DS. PHẠM THIỆP - DS. LÊ VĂN THUẦN - DS. BÙI XUÂN CHƯƠNG

Cây thuốc Bài thuốc & Biệt dược



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

DS. PHẠM THIỆP - DS. LÊ VĂN THUẦN - DS. BÙI XUÂN CHƯƠNG

CÂY THUỐC
BÀI THUỐC
&
Biệt dược

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
Năm 2000

LỜI GIỚI THIỆU

Từ rất xa xưa, cùng với sự tồn tại và phát triển, loài người đã biết sử dụng cây cỏ, động vật và khoáng chất làm thuốc chữa bệnh.

Ở Việt Nam ta, với những danh y nổi tiếng: Hải Thượng Lãn Ông, Tuệ Tĩnh, Ông Tổ của việc sử dụng cây cỏ, động vật, khoáng chất vào chữa bệnh, cùng với y đức trong sáng đã truyền lại cho đời sau, những hậu duệ, cùng với nền khoa học kỹ thuật hiện đại đã tiếp thu và phát triển di sản ấy bằng những đường lối, chủ trương sáng tạo đúng đắn.

Chắc chắn là thế giới này, tuy nền kỹ nghệ sinh hóa học hiện đại phát triển không ngừng nhưng mãi mãi vẫn tồn tại phương thức sử dụng thuốc mà chúng ta thường gọi là đông y, đông dược, thuốc cổ truyền dân tộc, nó đã gắn kết vào tiềm thức và đời sống chúng ta một cách tự nhiên, có hiệu quả và an toàn.

Khoảng gần 50 năm nay, cùng với sự phát triển nền công nghiệp dược, các cơ sở sản xuất thuốc đông dược của ta đã được trang bị khá hiện đại, nhiều mặt hàng thuốc đông dược có giá trị được sản xuất lớn. Chúng ta có một đội ngũ đông đảo các nhà chuyên môn y dược giỏi, có nhiều thành công trong sản xuất thuốc và chữa bệnh, nhiều lý luận và kinh nghiệm được đúc kết.

Để đóng góp vào kho tàng lý luận và kinh nghiệm của cha ông, Nhà Xuất Bản Y học xuất bản và phát hành cuốn sách **"CÂY THUỐC - BÀI THUỐC VÀ BIỆT DƯỢC".**

Sách do 3 Dược Sĩ: **DS. Phạm Thiệp, DS. Lê Văn Thuần, DS. Bùi Xuân Chương** viết, những người đã miệt mài trên dưới 50 năm với nghề nghiệp, có nhiều thực tiễn trong chuyên khoa này.

DS. Phạm Thiệp chuyên kiểm tra thanh tra dược, chiết xuất, bào chế và biệt dược ; **DS. Lê Văn Thuần** chuyên điều tra, sưu tầm, bảo quản, ứng dụng nghiên cứu cây thuốc, bài thuốc hay; **DS. Bùi Xuân Chương** chuyên nghiên cứu cây thuốc, đặc biệt với những họa phẩm, cây thuốc và động vật làm thuốc tài hoa.

Sách **"CÂY THUỐC - BÀI THUỐC VÀ BIỆT DƯỢC"** được biên soạn khá công phu về nội dung và hình thức, bố cục có chọn lọc chặt chẽ, gọn gàng, dễ hiểu, vừa khoa học vừa phổ cập trên cơ sở thực tiễn và tài liệu mới có giá trị. Trình bày sách và hình vẽ đẹp, sáng sủa và đều do tự tay các tác giả làm.

Cũng phải nói thêm rằng, với bố cục và nội dung ấy, sách đã thể hiện được quan điểm kết hợp y dược học cổ truyền với y dược học hiện đại, chọn lọc ra 327 cây thuốc phổ biến, đề cập và mở rộng phần khoáng chất, biệt dược phối hợp đã tiêu chuẩn hóa... với khoảng 450 chuyên khảo, 850 biệt dược và công thức cổ phương, đáp ứng khá đầy đủ trong tham khảo và sử dụng.

Tôi xin trân trọng giới thiệu sách **"CÂY THUỐC - BÀI THUỐC VÀ BIỆT DƯỢC"** với các bạn độc giả và mong rằng các bạn sẽ tìm thấy những điều bổ ích trong cuốn sách này.

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

GS. TS. ĐỖ NGUYÊN PHƯƠNG

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày nay, trong nhiều lĩnh vực có xu hướng trở về với thiên nhiên. Thuốc cũng vậy, qua nhiều tích lũy kinh nghiệm, tiếp cận và soi sáng bằng khoa học kỹ thuật hiện đại, với nguyên liệu bằng cây cỏ, khoáng chất, động vật sẽ đáp ứng khá tốt yêu cầu của y học : an toàn, có hiệu quả, không gây hại (primum non nocere).

Nền y dược học của ta với chủ trương kết hợp Đông y - Tây y, Y Dược học cổ truyền với Y Dược học hiện đại đã thu được nhiều kết quả. Sau nhiều thập kỷ, những bài học và kinh nghiệm trong sử dụng cây cỏ, khoáng chất và động vật làm thuốc đã được tập hợp, đánh giá. Kho tàng lý luận ấy càng ngày càng phong phú và vẫn còn đang khám phá nhiều công dụng tiềm tàng quý giá.

Sách "CÂY THUỐC - BÀI THUỐC VÀ BIỆT DƯỢC" *góp phần vào công việc ấy. Sách gồm có 4 phần :*

Phần I : CÂY THUỐC - BÀI THUỐC

Phần II : ĐỘNG VẬT LÀM THUỐC

Phần III : KHOÁNG CHẤT LÀM THUỐC

Phần IV : BIỆT DƯỢC

Ngoài 4 phần trên, sách còn có :

- ***Phụ trương Những cây thuốc - vị thuốc có độc.***
- ***Bào chế và sử dụng Đông dược.***
- ***Danh mục thuốc sắp xếp theo y học hiện đại.***
- ***Danh mục thuốc sắp xếp theo y học cổ truyền.***
- ***Danh mục Biệt dược sắp xếp theo tác dụng chữa bệnh.***
- ***Hằng số sinh lý của một người bình thường.***

Sách có 393 hình vẽ chuẩn về cây thuốc, động vật làm thuốc và hàng trăm ảnh mầu của chính tác giả.

Trong khoảng 700 cây thuốc được ghi nhận, (có nhiều cây nên coi là thực phẩm bổ sung) sách đề cập đến 327 cây thuốc đã được dùng phổ biến trong thực tế cùng với các bài thuốc kèm theo để tham khảo sử dụng. Phần động vật làm thuốc đã được chỉnh lý và bổ sung thuốc mới,

ví dụ : Sừng trâu (Dược điển Trung Quốc 1997). Phần khoáng chất đã được mở rộng ra nhiều chất khác, dùng phổ biến trong y học, bao gồm nhiều muối khoáng, cả kim loại và á kim (Selenium). Phần Biệt dược, với 850 thuốc đang thịnh hành trên thị trường, của nhiều nước, đa số là biệt dược thành phần là hoạt chất chiết xuất hoặc trích tinh toàn phần, thuốc phối hợp giữa các cây thuốc, cây thuốc với hóa dược, đã được tiêu chuẩn hóa cùng những thuốc theo công thức cổ phương (Lục vị, Bát vị, Thập toàn đại bổ...), các vitamin, acid amin, vi sinh vật, enzym...

Như vậy, sách đã mở rộng ra, đáp ứng với việc chuyển đổi về chất, tính cổ truyền đã được hiện đại hóa để cho phù hợp với yêu cầu, điều kiện và các đối tượng.

Cuối sách có mục lục tra cứu cây thuốc theo tiếng Việt và tên Latin. Các phần khác tra cứu trực tiếp theo vần chữ cái với thứ tự trang sách.

Trong quá trình biên soạn, đánh máy do những khó khăn và hạn chế nhất định, không tránh khỏi thiếu sót, sai lỗi, chúng tôi mong được sự lượng thứ, chỉ bảo và giúp đỡ chân tình của các bạn.

CÁC TÁC GIẢ

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

BD - Bd	:	Biệt dược
BQ	:	Bảo quản
Cg	:	Centigam
DĐ	:	Dược điển
DĐTQ	:	Dược điển Trung Quốc
DĐVN	:	Dược điển Việt Nam
Dt	:	Dạng thuốc
Dd - dd	:	Dung dịch
Đvqt	:	Đơn vị quốc tế
g	:	gam
HA	:	Huyết áp
IV - iv	:	Đường tĩnh mạch
IM - im	:	Đường bắp thịt
LD - Ld	:	Liều dùng
LY - Ly	:	Lưu ý
mg	:	miligam
mcg	:	microgam
mg/kg/ngày	:	miligam/kg thể trọng/ngày
ml	:	mililit
nn	:	như nhau
TK	:	Tên khác
UI - IU	:	Đơn vị quốc tế
vđ	:	vừa đủ
x	:	Xem

Phần I

CÂY THUỐC - BÀI THUỐC

★

PHẦN CÂY THUỐC ĐƯỢC ĐỀ CẬP ĐẾN HẦU HẾT NHỮNG CÂY THUỐC ĐÃ ĐƯỢC XÁC NGHIỆM, BIẾT RÕ HOẠT CHẤT HOẶC THEO KINH NGHIỆM ĐÃ ĐƯỢC ĐÚC KẾT.

VÀO KHOẢNG TRÊN 700 CÂY THUỐC ĐƯỢC GHI NHẬN THÌ ĐẾN PHẦN NỬA SỐ ẤY CẦN ĐƯỢC TIẾP TỤC XEM XÉT VỀ HÓA HỌC, DƯỢC LÝ VÀ LÂM SÀNG.

XÁC NGHIỆM KHOA HỌC CHẶT CHẼ, ĐÚC KẾT KINH NGHIỆM SỬ DỤNG CÂY THUỐC RẤT QUAN TRỌNG NHƯNG CŨNG TỐN KÉM VÀ KHÓ KHĂN NHƯNG KHÔNG THỂ COI THƯỜNG - VIỆC TỈNH TÁO TRONG SỬ DỤNG CÙNG VỚI SỰ CHỈ DẪN CỦA THẦY THUỐC LÀ CƠ SỞ ĐỂ TA TIN TƯỞNG VÀ ĐẢM BẢO AN TOÀN.

A1 Actisô

Tên khoa học : *Cynara scolymus L. , họ Cúc (Asteraceae).*

Tên khác : *Artichaut (Pháp) - Artichoke (Anh).*



Bộ phận dùng : Lá của cây actisô (Folium Cynarae), dọc bỏ sống, dùng tươi hay khô hoặc chế biến ổn định. Có tác giả Pháp (Roche) dùng cả rễ (Radix Cynarae).

Mô tả : Cây actisô là một cây cỏ sống lâu năm, cao độ 1m hay hơn, trên thân và mặt dưới lá có lông trắng như bông. Lá mọc so le, phiến lá to, dài tới 1m, rộng tới 0,60m, phiến lá bị khía sâu, có gai. Vào năm thứ hai, giữa vòng lá gốc mọc lên một thân mang cụm hoa to, hình đầu, có phân nhánh ở phía trên, cao tới 1,50m. Lá bắc ngoài của hoa dày và nhọn. Hoa toàn hình ống, màu tím nhạt. Quả có mào lông. Phần gốc nạc của lá bắc và đế hoa làm rau ăn được.

Cây actisô được di thực và trồng ở nước ta, nhiều nhất tại các vùng núi cao, mát : Sa Pa, Tam Đảo, Đà Lạt, ở vùng đồng bằng cũng có thể trồng được. Cây actisô ưa đất xốp, không bị ẩm, có vôi.

Thu hái chế biến: theo Nichiforesco :

- Năm thứ nhất : cây càng lớn, hoạt chất càng nhiều (tháng thứ 10 lên tới 4 - 6p.100).
- Giai đoạn thành hoa thì lá mọc ở thân mang hoa chứa hoạt chất nhiều gấp 2 lần lá mọc ở vòng lá gốc.
- Hoa chưa nở chứa nhiều hoạt chất (1,07 - 2,29p.100) thời kỳ hoa nở hoàn toàn, đế hoa chứa nhiều hoạt chất nhất ; thời kỳ quả chín thì đế hoa và quả chứa nhiều hoạt chất nhất. Vì vậy muốn trồng cây actisô lấy lá làm thuốc thì phải trồng hàng năm và thu hái lá ở cây một năm chưa ra hoa.

Lá hái lúc cây sắp ra hoa hoặc đang ra hoa. Dọc bỏ sống, sấy hay phơi khô hoặc chế biến ổn định.

Thành phần hóa học : Hiện mới xác định được trong lá actisô có một chất đắng có phản ứng acid gọi là cynarin đã tổng hợp được và có công thức là acid 1 - 4 dicafein quinic, một dẫn xuất octo dihydroxyphenol. Ngoài ra còn thấy inulin, inulinase, tanin, các muối hữu cơ của các kim loại : kali (tỷ lệ rất cao), calci, magne, natri, Fe, S, Mn, các vitamin : caroten, tocopherol, thiamin..

Công dụng : Actisô có tác dụng tăng bài tiết mật, nước tiểu, lượng urê trong nước tiểu cũng tăng lên, hằng số Amba hạ xuống, lượng cholesterin và urê trong máu cũng hạ thấp. Actisô không độc.

Dùng làm thuốc lợi tiểu, thông mật, chữa các bệnh về gan và thận, viêm thận cấp và mạn tính, sưng khớp xương. Lá làm trẻ lại các tổ chức, mô, giúp phòng lão hóa. Súc vật ăn lá actisô sẽ mượt lông.

Liều dùng : Dùng dưới dạng thuốc sắc 5 - 10p100 hoặc cao lỏng. Mỗi ngày uống 2 - 10g. Có thể chế thành cao mềm hay cao khô để chế thuốc viên, thuốc tiêm dưới da hay mạch máu

Biệt dược : (Phối hợp) **Artichol - Actisorbol- Argirol - B.A.R - Betasiphon - Canol, Chophytol - Cynabile - Cynaphytol - Cynara Scolymus- Cynarex - Curepar - Hepanéphrol - Hephytol- Orthocynar - Phytol - Vegelax.**

A2 Anh túc xác

Tên khoa học : *Papaver somniferum L. họ Thuốc phiện (Papaveraceae)*

Tên khác : *Anh tử túc - Cù túc xác - Túc xác - Pavot (Pháp) - Poppy capsule (Anh).*

Bộ phận dùng : Anh túc xác là vỏ quả thuốc phiện sau khi đã lấy hạt và nhựa rồi phơi hay sấy khô. (Pericarpium Papaveri)

Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả : Cây thuốc phiện là một cây sống hàng năm hoặc 2 năm, thân mọc thẳng, nhỏ yếu, ít phân nhánh, cao 0,70 - 1,50m, ngoài nhẵn có phủ phấn trắng. Lá mọc so le, lá phía dưới có cuống ngắn, lá phía trên không có cuống, mọc ôm vào thân cây. Lá hình trứng dài 6 - 50cm, rộng 3,5 - 30cm. Đầu trên nhọn, đầu phía cuống tròn hoặc hơi hình tim. Hoa mọc đơn độc, ở đầu thân hoặc đầu cành, có

cuống dài 12 - 14cm, thường có 4 cánh (cũng có loại hoa kép) màu trắng hoặc hồng hay tím. Nhị nhiều. Mùa hoa tháng 4 - 6. Quả là một nang hình cầu hoặc hình trụ dài 4 - 7cm, đường kính 3 - 6cm, khi chín, có màu vàng xám, cuống quả phình to ra, đỉnh quả còn lại núm. Trong quả chín có rất nhiều hạt nhỏ li ti, hơi giống hình thận, trên mặt có vân hình mạng nhỏ dài 0,5 - 1mm, màu xám trắng hoặc xám đen. Mùa quả tháng 6 - 8.



Toàn thân cây bẩm chỗ nào cũng có nhựa mủ màu trắng (cây hoa trắng nhựa hơi vàng, cây hoa đỏ nhựa hơi đen) để lâu chuyển màu đen nâu.

Cây thuốc phiện được trồng nhiều ở các tỉnh miền núi nước ta như Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Nghệ An, Sơn La v.v.., Nhiều nước khác đều có trồng Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, v.v Ở vùng núi nước ta, phải gieo hạt xong trong tháng 10 âm lịch, nếu quá thời vụ cây mọc không tốt Làm đất như làm nương, cây theo đường luống cách nhau 0,40 - 0,50m

Để phòng chống tệ nạn xã hội ma túy, thế giới và nước ta đang vận động và áp dụng các biện pháp xóa bỏ trồng cây thuốc phiện.

Thu hái chế biến : Mùa thu hái quả thuốc phiện để làm Anh tục xác vào các tháng 6 - 8, sau khi quả chín. Khi trời khô ráo, hái các quả thuốc phiện đã chích lấy nhựa rồi, đem đập vỡ đôi, vỡ ba và phơi khô kiệt, xong đem giũ sạch lấy hạt để riêng. Anh tục xác phải khô, màu vàng xám, không sâu mốc, không bị đen, không vụn nát, sạch hạt và các tạp chất khác. Nguyên vỏ quả hoặc vỡ đôi, vỡ ba, cuống dài không quá 1cm. Anh tục xác thường có nhiều vết khía ngang, dọc hay vát chéo để lại trên mặt quả, do vết khía còn lại khi lấy nhựa. Thuỷ phần an toàn dưới 10p100

Thành phần hóa học : Thành phần thay đổi tuỳ theo cách thu hái và nguồn gốc cây thuốc phiện. Năm 1942, Diệp Bỉnh Nguyên phân tích một loại Anh túc xác của Trung Quốc thấy tỷ lệ alcaloid : morphin 0,012p100, codein 0,010p100, narcotin 0,022p100, narcein 0,003p100 và một ít papaverin

Trong hạt thuốc phiện có 40 - 50p100 dầu, 18,4 - 21,6p100 protid, 0,25 - 0,94p100 lecithin, men diastase, emulsin, lipase, nuclease và pectin.

Công dụng : Tây y không dùng anh túc xác.

Theo Đông y. Anh túc xác vị chua, tính hơi lạnh, có sáp, có tác dụng giảm đau, giảm ho, sẵn ruột.

Dùng chữa các chứng bệnh ho lâu ngày (phối hợp với bách bộ trong Cao bách bộ) ỉa chảy lâu ngày, lòi dom, đau bụng, tức ngực, đau nhức gân xương.

Liều dùng : 4 - 8g một ngày, sắc uống. Trẻ em dưới 2 tuổi dùng phải thận trọng.

Lưu ý : Không được dùng uống kéo dài

Bảo quản : - Để nơi khô ráo, để phòng mốc mọt, nát vụn.

Biệt dược (phối hợp) : **Bổ phế chỉ khái lộ.**

∴

Cây thuốc phiện và chế phẩm

Tên khoa học : *Papaver somniferum L. họ Thuốc phiện (Papaveraceae)*

Tên khác : *Thuốc phiện - A phiến - Á phù dung - Anh túc - Gum Opium - Raw Opium (Anh) - Opium - Pavot (Pháp) - Poppy (Anh)*

Bộ phận dùng :

- Lá (Folium Papaveris) đã được ghi vào Dược điển Pháp (in lần thứ 8) (Feuille)
- Hạt (Semen Papaveris) đã được ghi vào Dược điển Pháp (in lần thứ 8) (Graine)
- Quả nang (Fructus Papaveris) đã được ghi vào Dược điển Pháp (in lần thứ 8) (Capsule)
- Quả nang được xếp vào bảng A (thuốc độc theo quy chế của Pháp)
- Vỏ quả đã chích lấy nhựa và phơi sấy khô (Pericarpium Papaveris) đã được ghi vào DĐTQ (1997) con gọi là Anh túc xác (Poppy capsule) không thấy ghi trong DĐVN (1977) (1983)

- Nhựa mủ trích từ quả còn xanh của cây thuốc phiện, đợi cho khô trên quả rồi mới cạo lấy (Opium)
- Đã được ghi vào DĐVN (1977 - in lần thứ 1). Theo quy chế Dược của Việt Nam bảng A (nghiện)
Dược điển Pháp (in lần thứ 9) ghi rõ nguồn gốc nhựa thuốc phiện phải là từ Ấn Độ (Opium de l'Inde), và xếp vào bảng B (thuốc độc gây nghiện theo quy chế của Pháp).

Mô tả cây : (Xem Anh tục xác) Việc trồng thuốc phiện theo quy định của Liên hiệp quốc trước đây có 4 nước : Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, Iran và Liên Xô (cũ). Gần cuối 1980 chỉ còn nước duy nhất trồng chính thức là Ấn Độ.
Tuy vậy trên thế giới (do lợi nhuận thúc đẩy) nhiều nơi đã tổ chức trồng, thu hoạch và buôn bán thuốc phiện một cách bất hợp pháp như vùng Tam giác vàng ở Đông Nam Á, Afghanistan v.v. Nơi trồng, thường ở độ cao 500 - 1700m. Trồng rất dễ bằng cách gieo hạt thẳng. Ở Việt Nam trước đây các tỉnh vùng núi biên giới Hà Giang, Lao Cai, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Nghệ An cũng có trồng. Nay đồng bào các dân tộc đã nghe theo lời kêu gọi của chính phủ đã xóa bỏ trồng thuốc phiện, thay thế bằng các cây lương thực, cây ăn quả khác tiến tới xóa bỏ tệ ma túy ở nước ta.

Thành phần hóa học :
Nhựa thuốc phiện chứa :
Các chất thông thường :
- Nước : từ 10 - 30p100 (DĐVN 1977 quy định : độ ẩm không quá 8p100)
- Các chất khoáng vô cơ : từ 5 - 10p100 (DĐVN 1977 quy định : tro toàn phần không quá 6p100)
- Tạp chất : (cát, hạt...) DĐVN 1977 quy định : không được có.
- Một số acid hữu cơ, trong đó chủ yếu là acid meconic.

Những hoạt chất chính : Thuốc phiện có thành phần rất phức tạp, hỗn hợp thay đổi của khoảng 25 alcaloid (tỉ lệ 10 - 20p100)
Có thể phân thành 4 nhóm chủ yếu :
1 - Nhóm có nhân morphinan hay nhóm morphin bao gồm : morphin, codein, thebain.
- Morphin : do Sertürner phát hiện năm 1806, tỉ lệ trong thuốc phiện là 8 - 15p100 (DĐVN 1977 quy định : thuốc phiện đã sấy khô phải chứa ít nhất 9,5p.100 morphin, tính bằng morphin khan $C_{17}H_{19}O_3N$
Cấu trúc hóa học morphin gồm nhân isoquinolein hydrogen hóa, và 1 nhân phenanthren. Nó là 1 base bậc 3 (tertiaire) có thể cho các muối, có 1 cầu oxydic, 1 chức alcool, 1 chức phenol.
Dưới dạng base, morphin không tan trong ether ethylic (tính chất này được ứng dụng để chiết suất và định lượng)
Codein . Do Robiquet phát hiện năm 1832 : $C_{18}H_{21}O_3N$, tỉ lệ trong thuốc phiện là 1 - 3,5p100, rất gần morphin, là dẫn chất ether methylic của morphin.
Codein là alcaloid được tiêu thụ nhất hiện nay.
- Thebain do Thiboumery phát hiện năm 1835 $C_{19}H_{21}O_3N$, tỉ lệ trong thuốc phiện thấp : chỉ 0,2 - 1p100
2 - Những alcaloid có nhân benzylisoquinolein : nhóm papaverin do Merck phát hiện năm 1848 bao gồm : papaverin, laudanin, laudanosin.
Tỉ lệ papaverin trong thuốc phiện là 0,5 - 1p100, dùng phổ biến trong việc chữa bệnh, ngày nay được chế tạo bằng phương pháp tổng hợp.
3 - Nhóm có nhân tetrahydroisoquinolein : nhóm narcotin (= noscapin) do Derosne phát hiện năm 1803, $C_{22}H_{23}O_7N$
Tỉ lệ narcotin trong thuốc phiện là 3 - 8p100 (trong thuốc phiện Ấn Độ có tỉ lệ cao). Là chất không gây nghiện.
Những muối dạng thiên nhiên của noscapin không tan trong nước lạnh (ứng dụng để chiết xuất)
Noscapin có kèm lẫn ít narcein do Pelletier phát hiện năm 1823, $C_{23}H_{27}O_8N$ và narcotolin.
4 - Nhóm có nhân isoquinolein mở : nhóm protopin (là nhóm nhỏ ít có lợi ích về tác dụng sinh lý)
5 - Những dược liệu chất khác từ thuốc phiện :
Những chất này (trừ hạt) về mặt định tính, giống nhựa thuốc phiện, nhưng về định lượng rất biến đổi, song tỉ lệ alcaloid toàn phần bao giờ cũng ít hơn nhựa.
- Quả nang : chứa 0,20 - 0,30p100 alcaloid toàn phần.
- Lá, tỉ lệ alcaloid chỉ khoảng 0,05p100
- Hạt : không chứa alcaloid, nhưng chứa 40 - 45p100 dầu oeillette.
- Rơm cây thuốc phiện :
Rơm dùng để chiết xuất những alcaloid của cây thuốc phiện mà không qua gia đoạn trích nhựa. Rơm gồm những quả nang và 1/3 phần trên của cây thuốc phiện phơi khô.
Có 2 phương pháp thu hoạch rơm :
- Thu hoạch cây xanh : 3 tuần sau kỳ hoa nở rộ thì cắt lấy 1/3 phía trên của cây, rồi nghiền và sấy khô ngay. Làm tốt, đúng kỹ thuật sẽ được tỉ lệ alcaloid cao.
- Thu hoạch cây khô : khi thân và lá khô trên cây và quả nang dễ bóp vỡ trong bàn tay (quả chín) : cắt lấy 1/3 phía trên của cây, tách các hạt riêng. Trong cả 2 cách, rơm đều được tập trung đưa về nhà máy chiết xuất.
Ngoài ra còn có cây Papaver bracteatum, hầu như chỉ cung cấp thebain, từ thebain dễ dàng chuyển sang codein bằng phương pháp bán tổng hợp.
Tác dụng dược lý của morphin lên hệ thần kinh trung ương :

- Giam đau dù ở liều thấp, nhất là đối với các dạng đau liên miên và đau dữ dội. Mất cảm giác đau rõ rệt, đồng thời thấy sảng khoái, dễ thơ (euphoria), rồi chuyển sang ngủ, khi tỉnh dậy thì khó chịu. Morphin là chất giảm đau tốt nhưng gây ngủ kém. Những con nghiện tìm sự sảng khoái này và mau chóng bị lệ thuộc thuốc. Morphin là chất gây nghiện.
- Lên hệ hô hấp : gây suy giảm hô hấp, liều càng cao, suy giảm càng mạnh.
- Giảm ho.
- Làm chậm nhịp tim.
- Lên hệ tiêu hóa : gây nôn, giảm nhu động ruột, chống ỉa chảy.
- *Tác dụng dược lý của Codein* : là chất được dùng nhiều trong điều trị. Sự methyl hóa gốc OH thuộc phenol của morphin làm :
- Giảm tác dụng giảm đau.
- Giảm ức chế hô hấp.
- Giảm gây nghiện.

Codein thực tế là 1 chất chống ho rất tốt, nhưng có tác dụng phụ là nếu dùng liều cao và kéo dài cũng gây lệ thuộc (gần giống morphin, do đó được ghi vào bảng B. (quy chế dược Việt Nam).
- *Tác dụng dược lý của* Thebain : không có tác dụng riêng biệt, độc (gây co giật ở liều cao) và chắc chắn gây nghiện.
- *Tác dụng dược lý của Papaverin* : chống co thắt (trên cơ trơn)
- *Tác dụng dược lý của Noscapin* : ít tác dụng lên hệ thần kinh trung ương, dịu cơn ho, không gây nghiện.

Ngộ độc morphin và các dẫn chất :
- Ngộ độc cấp : tiêm morphin liều cao có thể chết do ngừng thở và ngừng tim. Có thể chống ngừng thở bằng nalorphin.
- Ngộ độc trường diễn : cho vào cơ thể morphin dù với liều chữa bệnh cũng bị ngộ độc trường diễn (bị nghiện), xuất hiện việc phải tăng liều để đạt những tác dụng như cũ
- Bị lệ thuộc thể chất và tinh thần, không cưỡng nổi, nếu ngừng (muốn cai) dẫn đến hội chứng cai nghiện.

Chống chỉ định, tương tác, tác dụng phụ, quá liều : Xem Morphin.

∴

Các chế phẩm từ thuốc phiện :

Đông y dùng anh túc xác, không dùng trực tiếp thuốc phiện
Tây y coi thuốc phiện có vai trò quan trọng, nếu không nói là đầu bảng, đặc biệt là dùng giảm đau, trị ho, ỉa chảy không nhiễm khuẩn.
Các chế phẩm thường dùng được bào chế là : Chiết xuất morphin (thuốc tiêm giảm đau), codein (thuốc ho) ; cao khô thuốc phiện 10 - 20p100 morphin, cao lỏng thuốc phiện 10p100 morphin ; cồn thuốc phiện 1p100 morphin. Tư đó lại bào chế các thuốc khác như viên Opizoic có 5mg cao opi, viên giảm thống có 5mg cao opi (trị ho, trị ỉa chảy), viên ho long đờm có 5mg cao opi và thuốc khác như bột Đôvơ, cồn paregoric, Siro Thebaic, Siro Diacot, Laudanum Sydenham...

Lưu ý : *Rất dễ dẫn đến tình trạng lệ thuộc về tâm sinh lý - khi ngừng thuốc dẫn đến hội chứng cai.*

∴

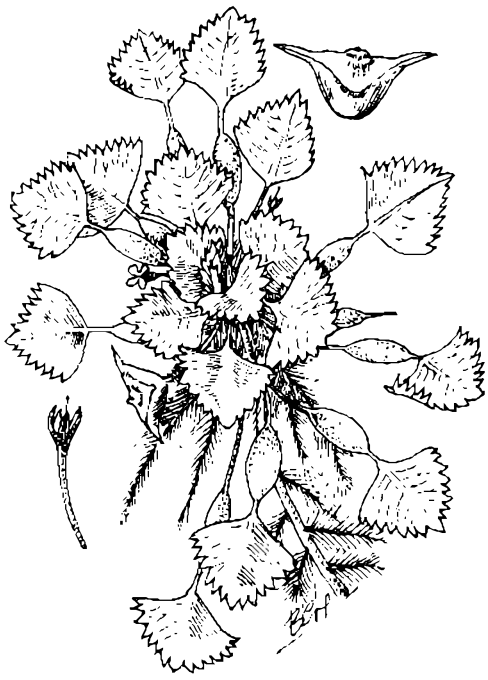
Vấn đề cai nghiện
Hiện nay người ta đã giải thích cơ chế gây nghiện của thuốc. (Báo Thuốc và Sức khỏe số 135 - 1999) tóm tắt như sau : Cơ thể người có nhiều thụ thể, có thụ thể đặc hiệu chỉ kết hợp với chế phẩm thuốc phiện thành phức hợp "thụ thể - chế phẩm thuốc phiện".
Não người có endorphin, một morphin nội sinh cũng kết hợp với thụ thể đặc hiệu để chống lại tác nhân gây đau, nhưng chất này bị huỷ rất nhanh nên không gây nghiện. Khi dùng chế phẩm thuốc phiện, tạo thành phức hợp trên, hoặc có tác dụng tốt là giảm đau hoặc rất xấu là gây nghiện. Người ta ví sự tạo phức đó là "ổ khóa - đúng chìa".
Endorphin và chế phẩm thuốc phiện đều làm giảm AMP vòng Adenosin 3', 5' - (hydrogen phosphat), với chức năng rất quan trọng điều hòa hoạt động hormon. Nếu dùng thuốc phiện liên tục sẽ làm giảm AMP liên tục. Muốn tổng hợp được AMP cần có men adenyl-cyclase, khi có thuốc phiện nhờ cơ chế bù trừ nên vẫn giữ được cân bằng AMP và cũng xuất hiện hiện tượng quen thuốc (nghiện). Nếu không có thuốc phiện endorphin thì không thỏa mãn được mà men adenyl-cyclase dư thừa làm cho AMP tăng vọt lên và xuất hiện tình trạng bệnh lý : Hội chứng cai (Hội chứng xuất hiện sau 6-8 giờ không có thuốc phiện - Xem Pethidin).
Vậy có cách nào cai nghiện ?
Cơn nghiện xuất hiện nặng nhất 3 ngày đầu, sau đó giảm dần đến ngày thứ 7 hoặc thứ 10, hội chứng cai mất dần dù có dùng thuốc cai hay phương pháp cắt cơn hay không. Nhưng sau đó, sự "đói" thuốc xuất hiện kéo dài hàng tháng, hàng năm, nhiều năm (vì cơ chế trên) mà người ta thường nói cơ chế ấy "ổ khóa rất muốn có chìa" - Người nghiện bằng mọi cách tìm đến thuốc.
Bài thuốc cắt cơn, châm cứu, xoa bóp... chỉ có tác dụng hỗ trợ, vấn đề là phải làm mất cơ chế "thụ thể - chế phẩm thuốc phiện - Ổ khóa và chìa"
Hiện nay có 2 phương pháp đang được áp dụng :
- Thay thế chế phẩm thuốc phiện vào chỗ thụ thể, dần dần, dịu dàng cho đến khi cai được hẳn. Đó là methadon, với khoảng 20 biệt dược đang thịnh hành - Thuốc uống cần có quản lý, hướng dẫn và theo dõi của thầy thuốc.
- Thuốc đối kháng morphin, tức là không kết hợp với thụ thể (bịt lỗ khóa). Đó là Naltrexon.

Nalmexon, Nalorphin, Naloxon - Dùng những thuốc này cần có chỉ dẫn và theo dõi của thầy thuốc cẩn thận hơn vì có nhiều tác dụng không mong muốn.
Làm mất hội chứng cai vẫn là việc khó cần được nghiên cứu để tìm được thuốc và phương pháp hữu hiệu hơn, đòi hỏi cả nghị lực của bản thân người nghiện và cả sự cưỡng bức, cách ly của xã hội nếu cần thiết.

A3 Ấu (Cu)

Tên khoa học : *Trapa bicornis L. (= Trapa natans L. var bispinosa Makino) họ cu Ấu (Hydrocaryaceae = Trapaceae)*

Tên khác : *Lăng (TQ) - Krechap (Campuchia) - Mâcre (Pháp)*



Bộ phận dùng : quả cây ấu (Fructus Trapae), quen gọi là cu

Mô tả : Cây ấu sống nổi trên mặt nước, thân ngắn, có lông, có 2 loại lá : lá nổi có phao, lá chìm thì biến dạng thu nhỏ lại. Hoa trắng mọc đơn độc ở kẽ lá, 4 cánh hoa, 4 nhị. Quả (quen gọi là cu) có hai sừng nhọn hai đầu, giữa quả phình to, trong quả có nhân trắng, ăn ngon (tinh bột)
Cây được trồng ở ao, đầm mọi nơi ở Việt Nam, bằng hạt hay bằng chồi. Hoa tháng 5 - 6, quả tháng 9 - 10.

Thu hái chế biến : Thu lấy quả, bổ đôi (tách riêng nhân), lấy vỏ qua phơi sấy khô.

Thành phần hóa học : Trong quả ấu có "nhân" gồm tinh bột, và protid.
Có thể lấy "nhân" này chế tinh bột hòa tan (amidon soluble) dùng ở phòng thí nghiệm.

Công dụng : Nhân dùng để ăn (luộc).
Cả cây sắc uống, chữa trẻ em bị chốc, lở đầu, giải độc do rượu (say rượu), tăng cường thị lực.
Vỏ quả sắc uống chữa ung thư dạ dày, thực quản, ung thư vú, tử cung hiệu quả tốt.

Liều dùng : - Cả cây : 10 - 20g (sắc)
Vỏ quả : 40 - 60g (sắc uống)

Lưu ý *Ngoài ra còn có cây Ấu dại, (Trapa incisa Sieb et Zuc) cùng họ, quả bé hơn mọc hoang vùng Yên Bái, Hà Tây .*

B1 Bạc hà

Tên khoa học : *Mentha piperita L. hoặc Mentha arvensis L. , họ Hoa môi (Labiatae).*

Tên khác : - *Bạc hà nam - Nhân đơn thảo (TQ) - Menthe (Pháp) - Peppermint (Anh)*



Bộ phận dùng :
1 - Cả cây bạc hà bỏ rễ, gốc (Herba Menthae), dùng tươi hoặc đã chế biến khô.

Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997). DĐVN (1983) ghi dùng 2 loài : Mentha piperita L. hoặc Mentha arvensis Linn.

2 - Lá bạc hà (Folium Menthae) dùng tươi hay khô, gọi là bạc hà diệp.

3 - Tinh dầu bạc hà (Aetheroleum Menthae) cất từ cây bạc hà.

Đã được ghi vào DĐVN (1997)

4 - Chất đặc, trắng, chiết từ tinh dầu bạc hà, gọi là Bạc hà não (Mentholum).

Đã được ghi vào DĐVN (1997)

Mô tả : Cây bạc hà là cây có sống lâu năm, cao 10 - 70cm hay hơn, thân vuông màu tía, mọc đứng hay hơi bò, có khi phân nhánh, trên thân và lá có nhiều lông. Lá mọc đối, chéo chữ thập, cuống dài, rộng 2 - 3cm, dài 3 - 7cm, mép có răng cưa, mặt trên và mặt dưới đều có lông che chở và lông bài tiết. Hoa tự hình xim co, mọc vòng ở kẽ lá, cánh hoa hình môi, màu tím hay hồng nhạt, có khi màu trắng. Mùa hoa tháng 7 - 10. Ít thấy có quả và hạt.

Tất cả cây, thân, lá, hoa đều có mùi thơm.

Cây bạc hà được trồng nhiều ở Nghĩa Trai (Hưng Yên), Đại Yên, (Hà Nội). Ngoài ra bạc hà mọc hoang nhiều ở Sa Pa (Lào Cai), Tam Đảo (Vĩnh Phúc).

Cây bạc hà thường được trồng bằng cách giâm cành, tốt nhất ở nơi đất có nhiều mùn, sau đến chỗ đất cát. Tốt nhất là trồng vào mùa xuân (tháng 3 - 4) sau 3 tháng có thể thu hoạch đợt đầu. Có thể trồng thêm một vụ vào mùa thu (tháng 8 - 9) nhưng chủ yếu là để giống cho chính vụ mùa xuân.

Bạc hà có nhiều loại :

1 - Bạc hà Việt Nam và Trung Quốc (Mentha arvensis L.) hoa tự mọc vòng ở kẽ lá, tinh dầu mùi thơm hắc.

2 - Bạc hà châu Âu, châu Mỹ (Mentha piperita L.) hoa tự mọc thành bông ở ngọn hay đầu cành, tinh dầu mùi thơm mát.

Loài Mentha piperita nguồn gốc vùng Mitcham (Anh) được ưa chuộng nhất. Bạc hà châu Âu có 2 dạng :

a) dạng pallescens có thân và lá màu xanh nhạt, hoa màu trắng nở rất rõ.

b) dạng rubescens có thân và lá điểm tía, hoa màu đỏ nâu nở không rõ.

3 - Lục bạc hà (Mentha viridis L. , Mentha spicata L. , Mentha citrata Ehrh) có lá màu lục sẫm, hoa tự mọc thành bông ở ngọn hay đầu cành. Loài này cho tinh dầu Lưu lan hương (Aetheroleum Menthae viridis) chủ yếu dùng trong hương liệu, ít dùng làm thuốc (không chứa menthol).

Cần phân biệt, tránh nhầm lẫn với cây bạc hà núi hay Sơn bạc hà (TQ). Caryopteris incana Miq họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae) - lá có lông màu trắng tro, dùng ca cảy uống giải cam, chữa ho.

Thu hái chế biến : Thường một năm có thể cắt cây 2 hay 3 lần : lần thứ nhất vào tháng 6 - 7, khi hoa chưa nở thì cắt cả cây, sau đó cần vun xới và bón phân thì 2 tháng sau, vào cuối tháng 9 hay đầu tháng 10, lúc cây đang ra hoa nhiều, lại hái lần nữa với hiệu suất cao hơn và chất lượng cũng tốt hơn. Nếu muốn hái 3 lần thì có thể hái lứa đầu vào tháng 5, lứa thứ hai vào tháng 7, lứa thứ ba vào tháng 9 - 10. Khi trời khô ráo, cắt lấy đoạn thân, bỏ gốc rễ, theo kích thước đã quy định. Đem phơi nắng dịu hay phơi nơi râm mát, thoáng gió cho đến khô hoặc sấy ở 40 - 45°C. Hiệu suất trung bình 10 - 12 tấn cây tươi/hecta.

Cần thu hái kịp thời, để muộn thì lá rụng nhiều, sản lượng thấp, ít tinh dầu, thu sớm, hái non tuy sản lượng cao nhưng tinh dầu không tốt. Chỉ cần cắt phần cành có lá, bỏ phần thân vì tinh dầu tập trung ở lá nhiều. Khi vận chuyển phải nhẹ nhàng, tránh làm nhàu nát.

Bạc hà mùi thơm, vị cay mát.

Bạc hà khô, lá có màu xanh nhạt, ít cành, không lẫn rễ, ngửi có mùi thơm mát, không mục nát, không có lá sâu hay úa vàng là tốt. Chỉ lấy thân và cành cây có nhiều lá bánh tẻ, dài dưới 30cm (đo từ ngọn trở xuống) bỏ gốc và rễ, bó thành từng bó nhỏ. Thủy phần an toàn dưới 12p100. Dược liệu phải chứa ít nhất 0,5p100 tinh dầu (DĐVN - 1983)

Còn DĐTQ 1997 quy định tỉ lệ lá không được dưới 30p100, tỉ lệ tinh dầu không dưới 0,8p100.

Thành phần hóa học : Hoạt chất chủ yếu trong cây bạc hà là tinh dầu bạc hà (tỷ lệ thường từ 0,5 đến 1p100) (tính trên cây đã trừ độ ẩm). Trung bình ở nước ta 1 tấn bạc hà tươi cất được 1 lít tinh dầu.

Tỷ trọng tinh dầu Bạc hà $D_{15} = 0,895 - 0,915$.

Trong tinh dầu bạc hà, chủ yếu là menthol và menthon, ngoài ra còn có các chất camphen, limonen.

- Menthol $C_{10}H_{19}OH$ tỷ lệ 40 - 50p100 trong tinh dầu bạc hà (DĐVN 1977 quy định tỷ lệ menthol toàn phần ít nhất là 48p100 và từ 3 - 9p100 menthol este hóa, biểu thị bằng menthylacetat). Menthol ở trong tinh dầu dưới dạng tự do nhưng một phần dưới dạng este kết hợp với acid acetic

- Menthon $C_{10}H_{18}O$ tỷ lệ 10 - 20p100 trong tinh dầu bạc hà.

Trong loài Lục bạc hà, tỷ lệ tinh dầu Lưu lan hương là 0,2 - 0,5p100, thành phần chủ yếu là chất carvon $C_{10}H_{14}O$ (tỷ lệ 45 - 60p100) không có menthol, ít dùng làm thuốc, chủ yếu dùng trong hương liệu.

Công dụng : Theo Đông y, bạc hà vị cay, tính mát, không độc, vào 2 kinh Phế và Can.

Có tác dụng trừ phong nhiệt, làm ra mồ hôi. Dùng chữa các chứng cảm mạo, sốt nóng, ngạt mũi, nhức đầu, đau sưng cuống họng, ho có đờm, đau răng. Ngoài ra còn dùng làm

thuốc cho thuốc thơm dễ uống, giúp tiêu hóa, chữa nôn mửa, đau bụng đi ngoài.

Liều dùng : 3 - 4g hãm hay sắc uống.
Tinh dầu bạc hà và menthol có tác dụng sát khuẩn, gây cảm giác mát và tê tại chỗ, thường dùng làm thuốc sát khuẩn, chữa bệnh ngứa, bệnh về tai mũi họng, xoa bóp nơi sưng đau. Theo Tây y, bạc hà có tác dụng kháng khuẩn, giảm đau thần kinh, hạ sốt, làm long chất nhầy, giúp tiêu hóa, kích thích tiết mật, dùng trong khoa tai mũi họng, bệnh về hô hấp (cúm, viêm hầu họng...), rối loạn tiêu hóa.

Lưu ý : *Không dùng dầu bạc hà, dầu cù là và thuốc có menthol cho trẻ em ít tuổi, nhất là trẻ mới đẻ vì tinh dầu bạc hà và menthol có thể gây hiện tượng ức chế, dẫn tới ngừng thở và ngừng tim đột ngột, gây tử vong.*

Liều dùng : 0,02 - 0,2ml tinh dầu bạc hà 1 lần, 0,06 - 0,6ml 24 giờ (menthol dùng nửa liều tinh ra gam)
Tây y thường chế dưới dạng cồn bạc hà, kẹo thuốc (pastille), dầu cao Sao vàng, dầu nước Cửu long v.v... Trong công nghiệp, dùng chế thuốc đánh răng.

Bài thuốc :

Bài số 1 : *Chè chữa cảm mạo, nhức đầu :*

Lá bạc hà	*6g*
Kinh giới	*6g*
Phòng phong	*4g*
Bạch chỉ	*4g*

Hãm nước sôi 20 phút, uống nóng.

Bài số 2 : Dùng chữa các chứng cảm mạo mới phát, mà có phong nhiệt thuộc biểu.

Bạc hà	*6g*
Thuyền thoái	*9g*
Thạch cao	*18g*
Cam thảo	*4g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa sốt sợ nóng, mồ hôi không toát ra được, miệng khát, tim hồi hộp, đêm ngủ không ngon :

Bạc hà lá	*1,5g*
Thạch cao sống	*30g*

Nghiền thành bột mịn đều. Mỗi lần uống 1,5g - 2,0g. Mỗi ngày 3 lần, uống với nước đun sôi còn nóng. Sau đó uống nhiều nước nóng.

Bài số 4 : Dùng chữa các chứng đau đầu, đỏ mắt, họng sưng đau... do phong nhiệt :

Bạc hà	*3g*
Cát cánh	*6g*
Kinh giới	*6g*
Phòng phong	*6g*
Tầm vôi (bạch cương tàm)	*9g*
Cam thảo	*6g*

Sắc uống.

Bài số 5 : Thúc sởi, tống độc : Dùng chữa các chứng sởi mới phát, chưa mọc, mày đay ngứa ngáy :

Bạc hà	*3g*
Ngưu bàng tử	*9g*
Thuyền thoái	*3g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống.
Ngoài ra còn phối hợp với tía tô, hoắc hương và bạc hà, Sắc uống liền trong 3 ngày có thể phòng bệnh cúm.

Lưu ý : *Người khí hư, huyết táo (yếu mệt, thiếu máu, da dẻ khô háo) phần dương trong gan bốc quá mức, hiếu hư tự ra mồ hôi, không nên dùng. Kiêng ăn cua cá trong khi dùng bạc hà.*

Bảo quản : Lá và tinh dầu bạc hà phải để nơi râm mát, khô ráo. Lá phải tránh làm nát vụn. Tinh dầu phải đựng trong lọ thuỷ tinh, nút kín. Những tinh dầu có gốc phenol như bạc hà, gặp tạp chất kim loại, nhất là sắt, sẽ bị sẫm màu, vẩn đục, có thể khử mau bằng acid tartric và muối tartrat. Thêm nước rồi để lắng gạn.

Biệt dược (phối hợp) **Balsamorhinol - Bổ phế chỉ khái lộ - Cicliomenol - Laodal - Mialgin - Ngân kiều tán - PAPS - Pectussin - Pharmasan - Pulmoll - Tang cúc ẩm - Tisane clairo Wedela ; Vapo Myrtol - Vicks (các loại) - Weisen U**

B2 Ba chẽ

Tên khoa học : *Desmodium cephalotes (Roxb) Wall (= Dendrolobium triangulare Schindler) họ Đậu (Fabaceae)*

Tên khác : *Niễng đực - Đậu bạc đầu - Ván đất.*

Bộ phận dùng : Lá tươi hoặc đã chế biến khô của cây ba chẽ (Folium Desmodii)

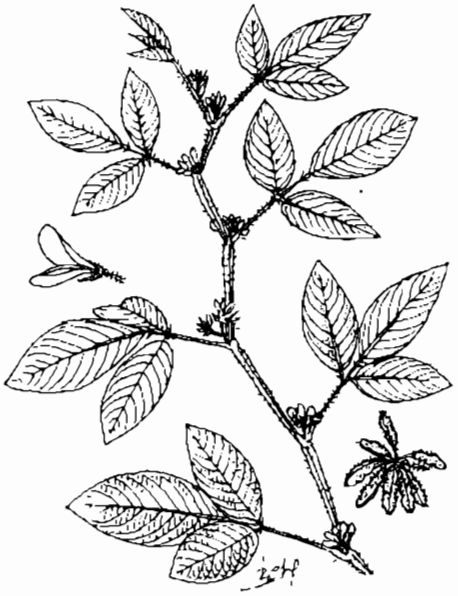
Mô tả cây : Cây ba chẽ nhỏ, sống lâu năm, cao 0,50 - 1,50m. Thân tròn, cành non hình tam giác dẹt. Lá kép, gồm 3 lá chét hình trứng, mép nguyên, lá chét ở giữa lớn hơn 2 lá chét 2 bên. Mặt dưới lá có một lớp lông tơ trắng lấp lánh, nhất là các lá non nhiều lông tơ hơn, trắng cả 2 mặt. Hoa nhỏ màu trắng, mọc thành chùm ở kẽ lá. Quả đậu có lông, thắt lại từng ngăn, mỗi ngăn 1 hạt, hạt hình thận.
Cây ba chẽ mọc hoang vùng đồi núi, trung du và đồng bằng nước ta : Phú Thọ, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tây Nguyên.

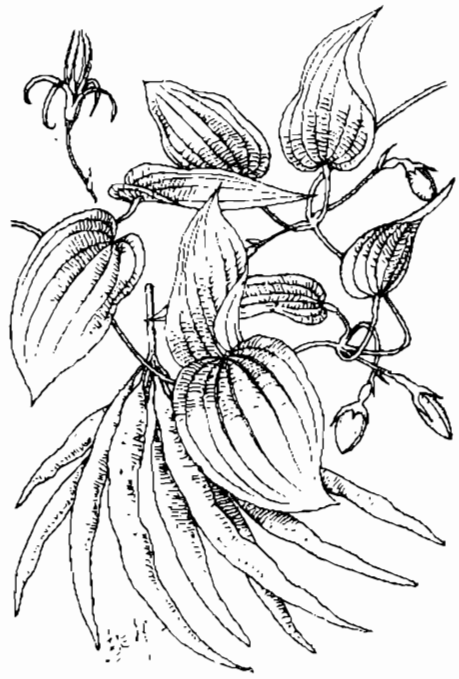
Thu hái chế biến : Mùa xuân, hạ, khi lá xanh tốt, cắt lá để tươi hoặc phơi khô. Khi dùng có thể sao nhẹ, hơi vàng, bốc mùi thơm.

Thành phần hóa học : - Lá ba chẽ chứa các chất tanin, flavonoid, acid hữu cơ.

Công dụng : - Nhân dân dùng lá chữa ly, ỉa

chảy, khi cần chữa rắn cắn. Sơ bộ thấy lá ba chẽ có tác dụng kháng khuẩn, chống viêm





Liều dùng : 20 - 25g (sắc). Gần đây Viện Dược liệu đã sản xuất thư thuốc viên ba chẽ.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa ly :

Lá ba chẽ 30g (sao vàng). Thêm nước, đun sôi thời gian 15 - 30 phút uống trong 1 ngày (chia làm 2 - 3 lần). Uống liên 3 - 5 ngày.

Bài số 2 : Chữa rắn cắn :

Lá ba chẽ tươi 50g. Giã nát, hoặc nhai, nuốt nước, bã đắp chỗ bị rắn cắn

B3 Bách bộ

Tên khoa học : *Stemona tuberosa Lour. Bách bộ thân leo, lá mọc đối. Đối diệp bách bộ*

- Stemona sessilifolia (Miq) Franch et Savat. Bách bộ thân thẳng, lá không cuống. Trực lập bách bộ.

- Stemona japonica Miq. : Bách bộ leo, đều thuộc họ Bách bộ (Stemonaceae)

Tên khác : *Dây ba mươi - Dây dẹt ác - Dây trói trâu*

Bộ phận dùng : Rễ củ 3 cây nói trên (Radix Stemonae) phơi khô.

Đã được ghi vào DĐTQ (1997) dùng cả 3 cây nói trên DĐVN (1983) chỉ ghi 1 cây Stemona tuberosa

Mô tả : Hiện nay ta khai thác chủ yếu cây bách bộ lá mọc đối (Stemona tuberosa) là một loài dây leo, lá mọc đối, phiến lá có cuống, hình tim nhọn, gân song song, mép nhăn. Hoa tự mọc ở kẽ lá về mùa hạ, gồm 1 - 2 hoa lớn, màu vàng đỏ. Quả nang hình trứng có 4 hạt.

Rễ củ mọc thành chùm 20 - 30 củ. Rễ củ tươi mọng nước, hình thoi, dài 10 - 40cm, màu vàng nâu nhạt, giữa có lõi xơ, vị lúc đầu hơi ngọt, sau đắng.

Cây bách bộ mọc hoang rất nhiều ở vùng đồi núi nước ta : Phú Thọ, Lào Cai, Thái Nguyên, Hòa Bình, Tuyên Quang, Yên Bái, Lạng Sơn, Cao Bằng, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An...

Thu hái chế biến : Rễ củ bách bộ đào từ cuối mùa thu đến đầu mùa xuân (tháng 10 - 2). Rửa sạch đất cát, loại bỏ rễ con, đồ qua hơi nước (hoặc nhúng nhanh vào nước sôi rồi vớt ra) xong đem phơi hoặc sấy nhẹ cho khô. Củ to đường kính trên 8mm có thể bổ dọc đôi

Rễ củ bách bộ không mùi, vị hơi ngọt sau đắng.

Loại rễ củ bách bộ dài, to, mập, chắc, khô, nhuận, dẻo, da màu vàng nâu, không mốc, không lẫn tạp chất là tốt.

- Loại 1 : củ to, đường kính trên 8mm (có thể bổ dọc đôi)

- Loại 2 : củ nhỏ hơn, đường kính dưới 8mm, để nguyên củ.
Thuỷ phần an toàn cả 2 loại dưới 15p100.
Thành phần hóa học : Rễ củ các cây bách bộ chứa nhiều alcaloid.
- Stemona tuberosa : Stemonin $C_{22}H_{33}O_4N$, độ chảy 160°C. Tuberstemonin
- Stemona sessilifolia : Sessilistemonin $C_{15}H_{35}O_7N$ độ chảy : 172°C.
- Stemona japonica : Stemonin
Stemonidin $C_{17}H_{27}O_5N$ độ chảy 116°C.

Kiểm nghiệm : Lát cắt ngang rễ củ bách bộ, đem nhỏ giọt dung dịch Vàng chlorid (TT), soi kính sẽ thấy kết tinh hình hoa hồng màu hơi vàng.

Công dụng : Theo Đông y, bách bộ vị ngọt, đắng, tính hơi ấm, vào kinh Phế.
Có tác dụng nhuận phổi, tiêu đờm. Kinh nghiệm cổ truyền dùng Bách bộ để chữa ho, tẩy giun và diệt sâu bọ
Hiện nay, bách bộ được dùng :
1 - Chữa ho (ho do cảm lạnh, ho lâu ngày, ho gà) 3 - 6g sắc uống (có thể tâm mật đun nhẹ lửa, cứ 10kg bách bộ thì tâm 1,250kg mật ong) hoặc uống cao bách bộ mỗi ngày 3 lần, mỗi lần 30ml
2 - Tẩy giun đũa : ngày uống 7 - 10g thuốc sắc. Uống vào sáng sớm, lúc đói uống 5 ngày liền, sau đó tẩy.
Tẩy giun kim : Thụt nước sắc bách bộ tươi 40g hoặc bách bộ khô 20g. Nước 200ml, sắc lấy 30ml) hoặc dùng cao bách bộ mềm bôi ngoài hậu môn.
3 - Dùng ngoài da chữa ghẻ ngứa, diệt chấy rận.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Bách bộ hoàn : Chữa trẻ em ho do cảm lạnh :

Bách bộ	*4g*
Ma hoàng	*2g*
Hạnh nhân	*4g*

Luyện với mật ong, làm thành viên cho uống

Bài số 2 : *Bách bộ thang* : chữa ho lâu ngày không khạc thổ ra đờm dãi :

Bách bộ	*4g*
Mạch môn đông	*5g*
Sa sâm	*4g*
Tang bạch bì	*4g*
Hoàng kỳ	*4g*
Bạch hợp	*4g*
Phục linh	*4g*
Địa cốt bì	*4g*
Ý dĩ nhân	*4g*

Nước 600ml. Sắc lấy 200ml, chia làm 3 lần uống trong 1 ngày.

Bài số 3 : Dùng chữa các chứng lao phổi, ho lâu ngày, sốt hâm hấp buổi chiều, viêm phế quản, ho gà . Chữa cam mạo, ho, ngứa họng, có ít đờm

Bách bộ	*12g*
Kinh giới	*9g*
Bạch tiền	*9g*
Cát cánh	*9g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa lao phổi (phối hợp với các thuốc khác).

Bách bộ	*12g*
Hoàng cầm	*9g*
Đan sâm	*9g*
Đào nhân	*9g*

Sắc uống. Mỗi ngày 1 thang, uống liền 2 - 3 tháng.

Bài số 5 : Chữa lao phổi, yếu phổi, ho ra máu, ho do nhiễm bụi silic :
Bách bộ 9g. Sắc lấy nước, thêm bột Bạch cập 9g, mà uống.

Bài số 6 : Chữa ho do lao phổi và ho do nóng trong phổi (phế nhiệt) :

Bách bộ	*1.000g*
Sa sâm	*1.000g*

Sắc với 5 lít nước, bỏ bã, cô đặc rồi thêm 1.000g mật ong cô nhỏ lửa thành cao. Mỗi lần uống 1 thìa, ngày 2 lần.

Bài số 7 : Chữa viêm phế quản mạn tính sinh ho, hen xuyễn :

Bách bộ	*15g*
Ma hoàng	*6g*
Tỏi	*1 củ*
Rễ cây bông	*3 cái*

Sắc uống.

B4 Bạch cập

Tên khoa học : *Bletilla striata (Thunb) Reichb. f. họ Lan (Orchidaceae)*

Tên khác : *Common Bletilla Tuber (Anh)*

Bộ phận dùng : Thân rễ, thường vẫn gọi là củ cây bạch cập (Rhizoma Bletillae) đã chế biến khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1963), (1997)

Mô tả : Cây bạch cập một cây cỏ, sống lâu năm, có củ mọc như cây tỏi, cao độ 90cm. Củ tròn, dẹp hoặc tròn dài, nhiều thịt trắng, đường kính độ 1cm. Thân thẳng không phân nhánh, có 3 - 5 lá mọc so le. Lá hình mũi mác, dài 18 - 45cm, rộng 2 - 5cm, gân song song. Hoa mọc thành cụm, có cuống dài, gồm 4 - 12 hoa, 6 cánh màu hồng tía xen lẫn màu vàng nhạt. Mùa hoa tháng 3 - 5. Quả nang hai đầu hơi nhọn dài độ 3cm, đường kính 1cm.
Cây bạch cập mọc hoang ở vùng Sapa (Lào Cai) khu Tây Bắc, vùng Thiểm tây (TQ), còn dùng làm thuốc, cây Đại bạch cập (Cremastra mitrata, A.Gray - họ Orchidaceae), cũng chữa các bệnh về phổi, mụn nhọt, vết thương tích

ngã, chém... Liều uống : 5 - 10g. Dùng ngoài đắp lên chỗ bị tổn thương.



Thu hái chế biến : Mùa thu đông (tháng 10 - 1) đào lấy củ, rửa sạch đất cát, loại bỏ rễ con và phần trên cổ rễ, đem đồ qua hơi nước cho tới khi ruột lõi không còn trắng, cạo bỏ vỏ ngoài, phơi khô.
Thuỷ phần an toàn dưới 12p100.
Bạch cập không mùi, vị đắng, có chất dính nhớt. Loại bạch cập củ to, mập, màu trắng, bên ngoài có nhiều đường vân vòng, bên trong trong suốt, khô, chắc, sạch rễ con là tốt.
Bạch cập của ta củ tròn, không có 3 đầu nhọn như bạch cập Trung Quốc.

Thành phần hóa học : Bạch cập chứa chất nhày (khoảng 55p100), tinh bột, một ít tinh dầu, glycogen.

Kiểm nghiệm . Nước ngâm bạch cập 20p100, thêm dung dịch chì acetat (TT) sẽ hiện tủa cặn màu trắng.

Công dụng : Theo Đông y, bạch cập vị đắng ngọt, tính bình, có sáp (thu liễm), vào kinh Phế. Có tác dụng bổ phổi, tiêu đờm, cầm máu, thu kín miệng nhọt vỡ loét, lên da non.

Liều dùng : Dùng chữa ho ra máu, chảy máu cam. Mỗi ngày 2,5 - 5g sắc uống. Theo Trung Quốc dược dụng thực vật đồ giám, dùng chữa bệnh nhiễm bụi silic (silicosis) kết quả tốt.
Dùng ngoài da, lượng vừa đủ, nghiền nhỏ đắp vào chỗ đau, chữa bỏng, mụn, nhọt, chân tay nứt nẻ.

Lưu ý : - *Người có chứng thực hỏa ở phế, vị và người bị ho do ngoại cảm không được dùng. Phán : ô đầu.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa ho lâu năm ra máu, trong đờm có lẫn máu, chữa phế ung, ho thổ ra máu đặc :
Bạch cập tán nhỏ, khi sắp đi ngủ thì uống 3g với nước cháo gạo nếp.

Bài số 2: Do dao chém :

Bạch cập	*10g*
Thạch cao nung	*10g*

Tán nhỏ, rắc vào miệng vết thương thì cầm máu, kín miệng, chóng lên da non.

Bài số 3 : Chữa áp xe ở lưng (hậu bối), sưng vú, đinh nhọt sưng tấy :

Bạch cập	*4g*
Kim ngân hoa	*4g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Xuyên sơn giáp chế	*3g*
Trì mẫu	*4g*
Nhũ hương	*3g*
Tạo giác thích	*2g*
Bối mẫu	*4g*
Bán hạ chế	*4g*
Nước	*600ml*

Sắc lấy 200ml, thêm ít rượu, uống. Bã thì giã nát với lá cây Phù dung (Hibiscus mutabilis Lin. họ Bông, Malvaceae) rồi trộn với mật ong bôi, đắp chỗ bị đau.

Bài số 4 : Bột bạch cập + tam thất. Chữa ho lao, đờm có máu :

Bạch cập	*24g*
Tam thất	*12g*

Tán thành bột mịn, mỗi lần uống 3g ngày uống 2 lần với nước ấm.

Bài số 5 : Thang bạch cập, chữa viêm màng phổi, ho ra máu.

Bạch cập	*9g*
Phục linh	*9g*
Bách hợp	*9g*
Ý dĩ	*15g*
Xuyên bối mẫu	*4,5g*

Sắc uống
Có thể phối hợp bạch cập với Rimifon chữa lao phổi :

Bạch cập	*6g*
Rimifon	*450mg*

(Liều uống 1 ngày)
- Có thể phối hợp bạch cập với hoàng liên để chống lao hay bạch cập với bách bộ để phòng lao.

B5 Bạch chỉ

Tên khoa học : *- Angelica dahurica (Fisch) Benth et Hook . Hang bạch chỉ - Hương bạch chỉ - Bạch chỉ Hàng châu.*
- Angelica anomala Lallem : Xuyên bạch chỉ - Bạch chỉ Tứ xuyên Đều thuộc họ Hoa tán (Apiaceae)

Tên khác : *Dahurian Angelica Root (Anh)*



Bộ phận dùng : Rễ cua 2 cây bạch chỉ nói trên (Radix Angelicae dahuricae) phơi hay sấy khô. Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963) (1997).

Mô tả : Cây bạch chỉ - Angelica dahurica là một cây cỏ sống lâu năm, cao 1 - 2m. Rễ to, mùi thơm tinh dầu, và có phân nhánh. Thân hình trụ tròn rỗng, đường kính 2 - 3cm, mặt ngoài màu tím hồng (có thứ thân hơi tía, có thứ thân trắng) phía dưới thân nhẵn, không có lông nhưng phía trên gần hoa tự có lông ngắn. Lá xẻ 3 lần lông chim, mép có răng cưa, có cuống dài phình ra thành bẹ. Hoa tự hình tán kép, mọc ở kẽ lá hay đầu cành, hoa màu trắng. Mùa hoa tháng 6 - 7. Qua là quả bế đôi, thường gọi nhầm là "hạt". Mua qua tháng 7 - 8
Cây bạch chỉ được trồng có kết qua ở vùng đồng bằng (Văn điển Hà Nội), cũng như ở những vùng núi cao mát Tam Đao (Vĩnh Phúc) Sapa (Lào Cai). Hiện nay ta đang phát triển trồng cây này Trồng bằng hạt vào tháng 8 - 9 (cần chú ý loại hạt này có dầu nên bao quan giống phai đung kỹ thuật).
Thời gian qua ở Lai Châu có trồng một loại bạch chỉ khác, tạm gọi là bạch chỉ Lai Châu, hoặc có khi gọi là Độc hoạt Lai Châu (TKH : Angelica taiwaniana Boiss). Chữa nhức đầu, ngoài ra còn có tác dụng cầm máu.
Thu hái chế biến : Thường thu hoạch sau khi trồng độ 10 tháng, lúc lá bắt đầu úa vàng (có thể là cuối xuân nếu trồng đầu thu hoặc là cuối thu nếu trồng đầu xuân). Đao lấy rễ củ, cắt phần trên có rễ, loại bỏ rễ con, phơi nắng hay sấy nhẹ ở 40 - 50^{0}C cho khô.
Bạch chỉ mùi thơm đậm, vị cay, hơi đắng.
Loại bạch chỉ rễ dài trên 8cm, nguyên rễ củ to, mập, đường kính trên 1cm, khô chắc, bẻ ra có mùi thơm đậm, không mốc mọt, là tốt, xếp loại 1. Loại kích thước nhỏ và ngắn hơn thì xếp loại 2. Loại bạch chỉ nhỏ quá hoặc to quá, xốp, ít thơm là kém. Ngoài ra còn dung cả rễ con, xếp loại 3.
Thuy phần an toàn dưới 13p100.
Tránh nhầm lẫn với rễ cua cây Nam bạch chỉ (Robinia amara Lour, họ Cánh bướm Papilionaceae) là một cây nhỏ, cao 1,50 - 1,80m, hoa mọc thành chùm, màu tím nhạt, mọc hoang ở nhiều tỉnh như ở Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên. Rễ to, màu hơi vàng, dùng sắc cùng một số vị thuốc khác chữa đau bụng, ỉa chảy
Hiện nay ta còn dung rễ cây bạch chỉ Triều Tiên (Angelica dahurica Maxim).

Thành phần hóa học : Trong xuyên bạch chỉ, có chừng 0,43p100 chất angelicotoxin, một chất nhựa màu vàng vị đắng, có tính chất kích thích, ngoài ra còn có 0,2p100 chất byak - angelicin $C_{17}H_{15}O_7$, 0,2p100 chất byak - angelicol $C_{17}H_{16}O_5$, acid angelic C_4H_7COOH và tinh dầu.

Công dụng : Theo Đông y, bạch chỉ vị cay, tính ấm, vào 3 kinh Phế, Vị và Đại trang.
Có tác dụng trừ phong hàn, ra mồ hôi, lưu thông máu, tiêu mủ, lên da non, giảm đau.
Theo một số tài liệu, với liều nhỏ, angelicotoxin gây hưng phấn đối với trung khu vận động huyết quản, trung khu hô hấp và dây thần kinh phế vị, làm tăng huyết áp.
Có tác giả lại thấy bạch chỉ có tác dụng kháng sinh đối với trực khuẩn coli, trực khuẩn mủ xanh, trực khuẩn lỵ Sonnei, phẩy khuẩn tả, trực khuẩn thương hàn và phó thương hàn.
Dùng làm thuốc giảm đau, chữa nhức đầu, cam mạo, đau răng, chay nước mũi hôi thối, viêm xoang, viêm ruột, ỉa ra máu, trĩ rò loét, áp xe lạnh, mụn lở, da dẻ khô ngứa, phụ nữ khí hư.

Liều dùng : - 3 - 6g sắc hay tán thành bột uống.

Bài thuốc :
Bài số 1 *: Chữa mọi chứng cam lạnh :*

Bạch chỉ	*3g*
Đại táo	*6g*
Đậu khấu	*3g*
Sinh cam thảo	*3g*
Sinh khương	*5g*
Thông bạch	*3g*

Sắc uống cho ra mồ hôi, nếu chưa ra mồ hôi thì lại tiếp tục uống.

Bài số 2 : Chữa mụn nhọt đau nhức, lên mu, nhưng chưa vỡ:

Bạch chỉ	*3g*
Thanh bì	*3g*
Đương quy	*4g*
Tạo giác thích	*2g*
Xương truật	*3g*
Ý dĩ nhân	*6g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Bột Bạch chỉ, ké đầu ngựa chữa viêm mũi, sinh đau đầu :

Bạch chỉ	*9g*
Ké đầu ngựa	*9g*
Tân di	*9g*
Bạc hà	*4,5g*

Tán mịn, mỗi lần uống 3g, ngày 2 - 3 lần.

Bài số 4 : Bột Khung chỉ
Chữa cảm cúm, viêm xoang, hắt hơi, sổ mũi. Có thể dùng làm thuốc xông mũi :

Bạch chỉ	*4g*
Xuyên khung	*4g*

Tán mịn, mỗi lần uống 4g, ngày 2 lần.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, râm mát. Rất dễ bị mọt.

Biệt dược : Cúc hoa trà điều tán - Rumafar.

B_6 Bách hợp

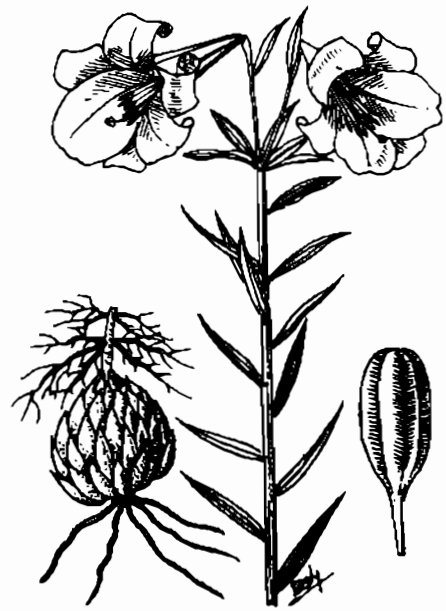
Tên khoa học : *Lilium brownii F.E.Brown var colchesteri Wilson ; Bách hợp hoa trắng, họ Hành (Liliaceae)*

Tên khác : *Cây tỏi rừng,Lily bulb (Anh)*

Bộ phận dùng : Thận hành, vảy (tép của dò, còn gọi là củ) đã chế biến khô của cây bách hợp (Bulbus Lilii)
Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1963), (1997), DĐTQ (1997) ghi thêm cây Lilium pumilum D.C

Mô tả : Cây bách hợp hoa trắng là một cây cỏ sống lâu năm, cao 60 - 90cm. Lá mọc so le, phiến lá nhẵn, hình mũi mác, dài 2 - 15cm, rộng 0,5 - 3,5cm, gân song song. Hoa tự mọc ở đầu ngọn gồm 2 - 6 hoa lớn, hình loa kèn dài 14 - 16cm, 6 cánh hình thìa, màu trắng hay hơi hồng, cuống dài 3 - 4cm Hoa thơm về đêm. Quả nang, hình trứng dài mở theo 3 van và chứa nhiều hạt dẹt. Hiện nay ta thu mua củ cây bách hợp này.

Cây bách hợp mọc hoang nhiều ở các tỉnh Lạng Sơn, Lào Cai, khu Tây bắc. Trồng bằng dò như trồng hành tỏi, sau 1 năm được thu hoạch. Muốn được dò to, cần ngắt hết hoa.



Thu hái chế biến : Mùa thu đông (khoảng tháng 11- 2) sau khi hoa nở, cây khô héo thì đào lấy dò, rửa sạch đất cát, tách rời từng tép. Đem đồ qua hơi nước hoặc đem nhúng nước sôi cho vừa chín (khi thấy có những tép bắt đầu hơi nứt vỏ thì vớt ra, để chín quá thì sẽ bị nhũn) rồi đem phơi hay sấy khô. Cũng có khi đem xông sinh (sấy qua hơi đốt diêm sinh).
Bách hợp không mùi, vị hơi đắng, nhày nhớt. Loại bách hợp tép thịt dày, chắc khô, rời từng cái một, cứng nhưng dễ bẻ gẫy, màu trắng ngà, vị hơi đắng, nhày nhớt không tê lưỡi là tốt.
- Loại 1 : - Màu trắng ngà
- Loại 2 : Màu vàng sẫm.
Thủy phần an toàn dưới 12p100
Tránh nhầm lẫn với tép củ cây Tỏi voi, còn gọi là cây Loa kèn đỏ (Amaryllis belladonna Sw, họ Thủy Tiên, Amaryllidacae) tép to, mỏng, ăn uống vào dễ gây nôn.

Thành phần hóa học : Bách hợp chứa chất colchichein $C_{21}H_{23}O_8N$, $1/2H_2O$; tinh bột (30p100) ; protein (4p100) ; chất béo (0,1p100) và một ít vitamin C.

Công dụng : Theo Đông y, bách hợp vị đắng, tính hơi lạnh vào hai kinh Tâm và Phế.
Có tác dụng nhuận phổi, chữa ho, định tâm,

an thần, thanh nhiệt (hạ sốt), lợi đại tiểu tiện. Dùng chữa ho lao, nôn ra máu, hư phiền, hồi hộp, tim đập mạnh, phù thũng.

Liều dùng : 4,5 - 9g sắc uống. Có thể tẩm mật ong (cứ 10kg bách hợp thì tẩm với 625g mật ong) sao nhẹ lửa tới khi không dính tay là được.

Lưu ý : *Người trúng hàn không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa các chứng bệnh sốt nóng nhưng chưa dứt, người khó chịu, mất ngủ, thần kinh suy nhược, hoảng hốt lo sợ :

Bách hợp	*6g*
Tri mẫu	*4g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa ho hen có đờm, miệng khô, khản tiếng :

Bách hợp	*30g*
Khoản đông hoa	*15g*

Nghiền mịn, luyện với mật ong, làm thành viên, uống sau bữa ăn trong 5 ngày

Bài số 3 : Bách hợp, Địa hoàng thang, chữa sốt nóng, lo phiền mất ngủ:

Bách hợp	*18g*
Sinh địa	*18g*

Sắc uống.

B7 Bạch đậu khấu

Tên khoa học : *Amomum cardamomum L. họ Gừng (Zingiberaceae)*

Tên khác : *Đậu khấu - Viên đậu khấu (TQ) (Viên = vườn) - Cardamone (Pháp) - Cardamon (Anh)*

Bộ phận dùng : Quả gần chín đã chế biến khô của cây bạch đậu khấu (Fructus Amomi cardamomi).
Đã được ghi vào DĐVN (1983)
DĐTQ (1997) ghi quả cây đậu khấu (Fructus Amoni Rotundus)

Mô tả cây : Cây thảo sống lâu năm, thân mang lá cao 2 - 3m, lá mọc so le, không cuống, phiến lá hình mác dài 35 - 50cm, rộng 5 - 7cm, mặt dưới có lông thưa.
Trang hoa hình ống hẹp dài 2cm, mầu trắng ngà, trên tràng có những nốt tím, đỏ tía. Quả hình cầu dẹt rộng 1,5cm, có 3 ô, cắt vách. Hạt mầu đen, sát nhau (độ 20 - 30 hạt).
Cây bạch đậu khấu mọc hoang và trồng ở Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Thu hái chế biến : Hái, khi quả mầu vàng xanh, cắt bỏ cuống, phơi khô, sấy hơi đốt diêm sinh cho trắng. Khi dùng sàng sảy tạp chất, bỏ vỏ lấy hạt.
Thủy phần dưới 12p100. Tỉ lệ qua non lép : dưới 10p100.





Thành phần hóa học : Trong bạch đậu khấu có tinh dầu, tỉ lệ độ 2,4p100 (trong đó chủ yếu là d.borneol và d.camphor.

Công dụng : Theo Đông y, bạch đậu khấu vị cay, tính nóng, vào 3 kinh Phế, Tỳ, Vy.
Có tác dụng lưu thông khí (hành khí), hóa thấp, chống nôn, tiêu tích trệ, giải độc rượu, chữa các chứng bệnh do khí trệ sinh như : ngực, bụng trướng đau, không đói, ợ hơi đưa ngược lên, say rượu.

Liều dùng : 3 - 6g (sắc) - Nếu ở dạng bột dễ hấp thụ hơn và liều giảm nhiều (1,5 - 3g)

Lưu ý : - *Người thể nhiệt mà nôn, đau bụng không được uống.*

- Vỏ quả bạch đậu khấu và hoa bạch đậu khấu cùng công dụng như bạch đậu khấu (quả) nhưng hiệu lực kém so với quả.
- Bạch đậu khấu và sa nhân tác dụng gần giống nhau, nhưng đậu khấu thiên về chữa tức ngực, nôn mửa, sa nhân thiên về chữa ỉa chảy và an thai.
- Hồng đậu khấu là quả cây Cao lương khương tức là cây Riềng Âm (Alpinia officinarum Hance cùng họ Gừng)

Bài thuốc:

Bài số 1 : Chữa chứng bệnh ngực, bụng trương do khí trệ :

Bạch đậu khấu	*5g*
Hậu phác	*6g*
Vân mộc hương	*3g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống

Bài số 2 : Làm ấm dạ dày, chữa tiêu hóa kém, buồn nôn, nôn.., ợ hơi đưa ngược lên.

Bạch đậu khấu	*20g*

Tán bột.
Mỗi lần uống 1 - 3g, với nước còn ấm ấm. (Có thể uống với nước ấ , có vài lát gừng sống)

Bài số 3 : Chữa nôn ọe .

Bạch đậu khấu	*5g*
Trần bì	*5g*
Hoắc hương	*5g*
Gừng sống	*5g*

Sắc uống

Bảo quản : Để nơi khô, mát.

B8 Bạch quả

Tên khoa học : *Ginkgo biloba L. họ Bạch quả (Ginkgoaceae)*

Tên khác : *Ngân hạnh - Ginkgo (Pháp) - Ginkgo seed (Anh)*

Bộ phận dùng : Hạt đã chế biến khô của cây bạch quả (Semen Ginkgo).
Đã được ghi vào DĐVN (1983)- DĐTQ (1963) (1997)
- Lá (Folium Ginkgo)

Mô tả cây : Cây lá rụng, rất cao to, cao tới 30m, đường kính tới 2m, có nhiều cành dài hay ngắn, lá đơn mọc ở loại cành dài, phiến lá xòe như quạt, hoa đực hoa cái khác gốc. Hoa đực mọc ở nách cành ngắn, hoa cái mọc ở kẽ lá, cuống dài.
Hạt hình trứng, một đầu hơi nhọn, dài 2,0 - 2,5cm, rộng 1,2 - 2,0cm, dày 1cm, màu trắng, xám nhạt. Vỏ hạt có 3 lớp : lớp ngoài cứng, hai lớp trong thì mềm mọng. Bên trong có 1 nhân hình bầu dục. Mặt ngoài nhân màu vàng nhạt, bên trong màu trắng, có bột, giữa rỗng và 1 tâm nhỏ, nhân vị ngọt, hơi đắng.

Cây Ngân hạnh được coi như 1 hóa thạch sống, có từ thời đại Nguyên trung sinh (115 triệu năm về trước), lúc đó rất phát triển. Ở Trung Quốc, cây chủ yếu có ở các tỉnh : Giang Tô, Triết Giang, Quảng Đông, Quảng Tây... các nước châu Âu cũng có trồng.



Thu hái chế biến : Quả : - Thu hoạch mùa thu khi quả chín, loại bỏ thịt ngoài, rửa sạch, phơi sấy khô. (Có thể đồ hơi nước, hay luộc nước sôi thật nhanh). Một cây có thể cho 100kg quả/1 năm
Lá : Thu hoạch khi lá xanh tốt.

Thành phần hóa học :
- Nhân chứa các acid béo, protid, tinh bột, histidin
- Vỏ quả : - Chứa chất độc, chạm da gây viêm, rộp, các chất acid ginkgo, chất bilobol $C_{22}H_{30}O_2$, ginkol $C_{21}H_{34}O$
- Lá chứa : bilobol, sitosterol, có 1 chất diệt sâu.

Công dụng : Theo Đông y, bạch quả vị ngọt, đắng, sáp, tính bình, có ít độc, vào kinh Phế. Có tác dụng tăng cường chức năng phổi, chặn cơn hen xuyễn, tiêu đờm, ngoài ra làm giảm bớt tiểu tiện, chữa phụ nữ bạch đới
Dùng chữa các chứng bệnh : viêm phế quản mãn tính, hen phế quản, ho hen do lao phổi lâu ngày, đờm.
Lá : chữa các heterosid, tăng sự tưới các mô (tissu), giúp tuần hoàn máu qua các động mạch, mao mạch, tĩnh mạch, bảo vệ hệ mạch

máu, chữa chứng giảm trí tuệ của người già, ù tai, nghe kém do thiếu máu cục bộ, khập khiễng cách hồi do thiếu máu cục bộ.

Liều dùng : - 5 - 10g (đập vỡ các hạt trước khi dùng)
Lá : Tây y dùng dưới dạng cao, làm thuốc uống (ống, viên nang...)
- Hạt bạch quả sống thì độc

Lưu ý : *Không nên dùng nhiều, phòng ngộ độc.*
Nếu bị ngộ độc do bạch quả (nhức đầu, sốt, co rút gân, khó thở, nôn mửa...) lấy ngay 60g cam thảo sắc uống.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa hen phế quản, ho, nhiều đờm.

Bạch quả (đập vỡ)	*12g*
Khoản đông hoa	*9g*
Bán hạ chế	*9g*
Cam thảo sống	*9g*
Tang bạch bì	*9g*
Hạt tía tô	*9g*
Hạnh nhân	*9g*
Hoàng cầm	*6g*
Ma hoàng	*6g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa phụ nữ khí hư, bạch đới

Bạch quả (đập vỡ)	*10g*
Đậu ván trắng	*30g*
Thân, cành cây hướng dương (bỏ vỏ lấy lõi)	*12g*

Sắc uống, thêm đường đỏ ma uống.

Bài số 3 : Chữa di mộng tinh :
Bạch quả (đập vỡ) 15 hạt, đồ bằng hơi rượu rồi ăn.
Mỗi ngày 1 lần 3 hạt - uống liền 5 ngày.

Biệt dược : **Ginkgo Biloba - Ginkocer - Ginkor - Ginkogink - Ginkofort - Ginkogel - Ginko Procto - Hoạt huyết dưỡng não - Pharmax G2 - Tanakan - Teborin - Tramisal**

B9 **Bạch thược** (Rễ)

Tên khoa học : *Paeonia lactiflora Pall., họ Hoàng liên (Ranunculaceae)*

Tên khác : *Thược dược - Thược.*
- White Peony Root (Anh).

Bộ phận dùng : Rễ cây thược dược đã chế biến khô (Radix Paeniae alba).
Đã được ghi vào DĐVN (1983) DĐTQ (1963) (1997)

Mô tả : Cây thược dược là một cây cỏ sống lâu năm, cao độ 50 - 80cm, rễ củ to, thân mọc thẳng đứng, không có lông. Lá mọc so le, lá kép gồm 3 - 7 lá chét hình trứng dài 8 - 12cm, rộng 2 - 3cm, mép nguyên, phía cuống hơi hồng. Hoa rất to, mọc đơn độc, cánh hoa màu trắng. Mùa hoa tháng 5 - 7.
Hiện nay ta mới thí nghiệm di thực, còn vẫn phải nhập.
Tránh nhầm lẫn với cây hoa Thược dược (Dahlia pinnata Cav, Dahlia variabilis Desf, họ Cúc, Asteraceae) hoa nhiều màu, nở vào mùa đông xuân, trồng làm cảnh, trang trí ngày Tết.



Thu hái chế biến : Sau 4 năm trồng mới bắt đầu thu hoạch, đào rễ vào tháng 6 hoặc tháng 8 - 10. Cắt bỏ phần trên cổ rễ và rễ con, cạo bỏ vỏ ngoài, đồ lên cho chín, sửa lại cho tròn, cho thẳng, rồi đem phơi khô (tránh phơi nắng to quá khỏi nứt nẻ, cong queo).
Thuỷ phần dưới 12p100
Bạch thược không mùi vị, hơi đắng mà chua. Loại bạch thược rễ to, dài, chắc, nhiều bột, mặt ngoài trắng đều, không mốc mọt là tốt. Loại rễ nhỏ, ngắn, cong queo, ít bột, mặt ngoài có đốm đen xám là kém. Các loại rễ con và loại chưa cạo bỏ vỏ ngoài không dùng làm thuốc

Thành phần hóa học : Trong bạch thược có các chất paeoniflorin, albiflorin, paeonol, paeonin... Ngoài ra còn có tinh bột, tanin, calci oxalat, một ít tinh dầu, acid benzoic (tỷ lệ độ 1,07p100), chất nhựa, chất béo, chất nhày.

Công dụng : Theo đông y, bạch thược vị đắng, chua, tính hơi lạnh, vào kinh Can

Có tác dụng dịu gan, giảm đau, bổ máu, lợi tiểu
Dùng chữa các chứng bệnh đau bụng, tả lỵ, ra mồ hôi trộm, phụ nữ kinh nguyệt không đều, hành kinh đau bụng nhức đầu, chân tay mỏi nhức, xích bạch đới lâu năm không khỏi.
Theo Tây y, bạch thược có tác dụng : giảm đau, chống co thắt, ức chế sự bài tiết của dạ dày.
Ngoài ra còn chữa tăng huyết áp.

Liều dùng : 5 - 10g, tán bột hay sắc uống. Có thể sao lửa nhẹ tới khi vàng hay sao lửa mạnh tới khi vàng sém hoặc tẩm rượu sao lửa nhẹ (cứ 1kg bạch thược thì dùng 100g rượu).
Bạch thược là 1 trong 4 vị thuốc cấu tạo nên bài Tứ Vật kinh điển *(xem vị Thục địa)*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa đau bụng, hai chân và đầu gối đau nhức không co duỗi được :

Bạch thược	*10g*
Cam thảo	*5g*

Sắc uống

Bài số 2 : Chữa chảy máu tử cung :

Bạch thược	*10g*
Mẫu lệ	*5g*
Thục địa	*10g*
Hoàng kỳ	*5g*
Can khương	*4g*
Lộc giác giao	*5g*
Quế tâm	*2g*

Tán bột uống trong 2 ngày.

Bài số 3 : Thuốc bột dưỡng huyết, bình can, chữa chứng hành kinh đau bụng :

Bạch thược	*6g*
Đương quy	*6g*
Hương phụ chế	*6g*
Thanh bì	*2,5g*
Sài hồ	*2,5g*
Xuyên khung	*2,5g*
Sinh địa	*2,5g*
Cam thảo	*1,5g*

Bài số 4 : Thang bạch thược, hoàng cầm chữa đau bụng, đi lỵ, ỉa chảy

Bạch thược	*9g*
Hoàng cầm	*9g*
Cam thảo	*4,5g*

Sắc uống.

Bảo quản : Rất dễ bị mốc mọt, cần để nơi khô ráo, kín, mát.

Biệt dược : Tứ vật thang.

B10 Bạch tiền

Tên khoa học : *DĐTQ (1963) ghi dùng 2 cây bạch tiền :*
- Nguyên hoa diệp bạch tiền : Cynanchum glaucescens (Decne) Hand - Mazz (hoa xanh phấn)
- Liễu diệp bạch tiền : Cynanchum Stauntoni (Decne) Hand - Mazz (lá liễu). Đều họ Thiên lý (Asclepiadaceae)



Bộ phận dùng : Rễ và thân rễ 2 cây bạch tiền nói trên, đã chế biến khô. (Radix Cynanchi).
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), nhưng không thấy ghi trong DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Ở Việt Nam mới thấy cây bạch tiền lá liễu mọc nơi bờ đê vùng Hà Tiên (Kiên Giang). Cây sống lâu năm, cao đến 0,60m, thân đứng, đường kính thân độ 0,3 - 0,4cm. Phiến lá hẹp dài 6 - 8cm, rộng 0,3 - 0,4cm, đầu nhọn lá mọc đối, cuống ngắn. Hoa mọc nách lá, cụm hoa xim ít hoa, hoa màu tím (theo Võ Văn Chi).

Thu hái chế biến : Đào lấy rễ và thân rễ (khoảng tháng 9 - mùa thu) rửa sạch, phơi sấy khô.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy có khả năng chứa saponin

Công dụng : Theo Đông y, bạch tiền vị cay, ngọt, tính hơi ấm, vào kinh Phế.
Có tác dụng đưa hơi đi xuống (giáng khí), chữa ho, trừ đờm, viêm cuống phổi mạn tính, hen xuyễn, tống độc thúc sởi mọc ra.

Liều dùng : 5 - 10g

Lưu ý : *Người yếu phổi (phế hư) không do thực tà thì không uống.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa các chứng ho, hen xuyễn, viêm phế quản :

Bạch tiền	*9g*
Khoản đông hoa	*6g*
Ma hoàng	*3g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa ho, hen xuyễn do phế nhiệt, đờm vàng đặc dính, khó khạc ra, nước tiểu đỏ :

Bạch tiền	*9g*
Phục linh	*9g*
Địa cốt bì	*9g*
Ma hoàng	*3g*
Vo rễ dâu tằm	*9g*
Gừng sống	*6g*
Sinh địa	*12g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Thúc sởi mọc ra :

Cả cây bạch tiền 120g. Đun nước xông, rửa

Bảo quản : Để nơi khô mát.

B11 Bạch truật

Tên khoa học : *Atractylodes macrocephala Koidz*, họ Cúc *(Asteraceae)*

Tên khác : *Truật - Cống truật - Ư truật (TQ) - Largehead Atractylodes Rhizome (Anh)*

Bộ phận dùng : Thân rễ (quen gọi là "củ") đã chế biến khô của cây bạch truật. (Rhizoma Atractylodis macrocephalae)
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997)

Mô tả cây : Bạch truật là một cây sống lâu năm, thân đứng cao 60 - 80cm, lá mọc cách. Lá phía dưới gần gốc cuống dài, phiến lá chia làm 3 thùy rõ rệt rất sâu, lá ở ngọn không chia thùy, cuống ngắn, mép lá có răng cưa đều, nhọn. Hoa tự hình đầu, to, tổng bao hình chuông, gồm 7 lớp. Tràng hoa hình ống, phía trên màu tím hồng, phía dưới màu trắng. Mùa hoa tháng 8 - 10. Quả bế có túm lông dài. Bạch thuật là cây ta mới di thực kết quả tốt, trồng ở cả miền núi và đồng bằng, ở miền núi phải cần 2 năm, ở đồng bằng chỉ cần 8 - 10 tháng đã có thể thu hoạch, năng suất có thể đạt 700 - 800 kg/ha, ở miền núi chỉ đạt độ 400 - 500kg/ha.

Thu hái chế biến : Ở đồng bằng thu hoạch thân rễ (củ) khoảng tháng 6, 7 khi lá khô vàng. Ở miền núi thu hoạch tháng 12. Đào lấy "củ" rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ con, phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp cho khô là được (60°C)
Thuỷ phần dưới 14p100
Tạp chất dưới 1p100



Thành phần hóa học : Trong "củ" bạch truật có tinh dầu thơm (độ 1,4p100) trong đó có các chất sesquiterpen (atractylone, atractylol ..), furfural, vitamin A v.v.

Công dụng : Theo Đông y, bạch truật vị ngọt, đắng, tính ấm, vào 2 kinh Tỳ, Vị
Có tác dụng kiện tỳ (giúp tiêu hóa), ích khí (tăng sức lực), táo thấp, cố biểu, an thai.
Theo Tây y, bạch truật có tác dụng : lợi niệu, an thần, giảm đường huyết, giúp tiêu hóa, thông huyết.
Dùng chữa các chứng bệnh do tỳ hư sinh ỉa chảy, trẻ em đại tiện phân sống, người mệt mỏi, kém ăn, nôn mửa, đau dạ dày, viêm ruột, tiêu hóa kém, tự ra mồ hôi do khí hư, lo âu, tim hồi hộp, có thai đau bụng, có nguy cơ sẩy thai.

Liều dùng : 5 - 10g (muốn táo thấp thì để sống. Muốn bổ tỳ thì phải sao vàng (sao hoàng thổ hay tẩm mật sao vàng)

Lưu ý : *Tránh lẫn với Nam bạch truật là rễ củ cây Gynura lycopersifolia DC., họ Cúc.*
- Người thuộc chứng âm hư, hoả vượng, đại tiện táo, khát không uống.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa các chứng bệnh do tỳ hư sinh thấp trệ, trướng đầy, ỉa chảy, mệt mỏi biếng ăn :

Bạch truật	*9g*

Đảng sâm 9g
Sinh khương 6g
Cam thảo 3g
Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa chứng bệnh tự ra mồ hôi do khí hư, mệt mỏi, hơi thở ngắn :

Bạch truật 9g
Phòng phong 9g
Mẫu lệ 18g
Sắc uống, hay tán bột. Mỗi lần uống 9g.

Bài số 3 : Chữa chứng tim hồi hộp, lo âu, tự ra mồ hôi :

Bạch truật 9g
Hoàng kỳ (bắc) 9g
Phù tiểu mạch 15g
Sắc uống

Bảo quản : Để nơi khô mát.

Biệt dược (phối hợp) :
Hương xa chỉ truật hoàn - Thập toàn đại bổ hoàn.

B12 Ba đậu

Tên khoa học : *Croton tiglium L.* , *họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)*

Tên khác : *- Ba đậu (TQ) - Ba nhân - Cóng khói - Công tơi - Cây đẻ - Cây đét - Mần đề - Giang tư - Mắc vát - Mãnh tử nhân - Phón (Hòa Bình) - Croton (Pháp)* - Croton (Anh).

Bộ phận dùng : Quả ba đậu (Fructus Crotonis, già phơi khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1963) (1997). Tây y dùng dầu ba đậu (Oleum Tiglii) là dầu ép từ hạt ba đậu.

Mô tả : Cây ba đậu là một cây nhỡ cao 4 - 6m, cành nhẵn. Lá mọc so le, nguyên, hình trứng, đầu nhọn, mép có răng cưa nhỏ, dài 6 - 8cm, rộng 4 - 5cm, cuống nhỏ, dài 1 - 2cm. Cây thường có một số lá màu đỏ nâu làm cho cây dễ nhận. Hoa mọc thành chùm ở đầu cành, dài 10 - 20cm ; hoa 5 cánh, màu lục, hoa cái ở phía dưới, hoa đực ở đỉnh, cuống nhỏ dài 1 - 3mm. Hoa nở cuối tháng 4, đầu tháng 5. Quả nang, nhẵn, màu vàng nhạt chia làm 3 ngăn, mỗi ngăn có một hạt. Hạt hình trứng dài 10mm, rộng 4 - 6mm, ngoài có vỏ cứng, màu nâu xám (khác hạt thầu dầu bóng và có vân). Quả chín vào tháng 8 - 9.
Cây ba đậu mọc hoang ở các tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, v.v...

Thu hái chế biến : Vào tháng 8 - 9, khi quả chín nhưng chưa nứt vỏ thì hái về, phơi nắng hoặc sấy nhẹ cho khô. Để nguyên quả để bảo quản, khi dùng đập lấy hạt, phơi khô.
Hạt ba đậu không mùi, vị cay tê (tránh nếm nhiều). Ba đậu khô, nguyên quả, hạt già, chắc mập, nhân màu trắng, có nhiều dầu là tốt. Ba đậu hạt lép, nhân ít dầu hoặc vỡ nát, mốc mọt là kém.
Tránh nhầm lẫn với hạt quả cây dầu mè (Jatropha curcas Lin. , cùng họ) còn gọi là ba đậu nam, Cọc rào, Ngô đồng.



Thành phần hóa học : Hạt ba đậu chứa 30 - 50p100 dầu béo, 18p100 protein, một glucosid là crotonosid (2 - oxy 6 - aminopurin ribosid), một albumose là crotin rất độc, một alcaloid gần như chất ricinin trong hạt thầu dầu, men lipase và một số acid amin như arginin, lycin v.v... Chất crotin là chất độc đối với nguyên sinh chất, đôi khi làm vón máu, độ độc của nó bị sức nóng làm giảm bớt.
Dầu ba đậu chứa các glycerid như stearin, palmitin và glycerid của các acid crotonic, acid tiglic là những acid đặc biệt trong hạt ba đậu. Thành phần tẩy trong dầu ba đậu (khoảng 2 - 3p100) là chất nhựa ba đậu (Croton resin) tức là este của cồn phorbol với acid tiglic và một số acid khác.

Công dụng : Theo đông y, ba đậu có vị cay, tính nóng, rất độc, vào 2 kinh Vị và Đại tràng. Có tác dụng phá tan hòn cục tích tụ, tống đờm ra, tiêu thủy thũng. Thường dùng dưới hình thức ba đậu sương tức là hạt ba đậu ép bỏ hết dầu (khử du) với liều 0,01 - 0,05g. Ba đậu sương (Semen Crotonis pulveratum) đã được ghi vào DĐTQ (1997). Cách bào chế (theo DĐVN 1983) : lấy ba đậu nhân nghiền

nát, bọc bằng nhiều lớp, giấy hút dầu, hơ nóng, ép bỏ hết dầu, sao vàng
Tây y dùng ba đậu làm thuốc tẩy rất mạnh (hiện nay ít dùng) với liều 1 giọt trộn với dầu hoặc nhỏ giọt vào một miếng ruột bánh mì.

Liều dùng : Liều tối đa : 1 lần 0,05g - 24 giờ 0,10g
Với liều cao, trên hai giọt gây viêm ruột và có triệu chứng ngộ độc : nôn mửa, ỉa chảy nhiều, toát mồ hôi và chết.
Nếu bị trúng độc do ba đậu, theo kinh nghiệm nhân dân, giải độc bằng cách uống nước lạnh, nước Hoàng liên (Coptis sp, họ Hoàng Liên, Ranunculaceae), nước đậu đũa, đậu cà (Dolichos sinensis Linn, họ Cánh bướm, Papilionaceae)

Lưu ý : *Uống ba đậu thì cấm uống rượu. Phụ nữ có thai hoặc đang hành kinh và người yếu mệt không được dùng.*

Bài thuốc : Trị thuỷ thũng :

Ba đậu	*200mg*
Hạnh nhân	*3g*

Chế thành thuốc viên nhỏ bằng hạt cải. Uống mỗi lần 3 viên, mỗi ngày 2 lần, tới khi nào thấy lợi tiểu tiện, đi ngoài nhuận.

Bảo quản : Bảng A. Để nơi khô ráo, râm mát.

Lưu ý : *Theo tài liệu của Trung Quốc, rễ cây ba đậu (Radix Tiglii) sắc uống chữa phong thấp, đau lưng mỏi chân do thấp, liều dùng : 3 - 6g một ngày. Cần nghiên cứu thêm.*
Rễ cũng độc như hạt.
Do độc tính cao, hiện nay không dùng ba đậu làm thuốc. Ngoài ra, theo nghiên cứu mới đây trong dầu ba đậu có 11 chất gây ung thư.
Cây ba đậu lại mọc hoang ở nhiều nơi, cần biết, nhận dạng để tránh hoặc cấp cứu khi bị ngộ độc.

B13 Ba gạc

Tên khoa học : *Rauwolfia verticillata (Lour) Baill., họ Trúc đào (Apocynaceae).*

Tên khác : *Ba gạc ta - Lạc toọc (Cao Bằng) Tích tiền (Ba Vì) - La phu mộc (TQ) - San to (Sapa) - Rauwolfia (Pháp)*

Bộ phận dùng : Rễ cây ba gạc (Radix Rauwolfiae) phơi hay sấy khô.
DĐVN (1977) ghi rễ khô của cây ba gạc ta (R.verticillata) và một số loài Rauwolfia khác. Dược điển Pháp 1965 ghi dùng rễ các cây Rauwolfia serpentina (Ba gạc Ấn Độ), R.tetraphylla (Ba gạc Cu ba), R.vomitoria (Ba gạc châu Phi) cùng họ.

Mô tả : Cây ba gạc ta là một cây nhỏ, cao 1 - 1,50m, thân đứng, trên mặt thân có những lỗ sần nhỏ của bì không. Lá nhẵn, lúc còn non có khi mọc đối, thường mọc vòng 3 lá một. Phiến lá hình mũi mác dài hay hơi hình trứng. Hoa mọc thành xim dạng tán kép. Hoa trắng, thơm, ống hình chuông 5 cánh, mùa hoa tháng 5 - 11. Quả hạch, hình trứng, mọc đối, song đôi, khi chín có màu đỏ tươi, mùa qua tháng 6 - 12.



Cây ba gạc mọc hoang ở vùng rừng núi nước ta nơi ẩm, ưa ánh sáng, ven rừng Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Khu Tây Bắc. Có thể trồng bằng hạt hay dâm cành.
Về 3 cây ba gạc kể trên :
- *Cây Ba gạc châu Phi* (Rauwolfia vomitoria Afzel.ex Spreng) là một cây nhỡ, cao 3 - 4m, phân nhánh nhiều, lá mọc vòng 3 - 5 cái, phiến lá hình mác hay bầu dục. Hoa nhỏ, nhiều mầu trắng, mọc thành xim 2 ngả. Cũng đã gặp ở Phú Ninh (Phú Thọ) có lẽ là cây nhập từ châu Phi, trồng thí điểm còn sót lại (gốc Nigeria, Chinê...) Rễ đường kính từ 4 - 9cm.
- *Cây ba gạc Cuba* (Rauwolfia tetraphylla L) là cây nhỏ, cao 0,40 - 0,80m, phân cành nhiều, lá mọc vòng 4 cái, hai lá nhỏ, hai lá to. Cây gốc ở vùng Trung Mỹ. Nhiều nước cũng có như : Ấn Độ, Trung Quốc. Ta cũng đi thực.
- *Cây ba gạc Ấn Độ* . (Rauwolfia serpentina Benth., họ Trúc đào - Apocynaceae) là một cây

nhỏ, cao 0,40 - 1m, ít cành. Lá mọc vòng 3 - 4 lá, màu lá vàng lục, phiến lá hình mũi mác, mềm, mép lượn sóng, không cứng như lá ba gạc ta. Hoa mọc thành chùm, màu hồng tím. Quả hạch hình trứng, mọc dính nhau 2 quả một, khi chín màu tím đen. Cây này mọc hoang ở Ấn Độ, Thái Lan, Lào và 1 số vùng như Kontum, Daklak (Tây Nguyên) nhưng cây này ở ta trữ lượng ít. Ngoài ra ở Việt Nam còn có 1 số cây ba gạc khác :

- *Ba gạc Châu Đốc* (Rauwolfia chaudocensis Pierre ex Pit), là cây gỗ to cao trên 10m, đường kính cỡ 50cm, lá thường mọc vòng 4 cái, mọc hoang ở vùng rừng miền Nam nước ta.
- *Ba gạc lá nhỏ* (Rauwolfia indochinensis Pichon), cây nhỏ cao độ 0,80cm, lá mọc vòng 3 cái, chủ yếu ở vùng đồi núi và ca ven biển miền Trung, miền Nam nước ta.

Cần nghiên cứu thêm để có thể dùng làm thuốc.

Thu hái chế biến : Rễ đào quanh năm, tốt nhất vào thu đông. Khi trời khô ráo, đào lấy rễ, chặt bỏ phần trên cổ rễ. Đem phơi hoặc sấy khô rồi giũ sạch đất cát. Lớp vỏ chứa nhiều hoạt chất nhất nên cần chú ý bảo vệ, tránh làm sây sát vỏ rễ khi đào và không được ngâm rửa hoặc làm long tróc vỏ rễ khi chế biến phơi sấy.

Rễ ba gạc không mùi, vị rất đắng. Rễ ba gạc phải khô cứng, khó bẻ, còn nguyên vỏ ngoài màu nâu trơ, có những đường rãnh nứt nẻ theo chiều dọc. Vỏ rễ mềm xốp, sờ xát dễ bị long tróc. Vỏ rễ và gỗ rễ nhấm kỹ vị rất đắng. Gỗ rễ rất mịn. Rễ ba gạc phải tương đối sạch đất cát, không bị mốc, không bị sâu mọt.

Rễ trụ, cong queo, đường kính đoạn trên phải dưới 5cm, đoạn dưới thuôn nhọn. Rễ dài độ 40cm, đoạn từ cổ rễ trở lên không được dài quá 3cm (nếu có).

Thủy phần an toàn dưới 13p100.

Bột rễ Ba gạc soi đèn tử ngoại có huỳnh quang màu vàng.

Thành phần hóa học : Trong rễ và lá ba gạc có alcaloid toàn phần 0,9 - 1,12p100 (rễ) hoặc 0,72 - 1,69p100 (lá) chủ yếu là một alcaloid gọi là Rauwolfia A có tinh thể hình chữ nhật, độ nóng chảy 278°C, năng suất quay cực 4,83° (trong cồn metylic). Công thức nguyên $C_{25}H_{28}N_2O_2$.

Viện Dược liệu đã xác định là trong rễ ba gạc ta cũng có những alcaloid : reserpin, serpentin v.v... giống như trong ba gạc Ấn Độ (Rauwolfia serpentina).

DĐVN tập I (1997) quy định : Dược liệu phải chứa ít nhất 0,8p100 alcaloid toàn phần.

Trong rễ ba gạc Ấn Độ có chừng 28 alcaloid khác nhau 0,5 - 2p100 alcaloid toàn phần chia làm 2 loại

1 - 2p100 alcaloid có kiềm tính mạnh, dẫn xuất của N - quaternaire mà đại diện là Serpentin $C_{21}H_{20}N_2O_3$.

2 - Alcaloid có màu vàng, kiềm tính nhẹ như Ajmalin và Reserpin $C_{33}H_{40}N_2O_9$. Reserpin có thể coi như alcaloid quan trọng nhất, tỷ lệ trong rễ 0,04 - 0,09p100.

Công dụng : Rễ ba gạc chưa được dùng trong Đông y, mới dùng trong Tây y. Năm 1960, bộ môn Dược lý và Sinh lý trường Đại học Y dược Hà Nội đã dùng nước sắc ba gạc nghiên cứu tác dụng trên thỏ, ếch và đã đi đến một số nhận xét chung như sau :

Nước sắc ba gạc ta (Rauwolfia verticillata) so với tác dụng của ba gạc Ấn Độ (R.serpentina) thì giống nhau, chủ yếu là :

- Làm giảm huyết áp do nguồn gốc trung ương, chứ không phải do mạch ngoại biên.
- Làm tim đập chậm.
- Có tác dụng an thần và gây chiều hướng muốn ngủ. Hiện nay chế dưới dạng cao lỏng - (Rauticil của Xí nghiệp dược phẩm 1) 1g cao = 1g vỏ rễ ba gạc để chữa bệnh tăng huyết áp, có tác dụng an thần và chiều hướng gây ngủ. Liều dùng trung bình của cao lỏng ba gạc : 30 giọt một ngày, có thể tăng lên 45 - 60 giọt. Thời gian dùng thuốc có thể kéo dài, nhưng thường sau mỗi đợt 10 - 15 ngày cần nghỉ 2 - 4 tuần rồi mới uống tiếp.

Rauwiloid là alcaloid toàn phần của ba gạc Ấn Độ (Rauwolfia serpentina). Ngày uống 1 - 3 lần sau bữa ăn, mỗi lần 2mg

Lưu ý : - Vùng Ba Vì (Hà Tây) dùng chữa ly (uống)

- Tránh lẫn với cây ba chạc cũng còn gọi cây ba gạc.

Cây Ba chạc : (Evodia lepta Merr ,Evodia tryphylla Gnill, họ Cam. (Rutaceae) là một cây nhỡ, cao 4 - 5m, cành màu đỏ xám. Lá kép gồm 3 lá chét, phiến lá nguyên, hình mũi mác, có chứa tinh dầu mùi thơm nhẹ dễ chịu, hơi có mùi long não. Hoa tự mọc ở kẽ lá và ngắn hơn lá. Lá và cành tươi nấu nước tắm ghẻ, mụn nhọt, lở loét. Thân và rễ làm thuốc bổ đắng, điều kinh (4 - 12g dưới dạng thuốc sắc). Trung Quốc gọi là cây Tam a khổ, lá uống chữa cảm, cúm, đau họng, viêm amiđan, viêm gan, viêm não, rễ sắc uống chữa thấp khớp, đau lưng.

- Tác giả J.H Chou cho rằng Rauwolfia Verticillata tác dụng giảm huyết áp mạnh hơn và ít tác dụng phụ hơn R.serpentina
- Có tác giả cho rằng Reserpin dễ gây ung thư vú đối với phụ nữ.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, tránh làm tróc vỏ.

Biệt dược : Alseroxylon - Raubasin - Raudisin - Raunatin - Reserpin - Reserpilin - Rescinamin - Rethizid - Speman forte.

B14 Ba kích

Tên khoa học : *Morinda officinalis How họ Cà phê (Rubiaceae)*

Tên khác : *Ba kích thiên (TQ) - Cây ruột gà - Châu phóng xì (Quang Ninh) - Thao tây cây - Ba kích nhục - Liên châu ba kích. Morinda root (Anh).*



Bộ phận dùng : Rễ cây ba kích (Radix Morindae Officinalis) phơi hay sấy khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) - DĐTQ (1997)

Mô tả : Cây ba kích là một cây có, sống lâu năm, thân leo. Lá mọc đối, phiến cứng, hình mũi mác nhọn, mép nhẵn, dài 6 - 14cm, rộng 2 - 5cm, lá non có màu xanh, lá già có màu trắng mốc. Đầu mùa hạ nở hoa, lúc đầu trắng, sau thành vàng, 2 - 10 cánh hoa, 4 nhị. Quả hạch hình cầu, khi chín màu đỏ.
Cây ba kích mọc hoang nhiều ở Tuyên Quang, Phú Thọ, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hòa Bình, Quảng Ninh dưới tán rừng.
Ở Trung Quốc chỉ có ở 2 tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây giáp giới Việt Nam. Các nước khác trên thế giới không thấy có.

Chú ý : Có một loài ba kích lông, tên khoa học : Morinda cochinchinensis D.C) chưa dùng làm thuốc.

Thu hái chế biến : Rễ đào quanh năm, tốt là vào thu đông. Chọn những cây mọc lâu năm, đào lấy rễ to trên 7mm đường kính, cắt bỏ rễ con, rửa sạch đất cát, phơi nắng hoặc sấy khô. Có thể phơi gần khô đem đập dẹt, tránh đập nát vụn, rồi lại phơi nắng hoặc sấy thật khô. Cũng có thể đồ qua hơi nước độ 30 phút rồi đập dẹt và phơi sấy như trên. Khi dùng, rửa nước nóng cho mềm, bỏ lõi xơ thì gọi là ba kích nhục.
Ba kích không mùi, vị ngọt hơi chát.
Rễ ba kích khô, to, mập, dài, da màu nâu tro, thịt dày, nhuận, màu hồng hay hơi tía, vị ngọt hơi chát, giữa có lõi xơ dài, màu vàng nâu, không mốc mọt, không vụn nát là tốt. Loại rễ nhỏ, gầy, ít thịt, màu tro, ít ngọt là kém.
Rễ ba kích phải dài từ 4cm, đường kính 0,7cm trở lên. Tỷ lệ vụn nát không quá 5p100. Thủy phần an toàn dưới 13p100.
Tránh nhầm lẫn với rễ dây hoa Thiên lý (Pergularia minor Andr, Pergularia odoratisima Sm. Telosma cordatum (Burm.f) Merr, họ Thiên lý Asclepidiaceae).

Thành phần hóa học : Trong rễ ba kích chủ yếu có chất anthraglucosid, rất ít tinh dầu, chất đường, nhựa và acid hữu cơ. Rễ tươi có vitamin C, rễ khô không có. Ngoài ra còn có morindin.

Công dụng : Theo Đông y, ba kích vị cay ngọt, tính hơi ấm, vào kinh Thận.
Có tác dụng bổ thận dương, mạnh gân cốt, khử phong thấp.
Dùng chữa các bệnh liệt dương (dương suy) di mộng hoạt tinh, xuất tinh sớm, phụ nữ kinh nguyệt không đều, một số trường hợp vô sinh ở phụ nữ. Còn dùng chữa bệnh phong thấp, gân cốt yếu mềm, lưng gối mỏi đau.
Theo Tây y, ba kích có tác dụng giảm đau, giảm huyết áp.
Có tài liệu ghi : nước sắc ba kích có tác dụng làm tăng sự co bóp của ruột và giảm huyết áp, không độc.

Liều dùng : 3 - 9g một ngày, sắc hay ngâm rượu uống. Có thể bào chế tẩm với cam thảo (cứ 10kg ba kích thì dùng 625g cam thảo) hoặc tẩm với muối ăn (cứ 10kg ba kích dùng 200g muối ăn với lượng nước vừa đủ)

Lưu ý : *Người bị chứng âm hư, hỏa thịnh (tiểu tiện đỏ, mắt mờ, miệng khát đắng, đại tiện táo bón) không được dùng.*

Bài thuốc :
- Chữa yếu gan, thận, đau lưng, hoạt tinh :

Ba kích	*20g*
Nhục thung dung	*20g*
Ngũ vị tử	*20g*
Cốt toái bổ	*10g*
Nhân sâm	*10g*
Thục địa	*20g*

Nghiền vụn, luyện với mật ong, chia thành viên, uống trong 5 ngày.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng gió, đề phòng sâu mọt.

Biệt dược : Nhị Tiên Thang.

B15 **Bán hạ** (Thân - rễ)

Tên khoa học : *Pinellia ternata (Thunb) Breiten. P.tuberifera Tenore - họ Ráy (Araceae)*

Tên khác : *Thủy ngọc - Dương nhãn - Bán hạ bắc - Pinellia Tuber (Anh)*



Bộ phận dùng : Thân rễ của cây bán hạ (Rhizoma Pinelliae) đã chế biến khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả : Cây bán hạ Trung Quốc là một cây có sống lâu năm, thân - rễ hình cầu nhỏ, đường kính 1 - 2cm, có bột trắng, có nhiều rễ con tua. Lá mọc từ gốc, cuống dài 6 - 20cm, cây có 1 - 2 lá, vừa đơn vừa kép, thường chia làm 3 lá chét, lá chét ở giữa to hơn, lá màu xanh lục bóng. Hoa là một bông mo, nở vào khoảng tháng 5 - 6, mọc từ gốc lên ở những cây được 2 - 3 năm, cuống dài độ 30cm, hoa màu vàng lục hoặc phớt tím. Quả mọng nhỏ hình trứng.
Nhiều nơi ở Trung Quốc còn dùng thân - rễ của cây Chương diệp bán hạ (Pinellia pedatisecta Schôt). Cây này có lá chia thành 9 - 11 thùy khía sâu như hình bàn tay, thân - rễ to hơn, đường kính tới 4cm.
Chế biến thu hái : Ở Trung Quốc, vào hai mùa hạ và thu, đào lấy thân - rễ, rửa sạch đất cắt, cạo bỏ vỏ ngoài màu vàng tro và loại bỏ rễ con, đem phơi khô.
Bán hạ Trung Quốc không mùi, vị cay, nhai có chất nhày và ngứa họng. Loại bán hạ củ to, sạch vỏ ngoài, khô chắc, nhiều bột trắng, không mốc mọt là tốt. Loại chưa sạch vỏ ngoài hoặc mốc đen không dùng làm thuốc.

Thành phần hóa học : Trong bán hạ Trung Quốc có chứa alcaloid, một ít tinh dầu là hợp chất của acid palmitic và sterol làm cho có vị cay tê. Ngoài ra còn có các chất béo, tinh bột, chất nhày, calci carbonat dưới dạng tinh thể hình kim.
Có tài liệu ghi bán hạ TQ chứa alcaloid (ephedrin ..) phénol (acid homogentisic...), amino acid (arginin)

Công dụng : Theo Đông y, bán hạ vị cay, tính ấm, có độc, vào hai kinh Tỳ, Vị.
Có tác dụng tiêu đờm, táo thấp, chống nôn, chữa ho, tiêu viêm, đưa hơi đi xuống.
Dùng chữa nôn mửa của phụ nữ có thai (cần phải thận trọng) hoặc do viêm dạ dày mạn tính, ho hen đờm xuyễn, nhức đầu, tức ngực, trúng phong.
Theo Tây y, bán hạ có tác dụng chống nôn, giảm đau, chữa ho, tiêu chất nhầy, ức chế sự bài tiết của các tuyến, giảm áp trong mắt... dùng chữa các rối loạn tiêu hóa, nôn mửa, chóng mặt, mất ngủ, ho, viêm cuống phổi, áp xe, mụn nhọt, chữa tăng nhãn áp.

Liều dùng : 3 - 10g, sắc uống. Thường chỉ dùng sau khi chế để loại trừ chất nhựa nhớt, uống vào khỏi ngứa cổ họng. Phương pháp bào chế bán hạ có nhiều và chưa thống nhất : hoặc dùng nước nóng dầm chua, ngâm rửa nhiều lần, hoặc dùng những vị có tác dụng tương ky để chế độc như Sinh khương (Bán hạ úy Sinh khương tức là Bán hạ sợ Gừng sống), Tạo giác (Bán hạ ố Tạo giác tức là Bán hạ ghét Bồ kết)...
Có thể chế với bạch phàn, cam thảo, vôi cục sống thì được Pháp bán hạ ; chế với bạch phàn, sinh khương thì được Khương bán hạ (thông dụng) : chế với bạch phàn thì được Thanh bán hạ.
Bán hạ sống chỉ dùng ngoài, không được uống, ngứa họng.
Bán hạ còn dùng ngoài da đắp để tiêu tan những chỗ sưng đau, ung nhọt, áp xe vú, hậu bối . Lấy bán hạ nghiền nhỏ, trộn với lòng trắng trứng gà, bôi lên chỗ đau.

Lưu ý : *Người thuộc chứng táo nhiệt, phụ nữ có thai dùng phải thận trọng - Phản : Ô đầu*

Bài thuốc :
Bài số 1 : Chữa đàm ẩm (đờm đặc như hồ hoặc đờm loãng như nước) nôn mửa, đau tức ngực, không khát :

Bán hạ *10g*

Sinh khương 6g
Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa tiêu hóa kém, nôn mửa, ho có đờm, nhức đầu
Trần bì 8g,
Bán hạ 8g
Phục linh 6g
Cam thảo 4g
Sắc uống.

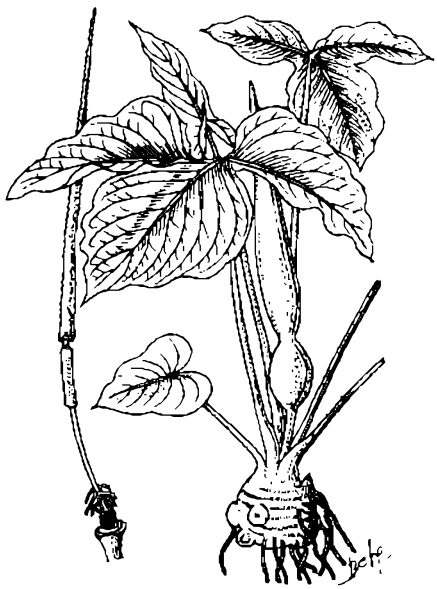
Bài số 3 : Chữa trẻ em ngất bất tỉnh :
Sinh bán hạ 4g,
Bồ kết 2g
Tán nhỏ thổi vào mũi.

Biệt dược (Phối hợp) . **Bán lưu hoàng - Pectol - Tiểu sài hồ thang - Bổ phế chỉ khái lộ.**

B16 Bán hạ nam (Củ chóc)

Tên khoa học : *Typhonium trilobatum (L) Schott họ Ráy (Araceae).*

Tên khác : *Chóc - Bán hạ ba thùy.*



Bộ phận dùng : Hiện nay ta vẫn dùng bán hạ nam thay thế bán ha Trung Quốc.
Bán hạ nam là thân - rễ của cây chóc - đã chế biến khô. (Rhizoma Typhonii trilobati)
Đã được ghi vào DĐVN (1983)

Mô tả cây : Cây ban ha nam (còn gọi là cây lá ba chia, cây chóc chuột) mọc hoang khắp nơi ở nước ta, tại những chỗ ẩm, rám. Cây bán hạ nam là một cây cỏ sống lâu năm, cao độ 20 - 30cm. Vào mùa hạ, từ đất mọc lên 1 - 2 lá chia làm 3 thùy. Hoa là bông mo, đầu hoa trục dài và nhỏ ; hoa cũng nở về mùa hạ.

Thu hái chế biến : tháng 7 - 12, khi trời khô ráo, đào lấy thân - rễ, rửa sạch đất cát, cạo sạch vỏ, bỏ rễ con, đem đồ vừa chín, củ nhỏ để nguyên, củ to thái phiến theo đúng quy cách, rồi đem phơi hoặc sấy nhẹ ở 50 - 60°C cho khô.
Loại bán hạ nam khô, thịt màu vàng ngà, có nhiều chất bột, không mốc mọt, không lẫn tạp chất là tốt.
Bán hạ nam chia làm 2 loại :
1 - Củ nhỏ, đường kính 8 - 15mm, để nguyên củ.
2 - Củ to, đường kính trên 15mm, thái phiến dày 2 - 4mm, gọi là bán hạ phiến
Thuỷ phần an toàn dưới 13p100
Cũng có nơi dùng thân - rễ cây Thiên nam tinh (Ansaema erubescens (Mert) Schott cùng họ) giống như bán hạ nam nhưng hình cầu dẹt, vết lõm ở giữa sâu hơn, bề mặt cắt ngang thô hơn bán hạ.

Thành phần hóa học : Bán hạ nam chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng, liều dùng : Như bán hạ Trung Q.

Biệt dược (phối hợp) : **Bổ phế chỉ khái lộ.**

B17 Bảy lá một hoa

Tên khoa học : *Paris polyphylla Sm., họ Hành (Liliaceae)*

Tên khác : *Thất diệp nhất chi hoa (TQ) - Tảo hưu - Độc cước liên*
Parisette à sept feuilles (Pháp) - Herb paris - Paris root (Anh).

Bộ phận dùng : Thân rễ (củ) của cây bảy lá một hoa, đã chế biến khô (Rhizoma Paridis)
Đã được ghi vào DĐTQ (1997)

Mô tả cây : Cây thảo, sống lâu năm, hình dáng đặc biệt : từ thân rễ nhô lên mặt đất một thân thẳng đứng cao 30 - 100cm, giữa thân có 1 tầng lá mọc vòng gồm 4 - 8 lá (thường là 7), cuống lá dài 2 - 3cm, phiến lá hình mác dài 8 - 20cm, rộng 4 - 8cm, đầu phiến lá nhọn, mép nguyên, hai mặt nhẵn, mặt dưới màu xanh nhạt, hoa mọc đơn độc ở đỉnh thân, cuống hoa dài 15 - 30cm, màu xanh gần như lá. Cánh hoa thuôn nhọn dài 4 - 7cm, lá đài hình sợi ở giữa, các cánh hoa, rủ xuống. Quả mọng màu tím đen, hạt màu vàng.
Ra hoa tháng 3 - 7, quả tháng 8 - 12.
Cây bảy lá một hoa mọc hoang những khu rừng âm, gần suối, nơi đất có vôi ở các tỉnh Lao Cai, Ninh Bình (Cúc Phương) - Hòa Bình,

Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, có cả ở Trung Quốc, và nhiều nước châu Âu.



Thu hái chế biến : Có thể thu hái quanh năm nhưng mùa thu đông thì tốt hơn.
Đào lấy thân - rễ (củ) rửa sạch, phơi sấy khô. Có thể thái lát rồi phơi, sấy khô

Thành phần hóa học : Thân rễ chứa các saponin : paridin $C_{16}H_{28}O_7$ và paristaphin $C_{38}H_{64}O_{18}$.

Công dụng : Theo Đông y, tảo hưu vị đắng, tính hơi lạnh, hơi độc có tác dụng thanh nhiệt giải độc, trừ đờm, trừ ứ tụ, bị đòn ngã máu tụ sưng tấy. Chữa nọc độc rắn cắn, chấn thương đau, co giật, mụn nhọt, sởi do thấp nhiệt, viêm họng, áp xe vú...

Liều dùng : 3 - 8g. (Sắc uống hoặc đắp bên ngoài chỗ đau).

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa ung nhọt, sưng vú, quai bị, tràng nhạc :

Tạo hưu	*6g*
Bồ công anh	*30g*

Sắc uống.
Có thể đồng thời lấy :

Tảo lưu	*12g*
Thiên hoa phấn	*12g*
Thiên tiên tư	*6g*

Tán thành bột, trộn đều, thêm ít nước, nhào nặn thành bánh dẹt, đắp chỗ đau.

Bài số 2 : Hạ sốt, thông kinh giật, chữa chứng viêm não truyen nhiễm, viêm não B, các bệnh truyền nhiễm cấp tính, sốt nóng, sốt cao, mê man, co giật :

Tảo hưu	*6g*
Mạch môn	*6g*
Kim ngân hoa	*10g*
Bạch cúc hoa	*10g*
Thanh mộc hương	*3g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Trừ đờm, chặn cắt cơn hen, chữa hen, đờm khò khè, lao phổi. Trẻ em lên sởi kèm viêm phổi :

Bảy lá một hoa (= Tảo hưu)	*15g*

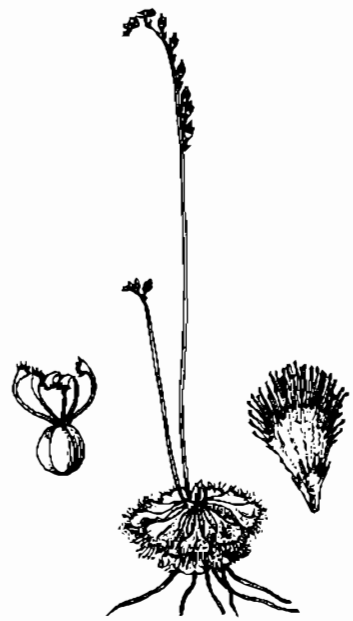
Tán thành bột, mỗi lần uống 3g, ngày 2 lần.

Bảo quản - Để nơi khô mát.

B18 Bắt ruồi

Tên khoa học : *Drosera burmanniVahl - họ Bắt ruồi (Droseraceae)*

Tên khác : *Cây bèo đất - Cỏ trói gà - Cỏ tỳ gà - Drosera (Pháp) - Common Sundew (Anh) Mao Cao Thái (TQ)*



Bộ phận dùng : Cả cây (Herba Droserae)

Mô tả cây : Cây thảo, nhỏ, lá mọc sát mặt đất, xếp hình hoa thị ở những đồi trọc, phăng, ngoài ánh sáng phần cây mang hoa cao 5 - 20cm, phiến lá hình hơi tròn, nhỏ dài 10mm, rộng 5mm, mặt lá phủ đầy lông tuyến để bắt giữ dính sâu bọ.

Hoa đều lưỡng tính, mầu hồng nhạt, đài 5, nhị 5, tràng 5.

Quả nang mở bằng 3 mảnh vỏ, trong có nhiều hạt.
Cây mọc hoang khắp châu Âu, nhưng hiện nay đang có nguy cơ bị mất giống.
Ở ta cây mọc hoang các đồi ở Thái Nguyên, Quảng Ninh, Nghệ An, Ninh Thuận, Lâm Đồng.

Thu hái chế biến : Mùa tháng 5 - 6, nhổ về, rửa sạch, phơi khô (có hoa hay không đều được).

Thành phần hóa học : Có các chất naphtoquinone (droserone), tanin, acid hữu cơ, một chất nhuộm mầu anthocyan.

Công dụng : Đông y chưa dùng cây bắt ruồi. Cây có tác dụng long đờm, chống co thắt, và kháng khuẩn. Từ lâu Tây y đã dùng để chữa ho, ho gà, hen. Trong dân gian (phương Tây) dùng làm thuốc lợi niệu, chống co thắt và cường dục.
Nước ép tươi dùng chữa những hột cơm, mụn cóc.
Ngay từ những ngày đầu cuộc kháng chiến chống Pháp (từ 1948) các sinh viên Quân dược Đại học Việt Bắc đã thu hoạch, chế biến cồn thuốc cây bắt ruồi để cung cấp cho Quân đội và nhân dân làm thuốc chữa ho.

Liều dùng : 2 - 5g cồn thuốc 20p100, mỗi lần 10 - 15 giọt, ngày 2 - 3 lần.

Biệt dược (phối hợp) : **Passedyl (Pháp).**

B19 Bèo cái

Tên khoa học : *Pistia stratiotes L. họ Ráy (Araceae)*

Tên khác : *Bèo ván - Bèo tai tượng - Đại phiêu - Đại phù bình (TQ)*

Bộ phận dùng : Cả cây (Herba Pistiae) tươi hoặc đã chế biến khô.

Mô tả : Bèo cái là một loại cây nhỏ sống nổi trên mặt nước, không thấy thân, lá mọc thành hoa thị quanh gốc, phần trên mặt nước chỉ cao độ 2cm, phiến lá hình trứng dài 2 - 8cm, lá có nhiều lông nhung không thấm nước, hoa tự nhỏ, mo mầu trắng nhạt. Quả mọng có nhiều hạt.
Bèo cái được thả khắp nơi có hồ, ao... để nuôi lợn, mỗi khi có mưa lại tràn ra ruộng, sông. Và sinh sản rất nhanh bằng cách đâm nhánh ngang, thành chồi ra cây mới.

Thu hái chế biến: Thu hái quanh năm, nhất là mùa hạ, khi đang phát triển tốt. Rửa sạch dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học : Sơ bộ có các chất hữu cơ, protid, lipid, cellulose, phospho, kali chlorid, kali sulfat.
Cả cây có một chất gây ngứa (tính chất chung của họ Ráy).

Công dụng : Theo đông y, bèo cái vị cay, tính lạnh, vào kinh Phế.
Có tác dụng chống dị ứng, làm ra mồ hôi, thúc sởi, tống độc, lợi niệu.
Dùng chữa các chứng bệnh : dị ứng, nổi mề đay, ngứa, eczema, hen, phát ban sởi không mọc ra được, phù thũng, viêm thận, tiểu tiện bí.



Liều dùng : Khô 4 - 10g. Tươi : 20 - 40g.

Lưu ý : Người tự ra mồ hôi, cơ thể yếu mệt không uống.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa chứng sởi mới phát, không mọc ra được :

Bèo cái	*8g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa phù do viêm thận cấp, bí đái :

Bèo cái	*6g*
Mộc tặc	*9g*
Liên kiều	*9g*
Ma hoàng	*3g*
Xích tiểu đậu	*9g*
Cam thảo	*3g*
Vỏ quả bí đao	*12g*
Vỏ quả dưa hấu	*12g*

Sắc uống

Bài số 3 : Chữa hen, phát ban, mề đay, eczema, dị ứng :

Bèo cái	*6g*

Xác lột con ve sầu	*3g*
Phong phong	*5g*
Kim ngân hoa	*5g*

Sắc uống.

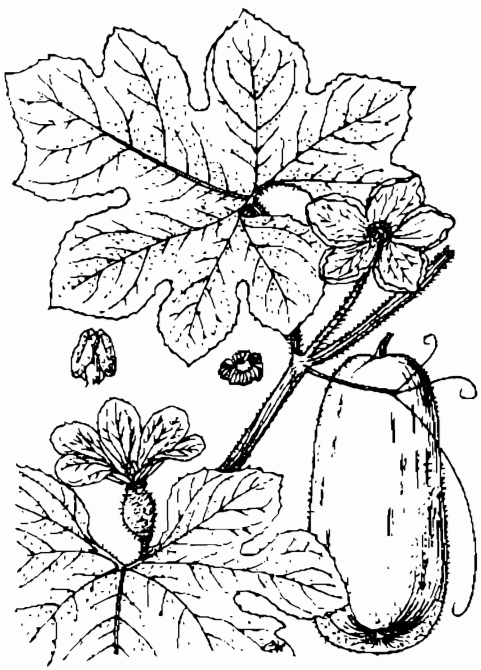
Nếu bị eczema, lấy bèo cái tươi, rửa nhiều lần cho sạch, thêm ít muối, giã nát, đắp chỗ bị eczema. Ngày thay 2 lần, liên tục cho tới khi khỏi. Vừa đắp ngoài, vừa uống trong (dun sắc uống)

Bảo quản : Để nơi khô, mát.

B20 Bí đao (Vỏ quả)

Tên khoa học : *Benincasa hispida (Thunb) Cogn. họ Bầu bí (Cucurbitaceae)*

Tên khác : *Bí phấn - Bí xanh - Đông qua (TQ) - Courge cireuse (Pháp)*



Bộ phận dùng : Vỏ xanh bên ngoài quả bí đao (Exocarpium Benincasae) (còn gọi Đông qua bì).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Cây thảo, sống hằng năm, thành dây leo (thường làm giàn), lá to ngang dọc 10 - 20cm, xẻ 5 thùy chân vịt, có lông. Hoa đơn tính màu vàng. Quả dài 20 - 50cm, đường kính cắt ngang 10 - 20cm, khi non quả cũng có lông, khi già vỏ phủ một lớp phấn sáp ở ngoài, trong có nhiều hạt dẹt

Bí đao được trồng khắp nơi (nhất là Tết làm mứt bí). Có 2 loại :
- Bí đá : quả nhỏ, dài, cứng, vỏ ít phấn trắng bên ngoài, dày cùi, ít ruột, ăn ngon hơn, sản lượng quả thấp.
- Bí gối : quả to, quả già có lớp phấn sáp trắng, ruột nhiều, sản lượng quả nhiều.

Thu hái chế biến : Thu hoạch quả, thời gian tháng 8 - 10. Quả già dễ bảo quản.
Kết hợp khi ăn hoặc khi làm mứt, gọt vỏ, tập trung phơi sấy khô. Thuỷ phần dưới 12p100.

Thành phần hóa học : Trong quả bí đao có các chất : protid, lipid, cellulose, muối khoáng (calci, phospho, sắt...). Ngoài ra còn có các vitamin B1, B2, PP, C, caroten... Hạt chứa chất urease, trigonellin.

Công dụng : Theo Đông y, vỏ bí đao vị ngọt, tính hơi lạnh, vào các kinh : Tỳ, Vị, Đại trường, Tiểu trường, có tác dụng lợi niệu, giải nhiệt, lợi sữa.

Liều dùng : tươi 20 - 80g, khô 5 - 20g.

Lưu ý : *Người thể lạnh, yếu mệt, không nên uống.*
- Hạt bí đao (Đông qua tử) Semen Benincasae dùng chữa các chứng bệnh bị mủ bên trong như viêm phổi, viêm manh tràng, viêm khí quản, ho gà...

Bài thuốc:

Bài số 1 : Chữa chứng thuỷ thũng, bí đái, phù do viêm thận :

Vỏ quả bí đao	*60g*
Đậu đỏ	*60g*
Nhân ý dĩ	*30g*
Râu ngô	*30g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa viêm thận mãn, phù thũng, nước tiểu có albumin :

Vỏ quả bí đao	*30g*
Hoàng kỳ sống	*30g*

Sắc uống

Bài số 3 : Chữa bệnh sán máng (schistosomiase) thời kỳ cuối :

Vỏ quả bí đao	*60g*
Hạt bí đao	*60g*
Hương phụ tứ chế	*120g*
Đậu đỏ	*250g*

Sắc, cô đặc, uống trong 1 ngày, chia làm 5 lần.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

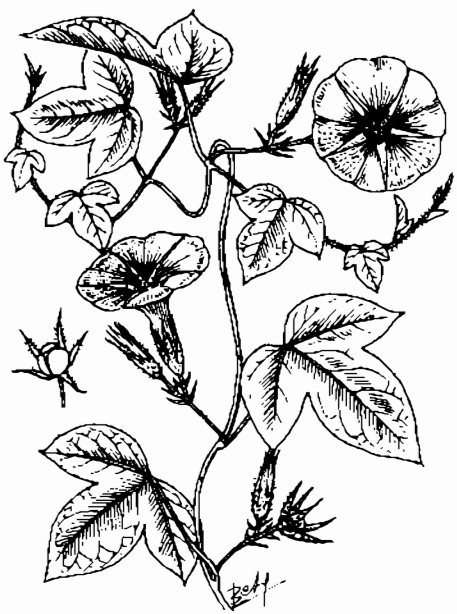
B21 Bìm bìm biếc

Tên khoa học : *Ipomoea hederacea Jacq (= Pharbitis hederacea Choisy), họ Bìm bìm (Convolvulaceae)*

Tên khác : *Khiên ngưu tử - Bạch sưu - Hắc sưu (TQ) - Bìm bìm lam - Pharbitis seed(Anh).*

Bộ phận dùng : Hạt già đã chế biến khô của cây bìm bìm biếc (Semen Ipomoeae, Semen Pharbitidis).
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1997)

Mô tả cây : Bìm bìm biếc là một loại dây leo, cuốn, dài độ 3mm. Lá hình tim, thường có 3 thùy, mặt trên nhẵn xanh lục, mặt dưới xanh nhạt có nhiều lông dài 8 - 14cm, rộng 7 - 12cm, cuống lá dài 5 - 7cm. Hoa mầu tím, hay lam, mọc thành xim 1 - 3 hoa. Quả nang hình cầu nhẵn có 3 ngăn, đường kính độ 1cm, trong chứa 2 - 6 hạt. Hạt hình tựa múi cam, nhưng chiếm độ 1/5 thể tích quả. Mặt lưng lồi hình cung, có 1 rãnh dọc nông ở giữa. Mặt bụng chỉ là 1 đường thẳng. Rốn ở cuối mặt bụng và lõm. Hạt dài 3 - 7mm, rộng 3 - 4mm. Mặt ngoài hơi lồi lõm, mầu nâu đen (hắc sửu) hay nâu nhạt (bạch sửu). Vỏ cứng, ngâm nước, vỏ hạt sẽ nứt ra. Bìm bìm biếc mọc hoang ở các hàng rào hay lùm bụi cây



Thu hái chế biến : Vào khoảng tháng 7 - 10, khi quả chín, hái về, phơi khô, đập lấy hạt lại phơi khô là được.
Thủy phần dưới 12p100

Thành phần hóa học : Trong hạt bìm bìm biếc có độ 2p100 chất glucosid gọi là pharbitin có tác dụng tẩy ruột nhẹ. Ngoài ra còn độ 11p100 chất béo.

Công dụng : Theo Đông y, bìm bìm biếc vị đắng, tính lạnh, vào 3 kinh : Phế, Thận, Đại trường.
Có tác dụng lợi niệu, trừ thủy thấp. Ngoài ra còn tẩy giun (cả 2 thứ Hắc sửu và Bạch sửu đều dùng được).
Chữa các chứng bệnh thủy thũng, bí đại tiểu tiện, bụng trướng do xơ gan hay viêm thận mạn tính.

Liều dùng : 3 - 6g.

Lưu ý : *Phụ nữ có thai cấm uống.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa thủy thũng, bí đại tiểu tiện.
Hạt bìm bìm biếc tán bột - Mỗi lần uống 3g.

Bài số 2 : Chữa bụng ông nước do xơ gan hay viêm thận mạn tính :

Khiên ngưu tử	*120g*
Hồi hương	*30g*

Tán bột, mỗi lần uống 6g với nước lúc đói. Ngày 1 lần, liên tục 2 - 3 ngày.
Theo Bệnh viện thần kinh (Thường Tín) - Bộ Y tế : Dùng đơn thuần viên khiên ngưu chữa tinh thần phân liệt, kết quả rõ rệt, (BS Trần Đình Xiêm và cộng sự)

Khiên ngưu tử	*24g*
Đại hoàng	*12g*
Hùng hoàng	*12g*
Mạch nha	*16g*

Các vị trên tán bột, làm viên, mỗi viên 2g. Ngày uống 4 viên. Mỗi đợt 15 ngày liền, nghỉ 7 ngày lại uống tiếp.

Bảo quản : Để nơi khô, mát.

B_{22} Bí ngô

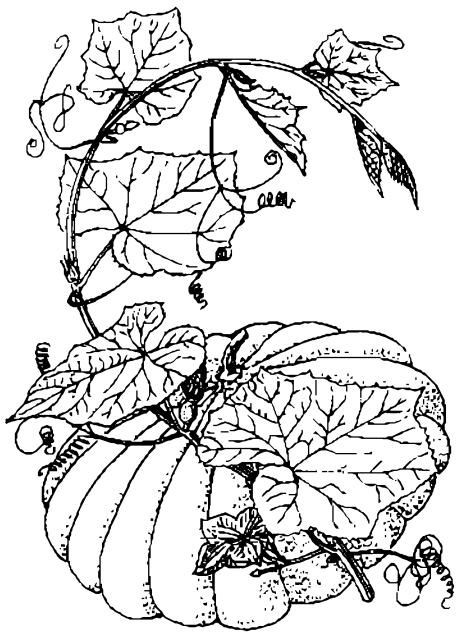
Tên khoa học : *Cucurbita pepo L. họ Bầu bí (Cucurbitaceae)*

Tên khác : *Bí đỏ - Nam qua (TQ) - Phặc đeng (Tày) - Courge - Citrouille - Potiron (Pháp) - Pumkin (Anh)*

Bộ phận dùng : Hạt quả bí ngô đã già, chín và đã chế biến khô (Semen Cucurbitae) còn gọi là Nam qua tử - Đã được ghi vào DĐVN (1983).

Mô tả cây : Cây thảo, sống hàng năm, thành dây bò, leo, có những tua cuốn, lá đơn, cuống dài, phiến lá to chia thùy, lá và thân nhiều lông, hoa mầu da cam, quả to, tròn, hơi bầu dục dài, cuống quả hình 5 cạnh, khi non quả mầu xanh, khi chín mầu đỏ da cam, vỏ cứng, bên ngoài có lớp phấn sáp. Quả nặng từ 5 - 15kg (cá biệt tới hơn 100kg) Hạt mầu ngà, hình trứng dẹt, dài 15 - 20mm, rộng 8 - 12mm, dày 2 - 4mm, bóc vỏ cứng bên ngoài, đến màng lụa xanh và nhẵn, bùi, béo, có dầu.
Bí ngô được trồng khắp nơi, nhất là những bãi ven sông và nương đồi. Mùa quả chín tháng 8 - 10.
Cây bí đỏ nhưng quả lõm, hơi dẹt là bí rợ : Cucurbita maxima Duch, cũng dùng như bí ngô nói trên.





Thu hái chế biến : Bỏ qua chín già, lấy hạt rửa qua rồi phơi, sấy khô.

Thành phần hóa học : Hạt bí ngô có các chất protid, lipid, glucid, các chất khoáng P, Mg, Ca, K. Hoạt chất là một alcaloid : cucurbitin trong phôi và vỏ lụa (có tác dụng tẩy giun, sán).
Cùi quả bí ngô có các chất protid, lipid, glucid, các acid amin (arginin, adenin...) các chất khoáng P, Na, K, Ca, Mg, Fe, Cu, As,... các vitamin B1, C, caroten.

Công dụng : Theo Đông y, hạt bí ngô vị hơi ngọt, tính ấm vào các kinh Vy, Đại trường.
Có tác dụng tẩy giun sán, ức chế sự phát triển của sán máng còn gọi Huyết hấp trùng (schistosomiase)
- Cùi qua bí ngô được coi như có tác dụng bổ não.

Liều dùng : 80 - 120g.
Tẩy sán thường phối hợp với nước sắc hạt cau vì nước sắc hạt cau có tác dụng làm tê liệt phần đầu của sán (và những đốt non), còn nhân hạt bí ngô (còn cả vỏ lụa) làm tê liệt khúc giữa và đuôi của sán bò, sán lợn.

Tiến hành như sau : Sáng sớm lúc còn đói chưa ăn gì, ăn (nhai từ từ và nuốt) tất cả 100g nhân bí ngô sống (bóc bỏ vỏ trắng cứng dai bên ngoài, giữ vỏ lụa mà ăn cùng với nhân). Sau 2 giờ uống nước sắc hạt cau (độ 60 - 80g, đã đun sắc, khi cần đi đại tiện thì pha chậu nước nóng tới nhiệt độ thân thể (37°C), ngồi vào trong chậu mà đi đại tiện một mạch, không nghỉ nếu không sẽ đứt mất phần đầu sán còn sót lại, 5 - 6 tháng sau sẽ phải làm lại. (Kiểm tra phần đầu sán đã ra chưa). Nếu có điều kiện sau khi uống nước sắc hạt cau độ 30 phút, thì uống 1 liều thuốc tẩy nhẹ (15g Magne sulfat).
- Trẻ em tùy tuổi và cân nặng.
- Nếu tẩy giun thì chỉ dùng hạt bí ngô (không thêm nước hạt cau). Hạt bí ngô ăn an toàn đối với trẻ em.

Bảo quản : Để nơi khô mát

B23 Bóng nước

Tên khoa học : *Impatiens balsamina L. họ Bóng nước (Balsaminaceae)*

Tên khác : *Cấp tính tử (TQ) - Phụng tiên hoa (TQ) - Garden Balsam seed (Anh)*

Bộ phận dùng : Hạt đã chế biến khô của cây bóng nước (Semen Impatientis) gọi là cấp tính tử.
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).
- Hoa (Flos Impatientis) đã chế biến khô, gọi là Phụng tiên hoa.

Mô tả : Cây thảo, mập, thân thẳng đứng, cao 30 - 70cm, lá mọc cách, hình mác mép có răng cưa. Hoa mọc ở nách lá, từ 1 - 4 cái 1 chỗ, hoa to nhiều màu : trắng, đỏ, hồng... Quả nang, có lông, khi bị va chạm, tách ra nhiều mảnh, bắn hạt ra xa. Hạt tròn, hình trứng, màu nâu.

ngang, dọc, 1,5 - 3mm.
Hoa tháng 6 - 8. Quả tháng 9 - 10.
Cây bóng nước được trồng làm cảnh khắp nơi trong nước ta. Các nước Ấn Độ, Trung Quốc cũng có.



Thu hái chế biến :
- Hoa : thu hoạch mùa thu (tháng 8), phơi khô là được. Thuỷ phần dưới 11p100
- Hạt : Thu hoạch khi hạt già (thấy một số quả bị nứt), đem phơi khô, sàng sẩy lấy hạt, lại phơi khô. Thủy phần dưới 10p100.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy : Hoa chứa chất Kaempferitrin $C_{27}H_{30}O_{14}$
Hạt chứa chất béo, trong đó có chất Balsaminasterin $C_{27}H_{40}O$

Công dụng : Theo kinh nghiệm dân gian : Hoa vị ngọt, tính ấm, không có độc. Có tác dụng hoạt huyết, tiêu độc, chữa phong thấp, rắn cắn, bị chấn thương.
Hạt : Chữa vô kinh, kinh nguyệt bế tắc, đẻ khó, hóc xương.
Ngoài ra : lá cũng chữa hóc xương và chấn thương.

Liều dùng : Hạt - 3 - 5g (sắc uống, tán bột)
- Khi cấp cứu (hóc xương), tán bột (hạt) thổi vào họng
Hoa : 3 - 5g (hãm uống)
- Thân lá : 6 - 10g (sắc, hãm uống).

Lưu ý : *Phụ nữ có thai không uống.*

Bảo quản : Để nơi khô mát.

B24 Bòng bong

Tên khoa học : *Lygodium flexuosum (L). Sw., họ Bòng bong (Lygodiaceae)*

Tên khác : *Hải Kim Sa (TQ) - Thòng bong - Dương vong - Thạch vi dây.*



Bộ phận dùng : Cả dây mang lá có những bào tử (Herba Lygodi flexuosi) đã chế biến khô.

Mô tả cây : Bòng bong là một dây leo, thân rễ bò, luôn luôn xanh. Lá dài xẻ 2 - 3 lần lông chim, lá chét hình gần 3 cạnh, lá chét mang ổ tử nang ở mép, bào tử hình 4 mặt, vàng nhạt hay hơi xám.
Cây mọc hoang vùng đồi núi nước ta, leo phủ trên các bụi cây khác.

Thu hái chế biến : Thu hái quanh năm, cắt ngắn, phơi khô.

Thành phần hóa học : Chưa rõ.

Công dụng : Theo Đông y, dây bòng bong vị ngọt, tính lạnh vào 2 kinh : Tiểu trường, Bàng quang.
Có tác dụng lợi niệu, thanh nhiệt (hạ sốt nóng), giải độc chữa viêm thận, thủy thũng, sỏi niệu đạo, viêm gan, áp xe vú, nhọt, bỏng lửa, bỏng nước, thương tích chảy máu.

Liều dùng : 10 - 20g
Tán bột, sắc uống.

Lưu ý : *Người thể âm hư, không bị thấp*

không được uống.
- Trung Quốc dùng cây Lygodium japonicum (Thunb) Sw gọi là Hải Kim sa. Ta cũng có cây này.

Bài thuốc:

Bài số 1 : Chữa đái rắt, đái nhớt, đau buốt :

Hải kim sa	*30g*
Hoạt thạch	*30g*
Ngọn cành cam thảo	*9g*

Tán bột, mỗi lần uống 6g. Lấy mạch môn sắc lấy nước uống cùng với bột trên.

Bài số 2 : Chữa viêm tuyến vú :

Hải kim sa	*20g*

Lấy 1 phần rượu + 1 phần nước, sắc với Hải kim sa, uống.

Bài số 3 : Chữa bỏng (nước hay lửa) :
Bòng bong sao tồn tính, tán bột, trộn với dầu vừng (dầu mè) bôi lên chỗ bị bỏng.

Bài số 4 : Chữa mụn sởi lơ loét :
Bòng bong tươi : lượng vừa đủ. Rửa sạch, giã nát, đắp chỗ đau, ngày 2 lần.

Bài số 5 : Rửa đắp vết thương phần mềm (Của cụ Lang Long - Hải Dương). Làm như sau :

Trước hết rửa vết thương bằng nước sắc lá trầu không tươi 50g (đun gạn làm trong bằng nước phèn chua phi).
- Sau băng vết thương bằng lá mó quạ tươi giã nát, đắp lên (giữ vệ sinh vô trùng) mỗi ngày thay thuốc đắp 1 lần.
- Sau 4 - 5 ngày, đắp bằng hỗn hợp lá mo quạ tươi + lá bòng bong tươi (lượng bằng nhau) giã nát. Ngày thay bã đắp 1 lần. Cho đến khi khỏi.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, tránh làm nát vụn.

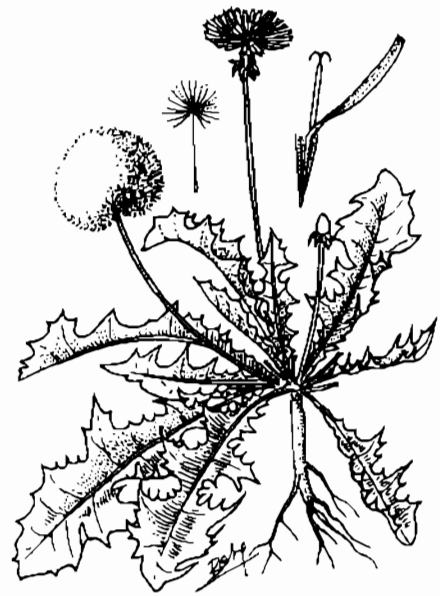
B_{25} Bồ công anh Trung Quốc

Tên khoa học : *Taraxacum officinale Wiggers, Taraxacum dens leonis Desf, họ Cúc (Asteraceae)*

Tên khác : *Nãi trấp thảo - Pissenlit (Pháp) - Dandelim (Anh) - Sư nha (TQ) - Dandelion (Mỹ).*

Bộ phận dùng : Cả cây và rễ cây bồ công anh (Herba cum Radix Taraxaci) dùng tươi hoặc khô.
DĐTQ (1963) (1997) ghi dùng cây Taraxacum mongolicum Hand - Mazz (Herba Taraxaci)

Mô tả : Cây bồ công anh Trung Quốc sống lâu năm, cao 0,20 - 0,40m, rễ trụ dài, khỏe. Lá mọc từ rễ thành hoa thị ở gốc, phiến lá cắt thành nhiều thùy nhỏ như răng nhọn, mềm, trông giống như hàm răng sư tử (dens leonis). Hoa tự là một đầu màu vàng, đơn độc ở ngọn, cuống dài, rỗng, từ giữa vòng lá gốc mọc lên. Mùa hoa tháng 3 - 10. Khi hoa già, kết quả có lông màu trắng xếp thành hình cầu.
Trước đây vùng gần Hà Nội trồng bồ công anh làm rau ăn cho ngoại kiều, hiện nay có mọc hoang ở Tam Đảo, Sa Pa. Cây mọc ở đồng bằng cũng như miền núi rất tốt, ra hoa kết quả.



Thu hái chế biến : Vào mùa hạ, khi hoa mới chớm nở thì nhổ cả cây lẫn rễ, rửa sạch đất cát, phơi khô. Thu hái vào giữa mùa hạ là thời kỳ cây và rễ có vị đắng nhiều nhất thì mới có nhiều tác dụng. Nếu thu hái vào thu đông, vị đắng kém và rễ chứa nhiều inulin thì ít tác dụng.
Bồ công anh không mùi, vị hơi đắng.
Loại bồ công anh có nhiều lá, màu xanh lục, đủ rễ, khô, không lẫn tạp chất là tốt.
Hiện nay chưa dùng cây bồ công anh Taraxacum officinale mà lại dùng cây mũi mác (Lactuca indica Linn, cùng họ) và cũng gọi là bồ công anh (xem ở dưới).

Thành phần hóa học : Cây bồ công anh chứa các chất đắng taraxacin, taraxaxerin, taraxasterol. $C_{29}H_{24}OH$, cholin, chất nhựa keo. Lá chứa luteolin, vitamin B, C..

Công dụng : Theo Đông y, bồ công anh vị đắng, ngọt, tính lạnh, vào hai kinh Can, Vị.
Có tác dụng trừ nóng sốt, giải độc, làm tan chất kết tụ, giúp tiêu hóa, nhuận tràng, thông sữa, lợi tiểu.
Dùng chữa các chứng bệnh nóng trong bụng,

sưng vú, mụn nhọt, tràng nhạc, nhiệt lâm (đái rắt, nước đái đỏ), ít sữa.

Liều dùng : 6 - 12g, sắc uống. Có thể đắp ngoài da.

Ở Pháp, nhân dân dùng rễ với tác dụng thông mật, uống để lọc máu, chữa sỏi mật, chốc lở...

Lưu ý : *Bồ công anh nam là cây mũi mác (Lactuca indica Lin.) họ Cúc (Asteraceae)*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa sưng vú mới phát :

Bồ công anh	*5g*
Thiên hoa phấn	*5g*
Liện kiều	*5g*
Bối mẫu	*3g*
Thanh bì	*5g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa viêm ruột thừa, chữa có mủ :

Bồ công anh	*9g*
Rau sam	*30g*
Đan sâm	*9g*
Hoàng cầm	*9g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Mát gan, sáng mắt, chữa các chứng viêm do gan bốc hỏa :

Bồ công anh tươi	*50g*
Quả dành dành	*7 quả*

Sắc uống (chữa viêm màng kết hợp cấp tính)

Bài số 4 : Chữa mụn nhọt, da lở loét :

Bồ công anh	*15g*
Cúc hoa	*9g*
Cam thảo	*3g*
Kim ngân hoa	*9g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng gió, tránh ẩm ướt

Biệt dược : **Speman forte.**

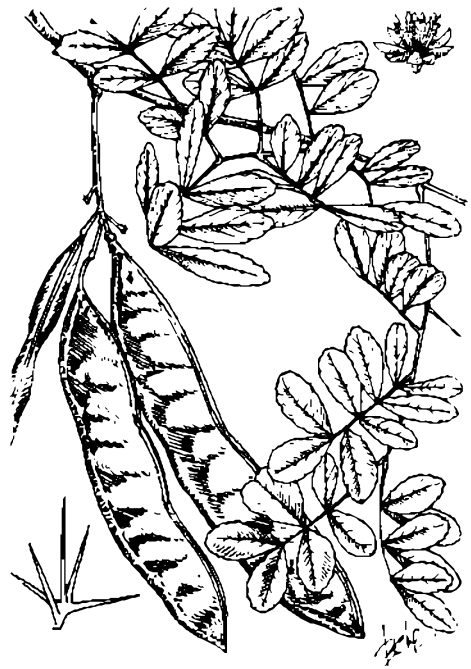
B_{26} Bồ kết

Tên khoa học : *Gleditsia fera (Lour) Merr. (= G. sinensis Lam) - họ Vang (Caesalpiniaceae)*

Tên khác : *Bồ kết - Tạo giáp (TQ)- Chùm kết - Chinese honeylocust (Anh).*

Bộ phận dùng : Gai ở thân và cành đã chế biến khô của cây Bồ kết, còn gọi Tạo giác thích. (Spina Gleditsiae).
Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1997).
- Quả già đã chế biến khô của cây Bồ kết, còn gọi Tạo giáp. (Fructus Gleditsiae)

Mô tả cây : Cây thân gỗ cao 5 - 10m, có nhiều gai to dài 10 - 12cm ở thân và cành, gai mọc thành cụm. Lá mọc cách, thường 2 lần kép lông chim, mang 3 - 4 cặp lá chét bậc 1, mỗi lá chét này lại gồm 6 - 8 cặp lá chét bậc 2, phiến lá chét có lông ở mặt trên. Hoa họp thành chùm ở kẽ lá hay đầu ngọn. Hoa có 5 lá đài, 5 cánh hoa, có lông dài ở mặt trong - Hoa đực có 10 nhị, không có bầu.
Hoa cái hay hoa lưỡng tính có 5 nhị. Quả cứng dẹp, dài 7 - 10cm, rộng 1 - 2cm, khi chín màu nâu đen, trong có 8 - 12 hạt màu xám nâu, nhẵn.
Hoa tháng 5 - 7. Quả tháng 8 - 10.
Cây bồ kết mọc hoang và được trồng khắp 3 miền trung, nam, bắc nước ta. Ở Ấn Độ, Trung Quốc, cũng có.



Thu hái chế biến :
- Gai : hái quanh năm, chọn những chùm gai to, hái về phơi sấy khô (cũng có thể thái lát rồi phơi sấy khô)
Thủy phần dưới 12p100
- Quả : Mùa quả bắt đầu già chín đen thì hái, phơi sấy khô thủy phần dưới 12p100.

Thành phần hóa học :
- Gai : Có saponin
- Quả : có các chất saponin, flavonoid, một số hợp chất triterpen.

Công dụng :
- Gai bồ kết, vị cay, tính ấm vào 2 kinh Phế, Đại trường.
Có tác dụng hoạt huyết, tiêu viêm, trừ đờm, thông sữa, giải độc, tan ung nhọt, chữa các chứng ung nhọt độc, tràng nhạc, sưng vú, tắc sữa.
- Quả : vị cay mặn, tính ấm, có độc một ít. Vào 2 kinh Phế, Đại trường có tác dụng trừ đờm,

khai khiếu, nhuận tràng, thông sữa.
Chữa các chứng bệnh : tắc đờm, hen xuyễn, ho, tức ngực, trúng phong, ngất xỉu, cấm khẩu, động kinh kéo đờm tắc, tắc sữa, phụ nữ đẻ nhau thai không ra, chết đuối hấp hối ngạt thở.

Liều dùng :
- Gai : 4 - 8g, sắc uống, hay tán bột, làm thuốc viên. (Thường dùng phối hợp với các thuốc khác).
- Quả : 1,5 - 3g, tán bột, làm thuốc viên.

Lưu ý : *Phụ nữ có thai, không được uống và người yếu mệt.*
- Saponin trong bồ kết có tác dụng dung huyết, kích thích ruột, dạ dày, có nơi dùng pha lẫn bia tạo thành bọt, dễ bị ngộ độc. Khi bị ngộ độc bồ kết cần cho uống sữa bò, lòng trắng trứng để bảo vệ niêm mạc dạ dày.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa đờm tắc động, ho, hen xuyễn tức ngực, luôn nhổ ra đờm dãi.
Quả bồ kết : lượng vừa đủ.
Tán thành bột mịn, luyện với mật ong, làm hoàn, mỗi lần uống 3g với nước sắc đại táo.
Hoặc quả bồ kết nung tồn tính, nghiền bột, mỗi lần uống 1,5g với nước đun sôi còn ấm, nóng.
Theo Phó Đức Thuần : Bồ kết ở dạng bào chế viên hoàn mật ong không xuất hiện LD_{50} nhưng ở dạng nước sắc thì xuất hiện ngay LD_{50} từ 3,7g/kg chuột (so với mã tiền là 3,8g/kg chuột).

Bài số 2 : Chữa trúng phong, hôn mê bất tỉnh, cấm khẩu, ngạt thở
Quả bồ kết - Tế tân - Bán hạ - Bạc hà - Hùng hoàng : Lượng như nhau tán thành bột, thổi ít một vào mũi cho hắt hơi.

Bài số 3 : - Chữa trúng phong, hai hàm răng cắn chặt, khép chặt.
Quả bồ kết - Phèn chua : lượng như nhau ;
Tán bột, hòa nước ấm, đổ vào mồm cho thổ ra.

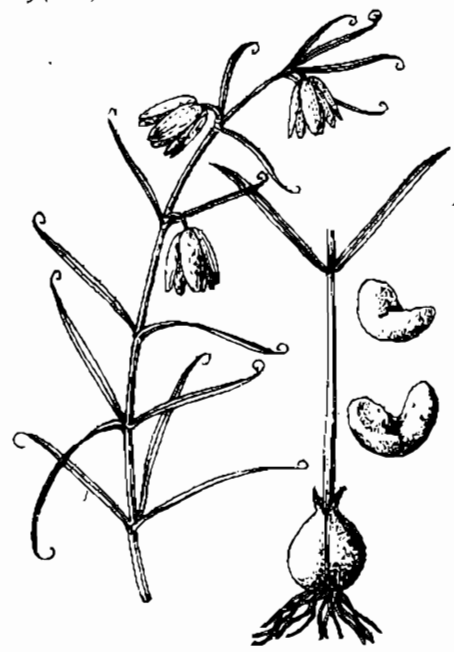
Bài số 4 : Chữa đại tiện bí :
Quả bồ kết (chọn quả to) sao tồn tính. Tán bột. Mỗi lần uống 2g. Ngày 1 lần với nước cơm.

Bảo quản : Để nơi khô, mát
Quả bồ kết rất dễ bị mọt.

B27 Bối mẫu

Tên khoa học : *Xuyên bối mẫu : Fritillaria roylei Hook. họ Hành (Liliaceae)*
- Triết Bối mẫu : Fritillaria verticillata Willd cùng họ Hành.

Tên khác : *Bối mẫu Tứ Xuyên (TQ) - Bối mẫu Triết giang (TQ) - Fritillaire (Pháp) - Fritillary (Anh)*



Bộ phận dùng : DĐVN (1983) ghi dùng thân hành đã chế biến khô của cả 2 cây bối mẫu kể trên (Bulbus Fritillariae)
DĐTQ (1997) xác định lại Triết bối mẫu là : Fritillaria thumbergii Miq - và Xuyên bối mẫu gồm 4 loài : F. cirrhosa D.Don - F.unibracteata Hsiao et Hsia - F. przewalskii Maxim - F.delavayi. Franch và thêm cả Bình Bối mẫu : F. ussuriensis Maxim.

Mô tả cây : Xuyên bối mẫu : (có ở tỉnh Tứ Xuyên) còn gọi Thanh bối, Điếu hoa bối mẫu. Cây sống lâu năm, cao độ 30 - 50cm, lá gồm 3 - 6 lá mọc vòng, lá dài, gần song song, đầu nhọn cuộn lại. Hoa hình chuông mọc ở nách lá, dài độ 4cm, mầu vàng lục nhạt, củ nhỏ, quý, đắt hơn Triết bối.
Triết bối mẫu (mọc ở tỉnh Triết Giang) còn gọi Tượng bối, lá nhỏ hẹp hơn Xuyên bối mẫu, đầu lá cuộn lại nhiều cuộn hơn, cây cao hơn, có thể tới 90cm. Củ to hơn, rẻ hơn Xuyên bối.
Ngoài ra ở Trung Quốc còn dùng thân hành của các cây : bối mẫu Vân Nam, bối mẫu Cát lâm v.v...
Các cây bối mẫu trên chưa có ở Việt Nam.

Thu hái chế biến : Mùa thu hái tháng 8 - 9, đào lấy thân hành (củ), rửa sạch đất, bùn (vì cây mọc chỗ bùn lấy), phân loại to nhỏ. Loại to, tách tép dò riêng, phơi hay sấy nhẹ cho khô, gọi là Nguyên bào bối. Loại nhỏ để

nguyên củ đem sấy khô, gọi là Châu bối.
Độ ẩm dưới 12p100 Tỉ lệ vụn nát dưới 5p100.

Thành phần hóa học : Trong Xuyên bối có các alcaloid : Peimin, Peiminin, Fritimin, Peimisin v.v. và Saponin. Trong thiết bối cũng có các chất như trên, lượng ít hơn.

Công dụng : Theo Đông y : - Xuyên bối vị ngọt, tính hơi lạnh, vào các kinh : Tâm, Phế. Có tác dụng nhuận phổi, hóa đờm, chữa ho, làm tan các chất kết tụ.
- Triết bối : vị đắng, tính lạnh, vào các kinh Tâm, Phế cũng có những tác dụng trên nhưng yếu hơn.
Theo Tây y : Xuyên Bối có tác dụng chữa ho, long đờm, giảm huyết áp, giảm đường huyết, chống co thắt.
Bối mẫu dùng chữa các chứng bệnh : viêm phổi, đau họng, viêm tuyến giáp trạng, ho, ho có đờm, kết dính, ho ra máu, lao hạch, ho lâu ngày, khó thở, phụ nữ có thai mà ho có đờm. Trẻ em tưa lưỡi.

Liều dùng : Xuyên bối 3 - 9g
Triết bối : 4,5 - 9g
Bình bối : 3 - 9g (thường tán bột, uống với nước mỗi lần 1 - 2g)

Lưu ý : *Người thuộc chứng đờm lạnh, đờm loãng ướt, không nên uống bối mẫu.*
- Cần chú ý : chống nhầm lẫn :
Thổ bối mẫu là củ dưới đất của cây Thổ bối (Bolbostemna paniculatum (Maxim) Franch họ Bầu bí (Cucurbitaceae), vị đắng, tính lạnh có tác dụng giải độc, tiêu thũng, chữa các chứng bệnh : mụn nhọt lở, tràng nhạc, áp xe vú v.v. dùng đắp bên ngoài chữa các thương tích do dao, búa, tai nạn v.v...
- Các loại bối mẫu đều tương kỵ với ô đầu, phụ tử.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa nhọt độc, áp xe vú mới sưng đau :

Bối mẫu	*9g*
Thiên hoa phấn	*9g*
Bồ công anh	*15g*
Liên kiều	*9g*
Đương quy	*9g*
Thanh bì	*6g*
Gạc hươu nai	*9g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa sốt nóng do âm hư, ho có ít đờm :

Bối mẫu	*9g*
Tri mẫu	*9g*

Thêm gừng sống - Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa ho lâu ngày, khó thở :

Bối mẫu	*9g*
Mạch môn đông	*9g*
Hạnh nhân	*9g*
Tư uyên	*9g*

Tán bột hay sắc uống

Bài số 4 : Chữa lao hạch (tràng nhạc) :

Bối mẫu	*9g*
Huyền sâm	*12g*
Mẫu lệ	*16g*

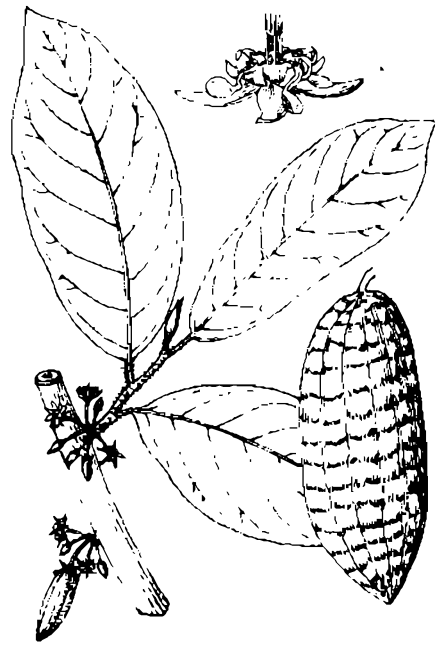
Tán bột luyện với mật ong, làm hoàn. Mỗi lần uống 9g, ngày 2 lần.

Bảo quản : Bối mẫu rất dễ bị mốc, mọt. - Tránh ẩm, để nơi khô, mát, kín.

C_{1a} Cacao

Tên khoa học : *Theobroma cacao L. họ Trôm (Sterculiaceae)*

Tên khác : *Cù tắc - Cacoyer (Pháp) - Cacao tree (Anh).*



Bộ phận dùng : Hạt của quả cacao chín. (Semen Theobromae). Theobromin đã được ghi vào DĐVN (1997).

Mô tả cây : Cacao là một cây to, cao khoảng 8 - 10m. Lá to nguyên hình bầu dục, nhọn - Phiến lá dài 20 - 25cm. Hoa nhỏ mọc ở thân cây hoặc cành to ở kẽ lá rụng. Hoa mẫu 5, tràng nâu trắng hay đỏ nhạt, 5 nhị bất thụ, 5 đôi nhị hữu thụ, bầu với 5 ngăn nối liền, vách bầu sẽ tiêu đi quá trình hình thành qua - Quả dài 15 - 20cm, ngang 10 - 20cm. Quả chín màu vàng hay đỏ, có đường sống xù xì chạy dọc theo quả - Mỗi quả chứa 30 - 40 hạt hình

trứng bao một lớp cơm mầu trắng hay vàng, vị chua.
Cacao có nhiều ở Nam Mỹ và châu Phi với 2 giống cacao criollo và forastero, giống criollo có chất lượng tốt hơn, nhưng trồng trọt công phu hơn. Lượng cung cấp forastero lại chiếm 4/5. Hiện nay Việt Nam cũng đang phát triển trồng cacao ở Lâm Đồng, Quảng Ngãi và một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Thu hái chế biến : Cacao cho quả quanh năm, thường thu hoạch vào 2 vụ tháng 5 và 10. Quả chín hái bằng tay hoặc bằng cây sào có rọ. Đập cho vỡ quả để lấy hạt (chú ý không làm vỡ hạt). Hạt cacao vị đắng - chát. Lên men và sấy khô hạt.
Lên men bằng cách ủ hạt vào hố, thùng gỗ, thùng xi măng có lỗ thoát nước - Sau 2 ngày ủ có mùi mốc rồi ngày thứ 3 có mùi dấm - chuyển hạt sang thùng khác để 2 ngày nữa giữ ở nhiệt độ 45 - 47°. Nước chảy ra bỏ đi. Hạt sẽ có mầu tím đỏ hoặc tím sẫm. Hạt còn chứa nhiều nước (60p100) phải hạ thủy phần xuống còn 8p100 mới bảo quản được. Lên men mất khoảng 8 ngày, hạt không còn khả năng mọc mầm, và hạt dậy mùi thơm.
Muốn sấy khô phải làm sạch cơm, rửa sẽ mất mùi, cho nên làm sạch bằng cách trà sát trong túi hoặc máy, có cho thêm bột đất xét - Làm sạch rồi phơi hoặc sấy khô ở dưới 60°C. Hạt sẽ chuyển sang màu nâu và kiểm tra độ ẩm đạt yêu cầu là được.

Thành phần hóa học : Nhân có 8p100 nước, 3 - 5p100 chất vô cơ, glucid 6 - 8p100, 12p100 protid - Thành phần có giá trị trong nhân : lipid 45 - 53p100, là bơ cacao có các glycerid của acid stearic, palmitic, oleic, kèm sterola và vitamin D_2. Hợp chất đa phenol : catechol, leucoanthocyan, và các anthocyan (arabinozid, galactozid của cyanidol), leucocyanidol - catechol bị thủy phân trong quá trình lên men cùng với anthocyan - Nếu hạt không được lên men, sôcôla làm ra có mùi vị khó chịu, kém ngon (chỉ được lẫn vào rất ít).
Hạt sau khi rang cho mùi thơm đặc biệt, cấu tạo phức tạp của khoảng 70 chất bay hơi.
Alcaloid chủ yếu là theobronin $C_7H_8O_2N_4$ có 1 - 2p100 và cafein 0,05 - 0,3p100
Vỏ hạt có khoảng 0,01p100 - 1,5p100 theobromin trong quá trình lên men.

Công dụng : Bột cacao là thành phần của một số dạng bào chế (tỷ lệ bơ cao, vitamin A, D_2, P). Làm thơm thuốc, dễ uống, thuốc mỡ, thuốc đạn.
Chiết theobromin ở vỏ hạt, mầm làm thuốc lợi tiểu.
Chế tạo bánh kẹo, nước uống.

Bảo quản : Đóng gói kín, tránh ẩm ướt. Để nơi khô ráo, mát

C_1 Cà độc dược

Tên khoa học : *Datura metel L.* , *họ Cà (Solanaceae)*

Tên khác : *Mạn đà la (Trung quốc) - Datura (Pháp). Datura (Anh).*



Bộ phận dùng :
1 - Lá cà độc dược (Folium Daturae) phơi hay sấy khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983)
2 - Hoa cà độc dược (Flos Daturae) phơi hay sấy khô. Đã được ghi vào DĐTQ (1997) với tên Dương Kim hoa.

Mô tả : Cây cà độc dược ở nước ta có 3 dạng :
- Thân xanh, cành xanh, hoa trắng (forma alba)
- Thân tím, cành tím, hoa trắng đốm tím (forma violacea)
- Thân tím, cành tím, hoa trắng (lai giữa hai dạng trên) đều là cây nhỏ, mọc hàng năm, cao 1 - 2m, thân gần như nhẵn, cành non và bộ phận non đều có lông tơ ngắn. Lá đơn mọc so le, nhưng ở gần đầu cành trông như mọc đối hay mọc vòng. Phiến lá hình trứng dài 9 - 16cm, rộng 4 - 9cm, cuống lá dài 4 - 9cm, đầu lá nhọn, phía đáy hơi hẹp lại, hai bên của đáy lá lệch, bên cao bên thấp. Mép lá ít khi nguyên, thường lượn sóng hay hơi xẻ răng cưa rất thưa (3 - 4 răng cưa). Mặt trên lá màu xanh lục sẫm, mặt dưới xanh nhạt, gân xanh hay tím tùy theo dạng.
Hoa đơn độc mọc ở kẽ lá, đài hoa hình ống,

tràng hoa như cái loa kèn. Mùa hoa : tháng 3 - 4. Quả hình cầu, mặt ngoài có nhiều gai ngắn, đường kính độ 3cm, khi non màu xanh, khi chín màu nâu và nứt theo nhiều đường phía trên. Hạt rất nhiều, hình trứng dẹt dài 3 - 5mm, dày 1mm, màu vàng hơi đen, cạnh có vân.
Cây cà độc dược mọc hoang và được trồng khắp nơi ở nước ta, trồng bằng hạt giả.

Thu hái, chế biến :
Lá cà độc dược : Mùa thu hái tháng 4 - 7, khi trời khô ráo, hái lá bánh tẻ, bỏ các lá sâu hay úa vàng, đem phơi nắng hoặc sấy nhẹ đến khô.

Lá cà độc dược phải khô, màu xanh nhạt, không lẫn lá bị sâu hoặc có trứng sâu, không mốc, không vụn nát. Tỉ lệ hoạt chất . trên 0,12p100 alcaloid toàn phần, biểu thị bằng hyoscyamin (DĐVN - 1983) Toàn lá có cuống, không lẫn cành, chiều dài phiến lá trên 10cm, không dùng lá bé, tỷ lệ vụn nát không quá 1p100. Thủy phần an toàn dưới 12p100.
Hoa cà độc dược : Mùa thu hái tháng 3 - 4, khi trời khô ráo và hoa sắp nở, thì hái đem phơi tái độ 7 phần 10, bó lại phơi khô hoặc sấy nhẹ đến khô.
Hoa cà độc dược phải khô, to, màu vàng xám, không bị vụn nát, không lẫn tạp chất.

Thành phần hóa học : Trong lá, hoa, hạt và rễ cà độc dược có chứa chất hyoscin hay scopolamin, $C_{17}H_{21}NO_4$. Ngoài ra còn có hyoscyamin, atropin $C_{17}H_{21}NO_3$.
Tỷ lệ các alcaloid trên thay đổi tùy theo bộ phận và tùy theo thời kỳ thu hái. Thường trong lá là 0,10 - 0,50p100 ; rễ 0,1 - 0,2p100, hạt 0,2 - 0,5p100 ; quả 0,12p100 ; hoa 0,25 - 0,60p100.

Công dụng : Theo Đông y, cà độc dược vị cay, tính ấm, có độc, vào kinh Phế.
Cả hoa, lá đều dùng chữa ho hen, chống co thắt trong bệnh loét dạ dày, ruột, chữa các cơn đau, say tàu xe, nôn mửa.

Liều dùng : Dùng uống bột lá : liều tối đa cho người lớn : 0,2g/1 lần và 0,6g trong 24 giờ. Cũng có thể dùng lá, hoa phơi khô thái nhỏ làm thuốc lá hút lúc lên cơn hen : 1 ngày 1g. Nếu thấy triệu chứng ngộ độc phải thôi thuốc ngay. Cũng có thể dùng dưới hình thức cồn 1/10.
Dùng ngoài đa đắp mụn nhọt.
Hoa uống : 0,2g/1 lần, 0,6g/24 giờ

Bảo quản : Để nơi khô ráo. Thuốc độc bảng A.

Biệt dược : Evonyl Séné.

C_2 **Cải củ** (Hạt)

Tên khoa học : *Raphanus sativus L. họ Cai (Brassicacene)*

Tên khác : *La bặc (TQ) - Lai phục - Radis cultivé (Pháp) - Garden radish (Anh)*

Bộ phận dùng : Hạt già đã chế biến khô của cây rau cải củ (Semen Raphani)
Đã được ghi vào DĐTQ (1997)

Mô tả cây : Cây thảo sống 1 năm, có rễ củ trắng phình to, dài 10 - 40cm, dạng trụ, cuối rễ củ hơi nhọn. Lá tụ tròn gần đất, khía sâu đến gần gân lá chính. Hoa trắng hay hơi hồng. Quả hình trụ có mỏ dài, hơi thắt lại giữa các hạt. Hạt hình tròn dẹt, đường kính 2 - 3mm, mầu nâu đỏ hay nâu đen.
Cây trồng lấy củ làm rau ăn.



Thu hái chế biến : Khi quả chín, cắt đem phơi khô, cho quả nứt, rồi đập nhẹ lấy hạt, lại phơi hoặc sấy nhiệt độ thích hợp cho khô là được. Thủy phần dưới 10p100.

Thành phần hóa học : Rễ củ chứa glucoraphanin (1 loại glucozid)
Theo L'officine (Dorvault) rễ củ có 1 chất chống vitamin K.
Hạt cũng chứa glucoraphanin, ngoài ra còn có chất dầu trong đó có hợp chất sulfur. Raphanin trong hạt có tác dụng ức chế nhiều loại vi khuẩn Gram - Và Gram +

Công dụng : Theo Đông y, hạt cải củ có vị cay, ngọt, tính bình vào 3 kinh : Tỳ, Vy, Phế. Có tác dụng đưa hơi đi xuống (giáng khí), trừ đờm, giúp tiêu hóa.

Chữa các bệnh : hen xuyễn, viêm phế quản mạn tính, ho có nhiều đờm, tiêu hóa kém, đầy bụng, tức ngực.
- Rễ củ cải : lợi niệu, tiêu thũng, thoáng phổi, lưu thông hô hấp, chữa viêm phổi, ngộ độc do hơi oxyd carbon (CO), chữa ỉa chảy mạn tính, mất ngủ, bệnh về gan, mật.

Liều dùng : 5 - 10g.

Lưu ý : *Hạt cải củ có thể làm hao tổn sức lực, người yếu mệt, không bị đầy tích, đờm tắc thì không uống.*
- Phụ nữ không nên ăn nhiều củ cải, dễ bị rong kinh - Những người hay chảy máu cam, chảy máu chân răng cũng không nên dùng.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa người già bị viêm phế quản mạn tính :

Hạt cải củ (sao nhẹ)	*10g*
Hạt tía tô	*10g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa viêm phế quản mạn tính, ho có nhiều đờm :

Hạt cải củ (sao nhẹ)	*10g*
Hạnh nhân (giã dập)	*10g*
Cam thảo sống	*6g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa tiêu hóa kém, miệng hôi, bụng trướng, đại tiện táo :

Hạt cải củ (sao nhẹ)	*10g*
Thần khúc	*12g*
Chỉ xác	*6g*

Sắc uống

Bảo quản : Để nơi khô, mát.

C3 **Cải trắng** (Hạt)

Tên khoa học : *Brassica alba Boissier (Sinapis alba L.) họ Cải (Brassicaceae)*

Tên khác : *Bạch giới tử (TQ) - Moutarde blanche (Pháp) - White mustard (Anh)*

Bộ phận dùng : Hạt già đã chế biến khô của cây cải trắng. (Semen Sinapis albae).
Đã được ghi vào DĐVN (1983)
DĐTQ (1997) ghi Semen Sinapis = Giới tử là hạt của cả 2 cây : Sinapis alba L. và Brassica juncea (L.) Czern et Coss

Mô tả cây : Cây thảo sống 1 năm, thân thẳng, phân cành nhánh, cao độ 1m. Mọc hoang hoặc được trồng. Hoa trắng, mọc ở đầu cành, 4 cánh hình chữ thập.
Hạt nhỏ hình cầu, đường kính 1,5 - 3,0mm. Mặt ngoài màu vàng nhạt hay vàng nâu, có vân hình mạng, rất nhỏ. Hạt khô, chắc.

Thu hái chế biến : Khi quả chín, hái về, phơi khô đợi nứt vỏ ngoài, đập nhẹ lấy hạt bên trong, sàng xẩy - phơi sấy nhiệt độ vừa phải (50 - 60°C) đến khô.
Thủy phần dưới 10p100 - Tỉ lệ hạt non, lép : dưới 5p100.



Thành phần hóa học : Hạt cải trắng chứa một chất glucosid sinalbin $C_{30}H_{14}N_2S_2O_{15}$, một chất alcaloid sinapin, men myroxin, các chất nhày.

Công dụng : Theo Đông y, hạt cải trắng vị cay, tính ấm, vào kinh Phế.
Có tác dụng làm ấm phổi, tiêu, long đờm (do lạnh), giảm đau, tiêu thũng, hành trệ.
Chữa các chứng bệnh : ho kéo đờm (do lạnh), hen xuyễn, tức ngực, lưu thông những thứ bị đọng trệ ; chân tay, khớp đau nhức.

Liều dùng : 3 - 6g (dùng ngoài đắp chỗ bị nhọt, hạch. Lượng vừa đủ).

Lưu ý : Người thể yếu mệt, yếu phổi mà nóng, ho khan thì không uống.

Bài thuốc :

Bài số 1 : chữa ho do lạnh, đờm tắc, hen xuyễn nhiều đờm, tức ngực :

Hạt cải trắng	*3g*
Hạt cải củ	*9g*
Hạt tía tô	*9g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa đờm tắc, khó thở, đau nhức cơ thể, các khớp, chân tay :

Hạt cau trắng	*10g*
Một dược	*10g*
Mộc hương	*10g*
Quế tâm	*6g*

Tán bột - Mỗi lần uống 3g, 2 lần / ngày.

Bài số 3 : Chữa áp xe lạnh (âm thư), nổi hạch, nhọt lâu ngày không rò nguyên nhân :

Hạt cau trắng - Hành củ tỏi = lượng như nhau.

Tán hạt cau thành bột, cho hành củ vào giã, trộn cho nhuyễn, đắp chỗ bị nhọt, áp xe, nổi hạch mỗi ngày 1 lần, tới khi khỏi.

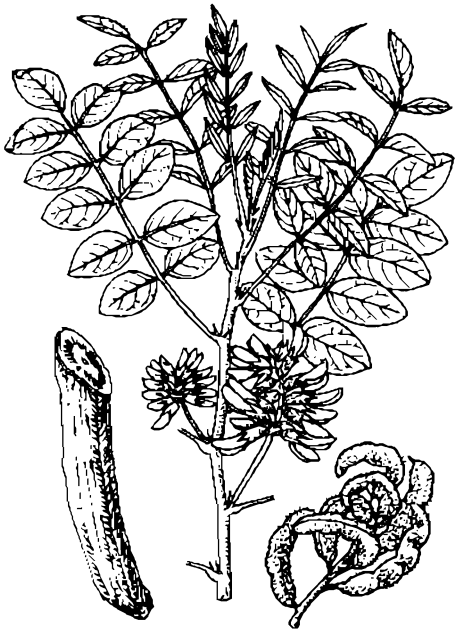
Bảo quản : Để nơi khô mát.

Biệt dược (phối hợp) : **Tam tử dưỡng thân thang.**

C_4 Cam thảo

Tên khoa học : *Glycyrrhiza uralensis Fisch Glycyrrhiza glabra L. , họ Cánh bướm (Papilionaceae).*

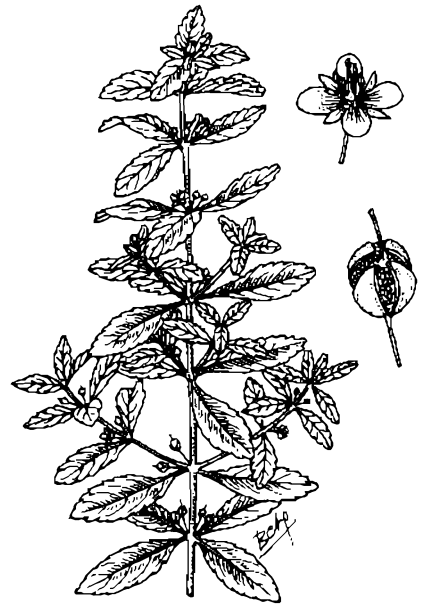
Tên khác : *Cam thảo bắc - Mật thảo - Phân thảo - Quốc lão - Réglisse - Racine douce, Liquorice (Anh)*



CAM THẢO BẮC



CAM THẢO DÂY



CAM THẢO ĐẤT

Bộ phận dùng : Rễ và thân - rễ của cây cam thảo (Radix glycyrrhizae) phơi hay sấy khô. Đã được ghi vào DĐVN (1983). DĐTQ (1963 - 1997). Ngoài 2 cây G uralensis và G glabra, DĐTQ (1997) còn ghi dùng thêm về cây G.inflata Bat.

Mô tả : Có 2 cây đều dùng làm thuốc

1 - Cây cam thảo Uran (Glycyrrhiza uralensis) là một cây cỏ sống lâu năm, cao 1 - 1,5m. Toàn thân cây có lông rất nhỏ. Lá kép lông chim lẻ, lá chét 9 - 17, hình trứng, đầu nhọn, mép nguyên. Hoa mơ vào mùa hạ và mùa thu,

hình cánh bướm, màu tím nhạt. Qua giáp, cong hình lưỡi liềm, màu nâu đen, mặt ngoài có nhiều lông, trong có 2 - 8 hạt nhỏ dẹt, màu xám nâu hoặc xanh đen nhạt, mặt bóng.

2 - Cây cam thảo thân nhẵn (Glycyrrhiza glabra) rất giống cây cam thảo Uran nhưng khác ở chỗ : thân nhẵn, lá chét thuôn dài hơn, đầu không nhọn, hoa ngắn hơn, quả giáp thẳng hoặc hơi cong, mặt quả gần như bóng hoặc có lông ngắn, ít hạt hơn.

Cây Cam thảo mọc hoang nhiều ở Trung Quốc, Mông Cổ, Nga và một số nước châu Âu, ở những nơi đất khô, có calxi, cát vàng. Hiện nay ta đang thí nghiệm đi thực trồng bằng hạt hoặc bằng thân - rễ, sau 5 năm có thể thu hoạch, nhưng chủ yếu ta vẫn còn phải nhập

Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa đông. Đào lấy rễ và thân - rễ, loại bỏ gốc thân, cành và rễ con rồi cắt thành đoạn theo đúng quy cách. Phơi tái rồi bó thành bó nhỏ, sau lại phơi khô. Nếu đem bỏ lớp vỏ ngoài thì được Phẩn thảo.

Thuỳ phẩn dưới 14p100.

Loại cam thảo to, da vỏ mịn có những đường rãnh nhăn nheo, màu [illegible] nâu, khô chắc, nhiều bột, vị ngọt đậm, mặt cắt ngang màu vàng ngà là tốt.

Loại cam thảo da vỏ cứng, màu đen xám, mặt cắt ngang màu vàng xám, vị đắng thì không dùng làm thuốc.

Hiện nay ta còn dùng nhiều loại cam thảo nam :

1 - Cam thảo dây (Abrus precatorius Lin. , cùng họ) còn gọi là Dây chi chi, Tương tư đằng. Dùng rễ và lá, dây thay thế Cam thảo bắc, vị hơi ngọt lợ. Hạt gọi là Tương tư tử rất độc nuốt vào có thể chết người nếu không kịp cấp cứu (hạt bóng, đỏ đen rất đẹp nên trẻ em hay chơi). Theo báo cáo rễ cam thảo dây có tác dụng ức chế tính dục, rễ cam thảo dây dùng chữa viêm họng.

2 - Cam thảo đất (Scoparia dulcis Lin. , họ Hoa mõm chó, Scrophulariaceae) còn gọi là Dã cam thảo (TQ). Dùng cả cây là một trong 10 vị của bài thuốc Tứ căn bản (Viện Đông y) để chữa sốt, giải độc cơ thể, cả cây Dã cam thảo dùng chữa cảm mạo, viêm ruột, ỉa chảy, thủy thũng.

Thành phần hóa học : Trong cam thảo đã phân tích thấy 3 - 8p100 glucose, 2,4 - 6,5p100 saccarose, 25 - 30p100 tinh bột, 0,30 - 0,35p100 tinh dầu, 2 - 4p100 asparagin, 11 - 30mg vitamin C, các chất albuminoid, gôm, nhựa v.v...

Nhưng hoạt chất chính trong cam thảo là chất glycyrizin với tỷ lệ 6 - 14p100, có khi tới 23p100. Glycyrizin là muối calci và kali của acid glycyrizic. Acid glycyrizic có công thức nguyên là $C_{42}H_{66}O_{16}$, là một saponin triterpenic, thủy phân sẽ cho một phân tử acid glycyretic và hai phân tử acid glycuronic. Acid glycyrizic và nhất là glycyrizin phối hợp với amoniac hay hydroxyd kiềm thổ lại càng ngọt hơn.

Ngoài ra còn có một số chất flavon (liquiritin, isoliquiritin...)

Công dụng : Cam thảo là một vị thuốc rất thông dụng trong Đông y và Tây y.

Theo Đông y, cam thảo có vị ngọt, tính bình (Cam thảo nướng gọi là Chích thảo thì tính hơi ấm), vào khắp 12 kinh lạc.

Có tác dụng bổ tỳ vị, nhuận phổi, thanh nhiệt, giải độc, điều hòa các vị thuốc.

Dùng chữa các chứng bệnh yếu dạ dày kém ăn, ỉa lỏng, sốt nóng, người mệt mỏi, đau vùng bụng, khát nước, ho đờm, đau họng, tim hồi hộp, bị ngộ độc, mụn nhọt sưng đau.

Theo Tây y, cam thảo có tác dụng : chống viêm, chống dị ứng, chữa ho, thông đờm, giải độc, giảm huyết áp, chống co thắt, ức chế sự bài tiết dịch vị, chữa các vết loét trong hệ tiêu hóa.

Trước đây tây y chỉ coi cam thảo như một vị thuốc phụ có tác dụng hỗ trợ, làm cho thuốc dễ uống, nhưng hiện nay nhiều kết quả nghiên cứu đã chứng minh kinh nghiệm cổ truyền dùng cam thảo chữa bệnh trong Đông y :

1 - Muối kali và calci của acid glycyrizic có tác dụng giải độc rất mạnh đối với độc tố của bạch hầu, chất độc của cá lợn, của rắn, hiện tượng choáng (theo Tam Hảo Anh Phu - Nhật Bản)

2 - Glycyrizin có khả năng giải ngộ độc do Strycnin (theo Cửu Bảo Mộc Hiến và Tinh kỳ Hòa tử - Nhật Bản).

3 - Muối natri của acid glycyrizic có tác dụng giải ngộ độc do cloral hydrat, pilocarpin, histamin, cocain, atropin v.v... (Theo Hậu Đăng Chính, Diệm Ứng Cử, Trương Tín Chí - Trung Quốc ; Trung Đào Sinh Nam, Đại một Nhất hùng - Nhật Bản).

4 - Cam thảo có tác dụng gần như cortison (theo J.A.Molhuysen), dùng chữa bệnh Addison.

5 - Cam thảo giảm bài tiết vị toan, chữa các bệnh loét đường tiêu hóa (theo Reaver) v.v...

Ngoài ra cam thảo phối hợp trong nhiều đơn thuốc có tác dụng giảm nhẹ hoặc hòa hoãn độc tính của những vị thuốc độc mạnh hoặc có tác dụng dung hòa để có thể cùng sử dụng những vị thuốc vốn đối tương kỵ. Thí dụ , thang "tứ nghịch" (xem vị Phụ tử) trong đó Cam thảo có nhiệm vụ hòa hoãn sức nóng của Phụ tử, Can khương.

Thang "Điều vị thừa khí" (xem vị Mang tiêu) trong đó Cam thảo có nhiệm vụ hòa hoãn tác dụng tả hạ của Đại hoàng và Mang tiêu.

Thang "Tiểu Sài hồ" (xem vị Sài hồ) trong đó cam thảo có nhiệm vụ làm cho Sài hồ, Hoàng cầm đỡ tính hàn (lạnh), hòa hợp với tính ấm của Đảng sâm, Bán hạ.

Dùng trong thang thuốc bổ thì cam thảo làm nhiệm vụ thuốc bổ.
Dùng trong đơn thuốc mát thì cam thảo làm nhiệm vụ giải nhiệt.
Dùng trong bài thuốc nhuận thì cam thảo làm nhiệmn vụ dưỡng âm.
Như vậy, chỉ trừ trong một số trường hợp cam thảo đóng vai trò thuốc chính, còn nói chung cam thảo làm nhiệm vụ thuốc hỗ trợ, hiệp đồng, điều hòa, điều vị.

Liều dùng : 1,5 - 10g, thường dùng sống hay tẩm mật sao, nướng. Cách chế Chích cam thảo : tẩm mật ong, trộn đều, sao nhẹ lửa tới màu vàng sẫm, sờ không dính tay là được (cứ 1kg cam thảo phiến thì tẩm 150 - 200g mật ong).

Bài thuốc :

Bài số 1 : Ích khí, phục hồi mạch nhịp đều nhanh, chữa các chứng khí huyết đều hư, tim hồi hộp, tự ra mồ hôi

Cam thảo (chích)	*12g*
Gừng sống	*9g*
Hỏa ma nhân	*9g*
Thục địa	*12g*
Mạch môn	*9g*
A giao	*9g*
Đảng sâm	*9g*
Quế chi	*9g*
Đại táo	*4 quả*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa các chứng bắp thịt co rút đau buốt.

Thược dược	*12g*
Cam thảo	*12g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa ngộ độc do ăn nấm độc, chữa ngộ độc do thuốc trừ sâu nông nghiệp.

Cam thảo	*30g*
Phòng phong	*30g*

(Có thể thêm đỗ xanh nấu cháo, uống)
Sắc uống.

Lưu ý : *Người yếu dạ dày nhưng bụng đầy, nôn mửa không được dùng.*
Cam thảo tương phản với các vị Đại kích, Cam toại, Hải tảo, Nguyên hoa.
Dùng cam thảo quá lâu có thể gây tăng huyết áp kha hồi (HTA réversible)
- Trong các bài thuốc thanh nhiệt, giải độc thì dùng sống, trong các bài thuốc bổ thì dùng cam thảo chích, sao.
Xí nghiệp dược phẩm dùng cam thảo chế viên hộ Cam thảo, viên Kavet chữa loét dạ dày - tá tràng (có thêm natri hydrocarbonat, Magie carbonat, nitrat bazic Bismuth, Đại hoàng).

Bảo quản : Để nơi khô mát, rất dễ mốc, mọt.

Biệt dược (phối hợp) **: Alcid V - Bình vị tán - Bạch hổ thang - Carbogast - Carbophos - Bổ phế chỉ khái lộ. Cúc hoa trà tiêu tán - Dragées Pachaut - Du long thái - Glymocone - Gastrogel - Hoàng kỳ lục nhất thang - Hoàng kỳ kiên trung thang - Hoắc hương chính khí - Kiện vị tiêu hóa - Seirogan - Smecta - Sagastrol - Tam cúc ẩm - Thủ ô bổ dưỡng thang - Thược dược cam thảo thang - Tiêu sài hồ thang - Vulcase.**

C4a Canh ki na

Tên khoa học : *Cinchona sp. họ Cà phê (Rubiaceae)*

Tên khác : *Quinquina (Pháp) - Cinchona (Anh).*



Bộ phận dùng : Vỏ cây canh ki na (Cortex Cinchonae). Đã được ghi vào DĐVN (1977).

Mô tả cây : Có khoảng 40 loài canhkina. Là cây nhỏ hay to có khi tới 15 - 20m. Lá mọc đối, có cuống, với 2 lá kèm sớm rụng. Phiến lá nguyên hình trứng, có gân lá hình lông chim. Canh ki na xám ở góc gân chính và gân phụ có túi nhỏ mang lông. Hoa mọc thành chùm xim tận cùng, hoa đều, mẫu 5, cánh hoa màu trắng, hay hơi hồng, có mùi thơm. Lá đài 5 răng, tràng hình ống, loe ở miệng, 5 thùy, 5 nhị đính trên ống tràng. Trong nhiều loài có hoa với vòi nhị dài hoặc ngắn không đều. Bầu hạ, với 2 ngăn mang nhiều noãn. Hạt nhiều nhỏ, dẹt có đìa hơi có răng.
Canh ki na mọc hoang nhiều ở Nam Mỹ (Peru Bolivi, Côlômbia, Equato) mọc ở độ cao 1500

- 3000m, nhiệt độ 15°c. Sau đó trồng ở Giava, Sirilanca, Camơrun, Ghinê... Có di thực nhiều lần ở một số nơi ở nước ta, ở Lang Bian, Di linh và Dran, cây phát triển được và thu hoạch tốt, tỷ lệ quinin từ 7 - 8,5p100. (Loài Malabar) ở miền bắc trồng ở Thư Pháp (Ba Vì) (loài Cinchona succirubra) cũng khá tốt.

Thu hái chế biến : Cây từ năm thứ 8 - thứ 10 có thể thu hoạch bằng 2 phương pháp đào và chặt cây. Đào thì được cả vỏ rễ, nhưng chặt thì sau đó có cây chồi. Sau khi ngả cây, khía dọc và ngang vỏ cây, dùng dao nâng vỏ lên, dùng vồ đập để vỏ bong ra. Vỏ phơi ở ánh sáng mặt trời rồi sấy 80°C (trong khoảng 24 giờ phơi sấy). Thủy phần dưới 14p.100 Vỏ có màu sắc thay đổi tùy theo loại đỏ, xám vàng hay lại - Bẻ ngay có xơ, mùi thơm nhẹ, vị rất đắng và chát. Bột canh ki na màu đỏ nhạt, mảng bần đỏ nhạt, sợi và mảnh sợi libe, tinh bột - Bốt lên cho khói màu tím đỏ đặc biệt do có mặt của cinchonin (phản ứng Grabe)

Thành phần hóa học : Vỏ canh ki na có 8 - 10p100 nước, 4 - 5 p100 chất vô cơ, tinh bột, gôm, tinh dầu, các chất sterola, acid quinic, các tanin catechic (acid quinotanic) 3 - 5p100, các tanin bị oxy hóa sẽ cho phlobaphen là chất đỏ của canh ki na. Một chất đắng là quinovin (glucozid) - Sau đó chiết ra được cinchonin, quinin, quinidin, cinchonidin - Ngoài 4 alcaloid chính, còn chiết được khoảng 20 alcaloid - có thể xếp các alcaloid thành 2 nhóm :
- Alcaloid dẫn xuất quinolein (4 chất trên)
- Alcaloid nhân indol : 3p100 aricin, cinchonamin.

Công dụng : Tác dụng làm thuốc bổ chát đắng (do tanin) và trị sốt rét chủ yếu là quinin và bệnh tim (kích thích tim điều hòa nhịp, chống rung tim) chủ yếu là quinidin. Vỏ canh ki na chiết xuất lấy quinin và quinindin
Vỏ canh ki na dùng chế tạo thuốc bổ đắng dưới dạng rượu.

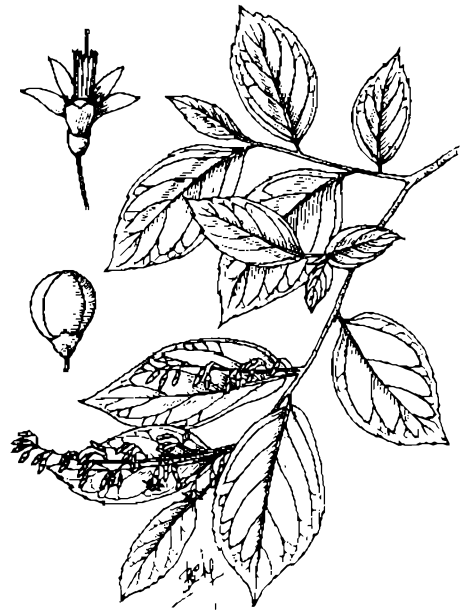
Liều dùng : Quinin trị sốt rét : 1 - 2g/ngày chia nhiều lần.
Cinchonin : 0,5 - 1,5g/ngày, chia nhiều lần.

Bảo quản : Vỏ canh ki na giữ khô ráo, thoáng mát.

C_5 Cánh kiến trắng
(Nhựa cây bồ đề)

Tên khoa học : *Styrax tonkinensis Pierre họ Bồ đề (Styraceae)*

Tên khác : *An tức hương (TQ) - Benjoin du Tonkin (Pháp) - Benzoin (Anh)*



Bộ phận dùng : Nhựa thơm đã chế biến khô (Benjoinum) lấy ở thân cây Bồ đề.
Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1997)

Mô tả cây : Cây bồ đề là một cây khá lớn, thân gỗ đứng, cao 10 - 20m. Lá mọc so le có cuống, phiến lá nguyên hình trứng, nhọn dài ở đầu không cuống, mặt trên màu lục nhạt, mặt dưới màu trắng nhạt, do có nhiều lông mịn, khi gió thổi bật lên từ xa trông thành cả một mảng trắng. Lá dài 8 - 15cm, rộng 2 - 4,0cm. Hoa nhỏ màu trắng, thơm, mọc thành chùm. Quả hình cầu cỡ 10 - 16mm đường kính. Cây Bồ đề mọc hoang và được trồng thành rừng ở các tỉnh miền núi miền bắc nước ta : Lao Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hòa Bình, Thanh Hóa, Khu Tây bắc... Gỗ nhẹ trắng, dùng làm diêm, tăm, guốc. Các nước vùng Đông Nam Á : Lào, Thái Lan, Indonesia cũng có.

Thu hái chế biến : Vào lúc cây ra hoa, khía trích ngang thân cây. Sau vài tháng nhựa sẽ khô, khi trời khô ráo tách nhựa ra là được.
Cánh kiến trắng thành từng cục to nhỏ không đều, rời, màu trắng vàng nhạt, (có khi màu nâu nhạt, đục). Mùi thơm đặc biệt dễ chịu như vani. Gần như không tan trong nước, tan gần hết trong cồn. Dung dịch cánh kiến trắng trong cồn đổ vào nước sẽ cho một nhũ dịch màu trắng sữa.
Cánh kiến trắng màu vàng nhạt, thơm, thủy phần dưới 10p100, ít tạp chất là tốt.
Màu nâu, sẫm, ít thơm, nhiều tạp chất là kém.

Thành phần hóa học : Trong cánh kiến trắng có các chất acid benzoic (35p100), acid cinnamic (3p100), vanilin...

Công dụng : Theo Đông y, cánh kiến trắng : vị cay, đắng, tính bình, vào các kinh Can, Tỳ.
Có tác dụng : khai khiếu, cấp cứu hồi sinh, ngoài ra còn trừ đờm, lưu thông máu, giảm đau.
Dùng chữa các chứng bệnh : viêm khí quản mạn, người già tức ngực, khó thở, phụ nữ bị ngất choáng sau khi đẻ.
Dùng ngoài da : sát khuẩn nhẹ, làm các vết thương mau lành.

Liều dùng uống : từ 1 - 3g (thường dùng bột hay hoàn)

Lưu ý : Người thể âm hư, hỏa vượng không được uống.

Bài thuốc : Chữa chứng bệnh đau bụng, tức ngực do khí trệ (đầy hơi) :

Cánh kiến trắng	*9g*
Hoắc hương	*9g*
Trầm hương	*6g*
Đại hồi	*9g*
Đinh hương	*6g*
Hương phụ	*9g*
Mộc hương	*9g*
Sa nhân	*9g*
Cam thảo	*9g*

Tán bột, làm viên (luyện với mật ong) Mỗi lần uống 3 - 4g (với nước sắc tía tô)

Bảo quản : Để nơi khô, mát, kín.

Biệt dược : Balsofumin - Pectole E

C_{5a} Cà rốt

Tên khoa học : *Daucus carota L. họ Hoa tán (Apiaceae).*

Tên khác : *Hồ la bặc (TQ) - Carotte (Pháp) - Carrot (Anh)*

Bộ phận dùng : - Củ cà rốt (Radix Carotae) - Quả già đã chế biến khô, còn gọi là Nam Hạc sãt (Fructus Carotae). Đã được ghi vào DĐTQ (1977).

Mô tả cây : Là cây sống 2 năm, rễ trụ nhẵn hay có lông - Lá mọc so le, không có lá kèm, bẹ khá phát triển, phiến lá sẻ lông chim, càng gần phía đầu càng hẹp. Hoa hẹp thành tán kép, tán nhỏ mang hoa trắng hồng hay tía - lá bắc của tổng bao xẻ lông chim, lá bắc của tiểu bao đơn hay xẻ ba. Đế hoa khum lõm - Lá đài nhỏ 3 cạnh, cánh tràng mọc so le. Trong tán thì hoa ở giữa bất thụ, màu tía còn hoa khác thì trắng hay hồng. Quả bế, mỗi đôi gồm hai nửa, mỗi nửa dài 2 - 3mm, hình trứng, hai phần liệt quả dính với nhau ở mặt giáp nhau, sống phụ có phủ đầy sợi tương ứng với các ống bài tiết giả - Hạt có phôi nhũ sừng. Rễ trụ, hình dáng thay đổi tùy theo loại.
Cà rốt có nhiều ở các nước, là cây thực phẩm ở mọi châu lục.



Thành phần hóa học : Củ cà rốt có 86 - 89p100 nước, chất đạm 1 - 1,87p100, chất béo 0,02 - 0,08p100, glucid 6 - 9p100, cellulose 1,4 - 1,6p100, một chất sterol, cái phosphatid, (lecithin), pectin 1 - 3p100. chất màu caroten α và β, men pectase, oxydase, các enzym, một chất insulin thực vật - Trong thành phần đạm có asparagin, trong chất béo có acid palmitic và oleic, trong glucid có saccarose 4,6p100, glucose 4 - 6p100. Ngoài ra còn các muối calci kali, magne, acid phosphoric, acid sulfuric, vết mangan, Cu, Al, As, Ni và chlorid, tinh dầu 0,8 - 1,6p100 (chủ yếu là pinen, limonen, dancola, caretol)..
Có thể chiết được caroten kết tinh, khoảng 0,5p100.
Trong quả (quen gọi là hạt) có 0,8 - 1,6p.100 tinh dầu.

Công dụng : Ngoài việc làm thực phẩm, đã dùng chữa bệnh ỉa chảy trẻ em do hút chất nhày, giảm nhu động ruột, hút độc tố vi khuẩn - Nấu lấy nước cà rốt cho uống hoặc trộn với sữa, thức ăn theo mức phù hợp.
Tinh dầu cà rốt cho hương vị thơm ngon
Củ cà rốt chiết xuất lấy caroten (provitamin A)
"Hạt" càrốt làm thuốc tẩy giun và giúp tiêu hóa.

Liều dùng : 3 - 9g (Tán bột uống).

C_6 Cát cánh

Tên khoa học : *Platycodon grandiflorum A. DC. họ Hoa chuông (Campanulaceae)*

Tên khác : *Cánh thảo - Kết cánh - Cát cánh (TQ) - Platycodon root (Anh)*



Bộ phận dùng : Rễ cây cát cánh (Radix Platycodi) phơi khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983). DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả : Cây cát cánh là một cây cỏ nhỏ, sống lâu năm, thân cao 0,60 - 0,90m. Lá phía dưới mọc đối hay mọc vòng 3, 4 lá, phiến lá hình trứng, mép có răng cưa to, gần như không có cuống. Lá phía trên nhỏ, có khi mọc so le. Hoa mọc đơn độc hoặc thành bông thưa, hình chuông rộng, cánh hoa màu lam tím hay trắng. Mùa hoa tháng 5 - 8. Quả hình trứng ngược. Mùa quả : tháng 7 - 9.
Hiện nay ta đã di thực được cát cánh, trồng bằng hạt.

Thu hái chế biến : Thu hoạch vào mùa thu đông (tốt nhất) hoặc mùa xuân.
Thu hoạch vào mùa xuân thì rễ xốp, vị ngọt, dễ bị mọt.
Thu hoạch vào mùa thu đông thì rễ chắc, vị đắng khó bị sâu mọt.
Đào lấy rễ, cắt bỏ phần trên cổ rễ và rễ con, xát bỏ vỏ ngoài màu vàng trò, rửa sạch, phơi khô. Thuỷ phần dưới 8p100.

Rễ cát cánh không mùi vị ngọt, sau hơi đắng. Loại cát cánh rễ to, dài, đều, chắc, màu trắng, vị đắng là tốt. Loại cát cánh rễ không đều, bẻ gãy giữa rỗng, màu trắng trò là kém. Loại cát cánh rễ còn lớp vỏ ngoài màu vàng trò không dùng làm thuốc.

Thành phần hóa học : Rễ cát cánh chứa chất kikyosaponin $C_{29}H_{48}O_{11}$ (tỷ lệ 2p100) khi thuỷ phân cho kikyosapogenin $C_{23}H_{36}O_6$ và một phân tử galactose. Kikyosapogenin có tác dụng phá huyết mạnh gấp 2 lần sapogenin của Viễn chí (Polygala sp. họ Viễn chí, Polygalaceae). Ngoài ra còn có phytosterol, inulin, chất đường, vitamin A...
Trong lá, hoa, và thân cành đều có saponin tác dụng phá huyết mạnh hơn saponin trong rễ.

Công dụng : Theo Đông y, cát cánh vị đắng, cay, tính hơi ấm có ít độc, vào kinh Phế.
Có tác dụng tăng cường sự phân tiết ở đường hô hấp, tiêu đờm và long đờm, trừ phong hàn, tiêu viêm, tiêu mủ.
Chữa các chứng bệnh ho cảm lạnh, viêm phổi, họng sưng đau, thổ huyết. Mất tiếng thì thêm Kha tử, khan tiếng thì thêm Bán hạ ; khí đưa lên thì thêm Trần bì, ho có đờm dãi thì thêm Tri mẫu, Bối mẫu ; khát nước và ho thì thêm Ngũ vị tử ; say rượu thì thêm Cát căn ; nôn mửa thì thêm Bán hạ, Sinh khương ; đầy bụng, khó tiêu thì thêm Chỉ thực, mắt đỏ thì thêm Chi tử, Đại hoàng ; kém ngủ thì thêm Chi tử ; mặt bùng thì thêm Phục linh. Tùy theo chứng bệnh mà thêm vị thuốc phối hợp :
Theo Tây y, Cát cánh có tác dụng : Thông đờm, chữa ho, giảm glucose huyết, chống viêm, giãn mạch, giảm huyết áp, giảm đau, hạ sốt, kháng histamin, chống tiết cholin.

Liều dùng : 4 - 10g, tán bột hay sắc uống. Muốn làm tiêu mủ phải dùng liều cao.

Lưu ý : *Người bị chứng âm hư hỏa nhiệt, bàng quang có nhiệt, đái rắt không được dùng. Người bị thổ huyết cũng không uống.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa ho do nóng đờm dính đặc :

Cát cánh	*6g*
Tỳ bà diệp	*9g*
Lá dâu tằm	*9g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống, mỗi ngày 1 thang, uống liền 3 - 4 ngày.

Bài số 2 : Ho do lạnh, đờm loãng :

Cát cánh	*6g*
Hạnh nhân	*9g*
Lá tía tô	*9g*
Bạc hà	*3g*

Sắc uống, mỗi ngày 1 thang, uống liền 3 - 4 ngày.

Bài số 3 : Chữa viêm họng, đau :

Cát cánh	*6g*
Cam thảo	*3g*

Sắc hoặc tán thành bột, uống.

Bài số 4 : Chữa viêm amiđan :

Cát cánh	*6g*
Kim ngân hoa	*9g*
Liên kiều	*9g*
Cam thảo sống	*3g*

Sắc uống.

Bài số 5 : Chữa viêm phổi, ho đơm, đau tức ngực :

Cát cánh	*3g*
Cam thảo sống	*3g*
Diếp cá	*6g*
Dây kim ngân	*9g*
Bồi mẫu	*6g*
Nhân ý dĩ	*15g*
Nhân hạt bí đao	*18g*
Rễ cỏ tranh	*30g*

Sắc uống.

Bảo quản : Cát cánh rất dễ sâu mọt, cần để nơi khô ráo, thoáng gió.

Biệt dược (phối hợp) : **Bồ phế chỉ khái lộ - Ngân kiều tán - Pectol - Tang cúc ẩm.**

C_7 Cát căn

Tên khoa học : *Pueraria thomsoni Benth. họ Cánh bướm (Papilionaceae)*

Tên khác : *Sắn dây - Phấn cát căn - Kudzuvine root (Anh)*



Bộ phận dùng :

1 - Rễ củ đã chế biến khô của cây sắn dây (Radix Puerariae) gọi là Cát căn.
Đã được ghi vào DĐVN (1977) và DĐTQ (1963) (1997)
2 - Hoa của cây sắn dây (Flos Puerariae) gọi là Cát hoa

Mô tả : Sắn dây là một loài dây leo, dài tới 10m, rễ phát triển to thành củ, nhiều bột. Thân hơi có lông. Lá kép gồm 3 lá chét hình trứng, hai mặt đều có lông, nằm rạp trên 2 mặt lá, cuống lá chét giữa dài hơn. Hoa màu xanh lơ, mọc thành chùm, ở kẽ lá. Quả loại đậu màu vàng nhạt rất nhiều lông. Cây sắn dây mọc hoang ở khắp miền rừng núi nước ta nhưng ta chỉ dùng củ cây trồng, nhiều nhất là vùng Hà Tây, Hải Hưng v.v...
Sắn dây ưa đất cát xốp, thường trồng bằng những đoạn thân già, cuộn khoanh tròn vùi vào một hố. Rễ củ luộc ăn hay giã lấy bột, hoặc dùng làm thuốc. Tránh nhầm lẫn với cây sắn dây dại (Pueraria thunbergiana (Setz) Thunb, cùng họ), còn gọi là Dã cát, rễ dùng chữa cảm mạo, nhức đầu.

Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa thu hoặc tháng 12 - 2.
1 - Cát căn : Khi trời khô ráo, đào lấy củ, rửa sạch đất cát cạo sạch hết vỏ và đem cắt thành từng đoạn theo đúng quy cách, để nguyên hoặc bổ dọc đôi (nếu củ to) đem sấy sinh kỹ một ngày một đêm (cứ 100kg củ sắn dây thì dùng 1kg diêm sinh) xong phơi nắng hoặc sấy nhẹ (40 - 50^{0}C) cho đến thật khô.
Chú ý : Sấy sinh cho kỹ đến mềm củ, hơi diêm sinh thấm vào tới giữa củ mới tránh khỏi vàng hay đen ruột. Sấy kỹ mà phơi không khô cũng vậy.
Cát căn : ít mùi, vị ngọt mát.
Loại cát căn khô, chắc, thật sạch vỏ, cắt ngang có từng khoanh có nhiều bột, ít xơ, trong ngoài đều trắng, không có chỗ vàng chỗ đen, không mốc mọt là tốt.Thuỷ phần dưới 13p.100.
2 - Cát hoa : Khi hoa chưa nở hoàn toàn thì hái về phơi khô. Loại hoa to, màu tím nhạt, chưa nở là tốt.

Thành phần hóa học : Trong củ sắn dây chỉ mới thấy có tinh bột tỷ lệ 12 - 15p100 (tính trên rễ củ tươi) ; gần đây có tài liệu ghi là có chất flavonosid (puerarin).
Trong lá sắn dây có adenin, asparagin, và amino - acid.

Công dụng :
1 - Cát căn . Theo Đông y, vị ngọt cay, tính bình, vào 2 kinh Tỳ Vị.
Có tác dụng giải nhiệt, làm tăng bài tiết tân dịch, giải khát, làm cho ban chẩn mau mọc ra. Dùng chữa các chứng bệnh sốt nóng, nhức đầu, đau cứng cổ, khát nước, khó chịu, nôn khan, chảy máu cam, tả lỵ, ban chẩn không mọc ra, mỏi gân và bắp thịt.

Liều dùng : 5 - 10g, sắc uống. Nếu bị nôn khan, chảy máu cam hoặc bị mọi gận và bắp thịt thì dùng sống, giã lấy nước uống.

Lưu ý : Người bị chứng âm hư không được dùng.

2 - Cát hoa : Theo Đông y, vị ngọt, tính bình. Có tác dụng giải ngộ độc vì rượu, chữa say rượu, chữa viêm ruột (trường phong).

Liều dùng : 5 - 10g sắc uống. Giã một nắm cát hoa hoặc cát căn sống lấy nước uống thì tỉnh rượu ngay.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa cảm mạo sốt nóng, bệnh ở kinh Thái dương, cổ, lưng và gáy đau có cứng, không có mồ hôi, sợ gió :

Cát căn	*8g*
Đại táo	*6g*
Ma hoàng	*4g*
Bạch thược	*4g*
Quế chi	*4g*
Sinh khương	*4g*
Cam thảo	*4g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Cát chữa cảm mạo, hơi rét mà sốt cao, nhức đầu, mỏi chân tay, nhức mắt, khô mũi, tim hồi hộp, khó ngủ, mạch vi hồng :

Sài hồ	*3g*
Cát căn	*6g*
Khương hoạt	*3g*
Bạch truật	*3g*
Hoàng cầm	*3g*
Thược dược	*3g*
Đại táo	*3 quả*
Cam thảo	*1,5g*
Cát cánh	*1,5g*
Thạch cao	*6g*
Gừng tươi	*3 lát*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa viêm ruột cấp, lỵ trực khuẩn, phiền khát :

Cát căn	*9g*
Cam thảo	*3g*
Hoàng cầm	*9g*
Hoàng liên	*3g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa sởi mới phát, chưa mọc đều :

Cát căn	*9g*
Ngưu bàng tử	*9g*
Kinh giới	*6g*
Liên kiều	*12g*
Uất kim	*6g*
Cam thảo	*6g*
Cát cánh	*6g*

Sắc uống.

Bài số 5 : Chữa các chứng nhiệt mới phát, phiền khát, khô miệng :

Cát căn	*6g*
Thạch cao sống	*15g*
Tri mẫu	*6g*

Sắc uống

Bài số 6 : Chữa viêm não tủy trẻ em, co rút vùng lưng :

Cát căn	*6g*
Kim ngân hoa	*4,5g*
Hoàng cầm	*3g*
Ngô công	*2 con*
Toàn yết	*2 con*
Bạch thược	*4,5g*
Hoàng liên	*2g*
Cam thảo	*1g*

Sắc uống.

Bài số 7 : Chữa tăng huyết áp - Đau cứng vùng cổ :

Cát căn	*15g*

Sắc uống.

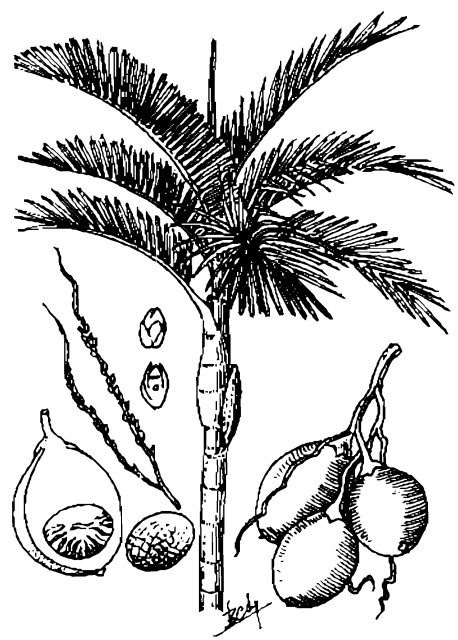
Bảo quản : Dễ bị mốc mọt, cần phơi khô để nơi thoáng mát, tránh chuột, mọt. Nếu mốc phải chải sạch, sấy khô và xông sinh.

Cát hoa để nơi khô, tránh ẩm, tránh làm vụn nát.

C8 Cau

Tên khoa học : *Areca catechu L.* , *họ Dừa (Palmae) hoặc họ Cau (Arecaceae).*

Tên khác : *Bình lang - Tân lang - Aréquier (Pháp). - Areca (Anh).*



Mô tả : Cây cau là một cây sống lâu năm, thân mọc thẳng, cao độ 15 - 20m, đường

kính 10 - 15cm, thân tròn, không chia cành, không có lá, có nhiều đốt do vết lá cũ rụng, chỉ ở ngọn mới có một chùm lá to, rộng, xẻ lông chim. Lá có bẹ to. Hoa tự mọc thành buồng, ngoài có mo bao bọc, hoa đực ở trên, hoa cái ở dưới. Hoa đực nhỏ màu trắng ngà, thơm mát. Quả hạch, hình trứng, to gần bằng quả trứng gà, lúc đầu xanh, vỏ bóng nhẵn, khi già biến thành màu vàng đỏ. Quả bì có sợi, hạt có nội nhũ xếp cuộn. Hạt hơi hình nón cụt, đầu tròn, giữa đáy hơi lõm, màu nâu nhạt, vị chát.

Cây cau được trồng ở khắp nơi trong nước ta, nhất là vùng Thanh Hóa, Nghệ An. Trồng bằng quả, sau 5 - 6 năm mới thu hoạch, đó là cau nhà, còn gọi là Gia tân lang, có loại cau tứ thời (Cau bốn mùa), cây thấp đã có quả, ra quả quanh năm.

Cau rừng (Areca oleracea Linn cùng họ) còn gọi là Sơn tân lang, cây bé, hạt nhỏ, nhọn và chắc hơn. Vùng Nghệ An, Thanh Hóa có nhiều. Hiện nay ta thu mua cả hai loại cau nhà và cau rừng.

∴

I - Cau (Hạt)

Hạt quả cau già (Semen Arecae) phơi khô, gọi là Tân lang hay Binh lang (TQ)

Đã được ghi vào DĐTQ (1997), DĐVN (1977).

Thu hái chế biến : *Binh lang* : Mùa thu hoạch khoảng tháng 9 - 12 (không kể loại cau tứ thời) lấy quả thật già, róc bỏ vỏ ngoài và vỏ già, lấy nguyên hạt ở trong đem phơi sấy thật khô.

- Binh lang không mùi, vị đắng, chát.

Loại Binh lang hạt già răng ngựa, khô chắc (nặng, chìm trong nước) da màu nâu nhạt, không mốc mọt, nguyên hạt, da ít nhăn nheo là tốt.

Thủy phần an toàn dưới 10p100.

Dược liệu phải chứa ít nhất 0,3p.100 alcaloid toàn phần tính theo arecolin (DĐVN - 1977).

Thành phần hóa học : Trong hạt cau có tanin, tỷ lệ trong hạt non độ 70p100 nhưng khi chín chỉ còn 15 - 20p100. Hoạt chất chính là 4 alcaloid (tỉ lệ độ 0,4p100) chủ yếu là arecolin $C_8H_{13}NO_2$, arecaidin $C_{17}H_{11}NO_2$, guvacin $C_6H_9NO_2$ guvacolin $C_7H_{11}NO_2$. Ngoài ra còn có mỡ béo (14p100) các đường (2p100), muối vô cơ và một sắc tố đỏ.

Công dụng :

1 - Binh lang : Theo Đông y, vị chát, đắng, cay, tính ấm, vào 2 kinh Vị, Đại trường.

Có tác dụng tẩy giun, làm tiêu chất tích đọng, đưa hơi xuống, lợi tiểu.

Dùng chữa các chứng bệnh giun sán, ăn không tiêu, đầy bụng, tức ngực, tả lỵ, viêm ruột, thủy thũng.

Liều dùng : 3 - 10g, dùng sống hay có thể sao lửa nhẹ, sắc uống.

Về mặt dược lý, tác dụng của arecolin gần giống các chất pelletierin, pilocarpin, muscarin. Arecolin gây chảy nước bọt rất nhiều và làm tăng bài tiết dịch vị, dịch tràng, làm co nhỏ đồng tử. Dung dịch Arecolin bromhydrat 1p100 có thể dùng để giảm nhãn áp trong bệnh glôcôm. Với liều nhỏ, arecolin kích thích thần kinh, liều lớn gây liệt thần kinh.

Dung dịch hạt cau có tác dụng độc đối với thần kinh của sán, 20 phút sau khi thuốc vào tới ruột, con sán bị tê liệt không bám vào thành ruột được nữa.

Lưu ý : *Người do yếu mệt mà sinh đầy, trẻ em và phụ nữ có thai không được dùng Binh lang.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa đau bụng, đầy bụng, tẩy giun đũa :

Binh lang	*5g*
Hắc sửu	*4g*
Lôi hoàn	*4g*
Mộc hương	*4g*
Nhân trần	*5g*
Tạo giác	*3g*

Chế thành thuốc viên, uống.

Bài số 2 : *Chữa sán :*

Vỏ rễ lựu	*40g*
Hạt cau	*4g*
Đại hoàng	*4g*

Nước 600ml (3 bát) sắc lấy 1 bát, uống sáng sớm, chia làm nhiều lần trong vòng 30 phút, khi đi ngoài ngồi vào chậu nước ấm.

Bài số 3 : Chữa sán :

Hạt cau	*15g*
Nhân hạt bí đỏ (Nam qua tử)	*30g*

Tán nhân hạt bí thành bột. Sắc hạt cau lấy nước, uống bột hạt bí với nước hạt cau.

Bài số 4 : Chữa sán :

Hạt cau	*15g*
Sơn tra tươi	*500g*

(Trẻ em giảm một nửa. Nếu dùng dược liệu khô, người lớn 250g trẻ em 120g). Sơn tra rửa sạch, bỏ hạt. Từ 3 giờ chiều bắt đầu ăn dần dần, đến 10 giờ tối ăn hết, không ăn cơm tối. Sáng hôm sau lấy 30g hạt cau, thêm nước, đun sôi lấy 1 chén chè con, uống làm 1 lần, cho hết. Nằm nghỉ trên giường. Khi muốn đại tiện, gắng gượng nhịn một lúc lâu rồi hãy đi đại tiện.

Bài số 5 : Tẩy giun đũa, sán :

Hạt cau	*15g*
Vỏ lựu	*9g*
Hạt bí đỏ	*9g*

Sắc uống. Uống khi đói.

Bài số 6 : Chữa hàn thấp, cước khí thời kỳ

đầu, chân đùi sưng đau, hoặc tức ngực, buồn nôn :

Hạt cau	*12g*
Mộc qua	*9g*
Trần bì	*4,5g*
Cát cánh	*6g*
Gừng sống	*6g*

Tía tô 3g

Bài số 7 : Chữa khí trệ, đau bụng, đại tiện khó :

Hạt cau - Chỉ thực - Ô dược - Mộc hương : các vị lượng như nhau. (Mỗi thứ 6g). Sắc lấy nước đặc uống.

∴

II - Cau (vỏ quả)

Vỏ quả cau già (Pericarpium Arecae) phơi khô, gọi là Đại phúc bì (TQ)

Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1997).

Thu hái chế biến : Vỏ quả cau róc ra đem đập cho tơi, ngâm vào nước, vớt ra phơi khô rồi lại đập tơi, cho róc lớp da ngoài.

Đại phúc bì : không mùi, vị nhạt.

Loại đại phúc bì vỏ khô, mềm, màu vàng ngà, không lẫn tạp chất là tốt.

Thành phần hóa học : Cũng chứa các alcaloid như hạt cau : Arecolin, arecaidin, guvacolin, guvacin v.v . nhưng tỷ lệ thấp.

Công dụng :

- *Đại phúc bì :* Theo Đông y, vị cay, tính hơi ấm, vào 2 kinh Tỳ và Vị.

Có tác dụng đưa hơi đi xuống, làm tiêu thoát nước.

Dùng chữa các chứng bệnh thuỷ thũng cước khí, bụng đầy tức (tác dụng chậm, nhẹ, không mạnh như Binh lang).

Liều dùng : 5 - 10g Sắc uống

Lưu ý : *Người thể hư, sức yếu dùng phải cẩn thận.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Thuốc bột chính khí gia giảm : Chữa chứng thấp, cần trợ tiêu hóa, khí trệ, trướng đầy :

Đại phúc bì	*9g*
Hạnh nhân	*9g*
Phục linh bì	*12g*
Nhân trần	*12g*
Thần khúc	*9g*
Mạch nha	*9g*
Cuộng Hoắc hương	*6g*
Hậu phác	*6g*
Trần bì	*4,5g*

Sắc uống

Bài số 2 : Bột Đại phúc bì, chữa chân sưng phù :

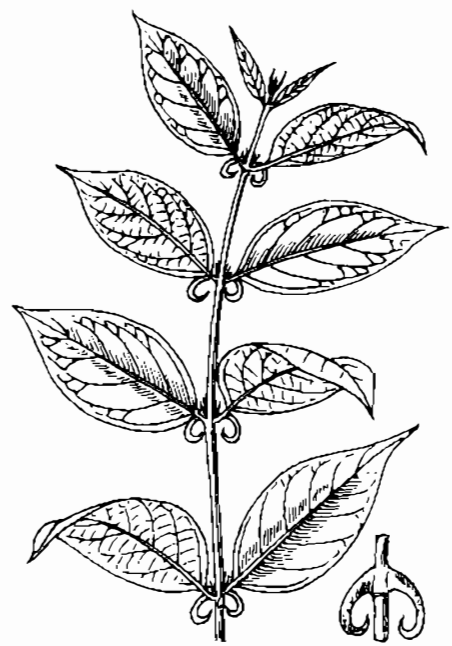
Đại phúc bì	*9g*
Mộc qua	*9g*
Hạt cau	*9g*
Hạt cu cải (La bạc tử)	*9g*
Tang bạch bì	*9g*
Trám hương	*1,5g*
Hạt tía tô	*6g*
Bông kinh giới	*6g*
Ô dược	*6g*
Trần bì	*6g*
Lá tía tô	*6g*
Chỉ xác	*6g*
Gừng sống	*6g*

Sắc uống.

C9 Câu đằng

Tên khoa học : *Uncaria rhynchophylla (Miq) Jacks.và một số loài Uncaria khác họ Cà phê (Rubiaceae)*

Tên khác : *Dây móc câu -. Cú giằng (H'Mông) - Co nam kho (Thái) - Pược cận (Tày) - Gambir plant (Anh)*



Bộ phận dùng : Đoạn thân có gai hình móc câu đã chế biến khô của cây câu đằng (Ramulus cum Uncis Uncariae)

Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả cây : Câu đằng là một loại dây leo, mọc hoang ở miền núi, dài 7 - 8m Lá mọc đối có cuống hình trứng, đầu nhọn, khá to, dài 6 - 10cm, rộng 3 - 6cm, mặt trên bóng, nhẵn, mặt dưới như có phấn mốc, ở kẽ lá có gai mọc cong quắp lại (2 móc cũng đối nhau 2 bên

như lá). Một cành có tới 4 - 6 đôi móc câu. Hoa nhỏ hợp lại hình cầu đường kính độ 10mm, hoa 5 cánh màu trắng ngà. Quả nang chứa nhiều hạt.
Cây câu đằng mọc hoang vùng núi các tỉnh Lạng Sơn, Lao Cai, khu Tây Bắc, Hòa Bình.

Thu hái, chế biến : Lấy các đoạn dây câu đằng bánh tẻ, chặt lấy những đoạn có móc câu độ 2cm, cắt sát gần móc câu, phơi sấy đến khô là được.
Thủy phần dưới 12p100. Đoạn thân có gai dài quá 2cm : dưới 10p100

Thành phần hóa học : Trong câu đằng có 2 chất alcaloid (rhynchophyllin $C_{22}H_{28}O_4N_2$ và isorhynchophyllin $C_{22}H_{28}O_4N_2$

Công dụng : Theo Đông y, câu đằng vị ngọt, tính hơi lạnh, vào 2 kinh Can, Tâm bào.
Có tác dụng : thanh can, tức phong, tiềm dương.
Theo Tây y. câu đằng có tác dụng giảm huyết áp, an thần, chống co giật, làm dịu thần kinh, giảm đau.
Dùng chữa các chứng phong do can nhiệt, động kinh co giật do sốt cao, các chứng đau vùng đầu, bứt rứt không yên, do can dương bốc lên, tăng huyết áp.

Liều dùng : 10 - 20g. (Không nên sắc hoặc đun câu đằng lâu sẽ hủy rhynchophyllin)

Lưu ý : *Người không có phong nhiệt cấm uống.*
- Rễ câu đằng có thể dùng chữa tê thấp, viêm khớp.
DĐVN (1983) ghi tên cây : Uncaria Sp, không quy định rõ cây.
Thực tế ở Việt Nam rất nhiều loài câu đằng, cùng có móc câu, như :
Uncaria tonkinensis Havil (Câu đằng Bắc bộ, Móc ó) - có cả ở Thừa Thiên, Đồng Nai
Uncana macrophylla Wall (Câu đằng lá to, dây gai mẫu) có ca ở Ninh Bình, Kontum.
Uncaria lancifloia Hutch (Câu đằng lá mũi mác) - có ở Sa Pa.
Uncaria scandens (Smith) Huted (Câu đằng cành leo) - có ở Kon Tum.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa động kinh, co giật do sốt cao (phong do can nhiệt) :

Câu đằng	*12g*
Thiên ma	*10g*
Mộc hương	*2g*
Tế giác	*2g*
Bọ cạp	*4g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa sài uốn ván (kết hợp với tiêm vaccin chống uốn ván) :

Câu đằng	*18g*
Rết	*5 con*
Thạch cao	*12g*
Hoàng cầm	*10g*
Bạch phụ tử	*12g*
Thiên nam tinh	*6g*
Thuyền thoái	*45g*
Tang diệp	*15g*
Bọ cạp	*10g*

Sắc uống, ngày 1 thang.

Bài số 3 : Bình can, tiềm dương chữa huyết áp cao, váng đầu bứt rứt do can dương bốc lên :

Câu đằng	*12g*
Giun đất khô	*10g*
Kim ngân hoa	*10g*
Cúc hoa	*10g*
Bạc hà	*5g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

C_{10} Cẩu tích

Tên khoa học : *Cibotium barometz L. J.Sm. họ Lông cu ly (Dicksoniaceae).*

Tên khác : *Cây Lông cu ly - Cây lông khỉ - Kim mao cẩu tích (TQ) - Cẩu tồn mao - Cẩu thanh - Bách chi - Cibot rhizome (Anh)*



Bộ phận dùng : Thân - rễ cây Lông cu ly (Rhizoma Cibotii) phơi hay sấy khô (có khi thái mỏng).
Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1963) (1997).

Mô tả : Cây lông cu ly (cẩu tích) là một loài

quyết thực vật có khi cao tới 2,50m. Lá dài tới 2m, khi còn non cuộn cong, xoáy tròn ốc, phủ bợi nhiều vảy vàng bóng. Ở mỗi bên gân giữa bậc ba có một hay hai ô tử nang. Thân rễ có lông tơ màu vàng bao phủ trông tựa như con chó hay con cu ly.

Cây lông cu ly mọc hoang nhiều ở vùng đồi núi nước ta (Phú Thọ, Yên Bái, Lao Cai, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang v.v...)

Thu hái chế biến : Thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào cuối thu sang đông (tháng 10 - 12). Khi trời khô ráo, đào lấy thân - rễ (vẫn gọi là củ) đem về làm sạch lông nhung vàng bên ngoài rồi phơi sấy đến thật khô. Có thể đem đồ rồi mới phơi khô.

Cẩu tích không mùi, vị nhạt, hơi chát, hơi ngọt. Loại cẩu tích nguyên củ phải tương đối sạch lông, to mập, thịt màu nâu hơi hồng, có vân, khô, chắc, không bị rỗng lõi, không mốc mọt là tốt. Loại cẩu tích phiến phải thật sạch lông.

Có 2 loại : loại 1 : nguyên củ, to, đường kính trên 3cm, dài trên 8cm.

Loại 2 : Nguyên củ, đường kính 2 - 3cm, dài 4 - 8cm.

Thủy phần an toàn dưới 12p100

Thành phần hóa học : Chưa rõ hoạt chất của cẩu tích, chỉ mới thấy thân rễ có tinh bột.

Công dụng : Theo Đông y, cẩu tích vị đắng, ngọt, tính ấm, vào 2 kinh Can, Thận.

Có tác dụng bổ gan, thận, mạnh lưng gối, trừ phong thấp.

Dùng chữa các chứng bệnh đau lưng mỏi gối, tê thấp lạnh buốt khắp người, phụ nữ khí hư, bạch đới, đái són.

Liều dùng : 5 - 10g Sắc uống.

Nếu cẩu tích chưa sạch lông nhung thì sao với cát, đun to lửa cho nở, tới khi màu vàng sẫm, lấy ra đem sàng bỏ cát, để nguội rồi sát cho rụng sạch hết lông.

Lưu ý : *Người thể thận hư có nhiệt, tiểu tiện không lợi, nước đái vàng, không được dùng.*

Lông vàng phủ quanh thân rễ, (gọi là lông cu ly) rịt các vết thương, vết đứt chân tay để cầm máu.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa đau ngang thắt lưng, nhức gối, chân tay tê bại :

Cẩu tích	*10g*
Ngưu tất	*10g*
Đỗ trọng	*10g*
Mộc qua	*5g*
Tục đoạn	*5g*
Tang chi	*10g.*

Sắc uống, có thể hòa thêm ít rượu.

Bài số 2 : Chữa chứng gan và thận đều suy yếu, đau buốt lưng, ..y buồn đái vặt, không giữ được, phụ nữ đới hạ :

Cẩu tích	*12g*
Ngưu tất	*9g*
Thục địa	*12g*
Sơn thù du	*9g*
Thỏ ty tử	*9g*
Đỗ trọng	*9g*

Sắc uống. Thêm 9g Cao ban long thì tốt.

Bài số 3 : Chữa đau các khớp xương do hàn thấp :

Cẩu tích	*9g*
Tỳ giải	*9g*
Tỏ mộc	*9g*

Chế thành hoàn. Mỗi lần uống 6g. Ngày 2 lần.

Bảo quản : Tránh ẩm, để nơi khô ráo, thoáng gió.

Biệt dược (phối hợp) : **Rượu rắn.**

C_{11} Chàm mèo

Tên khoa học : *Strobilanthes flaccidifolius Nees (Strobilanthes cusia (Nees) Kuntze = Baphicacanthes cusia Bremek), họ Ô rô (Acanthaceae)*

Tên khác : *Mã lam - Ban lam (TQ) - Baphicacanthus (Anh)*



Bộ phận dùng :

- Lá (còn gọi thanh đại) đã chế biến khô của cây chàm mèo (Folium Strobilanthis) (= Folium Baphicacanthis)

Thân rễ và rễ (còn gọi Nam Ban lam căn) đã

chế biến khô của cây chàm mèo (Rhizoma et Radix Strobilanthis) (= Rhizoma et Radix Baphicacanthis Cusae).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Cây chàm mèo là một cây nhỏ, sống nhiều năm, cao 40 - 100cm, thân nhẵn, phân nhiều nhánh, cành, các mấu phình to lên. Lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục thon, dài 10 - 12cm, mép khía răng. Hoa mọc thành bông mầu lam tím, phía trên loe ra, có 5 thùy. Quả nang dài.
Cây mọc các nơi ẩm, vùng núi hoặc được trồng để nhuộm vải gọi là mầu xanh chàm, ở các tỉnh vùng núi : Lao Cai, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lai Châu, v.v...

Thu hái chế biến :
Lá : khi lá xanh tươi, tốt (lá bánh tẻ) hái về phơi khô.
- Rễ : Sau khi hái lá, có thể thu hoạch luôn rễ, đào lên, rửa sạch, phơi khô.
Thủy phần dưới 12p100.

Thành phần hóa học :
- Lá : Chứa 1 glucosid gọi là Indican, khi thủy phân indican sẽ cho glucose và indoxyl, chất indoxyl này khi bị oxy hóa sẽ cho Indigotin có mầu lam sẫm, ngoài ra còn có Indirubin.
- Rễ : chưa rõ

Công dụng : - Lá : Theo Đông y, lá chàm mèo (Thanh đại), vị đắng, tính rất lạnh, vào 2 kinh Tâm, Vy.
Có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lương huyết.
Dùng chữa các chứng bệnh cấp tính : sốt cao, nhức đầu, miệng khát, phát ban, chảy máu cam, lỵ, mụn nhọt độc, mẩn ngứa, viêm họng, nhiễm khuẩn máu, viêm amidan, viêm nhiễm đường hô hấp.
Gần đây thanh đại (trong đó có indirubin) thường có tác dụng tốt trong việc chữa ung thư bạch cầu.
- Rễ : Theo đông y, rễ chàm mèo (Bản lam căn), vị đắng, tính lạnh có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, giải độc.
Dùng chữa các chứng bệnh cấp tính : cúm, viêm não truyền nhiễm, viêm não B, ban sởi, mẩn, thương hàn, viêm amidan, sưng quai bị

Liều dùng : Lá chàm mèo (Thanh đại) 5 - 10g (tươi có thể tăng liều lượng lên 20 - 30g).
- Rễ chàm mèo (Bản lam căn) : 8 - 15g

Lưu ý : *Nếu không phải chứng bệnh thực nhiệt, hoả độc, không dùng lá chàm mèo và rễ chàm mèo*

- Thanh đại còn gọi Bột chàm (Indigo pulverata levis)
Bột thanh đại có thể được chế từ nhiều cây, chủ yếu là 4 cây sau đây :
a - Cây chàm mèo (xem phần trên)
b - Cây chàm (Indigofera tinctoria L. họ Đậu (Fabaceae)
c - Cây nghể chàm (Polygonum tinctorium Lour. họ rau Răm (Polygonaceae)
d - Cây tùng lam (Isatis tinctoria L. họ Cải (Brassicaceae)

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa trẻ em sốt cao, miệng khát, khó chịu, viêm họng :
Lá chàm mèo khô *10g*
Sắc uống : chia làm 2 lần (có thể thêm đường)

Bài số 2 : Chữa viêm não - tủy, sốt cao, khát nước :
Lá chàm mèo tươi *30g*
khô thì *15g*
Kim ngân hoa *30g*
Thạch cao sống *20g*
Sắc uống

Bài số 3 : Chữa viêm amidan, sưng hạch (lâm ba) ở cổ :
Lá chàm mèo *15g*
Bồ công anh *15g*
Huyền sâm *12g*
Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa cảm mạo cấp tính, sốt cao :
Rễ chàm mèo *30g*
Khương hoạt *12g*
Sắc uống.

Bài số 5 : Chữa viêm gan cấp tính và mãn tính :
Rễ chàm mèo *12g*
Bại tương thảo *15g*
Nhân trần *12g*
Sắc uống

Bài số 6 : Chữa viêm họng, ban, sởi, loét mồm, mẩn ngứa :
Rễ chàm mèo *12g*
Kim ngân hoa *10g*
Đại hoàng *9g*
Hoàng bá *8g*
Cam thảo *5g*
Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

C_{12} **Chấp** (Trấp)

Tên khoa học : *Citrus aurantium L. họ Cam (Rutaceae)*

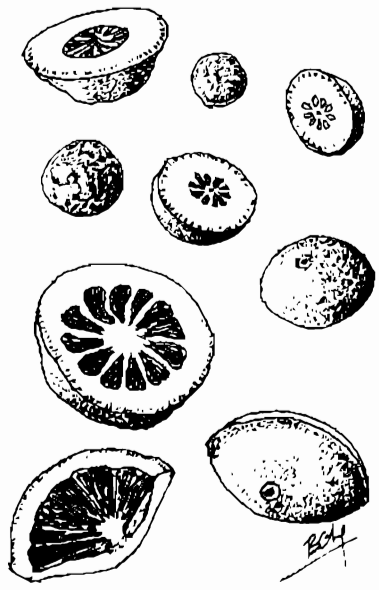
Tên khác : *Chỉ thực - Chỉ xác - Orange (Pháp + Anh).*

Bộ phận dùng :
Chỉ thực quả non, còn nhỏ, phơi khô của các loại cây chấp (Fructus Aurantii immaturus)
Chỉ xác : quả các loại cây chấp hái lúc đã khá to nhưng còn xanh rồi bổ đôi và phơi khô (Fructus Aurantii).
Đã được ghi vào DĐTQ (1963) (1997)

Mô tả : Cây chấp (trấp) thường mọc hoang

nhiều ở vùng Nghệ An, Hà Tĩnh, cao độ 2 - 3 mét, gần giống cây cam, nhưng quả xanh hay chín đều rất chua nên không dùng ăn, thường dùng để gội đầu thay chanh.





Thu hái chế biến :

1 - Chỉ thực : Mùa thu hái khoảng tháng 4 - 5. Khi trời khô ráo, nhặt các quả chắp non mới rụng, ở các gốc cây, chưa bị úa hoặc thối vàng (cũng có khi tỉa những cây sai quả). Tùy theo quy cách mà để nguyên quả hay đem cắt ngang làm đôi xong đem phơi hay sấy nhẹ (40 - 50^{0}C) đến thật khô.

Cam, quýt ở ta có 2 thời kỳ rụng quả sinh lý chính :

- Thời kỳ thứ 1 : sau khi hoa nở rộ 30 - 35 ngày (cuối tháng 4 đến tháng 5) thu hoạch chỉ thực.
- Thời kỳ thứ 2 : Tháng 8 - 9 (trước khi quả chín) : thu hoạch chỉ xác.

Chỉ thực khô, vỏ màu nâu sẫm, có tinh dầu, vị the, cùi thật dày và dắng, chưa có ruột múi hoặc ruột còn nhỏ, đường kính ruột dưới 2/5 đường kính cả quả. Không mốc mọt

Loại chỉ thực đường kính dưới 1cm, thì để nguyên quả mà phơi khô loại chỉ thực đường kính 1 - 1,5cm, thì cắt đôi. Không lấy những quả to đường kính trên 1,5cm ; không lấy những quả bưởi non.

Thủy phân an toàn dưới 12p100.

2 - Chỉ xác : Mùa thu hái khoảng 8 - 9 (cuối hạ sang thu) khi trời khô ráo, nhặt những quả chắp xanh mới rụng chưa bị úa vàng, thối vàng, hoặc hái tỉa những quả chắp xanh đạt kích thước, đem về cắt ngang làm đôi rồi phơi hoặc sấy nhẹ (40 - 50^{0}C) đến thật khô.

- Chỉ xác khô vỏ màu nâu sẫm, vị the, cùi trắng, dày trên 0,5cm mép ngoài quăn mũi lợn, ruột múi thật khô, không sâu mốc. Quả to đường kính 3 - 4cm, tối đa là 5cm cắt đôi.

Thủy phân an toàn dưới 12p100.

Thông thường còn lấy cả quả cây cam hôi để chế biến làm chỉ xác.

Thành phần hóa học : Chỉ thực, chỉ xác có chứa tinh dầu. Hiện nay còn chưa nghiên cứu rõ.

Công dụng :

1 - Chỉ thực : Theo Đông y, chỉ thực vị đắng, tính lạnh, vào hai kinh Tỳ, Vị

Có tác dụng thông hô hấp, tiêu đờm, tiêu chất tích đọng. Dùng chữa các chứng bệnh đau tức ngực - sườn, tắc đờm, ăn không tiêu, táo bón.

Liều dùng : 3 - 6g. Sắc uống.

2 - Chỉ xác : theo Đông y, chỉ xác vị đắng chua tính lạnh, vào 2 kinh Tỳ, Vị. Có tác dụng thông hơi, giúp hô hấp, thông đờm, tiêu thực.

Dùng chữa các chứng bệnh tức ngực, đờm vướng, ăn không tiêu.

Liều dùng : 3 - 9g sắc uống.

Chỉ thực mạnh hơn chỉ xác, nên chỉ xác có thể uống tới 12g một ngày.

Lưu ý : *Tỳ vị hư hàn nhưng không thấp, tích, phụ nữ có thai gầy yếu không được dùng.*

Bảo quản : Để nơi râm mát, tránh ẩm nong.

Biệt dược : Vạn ứng cao.

C_{12a} Chè

Tên khoa học : *Camellia sinensis (L.) O.Ktze (Thea chinensis Seem), họ Chè (Theaceae)*

Tên khác : *Trà diệp - Chè hương - Chè tàu.*



Bộ phận dùng : Búp chè, lá chè non (Folium Camelliae) tươi hoặc đã chế biến khô.

Mô tả cây : Chè là cây khoe, mọc hoang thì cây to cao tới 10 - 20m (chè Suối Giàng). Có khi thành rừng chè. Chè trồng đo xen, tỉa cao khoảng 2m. Lá so le - Hoa to trắng, mùi thơm, có nhiều nhị. Quả nang có 3 ngăn, mỗi ngăn chứa 1 hạt. Quả khai bằng lối cắt ngăn, hạt không phôi nhũ, lá mầm lớn có dầu.
Chè có ở nhiều nơi trên đất nước ta, nổi tiếng là chè Thái Nguyên, Phú Thọ, Lâm Đồng và các tỉnh khác như Hà Tuyên, Nghĩa Bình, Đắc Lắc, Sơn La, Quảng Nam Đà Nẵng, v.v...

Thu hái chế biến : Hái búp và lá non vào mùa xuân - vò, sao khô như cách chế biến chè hương.

Thành phần hóa học : Lá chè có 20p100 tanin, 1,5 - 5p100 cafein, một số vitamin B1, B2 và C. Tanin của chè là hỗn hợp catechin, cấu trúc của vitamin P nên có tác dụng như vitamin P.Theobromin và Theophyllin

Công dụng : Theo Đông y, chè vị đắng, ngọt, tính hơi lạnh vào 3 kinh : Tâm, Thận, Vy.
Có tác dụng lợi niệu, kích thích do cafein, làm tỉnh táo (pha nước uống)
Chiết xuất từ lá chè lấy cafein để bào chế các dạng thuốc tân dược.

Liều dùng : Tùy từng người mà dùng - Có người dùng thường xuyên hàng ngày lượng khá cao nhưng có người không dùng được vì bị kích thích, mất ngủ. Trung bình : 5 - 12g.

Lưu ý : *Những người thần kinh dễ bị kích thích, mất ngủ không nên dùng, đặc biệt về chiều và buổi tối.*
Một số người dùng bị táo bón (do tanin cao trong chè)

Bài thuốc : Chữa lỵ trực khuẩn Shiga :

Chè hương	*100g*
Cam thảo	*5g*

Sắc lấy 100ml - chia 3 - uống trong 3 ngày. Thuốc dễ lên men cần có chất bảo quản - Nên dùng lượng vừa đủ trong ngày - coi chừng mất ngủ.

Bảo quản : Trong bao đựng kín - Tránh ẩm.

C_{13} Chổi sể (Cây)

Tên khoa học : *Baeckea frutescens L. , họ Sim (Myrtaceae)*

Tên khác : *Thanh hao (tránh nhầm lẫn với cây Thanh cao, cũng còn gọi là cây Thanh hao, Artemisia apiacea Hance, họ Cúc, (Asteraceae) dùng trong Đông y làm thuốc chữa các chứng sốt).*

Bộ phận dùng : Tinh dầu cất từ thân, cành, lá cây chổi sể (Aetheroleum Baeckeae frutescens).

Mô tả : Cây chổi sể là một cây nhỏ, cao 0,50 - 1,50m, thân nhỏ đường kính 2 - 6mm, mang rất nhiều cành, lá mọc đối, hình kim, không cuống, dài độ 1cm trên có những hạch nhỏ màu nâu. Hoa nhỏ, trắng, mọc đơn độc ở kẽ lá.
Cây chổi sể mọc hoang rất nhiều ở vùng đồi trọc đất cằn laterit, tại các tỉnh Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Nghệ An, Hà Tĩnh, nhất là Quảng Bình. Nhân dân ta thường lấy thân cành bó lại làm chổi.

Thu hái chế biến : Mùa thu hái, tháng 4 - 6, cắt lấy thân cành lá cây chổi sể, đem cất lấy tinh dầu theo lối cất kéo bằng hơi nước. Khi được tinh dầu, chú ý loại nước ngay bằng Natri sulfat khan.
Tinh dầu chổi sể phải trong, màu vàng nhạt, có mùi thơm đặc biệt, không có đục cặn.

không lẫn nước hay các loại tinh dầu và tạp chất khác. Tỷ lệ cineol 5 - 30p100.



Thành phần hóa học : Thân, cành, lá chồi sẻ chứa tinh dầu thơm trong đó có cineol.

Công dụng : Tinh dầu chồi sẻ dùng để xoa bóp bên ngoài, chữa đau nhức xương, phụ nữ mới đẻ lạnh chân tay. Xí nghiệp dược phẩm chế Dầu chồi. Khi đau bụng, người ta thường đốt chồi sẻ dưới chõng tre hay gầm giường, hoặc nhà có người ốm, người chết thì đốt chồi sẻ để tẩy uế.
Có người còn dùng hoa cây chồi sẻ (hoặc cả cây) sắc uống để làm thuốc điều kinh (6 - 8g) hoặc cho ra thai. Cần chú ý theo dõi : tránh những hậu quả đáng tiếc.

Bảo quản : Tinh dầu chồi sẻ, phải đựng trong chai lọ thủy tinh dày và nút kín, để nơi mát, tránh ánh sáng.

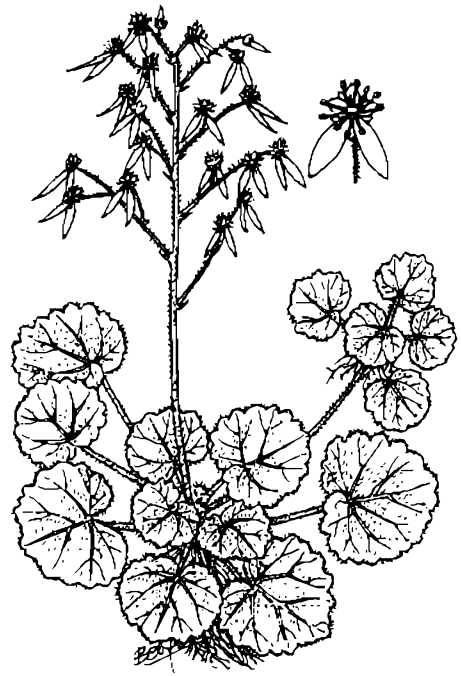
C_{14} Cỏ tai hổ

Tên khoa học : *Saxifraga sarmentosa L.f. (= Sarmentosa stolonifera Meerb) họ Cỏ tai hổ (Saxifragaceae)*

Tên khác : *Hổ nhĩ thảo (TQ) - Lù táng dù (HMông) - Thông nhĩ thao.*

Bộ phận dùng : Lá và cỏ cây tươi hoặc đã chế biến khô của cây tai hổ (Herba Saxifragae)

Mô tả cây : Cây thảo, sống lâu năm, thường tươi tốt, cao 30 - 40cm, có chồi dài, toàn thể cây có lông. Lá mầu hơi đỏ, phiến lá hơi tròn, mép có răng, phiến rộng 4 - 9cm, mọc chụm ở gốc, cuống dài. Chùm hoa thưa, đối xứng 2 bên trên cuống, hoa mầu đỏ, nhị to không đều nhau, quả nang hình trứng chứa nhiều hạt.
Mùa hoa : tháng 6 - 7. Mùa quả : tháng 8 - 10.
Cây có nguồn gốc Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.
Ở ta được trồng làm cảnh và làm thuốc.



Thu hái chế biến : Quanh năm, dùng tươi hay phơi, sấy khô (để phơi trong râm)

Thành phần hóa học : Cây chứa các chất quercetin - 5 - glucosid, saxifragin, quercitrin, arbutin.

Công dụng : Cây tai hổ được dùng trong phạm vi dân gian vị cay, hơi đắng, tính lạnh, có ít độc.
Có tác dụng thanh nhiệt, khu phong giảm đau, tiêu viêm, chữa nhọt sưng tấy, viêm họng, viêm mũi, phong thấp đau nhức.
- Có thể dùng thân, lá tươi ép lấy nước nhỏ vào tai chữa viêm tai, (khi thối tai)
- Người H'Mông (Sapa) uống sống, tươi với tiết gà chữa động thai.

Liều uống : 3 - 10g (sắc uống). Viêm họng dùng 20g khô, sắc, nhấp nuốt dần dần ít một.

Lưu ý : *Người thể lạnh, ỉa chảy không uống.*
- Tránh nhầm với cỏ tai hùm (Conyza Canadensis (L) Cronq họ Cúc - Asteraceae). Cây thảo, thân thẳng cao 1 - 2m.

Bảo quản : Để nơi khô, mát.

C14a Cỏ the

Tên khoa học : *Centipeda minima (L) A.Braun et Aschers - họ Cúc (Asteraceae)*

Tên khác : *Cóc mẩn - Cóc ngồi - Nga bất thực thảo (Ngỗng không ăn) (TQ) - Thạch hồ tuy - Cây trăm chân - Cây thuốc mộng - Small Centipeda Herb (Anh).*



Bộ phận dùng : Cả cây tươi hay đã chế biến khô của cây cỏ the (Herba Centipedae) Dùng cả rễ con.
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Cỏ the là loại cỏ nhỏ, mọc hàng năm, chia nhiều cành nhỏ, xòe gần ngang mặt đất, chỉ cao 5 - 10cm, ngọn có lông trắng. Lá mọc cách, phiến nhỏ, có 1 - 2 răng ở mỗi bên mép lá. Hoa hình đầu màu vàng nhạt, mọc ở ngọn cành hay ở bên, đối diện với một lá. Quả bế, có lông.

Mùa hoa : cuối xuân, sang hạ (tháng 2 - 5).
Mùa quả : hạ (tháng 5 - 7).
Cỏ the mọc hoang khắp nơi ở nước ta, ở ruộng sau vụ gặt.
Các nước lân cận : Trung Quốc, Lào, Campuchia v.v cũng có.

Thu hoạch chế biến : - Thu hái khi cây ra hoa, cuối xuân, sang hạ, rửa sạch đất, để nguyên cả rễ con, phơi nắng hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy có các chất : Tarasterol, acetat taraxasteryl, arnidiol (arnidiol cũng có trong khoản đông hoa)

Công dụng : Theo đông y, cỏ the vị cay, tính lạnh.
Có tác dụng trừ đờm, thông khiếu, trừ phong, tiêu viêm, chữa sốt rét (triệt ngược).
Dùng chữa các chứng bệnh : ho gà, viêm họng, amiđan, sốt nóng, nhức đầu, viêm mũi, viêm màng tiếp hợp (mắt), chấn thương, đòn ngã, đau lưng mỏi gối do phong thấp, rắn độc cắn.

Liều dùng : 10 - 15g (sắc uống) - Dùng ngoài lượng vừa đủ (có thể tán bột rắc nơi đau hay giã nát thứ tươi đắp tại chỗ).

Lưu ý : *Tránh lẫn một cây Cóc mẩn khác, còn có tên là Vương thái tô (Oldenlandia corymbosa Sind).*

C14b Cỏ tóc tiên

Tên khoa học : *Liriope spicata (Thunb) Lour. họ Mạch môn (Convallariaceae)*

Tên khác : *Thổ mạch môn - Sơn mạch đông (TQ) - Liriope root tuber (Anh)*

Bộ phận dùng : Rễ (củ) đã chế biến khô của cỏ tóc tiên (Radix Liriopes).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Cỏ tóc tiên sống lâu năm, có thân rễ ngắn dày, có rễ dạng sợi. Lá mọc từ gốc, rất nhiều thành cụm dày mượt, dài 20 - 35cm, rộng 5 - 7cm. Thân mang hoa đơn, cứng, ngắn hơn lá, hoa màu tím nhạt, thành xim nhỏ gồm 3 - 5 hoa. Quả mọng, hình trứng, có ít hạt.
Hoa : tháng 5 - 6 - Quả : tháng 8 - 9.
Cỏ tóc tiên mọc khắp nơi, những chỗ đất ẩm trong rừng, đồi núi, ở miền bắc và miền trung nước ta. Một số nước thuộc châu Á cũng có : Trung Quốc, Lào v.v..

Thu hái chế biến : Vào mùa hạ, nhổ, đào, rửa sạch đất cát, phơi nắng liên tiếp cho khô. Cắt bỏ rễ con, lại tiếp tục phơi sấy khô là được. Thủy phần 13p.100

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy rễ củ chứa protid, lipid, nước, chất nhầy. Ngoài ra còn có saponin.

Công dụng : Theo Đông y, rễ củ tóc tiên : vị

ngọt hơi đắng, tính hơi lạnh.
Có tác dụng dưỡng âm, thanh nhiệt, sinh tân, khỏi khát, nhuận phổi, chống ho.
Dùng chữa các chứng bệnh sốt nóng do âm hư, miệng khô đau họng, viêm họng, ho có đờm đặc, viêm phổi.



Liều dùng : 7 - 16g, sắc uống.

Lưu ý : *Rễ củ tóc tiên, công dụng gần như Mạch môn đông, nhưng tác dụng dưỡng âm kém, còn tác dụng thanh nhiệt thì mạnh hơn.*
- Người thuộc thể : Lỳ, vy thấp hàn, đại tiện long không cho uống.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

C_{15} **Cỏ tranh** (Thân - rễ)

Tên khoa học : *Imperata cylindrica var. major (Nees) C.E. Hubb. họ Lua (Poaceae)*

Tên khác : *Cỏ săng - Bạch mao (TQ) - Lalang Grass rhizome (Anh)*

Bộ phận dùng : Thân - rễ của cây Cỏ tranh (Rhizoma Imperatae) phơi khô, gọi là Bạch mao căn.
Được ghi vào DĐVN (1983) DĐTQ (1963) (1997)

Mô tả : Cây cỏ tranh là một cây cỏ sống lâu năm, thân rễ mọc bò lan dài và sâu dưới đất, là mọc đứng, hẹp, dài cứng, gân lá ở giữa phát triển, mặt trên nhám, mặt dưới nhẵn, mép lá sắc dễ cứa đứt chân tay. Hoa tự hình chùy, màu trắng bông, gió thổi bay đi rất xa.
Cây cỏ tranh mọc hoang rất nhiều ở các vùng đồi núi nước ta như : Thái Nguyên, Phú Thọ, Lạng Sơn, Nghệ An, Khu tự trị Tây Bắc... Nhân dân ta thường lấy lá lợp nhà.



Thu hái chế biến : Thường thu hoạch vào mùa thu (tháng 10 - 11) và mùa xuân (3 - 4). Đào lấy thân - rễ, cắt bỏ phần trên có rễ, rửa sạch đất cát, tuốt bỏ sạch bẹ, lá và rễ con, xong đem phơi khô và phân loại to, nhỏ, buộc lại thành bó.
Bạch mao căn mùi hơi thơm, vị hơi ngọt.
Bạch mao căn loại 1 : khô, dài, to mập, đường kính trên 2mm, dài trên 3cm, màu trắng ngà, sạch rễ con, vị ngọt, không mốc mọt và vụn nát, sạch đất cát. Bạch mao căn loại 2 . phẩm chất như trên nhưng kích thước nhỏ và ngắn hơn.
Loại rễ cỏ tranh màu đen vàng không dùng làm thuốc.
Thủy phần an toàn dưới 12p100.

Thành phần hóa học : Rễ cỏ tranh chứa chất cylindrin, arundoin, (glucose, fructose và acid hữu cơ - hoạt chất còn chưa rõ.

Công dụng : Theo Đông y, Bạch mao căn vị ngọt, tính lạnh, vào 3 kinh : Tâm, Tỳ và Vị.
Có tác dụng trừ phục nhiệt (cái nóng ẩn náu trong người) tiêu máu động, lợi tiểu tiện.

Dùng chữa các chứng bệnh hen, ho ra máu, đái ra máu, thổ huyết, chảy máu cam, nóng trong cơ thể sinh khát, viêm thận, thủy thũng, hoàng đản, bí tiểu tiện, nước tiểu vàng đỏ.

Liều dùng : 10 - 30g, sắc uống. Thường dùng tươi, cũng có thể sao cháy nhưng phải tồn tính để cầm máu.

Lưu ý : *Người thuộc chứng hư hàn, nhưng không có thực nhiệt, đái nhiều không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa hen :

Sinh mao căn (rễ cỏ tranh tươi) 20g
Sắc uống lúc nước còn ấm, sau bữa ăn.

Bài số 2 : Chữa đái ra máu :

Bạch mao căn 20g
Thán khương
(gừng khô sao cháy đen) 4g
Thêm mật ong trắng. Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa viêm cầu thận cấp (Bệnh viện Ngô Quyền Hải Phòng) :

Mã đề 10g
Kim ngân hoa 10g
Rễ cỏ tranh 10g
Cam thảo nam 10g
Kim anh tư 10g
Đậu đen 10g
Hoàng đằng 10g
Kinh giới 10g
Cỏ mần trầu 10g
Đổ 3 bát nước, sắc còn 1 bát, uống mỗi ngày 200 - 300ml.

Bài số 4 : Chữa hư lao trong đờm có máu. Cũng có thể dùng chữa lao phổi, giãn phế quản, ho ra máu, chảy máu cam :

Nước uống Tam tiên (3 thứ tươi)

Rễ cỏ tranh tươi 30g
Ngó sen tươi 30g
Rễ tiểu kế tươi 15g
Sắc uống.

Bài số 5 : Chữa đái ra máu :

Rễ cỏ tranh 30g
Rễ đại kế 15g
Sắc uống.

Bài số 6 : Lợi niệu, chữa phù thũng do viêm thận cấp tính, bí tiểu tiện. Còn dùng chữa cả hoàng đản do thấp nhiệt, ho gà :

Rễ cỏ tranh tươi 30g
Vỏ quả dưa hấu 30g
Râu ngô 9g
Xích tiểu đậu 12g
Sắc uống

Lưu ý : *Phụ nữ có thai, người thuộc chứng hư hàn, đái nhiều mà không khát thì không uống.*

Bảo quản : Để nơi khô ráo, tránh ẩm ướt.

C_{16a} Côca

Tên khoa học : *Erythroxylon coca Lamk. họ Côca (Eythroxylaceae)*

Bộ phận dùng : *Lá cây Côca, đã chế biến khô (Folium Erythroxyli Coca)*



Mô tả cây : Cây cao khoảng 3 - 5m - lá so le cuống ngắn, hai lá kèm biến đổi thành gai. Lá hình bầu dục nguyên, mặt trên màu xanh lục nhạt, mặt dưới mầu nhạt hơn. Hai bên gân giữa có 2 đường cong lồi (gân gia) tương ứng với 2 nếp gấp của lá trong chồi. Hoa đều, lưỡng tính, xếp thành xim ở kẽ lá hoặc lá bắc Tràng 5 cánh màu trắng, mặt trong cánh hoa có 1 lưỡi nhỏ khía ở ngọn, 10 nhị hữu thụ dính liền nhau ở gốc thành 1 ống phấn - Bầu có 3 vòi rời nhau, phình ở ngọn - Hai ô của bầu lép đi, ô thứ ba đựng 1 - 2 noãn đảo. Quả hạch nhỏ, đỏ tươi, ở trên đài còn lại đựng 1 hạt có nội nhũ.

Côca có nhiều ở Châu Mỹ (Bolivi, Pêru, Côlômbia...) Đông Nam Á có ở Indonesia. Có 2 chủng Erythroxylon coca Lamk và Erythroxylon coca van spruceanum urck (E. truxillense Rusby) - Trồng bằng hạt - có thể trồng ở núi cao hoặc đồng bằng

Côca có trồng ở nước ta, mọc tốt nhưng không phát triển trồng trọt.

Thu hái chế biến : Mỗi năm thu hái lá 2 - 4 lần. Đóng thành bao.

Thành phần hóa học : Trong lá có 6 - 7p100 nước, 8 - 10p100 chất vô cơ, tanin và acid chlorogenic, rutozid và izoquexitrozid, 0,05 -

0,1p100 tinh dầu (salicylat methyl), sáp, vitamin B1, B2 và C
Hàm lượng alcaloid 0,5 - 2p100 với 2 nhóm chính :
- Dẫn xuất của N - methyl pyrdolidin. Đó là hygrin và cuscohygrin
- Dẫn xuất của pseudotropanol quan trọng nhất và phân ra :
+ Este của ergonin (acid pseudotropanol carbonic hay ergonin gồm : cocain, ninamylcocain và truxillin (cocamin)
+ Tropacocain
+ Một ít nicotin
Do cocain và các alcaloid có trong lá có tác dụng làm tê bề mặt, sức cơ tăng lên, phấn chấn tinh thần, làm cho lầm tưởng rằng lá có chất bổ, nhai ăn nó, quên cả đói và khát, mệt nhọc. Nếu lạm dụng liều cao gây kích thích, hiện tượng xỉu, co quắp, liệt hô hấp.
Người dân Nam Mỹ nhai lá coca với ít tro bếp (kiềm) khoảng vài kg/người/năm. Nghiện nhai lá côca (cocaisme). Nghiện tiêm và hít cocain (cocainomanie) bằng cách tiêm hoặc hít trực tiếp cocain để tạo sảng khoái nhất thời.

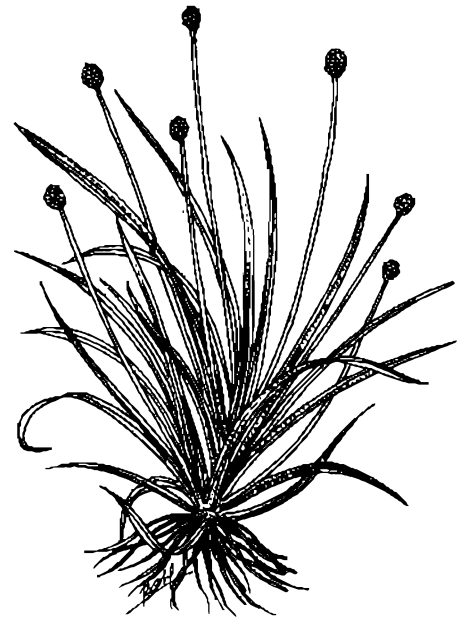
Công dụng : Đông y chưa dùng coca - tây y có nhiều chế phẩm từ coca - chiết xuất cocain làm thuốc tê trong tai mũi họng, răng. Lá làm thành bột, cồn, cao lỏng để chế thuốc nhưng hiện nay đã ít dùng vì cũng một phần phải tuân thủ nghiêm ngặt chế độ quản lý thuốc độc, nghiện.
Ngoài ra làm nguyên liệu chế tạo nước uống giải khát với quan niệm là nước bổ dưỡng. Đó là quan niệm sai lầm dù rằng nguyên liệu coca ấy đã được loại hết ergonin, cocain và các chất khác theo quy định quốc tế.
Hơn hết là loại ra khỏi danh mục sử dụng thường xuyên, khó kiểm soát, không có ích lợi gì cho cộng đồng.

C_{16} Cốc tinh thảo

Tên khoa học : *Eriocaulon sexangulare L. , E. buergerianum Koern họ Cốc tinh thảo (Eriocaulaceae).*
Tên khác : *Cỏ dùi trống - Cỏ đuôi công - Cây cốc tinh - Pipewort flower (Anh)*

Bộ phận dùng : Hoa tự (thường nhầm là nụ hoa) cây cốc tinh phơi khô, (Flos Eriocauli)
Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả : Cây cốc tinh thảo là một cây cỏ nhỏ, sống hàng năm, rễ chùm, thân rất ngắn. Lá mọc vòng, dẹt, dài 4 - 35cm, rộng 0,2 - 1cm, nhẵn, nhiều gân dọc. Cán hoa dài 10 - 55cm, hoa tự hình đầu hay hình trứng, đường kính 4 - 6mm, màu trắng hay vàng ngà, có cuống dài mọc cao lên đầu cuống có hoa tròn hình cầu, phía trên có lông mềm màu trắng. Có hai loại cốc tinh thảo nếp và tẻ (xem phần thu hái). Cây cốc tinh thảo mọc hoang ở những nơi ẩm thấp, thường là ruộng lúa đã gặt rồi (người ta cho đó là tinh của lúa mọc lên, nên gọi là Cốc tinh thảo) nhiều nhất là ở các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Lạng Sơn v.v..



Thu hái chế biến : Mùa thu hái khoảng tháng 6 - 9. Cắt lấy các hoa tự cây cốc tinh thảo, loại nếp và loại tẻ để riêng, đem về phơi nắng hoặc sấy nhẹ lửa (50 - 60°C) đến khô. Cắt cuống ngắn dưới 50cm. Nếu cắt bỏ cán hoa thì gọi là cốc tinh châu.
Cốc tinh thảo không mùi, vị nhạt.
Loại Cốc tinh thảo khô, màu trắng hay hơi xám, không sâu mốc, không lẫn tạp chất là tốt.
Cốc tinh thảo nếp : to hơn, đầu hơi lõm, màu trắng, có tuyết óng ánh, đường kính từ 5mm trở lên, cuống cắt ngắn dưới 50cm.
Cốc tinh thảo tẻ : nhỏ hơn, đầu không lõm, màu hơi xám, đường kính từ 4mm trở lên.
Thủy phần an toàn dưới 12p100.

Thành phần hóa học : Chưa nghiên cứu rõ hoạt chất của cốc tinh thảo.

Công dụng : Theo Đông y, cốc tinh thảo vị cay, ngọt, tính hơi ấm, vào 2 kinh Can, Vy.
Có tác dụng trừ phong, thanh nhiệt, làm tan màng, sáng mắt (tốt hơn Cúc hoa), lợi tiểu. Dùng chữa các chứng bệnh : mắt kéo màng

bị mờ, nhức đầu, sốt nóng, đau răng, đau họng.

Liều dùng : 10 - 12g, tán bột hay sắc uống.

Lưu ý : *Người không phải chứng phong nhiệt (cảm có sốt nóng) không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa viêm kết mạc, viêm giác mạc :

Cốc tinh thảo, phòng phong 2 vị bằng nhau, tán nhỏ. Ngày uống 3 lần, mỗi lần uống 1 - 2g.

Bài số 2 : Chữa mắt đỏ kéo màng, nhức đầu :

Cốc tinh thảo	*10g*
Long đơm thảo	*5g*
Ngưu bàng	*4g*
Kinh giới	*4g*
Phục linh	*4g*
Cam thảo	*4g*
Sinh địa	*6g*
Hồng hoa	*4g*
Xích thược	*4g*
Mộc thông	*4g.*

Sao nhẹ, tán thành bột uống, mỗi ngày 3 lần, mỗi lần 3 - 6g.

Bảo quản : Để nơi khô mát, tránh làm vụn nát.

C_{17} **Cối xay** (Cây)

Tên khoa học : *Abutilon indicum (L) Sweet họ Bông (Malvaceae)*

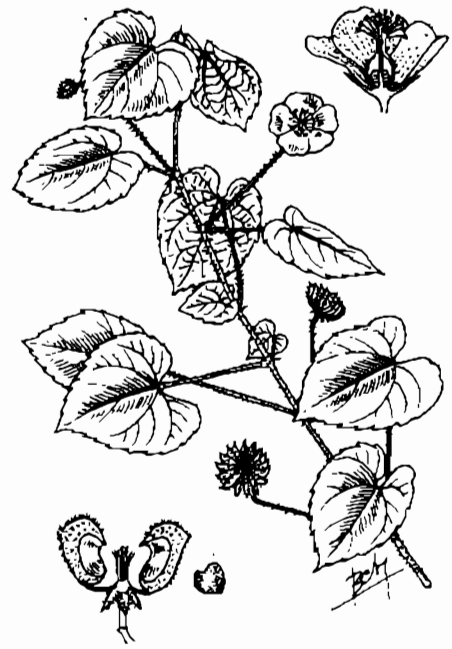
Tên khác : *Giảng xay*

Bộ phận dùng : Cả cây (phần trên mặt đất) tươi hay đã chế biến khô của cây cối xay (Herba Abutili indici)
Đã được ghi vào DĐVN (1983)

Mô tả cây : Cây cối xay là một loại cây nhỏ, sống hàng năm hay lâu năm, thường mọc thành đám, quần thể đông, cao 0,50 - 1,50m, toàn thân và các bộ phận của cây (cành, lá...) đều có lông mềm. Lá mọc cách, phiến lá hình tim, mép khía răng cưa. Hoa nhỏ, vàng, mọc ở nách lá, cuống dài. Quả gồm gần 20 lá noãn dính nhau thành hình tròn, giữa hơi lõm xuống nơm như cái cối xay lúa. Hạt nhỏ hình thận, màu đen, đường kính độ 2mm.
Mùa hoa, quả : tháng 2 - 6.
Cây cối xay mọc hoang khắp nơi ở nước ta. Tự hạt rụng rồi lan đi. Các nước Đông Nam Á, Ấn Độ đều có.

Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa hạ khi cây mới ra hoa, hoặc mới kết quả.
Cắt đem phơi khô là được
Thủy phần dưới 13p100.

Thành phần hóa học : Lá + rễ : chứa nhiều chất nhày và asparagin
Hạt chứa raffinose và dầu nửa khô gồm chủ yếu là glycerid của acid linoleic, oleic, palmitic, stearic
Rễ chứa dầu béo, β - sitosterol và 1 alcaloid chưa xác định.



Công dụng : Theo Đông y, cối xay vị hơi ngọt, tính bình. Vào 2 kinh Tâm, Đởm.
Có tác dụng thanh nhiệt, lợi thủy.
Chữa các chứng bệnh cảm mạo, sốt nóng sốt cao, đau đầu, ù tai, sốt vàng da, tiểu tiện vàng đậm, phù thũng, đái buốt, phụ nữ đới hạ, lở ngứa.

Liều dùng : 5 - 15g, lá sắc uống. Hạt : 2 - 4g (sắc uống).

Lưu ý : *Người thuộc chứng thận hư hàn, đi tiểu nhiều, trong, ta chảy không dùng.*

- Cây cối xay của ta rất giống cây Thương Ma (Abutilon awicennae Gaertn) của Trung Quốc, dùng hạt gọi là Đông quỳ tử (xem mục Thương ma) ta có thể dùng hạt, rễ chữa bệnh.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

C_{17a} **Côla**

Tên khoa học : *Cola sp. họ Trôm (Sterculiaceae)*

Tên khác : *2 loài chủ yếu : Cola nitida A.Chev và Cola verticilata stapf.*

Bộ phận dùng : Hạt chế biến, phơi sấy khô (Semen Colae nitidae)



Mô tả cây : Cây cao 10 - 15m, lá nguyên, hình trứng, dài thuôn nhọn, dài 15 - 25cm, rộng 6 - 10cm, cuống lá phình ở dưới, lá mọc đơn độc (Cola nitida) - Hoa chùm nhỏ, kép hoặc toàn hoa đực, hoặc hoa đực và lưỡng tính. Không có tràng mà chỉ có 5 lá đài trắng điểm tía, 10 nhị đực xếp thành hai hàng, nhụy hình trứng gồm 5 - 6 lá noãn. Quả gồm 2 - 6 đại hóa gỗ hợp thành hình sao quanh cuống. Mỗi đại dài 8 - 12cm, rộng 4 - 8cm, có sống ở lưng và rãnh ở bụng. Mặt quả xù xì thành những u. Mỗi quả chứa 5 - 10 hạt to, xếp thành 2 hàng, dáng 4 cạnh, biến dạng do ép vào nhau, màu trắng, hồng hay đỏ khi còn tươi. Cola nitida chỉ có 2 lá mầm to gọi là demi, một số loài khác các lá mầm chia thành 4, thành 6 gọi là Cola "quart".
Cola có nhiều ở châu Phi (Ghi nê, Gana..) đã di thực đến một số nước khác như Indonêsia, Brasil... Nước ta, trước đây cũng có trồng thử ở Phú Thọ mọc tốt nhưng chưa được nhân ra.

Thu hái chế biến : Hái quả chín, mở lấy hạt, xếp đống hay ngâm nước vài ngày, xát, rửa cho hết lớp vỏ nhầy. Khi dùng đặt hạt chỗ ẩm, bọc trong lá chuối, để trong thúng - xuất đi phải làm khô bằng hút ẩm nhưng phải ổn định bằng hơi nước hoặc cồn để tránh biến màu hạt. Hạt có thể nặng tới 25g.

Thành phần hóa học : Hạt chứa 10 - 12p100 nước, 2 - 4p100 chất vô cơ, 40p100 tinh bột, ít đường khử, 1 - 2p100 chất béo, ít betain và chất nhầy. Hạt tươi màu vàng, (sắc tố antocyan) khô thì mất.
Hoạt chất cola có 2 nhóm :
- Nhóm tanoid 5 - 10p100 là kolatin và kolatein, d.catechola, l.epicatechola, trong hạt tươi ở dạng kết hợp với cafein. Catechola thường bị oxy hóa, trùng hợp hóa cho màu đỏ cola.
- Nhóm các alcaloid dẫn xuất purin gồm cafein từ 1,5 - 2,5p100 và một ít theobromin.

Công dụng : Là chất kích thích, dẻo dai, tỉnh táo, lao động giảm mệt nhọc (nhai hạt). Người ta cho rằng đó là tác dụng của cafein và catechola. Rất tốt khi dùng cho người lao động chân tay và trí óc, thể dục thể thao nếu dùng đúng mức. Nếu dùng liều cao thì ngược lại.
Tây y dùng thuốc này đã lâu, làm thuốc kích thích dưới dạng bột, cao lỏng (1,25p100 cafein), cao mềm (10p100 cafein), cồn thuốc, rượu thuốc.
Phối hợp hoặc riêng lẻ làm nước giải khát côla, côca-côla - Một số nước giải khát mang tên nhưng chỉ có cafein, chất màu và 1 vài chất khác cùng hương vị tổng hợp chứ không phải từ hạt côla.

Liều dùng : Cao lỏng, bột côla : 1 - 2g/ngày. Cồn cola : 2 - 10g/ngày

---

C_{18} Cốt khí

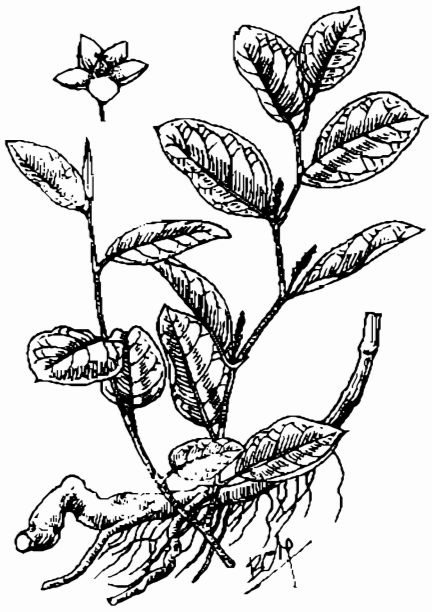
Tên khoa học : *Polygonum cuspidatum Sieb. et Zucc. họ Rau răm (Polygonaceae)*

Tên khác : *Hổ trượng căn (TQ) - Ban trượng căn - Hoạt huyết đơn - Từ kim long - Cốt khí củ.*

Bộ phận dùng : Thân - Rễ (thường gọi là củ) cây cốt khí (Rhizoma Polygoni cuspidati) phơi khô. Đã được ghi vào DĐTQ (1997)

Mô tả : Cây cốt khí là một cây nhỏ, sống lâu năm, cao 0,50 - 1m, thân nhỏ yếu, đường kính độ 4mm, trên thân và cành thường có những đốm màu tím hồng. Lá mọc so le, phiến lá hình trứng rộng, đầu trên hơi thắt nhọn, phía cuống hơi phẳng hoặc hẹp lại, mép nguyên, dài 5 - 12cm, rộng 3,5 - 8cm, cuống 1 - 3cm, có bẹ chia ngắn, mặt trên màu xanh nâu đậm, mặt dưới màu nhạt hơn. Hoa mọc thành chùm ở kẽ lá, mang rất nhiều hoa nhỏ, cánh hoa màu trắng, hoa khác gốc, hoa đực có 8 nhị, hoa cái có bầu hình trứng với 3 cạnh, 3 núm. Quả khô 3 cạnh, màu nâu đỏ (ở đồng bằng ra hoa tháng 8 - 9, ra quả tháng 9 - 10).
Cây cốt khí ưa ẩm, mọc hoang ven đường và vùng đồi núi ; nhiều nhất là ở Lào Cai, Hải Hưng, Hòa Bình, Ninh Bình, thường các già

đình đều có trồng một ít để dùng làm thuốc, trồng bằng rễ củ, rất dễ mọc.



Thu hái chế biến : Mùa thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào tháng 8 - 9 (có nơi thu hái tháng 2 - 3). Đào lấy rễ, rửa sạch đất cát, bỏ rễ con, phơi khô. Có thể thái thành phiến mỏng.
Cốt khí không mùi, vị hơi đắng.
Loại cốt khí khô, thịt vàng, có nhiều bột, không mốc mọt, không vụn nát là tốt. Để nguyên to đường kính trên 2cm, hoặc thái vát thành phiến mỏng dưới 4mm.
Tránh nhầm lẫn với cây Cassia occidentalis họ Đậu (Fabaceae) nhiều nơi gọi là Cốt khí muồng - Đậu săn (tên khác : Vọng giang nam, Dương giác đậu)
Cây cốt khí muồng là một cây nhỏ cao 0,60 - 1m, thân phía dưới hóa gỗ. Lá mọc so le, lá kép lông chim chẵn. Hoa mọc thành chùm ở kẽ lá hay đầu cành, 5 cánh màu vàng nhạt. Quả loại đậu : dài 6 - 10cm, rộng 7mm, hơi cong hình cung, giữa các hạt hẹp lại làm cho quả tựa như thành đốt.

Thành phần hóa học : Trong rễ cốt khí có chất anthraglucosid, chủ yếu là Emodin hay Rheum emodin $C_{15}H_{10}O_5$, Emodin monometyl ête $C_{15}H_{10}O_5$ dưới dạng tự do và kết hợp. Ngoài ra còn có tanin và polygonin $C_{21}H_{20}O_{10}$. Tỷ lệ oxy - methylanthraquinon trong rễ củ cốt khí là 3 - 4p100.

Công dụng : Theo kinh nghiệm nhân dân ta dùng cốt khí với tác dụng giảm đau, chủ yếu chữa tê thấp, đau nhức gân xương, hoặc bị ngã, đau bị đánh có thương tích.
Theo các tài liệu Trung Quốc, cốt khí có tác dụng thông kinh lạc, lợi tiểu, giải độc. Dùng chữa rắn cắn, bí đái, viêm gan, phụ nữ tắc kinh, đẻ xong bị máu ứ hoặc bị đau bụng.

Liều dùng : 6 - 10g. Sắc uống hoặc ngâm rượu. Có thể dùng sống hay sao vàng. Thường phối hợp với Uy linh tiên, Phòng kỷ.

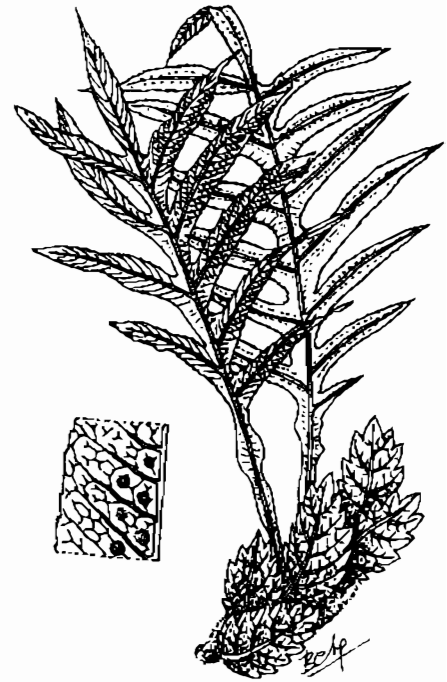
Lưu ý : *Phụ nữ có thai không được dùng.*

Bảo quản : Cốt khí dễ bị mọt, cần để nơi khô ráo, thoáng gió.

C19 Cốt toái bổ

Tên khoa học : *Drynaria fortunei (Kze) J.Sm. họ Dương xỉ (Polypodiaceae).*

Tên khác : *Bổ cốt toái - Cây Tổ phượng - Cây Tổ rồng - Co tạng tó - Co in tó - Nham khương - Cốt toái bổ (TQ) Fortune Drynaria (Anh).*



Bộ phận dùng : Thân - rễ (thường gọi là củ) cây cốt toái bổ (Rhizoma Drynariae) đã chế biến khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) DĐTQ (1963), (1997)

Mô tả : Cây cốt toái bổ là một cây thường

sống riêng trên các hốc đá, cây lớn, trên những đám rêu, trên những thân cây sống lâu năm, có thân - rễ dày mập, phủ nhiều vảy màu vàng bóng. Có hai loại lá : - lá bất thụ, không cuống, màu nâu, hình trứng, dài 5 - 8cm, rộng 3 - 6cm, phía cuống hình tim, có thùy, gân nổi rõ.
- Lá hữu thụ, màu xanh, nhẵn, kép lông chim, dài 25 - 40cm, cuống có đĩa, có thùy thuôn, tù ở đầu, dài 5 - 6cm, có mạng, ô tư nang nhiều, xếp thành một hàng ở mỗi bên gân chính, hình tròn, không có áo tử nang.
Cốt toái bổ mọc hoang bám vào đá, hay vào các thân cây vùng rừng núi Tây Bắc, Việt Bắc, Tây Nguyên, các tỉnh Hòa Bình, Lao Cai, Yên Bái, Thái Nguyên v.v...

Thu hái chế biến : Mùa thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa đông, xuân (ở ta thường vào tháng 4 - 8). Đào bới ở các hốc cây lớn, hay hốc đá, hoặc bóc quanh thân cây lấy củ, cắt bỏ các rễ và lá còn sót lại, rửa sạch đất cát, chọn lấy các củ to đạt yêu cầu, đốt qua lửa hoặc cạo cho sạch lông nhung, cắt thành từng đoạn theo đúng kích thước quy định. Đem phơi hoặc sấy đến khô (nếu đồ lên rồi phơi thì dễ bảo quản hơn).
Thủy phần dưới 13p100.
Tỷ lệ non không quá 10p100.
Cốt toái bổ không mùi, vị nhạt, hơi chát.
Loại cốt toái bổ khô, thân - rễ thật già, to mập, da màu nâu, thịt màu hồng, không mốc mọt, không vụn nát, không lẫn tạp chất là tốt.
Không dùng loại cốt toái bổ thịt màu trắng.
Củ cốt toái bổ to, đường kính củ khô trên 1cm, cắt thành từng đoạn dài 10 - 20cm.
Thủy phần an toàn dưới 13p100.
Tránh nhầm lẫn với :
1 - Tắc kè đá (Drynaria bonii Christ (Koenig). Desv. thường sống bám ở vách đá, thân - rễ màu xanh lục, hình dẹt, nhiều người dùng củ tắc kè đá như cốt toái bổ.
2 - Cây tổ rồng (Platycerium coronarium) và cây tổ diều (Asplenium nidus Linn, họ Tổ diều (Aspleniaceae), thân rễ nhỏ, không dùng làm thuốc.

Thành phần hóa học : Hiện nay còn chưa rõ hoạt chất của cốt toái bổ, chỉ mới thấy có tinh bột, glucose...

Công dụng : Theo Đông y, cốt toái bổ vị đắng, tính ấm, vào 2 kinh Can, Thận.
Có tác dụng bổ thận, làm cho xương vững chắc, gân bền khỏe, phá huyết ứ, cầm máu, giảm đau. Chủ yếu dùng chữa thận hư, ù tai, răng đau (tán nhỏ cho vào bồ dục lợn, nướng chín mà ăn lúc đói).

Liều dùng : 5 - 10g, sao tán bột, hay sắc uống.
Nếu chưa sạch lông nhung thì phải sao với cát cho nở, tới khi lông cháy sém, sàng bỏ cát, để nguội.
Dùng tươi đắp bó ngoài da, lượng vừa đủ.

Lưu ý : *Những người âm hư, huyết hư mà không ứ trệ, không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa gãy xương :

Cốt toái bổ tươi	*20g*
Lá sen tươi	*10g*
Lác trắc bạ tươi	*10g*
Quả bồ kết tươi	*5g*

Nghiền tán, khi dùng đắp bó vào chỗ đau.

Bài số 2 : Kinh nghiệm dùng cốt toái bổ chữa bong gân, tụ máu (Lê Sỹ Toàn và Lò Văn Sủ Quân y viện Tây Bắc) :
Cốt toái bổ tươi hái về, bóc bỏ hết lông tơ và lá khô, sau đem rửa sạch và giã nhỏ. Rắp một ít nước vào, gói vào lá, đem nướng cho mềm, rồi đắp lên các vết đau. Trong một ngày thay thuốc, bó nhiều lần. Nếu không dụ Cốt toái bổ, có thể chỉ lấy bã thuốc ra, rắp nước rồi lại băng lại. Thường chỉ sau 3 ngày đến 1 tuần là người bệnh đỡ và ra viện trong khi dùng các phương pháp khác hàng tháng mà không đỡ. Không dùng cho gãy xương hở.

Bài số 3 : Chữa đau nhức răng muốn rụng do yếu thận :
Cốt toái bổ 100g thái nhỏ, sao đen, tán thành bột, thường xuyên chải bôi vào răng, ngậm thật lâu rồi mới nhổ, có thể nuốt cũng được, răng sẽ bền không rụng, không chảy máu.

Bảo quản : Cốt toái bổ tươi thì vùi vào đất cát hoặc để chỗ ẩm ướt. Cốt toái bổ khô thì để nơi khô ráo, thoáng gió.

C20 Cúc hoa vàng

Tên khoa học : *Chrysanthemum indicum L. , họ Cúc (Asteraceae)*

Tên khác : *Hoàng cúc - Kim cúc - Cam cúc - Dã cúc (TQ) - Chrysanthème (Pháp) - Chrysanthemum (Anh)*

Bộ phận dùng : Hoa (chính là hoa tự hình đầu) của cây Cúc hoa vàng (Flos Chrysanthemi), đã chế biến khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) - DĐTQ (1963) và (1997) ghi dùng hoa tự cây Cúc hoa trắng (Chrysanthemum morifolium Ramat, cùng họ). Ta cũng có cây này.

Mô tả : Cây cúc hoa vàng là một cây cỏ sống hàng năm, có nhiều cành, cao độ 30 - 90cm. Lá mọc so le, phiến lá hình trứng, xẻ thành thùy sâu, phiến lá màu lục, mép có răng cưa. Hoa tự loại đầu, hình cầu nhỏ, đường kính 1 - 1,5cm, hoa trong và ngoài đều màu vàng,

mùi rất thơm. Hoa nở ở đầu cành hay kẽ lá. Mùa hoa từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau.
Cây cúc hoa vàng được trồng nhiều ở nước ta để lấy hoa làm thuốc, hay ướp chè, nấu rượu, nhất là ở các xã Nghĩa trai (Hưng Yên), Nhật Tân (Hà Nội), Tề Tiêu (Nam Hà).
Thường trồng bằng mầu thân dài độ 20cm, tốt nhất là khoảng tháng 5 - 6 sau 4 - 5 tháng bắt đầu thu hoạch. Có thể trồng tháng 3 đến tháng 6 phát triển cho cây nay mầm thì tháng 10 thu hoạch hoa nhiều và tốt hơn. Tưới bằng khô dầu thì hái được 7 đợt hoa. Thu hái hết hoa, cuốc từng bụi để góc vườn làm giống cho năm sau.



Thu hái chế biến : Mùa thu hái từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau (4 - 7 đợt) : hiệu suất cúc vườn 2 tấn hoa khô/1 ha. Cúc ruộng 850kg hoa khô/1 ha. Mùa hoa đang nở rộ thì hái lúc buổi sáng, khi trời khô ráo. Đem về quây cót kín và sấy kỹ hơi đốt diêm sinh (độ 2 - 3 giờ thấy hoa chín mềm là được, nếu hoa còn sống sẽ bị hỏng). Xong đem nén chặt (độ 1 đêm thấy nước chảy ra đen sì là được) rồi phơi nắng nhỏ (3 - 4 nắng) hoặc sấy nhẹ lửa (40 - 50^{0}C) đến khô. Nếu trời râm mát thì ban đêm phải xông sinh. Cứ 5 - 6kg hoa tươi thì được 1kg hoa khô.
(Có khi đồ rồi mới phơi sấy).
Cúc hoa mùi thơm mát, vị hơi ngọt, hơi đắng. Loại cúc hoa khô, màu vàng tươi, có mùi thơm, nguyên hoa (tỷ lệ vụn nát không quá 2%) không sâu mốc, không lẫn tạp chất, cành lá là tốt. Thủy phần an toàn dưới 13p100.

Có nơi cúc hoa trắng (Chrysanthemum sinense Sabine, cùng họ) cũng dùng làm thuốc như cúc hoa vàng. Cây cúc hoa trắng thân cao hơn, và hoa to hơn.

Thành phần hóa học : Trong hoa cúc vàng có các chất adenin, cholin, stachydrin, vitamin A, vitamin B1, tinh dầu thơm, sắc tố của hoa là chất chrysanthemin $C_{21}H_{20}O_{11}$ khi thủy phân sẽ được glucose và cyanidin $C_{15}H_{11}O_6$

Công dụng : Theo Đông y, cúc hoa vị ngọt đắng, tính hơi lạnh, vào 3 kinh Phế, Can, Thận.
Có tác dụng trừ phong, thanh nhiệt, làm sáng mắt, tăng thị lực, giải độc.
Dùng chữa các chứng bệnh chóng mặt, nhức đầu, cảm sốt nóng, tăng huyết áp, đau mắt đỏ, mụn nhọt lở sưng đau.
Theo Tây y, cúc (hoạ) có tác dụng giảm huyết áp, kháng khuẩn. Chữa viêm hạch lâm ba cấp tính, áp xe vú, viêm amiđan, viêm họng.

Liều dùng : 3 - 10g, dùng sống sắc uống - Dùng hãm nước rửa chỗ đau hoặc đắp mụn nhọt.

Lưu ý : *Người yếu dạ, lạnh bụng không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa các chứng bệnh nhức đầu chóng mặt, đau một bên đầu, đau mắt đỏ, tắc mũi :

Cúc hoa, Bạc hà, Kinh giới, Xuyên khung, Phòng phong, Khương hoạt, Bạch chỉ, Cam thảo, Tế tân, Cương tàm. Các vị lượng bằng nhau, tán nhỏ, trộn đều. Sau bữa cơm uống 4 - 6g bột, dùng nước chè chiêu.

Bài số 2 : Chữa ho sốt, cam mạo :

Tang diệp	*6g*
Bạc hà	*4g*
Cúc hoa	*6g*
Liên kiều	*4g*
Cam thảo	*4g*
Cát cánh	*4g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Trừ phong ở gan, sinh đau mắt sưng đỏ, mắt mờ, chảy nhiều nước mắt :

Bạch cúc hoa	*6g*
Bạch tật lê	*4g*
Khương hoạt	*4g*
Mộc tặc	*6g*
Thuyền thoái	*4g*

Nghiền nhỏ, uống với nước chè sau bữa ăn. (Có thể sắc uống).

Bài số 4 : Chữa đục thủy tinh dịch và làm tăng thị lực : (Viện Mắt Hà Nội)

Hồng hoa	*16g*

Trạch tả	*12g*
Đào nhân	*16g*
Hoài sơn	*16g*
Quy vĩ	*16g*
Thục địa	*20g*
Hà thủ ô đỏ	*20g*
Cúc hoa	*12g*

Sắc uống, ngày 1 thang, uống liên tục trong 20 ngày. Nếu thấy dỡ thì uống tiếp, nếu không dỡ thì thôi dùng.

Bài số 5 : Chữa các chứng phong ôn mới phát, hợi lạnh phát sốt, đau đầu mắt mờ hoặc mắt đỏ :

Cúc hoa	*9g*
Lá dâu tằm	*6g*
Càu đằng	*6g*
Liên kiều	*9g*
Cát cánh	*6g*
Cam thảo	*3g*
Cây mã đề (xa tiền thảo)	*9g*

Sắc uống.

Bài số 6 : Hoàn kỉ cúc địa hoàng :

Thục địa	*15g*
Hoài sơn	*12g*
Phục linh	*9g*
Trạch tả	*9g*
Đơn bì	*9g*
Sơn thù du	*9g*
Cúc hoa	*9g*
Câu kỉ tử	*9g*

Làm thành hoàn uống (tức là cúc hoa phối hợp với tư âm để chữa Can Thận suy nhược, nhìn không rõ, đầu váng).

Bài số 7 : Giải độc, chữa mụn nhọt, lên đinh, sưng tấy đỏ nóng, nhiễm khuẩn máu (bại huyết, scepticemie)

Bạch cúc hoa	*120g*
Cam thảo	*15g*

Sắc uống.

C_{21} Củ gió

Tên khoa học : *Tinospora capillipes Gagnep. họ Tiết Dê (Menispermaceae)*

Tên khác : *Kim quả lãm - Sơn từ cô (TQ) - Tinospora root (Anh)*

Bộ phận dùng : Rễ củ (quen gọi là "củ") của cây củ gió đã chế biến khô (Radix Tinosporae capillipis).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997)

Mô tả cây : Dây leo mềm, sống lâu năm, thường xanh, cành tròn có lông nhỏ. Rễ dài, từng đoạn lại phình lên như quả trứng, nhiều khi liền nhau, vỏ ngoài màu vàng nâu, trong ruột màu trắng ngà. Lá mọc cách, phiến hình mác, cuống dài, mép nguyên, gốc phiến hình mũi tên, hoa đơn tính, nhỏ, màu vàng lục, mọc thành chùm ở nách lá. Quả hạch, hình cầu, màu đỏ.
Hoa tháng 3 - 5. Quả tháng 9 - 11.
Cây củ gió mọc hoang vùng núi cao, nhất là vùng núi đá vôi Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lao Cai. Ở Trung Quốc có tại các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây...



Thu hái, chế biến : Thu hoạch tháng 9 - 11. rửa sạch, thái lát, phơi sấy khô.

Thành phần hóa học : Rễ củ chứa alcaloid gọi là columbamin,

Công dụng : Theo Đông y, sơn từ cô vị đắng, tính lạnh, vào 2 kinh Can, Vy.
Có tác dụng : thanh nhiệt, giải độc.
Chữa các chứng bệnh : Viêm họng (rất tốt) - Ung nhọt độc, rắn cắn,
Chữa sốt nóng, cảm nắng, đau bụng, bong gân, ho mất tiếng.

Liều dùng : 10 - 15g (Có thể dùng ngoài đắp nơi mụn nhọt).

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa viêm họng cấp tính, viêm amiđan :

Sơn từ cô	*10g*

Sắc uống hoặc ngậm, nhai, nuốt nước.

Bài số 2 : Chữa mụn nhọt sưng tấy, rắn độc cắn :

Củ gió	*10g*
Rau diếp cá tươi	*15g*
Thanh mộc hương	*10g*

Sắc uống. Bã đem giã, đắp chỗ đau, rắn cắn.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

Biệt dược (phối hợp) : **Thái ất tử kim đĩnh - Tử kim đĩnh.**

C_{22} Củ khởi

Tên khoa học : *Lycium sinense Mill. họ Cà (Solanaceae).*

Tên khác : *Rau củ khởi - Câu kỷ tử - Câu khởi (TQ) - Lyciet (Pháp) - Barbary Wolberry fruit (Anh) - Chinese Wolberry root bark (Anh)*



Bộ phận dùng :
1 - Quả chín của cây củ khởi (Fructus Lycii) phơi hay sấy khô, gọi là câu kỷ tử.
Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1963), (1997).
2 - Vỏ rễ cây củ khởi (Cortex Lycii radicis) phơi hay sấy khô gọi là Địa cốt bì. Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả : Cây củ khởi là một loài cây nhỏ, cao 0,50 - 1,50m, cành nhỏ, uốn cong cần câu, thỉnh thoảng có gai ngắn mọc ở kẽ lá. Lá mọc so le, có khi mọc vòng, phiến lá nhỏ hình mũi mác, cuống ngắn, mép nguyên. Hoa nhỏ mọc đơn độc ở kẽ lá hoặc có một số hoa mọc tụ tại, cánh hoa màu tím đỏ. Mùa hoa : tháng 6 - 9. Quả mọng hình trứng dài 0,5 - 1,5cm, đường kính 4 - 8mm, khi chín màu vàng đỏ hay đỏ sẫm, trong chứa nhiều hạt nhỏ, hình thận. Mùa quả tháng 7 - 10.
Trước đây cây củ khởi chỉ được trồng một ít để lấy lá làm rau ăn (trong nhân dân dùng để chữa ho sốt) gần đây ta đã phát triển trồng dâm cành rất dễ mọc. Sau 3 năm thì được thu hoạch. Thời kỳ thu hoạch kéo dài 20 - 30 năm, cao nhất vào năm thứ 10. Lá có thể làm rau ăn. Cây có tác dụng chống sói mòn đất, rất chịu hạn, ra hoa kéo dài hàng tháng, là nguồn mật tốt cho ong, mật thuộc loại ngon. Cây dễ trồng khắp mọi nơi, cũng có thể trồng bằng hạt.

∴

I - Quả cây củ khởi (Câu kỷ tử)

Thu hái chế biến : Thu hái vào 2 mùa hạ, thu. Khi quả chín, hái lấy, bỏ cuống, tãi mỏng phơi trong râm cho da quả hơi nhăn thì mới phơi nắng tới khi da khô cãng, mà thịt mềm nhuyễn là được. Nếu trời mưa có thể sấy nhẹ lửa (30 - 45°C) cho khô, rồi xông sinh thì lên màu đỏ đẹp.
Câu kỷ tử : không mùi, vị ngọt hơi chua, nếu ăn thì nước bọt biến thành màu đỏ tươi, mềm nhuyễn là tốt. Thủy phần dưới 15p.100
Tránh nhầm lẫn với quả cây Gió niệt (Wikstroemia indica C.A Mey họ Trầm - Thymelaceae) có độc.

Thành phần hóa học :
Câu kỷ tử : chứa độ 0,09p100 chất betain $C_5H_{11}O_2N$.
Theo một số tác giả còn có các chất lycin, cholin, chất béo, protêin, zeaxanthin, physalein, caroten, vitamin A, B1, B2, C, acid nicotinic, calci, phospho, sắt v.v...

Công dụng, liều dùng : Câu kỷ tử : theo Đông y vị ngọt, tính bình, vào 3 kinh Phế, Can, Thận.
Có tác dụng bổ gan thận, nhuận phổi, mạnh gân cốt, sáng mắt.
Dùng chữa các chứng bệnh : yếu gan, yếu thận (can thận âm hư) đau lưng mỏi gối, hoa mắt, mờ mắt, thị lực kém chảy nhiều nước mắt, ho lao, di tinh, tiêu khát (đái tháo, khát nước nhiều, trẻ em chậm lớn, chậm biết đi).
Theo Tây y, câu kỷ tử kích thích sự tạo huyết, kích thích hệ miễn dịch, kích thích sự tăng trưởng, giảm glucose - huyết, giảm cholesterol huyết, giảm huyết áp, giúp tiết cholin. Betain có tác dụng bảo vệ gan, chống nhiễm mỡ gan, chữa tăng huyết áp.

Liều dùng : 5 - 10g, có thể chế thành thuốc viên, sắc hoặc ngâm rượu uống, khi dùng bỏ cuống và tai quả.

Lưu ý : *Người nóng nhiều hoặc yếu dạ, ỉa chảy không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Bổ thận, chữa người yếu mệt, đau lưng, dương sự kém, hao tổn tinh khí :

Câu kỷ tử	*10g*
Hoàng tinh chế	*10g*

Nghiền nhỏ, luyện với mật ong, làm thành viên, uống lúc đói.

Bài số 2 : Chữa di tinh :

Khởi tử	*6g*
Thục địa	*3g*
Phục linh	*3g*
Nhục thung dung	*3g*
Cam thảo	*2g*
Đại táo	*3g*
Ngũ vị tử	*3g*
Nhân sâm	*3g*
Sinh khương	*2g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa chứng thận âm hư, sốt về chiều, ra mồ hôi trộm, mờ mắt.

Câu kỷ tử	*9g*
Cúc hoa	*9g*
Thục địa	*12g*
Hoài sơn	*6g*
Phục linh	*4,5g*
Trạch tả	*4,5g*
Mẫu đơn bì	*4,5g*

Tán mịn, luyện với mật ong làm hoàn. Mỗi lần uống 9g, ngày 2 lần, với nước muối loãng, còn hơi nóng.

Bảo quản : Câu kỷ tử dễ bị sâu mọt. Để nơi khô ráo, râm mát, có thể sấy sinh cho đỏ. Nếu bị mốc thì phun bằng rượu sẽ đỏ.

Biệt dược (phối hợp) :
Thất bảo mỹ nhiệm đơn.

∴

II - Củ khởi (Địa cốt bì)

Thu hái chế biến : Địa cốt bì : thu hoạch khoảng cuối thu đầu xuân, sau khi đã hái quả. Đào lấy rễ, rửa sạch đất cát, bóc lấy vỏ, phơi khô. Muốn làm cho đẹp, cắt rễ thành từng đoạn 6 - 10cm, dùng dao rạch cho tới gỗ, đem đồ lên thì vỏ rễ sẽ bong ra. Phơi hay sấy khô.
Địa cốt bì : ít mùi, vị hơi ngọt.
Loại địa cốt bì mảnh to, thịt dày, không có lõi gỗ và tạp chất là tốt. Thủy phần dưới 11p.100.
Tránh nhầm lẫn với Địa cốt bì nam là rễ cây Đốm còn gọi là cây Đại thanh, cây Sưng ma (chưa rõ tên khoa học có thể là cây Hoa tiêu - Tần tiêu - Zanthoxylum bungeanum Max họ Cam, Rutaceae) mọc ở Hà Tây.

Thành phần hóa học : Địa cốt bì : Có độ 0,08p100 alcaloid, 1,07p100 saponin, không có phản ứng anthraglucosid, chất đắng, chưa rõ hoạt chất.

Công dụng : Địa cốt bì : Theo Đông y, vị ngọt, nhạt, tính lạnh, vào 4 kinh : Phế, Can, Thận, Tam tiêu.
Có tác dụng trừ nóng, làm mát máu, sinh tân dịch, giải khát.
Dùng chữa các chứng bệnh ho ra máu, nhức xương, tiêu khát (đái tháo), lao nhiệt ra mồ hôi.

Liều dùng : 5 - 10g, sắc uống.

Lưu ý : *Người không nóng, yếu dạ lạnh bụng không được dùng.*
Địa cốt bì thường dùng phối hợp với :
- Tang bạch bì chữa ho do phổi nóng.
- Quy bản, Sinh địa, Bạch thược, chữa chứng âm hư nóng bên trong.
- Thanh cao, Tri mẫu, Sơn chi tử chữa chứng nóng hâm hấp trong xương mà không có mồ hôi.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa lao phổi, nhức xương, nóng hâm hấp trong xương, sốt nhẹ, mồ hôi trộm và các chứng sốt nhẹ khác :

Địa cốt bì	*9g*
Miết giáp	*9g*
Tri mẫu	*9g*
Ngân sài hồ	*12g*
Bối mẫu	*6g*
Đương quy	*9g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa chứng ho do nhiệt ở phổi. Viêm phế quản, viêm phổi, sốt, ho :

Địa cốt bì	*9g*
Vỏ rễ dâu	*9g*
Cam thảo sống	*6g*
Gạo tẻ ngon	*15g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa bệnh đái tháo đường, khát nhiều.

Địa cốt bì	*500g*
Rau ngó	*500g*

Chia làm 8 ngày
Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa chứng tăng huyết áp :
Địa cốt bì, vỏ rễ dâu tằm mỗi thứ 120g. Nhức đầu thêm cúc hoa 15g hoặc cây ké đầu ngựa 24g.
Sắc uống.

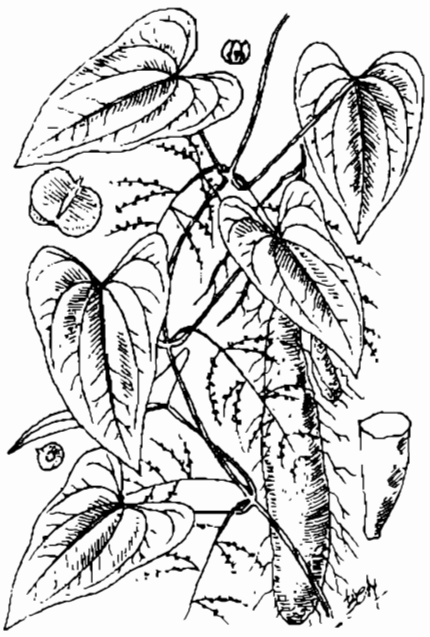
Lưu ý : *Địa cốt bì dùng để chữa hư nhiệt thì tốt. Trường hợp ngoại cảm phong hàn mà sốt thì không uống.*
Mẫu đơn bì và địa cốt bì đều trừ nhiệt ở phần âm, chữa ho lao, nhức xương nóng hâm hấp bên trong. Nhưng mẫu đơn bì lạnh mà vị cay thích hợp với chứng không có mồ hôi, còn địa cốt bì lạnh mà vị ngọt, thích hợp với chứng có mồ hôi.

Bảo quản : Địa cốt bì : để nơi khô ráo, thoáng gió.

C23 Củ mài

Tên khoa học : *Dioscorea persimilis Prain et Burkill - họ Củ nâu (Dioscoreaceae)*

Tên khác : *Hoài sơn - Chinh hoài - Sơn dược (TQ) - Khoai mài.*
Igname de Chine (Pháp) - Common Yam rhizome (Anh)



Bộ phận dùng : Rễ củ đã chế biến khô của cây củ mài. (Radix Dioscoreae).
Đã được ghi vào DĐVN (1983) DĐTQ (1963), (1997), ghi dùng thân rễ của cây Dioscorea opposita Thunb, cùng họ. (Rhizoma Dioscoreae). Ta chưa thấy cây này.

Mô tả : Cây củ mài là một loài dây leo, có rễ mầm lên thành củ, dài tới 1m, đường kính 2 - 10cm, với nhiều rễ con. Thân cây nhẵn, hơi có góc cạnh. Lá đơn, mọc đối, hình tim dài, cuống dài, mép nhẵn ; ở kẽ lá có những củ con gọi là Thiên hoài hay Dái củ Mài. Hoa trắng nhỏ, khác gốc, mọc thành bông ở kẽ lá vào mùa hạ. Quả nang có 3 cánh :
Cây củ mài mọc hoang nhiều ở các tỉnh miền núi : Lạng Sơn, Yên Bái, Hòa Bình, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên. Còn có ở các nước láng giềng ta : Lào, Trung Quốc, Campuchia.
Gần đây ta đã trồng ở đồng bằng (Ninh Bình, Nam Hà, Hà Nội...) chủ động tạo hình cho củ thẳng, to, dài, năng suất cao hơn. Trồng bằng Dái củ mài.

Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa thu, đông, có nơi thu hái quanh năm vào lúc nhàn công nhàn rỗi. Khi cây khô lụi, đào lấy rễ củ, cắt bỏ gốc thân, rửa sạch đất, dùng dao tre hay đồng cạo bỏ vỏ ngoài và rễ con, rồi tiếp tục chế biến theo một trong hai phương pháp sau đây :
1 - Ngâm nước phèn chua 2 - 4 giờ, cho bớt chất nhớt, đem sấy diêm sinh liên tục ba ngày, ba đêm, cho đến khi mềm. Lấy ra ngâm nước lã, rửa sạch phơi khô, đem gọt, sửa, lăn, lại sấy diêm sinh 1 ngày 1 đêm nữa cho đến khi củ mài mềm. Ngâm nước lã, rửa sạch, rồi lại đem gọt, sửa cho đều đặn, dùng ván gỗ lăn kỹ đến lõm 2 đầu thành hình trụ tròn. Phơi gần khô, sửa lại lần nữa rồi đánh giấy nháp cho bóng. Cuối cùng sấy diêm sinh một ngày một đêm nữa thì được Hoài Sơn xuất khẩu.
Lò sấy sinh thủ công thường là cái cót, phên, quây lại, dưới có tấm phên thưa, để xếp củ mài, củ to xuống dưới, củ bé lên trên, đậy bằng bao tải. Dưới đất có đào chỗ để đốt diêm sinh. Trung bình chế biến 1 tạ củ mài phải đốt độ 3,5 kg diêm sinh.

DĐVN 1983 ghi chế biến đơn giản hơn : Củ mài đào về rửa sạch đất, gọt vỏ, ngâm nước phèn chua 2 - 4 giờ, vớt ra cho vào lò sấy diêm sinh đến khi củ mềm, mang ra phơi hay sấy cho se, đem gọt và lăn cho tròn. Tiếp tục sấy diêm sinh 1 ngày 1 đêm 50 - 60°C cho tới khi vị thuốc đạt độ ẩm dưới 10p100.
2 - Đem sấy hoặc phơi khô củ mài thì được Mao sơn dược. Chọn lấy những củ to, thẳng, ngâm nước, gọt sửa những vết sẹo bẩn, sau dùng ván gỗ lăn cho củ thành hình trụ tròn, cắt gọn hai đầu, đem phơi hoặc sấy khô. Cuối cùng đánh bóng thì được Quang sơn dược. (Theo phương pháp Trung Quốc).

Lưu ý : *Củ mài đào về cần phải chế biến ngay, nếu để chậm 3, 4 hôm sẽ bị chảy nhựa (nhân dân ta gọi là chảy máu) khi chế biến Hoài sơn sẽ bị vàng.*
Sơn dược không mùi, vị ngọt, hơi chua.
Loại sơn dược củ to, dài, thẳng hay hơi cong một chút, khô, chắc, nhiều bột, không xơ, lăn tròn kỹ, đã đánh bóng nhẵn mịn, đã sấy diêm sinh 3 lần, trắng từ trong ra ngoài, không mốc mọt là tốt.
Thủy phần dưới 10p100
a) Hoài sơn xuất khẩu chia làm 2 loại :
- Loại 1 : dài 15 - 20cm, đường kính 1,0 - 2,5cm
- Loại 2 : dài trên 8cm, đường kính 1,0 - 2,5cm.
b) Hoài sơn dùng trong nước chia làm 3 loại :
- Loại 1 : các củ không đạt quy cách xuất khẩu còn lại và các củ thẳng hay cong, dài trên 8cm, đường kín 1 - 2,5cm, sạch vỏ, trắng từ trong ra ngoài, đã sấy diêm sinh và phơi thật khô, nhưng không cần đánh bóng, không cần lăn tròn.
- Loại 2 : Như loại 1, nhưng chỉ dài 4 - 8cm.
- Loại 3 : Như 2 loại trên, nhưng kích thước không đạt quy cách.

Thủy phần cả 5 loại xuất khẩu và nội địa, dưới 10p100.
Loại Hoài sơn chưa gọt vỏ ngoài, chất xốp, màu vàng nâu xám, không dùng làm thuốc.
Cần tránh nhầm lẫn với các loài củ Cọc, củ Từ (Dioscorea esculenta, cùng họ) củ Cái còn gọi Khoai Vạc (Dioscorea alata cùng họ).

Thành phần hóa học : Trong hoài sơn có tinh bột (63,25p.100), mucin, allantoin, acid amin, arginin, cholin, men maltose, chất béo (0,45p100), protid (6,75p100). Còn hoạt chất hiện nay chưa rõ.

Công dụng : Theo Đông y, hoài sơn vị ngọt, tính bình, vào 4 kinh : Tỳ, Vị, Phế, Thận.
Có tác dụng làm mạnh tỳ vị, bổ phổi, bổ thận, giữ tinh khí, sinh tân dịch.
Dùng chữa các chứng bệnh suy nhược cơ thể, tiêu hóa kém, tả lỵ lâu ngày, ho lâu ngày, yếu mệt, đái tháo miệng khát, di tinh, đái rắt, phụ nữ khí hư.
Theo Tây y, sơn dược có tác dụng : giúp tiêu hóa, giảm đường huyết, bổ dưỡng.

Liều dùng : 10 - 20g, sắc hoặc tán thành bột, chế thành thuốc viên uống.
Có thể sao qua với cám, tới khi màu hơi vàng nhạt, rây bỏ cám.
Xí nghiệp dược phẩm dùng hoài sơn chế các loại thuốc viên : Lục vị hoàn, Phì nhi cam tích hoàn.

Lưu ý : *Người bị chứng thấp nhiệt, đại tiện táo bón không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Lục vị địa hoàng thang : thường gọi là Lục vị chữa chứng âm hư, tiêu khát (đái tháo, miệng khát) hỏa vượng, ho phát sốt, ra mồ hôi trộm, nhức đầu chóng mặt, ù tai, di tinh :

Thục địa hoàng	*8g*
Hoài sơn	*4g*
Sơn thù du	*4g*
Mẫu đơn bì	*3g*
Bạch phục linh	*3g*
Trạch tả	*3g*

Sắc uống (Có thể tán bột, làm hoàn).

Bài số 2 : Độc vị hoài sơn chữa chứng lao phát sốt, ho hen, ra mồ hôi trộm, tim hồi hộp.
Hoài sơn sống 20g, sắc uống từ lúc còn hơi nóng.

Bài số 3 : Chữa ỉa chảy, đái vặt, nam giới di mộng, hoạt tinh, nữ bạch đới :

Hoài sơn	*9g*
Đăng sâm	*9g*
Bạch truật	*9g*
Phục linh	*9g*
Khiếm thực	*9g*
Táo nhân (sao vàng)	*9g*
Kim anh	*9g*
Viễn chí	*5g*
Ngũ vị tử	*5g*
Cam thảo	*5g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa âm hư, tân dịch khô kiệt, sốt cao, khát, đái tháo đường :

Hoài sơn	*18g*
Hoàng kỳ	*9g*
Cát căn	*9g*
Thiên hoa phấn	*9g*
Tri mẫu	*9g*
Lụa mề gà	*6g*
Ngũ vị tử	*5g*

Sắc uống.

Bài số 5 : Chữa đái tháo đường :

Hoài sơn	*24g*
Mạch môn đông	*9g*
Thiên hoa phấn	*9g*

Sắc uống.

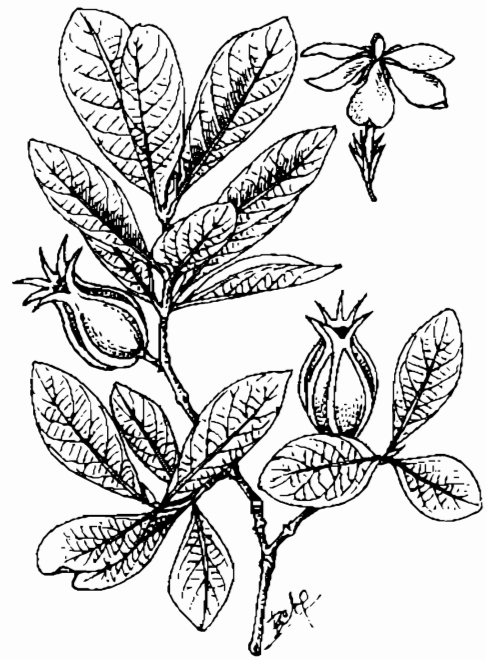
Bảo quản : Nơi khô ráo, kín. Tránh chuột, mối, mọt.

Biệt dược (Phối hợp) : **Bát vị chi bá - Bát vị quế phụ - Lục vị địa hoàng hoàn.**

D_1 **Dành dành** (Quả)

Tên khoa học : *Gardenia jasminoides Ellis - Gardenia florida L.* , *họ Cà phê (Rubiaceae)*

Tên khác : *Hồng chi tử - Sơn chi tử (TQ). Thủy chi tử (TQ) - Cape Jasmine Fruit (Anh)*



Bộ phận dùng : Quả chín của cây dành dành (Fructus Gardeniae) phơi khô, gọi là Chi tử. Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả : Cây dành dành là một cây nhỏ cao độ 1 - 2 mét, lá thường xanh tốt. Lá mọc đối hay mọc vòng 3 lá một, mặt trên màu sẫm bóng. Hoa màu trắng, mọc đơn độc ở kẽ lá, nở vào mùa hạ. Quả hình chén nhỏ, có 2 - 5 ngăn ngoài, có những gờ cạnh theo chiều dọc. Khi chín thì màu vàng đỏ, trong có nhân cụm nhiều hạt màu vàng đỏ.

Thu hái chế biến : Cây dành dành mọc hoang nhiều ở vùng rừng núi và có trồng ở vùng đồng bằng : Hà Tây, Phú Thọ, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hải Dương, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình v.v...
Khoảng tháng 2, hái lấy những quả chín, loại bỏ cuống và tạp chất, đồ qua hơi nước độ 30 phút, rồi phơi hoặc sấy khô. Theo Dược điển Trung Quốc, có ghi thêm hai phương pháp :
- Chỉ cần phơi hay sấy khô.
- Nhúng qua vào nước sôi rồi phơi khô.
Chi tử nhân, bóc vỏ quả trước, đồ qua hơi nước rồi phơi hay sấy khô.
Chi tử ít mùi, vị nhạt, hơi chua.
Loại chi tử quả khô, nhỏ, chín, vỏ đo bóng, nhân mẩy chắc, mà đỏ nâu, hay đỏ vàng, nguyên quả, không vụn nát, không mốc mọt, không lẫn quả non (nhân sám đen) là tốt. Chi tử nhân loại 1 : nguyên nhân, không vụn. Chi tử nhân loại 2 : vụn nát.
Thủy phần an toàn dưới 13p100.
Sơn chi tử (mọc hoang ở đồi núi) quả bé có giá trị hơn Thủy chi tử (trồng vùng đồng bằng) quả thường to và dài hơn.

Thành phần hóa học : Chi tử chứa một chất flavonoid màu vàng gọi là Gardenin tương tự với α-crocetin. Ngoài ra còn có các chất terpenoid (gardenosid), xanthophyl (crocin) β-sitosterol, tanin, tinh dầu, keo.

Công dụng : Theo Đông y, chi tử vị đắng, tính lạnh, vào 3 kinh Tâm, Phế, Tam tiêu.
Có tác dụng trừ nóng (thanh nhiệt) làm mát máu (lương huyết), lợi tiểu, cầm máu
Dùng chữa các chứng bệnh sốt nóng, trong người buồn bực, mất ngủ, viêm gan vàng da, khát nước và đái tháo nhiều (tiêu khát), đau mắt đỏ, thổ huyết, chảy máu cam, đi lỵ ra máu, đi đái ra máu, nhiệt độc mụn nhọt, viêm thận, thủy thũng. Ngoài ra : dành dành đắp ngoài da chữa bong gân.

Liều dùng : 6 - 12g, sắc uống. Có thể :
- Dùng sống (Sinh chi tử)
- Dùng chi tử sao là chi tử đập vụn sao vàng nhỏ lửa hoặc sao cháy sém (Tiêu chi tử) hay sao cháy đen thành than nhưng tồn tính (Thán chi tử).
Chi tử còn dùng ngoài đắp lên những chỗ sưng đau do bị đòn, bị ngã, bị thương. Tán thành bột, hòa với nước hay rượu bôi lên chỗ sưng đau. Lá dành dành có tác dụng kháng sinh. Rửa sạch, chế thành dung dịch thuốc tra mắt.

Lưu ý : *Người tỳ vị hư hàn ỉa chảy không bị chứng thấp nhiệt hoặc uất hỏa không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa chảy máu dạ dày :

Chi tử	*8g*
Cát cánh	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Xích thược	*4g*
Bạch mao căn	*4g*
Cam thảo	*4g*
Trì mẫu	*4g*
Trắc bách diệp	*4g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa bí tiểu tiện, bụng trướng căng rốn, tức ngực khó chịu :

Chi tử nhân	*8g*
Bạch mao căn	*10g*
Đông quỳ tử	*4g*
Cam thảo	*4g*

Nghiền vụn, sắc uống.

Bài số 3 : Chữa viêm bàng quang cấp, đái ra máu buốt nóng :

Quả dành dành	*10g*
Cam thảo	*3g*
Rễ cỏ tranh	*12g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng gió, đề phòng ẩm ướt.

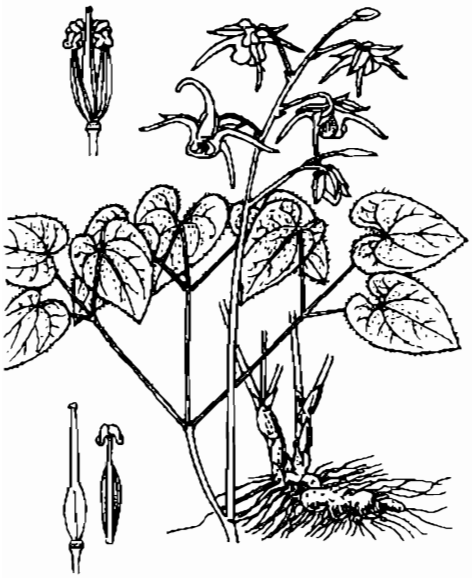
Biệt dược (phối hợp) : **Kiện vị tiêu hóa - Nhân trung cao thang - Sirô nhân trần.**

D2 Dâm dương hoắc

Tên khoa học : *Có nhiều cây dùng làm thuốc :*
- *Epimedium grandiflorum Morren = E.macranthum Morr.et Decm (hoa to) còn gọi Đông ty thảo*
- *Epimedium acuminatum Franch còn gọi Tiêm diệp dâm dương hoắc (lá nhọn)*
- *Epimedium sagittatum Bak còn gọi Tiễn diệp dâm dương hoắc (lá hình mũi tên) đều họ Hoàng liên gai (Berberidaceae)*

Tên khác : *Epimedium Herb (Anh)*

Bộ phận dùng : Lá cành và lá đã chế biến khô của 3 cây dâm dương hoắc kể trên. (Herba Epimedii).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997)
DĐTQ 1997 ghi 5 cây : E.brevicornum Maxim, E.sagittatum (Sieb et Zucc). Maxim, E.pubescens Maxim, E.Washanense T.S.Ying hoặc E.Koreanum Nakai



Mô tả cây : Đều là những cây sống lâu năm, cao từ 30 - 40cm, mép lá đều có răng cưa mau, phiến lá to, dài 4 - 9cm, hoa họp thành chùm, cuống hoa không có lông tiết.
Các cây kể trên đều chưa thấy ở Việt Nam. Chủ yếu nhập từ Trung Quốc.

Thu hái chế biến : Thu hái vào tháng 6, cắt hái những lá và cành mang lá, rửa qua rồi phơi hay sấy nhẹ cho khô là được.

Thành phần hóa học : Thân và lá có các chất flavonoid gọi là icariin $C_{33}H_{42}O_{15}$, các chất alcaloid (magnoflorin), sterol, vitamin E, tanin, các acid béo, ít tinh dầu.

Công dụng : Theo Đông y, Dâm dương hoắc vị cay, tính ấm, vào 2 kinh : Can, Thận.
Có tác dụng bổ thận dương, làm khỏe, bền gân xương, trừ phong thấp.
Theo Tây y, Dâm dương hoắc có tác dụng kích dục (aphrodisiac), giãn mạch, giảm huyết áp, chống ho, long đờm, chống hen.
Dùng chữa các chứng bệnh : thận dương suy yếu, liệt dương, đau lưng, đái vặt không cầm được, chân tay mềm yếu, tê thấp.

Liều dùng : 6 - 12g.

Lưu ý : *Người bị liệt dương do thấp nhiệt cấm uống.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa liệt dương bán thân bất toại :
Dâm dương hoắc 500g. Rượu trắng 5 lít. Ngâm trong 30 ngày, gạn ra uống, mỗi lần 30ml, ngày 2 lần.

Bài số 2 : Chữa đau nhức các khớp xương do phong thấp, hay hàn thấp, chân tay co quắp, tê cứng :

Dâm dương hoắc	*15g*
Uy linh tiên	*9g*
Quả ké đầu ngựa	*6g*
Xuyên khung	*6g*
Quế chi	*6g*

Sắc uống.

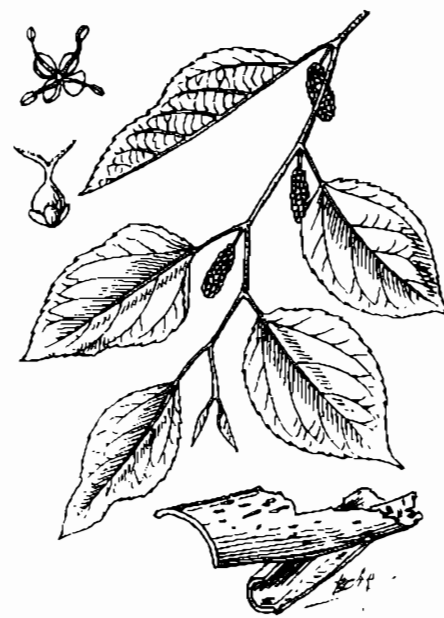
Bảo quản : Để nơi khô mát, tránh làm vụn nát.

Biệt dược (phối hợp) : **Nhị tiên thang - Wonbi**

D_3 Dâu tằm

Tên khoa học : *Morus alba L. , họ Dâu tằm (Moraceae)*

Tên khác : *Tang thụ (TC Murier (Pháp) - Mulberry tree (Anh)*



Mô tả : Cây dâu tằm là một cây nhỡ, có thể cao trên 10m, nhưng thường trồng để hái lá, nên chỉ cao độ 2 - 3m. Lá mọc so le, hình bầu dục, có khi biến dạng chia thành 3 thùy, đầu là nhọn, mép có răng cưa to. Hoa đơn tính, khác gốc, nở vào mùa đông (tháng 12 - 2), hoa đực mọc thành bông, có 4 lá đài, 4 nhị đực (có khi 3), hoa cái cũng mọc thành bông hay thành khối hình cầu, có 4 lá đài. Quả bế bao bọc trong các lá đài, mọng nước thành một qua phức (qua tụ) khi chín màu đỏ, sau đen sẫm (tháng 3 - 4) ăn rất ngon.

Cây dâu tằm trồng khắp nơi, bằng giâm cành, để nuôi tằm nhiều nhất ở ven bãi sông Hồng, vùng Hà Tây, vùng Bảo Lộc (Lâm Đồng) v.v...

Bộ phận dùng :

- Lá dâu (Folium Mori) gọi là Tang diệp (TQ). Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1963) (1997).
- Vỏ rễ cây dâu (Cortex Mori radicis) gọi là Tang bạch bì (TQ). Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1963), (1997).
- Cành dâu (Ramulus Mori) gọi là Tang chi (TQ) Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1963), (1997)

Quả dâu (Fructus Mori) gọi là Tang thầm (TQ) Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997).

Ngoài ra còn có 3 vị liên quan đến cây dâu tằm sẽ có mục riêng :

- Tầm gửi cây dâu (Ramulus Loranthi) gọi là Tang ký sinh về thực vật có tên khoa học là Loranthus parasiticus (Lin.) Merr. họ Tầm gửi (Loranthaceae). Đã ghi vào DĐVN (1983).
- Sâu dâu nằm trong thân cây dâu, vốn là ấu trùng của một loại xén tóc gọi là Tang đồ.
- Tổ bọ ngựa trên cây dâu (Oötheca Mantidis) gọi là Tang phiêu diêu.

∴

I - Lá dâu tằm

Tên khác : *Tang diệp (TQ)*

Thu hái chế biến : Lấy những lá bánh tẻ, không bị sâu, phơi nắng thật nhanh rồi phơi trong râm cho khô mà vẫn giữ được màu xanh lục.

Lá dâu không mùi, vị nhạt, hơi đắng chát. Loại lá dâu lá to, nguyên, không rách, không vụn nát, màu lục xám, dày khô, không bị sâu, không lẫn tạp chất là tốt. Thủy phần dưới 14p.100.

Thành phần hóa học : Trong lá dâu có các chất cao su, caroten, tanin, vitamin C, cholin, adenin, trigonellin, rất ít tinh dầu Ngoài ra còn có pentosan, đường, muối calci.

Công dụng : Theo Đông y, lá dâu vị đắng ngọt, tính lạnh, vào 2 kinh Can, Phế.

Có tác dụng tán phong, thanh nhiệt (trừ cảm mạo, sốt nóng) làm mát máu, sáng mắt, nhuận phổi, làm ra mồ hôi.

Dùng chữa các chứng bệnh cảm sốt, nhức đầu, đau mắt đỏ, ho, sốt hâm hấp.

Liều dùng : 5 - 10g, sắc uống. Có thể sao tằm với mật ong (cứ 5kg lá dâu khô dùng 1kg mật ong. Lá dâu đem nhúng vào mật ong pha loãng với ít nước, sao cho đến khi không dính tay nữa là được.

Lưu ý : *Người bị sốt nóng mà có nhiều mồ hôi hoặc lên sởi đã mọc không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa cảm mạo sốt nóng mới phát, nhức đầu tắc mũi, hơi khát, hủng hắng ho.

Tang diệp	*10g*
Cam thảo	*3g*
Cúc hoa	*5g*
Hạnh nhân	*5g*
Liên kiều	*5g*
Cát cánh	*5g*
Bạc hà	*3g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa mắt đỏ, sưng đau, viêm màng tiếp hợp :

Lá dâu	*10g*
Cúc hoa	*10g*
Hạt thảo quyết minh	*6g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Giảm huyết áp :

Lá dâu	*15g*
Cành dâu	*15g*
Hạt cây ích mẫu (sung úy tử)	*15g*

Sắc uống.

∴

II - Vỏ rễ cây dâu tằm

Tên khác : *Tang bạch bì (TQ)*

Thu hái chế biến : Vỏ rễ dâu : khoảng tháng 3 - 9, đào lấy rễ, rửa sạch đất cát, loại bỏ rễ con, cạo bỏ vỏ ngoài, bổ dọc đôi rễ, bóc lấy vỏ, bỏ lõi gỗ, phơi thật khô trắng.

Mùa thu hoạch khác nhau tùy theo địa phương, có nơi thu hoạch chạy lụt, dâu bãi bị đổ.

Tang bạch bì ít mùi, vị ngọt hơi đắng. Loại tang bạch bì trắng, dày, khô, dẻo, dai, nhiều bột, sạch vỏ ngoài, không mốc là tốt.

Thủy phần dưới 12p.100.

Thành phần hóa học : Vỏ rễ cây dâu có các chất fructose, glucose, pentosan, galactan, acid hữu cơ, tanin, pectin, β-amyrin.

Công dụng : Tang bạch bì : theo Đông y, vị ngọt, tính lạnh, vào kinh Phế.

Có tác dụng nhuận phổi, làm nhẹ phổi, giúp tiêu thoát nước, chữa ho hen, thổ huyết, thủy thũng, đầy bụng.

Liều dùng : 5 - 10g. Tán bột hay sắc uống. Dùng sống hay có thể sao tằm với mật ong (cứ 5kg vỏ rễ dâu khô dùng 1,5kg mật ong).

Lưu ý : *Người bị cảm lạnh, ho do yếu phổi (phế hư) không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa khái huyết :

Tang bạch bì tươi	*10g*

Nghiền vụn, sắc uống.

Bài số 2 : Chữa chứng phổi nóng, ho hen, nóng hâm hấp trong xương, khát, tự ra mồ hôi :

Tang bạch bì 10g
Địa cốt bì 10g
Sinh cam thảo 5g
Gạo tẻ 10g
Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa viêm phổi, ho, hen xuyễn :
Tang bạch bì 15g
Hạt tía tô 9g
Cam thảo sống 6g
Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa viêm phổi, ho, hen xuyễn .
Tang bạch bì 9g
Lá nhót tây (Tỳ bà diệp) 9g
Sắc uống.

Bài số 5 : Chữa viêm thận, phù thũng, đái ít :
Tang bạch bì 15g
Đậu đỏ bé (xích tiểu đậu) 30g
Sắc uống.

Bài số 6 : Chữa phù thũng, bụng trướng, bí tiểu tiện (Thang ngũ bì = 5 thứ vỏ)
Tang bạch bì 9g
Đại phúc bì 9g
Sinh khương bì 6g
Trần bì 6g
Phục linh bì 15g
Sắc uống.

Biệt dược (phối hợp) : **Bổ phế chỉ khái lộ.**

∴

III - Cành cây dâu tằm

Tên khác : *Tang chi (TQ)*

Thu hái chế biến : Cành dâu : Khoảng tháng 9 - 12 (thu đông) chặt lấy những cành non, phơi qua, nhân lúc còn tái, thái vát thành phiến hoặc thành những đoạn ngắn tùy theo yêu cầu quy cách, rồi lại phơi khô.
Tang chi mùi nhẹ mát, vị nhạt. Loại tang chi cành non, khô mịn, dai, chắc, không mốc, mặt cắt ngang màu trắng ngà là tốt. Thủy phần dưới 12p.100.

Thành phần hóa học : Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng : Tang chi : theo Đông y, vị đắng, tính bình, vào kinh Can.
Có tác dụng trừ phong thấp, thông kinh lạc.
Dùng chữa phong thấp tê đau, chân tay co quắp, cước khí, phù thũng, đau khớp.

Liều dùng : 10 - 15g, sắc uống. Có thể dùng sống, tẩm rượu hay tẩm mật sao.

Lưu ý : *Người bị tê bại chứng nhiệt thì dùng Tang chi, chứng hàn thì dùng Quế chi.*

∴

IV - Quả cây dâu tằm

Tên khác : *Tang thầm (TQ)*

Thu hái chế biến : Quả dâu : khoảng tháng 3 - 6, khi quả chín đỏ tím đen, hái về, đem phơi sấy khô hoặc đem đồ rồi phơi sấy cho khô.
Tang thầm không mùi, vị ngọt. Loại tang thầm quả to, nhiều thịt mọng, màu tím đen, ngọt, nhiều chất đường, không nát vụn là tốt.

Thành phần hóa học : Quả dâu chứa các chất đường, acid hữu cơ (malic, succinic) protid, vitamin C, caroten, tanin.

Công dụng : Tang thầm : Theo Đông y, vị ngọt, chua, tính âm, vào 2 kinh Can, Thận.
Có tác dụng tư âm, bổ gan, thận, làm sáng mắt, bổ máu, tăng bài tiết tân dịch.
Dùng chữa các chứng bệnh viêm gan mạn tính, thiếu máu, tê đau, mắt mờ, tai ù, khát nước đái tháo (tiêu khát), thần kinh suy nhược.

Liều dùng : 10 - 15g, sắc uống hoặc nấu thành cao uống.

Lưu ý : *Ia chảy không được dùng.*

∴

V - Tầm gửi cây dâu tằm

Tên khoa học : *Loranthus parasiticus (L.) Merr.*

Tên khác : *Tang ký sinh (TQ) (Xem T3).*

Thu hái chế biến : Vào khoảng tháng 5, khi cây tầm gửi phát triển xanh tốt, khi trời khô ráo, chặt cả cành lẫn lá, đem phơi, sấy khô.
Thuỷ phần dưới 13p.100.

Thành phần hóa học : Chưa rõ.

Công dụng : Theo đông y, vị đắng, tính bình, vào kinh Can.
Có tác dụng : thông kinh lạc, trừ phong thấp, nhuận khớp xương, an thai.

Dùng chữa : Phong hàn thấp, đau nhức, cước khí, chân tay co quắp.

Liều dùng : 10 - 15g.

D_4 Dầu giun

Tên khoa học : *Chenopodium ambrosioides Linn, họ Rau muối (Chenopodiaceae).*

Tên khác : *Cây rau muối dại - Cây cỏ hôi - Thổ kinh giới (TQ) - Chénopode vermifuge (Pháp).*

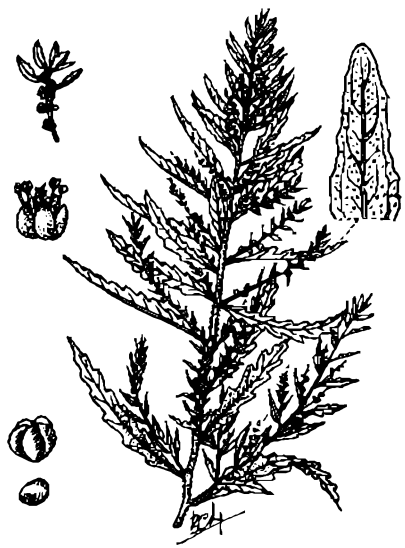
Bộ phận dùng : Tinh dầu cất từ cành, lá, hoa, quả của cây dầu giun gọi là tinh dầu giun (Aetheroleum Chenopodii).
Đã được ghi vào DĐVN (1977).

Mô tả : Cây dầu giun, là một cây cỏ sống hàng năm, cao 0,50 - 1,50m. Thân hoa, lá đều có mùi tinh dầu hăng đặc biệt. Lá dài thon, nhọn, màu xanh lục nhạt, phiến lá không phẳng, mép có răng cưa thưa không rõ rệt, dài 3,5 - 7,5cm. Trên lá có lông thường ở các gân

thành xim đơn, giữa chùm là hoa đực hay hoa lưỡng tính, xung quanh có hoa cái nhỏ. Hoa nở về mùa xuân, hạ. Quả bế, hình cầu, màu ve nhạt, đường kính độ 1,5mm, có lá đài không rụng, trong chứa một hạt nhỏ đen bóng. Quả chín khoảng tháng 8 - 9.

Cây dầu giun mọc hoang và được trồng nhiều ở ven sông như sông Hồng, sông Cầu, sông Mã... ven đường thường chỗ nào cũng có, ngay cả ở vùng núi cao như Sa Pa, Lạng Sơn, v.v...

Cây dầu giun ưa đất cát, đất phù sa, trồng bằng hạt giả. Gieo hạt tốt nhất vào khoảng tháng 12, tháng 1, gặp mưa phùn thì mọc khỏe (sau độ 8 - 15 hôm thì mọc). Có thể gieo sớm vào tháng 10 hoặc gieo muộn vào tháng 2 - 3. Vì hạt nhỏ nên cần trộn 1 phần hạt với 5 phần đất để gieo cho đều



Thu hái chế biến : Mùa thu hái thường vào tháng 4 - 6. Khi trời khô ráo, trước khi quả chín (cũng có nơi ven sông phải cắt trước mùa nước ngập) cắt lấy thân, cành, lá, hoa, quả cây Dầu giun, đem phơi héo 1 - 2 nắng rồi cất lấy tinh dầu theo phương pháp cất kéo bằng hơi nước. Chú ý không làm rụng quả vì quả chứa nhiều tinh dầu. Nếu không gặp nắng phải tải mỏng ra hong tránh chất đống, dễ bị thối

Hiệu suất trung bình 7.000 - 15.000 kg cây tươi/1 ha.

Tinh dầu giun vị nồng bỏng, mùi hăng đặc biệt. Loại tinh dầu giun lỏng màu vàng nhạt, mùi hăng đặc biệt, trong, không lắn nước, tỷ lệ ascaridol từ 60% trở lên, tỉ trọng ở 25°C từ 0,920 đến 0,980, năng suất quay cực từ 0° đến +1° (với ống dài 1dm), chỉ số khúc xạ ở 25°C từ 1,470 đến 1,478 là tốt.

- Dược điển Việt Nam (1977) quy định tỷ lệ asoaridol trong tinh dầu ít nhất phải là từ 60p100 trở lên.

Loại tinh dầu giun màu vàng nâu sẫm, tỷ lệ ascaridol thấp dưới 60% không dùng làm thuốc. Nếu lẫn nước để lâu dễ bị phân giải.

Thành phần hóa học : Cây dầu giun chứa độ 0,3p100 tinh dầu, hạt chứa 0,65 - 1,2p100 tinh dầu.

Trong tinh dầu giun, hoạt chất chính là ascaridol $C_{10}H_{16}O_2$, ngoài ra còn có các chất cymen, terpinen, limonen, các carbur khác, một ít campho, dimethyl etylen, safrol, glycol, acid butyric.

Công dụng : Tinh dầu giun có tác dụng đối với giun đũa, giun mỏ, giun móc câu, không có tác dụng đối với sán và giun kim (dung dịch nước có 1/500 trọng lượng tinh dầu giun cũng đủ làm tê liệt giun đũa), nhưng đồng thời độc cả đối với người, liều cao làm cho ống tiêu hóa bị sót, buồn nôn mửa, chóng mặt, ù tai, hoa mắt, đầu ngón chân tay tạnh, người già, trẻ em nhỏ, phụ nữ có thai không được dùng.

1 - Tinh dầu giun độc với hệ thần kinh, thính giác có thể điếc hẳn.

Hiện nay Xí nghiệp dược phẩm chế thành viên nang, mỗi viên chứa 0,33ml tinh dầu giun để uống cho dễ. Người lớn : uống 3 viên nang, cách nửa giờ uống 1 viên. Trẻ em 10 - 15 tuổi : uống 2 viên. (Dưới 10 tuổi không được uống). Một giờ sau khi uống viên cuối cùng, có thể uống liều thuốc tẩy magnê sulfat, hay natri sulfat. Không nên dùng thuốc tẩy dầu.

Lưu ý : *Chiều hôm trước ăn nhẹ, sáng hôm sau nhịn ăn, uống thuốc, nằm nghỉ. Không được uống rượu.*

Người bị rối loạn về gan, thận, bệnh cấp tính về đường ruột, dạ dày, về hệ thần kinh không được dùng.

Liều tối đa : 1 lần 1g ; 24 giờ 1g.

Hiện nay có nhiều loại thuốc tẩy giun để uống, hiệu lực hơn, tinh dầu giun, không còn dùng tinh dầu giun để làm thuốc tẩy giun cho người nữa. Một số nơi dùng cây dầu giun rắc ra ruộng nước để trừ địa.

Bảo quản : Đựng vào lọ kín, dày, thủy tinh màu, để nơi mát, tránh ánh sáng.

Thuốc độc bảng B.

D5 Diếp cá

Tên khoa học : *Houttuynia cordata Thunb, họ Lá Giấp (Saururaceae)*

Tên khác : *Cây lá giấp - Rau giấp cá - Rạu diếp tanh - Ngư tinh thảo (TQ) - Rậu trầu (H'Mông) - Chờ mờ mía (Dao) - Co vảy mèo (Thái) - Heartleaf Houttuynia Herb (Anh)*



Bộ phận dùng : Cả cây (trừ rễ) tươi hay đã chế biến khô (Herba Houttuyniae cordatae). Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Cây diếp cá thuộc thảo, nhỏ, thân mọc đứng cao 20 - 40cm, sống lâu năm ưa chỗ ẩm, có thân rễ mọc ngầm dưới đất. Lá mọc cách, hình tim, đầu lá hơi nhọn, phiến lá gần giống lá trầu không, dài 4 - 8cm, rộng 2,5 - 6cm, khi vò có mùi tanh tanh, nhai chua chua.
Hoa nhỏ mầu vàng nhạt, mọc thành bông, bao bởi 4 lá bắc mầu trắng, hoa nở mùa hạ (tháng 5 - 8), quả nang mở ở đỉnh, hạt hình trái xoan, nhẵn. Mùa quả : tháng 7 - 10.
Rau diếp cá được trồng khắp nơi làm rau ăn, ở vùng núi cao mát như Sapa (Lao cai), diếp cá mọc hoang dài hàng kilômet ven suối.

Thu hái chế biến : Hái lúc đang tươi tốt (chưa ra hoa), dùng tươi hay phơi sấy khô. Thủy phần dưới 13p100. Tỉ lệ vụn nát dưới 5p100.

Thành phần hóa học : Trong cây diếp cá có tinh dầu, một alcaloid gọi là cordalin, trong tinh dầu có methylnonylceton (gây mùi tanh), chất myrcen, acid caprinic, và laurylaldehyd.
Lá chứa quercitrin mà không chứa isoquercitrin.
Hoa và quả lại chứa isoquercitrin mà không chứa quercitrin.
DĐVN quy định tỉ lệ tinh dầu trong diếp cá (khô) ít nhất phải đạt 0,08p100.

Công dụng : Theo Đông y, diếp cá vị cay, tính lạnh hơi có độc, vào kinh Phế.
Có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm, lợi niệu.
Ngoài ra diếp cá có tác dụng kháng sinh rất rõ rệt, nhất là đối với trực khuẩn mủ xanh mà các kháng sinh thông thường (Gentamycin...) không có hiệu lực.
Dùng chữa các chứng bệnh viêm mủ màng phổi (phế ung), đờm nhiệt nhiều, ho khạc ra đờm vàng, hôi có khi lẫn máu mủ, lao phổi, ho gà, ho ra máu, chữa tả lỵ do thấp nhiệt, trĩ, đi đại tiện ra máu, lòi dom, táo bón, loét giác mạc do trực khuẩn mủ xanh, loét dạ dày, nhiễm khuẩn đường ruột, viêm thận, uống sau phẫu thuật phòng và chữa bội nhiễm các loại khuẩn yếm khí.

Liều dùng : 15 - 30g (khô) Không đun lâu, nên hãm thì hơn. Dùng tươi có thể lên 80 - 100g.
Dùng ngoài da : tùy ý. Đắp chỗ viêm tấy, apxe, nhọt, hoặc tắm chữa rôm, sẩy, đắp chỗ bị trĩ.

Lưu ý : *Rễ diếp cá cũng dùng làm thuốc. Rễ diếp cá tươi 60g - Giã dập, tâm bằng nước vo gạo sạch, trong 60 phút, gạn bỏ bã, uống. Ngày 2 lần, uống liền 2 ngày. Chữa bí đái do nhiệt và viêm tuyến tiền liệt cấp tính.*
- Tránh lẫn cây diếp cá suối (Gymnotheca chinensis Decne - Cùng họ lá giấp) có mọc hoang ven suối vùng núi Lạng Sơn, Ninh Bình (Cúc Phương), nhân dân dùng chữa sốt nóng, mụn nhọt lở loét.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa viêm màng phổi có mủ, nhiều đờm ho, lao phổi.

Diếp cá tươi	*60g*
Hoa phù dung tươi	*30g*
(không có hoa dùng lá 60g)	

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa tả lỵ do thấp nhiệt, trĩ ra máu :

Diếp cá tươi	*60g*
(khô thì dùng 20g)	

Sắc uống (sôi 1 phút thì tắt lửa).

Bài số 3 : Chữa bí đái do thấp nhiệt, nhiễm khuẩn đường tiết niệu :

Diếp cá tươi	*60g*
khô	*20g*
Hạt mã đề	*15g*
Kim tiền thảo	*30g*

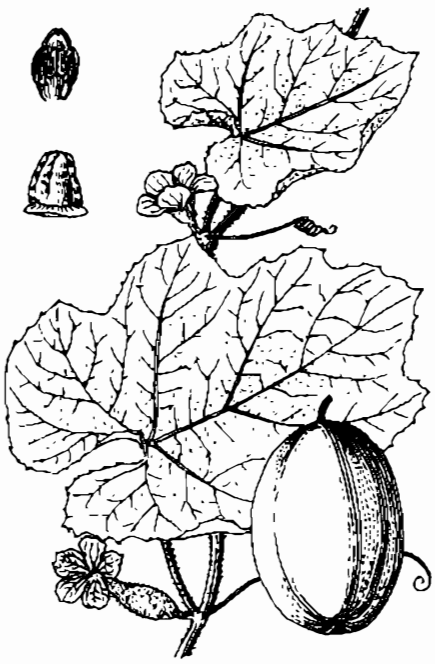
Sắc uống.

Bảo quản : - Diếp cá tươi rửa sạch để trong tủ lạnh, hoặc nơi mát.
- Diếp cá khô : nơi khô, mát.

D_6 Dưa bở

Tên khoa học : *Cucumis melo L. họ Bầu bí (Cucurbitaceae)*

Tên khác : *Điềm qua (TQ) - Dưa ếch.*



Bộ phận dùng : Cuống quả dưa bở đã chế biến khô, gọi là Điềm qua đế. (Pedicelus Melo)

Mô tả cây : Cây thảo sống hằng năm, thân dây mọc bò lan, thân phủ lông ngắn, có tua cuốn đơn. Lá khá rộng, hình tim ở gốc, hơi tròn, mép có răng, cả 2 mặt lá có lông mềm. Hoa màu vàng, hoa đực, hoa cái mọc riêng lẻ. Quả nhiều hình thù khác nhau tùy từng loại, thường vỏ có màu vàng sọc xanh. Thịt màu vàng ngà, có chất bột mịn, mềm, bở mùi thơm đặc biệt. Ruột có nước sánh màu vàng, vị ngọt, mát, hạt nhỏ màu trắng, có vỏ dai.

Dưa bở được trồng khắp nơi để ăn.

Thu hái chế biến : Khi ăn quả, thu gom lấy cuống quả, đem phơi sấy khô là được.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy có chất elaterin $C_{20}H_{28}O_5$

Công dụng : Theo Đông y, cuống quả dưa bở, vị đắng, tính lạnh, vào kinh Vy.
Có tác dụng làm nôn ra các chất đờm dãi, thức ăn bị ứ đọng, ngoài ra còn trừ thấp, nhuận tràng, chữa hoàng đản, viêm ruột thừa.

Liều dùng : 3 - 6g (sắc uống). Tán bột : 0,50 - 1,50g.

Lưu ý : *Người ho, khạc ra máu, không có thực tà ở phần trên của cơ thể không được uống.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Làm nôn ra thức ăn bị lưu đọng ở dạ dày, để tống độc ra khi bị ngộ độc thức ăn :
Điềm qua đế, Xích tiểu đậu, lượng bằng nhau.
Tán bột, mỗi lần uống 3g, lấy đậu sị nấu nhừ, bỏ bã, lấy nước, chiêu uống với bột thuốc cho đến khi nôn ra.

Bài số 2 : Chữa động kinh kéo đờm dãi tắc họng, trở ngại hô hấp, làm khạc ra đờm
Điềm qua đế, Uất kim, lượng như nhau
Tán thành bột. Mỗi lần uống 3g với nước.

Bảo quản : Để nơi khô, ráo.

D_{6a} Dứa

Tên khoa học : *Ananas sativa Lindl (Ananas sativa L) họ Dứa (Bromeliaceae)*

Tên khác : *Thơm - Trái thơm.* Ananas (Anh, Pháp).

Bộ phận dùng : Cây dứa và quả dứa.

Mô tả cây : Cây dứa có lá mọc thành hoa thị, dài, cứng, nhọn đầu, gai cứng ở mép - cây lớn mọc ra 1 thân dài 10 - 40cm, mang một bông hoa tận cùng bằng một chùm lá nhỏ. Hoa đều lưỡng tính - Mỗi hoa mọc ở kẽ một lá bắc màu tím. Ba lá đài nhỏ màu lục, ba cánh hoa màu tím lớn hơn, 6 nhị xếp thành 2 vòng. Bầu hạ 3 ô, mỗi ô chứa 2 dãy noãn đảo - Quả mọng.
Thực ra không phải là quả dứa mà nó là trục của bông hoa và các lá mọng nước tụ lại mà thành - Quả nằm ở trong mắt dứa.
Dứa có ở nhiều nước, xuất xứ từ các nước Trung Mỹ - Các nước nhiệt đới có nhiều. Nước ta cũng trồng nhiều dứa.

Thu hái chế biến : Dứa, lấy quả ăn, công nghệ đồ hộp và xuất khẩu - Cây dứa là nguyên liệu chế tạo (chiết men) bromelin - Nón cây dứa làm thuốc.

Thành phần hóa học : Quả dứa có 90p100 nước, 0,5 - 0,8p100 protid, 0,7 - 1p100 acid

hữu cơ, 6 - 8,9p100 glucid. 0,4 - 0,8p100 cellulose, 15 - 30mg p.100 P, 0,3 - 0,5mgp.100 Fe, 0,4 - 0,5p100 tro và caroten, vitamin B1, B2, PP, C.
Cây dứa, đặc biệt phần lõi trắng của chồi chứa bromelin - Bromelin là men thủy phân protid, trọng lượng phân tử 23000, chịu nhiệt - Dịch chiết Bromelin có pH3,5 sau khi đun 60 phút vẫn còn hoạt tính.
Trong nước dứa có khoảng 3 - 5g p1000, vỏ quả có nhiều bromelin hơn.



Công dụng : Dứa dùng để ăn cung cấp nhiều thành phần cho cơ thể, cả vitamin và khoáng.
- Chiết men bromelin dùng trong công nghiệp và làm thuốc - Bromelin giúp điều trị bệnh rối loạn tiêu hóa, ở pH3,3 tác dụng như pepsin, ở pH6 tác dụng như trypsin. Ức chế viêm, giảm phù nề và tụ huyết. Bôi lên vết thương, vết bỏng tiêu các tổ chức chết, làm sạch, chóng thành sẹo. Phối hợp với 1 số thuốc khác để tăng tác dụng (pentobarbital, theophyllin, ephedrin,...)
- Làm mềm thịt mạnh hơn papain của đu đủ.
- Ngoài ra : rễ dứa làm thuốc lợi tiểu, đái khó, sạn nước tiểu - Dịch ép quả dứa xanh làm nhuận tràng. Nõn dứa chữa sốt (dùng 20 - 30g nõn giã nát lấy nước hoặc sắc).

Đ1a **Đại bi** (Băng phiến)

Tên khoa học : *Blumea balsamifera (L) DC. (Conyza balsamifera L., Buccharis Salvia Lour), họ Cúc (Asteraceae).*
Băng phiến (Borneol hay Borneo - camphor) chiết xuất từ cây đại bi hay gỗ cây long não hương (Dryobalanops aromatica Gaertn) họ Dầu (Diterocarpaceae).

Tên khác : *Băng phiến - Mai hoa băng phiến - Mai phiến - Long não hương - Mai hoa não - Ngải nạp hương - Ngải phiến - Từ bi. - Đại ngải (TQ).*



Bộ phận dùng : Cây đại bi để cất lấy tinh dầu và băng phiến. (Herba et Camphora Blumeae).

Mô tả cây : Là cây nhỡ cao 1,5 - 2,5m. Thân cây có rãnh dọc, nhiều lông, trên ngọn có nhiều cành. Lá hình trứng 2 đầu nhọn tù, dài khoảng 12cm, rộng 5cm, mặt trên có lông, mép lá xẻ răng cưa hoặc nguyên, gốc lá có thùy nhỏ từ 2 - 4 - 6 cái. Hoa màu vàng, mọc thành chùm ngay ở kẽ lá hay đầu cành, trên hoa có nhiều lông tơ. Quả bế có 2 cạnh dài 1mm, mang chùm lông ở đỉnh.
Vò lá trên tay sẽ có mùi thơm dễ chịu của băng phiến.
Ở nước ta có nhiều đại bi, đặc biệt vùng đồi hoang mọc thành bãi. Có nhiều ở Trung Quốc, Ấn Độ, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Thu hái chế biến : Vào mùa thu đông, cắt lấy đại bi, băm nhỏ cho vào nồi cất, đổ ngập nước. Dùng nồi thủy thượng hoặc chõ nhưng ở trên cùng là thau nước lạnh thay nắp - Cần trát kín các kẽ hở - Đun nhỏ lửa

cho sôi trong 2 - 3 giờ. Nhẹ tay lấy thau nước trên ra và cạo lấy băng phiến - Tinh chế băng phiến bằng cách trộn nó với 5 phần thạn cui, 3 phần vôi bột, trộn đều cho vào nồi làm thăng hoa. Cần trát kín kẽ hở - Đun nhẹ băng phiến tinh khiết thăng hoa bám vào thành. Cạo nhẹ thu lấy băng phiến - Tỷ lệ đạt được 0,3 - 0,5p100.

Thành phần hóa học : Lá đại bi có 0,2 - 1,88p100 tinh dầu và băng phiến. Thành phần có d.borneol, l.camphor và cineol.
Băng phiến tinh chế là borneol $C_{10}H_{18}O$, tinh thể trắng, ống ánh hoa mai. Điểm chảy 203 - 204°. Độ sôi 212°. Rất dễ thăng hoa.
Hiện nay đã tổng hợp được borneol từ tinh dầu thông.

Công dụng : Theo Đông y, Đại bi (Băng phiến) vị cay đắng, tính hơi lạnh vào 3 kinh Phế, Tâm, Can.
Có tác dụng thông mọi khiếu, làm tan mộng mắt.
Dùng chữa cảm, sốt, cúm, ra mồ hôi, trị ho, trừ đờm, đầy bụng - Thường dùng lá xông. Ho và đầy bụng dùng nước sắc đại bi.
Băng phiên vị cay, đắng, hơi lạnh, không độc và 3 kinh Phế, Tâm, Can. Thông khiếu, tan uất hỏa, đau màng mắt, sáng mắt, trị đau bụng, đau ngực, ho, ngạt mũi, đau họng, cảm gió, cấm khẩu, đau răng.

Liều dùng : 0,1 - 0,2g/ngày. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Bài thuốc : Chữa viêm họng (amidan) mạn :

Băng phiến	*1g*
Phèn phi	*2,5g*
Hoàng bá đốt thành than	*2g*
Đăng tâm thảo đốt thành than	*3g*

Tán nhỏ - thổi vào họng đau 3 - 4g / ngày.

Bảo quản : Trong lọ nút thật kín - Tránh thăng hoa - Để nơi mát.

Đ1 Đại hoàng

Tên khoa học : *Rheum sp. họ Rau răm (Polygonaceae)*
1 - Rheum palmatum L. - Chướng diệp đại hoàng (TQ)
2 - Rheum palmatum L. , var tanguticum Maxim - Đường cổ đại hoàng (TQ)
3 - Rheum officinale Baill - Dược dụng Đại hoàng (TQ)

Tên khác : *Tướng quân (vì có công tống cái cũ, sinh cái mới rất nhanh chóng như dẹp loạn) - Rhubarbe (Pháp) - Rhubarb (Anh).*

Bộ phận dùng : Thân - rễ cây đại hoàng (Rhizoma Rhei) phơi khô.
Đã được ghi vào DĐTQ (1963) DĐVN (1977).

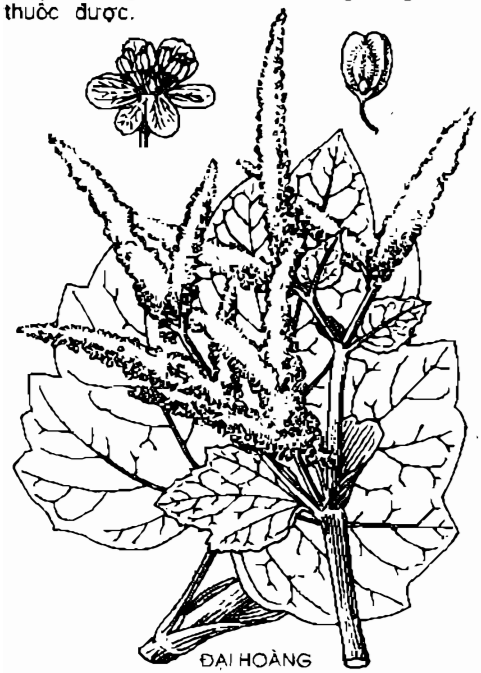
Mô tả : Cây đại hoàng Rheum palmatum Linn - là một cây cỏ sống lâu năm, rễ thô, to, thân cao tới 2m, giữa rỗng, mặt thân nhẵn. Lá ở phía dưới to, dài, có cuống dài, phiến lá hình tim nhưng cắt thành 3 - 7 thùy, mép thùy nguyên hơi có răng cưa hoặc hơi cắt ; lá ở phía trên thân nhỏ hơn. Hoa tự mọc thành chùm; hoa lưỡng tính, màu lục trắng. Cây này chủ yếu mọc hoang.
- Cây đại hoàng Rheum palmatum Linn. var. tanguticum Maxim. Cũng là một cây cỏ sống lâu năm, cao tới 2m, lá có phiến cắt rất sâu thành thùy. Hoa còn non có màu tím sẫm.
- Cây đại hoàng được dụng Rheum officinale Baill - cũng là một cây cỏ sống lâu năm, nhưng thấp hơn, cao độ 1,50m. Lá chẻ mọc so le, có cuống dài, phiến lá hình trứng. Hoa màu lục nhạt hay vàng trắng.



ĐẠI HOÀNG
(Rheum palmatum)

Thu hái chế biến : Ở Trung Quốc, thu hái vào cuối mùa thu, đầu mùa đông. Khi lá khô héo, đào lấy thân - rễ, những cây đã sống trên 3 năm, cắt bỏ phần trên có rễ phơi trong râm hoặc sấy nhẹ lửa cho khô. Thùy phần dưới 12p.100.
- Đại hoàng mùi thơm mát đặc biệt, vị đắng. Loại đại hoàng khô, chắc, mặt cắt ngang có "vân gấm" (cẩm vân) rõ rệt, màu xám đỏ vàng, có dầu, mùi thơm mát, vị đắng mà không chát, có chất dính nhớt là tốt. Xuyên đại hoàng (Đại hoàng Tứ xuyên) coi là có giá trị hơn cả.
Loại đại hoàng xốp, mặt cắt ngang "vân gấm" không rõ rệt, màu xám vàng, mùi ít thơm, vị đắng hơi chát là kém.
Loại đại hoàng mặt cắt ngang tâm giữa hình

tựa hoa Cúc, mùi hắc, vị đắng chát thì không dùng làm thuốc.
Đại hoàng đem soi tia tử ngoại có màu vàng.
Thân - rễ cây Viên điệp đại hoàng (Rheum rhaponticum Lin.) soi đèn tử ngoại hiện lên huỳnh quang màu lam tím, không dùng làm thuốc được.



ĐẠI HOÀNG
(Rheum officinale Baill)

Thành phần hóa học : Trong đại hoàng có 2 loại hoạt chất tác dụng trái ngược nhau :
1 - Loại hoạt chất có tính chất thu liễm là hợp chất có tanin. (Rheo - tannoglucosid).
2 - Loại hoạt chất có tác dụng tẩy, nhuận : Rheoantraglucosid.
Thành phần chủ yếu trong các chất Rheo - tannoglucosid axid là glucogallin. Khi thủy phân, glucogallin sẽ cho axid gallic và glucose. Ngoài ra còn có acid gallic, catechin, và tetrarin.
Trong các Rheoantraglucosid có các chất chủ yếu sau đây :
- Chrysophanol $C_{15}H_{10}O_4$
- Aloe - emodin $C_{15}H_{10}O_5$
- Rhein $C_{15}H_8O_6$.
- Emodin $C_{15}H_{10}O_5$.
- Emodin monomethyl ether $C_{16}H_{12}O_5$

Tỷ lệ antraglucosid toàn phần trong đại hoàng khoảng độ 2 - 5p100 trong đó một phần ở trạng thái tự do, một phần ở trạng thái kết hợp. Theo DĐVN (1977) dược liệu phải chứa ít nhất 2,5p.100 dẫn chất anthracen biểu thị bằng 1,8 dihydroxyanthraquinon.

Công dụng : Theo Đông y, đại hoàng vị đắng, tính lạnh, vào 5 kinh Tỳ, Vị, Can, Tâm bào, Đại trường.
Có tác dụng tả thực nhiệt (trong phần máu) tiêu chất tích đọng (trong dạ dày, ruột) tan máu ứ.
Dùng chữa các chứng bệnh người thể thực nhiệt (quá nóng) mà sinh táo bón, phát cuồng nói mê, ăn không tiêu, đau bụng, ỉy, hoàng đản, thủy thũng, phụ nữ tắc kinh.

Liều dùng : 3 - 12g, sắc uống hoặc tán thành bột, làm thuốc viên uống.
Dùng sống thì tác dụng tẩy mạnh. Đem đồ, thì tác dụng tẩy giảm đi.
Sao cháy sém (Thán đại hoàng) thì cầm máu.
Tẩm rượu (Tửu đại hoàng) hoặc sao vàng thì đi khắp các bộ phận của cơ thể
Cách bào chế :
- *Tửu đại hoàng :* lấy 10kg đại hoàng phiến, trộn với 1kg rượu, sao nhẹ lửa.
- *Thán đại hoàng :* lấy đại hoàng phiến, sao lửa mạnh tới màu nâu sém, nhưng phải tồn tính, phun nước để khô.

Đại hoàng còn dùng ngoài da chữa mụn nhọt, sưng tấy và bỏng lửa (tán hòa với nước hay giấm đắp).
Theo Tây y, đại hoàng kích thích sự co bóp của ruột và có tác dụng diệt khuẩn (lỵ, thương hàn, tả, staphylococ). Xí nghiệp dược phẩm dùng đại hoàng chế thuốc viên Kavet và thuốc nước Lục thần thủy.

Lưu ý : *Phụ nữ có thai hoặc sau khi đẻ và đang cho con bú dùng phải cân thận. Người bị trĩ, người bị kết thạch thận không được dùng. Đại hoàng không nên đun (sắc) lâu. Có thể dùng nước sôi, hãm mà uống.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa bụng đau, bí đại tiện, nôn mửa :

Đại hoàng	*7g*
Cam thảo	*5g*

Sắc uống lúc đói.

Bài số 2 : Chữa chấn thương do ngã, đòn, máu tụ sưng đau :

Đại hoàng	*18g*
Đương quy	*18g*

Tán bột, uống. Mỗi lần 9g, ngày 2 lần (có thể với rượu trắng 35°).

Bài số 3 : Chữa viêm ruột, đau bụng, tiểu tiện, táo bón :

Đại hoàng	*9g*
Đào nhân	*9g*
Hạt bí đao	*9g*
Mang tiêu	*9g*
Mẫu đơn bì	*12g*

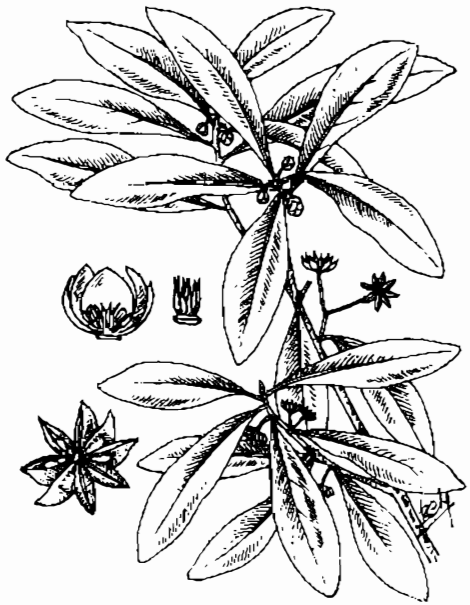
Sắc uống.

Biệt dược (phối hợp) :
Nhân trần cao thang
Tam hoàng cầm
Vegelax

Đ2 **Đại hồi** (Quả)

Tên khoa học : *Illicium verum Hook. f. họ Hồi (Illiciaceae)*

Tên khác : *Bát giác hồi hương - Đại hồi hương - Anis étoilé - Badiane (Pháp) - Anise (Anh) - Chinese star anise (Anh)*



Bộ phận dùng : Quả chín đã chế biến khô của cây hồi. (Fructus Anisi Stellati)
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997)

Mô tả cây : Cây nhỡ, cao 5 - 12m, thân thẳng. Lá mọc so le, phiến lá hình mác, nguyên, dày, nhẵn bóng, dài 8 - 12cm, rộng 2 - 4cm, đầu nhọn. Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá, cuống to, ngắn, 5 lá đài, 5 cánh hoa màu hồng đỏ ; quả kép thường gồm 8 đại (có khi hơn) xếp hình ngôi sao, đường kính 2 - 4cm, lúc non màu xanh ve, khi già màu nâu, mỗi đại dài 1,0 - 2,0cm, đầu nhọn, trong có 1 hạt nhẵn bóng, hình trứng. Quả tháng 6 - 9. Cây hồi được trồng nhiều ở các tỉnh miền Bắc nước ta, nhất là Lạng Sơn, có cả ở Cao Bằng, Quảng Ninh. Ngoài ra còn có ở 2 tỉnh Trung Quốc giáp giới : Quảng Đông, Quảng Tây.
Tránh lẫn 2 cây hồi khác : Illicium religiosum Sieb.et Zucc, có các đại (cánh) nhỏ hơn, số lượng đại ít hơn 8, đầu nhọn hình mũi cong, không thơm và có độc, chứa acid sikimic, không có anethol.
- Illicium griffithü (Còn gọi là Hồi nui, Dã hồi hương) (TQ) Faux badianier (Pháp) - Mu ba (HMông) các đại có đầu cong như móng vuốt gấu, hổ, có độc. Cây này mọc hoang ở miền núi Lạng Sơn, Lao Cai, khu Tây Bắc.

Thu hái chế biến : Ở nước ta có 2 vụ hồi : Vụ mùa (tháng 7 - 8) và vụ chiêm (tháng 11 - 12) phơi trong râm cho khô -
Thủy phần dưới 13p100.
Thường phân 3 loại :
- Loại 1 : có 8 đại to đều nhau, màu nâu đỏ.
- Loại 2 : có 8 đại nhưng 1 đại bị lép, màu nâu hơi đen.
- Loại 3 : Có 3 đại bị lép, màu nâu đen.
Một cây trưởng thành (trên 8 năm) có thể cho 80 - 120 kg quả hồi tươi mỗi năm, và liên tục hàng chục năm.
Thế giới tiêu thụ khoảng 600 tấn hồi/1 năm, riêng Pháp là 200 tấn/năm. Người Pháp rất chuộng rượu Anis (Pernod).

Thành phần hóa học : Quả hồi chủ yếu chứa 3,0 - 3,5p100 tinh dầu (quả tươi) hoặc 9 - 10p100 (khô). Dược điển Việt Nam quy định : Dược liệu phải chứa ít nhất 4p100 tinh dầu. Trong tinh dầu hồi có 80 - 90p100 anethol, còn lại là terpen, pinen, limonen, dipenten, estragol, safrol, terpineol...
Trans - anethol có nhiều nhất trong tinh dầu Hồi, Cis - anethol chỉ chiếm 3 - 4p100 tổng số anethol. Nhưng cis - anethol lại độc gấp 10 - 20 lần trans - anethol. Hồi của ta tỉ lệ cis anethol thường dưới 0,04p100. Trong tinh dầu hồi tổng hợp tỉ lệ này càng cao.

Công dụng : Theo Đông y, đại hồi vị cay, tính ấm, vào 4 kinh Can, Thận, Tỳ, Vị.
Có tác dụng giúp tiêu hóa, trừ lạnh, khai vị.
Dùng chữa các chứng bụng, trướng đầy, nôn mửa, đau bụng do lạnh.
Ngoài ra trong thực phẩm, đại hồi còn được dùng để chế bột "húng liu" (hương liệu)

Liều dùng : 4 - 8g (dạng sắc, bột, ngâm rượu).

Lưu ý : *Ngoài ra còn có cây Tiểu hồi hương (Fœniculum vulgare Miller, họ Hoa tán) (xem Tiểu hồi)*
- Các nước châu Âu lại dùng quả của cây Dương hồi hương (Pimpinella anisum L. - họ Hoa tán) còn gọi Anis cultivé, cây nhỏ cao độ 0,60m cũng chứa tinh dầu, trong đó 90p100 là anethol, có tác dụng giúp tiêu hóa, kích thích tất cả các tuyến, đặc biệt tuyến sữa.
- Người thuộc chứng âm hư, hỏa vượng không nên dùng uống.

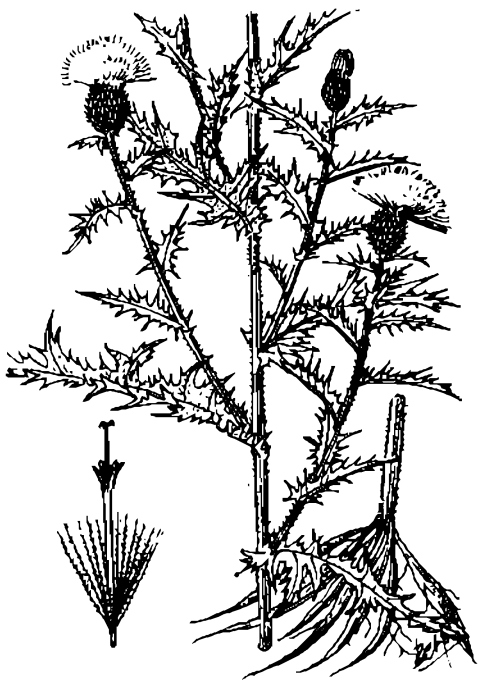
Bảo quản : Để nơi khô mát.

Biệt dược (phối hợp) : **Tisane Clairo - Wededa - Mucinum - Rượu rắn**
Biệt dược (tinh dầu) : - **Lépénéphryl - Neopeptine - Opizoic - Pharmasan.**

Đ3 Đại kế

Tên khoa học : *Cirsium japonicum DC. (=Cnicus japonicus (DC) Maxim) - họ Cúc (Asteracese)*

Tên khác : *Ô rô cạn - Chardon (Pháp) - Thistle (Anh).*



Bộ phận dùng : Rễ và cả cây đã chế biến khô của cây đại kế (có khi dùng tươi) (Herba, Radix Cirsii japonici).

Mô tả cây : Cây thảo, sống lâu năm, thân thẳng cao 0,50 - 1,0m, có rãnh dọc, lông dày đặc, lá mọc cách, không cuống, lá sẻ 4 - 5 thùy sâu, mép có răng cưa to, nhọn, phiến lá dài 15 - 30cm. Cụm hoa to hình đầu, đường kính 1,5 - 2,0cm, mọc ở nách lá hay ngọn cành, mầu tím đỏ nhạt. Quả bế thuôn hơi dẹt. Mùa hoa : tháng 5 - 6.
Cây đại kế mọc hoang tại các savan ở các tỉnh miền Bắc nước ta Ninh Bình, Thanh Hóa... ở Trung Quốc cũng có.

Thu hái chế biến : Thu hái cả cây vào mùa hè và rễ vào mùa thu.
Rửa sạch phơi sấy khô.

Thành phần hóa học : Cây chứa tinh dầu, glucozid.

Công dụng : Theo Đông y, đại kế, vị ngọt, tính mát vào kinh Can.
Có tác dụng làm mát máu, tan ứ, tiêu nhọt, cầm máu.
Chữa các ca bị chấn thương chảy máu, chảy máu cam, đại tiểu tiện ra máu, chảy máu tử cung, viêm màng phổi nôn ra máu, mủ, nôn ra máu, mụn nhọt sưng tấy.
Dùng ngoài da đắp mụn nhọt sưng tấy.
Theo 1 số tài liệu : Đại kế còn có tác dụng giảm huyết áp.

Liều dùng : khô : 10 - 15g, tươi : 20 - 30g.

Lưu ý : *Người thể hư hàn, không có ứ trệ không uống.*
- Cây tiểu kế (Cnicus segetum (Bunge) Maxim - cùng họ Cúc)
Tính vị, công dụng như đại kế nhưng hiệu lực yếu hơn.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa nôn ra máu, viêm màng phổi nôn ra máu mủ, đờm hôi.
Cả cây đại kế tươi 90g (hoặc chỉ dùng rễ tươi 60g)
Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa nôn ra máu

Đại kế	*12g*
Tiểu kế	*12g*
Lá sen	*12g*
Lá trắc bá	*12g*
Thiên thảo	*12g*
Rễ cỏ tranh	*12g*
Sơn chi tử	*12g*
Đan bì	*12g*
Đại hoàng	*12g*

Tất cả 9 vị trên, sao sém, tồn tính, tán bột. Mỗi lần uống 10g, ngày 3 lần.

Bài số 3 : Chữa mụn nhọt sưng tấy

Thiên thảo	*10g*
Địa du	*10g*
Ngưu tất	*10g*
Kim ngân hoa	*10g*

Sắc uống. Thêm 30g lá đại kế tươi, giã nát, ép lấy nước uống, bã đắp lên nhọt.

Bài số 4 : Chữa viêm ruột thừa mạn tính :
Đại kế tươi (cả cây và rễ) : 120g
Giã nát, ép lấy nước, uống mỗi lần 15ml (1 thìa canh) ngày 2 lần.

Bảo quản : Để nơi khô, mát.

Đ4 Đại táo (Quả)

Tên khoa học : *Zizyphus sativa Mill. họ Táo (Rhamnaceae)*

Tên khác : *Táo tàu - Đại tạo (TQ) - Hồng táo - Ô táo - Jujube - Jujubier (Pháp).*

Bộ phận dùng : Quả chín của cây táo tàu (Fructus Zizyphi sativae) phơi hay sấy khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1963).



Mô tả : Cây táo tàu là một cây nhỡ cao độ 10 mét, cây có gai mọc đối, một cái thẳng dài độ 1cm và một cái ngắn hơn, cong xuống. Lá mọc so le, hình trứng, có 3 - 5 gân nổi rõ, mép có răng cưa, mặt trên màu xanh lục, mặt dưới màu trắng có nhiều lông. Hoa nhỏ mọc ở kẽ lá, 5 cánh, màu vàng lục. Mùa hoa : tháng 4 - 5 (ở nước ta nở vào tháng 4). Quả hạch hình trứng ngược, khi chín màu đỏ sẫm, trong có hạch cứng dài. Mùa quả : tháng 7 - 9. Táo tàu quả to, vị ngọt, không bé và chua như táo ta.
Hiện nay chủ yếu ta vẫn còn phải nhập.

Thu hái chế biến : Ở Trung Quốc, thu hái vào mùa thu, Khi quả chín, hái về phơi hoặc sấy nhẹ cho mềm rồi lại phơi khô (khi khô thường nhăn da nhưng thịt vẫn hơi vàng).
Đại táo mùi hơi thơm, vị ngọt, có chất nhầy. Loại đại táo quả to, khô, nhiều thịt, dày, nhuận, màu tím đỏ là tốt. Thủy phần dưới 13p.100

Thành phần hóa học : Đại táo chứa các saponin (jujubosid, rutin...) các chất đường 73p100, albumin 3,3p100, chất béo 0,4p100, acid hữu cơ, chất nhầy, vitamin A, B2, vitamin C, ngoài ra còn có caroten, Ca, Fe, P v.v...

Công dụng : Theo Đông y, đại táo vị ngọt, tính ấm, vào 2 kinh Tỳ, Vị.
Có tác dụng bổ tỳ, vị, nhuận tim phổi, an thần, bổ khí huyết, điều hòa các vị thuốc khác.
Dùng chữa các chứng bệnh tỳ vị suy nhược, tiêu hóa kém, ỉa chảy, lỵ, người mệt mỏi, khí huyết tân dịch không đủ, rối loạn thần kinh, hay cáu gắt, thiếu máu... mất ngủ, bồn chồn. Phần lớn các đơn thuốc bổ đều dùng đại táo.
Theo Tây y, đại táo có tác dụng bảo vệ gan, kháng histamin...

Liều dùng : 6 - 15g, sắc uống. Hoặc đem đồ, rồi bỏ hạt, lấy thịt quả chế thành thuốc viên. Có tài liệu ghi : Ăn đại táo cùng với hành thì tổn thương phủ tạng ; ăn đại táo với cá thì sinh đau bụng, đau lưng.

Bảo quản : Đại táo rất hay bị sâu mọt. Cần để kín, ở nơi mát, khô ráo, tránh chuột bọ. Nếu phơi sấy (có thể đồ trước khi sấy khô).

Lưu ý : *Người bụng đầy trướng, có thấp không được uống.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa chứng giảm tiểu cầu trong công thức máu :

Đại táo	*30g*
Lá sen	*nửa cái.*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa dị ứng, ngứa, nổi mẩn ngoài da :

Đại táo	*60g*
Cam thảo	*6g*

Sắc uống.

Biệt dược (phối hợp) : **Hoắc hương chính khí - Hoàng kỳ kiện trung thang - Thủ ô bổ dưỡng thang - Tiểu sài hồ thang.**

Đ5 Đan sâm (Rễ)

Tên khoa học : *Salvia miltiorrhiza Bunge. họ Hoa Môi (Lamiaceae)*

Tên khác : *Huyết sâm - Xích sâm - Hồng căn - Tử đan sâm - Sauge (Pháp) - Sage (Anh)*

Bộ phận dùng : Rễ đã chế biến khô của cây đan sâm (Radix Salviae Miltiorrhizae).
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả cây : Đan sâm là một cây nhỏ sống lâu năm, cao 0,40 - 0,80m, thân, cành, lá mang lông ngắn trắng nhạt, thân vuông. Lá mọc đối, lá kép 3 - 5 lá chét, có cuống dài. Lá chét dài 3 - 7,5cm, rộng 1 - 5cm, mép lá răng cưa. Mặt trên lá màu xanh, mặt dưới màu xanh trơ. Hoa tự mọc thành chùm ở đầu cành hay kẽ lá, chùm hoa dài 10 - 20cm, hoa mọc vòng, mỗi vòng 3 - 10 hoa. Tràng hoa màu lơ, tím, nhạt, quả nhỏ dài độ 3mm, rộng 1,5mm.
Mùa hoa tháng 5 - 8, mùa quả tháng 6 - 9.
Đan sâm là một cây mới di thực thành công ở nước ta, trồng ở cả miền núi và đồng bằng.

Thu hái chế biến : Mùa đông, đào lấy rễ, rửa sạch, sấy khô (cắt bỏ rễ con)
Thủy phần dưới 12p100.



Thành phần hóa học : Đan sâm chứa các chất naphtoquinon (tanshinon) ; dạng tinh thể.
- Tanshinon I ($C_{18}H_{12}O_3$) màu đỏ nâu.
- Tanshinon II ($C_{19}H_{18}O_3$) màu đỏ.
- Tanshinon III ($C_{19}H_{20}O_3$) màu đỏ. Hình như Tanshinon là những dẫn chất của các vitamin E và K. Ngoài ra còn có kryptotanshinon, tinh thể màu vàng, các chất phenol (salviol), aldehyd và acid protocatechic, vitamin E.

Công dụng : Theo Đông y, đan sâm vị đắng, tính hơi lạnh, vào các kinh Tâm, Can.
Có tác dụng lưu thông máu (hoạt huyết), trừ ứ, thoát mủ, tiêu nhọt. Ngoài ra còn dưỡng huyết, an thần, thanh nhiệt.
Theo Tây y, đan sâm làm tiêu tan chất fibrin trong máu, chống kết tụ (antiagrégant) giãn mạch, giảm huyết áp, giãn động mạch vành, chống viêm, hạ sốt nóng, giảm lipid huyết.
Dùng chữa các chứng bệnh về máu đối với phụ nữ trước và sau khi sinh nở, cả khi kinh nguyệt ít hay nhiều, vô kinh, đau khi kinh, băng huyết v.v... Đan sâm vừa tống huyết ứ ra, vừa tạo sinh huyết mới, vừa đẩy thai chết ra, vừa cầm máu, vừa lưu thông máu.
Một mình đan sâm được coi như cả bài Tứ vật gồm 4 vị . Khung, Quy, Thục, Thược.
Ngoài ra còn dùng chữa các bệnh về tim mạch, nhất là động mạch vành, những trường hợp hồi hộp, mất ngủ.

Liều dùng : 5 - 15g - có thể tới 30g.

Lưu ý : *Phụ nữ có thai dung phải cẩn thận.*
- Những người máu quá lỏng không uống
- Ở Pháp dùng lá cây Salvia officinalis L. cùng họ. Dùng chữa những chứng bệnh gần như đan sâm. Người Ai cập xưa dùng cho phụ nữ uống, giúp cho họ mắn đẻ.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Lưu thông máu, điều kinh, chữa kinh nguyệt không đều, sau khi đẻ, máu hôi không ra hết :
Đan sâm 50g
Tán bột, mỗi lần uống 6g, ngày 2 lần. Nên uống với nước pha đường đỏ.

Bài số 2 : Chữa tắc kinh :
Đan sâm 30g
Thiên thảo 15g
Ô tặc cốt 60g
Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa chứng ứ huyết, do khí trệ kết lại sinh đau bụng :
Đan sâm 30g
Sa nhân 5g
Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa ung thư gan, vùng gan đau dữ dội :
Đan sâm 9g
Đương quy 9g
Bạch tật lê 9g
Đậu ván trắng 9g
Hồng hoa 6g
Hương phụ 6g
Sắc uống.

Bài số 5 : Chữa viêm gan mãn tính, đau hông :
Đan sâm 15g
Cây ban (Điền cơ hoàng - Hypericum japonicum Thunb) 15g
Sắc uống mỗi ngày 1 thang

Bài số 6 : Chữa chứng đau vùng tim, vùng bụng do ứ huyết khí trệ :
Đan sâm 15g
Đương quy 9g
Nhũ hương 5g
Một dược 5g
Sắc uống.

Bài số 7 : An thần, dưỡng tâm, chứng mất ngủ, đau đầu do động kinh, di chứng chấn thương sọ não, thần kinh suy nhược :
Đan sâm 1500g ngâm trong 5000ml cồn 50°
Mỗi lần uống 20 - 30ml. Ngày 2 - 3 lần.

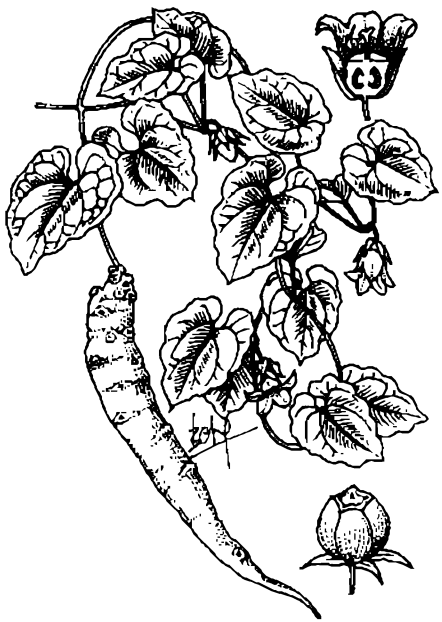
Bảo quản : Để nơi khô mát, tránh ánh sáng.

Đ6 Đảng sâm

Tên khoa học : *Campanumoea javanica*

Bl, (= Codonopsis javanica (Blume) Hook. f.) họ Hoa chuông (Campanulaceae)

Tên khác : *Phòng Đảng sâm - Rầy cáy - Mần cáy - Lày cáy (Cao Bằng, Lạng Sơn) - Xí lâu cầu (Lào Cai) - Đảng sâm (Trung Quốc).* Tangshen (Anh).



Bộ phận dùng : Rễ củ phơi hay sấy khô. (Radix Campanumoeae).
Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1997) ghi rễ của 3 cây : Codonopsis pilosula (Franch) Nanf - Cod. pilosula Nanf. var. modesta - Cod. tangshen oliv. Cùng họ Campanulaceae. (Radix Codonopsis).

Mô tả : Cây đảng sâm là một cây cỏ nhỏ, thân leo, sống lâu năm. Rễ hình trụ dài, đường kính độ 1 - 2cm. Loài phổ biến ở nước ta là loài có lá mọc đối, phiến lá hình tim, mặt trên xanh nhạt, mặt dưới trắng nhạt. Có khi gân lá và thân màu tím, khi bẻ có chất sữa chảy ra. Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá, hoa hình chuông, màu vàng nhạt, nở về mùa hạ (tháng 7,8). Quả nang hình cầu dẹt, phía trên có một núm nhỏ hình nón, khi chín màu tím đỏ, ăn rất ngon. Trong quả có rất nhiều hạt (mùa quả : tháng 9 - 10).
Qua các cuộc điều tra thấy đảng sâm mọc hoang nhiều ở những vùng núi rừng Lạng Sơn, Cao Bằng, Nghĩa Lộ, Sơn La, Lao Cai, Hòa Bình, Phú Thọ và cả ở Tây Nguyên. Thường mọc ở độ cao ít nhất trên 600m (so mặt biển). Ta có thể trồng bằng hạt lấy giống ở những cây đã mọc 3 - 5 năm trở lên. Gieo hạt tháng 3 - 5 hoặc tháng 5 - 10, trồng nơi đất có nhiều mùn, có bóng râm che mát, (có thể gieo đậu tương, lanh Mán cao độ 10 - 20cm rồi mới gieo đảng sâm). Cần làm giàn cao độ 2m thì cây mọc tốt. Sau 3 - 5 năm thì thu hoạch được rễ củ.

Thu hái chế biến : Ở nước ta, thu hoạch từ tháng 11 đến tháng 3. Chọn những cây đã mọc trên 3 - 5 năm, đào lấy củ, rửa sạch đất cát, cắt bỏ phần trên cổ rễ và các rễ con rồi đem phơi hoặc sấy (40 - 50^{0}C) đến khô. Nếu có điều kiện, khi phơi tái nửa chừng thì xếp bằng đầu, bó lại, lấy mảnh gỗ lăn đi lăn lại nhiều lần cho mềm và cho vỏ dính chặt với thịt, cứ sáng phơi chiều lại lăn, 2 - 3 ngày, xong phơi sấy thật khô.
Đảng sâm mùi thơm nhẹ đặc biệt, vị hơi ngọt. Loại đảng sâm khô, đa màu vàng nhạt, thịt vàng ngà, cắt ngang có vân tròn (còn gọi là mặt ngông) ở giữa, vị hơi ngọt, không sâu, mốc mọt, không lẫn tạp chất là tốt. Loại đảng sâm không ngọt, nhiều xơ, không nhuận là kém.
Có hai loại :
1 - Rễ củ to, đường kính 1cm, trở lên và dài trên 10cm.
2 - Rễ củ nhỏ, đường kính 0,5 - 1cm và dài trên 6cm.
Thủy phần an toàn dưới 12p100
Ngoài ra còn dùng rễ củ của nhiều loài codonopsis :
- Codonopsis pilosula (Franch) Nannf : gọi là Đông đảng sâm - Đảng sâm 3 lá ; lá mọc so le, hoa vàng lục và tím.
- Codonopsis nervosa Nannf : gọi là Lục hoa đảng sâm, Thượng Đảng, Văn Đảng, Lô Đảng, Đảng sâm hoa xanh... lá mọc đối có nhiều lông dài trắng, hoa màu lục.
- Codonopsis lanceolata Benth et Hook : gọi là Dương nhũ, Tứ diệp sâm, Đảng sâm 4 lá... lá mọc vòng 4 lá một chỗ hoa màu vàng. Ở Triều Tiên cũng có loại này.
Ở Triều Tiên còn có loại Codonopsis Sylvestris Kom gọi là Mạn sâm.
Tránh nhầm lẫn với Minh đảng sâm (Radix Changii) còn gọi là Phấn sa sâm, Nam sa sâm dùng chữa ho là rễ của cây Changium smyrnioides Wolf, họ Hoa tán (Apiaceae)

Thành phần hóa học : Đảng sâm Trung Quốc chứa saponin, đường, một số alcaloid (codonopsin...), vitamin B1, B2, chất đạm...
Đảng sâm Việt Nam mới thấy có chất đường, chất béo, chưa thấy có saponin (Bộ môn Dược liệu Trường đại học Dược khoa Hà Nội).

Công dụng : Theo Đông y, đảng sâm vị ngọt, tính bình, vào 2 kinh Phế, Tỳ.
Có tác dụng điều hòa tỳ vị, giúp tiêu hóa, tăng sức lực, tăng bài tiết tân dịch, bồi dưỡng cơ thể, giải khát.
Dùng chữa các chứng bệnh tỳ, vị, phổi yếu,

người mệt mỏi biếng ăn, miệng khát, ho, thiếu máu.
Theo Tây y, đảng sâm có tác dụng bổ, giúp tiêu hóa, tăng sức lực, tạo huyết.
Một số tác giả thấy đảng sâm có tác dụng làm tăng lượng đường trong máu, tăng hồng cầu, giảm bạch cầu, giảm huyết áp, do giãn mạch ngoại vi. Ngoài ra còn tăng cường chức năng của vỏ tuyến thận. Ở miền núi, đồng bào thường dùng nấu cho phụ nữ ăn sau khi sinh nở bị yếu mệt và để lợi sữa.
Liều dùng : 9 - 12g sắc uống.
Khi dùng rửa sạch, đồ cho mềm, thái mỏng 1 - 3mm, tẩm nước gừng (cho bớt lạnh, tránh phù nề) sao qua. Có khi dùng dưới hình thức Mễ đảng sâm : cho gạo vào nồi, đun cho nóng, thêm ít nước vào cho đến khi gạo dính vào thành nồi, đợi cho hơi cháy có khói lên thì cho đảng sâm vào sao tới màu vàng. Lấy ra để nguội mà dùng. Thường dùng thay thế nhân sâm.

Lưu ý : - *Người không phải hư hàn mà có thực tà không được dùng.*

Bảo quản : Đảng sâm rất dễ bị mốc và bị sâu mọt do một loại bướm. Cần để nơi khô ráo, thoáng, tránh ẩm. Có thể sấy bằng diêm sinh.

Đ7a **Đào** (Nhân hạt)

Tên khoa học : *Prunus persica (L) Batsch họ Hoa hồng (Rosaceae)*

Tên khác : *Chi dò (Hmông) - Pêcher (Pháp : cây) - Amandes douces (Pháp : nhân) - Peach seed (Anh)*

Bộ phận dùng : Nhân hạt đã chế biến khô lấy từ quả chín của cây đào. (Semen Persicae).
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997)

Mô tả cây : - Cây đào rất quen thuộc đối với mọi người, được trồng nhiều nơi. Cây nhỡ, cao 3 - 4m, đâm nhiều cành nhiều hướng. Thân cành thường có nhựa trong đùn sùi ra, dính. Lá đơn, mọc cách, mép răng cưa, hình mác. Hoa thường nở trước khi có lá, màu hồng nhạt, 5 cánh. Quả hạch, đầu nhọn, có một ngấn rãnh dọc một bên quả. Quả có nhiều lông, khi chín 2 bên má quả ửng hồng : vào tháng 7.
Vùng núi cao nước ta trồng nhiều đào (có cả mọc hoang) : Lao Cai, Lạng Sơn, Hà Giang v.v...

Thu hái chế biến : Thu nhặt hạt của những quả đào chín (ăn hay rụng ở cây), đập vỡ phần vỏ cứng, lấy nhân (đập nghiêng hạt khỏi dập nát nhân), đem phơi trong râm hay sấy nhẹ đến khô là được. (Vỏ cứng để riêng, đốt lấy than hoạt).
Thủy phần dưới 7p100. Tỷ lệ nhân lép, dập nát : dưới 2p100
Trung bình 100kg hạt đào thì được 7,5 kg nhân.



Thành phần hóa học : Nhân hạt đào chứa độ 50p100 dầu. Ngoài ra còn có amygdelin (3,5p100), men emulsin, ít tinh dầu.
Lá đào có acid cyanhydric (độc), amygdalin, acid tanic, cumarin.

Công dụng : Theo Đông y, nhân hạt đào vị đắng, ngọt, tính bình, vào các kinh Tâm, Can. Có tác dụng hoạt huyết (lưu thông máu), trừ ứ, nhuận tràng.
Chữa các chứng bệnh phụ nữ bị tắc kinh, sau khi đẻ bị huyết ứ đọng, đau bụng, người bị chấn thương, ngã, đòn, bí đại tiện, viêm mạch máu, bị tắc do các cục máu.

Liều dùng : 4,0 - 8,0g.

Lưu ý : *Người không có ứ trệ, phụ nữ có thai không dùng nhân hạt đào.*
- Lá đào dùng nấu nước tắm ghẻ, lở, ngứa. Lá tươi, giã đắp vết thương bóng loét.
- Hoa đào : Làm thuốc nhuận tràng, thông tiểu tiện - Liều dùng : 5g (Sắc uống).

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa phụ nữ bị ứ huyết, tắc kinh :

Đào nhân	*9g*
Đương quy	*9g*
Hồng hoa	*4g*
Tam lăng	*6g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa phụ nữ sau khi đẻ bị ứ huyết, đau bụng :

Đào nhân	*9g*
Đương quy	*9g*
Xuyên khung	*4g*
Gừng sao xém	*4g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống

Bài số 3 : Chữa chấn thương, bị ngã, đòn đánh :

Đào nhân	*9g*
Xuyên khung	*4g*
Đương quy	*9g*
Kinh giới	*9g*
Đại hoàng	*9g*
Quế tâm	*4g*
Cam thảo	*3g*
Bồ hoàng	*6g*

Sắc uống

Bảo quản : Để nơi khô, mát, kín.

Biệt dược (phối hợp): **Vạn ứng cao- Dưỡng não hoàn - Bổ dưỡng hoàn ngân thang**



Đ7b Đăng tiêu (Hoa)

Tên khoa học :
1 - Campsis grandiflora (Thunb) K.Schum - Đăng tiêu hoa to
2 - Campsis radicans (L) Seem - Đăng tiêu châu Mỹ, họ Núc Nác (Bignoniaceae)

Tên khác : *Lãng tiêu hoa (TQ) - Trumpetereeper Flower (Anh)*

Bộ phận dùng : Hoa tươi hoặc đã chế biến khô của 2 cây đăng tiêu nói trên (Flos Campsis).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Cây đăng tiêu hoa to là một loại dây leo, có thể vươn dài, cao hơn 10m. Lá mọc đối dễ rụng vào mùa Đông. Lá kép lông chim lẻ, gồm 7 - 9 lá chét, phiến lá chét hình trứng nhọn dài 4 - 7cm, rộng 2 - 3cm, mép răng cưa. Hoa mọc thành chùy ở đầu cành thường 5 - 8 hoa, màu đỏ da cam, có ống hình chuông dài 4 - 5 cm, (dài hơn đài, đài dài 2 - 2,5cm), loe rộng như cái loa có 5 thùy. Quả nang dài cỡ 20cm, hạt có cánh mỏng.
Mùa hoa : tháng 5 - 10. Quả tháng 11. Hoa mùi hơi thơm, nếm hơi đắng, hơi chua.
Cây đăng tiêu được nhập vào nước ta đã lâu, rất nhiều nhà trồng làm cảnh thành giàn để che nắng mùa hè và có hoa đẹp sặc sỡ, lại dễ trồng.
Cây đăng tiêu châu Mỹ hình dáng tương tự đăng tiêu hoa to, ống hoa dài hơn (6 - 7cm), đài ngắn hơn (1,5 - 2cm).

Thu hái chế biến : - Mùa hoa nở (hạ, thu), ngắt lấy hoa và phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ thấp (50°C).

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy :
Hoa đăng tiêu hoa to : có apigenin
Hoa đăng tiêu châu Mỹ : capsanthin

Công dụng : Đăng tiêu có tác dụng lưu thông máu, làm mát máu, tan máu ứ tụ, và khu phong (trừ gió).
Dùng chữa các chứng bệnh phụ nữ vô kinh, tắc kinh, bụng như có khối hòn. Hai thứ đăng tiêu dùng như nhau.

Liều dùng : 5 - 10g (hãm uống).
Có thể dùng một mình đăng tiêu, trong độ 10 ngày, rồi ngừng để theo dõi. Nếu quá ngày hành kinh thường lệ trước không thấy thì tiếp tục, nếu thấy thì ngừng hoặc giảm.

Lưu ý : *Không dùng cho phụ nữ có thai.*

Bài thuốc : Chữa tắc kinh, vô kinh :

Xuyên khung	*5g*
Bạch thược	*5g*
Đăng tiêu	*5g*
Đương quy	*10g*
Thục địa	*10g*
Hồng hoa	*5g*

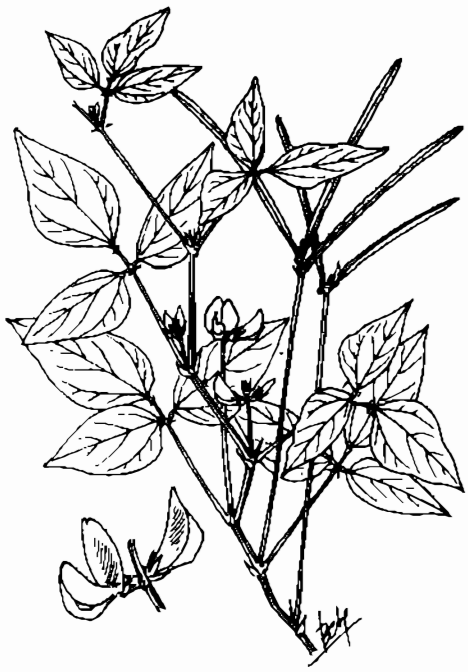
Sắc uống (1 liệu trình 7 - 10 thang).

Bảo quản : Để nơi khô mát.

Đ8a Đậu đen

Tên khoa học : *Vigna sinensis (L) Savi (= Vigna cylindrica Skeels), họ Đậu (Fabaceae)*

Tên khác : *Haricot noir (Pháp) - Black bean (Anh)*



Bộ phận dùng : Hạt già đã chế biến khô của cây đậu đen (Semen Vignae).
Đã được ghi vào DĐVN (1983)

Mô tả cây : Cây thảo sống hàng năm, thân đứng nhưng cũng có khi leo, toàn thân không có lông. Lá kép gồm 3 lá chét, mọc so le, có lá kèm nhỏ, lá chét giữa to hơn 2 lá chét bên. Hoa mầu tím nhạt, chùm hoa dài 20 - 30cm.
Quả giáp dài gần 10cm, trong chứa 7 - 10 hạt mầu đen nhẵn, dài cỡ 5 - 8mm, rộng 4 - 6mm. Mép hạt có rốn hơi lõm mầu trắng. Ngay cùng hạt đậu đen, có thứ đậu đen bóc vỏ bên ngoài, lộ ra cây mềm với 2 lá mầm trắng ngà, có thứ là 2 lá mầm mầu xanh nhạt.
Đậu đen được trồng nhiều ở ta để lấy hạt nấu chè đỗ đen hoặc thổi xôi.

Thu hái chế biến : Khi quả chín già, hái về đập nhẹ, sàng sẩy lấy hạt
Phơi sấy đến khô là được (bỏ hạt non, lép). Thủy phần dưới 12p100. Tỉ lệ hạt non lép : dưới 2p100

Thành phần hóa học : Trong hạt đậu đen có : protid 24,2p100, glucid 53,3p100 và lipid 1,7p100, tro : 2,8p100. Ngoài ra còn có các muối khoáng : calci, sắt, phospho, các vitamin B1, B2, C, PP, caroten.
Hàm lượng các acid amin cần thiết đối với con người trong đậu đen rất cao, đạt tới 0,97g lysin, 0,31g methionin, 0,31g tryptophan, 1,16g phenylalanin, 1,08g alanin, 0,97g valin, - 1,26g leucin, 1,11g isoleucin, 1,72g arginin, - 0,75g histidin, trong 100g đậu đen.

Công dụng : Theo Đông y, đậu đen vị hơi ngọt, tính mát, vào 2 kinh : Thận, Can.
Có tác dụng bổ thận thủy, bổ gan, thanh nhiệt, giải độc, lợi niệu.
Chữa các chứng bệnh do phong nhiệt (nhức đầu, sốt nóng, sợ gió...) do thận, gan yếu, đau lưng, mỏi gối, thiếu máu, bí đái, mụn nhọt, lở ngứa.

Liều dùng : 20 - 40g (có thể hơn)

Lưu ý : - *Người Tỳ, Vị hư hàn, tiêu hóa kém, ỉa chảy không dùng đậu đen.*
- *Đậu đen được dùng nấu nước tắm chế một số vị thuốc khác như Hà thủ ô đỏ.*
- *Đậu đen để nhú mầm đem sấy khô gọi là Đậu quyển. Vị ngọt, tính bình, vào kinh Vy có tác dụng thanh nhiệt, chống nắng.*

Liều dùng : 10 - 15g sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô, mát, thường xuyên kiểm tra sâu mọt.

Đ8b

Đậu sị
(Đạm đậu sị, Đậu thị)

Tên khoa học : *Semen Sojae praeparatum*
Đã được ghi vào DĐTQ (1963) (1997).

Tên khác : *Fermented Soybean (Anh)*

Chế biến : Do cách chế biến đậu sị khác nhau, nên tính, vị, công dụng đậu sị cũng hơi khác nhau.
- Theo Dược điển Trung Quốc 1963. Sắc nước lá dâu tằm và thanh cao (cứ 100kg đậu tương thì dùng 4kg lá dâu tằm và 7kg thanh cao). Lọc bỏ bã, cho đậu tương vào trộn đều, đun nấu tới khi đậu tương hút ngấm hết nước sắc và chín đều. Lấy ra chờ cho bớt nóng (có thể tãi ra) lúc đậu tương còn ấm ấm thì cho vào thúng, lấy bã lá dâu tằm và thanh cao rải phủ lên trên. Ủ kín, chờ cho lên men mầu vàng đều khắp, lấy ra phơi hay sấy tới khô là được.

Công dụng : Theo Đông y, đậu sị vị đắng, tính lạnh. Vào 2 kinh Phế, Vy.
Có tác dụng tán nhiệt, giải biểu, điều hòa chức năng dạ dày (hòa vy) trừ phiền nhiệt.
Chữa các chứng bệnh do phong ôn như đau đầu phát sốt, hơi ớn rét, ho, đau họng.
- Do nhiệt uất trong ngực, hồi hộp - Ngoài ra còn chữa sưng vú, mất sữa...

Liều dùng : 10 - 15g sắc uống.

Lưu ý : *Người không bị phong ôn, ngoại cảm, và tự ra mồ hôi nhiều không dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa chứng phong ôn mới phát, đau đầu phát sốt, ớn rét, đau họng :

Đậu sị	*10g*
Cam thảo	*2g*
Bạc hà	*4g*
Cát cánh	*4g*
Chi tử	*6g*
Lá tre	*1 nắm (30 lá)*
Hành ta	*5 củ*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa nhiệt uất trong ngực, tim hồi hộp :

Đậu thị	*10g*
Chi tử	*3g*
Gừng sống	*3 lát*

Sắc uống.

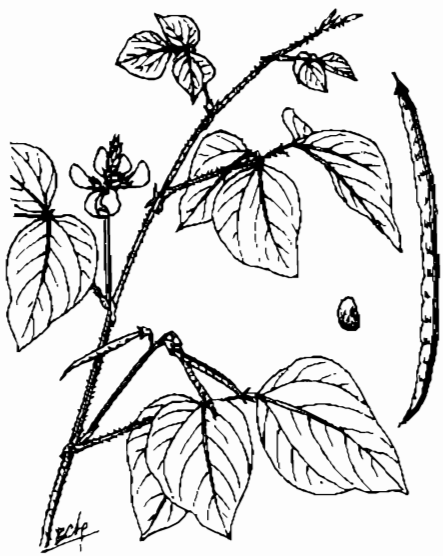
Ghi chú : Đậu thị chế với lá dâu tằm, và thanh cao thì đắng, lạnh, chữa cảm mạo phong ôn, tim hồi hộp, mất ngủ.
Đậu thị chế với lá bạc hà + tía tô + hoắc hương + thanh cao thì cay, ấm chữa cảm mạo phong hàn.

Biệt dược (phối hợp) : **Ngân kiều tán.**

Đ9 Đậu đỏ nhỏ

Tên khoa học : *Phaseolus angularis Wight. họ Đậu (Fubaceae)*

Tên khác : *Xích tiểu đậu (TQ) - Hồng đậu. Rice Bean (Anh)*



Bộ phận dùng : Hạt chín già đã chế biến khô của cây Đậu đỏ nhỏ. (Semen Phaseoli angularis).
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997)

Mô tả cây : Cây thảo sống hàng năm, dạng dây leo, dài độ 2m.
Lá kép gồm 3 lá chét, mặt dưới nhiều lông. Hoa mọc ở nách lá, hoa hình bướm, màu vàng. Quả nhỏ, dài, có lông, trong có nhiều hạt nhỏ. Hạt hình bầu dục, dài độ 0,2cm, ngang độ 0,15cm, màu đỏ tía bóng, bóc vỏ hạt trong có nhân màu vàng xanh. Hạt có rốn hơi hồi cao.

Thu hái chế biến : Thu hoạch hạt già tháng 7 - 8. Hái quả, đập nhẹ, hạt tách ra, sàng sảy phơi khô. Thủy phần dưới 10p100.

Thành phần hóa học : Trong hạt đậu đỏ nhỏ có các chất protid, lipid, glucid, calci, phospho, vitamin B1, acid nicotinic...

Công dụng : Theo Đông y, xích tiểu đậu vị ngọt, chua, tính bình. Vào 2 kinh Tâm, Tiểu trường.
Có tác dụng lợi niệu, lưu thông máu, hạ sốt, tiêu thũng, tổng mủ, giải độc.
Chữa các chứng bệnh cước khí (phù chân) tiểu tiện không lợi, phù thũng, viêm thận, nước tiểu có albumin, mụn nhọt, sưng tấy

Liều dùng : 10 - 30g.

Lưu ý : *Người thể âm hư mà không bị thấp nhiệt không dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa trẻ em viêm thận cấp, phù thũng :

Đậu đỏ nhỏ	*30g*
Liên kiều	*12g*
Ma hoàng	*3g*
Vỏ gừng tươi	*3g*

Sắc uống, ngày 1 thang, tới khi xét nghiệm thấy nước tiểu hết albumin thì thôi.

Bài số 2 : Chữa phù thũng do dinh dưỡng kém :

Đậu đỏ nhỏ	*15g*
Lạc (hạt)	*15g*
Đại táo	*10g*

Sắc uống

Bài số 3 : Chữa mụn nhọt độc do thấp nhiệt

Đậu đỏ nhỏ	*15g*
Hoàng bá	*10g*
Thiên thảo	*10g*
Kim ngân hoa	*10g*
Bồ công anh	*10g*
Ngưu tất	*10g*

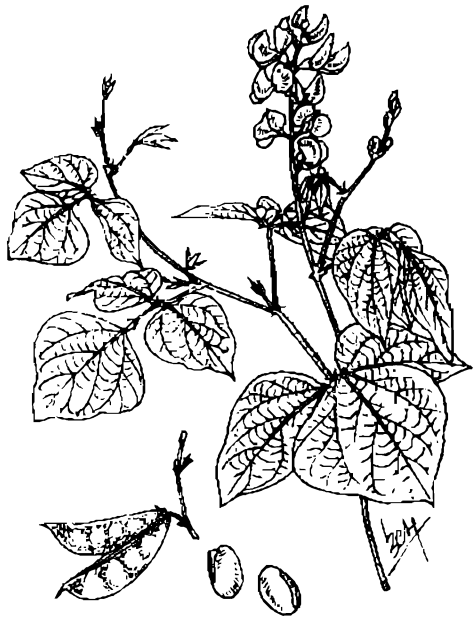
Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

Đ10 Đậu ván trắng

Tên khoa học : *Dolichos lablab L. , họ Cánh bướm (Papilionaceae).*

Tên khác : *Bạch biển đậu (TQ) - Bạch mai đậu - Nga mi đậu - Đậu bạch biển - Dolic blanc (Pháp) - Bonavist bean (Anh) - White Hyacinthe Bean (Anh)*



Bộ phận dùng : Hạt già của cây Đậu ván trắng phơi khô. (Semen Lablab Album)
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1997)

Mô tả : Cây đậu van trắng là một loài dây leo sống 1 - 3 năm. Thân leo màu xanh có góc, hơi có rãnh, trên có lông thưa, dài và mềm. Lá mọc so le, lá kép lông chim lẻ có 3 lá chét hình trứng, phía dưới hơi bè ra hình trám, bao giờ cũng có lá kèm. Hoa mọc thành chùm ở kẽ lá và đầu cành, hoa hình bướm mới nở màu trắng, biến dần thành màu vàng nhạt. Mùa hoa : cuối xuân đầu hạ. Quả loại đậu màu xanh nhạt, khi chín có màu vàng nhạt, dài 7 - 9cm, rộng 1,5 - 2,5cm, hơi cong về một phía giống hình lưỡi liềm, trên đầu có mỏ nhọn cong lên phía lưng quả, hai mép sần sùi. Quả chứa 2 - 4 hạt hình trứng hay hình thận, không cân đối, màu trắng ngà, rốn hình trái xoan màu trắng, ngay sát rốn là lỗ noãn màu nâu sẫm. Từ rốn có một mống màu trắng, nổi hẳn lên một phía mép của hạt kéo dài chiếm 1/3 - 1/2 chu vi hạt đậu thành hình lưỡi liềm. Trên mống trắng có 2 đường rãnh chia mống thành 3 phần.

Đậu ván trắng được trồng ở khắp nơi trong nước ta, quả non để ăn, quả già lấy hạt làm thuốc.

Thu hái chế biến : Mùa thu hái vào tháng 9 - 12. Khi trời khô ráo hái lấy những quả đậu già vỏ ngoài khô vàng. Bóc lấy hạt, đem phơi hay sấy khô.
Bạch biển đậu ít mùi, vị ngọt, hơi tanh hăng. Loại bạch biển đậu hạt to già, mẩy chắc, da trắng ngà, ruột màu trắng, không lẫn tạp chất là tốt. Tỷ lệ hạt non, hạt lép không được quá 3p100.
Thủy phần an toàn dưới 12p100.

Thành phần hóa học : Trong bạch biển đậu có chất bột (57p100), chất đạm (22,7p100), chất béo (1,8p100). Ngoài ra còn có calci, phospho, sắt, men tyrosinase, vitamin A, B2, C và nhiều vitamin B1, acid cyanhydric.

Công dụng : Theo Đông y, bạch biển đậu vị ngọt, tính hơi ấm, vào 2 kinh Tỳ, Vị.
Có tác dụng bổ tỳ, trừ thấp, trừ nóng, giải độc. Dùng chữa các chứng bệnh tỳ vị yếu, tiêu hóa kém, cảm nắng, miệng khát, nôn mửa, ỉa chảy, đau bụng hoắc loạn, phụ nữ khí hư. Còn dùng giải độc trong trường hợp say rượu, ngộ độc do cá nóc. Theo tác giả khác bạch biển đậu dùng giải độc trong những trường hợp ngộ độc do nhân ngôn, các chất độc thảo mộc và thịt các giống chim, thú độc.

Liều dùng : 9 - 12g, dùng sống hoặc sao vàng, tán bột hay sắc uống.
Dùng giúp tiêu hóa (bổ tỳ) thì sao vàng, dùng chữa say nắng thì để sống.

Bài thuốc : Chữa đau bụng hoắc loạn, nôn mửa :

Bạch biển đậu	*10g*
Hương nhu	*4g*

Sắc uống (có thể dùng độc vị Bạch biển đậu tán nhỏ hòa giấm uống).

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng gió, để phòng sâu mốc, mọt.

Đ11 Địa du (Rễ)

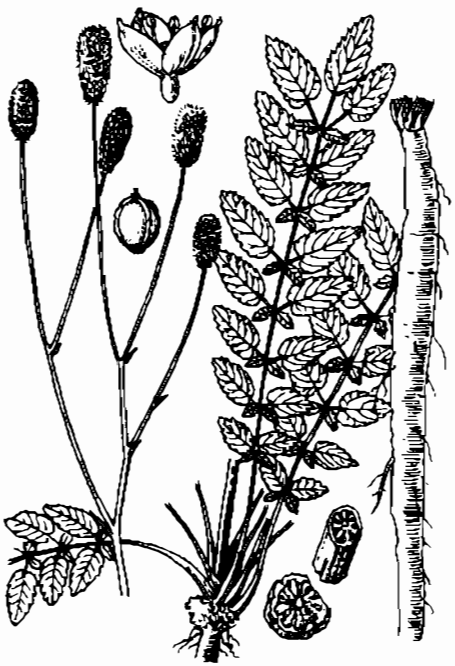
Tên khoa học : *Sanguisorba officinalis L. họ Hoa hồng (Rosaceae)*

Tên khác : *Dã thăng ma (TQ) - Sanguisorbe officinale (Pháp) - Garden burnet root - Great burnet (Anh).*

Bộ phận dùng : Rễ đã chế biến khô của cây địa du (Radix Sanguisorbae).
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả cây : Cây thảo, sống lâu năm, toàn thể không có lông, thân đứng cao 0,5 - 1,50m. Rễ ăn sâu, dài, mập - Phân nhánh, lá mọc cách, kép lông chim lẻ 7 - 17 lá chét, mép răng cưa, dài 2 - 7cm, rộng 0,5 - 1,5cm. Hoa nhỏ, màu

đỏ tía, họp thành bông, quả bế hình trứng, có 4 cạnh.
Mùa hoa : tháng 7 - 8.
Cây địa du mọc hoang khắp châu Âu, và vùng ôn đới châu Á.
Ở Việt Nam mới di thực trồng thí điểm ở Sa Pa.



Thu hái chế biến : Thu hái rễ vào tháng 5 - Đào, rửa sạch, tìa rễ con, phơi, sấy khô là được. Rễ địa du hình thon, có thể dài 5 - 25cm, đường kính 0,5 - 2cm.
Thủy phần dưới 13p.100.

Thành phần hóa học : lá, thân, rễ chứa 1 glucosid : Sanguisorbin $C_{38}H_{60}O_7$, ngoài ra rễ chứa nhiều tanin (16,94p100), đường (0,86p.100)

Công dụng : Theo Đông y, địa du vị đắng, tính hơi lạnh, vào các kinh Can, Đại tràng.
Có tác dụng mát máu, cầm máu.
Chữa các chứng bệnh mất máu do thấp nhiệt như : Đại tiểu tiện ra máu, phụ nữ bị băng huyết, xích - bạch đới, chữa ỉa chảy, lỵ. Dùng ngoài da : chữa bỏng (nước, lửa...) rắn, côn trùng cắn.

Liều dùng : 10 - 15g (mát máu thì dùng sống - cầm máu thì dùng sao xém)
Dùng ngoài da : lượng vừa đủ.

Lưu ý : *Người thể hư, hàn, bị ứ huyết thì không dùng địa du.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa đại tiểu tiện ra máu, phụ nữ băng huyết :

Địa du	*15g*
Cạm thảo	*5g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa lỵ ra máu, do thấp nhiệt :

Địa du	*10g*
Thiến thảo (rễ)	*10g*
Phục linh	*10g*
Sơn chi tử	*6g*
Hoàng cầm	*6g*
Hoàng liên	*5g*

Sắc uống (hoặc tán bột)

Bài số 3 : Chữa phụ nữ xích bạch đới lâu ngày không khỏi, lỵ ra máu :

Địa du	*12g*
Đương quy	*10g*
Hoàng liên	*5g*
Mộc hương	*5g*
A giao	*10g*
Kha tử	*10g*
Ô mai	*10g*

Tán bột, luyện với mật ong làm hoàn, mỗi lần uống 6g, ngày 2 lần. Hoặc sắc uống.

Bài số 4 : Dùng ngoài da, bôi chỗ bị bỏng :
Địa du, Hoàng bá : lượng như nhau
Sắc, cô đặc thành cao, bôi chỗ bỏng.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

Đ12 Địa liền

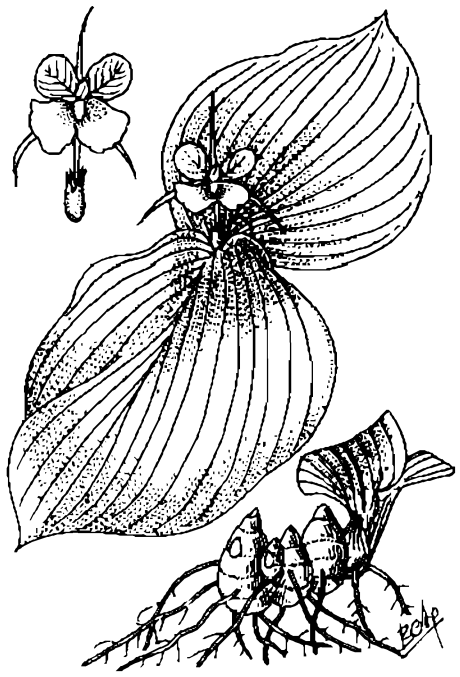
Tên khoa học : *Kaempferia galanga L.* , *họ Gừng (Zingiberaceae)*

Tên khác : *Sơn nại (TQ) - Tam mai - Sa khương - Faux galanga (Pháp) - Galanga Resurrectionily Rhizome (Anh).*

Bộ phận dùng : Thân - rễ (thường vẫn gọi là củ) của cây địa liền (Rhizoma Kaempferiae) thái mỏng, phơi hay sấy khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả : Cây địa liền là một cây cỏ nhỏ, sống lâu năm, quanh năm xanh tốt. Thân - rễ nhỏ hình trứng. Lá khá rộng, độ 2 hoặc 3 chiếc, mọc sát mặt đất, nên có tên là địa liền, phiến lá hình trứng tròn, đầu hơi nhọn, mặt trên xanh lục, nhẵn, mặt dưới có lông mịn. Hoa tự mọc ở giữa, không cuống, gồm 8 - 10 hoa màu trắng có những điểm tím ở giữa. Mùa hoa tháng 8 - 9.
Vùng đồi núi ta có nhiều địa liền mọc hoang (Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang v.v...) Có trồng nhiều ở Thái Bình, Nam hà.
Cây địa liền Lào (vùng cánh đồng Chum) : Kaempferia rotunda L. lá nhỏ hơn, mầu không

bóng, mép lá không lượn sóng, đem "củ" cắt ra màu vàng, củ nhỏ hơn.



Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa đông (tháng 11 - 2). Khi thân lá bắt đầu khô héo, đào lấy củ, rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ con, thái vát thành phiến mỏng 2 - 3mm, rồi phơi nắng hoặc sấy nhẹ đến thật khô. Tuyệt đối không được sấy than, củ sẽ bị đen, kém thơm.
Địa liền mùi thơm mát, đặc biệt dễ chịu, vị cay tê. Loại địa liền khô, mùi thơm dịu, vị cay tê, da vàng ngà, thịt trắng, nhiều bột, sạch rễ con, không vụn nát, không mốc mọt, không lẫn tạp chất, củ to đường kính trên 1cm là tốt.
Thủy phần an toàn dưới 12p100.

Thành phần hóa học : Trong địa liền có tinh dầu thơm trong đó thành phần chủ yếu là borneol, metyl p. coumaric, acid etyl este, cinnamic acid etyl este, cineol, cinnamic aldehyd.

Công dụng : Theo Đông y, địa liền vị cay, tính ấm, vào 2 kinh Tỳ, Vị.
Có tác dụng ấm dạ dày, giúp tiêu hóa, trừ lạnh, trừ thấp, trừ mùi ô uế.
Dùng chữa các chứng bệnh đau bụng, tức ngực do lạnh, đau răng. Dùng ngoài da ngâm rượu xoa bóp, chữa tê thấp đau nhức.

Liều dùng : 3 - 6g, sắc uống.

Lưu ý : *Người bị chứng âm hư, thiếu máu, thể nhiệt không được dùng.*

Bài thuốc : Chữa đau bụng, tức ngực do lạnh :

Địa liền	*6g*
Đinh hương	*3g*
Đương quy	*3g*
Cam thảo	*3g*

Tán bột, làm thành thuốc viên, uống với một ít rượu.

Bảo quản : Địa liền dễ mốc và dễ bay mất tinh dầu thơm, nhưng hầu như không bị mọt. Cần để nơi khô ráo, mát, kín, chỉ nên sấy ở nhiệt độ thấp.

Biệt dược : **Rumafar**

Đ13 Địa phu

Tên khoa học : *Kochia scoparia (L) Schrad - họ Rau muối (Chenopodiaceae)*

Tên khác : *Cây chổi - Belvedere Fruit (Anh)*

Bộ phận dùng : Quả già (quen gọi là "hạt") đã chế biến khô của cây chổi gọi là địa phu tử (Fructus Kochiae)
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả cây : Cây thảo, mọc hàng năm, thành bụi cao 0,50 - 1,0m, phân nhánh nhiều, thân lá màu lục tươi, mùa thu chuyển sang màu hồng tía. Lá mọc cách, phiến lá hẹp, dài 3 - 6cm, rộng 0,3 - 0,6cm, đầu nhọn, có lông ở mặt dưới.
Hoa nhỏ mọc ở nách lá, màu vàng lục. Quả bế hình dẹp, hạt nhỏ dài 1,5 - 2mm.
Hoa tháng 7 - 8 - quả tháng 9 - 10.
Cây địa phu mọc hoang ở Kỳ Lừa, Lạng Sơn. Theo cụ Phó Đức Thành nhân dân để cây già, cắt, bó làm chổi nên gọi là cây chổi (không phải cây chổi xể). Các nước lân cận Trung Quốc, Ấn Độ có nhiều.

Thu hái chế biến : Tháng 9 - 10 khi quả già, cắt về phơi khô, đập lấy hạt sàng sẩy, lại phơi khô.
Thủy phần dưới 10p100.

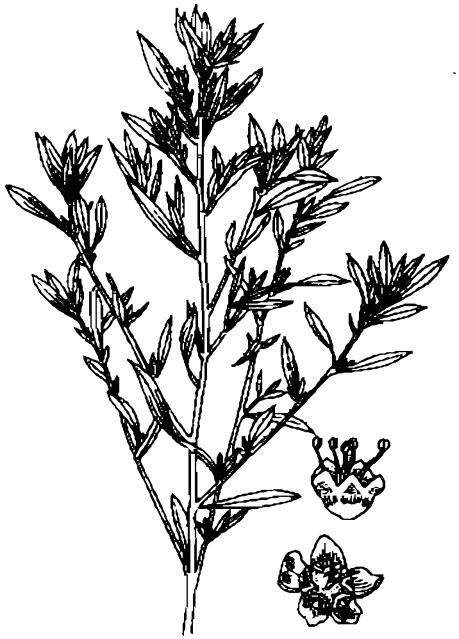
Thành phần khoa học : Hạt chủ yếu chứa saponin.

Công dụng : Theo Đông y, địa phu tử vị ngọt, đắng, tính lạnh, vào kinh Bàng quang.
Có tác dụng lợi niệu, trừ thấp nhiệt, tiêu viêm.
Chữa các chứng bệnh : viêm bàng quang, viêm niệu đạo, tiểu tiện khó khăn, buốt, ra máu, một số bệnh ngoài da : eczema, ngứa, phụ nữ ngứa âm hộ và bạch đới.

Liều dùng : 10 -15g. Dùng ngoài da lượng vừa đủ.

Lưu ý : *Người đái quá nhiều, không bị thấp nhiệt, phụ nữ có thai không uống.*

Bảo quản : Để nơi khô mát.



Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa đái nóng buốt, đái ra máu, đái nhỏ giọt do thấp nhiệt

Địa phu tử	*10g*
Đông quỳ tử	*10g*
Bạch linh	*10g*
Trì mẫu	*10g*
Cù mạch	*10g*
Thông thao	*6g*
Hoàng bá	*6g*
Cam thảo	*6g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa đau lưng, đái ít mà vàng :

Địa phu tử *120g*

Tán bột. Mỗi lần uống 6g, với nước cơm ấm. Ngày 2 lần.

Bài số 3 : Trừ thấp, chữa eczema (thấp chẩn), ngứa ngoài da :

Địa phu tử	*9g*
Phòng phong	*6g*
Xác lột ve sầu	*6g*
Khổ sâm (rễ)	*9g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa phong nhiệt, ngứa ngoài da :

Cả cây Địa phu : lượng vừa đủ.

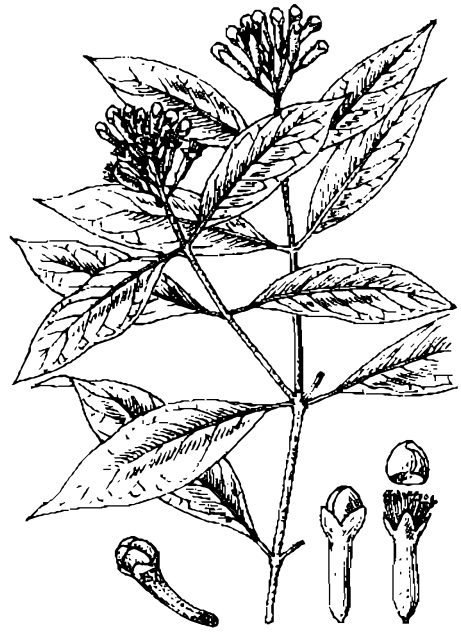
Đun nước tắm, rửa.

Có thể thêm : Hoa tiêu, khổ sâm (rễ) - phèn chua : đun nước rửa chữa ngứa âm đạo do trùng roi, ra nhiều khí hư.

Đ14 Đinh hương

Tên khoa học : *Eugenia caryophyllata Thumb. họ Sim (Myrtaceae).*

Tên khác : *Đinh tử hương - Kê thiệt hương - Clou de girofle (Pháp) - Clove (Anh).*



Bộ phận dùng : Nụ hoa cây đinh hương (Flos Caryophylli) phơi khô.

Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997)

Mô tả : Cây đinh hương là một cây nhỡ, cao tới 12m, luôn luôn xanh tươi, thân nhẵn. Lá mọc đối, phiến lá hình trứng dài 5 - 12cm, đầu và cuống nhọn thót lại. Hoa tự mọc thành chùm ở đỉnh, hoa nhỏ màu tím. Nụ hoa đinh hương gồm 2 phần : phần dưới hình ống hơi có góc, dài 10 - 12mm, đường kính 2 - 3mm, phần trên hình cầu, đường kính 4 - 5mm, gồm 4 cánh hoa chưa nở. Đế hoa và nhất là đài hoa chứa những túi lớn tiết tinh dầu, do đó khi lấy móng tay bấm nhẹ thì tinh dầu chảy ra. Mùa hoa tháng 7 - 10.

Hiện nay ta chưa trồng được đinh hương nên vẫn còn phải nhập. Đinh hương có nhiều ở Ấn Độ, Mã lai, Inđônêxia, quần đảo An-ti, đảo Rê-uy-ni-ông, Madagaxca (nước Cộng hòa Mangat), đảo Pemba (nước Cộng hòa thống nhất Tandania).

Thu hái chế biến : Mùa thu hái vào tháng 8 -

9. Khi nụ hoa chuyển từ màu xanh lục sang màu hồng đỏ thì hái về phơi khô.
Thủy phần dưới 13p100.
Tỷ lệ cuống hoa dưới 5p100. Dược liệu phải chứa ít nhất 15p100 tinh dầu.
Đinh hương mùi thơm ngát đặc biệt, vị chát và cay tê lưỡi.
Loại đinh hương khô, nụ nguyên to chưa nở, màu tím đỏ, nhiều tinh dầu, mùi thơm ngát, thả xuống nước chìm, không lẫn cuống là tốt. Loại để lâu, màu đen, vụn nát, hết tinh dầu là kém. Loại đã cất lấy tinh dầu, màu đen, kém thơm thì không dùng làm thuốc.
Mẫu đinh hương là quả đinh hương (Fructus Caryophylli) cũng dùng như nụ đinh hương.
Tránh nhầm lẫn với hoa cây Nụ đinh (Ludwigia prostata Roxb) nhỏ hơn, không thơm, khi khô đầu nụ teo lại. Có khi đinh hương bị trộn lẫn nụ hoa cây vối (Engenia operculata Roxb cùng họ) đã nhuộm, nhưng nụ vối cũng nhỏ hơn và thả xuống nước không chìm.

Thành phần hóa học : Nụ đinh hương chứa chất gôm, tanin, và 15 - 16p100 tinh dầu. Tinh dầu đinh hương (Aetheroleum Caryophylli) có tỷ trọng 1,043 - 1,068 ở 15°C, tinh dầu đinh hương tan trong 2 thể tích cồn 70°. Thành phần chủ yếu là Eugenol (78 - 85p100), mùi đặc biệt của tinh dầu là do Eugenol. Ngoài ra còn có acéteugénol, alcool benzylique, caryophyllen (2 - 5p100), caryophyllin, salicylat và benzoat metyl, furfurol và một ít vanillin.
Quả đinh hương chỉ chứa 2 - 9p100 tinh dầu.

Công dụng : Theo Đông y, đinh hương vị cay, tính ấm, vào 4 kinh Phế, Tỳ, Vị và Thận.
Có tác dụng làm ấm tỳ vị, bổ thận dương, đưa hơi đi xuống.
Dùng chữa các chứng bệnh tỳ, thận hư hàn (lạnh bụng, lạnh lưng) nấc, nôn mửa, đau bụng, ỉa chảy, tức ngực, trẻ sơ sinh bị trớ hay đi tướt.

Liều dùng :. 1 - 3g, sắc uống (khi sắc được thuốc rồi mới giã giập đinh hương cho vào sau).
Ngâm rượu để xoa bóp ngoài da. Tán nhỏ bôi để chữa phụ nữ nứt đầu vú.
Có nơi có kinh nghiệm uống nước sắc đinh hương trước khi đẻ, và dùng tinh dầu đinh hương băng rốn trẻ sơ sinh rất tốt. (không độc, không kích thích lại giảm đau, sát khuẩn).
Nước hãm đinh hương bảo quản thịt rất tốt.
Nhũ dịch tinh dầu đinh hương 1p100, sát khuẩn mạnh gấp 3 - 4 lần so với phenol.

Lưu ý : *Người nhiệt chứng và âm hư nội nhiệt, vị toan quá nhiều, chảy máu dạ dày, không được dùng.*
Tây y dùng làm thuốc kích thích tiêu hóa và để cất tinh dầu Eugenol dùng trong Nha khoa.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa bệnh nội thương lâu ngày, thể hư hàn, sinh nấc nghẹn, tức ngực, mạch chậm :

Đinh hương	*1,5g*
Thị đế (Calyx Kali, là tai hồng)	*3g*
Nhân sâm	*3g*
Sinh khương	*3g*

Sắc uống.
Tùy từng trường hợp mà thêm bớt đinh hương và thị đế. Nếu nóng nhiều thì giảm đinh hương, tăng thị đế, nếu lạnh nhiều thì tăng đinh hương, giảm thị đế. Có thể gia trần bì 3g, thanh bì 3g và bán hạ 1,5g

Bài số 2 : Chữa bụng đầy trướng :

Đinh hương	*1,5g*

Mộc hương, Nga truật, Tiểu hồi hương, Thần khúc, Thanh bì, Trần bì mỗi vị 3g.
Tán nhỏ, chế thành thuốc viên uống.

Bài số 3 : Chữa trẻ sơ sinh bị trớ hay đi tướt :

Đinh hương	*10 nụ*
Trần bì	*4g*

Tẩm với một chén sữa mẹ. Đun sôi, cho uống lúc còn ấm.

Bài số 4 : Chữa nôn, mửa, ỉa chảy, biếng ăn do tỳ vị hư hàn (yếu, lạnh)

Đinh hương	*3g*
Sa nhân	*4,5g*
Bạch truật	*9g*

Tán bột, mỗi lần uống 1,5g

Biệt dược (phối hợp) : **Eugenol - Tisane Clairo Wededa - Veybirol - Tyrothricine**

Đ15 Đỗ trọng

Tên khoa học : *Eucommia ulmoides Oliv. họ Đỗ trọng (Eucommiaceae).*

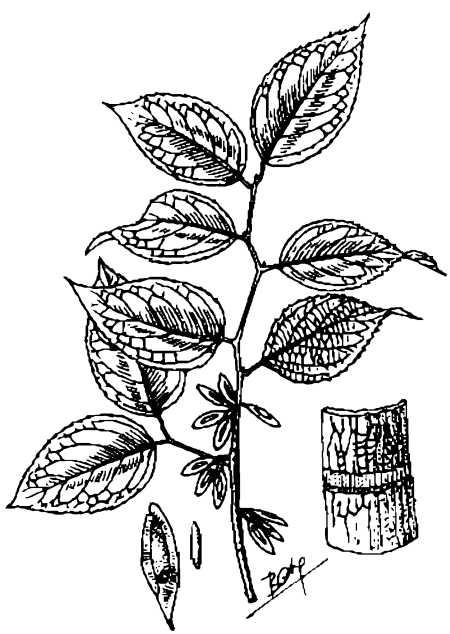
Tên khác : *Tư trọng - Ngọc ti bì - Eucommia Bark (Anh)*

Bộ phận dùng : Đỗ trọng là vỏ cây đỗ trọng (Cortex Eucommiae) phơi hay sấy khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả : Cây đỗ trọng là một cây nhỡ, cao tới 10 - 20m luôn luôn xanh tươi. Lá mọc so le, hình trứng rộng, đầu lá nhọn, mép có răng cưa, khi dứt làm 2 - 3 mảnh sẽ thấy những sợi nhựa trắng như tơ giữa các mảnh như cuống sen.
Hoa đơn tính, khác gốc, không có bao hoa. Quả hình thoi, đầu quả xẻ làm 2 hình chữ V. Ta đã trồng bằng hạt, kết quả tốt (Lao Cai) nhưng cái khó là phải bảo vệ khỏi bị bóc trộm.

Thu hái chế biến : Thu hái vào hai mùa xuân hạ. Chọn những cây to đường kính thân cây 15 - 60cm, bóc lấy vỏ, cạo bỏ vỏ thô ở ngoài, phơi khô. Cũng có thể ép cho phẳng xếp

thành đống, chờ 6 - 7 ngày cho đổ mồ hôi, mặt trong có màu đen nâu, bấy giờ mới đem phơi khô.
Thủy phần dưới 6p100. Tạp chất dưới 1p100.
Đỗ trọng ít mùi, vị hơi đắng, nhai có bã dạng keo. Loại đỗ trọng vỏ dày, rộng, nguyên vẹn, không vụn nát, sạch vỏ thô ở ngoài, bẻ có nhiều tơ dai, khó đứt, óng ánh nhiều, mặt trong màu nâu đen, khô là tốt. Loại vỏ mỏng, hẹp, ít tơ, hoặc còn nhiều vỏ thô ở ngoài là kém.
Hiện nay, ta có dùng loại vỏ cây đỗ trọng nam (có tài liệu ghi tên khoa học là Parameria glandulifera Benth, họ Trúc đào - Apocynaceae) có nhiều ở Quảng Bình. Loại này bẻ ngoài màu hơi đỏ gạch, khi bẻ có nhiều tơ nhưng bở, không dai và không óng ánh như đỗ trọng bắc. Theo Ngô Ứng Long, đỗ trọng nam có tác dụng hạ huyết áp.
Có địa phương (Lạng Sơn) lại dùng vỏ cây Cao su rừng (Thau pinh) loại này bẻ ít tơ, kéo ra bỏ tay lại co lại như cao su.
Ngoài ra còn có dây đỗ trọng còn gọi là Đỗ trọng đẳng (Parabarium micranthum (Wall) Pierre, họ Trúc đào Apocynaceae) dùng thân thay đỗ trọng chữa đau lưng phong thấp, yếu thận, tăng huyết áp.
Ở một số tỉnh Trung Quốc cũng dùng vỏ một cây thuộc giống Evonymus hoặc Celastrus thuộc họ Vệ mao (Celastraceae) làm đỗ trọng.



Thành phần hóa học : Trong đỗ trọng bắc, có độ 70p100 nhựa, 22,5p100 gutta-percha, 5p100 độ ẩm, 2,5p100 tro. Ngoài ra còn có các albumin, tanin, chất béo, tinh dầu, muối vô cơ, muối kali, acid clorogenic, nhưng không có alcaloid. Hiện nay còn chưa rõ hoạt chất.
Trong 2 loại đỗ trọng nam (Quảng Bình và Lạng Sơn) cũng có chất nhựa gutta-percha có thể chiết xuất bằng cách ngâm vào cloroform rồi để bay hơi.

Công dụng : Theo Đông y, đỗ trọng vị ngọt hơi cay, tính ấm, vào hai kinh Can, Thận.
Có tác dụng bổ gan thận, khỏe gân cốt, an thai. Dùng chữa các chứng bệnh đau lưng, mỏi nhức gối, động thai.

Liều dùng : 6 - 10g, sắc hoặc ngâm rượu uống (cũng có khi tẩm nước muối sao). Có thể chế thành Thán đỗ trọng : Lấy 1kg đỗ trọng, thái thành hình như mảnh mành, sao lửa vừa phải tới khi thành màu đen và đứt tơ nhưng phải tồn tính, hòa tan 30g muối với lượng nước vừa đủ, phun vào phơi khô.
Theo Tây y, đỗ trọng có tác dụng : giảm huyết áp, giãn mạch, bổ tim, giảm đau, chống viêm, lợi niệu, kích thích hệ miễn dịch.

Lưu ý : *Người thể âm hư, hỏa bốc mạnh dùng phải cẩn thận.*
Theo thí nghiệm dược lý, đỗ trọng không có độc có tác dụng giảm huyết áp do tác dụng trên trung tâm vận mạch ở hành tủy và trên thần kinh phế - vị, làm mạnh sự co bóp của cơ tim, với liều cao. Đỗ trọng có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương, nhất là vùng vỏ não. Nước sắc đỗ trọng làm tăng lượng nước tiểu đối với chuột bạch, tăng sức trương đối với cơ nhẵn của sừng tử cung và ruột. Ở Nga đã dùng đỗ trọng để chữa bệnh tăng huyết áp dưới dạng thuốc sắc, cao long, hoặc rượu (20p100 trong rượu 30 độ).

Bài thuốc :

Bài số 1 : Hà sa đại tạo hoàn : chữa chứng âm hư, sốt hâm hấp trong xương, ho lao, người mệt mỏi, yếu, di tinh :

Tư hà xa (rau thai nhi)	*200g*
Sinh địa	*400g*
Hoàng bá	*300g*
Nhân sâm	*100g*
Quy bản chế	*400g*
Thiên môn đông	*200g*
Ngưu tất hoài	*200g*
Ngũ vị tử	*200g*
Đỗ trọng	*300g*
Mạch môn đông	*200g*
Đương quy thân	*200g*

Làm thành viên bằng hồ gạo nếp, uống với nước muối hay rượu hâm ấm.

Bài số 2 : Chữa chứng có thai 2,3 tháng động thai, đau lưng muốn sẩy thai :

Đỗ trọng	*50g*
Tục đoạn	*50g*

Tan nhỏ trộn với nước sắc đại táo, làm

thành viên bằng hạt đậu. Ngày uống 2 lần mỗi lần 10 viên, uống với nước cháo.

Bài số 3 : Ôn thận, tráng dương (ấm thận, khỏe phần dương) chữa chứng thận hư, liệt dương, di tinh :

Đỗ trọng	*120g*
Mạch môn	*120g*
Hoài sơn	*120g*
Sơn thù du	*120g*
Thỏ ty tử	*120g*
Câu kỷ tử	*120g*
Ngũ vị tử	*30g*
Thục địa	*240g*
Ngưu tất	*120g*
Lộc nhung	*60g*

Tán bột, luyện với mật ong, chế thành hoàn. Mỗi lần uống 9g, ngày 2 lần uống với nước muối pha loãng.

Bài số 4 : Chữa thận hư (yếu), đau lưng (rượu Đỗ trọng) :

Đỗ trọng	*9g*
Đan sâm	*9g*
Xuyên khung	*4,5g*
Tế tân	*4,5g*
Quế tâm	*3g*

Ngâm rượu, uống.

Bài số 5 : Chữa sẩy thai nhiều lần :

Đỗ trọng (sao nhẹ)	*15g*
Tầm gửi cây dâu	*15g*
Tục đoạn	*15g*
Bạch truật(sao hoàng thổ)	*15g*
A giao	*9g*
Đương quy	*9g*
Thỏ ty tử	*3g*

Sắc uống.

Bài số 6 : Chữa tăng huyết áp

Đỗ trọng sống	*60g*
Hạ khô thảo	*60g*
Mẫu đơn bì	*30g*
Thục địa	*30g*

Tán bột, chế thành hoàn. Mỗi lần uống 9g, ngày 2 lần.

Biệt dược (phối hợp) : **Hà sa đại tạo hoàn - Thanh nga hoàn - Y.K**

Đ16 Độc hoạt

Tên khoa học : *Angelica pubescens Maxim. f. biserrata Shan et Yuan, họ Hoa tán (Apiaceae).*

Tên khác : *Xuyên độc hoạt (TQ) - Double teeth Pubescent Angelica Root (Anh)*

Bộ phận dùng : Rễ cây độc hoạt (Radix Angelicae pubescentis) phơi hay sấy khô.
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả : Cây độc hoạt là một cây cỏ, sống lâu năm, cao 0,50 - 1,50m. Rễ cái to, có khi có nhiều rễ nhánh nhỏ. Thân thẳng, lá kép một lần lông chim, lá chét hình trứng rộng. Hoa tự hình tán mọc ở đỉnh, hoa 5 cánh màu trắng ngà. Mùa hoa : tháng 5 - 7. Quả bế.
Ở nước ta, chưa trồng độc hoạt cũng như chưa thấy độc hoạt mọc hoang. Hiện nay vẫn còn phải nhập Xuyên độc hoạt là tốt nhất.



Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa thu. Khi thân, lá đã khô héo, đào lấy rễ, cắt bỏ phần trên cổ rễ và rễ con, rửa sạch đất cát, phơi trong râm hoặc sấy nhẹ cho khô.
Xuyên độc hoạt mùi thơm hắc đặc biệt, vị cay tê lưỡi. Loại độc hoạt rễ dài, mập, khô, chắc, không mốc mọt là tốt.
1 - Trung Quốc còn dùng :
a) Nhuyễn mao độc hoạt (Radix Heracli lanati) là rễ của cây Nhuyễn mao độc hoạt (Heracleum lanatum Michx, cùng họ).
b) Ngưu vĩ độc hoạt (Radix Heracli hemsleyani) là rễ cây Ngưu vĩ độc hoạt (Heracleum hemsleyanum Michx, cùng họ). Chất lượng kém nhất.
c) Cửu nhỡn độc hoạt (Radix Araliae cordatae) là rễ của cây Cửu nhỡn độc hoạt (Aralia cordata Thunb, họ Ngũ già, Araliaceae) còn gọi là Thổ đương quy.
2 - Độc hoạt Triều Tiên (Radix Anthrici sylvestris) là rễ của cây Anthricus cerefolium Hoffmann, họ Hoa tán, Apiaceae) - Cerfeuil (Pháp).
3 - Ngoài ra ở nước ta, nhiều địa phương dùng rễ một số cây làm vị độc hoạt nam :
a) Cây muống biển (Ipomea biloba Forsk, họ Bìm bìm Convovulaceae).

b) Cây vòi voi (Heliotropium indicum Linn, họ Vòi voi - Borraginaceae).
c) Cây lá lốt (Piper lolot Linn - Piper longum Linn họ Hồ tiêu Piperaceae) còn gọi là Tất bát.

Thành phần hóa học : Rễ độc hoạt (Angelica pubescens) chứa các chất :
- Coumarin (angelol, angelicon, osthol, ombelliferon...)
- Furanocoumarin (bergapten...)
- Flavonoid,
- Acid angelic, tiglic, palmitic...

Công dụng : Theo Đông y, Xuyên độc hoạt vị cay, tính ấm, vào 2 kinh Thận, Can.
Có tác dụng trừ phong thấp.
Dùng chữa các chứng bệnh cảm lạnh, nhức đầu, đau lưng, nhức nhối, phong hàn tê thấp, chân tay co quắp, đau răng.
Theo Tây y, độc hoạt có tác dụng chống viêm giảm đau an thần, giảm huyết áp, chống co thắt.

Liều dùng : 2,5 - 5g, sắc hoặc ngâm rượu uống.

Lưu ý : *Người âm hư, hỏa vượng, nóng nhiều mà không sợ lạnh không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa phong hàn tê thấp, chân lạnh buốt, đau lưng mỏi gối, cúi xuống khó khăn, sợ lạnh thích nóng, mạch trì (chậm) :

Độc hoạt	*5g*
Tế tân	*3g*
Tang ký sinh	*10g*
Quy thân	*5g*
Nhân sâm	*5g*
Nhục quế	*2g*
Phục linh	*5g*
Cam thảo	*3g*
Sinh địa	*5g*
Bạch thược	*5g*
Đỗ trọng	*10g*
Phòng phong	*3g*
Ngưu tất	*5g*
Xuyên khung	*3g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa phong thấp, viêm khớp, đau lưng, nhức gối, chân tay co rút, đau dây thần kinh :

Độc hoạt	*9g*
Tần giao	*9g*
Phòng phong	*9g*
Tế tân	*3g*

Sắc uống.
Cũng có thể dùng riêng vị độc hoạt : 500g. Sắc, cô đặc, mỗi lần uống một thìa canh (15ml), ngày 2 lần, với nước đun sôi còn ấm.

Bài số 3 : Chữa các chứng bệnh phong hàn, cảm lạnh, nhức đầu, đau mình :

Độc hoạt	*6 g*
Xuyên khung	*2,5g*
Cam thảo	*3g*
Đại hoàng	*6g*
Mạ hoàng	*3g*
Gừng sống	*3g*

Sắc uống.

Biệt dược (phối hợp) : **Vạn ứng cao.**

Đ18 Đơn châu chấu

Tên khác : *Aralia armata (Wall) Seem.- họ Ngũ gia (Araliaceae)*

Tên khác : *Cây cuồng - Độc lực (Hà Tây) - Cẩm giàng (Lạng Sơn) - Quảng đông Hốt mộc (TQ)*



Bộ phận dùng : Lá, rễ tươi hoặc đã chế biến khô của cây Đơn châu chấu. (Folium, Radix Araliae Armatae).

Mô tả cây : Cây nhỏ, cao 1 - 2m, phân rất nhiều cành, mảnh gầy, mọc lan xòe rộng. Lá rộng, kép 2 - 3 lần lông chim, có 9 - 11 lá chét, hình trứng nhọn, dài 5 - 8cm, rộng 2 - 3cm, gân lá có những gai nhỏ. Cành thì có những gai cứng quắp lại. Cuống lá có bẹ. Cụm hoa hình chùy nhiều tán, cuống hoa có gai. Hoa nhỏ màu lục vàng nhạt. Quả hạch hình cầu, đường kính 3 - 4mm.
Mùa hoa quả tháng 7 - 9.
Cây đơn châu chấu mọc hoang khắp nơi ở nước ta, bắc, trung, nam, đều có, vùng đồi núi.

Cả nước lân cận : Lào, Trung Quốc, Malaixia cũng có.

Thu hái chế biến : Lá thường dùng tươi Rễ thu hái quanh năm. Đào lấy rễ, rửa sạch, phơi khô. Thủy phần dưới 13p100.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy lá có những chất : protid, glucid, caroten, vitamin C. - Rễ có saponin triterpenic.

Công dụng : Đơn châu chấu mới được dùng trong phạm vi dân gian chữa các chứng bệnh :
- Rễ : viêm gan, viêm họng, amiđan, viêm khớp, viêm thận phù thũng, sưng vú, phong thấp, chấn thương, ngã...
- Lá non : có thể ăn được (luộc làm rau), đắp mụn nhọt.

Liều dùng : Rễ 10 - 15g (sắc uống)
Lá : 20 - 30g. Sắc uống. Dùng ngoài da, lượng tùy ý.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

Đ18 Đơn kim

Tên khoa học : *Bidens pilosa L., họ Cúc (Asteraceae)*

Tên khác : *Đơn buốt - Quỷ châm thảo (TQ)*



Bộ phận dùng : Bộ phận trên mặt đất tươi hoặc đã chế biến khô của cây đơn kim (Herba Bidentis pilosae)
Đã được ghi vào DĐVN (1983)

Mô tả cây : Cây thảo, sống hằng năm, cao 0,50 - 1,0m, mọc đứng, phân nhánh nhiều, thân non có lông, có rãnh dọc. Lá mọc đối, cuống dài, thường có 3 lá chét hình trứng nhọn, dài 4 - 6cm, rộng 1,5 - 2cm, mép răng cưa nhọn. Cụm hoa ở nách lá hay ngọn, hoa hình đầu, vòng ngoài hoa hình lưỡi màu trắng. Vòng giữa màu vàng. Quả hình thoi, có 2 - 3 sừng ở đầu quả như gai nhỏ.
Hoa tháng 3 - 5, quả tháng 7 - 11.
Cây đơn kim mọc hoang khắp nơi, trên khắp đất nước, phát triển lan rộng rất nhanh : đường tầu, ô tô.

Thu hái chế biến : Thu hái lá, mùa hè, trước khi cây ra hoa hoặc mới ra hoa. Cắt cả cây, cách mặt đất độ 10cm, rửa sạch, phơi, sấy khô.
Thủy phần : dưới 13p100.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy có ít alcaloid và glucosid.

Công dụng : Theo Đông y, đơn kim vị hơi đắng, tính mát. Vào 2 kinh Can, Thận.
Có tác dụng : mát máu, tiêu độc, tiêu viêm, sát trùng.
Dùng chữa các chứng bệnh : viêm họng, viêm ruột, tả lỵ, viêm trực tràng, viêm thận cấp, viêm khớp sưng tấy, dị ứng (mày đay), bệnh ngoài da mẩn ngứa, đau nhức răng.
Chữa rắn cắn và các giống độc cắn.

Liều dùng :. 10 -15g (Sắc uống) - Tươi thì dùng 20 - 30g. Đắp ngoài da : lượng vừa đủ.

Lưu ý : *Người thuộc chứng hư hàn không dùng.*

Bảo quản : Để nơi khô mát.

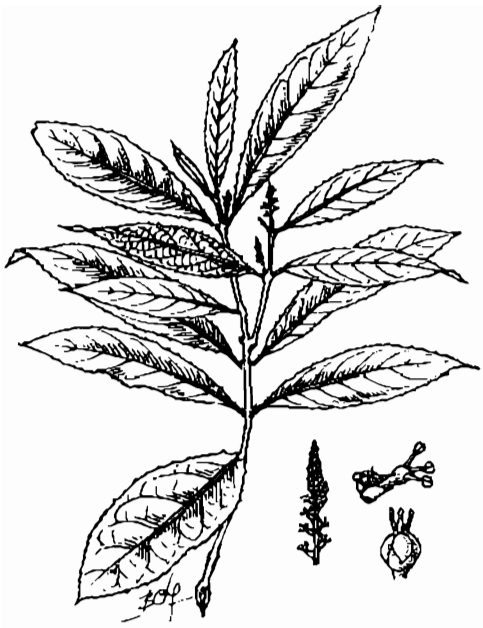
Đ19 Đơn lá đỏ

Tên khoa học : *Excoecaria cochinchinensis Lour. họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)*

Tên khác : *Đơn mặt trời - Đơn tía - Hồng bối quế hoa (TQ)*

Bộ phận dùng : Lá tươi hoặc đã chế biến khô của cây đơn lá đỏ
(Folium Excoecariae cochinchinensis)

Mô tả cây : Cây nhỏ, phân nhiều cành, cao 0,60 - 1,50m. Lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục dài, đầu nhọn, dài 7 - 10cm, rộng 1,5 - 4,0cm, mép răng cưa nhỏ đều, mặt trên màu lục bóng, mặt dưới đỏ tía. Hoa mọc thành bông ở nách lá hay ở ngọn, bông hoa đực dài 2cm, bông hoa cái ngắn hơn.
Quả nang, 3 mánh, đường kính độ 1cm. Hạt hình cầu, màu nâu nhạt, đường kính độ 0,4cm. Ra hoa mùa hè.
Cây đơn lá đỏ mọc hoang, và được trồng gần khắp mọi gia đình có ít đất.



Thu hái chế biến : Thường dùng tươi - Lá có thể thu hái quanh năm, mùa hè thì tốt, có thể phơi khô để dành, hay đem đi xa.
Thùy phần dưới 13p100.

Thành phần hóa học : Chưa rõ.

Công dụng : Cây đơn lá đỏ mới được dùng trong phạm vi dân gian. Vị hơi đắng, tính mát, vào kinh Can, Thận.
Có tác dụng : thanh nhiệt, lợi niệu, giải độc, giảm đau, trừ phong thấp. Chữa các chứng bệnh : dị ứng, mày đay, mụn nhọt, lở ngứa, ly, ỉa chảy lâu ngày.

Liều dùng : 10-15g (tươi thì dùng tăng 20-30g)

Lưu ý : *Người thuộc chứng hư hàn không dùng.*

Bảo quản : Để nơi khô mát.

Đ20 Đơn nem

Tên khoa học : *Maesa perlarius (Lour) Merr. (= Maesa sinensis A. DC.), họ Đơn nem (Myrsinaceae)*

Tên khác : *Đơn răng cưa - Kok tap (Lào) - Đỗ Hành sơn (TQ)*

Bộ phận dùng : Cả cây (trừ rễ) tươi hoặc đã chế biến khô của cây đơn nem (Herba Maesae Perlarii)

Mô tả cây : Cây nhỏ, mọc thành bụi, cao 1 - 2m, cành non, mặt dưới lá, cụm hoa có lông. Lá mọc đối, hình thuôn dài 6 - 12cm, rộng 4 - 8cm, mép răng cưa. Hoa mọc thành chùm ở nách lá. Hoa màu trắng, đường kính 4mm, 5 nhị. Quả hình trứng, đường kính độ 3mm, nhẵn có ít gân dọc nổi, vỏ ngoài cứng, mỏng.
Trong có nhiều hạt, màu đen, sần sùi, có nhiều cạnh, dài 0,5mm.
Mùa hoa tháng 3 - 5, quả tháng 9 - 11.
Cây đơn nem mọc hoang nhiều nơi nước ta, ven đường, đồi, rừng từ miền bắc đến miền trung.
Ở các nước lân cận Trung Quốc, Lào, Thái Lan... cũng có.



Thu hái chế biến : Thường hái lá về mùa hạ, dùng tươi hay phơi sấy khô.
Thùy phần dưới 13p100.

Thành phần hóa học : Chưa rõ.
Ở cây Maesa aponica (Thunb) Mori : cả cây và quả chứa chất maesaquinon $C_{26}H_{42}O_4$

Công dụng : Cây đơn nem mới được dùng trong phạm vi dân gian chữa các chứng bệnh mẩn ngứa, dị ứng, mày đay, mụn nhọt, lở ngoài da.
Dưới dạng thuốc sắc uống, dùng ngoài giã nát đắp lên chỗ bị ngứa, lở hoặc nấu nước tắm.
Nhân dân còn dùng để ăn gỏi, gói nem, ăn với thịt, cá.

Liều dùng : 5 - 10g (tươi 10 - 20g). Dùng ngoài lượng vừa đủ.

Đ21 Đơn tướng quân

Tên khoa học : *Syzygium formosum var. ternifolium (Roxb). Merr et Perry (= Eugenia ternifolia Roxb), họ Sim (Myrtaceae)*



Bộ phận dùng : Lá tươi hoặc đã chế biến khô của cây đơn tướng quân (Folium Syzygii Formosi)

Mô tả cây : Cây gỗ, thân đứng, chia cành, cao, khá to độ 10m. Vỏ cành mềm, màu xám tro, có những vết của lá đã rụng. Cành non hơi dẹt, có khi 3 cạnh.

Lá mọc đối, nhiều khi chụm 3 lá một chỗ, phiến lá cứng, nhẵn bóng, hình trứng thuôn, đầu hơi nhọn, dài 15 - 25cm, rộng 7 - 12cm, cuống to, ngắn. Cụm hoa ở ngọn, cành già hay ngang trên thân cây, hoa to, nụ dài 2,5cm rộng 1,5cm, cánh hoa đỏ tía. Quả mọng hình cầu, có vết của đài và vòi, trong có 2 hạt.

Mùa hoa : tháng 4 - 5. Quả tháng : 6 - 7.

Cây đơn tướng quân mọc hoang ven suối, các rừng, gần trại dài đất nước ta Hà Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Đồng Nai... ở Hà Nội tại xã Đại Yên (Ba Đình) các gia đình trồng bán cho các bà hàng lá.

Các nước lân cận : Campuchia, Mianma, Ấn Độ... cũng có.

Thu hái chế biến : Thu hái những lá bánh tẻ xanh tốt, to quanh năm.

Thường dùng tươi hoặc có thể phơi sấy khô Thủy phần dưới 13p100

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy có tinh dầu (tỉ lệ 2 - 3p100) ít tanin...

Công dụng : Lá tươi giã và non, nụ có tác dụng kháng khuẩn

Lá đơn tướng quân mới được dùng trong phạm vi dân gian chữa các chứng bệnh : mày đay, mẩn ngứa, dị ứng, viêm họng, viêm phế quản, viêm bàng quang, mụn nhọt lở.

Liều dùng : 10 - 15g (sắc uống).

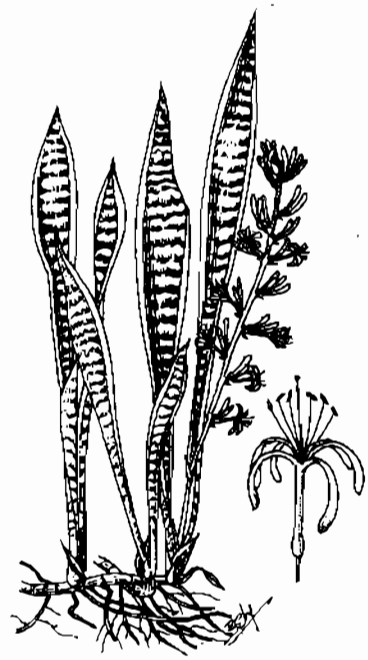
Lưu ý : *Người tỳ vy hư hàn không dùng.*

Bảo quản : Để nơi khô mát.

Đ22 Đuôi hổ (Cây)

Tên khoa học : *Sansevieria trifasciata Parain var. laurentii N.E. Brown, họ Bồng bóng (Dracaenaceae)*

Tên khác : *Hổ vĩ mép lá vàng.*



Bộ phận dùng : Lá tươi (Folium Sansevieriae)

Mô tả cây : Cây nhỏ trồng làm cảnh, cao 30 - 50cm, thân rễ bọc bẹ ngang. Lá thành dải dài độ 40cm, dẹp, hơi dày, cứng có vằn đen ngang trên mặt lá như vằn trên đuôi hổ, 2 mép có 2 dải viền màu vàng. Hoa trắng mọc thành chùm dài ở ngọn.

Quả hình cầu mầu da cam. Mùa hoa tháng 5, quả tháng 9.
Cây có thể trồng làm cảnh và có cả mọc hoang một số nơi, số nước nhiệt đới.

Thu hái chế biến : Thu hái mùa hè, cắt lá thường dùng tươi.

Thành phần hóa học : chưa rõ.

Công dụng : Nhân dân dùng lá tươi làm thuốc chữa ho, viêm họng, khản tiếng giã nát, thêm vài hạt muối, ngậm trong miệng, nuốt nước dần dần.

Liều dùng : 6 - 12g.

Lưu ý : *Gần đây cơ quan Hàng không vũ trụ Mỹ (NASA) đã nghiên cứu thấy cây đuôi hổ có khả năng chống ô nhiễm môi trường, khử khí độc hại trong nhà ở bình thường (có thể ứng dụng trong khoang các phi thuyền không gian đóng kín). Sơ bộ thấy sau 24h cây đuôi hổ khử hết 53p100 lượng khí benzen và 13p100 lượng khí trichloethylen có trong 1m³ không khí nhà ở.*
- Hiện ta có cả cây đuôi hổ xám (còn gọi Lưỡi hùm, Lưỡi cọp xanh) : Sansevieria zeylanica Willd, cùng họ Bồng bồng. Phiến lá có rằn ri ngang mầu xám và cây Sansevieria guineensis (L) Willd cùng họ, phiến lá mầu sáng, có rằn ri trắng. Cả hai cây 2 này cũng dùng như cây đuôi hổ mép lá vàng.

Đ23 Đương quy

Tên khoa học : *Angelica sinensis (Oliv) Diels, họ Hoa tán (Apiaceae)*

Tên khác : *Tần quy - Tây quỳ - Chinese Angelica (Anh)*

Bộ phận dùng : Rễ cây đương quy (Radix Angelicae sinensis) phơi hay sấy khô.

Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1963) (1997)

Mô tả : Đương quy là một cây cỏ, sống lâu năm, cao độ 50 - 80cm, thân màu tím có rãnh dọc. Lá kép 2 - 3 lần xẻ lông chim, mọc so le, cuống dài 3 - 12cm, 3 đôi lá chét, lá chét lại xẻ 1 - 2 lần nữa, mép có răng cưa, phía dưới cuống phát triển ôm lấy thân. Hoa tự hình tán kép, hoa rất nhỏ, màu xanh trắng. Mùa hoa : tháng 7 - 8. Quả bế có rìa màu tím nhạt. Hiện nay ta đã di thực khá tốt, trồng cả ở đồng bằng Bắc bộ.
Đương quy Triều tiên còn gọi là Lai quy (Angelica gigans Nakai, cùng họ).

Thu hái chế biến : Thu hái vào cuối mùa thu. Đào lấy rễ những cây đã sống 3 năm, chải sạch đất, để chờ cho thủy phần bay dần rồi phân loại to nhỏ mà bó lại thành bó nhỏ, sấy nhẹ lửa cho khô kỹ (nhiệt độ thấp gần 50°c)
Thủy phần dưới 15p100.
Tỷ lệ tạp chất : dưới 1p100.
Đương quy mùi thơm đậm, vị ngọt, hơi đắng, cay.
Loại đương quy rễ cái to, dài, ít rễ nhánh, đầu to, mặt cắt ngang màu trắng ngà, khí vị đậm, vị ngọt, khô, không lẫn tạp chất, không mốc mọt là tốt.
Xuyên quy (Đương quy Tứ xuyên) tốt hơn cả.
Lai quy Triều Tiên mùi hăng hơn.
Tránh nhầm lẫn với củ cây Cà rốt (Daucus carota Linn, cùng họ Hoa tán) được chế biến dùng thay đương quy gọi là Tân quy (Quy mới).



Thành phần hóa học : Trong đương quy Nhật Bản (Angelica acutiloba S.et Z cùng họ) thành phần chủ yếu của tinh dầu là n - butyliden - phatalit $C_{12}H_{12}O_2$ và n - valerophenol - O - carboxy - acid $C_{12}H_{14}O_3$.
Xuyên quy có các chất coumarin (bergapten, ombelliferon...), tinh dầu betasitosterol, caroten, vitamin B12...

Công dụng : Theo Đông y, đương quy vị ngọt, cay, tính ấm, vào 3 kinh Tâm, Can, Tỳ.
Có tác dụng bổ máu, lưu thông máu, điều kinh, làm cho ruột trơn, chữa táo bón.
Chủ yếu dùng chữa các chứng bệnh phụ nữ vô kinh, kinh đau, băng huyết thời kỳ mãn kinh, kinh nguyệt không đều, các trường hợp thiếu máu, chân tay đau buốt do thiếu máu, táo bón, bị ngã có thương tích. Khi dùng người ta lại phân ra :
- Quy đầu là rễ chính và một phần cổ rễ, có tác dụng cầm máu.

- Quy thân là phần dưới của rễ chính hay rễ phụ lớn, có tác dụng nuôi máu (dưỡng huyết).
- Quy vĩ là rễ phụ nhỏ thì hành huyết, lưu thông máu.
- Toàn quy cả rễ cái, rễ phụ có tác dụng hòa huyết, điều hòa máu (gần đây nghiên cứu thấy tỷ lệ tinh dầu ở từng bộ phận của rễ có khác nhau).
Có thể dùng sống, tẩm rượu sao hay sao cháy sém.

Liều dùng : 6 - 12g sắc uống.

Lưu ý : *Người bị chứng tỳ thấp, đầy bụng và ỉa chảy không được dùng.*
Cần phân biệt :
- Thổ đương quy (Aralia cordata)
- Sơn đương quy (Pimpinella candolleana
- Cây quy, hiện nay ở một số nơi miền Bắc nước ta trồng, sơ bộ xác định là Angelica uchyana, còn gọi là đương quy dỉ thực.
Xí nghiệp dược phẩm dùng đương quy chế viên Thập toàn đại bổ.

Bảo quản : Đương quy có tinh dầu và rất dễ bị mốc mọt. Cần để nơi mát, khô ráo, phòng sâu bọ. Có chế độ định kỳ sấy khô rồi xông sinh.
Biệt dược (phối hợp) : **Dưỡng não hoàn - Hà sa đại tạo hoàn - Nhị tiên thang - Thất bảo mỹ nhiệm đơn - Tứ vật thang - Vạn ứng cao - Hoạt huyết CM3.**

G1 Gai

Tên khoa học : *Boehmeria nivea (L) Gaudick, họ Gai (Urticaceae)*

Tên khác : *Gai làm bánh - Trữ ma (TQ) - Chanvre (Pháp) - Flax (Anh) - Hạc co pán (Thái).*

Bộ phận dùng : Rễ (quen gọi là củ) đã chế biến khô của cây gai, còn gọi là Trữ ma căn. (Radix Boehmeriae).
Đã được ghi vào DĐVN (1983).

Mô tả : Cây vừa, thẳn đứng, cao 1 - 2m, rễ dạng củ, cong queo, có nhiều nhựa. Từ rễ mọc lên rất nhiều thân chồi, cành màu nâu nhạt, có nhiều lông, vỏ thân dễ lột, tước thành sợi để bện thành dây. Lá mọc so le, phiến lá tớn, hình trứng, đầu nhọn, mép răng cưa, mặt trên màu lục nhạt, mặt dưới trắng do có nhiều lông, phiến lá dài 10 - 16 cm, rộng 8 - 14cm, cuống hơi dài. Hoa đơn tính, cùng gốc, quả bế mang đài tồn tại.
Hoa tháng 5 - 7, quả tháng 8 - 10.
Cây gai mọc hoang và được trồng khắp ở nước ta, lấy sợi làm dây, dệt bao tải, lưới, lá làm bánh gai. Chỉ cần một đoạn thân rễ, tưới nhiều nước là cây sẽ mọc. Cũng có thể trồng bằng ươm hạt.
Các nước lân cận : Ấn Độ, Lào, Malaixia, phía Nam Trung Quốc, đều có cây gai.



Thu hái chế biến : Rễ (củ) thu hái quanh năm, cuối hạ đầu thu thì tốt.
Đào lấy rễ củ, rửa sạch, rễ bé để nguyên, rễ to thái lát, phơi sấy khô.
Thủy phần dưới 12p100
Tạp chất dưới 1p100.

Thành phần hóa học : Rễ gai chứa acid chlorogenic, acid cafeic, acid quinic, acid pyrocatechic, apigenin.

Công dụng : Theo Đông y, rễ củ gai vị ngọt, tính lạnh, không độc vào 2 kinh : Can, Tâm.
Có tác dụng . an thai, cầm máu, thanh nhiệt, giải độc, lợi niệu, thông lâm (tiểu tiện khó...)
Acid chlorogenic có tác dụng kháng khuẩn, diệt nấm.
Theo tác giả Lâm Khải Thọ, rễ củ gai làm tăng số lượng bạch huyết cầu.
Rễ củ gai được dùng chữa các chứng bệnh : Động thai, dọa sẩy thai, người đã có tiền sử sẩy thai, những người bí đái, đái ra máu, đi tiểu đục, buốt, viêm niệu đạo, viêm tử cung, phụ nữ xích bạch đới ; ngoài ra còn chữa cả lỏi dom không thụt vào, bị chấn thương, phong thấp tê bại chân tay.
- Lá cây gai cũng có tác dụng cầm máu dùng những khi bị chảy máu đứt chân tay do dao, do chấn thương.

Liều dùng : 10 - 20g (sắc uống).

Lưu ý : *Người bị chứng tỳ, vy hư, ỉa chảy, không uống.*

Bài thuốc : Chữa động thai, hoặc uống phòng cho người có tiền sử sẩy thai :

Rễ cú gai	*20g*
Tang ký sinh	*15g*
Tô ngạnh	*15g*
Thục địa	*10g*
Ngải cứu	*10g*

Sắc uống 4 - 5 ngày đến khi yên thai. Thật ra, riêng 1 mình rễ cú gai cũng đã rất hiệu lực.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

G2 Gai dầu

Tên khoa học : *Cannabis sativa L. subsp. sativa, họ Gai dầu (Cannabaceae)*

Tên khác : *Gai mèo - Lanh mèo - Đại ma (TQ) Chanvre cultivé (Pháp) - Hemp (Anh)*



Bộ phận dùng : Quả già đã chế biến khô của cây gai dầu : còn gọi Hỏa ma nhân (TQ) (Fructus Cannabis)
Đã được ghi vào DĐTQ (1963)

Mô tả cây : Cây thảo, sống hàng năm, thân vuông thẳng có nhiều rãnh dọc, phủ lông mềm, cây cao từ 1 - 3m. Lá mọc cách, có cuống, có lá kèm, phiến lá sẻ đến tận gốc thành 5 - 7 lá chét thuôn nhọn hẹp như ngọn giáo, mép có răng cưa lá dài 4 - 15cm cũng có lông nhung. Hoa đơn tính, khác gốc. Các hoa đực xếp thành chùm xim kép ở nách lá và ở ngọn - Các hoa cái xếp thành xim hay xim co ở nách những lá bắc dạng lá. Hoa mẫu vàng đục.
Quả bế hình trứng dẹp, đầu nhọn, dài 5 - 6mm; có 1 hạt, chứa nhiều dầu. Cây gai dầu được trồng ở nhiều nơi trên thế giới : Âu, Phi, Mỹ, Á (Trung Quốc, Ấn Độ). Ở ta đồng bào HMông (Mèo) trồng lấy sợi dệt vải gọi là lanh mèo.
Mùa hoa tháng 5 - 6 - Quả tháng 7 - 9.

Thu hái chế biến : Thu hái quả già vào tháng 7 - 9, phơi khô.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy "hạt" chứa các chất protid 19p100, lipid 30p100 (dầu khô), ít tinh dầu, vitamin E2, K, lecithin, phytosterol v.v...
Ngọn mang hoa của cây gai dầu cái chứa 1 chất nhựa độc gọi là cannabin (tỉ lệ 15 - 22p100) trong đó có các chất cannabinol $C_{22}H_{26}O_2$,-cannabidiol $C_{21}H_{30}O_2$, tetrahydro cannabilol $C_{21}H_{30}O_2$... là thành phần của Hasit (Haschich) còn gọi là Cần sa (ma túy).

Công dụng : Theo Đông y, hỏa ma nhân vị ngọt, tính bình. Vào các kinh Tỳ, Vy, Đại trường.
Có tác dụng nhuận tràng, thông tiện, ngoài ra còn lợi niệu, chống nôn, điều kinh, trấn kinh. Chữa các chứng bệnh dạ dày háo nhiệt, đại tiện táo, trĩ, người già hoặc phụ nữ sau khi sinh nở tân dịch khô cạn sinh táo bón, buồn nôn do vy nhiệt...

Liều dùng : 10 - 15g

Lưu ý : *Hỏa ma nhân uống nhiều có thể tổn hại mạch máu.*
Người bị ỉa lỏng, hoạt tinh, liệt dương không được uống.
- Có tài liệu phân biệt cần sa thuộc phân loài Cannabis sativa L. subsp.indica (Lam) Small thực tế là rất khó.
Nói chung ngọn mang hoa của cây gai dầu cái và nhựa phải theo quy chế những chất ma túy, gây nghiện, phải dưới sự kiểm soát, quản lý chặt chẽ, phòng ngừa những hậu quả tai hại của nó vào hệ thống di truyền, miễn dịch, trung khu thần kinh, làm cho con người mất ý chí, giảm trí tuệ, giảm và mất nhu cầu tình dục đối với nam giới.
Cần lưu ý là quả gai dầu thường làm thức ăn nuôi chim lồng, dầu khô gai dầu dùng trong công nghệ sơn, bã ép dầu làm thức ăn gia súc.
Gần đây có nơi đã lợi dụng để trồng lén lút gai dầu ở đồng bằng.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa các chứng bệnh ruột, dạ dày, háo nhiệt, đại tiện táo, trĩ :

Hạt gai dầu	*10g*
Hạnh nhân	*10g*

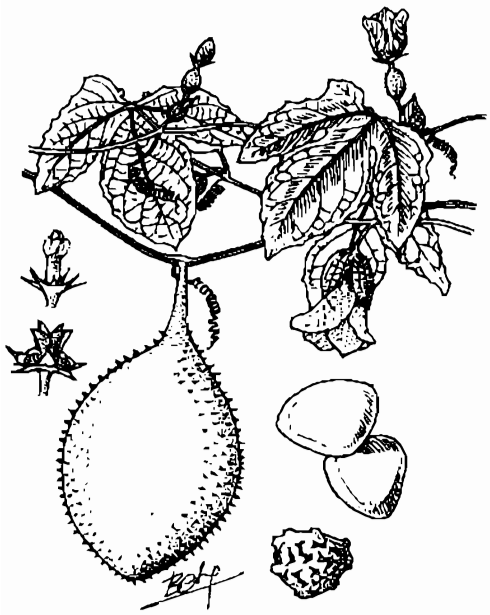
Hạt qua lâu 10g
Hậu phác 6g
Sắc uống

Bài số 2 : Chữa bệnh người già, phụ nữ sau khi sinh đẻ tân dịch khô gây ra táo bón :
Hạt gai dầu 15g
Hạt tía tô 10g
Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa chứng dạ dày nóng, ợ lên buồn nôn :
Hạt gai dầu 15g
Dập nát, sắc, thêm ít muối, uống.

G_3 Gấc

Tên khoa học : *Momordica cochinchinensis (Lour) Spreng. họ Bầu bí (Cucurbitaceae).*
Tên khác : *Mộc miết (TQ) - Muricic (Pháp) - Cochinchina Momordica (Anh).*



Bộ phận dùng :
1 - Hạt gấc : Còn gọi là Mộc miết tử (TQ) là hạt lấy ở quả gấc chín (Semen Momordicae) đã bóc vỏ màng và chế biến khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997)
2 - Dầu gấc : (Oleum Momordicae) là dầu ép từ màng đỏ bọc hạt gấc. Đã được ghi vào DĐVN (1997).
3 - Rễ gấc : Còn gọi là Phòng kỷ nam là rễ cây gấc (Radix Momordicae) phơi khô.

Mô tả : Cây gấc là một loài dây leo, mỗi năm lụi một lần, nhưng lại đâm chồi từ gốc cũ lên vào mùa xuân năm sau. Lá mọc so le, chia thùy khía sâu tới 1/2 phiến lá. Hoa đực, hoa cái riêng biệt, cánh hoa màu vàng nhạt. Mùa hoa tháng 4 - 5. Quả hình bầu dục dài độ 15 - 20cm, đáy nhọn, ngoài có nhiều gai, khi chín màu vàng đỏ đẹp tươi. Mùa quả tháng 6 - 2 năm sau. Gấc nếp thì thưa gai hơn gấc tẻ.
Trong quả có nhiều hạt xếp thành hàng dọc, quanh hạt có màng màu đỏ máu, tươi. Bóc lớp màng đỏ sẽ thấy hạt hình gần giống con ba ba, nhỏ, ngoài có lớp vỏ cứng, mép có răng cưa. Trong hạt có nhân trắng chứa nhiều dầu.
Gấc mọc hoang và được trồng khắp nơi ở nước ta... Trồng bằng hạt hay giâm cành vào các tháng 2 - 3, trồng một năm có thể thu hoạch hàng chục năm. Ngay năm đầu đã có quả nhưng ít, càng về sau càng nhiều quả.

Thu hái chế biến : Mùa thu hái từ tháng 8 - 9 đến tháng 1 - 2 năm sau. Quả chín hái về đem bổ, vét hạt với cả màng đỏ. Nếu để nấu xôi thì dùng tươi trộn với gạo (có thể thêm ít rượu). Nếu để chế dầu gấc thì phải sấy hay phơi khô tới khi không còn dính tay, bóc lấy màng đỏ tươi rồi lại phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp (60 - 70°C). Tán nhỏ màng rồi áp dụng một trong 2 phương pháp sau :
1 - Chiết bằng dung môi : Lấy kiệt bằng ête dầu hỏa. Sau đó thu hồi ête bằng đun cách thủy trong khí Nitơ hay khí carbonic. Cặn còn lại là dầu gấc. Để lâu dầu này sẽ để lắng một lớp tinh thể caroten thô ở dưới, bên trên là lớp dầu nọ caroten. Tỉ lệ dầu trong màng đỏ là 8p100. Trung bình 100 kilôgam quả gấc cho độ 1,9 lít dầu gấc.
2 - Ép như ép dầu lạc : màng đỏ đã sấy khô, tán nhỏ, đem đồ lên rồi ép lấy dầu. Để lâu cũng sẽ phân làm 2 lớp như trên.
Dùng cồn 95°, loại acid tự do trong dầu chế theo 2 phương pháp trên thì được dầu gấc trung tính.
Dầu gấc : Dầu sánh, trong, màu đỏ tím đậm, mùi thơm ngọt, vị béo, không khé cổ. Tỉ lệ caroten trên 0,15p100. Nếu có cặn phải là cặn caroten tinh thể. DĐVN (1997) quy định dầu phải chứa ít nhất 0,1p.100 β-caroten.
Hạt gấc : Khô, già, vỏ ngoài cứng đen, chắc, nặng, mép có răng cưa tù và rộng, trong có nhân trắng ngà, có dầu, không bị thối đen. Nguyên hạt, không vỡ nát, không thối nhân, không lẫn tạp chất là tốt.
Hiện nay ta chưa có tiêu chuẩn chất lượng về rễ gấc.

Thành phần hóa học : Dầu gấc :
1ml dầu gấc có 30mg caroten tương ứng với 50.000 đơn vị quốc tế vitamin A.
Hạt gấc : Trong nhân hạt gấc có chất momordin (là 1 loại saponin), 6p100 nước, 2,9p100 chất vô cơ, 55,3p100 chất béo,

16,6p100 chất protid, 2,9p100 đường toàn bộ, 1,8p100 tanin, 2,8p100 cellulose và 11,7p100 chất không xác định được.
Ngoài ra còn có các men phosphatase, invectase và peroxydase.

Công dụng :
1 - Màng gậc : Nhân dân ta dùng đồ xôi, ăn cả xôi và màng gậc.
2 - Dầu gấc : Dầu gấc có tác dụng như những thuốc có vitamin A, dùng bôi lên các vết thương, vết loét, vết bỏng làm cho chóng lành, lên da. Uống dầu gấc, người bệnh chóng lên cân, tăng sức chống đỡ bệnh tật của cơ thể, do chất caroten dưới tác dụng của men carotenase có nhiều trong gan sẽ tách β-caroten thành 2 phân tử vitamin A. Dùng cho trẻ em chậm lớn, trong bệnh khô mắt, quáng gà.

Liều dùng : Dầu gấc : Mỗi ngày 2 lần, uống trước 2 bữa ăn chính mỗi lần 5 giọt, có thể tăng lên tới 25 giọt. Trẻ em 5 - 10 giọt, 1 ngày. Dùng ngoài dưới dạng thuốc mỡ 5 - 10p100 dầu gấc hay bôi bằng dầu nguyên chất (chữa bỏng)
3 - Hạt gấc : Theo Đông y, hạt gấc vị đắng, hơi ngọt, tính ấm, có độc.
Dùng chữa các chứng bệnh ung thũng, mụn nhọt độc, tràng nhạc, eczema, viêm da thần kinh, trĩ, phụ nữ sưng vú. Có thể chế thuốc viên hay tán bột uống. Liều uống 0,8 - 1,2g. Nhưng thường dùng đắp ngoài da, đỏ mụn nhọt. Nhân dân còn dùng để đắp chữa chai bàn chân.
4 - Rễ gấc : Sao vàng, tán nhỏ, dùng uống chữa lẽ thấp, sưng chân gọi là Phòng kỳ nam.
5 - Lá gấc : Viện Đông y dùng lá gấc với Tầm gửi đắp ngoài da làm thuốc tiêu sưng tấy.

Bài thuốc : Chữa sưng vú : giã nhân hạt gấc với ít rượu đắp chỗ sưng đau.

Lưu ý : *Nhân hạt gấc còn gọi là Phiên mộc miết, theo Đông y, có tính rất lạnh, ăn phải thì cấm khẩu nguy hiểm.*

G4 Gừng

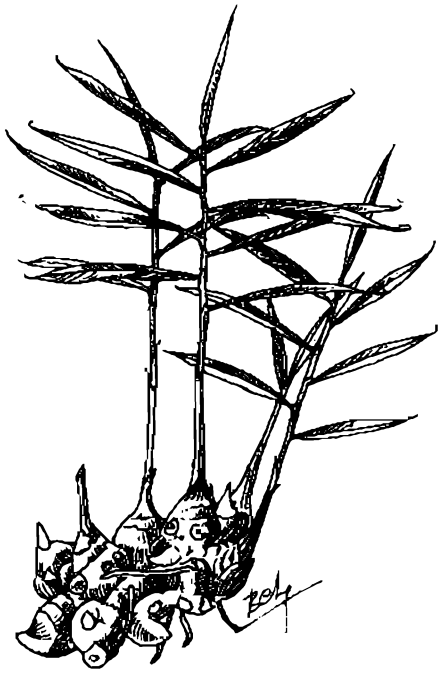
Tên khoa học : *Zingiber officinale Roscoe, họ Gừng (Zingiberaceae).*

Tên khác : *Khương (TQ) - Gingembre (Pháp) Ginger (Anh).*

Bộ phận dùng : Thân - rễ thường gọi là củ, của cây gừng (Rhizoma Zingiberis).
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả : Cây gừng là một cây cỏ, sống lâu năm, cao 0,60 - 1m. Thân - rễ mầm lên thành củ, có nhiều nhánh. Lá mọc so le, không cuống, có bẹ, hình mũi mác, dài độ 20cm, mặt bóng nhẵn. Trục hoa mọc từ gốc, dài độ 20cm, hoa tự thành bông, cánh hoa màu vàng xanh, mép cánh màu tím, nhị đực màu tím.
Gừng được trồng khắp nơi trong nước ta, trồng bằng nhánh củ, để làm gia vị, làm thuốc và xuất khẩu. Ở miền bắc VN trồng tháng 2 âm lịch, thu hoạch tháng 10 âm. Mỗi gốc được độ 1kg củ tươi.





Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa đông. Đào lấy các củ gừng già, rửa sạch đất cát, cắt bỏ các củ gừng vốn (gừng để làm giống trồng) và các rễ con. Nếu chế loại 1 thì cạo vỏ rồi phơi sấy thật khô. Nếu chế loại 2 thì không cạo vỏ mà chỉ đồ rồi phơi sấy thật khô. Gừng có mùi thơm đặc biệt, vị cay. Thủy phần dưới 13p100. Tạp chất dưới 2p100.

Thành phần hóa học : Trong gừng có 2 - 3p100 tinh dầu. Ngoài ra còn có chất nhựa dầu 5p100 ở lớp vỏ ngoài, chất béo 3,7p100, tinh bột và các chất cay như zingerone $C_{11}H_{14}O_3$, gingerol, shogaol $C_{17}H_{24}O_3$. Trong tinh dầu gừng có camphen $C_{10}H_{10}$, phellandren $C_{10}H_{16}$, zingiberol $C_{15}H_{26}O$, zingiberon $C_{15}H_{24}$, rượu sesquiterpen, citral, borneol, geraniol.

∴

Gừng sống

- Gừng sống (Rhizoma Zingiberis recens) gọi là Sinh khương (TQ)

Thu hái chế biến : Đến mùa thu hoạch, đào lấy củ, rửa sạch đất, để nơi khô ráo, thoáng mát. Có thể vùi trong cát sạch hơi ẩm.
- Gừng sống : củ to mập, chắc, cay thơm, không lẫn củ non, không bị thối nát là tốt.

Công dụng :
1 - Gừng sống : Theo Đông y, Sinh khương vị cay, tính ấm, vào hai kinh Phế, Vị.
Có tác dụng làm ra mồ hôi, trừ lạnh, cầm nôn mửa, thông đờm.
Dùng chữa cảm lạnh, cúm, sổ mũi, nôn mửa, ho kéo đờm, đầy bụng, bị ngộ độc do bán hạ, thiên nam tinh hay do thịt, cá cua hay thức ăn khác.
Theo Tây y, gừng sống có tác dụng : Giúp tiêu hóa, chống nôn, chống viêm, giảm đau, bổ tim, kích thích toàn cơ thể.

Liều dùng : 3 - 10g, sắc uống. Nếu đem lùi vào tro nóng già (bọc giấy bản, dấp ít nước) thì gọi là ổi khương, có tác dụng làm ấm bụng.
2 - Nước gừng sống (gọi là Khương trấp) dùng tẩm các vị thuốc rồi đề mượn tính ấm của gừng, giảm tính lạnh vị thuốc đó, làm ấm tỳ vị (Sâm tẩm gừng sao...) Giã dập gừng sống, thêm nước, vắt lấy nước, tẩm độ 1 giờ rồi sao, (tẩm 5 - 15p100 nước gừng).
Nước gừng sống làm tăng cường tuần hoàn máu, chữa trúng phong, cấm khẩu, mê man, kéo đờm, ngất xỉu.

Lưu ý : *Người bị chứng âm hư, nóng bên trong và phụ nữ có thai không được dùng Sinh khương.*
Vỏ củ gừng (khương bì), vị cay, tính mát có tác dụng tiêu nước, chữa phù nước. Liều uống : 4 - 8g

- Gừng lùi (gừng sống vùi tro nhẹ lửa cho chín), còn gọi Ổi khương chữa đau bụng do lạnh.
- Gừng sống thái lát mỏng, để trên các huyệt châm cứu, đặt mồi ngải lên rồi châm hương cho cháy ngải.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa lạnh bụng sinh nôn mửa, nôn khan :

Sinh khương	*5g*
Bán hạ	*3g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa ngoại cảm, phong hàn, cúm, đau đầu, ngạt mũi :

Gừng sống	*9g*
Lá tía tô	*6g*
Phòng phong	*9g*

Sắc uống.

Bảo quản : - Gừng sống : Vùi vào cát ẩm, để chỗ râm mát, tránh lạnh.

∴

Gừng khô

- Gừng khô (Rhizoma Zingiberis siccus) gọi là Can khương (TQ)

Thu hái chế biến : - Gừng khô :
Loại 1 (cạo sạch vỏ) gọi là gừng trắng - Bạch khương : Nguyên củ già, càng to càng tốt, không lẫn củ non, khô, chắc, nặng, da ít nhăn, màu vàng tro, nhiều thịt, màu vàng nâu xám, vị thật cay thơm, không mốc mọt, vụn nát là tốt.
Thủy phần an toàn dưới 12p100 (gừng khô).

Công dụng : Gừng khô : Theo Đông y, can khương vị cay, tính ấm, vào 4 kinh Tâm, Phế, Tỳ, Vị.
Có tác dụng làm ấm dạ dày, trừ lạnh, hồi dương, thông mạch, làm ra mồ hôi.
Dùng chữa các chứng bệnh lạnh đau tức ngực, ho hen, lạnh chân tay, mạch yếu, tê thấp, đầy hơi.

Liều dùng : 1,5 - 5g, tán bột hay sắc uống.
Can khương sao qua, gọi là Bào khương thì vị cay đắng, tính rất nóng.
Can khương sao sém (bên ngoài đen, bên trong còn vàng) gọi là Tiêu khương. Can khương sao cháy (bên ngoài cháy đen, bên trong chỉ còn ít vàng) gọi là Thán khương, đều dùng chữa đau bụng, cầm máu.

Lưu ý : *Người bị chứng âm hư, nóng bên trong, biểu hư mà ra mồ hôi vì nhiệt mà mất máu không được dùng can khương.*

Bài thuốc : Chữa mọi chứng hư thoát, quyết nghịch, chân tay lạnh giá, rã rời :

Phụ tử	*2,5g*
Can khương	*5g*
Chích cam thảo	*3g*

Sắc uống.

Bảo quản : Gừng khô : để nơi khô ráo, râm mát, phòng sâu mọt.

H1a Hàm ếch

Tên khoa học : *Saururus chinensis (Lour) Baill. Họ lá giấp (Saururaceae)*

Tên khác : *Trầu nước - Tam bạch thảo (TQ) Chinese Lizardtail (Anh)*



Bộ phận dùng : Thân - rễ hoặc cả thân mang lá đã chế biến khô của cây hàm ếch (Rhizoma seu Herba Saururi).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Cây thảo nhỏ, sống lâu năm, thành bãi rộng, nơi ẩm ướt, ven suối, ven rừng, ở ruộng đọng nước. Thân rễ ngầm, rễ mọc ở các đốt, phần thân trên mặt đất mọc đứng cao 40 - 80cm, phân thành những đốt, nổi thành gờ vòng quanh đốt. Lá mọc cách, phiến lá gần giống lá trầu không, nhưng màu lục nhạt hơn, dài 9 - 12cm, rộng 4 - 5cm, có 5 gân từ gốc phiến lá lên đầu lá. Cuống lá dài 3 - 5cm, gốc cuống có bẹ. Hoa nhỏ, mọc thành bông dài 4 - 5cm, màu trắng, rủ cong xuống. Khi cây ra hoa, thường 1 - 3 lá, màu trắng ở ngọn kèm sát bông hoa. Vì vậy mà có tên tam bạch. Quả nang hình cầu, hạt hình trứng.
Mùa hoa tháng 5 - 8, quả tháng 9.
Cây hàm ếch mọc khắp nơi, nhất là vùng núi phía bắc nước ta.

Thu hái chế biến : Thân mang lá thì thu hái quanh năm, rửa sạch, phơi nắng cho khô.
Thân rễ thì thu hoạch mùa thu, rửa sạch phơi sấy khô (nhiệt độ thích hợp thường là khoảng 50°C)

Thành phần hóa học : Cả cây chứa tinh dầu, trong đó chủ yếu là chất methylnonylceton (chất này cũng có trong cây diếp cá), ngoài ra còn có các chất : quercetin, aviculanin, rutin

Công dụng : Theo Đông y, hàm ếch vị ngọt hơi cay, tính mát, có độc một ít.
Có tác dụng thanh nhiệt, trừ thấp, lợi niệu, điều kinh, kiện tỳ, chữa ly.
Dùng chữa các chứng bệnh : Viêm nhiễm đường tiết niệu, kết sỏi hệ tiết niệu, bí tiểu tiện, thủy thũng, phù thận, phụ nữ bạch đới, kinh nguyệt không đều, ly, tiêu hóa kém, mụn nhọt lở ngoài da, eczema. Theo Tân biên y học (TQ) hàm ếch được dùng chữa ung thư gan (phối hợp với rễ Đại kế).

Liều dùng : 10 - 20g (tươi 20 - 40g) - Sắc uống. Dùng ngoài da : lượng vừa đủ (giã đắp ngoài da)

Bài thuốc :
Chữa nhiễm khuẩn niệu đạo :
Hàm ếch (cả cây) *40g*
Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

H1b Hà thủ ô đỏ (Rễ)

Tên khoa học : *Polygonum multiflorum Thunb. họ Rau răm (Polygonaceae).*

Tên khác : *Xích thủ ô - Dạ giao đằng - Dạ hợp đằng - Hà thủ ô (TQ) - Fleece flower Root (Anh) Hợp hoan đằng - Mẫu đằng tua linh (Sầm Nưa - Lào)*

Bộ phận dùng : Rễ củ của cây hà thủ ô (Radix Polygoni multiflori) phơi khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997)

Mô tả : Cây hà thủ ô là một loài dây leo, sống lâu năm, thân mọc xoắn vào nhau. Thân nhẵn màu lục hay hơi đỏ tía, có những vằn hoặc bì không. Lá đơn, mọc so le, có cuống dài, phiến lá hình tim dài, đầu nhọn, dài độ 7cm, rộng độ 4cm, mép nguyên, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu nhạt, có khi phớt hồng tía, cả hai mặt đều nhẵn và không có lông. Hoa trắng nhỏ li ti, mọc thành chùm ở kẽ lá hay đầu cành. Mùa hoa tháng 9 - 10. Quả nhỏ có 2 mặt hình thoi, màu nâu, dài độ 1mm. Mùa quả tháng 11 - 12.
Cây hà thủ ô mọc hoang nhiều ở Sơn La, Lai Châu, Lao Cai, Yên Bái, Hòa Bình, Hà Giang, Nghĩa Lộ. Có thể trồng bằng dây hoặc bằng hạt, sau 4 - 5 năm trở lên thì được thu hoạch.



Thu hái chế biến : Rễ củ : có thể thu hoạch quanh năm nhưng tốt nhất là vào mùa thu đông. Khi cây khô héo, đào lấy rễ củ, rửa sạch đất cát, loại bỏ rễ con ; củ nhỏ đường kính 4 - 8cm thì để nguyên, củ to đường kính trên 8cm thì bổ dọc đôi hay bổ tư, xong đem phơi hoặc sấy nhẹ lửa cho khô (có thể đem đồ chín rồi phơi khô thì tốt hơn).
Rễ củ Hà thủ ô không mùi, vị hơi đắng, chát.
Loại Hà thủ ô củ khô, chắc, da màu nâu xám, nhiều bột, ít xơ, thịt màu đỏ hồng hay nâu, không bị chảy, không mốc mọt là tốt.
Có 2 loại :
a) Loại xuất khẩu : để nguyên củ, củ to đường kính 4 - 8cm, có lõi nhỏ, đường kính lõi dưới 1cm.
b) Loại nội địa : đường kính củ trên 1,5cm, có thể bổ đôi hay để nguyên.
Thủy phần an toàn dưới 13p100.
Cần phân biệt tránh nhầm lẫn với :
- Rễ củ của dây sữa bò (còn gọi là hà thủ ô trắng) Streptocanlon juventas Merr., họ Thiên lý (Asclepiadaceae).
- Thân củ của cây bình vôi (còn gọi là củ Đình, trước đây gọi là hà thủ ô) : Stephania rotunda Lour. hay Stephania glabra (Roxb) Miers, họ Tiết dê (Menispermaceae).
- Thân - rễ của cây nâu : Dioscorea cirrhosa Lour. họ Củ mài (Dioscoreaceae) thường hay trộn lẫn với hà thủ ô đỏ ; củ nâu không có lõi.

Thành phần hóa học : Rễ củ hà thủ ô chứa antraglucosid (1,7p100) trong đó chủ yếu là chrysophanol, emodin và rhein. Ngoài ra còn có chất đạm (1,1p100), tinh bột (45,2p100), chất béo (3,1p100), chất vô cơ (4,5p100), các chất tan trong nước (26,4p100) và lecitin.

Công dụng : Theo Đông y, hà thủ ô vị đắng, ngọt, chát, tính ấm, sáp (làm săn), vào 2 kinh Can, Thận.
Có tác dụng bổ gan, thận, thu liễm tinh khí, làm mạnh gân cốt, nuôi dưỡng khí huyết, làm đen râu, tóc.
Dùng chữa các chứng bệnh yếu gan, viêm gan mạn tính, yếu thận lưng gối đau nhức, âm hư, sốt rét lâu ngày, thiếu máu, thần kinh suy nhược, di tinh, bạch đới khí hư, râu tóc sớm bạc.
Theo Tây y, hà thủ ô có tác dụng giảm cholestérol huyết, nhuận tràng, bổ tim, bổ thần kinh, bổ toàn cơ thể. Chữa các chứng bệnh : tăng cholesterol huyết, mất ngủ, hồi hộp, đánh trống ngực, hạch tăng sinh (lymphadenite)

Liều dùng : 10 - 12g, dùng sống hoặc đồ với đậu đen gọi là hà thủ ô chế, sắc uống.
Cách chế : lấy 50kg hà thủ ô thái thành phiến, trộn đều với 12,5kg nước đậu đen(1) và 12,5kg rượu nếp, (hoặc rượu trắng) đem đun cách thủy cho tới khi hút hết nước, lấy ra phơi khô.

Lưu ý : *Người bị ngoại cảm phong hàn (cảm lạnh) không được dùng. Hà thủ ô kỵ sắt (sẽ bị đen)*
Muốn bổ máu thì dùng hà thủ ô chế. Muốn nhuận tràng thì dùng sống. Người tỳ hư (tiêu hóa kém) ỉa chảy không uống.
Dùng hà thủ ô phải kiêng ăn tiết canh, thịt tái, cá không vảy, củ cải, hành tỏi (Theo Đông y).

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa chứng yếu sức, thiếu máu, yếu thận, không có con, di tinh, phụ nữ khí hư :

Hà thủ ô	*10g*
Ngưu tất	*6g*
Câu kỷ tử	*6g*
Phá cố chỉ	*4g*
Bạch phục linh	*4g*
Đương quy	*6g*
Thỏ ty tử	*4g*

Luyện với mật ong làm thành viên, mỗi viên 0,5g. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 50 viên, sáng dùng rượu chiêu thuốc, trưa dùng nước gừng và tối dùng nước muối.

Bài số 2 : Rượu hội chữa rắn cắn :

Hà thủ ô đỏ	*40g*
Thanh phàn	*24g*
Xuyên bối mẫu	*24g*
Nam tinh	*24g*
Bạch chỉ	*24g*
Quế chi	*24g*

Bào sơn giáp	*24g*
Hùng hoàng	*40g*
Ngũ linh chi	*20g*
Bạch thược	*12g*
Bạch dậu khấu	*24g*

Tán nhỏ, ngâm với 1,5 lít rượu 35 - 40° trong 10 ngày, lấy ra cho uống 100ml - 200ml 1 ngày (chia làm nhiều lần).

Bài số 3 : Bổ máu an thần chữa thiếu máu, mất ngủ, lo âu, máu khô, râu tóc bị bạc sớm :

Hà thủ ô chế	*9g*
Bắc sa sâm	*9g*
Quy bản	*9g*
Mẫu lệ	*9g*
Bạch thược	*9g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Dưỡng can, chữa thiếu máu, váng đầu hoa mắt, chân tay tê dại, tăng huyết áp :

Hà thủ ô chế	*9g*
Sinh địa	*9g*
Bạch thược	*9g*
Cỏ nhọ nồi	*9g*
Hoài ngưu tất	*9g*
Huyền sâm	*9g*
Hy thiêm	*9g*
Tầm gửi dâu	*9g*

Sắc uống.

Bài số 5 : *Hà thủ ô đỏ sắc uống độc vị hàng ngày chữa nam giới tinh trùng yếu, tinh dịch loãng.*

Bài số 6 : *Hà thủ ô đỏ kết hợp với tầm gửi dâu (tang ký sinh), chữa tăng huyết áp, do mạch máu xơ cứng ở người cao tuổi.*

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng gió, để phòng sâu mọt.

Biệt dược (phối hợp) : **Tăng áp mạch xơ hoàn - Thất bảo mỹ nhiệm đơn - Thủ ô bổ dưỡng thang - Rượu rắn - Vạn ứng cao.**

∴

Thân dây hà thủ ô đỏ

Bộ phận dùng : Thân dây của cây hà thủ ô (Caulis Polygoni multiflori) gọi là Thủ ô đằng hay Dạ giao đằng (TQ).
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997)

Thu hái chế biến : Thân dây : Thu hoạch vào mùa thu. Khi lá bắt đầu rụng, cắt lấy thân dây, loại bỏ các cành nhỏ bé và lá tàn úa, bó lại thành bó phơi khô.
Thân dây hà thủ ô không mùi, vị hơi đắng, chát. Loại Dạ giao đằng thân khô, đều (đường kính 0,3 - 1cm) mặt ngoài màu nâu tía là tốt.

Thành phần hóa học : Chưa rõ

Công dụng : Theo Đông y, thủ ô đằng vị ngọt, tính bình, có tác dụng hoạt lạc trừ phong thấp, dưỡng tâm an thần, cầm mồ hôi.
Dùng chữa các chứng bệnh huyết hư (thiếu máu) sinh đau nhức khắp mình mẩy, thần kinh suy nhược mất ngủ, ra quá nhiều mồ hôi.

Liều dùng : 10 - 15g, thái nhỏ sắc uống.
Dùng ngoài da, đun nước tắm rửa, chữa lở ngứa.

Bài thuốc : Chữa chứng buồn phiền, mất ngủ.

Dây hà thủ ô đỏ	*9g*
Đan sâm	*9g*
Trân châu mẫu	*30g*

Sắc uống, mỗi ngày 1 thang.

H_2 Hà thủ ô trắng

Tên khoa học : *Streptocaulon juventas Merr. Tylophora juventas Wood - son, họ Thiên lý (Asclepiadaceae)*

Tên khác : *Dây sữa bò - Củ vú bò - Cây sừng bò - Khâu nước (Lạng Sơn) - Khua mak tang ning (Lào) - Mã liên an (TQ)*



Bộ phận dùng : Rễ củ cây hà thủ ô trắng (Radix Streptocauli) phơi hay sấy khô.

Mô tả : Cây hà thủ ô trắng là một loài dây leo, sống lâu năm. Thân và cành màu hơi đỏ, hay nâu đỏ, lúc non có nhiều lông, khi già thì nhẵn dần. Lá mọc đối, hình trứng nhọn, dài độ 8cm, rộng độ 5cm, hai mặt có nhiều lông mịn. Hoa màu nâu nhạt hoặc vàng tía mọc thành xim, rất nhiều lông. Quả đại tách đôi ngang ra trông như sừng bò. Khi bẻ vào thân dây hay

lá thì chảy ra nhựa trắng trông như sữa bò. Cây hà thủ ô trắng mọc hoang ở các tỉnh miền núi và trung du : Bắc Giang, Hòa Bình, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Nghệ An.

Thu hái chế biến : Mùa thu hoạch quanh năm (vào mùa thu đông thì tốt). Đào lấy rễ củ, rửa sạch đất cát, loại bỏ rễ con, đem phơi hoặc sấy nhẹ cho khô. Có thể thái vát thành phiến dày độ 5mm.
Hà thủ ô trắng mùi thơm nhẹ, vị đắng. Loại hà thủ ô trắng rễ củ to đường kính trên 2cm, khô, chắc, thịt trắng, nhiều bột, mùi thơm, không mốc mọt, không vụn nát là tốt.

Thành phần hóa học : Trong hà thủ ô trắng có chứa tinh bột. Hoạt chất hiện nay chưa rõ.

Công dụng : Dùng chữa cảm mạo, sốt nóng, viêm ruột, ỉa chảy, viêm thận mạn tính, ngoài ra còn dùng làm thuốc bổ máu phối hợp với hà thủ ô đỏ và ít khi dùng một vị, Xí nghiệp dược phẩm chế thành rượu bổ huyết Hà thủ ô.
Nhân dân ta dùng hà thủ ô trắng sắc uống, chữa cảm sốt, làm thuốc lợi sữa.

Liều dùng : 5 - 10g, sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng gió, tránh ẩm ướt, sâu mọt.

H_3 Hạ khô thảo

Tên khoa học : *Prunella vulgaris L. (hay Brunella vulgaris L.), họ Hoa môi (Lamiaceae).*

Tên khác : *Common Selfheal Fruit - Spike.*

Bộ phận dùng : Cả cành có lá và hoa tự của cây hạ khô thảo (Herba Prunellae) phơi khô. Đã được ghi vào DBVN (1977), và DĐTQ (1963) (1997).
- Lấy riêng bông quả của cây hạ khô thảo (Spica Prunellae) phơi khô, ta vẫn gọi nhầm là "toàn hoa" (Một số tài liệu ghi là Flos Prunellae cum Fructus).

Mô tả : Hạ khô thảo là một cây cỏ, sống lâu năm, cao độ 30 - 40cm, thân vuông, có lông nhung. Lá mọc đối chéo chữ thập, hình trứng dài, đầu nhọn, dài độ 2 - 5cm, rộng độ 1 - 1,5cm. Hoa tự hình bông, mọc ở ngọn, màu hơi tím. Cuối mùa hạ thì cây khô lại. Mọc hoang nhiều ở Tam Đảo, Hà Giang, Lào Cai.

Thu hái chế biến : Vào mùa hạ (tháng 5 - 6), ngắt những cành có lá và hoa, lấy chiều dài từ 15cm từ ngọn trở xuống, phơi khô.
Thủy phần dưới 12p100.
Tỉ lệ vụn nát (qua rây số 36) dưới 10p100
Nếu lấy bông quả (tuệ), thì khi bông quả bắt đầu khô một nửa, ngắt riêng bông kèm đoạn cuống độ 1cm, rồi đem phơi khô (ta vẫn quen gọi là "toàn hoa").
Hạ khô thảo mùi hơi thơm, vị nhạt.
a) Loại hạ khô thảo cả cành, màu nâu, có lá và còn nguyên hoa tự, không vụn nát, không mốc, không lẫn tạp chất là tốt.
b) Loại hạ khô thảo bông quả khô, nguyên vẹn mùi thơm, không mốc, không lẫn lá cành và tạp chất là tốt.
Quy cách có 2 loại :
- Loại 1 : toàn hoa cuống ngắn dưới 1cm
- Loại 2 : cành có nhiều lá, đầu có hoa tự, chiều dài dưới 15cm kể từ hoa xuống.
Tránh nhầm lẫn với cây Cải trời hay Cải ma (Blumea subcapitata D.C, họ Cúc) cây cao, hoa nhỏ, kiểu hoa cúc, có nơi gọi là hạ khô thảo nam, hay hạ khô thảo Nghệ An.



Thành phần hóa học : Cả cây Hạ khô thảo chứa độ 3,5p100 muối vô cơ tan trong nước (trong đó Kali chlorid chiếm 68p100) và một chất có tính chất alcaloid, còn hoạt chất khác chưa rõ.
Có tài liệu ghi cả cây chứa một chất glucosid gọi là Prunellin, thủy phân thành acid ursolic $C_{30}H_{48}O_3$ và đường, ngoài ra còn có vitamin B1, tanin, tinh dầu. Quả chứa chất béo và men.
Khi cây ra hoa thì có acid ursolic

Công dụng : Theo Đông y, hạ khô thảo vị đắng, cay, tính lạnh, vào 2 kinh Can, Đởm.
Có tác dụng thanh can hỏa (trừ nóng trong gan) làm tán uất kết, lợi tiểu, hạ huyết áp. Nước sắc đặc 100p100 hạ khô thảo có tác dụng kháng sinh mạnh.
Dùng chữa các chứng bệnh tràng nhạc, lao,

bệnh nhiễm bụi silic, viêm amiđan, mã đao, vú sưng tấy, mụn nhọt, đau mắt đỏ, chảy nhiều nước mắt, phụ nữ khí hư, bí đái, tăng huyết áp.

Liều dùng : 5 - 10g sắc uống.
Nhân dân ta thường uống thay chè để giải khát cho mát. Có khi nấu lẫn với 7 vị khác gọi là Bát bảo lương trà.

Lưu ý : *Người yếu dạ, lạnh bụng dùng uống phải cẩn thận.*
Theo tài liệu lâm sàng thường dụng Trung dược thư sách, uống quá lâu hại thận.

Bài thuốc : Chữa chứng yếu gan, sinh đau nhức mắt (can hư) nặng về đêm (chữa cả bí đái, phù thũng).

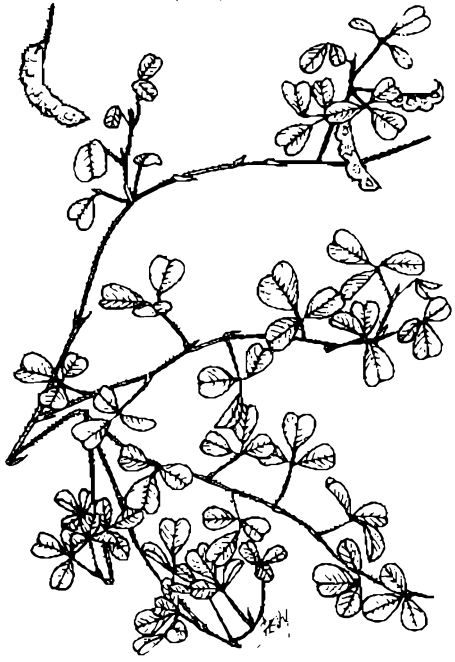
Hạ khô thảo hoa	*8g.*
Chích cam thảo	*6g*
Hương phụ	*6g*

Sắc uống.

H4 Hàn the (Cây)

Tên khoa học : *Desmodium heterophyllum (Willd) D C. họ Đậu (Fabaceae)*

Tên khác : *Sơn lục đậu*



Bộ phận dùng : Cả cây tươi hay đã chế biến khô của cây hàn the (Herba Desmodii heterophylli)

Mô tả cây : Cây Hàn the mọc bò sát đất, rất nhỏ, phân cành từ gốc. Lá mọc cách, thường có 3 lá chét, lá chét hình trứng, mặt trên lục sẫm, mặt dưới nhạt có lông. Hoa tự mọc ở nách lá, rất ngắn, gồm ít hoa, không cuống, màu tím hồng quả nhỏ, thuôn dài, có 4 - 5 ngăn, mỗi ngăn chứa 1 hạt.
Cây hàn the mọc hoang tại các bãi cỏ, ven đường, bờ ruộng khắp nơi ở nước ta.

Thu hái chế biến : Thu hái khi cây đang có lá xanh tốt, mới ra hoa, dùng tươi hay phơi, sấy khô.

Thành phần hóa học : Chưa rõ.

Công dụng : Theo kinh nghiệm nhân dân, cây Hàn the vị hơi chua, tính mát.
Có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, cầm máu, sinh cơ, lợi niệu, trừ đờm.
Dùng chữa các chứng bệnh : sốt nóng, ho có đờm, các vết thương, phần mềm bị viêm tấy, loét, phụ nữ băng huyết.
Dùng ngoài băng bó các vết thương phần mềm làm chóng lành, lên da thịt, do có tác dụng kháng sinh (phối hợp với cây Mồ quạ...)

Liều dùng : 10 - 20g (Sắc). Dùng ngoài tùy trường hợp mà quyết định lượng.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

H5 Hành (Thân dò)

Tên khoa học : *Allium fistulosum L. họ Hành (Liliaceae)*
Tên khác : *Thông bạch (TQ) - Đại thông - Tứ quý thông - Ciboule (Pháp) - Hành hoa - Hành hương.*

Bộ phận dùng : Thân dò của cây hành (thường gọi củ hành) (Bulbus Allii fistulosi)

Mô tả cây : Cây hành thường được trồng khắp nơi làm gia vị, nhất là dịp Tết âm lịch không thể thiếu món dưa hành. Cây sống lâu năm, mùi đặc biệt. Phía trên gồm 5 - 6 lá, hình trụ rỗng, dài 30 - 40cm, đường kính 0,4 - 0,8cm, đầu nhọn. Cụm hoa dạng tán trên đầu một cán rỗng, trông như hình cầu. Quả nang, hình cầu đường kính 0,5cm. Hạt hình 3 cạnh màu đen.

Thu hái chế biến : Thu hái khoảng tháng 11 - 12, nhưng có thể quanh năm. Dùng tươi hoặc để già phơi trong râm cho khô.

Thành phần hóa học : Hành có tinh dầu, trong đó chủ yếu là chất allicin $C_6H_{10}OS_2$, làm chảy nước mắt, hắt hơi. Ngoài ra còn có phytin, acid malic.

Công dụng : Theo Đông y, hành vị cay, tính ấm. Vào 2 kinh Phế, Vy.
Có tác dụng tán hàn, giải biểu, lưu thông máu, tẩy giun, giúp tiêu hóa. Sơ bộ thấy hành có tác

dụng kháng sinh đối với nhiều vi khuẩn gây bệnh.
Dùng chữa cảm mạo do lạnh (ăn cháo nóng với hành + tía tô).



Liều dùng : 2 - 20g

Lưu ý : *Người thuộc chứng biểu hư, tự ra mồ hôi, không nên ăn.*
- Cần phân biệt với Hành tây (Tên khoa học : Allium cepa L. cùng họ).
Tên khác : Dương Thông (TQ) - Oignon (Pháp) - Onion (Anh) cũng được nhập vào nước ta, làm gia vị, trồng nhiều nơi.
"Củ" (thân dò) hành tây to hơn nhiều (đường kính tới 6 - 7cm)
Hành tây chứa tinh dầu (tỉ lệ độ 0,01p100) trong đó chủ yếu là chất disulfid allyl propyl. Ngoài ra còn có các flavon, một số men các vitamin A, B, C. Hành tây có tác dụng kháng sinh đối với một số vi khuẩn gây bệnh, giúp tiêu hóa, giảm huyết áp, giúp tái tạo máu (chống thiếu máu) kích thích tiết mật, lợi niệu, thông đờm, chữa ho.
Liều dùng : 5 - 30g
Một số trường hợp dùng ngoài da để kích thích mọc tóc.
- Cây hành tăm (tên KH : Allium schoenoprasum L. cùng họ) nhỏ hơn hành ta, chỉ cao độ 10 - 20cm.
Hành tăm cũng được dùng làm gia vị, cũng chữa tinh dầu như các loại hành và cũng chữa cam mạo, ho. Liều dùng : 5 - 20g.

Bài thuốc :

Bài số 1 *: Tán hàn, giải biểu, chữa các chứng cảm mạo, phong hàn, mới còn nhẹ :*

Hành (củ)	*10g*
Đậu xị	*10g*

Sắc uống.

Bài số 2 *: Chữa chứng ỉa chảy cấp tính chân tay lạnh giá, mạch nhỏ, tuần hoàn máu không thông :*

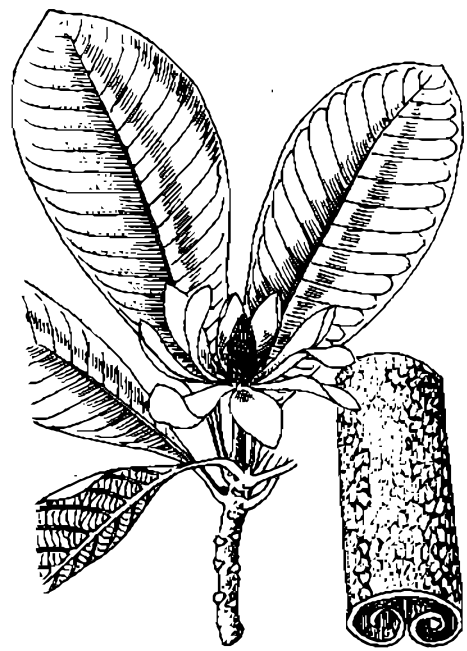
Hành (củ)	*30g*
Gừng khô	*8g*
Phụ tử	*8g*

Sắc uống.

H6 Hậu phác bắc

Tên khoa học :
1 - Magnolia officinalis Rehd et Wils
2 - Magnolia officinalis var biloba Rehd. et Wils
Đều thuộc họ Mộc lan (Magnoliaceae)

Tên khác : *Hậu phác bắc - Officinal Magnolia Bark (Anh)*



Bộ phận dùng :
1 - Vỏ thân và vỏ rễ của 2 cây trên (Cortex Magnoliae officinalis) phơi khô.
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997)
2 - Hoa của 2 cây trên (Flos Magnoliae officinalis) phơi khô.

Mô tả : Cây hậu phác là một cây to, cao 7 - 15m, vỏ thân tím nâu. Lá mọc so le, cuống to,



ANH TÚC XÁC



BA GẠC ẤN ĐỘ



BA KÍCH



BẠC HÀ



BÁCH BỘ



BÁCH HỢP



BÌNH VÔI



BỌ MẨM



BỒ BỒ



BỒ CÔNG ANH (TQ)



CÀ ĐỘC DƯỢC



CANHKINA



CÀ VÚ



CÁT CĂN



CHÀM MÈO



CỎ CA



CỐI XAY



CỦ GIÓ



CỦ KHỞI



DÀNH DÀNH



DẦU MÈ TÍA



ĐẠI BI



ĐẢNG SÂM



ĐĂNG TIÊU



ĐỊA LIỀN



ĐƠN KIM



ĐƠN LÁ ĐỎ



ĐƠN NEM



ĐƯƠNG QUY



GAI



GAI MÈO



GỪNG GIÓ

mập, dài 2,4 - 4cm, không có lông, phiến lá hình trứng thuôn dài, 22 - 40cm, rộng 10 - 20cm, đầu hơi nhọn, phía cuống hẹp lại. Hoa màu trắng, thơm, to, đường kính có thể tới 12cm. Quả hình trứng dài 9 - 12cm, đường kính 5 - 6,5cm.

Cây hậu phác sau rất giống loài trên, chỉ khác là ở đầu lá lõm xuống chia đầu lá thành 2 thùy.

Hai loài cây hậu phác trên chưa thấy ở nước ta.

Thu hái chế biến :

1 - Vỏ hậu phác : Thu hái vào tháng 4 - 6. Chọn những cây đã mọc trên 20 năm, bóc lấy vỏ thân và vỏ rễ, phơi trong râm hoặc nhúng qua nước sôi, lấy ra đồ thành đống cho hơi nước ở trong thoát ra rồi phơi khô. Sau đem đồ hơi nước cho mềm, cuộn lại thành ống, phơi khô trong râm.

Thủy phần dưới 14p100.

Vỏ hậu phác bắc mùi thơm vị cay tê, hơi đắng, hơi ngọt. Loại hậu phác vỏ thô, thịt mịn, nhiều dầu, mùi vị đậm đà, mặt bẻ ngang màu đỏ tía, trông lấp lánh như sao, nhai ít bã là tốt.

Loại hậu phác vỏ thân ở gần rễ tốt hơn vỏ cành. Hậu phác Tứ xuyên được coi là có giá trị hơn cả.

Loại hậu phác vỏ ít dầu, mùi vị bạc, mặt cắt ngang không có những điểm lấp lánh như sao là kém.

2 - Hoa hậu phác : thu hái vào đầu mùa hạ. Khi hoa sắp nở thì hái về, đem đồ hơi nước độ 10 phút, lấy ra đem phơi hoặc sấy nhẹ lửa cho khô.

Hoa hậu phác mùi thơm vị hơi cay. Loại hoa hậu phác nguyên vẹn, màu xám đỏ nâu, mùi thơm đậm là tốt.

Hiện nay ta còn dùng vỏ cây Gie, cây Re (Cinnamomum obtusifolium Nees) và vỏ cây Chành chành (Cinnamomum liangii Allen, họ Long não - Lauraceae) gọi là Hậu phác nam : Cây Gie và cây Chành chành mọc hoang nhiều ở vùng Ninh Bình, Bắc Giang, Lạng Sơn. Hậu phác nam (Cortex Cinnamomi liangii và cortex Cinnamomi obtusifolium) đã được ghi vào Dược điển Việt Nam (1983).

Hậu phác nam thu hoạch vào tháng 4 - 6, khi trời nắng ráo, bóc vỏ cây thành từng thanh theo đúng quy cách, cạo sạch vỏ ngoài, rồi đem phơi sấy khô.

Loại hậu phác nam khô, đã cạo sạch lớp vỏ ngoài, thịt màu nâu nhạt, mùi thơm hắc, vị hơi the và chát, không mốc mọt, không mục nát, sạch đất cát là tốt. Hậu phác nam phải lột thành từng thanh, dài độ 25 - 30cm, rộng 4 - 6cm.

Thủy phần an toàn dưới 10p100

Hậu phác nam dùng chữa đau bụng ỉa chảy, trướng đầy.

Dưới tên hậu phác nam, nhiều nơi còn dùng vỏ các cây sau đây :

- Cây Vối rừng (Eugenia jambolana Lamk, họ Sim, Myrtaceae).
- Cây Ngọc lan ta (Michelia champaca Linn, họ Mộc lan, Magnoliaceae).
- Cây Quế rừng (Cinnamomun iners Reinw, họ Long não, Lauraceae)
- Cây Bách bệnh (Crassula pinnata Lour, họ Khổ mộc Simarubaceae).

Thành phần hóa học : Trong vỏ hậu phác bắc người ta đã thấy các chất kết tinh : Magnolol $C_{18}H_{18}O_4$, Tetrahydro - magnolol, Iso - Magnolol, alcaloid (magnoflorin). Ngoài ra còn có độ 1p100 tinh dầu, trong đó chủ yếu là machilol $C_{15}H_{26}O$

- Trong hoa hậu phác có tinh dầu.
- Trong vỏ cây Gie và cây Chành chành có tinh dầu.

Công dụng : - Theo Đông y, hậu phác vị đắng cay, tính ấm, vào 3 kinh : Tỳ, Vị, Đại trường. Có tác dụng làm ấm dạ dày, đưa hơi đi xuống, làm hết đầy, trừ thấp, tiêu đờm, tiêu ứ, phá tích.

Dùng chữa các chứng bệnh bụng đầy, trướng đau, nôn mửa, ăn uống không tiêu, đại tiện bí, táo, tả lỵ, ho hen có đờm.

Mới đây người ta thấy tác dụng kháng sinh của nước sắc hậu phác đối với trực khuẩn thương hàn, phẩy khuẩn tả, staphylococ, streptococ và trực khuẩn lỵ Shiga.

Liều dùng : 3 - 10g, sắc uống. Có thể chế với nước gừng (10kg hậu phác nấu với 1kg gừng sống rồi vớt hậu phác ra thái) gọi là Khương hậu phác.

Lưu ý : *Người tỳ vị hư nhược và phụ nữ có thai không được dùng.*

2 - Theo Đông y, hoa hậu phác vị đắng, tính ấm, có tác dụng điều hòa khí, trừ thấp. Dùng chữa chứng bệnh tức ngực.

Liều dùng : 1,5 - 6g hãm, sắc uống.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa đau bụng, viêm ruột lỵ, tiêu khuẩn, bí đại tiện :

Hậu phác	*6g*
Chỉ thực	*3g*
Đại hoàng	*3g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Thang hậu phác, quế chi chữa chứng sợ gió, tự ra mồ hôi, ho xuyễn :

Hậu phác	*9g*
Bạch thược	*9g*
Đại táo	*9g*
Quế chi	*9g*
Gừng sống	*9g*
Hạnh nhân	*9g*
Cam thảo	*9g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Thang hậu phác, ma hoàng, chữa ngực tức đầy, sinh hen xuyễn, viêm phế quản mạn tính :

Hậu phác	*6g*
Thạch cao sống	*15g*
Ngũ vị tử	*3g*
Gừng khô	*1,5g*
Ma hoàng	*3,0g*
Hạnh nhân	*9g*
Bán hạ	*9g*
Tế tân	*1,5g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, râm mát, tránh làm mất tinh dầu thơm.

Biệt dược (phối hợp) :
- **Bình vị tán**
- **Hoắc hương chính khí**
- **Hương nhu hoàn**

H_7 Hoàng bá

Tên khoa học :
1 - Phellodendron sinense Schneid còn gọi Hoàng bì thụ.
2 - Phellodendron amurense Rupr.còn gọi Hoàng nghiệt - Hoàng bá - Nguyên bá.
Đều thuộc họ Cam (Rutaceae)

Tên khác : *Amur Cork tree (Anh)*



Bộ phận dùng : Vỏ của 2 cây trên (Cortex Phellodendri) cạo sạch vỏ ngoài, phơi hay sấy khô.
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997) và DĐVN (1983).

Mô tả : Cây hoàng bá (Hoàng nghiệt) là một cây to, cao tới 20 - 25m, vỏ cây bên ngoài màu tro nhạt, nứt nẻ, bên trong màu vàng tươi. Lá mọc đối, hình kép lông chim lẻ gồm 5 - 13 lá chét, lá chét hình trứng nhọn dài 5 - 15cm, mép nguyên. Hoa tự hình chùy tròn, hoa đơn tính, khác gốc, hoa nhỏ, màu vàng xanh. Mùa hoa tháng 5. Quả mọng, đường kính độ 1cm, khi chín màu tím đen, trong chứa 5 hạt dẹt. Mùa quả tháng 9.
Cây hoàng bá đang được di thực ở vùng núi cao nước ta (Tây Bắc, Tây Nguyên)

Thu hái chế biến : Thu hoạch khoảng tháng 4 - 7, bóc lấy vỏ cây, cạo bỏ lớp vỏ thô ở ngoài, phơi khô.
Thủy phần dưới 14p100.
Hoàng bá : ít mùi, vị rất đắng.
Loại hoàng bá vỏ dày, khô, màu vàng tươi, mặt ngoài đã cạo bỏ sạch lớp vỏ khô, có vân mịn, là tốt.
Loại Xuyên hoàng bá được coi là có giá trị hơn.
Tránh nhầm lẫn với vỏ cây Núc nác (Oroxylum indicum (Linn) Ventenat, họ Núc nác Bignoniaceae) có nơi vẫn dùng làm Nam hoàng bá để chữa dị ứng, lở loét do sơn ăn.

Thành phần hóa học : Hoàng bá chứa các alcaloid : berberin $C_{20}H_{19}O_{15}N$ (1,4 - 4p100), phellodendrin, một ít palmatin $C_{21}H_{23}O_5N$, obakunon $C_{26}H_{30}O_7$, obakulacton $C_{25}H_{30}O_8$. Ngoài ra còn có chất dính, chất nhựa. Xuyên hoàng bá chứa berberin tỷ lệ cao hơn.
Kiểm nghiệm : Lấy độ 0,20g bột hoàng bá, thêm 2ml acid acetic 3p100 (T.T). đun sôi, lọc qua, thêm 2ml dung dịch iôd, sẽ hiện tủa màu vàng (berberin iodid).

Công dụng : Theo Đông y, hoàng bá vị đắng, tính lạnh, vào 2 kinh Thận, Bàng quang. Có tác dụng tả tướng hỏa (hỏa ở thận) trừ nhiệt thấp, tư âm, giải độc.
Còn có tác dụng kháng sinh (do berberin là chủ yếu. Xem mục Hoàng liên).
Dùng làm thuốc kiện vị, chữa các chứng bệnh : nhiệt ly ỉa ra mũi, viêm ruột, ỉa đái ra máu, ỉa chảy, nước đái đục (lâm trọc), hoàng đản, lao sốt nóng hâm hấp trong xương, tê bại, đau mắt đỏ (nước sắc 5p100 lọc để rửa mắt), mụn lở ở lưỡi, hoặc lở ngứa ngoài da, trĩ loét, bỏng nước, bỏng lửa, phụ nữ xích bạch đới (khí hư).

Liều dùng : 4,5 - 9g, sắc uống hoặc chế thành viên uống.
Có thể bào chế thành :
- Diêm hoàng bá : Lấy 10kg hoàng bá, thái thành mảnh mảnh (không đứt hẳn), lấy 0,250kg muối ăn hòa tan với nước vừa đủ, phun trộn đều, sao lửa nhẹ, rồi phơi khô.
Diêm hoàng bá dùng chữa phần dưới (hạ bộ).
- Mật hoàng bá : Lấy 5kg hoàng bá, thái thành mảnh mảnh, lấy 3kg mật hòa với nước vừa

đu. Tẩm nước mật nửa ngày phơi khô, lại tẩm nước mật đem sao nhẹ lửa tới khi có màu vàng, sờ không dính tay. Mật hoàng bá dùng chữa phần giữa (trung bộ).
- Tửu hoàng bá : Lấy 1kg hoàng bá, thái thành mảnh mảnh. Lấy 100g rượu phun trộn đều, sao nhẹ lửa, rồi phơi khô. Tửu hoàng bá dùng chữa phần trên (thượng bộ).
- Thán hoàng bá : Thái thành mảnh mảnh sao lửa mạnh tới khi mặt ngoài sém đen nhưng phải tồn tính, lấy ra phun nước phơi khô. Thán hoàng bá dùng để cầm máu.
Hoàng bá còn dùng ngoài da : đem tán thành bột, bôi đắp chỗ đau.

Lưu ý : *Người yếu dạ, lạnh bụng (tỳ hư) mà ưa chay, biếng ăn không được dùng Hoàng cầm, hoàng liên, hoàng bá đều tính vị lạnh, đắng nhưng hoàng liên mạnh về thanh hỏa ở tim, hoàng cầm mạnh về thanh nhiệt ở phổi, Hoàng bá mạnh về thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu (nóng phần dưới).*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Trừ thấp nhiệt, đau lưng, nhức gối :
Xương truật, Hoàng bá mỗi thứ 30g.
Tán nhỏ, chế thành thuốc viên, uống với nước gừng. Chia làm 5 ngày.

Bài số 2 : Chữa viêm gan, hoàng đan cấp tính, bụng trương cứng :

Hoàng bá	*6g*
Nhân trần	*15g*
Qua danh dành	*9g*
Đại hoàng	*6g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa trẻ em đi lỵ ra máu :

Hoàng bá	*15g*
Xích thược	*12g*

Tán bột làm hoàn cho uống.

Bài số 4 : Chữa viêm ruột, viêm dạ dày cấp :

Hoàng bá	*9g*
Mộc hương	*6g*

Sắc uống.

Dùng ngoài da : Hoàng bá tán bột mịn, vô trùng, pha với nước chè đặc hoặc đun lấy nước rửa ngoài da

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng gió, tránh ẩm ướt và sâu mọt.

Biệt dược : (phối hợp) : **Bát vị tri bá**
- **Hà sa đại tạo hoàn**
- **Kiện vị tiêu hóa**
- **Nhị tiên thang**
- **Ủ tai hư thận thang**

H8 Hoàng cầm

Tên khoa học : *Scutellaria baicalensis Georgi, họ Hoa môi (Lamiaceae).*

Tên khác : *Nguyên cầm - Điều cầm - Baikal Skullcap Root (Anh)*



Bộ phận dùng : Rễ cây hoàng cầm (Radix Scutellariae) phơi hay sấy khô, cũng gọi là hoàng cầm.
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997)

Mô tả : Cây hoàng cầm là một cây cỏ, sống lâu năm, cao 30 - 60cm, rễ cái phình to hình chùy, mặt ngoài màu vàng đen sẫm, bẻ ra bên trong màu vàng. Thân mọc đứng, vuông, có phân nhánh. Lá mọc đối, cuống rất ngắn, phiến lá hình mũi mác, dài 3 - 5 cm, rộng 0,4 - 1cm, mép nguyên, mặt trên xanh sẫm, mặt dưới xanh nhạt, hoa mọc thành bông ở đầu cành, màu lam tím. Cánh hoa gồm 2 môi, 4 nhị màu vàng, 1 nhụy, có 4 ngăn. Mùa hoa tháng 6 - 9.
Cây hoàng cầm đã được di thực vào vùng khí hậu mát nước ta. Trồng bằng hạt vào mùa xuân.

Thu hái chế biến : Thu hoạch vào hai mùa xuân, thu. Đào lấy rễ, cắt bỏ phần trên cổ rễ và rễ con, rửa sạch đất cát, phơi tái, xát cho tróc lớp vỏ thô, tới khi thấy lớp màu vàng thì đem phơi khô. Thuỷ phần dưới 14p100.
Hoàng cầm không mùi, vị đắng.
Loại hoàng cầm rễ dài, to, khô, chắc, màu vàng, đã hết lớp vỏ thô ở ngoài là tốt.
Tránh nhầm lẫn với rễ cây Rau ngót (Phyllanthus elegans Wall, họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) có nơi dùng làm Nam hoàng cầm.

Thành phần hóa học : Hoàng cầm chứa các dẫn xuất của flavon : chủ yếu là baicalin

$C_{21}H_{18}O_{11}$ thủy phân thành baicalein và acid glycuronic chỉ có trong rễ và scutellarin $C_{16}H_{12}O_5$ (còn gọi là Woogonin) có cả trong lá và rễ. Ngoài ra còn có beta sitosterol.

Kiểm nghiệm : lấy 1g bột hoàng cầm thêm 10ml cồn, đun sôi, lọc. Thêm dung dịch magne chlorid 10p.100 (TT) sẽ hiện màu đỏ sẫm.

Công dụng : Theo Đông y, hoàng cầm vị đắng, tính lạnh, vào 5 kinh : Tâm, Phế, Can, Đởm, Đại trường.

Có tác dụng trừ thấp nhiệt, tả phế, tiêu viêm, an thai.

Theo Tây y, hoàng cầm có tác dụng : Chống dị ứng, giảm huyết áp, hạ sốt nóng, lợi niệu, thông mật, an thần.

Hoàng cầm làm hạ huyết áp do ảnh hưởng đối với thần kinh thực vật, làm giãn mạch máu của tai thỏ cô lập (đối với huyết áp cao ác tính thì không có hiệu lực). Ngoài ra, hoàng cầm còn có tác dụng kháng sinh đối với một số vi khuẩn bạch cầu, tả, lỵ, thương hàn, Streptococcus hemolytic A và B, Staphylococcus aureus...)

Dùng chữa các chứng bệnh khi nóng khi rét, ho do phổi nóng, nóng sốt miệng khát khó chịu, tả lỵ, thấp nhiệt, hoàng đản, đái rắt do nóng (nhiệt lâm), đau mắt sưng đỏ, mụn nhọt sưng tấy, động thai, chảy máu cam, nôn ra máu.

Liều dùng : 3 - 9g, sắc uống. Có thể bào chế thành tửu hoàng cầm (thái thành phiến, phun rượu, sao nhẹ, phơi khô) hoặc thán hoàng cầm (thái thành phiến, sao lửa mạnh cho sém nâu đen).

Lưu ý : *Người yếu dạ, lạnh bụng (tỳ vị hư hàn) mà không có thấp nhiệt không được dùng.*

- Hoàng cầm dùng sống để thanh nhiệt, tả hỏa, sao lên để cầm máu, làm mất tính lạnh đắng để khỏi làm hại dạ dày, sao rượu có thể tăng cường tác dụng thanh nhiệt ở phần trên của cơ thể.

Bài thuốc :

Bài số 1 :

Chữa chứng phổi nóng sinh ho hen, bí đại tiện :

Hoàng cầm	*6g*
Đại hoàng	*3g*
Chỉ xác	*3g*
Cát cánh	*6g*
Liên kiều	*3g*
Bạc hà	*3g*
Sơn chi tử	*6g*
Khổ hạnh nhân	*3g*
Sinh cam thảo	*6g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa hoàng đản :

Đình lịch tử	*4g*
Long đởm thảo	*4g*
Sơn chi tử nhân	*6g*
Sơn nhân trần	*6g*
Hoàng cầm	*6g*

Nghiền nhỏ, sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng gió, tránh ẩm ướt, tránh phơi quá nắng.

Biệt dược (phối hợp) :

- Tam hoàng cầm - Thanh kim hoàng - Tiểu sài hồ thang.

H9 **Hoàng liên** (Thân - rễ)

Tên khoa học : *Coptis sp, họ Hoàng liên (Ranunculaceae)*

Tên khác : *Golden Thread (Anh)*



Bộ phận dùng : Thân rễ của nhiều loài hoàng liên chân gà (Rhizoma Coptidis) phơi khô.

DĐVN (1977) ghi thân rễ cây Hoàng liên chân gà (Coptis teeta Wall và một số loài hoàng liên khác (Coptis teetoides C.Y.Cheng, Coptis sinensis Franch).

DĐTQ (1997) ghi thân rễ các cây : Coptis deltoidea C.Y.Cheng et Hsiao, Coptis sinensis Franch và Coptis teeta Wall.

Mô tả : Hiện nay ta thu mua thân - rễ cây hoàng liên chân gà (Kê trảo hoàng liên) vì hình thù khúc khuỷu như chân gà, còn gọi là Gia hoàng liên, được xác định là Coptis teeta Wall.

Đó là một loài cỏ nhỏ, sống lâu năm, cao độ 20 - 35cm. Lá mọc so le từ thân - rễ, cuống dài, phiến lá gồm 3 - 5 lá chét, mỗi lá chét lại chia thành nhiều thùy, mép có răng cưa to. Đầu mùa

xuân sinh trục mang hoa dài độ 10cm, đầu trục có 3 - 4 hoa, cánh hoa màu trắng.
Cây hoàng liên chân gà mọc hoang trên dãy núi Hoàng Liên sơn (Lào Cai) và một số nơi thuộc khu Tây Bắc, Hà Giang.

Thu hái chế biến : Thu hái khoảng tháng 10 -12 là tốt, đào lấy rễ những cây hoàng liên đã mọc trên 5 năm, đem dội nước thật mạnh cho sạch đất cát ở các kẽ, cắt bỏ phần trên cổ rễ và rễ con cắt đê riêng, rồi đem phơi nắng, hoặc sấy khô.
Hoàng liên không mùi, vị rất đắng.
Loại hoàng liên rễ dài, to, mập, có nhiều khúc, phân nhiều nhánh, khô, chắc, nặng, bẻ gẫy ngang có màu vàng tươi, vị thật đắng, không gẫy vụn nát, không lẫn tạp chất và sạch đất là tốt.
Hoàng liên rễ phải to, đường kính trên 2mm và dài trên 2cm.
Thủy phần an toàn dưới 12p100.
Cần phân biệt với các cây :
- Thổ hoàng liên (còn gọi là Mã vĩ hoàng liên) (Thalictrumfolcolosum D.C)
- Hoàng đằng (còn gọi là Hoàng liên đằng) (Fibraurea tinctoria Lour.)
- Hồ hoàng liên :
- Tiên hoàng liên : (Hoàng liên Triều Tiên) : Jeffersonia dubia Benth et Hook, họ hoàng liên gai (Berberidaceae) dùng thay thế hoàng liên
- Hoàng liên ba gai : Berberis sp., cùng họ. Dưới chùm lá có 3 gai mọc cụm một chỗ, lá cứng mép có gai cứng. Thân và rễ cắt ngang màu vàng chứa berberin. Mọc hoang ở Lào Cai. Pháp gọi là Epine vinette. Tiếng H'Mông gọi là Tâu chi (TQ gọi là Tiểu nghiệt).
- Hoàng liên ôrô : Mahonia sp., cùng họ : lá kép, các lá chét phiến to hơn lá hoàng liên ba gai, mép lá chét có gai cứng, thưa. Thân màu vàng. Mọc hoang ở Lào Cai, Lai Châu.
cũng có berberin (TQ gọi là Thập đại công lao) dùng chữa ho lao, nóng hâm hấp trong xương.
- Cây vàng đắng (Coscinium fenestratum Colebr - họ Menispermaceae) thân - rễ chứa berberin tỉ lệ 1,5 - 3%. Hiện nay là nguồn chủ yếu để chiết suất berberin, cây này mọc nhiều ở miền Trung nước ta.
- Cây hoàng đằng chân vịt (Cyclea peltata Hook.họ Menispermaceae) Rễ chứa berberin tỉ lệ 1,5 - 2%.

Thành phần hóa học : Thân - rễ hoàng liên chứa độ 7p100 alcaloid toàn phần, chủ yếu là berberin $C_{20}H_{19}O_5N$; coptisin $C_{19}H_{15}O_5N$; worenin $C_{20}H_{17}O_5N$, palmatin $C_{21}H_{23}O_5N$, ngoài ra còn có acid lumicaeruleic (huỳnh quang).
Tỷ lệ berberin trong Xuyên hoàng liên (Coptis chinensis Franch) cao nhất, các loại Coptis khác cũng chứa berberin nhưng tỷ lệ thấp hơn. DĐVN (1977) quy định dược liệu phải chứa ít nhất 4p100 berberin (dược liệu khô).

Công dụng : Theo Đông y, hoàng liên vị đắng, tính lạnh, vào 5 kinh : Tâm, Can, Đởm, Vị, Đại trường.
Có tác dụng tả hỏa (trừ thải nóng) trừ thấp, giải độc. Hoàng liên cũng có tác dụng kháng sinh đối với nhiều loại vi khuẩn như tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, trực khuẩn.
Dùng chữa các chứng bệnh thể nhiệt, sinh đau, tức vùng tim ngực, viêm ruột cấp, ỉy ra máu, nôn ra máu, ho gà, chảy máu cam, đau mắt đỏ, đau mắt hột, lở loét miệng, mụn nhọt.
Theo Tây y, hoàng liên có tác dụng : giảm huyết áp, an thần, chống viêm, chống loét, sát khuẩn, trừ co thắt, giúp tiêu hóa, kích thích tiết mật, chữa ỉy trực khuẩn.

Liều dùng : 1,5 - 3g, sắc uống. Dùng sống hay có thể bào chế thành các dạng :
- Du hoàng liên : Lấy 625g ngô thù du, thêm nước vào sắc đặc, lọc bỏ ngô thù du, cho 10kg hoàng liên vào trộn đều cho thấm hết nước ngô thù du, sao nhẹ lửa, lấy ra để nguội.
- Khương hoàng liên : Lấy 1250g gừng tươi thái mỏng, ép lấy nước, thêm ít nước vào bã, tại ép, trộn cả 2 nước gừng lại, cho 10kg hoàng liên vào, trộn đều cho thấm hết nước gừng, sao nhẹ lửa, lấy ra để nguội.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa ỉy trực khuẩn viêm ruột :

Hoàng liên	*60g*
Mộc hương	*15g*

Tán bột, làm hoàn. Mỗi lần uống 4 - 6g. Ngày 2 - 3 lần.

Bài số 2 : Chữa mụn nhọt ở họng, miệng :

Hoàng liên	*6g*
Thạch xương bồ	*3g*

Sắc uống

Biệt dược (phối hợp) :
- Hương liên hoàn - Tam hoàng cầm

H_{10} Hoàng liên gai

Tên khoa học : *Berberis wallichiana DC. họ Hoàng liên gai (Berberidaceae)*

Tên khác : *Hoàng mù - Hoàng mộc - Tiểu nghiệt (TQ) - Tâu chi (H'Mông) Epine - vinette (Pháp) - Barberry (Anh)*

Bộ phận dùng : Rễ, cành, lá tươi hoặc đã chế biến khô của cây hoàng liên gai (Caulis, Radix Berbendis)

Mô tả cây : Cây hoàng liên gai là một cây nhỏ, thường mọc thành bụi, cao 1 - 3m, phân nhiều cành, có nhiều gai chẽ 3, gai dài 2cm, dưới các cụm lá (3 - 4 lá). Lá đơn, hình mác nhọn, dài 5 - 7cm, rộng 1 - 2cm, phiến lá cứng, mép có răng cưa thưa, nhọn. Hoa nhỏ, màu vàng, họp thành chùm, cuống hoa dài độ 1cm. Quả mọng màu đỏ, khi chín thì đen, trong có 3 - 4 hạt, đen nhỏ dài 0,6cm, rộng 0,3cm. Mùa hoa tháng 3 - 5. Mùa quả tháng 10 - 12.

Cây hoàng liên gai mọc hoang ở vùng núi cao, vùng núi Hoàng liên sơn (Sa Pa) ưa mọc những kẽ tảng đá to nứt, ngoài bãi trồng. Cả thân, rễ đều mầu vàng.
Ở các nước ôn đới, châu Âu, Trung Quốc cũng có.



Thu hái chế biến : Cuối hạ, mùa thu, đông, chặt lấy thân, rễ đem phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học : Thân, rễ chứa chủ yếu là berberin (Tỉ lệ 2 - 4p100).

Công dụng : Theo Đông y, hoàng liên gai vị đắng, tính lạnh vào 2 kinh Phế, Đại trường. Có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, giúp tiêu hóa, tiêu viêm, sáng mắt.
Theo Tây y, có tác dụng kháng sinh.
Chữa các chứng bệnh sốt nóng, viêm ruột, lỵ, hoàng đản (vàng da), một số bệnh về gan, mật, viêm khớp xương.

Liều dùng : 10 - 20g (Sắc uống)

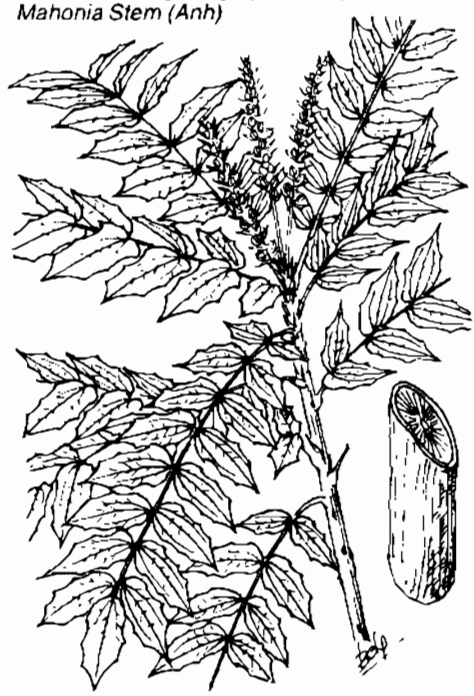
Lưu ý : *Người tỳ vị hư hàn dùng phải cẩn thận.*
Bài thuốc : Chữa viêm gan cấp tính (xem hoàng liên ô rô).

Biệt dược (Phối hợp) : **Hương liên hoàn - tam hoàng cầm.**

H_{10} Hoàng liên ô rô

Tên khoa học : *Mahonia bealei (Fort.) Carr. họ Hoàng liên gai (Berberidaceae)*

Tên khác : *Thập đại công lao (TQ) - Mahonia (Pháp) - Oregon grape (Anh) - Chinese Mahonia Stem (Anh)*



Bộ phận dùng : Thân, rễ đã chế biến khô của cây hoàng liên ô rô (có khi dùng tươi) (Caulis, Radix Mahoniae).
Đã được ghi vào ĐĐTQ (1997) : Caulis Mahoniae.
Có nơi dùng cả lá và quả. Dùng thân thì bảo vệ được cây, khỏi bị hủy diệt.

Mô tả cây : Cây nhỡ cao 3 - 4m, lá kép gồm số lượng lá chét lẻ (7 - 17 lá chét) lá chét cứng, mép có răng cưa thưa, nhọn (gần như lá ô rô). Hoa họp thành chùy ở ngọn, mầu vàng nhạt, cánh tràng 6, nhị 6. Quả mọng hình cầu, lục, đường kính 1cm, chứa 3 - 5 hạt.
Cây hoàng liên ô rô mọc hoang vùng núi cao, được phát hiện qua cuộc điều tra cây thuốc năm 1967 tại Lao Cai - Sau thấy cả ở Lai Châu
Ở Trung Quốc có tại nhiều địa phương.

Thu hái chế biến : Thu hái về mùa hạ, chặt thân thành từng đoạn, lá để riêng, phơi khô.

Thành phần hóa học : Trong thân, lá, rễ cây hoàng liên ô rô chứa berberin (Tỉ lệ từ 0,30 - 2,5p100).

Công dụng : Theo Đông y, hoàng liên ô rô vị hơi đắng, tính lạnh, vào 2 kinh Phế, Đại trường.
có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, giải độc, tư âm, bồi dưỡng sức khỏe.
Theo Tây y, có tác dụng kháng sinh.

Chữa các chứng bệnh : Sốt nóng, viêm ruột, lỵ, trực khuẩn, đau mắt đỏ, hoàng đản do thấp nhiệt, viêm gan cấp tính, ho lao, ho ra máu, sốt hâm hấp buổi chiều, người yếu mệt, đau lưng mỏi gối, chóng mặt, ù tai
Dùng ngoài da trong các trường hợp eczema, trứng cá...
Theo một số tài liệu quả có tác dụng bổ máu rất tốt.

Liều dùng : 10 - 20g sắc uống

Lưu ý : *Người tỳ vy hư hàn (tiêu hóa kém, đi long) dùng phải cẩn thận.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa ngoại cam, phong nhiệt, sinh đau đầu, sốt nóng, miệng khát, mắt đỏ :

Thân (hoặc rễ) cây hoàng liên ô rô tươi	*30g*
Lá cây hoàng kinh (Vitex negundo L)	*30g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa viêm ruột, lỵ :

Thân (hoặc rễ) hoàng liên ô rô tươi	*30g*
Lá chè lâu năm	*6g*

Sắc uống

Bài số 3 : Chữa viêm gan cấp tính :

Thân (hoặc rễ) Hoàng liên ô rô	*25g*
Rễ hoàng liên gai (Berberis wallichiana D.C)	*15g*
Nhân trần	*15g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa ho lao, sốt hâm hấp buổi chiều, ho ra máu :

Thân (hoặc rễ) hoàng liên ô rô (khô thì 20g)	*30g*

Sắc uống.

H11 Hoàng đằng

Tên khoa học :

1 - Fibraurea tinctoria Lour.
2 - Fibraurea recisa Pierre đều thuộc họ Tiết dê (Menispermaceae)

Tên khác : *Cây Vàng giang - Hoàng liên đằng (TQ) - Nam hoàng liên.*

Bộ phận dùng : Thân và rễ, 2 cây hoàng đằng (Caulis cum Radix Fibraureae) phơi khô. Đã được ghi vào DĐVN (1977), (1983)

Mô tả : Cả hai loại hoàng đằng đều là dây leo, lá mọc so le, phiến lá hình trứng hay hình cái bay thợ nề, hoa mọc thành chùm. Cây hoàng đằng mọc hoang rất nhiều ở các tỉnh miền núi nước ta như Quảng Ninh, Bắc Giang, Hòa Bình, Nghệ An, Thanh Hóa...

Thu hái chế biến : Thu hái vào khoảng tháng 6 - 9, đào lấy rễ và cắt lấy thân những cây già to, chặt thành đoạn dài độ 30cm, phơi khô, rũ sạch đất cát, bó thành từng bó.
Thủy phần dưới 14p100.
Hoàng đằng không mùi, vị rất đắng. Loại hoàng đằng khô đường kính trên 1cm, cắt ngang màu vàng tươi, nhiều bột vàng, không mốc mọt là tốt.

Thành phần hóa học : Rễ chứa nhiều hoạt chất hơn thân ; cây hoàng đằng chứa palmatin (1 - 3p100), và một ít jatrorrhizin. Dược liệu phải chứa ít nhất 1p100 alcaloid, tính theo palmatin chlorid $C_{21}H_{22}O_4NCl$.



Công dụng : Hoàng đằng có tác dụng kháng sinh. Dùng chữa đau mắt và kiết lỵ (tinh chế thành Palmatin hay sắc uống).
Theo Đông y, hoàng đằng vị đắng, tính lạnh vào 4 kinh : Tâm, Can, Đởm, Vy.
Có tác dụng : thanh nhiệt, tiêu viêm, giải độc. Chữa các trường hợp viêm tấy, đau mắt, mụn nhọt, mẩn ngứa, sốt nóng, kiết lỵ, tâm phiền (lo âu), nôn oẹ.

Liều dùng : 6 - 12g (Sắc uống)

Lưu ý : *Người thể hàn, mạch trì không nên uống.*

Bảo quản : Để nơi khô mát, dễ bị mốc mọt.

H12 Hoàng kỳ (Rễ)

Tên khoa học :

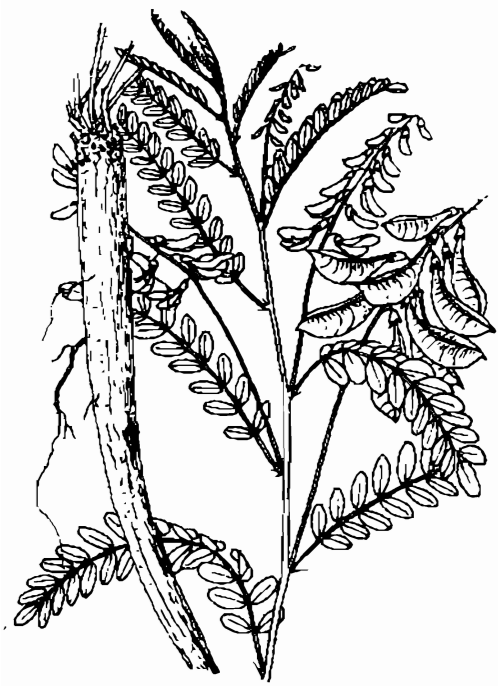
1 - Astragalus membranaceus (Fisch) Bge

còn gọi Mạc giáp hoàng kỳ - Hoàng kỳ bắc.
2 - Astragalus mongholicus Bge còn gọi Hoàng kỳ Mông Cổ ; đều thuộc họ Đậu (Fabaceae).

Tên khác : *Milkvetch Root (Anh -, Astragale (Pháp).*

Bộ phận dùng : Rễ của 2 cây trên (Radix Astragali) phơi khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả :
1 - Cây hoàng kỳ bắc (A.membranaceus) là một cây sống lâu năm, cao 50 - 80cm, rễ cái mập nhiều thịt, rất khó bẻ, có nhiều đầu trên mọc nhiều thân, vỏ ngoài của rễ màu vàng đỏ hay nâu đỏ. Thân đứng. Lá mọc so le, lá kép lông chim lẻ, dài 4 - 12cm, gồm 17 - 27 lá chét. Lá chét hình trứng ngắn, dài 6 - 20mm, mặt dưới có nhiều lông trắng mịn. Hoa tự mọc thành chùm ở kẽ lá, hoa màu vàng nhạt. Quả loại đậu dẹt dài 25mm, rộng 9mm, trên quả có lông. Mùa hoa tháng 6 - 7, mùa quả tháng 8 - 9.



2 - Cây Hoàng kỳ Mông Cổ (A.mongholicus) là một cây sống lâu năm, cao 25 - 40cm. Rễ cái dài to. Lá mọc so le, lá kép lông chim lẻ, dài 2 - 3cm, lá chét nhỏ hơn. Hoa màu vàng, tràng hoa dài hơn. Quả loại đậu dài 16 - 29mm, rộng 11 - 15mm, không có lông.
Cây hoàng kỳ đã được di thực vào nước ta, ưa những nơi đất cát dễ thoát nước. Trồng 3 năm thì được thu hoạch, sau 6 - 7 năm thì tốt hơn.

Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa xuân, thu (mùa thu thì tốt hơn). Đào lấy rễ, rửa sạch đất cát, loại bỏ rễ con và phần trên cổ rễ, phơi tái, bó thành từng bó, đem phơi khô.
Thủy phần dưới 12p100.
Tạp chất dưới 1p100.
Hoàng kỳ ít mùi, vị ngọt, nhai mùi hơi tanh hăng như đậu. Loại hoàng kỳ rễ dài, to, ít nhăn nheo, khô chắc mà dịu, nhiều bột, vị ngọt, không mốc mọt là tốt.
Tránh nhầm lẫn với rễ cây Vú bò (Ficus heterophylla Lin.), họ Dâu tằm Moraceae, còn gọi là cây Cơm cháy, có nơi dùng làm Nam hoàng kỳ.

Thành phần hóa học : Hoàng kỳ chứa các chất flavonoid (formononetin...), saponin (astragalosid, soya - saponin...), sterol, cholin, betain, một số acid amin, đường.
Hoạt chất hiện nay chưa rõ.

Công dụng : Theo Đông y, hoàng kỳ vị ngọt tính ấm, vào 2 kinh Tỳ, Phế.
Có tác dụng : bổ khí (tăng sức lực) cố biểu (giữ mồ hôi), lợi tiểu, trừ mụn nhọt độc hút mủ, lên da non.
Theo Tây y, hoàng kỳ có tác dụng bổ toàn cơ thể, bổ tim, lợi niệu, giãn mạch và giảm huyết áp, kích thích hệ miễn dịch.
Ngoài ra hoàng kỳ có tác dụng kháng sinh chữa lỵ.
Dùng chữa các chứng bệnh biểu hư, tự ra mồ hôi quá nhiều, ra mồ hôi trộm, mất sức, mất máu, cơ thể suy nhược, yếu dạ là chảy, mụn nhọt không liền kín miệng.

Liều dùng : 10 - 30g sắc uống. Có thể dùng liều cao tới 40g ; dùng sống, sao hay chế với mật ong gọi là Mật chích hoàng kỳ như sau :
Lấy 1kg hoàng kỳ thái thành phiến, 250 - 300g mật ong đã canh và ít nước sôi, trộn đều, đậy lại sao nhẹ lửa cho tới khi có màu vàng, sờ không dính tay, lấy ra để nguội.

Lưu ý : *Người bị ngoại cảm, có biểu tà, trong có tích trệ hoặc dương thịnh âm hư, lên sởi, lên đậu không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa phong tà lâu không tan đi, tự ra mồ hôi quá nhiều không cầm :

Hoàng kỳ	*8g*
Bạch truật	*4g*
Phòng phong	*4g*

Nghiền vụn sắc uống.

Bài số 2 : Tăng sức lực và sinh máu, dùng cho người suy nhược, bị mất máu nhiều :

Hoàng kỳ chích	*30g*
Đương quy	*6g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa đái tháo đường, phát mụn nhọt ngoài da :

Hoàng kỳ	*180g*

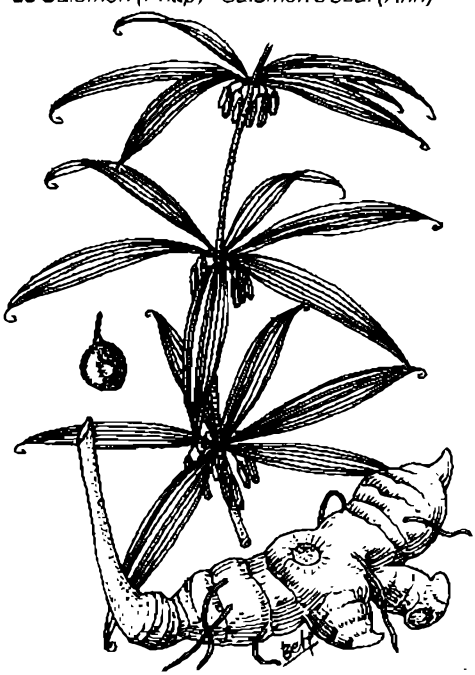
Cam thảo *30g*
Tán bột mịn. Mỗi lần uống 9g, ngày 2 lần.

Bài số 4 : Chữa phù nề, viêm thận mãn tính, nước tiểu có albumin :
Hoàng kỳ *20g*
Sắc uống.

Biệt dược (phối hợp) :
- **Bổ dưỡng hoàn ngũ thang**
- **Hoàn kỳ lục nhất thang**
- **Wonbi**
- **Y.K**

H13 **Hoàng tinh** (Thân - rễ)

Tên khoa học : *Polygonatum kingianum Coll. et Hemsl. họ Hành (Liliaceae).*
Tên khác : *Cây hoàng tinh lá mọc vòng - Cây cơm nếp (Lào Cai) - Cứu hoang thảo (củ ăn thay cơm khi đói) - Woòng Sinh (H'Mông - Sa Pa) - Khinh pha (Lào lùng - Sầm Nưa) - Sceau de Salomon (Pháp) - Salomon's seal (Anh)*



Bộ phận dùng : Thân - rễ (thường vẫn gọi là củ) của cây hoàng tinh và các cây cùng giống, khác loài (Rhizoma Polygonati) phơi hay sấy khô cũng gọi là hoàng tinh.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997)

Mô tả : Cây hoàng tinh lá mọc vòng là một cây cỏ, sống lâu năm, thân - rễ mọc ngang. Thân mọc đứng, nhẵn bóng, cao 0,50 - 1,50m. Lá không cuống, mọc vòng 4, 5 lá một, phiến lá hình mũi mác rất thuôn, dài 7 - 12cm, rộng 0,5 - 1,2cm, đầu lá thường nhọn và quăn lại. Hoa mọc ở kẽ lá rủ xuống, mỗi cuống mang 2 hoa hình ống dài 0,8 - 1,5cm, màu trắng ngà. Mùa hoa tháng 3 - 4. Quả mọng hình cầu tròn, đường kính độ 1cm, khi chín màu tím đen.
Loại này mọc hoang ở nơi rừng ẩm, đất nhiều mùn, trên các núi có lẫn đá xanh (Lào Cai).



Ở nước ta còn có cây Ngọc trúc hoàng tinh (Tây Bắc). Tên khoa học : Disporopsis fongifolia Craib họ Hành, lá mọc cách còn gọi là Cứ cừ (tiếng H'Mông Nghĩa Lộ). Thân mọc đứng, hơi uốn hình cần câu, cao độ 1m có thể tới 2m. Lá mọc so le, phiến lá hình mũi mác nhọn, dài 10 - 20cm, rộng 3 - 6cm (gần giống lá cây Ngọc trúc (Polygonatum officinale All. cùng họ). Hoa màu trắng ngà.
Loại này mọc hoang ở các tỉnh Nghĩa Lộ, Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Yên Bái v.v. Dùng củ như hoàng tinh.
Dược điển Trung Quốc (1997) ghi dùng thêm thân - rễ hoàng tinh sibiri (Polygonatum sibiricum Red.) và cây Polygonatum cyrtonema Hua cùng họ.
Các loài hoàng tinh nói trên đều có thân - rễ mọc ngang gần mặt đất, hoặc phân nhánh, mầm lên thành củ màu vàng trắng (phần nào nổi nhô lên mặt đất thì màu xanh lục), có nhiều đốt hình quả ổi, trên có vết sẹo lõm tròn (đường kính chỗ lõm độ 1cm) là vết thân còn sót lại.
Hoàng tinh có thể trồng bằng những mầu

thân - rễ có ít nhất hai đốt, ở nơi đất tốt, mát và hơi âm, sau 5 năm thì được thu hoạch.

Lưu ý : *Tránh nhầm lẫn với cu cây Dong (Manranta arundinacea Lin. , họ Dong, Marantaceae) nhiều khi cũng gọi là cu Hoàng tinh, củ có bẹ bao bọc, màu trắng trong, có rất nhiều xơ, vẫn thường luộc ăn.*

Thu hái chế biến : Thu hái gần quanh năm, tháng 4 - 12 (tốt nhất là vào mùa thu đông). Khi trời khô ráo, đào lấy củ, tránh làm xây xát, loại bỏ rễ con, các nhánh nhỏ và phần trên cổ rễ, cùng các củ quá già, xơ cứng. Đem rửa sạch đất cát rồi phơi nắng hoặc sấy ở 50 - 60°C đến thật khô thì được hoàng tinh khô còn gọi là hoàng tinh sống.

Thủy phần dưới 14p100. Phần gốc rễ còn sót và củ già đã xơ cứng : dưới 2p100.

Hoàng tinh khô : Củ khô, màu nâu vàng, hơi trong suốt, nhuận, nhiều thịt, không xơ cứng, không sâu mốc, sạch tạp chất là tốt. Có 2 loại :

- Loại 1 : sạch rễ con, củ to, đường kính trên 1cm.
- Loại 2 : sạch rễ con, củ nhỏ, đường kính dưới 1cm.

Thủy phần an toàn dưới 15p100.

Lấy hoàng tinh khô đem nấu chín rồi phơi nắng đến nhăn da, lại đem đồ (lấy nước nấu cũ đổ lên trên) xong lại phơi, cứ làm như thế 5 - 9 lần cho đến khi nếm không còn ngứa cổ họng thì được hoàng tinh chế. Hoàng tinh khô nếm bị ngứa, màu còn nâu ; Hoàng tinh chế nếm không ngứa, màu đã đen.

Hoàng tinh chế : Khô, nhuận, dẻo, thịt đen, vị ngọt không đắng, nếm không ngứa cổ họng (Hoàng tinh chế chưa kỹ còn sống thì nếm ngứa cổ họng) không sâu mốc, sạch tạp chất là tốt.

Có 2 loại :

- Loại 1 : Nguyên củ, ngọt nhiều, cắt ngang ruột màu nâu đen đều.
- Loại 2 : - Nguyên củ, vị ít ngọt hơn, cắt ngang ruột màu nâu đen vừa.

Thủy phần an toàn dưới 20p100.

Thành phần hóa học : Hiện nay chưa rõ hoạt chất, mới sơ bộ thấy trong củ hoàng tinh có chất nhầy, tinh bột và đường. Dịch chiết ête từ củ hoàng tinh cho với các thuốc thử alcaloid phản ứng dương tính.

Công dụng : Theo Đông y, hoàng tinh vị ngọt, tính bình, vào 3 kinh Tỳ, Phế, Vị.

Có tác dụng bổ tỳ, nhuận phổi, bồi dưỡng cơ thể, tăng sức lực, sinh tân dịch, giúp tiêu hóa. Dùng chữa các chứng bệnh người suy nhược, đau lưng mỏi mệt, biếng ăn, đổ mồ hôi trộm, ho khan, miệng khát v.v...

Liều dùng : 9 - 12g sắc uống.

Lưu ý : *Người bị chứng tỳ hư (yếu dạ), tích trệ, đầy bụng không được dùng hoàng tinh.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Thuốc bổ dùng cho người ho lao, yếu mệt, ho ra máu :

Hoàng tinh chế	*10g*
Sa sâm	*8g*
Ý dĩ nhân	*12g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa lao phổi, ho ra máu :

Hoàng tinh	*500g*
Bách bộ	*250g*
Bạch cập	*250g*

Sấy khô, tán bột, luyện mật, làm hoàn. Mỗi lần uống 6g, ngày 3 lần.

Bài số 3 : Chữa đái tháo đường :

Hoàng tinh	*30g*

Sắc uống hàng ngày.

Bảo quản : Cần để nơi kín, khô ráo, tránh ẩm, tránh sâu bọ. Dễ mốc, chỉ được sấy hơi nóng, sấy than, không được sấy diêm sinh hay lục hóa khô (clopicrin).

H_{14} Hoắc hương

Tên khoa học : *Pogostemon cablin (Blanco) Benth họ Hoa môi (Labiateae)*

Tên khác : *Quảng hoắc hương (TQ)* - Cabin Patchouli Herb (Anh).



Bộ phận dùng : Lá của hoắc hương đã chế biến khô (Folium Pogostemonis).
Đã được ghi vào DĐVN (1983). DĐTQ (1963) ghi Herba Patchouli, DĐTQ (1997) ghi Herba Pogostemonis, tức là dùng cả thân mang lá.

Mô tả : Cây hoắc hương là một cây có sống lâu năm, thân thẳng có phân nhánh, cao 30 - 60cm thân lá đều có lông. Lá mọc đối chéo chữ thập, phiến hình trứng, dài 5 - 10cm, rộng 2,5 - 7cm, mép có răng cưa, mặt dưới có nhiều lông hơn. Lá vò có mùi thơm. Hoa tự mọc thành bông ở kẽ lá hay đầu cành. Hoa màu hồng tím nhạt. Nhưng cây hoắc hương ở Việt Nam hầu như không thấy ra hoa.
Cây hoắc hương có trồng nhiều nhất ở các tỉnh Hưng Yên, Ninh Bình. Các nước Ấn Độ, Mã Lai, Philipin v.v... trồng nhiều.

Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa hạ (tháng 4 - 6) đang lúc cành lá tươi tốt thì cắt lấy phần cây mọc trên mặt đất (hoặc bứt nếu chỉ dùng lá) xong đem phơi nắng nhẹ cho khô
Hoắc hương mùi thơm đậm đặc biệt, vị hơi đắng mà cay. Loại hoắc hương lá nguyên, khô màu lục xám, lá dày, mềm, thơm, không vụn nát, không lẫn tạp chất và lá sâu, úa là tốt.
Thuỷ phần an toàn dưới 12p100
Tỉ lệ vụn nát (qua rây số 36) : dưới 10%.
Cần phân biệt hoắc hương trồng (hoắc hương nhà) với hoắc hương mọc hoang còn gọi là hoắc hương núi.
Còn gọi thổ hoắc hương (Agastache rogosa (Fisch et Mey) O. Ktze cùng họ). Lá hình trứng nhọn, không tròn như hoắc hương nhà, hoa mọc thành vòng quanh thân ở đầu cành hay kẽ lá, màu tím hay trắng. Mùa hoa : tháng 6 - 7. Cây này có mọc ở Sapa (Lao Cai), vùng núi cao Nghệ An.

Thành phần hóa học : Cả cây hoắc hương chứa 0,5 - 0,6p100 tinh dầu thơm, trong đó chủ yếu là chất Patchouli alcohol $C_{15}H_{26}O$, ngoài ra còn có các chất aldehyd cinnamic, pogostol, azulen... aldehyd benzoic, eugenol.
Cây thổ hoắc hương chứa 0,23p.100 tinh dầu, chủ yếu là chất metyl chavicol.

Công dụng : Theo Đông y, hoắc hương vị cay, tính hơi ấm, vào 3 kinh : Phế, Tỳ, Vị.
Có tác dụng làm nhẹ người, điều hòa bộ máy tiêu hóa, chữa nôn mửa, ỉa chảy, tức ngực.
- Lá hoắc hương có tác dụng phát tán (làm ra mồ hôi).
- Thân hoắc hương có tác dụng khoan hung (làm dễ thở, đỡ tức ngực).
Dùng chữa các chứng bệnh : nôn, mửa, ỉa chảy, đau quặn bụng, tức ngực.
Cây thổ hoắc hương dùng thay thế hoắc hương nhà (Quảng hoắc hương).

Liều dùng : 5 - 10g hãm, sắc hay tán thành bột uống.

Lưu ý : *Người thuộc chứng âm hư, hỏa vượng do đó mà sinh nôn mửa không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa cảm nắng, váng đầu, buồn nôn tức ngực

Hoắc hương	*9g*
Mần tưới (Bội lan)	*9g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa cảm nắng, chống say nắng :

Lá hoắc hương tươi	*20g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa viêm dạ dày, viêm ruột cấp tính (thuộc hàn thấp) :

Hoắc hương	*9g*
Thương truật	*6g*
Bán hạ chế	*9g*
Trần bì	*6g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo mát, tránh nóng ẩm, tránh làm nát vụn lá

Biệt dược (phối hợp) : **Hoắc hương chính khí - Hoàng kỳ kiện trung thang.**

H_{15} Hòe

Tên khoa học : *Sophora japonica L.* , *họ Cánh bướm (Papilionaceae).*

Tên khác : *Pagoda tree flower (Anh)*



Bộ phận dùng : 1. Nụ hoa hòe chưa nở (Flos Sophorae immaturus), gọi là Hòe mễ (TQ)
2. Nụ hoa hòe sắp nở (Flos Sophorae), gọi là Hòe hoa (TQ)
3. Quả hòe (Fructus Sophorae), gọi là hòe giác (TQ)
Hiện nay ta thu mua Hòe mễ có lẫn ít Hòe hoa gọi chung là hoa hòe (Flos sophorae). Hòe hoa đã được ghi vào DBVN (1977), (1983), ĐDTQ (1963), (1997).

Mô tả : Cây hòe là một cây nhỡ, cao độ 6 - 10m, quanh năm xanh tươi, sống lâu năm, có thể tới hàng trăm năm. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, mỗi lá có 7 - 17 lá chét. Sau độ 3 năm thì có hoa. Hoa nhỏ, mọc thành chùm ở đầu cành, hoa hình cánh bướm, màu vàng sáng. Mùa hoa tháng 8 - 9. Hòe nếp nhiều hoa. Hòe tẻ ít hoa hơn. Quả loại đậu thành từng chuỗi thắt ở giữa các hạt, chứa 1 - 4 hạt.
Cây hòe được trồng nhiều ở các tỉnh Thái Bình, Bắc Giang, Nam Hà, Thanh Hóa, Nghệ An. Trồng bằng hạt già, ươm rồi bứng, cũng có thể chiết cành hay lấy mầm chồi mọc từ rễ mà đem trồng.

Thu hái chế biến :
1. Hòe hoa : thu hái về mùa hạ, khi hoa chưa nở, bẻ những chùm hoa, tuốt lấy nụ hoa (loại riêng những hoa đã nở sớm) rồi phơi nắng thật nhanh cho khô hoặc sấy nhẹ lửa.
Cũng có thể sao qua bằng lửa nhẹ trong chảo trước khi đem phơi nhưng chú ý đảo luôn và nhẹ tay tránh làm cháy và vụn nát.
Hòe hoa mùi nhẹ, vị hơi đắng. Loại hòe hoa toàn nụ khô, màu vàng lục, to, chắc, không mốc mọt, không nát vụn, không lẫn hoa đã nở và tạp chất, cuống lá v.v... là tốt. Hòe hoa phải là toàn nụ và hoa hòe sắp nở, tỉ lệ hoa đã nở không quá 10p.100.
Thủy phần an toàn dưới 12%.
2. Hòe giác : Thu hái khoảng tháng 10 - 12 khi quả già thì hái, tuốt bỏ cành, cuống, và loại tạp chất rồi đem phơi khô.
Hòe giác ít mùi, vị đắng, nhai hạt hơi tanh hăng như đậu.
Loại hòe giác hạt to, mập, già, khô, không lẫn tạp chất là tốt.

Thành phần hóa học : Hòe hoa chứa chất rutin $C_{27}H_{30}O_{16}$ (tỷ lệ độ 10 - 28p.100. Thủy phân sẽ cho quercetin, glucose và rhamnose Rutin còn gọi là vitamin P.
Hòe giác cũng chứa rutin, tỉ lệ thấp hơn hòe hoa. Dược điển Việt Nam quy định tỉ lệ Rutin trong hoa hòe ít nhất phải là không dưới 20p100 (TCVN 651 - 70) Đem sao nhẹ (không làm cháy) không ảnh hưởng đến tỉ lệ Rutin, trái lại làm tăng tỉ lệ lên do khối lượng dược liệu nhẹ đi.
Kiểm nghiệm một mẫu hòe hoa đã sao nhẹ của Thái Thụy (Thái bình) tỉ lệ Rutin đạt 42,89p100).

Công dụng :
1. Hòe hoa theo Đông y, vị đắng tính bình vào 2 kinh : Can, Đại trường.
Có tác dụng làm mát máu thanh nhiệt, cầm máu.
Dùng chữa các chứng bệnh, nôn ra máu, chảy máu cam, lỵ ra máu mũi, trĩ, ra máu, phụ nữ băng huyết, đau mắt đỏ. Còn dùng trong trường hợp huyết áp tăng, để phòng đứt mạch máu não, xuất huyết cấp tính do viêm thận, xuất huyết ở phổi.

Liều dùng : 4,5 - 9g, hãm, sắc uống.
2. *Hòe giác* theo Đông y vị đắng, tính hơi lạnh, vào kinh Can
Có tác dụng trừ phong nhiệt, mát đại trường, nhuận gan. Hòe giác thiện về giáng hạ (đưa xuống) giúp đẻ dễ, có thể gây trụy thai. Dùng chữa các chứng bệnh viêm ruột ra máu (trường phong), trĩ loét ra máu, tim hồi hộp, chóng mặt muốn ngã đau, mắt đỏ đẻ khó.

Liều dùng : 6 - 12g. Sắc uống.
Theo một số tác giả Rutin trong hòe hoa, hòe giác làm tăng cường sức chịu đựng của các mao mạch, làm hạ huyết áp ngoại vi.

Lưu ý : *Người thuộc chứng hư hàn, ỉa chảy, phụ nữ có thai không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa viêm ruột ỉa ra máu (trường phong)

Hòe hoa	*6g*
Trắc bách diệp	*4g*
Kinh giới	*4g*
Chỉ xác	*4g*

Tán nhỏ, uống với nước cháo, chia làm 3 lần.

Bài số 2 : Chữa chảy máu cam (mũi) đại tiểu tiện ra máu, trĩ, lỵ ra máu, phụ nữ băng huyết :

Hòe hoa	*9g*
Nhọ nồi (Bách thảo sương)	*3g*

Tán bột, uống với nước sắc rễ cỏ tranh.

Bài số 3 : Chữa tăng huyết áp, để phòng đứt mạch máu não, xuất huyết cấp tính do viêm thận, xuất huyết ở phổi :

Hòe hoa	*30g*
Hy thiêm	*30g*

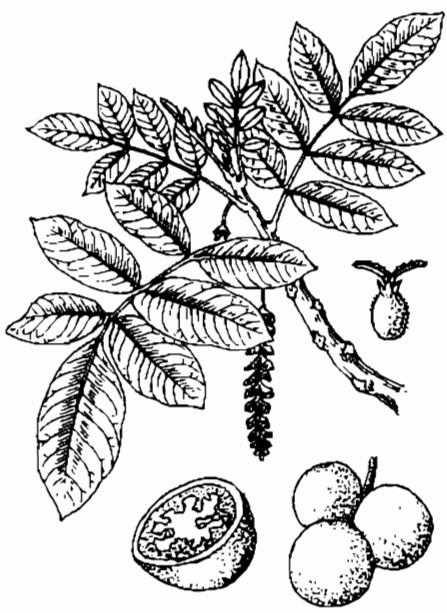
Sắc uống.

Biệt dược (phối hợp) :
Esberiven
Sulfo-rutin
Troxerutin
Vicalin
Vincarutin
Vitarutin

H16 Hồ đào

Tên khoa học : *Juglans regia L.* , *họ Hồ đào (Juglandaceae)*

Tên khác : *Cây óc chó - Hạch đào - Khương đào - Noyer (Pháp) - Walnut (Anh)*



Bộ phận dùng : Nhân của quả hồ đào (Semen Juglandis) phơi hay sấy khô, gọi là Hồ đào nhân.
Đã được ghi vào DĐTQ (1963, 1997).
Ngoài ra còn dùng lá hồ đào (Folium Juglandis) phơi khô gọi là hồ đào diệp và vỏ quả hồ đào (Pericarpium Juglandis) phơi hay sấy khô, gọi là hồ đào xác - Thanh long y - Brou de noix (Pháp).

Mô tả : Cây hồ đào là một cây to, cao tới 30m, thân gỗ tương đối thẳng. Lá mọc so le, lá kép lông chim lẻ 5 - 9 lá chét, hình trứng dài 5 - 15cm, mặt trên vàng lục, mặt dưới nhạt hơn, khi vò có mùi hăng đặc biệt. Hoa đơn tính, cùng gốc. Hoa đực nhỏ, nhiều, mọc thành chùm hình đuôi sóc, rủ xuống ở kẽ lá, cuống ngắn. Hoa cái mọc ở đỉnh thành bông 1 - 4 cái, không có cuống. Quả hạch, hình gần cầu tròn, ngoài có vỏ nhẵn, trong có hạch cứng chứa nhân trắng, béo. Nhân nguyên ở phía trên, chia thành 4 thùy ở phía dưới, nhiều rãnh nhăn nheo, trông như óc. Cây hồ đào mọc ở vùng Sơn La, Lào Cai, Hà Giang.
Nhiều nước vùng ôn đới trên thế giới có nhiều : Trung Quốc, Nhật, Pháp. Ở Pháp có năm thu hoạch 35.000 - 100.000 tấn.

Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa thu. Khi quả già, hái về phơi khô, bỏ vỏ quả ngoài, đập vỡ vỏ, hạch cứng bên trong, lấy nhân phơi khô
Hồ đào nhân : ít mùi, vị ngọt, bùi, béo. Loại hồ đào nhân to mập, không vụn nát, nhiều dầu, ăn bùi béo là tốt.

Thành phần hóa học : Hồ đào nhân chứa 40 - 50p.100 dầu béo (thành phần chủ yếu là 7p100 chất béo đặc gồm acid myristic, acidlaùric) các acid béo lỏng gồm có acid lindic, acid linolenic, acid oleic, 15 - 20p100 protid 10p100 đường pentose, 1,5p100 tro, magne mangan, calxi phosphat, sắt và vitamin A, B_2, C, E. Vỏ quả ngoài chứa 6p100 pentose, acid malic, acid citric, tanin và chất juglandin. Lá chứa một ít tinh dầu màu lục, protid, tanin, gồm chất juglon, hydrojuglon, juglandin và inosid.

Công dụng : Theo Đông y, hồ đào nhân vị ngọt, tính ấm, vào 2 kinh Phế, Thận.
Có tác dụng liễm phế, định suyễn (làm hết ho suyễn), cố thận sáp tinh, (giữ tinh) hóa đờm, nhuận tràng.
Dùng chữa các chứng bệnh ho hen, người thể yếu, lạnh (hư hàn), lưng đau gối mỏi, đại tiện táo bón, di tinh, liệt dương.

Liều dùng : 3 - 10g sắc uống.
Dầu ép ở nhân và lá chữa bệnh ngoài da.
Vỏ quả : đun nước gội đầu khỏi ngứa, vỏ quả (pericarpe) : có tác dụng : giảm đường huyết, giảm huyết áp.
Có tác giả ghi rằng lá hồ đào làm giảm glucoze huyết, dùng chữa đái tháo đường, ho, tràng nhạc.
Chất juglon chữa bệnh ngoài da như : chốc lở, eczema, vảy nến, làm mượt tóc.
Chồi non của cây có tác dụng chống rụng tóc.

Lưu ý : *Người bệnh phổi nóng có đờm (đờm nhiệt), âm hư, nôn ra máu, chảy máu cam không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa thận hư đau lưng, phụ nữ có thai đau lưng :

Hồ đào nhân	*8g*
Đỗ trọng	*6g*

Tán nhỏ, làm thành thuốc viên uống.

Bài số 2 : Chữa hen, tức ngực, không nằm ngủ được.

Nhân sâm	*6g*
Hồ đào	*6g*

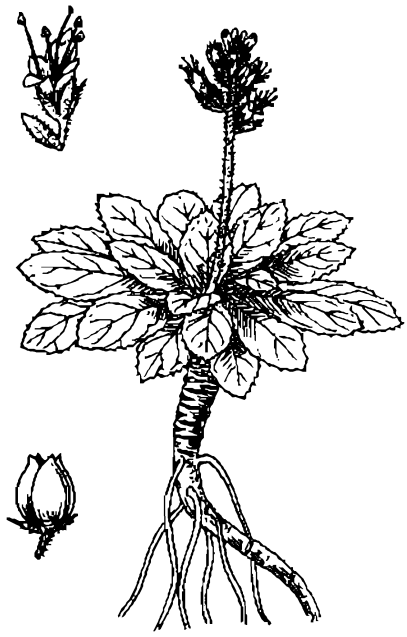
Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, râm mát, để phòng sâu mọt.

H17 Hồ hoàng liên
(Thân-rễ)

Tên khoa học : *Picrorrhiza scrophulariaeflora Pennell, họ Hoa mõm sói (Scrophulariaceae).*

Tên khác : *Hổ liên - Figwort flower - Picrorrhiza Zhizome (Anh)*



Bộ phận dùng : Thân rễ của cây hổ hoàng liên (Rhizoma Picrorrhizae) phơi khô, cũng gọi là hổ hoàng liên.
Đã được ghi vào DĐTQ (1963) (1997).

Mô tả : Cây hổ hoàng liên là một cây cỏ nhỏ, sống lâu năm cao độ 10cm, thân rễ hình trụ tròn, màu vàng sẫm. Lá gần như mọc từ rễ, hình giống cái thìa, dài độ 10cm, mép có răng cưa. Hoa tự hình bông mọc ở đỉnh, hoa nhỏ màu trắng, cuống hoa dài độ 10cm.
Ở nước ta, chưa phát hiện được.

Thu hái chế biến : Thu hoạch vào mùa thu. Đào lấy thân rễ, rửa sạch đất cát, phơi khô.
Hổ Hoàng liên : ít mùi, vị rất đắng.
Loại Hổ hoàng liên ; rễ to, mềm, không, bị vụn nát, khi bẻ gãy ngang có bụi phấn như khói, bên trong màu đen tro, có những nốt đốm trắng, vị đắng là tốt.

Thành phần hóa học : Hổ hoàng liên chứa một chất glucosid gọi là Picrorrhizin tỷ lệ độ 26p100 ; ngoài ra còn có acid cathartic (9p100) chất đắng có tác dụng tẩy, tanin và chất nhựa.

Công dụng : Theo đông y, hổ hoàng liên vị đắng, tính lạnh, vào 2 kinh : Vy, Đại tràng.
Có tác dụng trừ nóng sốt (thanh nhiệt), trừ thấp, giải độc, sát khuẩn.
Dùng chữa các chứng bệnh lao nóng hâm hấp trong xương, người buồn phiền (tâm phiền), đau mắt đỏ, tả lỵ, hoàng đản, trẻ em bị kinh giật, cam tích, mụn nhọt sưng tấy, lở loét.

Liều dùng : 1,5 - 5g dùng sống hay sao qua, sắc hay chế thành thuốc viên uống.

Lưu ý : *Người yếu dạ, lạnh bụng (tỳ vị hư nhược) không được dùng. Nếu cần phải dùng thì phải thêm các vị thuốc mạnh dạ dày (kiện tỳ, an vị).*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa lao nóng hâm hấp trong xương.

Ngân sài hồ	*9g*
Thanh cao	*9g*
Miết giáp	*9g*
Địa cốt bì	*9g*
Tri mẫu	*9g*
Hồ hoàng liên	*6g*
Cam thảo	*3g*

Tán thành bột uống.

Bài số 2 : Chữa trẻ em bị cam tích, gày còm :

Hồ hoàng liên	*3g*
Hoàng liên	*3g*
Nhân sâm	*6g*
Bạch truật	*6g*
Phục linh	*6g*
Cam thảo	*3g*
Sử quân tử	*6g*
Thần khúc	*9g*
Mạch nha	*9g*
Sơn tra	*9g*
Gạo tẻ	*12g*

Chế thành thuốc viên cho uống.

Bảo quản : Để nơi khô, mát.

H_{18} **Hồng** (Tai, quả)

Tên khoa học : *Diospyros kaki L.f. - họ Thị (Ebenaceae).*

Tên khác : *Thị thụ - Thị đế (TQ) - Kaki (Pháp) - Persimmon calyx (Anh).*

Bộ phận dùng : Tai quả hồng đã chế biến khô (Calyx Kaki)
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả : Cây thân gỗ, đứng, cao 5 - 10m, lá mọc so le, phiến lá hình trứng rộng, đầu nhọn, dài 5 - 15cm, rộng 4 - 8cm, mặt trên lá màu lục sẫm, mặt dưới nhạt có lông tơ, khi lá già rụng màu vàng gạch. Hoa đực mọc thành xim ở nách lá, có 14 - 20 nhị. Hoa cái mọc đơn độc, đài xẻ 5 thùy, bầu có 4 vòi nhụy và có 4 ô. Quả mọng dài 4 - 8cm, ngang 4 - 6cm, nhẵn, khi chín màu vàng hay đỏ, mang đài tồn tại (gọi là tai, TQ gọi là đế). Hạt dẹt, cứng, như sừng, màu nâu bóng.
Hoa tháng 4 - 6, quả tháng 8 - 10.
Cây được trồng ở nước ta từ Bắc (Lạng Sơn) đến Nam (Lâm Đồng).
Có nhiều loại : quả mọng vỏ mỏng, quả hơi

vuông, không hạt hay rất ít hạt (hồng Hạc Trì, Phú Thọ).
Các nước Nhật, Trung Quốc cũng có nhiều.



Thu hái chế biến : Thu hoạch cuối thu, và cả mùa Đông, mùa quả chín, sau khi ăn quả, còn thừa tai quả hồng, rửa sạch phơi sấy khô (nhiệt độ 60°C).
Thủy phần dưới 11p100.

Thành phần hóa học : Trong tai hồng có các chất : tanin, acid triterpenic, acid ursolic, acid oleanolic, acid betulinic
Quả hồng chứa các chất protid, glucid, (khi chín ở dạng glucose, fructose...) caroten, vitamin C, calci, phosphor.

Công dụng : Theo Đông y, Thị đế vị đắng, tính ấm vào kinh Vy.
Có tác dụng ôn trung (ấm bụng), hạ khí, (đưa hơi đi xuống).
Chữa các chứng bệnh : chữa ách nghịch, nấc, ợ hơi.

Liều dùng : 5 - 10g (sắc uống)

Bài thuốc :
Chữa đầy bụng, ợ hơi, nấc cụt :

Thị đế	*8g*
Đinh hương	*6g*
Gừng sống	*4g.*

Sắc uống dần.
(Nếu người nóng táo bón thì tăng thị đế, giảm đinh hương, người lạnh đi lỏng thì giảm thị đế, tăng đinh hương.)

Bảo quản : Để nơi khô mát.

H_{19} Hồng hoa

Tên khoa học : *Carthamus tinctorius L.*
họ Cúc (Asteraceae)

Tên khác : *Cây rum - Hồng lam hoa - Safflower (Anh)*



Bộ phận dùng : Hoa của cây hồng hoa (Flos Carthami) phơi khô.
Đã được ghi vào DĐTQ năm (1963) (1997). DĐVN (1983).

Mô tả : Cây hồng hoa là một cây sống 1 hay 2 năm, cao độ 0,60 - 1,5m. Thân thẳng, màu xanh lục bạc, có những khía rãnh nông nhỏ. Lá mọc so le, hình trứng dài 4 - 9cm, rộng 1 - 4cm, không có cuống, mép có nhiều gai. Hoa tự hình đầu khá to, đường kính độ 3cm, mọc ở đầu cành hay đỉnh ngọn, hoa màu đỏ da cam. Mùa hoa tháng 6 - 8. Quả bế có 4 cạnh lồi nhỏ dài.
Cây hồng hoa đã được di thực vào nước ta. Trồng bằng hạt.

Thu hái chế biến : Thường thu hái vào mùa hạ. Khi hoa đang nở, cánh hoa đang chuyển từ màu vàng sang màu đỏ tươi thì hái về đem phơi nơi thoáng gió, nắng nhẹ, hoặc chỗ râm mát, nếu phơi quá nắng, sẽ bị mất màu.
Thủy phần dưới 13p100.
Tỷ lệ hoa biến màu nâu đen dưới 0,5p100.
Hồng hoa mùi hơi thơm, vị hơi đắng.
Loại hồng hoa cánh mịn, màu đỏ thắm tươi, khô, mềm dẻo, sờ tay êm dịu như nhung, không lẫn tạp chất, cành lá là tốt.

Thành phần hóa học : Hồng hoa chứa một

chất glucosid có màu (một sắc tố màu hồng) gọi là carthamin $C_{21}H_{22}O_{11}$ (độ 0,3 - 0,6p100) và một chất màu vàng khác safflor yellow $C_{24}H_{30}O_{15}$ (độ 20 - 30p100).

Công dụng : Theo Đông y, hồng hoa vị cay, tính ấm, vào 2 kinh Tâm, Can.

Có tác dụng lưu thông máu, tan máu ứ, sinh máu mới, làm hết đau thúc mọc sởi. Nước sắc hồng hoa thí nghiệm trên tử cung chó, mèo, chuột có tác dụng kích thích lâu dài.

Dùng chữa các chứng bệnh phụ nữ kinh nguyệt bế tắc, không thấy kinh, đau bụng khi hành kinh, đẻ khó thai chết trong bụng, sau khi đẻ máu xấu không ra hết, bị ngã, bị đòn sưng đau, máu tụ, đau nhức.

Dùng để làm thuốc nhuộm vàng, đỏ cho thực phẩm, bánh trái không độc.

Liều dùng : 3 - 9g

Sắc hay ngâm rượu uống. Có thể vừa uống vừa đắp ngoài da, lượng vừa đủ.

Lưu ý : *Phụ nữ có thai và người không bị chứng ứ trệ không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Rượu hồng hoa : Thấy kinh, đau bụng.

Hồng hoa	*9g*

Lấy rượu hâm nóng, hãm chia làm 3 lần uống

Bài số 2 : Chữa bị ngã, thương tích :

Hồng hoa	*6g*
Cam thảo	*4g*
Đương quy	*4g*
Mộc thông	*4g*
Tô mộc	*6g*
Trần bì	*4g*
Chỉ xác	*4g*
Phác tiêu	*2g*
Hậu phác	*4g*
Đại hoàng	*4g*

Lấy nửa nước, nửa rượu. Sắc uống

Bài số 3 : Chữa thấy kinh đau bụng :

Hồng hoa	*4,5g*
Dương quy	*9g*
Xuyên khung	*3g*
Hương phụ	*9g*

Sắc uống (hoặc ngâm rượu uống), trước khi thấy kinh.

Bài số 4 :

Chữa ứ huyết, sau khi đẻ huyết hôi không ra hết đau bụng :

Hồng hoa	*3g*
Ích mẫu thảo	*15g*
Sơn tra	*9g*

Bài số 5 : Chữa chấn thương, máu tụ sưng đau :

Hồng hoa	*120g*
Đào nhân	*120g*
Đương quy vĩ	*120g*
Chỉ tử	*240g*

Tán thành bột, lấy lượng vừa đủ thêm bột mì, dấm, đun, quấy hồ, đắp lên vết thương.

Bài số 6 : Chữa sởi khó mọc

Hồng hoa	*4,5g*
Đương quy	*6g*
Cam thảo	*2,5g*
Cát căn	*9g*
Lá đại thanh	*9g*
Liên kiều	*9g*
Hạt ngưu bàng	*9g*
Hoàng liên	*4,5g*

Sắc uống

Bảo quản : Để nơi khô mát, tránh ẩm ướt.

Biệt dược (phối hợp) : **Bổ dưỡng hoàn ngũ thang**

H20 Hổ phách

Tên khoa học : *Succinum.*

Tên khác : *Hồng trùng chi - Huyết phách - Minh phách - Succin - Ambre jaune (Pháp)*

Đã được ghi vào DĐTQ 1963.

Hổ phách là do nhựa các cây thông (Pinus sp, họ Thông, Pinaceae) vùi lâu ngày ở dưới đất, dưới biển đã hóa thạch ; có tài liệu ghi hổ phách là nhựa hóa thạch của cây thông Pityoxylon succinier Krauss, họ Thông (Pinaceae).

Mô tả : Hổ phách là một chất rắn thành cục to nhỏ không đều (thường là cục nhỏ, có cục to nặng tới 10 kg) màu vàng nhạt hay sẫm, trong mờ, rắn, vết vỡ tròn nhẵn. Cọ xát cục hổ phách vào miếng len dạ thì hổ phách tích điện, đun nóng Hổ phách hổ phách tỏa mùi thơm dễ chịu. Tỷ trọng khoảng 1,065. Dễ cháy, không tan trong nước, tan một phần trong acid sulfuric và bị đen lại, độ chảy 285°C. Thấm dung dịch pôtat ăn da lên mặt hai cục hổ phách rồi hơ nóng và gắn lại thì hai cục dính liền dễ dàng.

Ở nước ta chưa phát hiện thấy hổ phách.

Thu hái chế biến : Người ta đào hổ phách ở dưới đất, loại bỏ đất cát và tạp chất, lau sạch. Có khi người ta nhặt được hổ phách ở bờ biển do bão táp phong ba đánh giạt vào bờ hoặc mò, đào những cục hổ phách chìm sâu dưới đáy biển lên.

Hổ phách không mùi, vị nhạt, nhai sần sật như cát sạn. Loại hổ phách thành cục nguyên, màu đỏ hồng, sáng bóng, trong suốt, giòn, dễ đập vụn, là tốt. Loại hổ phách cục nhỏ, rắn, màu xám tối, là kém.

Thành phần hóa học : Hổ phách chứa chất nhựa và tinh dầu, acid succinoabietinolic $C_{40}H_{60}O_5$, succinoresinol $C_{12}H_{20}O$, acid succinic.

Công dụng : Theo Đông y, hổ phách vị ngọt,

tính bình. Vào 4 kinh : Tâm, Can, Phế, Bàng quang.
Có tác dụng an thần, trấn kinh, tan ứ, lợi niệu.
Dùng làm thuốc lợi tiểu và chữa các chứng bệnh : kinh giật, đái ra máu, phụ nữ sau khi đẻ máu hôi ra không hết sinh đau bụng, sốt rét.

Liều dùng : 1 - 2g. Thường dùng tán thành bột thuốc, hay chế thành thuốc viên uống.
Muốn chế hổ phách thì phải giã hạt trắc bách (Bá tử nhân) cùng với hổ phách, cho vào nồi nấu 10 giờ (9giờ - 19 giờ) hễ thấy trong nồi có ánh sáng thì đem ra giã, lọc lấy phần hổ phách mà dùng.

Lưu ý : *Người thuốc chứng âm hư, nội nhiệt, thủy suy, hỏa vượng, không bị máu ứ không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa kinh phong cấp tính, co giật, ho sốt, hen, kéo đờm khò khè :

Hổ phách	*1g*
Ngưu đởm nam tinh	*2g*
Thần sa	*0,50g*
Câu đằng (lấy móc)	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Ngưu hoàng	*0,30g*
Cương tàm	*4g*
Bạch phục linh	*4g*
Xạ hương	*0,15g*
Hùng hoàng	*1g*
Thiên trúc hoàng	*4g*

Nghiền nhỏ làm viên, lấy kim bạc làm áo, ngoài bọc bằng sáp ong. Khi uống chiêu nước sắc gừng tươi và bạc hà. Kiêng ăn cá.

Bài số 2 : Chữa thần chí không yên, hay quên, người mỏi mệt : (Hoàn Hổ phách định chí)

Hổ phách	*3g*
Chu sa	*1,5g*
Nhũ hương	*30g*
Thạch xương bồ	*6g*
Phục thần	*9g*
Đảng sâm	*9g*
Nam tinh chế	*6g*
Viễn chí	*6g*

Tán bột, làm thành hoàn, mỗi ngày uống 6g, ngày 2 lần.

Bài số 3 : Hoàn hổ phách thọ tinh ; chữa động kinh :

Hổ phách	*1,5g*
Chu sa	*1,5g*
Nam tinh chế	*3g*

Tán thành bột, làm hoàn. Chia làm 2 lần mà uống.

Bài số 4 : Thuốc bột hổ phách : chữa bí đái, khát nhiều :

Hổ phách	*1,5g*
Trư linh	*9g*
Biển súc	*6g*
Mộc thông	*6g*

Tán thành bột, chia làm 2 lần, uống với nước còn ấm.

Bài số 5 :
Thuốc bột hổ phách, đương quy :
Chữa khí huyết không lưu thông, phụ nữ kinh nguyệt không thông :

Hổ phách	*1,5g*
Đương quy	*9g*
Nga truật	*9g*
Ô dược	*9g*

Tán thành bột. Mỗi lần uống 6g, ngày 2 lần với nước còn ấm.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, râm mát.

Biệt dược (phối hợp) : **Dưỡng não hoàn.**

H21 Hồ tiêu đen (Quả)

Tên khoa học : *Piper nigrum L. - họ Hồ tiêu (Piperaceae)*

Tên khác : *Tiêu -. Poivre (Pháp) - Pepper (Anh)*



Bộ phận dùng : Quả gần chín đã chế biến khô của cây hồ tiêu. (Fructus Piperis nigri)
Đã được ghi vào DĐVN (1983). DĐTQ 1997 : ghi Fructus Piperis nghĩa là dùng cả hồ tiêu trắng (Bạch hồ tiêu - xem phần chế biến) và hồ tiêu đen.

Mô tả cây : Dây leo, sống nhiều năm, các nhánh của thân có những rễ bám giữ thân vào

mọc tiêu (giá tựa). Lá đơn, mọc cách, có cuống, phiến lá hình trái tim đầu nhọn (gần giống lá trầu không), dài 10 - 16cm, rộng 5 - 10cm. Đối chiếu với lá là 1 cụm hoa, thành chùm buông thõng xuống mang nhiều hoa không có bao hoa, mà bao bởi nhiều lá bắc. Quả mọng, không cuống, hình cầu, đường kính 5 - 8mm, mỗi chùm độ 20-30 quả lúc non màu lục, rồi vàng, rồi khi chín màu đỏ. Hạt tròn, cứng. Mùi thơm, vị cay dễ chịu.
Cây hồ tiêu được trồng nhiều ở miền Trung từ Quảng Trị trở vào Tây Nguyên, Hà Tiên, Kiên giang (Phú Quốc).
Các nước lân cận : Thái Lan, Malaisia, Ấn Độ... cũng có.

Thu hái chế biến : Mỗi năm thu hoạch 2 lần, hái vào lúc trên chùm quả xuất hiện 1 hay 2 quả đã ngả màu vàng hay đỏ. Phơi hay sấy ở nhiệt độ 40 - 50°C đến khô, màu sẽ chuyển sang đen, vỏ sẽ nhăn nheo (những quả còn non, chưa có sọ, rất giòn, khi phơi sẽ dễ bị vụn). Ta được hạt tiêu đen, mùi thơm mạnh.
Muốn có hạt tiêu trắng (bạch hồ tiêu), còn gọi hồ tiêu sọ, thì hái chậm hơn, khi quả đã thật chín. Sau đó lấy chân đạp, loại bỏ lớp vỏ ngoài. Hoặc cho vào rọ, ngâm chỗ nước chảy 1 - 2 ngày, chà đạp bỏ lớp vỏ ngoài, xong phơi khô. Hồ tiêu trắng, ít nhăn nheo, ít thơm hơn hồ tiêu đen (vì bỏ mất lớp vỏ chứa tinh dầu), nhưng lại cay hơn.
Thủy phần dưới 11p100.
Tỷ lệ tinh dầu : trên 1p100.

Thành phần hóa học : Trong hồ tiêu có tinh dầu (tỉ lệ độ 1,5 - 2,2p100). Tinh dầu này tập trung ở vỏ quả nên hồ tiêu trắng ít tinh dầu hơn hồ tiêu đen. Trong tinh dầu có phellandren, cadinen, caryophyllen.
Ngoài ra còn có 2 alcaloid : piperin $C_{17}H_{19}O_3N$ và chavicin.

Công dụng : Theo Đông y, hồ tiêu đen vị cay, tính nóng và 2 kinh Vy, Đại trường.
Có tác dụng trừ lạnh, giảm đau, giúp tiêu hóa, chống nôn.
Chữa các chứng bệnh : Đau bụng do lạnh, nôn mửa, ỉa chảy, ăn không tiêu.
Thường dùng làm gia vị để kích thích ăn ngon miệng, thơm - dậy mùi thức ăn (thịt, cá, tôm...)

Liều dùng : 2-4g (sắc, tán bột, làm thuốc viên).

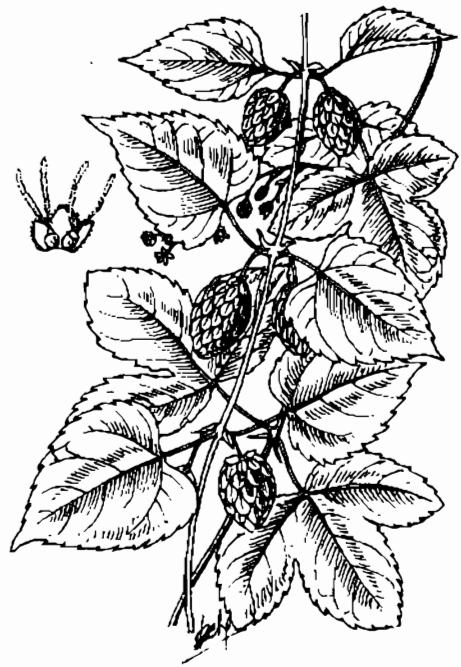
Lưu ý : *Người thể nhiệt, trĩ, táo bón không ăn.*
Bảo quản : Để nơi khô, mát, kín.

Biệt dược : Tentex forte

H_{21a} Hublông

Tên khoa học : *Humulus lupulus L., họ Gai mèo (Cannabinaceae)*

Tên khác : *Houblon (Pháp) Hương bia - Hoa bia,Hop (Anh).*



Bộ phận dùng : Hoa cái của cây hublông.

Mô tả cây : Dây mọc leo, thân cuốn có lông cứng. Lá mọc đối, có cuống, gốc hình tim, có 3 - 5 thùy chân vịt, mép có răng cưa. Hoa màu lục nhạt, hoa đực tập hợp thành chùm thưa mọc ở kẽ lá, hoa cái họp thành nón, nhiều nón hẹp thành chùm ở đầu cành. Mỗi nón hình trứng, gồm rất nhiều lá bắc dạng lá, màu vàng nhạt và mỏng khi chín, cái nọ phủ lên cái kia. Ở nách mỗi nón có 2 hoa cái, sau khi thụ phấn sẽ cho 1 quả bế nhỏ.
Mọc hoang dại và trồng ở các nước ôn đới châu Âu, châu Mỹ, khi trồng người ta loại những gốc cây đực không để thụ phấn với hoa cái tạo quả bế làm giảm mùi thơm của hoa.
Nước ta có di thực hublông trồng thí nghiệm ở một số nơi Tây Bắc, Việt Bắc, Hà Bắc, Đà Lạt để lấy hoa - Có lẽ vì nhiệt đới, cây kém phát triển.

Thu hái chế biến : Lấy hoa cái - Thu hoạch vào tháng 6 - 7, chỉ lấy hoa cái chín, sấy khô ở nhiệt độ thấp (dưới 60°C). Hublông càng để lâu càng thơm. Ngoài hoa cái người ta còn lấy lông tiết phủ trên lá bắc (chiếm 10 - 20p100 khối lượng cụm hoa cái) với tên là Lupulin. Người ta đập hoa cái, lông tiết rơi ra là bột màu vàng nâu đỏ nhạt, để vón vào nhau, không ướt bởi nước, mùi hăng, vị đắng (đó là những lông có kích thước 150 - 250 micromet, chân ngắn gồm nhiều tế bào,

phần trên xếp thành hình cốc, gồm một dãy tế bào tiết có lớp cutin, bị nhựa dầu tiết ra làm dăn.

Thành phần hóa học : Nón hoa cái có khoảng 10p100 nước, 8p100 chất vô cơ, lipid, sáp, tanin, flavon, xantholumola, các glucosid của quexetola và kaempferola, các amin (trimethylamin) và cholin.
Hoạt chất của nón hoa cái hublông là nhựa dầu (oleoresin) : 0,5p100 tinh dầu gồm carbur terpenic mycen, humulen, canaben, este valerianic của borneol.
10p100 nhựa, chứa hợp chất đẳng ceton, lupulon, humulon.
Mới phát hiện ra các hợp chất triceton có vòng 5 cạnh : humulinon và hulupon.

Công dụng : Hoa hublông dùng làm thuốc đã lâu giúp tiêu hóa, bổ đắng.
Có tác giả cho rằng có tác dụng động dục (oestrogene). Lupulin (lông tiết) làm thuốc giảm đau, dịu dục, làm tăng "tạo dáng nữ" cho người thì hoa hậu (số đo).
Công dụng lớn nhất là chế tạo bia vì tạo mùi thơm, vị bổ đắng đặc thù và bảo quản bia lâu hỏng. (Cho hublông vào trước khi lên men nước sắc mầm lúa mạch).

Bảo quản : Kín - Nơi khô ráo - chống ẩm mốc.
Hiện nay đã được chế thành cao đặc, đóng gói kín, đã tiêu chuẩn hóa rất thuận tiện trong sử dụng.

H_{22a} **Húng chanh** (Lá)

Tên khoa học : *Coleus amboinicus Lour. (=Coleus aromaticus Benth = Plectranthus amboinicus (Lour)Spreng) - họ Hoa môi (Lamiaceae)*

Tên khác : *Rau thơm lông- Rau tần dầy lá. Dương tử tô (TQ) - Coleus (Pháp)*

Bộ phận dùng : Lá tươi hoặc đã chế biến khô của cây húng chanh (Folium Colei). Đã được ghi vào DĐVN (1983)

Mô tả cây : Cây húng chanh thuộc loại thảo, có thể sống lâu năm, phần thân gần gốc hóa gỗ, cao 20-70cm. Lá mọc đối, có cuống, phiến lá dày, mọng nước, bè rộng, hình trứng đầu nhọn, mép khía răng thưa, dài 6-10cm, rộng 3-6cm, mặt trên có lông đơn, mặt dưới có nhiều lông bài tiết, các gân lá nổi rất rõ. Hoa nhỏ, màu tía, mọc thành bông ở đầu cành và ngọn cây. Quả nhỏ, hình cầu, màu nâu trong có 1 hạt.
Toàn cây có lông, có mùi thơm, gần mùi chanh lại pha phất mùi tinh dầu giun.
Cây húng chanh nguồn gốc từ đảo Moluques, được trồng ở nước ta làm rau ăn và làm thuốc. Trồng rất dễ bằng những đoạn thân, cắm xuống đất ẩm, xốp, sau độ 2 tháng có thể hái lá.
Mùa hoa quả : tháng 4-6.



Thu hái chế biến : Thường dùng tươi và có thể hái lá quanh năm, chọn những lá bánh tẻ... bọc bằng lá cây khác to hơn (lá chuối, lá dong v.v...), để nơi mát hay tủ lạnh.
Cũng có thể dùng khô, phơi khô trong râm hay sấy nhẹ ở 45°C.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy trong lá húng chanh có một chất màu đỏ gọi là colein, một số vitamin, một số chất khoáng vi lượng, flavon, tanin.
Ngoài ra còn có tinh dầu có mùi thơm riêng biệt, trong tinh dầu đó khoảng 65p.100 là các hợp chất phenol (chủ yếu là carvacrol, thymol, thêm eugenol, chavicol..).
Theo Hoàng Quang Đức (Dược học 5/1979) : 1kg lá húng chanh tươi được 0,24 ml tinh dầu 50g lá húng chanh khô được 0,14 ml tinh dầu (1kg lá húng chanh tươi phơi khô trong râm chỉ còn 50g lá khô)

Công dụng : Phòng Đông y (Viện Vi trùng Hà Nội), năm 1961, đã nghiên cứu thấy tinh dầu húng chanh có tác dụng kháng sinh mạnh đối với các vi khuẩn Gram + và Gram -, có thể kể như : Staphylococcus, Streptococcus, Pneumococcus, Salmonella typhi, Shigella flexneri, Shigella sonnei, Shigella dysenterica, Coli pathogene, Bordet Gengou....
Húng chanh qua xử lý đến dạng cao khô (8g cao khô húng chanh có 0,04 ml tinh dầu) có sử dụng nhiệt vẫn còn có tác dụng kháng sinh.

Theo Đông y, húng chanh vị cay, hơi chua, tính ấm gần như không độc, vào 2 kinh : Phế, Can.
Có tác dụng : nhuận phổi, trừ đờm, phát hàn, giải cảm, hạ sốt, tiêu độc.
Chữa các chứng bệnh cảm cúm, ho hen, có đờm, sốt cao, không ra mồ hôi được, viêm họng hoặc viêm nhiễm đường tiết niệu, tiêu hóa kém.

Liều dùng : 10 -15 g lá tươi - Rửa kỹ, sạch, ăn tươi, hoặc giã, xay (máy sinh tố), ép lấy nước uống. (đun nóng sẽ giảm tác dụng). - Cũng có thể chế thành siro cho trẻ em uống.
Dùng ngoài da : Giã đắp chữa các vết thương do côn trùng cắn, muỗi đốt...v..v...
Có thể làm thuốc xông, thuốc xúc miệng....

H_{22} **Huyền sâm** (Rễ)

Tên khoa học : *Scrophularia ningpoensis Hemsl., họ Hoa mõm sói (Scrophulariaceae)*

Tên khác : *Nguyên sâm - Hắc sâm. Scrophulaire (Pháp) - Figwort (Anh)*



Bộ phận dùng : Rễ của cây huyền sâm, thường vẫn gọi là củ (Radix Scrophulariae) phơi hay sấy khô.
Đã được ghi vào DĐTQ (1963) - (1997) và DĐVN (1983)
Mô tả : Cây huyền sâm là một cỏ cao độ 1 - 2m, thân vuông thẳng, có phân nhánh. Lá hình trứng, đầu nhọn, lá đơn, mọc đối chéo chữ thập, phiến lá dài 3 - 8cm, rộng 2,5 - 6cm mép có răng cưa.
Hoa nhỏ mọc thành tán cuống ngắn, ở đầu cành hay đầu ngọn cây, hoa màu tím. Mùa hoa tháng 7 - 8 (cây Bắc huyền sâm Scrophularia buergerania Miq, cùng họ, có hoa màu trắng ngà, mọc thành chùm).
Cây huyền sâm được trồng để lấy hoa nuôi ong và lấy rễ làm thuốc. Trồng bằng hạt ở Tam đảo (Vĩnh Phúc), Sa Pa (Lào Cai), Hà Giang, Lạng Sơn, Hưng Yên, Hà Nội (ngoại thành).
Huyền sâm trồng ở miền núi nơi mát thì củ mập nhiều thịt, trồng ở đồng bằng nơi nóng thì củ nhiều xơ.

Thu hái chế biến : Thường thu hái vào mùa thu, đông (tháng 10 - 11). Đào lấy rễ, cắt bỏ phần trên cổ rễ, mầm chồi và rễ con, rửa sạch đất cát, phơi tái, rồi đồ đồng 3 - 4 ngày, lại phơi, cứ làm như thế cho đến khi bên trong hoàn toàn đen, xong đem phơi hoặc sấy khô.
Thủy phần dưới 14p100.
Tro toàn phần dưới 4p100.
Huyền sâm ít mùi, vị ngọt, hơi đắng.
Loại huyền sâm rễ khô chắc, to mập, da mịn, thịt mềm, màu đen nhánh, vị đắng mặn, đầu gốc thân (lô đầu) nhỏ mà không dính rễ con là tốt.
Huyền sâm toàn củ đường kính to từ 0,60cm trở lên và dài 5 - 15cm.

Thành phần hóa học : Trong huyền sâm có chất Scrophularin.
Có tài liệu ghi huyền sâm chứa các chất : phytosterol, alcaloid, đường, tinh dầu, acid béo, L.asparagin.
Công dụng : Theo Đông y, huyền sâm vị đắng, mặn, tính hơi lạnh, vào 2 kinh Phế, Thận.
Có tác dụng tư âm, giáng hỏa (hạ nóng sốt), trừ phiền, làm hết khát, giải độc, nhuận tràng chữa đau họng rất tốt.
Một số tác giả Trung Quốc thí nghiệm trên súc vật cao rượu huyền sâm có tác dụng giãn mạch, hạ thấp lượng đường trong máu, và có tác dụng kháng sinh đối với nhiều loại vi khuẩn gây bệnh ngoài da.
Có tác giả thấy có tác dụng : giảm huyết áp, đối với tăng huyết áp do thận thì tác dụng rõ rệt.
Dùng chữa các chứng bệnh sốt nóng, miệng khát, khó chịu, sốt xuất huyết do muỗi truyền, phát ban, sốt nóng hâm hấp trong xương, cuống họng sưng đau, viêm amiđan, mụn nhọt sưng tấy, tràng nhạc, đại tiện táo bón.

Liều dùng : 6 - 12g sắc uống. Không được dùng với vị Lê Lư.

Lưu ý : *Người thuộc chứng âm hư*

không nóng và tỳ hư hàn, ỉa chảy không được dùng.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa các chứng bệnh sốt, miệng khát khó chịu, sốt cao, có khi nói mê, hao tổn tân dịch, một số bệnh về máu, bệnh tinh hồng nhiệt (scarlatin) phát ban, sởi :

Huyền sâm	*6g*
Mạch môn đông	*6g*
Ngưu giác	*4g*
Ngân hoa	*4g*
Sinh địa	*6g*
Liên kiều	*4g*
Trúc diệp tâm	*4g*
Hoàng liên	*3g*
Đan sâm	*4g.*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa họng sưng đau :

Huyền sâm	*6g*
Sinh địa	*6g*
Sơn chi tử	*4g*
Cát căn	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Kinh giới	*4g*
Cát cánh	*4g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Nhuận họng, giảm đau, chữa các chứng viêm đau họng :

Huyền sâm	*15g*
Hạt ngưu bàng	*15g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Thang dưỡng âm, nhuận phổi, chữa bạch hầu :

Huyền sâm	*15g*
Sinh địa	*12g*
Mạch môn đông	*3g*
Cam thảo	*3g*
Bối mẫu	*6g*
Mẫu đơn bì	*9g*
Bạch thược	*12g*
Bạc hà	*1,5g*

Sắc uống.

Bài số 5 : Chữa đau họng phát ban :

Huyền sâm	*12g*
Thăng ma	*12g*
Cam thảo	*6g*

Sắc uống.

Bài số 6 : Chữa các chứng lao hạch vùng cổ (chưa vỡ mủ), viêm hạch lâm ba (tràng nhạc).

Huyền sâm	*12g*
Mẫu lệ	*9g*
Bối mẫu	*6g*
Liên kiều	*16*
Hạ khô thảo	*9g*

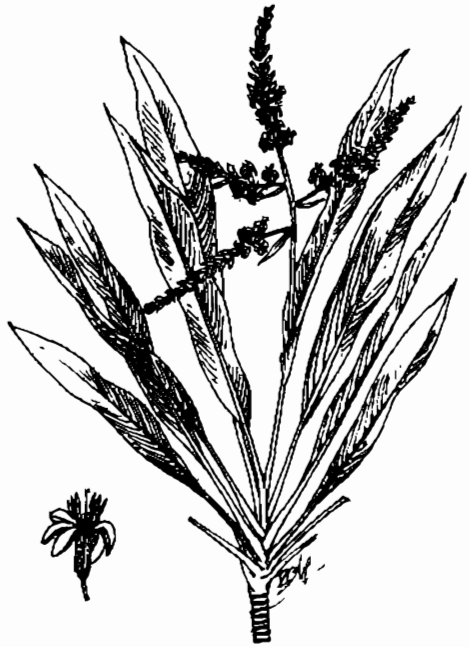
Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo thoáng gió, đề phòng sâu bọ.

H_{23} Huyết dụ

Tên khoa học : *Cordyline terminalis Kunth var. ferrea Bak. họ Hành (Liliaceae)*

Tên khác : *Long huyết - Phất dụ.*



Bộ phận dùng : Lá đã chế biến khô của cây huyết dụ. (Folium Cordyline)
Đã được ghi vào DĐVN 1983.

Mô tả cây : Cây nhỏ, thân đứng, mảnh, có thể đâm nhánh, nhiều ít, cao 1 - 3m, thường trồng làm cảnh, đường kính thân, cành từ 1-2cm. Lá mọc tập trung ở ngọn hay đầu nhánh, hình mác nhọn, dài 10-35cm, rộng 1,5 - 4cm, thường mầu đỏ tía, có khi pha mầu hồng, xanh từng đám. Hoa mầu trắng pha tím, mọc thành chùy dài ở ngọn hay đầu nhánh. Quả mọng, chứa 1-2 hạt.
Thu hái chế biến : Hái những lá tươi tốt ở phần dưới của đám lá, (vừa tỉa cây, vừa lấy lá làm thuốc), không lấy lá bị sâu ăn, rửa qua đem phơi hay sấy ở nhiệt độ vừa gần 50°C cho khô là được.
Thủy phần dưới 13p100.
Cao tan trong cồn 60° : ít nhất 12p100

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy có sắc tố anthocyanosid

Công dụng : Theo Đông y, lá huyết dụ vị hơi đắng, tính mát, vào 2 kinh Can, Phế.
Có tác dụng cầm máu, bổ máu, tiêu ứ.
Chữa các chứng bệnh có xuất huyết : ho ra máu, phụ nữ rong huyết, băng huyết, lậu ra huyết, kinh nguyệt ra quá nhiều, kiết lỵ ra

máu, phong thấp, đau nhức xương, chấn thương sưng đau.

Liều dùng : 10-20g (sắc hay tán bột, hoàn). Nếu dùng tươi thì dùng 20-50g.

Lưu ý : *Người thể hàn, ỉa chảy không dùng.*
- Cũng có thể dùng hoa, rễ sắc uống.
- Gần đây người ta đã dùng : lá huyết dụ tươi - 6 lá + 6 quả đại táo (táo tàu) Sắc uống hàng ngày làm nền, tăng thể trạng, tăng sức đề kháng chống bệnh, chữa một số trường hợp ung thư gan, họng, ung thư tử cung, vú v.v... phối hợp với các phương pháp cổ điển khác. Nên tự trồng lấy một vài chậu cây huyết dụ để luôn luôn chủ động và bảo đảm chất lượng thuốc dùng, vừa làm tăng diện tích cây xanh trong nhà.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

H_{24} Huyết đằng

Tên khoa học : *Sargentodoxa cuneata (Oliv) Rehd.et Wils.- họ Huyết đằng (Sargentodoxaceae)*

Tên khác : *Dây máu - Hồng đằng - Đại huyết đằng (TQ) - Hoạt huyết đằng. Sargentgloryvine Stem (Anh).*



Bộ phận dùng : Thân dây đã chế biến khô của cây huyết đằng. (Caulis Sargentodoxae). Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả : Dây leo, có thể vươn dài cao hoặc dài hơn 10m, vỏ ngoài màu nâu xám, hơi xù xì, thân hơi tròn, có đường thớ rãnh dọc, đường kính từ 2 - 4cm, khi chặt ngang thân có nhựa lỏng màu đỏ như máu chảy tuôn ra, có những đường vòng ngoài, vòng trong, giữa là tâm rỗng nhỏ. Lá mọc so le có 3 lá chét, cuống lá dài 5 - 10cm, lá chét giữa có cuống ngắn, 2 lá chét bên không cuống, lá chét giữa hình trứng 2 đầu hơi nhọn, dài 8 - 15cm, rộng 4 - 8cm, hai lá chét bên hơi hình bán nguyệt, lệch về phía cuống lá, và to hơn lá chét giữa. Hoa đơn tính, khác gốc, Học mọc từ nách lá màu vàng lục. Quả mọng hình trứng, khi chín màu lam sẫm.
Hoa tháng 3 - 5, quả tháng 7 - 10.
Cây huyết đằng mọc hoang vùng núi phía Bắc nước ta nơi ẩm thấp (Lao Cai, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Hòa Bình, Lạng Sơn...). Ở Trung Quốc cũng có (Giang Tây, Hồ Bắc, Tứ Xuyên v.v...)

Thu hái chế biến : Thu hái quanh năm, chặt thành đoạn dài độ 30cm hay thái ngay thành phiến dày 0,5 - 1,0cm, phơi hoặc sấy khô, thân càng to càng tốt.
Thủy phần dưới 11p100.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy có chất tanin.

Công dụng : Theo Đông y, huyết đằng vị đắng, tính bình vào kinh Can.
Có tác dụng hoạt huyết, trừ phong, tiêu viêm, tiêu thũng, phá những đám kết tụ, làm khỏe gân xương, lý khí, tẩy giun.
Chữa các chứng bệnh : Phong thấp đau nhức, viêm ruột thừa cấp, phụ nữ không thấy kinh, kinh khó khăn, không đều, chảy máu tử cung (băng lậu), trẻ em cam tích (giun đũa, giun kim)...
Bị chấn thương đòn, ngã v.v...

Liều dùng : 10 - 15g (sắc uống). Có thể dùng tới 60g.

Lưu ý : *Phụ nữ có thai không uống.*
- Tránh lẫn Dây máu gà còn gọi cây kê huyết đằng (Milletia reticulata Benth - họ Fabaceae) lá kép lẻ lông chim, 5 - 9 lá chét.
DĐTQ (1997) ghi kê huyết đằng là thân dây của cây Spatholobus suberectus Dunn - họ Fabaceae) Gần giống cây huyết rồng của ta : Spatholobus harmandili Gagnep.

Bài thuốc :

Bài số 1 : - Chữa viêm ruột thừa cấp :

Huyết đằng	*60g*
Hoàng cầm	*15g*
Bồ công anh	*30g*
Tử hoa địa đinh (Viola yedonsis Makino) cả cây	*30g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa phong thấp, chân tay đau nhức :

Huyết đằng	*12g*
Ngũ gia bì	*12g*
Ngưu tất	*12g*
Uy linh tiên	*12g*
Mộc qua	*8g*
Đỗ trọng	*8g*

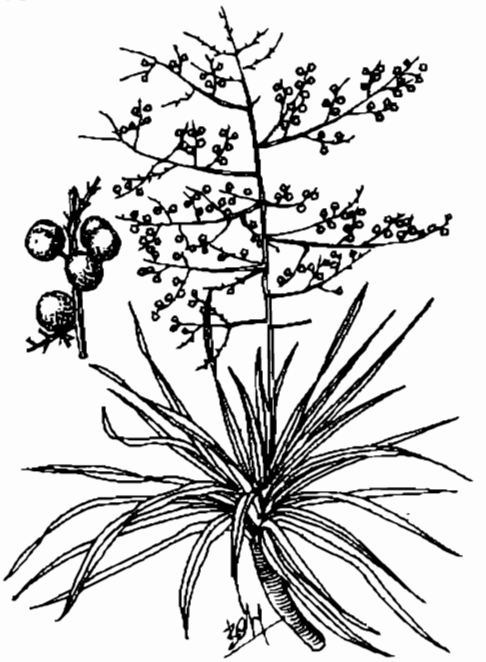
Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô, mát.

H25 Huyết giác

Tên khoa học : *Dracaena loureiri Gagnep. (Pleomele cochinchinensis Merr.), họ Hành (Liliaceae).*

Tên khác : *Cây dứa dại - Cây giang ông - Cây xó nhà.*



Bộ phận dùng : Phần lõi gỗ màu đỏ tạo thành trong thân cây huyết giác già cối lâu năm, đã chết mục (Lignum Dracaenae). Nguồn gốc tạo thành lõi đỏ chưa rõ, có thể do chất nhựa tụ lại hoặc cũng có thể do một loại sâu hay nấm gây ra trên phần gỗ cây.

Mô tả : Cây huyết giác là một cây nhỏ sống lâu năm, cao 1 - 3m, thuộc loại cây một lá mầm, cây từ 1 năm trở lên có nhiều nhánh con, mọc xum xuê um tùm. Thân cây màu mốc xám, đường kính 20 - 25cm. Lá mọc so le, không có cuống. Lá hình lưỡi kiếm dài 25 - 80cm, rộng 3 - 7cm, phiến lá cứng nhẵn bóng, màu xanh tươi. Khi lá rụng để lại trên thân cây một vết sẹo, thường chỉ còn một bó lá tụ tập ở phần ngọn và đầu cành. Hoa tự mọc thành chùm dài tới 1m, từng chỗ tụ lại 2 - 4 hoa gần nhau, hoa nhỏ đường kính 7 - 8mm, màu lục vàng nhạt. Hoa nở vào đầu mùa hạ. Quả mọng hình cầu, đường kính độ 1cm, khi khô có màu đen.

Cây huyết giác thường mọc hoang, bám hốc đá, tại các vùng núi đá xanh Quảng Ninh, Ninh Bình, Nam Hà, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An. Vùng núi đất không thấy có.

Thu hái chế biến : Huyết giác có thể thu hái quanh năm. Tìm những cây huyết giác đã chết mục, thản nằm trên mặt đất, đẽo bỏ phần vỏ và phần giác trắng, phần gỗ mục, lấy phần lõi gỗ đỏ bên trong, đem về rửa sạch đất cát, xong đem phơi sấy thật khô.

Huyết giác mùi vị không có gì đặc biệt.

Loại huyết giác khô, chắc, màu đỏ sẫm, đã cạo sạch hết phần vỏ gỗ giác trắng và gỗ mục, không vụn nát, sạch đất cát là tốt.

Có 2 loại :

Loại 1 : toàn phần lõi gỗ đỏ, mỗi miếng dài trên 15 cm rộng trên 5cm.

Loại 2 : như loại 1, nhưng nhỏ hơn, dài 8 - 15cm, rộng 3 - 5cm. Thủy phần an toàn cả 2 loại dưới 12 p100.

Thành phần hóa học : Sơ bộ nghiên cứu huyết giác không thấy antocyan, không thấy carmin và cũng không thấy chất nhựa. Chất màu đỏ trong huyết giác tan trong cồn, aceton, acid không tan trong ête, cloroform và benzen. Với kiềm, màu đỏ vàng lúc đầu chuyển thành màu đỏ nâu ; với acid, màu đỏ chuyển thành màu da cam.

Công dụng : Huyết giác có tác dụng tiêu huyết ứ, là một vị thuốc dân gian.

Dùng chữa những trường hợp ứ huyết, bị thương bầm tím, kinh nguyệt bế tắc (xem Lĩnh nam bản thảo của Hải Thượng Lãn Ông).

Liều dùng : 10-20g, sắc hay ngâm rượu uống. Dùng ngoài da trị mụn nhọt, ung hạch hoặc làm thuốc xoa bóp.

Bài thuốc : Bộ gãy xương của cụ lang Vạn (Thanh Hóa) gồm có các vị thuốc sau đây :

Huyết giác ; Đại hồi ; Cú ráy dại ; Thiên niên kiện ; Bạch cập ; Quế chi ; Dây đau xương.

Viện đông y đã nghiên cứu loại thuốc cao có thể đắp liền tục 3 tuần không phải thay thuốc.

Cao bó gãy xương :

Huyết giác	*200g*
Đại hồi	*40g*
Thương truật	*80g*
Đại hoàng	*60g*
Nhũ hương	*40g*
Một dược	*40g*
Đinh hương	*40g*
Quế chi	*40g*
Thiên niên kiện	*80g*

Tán bột. Lấy 200g thuốc bột, cho 100g nhựa thông (tùng hương), 100g sáp ong và 400g dầu thầu dầu. Nấu thành cao.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, tránh làm nát vụn.

H_{26} Huyết kiệt

Tên khoa học : *Calamus draco Willdenow họ Dừa (Palmae).*

Tên khác : *Kỳ lân kiệt (TQ) - Huyệt kiệt thu - Kỳ lân huyết đằng - Sang -dragon (Pháp)*



Bộ phận dùng : Nhựa chích từ quả hay thân cây huyết kiệt (Sanguis Draconis hay Resina Draconis).

Mô tả : Cây huyết kiệt là một cây nhiệt đới, sống lâu năm thành dây tựa mây, song, dài tới 10 - 20m, đường kính độ 6cm, có nhiều gai. Lá kép hình lông chim, lá chét mọc so le hình dải dài, đầu nhọn, dài 20-30cm, rộng độ 3cm, có 3 gân song song. Hoa tự thành bông, màu vàng nhạt, hoa đực hoa cái khác cành, Hoa nở về mùa hạ. Quả hình trứng gần cầu tròn, đường kính 3cm, vỏ ngoài màu nâu đỏ, có những vảy màu vàng, bên trong chứa một hạt. Quả chứa một chất nhựa nước màu đỏ sậm.
Ở nước ta chưa phát hiện thấy cây huyết kiệt.

Thu hái chế biến : Thường thu hái vào mùa thu. Có nhiều cách lấy nhựa :
- Lấy dao chích hoặc đóng một số lỗ vào thân cây, cho nhựa chảy ra và hứng lấy.
- Đem giã nát quả, rồi cho vào túi vải ép lấy nước, sau đem cô nước nhựa đó cho đặc như xirô đơn, cuối cùng cô lại thành từng cục là được.

Huyết kiệt không mùi, vị nhạt, rắn, dễ tán thành bột, dễ cháy và bốc mùi thơm dễ chịu, rất tan trong cồn, tan trong ête và dầu béo.
Loại huyết kiệt mặt ngoài màu đỏ sẫm đen, bẻ ngang ra trong màu đỏ tươi, lấp lánh, đốt có mùi acid benzoic, không lẫn tạp chất là tốt.
Trên thị trường còn có nhựa các cây :
- Dracaena Draco Linn, Dracaena Ornet Kotschy, Dracaena Cinnabari Balf., Họ Hành (Liliaceae).
- Pterocarpus Draco Linn, họ Đậu (Fabaceae).
- Croton draco Schlech, Croton gossypifolium HB. K, họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) cũng dùng thay huyết kiệt.

Những nhựa này đốt không có mùi acid benzoic.

Thành phần hóa học : Huyết kiệt chứa độ 57 - 82p100 nhựa cây, trong đó có dracorubin, dracorhodin, các chất dracoalban $C_{20}H_{40}O_4$(2,5p.100), dracoresin $C_{20}H_{44}O_2$ (14p.100), acid benzoic, acid cinnamic, các loại nhựa khác, một ít bột đỏ.

Kiểm nghiệm : Đun nóng huyết kiệt phải chảy và bốc mùi acid benzoic.
- Lấy 10g huyết kiệt, thêm 50ml ête êtylic, cô lại còn 30ml, thêm 50ml cồn êtylic tuyệt đối, trong 1 giờ phải chiết xuất được chất dracoalban màu trắng, lắng xuống.

Công dụng : Theo Đông y, huyết kiệt vị ngọt, mặn, tính bình, đi vào 2 kinh Tâm bào, Can.
Có tác dụng làm tan máu ứ, sinh máu mới, lưu thông máu, giảm đau, thu liễm, cầm máu, làm kín miệng mụn nhọt, lên da non, chữa vết thương.
Dùng chữa huyết tích trong bụng, các vết thương do dao, súng đạn, bị ngã, bị đánh có thương tích, đau bụng tức ngực, nhọt chảy máu không kín miệng.

Liều dùng : 1 - 2g sắc hoặc ngâm rượu uống. Dùng ngoài da, lượng vừa đủ bôi đắp chỗ đau. Xí nghiệp dược phẩm dùng chế thuốc bột Thất lý tán.

Lưu ý : *Không bị máu ứ thì không được dùng.*

Bài thuốc : Chữa các trường hợp bị thương tích do dao chém, bị ngã, bị đòn, cầm máu, khỏi bị lên mủ :
Huyết kiệt, Tùng hương, Hoàng lạp, Miến phấn (bột mì), Một dược, Xạ hương, Băng phiến, Nhi trà, Nhũ hương, Mỡ lợn dực.
Chế thành cao mà bôi.
Trong công nghiệp dùng nhiều để chết nối

những chỗ ghép hở, thùng hoặc đánh vec-ni đồ gỗ.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, râm mát, trong bóng tối.

H27 Hương nhu tía

Tên khoa học : *Ocimum sanctum L., họ Hoa môi (Lamiaceae)*

Tên khác : *É tía - É rừng.*



Bộ phận dùng : Thân cây mang cành, lá, hoa tươi hoặc đã chế biến khô của cây hương nhu tía. (Herba Ocimi Sancti).
Đã được ghi vào DĐVN (1983).

Mô tả cây : Cây thảo, thân đứng cao 0,30 - 0,80m, thân hình vuông, thân cành màu tía có lông. Lá mọc đối, mép răng cưa, thường màu tía, có lông ở 2 mặt. Cụm hoa là chùm đứng, hoa màu tím hay trắng, xếp thành vòng 6 - 8 chiếc. Quả bế nhỏ. Cây được trồng hay mọc hoang nhiều nơi trong nước - Cả cây mùi thơm.
Có thể, Trung Quốc không có cây này vì các tài liệu không ghi. (Chỉ thấy Ocimum basilicum L. tức cây húng quế).
Hoa tháng 5 - 8.

Thu hái chế biến : Khi cây đang mới ra hoa, cắt hái cả cây, phơi sấy nhẹ cho khô (thường dùng tươi)
Thủy phần dưới 13p.100.

Thành phần hóa học : Cây hương nhu tía chứa tinh dầu, tỉ lệ độ 0,2 - 0,3p.100 (tươi) trong đó có eugenol trên 70p100, methyleugenol trên 12p100 và β-caryophyllen
Tinh dầu hương nhu có 2 phần : Phần nhẹ hơn nước, và phần nặng hơn nước, khi cất cần có dụng cụ thích hợp.

Công dụng : Theo đông y, hương nhu, vị cay, tính ấm, vào các kinh Phế, Vị.
Có tác dụng tán hàn, giải biểu, kiện vị (giúp tiêu hóa), lợi niệu chữa các chứng bệnh cảm mạo, cảm nắng, đau đầu, ớn rét, phát sốt, không có mồ hôi, phù thũng, đau bụng, thổ tả.
Nước sắc hương nhu và tinh dầu hương nhu có tác dụng kháng sinh.
Nhân dân ta dùng hương nhu để xông khi bị cảm mạo, và nấu nước gội đầu.
Theo N. Singh (Ấn Độ) hương nhu tía (Ocimum sanctum L.) có tác dụng chống stress mạnh hơn cả nhân sâm (Panax ginseng) và ngũ gia bì gai (Eleutherococcus Senticosus)

Liều dùng : 3-10g (Nước sắc hương nhu nên uống nguội, uống nóng dễ bị nôn mửa).

Lưu ý : *Người thuộc chứng biểu hư, tự ra mồ hôi kiêng dùng hương nhu.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa cảm mạo, cảm nắng, sốt, ớn rét, đau đầu tức ngực, không ra mồ hôi :

Hương nhu tía	*6g*
Hậu phác	*6g*
Đậu ván trắng	*10g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa cảm nắng, đau đầu, phát sốt, ớn rét, nôn mửa, ỉa chảy, không ra mồ hôi, tim hồi hộp, khát nước :

Hương nhu tía	*10g*
Củ sắn dây (cát căn)	*10g*
Rau diếp cá	*10g*
Cây ban (Điền cơ hoàng)	*10g*
Hoàng liên ô rô	*10g*
Thạch xương bồ	*6g*
Mộc hương	*3g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa đau đầu, mặt phù thũng, không có mồ hôi, ớn rét, biếng ăn :

Hương nhu tía	*10g*
Bạch truật	*10g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Mùa hè ăn nhiều đồ lạnh, bụng đau, thổ tả :

Hương nhu tía	*10g*
Tía tô	*10g*
Mộc qua	*10g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô mát

Biệt dược (phối hợp) **: Hương nhu hoàn - Itone.**

H28 Hương nhu trắng

Tên khoa học : *Ocimum gratissimum L., họ Hoa môi (Lamiaceae)*

Tên khác : *É lớn lá - Đinh hương la bột (TQ)*



Bộ phận dùng : Thân cây mang cành, lá, hoa tươi hoặc đã chế biến khô của cây hương nhu trắng (Herba Ocimi Gratissimi)

Mô tả cây : Cây thảo, thân đứng, cao 1-1,5m, chia nhiều cành. Thân vuông, ở gốc hóa gỗ, to cứng hơn hương nhu tía. Lá mọc đối, chéo chữ thập, mép có răng cưa, hai mặt lá có nhiều lông, lá màu lục, mặt trên xậm màu hơn mặt dưới, hai mặt lá có nhiều lông, cụm hoa dạng xim ở nách lá, co lại thành xim đơn. Hoa màu trắng. Quả bế. Toàn thân có mùi thơm. Cây hương nhu trắng được trồng khắp nơi ven đường, ven đê, khu đồi hoang... ở miền bắc nước ta, vì trâu, bò, dê... không ăn, mang lợi ích kinh tế quan trọng cho nông thôn.

Thu hái chế biến : Xem hương nhu tía.

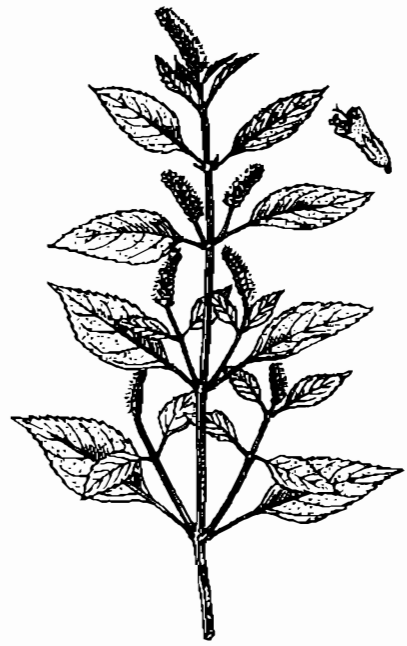
Thành phần hóa học : Tỉ lệ tinh dầu 0,6 - 0,8p100 (tươi), cao hơn hương nhu tia, trong đó chủ yếu là eugenol trên 74p100, carvacrol 3p100. O. cymen, p,cymen v.v...

Công dụng : Hương nhu trắng ít khi dùng để uống. Thường chỉ để xông và nấu nước gội đầu. Chủ yếu để cất lấy tinh dầu, tinh chế lấy eugenol dùng trong nha khoa, và làm nguyên liệu tổng hợp vanillin.

H29 Hương nhu Trung Quốc

Tên khoa học : *Elsholtzia patrini Garcke. họ Hoa môi (Lamiaceae)*

Tên khác : *Sơn tô tử (TQ)*



Bộ phận dùng : Thân cây, mang cành, lá, hoa tươi hay đã chế biến khô của cây hương nhu Trung Quốc. (Herba Elsholtziae)

Mô tả cây : Cây thảo, sống 1 năm, thân đứng, có phân cành, cao 0,30 - 0,80m, lá mọc đối, chéo chữ thập, cuống lá dài, phiến lá hình trứng nhọn, dài 6 - 10cm, rộng 2,5 - 6cm, mép có răng cưa, hai mặt trên, dưới lá đều có lông. Hoa màu tím nhạt, quả bế dài độ 1mm. Cây hương nhu Trung Quốc chưa thấy có ở Việt Nam - Các tỉnh ở Trung Quốc đều có (Cát lâm, Quảng Đông, Quảng Tây v.v...). Ta cũng chưa nhập hương nhu Trung Quốc.

Thành phần hóa học : Cả cây chứa tinh dầu, tỉ lệ độ 1p100 trong đó chủ yếu là chất elsholtzia - keton $C_{10}H_{14}O_2$.

Công dụng, Liều dùng, Lưu ý, Bài thuốc : Tương tự hương nhu tía.

H30 Hương phụ

Tên khoa học : *Cyperus rotundus L. , họ Cói (Cyperaceae)*

Tên khác : *Cỏ cú - Cỏ gấu - Sa thảo - Souchet rond (Pháp) - Nutgrass Galingale rhizome (Anh)*



Bộ phận dùng : Thân - rễ (thường vẫn quen gọi là củ) đã chế biến khô của cây cỏ gấu (Rhizoma Cyperi)

Đã được ghi vào DĐVN (1977), DĐTQ (1963), (1997)

Mô tả cây : Cây cỏ gấu là một cây cỏ sống lâu năm, cao 20 - 60cm, thân rễ phát triển thành củ. Lá nhỏ hẹp, ở giữa lưng có gân nổi lên, cứng và bóng, phần dưới lá ôm lấy thân cây. Trên ngọn thân mọc từ 3 đến 8 hoa tự hình tán, hoa lưỡng tính màu hơi xám. Mùa hoa tháng 6 - 7. Quả 3 cạnh màu xám. Loài cỏ gấu mọc ven biển củ to và thơm hơn gọi là Hải hương phụ.

Cây cỏ gấu mọc hoang khắp nơi trong nước ta là một loài cỏ dại, khó diệt trừ đối với nông nghiệp.

Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa thu củ chắc và tốt hơn. Đào lấy củ hoặc nhặt những củ sống đánh nổi trở ở ven bờ biển, rửa sạch đất cát, đem phơi vừa khô, rồi đốt nhẹ qua lửa cho sạch rễ con, lại phơi khô, sau cho vào cối giã hoặc máy xát cho sạch trụi rễ con (có thể đem đồ rồi phơi khô thì đỡ mốc mọt).

Hương phụ mùi thơm, vị hơi đắng. Loại hương phụ củ to đường kính trên 0,5cm, khô chắc, đa màu nâu xám, có nhiều bột, mùi thơm mạnh, sạch rễ con, không bị cháy đen, không nát vụn, không lẫn tạp chất (tỷ lệ lẫn củ nhỏ không quá 5p100) là tốt. Loại hương phụ vùng biển (Hải hương phụ) củ to chắc, có giá trị hơn hương phụ đồng bằng.

Thủy phần an toàn dưới 14p100.
Tỷ lệ dược liệu còn lộng : dưới 2p100.
Tỷ lệ tinh dầu : ít nhất 0,8p100.

Thành phần hóa học : Trong củ hương phụ, có độ 1p100 tinh dầu, trong đó thành phần chủ yếu là cyperen $C_{15}H_{24}$ (32p100), cyperol $C_{15}H_{24}O$ (49p100), các acid béo, phytosterol. Ngoài ra còn chứa rất nhiều tinh bột, một số chất alcaloid, flavonoid.

Công dụng : Theo Đông y, hương phụ vị cay, hơi đắng, hơi ngọt, tính bình, vào 2 kinh Can, Tam tiêu.

Hương phụ là một vị thuốc quý chữa bệnh phụ nữ. Đông y thường truyền tụng "Nam bất thiếu trần bì, nữ bất ly hương phụ", nghĩa là chữa bệnh cho nam giới không thể thiếu vị trần bì, chữa bệnh cho phụ nữ không thể rời vị hương phụ.

Có tác dụng lý khí (điều hòa khí), giải uất, điều kinh, giảm đau. Nói chung hương phụ tác dụng giống như đương quy nhưng kém hơn.

Dùng chữa các chứng bệnh khí huyết không lưu thông, đau bụng tức ngực, rối loạn tiêu hóa chức năng, đầy bụng, phụ nữ kinh nguyệt không đều.

Theo Tây y : hương phụ có tác dụng giảm đau, chống viêm, chống co thắt.

Liều dùng : 5 - 10g. Sắc uống.

Hương phụ thường bào chế thành.

1. *Hương phụ tứ chế :* Dùng dấm và rượu mỗi thứ 160g, muối 20g, nước tiểu trẻ em cho vừa đủ ngập hương phụ, 4 thứ trộn đều, ngâm 600g hương phụ vào, sau đó cho vào nồi sao cho khô (tới màu hơi vàng). Cũng có thể chia hương phụ làm 4 phần, một phần ngâm dấm, một phần ngâm rượu, một phần ngâm nước tiểu trẻ em, một phần ngâm nước muối rồi sao khô riêng, sau đó trộn đều.

2. *Hương phụ thán :* Sao lửa mạnh tới khi sém đen,nhưng phải tồn tính, bên trong vàng xám thì thôi, rồi phun nước để nguội.

Lưu ý : *Người thuộc thể âm hư, huyết nhiệt không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Cao hương ngải hay HA$_1$ (Đỗ Tất Lợi) chữa kinh nguyệt không đều, thấy kinh đau bụng :

Hương phụ, Ích mẫu, Ngải cứu, Bạch đồng nữ, mỗi vị 60g.

Sắc, cô thành cao, thêm đường cho vừa đủ (đóng thành 30 ống 10ml) uống 10 ngày trước khi có kinh, mỗi ngày 1 - 2 ống.

Bài số 2 : Chữa ngực bụng trướng đau, bệnh về chức năng thần kinh dạ dày :

Hương phụ	*6g*
Ô dược	*9g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa đau dạ dày do lạnh :

Hương phụ	*9g*
Lượng khương	*9g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa đau bụng khi thấy kinh :

Hương phụ	*15g*
Trần bì	*15g*
Ngải diệp	*15g*
Hoa hồng (thứ đỏ thẫm)	*2 bông*

Sắc uống.

Bài số 5 : Chữa đau bụng khi thấy kinh :

Hương phụ	*18g*
Ích mẫu	*9g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, râm mát, tránh sâu mọt.

Biệt dược (phối hợp):
Cao ích mẫu - Cúc hoa trà điều tán Juvenol - Ô hương tán - Vạn ứng cao.

H31 Hy thiêm

Tên khoa học : Siegesbeckia orientalis L., họ Cúc (Asteraceae)

Tên khác : *Cỏ dĩ - Cỏ mật - Hy thiêm thảo (TQ) - Herbe divine - Guérit vite - Colle - colle (Pháp) - Siegesbeckia herb (Anh).*



Bộ phận dùng : Cả cây hy thiêm bỏ gốc rễ (Herba Siegesbeckiae) phơi hay sấy khô.

Đã được ghi vào DĐVN (1977) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả cây : Cây hy thiêm là một cỏ sống hằng năm, cao độ 40-100cm, có nhiều cành mọc đối có lông. Lá mọc đối, cuống ngắn, hình quả trám lệch gần như ba cạnh, dài 4 - 10cm, rộng 3 - 6cm, mép có răng cưa. Hoa hình đầu, màu vàng có 5 lá bắc ngoài to, thành hình sao. Cuống có lông và hạch chất dính. Mùa hoa tháng 4 - 9. Quả bế hình trứng. Mùa quả tháng 6 - 10. Khi hoa quả rụng thì còn sót lại cuống ở kẽ giữa hai cánh.
Cây hy thiêm mọc hoang ở khắp nơi, trong nước ta (Hy thiêm vùng Sapa lá rất to).

Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa hạ (tháng 4 - 6) trước khi cây ra hoa thì tốt. Cắt lấy phần cây trên mặt đất dài độ 35 - 50cm kể từ ngọn trở xuống, cắt bỏ gốc, rễ, rồi phơi, sấy cho thật khô.
Loại hy thiêm có nhiều lá bánh tẻ, cành non, màu lục xám, khô, không mốc, không vụn nát, không lẫn tạp chất gốc rễ là tốt.
Thủy phần an toàn dưới 13p100.
Tỷ lệ lá trong dược liệu : không ít hơn 45p100
Tỷ lệ vụn nát dưới 5p100 (qua rây số 37)
Hy thiêm không được dài quá 40cm (đo từ ngọn trở xuống)
Loại hy thiêm đã rụng hết lá, chỉ có thân và đoạn gốc dài là kém. Tránh nhầm lẫn với cây hoa Cứt lợn (Ageratum conyzoides Linn, họ Cúc, (Asteraceae) còn gọi là cây hoa Ngũ sắc - cây Bù xích, phiến lá hơi tròn, mép có răng cưa tròn, 2 mặt đều rất nhiều lông, hoa màu trắng hơi phớt lơ, tím.

Thành phần hóa học : Trong cây hy thiêm có một chất đắng Darutin (không phải là alcaloid hay glucosid) về cấu tạo hóa học được coi là một dẫn chất của acid salicylic.

Công dụng : Theo đông y, hy thiêm vị đắng, tính lạnh, hơi có độc, vào 2 kinh Can, Thận.
Có tác dụng trừ phong thấp, mạnh gân cốt. Dùng chữa các chứng bệnh chân tay tê dại, bán thân bất toại, khớp xương đau nhức, lưng đau gối mỏi, mụn lở ngứa do phong thấp, viêm gan, hoàng đản, tăng huyết áp.
Gần đây Trung Quốc dùng chữa các chứng bệnh thần kinh suy nhược, mất ngủ, tăng huyết áp, kết quả tốt. Tây y dùng hy thiêm để tăng tiết nước bọt và để chữa các vết thương do bị ngã, bị thương (dịch chiết hy thiêm để lại trên mặt da một màng dính, tựa như collodion).

Liều dùng : 9 - 12g (sắc uống). Cũng có thể tẩm với rượu, với mật và sao vàng rồi sắc uống hoặc tán, chế thành thuốc bột hay thuốc viên.

Lưu ý : *Kỵ sắt. nếu bị tê đau do thiếu máu không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa phong tê, nửa bên mình đau nhức :

Hy thiêm	*10g*
Thương nhĩ tử	*10g*
Ngũ gia bì	*10g*
Địa cốt bì	*5g*
Đương quy	*10g*
Hồng hoa	*5g*
Kim ngân hoa	*5g*
Phòng phong	*5g*

Sao vàng, tán thành bột.
Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 3 - 6g.

Bài số 2 : Chữa cảm gió, nhức đầu, phong thấp, đau gân xương.

Hy thiêm	*9g*
Hành ta	*6g*
Tía tô	*9g*
Thanh cao	*15g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa phong thấp, đau khớp, chân tay tê bại.

Hy thiêm	*9g*
Rễ, lá mò trắng	*9g*
Dây, lá mơ lông	*9g*
Ngưu tất	*9g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa tăng huyết áp. Thần kinh suy nhược, mất ngủ :

Hy thiêm	*15g*
Hòe hoa	*15g*

Sắc uống.

Bài số 5 : Chữa thương tích, nhọt sưng, lở loét, rắn cắn :

Hy thiêm tươi, lượng vừa đủ, rửa sạch, giã nát, đắp chỗ đau.

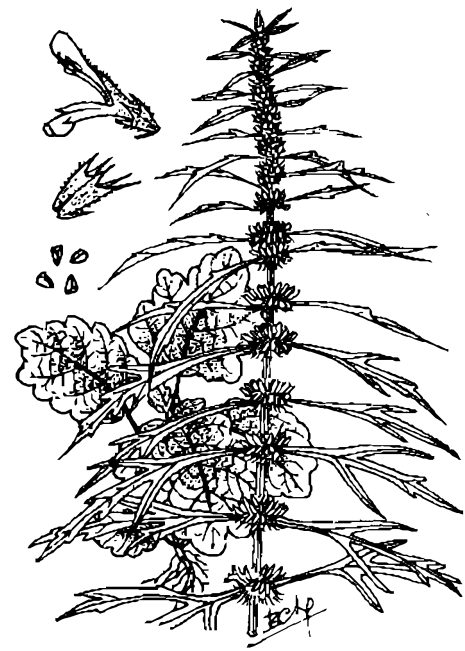
I1 Ích mẫu

Tên khoa học : *Leonurus heterophyllus Sweet. họ Hoa môi (Lamiaceae)*

Tên khác : *Chói đèn - Sung úy - Ích minh - Léonure (Pháp) - Motherwort herb (Anh).*

Bộ phận dùng : a) Thân, cành cây có nhiều lá, chưa có hoa hoặc có hoa mới nở, bỏ rễ của cây Ích mẫu (Herba Leonuri) gọi là Ích mẫu thảo (TQ).
Đã được ghi vào DĐVN (1977), (1983), và DĐTQ (1963), (1997).
b) Quả, vẫn quen gọi là hạt ích mẫu (Fructus Leonuri) gọi là Sung úy tử.
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Cây Ích mẫu là một cỏ nhỏ, cao độ 0,60 - 1m, có khi tới 2m. Thân vuông có phân nhiều cành, giữa thân rỗng có bắc trắng. Lá mọc đối chéo chữ thập, lá non hình nửa tròn, lá già thì chia thành nhiều thùy, mép có răng cưa thưa, lên trên ngọn thì lá dài thuôn. Thân, lá đều có lông.
Hoa tự hình xim đơn, mọc vòng ở kẽ lá, màu tím hơi nhạt (có loài hoa trắng), tràng hoa ngắn (độ 10mm), môi trên gần bằng môi dưới, nở vào khoảng tháng 3 - 6, có khi mùa hoa kéo dài cả năm. Quả màu nâu bóng, cứng, dài chừng 1 - 2mm, có 3 cạnh, trong chứa một hạt.
Cây ích mẫu mọc hoang ở nhiều nơi trong nước ta, nhất là các vùng, Phú Thọ, Hà Tây, Hòa Bình, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng, khu Tây Bắc. Ích mẫu là 1 trong số 16 cây vận động trồng ở xã. Hiện nay ta đã bắt đầu trồng (Hà Tây, Bắc giang, Bắc Ninh), gieo hạt tháng 11, 12 là thích hợp nhất. Cần trồng nơi ẩm để tưới nước, nên gieo từng luống hơi thưa, rồi tỉa cây con, không nên cấy cây con, cây sẽ bị chột.
Ở Việt Nam còn có cây Leonurus sibiricus L., Tràng hoa dài 15 - 20mm, môi dưới ngắn hơn môi trên. Cũng dùng như cây Ích mẫu.
- Ở Miền Nam Việt Nam cũng có cây Leonotis nepetaefolia (L.) R.Br, cùng họ Hoa môi còn gọi là ích mẫu nam và dùng thay Ích mẫu (nhưng chưa được chính thức).



Thu hái chế biến :
1. Ích mẫu thảo: thu hái vào mùa hạ - (tháng 3 - 6) lúc cây chưa ra hoa (gọi là Ích mẫu non) hoặc lúc mới chớm ra hoa (Ích mẫu bánh tẻ). Cắt lấy cả thân, lá hoa theo đúng quy cách từng loại (Loại 1 : dài 15 cm kể từ ngọn xuống ; loại 2 : dài 35 cm, ít hoa mới nở ; loại

3 ; dài 50cm, có nhiều hoa) bỏ đoạn gốc phần trên mặt đất độ 10 - 20cm, phơi nắng thật nhanh rồi phơi trong râm hay sấy nhẹ cho khô mà vẫn giữ được màu xanh.
Thùy phần dưới 13p100.
Tỷ lệ vụn nát (qua rây số 37) dưới 10p100.
Ích mẫu thảo mùi nhẹ, vị hơi ngọt, hơi đắng. Loại Ích mẫu non thân nhỏ, nhiều lá non, chưa ra hoa, màu xanh lục, khô không mốc, không vụn nát là tốt nhất.
2. Sung úy tử : Thu hái vào mùa thu, khi hạt già, cắt cả cây phơi khô, đập rũ lấy hạt, loại bỏ tạp chất.
Sung úy tử không mùi, vị đắng. Loại sung úy tử hạt già, khô, to, mập, không lẫn tạp chất là tốt.
Ngoài ra ở Trung Quốc còn dùng cả cây Tạm thái (Leonurus macranthus Maxim cùng họ).
Công dụng như cây Ích mẫu.
Dược điển Nga ghi dùng cả cây Leonurus quinquelobatus Gilib. Leounrus cardiaca Linn. và Leonurus glaucescens Bge. Ở Pháp còn dùng ngọn cỏ lá và hoa của cây Leonurus cardiaca Linn (gọi là Agripaume), sắc uống, chữa trẻ em tức ngực, rửa các vết thương chóng khỏi và mau lên da non.

Thành phần hóa học : 1. *Ích mẫu thảo* , (L Sibiricus) - chứa các chất alcaloid : leonurin A : $C_{20}H_{32}N_6O_{10}$, leonurin B : $C_{14}H_{24}O_7N_4$, leonuridin $C_6H_{12}O_3N_2$ và leonurinin $C_{10}H_{14}O_3N_2$. Ngoài ra còn có chất nhựa, dầu, tinh dầu, tanin.
Cây L. heterophyllus chưa có tài liệu nghiên cứu rõ, sơ bộ thấy phản ứng của alcaloid, flavonosid, tanin.
2. Sung úy tử : chứa leonurin.
Theo Ibraghimop, tháng 5, cây Ích mẫu chứa nhiều hoạt chất hơn và hoạt chất chia làm 2 loại :
a) Một loại tan trong ête êtylic, gây ức chế tử cung.
b) Một loại không tan trong ête êtylic, gây kích thích tử cung.

Công dụng : Theo Đông y :
1. Ích mẫu thảo vị cay, đắng, tính hơi lạnh, vào 2 kinh Tâm bào và Can.
Có tác dụng điều kinh, làm cho huyết mạch lưu thông, tiêu ứ, tiêu thoát nước.
Dùng chữa các chứng bệnh về phụ nữ (nên có tên là Ích mẫu - giúp ích cho các bà mẹ) ; chậm thấy kinh, hành kinh ít, không đều, đau bụng khi hành kinh, khí hư, khó đẻ, thai bị chết trong tử cung, đẻ bị sát rau không ra, đẻ xong xây xẩm chóng mặt, chảy máu quá nhiều, máu hôi ra không ngừng, mụn nhọt sưng tấy, thương tích bị tụ máu, phù thũng, đái ra máu, ỉa đái khó khăn.
Hiện nay còn dùng chữa chứng nhức đầu, tăng huyết áp, viêm thận.

Liều dùng : 10 - 30g sắc uống, hay nấu thành cao.

Lưu ý : *Phụ nữ có thai không được uống.*
2. Sung úy tử :
Vị cay, ngọt, tính hơi ấm, cũng vào 2 kinh Tam bào và Can.
Có tác dụng điều kinh, làm cho huyết mạch lưu thông, làm sáng mắt, bổ thận, ích tinh.
Dùng chữa các chứng bệnh ; phụ nữ kinh nguyệt không đều, đẻ xong ứ huyết, bụng đau, đau mắt bị mờ do huyết trệ, thiên đầu thống.

Liều dùng : 5 - 10g, sắc uống.

Lưu ý : *Huyết hư không ứ, đau mắt nhưng đồng tử mở rộng không được dùng.*
- Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận.
Uống quá liều có thể gây tai biến chảy máu quá nhiều.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa kinh nguyệt không đều, bụng nổi hòn, lâu không chữa :

Ích mẫu thảo	*60g*
Đương quy	*30g*
Xích thược	*40g*
Mộc hương	*15g*

Tán nhỏ, luyện với mật ong, làm thành thuốc viên chia làm 6 ngày mà uống :

Bài số 2 : Chữa đới hạ, ra nhiều máu hôi không cầm, đẻ xong xây xẩm chóng mặt, đau bụng :

Ích mẫu thảo	*60g*

Tán thành bột, uống với rượu, chia làm 6 ngày.

Bài số 3 : Chữa đẻ khó, hoặc sau khi đẻ bị sát rau không ra, nguy kịch :

Ích mẫu (cả lá, hoa và hạt)	*100g*

Nghiền nhỏ, luyện với mật ong, làm thành viên, chia 4 - 6 lần, uống hết trong ngày.

Bài số 4 : Chữa kinh nguyệt không đều, thấy kinh đau, tử cung không co lại như cũ sau khi đẻ hoặc nạo thai

Ích mẫu thảo tươi	*60g*
Kê huyết đằng	*30g*

Sắc, thêm đường đỏ uống.

Bài số 5 : Chữa mắt mờ kéo màng :
Sung úy tử, Trạch tả, Mạch môn, Câu kỷ tử, Chỉ xác, Tế tân, Thanh sương tử, Sinh địa, Hoàng liên, Xa tiền tử. Thạch quyết minh.
Lượng bằng nhau.
Tán thành bột, luyện mật làm hoàn, uống.

Bảo quản :
1. Ích mẫu thảo : để nơi khô ráo, tránh ẩm, tránh làm nát vụn.
2. Sung úy tử : để nơi khô ráo, thoáng gió.

Biệt dược (phối hợp) : **Cao ích mẫu - Juvenol - Hoạt huyết CM3.**

I2 Ích trí (Quả)

Tên khoa học : *Alpinia oxyphylla Miq. họ Gừng (Zingiberaceae)*

Tên khác : *Ích trí nhân - Sharpleaf glangal fruit (Anh)*



Bộ phận dùng : Quả già gần chín đã chế biến khô của cây ích trí (còn gọi là Ích trí tử). (Fructus Alpiniae oxyphyllae)
Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Cây thảo, sống lâu năm, cao 1 - 2m, cả cây mùi thơm đặc biệt, vị cay. Lá hình mác dài 20-35cm, rộng 4 - 6cm, mép nhẵn, gân lá kiểu lá gừng. Hoa tự hình chùm, mọc ở ngọn, hoa màu trắng có lốm đốm tím.

Quả hình cầu, đường kính cỡ 1,5cm, hạt nhiều cạnh, màu nâu đen.
Cây Ích trí chưa thấy ở Việt Nam. Hiện ta vẫn phải nhập ích trí nhân.

Thu hái chế biến : Khi quả chuyển từ xanh sang đỏ, gần chín (tháng 7-8), thu hái về phơi hay sấy nhiệt độ thấp (dưới 50°C) đến khô.
Thủy phần dưới 11p100.
Tạp chất dưới 0,5p100.

Thành phần hóa học : Ích trí nhân chứa độ 0,7p100 tinh dầu, trong đó chủ yếu là terpen, sesquiterpen. Ngoài ra còn có saponin.

Công dụng : Theo Đông y, Ích tử nhân vị cay, tính ấm. Vào các kinh Tỳ, Tâm, Thận.
Có tác dụng ôn bổ tỳ, thận, cố tinh, giảm bớt tiểu tiện, giảm nước bọt, cầm ỉa chảy.
Chữa các chứng bệnh : do thận hư (nam di tinh, nữ bạch đới, đái dầm, đái són... do Tỳ, Vị hư hàn sinh ỉa chảy, đau bụng v.v...

Liều dùng : 4-10g

Lưu ý : *Người thiếu máu, tân dịch khô cạn, dùng phải cân thận.*
Người có thực nhiệt không được uống.

Bảo quản : Để nơi khô, mát.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa chứng thận hư, nam di tinh, nữ bạch đới :

Ích trí nhân	*12g*
Phục linh	*12g*
Phục thần	*12g*

Tán bột mịn, mỗi lần uống 6g, ngày 2 lần.

Bài số 2 : Chữa thận, bàng quang hư hàn, đái vặt, đái són, đái dầm, đau vùng bụng dưới :

Ích trí nhân	*20g*
Hoài sơn	*20g*
Ô dược	*20g*

Tán bột mịn - Lấy bột hoài sơn nấu thành hồ, làm thành hoàn.
Mỗi lần uống 10g, ngày 2 lần.

Bài số 3 : Chữa chứng Tỳ, Vị hư hàn, sinh ỉa chảy, đau bụng :

Ích trí nhân	*10g*
Gừng khô	*6g*
Ô mai	*6g*
Quất bì	*10g*
Tiêu hồi	*5g*
Mộc hương	*5g*

Tán bột mịn, uống với nước sắc đại táo.

Biệt dược (phối hợp) : **Dưỡng não hoàn.**

K1 Ké đầu ngựa (Quả)

Tên khoa học : *Xanthium strumarium L. , họ Cúc (Asteraceae).*

Tên khác : *Thương nhĩ (TQ) - Lampourde (Pháp) - Siberian Cocklebur (Anh).*

Bộ phận dùng : - Cả cây ké, bỏ rễ (Herba xanthii) gọi là Thương nhĩ thảo.
- Quả ké già (Fructus Xanthii) phơi khô, gọi là Thương nhĩ tử (TQ).
Quả ké đã được ghi vào DĐVN (1977), (1983) và ĐDTQ (1963), (1997).

Mô tả cây : Cây ké đầu ngựa, là một cây nhỏ, cao 0,50 - 1m, thân có khía rãnh. Lá mọc so le, mép có răng cưa, có chỗ khía sâu thành 3 - 5 thùy, có lông ngắn cứng. Hoa tự hình đầu. Quả già hình thoi có nhiều móc, có thể móc vào lông động vật dính chặt vào.
Cây ké mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta, ven đường, bãi hoang.
Cần phân biệt : - Cây ké hoa đào, lá xẻ thùy (Urena lobata L. , họ Bông, Malvaceae), thân, rễ, cành, lá dùng chữa lỵ.

- Cây ké hoa vàng lá hình qua trám (Sida rhombifolia Lin. , họ Bông, Malvaceae), dùng chữa mụn nhọt, lỵ.
- Cây ké hoa vàng lá hình tim (Sida cordifolia Lin. , họ Bông, Malvaceae) còn gọi ké đồng tiền.



Thu hái chế biến : *1. Thương nhĩ thao* : Mùa thu hái tháng 4 - 7. Cắt lấy các cành cây có nhiều lá và quả, cắt bỏ gốc rễ, loại bỏ lá khô úa sâu, phơi khô.
Thương nhĩ thảo không mùi, vị hơi đắng, hơi ngọt.
- Thương nhĩ thảo cành có nhiều lá, màu xanh lục nhạt, không úa vàng, không bị sâu, không mốc vụn, có nhiều quả, dài 30cm kể từ ngọn xuống, không lẫn thân cây, gốc rễ là tốt. Thủy phần an toàn dưới 12p100.
2. Thương nhĩ tử : Mùa thu hái tháng 7 - 9. Khi quả đã già, cắt lấy cả cành phơi khô, đập cho rụng quả, lấy riêng quả, bỏ lá, cành.
- Thương nhĩ tử quả to, khô, già, màu vàng lục, mặt ngoài có nhiều móc, trong có hai ngăn, mỗi ngăn có 1 hạt có dầu, không lẫn quả lép thối là tốt.
Thủy phần an toàn dưới 12p100.
Tỷ lệ quả non lép : dưới 10p100.
Bộ phận khác của cây : dưới 1p100.

Thành phần hóa học : Hiện nay chưa rõ hoạt chất của quả ké, chỉ mới biết trong quả ké có độ 30p100 chất béo, một chất glucosid gọi là Xanthostrumarin (1,27p100), chất nhựa (3,3p100) và Vitamin C.
Ngoài ra trong cây ké (lá, qua...) ở nhiều địa phương khác nhau (Lạng Sơn, Hòa Bình, Hà Nội...) thấy có chứa iod, tỉ lệ khá cao 1g thân, lá hay quả trung bình chứa 150 - 300 microgam iod. Khi sắc, đun sôi, nấu cao, sấy khô, tán bột, lượng iod không bị giảm.

Công dụng : - Theo Đông y, thương nhĩ tử vị ngọt, tính ấm, vào kinh Phế.
Có tác dụng trừ phong thấp, làm ra mồ hôi, tiêu độc.
Dùng chữa các chứng cảm lạnh, nhức đầu, phong thấp, chân tay co quắp, tê dại, mụn nhọt, lở ngứa, chảy nước mũi, viêm mũi, ù tai.
Hiện nay, ta dùng cả cây ké chủ yếu làm thuốc tiêu độc, chữa ghẻ lở, nấu chế thành cao tiêu độc thủy và chế Lục thần khúc (xem ở dưới). Có tài liệu ghi dùng cả cây chữa lỵ ác tính kết quả tốt. Nhân dân Nga còn dùng chữa bướu cổ (do quả, và cây đều chứa iod) mụn nhọt, nấm tóc, hắc lào, lỵ, đau răng (ngậm).
Theo Tây y, quả ké đầu ngựa có tác dụng giảm đau, kháng khuẩn, làm khô dịch tiết ở mũi.

Liều dùng : Quả hay cả cây 3 - 10g sắc uống, có thể sao vàng.
Gần đây dùng lá ké (phơi khô hoặc tươi) sắc, tán bột, uống chữa bệnh bướu cổ kết quả tốt. Mỗi ngày uống 3 - 5g, trong một thời gian dài (Xí nghiệp dược phẩm chế viên K_2 = Ké + Kim ngân, 1 viên chứa 150 - 170 microgam iod. Mỗi ngày chỉ cần uống 1 - 2 viên). Ở Pháp, dùng dịch chiết thương nhĩ chữa bệnh bướu cổ.
Lưu ý : *Người bị nhức đầu, tê đau do thiếu máu không được dùng. Uống quá ké quá liều dễ bị ngộ độc, cần theo rõi.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa mũi chảy nước không ngừng :

Thương nhĩ tử	*6g*
Bạch chỉ	*4g*
Bạc hà	*4g*

Tán nhỏ, uống.

Bài số 2 : Chữa lên sởi, ngứa phát ban, mụn lở loét :

Qua ké đầu ngựa	*6g*
Địa phụ tử	*6g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Thần khúc (Lục thần khúc, lục khúc) :
Là chế phẩm dùng bột mì và 5 thuốc khác, trộn đều rồi để cho lên men. Vị ngọt, cay, tính ấm. Vào các kinh Tỳ, Vy, có tác dụng tiêu thực, hóa tích, còn có tác dụng khai vy, kiện tỳ. Lục thần khúc có :
Thanh cao, Cây ké đầu ngựa, Cây nghẻ nước, Khổ hạnh nhân, Xích tiểu đậu, Bột mì.

Bài số 4 : Chữa : Thức ăn tích trệ, bụng đầy trướng, biếng ăn :

Thần khúc : 1 miếng. Hãm với nước sôi uống.

Bài số 5 : Chữa tiêu hóa kém, bụng đầy, biếng ăn :

Thần khúc	*9g*
Mạch nha	*12g*
Gừng khô	*3g*
Ô mai nhục (cùi ô mai)	*6g*

Sắc uống.

Bài số 6 : Chữa tỳ hư, ỉa chảy :

Thần khúc	*9g*
Bạch truật	*12g*
Chỉ thực	*6g*
Mạch nha	*9g*

Hãm nước sôi mà uống.

Bảo quản : Thương nhĩ thảo để nơi khô ráo, râm mát tránh ẩm nát.

Thương nhĩ tử : phòng chuột hay ăn mất hạt, chỉ còn vỏ.

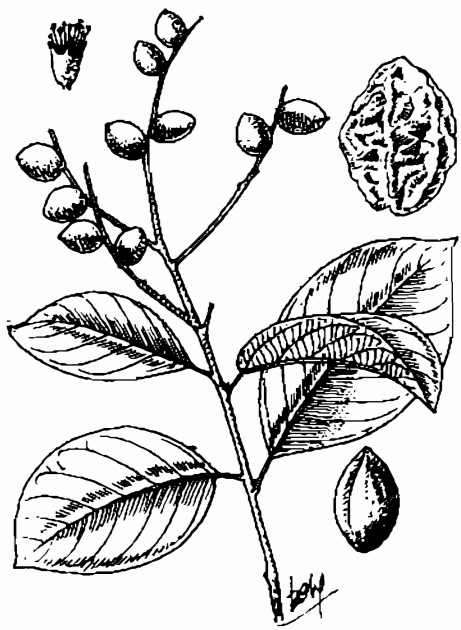
Biệt dược (phối hợp) :

Permixon - Tentex forte - Vạn ứng cao

K2 Kha tử

Tên khoa học : *Terminalia chebula Retz. họ Bàng (Combretaceae)*

Tên khác : *Sramar (Campuchia) - Chiêu liêu-Belleric Terminalia Fruit (Anh).*



Bộ phận dùng : Quả chín đã chế biến khô của cây chiêu liêu (Fructus Terminaliae)

DĐTQ (1997) ghi dùng quả cây Terminalia bellerica (Gaertn). Roxb (Fructus Terminaliae Bellericae)

Mô tả cây : Cây thân gỗ, to, cao 15 - 20m, vỏ thân màu xám, có những đường nứt dọc, cành non có lông. Lá mọc cách hình trứng nhọn, dài 15 - 20cm, rộng 8 - 16cm, có lông mềm, về sau thì nhẵn. Ở đầu cuống lá, có 2 tuyến như nổi lên. Hoa nhỏ, màu trắng ngà, thơm họp thành chùm ở nách hay ở ngọn, phủ nhiều lông. Quả trình trứng, dài 3 - 4cm, rộng 2 - 2,5cm, màu vàng nhạt, thịt xám, hạch cứng, dày 1,0 - 1,5cm, chứa 1 hạt.

Hoa tháng 5 - 6, quả tháng 9 - 11.

Cây chiêu liêu mọc hoang nơi rừng thưa ở miền Nam Việt Nam. Có cả ở Campuchia, Lào, Thái Lan, Ấn Độ.

Thu hái chế biến : Tháng 9 - 11, khi quả chín hái về phơi, sấy khô là được.

Thành phần hóa học : Trong kha tử có chất tanin, tỉ lệ 20-40p100 (trong đó có acid gallic, acid elagic, acid luteolic, acid chebulinic $C_{41}H_{34}O_{27}$.

Công dụng : Theo Đông y, kha tử vị đắng, chua, chát, tính ấm, vào 2 kinh Phế, Đại trường.

Có tác dụng săn ruột, liễm phổi.

Chữa các chứng bệnh : ỉa chảy ly lâu ngày, ho mất tiếng, mồ hôi trộm, trĩ, lòi dom, nữ xích - bạch đới.

Liều dùng : 3-6g. Chữa khàn cổ dùng sống. Chữa ỉa chảy ly thì nướng chín mà dùng. (liều nhỏ 3 - 6g thì cầm ỉa chảy, liều cao hơn thì lại gây ỉa chảy).

Lưu ý : *Họ, đờm, ỉa chảy, ly mới mắc thì không uống kha tử.*

- Ở miền Nam nước ta còn có cây chiêu xanh : Terminalia citrina Roxb, lá dài nhẵn, quả nhỏ hơn, (mọc tại Biên Hòa).

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa ỉa chảy, ly lâu ngày không khỏi :

Kha tử	*50g*

Nướng, tán thành bột, mỗi lần uống 3g, ngày 2 - 3 lần, với nước bọt cơm.

Bài số 2 : Chữa ly, đau bụng (thể nhiệt) :

Kha tử	*10g*
Hoàng liên	*5g*
Mộc hương	*5g*

Tán bột. Mỗi lần uống 5g, ngày 2 - 3 lần.

Bài số 3 : Chữa yếu phổi, ho, hen, khàn mất tiếng :

Kha tử	*10g*
Cát cánh	*10g*
Cam thảo	*5g*

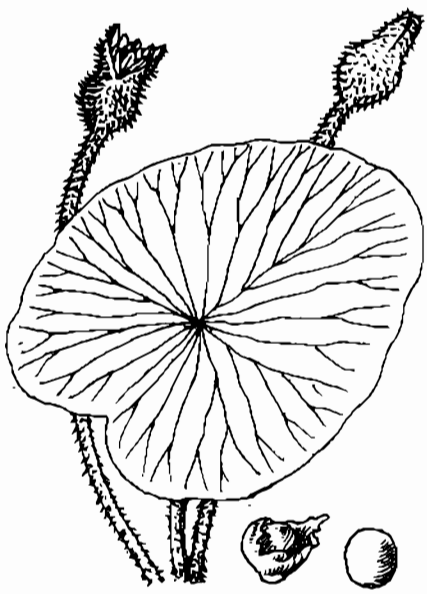
Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

K3 Khiếm thực

Tên khoa học : *Euryale ferox Salisb. họ Súng (Nymphaeaceae)*

Tên khác : *Khiếm - Gordon Euryale seed (Anh)*



Bộ phận dùng : Hạt già đã chế biến khô của cây khiếm. (Semen Euryales).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997)

Mô tả cây : Cây khiếm sống ở dưới nước, đầm ao. Lá hình tròn, nổi trên mặt nước, mặt trên xanh lục, mặt dưới tím, gân lá đan nhằng nhịt như lưới, đường kính phiến lá ước 20cm, cuống lá dính ở giữa phiến lá gần kiểu lá sen, Hoa cũng nổi trên mặt nước, hoa rộng độ 4cm, 4 đài, màu lục, cánh hoa nhiều, màu tía bóng, nhiều nhị. quả hình cầu trong có 8 - 20 hạt, vỏ hạt cứng, trong có phôi nhũ trắng. Cây khiếm có ở miền Trung, và Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam chưa thấy.

Thu hái chế biến : Thu hái khi quả chín già cuối thu, đầu đông (tháng 8 - 9), bóc vỏ, lấy hạt phơi, sấy khô là được.

Thành phần hóa học : Hạt khiếm thực chứa nhiều tinh bột, men catalase, các chất protid, lipid, hydrat carbon, các nguyên tố Ca, P., Fe, vitamin C.

Công dụng : Theo Đông y, khiếm thực vị ngọt, chát, tính bình vào 2 kinh Tỳ, Thận.
Có tác dụng : Ích (bổ) thận, cố (giữ) tinh, kiện tỳ, trừ thấp.
Chữa các chứng bệnh do thận hư gây di-mộng hoạt tinh, đái vai không cầm được, do tỳ hư gây ỉa chảy kéo dài, tiêu hóa kém.

Liều dùng : 10-15g

Lưu ý : *Người đại tiện táo bón, bí tiểu tiện không dùng.*
- Theo một số tin tức ở miền Nam nước ta (Hậu Giang) có cây khiếm thực này. (Cần xác minh)
- Khiếm thực nam là củ súng (xem mục Súng).

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa trẻ em tỳ hư, tiêu hóa kém, ỉa chảy kéo dài.

Đảng sâm	*10g*
Phục linh	*10g*
Khiếm thực	*10g*
Hoài sơn	*10g*
Bạch truật	*10g*
Ý dĩ nhân	*10g*
Trần bì	*10g*
Thần khúc	*5g*
Trạch tả	*5g*
Cam thảo	*3g*

Tán bột. Mỗi lần uống 8g, ngày 3 lần.

Bài số 2 : Chữa nam giới thận hư di mộng hoạt tinh, đái vãi không cầm được (Xem bài Kim anh).

Bài số 3 : Chữa phụ nữ bạch đới, khí hư :

Khiếm thực	*30g*
Bạch linh	*30g*

Tán bột, luyện mật ong làm hoàn. Mỗi lần uống 10g, ngày 3 lần.

Bảo quản : Để nơi khô mát, đề phòng mọt.

Biệt dược (phối hợp) : **Thủy lục nhị tiên đơn.**

K4 Khoản đông hoa

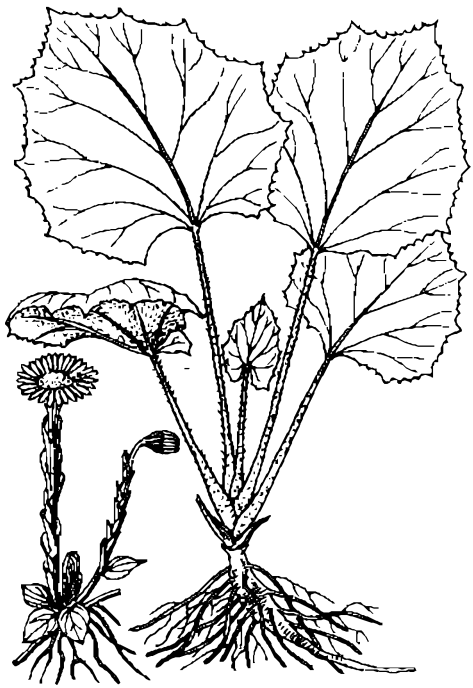
Tên khoa học : *Tussilago farfara L. họ Cúc (Asteraceae)*

Tên khác : *Khoản đông - Đông hoa (TQ) - Tussilage - Pas d'âne (Pháp) - Coltsfoot (Anh)*

Bộ phận dùng : Nụ hoa đã chế biến khô của cây khoản đông (Flos Farfarae)
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Cây sống lâu năm, lá mọc tụm quanh gốc lá to rộng hình tim, dài 7 - 15cm, rộng 8 - 15cm, mép lượn sóng, có răng cưa thưa, mặt trên nhẵn, mặt dưới rất nhiều lông, cuống lá dài 8 - 20cm. Cán hoa dài 5 -

10cm, hoa tự hình đầu, ra hoa trước khi có lá, hoa màu vàng.
Cây khoản đông chưa thấy ở nước ta, cây mọc hoang ở các nước vùng ôn đới châu Âu, Trung Quốc.



Thu hái chế biến : Thu hoạch mùa Đông khi cây ra hoa, về phơi, sấy khô là được. Thủy phần dưới 14p.100.

Thành phần hóa học : Ở hoa, sơ bộ thấy có các chất phytosterol, faradiol, tanin, tinh dầu. Lá có nhiều chất nhầy, inulin.

Công dụng : Theo Đông y, khoản đông hoa vị cay, tính ấm vào kinh Phế.
Có tác dụng nhuận phổi, hóa đờm, chữa ho, đưa hơi đi xuống, chữa ho, hen, đau viêm họng.

Liều dùng : 5 - 10g (sắc, hãm uống)

Lưu ý : *- Nếu bị ho mới phát, có biến chứng dùng phải cẩn thận.*
- Có thể dùng cả lá chữa ho, nhưng hiệu quả kém hoa.
- Cũng có thể lấy hoa cuốn thành điếu thuốc mà hút, chữa ho lâu ngày không khỏi ?

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa lao phổi, ho có đờm, thổ huyết :

Khoan đông hoa 120g
Bách hợp 120g
Tán bột, luyện với mật ong làm viên. Mỗi lần uống 9g, ngày 3 lần.

K_5 Khổ sâm (Rễ)

Tên khoa học : *Sophora flavescens Ait. họ Đậu (Fabaceae)*

Tên khác : *Dã hòe - Khổ cốt (TQ) - Lightyellow Sophora Root (Anh)*



Bộ phận dùng : Rễ đã chế biến khô của cây khổ sâm. (Radix Sophorae Flavescentis).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997)

Mô tả cây : Cây nhỏ cao 0,5 - 1,3m, lá rụng. Lá kép lông chim lẻ, mọc cách, dài 15 - 20cm, lá chét từ 15 - 21 cái, lá chét hình mác dài 2 - 5cm. Hoa mầu vàng nhạt, mọc thành chùm dài 6 - 25cm ở nách lá. Quả đậu dài từ 6 - 11cm, rộng 5 - 8mm, mầu vàng lục, chứa 3 - 6 hạt. Hạt mầu đen, hình cầu, đường kính 2,5mm.
Hoa tháng 5 - 6
Cây khổ sâm ta mới di thực.

Thu hái chế biến : Thu hoạch rễ khoảng tháng 6 - 9. Đào lấy rễ rửa sạch phơi khô là được.
Thủy phần dưới 14p.100.

Thành phần hóa học : Rễ chứa các alcaloid : Matrine $C_{15}H_{24}ON_2$, Cytisin $C_{11}H_{14}ON_2$, lá chứa 47mg p.100 vitamin C.

Công dụng : Theo Đông y, khổ sâm vị đắng, tính lạnh, vào 4 kinh : Tâm, Can, Đại Trường, Tiểu trường.

Có tác dụng lợi thấp nhiệt, chữa ỉy do thấp nhiệt, ỉy cấp tính phân có máu, chảy máu đại tràng, viêm ruột cấp tính, ghẻ ngứa, lở ngoài da, eczema, trùng roi ở âm đạo.

Liều dùng : 4-10g.
Dùng ngoài, lượng vừa đủ.

Lưu ý : *Người Tỳ, Vy hư yếu, gan, thận hư không uống.*
- Khổ sâm (lá) : Croton tonkinensis Gagnep. họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) là một cây khác có công dụng khác. (Xem dưới đây) và tránh nhầm với cây khổ sâm (Nha đạm tử Brucea japonica Merr).

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa ỉy do thấp nhiệt, chảy máu đại tràng, tiêu hóa kém, viêm ruột cấp tính, đau bụng :

Khổ sâm rễ	*10g*
Cát căn	*10g*
Xích thược	*10g*
Sơn tra	*10g*
Trần bì	*5g*
Mạch nha	*10g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Rửa chỗ mẩn ngứa, nhọt mưng mủ :

Khổ sâm rễ	*30g*

Sắc lấy nước, rửa chỗ đau.

Bài số 3 : Chữa ngứa âm hộ do thấp, trùng roi âm đạo :

Khổ sâm rễ	*30g*
Hoàng bá	*18g*
Sà sàng tử	*30g*
Địa phu tử	*18g*
Lá chè lâu năm	*10g*

Sắc lấy nước.
Ngồi vào chậu ngâm.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

K_{5a} Khổ sâm (Lá)

Tên khoa học : *Croton tonkinensis Gagnep., họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).*

Tên khác : *Khổ sâm Bắc bộ - Đông kinh ba đậu (TQ)*

Bộ phận dùng : Lá tươi hoặc đã chế biến khô của cây khổ sâm (Folium crotonis tonkinensis).

Mô tả cây : Cây nhỏ, sống lâu năm, nhiều cành, cao 1-1,50m, lá mọc cách, có khi tụm lại 3 - 4 lá một chỗ, lá đơn, hình trứng nhọn, dài 5 - 10cm, rộng 2 - 3cm, mép nguyên, 2 mặt lá có lông ống ánh như vảy, kiểu lá nhót, Hoa nhỏ, trắng, mọc thành chùm ở nách lá hay đầu cành. Quả có 3 mảnh vỏ, hạt hình trứng màu nâu.
Mùa hoa quả : tháng 5 - 8.
Cây mọc hoang và được trồng phần lớn ở các gia đình.



Thu hái chế biến : Sơ bộ trong lá có 1 số chất flavonoid, alcaloid và tanin.

Công dụng : Cây mới sử dụng trong phạm vi dân gian, chữa đau bụng, ỉa chảy, ỉy, đau dạ dày.

Liều dùng : 20 - 40g (lá khô, thường sao vàng). Lá tươi có thể uống 30-60g.

Lưu ý : *Khổ sâm (rễ) : Sophora flavescens Ait. họ Đậu (Fabaceae) là cây khác, có công dụng khác (Xem trên đây) và tránh nhầm với khổ sâm (Nha đạm tử Brucea javanica Merr).*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa đau dạ dày.

Lá khôi (Ardisia sylvestris)	*50g*
Lá khổ sâm	*12g*
Lá bồ công anh mũi mác	*20g*

Sắc cô đặc còn độ 200ml, chia làm 2 - 3 lần, uống trong 1 ngày.
Uống liền 10 ngày, nghỉ 3 ngày, lại uống tiếp - Cho đến khi khỏi.

Bài số 2 : Chữa ỉy, ỉa chảy :

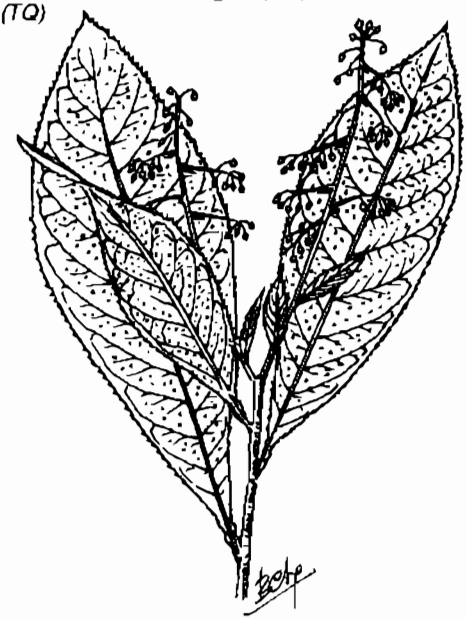
Lá khổ sâm	*20g*
Lá mơ lông tam thể	*15g*
Lá nhọ nồi	*15g*

Sắc uống liên tục 1 tuần, nghỉ 3 ngày, lại tiếp.

K6 Khôi

Tên khoa học : *Ardisia sylvestris Pitard, họ Đơn nem (Myrsinaceae)*

Tên khác : *Từ kim ngưu (TQ) - Tẩu mã thai (TQ)*



Bộ phận dùng : Lá đã chế biến khô của cây khôi (Folium Ardisiae sylvestris)

Mô tả cây : Cây nhỏ, mọc thẳng đứng, thân rỗng xốp, ít phân nhánh, cao 0,50 - 1,50m, lá tập trung ở ngọn. Lá mọc cách, phiến lá thuôn, phía cuống bé, phía cuối to, dài 20-40cm, rộng 8 - 10cm, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu tím, gân nổi hình mạng lưới, mép lá có răng cưa mau và nhỏ.
Ở mặt lá có những nốt sần nhỏ nổi lên cỡ 1 - 2mm, gãi nhẹ thấy có bột màu gạch non ở trong.
Hoa mọc thành chùm dài 10-15cm, hoa rất nhỏ, đường kính 2 - 3mm, màu trắng pha tím hồng. Quả mọng khi chín màu đỏ.
Hoa tháng 5-7, quả tháng 9-10.
Cây khôi mọc hoang trong rừng rậm, vùng núi độ cao 400 - 1000m, nước ta tại các tỉnh Lao Cai, Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên, Ninh Bình, Thanh Hóa, Quảng Trị, Quảng Nam - Đà Nẵng v.v...

Thu hái chế biến : Thu hái lá vào mùa hạ, khi đang xanh tốt, cắt về phơi sấy khô.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy có các chất glucosid, tanin...

Công dụng : Lá khôi là một vị thuốc dân gian, do Phân hội Đông y Thanh Hóa sưu tầm từ kinh nghiệm của đồng bào dân tộc vùng Ngọc Lạc, Lang Chánh chữa đau bụng, đau dạ dày phối hợp 3 vị : lá khôi 50g + lá khổ sâm 12g + lá bồ công anh mũi mác 20g. Sắc uống.
Sơ bộ nghiên cứu trên súc vật thấy, lá khôi có tác dụng :
- Giảm độ acid của dạ dày khi
- Giảm nhu động ruột cô lập trên thỏ
- Làm yếu sự co bóp của tim
Ứng dụng trên người ở bệnh viện 108, thấy 4/5 người, giảm đau 80-100p100, dịch vị trở lại bình thường.

Liều dùng : 40-80g/1 ngày.
- Phụ nữ có thai không được uống.

Lưu ý : *Liều quá cao tới 250g/1 ngày sẽ làm người bệnh mệt mỏi, yếu sức.*
- Có nơi đồng bào dân tộc dùng rễ, thái lát, phơi khô, ngâm rượu làm thuốc bổ máu, hoặc sắc uống chữa ly ra máu, đau cơ bắp.
- Gần đây có nhiều thứ lá khôi khác nhau được lưu hành.
Riêng thứ lá 2 mặt xanh, không có những nốt sần đã gây nôn mửa (chưa xác định cây).
Chỉ nên dùng lá khôi 1 mặt xanh, 1 mặt tím, có những nốt sần gãi ra bột đỏ.
- Trung Quốc dùng rễ cây Đại diệp tử kim ngưu (Ardisia gigantifolia Stapf.) gọi là Tẩu mã thai chữa những trường hợp chấn thương, đòn, ngã v.v...

K7 Khúc khắc (Thân rễ)

Tên khoa học : *Smilax glabra Roxb. họ Hành (Liliaceae)*

Tên khác : *Thổ tỳ giải - Thổ phục linh (TQ) - Salsepareille (Pháp) - Glabrous Greenbier Rhizome (Anh).*

Bộ phận dùng : Thân - rễ (thường gọi là củ) của cây khúc khắc (Rhizoma Smilacis glabrae) đã chế biến khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997)

Mô tả cây : Cây khúc khắc là một loài dây, sống lâu năm, có thể dài 4 - 5m, có nhiều cành nhỏ gầy, không có gai, nhiều khi có tua cuốn. Thân - rễ cứng chắc, tròn, giẹp, đâm sâu xuống đất. Lá mọc so le, hình trái xoan thuôn, lá nhẵn bóng, chắc cứng, mép nhẵn. Hoa mọc thành tán độ 20 - 30 hoa màu vàng nhạt, nở vào mùa xuân. Quả mọng, hình cầu nhỏ, khi chín màu đỏ, trong có hạt. Cây mọc hoang vùng đồi núi nước ta Phú Thọ, Lao Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Nghệ An, Kon Tum, Lâm Đồng, Khánh Hòa v.v...

Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa đông. Đào lấy củ, gọt sạch gai và rễ con, rửa sạch đất cát. Để nguyên củ đem phơi hoặc sấy nhẹ ở 40 - 50°C cho thật khô.
Thổ phục linh không mùi, vị nhạt hơi ngọt, hơi

chất. Loại thổ phục linh khô, da màu nâu, gọt sạch gai và rễ con, thịt nhiều, vị hơi ngọt, chất bột màu trắng hồng, ít xơ, nguyên củ, to, đường kính trên 3cm, và dài trên 8cm, không mốc mọt, không vụn nát, sạch đất cát lá tốt.
Thủy phần an toàn dưới 13p100.
Tỷ lệ củ non, xốp dưới 2p100.
Tránh nhầm lẫn với củ Kim cang (Smilax sp) rất cứng, ít thịt, nhiều xơ, củ to hơn Thổ phục linh (cây Kim cang thân nhiều gai và lá to hơn).



Thành phần hóa học : Thổ phục linh chứa các chất saponin, flavon, anthocyan, catechin, bột v.v...

Công dụng : Theo đông y, thổ phục linh vị ngọt, nhạt, tính bình, vào 2 kinh Can, Thận.
Có tác dụng trừ thấp nhiệt, lợi gân xương, giải độc thủy ngân.
Dùng chữa các chứng bệnh mụn nhọt, lở ngứa, giang mai, eczema, gân xương cơ đau, bí đái, phong thấp.

Liều dùng : 15- 30g, sắc uống. Ngâm nước cho mềm, thái mỏng.

Lưu ý : *Người yếu gan, yếu thận không được dùng. Khi uống thổ phục linh thì không uống nước chè.*

Bài thuốc : Chữa giang mai :

Thổ phục linh	*30g*
Kim ngân hoa	*15g*
Uy linh tiên	*9g*
Cam thảo	*6g*
Bạch tiên bì	*9g*

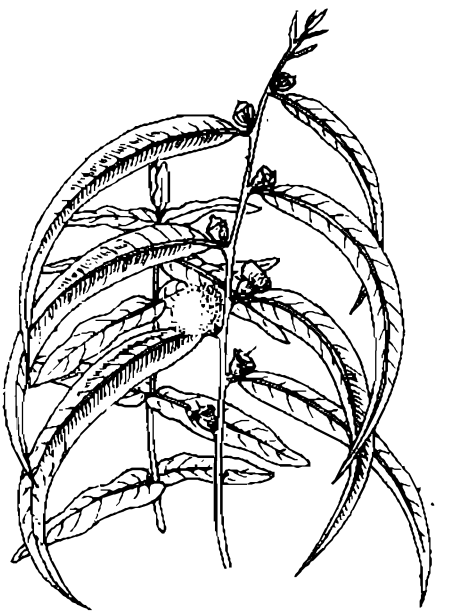
Sắc uống.

Bảo quản : Thổ phục linh rất dễ bị mọt, cần để nơi khô ráo, tránh sâu mọt, chuột.

K_8 Khuynh diệp

Tên khoa học : *Eucalyptus globulus Labill. họ Sim (Myrtaceae).*

Tên khác : *Bạch đàn xanh - Lam an (TQ) - Ngọc thụ - Eucalyptus (Pháp)*



Bộ phận dùng : - Lá bánh tẻ của cây khuynh diệp (Folium Eucalypti) gọi là An diệp (TQ).
Lá khuynh diệp đã được đưa vào Dược điển Liên Xô (cũ) 1961.
- Cành non của cây khuynh diệp (Ramulus Eucalypti).
- Tinh dầu cất từ lá cây khuynh diệp (Aetheroleum Eucalypti). Đã được ghi vào DĐVN (1977). DĐTQ (1997) ghi là Oleum Eucalypti

Mô tả cây : Cây khuynh diệp xanh là một cây to thường mọc thẳng, có thể cao tới 40m. Khi cây non, lá hơi hình trứng nhọn, mọc đối. Khi cây trưởng thành, lá hình lưỡi liềm dài 20-25cm, rộng 1 - 2,5cm, mọc so le, lá trơn láng, hơi trắng như có lớp sáp, có 1 gân chính giữa nổi và nhiều gân phụ, các gân phụ tiếp hợp nhau làm thành một đường viền quanh lá. Lá mọc hơi nghiêng và hình cong lưỡi liềm (nên có tên là khuynh diệp). Phiến lá soi lên thấy

nhiều túi tinh dầu. Ở kẽ lá, những nụ hoa hình núm oản, lật ngửa, có 4 cạnh tương ứng với 4 lá đài.
Mùa hoa : tháng 5. Quả hình chén. Cây nhập từ châu Úc, trồng khắp nơi ở Việt Nam (đồi núi, đồng bằng, ven biển... Đây là một nguồn mật lớn cho ong. Tuy vậy cây khuynh diệp chịu lạnh kém...
Vỏ cây khuynh diệp màu trắng trơn láng, dễ tróc vì vậy nhiều nơi quen gọi nhầm là Bạch đàn (thật ra, cây bạch đàn chính là cây Santalum album Lin., họ Đàn hương, Santalaceae). Tránh nhầm lẫn với cây Tràm (Melaleuca leucadendron Linn cùng họ Sim) còn gọi là cây Chè cay.
DĐVN 1983 ghi lá cây chè Đồng : Metaleuca leucadendron L. cùng họ Sim, mang nhiều tên : tràm, khuynh diệp, chè cay).
Ngoài ra còn có loài khuynh diệp chanh (còn gọi bạch đàn chanh, Eucalyptus citriodora) lá mùi như tinh dầu vỏ chanh, khuynh diệp trắng (Eucalyptus camaldulensis hay E.rostrata Schlecht), khuynh diệp lá đỏ (E. Robusta Sm), khuynh diệp lá tiểu (E. exserta F. v. Muell...) v.v... không dùng làm thuốc.

Thu hái chế biến :
Thu hái vào mùa hạ. Khi lá tươi tốt, cắt lấy lá đem về cất tinh dầu theo lối cất kéo. Khi được tinh dầu, chú ý loại ngay nước bằng natri sulfat khan.
Lá và tinh dầu khuynh diệp mùi thơm, vị cay. Tinh dầy khuynh diệp phải trong, màu hơi vàng lục, mùi thơm đặc biệt, trung tính, không đục, không có cặn. Tỷ lệ Cineol trung bình 70p100. Tỷ trọng ở 25°C : 0,900 - 0,924. Chỉ số khúc xạ ở 20°C : 1,8 - 1,470.
Tinh dầu khuynh diệp và tinh dầu tràm dễ bị pha thêm dầu hỏa.

Thành phần hóa học : Lá và cành non chứa tinh dầu (tỷ lệ 0,92p100), trong đó chủ yếu là cineol $C_{10}H_{18}O$ tỷ lệ 50 - 70p100 cũng còn gọi là Eucalyptol).
Ngoài ra còn có các chất tanin, chất đắng, nhựa. Tinh dầu khuynh diệp (Aetheroleum cajeputi) đã được đưa vào DĐVN (1977). Tinh dầu phải chứa từ 60 đến 70p.100 (tt/tt) cucalyptol ($C_{10}H_{18}O$). DĐVN (1977) ghi tinh dầu bạch đàn là Aetheroleum eucalypti.
- Lá và cành non sắc hoặc ngâm rượu pha uống có tác dụng giúp tiêu hóa, chữa cảm cúm, trừ đờm, sát trùng. Ngậm, súc miệng chữa bạch hầu, viêm amiđan. Dùng ngoài da, nước sắc lá khuynh diệp để rửa vết thương lên mủ, viết loét kết quả tốt.
Tinh dầu khuynh diệp dùng xoa bóp để chữa đau nhức, tê thấp do bị lạnh, ho tức ngực, cảm mạo, phụ nữ lạnh chân sau khi đẻ, chân tay mỏi mệt.
Tinh dầu khuynh diệp tinh chế có thể chế thuốc tiêm chữa ho (2ml = 0,20g) hoặc pha sirô ho.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, râm mát, tránh ẩm nóng.

Biệt dược (phối hợp) : **Balsofumin - Balsofletol - Biocalyptol - Calyptol, Cicliomenol - Eucalyptine le Brun - Mialgin - Necyrane - Pectole E - Pectussin - Pholcones - Pulmofluide - Pulmoll Solubeol - Thiopheol ; Tuberol - Trophires - Vapo Myrtol - Vicks Vaporub**

K9 Khương hoạt

Tên khoa học : *Notopterygium incisum Ting Mss - họ Hoa tán (Apiaceae)*

Tên khác : *Xuyên khương - Tây khương (TQ) - Incised Notopterygium Rhizome or Root (Anh).*



Bộ phận dùng : Thân - rễ và rễ đã chế biến khô của cây khương hoạt.
(Rhizoma et Radix Notopterygii)
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997) Dược điển Trung Quốc (1997) ghi dùng thêm thân rễ và rễ cây Notopterygium forbesii Boiss.

Mô tả cây : Cây sống lâu năm, thân - rễ (củ) to, có các đốt. Toàn thân cây có mùi thơm đặc biệt. Cây cao từ 0,50 - 1m, không phân nhánh, thân rỗng, phía dưới màu tím, có những rãnh theo chiều dọc, thân nhẵn, không có lông.
Lá mọc cách, xẻ 2 - 3 lần lông chim, mép răng cưa thưa, mặt trên tím nhạt, mặt dưới lục nhạt, phần dưới cuống lá phát triển rộng thành bẹ, ôm lấy thân. Hoa họp thành hình tán

kép, hoa nhỏ, mầm trắng. Mùa hoa tháng 7 - 8. Quả bế đôi, hình thoi dẹt, hai mép thành dia mỏng, quả dài 5mm, rộng 3mm.
Khương hoạt chủ yếu mọc, được trồng ở Trung Quốc, ở nước ta mới trồng thí điểm, nên vẫn phải nhập.

Thu hái chế biến : Thu hoạch rễ và thân rễ cuối hạ, đầu thu.
Đào lấy rễ và thân rễ, rửa sạch, phơi trong râm hay sấy nhiệt độ dưới 45°C cho khô là được.
Thủy phần dưới 15p100.
Tạp chất dưới 1p100.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy có tinh dầu, một số chất alcaloid, một số acid palmitic, stearic, oleic.

Công dụng : Theo Đông y, khương hoạt vị cay, tính ấm vào các kinh : Bàng quang, Can, Thận.
Có tác dụng tán hàn, giải biểu (ra mồ hôi), trừ phong thấp, giảm đau, hạ sốt.
Dùng chữa các chứng bệnh, cảm mạo, phong hàn, cúm, không có mồ hôi, đau nhức mình, khớp, nhức đầu, đau lưng, vai, khớp, chân tay co quắp.

Liều dùng : 3-10g (sắc, ngâm rượu, tán bột, làm thuốc viên..)

Lưu ý : *Người bị đau tê do huyết hư (thiếu máu), không phải do phong hàn thì không dùng.*
- Thời gian trước đây, chúng ta có nhập khương hoạt của Triều Tiên.
(Angelica Koreana cùng họ Hoa tán) hình thái, mùi vị hơi khác.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa ngoại cảm phong hàn, nhiệt nằm bên trọng người, đau mình, nhức đầu, không có mồ hôi, cúm :

Khương hoạt	*5g*
Phòng phong	*5g*
Bạch chỉ	*3g*
Thương truật	*5g*
Sinh địa	*3g*
Hoàng cầm	*3g*
Cam thảo	*3g*
Xuyên khung	*3g*
Tế tân	*1,5g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa phong hàn ở phần biểu, đau đầu, đau lưng, khớp vai, nhức mỏi :

Khương hoạt	*5g*
Độc hoạt	*5g*
Cao bản	*5g*
Phòng phong	*10g*
Mạn kinh tử	*10g*
Xuyên khung	*3g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa viêm khớp do phong thấp :

Khương hoạt	*10g*
Uy linh tiên	*10g*
Kê huyết đằng	*10g*
Đương quy	*10g*
Tần giao	*12g*

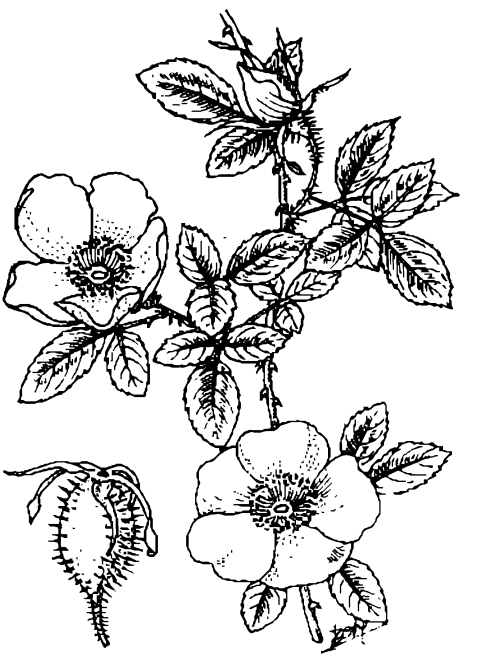
Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, kín, mát - Phòng sâu mọt, kiểm tra thường xuyên.

K_{10} Kim anh

Tên khoa học : *Rosa laevigata Michaux họ Hoa hồng (Rosaceae)*

Tên khác : Thích lê - Đường quân - Eglantine (Pháp) - Cherokee rose (Anh).



Bộ phận dùng : Quả ương sắp chín (đúng ra là quả già) của cây kim anh (Fructus Rosae laevigatae) phơi khô, gọi là Kim anh tử.
Đã được ghi vào DĐVN (1977), (1983). DĐTQ ghi (1963), (1997)

Mô tả cây : Cây kim anh là một cây nhỏ, thường mọc lan hay leo thành bụi rậm, hao hao giống cây hoa hồng. Thân và cành có nhiều gai. Lá có lá kèm, gồm 3 lá chét, mép lá có răng cưa.
Hoa mọc ở đầu cành, hoa 5 cánh, màu trắng, nở vào khoảng cuối xuân sang hạ (tháng 3 - 4). Quả giả tươi có màu vàng đỏ bóng, khi khô có màu nâu đỏ sẫm hay nhạt. Trong quả tự có rất nhiều lông và hạt (quả thật). Quả tự,

trông tựa cái chén con màu vàng ánh nên gọi là kim anh. Mùa quả tháng 8 - 10.
Cây kim anh mọc hoang nhiều ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, nơi ẩm, ven suối, chân đồi.

Thu hái chế biến : Mùa thu hái khoảng tháng 9 - 11, hái những quả ương sắp chín, da màu vàng hơi đỏ, loại bỏ bớt gai ở ngoài, rồi bổ dọc đôi, nạo sạch hạt và lông tơ bên trong, xong đem phơi khô.
Ta ít thu mua loại kim anh nguyên quả.
Kim anh tử không mùi, vị ngọt, hơi chát. Loại kim anh tử quả to màu nâu sẫm, hoặc màu cánh gián, khô, đã bổ đôi, nạo sạch hạt và lông bên trong, loại bỏ hết gai bên ngoài, không vụn nát, không lẫn quả xanh và tạp chất là tốt.
Thủy phần an toàn dưới 15p100.
"Quả" không nạo sạch "hạt" và lông dưới 3p100.

Thành phần hóa học : Kim anh tử chứa acid malic, acid citric, tanin, chất đường, vitamin C (1p100). Trong hạt kim anh (quả thật) có chất glucosid độc nên khi dùng phải nạo sạch.

Công dụng : Theo đông y, kim anh tử vị chua, chát tính bình, sáp (săn), vào 3 kinh Thận, Phế, tỳ.
Có tác dụng : bổ thận, giữ tinh khí, săn ruột, cầm ỉa chảy, giảm bớt tiểu tiện. Dùng chữa các chứng bệnh di - hoạt tinh, đái tháo, tả lỵ do yếu dạ (tỳ hư), viêm ruột mạn tính, phụ nữ băng huyết, khí hư, suy nhược thần kinh, ho ra máu, chảy máu cam, ỉa ra máu.

Liều dùng : 4,5 - 9g, sắc hay nấu cao uống. Phải nạo rửa sạch lông bên trong, nếu không sẽ bị ho.

Lưu ý : *Người bị chứng thực hóa, tà nhiệt không được dùng.*
Người bí tiểu tiện, hoặc mới bị ỉa chảy cũng không được dùng.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa thần kinh suy nhược, mồ hôi tự ra, nam di tinh, nữ bạch đới, người yếu thận, đái vãi không giữ được, trẻ em đái dầm :

Quả kim anh	*60g*

Sắc uống hoặc nấu thành cao để uống, chia làm 3 ngày.

Bài số 2 : Chữa nam di tinh, nữ sa dạ con, trẻ em lòi dom :

Quả kim anh	*30g*
Ngũ vị tử	*6g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa nam di tinh, đái lắn dưỡng chấp :

Quả kim anh	*30g*
Khiếm thực	*30g*

Tán bột, làm hoàn. Mỗi lần uống 6g Ngày 2 lần với nước cơm.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng gió.

Biệt dược (phối hợp) : **Thủy lục nhị tiên đơn.**

K11 Kim ngân

Tên khoa học : *Lonicera japonica Thunb.*
họ Kim ngân (Caprifoliaceae)

Tên khác : *Nhẫn đông - Honeysuckle Flower.*



Bộ phận dùng : Hoa kim ngân sắp nở (Flos Lonicerae) phơi khô gọi là Kim ngân hoa. DĐVN 1983, ghi dùng hoa của 4 cây :
L. japonica Thunb
L. dusystyla Rehd.
L. confusa D.C.
L. cambodiana Pierre
- DĐTQ (1997) ghi dùng nụ và hoa đã nở của 3 cây trên (không có cây L. cambodiana) và thêm cây L. hypoglauca Miq.
Ta cũng có L. hypoglauca. Dược điển Trung quốc 1997 ghi dùng cả thân, lá cây kim ngân gọi là Nhẫn đông đằng (Caulis Lonicerae)
Hiện nay ta dùng thân và lá gọi là kim ngân cuộng, nhưng tác dụng kém hơn hoa.

Mô tả cây : Cây kim ngân là một loài dây leo mọc thành bụi, thân xốp màu đỏ nâu, dài 9 - 10m, có nhiều cành. Lá mọc đối, hình trứng, quanh năm xanh tươi. Hoa mọc ở kẽ lá, mỗi bên kẽ lá có 2 hoa mọc chung một cuống. Tràng hoa hợp cánh chia làm 2 môi không đều nhau. Môi rộng lại xẻ thành 4 thùy nhỏ, hoa mới nở có màu trắng, sau ngả sang màu vàng (vì vậy

gọi là kim ngân hoa - hoa vàng, hoa bạc). Mùa hoa : tháng 3 - 8 nở rộ vào tháng 3 - 5).
Tóm tắt đặc điểm của 3 loài kim ngân thường dùng nước ta :
Tất cả đều có phiến của tràng dài gần bằng ống nhưng :
1. Lá bắc hình dùi, hẹp và dài (dài nhất 10mm)
- Bầu nhẵn... Lonicera dasystyla Rehder (còn gọi kim ngân dại)
- Bầu có lông... Lonicera confusa D C.(còn gọi kim ngân núi, kim ngân lẩn...)
2. Lá bắc giống lá nhưng nhỏ hơn (ít nhất 15 mm) : Lonicera japonica Thunb. (còn gọi kim ngân khôn)
Cây kim ngân mọc hoang và được trồng nhiều ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Lao Cai, Ninh bình, Hà Tây v.v... Cây kim ngân là 1 trong số 16 cây thuốc vận động trồng ở xã. Cây kim ngân rất dễ trồng, chủ yếu bằng cách giâm những đoạn cành già rồi tưới nước luôn (Nên lấy những đoạn đã đâm rễ sẵn thì tốt).
Hoa kim ngân là một nguồn mật tốt cho ong.



Thu hái chế biến : Mùa thu hái thay đổi tùy từng địa phương, từ tháng 3, 4 (Ninh Bình) chủ yếu là kim ngân dại, đến tháng 5, 6 (Cao Bằng) chủ yếu là kim ngân khôn. Khi trời khô ráo, hái lấy các hoa sắp nở và mới nở. Đem xông hơi diêm sinh rồi phơi nắng hoặc sấy nhẹ cho đến khi thật khô (có thể phơi sấy khô trước rồi xông sinh sau cũng được). Theo Dược điển Trung Quốc 1963 chỉ cần phơi khô.
Loại kim ngân hoa khô, màu vàng ngà, nặng, có mùi thơm đặc biệt, không sâu mốc, không lẫn tạp chất là tốt. Loại kim ngân hoa màu vàng xám nâu, nhẹ là kém.
Có 4 loại :
- Loại 1 : toàn nụ và hoa chớm nở, màu vàng ngà, không lẫn lá và cuống.
- Loại 2 : toàn hoa đã nở, màu vàng sẫm, không lẫn lá và cuống.
- Loại 3 : toàn hoa đã nở, màu nâu, lẫn lá và cuống dưới 10p100.
- Loại 4 : toàn hoa đã nở, màu nâu, lẫn lá và cuống 10-30p100.
Thủy phần an toàn cả 4 loại dưới 12p100.
Ở Việt Nam còn có một loài kim ngân khác :
- Kim ngân hoa to (L. macrantha (Don) Spreng vùng Cao Bằng, Thái Nguyên, Lâm Đồng, Thừa Thiên.
- Kim ngân mặt dưới lá mốc (Lonicera hypoglauca Miq.) vùng Phú Yên.
- Kim ngân lông (Lonicera cambodiana Pierre ex Danguy) ở miền Nam nước ta, Lâm Đồng.
Những loài này đang được dùng thay thế kim ngân khôn, nhưng chưa chính thức.

Thành phần hóa học : Hiện nay chưa rõ hoạt chất của kim ngân. Chỉ mới thấy trong thân cây có nhiều Saponosid, trong lá có tanin. Trong hoa kim ngân có các chất : flavonoid (luteolin...), inositol, tanin, saponin, acid chlorogenic, isochlorogenic v.v...

Công dụng : Theo một số tác giả Trung Quốc nước sắc hoa kim ngân có tác dụng ức chế rất mạnh đối với các vi khuẩn Staphylococ, thương hàn, phó thương hàn A, B, tả, liên cầu khuẩn tiêu máu (streptococ hemolytic), lỵ (Colibacille) ; đối với vi khuẩn bạch hầu và pneumococ tác dụng ức chế kém.
Theo kết quả thí nghiệm dược lý, nước sắc kim ngân có khả năng ngăn chặn choáng phản vệ trên chuột lang và không độc : chuột nhắt trắng uống liên tục 7 ngày với liều gấp 150 lần liều điều trị cho người vẫn sống bình thường.
Theo đông y, hoa kim ngân vị ngọt, tính lạnh vào 4 kinh Phế, Vị, Tâm và Tỳ.
Có tác dụng thanh nhiệt, giải độc.
Dùng chữa các bệnh ngoài da như nhọt độc nung mủ, ghẻ, lở, mẩn ngứa dị ứng, đậu, sởi. Còn dùng chữa các bệnh bên trong như cúm, cảm mạo, sốt nóng, ho hen, huyết lỵ, viêm ruột, viêm não, viêm amidan.
Theo Tây y kim ngân hoa có tác dụng : chống viêm, chống dị ứng, hạ sốt, lợi niệu, chống co thắt, giúp tiêu hóa, kích thích hệ miễn dịch, kích thích thần kinh.

Liều dùng : 6 - 15g sắc uống.
Thân và lá (kim ngân cuộng) cũng có tác dụng như hoa nhưng kém hơn. Liều dùng 10-30g. Sắc uống. Xí nghiệp dược phẩm dùng chế

thuốc nước : Tiêu độc thủy gồm có : Kim ngân, Kê đầu ngựa, Thổ phục linh. Cũng có thể cất lấy nước cất hoa kim ngân cho uống gọi là Kim ngân hoa lộ.

Lưu ý : *Người tỳ vị hư hàn ỉa chảy không có nhiệt độc không dùng.*
Kim ngân hoa sao đen có tác dụng : mát máu, chữa ly ra máu.

Bài thuốc :

Bài số 1 : *Thuốc K_2* (Đỗ Tất Lợi) chữa mụn nhọt, dị ứng mẩn ngứa :

Kim ngân hoa	*6g*
(nếu là Kim ngân cuộng thì lấy	*12g)*
Kê đầu ngựa	*3g*
Nước	*100ml*

Sắc còn 10ml, thêm đường vừa đủ, đóng ống, hàn kín, tiệt khuẩn.
Ngày uống 2 - 4 ống 10ml (trẻ em dùng nửa liều)

Bài số 2 : Chữa viêm ruột thừa cấp :

Kim ngân hoa	*10g*
Bồ công anh (Taraxacum off)	*10g*
Đại hoàng	*3g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa loét cổ tử cung (erosion of cervix) :

Kim ngân hoa	*8g*
Cam thảo	*4g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Phòng viêm màng não :

Kim ngân hoa	*15g*
Bồ công anh	*15g*
Hạ khô thảo	*15g*

Sắc uống.

Biệt dược (phối hợp) :
Ngân kiều tán
Thần nông hoàn
Tiêu độc thủy

K_{12} Kinh giới

Tên khoa học : *Elsholtzia cristata Willd (Elsholtzia ciliata (Thunb) Hyland), họ Hoa môi (Lamiaceae)*

Tên khác : *Khương giới - Bạch tô - Giả tô.*

Bộ phận dùng : Đoạn cành ngọn có mang lá và bông hoa của cây kinh giới (Herba Elsholtziae cristatae) phơi hay sấy khô còn gọi là Kinh giới tuệ.
Đã được ghi vào DĐVN (1983).

Mô tả cây : Cây kinh giới là một cỏ cao 0,30 - 0,45m, thân nhẵn mọc thẳng. lá mọc đối, phiến lá thuôn nhọn dài 5 - 8cm, rộng 3cm, mép có răng cưa, cuống gầy dài 2 - 3cm. Hoa tự có lá bắc to, mọc thành bông ở đầu cành rất mau, hoa nhỏ, màu tím nhạt. Mùa hoa : tháng 7 - 9. Quả hạch nhỏ, nhẵn.

Cây kinh giới được trồng làm rau thơm và làm thuốc ở các tỉnh Hưng Yên, Phú Thọ, Hà Nội. (trồng nhiều ở Yên Lãng).



Thu hái chế biến : Mùa thu hái vào tháng 7 - 9. Khi trời khô ráo, cắt lấy những đoạn cành có nhiều lá và bông hoa theo đúng quy cách, đem phơi nắng hoặc sấy nhẹ ở 40° - 50°C cho đến khô.
Kinh giới mùi thơm mát, vị hơi cay. Loại kinh giới khô, cành có nhiều hoa và lá, màu xanh xám nhạt, có mùi thơm mát, không mốc mọt, không vụn nát, không lẫn tạp chất và cành lá cây khác là tốt.
Kinh giới phải toàn cành, dài không quá 40cm (từ ngọn trở xuống) không lấy những cành đã rụng hết hoa lá.
Thủy phần an toàn dưới 12p100.
Cần phân biệt với cây kinh giới Trung Quốc (Schizonepeta tenuifolia Briq, cùng họ, đã được ghi vào Dược điển Trung Quốc 1963, 1997 là một cây cỏ thân vuông, lá mọc đối, xẻ rãnh thành 5 lá chét, mép không có răng cưa. Hoa tự mọc thành bông gồm những hoa mọc vòng ở mỗi đốt, hoa nhỏ màu tím nhạt. Quả hình trứng hay trái xoan dài 1mm, mặt bóng, màu nâu.
Cây kinh giới Trung Quốc chưa thấy ở nước ta.
Ngoài ra còn có một số cây khác cũng gọi cùng tên :
- Kinh giới nam : Origanum syriacum Lour. cùng họ.
- Kinh giới bắc : Origanum vulgare Lin. cùng họ, còn gọi là Origan (Pháp).

Tránh nhầm lẫn với cây thổ kinh giới là cây dầu giun (Chenopodium ambrosioides Linn., họ Rau muối, Chenopodiaceae)
Kinh giới phổ biến : Elsholtzia communis (Coll et Hemsl) Dicls
- Kinh giới dại : Salvia plebeta. R.Br... họ Hoa môi, mọc ven đường Thái Nguyên, Hòa Bình, Hà Nội, Thừa Thiên...
- Kinh giới đất : Elsholtzia Winitiana Craib họ Hoa môi vùng Kontum, Lâm Đồng.
- Kinh giới nhăn : Elsholtzia rugulosa Hemsl. vùng Hà Giang.
Bốn loài sau được dùng chữa cảm mạo v.v.. nhưng chưa chính thức.

Thành phần hóa học :
- Trong kinh giới ta, có tinh dầu thơm, còn hoạt chất khác chưa rõ.
- Trong kinh giới Trung Quốc, có độ 1,8p100 tinh dầu, trong đó chủ yếu là d - menthol, menthol racemic và một ít d. limomen.

Công dụng : Theo Đông y, kinh giới vị cay, tính ấm, vào 2 kinh Phế, Can.
Có tác dụng làm ra mồ hôi, trừ phong, chữa ho, lưu thông huyết mạch.
Dùng chữa các chứng bệnh sốt cúm, cảm mạo, cảm lạnh, nhức đầu, họng sưng đau, phụ nữ sau khi đẻ bị xây xẩm.
Kinh giới sao đen (Thán kinh giới) dùng chữa phụ nữ chảy máu tử cung, nôn ra máu, chảy máu cam, ỉa ra máu.

Liều dùng : 5-10g
Sắc uống.
Có thể rửa qua, phơi khô, thái ngắn từng đoạn 2 - 4cm, dùng uống hoặc sao lửa nhẹ hoặc sao lửa mạnh tới khi cháy sém nhưng phải tồn tính (gọi là thán kinh giới).
Kinh giới Trung Quốc cũng dùng như kinh giới ta.

Lưu ý : *Người thuộc chứng bệnh hư, tự ra mồ hôi nhiều không được dùng.*

Bài thuốc :

***Bài số 1** : Chữa cảm, ngã ngất ; một nắm kinh giới tươi, giã nhỏ, thêm vài miếng gừng tươi, vắt lấy nước cho uống, bã còn lại đè đánh gió, dọc sống lưng. Hoặc lấy độ 20g kinh giới khô, sao nhẹ, sắc uống lúc còn nóng, đắp chăn cho ra mồ hôi.*

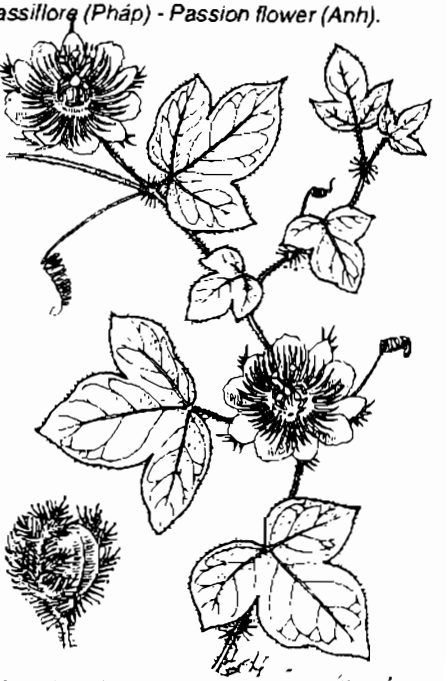
***Bài số 2** : Chữa phụ nữ băng huyết, trẻ em, người lớn chảy máu cam : Kinh giới tuệ sao đen 15g, sắc uống.*

Biệt dược (phối hợp) : **Cúc hoa trà điều tán - Vạn ứng cao.**

L1a Lạc tiên

Tên khoa học : *Passiflora foetida L., họ Lạc tiên (Passifloraceae)*

Tên khác : *Nhãn lồng - Tây phiên liên (TQ) Passiflore (Pháp) - Passion flower (Anh).*



Bộ phận dùng : Bộ phận trên mặt đất đã chế biến khô của cây lạc tiên. (Herba Passi florae) đã được ghi vào DĐVN (1983).

Mô tả : Lạc tiên là một loại dây leo, có tua cuốn, thân tròn, rỗng, đường kính độ 2-3mm, dài độ 4 - 5m, toàn thân, lá đều có lông mềm.
Lá mọc cách, hình tim chia làm 3 thùy nhọn, dài 6 - 10cm, rộng 6 - 9cm, cuống lá dài 6 - 7cm. Tua cuốn mọc ở nách lá, gần đầu cuộn lại như lò xo.
Hoa đơn độc, 5 cánh màu trắng hơi phớt tím, có tràng phụ hình sợi. Quả tròn, hay hình trứng bao bởi lá bắc tồn tại bên ngoài quả, đường kính quả 2-3cm, khi chín màu vàng, trong có nhiều hạt mọng, hơi trong suốt, thơm, ăn rất ngon.
Mùa hoa : tháng 4-5. Mùa quả : tháng 6 - 8.
Cây lạc tiên mọc hoang khắp nơi trên đất nước ta, leo lên những cây thấp, thành bụi. Các nước vùng nhiệt đới đều có.

Thu hái chế biến : Thu hái khi lá xanh tốt, mới có hoa, cắt thành những đoạn 5 - 10 cm, phơi khô là được.
Thủy phần dưới 13p100.
Tạp chất dưới 1p100.

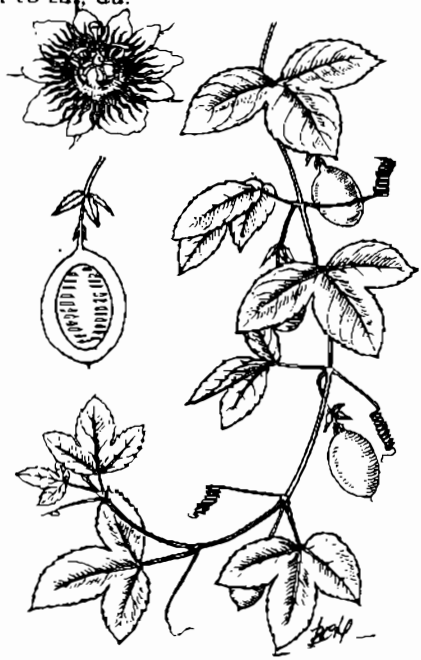
Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy có ít acid cyanhydric (nhưng chưa thấy gây ngộ độc dù đã nhiều người ăn quả chín).

Công dụng : Theo đông y, lạc tiên vị hơi ngọt, tính mát, vào 2 kinh Tâm, Can.
Có tác dụng thanh tâm, an thần, dưỡng can.

Dùng chữa các chứng bệnh suy nhược thần kinh, mất ngủ, kém ngủ, tim hồi hộp.

Liều dùng : Liều dùng : 10 - 30g
Sắc uống.

Lưu ý : *Trung quốc dùng cây Passiflora coerulea L. (thân, lá, hoa, quả) gọi là Tây phiên liên, (ta gọi là lạc tiên cảnh, gốc từ Brasil) cây chứa catechol, sitosterol, phiến lá chia thành 5 thùy cắt sâu.*
Có tác dụng : trấn kinh và chữa thống kinh.
- Châu Âu dùng cây Passiflore incarnata L. (ta gọi là cây mắc mát) gốc từ châu Phi cây mới nhập ở Hà Nội, Đà Lạt. Lá có phiến chia làm 3 thùy sâu to đường kính 4 - 5cm. Cây chứa các chất alcaloid (harmalin, harmin, hermol...), các flavon, hoạt chất chính là passiflorin.
Có tác dụng an thần, gây buồn ngủ, chống co thắt, giảm sức co bóp của cơ trơn và tử cung. Chữa suy nhược thần kinh, động kinh, mất ngủ đau các dây thần kinh. Cây này đã được ghi vào Dược điển Pháp.
- Ở nước ta còn có dây xen, còn gọi Dây lồng đèn : Passiflora cochinchinensis Spreng, lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục, không chia thùy, có lông ở mặt dưới (có khi không), cánh hoa hẹp, quả mọng, tròn dài 3 - 4cm.
Cây mọc từ Bắc chí Nam, những bãi đất có cát, đá.



- Ở nước ta có dâu mát còn gọi Lạc tiên tây : Passiflora edulis Sims., gốc từ châu Phi, Nam Mỹ... trồng ở Hà Nội, Đà Lạt, Tây Nguyên v.v... lá chia 3 thùy, mép có răng, không lông. Hoa trắng hồng, cánh hoa dài 2cm, quả mọng to bằng quả trứng gà, vỏ dầy nhiều nạc, đường kính 4 - 6cm. Khi chín ăn rất thơm, pha nước uống mát, thơm, ngon làm nước giải khát.
Dịch quả có các acid citric và một số acid hữu cơ khác, các acid amin.
Năm 1977 phát hiện thấy mọc hoang vùng núi cao Mường Lống (Kỳ Sơn, Nghệ An), nhiều bụi ven đường ôtô.

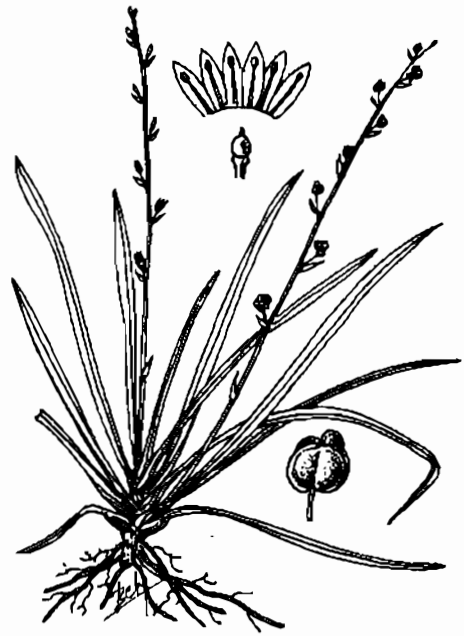
Bảo quản : Để nơi khô mát.

Biệt dược (phối hợp) :
Cao lạc tiên
Passédyl

L1 Lan thủy tiên

Tên khoa học : *Chlorophytum laxum Br. họ Lô hội (Asphodelaceae)*

Tên khác : *Lục thảo thưa.*



Bộ phận dùng : Cả cây (Herba chlorophyti laxi)

Mô tả cây : Cây thảo sống lâu năm, mọc thành bụi, lá xếp thành 2 dãy, phiến lá hẹp dài 20-30cm, rộng 0,5 - 1,0cm. Cây cao 20-30cm. Cụm hoa chùm thưa, dài độ 50cm, hoa nhỏ

mầu lam, tím nhạt, quả nang tròn, đường kính độ 6mm, có 3 cạnh, trong có 2 - 4 hạt.
Cây mọc hoang ở Vùng Đông Nam Á, Việt Nam, Ấn Độ, nam Trung Quốc. Hiện có trồng làm cảnh.

Thu hái chế biến : Thu hái mùa hè, rửa sạch dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học : Chưa rõ.

Công dụng : Theo kinh nghiệm dân gian lan Thủy tiên vị hơi đắng, tính mát có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêm viêm, giảm đau.
Dùng chữa thương tích, đòn, ngã chấn thương, vừa uống trong vừa giã đắp bên ngoài.

Liều dùng : 10-25g (sắc uống)

Lưu ý : *Gần đây, cơ quan Hàng không vũ trụ Mỹ (NASA) đã nghiên cứu, thấy cây lan thủy tiên có kha năng chống ô nhiễm môi trường, khử khí độc hại trong nhà ở bình thường (có thể ứng dụng trong các phi thuyền không gian kín). Sơ bộ thấy sau 24 giờ, cây lan thủy tiên khử hết 86p100 lượng khí formaldehyd và 96p100 lượng khí oxyd carbon có trong 1m3 không khí nhà ở.*
- Hiện ở nước ta có cả cây lan bò lan (còn gọi Lục thảo) : Chlorophytum capense (L) Kuntze, cùng họ Lô hội được trồng làm cảnh, cũng dùng chữa thương tích, đòn ngã, chấn thương như cây lan thủy tiên nói trên.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

L_2 Liên kiều

Tên khoa học : *Forsythia suspensa (Thunb.) Vahl., họ Nhài (Oleaceae)*

Tên khác : *Thanh kiều - Lão kiều - Weeping Forsythia Capsule (Anh).*

Bộ phận dùng : Quả chín đã chế biến khô của cây liên kiều (Fructus Forsythiae)
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả cây : Cây liên kiều cao 2 - 4m, cành non gần như 4 cạnh, có nhiều đốt, giữa các đốt thân rỗng, lá đơn thường mọc đối, phiến lá hình trứng đầu nhọn, dài 4 - 7cm, rộng 2 - 3cm, mép răng cưa. Hoa mầu vàng tươi, đài và tràng hình ống. Quả khô hình trứng dài 1 - 2cm, đường kính chỗ rộng nhất gần 1cm, đầu nhọn, có cuống nhỏ. Mặt ngoài quả mầu nâu nhạt, có nhiều đốm vàng nổi lên, có rãnh dọc rõ rệt, khi chín mở ra như mỏ chim. Trong có nhiều hạt, nhưng thường bị rơi vãi khi quả nứt ra. Hạt nhỏ dài, mầu nâu.
Hoa tháng 3 - 5. Quả tháng 7 - 8
Cây liên kiều không thấy ở Việt Nam, hiện ta vẫn phải nhập.



Thu hái chế biến : Mùa thu hái khi quả đã chín, chọn bỏ tạp chất, sát cho quả nứt, bỏ hạt phơi sấy khô là được, gọi là lão kiều.
Nếu hái quả khi chưa chín, phải nhúng vào nước sôi, rồi vớt ra, phơi, sấy khô là được, gọi là Thanh kiều.
Thủy phần dưới 10p100.
Tạp chất dưới 2p100.
Thanh kiều và lão kiều đều dùng như nhau.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy có saponin, một glucosid gọi là forsythin, chất arctiin, vitamin P và tinh dầu, acid oleanolic.

Công dụng : Theo Đông y, liên kiều vị đắng, tính lạnh vào 2 kinh Tâm, Đởm.
Có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, làm tan các chỗ bị kết ứ, tiêu mủ. Theo tây y, liên kiều có tác dụng hạ sốt nóng, chống viêm, chống nôn, bổ tim.
Dùng chữa các chứng bệnh do nhiễm trùng gây sốt nóng (cúm, viêm họng...), nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm bàng quang, viêm bể thận, mụn nhọt độc, phát mẩn, ban sởi, dị ứng, lao hạch, cảm mạo, phong nhiệt, sốt sợ gió, ho ra đờm đặc vàng, khô cổ.

Liều dùng : 3 - 15g
Sắc, tán bột.

Lưu ý : *Người thể hư hàn, không uống liên kiều.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa mụn nhọt độc :
Liên kiều *10g*

Bồ công anh 10g
Cúc hoa 10g
Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa dị ứng, chàm tím:
Liên kiều 15g
Xích thược 10g
Ma hoàng 5g
Cam thảo 5g
Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa cảm mạo phong nhiệt, người sốt sợ gió, ho ra đờm đặc vàng, khô cổ :
Liên kiều 10g
Kim ngân hoa 10g
Bạc hà 5g
Kinh giới 5g
Lá đại thanh 15g
Sắc uống.

Bài số 4. Nước uống thay nước chè, phòng cúm :
Liên kiều 10g
Kim ngân hoa 10g
Cam thảo 3g
Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô, mát.

L_3 Linh chi

Tên khoa học : *Ganoderma lucidum (Leyss ex Fr.) Karst, họ Nấm lim (Ganodermataceae).*
Tên khác : *Nấm lim - Champignon rose - Humphreia (Pháp).*

Bộ phận dùng : Thể quả đã chế biến khô (Ganoderma Lucidum)
(Thường bỏ cuống, cắt sát gần mũ nấm)

Mô tả cây : Linh chi là một loại nấm (fungus) sống hoại sinh trên các thân cây gỗ, trên các thân cây đã chết mục của nhiều loài cây lá rộng, trên các gốc cây, và rễ cây to ăn nổi trên mặt đất, dưới bóng những cây ở rừng thường xanh, Nấm linh chi phát triển mạnh về mùa hạ, thời kỳ độ ẩm và nhiệt độ cao.
Nấm linh chi sống 1 năm hay nhiều năm, có thể quả dạng mũ hình gần tròn dẹt, với 1 cuống dài đính lệch về một bên. Các tầng ống tròn, lớp vỏ trên của mũ và cuống thường màu đỏ gạch, hơi bóng, mặt dưới của mũ thường màu vàng mỡ gà(có loại 2 mặt mũ đều đỏ gạch hoặc gụ đen). Bào tử hình trứng, có 2 lớp vỏ, lớp ngoài nhẵn, lớp trong sần sùi. Đường kính mũ 5 - 15cm, dày 0,5 - 1,0cm, cuống dài 5 - 8cm nặng 50g - 150g.
Ở nước ta, từ Quảng Ninh, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hòa Bình... tới Lâm Đồng đều có nấm linh chi.
Nấm linh chi đã được biết và được sử dụng từ hơn 2000 năm nay ở Trung Quốc, được xếp vào loại "thượng dược", và đã được danh y Lý Thời Trân giới thiệu trong tác phẩm Bản thảo cương mục.



Thu hái chế biến : Trước đây người ta thu hoạch nấm linh chi tự nhiên trong rừng.
Từ năm 1936, các nhà khoa học Nhật Bản đã nuôi trồng thành công nấm linh chi trong môi trường nhân tạo, đạt qui mô công nghiệp.
Ngày nay nhiều nước khác : Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapo... Việt Nam cũng đã tăng cường sản xuất linh chi, cung cấp một số lượng lớn linh chi, phục vụ cho việc ứng dụng nghiên cứu và điều trị bệnh.

Thành phần hóa học : Trong nấm linh chi có các thành phần : nước, lignin, cellulose, glucid, hợp chất nitơ, hợp chất phenol, hợp chất steroid, chất béo, các acid amin, saponin, chất khử, một số men.
Đáng lưu ý trong thành phần : có nhóm polysaccharid (có liên quan đến tác dụng điều hòa hệ thống miễn nhiễm của cơ thể, đến tác dụng chống u ác tính, chống các bệnh tự miễn...),
- Có acid ganoderic (xếp vào nhóm các dẫn chất Triterpenoid) có liên quan đến tác dụng chống dị ứng, chống viêm, khử các gốc tự do, tăng cường sự sử dụng oxy, cải thiện chức năng của gan.
- Có nguyên tố germanium tăng cường sự sử dụng oxy của các tế bào, giúp cho khí huyết lưu thông tốt hơn.
- Có nguyên tố selenium giúp tặng tuổi thọ con người, giải độc (thải các chất độc khỏi cơ thể) và phòng ngừa các bệnh về tim mạch.

Công dụng : Linh chi thường được chỉ định trong các trường hợp :
- Suy nhược thần kinh, chóng mặt, suy nhược cơ thể, nhược cơ, mất ngủ.
- Một số bệnh về hô hấp : viêm khí quản mạn tính, lao phổi do nhiễm bụi silic, khó thở, hen phế quản.
- Một số bệnh về hệ tim mạch, huyết áp cao, viêm động mạch vành, tăng cholesterol huyết, nhiễm mỡ xơ mạch, thấp khớp.
- Bệnh viêm gan, dị ứng (da, mũi)
- Bệnh về hệ tiêu hóa : tiêu hóa kém, đau dạ dày, biếng ăn, đái tháo đường.

Nói chung linh chi là một loại thuốc có tác dụng điều hòa, củng cố, ổn định các chức năng của cơ thể, tăng sức đề kháng, tăng sức bền bỉ dẻo dai, trong lao động trí óc và thể lực, cải thiện quá trình chuyển hóa, dinh dưỡng, tăng sức thích nghi, dùng phối hợp với các loại thuốc chuyên khoa đặc trị trong các bệnh u ác tính, nhiễm HIV, AIDS.

Không nên lầm tưởng và coi linh chi là 1 loại thuốc trị bách bệnh, vạn năng.

Một ưu điểm lớn của linh chi là chưa thấy tác dụng phụ xấu, hoặc độc tính xảy ra dù liều lượng cao hay thời gian kéo dài.

Duy chỉ có trở ngại, dù đã sản xuất quy mô công nghiệp nhưng giá còn quá cao.

Một điểm hạn chế của linh chi là tới nay chưa có tiêu chuẩn chất lượng, chưa được ghi vào dược điển Việt Nam cũng như Dược điển Trung Quốc.

Liều dùng : 1-10g/ngày.
- Dạng thái lát mỏng, đun sôi trong 5 - 10 phút, tắt lửa, đậy nắp lại, sau 30 phút, uống trong cả ngày. Có thể uống hết lại đun lần thứ 2 rồi uống. (không cần phải tán, vì linh chi gồm nhiều xơ rất dai, tán cũng chỉ thành bông).

Vị có thể hơi đắng, nhưng là đắng dễ chịu (có thể thêm mật ong hay ít đường).

Bảo quản : Để nơi khô, mát.

Biệt dược (phối hợp) **: Lingzhi natural.**

L_4 Long đởm

Tên khoa học : *Gentiana scabra Bunge. họ Long đởm (Gentianaceae)*

Tên khác : *Gentiane (Pháp) - Gentian (Anh)*

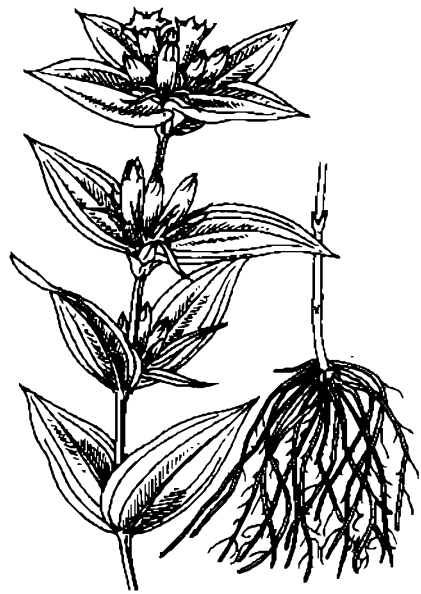
Bộ phận dùng : Rễ đã chế biến khô của cây long đởm. (Radix Gentianae)

Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Dược điển Trung Quốc (1997) ghi dùng thêm 3 cây : Gentiana manshurica Kitag - Gentiana triflora Pall và Gentiana rigescens Franch. (Cây G. rigescens có ở vùng Tây Nguyên nước ta).

Mô tả : Cây thảo, sống lâu năm, cao 35 - 70cm, thân rễ ngắn, không phân nhánh, rễ nhiều có thể dài tới 25cm, đường kính 2 - 4mm, màu vàng nhạt (để lâu và sấy sẽ thành màu vàng đỏ nhạt, xám hay nâu).

Lá mọc đối, không cuống, lá ở phần dưới thân (gần đất, thì nhỏ, lên phía trên to rộng hơn, phiến lá hình trứng nhọn, gân song song, mép nguyên dài 4 - 8cm, rộng 1 -3cm. Hoa hình chuông, màu lam nhạt hay sẫm, mọc thành chùm, không cuống, ở ngọn. Quả ngang, hình trứng, Hạt nhiều và nhỏ.



Mùa hoa tháng 9 - 10. Quả tháng 10-11.

Cây long đởm chưa thấy ở nước ta, ở Trung Quốc (có ở các tỉnh An Huy, Giang Tô), Nhật Bản, Triều Tiên.

Theo Võ Văn Chi ta có : long đởm (Gentiana lourerii (D. Don) Griseb) mọc hoang ở vùng cao Đà Lạt và long đởm cứng (Gentiana rigescens Franch ex Hemsl.) Mọc hoang vùng trảng cỏ núi rừng Tây Nguyên. Hai cây này mới được dùng trong phạm vi dân gian.

Thu hái chế biến : Sau tiết thanh minh đến Thu Đông. Đào rễ rửa sạch phơi khô. Khi khô rễ mới ngả màu nâu. Theo Dược điển Việt Nam (1983), muốn có màu vàng đỏ nhạt phải phơi qua, rồi xếp thành đống cho lên men. Thủy phần 12p100.

Thành phần hóa học : Rễ long đởm chứa chất glucosid đắng gọi là Gentiopicrin $C_{16}H_2O_9$. Chất đường Gentianose, chất béo, pectin.

Công dụng : Theo Đông y, long đởm vị đắng tính lạnh, vào 3 kinh Can, Đởm, Bàng quang. Có tác dụng thanh nhiệt, (thanh nhiệt ở gan rất tốt), lợi thấp (trừ thấp nhiệt ở gan, mật rất tốt.)
Theo Tây y, long đởm có tác dụng tiêu viêm, hạ sốt, giúp tiêu hóa. Dùng chữa các chứng bệnh thực hỏa ở gan, mật, mắt đỏ sưng đau, tai ù, sườn đau, mồi gân, viêm bàng quang, viêm túi mật cấp tính, hoàng đản do thấp nhiệt, bệnh ngoài da mưng mủ, phụ nữ viêm tử cung, bạch đới, âm hộ ngứa lở, nam giới bìu dái sưng đau.

Liều dùng : 5 - 10g

Lưu ý : *Người tỳ vy hư, ỉa chảy, âm hư mà phát sốt, phụ nữ có thai không dùng.*
- Dược điển Việt Nam (1983 - trang 216) chưa ghi phương pháp định tính và định lượng.
Vì vậy cần kiểm tra lại phần hướng dẫn chế biến trong chuyên mục long đởm. nếu chỉ cần dạt mầu vàng đỏ nhạt là mầu ưa chuộng nhất mà dễ cho lên men sẽ giảm tỉ lệ gentiopicrin là 1 hoạt chất chủ yếu của long đởm.
Theo Mascré : Rễ long đởm tươi, chứa 2,48p100 gentiopicrin, sấy bằng tủ sấy tỷ lệ là 2,10p100 rễ sấy trên gác kho (grenier) còn 1,61p100, rễ đã để lên men : chỉ còn vết gentiopiorin.
Nên khi thu hái rễ long đởm phải rửa và sấy khô sớm (dưới 3 ngày), nếu để lên men sẽ dậy mùi, giảm gần hết heterosid, không dùng làm thuốc được, chỉ dùng để pha chế rượu mùi (liqueur).
Gentiopicrin : kết tinh mầu trắng, dễ tan trong cồn, khó tan trong nước, rất đắng, với tỉ lệ hòa tan 1 phần 20.000 vẫn còn đắng, tỉ lệ 1p 50.000 vẫn cảm nhận được.
Ở Pháp dùng Gentiana lutea. L. (rễ chứa gentiopicrin, gentiamarin, amarogentin...) làm thuốc bổ, giúp tiêu hóa, kích thích tiết mật và thông mật.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa chứng thực hỏa ở gan mật, miệng đắng, tai ù, đau sườn, mồi gân.
Sốt cao không giảm, sợ gió co quắp ; chữa viêm thận, viêm bàng quang, viêm túi mật cấp tính :

Long đởm	*10g*
Hoàng cầm	*10g*
Chi tử	*10g*
Trạch tả	*10g*
Mộc thông	*10g*
Hạt mã đề	*10g*
Đương quy	*10g*
Sài hồ	*6g*
Sinh địa	*12g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa viêm gan, hoàng đản cấp tính do thấp nhiệt :

Long đởm	*12g*
Nhân trần	*12g*
Uất kim	*6g*
Hoàng bá	*6g*

Sắc uống.

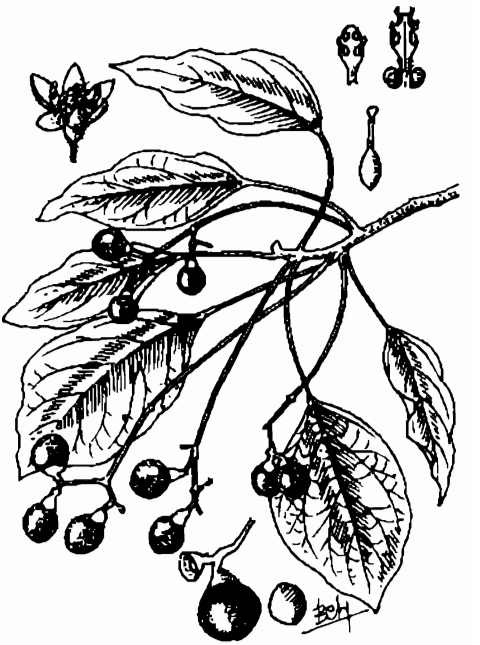
Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng gió, luôn phơi đảo, tránh ẩm lên men.

Biệt dược (phối hợp) :
Depuratif Richelet PP.

L5 Long não

Tên khoa học : *Cinnamomum camphora Nees et Eberm, họ Long não (Lauraceae)*

Tên khác : *Dã hương - Chương thụ (TQ) - May khao khinh (Lào) - Camphrier (Pháp).*



Bộ phận dùng : Tinh dầu dạng bột cất từ lá, gỗ, rễ hoặc quả cây long não (Aetheroleum Camphorae hoặc Camphora)
Đã được ghi vào DĐVN (1977)
Trung quốc gọi là Băng phiến, hoặc Mai hoa băng phiến.

Mô tả : Cây long não là một cây to, có thể cao tới 20-30m, đường kính thân độ 0,50m, có khi tới 1m. Lá mọc, so le, phiến lá nguyên, hình trứng nhọn, mép nhăn, cong hình sóng, lá màu xanh lục, mặt trên nhẵn bóng, dài 6 - 15cm, rộng 2 - 4,5cm. Gân lá hình lông chim, ở góc gân giữa với 2 gân con lớn nhất của lá

có 2 tuyến nhỏ chứa tinh dầu thơm bằng dầu đinh ghim. Hoa tự hình xim 2 ngả, hoa lưỡng tính, hoa nhỏ, cánh màu vàng nhạt. Mùa hoa tháng 3 - 4. Quả hạch đựng trong đế hoa tồn tại, hình cầu tròn, đường kính độ 6 - 8mm, vỏ nhẵn bóng màu xanh, khi chín màu đen trong chứa một hạt.

Cây long não được trồng ở khắp nơi trên miền Bắc nước ta và mọc hoang nhiều ở nơi khác : Hà Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Lạng Sơn, Hà Tây...

Thu hái chế biến : Mùa cắt tinh dầu long não có thể quanh năm. Cất bằng phương pháp cất kéo hơi nước. Có cây cho long não đặc (Camphora naturalis) có cây chỉ được tinh dầu lỏng (như cây Cinnamomum gladulifera). Về mặt thực vật, khó phân biệt cây nào cho long não đặc. Sơ bộ nghiên cứu thì thấy gỗ những cây long não già (trên 40 năm) cho nhiều long não đặc, lá non những cây non (dưới 10 năm) cho tỉ lệ long não đặc cao hơn là những cây già.

Tinh dầu long não lỏng, không màu hay hơi vàng nhạt, có mùi thơm đặc biệt của long não. Tỷ trọng ở 20°C : 0,875 - 0,900 ; rất hữu tuyền.

Tinh dầu long não phải chứa tỷ lệ cineol từ 15p100 trở lên, không được lẫn nước, lẫn tạp chất và không đặc.

Lưu ý :

1. Tránh nhầm lẫn với cây đại bi (Blumea balsamifera D C. họ Cúc) còn gọi là Ngải nạp hương - Từ bi - là một cây nhỏ, cao 1,5 - 3m, thân và lá có nhiều lông. Lá hình mũi mác, dài độ 30cm, rộng độ 12 cm, mép lá hơi có răng cưa thưa, phía gần cuống thường có 2 - 4 hay 6 lá kèm nhỏ do phiến lá bị xé quá sâu. Vò lá thì sẽ thấy mùi thơm dễ chịu của băng phiến. Hoa tự mọc thành chùm ngù ở đầu cành, hay kẽ lá, hoa màu hơi vàng. Mùa hoa tháng 4 - 5. Quả bế có 5 cạnh, nhiều lông, dài độ 1mm. Cây đại bi mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta, lan ra rất nhanh do hạt bay đi.

Lá dùng để cất lấy băng phiến (Mai hoa băng phiến - Mai hoa não - Mai phiến - Ngải phiến) Cất vào mùa thu đông thì được nhiều băng phiến bột, các tháng khác thì có nhiều tinh dầu mà ít băng phiến. Búp và lá non có nhiều băng phiến hơn các bộ phận khác. Tỷ lệ băng phiến 0,3 - 0,5p100. Thành phần chủ yếu trong tinh dầu đại bi là borneol, camphor, cineol.

2. Trung Quốc gọi Camphor $C_{10}H_{16}O$ là Chương não vì thấy từ cây chương thụ (Cinnamomum camphora) và gọi Borneol $C_{10}H_{18}O$ là long não. Borneol thiên nhiên lấy từ cây long não hương (Dryobalanops aromatica Gaertn, họ Dầu rái, Dipterocarpaceae). Borneol tổng hợp (còn gọi là camphor nhân tạo, thực chất là chlorhydrat terebenten) chế bằng cách cho khí chlorid-hydro tác dụng với tinh dầu thông.

Thành phần hóa học : Thân cây long não chứa 3,8 - 4,2p100 tinh dầu, cành 2,2 - 3,7p100, lá 0,3 - 1,8p100

Trong tinh dầu long não có các chất d - camphor, cineol v.v.. Về mặt hóa học công thức bột long não (camphora) $C_{10}H_{16}O$ là một cétone tương ứng với Borneol $C_{10}H_{18}O$ là một alcool.

Công dụng : Tinh dầu long não có tác dụng trợ tim, sát khuẩn, chữa các chứng bệnh ngất, bất tỉnh, ho, choáng, đau bụng.

Còn dùng long não đặc để chế thuốc uống (élixir paregoric) hoặc thuốc xoa bóp chữa đau nhức, chân tay mỏi mệt.

- Nhân dân ta dùng lá đại bi làm thuốc sông, chữa cảm sốt, ho, đầy bụng.

Theo Đông y, Mai hoa băng phiến (lấy từ cây đại bi) vị cay, đắng, tính hơi lạnh. Vào các kinh Tâm, Tỳ, Phế.

Có tác dụng thống khai khiếu, giảm đau, tan uất hỏa, trừ màng mộng mắt.

Dùng chữa các chứng bệnh cảm gió, ngất, kinh giật mê sảng, đau mắt đỏ kéo màng.

Liều dùng : 0,15 - 0,30g. Dùng ngoài da chữa đau mắt dưới dạng bột (điểm vào mắt) hay pha với dung dịch thuốc đau mắt nước cho bão hòa rồi lọc, lại có tác dụng bảo quản thuốc (thuốc nhỏ mắt palmatin, kẽm sulfat v.v...)

Lưu ý : *Tránh nhầm lẫn với băng phiến (Naphtalen $C_{10}H_8$ là sản phẩm lấy từ goudron than đá, vẫn dùng để bảo quản quần áo chống nhậy, gián.*

Phụ nữ có thai dùng long não phải thận trọng.

Bảo quản : Tinh dầu long não, mai hoa băng phiến phải đựng trong lọ thủy tinh nút kín, bao gói kín, để chỗ mát.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa các chứng bệnh hôn mê, bị thương tích nặng nguy kịch :

Mai hoa băng phiến	*6g*
Chu sa	*6g*
Hùng hoàng	*30g*
Đởm phàn	*50g*
Diêm tiêu	*240g*

Tán bột, trộn đều, đóng gói kín, chống bay tỏa hơi. Uống mỗi lần 1,5g với nước ấm.

Biệt dược (phối hợp) : **Balsoflatol - Calyptin - Itone - Laodal - Mialgin - Mictasol - Mictasol bleu - Mysca - PAPS - Pharmasan - Pholcones - Sulforgan - Sulfothiorine Pantothenique - Trophires -**

Vicks Inhaler- Vicks Throat Lorenges - Wart off.

L6 Long nhãn

Tên khoa học : *Euphoria longana Lamk. họ Bồ hòn (Sapindaceae)*

Tên khác : *Lệ chi nô - Á lệ chi. - Longanier (Pháp) - Longan (Anh).*



Bộ phận dùng : Áo hạt (thường gọi là cùi) của quả nhãn (Arillus Longanae) phơi hay sấy khô, gọi là Long nhãn nhục.
Đã được ghi vào DĐVN 1983.
DĐTQ (1963) (1997). Dược điển Trung Quốc (1997)và Võ Văn Chi ghi tên cây nhãn là : Dimocarpus longan Lour.

Mô tả : Cây nhãn cao 5 - 12m, thân gỗ to, cứng, vỏ xù xì, nhiều cành, nhiều lá um tùm, quanh năm xanh tốt. Lá kép lông chim, mọc so le, gồm 5 - 9 lá chét, dài 7 - 10cm, rộng 2 - 4cm, hình bầu dục dài, mép nhãn. Hoa nhỏ mọc thành chùm, màu vàng nhạt. Mùa hoa tháng 3 - 4. Quả to bằng hòn bi, hay hơn, đường kính có khi tới 3cm, vỏ ngoài hơi nhám, trong có áo hạt mọng bao bọc một hạt đen nhánh bên trong. Mùa quả tháng 7 - 8.
Cây nhãn được trồng và mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta : Hà Tây, Phú Thọ, Vĩnh Phú, Nam Hà, Nghệ An... Quý nhất là giống nhãn lồng Hưng Yên.
Gần đây nhãn miền Nam đã cải tiến kỹ thuật trồng, tạo giống, cùi đã dầy hơn, róc hột và có thể chế biến thành long nhãn.
Nhãn miền Nam chín vào khoảng đầu tháng 5 dương lịch, cùng với vải ở miền Bắc, nhãn miền Bắc thường sau mùa vài).

Thu hái chế biến : Mùa thu hái tháng 8 - 9. Khi nhãn chín, chọn những quả to, cùi dày, để nguyên vỏ đem phơi nắng to, hoặc sấy nhẹ lửa, cho đến khi lắc quả có tiếng kêu lóc cóc bên trong. Đem bóc vỏ, bỏ hạt, lấy cùi, rồi sấy nhẹ lửa (50 - 60°C) cho đến khi khô, sờ không dính tay. Có thể để cả chùm nhãn nhúng vào nước sôi 1 - 2 phút (không để lâu quả sẽ vỡ vỏ) xong đem phơi hoặc sấy cả chùm rồi làm như trên, (10 kg quả nhãn lồng tươi thì được 1kg long nhãn khô. Một cây nhãn 10 năm tuổi có thể cho 1000kg quả tươi 1 vụ.)
Long nhãn mùi hơi thơm, vị ngọt đậm đặc biệt. Loại long nhãn cùi dày, khô, to mảnh, nhuận mềm, màu vàng cánh gián, có mùi thơm, không chua, không lẫn các tạp chất khác, không mốc, sờ không dính tay, nếm vị ngọt đậm là tốt. Loại long nhãn cùi mỏng (nhãn trơ) màu nâu nhạt là kém.
Loại long nhãn đã bị cháy đen, giòn, hoặc ướt, chua, lẫn tạp chất, sâu bọ, ruồi nhặng thì không dùng làm thuốc.
Có 2 loại :
Loại 1 : màu vàng cánh gián, khô khi nắm, mặt không dính tay khi mới sấy xong, nắm vào tay bỏ ra phải rời từng cùi một.
Thủy phần an toàn dưới 18p100.
Tỷ lệ mẩu nâu sẫm : dưới 5p100
Loại 2 : Như loại 1, nhưng có mẩu nâu.

Lưu ý : *Khi chế biến long nhãn phải có lưới mau, màn che, tránh ruồi nhặng.*

Thành phần hóa học : Cùi nhãn tươi chứa nước 67,15p100, độ tro 0,61p100 : chất béo 0,13p100 ; protid 1,47p100 ; hợp chất có nitơ tan trong nước 20,55p100, đường saccarose 12p100 ; Vitamin A và B.
Cùi nhãn khô (long nhãn nhục) chứa 0,85p100 nước ; 79,77p100 chất tan trong nước và 19,38p100 chất không tan trong nước, độ tro 3,36p100. Trong phần tan trong nước có glucose 26,91p100, saccarose 0,22p100 ; acid tartric 1,26p.100 ; các chất có nitơ 6,30p.100 (adenin, cholin...)
Hạt nhãn chứa tinh bột, saponin, chất béo, tanin.

Công dụng : Theo Đông y, long nhãn vị ngọt, tính bình, vào 2 kinh Tâm, Tỳ.
Có tác dụng bổ tâm, bổ tỳ, nuôi huyết, lưu thông máu, an thần, giúp trí nhớ.
Dùng chữa các chứng bệnh mất ngủ, hay quên, hồi hộp hay sợ hãi do huyết hư, thần kinh suy nhược, suy nhược và rối loạn tinh thần sau một thời kỳ ốm bệnh lâu dài, hay sau khi đẻ (phụ nữ).

Liều dùng : 8 - 20g hay hơn nữa. Sắc hoặc nghiền chế thành thuốc viên uống.
Nhân dân ta dùng hạt nhãn (long nhãn hạch) chữa bệnh ngoài da : chốc lở, đứt chân tay.

Bảo quản : Khô mát, tránh tạp chất ngoại lai.

Bài thuốc : Quy tì hoàn chữa tỳ hư (dạ dày suy nhược) tiêu hóa kém, trí nhớ kém, hay quên, mất ngủ, phụ nữ kinh nguyệt quá nhiều :

Bạch truật	*30g*
Đảng sâm	*30g*
Phục linh	*30g*
Mộc hương	*30g*
Hoàng kỳ	*30g*
Cam thảo	*15g*
Long nhãn nhục	*30g*
Đương quy	*30g*
Toan táo nhân	*30g*
Viễn chí	*30g.*

Nghiền luyện với mật ong làm thành viên, mỗi lần uống 3 - 6 g, mỗi ngày uống 2 - 3 lần.

Biệt dược (phối hợp) : **Nhị long ẩm.**

L7 Long nha thảo

Tên khoa học : *Agrimonia nepalensis D. Don., họ Hoa hồng (Rosaceae)*

Tên khác : *Tiên hạc thảo (TQ) - Aigremoine (Pháp) - Sử ke to (H'mông) - Sải địa pi (Dao) - Agrimony (Anh) - Hairyvein Agrimonia herb (Anh).*

Bộ phận dùng : Cả cây (phần trên mặt đất) đã chế biến khô của cây long nha thảo.
(Herba Agrimoniae).
Đã được ghi vào DĐTQ (1963) (1997).

Mô tả : Cây thảo, cao 0,50 - 1,0m, thân có nhiều cành, toàn thân có lông. Lá mọc cách, lá kép, lá chét hình trứng, mép răng cưa to. Bên cạnh những lá chét to, thường kèm nhiều lá chét nhỏ. Hoa nhỏ mọc thành chùm ở đầu cành hoặc kẽ lá, hoa 5 cánh mầu vàng tươi. Mùa hoa tháng 7. Quả gồm 2 - 3 quả bế.
Cây long nha thảo mọc hoang ở nmiền Bắc Việt Nam, nơi núi cao, mát các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, Hà Giang, Lao Cai, Khu Tây Bắc, Hòa Bình v.v....
Các nước vùng ôn đới châu Âu, Trung Quốc cũng có.

Thu hái chế biến : Vào khoảng tháng 7 - 8, cắt lấy phần trên mặt đất, đem phơi hay sấy khô là được.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy có chất tanin, tinh dầu ; các chất agrimonin A,B,C có tài liệu ghi có vitamin K, và trong rễ có agrimolide là một dẫn chất của coumarin.

Công dụng : Theo Đông y, long nha thảo vị đắng, chát, tính mát. Vào các kinh : Phế, Can, Tỳ.
Có tác dụng thu liễm, cầm máu, ngoài ra còn bổ trung (giúp tiêu hóa), ích khí (tăng sức lực). Dùng chữa các chứng bệnh về chảy máu, đại tiểu tiện ra máu, nôn ra máu, phụ nữ băng huyết, chấn thương, viêm ruột ỉa chảy, lỵ, bệnh về túi mật, loét dạ dày tá tràng...



Liều dùng : 5 - 15g sắc, tán bột uống. Dùng ngoài da : tươi hay khô, rắc chỗ lở loét.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa các chứng chảy máu, ỉa chảy, lỵ, viêm ruột :

Long nha thảo	*15g*

Sắc uống. ngày 2 lần (có thể thêm đường).

Bài số 2 : Chữa nôn ra máu, đại, tiểu tiện ra máu, phụ nữ băng huyết, chấn thương chảy máu :

Long nha thảo	*15g*
Thiên thảo	*10g*
Ngó sen	*15g*

Sắc uống (có thể tán bột).

Bài số 3 : Chữa chảy máu do chấn thương ngoài da (dao, ngã) :

Long nha thảo	*500g*
Gừng sống (thái lát, sao tồn tính)	*200g*

Tất cả sấy khô, tán thành bột, đựng vào lọ, phòng khi cần dùng.

Biệt dược (phối hợp) : **Ái mẫu ninh - Long nha thảo tố**

L8 Lô hội (Nhựa)

Tên khoa học : *Aloe vera L. họ Hành (Liliaceae) và Aloe ferox Miller. Có tác giả ghi họ Lô hội (Asphodelaceae)*

Tên khác : *Lưỡi hổ - Long tu - Lô hội (TQ) - Aloès (Pháp) - Aloe (Anh).*



Bộ phận dùng : Lô hội là chất dịch đã cô đặc, chế biến gần khô của hai cây lô hội nói trên (Aloe).
Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1997) Dược điển Trung Quốc (1997) ghi 2 cây Aloe ferox Miller và Aloe Barbadensis Miller.

Đã được ghi vào Dược điển Hoa Kỳ từ 1820.

Mô tả : Cây lô hội là 1 cây thân ngắn, thô to, mang một cụm lá dày, mọng nước, không cuống, xít nhau,mép có răng cưa thô, cứng, đầu nhọn, có những đốm trắng trên lá phiến lá dài 30-60cm, rộng 3 - 7cm, dày 1 - 2cm, cán hoa cao đến 1m, mang một chùm hoa rủ xuống dài 3 - 4cm, hình ống. Hoa màu vàng nhạt (tháng 9-11).
Quả nang hình trứng thuôn, lúc đầu xanh sau sang màu nâu, chứa nhiều hạt.
Cây rất rễ trồng, dễ khỏe, ưa nước nhưng không được úng. Thường trồng làm cảnh trong chậu.

Thu hái chế biến : Thu hái nhựa quanh năm, khi cây tươi tốt.
Cắt lá cây, hứng nhựa chảy ra, sau đem cô đến gần khô.
Thủy phần dưới 10p100.
Tạp chất, dưới 0,5p100.
Nhựa thành một khối kích thước đa dạng, không đồng đều, màu nâu đen bóng. Thể nhẹ xốp, nếu khô dễ vỡ vụn, những mảnh vỡ óng ánh như thủy tinh, mùi hôi khó chịu, vị đắng nồng.

Thành phần hóa học : Tùy nguồn gốc, lô hội có thành phần hóa học hơi khác nhau, nhưng đều có những chất sau :
- Tinh dầu màu vàng, mùi đặc biệt.
- Nhựa (tỉ lệ 12 - 13p100)
- Hoạt chất chủ yếu là chất aloin, tỉ lệ từ 10-20p100
Aloin gồm những anthraglucosid có tinh thể, vị đắng, có tác dụng tẩy.
Ngoài ra có những chất không có tinh thể và aloe - emodin tự do.

Công dụng : Theo đông y, lô hội vị đắng, tính lạnh vào 3 kinh : Can, Vị, Đại trường.
Có tác dụng thông tiện, thanh can, thanh nhiệt, giáng hỏa, tẩy giun đũa, điều kinh và có thể gây đọa thai (abortif).
Dùng chữa các chứng bệnh táo bón, ruột, dạ dày, can đởm thực nhiệt, thần chí không yên, hồi hộp, đau mắt đỏ.
Liều nhỏ thì giúp tiêu hóa. Lô hội còn có thể giải độc ba đậu.
Gần đây cơ quan Hàng không vũ trụ Mỹ NASA) đã nghiên cứu thấy cây lô hội có khả năng chống ô nhiễm môi trường khử khí độc hại trong nhà ở thông dụng, (để ứng dụng trong các phi thuyền vũ trụ). Sơ bộ thấy sau 24 giờ cây lô hội khử hết 90p100 lượng khí formaldehyd có trong 1m3 không khí nhà ở.

Liều dùng : 1,5 - 3g. Thường dùng dưới dạng thuốc bột, thuốc hoàn.

Lưu ý : *Lô hội có tác dụng tẩy khá mạnh có thể làm hại dạ dày.*
Người tỳ vị hư nhược, phụ nữ có thai không được uống.
- Theo sử sách, nữ hoàng huyền thoại Cléopâtre (Ai cập) thường dùng nước pha lô hội để tắm gội, giữ cho tóc, da mượt, mịn.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Nhuận tràng, chữa táo bón, yếu gan, vàng da, tiêu hóa kém :

Bột lô hội	*0,08g*
Cao mật bò tinh chế	*0,05g*
Bột cam thảo	*0,05g*

Tá dược vừa đủ 1 viên.
Ngày 1 - 2 viên vào lúc ăn cơm chiều (không dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi).

Bài số 2 : Chữa can, đởm có thực nhiệt, váng đầu, mặt đỏ sưng đau, ù điếc tai, táo bón, nước tiểu đỏ, thần chí không yên, hồi hộp, có khi co giật :

Lô hội	*3g*
Hồ hoàng liên	*3g*
Xuyên khung	*3g*
Đương quy	*9g*

Thược dược	*12g*
Mộc hương	*3g*
Long đởm thảo	*6g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô, mát, tránh rơi, đập vỡ.

Biệt dược (phối hợp) : **Depurgan - Homtamin - Narina - Pharmax gel - Pharmax G2 - Vegelax - Vulcase.**

L9 Lúa (Mầm thóc lúa)

Tên khoa học : *Oryza sativa L. họ Lúa (Poaceae)*

Tên khác : *Cốc (TQ) - Riz (Pháp) - Rice (Anh)*



Bộ phận dùng : Mầm "hạt" thóc đã chế biến khô còn gọi là cốc nha (Fructus Oryzae germinatus).

Mô tả : Cây lúa mọc hàng năm, được trồng khắp vùng đông nam Á trên các ruộng có nước. Cây thảo cao 0,60 - 1,0m. Phiến lá dài, bẹ cao, trắng, lưỡi bẹ có lông. Chùy hoa gồm nhiều bông. Mày hoa có lông gai, quả thóc dính chặt với mày hoa (trấu), ta vẫn quen gọi là "hạt" thóc.
Có nhiều thứ lúa, phổ biến là 2 thứ : Lúa tẻ : var. utilissima A. Camus và Lúa nếp : var. glutinosa Tanaka.
- Cây lúa mì (Triticum aestivum L. cùng họ Lúa) Trồng ở các nước ôn đới (ở Việt Nam trồng ít ở miền núi mát) là 1 loài khác.

Thu hái chế biến : Thu hoạch "hạt" thóc quanh năm, tùy theo giống, theo vụ. Sàng sẩy, phơi khô.
Chế biến cốc nha : xem bài Lúa mạch (mạch nha).

Thành phần hóa học : Trong cốc nha sơ bộ có các chất men amylase, các tinh bột, lipid, protid, các vitamin B, C, E.

Công dụng : Theo Đông y, cốc nha vị ngọt, tính ấm, vào 2 kinh Tỳ, Vy.
Có tác dụng giúp tiêu hóa, khai vy.
Chữa các chứng bệnh : tiêu hóa kém, thức ăn tích đọng, bụng đầy trướng, do tỳ, vy hư nhược.

Liều dùng : 10-15g (sống hay sao nhẹ). Sắc hoặc tán bột.

Lưu ý : *Cốc nha và mạch nha đều có tác dụng kiện vy, giúp tiêu hóa, nhưng tác dụng giúp tiêu hóa của mạch nha mạnh hơn, tác dụng dưỡng vy của cốc nha mạnh hơn. Vì vậy thường dùng kết hợp cả 2 cốc mà mạch nha để chữa chứng tỳ, vy hư nhược, tiêu hóa kém.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa tiêu hóa kém, thức ăn tích đọng, bụng đầy trướng :

Cốc nha (sao nhẹ)	*10g*
Sơn tra (sao sém)	*10g*
Mạch nha (sao nhẹ)	*10g*
Thần khúc (sao sém)	*10g*
La bạc tử (hạt cú cải)	*6g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa chứng bệnh như trên :

Cốc nha (sao nhẹ)	*10g*
Thương truật	*6g*
Kê nội kim	*6g*
Cam thảo (trích)	*6g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa tỳ vy hư nhược, kích thích tiêu hóa, chữa tiêu hóa kém, ỉa chảy, nôn mửa :

Cốc nha (sao nhẹ)	*15g*
Cam thảo (trích)	*6g*
Sa nhân	*3g*
Bạch truật	*10g*

Sắc uống.

L10 Lúa mạch (Quả)

Tên khoa học : *Hordeum vulgare L. họ Lúa (Poaceae)*

Tên khác : *Đại mạch (TQ) - Orge cultivée (Pháp) - Barley (Anh)*

Bộ phận dùng : Quả chín già đã chế biến khô của cây lúa mạch (Fructus Hordei)
Đã được ghi vào DĐVN (1983)
- Mầm của quả (quen gọi là "hạt") đã chế

biến khô của cây lúa mạch, gọi là mạch nha, (Fructus Hordei germinatus).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997)



Mô tả : Cây thảo sống hàng năm, rễ dạng sợi, thân mọc đứng cao 0,60 - 1,00m.
Lá hình mác thuôn dài, đầu nhọn, dài 10-30cm, rộng 0,6 - 1,2cm, phiến lá phẳng, ráp có lưỡi bẹ ngắn, cụm hoa là bông mọc ở ngọn cây, gồm nhiều bông nhỏ, dài 6 - 10cm. Quả thóc hình trái xoan có rãnh dọc, dài 0,8 - 0,9cm, đường kính 0,3 - 0,35cm. Lúa mạch được trồng khắp nơi trên thế giới. Ta có trồng ở Lạng Sơn.

Thu hái chế biến : Mùa lúa mạch chín, thu hoạch về, sàng sẩy quạt loại bỏ tạp chất, phơi hay sấy khô.
Thủy phần dưới 13p100.
Tỷ lệ non lép dưới 5p100.
- Mạch nha : ủ cho lên mầm rồi phơi sấy khô. Lấy thóc (lúa mạch) ngâm nước cho ẩm, sau đó ủ kín, thỉnh thoảng tưới nước để giữ độ ẩm đều, sau vài ngày hạt thóc sẽ mọc mầm, khi nào một số mầm bắt đầu xanh thì lấy ra phơi, sấy khô. (để nguyên hoặc tán nhỏ, sấy hết trấu mà dùng.)

Thành phần hóa học : Trong quả lúa mạch có tinh bột (70-80p100), các chất protid, lipid, những men (enzym), các vitamin B1, E.
Trong rễ của quả lúa mạch đã nảy mầm có 1 chất alcaloid : hordenin là một amino phenol.
HO - C_6H_4 - CH_2 -CH_2 - $N(CH_3)^2$
Ngoài ra còn có các men maltase, amylase, các chất tinh bột, lipid, protid, lecithin, các đường maltose,... các vitamin B, C.
Hordenin có tác dụng kiểu giao cảm (sympathicomimétique) có thể vào nhóm adrenalin, kích thích hệ tuần hoàn ngoại vi do làm co thắt các mạch.

Công dụng : Theo đông y, lúa mạch vị mặn, tính ấm, vào 2 kinh Tỳ, Vy.
Có tác dụng : khai vy, hạ khí (đưa hơi đi xuống), giúp tiêu hóa, tiêu chất bị tích đọng
Chữa các chứng bệnh : ăn không tiêu, tích đầy trướng, biếng ăn, người sau thời kỳ bị viêm ruột, tiêu hóa khó khăn.
- Mạch nha (mầm lúa mạch) : vị mặn, tính bình vào 2 kinh Tỳ, Vy.
Có tác dụng giúp tiêu hóa thức ăn, khai vy, làm giảm sữa.
Dùng chữa các chứng bệnh do tỳ hư : tiêu hóa kém, bụng trướng, đầy tích thức ăn chưa tiêu, ứ tích sữa, vú căng đau, hoặc dùng để cai sữa.
- Thân, lá non : sắc uống có tác dụng lợi niệu.
- Lúa mạch là một thành phần trong nguyên liệu để sản xuất rượu bia.

Liều dùng : 10 - 15 g (lúa mạch)
8 - 12g (mạch nha) có thể tăng lên 30 - 40g
Lưu ý : *Phụ nữ đang có thai hoặc đang thời kỳ cho con bú không nên dùng (trừ trường hợp muốn cai sữa).*
- Kẹo mạch nha (còn gọi kẹo mạ - đi đường) là chất cao mềm do tác dụng của các men trong mầm thóc lên cơm nếp, hay cháo đặc từ tinh bột (sắn v.v...) ở nhiệt độ 60-70°C trong khoảng thời gian 6 - 12 giờ để chuyển hóa tinh bột thành đường, sau đó cô đặc đến khi thủy phần còn độ 8p100.
- Tỉ lệ mầm thóc dùng, thường là 20p100 lượng gạo, tinh bột.
Trong kẹo mạ có : glucose, saccharose, acid lactic, acid phosphoric, calci, ít protid.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa tiêu hóa kém, thức ăn tích đọng, bụng đầy trướng, biếng ăn :

Mạch nha (sao nhẹ)	*10g*
Sơn tra	*10g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa tỳ vy hư hàn, ăn không tiêu :

Mạch nha	*10g*
Đăng sâm	*10g*
Thảo quả	*5g*
Trần bì	*5g*
Gừng khô	*3g*
Phục linh	*10g*
Bạch truật	*10g*
Hậu phác	*5g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Giảm sữa, chữa chứng căng sữa, vú căng đau hoặc để cai sữa :

Mạch nha (sao) 90g
Sắc uống, trong ngày, uống liền 3 ngày hoặc mạch nha (sao) 120g.
Tán bột, mỗi lần uống 15g, ngày 4 lần với nước đun sôi còn ấm nóng.

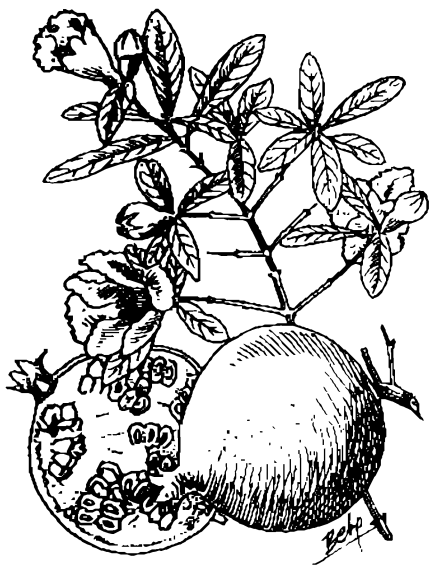
Bảo quản : Để nơi khô mát, tránh sâu mọt.

Biệt dược (phối hợp) :
Galactogil - Hordenin - Laxamalt.

Lựu

Tên khoa học : *Punica granatum L. họ Lựu (Punicaceae)*

Tên khác : *Thạch lựu - An thạch lựu (TQ) Grenadier - Grenade (Pháp)* - Pomegranate rind (Anh).



Bộ phận dùng : Vỏ quả tươi hoặc đã chế biến khô của cây lựu (Pericarpium granati) còn gọi Thạch lựu bì (TQ).
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997)

Mô tả : Cây thuộc mộc, nhỡ, cao tới 4 - 5m, thân thường sần sùi, vỏ màu xám.
Lá đơn, mọc đối, nguyên, lục bóng, phiến lá dài, nhỏ. Mùa hạ, hoa mọc đơn độc hoặc thành cụm 3 - 4 hoa ở ngọn cành, hoa màu đỏ tươi, rất nhiều nhị, bầu nhiều ô chứa nhiều noãn. Quả mọng, hình cầu đường kính 3 - 6cm vỏ dày bóng, phía trên có đài tồn tại, có vách ngang chia thành 2 tầng, mỗi tầng lại ngăn thành nhiều ô chứa nhiều hạt, hình nhiều cạnh, trong suốt, ăn được.
Mùa hoa tháng 5 - 6
Mùa quả 7 - 8
Lựu được trồng nhiều ở nước ta, ở vườn, và trong chậu cảnh vì hoa đỏ đẹp. Trồng bằng hạt hay chiết cành. Lựu nguyên gốc ở Trung Đông (Iran...), Trung Quốc cũng có trồng.

Thu hái chế biến : Vỏ quả : mùa quả chín, thu hoạch quả, ăn hạt giữ lấy vỏ, phơi, sấy khô.

Thành phần hóa học :
- Vỏ quả chứa độ 28p100 tanin, ngoài ra còn có các chất màu.
- Vỏ rễ, thân và chứa độ 0,3 - 0,6p100 alcaloid trong đó chủ yếu là pelletierin $C_8H_{15}ON$, và isopelletierin (hai chất này có tác dụng tẩy sán mạnh), ngoài ra còn có methylpelletierin, methylisopelletierin, pseudopelletierin..., acid ursolic.

Công dụng : Theo Đông y, vỏ quả lựu vị chua, chát, tính ấm, vào kinh Đại trường.
Có tác dụng làm săn ruột, cầm ỉa chảy, cầm máu, tẩy giun kim.
Chữa tả lỵ, chảy máu, thoát giang (lòi dom), nam di tinh, nữ chảy máu từ cung, bạch đới.

Liều dùng : 5 - 10g (sắc uống). Vỏ quả sắc dùng ngoài rửa vết loét ngoài da.

Lưu ý : *Bệnh do thực tà, hoặc lỵ mới mắc không uống.*
- Vỏ rễ lựu có tác dụng tẩy sán.
- Theo kinh nghiệm dân gian : Lá lựu tươi hay khô hãm uống làm thuốc bổ, ăn ngon cơm, dùng cho người thiếu máu, suy nhược toàn thân, 5 - 10g/1 ngày.
- Hoa lựu (chưa nở) uống chữa bạch đới (phụ nữ), xuất huyết tử cung.
Dùng ngoài giã đắp tại chỗ để cầm máu.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa lỵ mãn tính, phân có máu, mũi nhày :

Vỏ quả lựu	*10g*
Đương quy	*10g*
Hoàng bá	*5g*
Cam thảo	*3g*
A giao	*10g*
Hoàng liên	*5g*
Gừng sống	*5g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Tẩy giun đũa, giun tóc :

Vỏ quả lựu	*10g*
Hạt cau	*9g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Tẩy giun kim :

Vỏ quả lựu	*10g*
Hạt cau	*9g*
Sử quân tử	*15g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Tẩy sán :

Vỏ rễ lựu khô (tán) 60g
Nước uống 750ml

Để ngâm độ 6 giờ, sau đó sắc còn lại độ 500ml, gạn lấy nước, chia làm 3 phần, uống cách mỗi lần 30 phút), lần cuối cùng nghỉ 2 giờ, rồi uống 1 liều tẩy nhẹ. Khi uống thuốc xong, nằm nghỉ. Chờ tới lúc thật cần đi đại tiện mới đi, mông nhúng vào 1 chậu nước ấm 37°C, để sán ra hết (rặn cho ra 1 mạch không nghỉ, không bị ngắt quãng, nếu thót lại sán sẽ đứt khúc, đầu không ra, con sán lại tiếp tục phát triển, phải 5 - 6 tháng nữa mới tẩy lại lần thứ 2. Muốn chắc chắn phải kiểm tra tìm đầu sán trong số phân ở chậu nước.

M1 Mã đề

Tên khoa học : *Plantago major L. họ Mã đề (Plantaginaceae)*
DĐTQ (1997) ghi thêm cây Plantago depressa Willd

Tên khác : *Mã đề (gọi trệch) Bông mã đề - Cây vó ngựa (Mường) - Xa tiền (TQ) - Plantain (Pháp) - Ripple grass (Anh) - Plantain (Anh)*



Bộ phận dùng :
1. *Cả cây mã đề bỏ rễ* (Herba Plantaginis) phơi hay sấy khô gọi là Mã đề thảo hay Xa tiền thảo.
2. *Lá mã đề* (Folium Plantaginis) dùng tươi hay phơi sấy khô, gọi là Mã đề diệp hay Xa tiền diệp.
3. *Hạt mã đề* (Semen Plantaginis) phơi hay sấy khô gọi là Xa tiền tử (tên thông dụng) hay Mã đề tử.

Lá và hạt mã đề đã được ghi vào DĐVN (1977), (1983) và DĐTQ (1963), (1997)
Các hàng lá thuốc Nam có bán bông mã đề khô (hoa tự)

Mô tả : Cây mã đề là một cỏ sống lâu nặm thân ngắn. Lá mọc từ gốc thành cụm, cuống dài, phiến lá hình thìa hay hình trứng, có gân dọc theo sống lá và đồng quy về ngọn và gốc lá, mặt dưới màu xanh lục nhạt hơn mặt trên, cả hai mặt đều nhẵn, không có lông. Hoa tự mọc thành bông, có cán dài 10-30cm, xuất phát từ kẽ lá. Hoa nhỏ, đều lưỡng tính, đài 4, xếp chéo, hợi dính nhau ở gốc, trắng màu nâu tồn tại gồm 4 thùy nằm xen giữa các lá đài, mào hoa màu trắng. Nhị 4, chỉ nhị mảnh dài, 2 tâm bì chứa nhiều tiểu noãn. Mùa hoa tháng 5 - 6, quả hộp trong chứa nhiều hạt nhỏ màu nâu đen bóng. Mùa quả : tháng 7 - 8.
Cây mã đề mọc hoang và được trồng ở khắp nơi trong nước ta. Trồng bằng hạt mùa xuân và mùa thu (tốt nhất là mùa thu).
Ngoài ra còn có cây mã đề châu Á (Plantago asiatica L.) mọc hoang vùng núi cao Kỳ Sơn (Nghệ An), Đà Lạt (Lâm Đồng)... mép lá nhăn, lượn sóng, nhiều gân chính hơn. Chưa dùng chính thức.

Thu hái chế biến :
1. *Cả cây Mã đề* : thu hái vào tháng 7 - 8 quả chín thì nhổ cả cây mã đề, cắt bỏ rễ, đem về phơi khô, loại bỏ tạp chất, đất cát.
2. *Lá mã đề* : thu hái quanh năm. Nếu dùng khô thì nên hái vào tháng 5 - 6. Chọn những lá bánh tẻ, loại bỏ những lá sâu, úa, đem về phơi khô.
Thủy phần dưới 13p100.
Các bộ phận khác của cây không quá 1p100.
3. *Hạt mã đề* : thu hái vào tháng 7 - 8, quả chín thì nhổ cả cây mã đề, đem về phơi khô rồi đập và giữ lấy hạt, sàng sẩy loại bỏ tạp chất, đất cát, lấy hạt phơi cho thật khô.
Thủy phần dưới 10p100.
Hạt mã đề phải có chỉ số nở ít nhất là 5.

Thành phần hóa học : 1. Trong cây mã đề có chứa một glucosid kết tinh gọi là aucubin $C_{15}H_{24}O_9$ (còn gọi là aucubosid,) tương tự chất aucubin trong cây Aucuba japonica Linn họ Thù du (Cornaceae), thủy phân sẽ cho aucubigenin $C_9H_{12}O_4$ và glucose. Ngoài ra còn có men invertin và emulsin.
2. Trong lá mã đề có chứa chất nhầy, chất đắng, carotin, vitamin C, vitamin K, vitamin B1 và acid citric.
3. Trong hạt mã đề có chứa nhiều chất nhầy, acid succinic, acid plantenolic, adenin và cholin.

Công dụng : Theo Đông y, hạt xa tiền vị ngọt, tính lạnh, không độc, vào 4 kinh Can, Thận, Bàng quang, Phế.

Có tác dụng lợi niệu, thanh nhiệt, trị tả lỵ, làm mạnh phần âm, lợi tinh khí, mát gan, làm sáng mắt.

Dùng chữa các chứng bệnh : đái rắt, ho lâu ngày, viêm khí quản, tả lỵ, đau mắt đỏ, nhức mắt, nước mắt chảy nhiều. Dùng ngoài làm mụn nhọt chóng vỡ mủ, mau lên da non.

Theo Tây y, hạt mã đề có tác dụng : lợi niệu, chống ho, thông đờm, chống co thắt ruột, sát khuẩn, chữa giảm niệu (đái ít), phù nề, khó tiểu tiện, một số trường hợp vàng da, thị lực giảm, táo bón.

Dùng ngoài, lá tươi giã nát đắp lên mụn nhọt hoặc lá khô tán bột chế thành thuốc dầu, thuốc mỡ bôi lên mụn nhọt.

Thí nghiệm dược lý đã chứng minh tác dụng của mã đề :

1. Nước sắc mã đề uống làm tăng lượng nước tiểu, trong nước tiểu, lượng urê, acid uric và muối cũng đều tăng.
2. Nước sắc mã đề có tác dụng chữa ho, tiêu đờm, tác dụng này kéo dài 6 - 9 giờ, mạnh nhất là sau khi uống 3 - 4 giờ, mà không gây trở ngại đến sự tiêu hóa và không có tác dụng phụ phá huyết, nhưng trẻ em dùng hay đái nhiều, có khi đái dầm.
3. Nước sắc mã đề có tác dụng kháng sinh đối với một số vi khuẩn gây bệnh ngoài da.
4. Nước sắc mã đề có tác dụng chữa lỵ cấp và mãn tính và còn có tác dụng hạ huyết áp.

Lưu ý : *Người âm hư mà không thấp nhiệt, đi đái quá nhiều, phụ nữ có thai không được dùng.*

Nhân dân một số nước phương Tây dùng dịch mã đề làm thuốc chữa sốt và chữa rắn cắn.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa ỉa chảy mạnh (bạo tả) ; *Dùng độc vị xa tiền tử (hạt) tán nhỏ uống với nước cháo.*

Bài số 2 : *Chữa rắn cắn (theo kinh nghiệm của những người làm nghề bắt rắn chữa tại chỗ, cấp tốc (cần theo dõi) : Nhổ 4 - 5 cây mã đề, rửa sạch đất cát, giã nhỏ thêm nước, vắt lấy bát nước mã đề, thật đặc mà uống còn bã thì đắp lên vết rắn cắn. Mỗi ngày uống và đắp 2 - 3 lần.*

Bài số 3 : Chữa phù thũng, tiểu tiện không lợi :

Hạt mã đề (độc vị)	*15g*
Hoặc cả cây mã đề (bỏ rễ)	*30g*

Sắc uống.

Có thể thêm : Vỏ phục linh	*9g*
Trạch tả	*9g*

Cũng sắc uống.

Bài số 4 : Chữa chứng bệnh do gan nóng (can nhiệt) như đau mắt đỏ, sưng tấy :

Hạt mã đề	*18g*
Bạch tật lê	*18g*
Hoàng cầm	*18g*
Hạt muồng muồng	*18g*
Long đởm thảo	*18g*
Cúc hoa	*18g*

Tán bột. Mỗi lần uống 9g, ngày 3 lần (với nước cháo thì tốt).

Bài số 5 : Chữa tăng huyết áp :

Hạt mã đề - Hạ khô thảo - Tầm gửi cây dâu tằm - Cúc hoa, mỗi thứ 6g, sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, tránh làm vụn nát lá. Dễ bị mốc, cần chú ý, nắng phơi tránh ẩm.

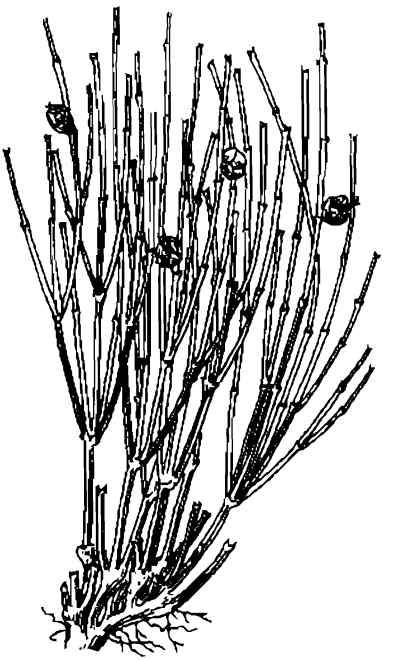
Biệt dược (phối hợp) : **Plantago avata - Sirnakarang.**

M2 Ma hoàng

Tên khoa học : *Ephedra sinica Stapf = Thảo ma hoàng, Điền ma hoàng, Xuyên ma hoàng.*

- *Ephedra equisetina Bge = Mộc tặc ma hoàng, Sơn ma hoàng.*
- *Ephedra intermedia Schrenk et Mey = Trung ma hoàng.*

Tên khác : *Ephedra (Anh)*



Bộ phận dùng : Phần trên mặt đất của 3 cây kể trên (Herba Ephedrae) phơi hay sấy khô.

DĐVN (1977), (1983) và DĐTQ (1963), (1997)

đều ghi dùng 3 cây trên đây, cùng thuộc họ Ma hoàng (Ephedraceae)

Mô tả : Cây ma hoàng là một cây nhỏ, chia thành nhiều nhánh, thân chia thành nhiều đốt : đốt ngắn 1 - 3cm là Mộc tặc ma hoàng, đốt 3 - 6cm là Thảo ma hoàng hay Trung ma hoàng (cành trung ma hoàng đường kính lớn hơn cành thảo ma hoàng). Lá thoái hóa thành vảy, mọc đối hay mọc vòng. Hoa đực, hoa cái khác cành. Hoa đực mọc thành bông. Hoa cái mọc 1 - 3 chiếc một chỗ.
Cây ma hoàng mới được di thực vào nước ta.

Thu hái chế biến : Mùa thu hái vào cuối mùa thu (thu hái chậm thì hoạt chất giảm). Cắt lấy phần trên mặt đất màu xanh lục, phơi sấy khô - Thủy phần dưới 10p100
Tạp chất dưới 1p100.
Ma hoàng mùi hơi thơm, vị đắng chát. Loại ma hoàng thân to, khô, màu vàng lục, vị đắng chát, không bị rụng mất bẹ, mất đốt, khi bẻ gãy ngang có phấn bột tỏa ra, giữa có những nốt chấm gọi là chu sa điểm, không lẫn rễ và đất là tốt. Loại ma hoàng nhỏ, mềm, khó bẻ gãy, mất bẹ đốt là kém.

Thành phần hóa học : Thân cây ma hoàng chứa độ 1 - 2,5p100 alcaloid toàn phần, trong đó chủ yếu và tác dụng chính là L - Ephedrin $C_{10}H_{15}NO$, sau đến d - Pseudo - Ephedrin và các alcaloid khác như L - N Methyl ephedrin $C_{11}H_{17}NO$, d - N - Methyl pseudo - ephedrin, L - Nor - ephedrin $C_{19}H_{13}NO$ và d - Nor - pseudo - ephedrin. Ngoài ra còn có chất Catechutanin (độ 6p100), một ít tinh dầu.

Công dụng : Theo Đông y, ma hoàng vị cay đắng tính ấm, vào 2 kinh : Phế, Bàng quang. Có tác dụng làm ra mồ hôi, trừ lạnh, lợi tiểu, chữa hen, long đờm.
Rễ ma hoàng (Radix Ephedrae) có tác dụng ngược lại với thân cây, tức là cầm mồ hôi lại.
Dùng chữa các chứng bệnh cảm lạnh (thượng hàn biểu thực) sốt mà sợ rét, không ra mồ hôi, đau nhức khớp xương, ho hen, hơi đưa ngược, thủy thũng.

Liều dùng : 1,5 - 6g, sắc uống. Có thể chế thành *Mật ma hoàng*. Lấy 1000g ma hoàng, cắt thành đoạn, thêm 100 - 150g mật ong đã cạnh và ít nước sôi, trộn đều, đậy nắp, sao lửa nhỏ tới khi sờ mật không dính tay, lấy ra để nguội mà dùng. Có thể dùng mật mía thay mật ong.

Lưu ý : *Người thuộc chứng bệnh biểu hư ra mồ hôi nhiều, hoặc ho hen do phế nhiệt không được dùng.*
Người bị tăng huyết áp, phì đại tiền liệt tuyến, suy tim, đái tháo đường, hen nặng, suy mạch vành, cường giáp, glôcôm góc đóng không dùng.

*Nếu uống nhầm **ma hoàng**, mồ hôi ra không ngớt thì phải dùng **nhân sâm**, phụ tử sắc uống, bên ngoài thì dùng long cốt, mẫu lệ, nhu mễ (gạo nếp) tán bột xoa ngoài da.*
*Ma hoàng được dùng trong cả Đông và Tây y. Riêng Tây y, mới chỉ bắt đầu dùng sau khi các nhà nghiên cứu Nhật bản (1885 - 1887) là **Nagai** và **Hamanashi** tìm thấy trong ma hoàng một alcaloid là **ephedrin**. Công thức của ephedrin giống **adrenalin**, tác dụng giống thần kinh giao cảm, kích thích thần kinh trung ương, gây miễn dịch nhanh và làm ra mồ hôi.*
Theo tây y, Ma hoàng có tác dụng.: Làm dịu phế quản, hạ sốt, lợi niệu, tăng huyết áp, tiêu chất béo.
*Tây y thường dùng **Ephedrin** để chữa hen, sổ mũi, tắc mũi, đau khắp mình mẩy, cảm sốt.*
*Liều tối đa một lần **0,08g - 24 giờ** : 0,25g.*

Bài thuốc : Chữa cảm lạnh, ho, hen mà ớn lạnh, bí mồ hôi :

Ma hoàng	*6g*
Hạnh nhân	*9g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống lúc nước còn hơi nóng.

Biệt dược (phối hợp) : Thuốc có ephedrin **Asthmaphedrin - Bổ phế chỉ khái lộ - Caniphedrin - Ephedral - Ephedrivo Ephedroides - Fedrin - LSedrin - Lexofedrin - Marax - Pseudoephedrin-Stopasthme - Tedralan ; Tedral - SA - Vận ứng cao.**

M3 Mào gà trắng

Tên khoa học : *Celosia argentea Lin. họ Dền (Amaranthaceae)*

Tên khác : *Thanh tương tử (TQ) - Cây đuôi chồn - Cây mào gà đuôi nheo - Feather Corkscomb seed (Anh)*

Bộ phận dùng : Hạt già của cây mào gà trắng (Semen calosiae) đã chế biến khô.
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997)

Mô tả : Cây mào gà trắng là một loại cỏ, thân mọc thẳng cao độ 60cm. Lá mọc so le, hình mũi mác, dài 6 - 10cm, rộng 2 - 4cm. Hoa học thành bông, màu trắng xanh nhạt hoặc hơi phớt hồng, đuôi nhọn ; hoa nở vào mùa hạ và mùa thu. Quả nang trong có nhiều hạt hình tròn dẹt, màu đen, nhỏ độ 1mm.
Cây mào gà trắng được trồng làm cảnh ở khắp nơi trong nước, trồng bằng hạt.

Thu hái chế biến : Lấy hạt vào mùa thu khi hạt già, cắt cả bông hoa đem phơi khô, đập,

xoa cho hạt rơi ra, đem sàng sẩy, loại bỏ tạp chất rồi phơi khô.
Thanh tương tử không mùi, vị nhạt.
Loại thanh tương tử hạt mập, già, màu đen nhánh, khô, không vụn nát là tốt.
Cần phân biệt với cây mào gà đỏ (Celosia cristata Miq, cùng họ), còn gọi là Kê quan hoa (TQ) Cockcomb flower (Anh) hoa to, đầu mép lượn sóng đỏ như nhung : hoa mào gà đỏ (Flos Celosiae cristatae) được ghi vào Dược điển Trung Quốc (1963) (1997), với tác dụng cầm máu.



Thành phần hóa học : Hiện nay chưa rõ hoạt chất của thanh tương tử, chỉ mới thấy có chứa chất béo.

Công dụng : Theo Đông y, thanh tương tử vị đắng, tính hơi lạnh, vào Kinh Can.
Có tác dụng : trừ phong nhiệt, trừ hỏa trong gan, làm sáng mắt.
Dùng chữa các chứng bệnh : mắt đỏ sưng đau, kéo màng hoa mắt, mẩn ngứa ngoài da. Nhân dân ta dùng làm thuốc cầm máu, chữa chảy máu cam, xích bạch lỵ, lòi dom, chảy máu ruột, chảy máu tử cung. Ngoài ra chữa tăng huyết áp, váng đầu.

Liều dùng : 5 - 10g. Sắc uống hoặc chế thành thuốc viên. Dùng ngoài da tắm rửa chữa lở ghẻ, mẩn ngứa.

Lưu ý : *Người thuộc chứng âm hư, hỏa vượng, yếu gan, thận, đồng tử mở rộng không được dùng.*
Lá và thân cây mào gà trắng chữa viêm phế quản, hen phế quản, viêm dạ dày, và ruột. Nước sắc lá và thân : tắm, chữa mẩn ngứa ngoài da, lở loét, trĩ ra máu.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa mắt đỏ sưng đau :

Thanh tương tử	*5g*
Quyết minh tử	*10g*
Hoàng liên	*2g*
Tần giao	*2g*
Tiền hồ	*3g*
Đại hoàng	*3g*
Thăng ma	*3g*
Hoàng cầm	*2g*
Chỉ tử nhân	*5g*
Trần bì	*3g*
Chỉ xác	*3g*
Địa cốt bì	*5g*
Huyền sâm	*4g*
Xích thược dược	*5g*
Linh dương giác	*0,5g*
Xa tiền tử	*5g*
Cúc hoa	*8g*
Cam thảo	*5g*

Tán thành bột, uống sau bữa ăn, khi sắp đi nằm nghỉ.

Bài số 2 : Chữa chảy máu cam :
Dùng nước thanh tương tử nhỏ vào mũi.

Bài số 3 : Chữa mắt kéo màng, nhìn mờ :

Hạt mào gà trắng	*15g*
Cốc tinh thảo	*15g*

Sắc uống.

M4 Mã tiền

Tên khoa học : *Strychnos nux vomica L. họ Mã tiền (Loganiaceae)*

Tên khác : *Củ chi - Căm chầu (Ê đê) - Slengthorn. - Slengtouch (Campuchia) - Kok Loung Ka (Lào) - Vomiquier (Pháp) - Noix vomique (Pháp) - Nux - vomica (Anh)*

Bộ phận dùng : Hạt già phơi khô của cây mã tiền (Semen strychni).
Hạt mã tiền đã được ghi vào DĐVN (1977) (1983), Dược điển Pháp (1965), DĐTQ (1963), (1997).
Dược điển Việt Nam (1983) ghi thêm : hoặc một số dây leo cùng chi.
Dược điển Trung Quốc (1997) lại ghi thêm cây Strychnos pierriana A.W. Hill.

Mô tả : Cây mã tiền (S.nux vomica) là cây thân gỗ thẳng đứng cao độ 10-20 mét, vỏ thân màu xám trắng. Cành non đôi khi có gai ở kẽ lá. Lá đơn mọc đối, mặt trên bóng, có 5 gân hình cung. Cụm hoa mọc ở kẽ lá đầu cành, hình ngũ tán, mỗi ngũ có 8 - 10 hoa. Hoa nhỏ trắng hay vàng lục, hơi thơm. Quả thịt hình cầu đường kính 3 - 4cm, khi chín màu vàng lục, trong có từ 1 - 5 hạt tròn dẹt giống cái khuy áo, mặt lồi, mặt lõm. Cây mã tiền mọc

hoang vùng rừng đồi,núi miền Nam nước ta, độ cao dưới 200m (Ấn độ cũng có).
Vùng Đaklak có 2 loại : Strychnos nux vomica và Strychnos nux blanda (còn gọi là cây quạ quạ) mọc xen kẽ nhau, cùng là cây thân đứng.
Vùng Phú Khánh, Đồng Nai không thấy Strychnos nux blanda Ngoài ra còn các loài cây :
- Mã tiền cành vuông : Strychnos vanpruckii Graib. Là loại dây leo ở Hà Giang, Nghệ An, Quảng Trị v.v...
- Mã tiền hoa ở nách : Strychnos axillaris Colebr : cây nhỏ đứng hoặc leo ở Lao cai, Lai châu, Kontum v..
- Mã tiền hoa tán : Strychnos umbellata (Lour.) Merr.: cây nhỏ đứng hoặc leo ở Hòa Bình, Ninh Bình v.v...
- Mã tiền Cát Hải : Strychnos cathayensis Merr.: cây nhỡ leo... ở miền Bắc Việt Nam, và nam Trung Quốc.
- Cây Hoàng nàn (Strychnos gaulthierana Pierre, cùng họ) mọc ở vùng Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Lai Châu, còn gọi là dây cao chó, dây vỏ doãn, hiện nay ta khai thác dùng làm thuốc và xuất khẩu ; có người cho rằng cây có tua móc là cây Hoàng nàn.
Loại vỏ Hoàng nàn khô, vỏ mặt ngoài sần sùi, có lốm đốm vàng da cam, trong màu nâu, không mốc mọt, không vụn nát là tốt. Thường lột thành băng hình xoắn dài trên 10 cm, rộng 3cm, dày 3mm.



Thu hái chế biến : Hái những quả già hoặc nhặt những quả chín rụng, bổ ra lấy hạt già (bỏ cùi, bỏ hạt lép, non hay đã bị thối đen ruột) rồi đem phơi hoặc sấy lửa nhẹ (50-60°C) đến khô.
Thủy phần dưới 12p100.
Hạt mã tiền không mùi, vị rất đắng, hạt hình đĩa dẹt, mép hơi lồi lên, đường kính 1,2 - 2,5cm, dày 0,4 - 0,6cm.
Loại hạt mã tiền già, to mẩy, khô, chắc, vỏ ngoài màu trắng ngà, có một lớp lông nhung mềm, ruột màu xám gần như sừng, không mốc mọt, không lẫn hạt lép là tốt.
Dược điển Việt Nam (1977) và (1983) quy định. Hạt mã tiền phải chứa ít nhất 1,2p100 strychnin $C_{21}H_{22}O_2N_2$.
Dược điển Trung Quốc (1997) ghi tỉ lệ strychnin từ 1,22 - 2,2p.100 (trên dược liệu khô).

Lưu ý : *Strychnos nux vomica : quả nhỏ hơn, màu vàng đốm, hạt khi càng khô càng màu xám và có nhiều lông, mép dầy, mặt lồi mặt lõm, có hoạt chất độc. Strychnos nux blanda : Quả to hơn, màu trắng bệch, hạt khi khô vẫn trắng vì có ít lông, mép mỏng 2 mặt giữa phẳng, không có alcoloid. Không dùng làm thuốc..*

Thành phần hóa học :
a) Tỷ lệ alcaloid toàn phần trong hạt mã tiền 1,5 - 5p.100, trong đó chủ yếu là strychnin $C_{21}H_{22}O_2N_2$ chiếm 35 - 50p100, brucin $c_{23}H_{26}O_4N_2$, một ít vomicin $C_{22}H_{24}O_4N_2$ strucin, pseudo - strychinin, α và β colubrin.
- Ngoài ra còn chứa 1 chất glucosid gọi là Loganin, chất béo (độ 3p100), protid (độ 11p100) và acid chlorogenic (acid igasuric).
Hạt mã tiền non, lép tỷ lệ hoạt chất rất ít, nhất là tỉ lệ strychnin chiếm càng thấp.
b) Trong lá mã tiền, người ta cũng có thể lấy tới 2p100 alcaloid toàn phần, phần lớn là strychnin và brucin, ngoài ra cũng có vomicin, colubrin α và β.
c) Trong vỏ cây hoàng nàn có tới 5p100 alcaloid toàn phần (strychinin và brucin tỷ lệ gần bằng nhau).

Công dụng : Theo Đông y, mã tiền vị đắng, tính lạnh, rất độc, vào 2 kinh Tỳ và Can.
Có tác dụng trừ phong, hoạt lạc, giảm đau.
Dùng chữa các chứng bệnh phong thấp, đau khớp, tiêu hóa kém, táo bón, đái rắt, ung nhọt độc sưng tấy, chân tay tê bại, bán thân bất toại, thần kinh suy nhược.

Liều dùng : Trung bình người lớn 1 lần : 0,05g ; 24 giờ : 0,15g
Liều tối đa người lớn 1 lần : 0,10g - 24 giờ : 0,30g
Trẻ em dưới 2 tuổi không dùng.
Từ 3 tuổi trở lên : 0,005g cho mỗi tuổi
Dùng dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột.
Mã tiền chế theo một trong những phương pháp sau :
1. Rang cát cho nóng tới, cho hạt mã tiền vào, rang cho tới khi màu ngoài vàng sẫm, và hơi

phồng, lấy ra, rây bỏ cát, cạo xát sạch lông, nghiền thành bột thì được Mã tiền tử phấn.
2. Lấy hạt mã tiền ngâm vào nước vo gạo khoảng 36 giờ đến khi mềm, cạo bỏ vỏ ngoài và mầm sau đó thái mỏng, sấy khô. Tẩm dầu vừng một đêm, đem sao vàng đậm (cho hết dầu) lấy ra bỏ vào lọ đậy kín.
3. Theo Dược điển Trung Quốc 1963 : chọn lấy hạt mã tiền tốt, đội nước sôi vào rồi vớt ra, lại ngâm vào nước, vớt ra, cạo bỏ sạch lông, phơi nhẹ, thái thành phiến mỏng. Cho ít dầu vừng vào chảo, cho những phiến mã tiền vào, sào tới hơi vàng, lấy ra để nguội thì được Du mã tiền tử.
Theo Tây y, mã tiền có tác dụng kích thích thần kinh, hệ trung khu và ngoại vi, làm tăng huyết áp, tăng sự bài tiết dịch vị, dùng kích thích hoạt động của các cơ, chữa tê bại, dưới các dạng thuốc bột, rượu thuốc và cao thuốc, hoặc thuốc tiêm dung dịch strychin sulfat.

Lưu ý : *Là một vị thuốc độc dùng phải theo chỉ dẫn của thầy thuốc.*
- Người bị mất ngủ, nam giới di tinh cấm uống.
- Phụ nữ và trẻ em dùng phải hết sức thận trọng. - Phụ nữ có thai không uống.
- Nếu bị ngộ độc do mã tiền có thể chữa bằng các loại barbituric, ngược lại nếu bị ngộ độc do các loại barbituric có thể chữa bằng mã tiền, strychnin theo sự hướng dẫn của thầy thuốc.

Bài thuốc : Thuốc phong tê thấp bà Giằng (Thanh Hóa) :

Bột mã tiền chế	*50g*
Hương phụ tứ chế	*12g*
Mộc hương	*8g*
Địa liền	*6g*
Thương truật	*20g*
Quế chi	*3g*

Chế thành 1.000 viên, uống phải cẩn thận, theo chỉ dẫn.

Bảo quản : Bảng A.

M5 Mạch môn đông

Tên khoa học : *Ophiopogon japonicus Ker - Gawl, họ Hành (Liliaceae)*

Tên khác : *Cây Lan tiên - Mạch môn - Mạch đông - Duyên giới thảo - Muguet du Japon (Pháp) - Dwarf Lilyturf. Tuber (Anh)*

Bộ phận dùng : Rễ cây mạch môn đông (Radix Ophiopogonis) phơi khô.

Đã được ghi vào DĐVN (1977), (1983) và DĐTQ (1963), (1997)

Bộ phận dùng :Rễ củ cây mạch môn đông (Radix Ophiopogonis).



Mô tả : Cây mạch môn là một cây có sống lâu năm, cao 20-40cm, rễ chùm, trên rễ có những quãng phát triển thành củ mầm. Lá mọc từ gốc, hẹp dài tựa lá lúa mạch, dài 15 - 40cm, rộng 2 - 4mm, cuống hơi có bẹ trắng, phần trên lá màu xanh, lục sẫm. Hoa màu trắng nhỏ. Quả mọng màu tím nhạt, nhỏ.
Cây mạch môn đông mọc hoang và được trồng ở khắp nơi trong nước ta : Hưng Yên, Bắc giang, Hà Tây, Nam Hà, Nghệ An v.v...

Thu hái chế biến : Khoảng tháng 9 - 12, đào lấy những rễ củ già ở cây đã trồng 2 năm, rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ nhỏ ở hai đầu. Củ nhỏ để nguyên, củ to bổ dọc đôi rồi phơi khô hoặc sấy nhẹ lửa.
Cũng có thể rửa sạch rồi phơi nắng to, xong vun đống cho thoát hơi nước, sau lại tãi ra phơi khô.
Mạch môn đông mùi hơi thơm, vị ngọt, nhai có chất dính. Loại mạch môn củ to mập, khô, màu trắng ngà, mềm nhuận, nhai có chất dính, không mốc là tốt.
Thủy phần an toàn dưới 13p100 ;
Loại mạch môn nhỏ, gầy, màu vàng xám, nhai không có chất dính lá kém. (Rễ con không dùng làm thuốc) rễ non teo : dưới 2p100.
Cần phân biệt với cây tóc tiên (Ophiopogon spicatus Hook cùng họ) lá nhỏ.
Một số tài liệu gọi mạch môn đông là cây Liriope graminifolia (L) Baker cùng họ. Còn cây Ophiopogon, japonicus gọi là Duyên giới thảo.

Thành phần hóa học : Hiện nay chưa rõ hoạt chất của mạch môn, mới thấy có chất nhầy, đính, saponin, chất đường, glucose và β - sitosterol, stigmasterol, ophiopogonin, ophiosid,...

Công dụng : Theo đông y, mạch môn đông vị ngọt, hơi đắng, tính hơi lạnh, vào 3 kinh : Tâm, Phế, Vị.
Có tác dụng nhuận mát phổi, thanh tâm, tả nhiệt (trừ nóng), nuôi dạ dày, sinh tân dịch, lợi sữa, nhuận tràng. tiêu đờm, chữa ho.
Dùng chữa các chứng bệnh : người suy yếu mệt nhọc mà ho, ho khan, ho ra máu, viêm cuống phổi, lao, miệng khô đắng, có đờm đặc, khát, sốt nóng, tân dịch khô ráo, đại tiện táo bón, phụ nữ kinh nguyệt ít, sữa không xuống.
Theo Tây y, mạch môn có tác dụng hạ sốt, chữa ho, thông đờm, bổ, bổ tim, giảm đường huyết, chống viêm.

Liều dùng : 5 - 10g sắc uống. Khi dùng thì bỏ lõi.

Lưu ý : *Người bị ho do ngoại cảm lạnh, hoặc tỳ vị hư hàn, ỉa chảy không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa ho, đau cuống họng ;

Thiên môn đông	*50g*
Mạch môn đông	*50g*

Nấu với nước, lọc bỏ bã, cô lại, thêm mật ong, uống chia làm 10 ngày.

Bài số 2 : Chảy máu chân răng :
Nước sắc mạch môn đông dùng súc miệng vài lần là khỏi.

Bài số 3 : Chữa họng khô, khát, lưỡi đỏ, yếu phổi, ho, nôn ra dãi :

Mạch môn	*15g*
Đảng sâm	*9g*
Gạo tẻ	*15g*
Cam thảo	*3g*
Bán hạ chế	*5g*
Đại táo	*4 quả*

Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa tân dịch ít, táo bón :

Mạch môn	*15g*
Sinh địa	*15g*
Huyền sâm	*9g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, râm mát, tránh ẩm ướt.

Biệt dược (phối hợp) :
Hà sa đại tạo hoàn.

M6 Mạn kinh

Tên khoa học : *Vitex trifolia L. họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae)*

Tên khác : *Cây quan âm - Cây thuốc ôn - Poivre sauvage (Pháp) - - Chaste tree (Anh) - Shrub chaste tree (Anh)*



Bộ phận dùng : Quả già (thường gọi nhầm là hạt) của cây mạn kinh (Fructus Viticis) phơi sấy khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983), và DĐTQ (1963) (1997)

Mô tả : Cây mạn kinh ba lá còn gọi là Quan âm núi (Vitex trifolia Linn) cao tới 2 - 3 m, mọc ở vùng núi, lá mọc đối gồm 3 lá chét, phiến lá hình bầu dục, đầu hơi tròn.
Hoa nhỏ, mọc thành chùm ở đầu cành. Mùa hoa tháng 5 - 6. Quả hình cầu, lúc non thì xanh, khi già thì đen, có tai bao bọc màu xám tro.
Cây mạn kinh mọc hoang nhiều ở nước ta, (Quảng Bình, Hà Tĩnh, Quảng Ninh, Hải dương, Hưng Yên...).

Thu hái chế biến. Mùa thu hái tháng 9 - 11. hái các chùm quả già, bứt lấy quả, chú ý giữ các tai bao gần nửa quả, đem phơi hay sấy nhẹ ở 40 - 50°C, đến thật khô, rồi loại bỏ tạp chất.
Mạn kinh tử mùi thơm tinh dầu đặc biệt, vị đắng. Loại mạn kinh tử quả to, đường kính trên 4mm, khô, già, chắc, mập, thơm, vỏ màu đen tro, còn cả đài (tai) bao bọc, không lẫn tạp chất là tốt.
Thủy phần an toàn dưới 11p.100.
Tỷ lệ quả non teo dưới 5p.100.
Một số nơi dùng quả cây Mục kinh hay mẫu kinh (Vitex cannabifolia S. et Z., cùng họ, quả cây mạn kinh lá tròn, còn gọi quan âm biển

(Vitex rotundifolia Lin. fil), hay quả cây hoàng kinh (Vitex negundo Linn, cùng họ) để thay thế mạn kinh tử.

Thành phần hóa học : Mạn kinh tử chứa tinh dầu trong đó có camphen, pinen (55p100) diterpen alcol $C_{20}H_{22}O$ (2p100) và terpenylacetat (10p100).
Theo tài liệu của Trung Quốc, thì trong mạn kinh tử Vitex rotundifolia có chứa flavonoid, gọi là Vitexicarpin

Công dụng : Theo đông y, mạn kinh tử vị đắng, cay, tính hơi lạnh, vào 3 kinh Can, Phế, Bàng quang.
Có tác dụng : trừ cảm sốt nóng (phong nhiệt).
Dùng chữa các chứng bệnh cảm cúm, sốt nóng nhức đầu, tối tăm mặt mũi, tê thấp, co quắp, đau nhức trong mắt, nước mắt chảy nhiều.

Liều dùng : 5 - 10g, sắc uống hay tán bột uống (có thể sao tới màu hơi vàng sém).

Lưu ý : *Người bị chứng nhức đầu nhức mắt do thiếu máu (huyết hư) và vị hư không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa tiểu tiện không lợi, phổi bị khó thở :

Mạn kinh tử	*10g*

Nghiền nhỏ, uống với nước sôi (chia làm 3 lần).

Bài số 2 : Chữa đau mắt đỏ, sưng mờ :

Tháo quyết minh	*10g*
Cam cúc hoa	*10g*
Sơn chi tử	*10g*
Cốc tinh tháo	*10g*
Mạn kinh tử	*10g*
Xuyên khung	*5g*
Thuyền thoái	*5g*
Phòng phong	*5g*
Khương hoạt	*5g*
Cam thảo	*5g*
Hoàng cầm	*5g*
Mộc tặc tháo	*5g*
Kinh giới	*5g*
Bạch tật lê	*5g*
Mật mông hoa (Buddleia officinalis Maxim.)	*5g*

Tán thành bột cho uống, mỗi lần 3 - 6g, mỗi ngày 2 - 3 lần.

Bài số 3 : Thuốc làm đen tóc :
Mạn kinh tử và Hùng chỉ (mỡ gấu), hai vị bằng nhau, chế thuốc mỡ bôi vào đầu, làm đen tóc.

Bài số 4 : Chữa nhức đầu do phong nhiệt, váng đầu, mờ mắt :

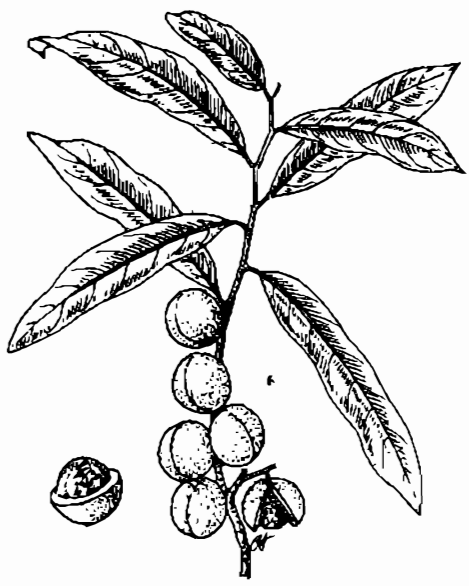
Mạn kinh tử	*9g*
Cúc hoa	*9g*
Xuyên khung	*5g*
Cam thảo	*3g*
Phòng phong	*9g*
Khương hoạt	*5g*
Thạch cao sống	*1,5g*
Chỉ xác	*6g*

Sắc uống.
Biệt dược (phối hợp) : **Rumafar**

M7 Máu chó

Tên khoa học : *Myristica corticosa Hook. f. et. Th., (Knema globularia (Lamb) Warb), họ Nhục đậu khấu (Myristicaceae).*

Tên khác : *Muscadier à suif (Pháp)*



Bộ phận dùng : Hạt già quả cây máu chó (Semen Myristicae corticosae) phơi khô.

Mô tả : Cây máu chó là một cây tọ, cao tới hơn 10m, khi chặt cây, chất nhựa chảy ra có màu đỏ giống như máu (do đó gọi tên). Cành non có lông tơ màu hung đỏ, lá mọc so le, có cuống, phiến lá nguyên và nhẵn, mặt trên bóng. Hoa khác gốc, có lông mịn màu nâu nhạt. Quả hình trứng hay hình cầu, vỏ quả mỏng, áo hạt nguyên vẹn hay hơi bị tước ở đầu. Khi quả còn non thì màu xanh, lúc đó hạt màu hồng nhạt dính sát vào hạt. Khi quả đã già thì màu vàng, để lâu vỏ nứt làm 2 mảnh, phía trong có hạt mang áo hạt, lúc già áo hạt màu đỏ sẫm, dễ bóc. hạt có vỏ mỏng và nhẵn.
Cây máu chó mọc hoang ở vùng rừng núi miền Bắc, (Tuyên Quang, Thanh Hóa, Thái

Nguyên) và miền Nam nước ta, còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar.

Thu hái chế biến : Vào khoảng tháng 9-10, khi quả già thì hái về lấy hạt, đem phơi khô. Thường người ta ép hạt lấy dầu (ép thủ công chỉ được 15 - 20p100 dầu).

Thành phần hóa học : Trong hạt máu chó có 24 - 28p100 chất béo, 22 - 26p100 tinh bột, 8p100 chất protid, 4 - 5p100 chất đường, 1,5 - 2p100 chất vô cơ, 7-10p100 độ ẩm, ngoài ra có cellulose, một số men v.v...
Dầu máu chó màu đỏ sẫm, mùi hắc, rất nhầy, tỷ trọng ở 25°C là 0,940, chỉ số xà phòng 196,10, chỉ số acid 90,2, chỉ số iod 59,55, phần không xà phòng hóa được : 1,14p100 (trong phần này thấy có phytosterol và lecitin).

Công dụng : Hạt máu chó và dầu máu chó chủ yếu dùng ngoài da để chữa ghẻ (nhất là ghẻ ruồi) rất công hiệu (thuốc ghẻ Tiên Hội - Bắc Ninh nổi tiếng). Sau khi tắm sạch thì bôi nguyên dầu máu chó, chỉ cần bôi thật mỏng (có thể thêm ít long não cho thơm, đỡ hắc). Cũng có thể hơ hạt máu chó lên than nóng rồi mài miết lên bát cho chảy nhựa mà bôi.
Còn dùng dạng thuốc sau : lấy 50g hạt máu chó, giã nhỏ, bỏ vỏ, trộn với 200ml rượu trắng (rượu 35-40°) đun sôi trên bếp than đến khi được một hỗn hợp sền sệt, lấy ra để nguội mà bôi.

Bảo quản : Cần tránh ẩm, nóng (cả hạt và dầu).

M8 Mần tưới

Tên khoa học : *Eupatorium staechadosmum Hance (Eupatorium fortunei Turcz), họ Cúc (Asteraceae).*

Tên khác : *Trạch lan - Mần tưới trắng - Bội lan (TQ) - Eupatorium herb. (Anh).*

Bộ phận dùng : Cả cây mần tưới (Herba Eupatorii) bỏ rễ phơi khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) DĐTQ (1997)

Mô tả : Cây mần tưới là một cỏ nhỏ, cao 0,50 - 1m, có nhiều cành nhẵn, màu tím, lá mọc đối, chia làm 3 phiến lá hẹp, đầu nhọn, mép có răng cưa thưa, lá màu xanh lục. Hoa tự hình đầu, mọc ở đầu cành hay kẽ lá, hình xim hai ngả, mùa hoa tháng 11 - 12, nụ màu tím hồng, hoa màu tím nhạt.
Cây mần tưới được trồng ở khắp nơi và là một trong số 16 cây vận động trồng ở xã.
Cách trồng mần tưới rất đơn giản : trồng bằng những đoạn cành già hay những nhánh cây con ở những khóm mọc tốt. Cây ưa ẩm và ánh sáng.

Chú ý : *Còn một loài mần tưới (Eupatorium sp), phiến lá nhỏ, mép không chia răng cưa, cây mọc không mạnh như loại trên.*
Cần phân biệt 2 thứ mần tưới (chưa xác định rõ tên khoa học) :
- Mần tưới đực : lá hơi tròn, góc vừa xanh vừa vàng, có tác dụng sinh huyết, điều huyết.
- Mần tưới cái : trên mặt lá có nét vẽ, góc nhọn, có tác dụng phá huyết, thông tích.



Thu hái chế biến : Thu hái tốt nhất vào mùa hạ, trước khi cây ra hoa. Khi cây mần tưới xanh tốt, cắt lấy phần trên mặt đất, dùng tươi hay phơi khô trong râm. Hiện nay, ta chưa thu mua mần tưới.
Thủy phần dưới 14p100.
Đoạn ngọn cành dài quá 30cm dưới 5p100.

Thành phần hóa học : Hiện nay chưa rõ hoạt chất của mần tưới, chỉ mới biết trong cây mần tưới có tinh dầu thơm (trong đó có p. cymen, methyl thymol ether, -).

Công dụng : Theo Đông y, mần tưới vị đắng, tính hơi ấm, vào 2 kinh Tỳ và Can.
Có tác dụng hành huyết, tiêu thủy, tiêu thũng, trừ thấp, kiện tỳ, điều kinh, làm mát gan, làm tan uất kết.
Dùng chữa các chứng bệnh kinh nguyệt bế, đẻ xong hay đau bụng, người mặt phù thũng, ung thũng, đẻ xong lưng đau, chân tay co quắp.

Liều dùng : 3 - 6g. Sắc uống.

Lưu ý : *Không có ứ huyết, phụ nữ có thai không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Đẻ xong, thủy thũng hoặc huyết hư phù thũng :

Mần tưới, Phong kỷ, 2 vị bằng nhau tán nhỏ, mỗi lần uống 6g với rượu.

Bài số 2 : Chữa thấy kinh đau, tắc kinh do ứ máu :

Mần tưới	*9g*
Hương phụ chế	*9g*
Đan sâm	*12g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa sau khi đẻ huyết hôi ra không hết, ngực bụng đau trướng :

Mần tưới	*9g*
Xích thược	*9g*
Đương quy	*9g*
Gừng sống	*9g*
Đại táo	*9g*
Sinh địa	*15g*
Cam thảo	*3g*
Quế tâm	*4g*

Sắc uống.

Ngoài ra mần tưới còn dùng chống mạt gà, bọ chó, bọ chét, dĩn, rệp v.v... Lấy các cành mần tưới trải xuống dưới chiếu hay dưới gầm giường. Cách 3 - 4 ngày lại thay một lần.

Còn dùng để bảo quản cau khô khỏi mốc, đậu xanh khỏi mọt,

Ngọn mần tưới dùng làm rau ăn.

Lá mần tưới cài đầu cho sạch gầu nên gọi là Hương lạn.

Trung Quốc dùng cây trạch lan TQ, còn gọi Thổ ngưu đẳng (Eupatorium chinense Linn) gần giống cây mần tưới lá răng cưa của ta nhưng lá không chia làm 3 phiến : rễ có tác dụng trừ nóng, giải độc, dùng chữa các bệnh bạch hầu, viêm họng, sưng amidan, cảm mạo, sốt (1 - 10g sắc uống). Ta cũng có cây này.

M9 Mẫu đơn bì

Tên khoa học : *Paeonia moutan Sims. (=Paeonia suffruticosa Andr), họ Hoàng liên (Ranunculaceae).*

Tên khác : *Hoa vương - Phú quý hoa - Thiên hương quốc sắc - Đơn bì - Phấn đơn bì - Pivoine (Pháp) - Peony (Anh). Tree Peony Bark (Anh).*

Bộ phận dùng : Vỏ rễ cây mẫu đơn (Cortex Moutan radicis hay Cortex Paeoniae suffruticosae) phơi khô.

Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả : Cây mẫu đơn là một cây sống lâu năm, có thể cao 1 - 1,5m, lá mọc so le, thường chia thành 3 lá chét, mặt trên xanh, mặt dưới trắng nhạt vì có lông. Hoa mọc đơn độc ở đầu cành rất to, đường kính 15 - 20cm, màu đỏ tím hoặc trắng rất đẹp, mùi thơm, gần giống mùi hoa Hồng nên được trồng làm cây cảnh. Mùa hoa tháng 5 - 7.

Cây mẫu đơn mới được di thực vào nước ta.



Thu hái chế biến. Thu hái vào đầu mùa xuân (hay mùa thu tốt hơn). Đào lấy rễ những cây đã trồng 5 năm, rửa sạch đất cát, cắt bỏ phần trên cổ rễ và rễ con, bóc lấy vỏ rễ, phơi khô thì được Nguyên đơn bì.

Thủy phần dưới 13p100.

Trước khi bóc lấy vỏ rễ, dùng nứa hay mảnh bát, mảnh sành cạo sạch vỏ rồi mới nậy lấy vỏ phơi khô thì được Quát đơn bì.

Mẫu đơn bì mùi thơm đặc biệt, vị hơi đắng, hơi chát, hơi tê lưỡi. Loại mẫu đơn bì vỏ rễ to, tròn, thẳng, dài, dầy, khô, không còn sót lõi gỗ, bẻ gẫy ngang có nhiều bột trắng sáng lấp lánh, mùi thơm đậm là tốt.

Tránh nhầm lẫn với : 1. Cây mẫu đơn ta (Ixora coccinea Roxb, họ Cà phê, Rubiaceae) còn gọi là cây Bông trang, vẫn trồng làm cảnh ở đình chùa, lá hình trứng, hai mặt đều xanh, hoa hình ống nhỏ, mọc thành cụm, màu đỏ.

2. Vỏ rễ cây Xích thược (Paeonia Veitchii Lynch, Paeonia lactiflora Pall, Paeonia obovata Maxim, cùng họ) mọc hoang.

- Mẫu đơn bì : vỏ dày, giòn, có mùi thơm (xem thêm phần kiểm nghiệm).
- Vỏ rễ Xích thược : vỏ mỏng, dẻo, không có mùi thơm.

Thành phần hóa học : Mẫu đơn bì chứa

một chất glucosid thủy phân sẽ cho paeonol $C_9H_{10}O_3$ và glucose. Ngoài ra còn có acid benzoic, phytosterol, β-sitosterol.

Kiểm nghiệm : Bẻ vụn một ít mẫu đơn bì, ngâm vào cồn, lấy vài giọt dịch cồn, thêm dung dịch sắt (III) chlorid (TT) sẽ hiện màu lam tím do Paeonol (nếu là vỏ rễ Xích thược sẽ hiện màu lam lục).

Công dụng : Theo đông y, mẫu đơn bì vị cay, đắng, tính hơi lạnh, vào 3 kinh : Tâm, Can, Thận.
Có tác dụng thanh huyết nhiệt, làm mát máu, điều hòa máu, làm tan huyết ứ. Mẫu đơn bì điều hòa máu do nóng sinh kết tắc, còn quế chi điều hòa máu do lạnh, sinh ngưng trệ. Mẫu đơn bì chữa các chứng bệnh do nóng ở trong phần huyết, phát cuồng, kinh giật, lao nóng hâm hấp trong xương, nôn ra máu, chảy máu cam, phụ nữ rối loạn kinh nguyệt, tắc kinh, bụng kết hòn, mụn nhọt.
Mới đây, mẫu đơn bì còn dùng chữa viêm ruột thừa (phối hợp với đại hoàng) và chữa tăng huyết áp kết quả tốt.
Theo tây y, mẫu đơn bì có tác dụng, chống viêm, giảm huyết áp, giảm đau, hạ sốt nóng, kháng histamin, kháng tiết cholin.

Liều dùng : 5-10g, dùng sống hay sao, sắc uống. Có thể sao lửa mạnh tới khi mặt ngoài sém vàng nhưng phải tồn tính gọi là Thán đan bì để tăng tác dụng cầm máu.

Lưu ý : *Người tỳ vị yếu lạnh, ỉa chảy không được dùng. Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa ngã có thương tích, máu tụ, đau nhức :

Đơn bì	*10g*
Tục đoạn	*5g*
Xích thược	*5g*
Đương quy	*5g*
Xuyên khung	*5g*
Sinh địa hoàng	*10g*
Cốt toái bổ	*5g*
Nhũ hương	*5g*
Đào nhân	*5g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa chứng âm hư, nóng trong phần huyết, sốt về đêm, nóng hâm hấp trong xương, di mộng tinh :

Tri mẫu	*10g*
Hoàng bá	*10g*
Sơn thù nhục	*10g*
Sơn dược	*10g*
Địa hoàng	*10g*
Phục linh	*10g*
Đan bì	*10g*
Trạch tả	*10g*

Chế thành viên uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, tránh ẩm.

Biệt dược (phối hợp) : **Bát bị hoàn - Lục vị hoàn - Lục vị địa hoàng hoàn.**

M10 Mò hoa trắng

Tên khoa học : *Clerodendron squamatum Vahl, họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae)*

Tên khác : *Bạch đồng nữ.*



Bộ phận dùng : Thân, cành mang lá đã chế biến khô (Herba Clerodendri Squamati)
Đã được ghi vào DĐVN (1983)

Mô tả : Cây nhỏ, cao 0,80 - 1,0m, thân đứng chia thành nhiều dóng, cành, nhánh vuông, lá mọc đối, hình tim, có lông, mép có răng cưa to, lá rộng 8 - 20cm, dài 8 - 20cm, vò có mùi hơi hôi. Chùy hoa to, hình tháp, hoa màu vàng ngà. Tràng có nhiều lông, 4 nhị thò ra. Quả hạch gần hình cầu, đen.
Cây mọc hoang nhiều nơi, vùng đồi, ưa ánh sáng. Vùng Đông Nam Á cũng có.

Thu hái chế biến : Có thể thu hái thân, cành lá quanh năm, nhưng thời gian tốt là trước khi cây ra hoa (tháng 2 - 3) Đem phơi hay sấy nhẹ cho khô là được. (Tránh khô ròn, vỡ vụn lá).

Thành phần hóa học : Chưa rõ

Công dụng : Theo đông y, mò hoa trắng vị đắng, tính mát, vào 2 kinh Tâm, Tỳ.
Có tác dụng : thanh nhiệt, giải độc, trừ phong thấp, tiêu viêm. Chữa phụ nữ kinh nguyệt

không đều, bạch đới, huyết áp cao, vàng da, đau nhức gân xương.

Liều dùng : 8 - 15g, sắc uống, làm thuốc viên, xirô

Lưu ý : *Có tác giả xác định là Clerodendron viscosum Vent.*
Lại có tài liệu ghi là Clerodendron fragans Vent.
Trung Quốc dùng cây xú ngô đồng (xú = hôi) : Clerodendron trichotomum Thunb.
Còn gọi Hài châu Thường Sơn, (cả lá và rễ) chữa sốt rét, và tăng huyết áp đạt kết quả tốt. Nước sắc thân lá phun trừ bọ cho ngựa, trâu bò.
- Bệnh viện Lạng sơn dùng rễ 2 cây Bạch đồng nữ và Xích đồng nam (hoa đỏ) Clerodendron paniculatum L. Sắc cho uống chữa bệnh vàng da và niêm mạc mắt.

Bảo quản : Để nơi khô mát, tránh đè nát vụn.

M_{11} Mỏ quạ

Tên khoa học :
- *Mó quạ : Cudrania cochinchinensis (Lour) Corner, họ Dâu tằm (Moraceae)*

Tên khác : *Vàng lồ - Hoàng lồ - Xuyên phá thạch (TQ)*
- *Mó quạ 3 mũi : Cudrania tricuspidata (Carr) Bur. ex Lav.Cùng họ*

Tên khác : *Cây chá - Vàng lồ 3 mũi.*



Bộ phận dùng : Rễ và lá tươi hoặc đã chế biến khô của 2 cây mỏ quạ nói trên (Radix et Folium Cudraniae)

Mô tả cây : Cây mỏ quạ mọc thành bụi, có cành dài, dẻo, vươn dài 5 - 6m, cây cao 2 - 3m, thân, lá có nhựa trắng như sữa. Vỏ thân mầu trắng có nhiều lỗ bì. Thân và cành có nhiều gai cứng, quặp đầu xuống như mỏ con quạ gai dài 15 - 35mm. Lá mọc cách, hình trứng nhọn dài 4 - 8cm, rộng 3 - 5cm, mép nguyên, cụm hoa hình đầu đơn tính, khác gốc mọc ở nách lá.
Quả nạc hình cầu mềm, khi chín mầu vàng.
Hoa tháng 4 - 5, quả tháng 10 - 12.
Cây mỏ quạ 3 mũi, phiến lá đầu có mũi dài, gốc tù.
Cây mỏ quạ mọc hoang ở vùng nông thôn, miền đồi núi nước ta : Yên Bái, Phú Thọ, Hải Dương... Quảng Trị, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Thu hái chế biến : Lá thu hái về mùa hạ, tươi hay phơi khô.
Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, phơi khô hay thái phiến phơi khô.

Thành phần hóa học : Rễ và lá chứa các chất flavonoid, tanin, acid hữu cơ.

Công dụng : Theo Đông y, mỏ quạ (rễ + lá) : vị đắng, tính hơi mát.
Rễ có tác dụng : chữa phong thấp, chữa ho dùng chữa phong thấp, đau gân xương.
- Lá mỏ quạ tươi đã được cụ Lang Long (Hải Dương) dùng đắp chữa các vết thương phần mềm trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954), trong điều kiện dưới hầm, dưới mặt đất mà vẫn đạt kết quả tốt, thương binh mau chóng lành vết thương.
Cách dùng như sau :
Lá mỏ quạ tươi, rửa sạch, bỏ cọng, giã nhỏ, nát, đắp vào vết thương.
Mỗi ngày rửa, thay băng một lần. Nước rửa vết thương gồm :
Lá trầu không 40g, đun với 2 lít nước, cho sôi, để nguội, thêm 8g phèn chua phi, khuấy cho tan, lọc, đóng chai để rửa.
Nếu vết thương đỡ, nhưng lâu đầy thịt thì đổi công thức.
Lá mỏ quạ tươi + Lá bòng bong tươi (xem bài lá Bòng bong) rửa sạch, lượng đều nhau, giã nát, đắp lên vết thương, ngày thay băng 1 lần.
Sau đó 3 - 4 ngày lại thay công thức :
Lá mỏ quạ tươi + Lá bòng bong + Lá cây Hàn the (Desmodium heterophyllum D.C) rửa sạch, ba thứ lượng bằng nhau, giã nát đắp vết thương.
Sau 2 - 3 lần thay băng, thì lại đổi công thức, rắc lên vết thương thuốc bột gồm :

Phấn cây cau (sao qua)	*20g*
Phấn cây chè (sao qua)	*16g*
Bồ hóng (ô long vĩ)	*8g*

Phèn chua phi 4g

Tất cả tán mịn, trộn đều, rắc lên vết thương cho đến khi đóng vảy và bong ra là khỏi.

Cụ Lang Long sau này đã phát triển bài thuốc trên khi công tác tại Viện nghiên cứu đông y Trung ương (Bộ y tế) tại Hà Nội.

Chứng tỏ lá mỏ quạ có tính chất kháng sinh cao, dù trong hoàn cảnh đã chiến vẫn đạt hiệu quả chữa bệnh tốt, vết thương chóng lành.

Liều dùng : Rễ hoặc lá : 10-40g (sắc uống) Nếu tươi có thể tăng gấp hai, ba lần. Dùng ngoài da : lượng vừa đủ.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa lao phổi, ho ra máu, sốt hâm hấp buổi chiều, đờm vàng :

Rễ cây mó quạ 30g

Bách bộ 10g

Sắc uống, chia làm 2 lần, uống trong 1 ngày.

Bài số 2 : Chữa ho do phế nhiệt :

Rễ cây mó quạ 30g

Thái lát, sao nhẹ. Sắc uống, chia làm 3 - 4 lần, uống trong 1 ngày.

M12 Mộc hoa trắng

Tên khoa học : *Holarrhena antidysenterica Wall. họ Trúc đào (Apocynaceae)*

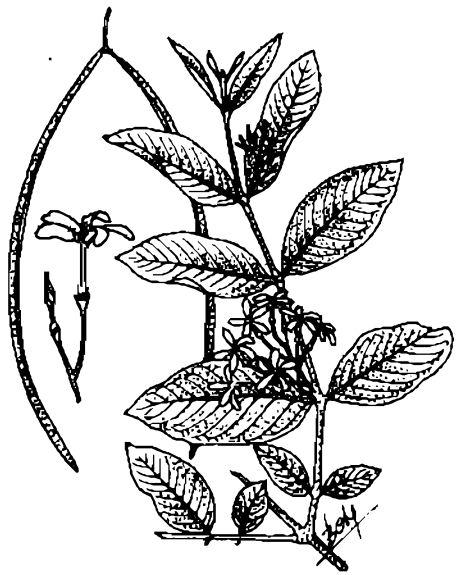
Tên khác : *Cây Sừng trâu - Co mộc vài - Cây mộc hoa trắng - Mức hoa trắng - Thừng mực.*

Bộ phận dùng : 1. Hạt già quả cây mộc hoa trắng (Semen Holarrhenae) phơi khô.

2. Vỏ cây mộc hoa trắng (Cortex Holarrhenae) dùng tươi hay khô.

Mô tả : Cây mộc hoa trắng là một cây gỗ nhỡ, có thể cao tới 10m. Cành non, nhẵn hoặc mang lông màu nâu đỏ trên mặt có nhiều bì không trắng rõ. Sẹo do lá rụng còn sót lại cũng nổi rõ. Lá mọc đối, gần như không cuống, phiến lá nguyên, hình bầu dục, dài 12 - 15cm, rộng 1 - 8cm, mặt lá bóng, màu xanh lục nhạt. Hoa trắng thơm, mọc thành xim ở kẽ lá hay đầu cành, tràng hoa hình ống dài 10-12mm, rộng 1 - 1,5mm, 5 lá đài, 5 nhị đính ở trên tràng hoa, nhụy ngắn nối liền với 2 tâm bì. Mùa hoa tháng 3 - 7. Quả đại có vân dọc, hơi cong hình cung như sừng trâu (nên đồng bào Tày gọi là Co mộc vài : cây Sừng trâu) dài 15 - 30cm, rộng 0,5 - 0,7cm. Quả chứa rất nhiều hạt dài 1 - 2cm, rộng 0,2 - 0,25cm, dày 0,1 - 0,15cm, xếp dọc theo quả, mỗi hạt mang một chùm lông tơ màu hung dài 3 - 4cm.

Cây mộc hoa trắng mọc hoang ở miền rừng núi Hữu Lũng (Lạng Sơn), Sơn Động (Bắc Giang), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Ba Vì (Hà Tây), Hòa Bình v.v...



Thu hái chế biến :

1. Vỏ cây thừng mực, thường thu hái tốt nhất vào mùa thu, đông. Bóc lấy vỏ thân và những cành già, rửa sạch phơi khô.

2. Hạt cây mộc hoa trắng thu hái vào khoảng tháng 7 đến tháng 1 năm sau, khi quả già thì hái về lấy hạt, đem phơi khô.

Thành phần hóa học : Từ vỏ và hạt cây mộc hoa trắng người ta đã chiết xuất các alcaloid chủ yếu sau đây : Conessin $C_{24}H_{40}N_2$, Norconessin $C_{23}H_{38}N_2$, Conessimin $C_{23}H_{38}N_2$; Isoconessimin $C_{23}H_{38}N_2$; Connessidin $C_{21}H_{32}N_2$; Conkurchin $C_{21}H_{32}N_2$; Holarrhenin $C_{24}H_{38}ON_2$ v.v... Tỷ lệ alcaloid toàn phần trong hạt độ 0,025p.100 và hạt có từ 36 - 40p.100 dầu.

Chất Conessin có tinh thể hình lăng trụ, không màu, vị đắng, tan trong nước, ít độc, độ chảy 124 - 125°C ; năng suất quay cực $[\alpha]_D = 1,9°$ (trong chloroform)

Công dụng : Conessin chlorhydrat hay bromhydrat dùng chủ yếu để chữa ly amip, hiệu lực như emetin, nhưng ít độc hơn, conessin lại có tác dụng cả đối với ly amip thể kén (khác emetin).

Hạt và vỏ cây mộc hoa trắng đều được dùng làm thuốc chữa ly amip. Thường dùng dưới dạng bột, cồn thuốc hoặc cao lỏng.

Liều dùng : - Bột vỏ : 10g/1 ngày, bột hạt : 3 - 6g, cao lỏng 1 - 3g. Cồn hạt (1/5) 2 - 6g.

Nhân dân Ấn Độ dùng nước sắc vỏ cây tươi hay giã vỏ tươi vắt lấy nước uống.
Ngoài ra cây mộc hoa trắng còn là một nguyên liệu quý để lấy bán thành phẩm tổng hợp các nội tiết tố như cortison.
Ta còn có cây mộc hoa trắng nhỏ (Holarrhena curtis King et Gamble) ở vùng Quảng Trị, Kontum... cũng dùng chữa ly như mộc hoa trắng.

Bảo quản : Vỏ và hạt : để nơi khô ráo, râm mát.

M13 Mộc hương

Tên khoa học : *Saussurea lappa Clarke - họ Cúc (Asteraceae)*

Tên khác : Vân mộc hương - Quảng mộc hương - Mộc hương Bắc.



Bộ phận dùng : Rễ đã chế biến khô của cây mộc hương (Radix Saussureae)
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963).

Mô tả : Cây nguồn gốc từ Ấn Độ, sống lâu năm, có thể cao trên 1 mét, rễ to, mẫm, đường kính có khi tới 5cm. Lá khá to, dài 15 - 30cm, rộng 6 - 15cm, cuống lá dài 15 - 30cm có đia, mép lá nguyên, lượn sóng, hai mặt đều có lông. Lá biến dạng từ gốc lên : dưới gốc hình 3 cạnh, lên trên lá nhỏ, hẹp dần, phía trên nữa gần như không cuống, có răng cưa.
Họa hình đầu, màu lam tím (tháng 7 - 8). Quả bế hơi dẹt, cong queo, (tháng 9 - 10).
Hiện nay ta đã di thực tốt và trồng ở nhiều nơi.

Thu hái chế biến : Thu hoạch rễ ở những cây đã trồng trên 3 năm, mùa đông đào rễ lên, rửa sạch đất, cắt bỏ rễ tơ và thân lá còn sót lại, hoặc bỏ cả vỏ ngoài (lớp bần), rồi cắt thành đoạn dài 5 - 15cm, phơi trong râm hoặc sấy ở nhiệt độ thấp đến khô là được.
Thủy phần dưới 15p100.
Tạp chất dưới 1p100.

Thành phần hóa học : Trong rễ mộc hương có tinh dầu (trong đó là aplotaxen, alpha - ionone, beta - salinen...), stigmasterol, betulin, saussurin, inulin, tanin.

Công dụng : Theo Đông y : mộc hương vị cay, đắng, tính ấm và các kinh Can, Tỳ, Vy, Đại trường...
Có tác dụng hành khí, giảm đau, ngoài ra còn giúp tiêu hóa (kiện vy).
Theo Tây y, mộc hương có tác dụng làm giãn cuống phổi, chống ho, chống co thắt, giảm huyết áp.
Tinh dầu Mộc hương có tác dụng kháng sinh ức chế các khuẩn colibacille, khuẩn thương hàn, Staphylococcus
Dùng chữa các chứng bệnh : về tiêu hóa, dạ dày, đường ruột, ỉa chảy, lỵ, đau trướng bụng, tức ngực, cảm hàn, viêm ruột cấp, tiêu hóa kém, phòng và chữa viêm loét dạ dày, nôn mửa, bí đái.

Liều dùng : 3 - 6g (dạng bột, viên, sắc).

Lưu ý : - *Người thể âm hư, nhiệt khô háo không được uống.*
- *Mộc hương nam là vó rụt (Ilex godajam Colebr) (xem mục Vó rụt)*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa tiêu hóa kém, biếng ăn.

Mộc hương	*18g*
Bạch truật	*18g*
Chỉ thực	*18g*

Tán bột, làm viên. Mỗi lần uống 5g, ngày 2 lần với nước gừng.

Bài số 2 : Phòng chữa viêm loét dạ dày :

Mộc hương	*18g*
Bạch thược	*18g*
Uất kim	*9g*
Sài hồ	*9g*

Tán bột làm viên. Mỗi lần uống 6g, ngày 2 - 3 lần.

Bài số 3 : Chữa viêm ruột cấp, lỵ, đau bụng :

Mộc hương	*9g*
Hoàng liên	*18g*

Tán bột, làm viên - mỗi lần uống 3-6g, ngày 1 - 2 lần.

Biệt dược (phối hợp) : **Hương xa chỉ truật hoàn.**

M14 Mộc qua

Tên khoa học : *Chaenomeles lagenaria (Loisel) Koidz - họ Hoa hồng (Rosaceae)*

Tên khác : *Niêm ngạnh Hải đường (TQ) - Common Flowering quince Fruit (Anh).*



Bộ phận dùng : Quả chín đã chế biến khô của cây mộc qua. (Fructus Chaenomelis lagenariae).
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997)

Mô tả : Cây mộc qua là một cây nhỡ cao 2 - 3 mét, cành có gai, lá có cuống ngắn 0,50 - 1,5cm, phiến lá hình mác, dài 2 - 10cm, rộng 1,5 - 3,0cm, mép có răng cưa, mặt trên màu xanh, mặt dưới tím nhạt, có lá kèm. Hoa mọc thành chùm ở nách lá, cánh hoa màu hồng đỏ (cũng có cây hoa trắng), cuống hoa ngắn. Mùa hoa tháng 3 - 4.
Quả thịt, hình trứng, bầu dục, dài 6 - 8cm, ngang 3 - 4cm, bên ngoài nhẵn bóng mùi thơm. Mùa quả : tháng 9 - 19.
Cây mộc qua không thấy ở Việt Nam - Chủ yếu vùng Tây Nam Trung Quốc.

Thu hái chế biến : Khi vỏ quả chuyển sang màu vàng lục, hái về, đem nhúng vào nước đun sôi 5 phút, vớt ra phơi cho tới khi vỏ ngoài có nếp nhăn, bổ dọc quả làm 2 rồi phơi hoặc sấy nhẹ đến khô.
Thủy phần dưới 12p100.
Tạp chất dưới 1p100.

Thành phần hóa học : Trong quả mộc qua có các acid hữu cơ, tanin, flavonoid, saponin...

Công dụng : Theo đông y, mộc qua vị chua, chát, tính hơi ấm, vào 4 kinh : Tỳ, Vy, Can, Phế.
Có tác dụng trừ thấp, giãn gân xương, liễm phế,.
Theo Tây y, mộc qua có tác dụng : chống tê thấp, chống co thắt, chống nôn, tạo huyết (hematopoietic)
Chữa các chứng bệnh phong tê thấp, đau nhức cơ, gân, xương, khớp, chuột rút, rối loạn tiêu hóa, ỉa chảy, nôn mửa, đau bụng, bắp chân sưng phù to, nặng tê bại.

Liều dùng : 6 - 12g

Lưu ý : *- Ở Trung Quốc còn 1 cây mộc qua nữa : cao to hơn, tới 10 mét, Chaenomeles sinensis (Thouin) Kochae. Cùng họ Hoa hồng, có ở vùng Sơn Đông, Triết Giang. Quả to hơn, dài 10 - 15cm, cũng dùng như mộc qua nói trên.*

- Người bí đái, ruột, dạ dày nhiệt không nên uống.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa các chứng bệnh tê thấp, chân mềm yếu tê dại, thương tích do ngã, đòn đánh :

Mộc qua	*30g*
Ngũ gia bì	*30g*
Uy linh tiên	*15g*

Tán bột, mỗi lần uống 9g với nước còn ấm ấm, hay với rượu.

Bài số 2 : Chữa viêm dạ dày, viêm ruột cấp tính, nôn mửa, ỉa chảy, co thắt cơ ruột.

Mộc qua	*15g*
Ngô thù du	*6g*
Hồi hương	*6g*
Gừng tươi	*6g*
Tía tô	*6g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

M15 Mộc thông

Tên khoa học : *Akebia trifoliata (Thunb.) Koidz - họ Mộc thông (Lardizabalaceae).*

Tên khác : *Tam diệp mộc thông.*

Bộ phận dùng : Thân đã chế biến khô của cây mộc thông (Caulis Akebiae trifoliatae)
DĐTQ (1963) ghi cây Akebia quinata (Thunb.) Decne.

Mô tả : Cây dây leo, thường xanh, cành không lông, màu tro, có những rãnh dọc, lá mọc cách, lá gồm 3 - 7 lá chét, cuống lá dài, phiến lá hình trứng, Hoa đơn tính. mọc thành chùm 1 - 2 hoa cái ở phần dưới, hoa đực nhỏ, nhiều, màu tím ở phần trên. Khi chín quả màu tím. Hạt màu đỏ, đen bóng, hình trứng. Hoa tháng 4 - 5. Quả tháng 8.

Cây mộc thông này chưa thấy ở Việt Nam. Trung Quốc có ở các tỉnh : Vân Nam, Quảng Đông, Tứ Xuyên, Hà Nam, Giang Tô v.v...



Thu hái chế biến : Thu hái tháng 9 - 10, chặt lấy thân, chia thành đoạn kích thước theo quy cách quy định, phơi, sấy khô là được.
Thủy phần dưới 13p100.

Thành phần hóa học : Cây chứa 1 glucosid, akebin $C_{31}H_{50}O_4$. Ngoài ra còn có muối kali, ít tinh dầu.

Công dụng : Theo Đông y, mộc thông vị đắng, tính lạnh vào 4 kinh : Tâm, Phế, Tiểu trường, Bàng quang.
Có tác dụng lợi niệu, hạ sốt, lưu thông huyết mạch.
Chữa các chứng bệnh : tiểu tiện khó khăn, đái rắt do thấp nhiệt, mạch máu tắc nghẽn, đau co rút khắp người, tắc sữa, kinh nguyệt bế tắc.

Liều dùng : 5 - 10g (sắc uống).

Lưu ý : *Người bị yếu mệt, hoạt tinh, không có thấp nhiệt bên trong thì không dùng.*
Phụ nữ có thai cấm dùng.
- Tài liệu Trung Quốc Dược dụng thực vật Đồ giám chỉ mô tả cây Akebia trifoliata.
Tài liệu Dược tài học lại chỉ mô tả cây Akebia quinata.
- Ngoài ra cây Hocquartia manshunensis (Korn.) Nakai họ Aristolochiaceae cũng mang tên mộc thông và dùng như mộc thông. Cây này cũng chưa thấy ở Việt Nam.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa đái nhỏ giọt, khó khăn, người nóng, lở loét trong miệng :

Sinh địa	*15g*
Hoàng cầm	*10g*
Mộc thông	*10g*
Cam thảo	*3g*

Tán bột hoặc sắc uống.

Bài số 2 : Chữa mạch máu tắc nghẽn, đau co rút khắp người, kinh nguyệt bế tắc :

Mộc thông	*10g*
Hồng hoa	*6g*
Ngưu tất	*10g*
Sinh địa	*12g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa phụ nữ tắc sữa sau khi sinh đẻ :

Mộc thông	*10g*
Chân giò lợn	*1 đôi.*

Ninh hầm, ăn chân giò và uống nước canh (có thể thêm gạo ăn cháo).

Bảo quản : Để nơi khô mát - Để phòng mọt.

M_{16} Mộc thông nhỏ

Tên khoa học : *Clematis armandi Franch - họ Hoàng liên (Ramonculaceae)*

Tên khác : *Xuyên mộc thông (TQ) - Tiểu mộc thông - Armand Clematis Stem (Anh).*



Bộ phận dùng : Thân cây đã chế biến khô của cây mộc thông nhỏ. (Caulis Clematidis Armandii)

Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997) gọi là Xuyên mộc thông.

Mô tả : Cây dây leo, dài tới 5m. Lá mọc đối, mỗi lá gồm 3 lá chét, hình cái bay thợ nề, đầu nhọn, dài 8 - 12cm, rộng 3 - 5cm, mép nguyên, uốn xuống. Cụm hoa gồm ít hoa, có lá đài to, trắng, nhiều nhị, có vòi nhụy dài.
Mùa hoa tháng 9. Cây mộc thông nhỏ mọc hoang, ven bìa rừng, vùng núi cao miền Bắc nước ta, ở miền Nam Trung Quốc cũng có.

Thu hái chế biến : Mùa hạ, mùa thu chặt lấy thân, cắt thành đoạn theo kích thước quy định, loại bỏ vỏ ngoài, phơi hoặc sấy khô là được.

Thành phần hóa học : Chưa rõ.

Công dụng : Xem mục Mộc thông.

Liều dùng : 3-6g. Sắc uống.

Lưu ý : *Trung Quốc dùng thân cây Hoa mộc thông (Clematis montana Buch - Ham) có ở các tỉnh : Thiểm Tây, Vân nam, Tứ Xuyên v.v...*
- Mộc thông theo Dược điển Trung Quốc (1963) là thân cây Akebia quinata (Thunb.) Decne.

M_{17} Một dược

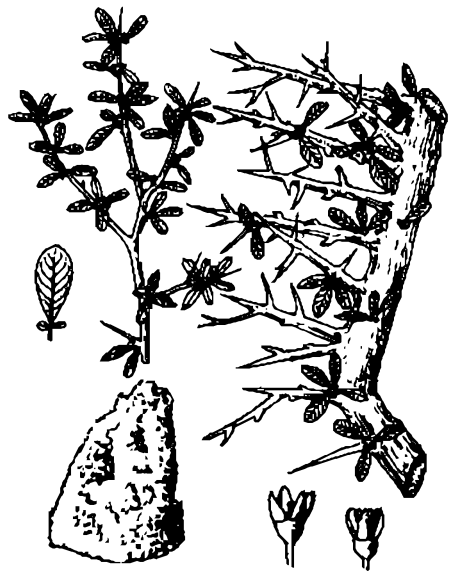
Tên khoa học : *Commiphora molmol Engler, họ Trám (Burseraceae)*

Tên khác : *Minh một dược - Mạt dược (TQ).*

Bộ phận dùng : Chất gôm nhựa đã chế biến khô của cây một dược (Myrrha)
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963)

Mô tả : Cây nhỡ, cao độ 3m, phân ít cành, nhánh, các cành đều có gai
Lá mọc cách, lá kép gồm 3 lá chét, mầu lục sẫm. Hoa đơn tính, nhỏ, mọc ở nách lá, cánh hoa mầu trắng, quả hạch, 2 ngăn, mỗi ngăn có 1 hạt.
Cây một dược chưa thấy mọc ở nước ta chủ yếu mọc ở Châu Phi, hiện ta vẫn phải nhập.

Thu hái chế biến : Chất gôm nhựa này (một dược) có nhiều trong các ống bài tiết nằm trong phần libe của cây, thường nó tự nhiên chảy từ kẽ nứt của vỏ cây. Muốn tăng khối lượng nhựa, người ta phải rạch sâu vào vỏ thân và cành to, khi mới chảy ra, nhựa mầu vàng nhạt, có khi trắng, dần dần biến mầu thành vàng sẫm, rồi đỏ nhạt, rồi sau cùng là đỏ sẫm.
Để cho khô dần (trong râm mát) là được.
Thủy phần dưới 5p100.



Thành phần hóa học : Một dược chứa 28 - 40p100 nhựa và tinh dầu, 61p.100 chất gôm, các acid commiphoric $C_{14}H_{18}O_4$, acid commiphorinic.

Công dụng : Theo Đông y, một dược, vị đắng, tính bình, vào 2 kinh : Tâm, Can.
Có tác dụng hoạt huyết, trừ ứ, tiêu nhọt, hành khí, giảm đau do khí trệ, sinh cơ.
Dùng chữa các chứng bệnh : mụn nhọt độc, bị trĩ rò, chấn thương, đòn, ngã, sưng đau ; phụ nữ tắc kinh.

Liều dùng : 2-4g (sắc uống).

Lưu ý : - *Người không có ứ trệ, phụ nữ có thai, kinh nguyệt quá nhiều thì không uống.*
- *Một dược và nhũ hương đều có tác dụng tán ứ, hành khí.*
Một dược thì tán ứ mạnh hơn, nhũ hương hành khí tốt hơn.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa đau bụng, tức ngực do ứ huyết, phụ nữ tắc kinh, đau khi thấy kinh :

Một dược	*5g*
Hồng hoa	*5g*
Diên hồ sách	*10g*
Đương quy	*10g*

Tán bột, trộn đều. Mỗi lần uống 5g
Ngày 2 lần, uống với nước còn nóng ấm :

Bài số 2 : Chữa chấn thương do bị ngã, đòn đánh, máu tụ sưng đau :

Một dược	*5g*

Cam tháo	*3g*
Bạch truật	*10g*
Bạch chỉ	*10g*
Nhũ hương	*5g*
Nhục quế	*3g*
Đương quy	*10g*

Tán bột, trộn đều. Mỗi lần uống 5g, ngày 2 lần, với nước còn nóng ấm (hay rượu hâm nóng).

Bảo quản : Để nơi khô mát.

M18 Mơ lông tam thể

Tên khoa học : *Paederia tomentosa L , Paederia lanuginosa Wall.*, họ Cà phê (Rubiaceae)

Tên khác : *Dây mơ lông - Dây thối địt - Ngưu bì đồng (TQ).*



Bộ phận dùng : Lá mơ tam thể (Folium Paederiae tomentosae) dùng tươi (chưa thấy dùng khô).

Mô tả : Cây mơ tam thể là một loài dây leo, có rất nhiều lông. Lá mọc đối, hình trứng, đầu nhọn, mặt trên màu xanh lục, mặt dưới màu xanh nhạt và tím ở khoảng giữa các gân lá (lá ba màu vì vậy gọi là tam thể). Hoa tự hình ống, mọc ở đầu cành hay kẽ lá, thành hình xim. Hoa nhỏ màu tím nhạt. Mùa hoa tháng 9. Cây mơ lông xanh còn gọi là mơ leo, mơ lông thịt chó (vì thường băm làm dồi chó) lá nhỏ hơn một ít, mặt dưới không tím ở khoảng giữa các gân lá. *(Paederia scandens (Lour.) Merr).*

Cây mơ tam thể là một trong số 16 cây vận động trồng ở xã. Cách trồng đơn giản bằng những đoạn thân già. Cây ưa ẩm và ánh sáng, có chỗ leo. Cây mơ lông xanh mọc hoang nhiều ở bờ rào, bụi rậm.

Thu hái chế biến : Khi dùng thì hái lá tươi, nếu héo thì bỏ. Có thể hái lá quanh năm. Các bà hàng lá thường có bán. Không dùng lá khô.

Thành phần hóa học : Cây mơ tam thể chứa một chất tinh dầu rất hăng : mùi hơi thối, tựa mùi bisulfur carbon. Có tác giả đã chiết xuất được 2 alcaloid : paederin α và β (Dymock, Warden, Hooper). Mùi thối do methyl - mercaptan.

Công dụng : Mơ tam thể là một cây thuốc dùng phổ biến chữa ly trực khuẩn shiga, ly amíp.

Cách dùng : Lá mơ tam thể tươi rửa sạch 1 nắm, trứng gà 1 quả.
Lá mơ thái thật nhỏ, trộn lẫn trứng, cho vào bát rồi hấp chín (có thể gói vào lá chuối đem nướng). Kiêng mỡ. ngày ăn độ 1 - 2 lần, trong 6 - 10 ngày liền.
Có thể rửa sạch thái nhỏ, để vào bát, giội nước sôi rồi ăn, nhai kỹ cũng có kết quả.

M19 Mơ muối (Quả)

Tên khoa học : *Armeniaca vulgaris Lamk. họ Hoa hồng (Rosacae)*

Tên khác : *Hạnh - Khổ hạnh nhân - Ômai - Má phong - Abricotier (Pháp)*

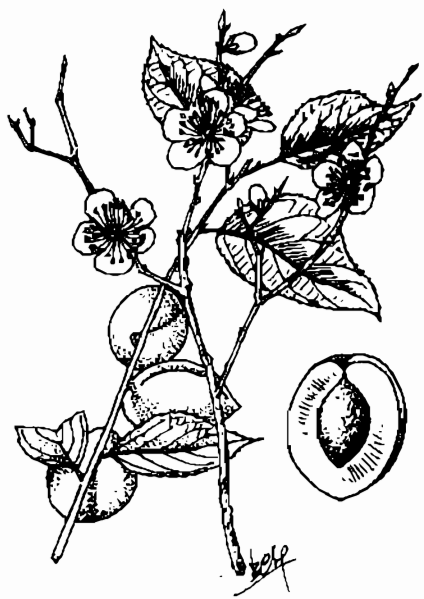
Bộ phận dùng : Những quả mơ già, chưa chín (Fructus Armeniacae immaturus) đã chế biến khô của cây mơ, còn gọi là Diêm mai, Bạch Mai, Ô mai.
Đã được ghi vào DĐVN (1983).

Mô tả : Cây mơ là một cây nhỡ, cao độ 4 - 5m, có thể tới 10m. Lá mọc so le, có cuống dài 1 - 1,5cm, phiến lá dài 6 - 8cm, rộng 3 - 4cm, hình bầu dục, thót nhọn ở đầu, mép có răng cưa nhỏ, lá non có nhiều lông tơ ở 2 mặt. Hoa cuống ngắn, có 5 cánh, màu trắng hay hơi phớt hồng, mùi thơm, trông rất đẹp, thường làm hoa trang trí ngày Tết. Nhị đực rất nhiều, nhị cái thường chỉ có 1. Cây độ 2 năm đã ra hoa ; hoa nở vào cuối mùa đông (gần Tết âm lịch) trước khi cây ra lá. Quả hạch hình cầu dẹt, phủ lông tơ, có một đường rãnh ở một bên, đường kính 1,5 - 2,5cm, màu xanh lục, khi chín thì màu vàng, có nhiều thịt, vị chua, trong có 1 hạch (thường gọi là hạt) trong hạch có một hạt (thường gọi là nhân). Quả chín vào tháng 3 - 4.
Cây mơ phần lớn là cây trồng ở khắp nơi trong nước ta, nhiều nhất là ở Hà Tây (rừng

mơ chùa Hương), Nam Hà, Bắc Cạn, Tuyên Quang... Mơ hương không chỉ nổi tiếng vì mơ ở vùng chùa Hương, mà còn có hương thơm đặc biệt không mơ nào có.

Nhiều bộ phận của cây mơ được dùng làm thuốc.

- Quả mơ - Fructus Armeniacae để chế biến làm ô mai.
- Hoa mơ - Bạch mai hoa - Flos Armeniacae (xem ở dưới)
- Nhân hạt mơ - Semen Armeniacae
- Dầu mơ - Oleum Armeniacae
- Gỗ mơ - Lignum Armeniacae ở chùa Hương, có bán những đoạn gỗ thân cây mơ già to (Lão mai) để chẻ nhỏ, hãm với nước chè uống thơm mát, nhẹ người.



Thu hái chế biến. Mùa thu hái vào tháng 3 - 4 hái những quả mơ chín vàng cùi dày, rửa sạch, phơi độ 1 - 2 nắng cho héo, da vỏ nhăn. Sau đó bỏ vào vại sành muối như muối cà (không đổ nước) muối được 3 ngày, 3 đêm thì vớt ra, phơi khô cho tái rồi lại cho vào vại muối lần thứ 2, thêm 1 ngày 1 đêm nữa đem phơi thật khô cho tới khi da trắng, thịt đỏ là tốt. Muối thấm vào quả mơ, kết tinh thành 1 lớp phấn trắng nên gọi Bạch mai hay Diêm mai, nếu chưa có được lớp muối kết tinh, thì muối lại như trên.

Thành phần hóa học : Trong thịt quả mơ có độ 2,5p100 acid (trong đó chủ yếu là acid citric, acid tartric), độ 27p100 chất đường (chủ yếu là saccarose), một ít dextrin, tinh bột, quercetin, isoquercetin, caroten, lycopen, vitamin C, tanin, pectin, methyl salicylat, men peroxydase, và men urease.

Công dụng : Theo Đông y, mơ muối vị chua mặn tính ấm, vào 3 kinh : Can, Tỳ, Phế.

Có tác dụng liễm phổi, thông đờm, sát khuẩn làm tăng bài tiết tân dịch, làm ra mồ hôi, giải nhiệt, cầm máu.

Dùng chữa các chứng bệnh ho lâu ngày, ỉa chảy lâu ngày, lị lâu ngày, ỉa đái ra máu, băng huyết, giun đũa quấy gây nôn mửa, người mệt háo khát.

Ngoài ra, ngâm quả mơ với đường tạo thành siro mơ (theo lượng khoảng 1 mơ - 2 đường) Dùng pha nước mơ : thanh nhiệt người háo khát, trị ho. Một loại nước giải khát cực kỳ tốt.

Liều dùng : 2,5 - 5g. Sắc uống.

Cũng có khi thêm cam thảo và gừng gọi là Ô mai cam thảo ngậm để chữa ho.

Lưu ý : *Người bị trướng đầy, ngoại cảm chưa hết, con gái chưa đến tuổi hành kinh, đàn bà mới đẻ không nên dùng.*

- Gọi là ô mai thực ra chưa đúng vì ô mai (TQ) chế biến theo nhiều quy trình khác, và được sản phẩm màu đen.

Sau đây là 1 cách : Sấy trên lò than củi, nóng vừa phải (độ 40°C) cho khô, thường sấy 2 hôm, xong đậy lại cho quả mơ chuyển sang màu đen và được ô mai. Hơi khói giúp cho ô mai dễ bảo quản.

Để chế biến ô mai, Trung Quốc dùng quả cây Mai (Prunus mume Sieb.et Zucc.)

Cũng họ hoa Hồng

Cây này ta cũng có ở một số nơi vùng cao Cao Bằng, Lai Châu, Hòa Bình.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, râm mát, đề phòng ẩm ướt, nhất là về mùa nồm. Không nên để vào chum lọ kín mà không có chất hút ẩm.

Hoa mơ

Tên khoa học : *Flos Armeniacae immaturus*

Tên khác : *Bạch mai hoa (TQ)*

Mô tả : Hoa mơ hình cầu tròn, đường kính 0,50 - 0,65cm, dưới có cuống ngắn. Phía trên cuống là bao hoa hình thành từng lớp vảy màu nâu. Trong hoa có cánh đài, cánh hoa màu trắng, nhiều nhị đực màu vàng, 1 nhị cái. 1 vòi nhụy nhỏ đài.

Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa xuân. Khi cây mới ra hoa thì hái những nụ hoa chưa nở, đem phơi hoặc sấy khô rồi loại bỏ cuống vụn, tạp chất.

Hoa mơ nhẹ, thơm, vị nhạt hơi chát.

Loại hoa mơ nguyên vẹn, bao hoa chưa nở,

đài màu lục, cánh hoa trắng, mùi thơm nhẹ là tốt. Gọi là Lục ngạc mai.

Công dụng : Theo Đông y, hoa mơ vị hơi chua, tính bình, sáp. Có tác dụng khai vị, ăn ngon cơm, làm bài tiết tân dịch, an thần, tiêu đờm, tán uất, giúp dễ thở, giải độc.
Dùng chữa các chứng bệnh : cảm nắng, khát, mồi mệt, thần kinh suy nhược, hoa mắt, chóng mặt, bị tắc nghẹn, trong người khó chịu, đờm tắc, mụn nhọt, tràng nhạc.

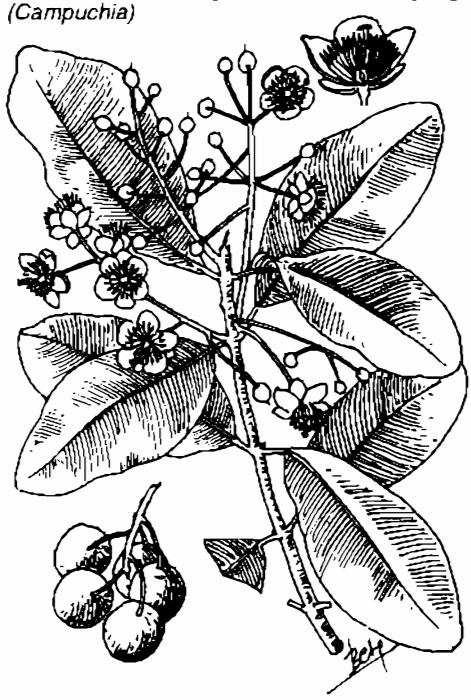
Liều dùng : 2,5 - 5g, còn dùng ngoài da đắp mụn nhọt lượng vừa đủ.

Bảo quản : Để nơi râm mát, khô ráo, để phòng ẩm ướt, sâu mọt.

M_{19a} Mù u

Tên khoa học : *Calophyllum inophyllum L., (Balsamaria inophyllum Lour.), họ Măng cụt (Guttiferae)*

Tên khác : *Hồ đồng - Khtung - Khchyong (Campuchia)*



Bộ phận dùng : Hạt mù u - Nhựa ở thân cây (Semen, Resina, Calophylli inophylli).

Mô tả cây : Cây cao đến 15 - 20m - Lá mọc đối, mỏng, thon dài, cuống hơi thắt lại, đầu lá hơi tù, phiến lá dài 10-17cm, rộng 5 - 8cm, nhiều gân nhỏ chạy song song nổi rõ ở 2 mặt lá. Hoa to, trắng, thơm, mọc thành chùm xim ở kẽ lá hay đầu cành. Quả hạch, hình cầu, đường kính khoảng 2,5cm. Chín màu vàng nhạt, quả mềm, vỏ quả trong dày, cứng, hạt có mầm, chứa rất nhiều dầu. Mùa hoa tháng 2-6. Quả chín tháng 10-11-12.
Mù u có nhiều ở Việt Nam thường được trồng để lấy bóng mát. Còn thấy ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Malaixia.

Thu hái chế biến : Trích từ thân cây lấy nhựa màu lục nhạt, thơm.
Thu hái quả - hạt mù u, phơi khô.

Thành phần hóa học : Hạt mù u có 41-51p100 dầu, nhân cho tới 73p100. Dầu thô có 71p100 dầu béo và 28,5p100 nhựa, có thể còn cao hơn nữa. Dầu sánh, màu xanh lục sẫm, thơm, vị đắng. Loại nhựa rồi, dầu màu nâu vàng.
Dầu mù u có palmitin, stearin, olein, arachidin. Chỉ số iod dầu mù u là 90,4. Gần đây thấy dầu mù u có acid calophylic, calophylolit, acid benzoic, acetophenon.
Trong lá, vỏ, rễ có acid cyanhydric và saponin.

Công dụng : Nhựa mù u làm thành bột rắc lên các vết thương ngoài da lở loét, mụn nhọt, mủ ở tai.
Dầu mù u trị bệnh ngoài da, ghẻ, xoa bóp trị thấp khớp.
Este etylic của dầu mù u trị viêm dây thần kinh do phong cùi (tiêm sâu bắp thịt 5 - 10ml) đồng thời xoa bóp và uống.
Dầu mù u iod, chữa tràng nhạc.

M_{20} Mũi mác

Tên khoa học : *Lactuca indica L. , họ Cúc (Asteraceae)*

Tên khác : *Bồ công anh - Diếp dại - Diếp trời - Rau bao - Rau bồ cóc - Mót mét.*

Bộ phận dùng : Lá của cây mũi mác (Folium Lactucae indicae) phơi khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) với tên Bồ công anh.

Mô tả cây : Cây mũi mác là một cỏ cao 0,60 - 1m, có thể tới 3m, thân thẳng, nhẵn, không cành hoặc rất ít cành. Lá có nhiều hình dạng khác nhau : lá phía dưới thuôn, rất nhọn đầu, như mũi mác, dài 30cm, rộng 5 - 6cm, gần như không có cuống, chia thành nhiều thùy hay răng cưa to thô : lá phía trên ngắn và hẹp hơn, nguyên chỉ không chia thùy, mép có răng cưa thưa. Bẻm lá và thân đều thấy tiết ra nhũ dịch màu trắng đục như sữa, vị hơi đắng. Hoa tự là một chùm dài, phân nhánh nhiều, các đầu nhóm họp từng 2 - 5 cái, tổng bao hình trụ, mỗi đầu có 8 - 10 hoa vàng hay vàng nhạt. Mùa hoa tháng 11-12. Quả bế đen, mỏ trắng nhạt, có cánh khi già bay theo chiều gió, mọc lan rộng và mọc hoang ở nhiều nơi khắp nước ta.



Thu hái chế biến : Mùa thu hái tháng 5 - 7. Khi trời khô ráo, hái ngọn cây, ngọn cành theo đúng quy cách, có nhiều lá bánh tẻ. Loại bỏ lá xấu, lá già vàng úa, không lấy các ngọn có hoa, đem phơi nắng hoặc sấy nhẹ cho thật khô.
Cây mũi mác vị hơi đắng.
Loại mũi mác khô, lá màu lục xám, không mốc, không vụn nát là tốt. Có 2 loại :
1. Toàn lá bánh tẻ và đoạn ngọn cây, ngọn cành dài dưới 20cm, có nhiều lá.
2. Các đoạn ngọn cây, ngọn cành dưới 50cm, có nhiều lá bánh tẻ.
Thủy phần an toàn dưới 12p100.
Hiện nay dùng cả *cây diếp dại* (Lactuca sp.) còn gọi là Bồ công anh Thanh Hóa. Dùng lá và ngọn như cây mũi mác.
Cây cao 0,5 - 2m. Lá không có răng cưa mà mép nhẵn như rau diếp. Hoa tự hình ngù, màu vàng nhạt, khi già cũng thành bông bay xa.

Cây sơn oa cự của Trung Quốc (Lactuca laciniata Makino) có nhiều điểm rất giống cây mũi mác của ta như : lá hình mũi mác, chia thành thùy răng to v.v...
Có nơi dùng cả *cây lưỡi mèo* (Sonchus arvensis Linn, cùng họ) cũng còn gọi là rau diếp dại, là một cây cỏ sống 2 năm. Thân đứng, cao 1m. Lá thuôn nhọn mũi, có răng, có tai, phần gốc ôm lấy thân, bẻ có nhựa trắng như sữa. Đầu mọc thành ngù hình tán. Đầu hình chuông. Các lá bắc hình dải nhọn, có lông rắn. Hoa nhiều. Mào lông rất mềm và trắng. Quả bế dẹp, thuôn hai đầu, có 5 cạnh. Có hoa quả vào mùa đông, xuân.

Cần phân biệt, tránh nhầm lẫn cây mũi mác với :
1. *Cây bồ công anh* : (Taraxacum sp). Cây thấp 0,20 - 0,40m lá mọc sát đất thành hình hoa thị ở gốc.
2. *Cây chỉ thiên* : (Elephantopus scaber Linn, cùng họ) cây thấp 0,20 - 0,40m, lá mọc sát đất thành hình hoa thị ở gốc, giống như cây bồ công anh, nhưng cụm hoa gồm nhiều đầu, họp thành dạng ngù như một đầu kép. Trong mỗi đầu có 4 hoa màu tím nhạt. Ở miền nam nước ta, cây chỉ thiên được dùng với tên bồ công anh, ở miền Nam Trung Quốc (Quảng Tây) cũng vậy.

Thành phần hóa học : Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.
Dịch của lá cây sơn oa cự (Lactuca laciniata Makino) gọi là lactucarium trong có lactucin, lactucopicrin, lactucon và acid lactucic.

Công dụng : Hiện nay dùng cây mũi mác chủ yếu làm thuốc tiêu độc, chữa mụn nhọt.

Liều dùng : 6 - 12g. Sắc uống.

Bài thuốc : Cao KBĐ (Viện Mắt Hà Nội) chữa loét giác mạc đơn thuần :

Kim ngân hoa	*70g*
Bồ công anh (Lactuca sp hay Sonchus arvensis)	*65g*
Đơn tướng quân	*65g*

Nấu thành dạng cao đặc (1g dược liệu 1g cao).
Uống ngày 50ml cho trẻ em hay bệnh nhẹ, 75 - 100ml cho người lớn hay bệnh nặng.
Chia làm 2 lần uống sau bữa ăn độ 30 phút hay 1 giờ.
Không dùng khi trời lạnh, đối với người có bệnh đường ruột mạn tính hay người đang bị ỉa chảy, thể tạng hàn.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng gió, tránh ẩm ướt, tránh làm nát vụn.

M21 Muồng trâu

Tên khoa học : *Cassia alata L. , họ Vang (Caesalpiniaceae)*

Tên khác : *Cây muồng cánh - Ana drao bhao (Buôn Ma thuột) - Dang het khmoch (Campuchia) - Khi lek ban (Lào).*

Bộ phận dùng : Lá cây muồng trâu (Folium Cassiae alatae) dùng tươi hay phơi khô.

Mô tả cây : Cây muồng trâu là một cây nhỏ, cao độ 1 - 2m hay hơn. Lá kép rất to, dài tới 40-60cm, có 8 - 14 đôi lá chét, mọc đối, lá chét tận cùng dài độ 10cm. Hoa tự mọc thành bông, nhiều hoa ở kẽ lá, bông hoa dài tới 30 - 40cm, cánh hoa màu vàng nâu. Quả loại đậu dẹt, dài 8 - 16cm, rộng 15 - 17mm, có hai rìa

suốt dọc quả, trong quả có nhiều hạt nhỏ hình quả trám.
Cây muồng trâu mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi, nhất là ở miền Nam nước ta. Trồng bằng hạt hay dâm cành. Cây muồng trâu là một trong số 16 cây vận động trồng ở xã.



Thu hái chế biến : Mùa thu hái quanh năm. hái lá về dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hóa học : Trong lá, quả, gỗ và hạt muồng trâu đều có chứa chất anthraglucosid. Trong lá tỷ lệ là 3 - 4p100, trong quả là 2,2p100. Trong lá còn có chrysophanol.

Công dụng : Lá muồng trâu dùng làm thuốc nhuận tràng - (có khi dùng cả quả, gỗ của thân).

Liều dùng : 4 - 5g, hãm, sắc uống.
Ngoài ra lá muồng trâu còn dùng để chữa các bệnh ngoài da như bệnh hắc lào, bệnh vảy rồng (tokelau), bệnh sang bặc hành vòng (herpès circiné) và chữa ghẻ cho súc vật. Thường dùng lá tươi xát vào chỗ đau.

M22 Mướp

Tên khoa học : *Luffa cylindrica (L.) Roem. - họ Bầu bí (Cucurbitaceae)*

Tên khác : Mướp ta - *Ty qua (TQ) - Courge torchon (Pháp) - Luffa vegetable sponge (Anh).*



Bộ phận dùng : Xơ quả chín già đã chế biến khô của cây mướp (Retinervus Luffae Fructus)
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Cây thảo sống 1 năm, thân leo nhờ những tua cuốn. Lá mọc so le, dạng chân vịt, chia 5 - 7 thùy, phiến lá khá to, cỡ bàn tay, chiều ngang, dọc 10-25cm, nhám, cuống dài 8 - 12cm. Hoa đơn tính, màu vàng, hoa đực thành chùm, hoa cái mọc riêng lẻ. Quả hình trụ dài 15 - 60cm hay hơn, đường kính 5-10cm, mặt ngoài lục nhạt, có những đường vạch dọc theo chiều dài quả. Khi già quả chuyển màu vàng nhạt, khô dần, các xơ cũng khô, bên trong có nhiều hạt hình bầu dục dẹt, dài 10-12mm, rộng 7 - 9mm, mép có dìa. Xơ mướp rất dai, khi ngâm nước mềm mà không mủn nát nên được dùng để cọ bát đĩa, trà lên người khi tắm, lại thoáng không nhũn như bọt bể.
Hoa tháng 6 - 7. Quả tháng 8-10.
Cây mướp được trồng khắp nơi ở Việt Nam, lấy quả ăn.
Các nước gần ta đều có : Lào, Campuchia, Thái Lan, Trung Quốc v.v...

Thu hái chế biến : Khi quả già, khô cứng, đập nhẹ cho rụng lớp vỏ ngoài, lắc cho rơi những hạt còn sót, phơi nắng cho khô (có thể cắt thành đoạn, nếu quả dài).

Thành phần hóa học : Quả chứa các chất nhầy, saponin, xylan, mannan, galactan, lignin, lipid, protid. Các Vitamin B, C, Kali nitrat...

Quả tươi có các chất cholin, phytin, các acid amin tự do, arginin, lysin, glycin, alanin, tryptophan, leucin, threonin, acid glutamic, acid aspartic v.v...
Hạt chứa chất đắng là cucurbitacin B, một số saponin...

Công dụng : Theo đông y, xơ mướp vị ngọt, tính bình, vào 3 kinh : Phế, Vy, Can.
Xơ mướp có tác dụng lưu thông kinh lạc, giải độc, thanh nhiệt, lương huyết, lợi niệu, giảm đau, thông sữa, đau nhức mình mẩy, gân xương, vùng ngực và sườn. Đốt tồn tính thì cầm máu chữa băng huyết, chảy máu ruột, ỉa ra máu v.v...

Quả mướp có tác dụng lưu thông máu, thông sữa, làm dịu, nhờ chất nhầy, chữa các chứng bệnh : phụ nữ khí huyết không lưu thông, tắc sữa, táo bón, gân xương đau nhức.
- Lá vò nát chữa bệnh zona, (lở loét ngứa, có khi chảy máu).

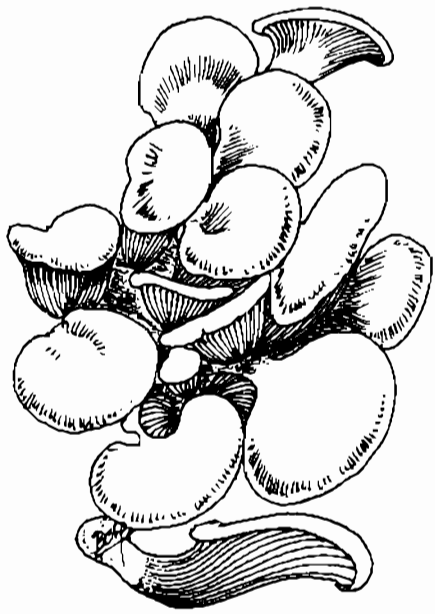
Liều dùng : Xơ : 5 - 10g (sắc uống).

Bảo quản : Để nơi khô mát.

N1a Nấm sò

Tên khoa học : *Pleurotus ostreatus (Jacq. ex Fr) Quél - họ Nấm sò (Pleurotaceae)*

Tên khác : *Nấm bào ngư - Nấm hương chân ngắn.*



Bộ phận dùng : Thể quả Pleurotus tươi hoặc đã chế biến khô.

Mô tả : Khi mới đầu, mũ nấm lồi lên, khi già lõm xuống, bề mặt mũ nhẵn bóng, mũ màu xám, xám nâu hay nâu nhạt. Thịt dày, màu trắng, cuống ngắn, mỗi nấm 1 cuống, cuống có lông mịn màu nhạt hơn mũ, hoặc trắng ngà.
Nấm có thể mọc rất xít nhau, hoặc đơn lẻ, hoặc trồng từng lớp lên nhau trên thân cây gỗ. Ở dạng hoang dại có thể gặp ở rừng hay ven rừng ở nước ta.
Hiện nay nấm sò được gây trồng nhiều nơi trên thế giới.

Thu hoạch chế biến : Khi nấm phát triển ở độ tốt nhất, hái dùng tươi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học : Thành phần nấm có protid, glucid, vitamin C, vitamin PP.

Công dụng : Nấm sò là một món ăn bổ dưỡng rất tốt đối với cơ thể (có thể xào hay hầm súp với xương gia súc, gia cầm, thịt...)
Ngoài ra nấm sò giúp tiêu hóa tốt thức ăn, nhất là những trường hợp rối loạn tiêu hóa do dùng kháng sinh quá nhiều, gây viêm đại tràng mạn tính, giúp phục hồi chức năng của gan.

Liều dùng : 10-30g hãm hầm, sào ăn.

Biệt dược (phối hợp) :
Polymu (XNDP Bình Định).

N1 Ngải cứu

Tên khoa học : *Artemisia vulgaris L., họ Cúc (Asteraceae)*

Tên khác : *Cây thuốc cứu - Armoise commune (Pháp) - Argy Worm wood leaf (Anh).*

Bộ phận dùng : Lá cây ngải cứu (Folium Artemisiae) phơi khô gọi là ngải diệp.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) - DĐTQ (1963), (1997) ghi dùng Folium Artemisiae argyi là lá cây Ngải cứu bạc (Artemisia argyi Levl et Vant, cùng họ).

Mô tả : Cây ngải cứu là một cỏ sống lâu năm, cao 0,40 - 1,5m, lá mọc so le, rộng, không có cuống (những lá phía dưới cây thường có cuống), lá xẻ nhiều kiểu, từ lối xẻ lông chim đến lối xẻ từng thùy theo đường gân. Mặt trên lá tương đối nhẵn, màu xanh lục, mặt dưới màu trò trắng do có rất nhiều lông nhỏ, trắng, khi khô lá mặt trên hơi xám nâu, nhưng mặt dưới vẫn trắng. Hoa mọc thành chùm xim, rất nhiều đầu trạng. Mùa hoa tháng 10 - 11.
Cây ngải cứu mọc hoang và được trồng ở khắp nơi trong nước ta. Trồng bằng những đoạn gốc thân già, đã ra rễ. Cây ngải cứu là 1 trong số 16 cây vận động trồng ở xã.



Thu hái chế biến : Thu hái lá vào hai mùa xuân, hạ (thường hái vào dịp Tết Đoan ngọ, mồng 5 tháng 5 âm lịch). Khi hoa chưa nở, lá đang tươi tốt, cắt lấy lá đem phơi khô trong râm thì được Ngải diệp.
Thủy phần dưới 13p100.
Tỷ lệ thân cành dưới 35p100
Tỉ lệ vụn nát (qua rây số 37) dưới 5p100.
Dược liệu phải dưới ít nhất 0,25p100 tinh dầu.
Lá ngải khô vò ra hay tán nhỏ, rây bỏ xơ cuống, lấy phần lông trắng và tơi thì được Ngải nhung (còn gọi là Thục ngải) dùng làm mồi cứu.
Lá ngải mùi thơm dễ chịu, vị đắng, cay.
Loại lá ngải khô, mặt dưới màu trắng tro, có nhiều lông nhung, mùi thơm đậm, không lẫn cành già, không lẫn tạp chất, không mốc vụn là tốt. Lá ngải phải là toàn lá hoặc chỉ lẫn ít cành non, nhỏ, đường kính dưới 2mm.
Theo kinh nghiệm nhân dân, lá ngải càng để lâu càng tốt.
Tránh nhầm lẫn với :
1. *Cây ngải dại* (Artemisia Vulgaris L. Var Indica) mọc hoang nhiều ở vùng Tây Bắc, lá dòn, có mùi thơm, nhưng mặt dưới lá không có nhiều lông nhung trắng, nên không dùng để làm mồi cứu trên huyệt được, tác dụng an thai cũng chưa rõ. Tinh dầu chứa nhiều azulen.
2. *Cây trứng ếch* còn gọi là *Cúc liên chi dại* (Parthenium hysterophorus Linn, cùng họ) mọc hoang ven đường, lá không có mùi thơm, mặt dưới không có lông nhung trắng, hoa tự hình đầu, tụ thành chùy trông giống như trứng ếch, nhân dân thường lấy làm phân xanh.

Thành phần hóa học : Lá ngải chứa tinh dầu (trong đó chủ yếu là Cineol, α - thuyon). Ngoài ra còn có tanin, một ít adenin, cholin.
Có tài liệu ghi : - Artemisia vulgaris chứa 0,05 - 0,2p.100 tinh dầu, trong đó chủ yếu là thuyon, cineol.
- Artemisia argyi chứa 0,2 - 0,33p100 tinh dầu trong đó chủ yếu là absinthol, cadinen, thuylalcool,...

Công dụng : Theo Đông y, lá ngải vị đắng, cay, tính hơi ấm, vào 3 kinh Can, Tỳ, Thận. Có tác dụng điều hòa khí huyết, trừ hàn thấp, an thai, cầm máu.
Dùng chủ yếu làm thuốc chữa các bệnh của phụ nữ : kinh nguyệt không đều, chảy máu từ cung (băng lậu), khí hư, tử cung lạnh không thụ thai, động thai, đau bụng do lạnh, đi ỉa lâu ngày ra máu, chảy máu cam, đau xóc.

Liều dùng : 3 - 10g. Sắc uống, dùng sống hay sao đen. (cho 1 kg lá ngải vào chảo, sao cho cháy đen, thêm 150g dầm vào, trộn đều rồi sao cho khô).
Dùng ngoài da làm mồi cứu để kích thích các huyệt, thường dùng ngải nhung vê thành mồi hoặc dùng lá ngải khô cuộn lại thành điếu mà đốt.
Nước sắc lá ngải cứu dùng rửa mặt làm cho da dẻ hồng hào tươi đẹp, dùng để tắm chữa lở ghẻ, mẩn ngứa. Nhân dân ta thường cài lá ngải lên đầu cho khỏi đau nhức.
Có tài liệu giới thiệu ở Đức dùng rễ ngải cứu trị chứng động kinh kết quả tốt (Bột Brumser).

Lưu ý : *Người âm hư, huyết nhiệt không được dùng. Lá ngải kích thích tử cung, nhưng không kích thích tử cung có thai nên không gây sẩy thai.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa có thai 2 tháng bị động thai :

Ngải diệp	*8g*
Đương quy	*4g*
A giao	*4g*
Sinh khương	*4g*
Đan sâm	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Cam thảo	*4g*
Đại táo	*8g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa đau bụng khi hành kinh :

Ngải diệp	*8g*
Xuyên khung	*4g*
Ngô thù	*4g*
Đương quy	*4g*
Thục địa	*8g*
Bạch thược	*4g*
Hương phụ	*4g*
Tục đoạn	*8g*
Hoàng kỳ	*4g*

Chế thành thuốc viên, uống mỗi lần 3 - 6g.

Bài số 3 : Chữa tạng độc (phân ra xong thì ỉa ra máu) :

Lá ngải tươi	*16g*
(Lá ngải khô thì dùng	*10g)*
Gừng sống	*10 lát*
Nước	*600ml*

Sắc lấy 100 ml, chia làm 2 lần uống.

Bài số 4 : Chữa động thai, tử cung xuất huyết :

Ngải diệp	*6g*
A giao	*12g*

Sắc uống.

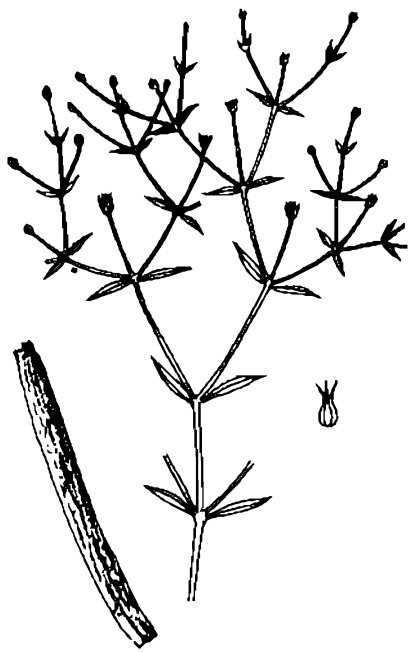
Bảo quản : Lá ngải cần để nơi khô ráo, râm mát, tránh làm nát vụn.

Biệt dược (phối hợp) :
An thai thang
Cao ích mẫu
Juvenol

N_2 Ngân sài hồ

Tên khoa học : *Stellaria dichotoma L. var. lanceolata Bge,*
họ Cẩm chướng (Caryophyllaceae)

Tên khác : *Starwort Root (Anh)*



Bộ phận dùng : Rễ đã chế biến khô của cây ngân sài hồ (Radix stallariae).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Cây thảo, sống lâu năm cao 20-40cm, lá mọc đối, không cuống, hình kim dài 4 - 30mm, rộng 2 - 4mm, mầu lục, hai mặt có lông ngắn. Hoa mọc đơn, nhỏ, mầu bạc trắng, 5 cánh, quả hình cầu, khi chín già nứt ra ở đầu thành 6 vết.
Mùa hoa tháng 6 - 7.
Quả : tháng 8 - 9.
Cây ngân sài hồ chưa thấy ở nước ta. Ở Trung Quốc có tại các tỉnh Thiểm Tây, Cam túc, khu tự trị Nội Mông.

Thu hái chế biến : Thu hoạch rễ vào tháng 3 - 10, đào lấy rễ, rửa sạch, phơi sấy khô.
Thủy phần dưới 13p100.

Thành phần hóa học : Chưa rõ.

Công dụng : Theo Đông y, ngân sài hồ vị ngọt, tính hơi lạnh, vào các kinh Can, Vy.
Có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết.
Chữa các chứng bệnh : Nhức xương, nóng hâm hấp trong xương, sốt buổi chiều, lao phổi, âm hư, huyết nhiệt, trẻ em suy dinh dưỡng, gầy còm.

Liều dùng : 4-10g

Lưu ý : *Người bị ngoại cảm phong hàn, huyết hư không sốt thì không dùng.*
- Sài hồ và ngân sài hồ đều thanh nhiệt, nhưng sài hồ thiên về ngoại cảm phát sốt, còn ngân sài hồ thì thiên về chữa nóng sốt hâm hấp bên trong, cốt chưng, sốt nhẹ.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Mát máu, chữa sốt hâm hấp bên trong xương, lao phổi :

Ngân sài hồ	*10g*
Hồ hoàng liên	*5g*
Địa cốt bì	*10g*
Cam thảo	*3g*
Miết giáp	*10g*
Thanh cao	*5g*
Trì mẫu	*10g*

Tán bột hoặc sắc uống.

Bài số 2 : Tiêu cam, thanh nhiệt, chữa trẻ em suy dinh dưỡng, gầy còm, miệng khát, sốt nhẹ :

Ngân sài hồ	*6g*
Liên kiều	*10g*
Đảng sâm	*6g*
Xuyên khung	*2g*
Cam thảo	*3g*
Chi tử	*6g*
Hoàng cầm	*5g*
Cát cánh	*6g*
Bạc hà	*2g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

N_{2a} Nghể bún (Cây)

Tên khoa học : *Polygonum persicaria L.- họ Rau răm (Polygonaceae)*

Tên khác : *Pied rouge -Renouée persicaire (Pháp) - Redleg (Anh)*



Bộ phận dùng : Bộ phận trên mặt đất đã chế biến khô của cây nghể bún. (Herba Polygoni persicariae).

Mô tả cây : Cây thảo, mọc hàng năm, thân nằm hay đứng cao 40-80 cm, thân phân thành nhiều nhánh, đường kính thân ở gốc độ 1 cm. Lá hình mác, nhẵn, mép nguyên, dài 3-5 cm, mặt trên sẫm hơn, mặt dưới trắng bạc. Hoa hợp thành bông ở đầu cành hay nách lá, dài 15-30 cm, hoa màu hồng, bao hoa 5 mảnh, nhị 6. Bông hoa to hơn bông hoa nghể răm. Quả bế hình 3 góc.

Cây nghể bún mọc hoang nhiều nơi ở nước ta, bờ ruộng, ven bờ mương, suối. Cây phổ biến trên thế giới : các châu Âu,Á, Mỹ, Phi... đều có, còn bị coi là cỏ hại ở những cánh đồng canh tác.

Thu hái chế biến : Thu hái khi cây đang phát triển tốt, cắt lấy bộ phận trên mặt đất, rửa sạch, phơi, sấy khô. (cũng có khi dùng tươi).

Thành phần hóa học : Cây chứa tinh dầu trong đó có chất persicarol. Ngoài ra còn có các flavon, quercetin, persicarin, tanin, pectin.

Công dụng : Cây nghể bún dùng trong nhân dân chữa các chứng bệnh : viêm khớp, ỉa chảy, vàng da, các bệnh đường hô hấp ho.....bệnh ngoài da : eczema.

Nhiều nơi dùng cả rễ như lá.

Liều dùng : 8-10 g (sắc uống) - Dùng ngoài : lượng vừa đủ.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

N_{2b} **Nghể răm** (Cây)

Tên khoa học : *Polygonum hydropiper L. - Họ Rau răm (Polygonaceae)*

Tên khác : *Thủy liễu (TQ) - Poivre d'eau (Pháp) - Water pepper herb (Anh)*



Bộ phận dùng : Bộ phận trện mặt đất đã chế biến khô của cây nghể răm (Herba Polygoni hydropiperis).

Đã được ghi vào Dược điển Liên Xô (Liên bang Xô Viết cũ).

Mô tả cây : Cây thảo, mọc hàng năm, cao 40-100 cm, thân phân thành nhánh, thân màu tím hồng. Lá hình mác nhọn, nhẵn mép nguyên, cuống ngắn, có bẹ chìa mỏng, phiến lá dài 4-6 cm, rộng 1,0-1,5 cm. Hoa họp thành bông ở đầu cành hoặc nách lá, bông hoa thường uốn cong xuống. Hoa nhỏ cỡ 2-4 mm, bao hoa 5 mảnh, nhị 6 màu hơi hồng. Cả lá và hoa có những điểm tuyến trong suốt.

Quả bế hình ba góc. Mùa hoa quả : tháng 7-9.

Cây nghể răm mọc hoang tại nhiều địa phương ở nước ta, nơi ẩm thấp, theo kênh mương, bãi đọng lầy, ao hồ.

Các nước lân cận ta và các nước châu Âu đều có.

Thu hái chế biến : Mùa hạ, khi cây đang phát triển tốt, đang ra hoa, cắt lấy phần trên mặt đất, độ 15-20cm, rửa sạch, phơi sấy khô (cũng có khi dùng tươi).
Thủy phần : dưới 13p.100.

Thành phần hóa học : Trong cây nghể răm có các chất oxymethylanthraguinon, các dẫn chất flavon, rutin, rhamnazin, isorhamnetin, acid polygonic, hyperin $C_{21}H_{20}O_{12}$. persicarin $C_{16}H_{17}O_{11}SO_3K$, tanin, tinh dầu.
Theo các tác giả Liên Xô cũ, trong cây nghể răm mọc hoang ở Nga thấy có các chất polyopiperin (có tác dụng giúp sự co bóp tử cung), vitamin K.

Công dụng : Theo Đông y, nghể răm vị cay, tính hơi ấm.
Có tác dụng lợi thấp, tiêu trệ.
Dùng chữa viêm ruột, lỵ trực khuẩn. Dùng ngoài da : chữa rắn cắn (vừa uống vừa đắp, và chữa một số bệnh ngoài da, mụn nhọt, lở). Có thể vò, sát, xoa vào chân tay để phòng đỉa, vắt cắn.
Theo Tây y, nghể răm có tác dụng cầm máu, dùng chữa các trường hợp băng huyết trong sản khoa (thường bào chế dưới dạng lỏng). Ngoài ra có thể dùng nước ngâm nghể răm đặc, diệt bọ gậy, và đỉa (diệt trừ muỗi, nuôi).

Liều dùng : 10-12g (sắc uống). Dùng ngoài : lượng vừa đủ.

Bảo quản : Để nơi khô, mát.

N_3 Nghệ

Tên khoa học : *Curcuma longa L. họ Gừng (Zingiberaceae)*

Tên khác : *Khương hoàng (TQ) - Turmeric (Anh) - Safran du Indes - Curry (Pháp) - Khá lăng (H'mông)*

Bộ phận dùng : Thân - rễ (quen gọi là củ) đã chế biến khô (phơi hoặc đồ chín rồi sấy khô) của cây nghệ vàng. (Rhizoma curcumae longae)
Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1997).

Mô tả : Cây thảo, sống lâu năm, cao độ 1m. Thân rễ phát triển phình rộng thành củ hình khối, trên đó sinh ra nhiều rễ trụ, rễ to mọc từ rễ củ hình trụ hay cầu dài 2 - 5cm, đường kính 1 - 3cm. Mặt ngoài màu nâu vàng nhạt, nhăn nheo, có những đường vòng sít nhau, đôi khi còn lại vết tích của các nhánh và rễ phụ. Chất chắc và nặng. Cắt ngang thấy rõ 2 vùng : vỏ ở ngoài màu vàng nhạt hơn và trụ giữa màu vàng sẫm hơn, chiếm 2 phần 3 bán kính. Mùi thơm hắc, đặc biệt, vị cay. Lá mọc so le, có bẹ, lá to, rộng. Hoa màu vàng xếp thành bông trên ngọn. Quả hình cầu có 3 ô.
Nghệ được trồng khắp nơi làm gia vị.



Thu hái chế biến : Mùa thu hoạch "củ" nghệ tháng 8 - 9. Đào lên, rửa sạch, cắt bỏ hết rễ để riêng, đem đồ chín nguyên củ trong độ 5 - 8 giờ, sau đem phơi nắng hoặc sấy khô.
Thủy phần dưới 12p100.
Tạp chất dưới 1p100.
Dược liệu phải chứa ít nhất 1,5p100 tinh dầu.

Thành phần hóa học : Trong nghệ có :
- Chất màu Curcumin 0,3p100, tan trong nước.
- Tinh dầu, 1 - 5p100 trong đó có turmeron, zingibéren, cineol.
- Tinh bột, calci oxalat.

Công dụng : Theo Đông y, nghệ vị cay, đắng, tính ấm. Vào 3 kinh Tâm, Can, Tỳ.
Có tác dụng hoạt huyết, phá ứ, hành khí, giảm đau.
Theo Tây y, nghệ có tác dụng : kích thích tiết mật, thông mật, giảm cholesterol huyết, chống viêm, giảm huyết áp.
Chữa các chứng bệnh : Phụ nữ tắc kinh, đau bụng, ứ huyết sau khi đẻ, huyết cục không ra, các bệnh do khí trệ, huyết ứ như đau vùng tim, dạ dày, sườn, đau vai, đau lưng do phong hàn, chấn thương máu tụ tím.

Liều dùng : 4 - 8g (sắc, tán bột, làm viên).

Lưu ý : *Người không có ứ, trệ không được uống.*
- *Phụ nữ có thai không được uống.*
- *Theo Dược điển Việt Nam, rễ cây nghệ vàng phơi khô hoặc đồ chín rồi phơi, sấy khô gọi là Uất kim (Radix Curcumae longae).*

Nhưng theo tài liệu Trung Quốc thì Uất kim là rễ của cây nghệ trắng (Curcuma aromatica Sulisb.), rễ của cây nghệ vàng là Hoàng ty uất kim (uất kim tơ vàng), rễ của cây nghệ xanh (Curcuma zedoaria Roscoe) là Lục ty uất kim (uất kim tơ xanh).
Ở miền Nam (Cần Thơ) ta còn có cây nghệ rễ vàng (Curcuma Xanthorrhiza Roxb) còn gọi nghệ cà ri.
- Xem thêm nghệ đen, nghệ trắng, nghệ xanh (dưới đây).

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa phụ nữ lạnh tử cung, kinh nguyệt không đều, bụng đau nhói :

Nghệ vàng	*5g*
Hồng hoa	*5g*
Xuyên khung	*5g*
Bạch thược	*10g*
Nga truật (nghệ đen)	*5g*
Quế tâm	*5g*
Đương quy	*10g*
Mẫu đơn bì	*10g*

Tán bột. Mỗi lần uống 3g, ngày 2 lần, với nước còn âm ấm. Cũng có thể sắc uống.

Bài số 2 : Chữa ứ huyết sau khi đẻ, máu cục không ra, đau bụng :

Nghệ vàng	*10g*
Quế tâm	*5g*

Tán bột.
Mỗi lần uống 5g. Ngày 2 lần.

Bài số 3 : Chữa xơ gan :

Nghệ vàng	*5g*
Sài hồ	*5g*
Mộc hương	*5g*
Bạch thược	*15g*
Cam thảo	*3g*
Uất kim	*5g*
Liên kiều	*5g*
Đương quy	*15g*
Bạch truật	*15g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa đau dạ dày :

Nghệ vàng	*10g*
Ô dược	*5g*
Cam thảo	*3g*

Tán bột, uống. Mỗi lần 3g, ngày 3 lần.

Bảo quản : Khô mát, thoáng.

Biệt dược (phối hợp) : **Cao dán nhọt - Cholestan - Cynabile - Fortizym - Hepatoxane - Pancurmen - Sirnakarang - Vitazym.**

N_4 Nghệ đen

Tên khoa học : *Curcuma aeruginosa Rosc. họ Gừng (Zingiberaceae)*

Tên khác : *Nghệ đen - Nghệ tím - Nghệ xanh đồng.*



Bộ phận dùng : Thân - rễ đã chế biến khô của cây nghệ đen. (Rhizoma curcumae aeruginosae).
Đã được ghi vào DĐVN 1983.

Mô tả : Cây thảo sống lâu năm, cao 1 - 2m. Thân rễ (quen gọi là củ), tròn hình chùy (kiểu con quay) đường kính 2 - 3cm, dài 3 - 5cm, cắt ngang thịt màu xanh đồng (rỉ đồng). Mùi thơm nhẹ. Lá to hình trứng đầu nhọn, dài 30-60cm, rộng 10-20cm, gân chính ở giữa màu tía hay nâu gạch, cuống lá màu lục. Cụm hoa mọc từ đất lên, có lá bắc màu lục tươi, chóp đỏ. Hoa tràng đỏ ở các phiến, màu da cam ở ống, lá đài màu vàng ngàu.
Mùa hoa tháng 4 -7.
Cây được trồng ở các gia đình. Các nước lân cận chúng ta : Campuchia, Trung Quốc cũng có.

Thu hái chế biến : Mùa thu hoạch "củ" Nghệ đen tháng 8 - 9. Đào lấy "củ" rửa sạch, cắt các rễ con để riêng, đem phơi, sấy khô là được.
Thủy phần dưới 13p100.
Tạp chất dưới 1p100.

Thành phần hóa học : Củ nghệ đen chứa : tinh dầu trong đó có curzerenon, curzenon, curcumol...
- Tinh bột.

Công dụng : Theo đông y, nghệ đen vị đắng, tính ấm, vào kinh Can.

Có tác dụng : phá huyết, tiêu tích, thông kinh. Chữa các chứng bệnh : Tích huyết sinh đau bụng, kinh nguyệt bế tắc, ăn uống không tiêu, tích tụ lại.

Liều dùng : 3-10g (sắc, tán bột...) thường dùng phối hợp với các vị khác.

Lưu ý : *Người cơ thể yếu mệt, phụ nữ có thai không được uống.*
- Cần phối hợp với nhân sâm, bạch truật đối với người yếu mệt.
- Dược Điển Trung Quốc không thấy ghi dùng cây này làm thuốc.

Bảo quản : Để nơi khô, mát, tránh mọt.

N5 Nghệ trắng

Tên khoa học : *Curcuma aromatica Salisb. họ Gừng (Zingiberaceae)*

Tên khác : *Uất kim (TQ) - Ngải trắng - Nghệ sùi. - Bạch ty uất kim.*



Bộ phận dùng : Rễ (củ nhánh từ thân - rễ) đã chế biến khô của cây nghệ trắng (Radix Curcumae aromaticae)
Đã được ghi vào DĐTQ (1963)

Mô tả : Cây thảo, cao 0,50 - 1,0m, thân - rễ khỏe, có nhiều rễ nhánh phình thành củ nhỏ, ruột mầu ngà. lá hơi rộng, to hình trứng nhọn, dài 30-60cm, rộng 10 - 20cm, lá xanh 1 mầu, mặt trên hơi nhẵn, mặt dưới rất nhiều lông mềm, mượt. Cụm hoa ở bên, mọc từ gốc, hoa mầu tím ở phiến ngoài của tràng hoa, mầu vàng trên phiến giữa.
Mùa hoa tháng 4 - 6.
Cây nghệ trắng được trồng ở nhiều nơi, nhưng ít gặp hơn nghệ vàng, nghệ đen, nghệ xanh.

Thu hái chế biến : Mùa thu hay mùa đông thì đào lấy củ, rửa sạch, cắt những rễ phụ để riêng đem phơi hay sấy khô là được.
Thủy phần dưới 13p100.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy có tinh dầu thơm nhẹ.

Công dụng : Theo đông y, uất kim vị cay, đắng, tính mát, có tác dụng hành khí, giải uất, lương huyết, tiêu ứ, thông mật.
Dùng chữa các chứng bệnh : Nôn, thổ, đái ra máu, chảy máu cam (mũi), rối loạn kinh nguyệt, đau ngực, biếng ăn, hoàng đản.

Liều dùng : 3-8g (tán bột, sắc uống).

Lưu ý : *- Phụ nữ có thai không được uống.*
- Người âm hư, không có ứ trệ không uống.
- Sợ (úy) : Đinh hương.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa viêm gan mạn tính, đau tức, viêm gan do bị ngộ độc, xơ gan thời kỳ đầu :

Uất kim	*9g*
Đan sâm	*9g*
Đương quy	*9g*
Bạch thược	*3g*
Đảng sâm	*9g*
Trạch tả	*9g*
Hoàng tinh	*9g*
Hoài sơn	*9g*
Sơn tra	*9g*
Thần khúc	*9g*
Tân giao	*9g*
Hoàng kỳ	*18g*
Nhân trần	*18g*
Cam thảo	*9g*
Sinh địa	*9g*
Rễ cây chàm (Bán lam căn)	*9g*

Tán đều thành bột mịn, làm hoàn với nước. (hoặc sắc uống)
Thuốc bột mỗi lần uống 6g, ngày 2 lần trước 2 bữa ăn sáng và tối với nước ấm. Uống 1 đợt 6 ngày thì nghỉ 1 ngày, liền 6 tuần, nghỉ 1 tuần.
Lại tiếp lần thứ 2 như vậy.

Bài số 2 : Chữa đau bụng trước khi thấy kinh, đau do can uất :

Uất kim	*9g*
Đương quy	*9g*
Sài hồ	*9g*
Bạch thược	*9g*
Mẫu đơn bì	*9g*
Hoàng cầm	*9g*
Hương phụ	*6g*

Chỉ tử	*6g*
Bạch giới tử	*5g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

N6 Nghệ xanh

Tên khoa học : *Curcuma zedoaria Roscoe, họ Gừng (Zingiberaceae)*

Tên khác : *Nga truật (TQ) - Ngải tím - Zédoaire (Pháp) - Zedoray rhizome (Anh).*



Bộ phận dùng : Thân rễ (quen gọi là củ), đã chế biến khô của cây nghệ xanh (Rhizoma Curcumae Zedoariae). DĐTQ ghi nga truật là thân rễ các cây : Curcuma phaeoculis Valeton - Curcuma Kwangsiensis Lee et Liang và Curcuma Wenyujin Chen et Ling.

Mô tả : Cây thảo sống lâu năm, cao độ 1,5m. Thân - rễ (củ) hình con quay, những rễ con cũng có những củ phụ nhỏ hơn. Lá có đốm đỏ ở gốc chính, lá to hình trứng nhọn, dài 25-60cm, rộng 7 - 10cm. Cụm hoa mọc từ đất lên, thường nhô lên trước khi có lá. Lá bắc ở dưới màu xanh nhạt, lá bắc ở trên màu vàng và đỏ. Hoa vàng tươi, môi lõm ở đầu.

Cây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi.

Thu hái chế biến : Đào thân rễ (củ) tháng 12, rửa sạch đất, cắt rễ con để riêng, đem phơi sấy khô là được.

Thủy phần dưới 13p100.

Thành phần hóa học : Nga truật chứa tinh dầu (1 - 1,5p100), trong đó có 48p100 sesquiterpen, 35p100 zingiberen, 9p100 cineol, d. camphen.

Ngoài ra còn có chất nhựa, chất nhày, tinh bột.

Công dụng : Theo Đông y, nga truật vị đắng, cay tính ấm ; vào kinh Can.

Có tác dụng hoạt huyết, phá ứ, hành khí, giảm đau, giúp tiêu hóa, thức ăn bị tích trệ.

Dùng chữa các chứng bệnh : phụ nữ tắc kinh, bụng trướng đau, do khí huyết bị ứ trệ đau sườn, chấn thương, ăn uống không tiêu.

Theo tài liệu nước ngoài, tinh dầu nga truật dùng chữa ung thư từ cung thời kỳ đầu, đã đạt một số kết quả nhất định.

Liều dùng : 4 - 8g

Lưu ý : *Người thể hư, yếu mệt, không có tích trệ, phụ nữ có thai không được uống.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa tắc kinh, đau bụng :

Nga truật	*6g*
Thục địa	*10g*
Xuyên khung	*5g*
Bạch thược	*10g*
Bạch chỉ	*10g*

Tán bột, trộn đều. Mỗi lần uống 8g, ngày 3 lần.

Bài số 2 : Chữa chấn thương, gãy xương :

Nga truật	*6g*
Đào nhân	*6g*
Qui vĩ	*12g*
Xích thược	*3g*
Cốt toái bổ	*3g*
Hồng hoa	*3g*
Ô dược	*6g*
Sinh địa	*10g*
Tam lăng	*3g*
Uy linh tiên	*3g*
Tục đoạn	*3g*

Lấy nửa nước, nửa rượu, sắc uống. Mỗi ngày 1 thang.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

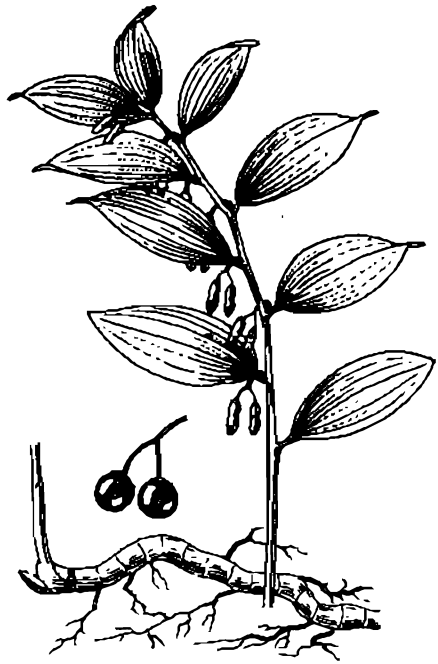
Biệt dược (phối hợp) : **Vạn ứng cao.**

N7 Ngọc trúc

Tên khoa học : *Polygonatum odoratum (Mill) Druce (P. officinale All), họ Hành (Liliaceae).*

Tên khác : *Kào kử chúa (H'Mông) - Chàng xuất địa (Dao) - Úy nhuy - Hoàng tinh ngọc*

trúc - Bách giải dược (TQ) - Fragant solomon seal rhizome (Anh).



Bộ phận dùng : Thân - rễ (quen gọi là củ) đã chế biến khô của cây ngọc trúc. (Rhizome Polygonati odorati)
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả : Cây thảo, thân hơi uốn cong như cần câu, phía trên thân có lá mọc so le gần như không cuống, gần lá song song đồng qui. Hoa thuôn, mọc rủ xuống, lẻ 1 hay từng đôi, ở nách những lá gần ngọn, mỗi hoa có 3 cánh trắng, dính nhau hình ống dài 1,5cm, đường kính 0,5 - 0,8cm, có 6 nhị.
Quả mọng tròn, khi chín đen, có 3 - 6 hạt.
Ngọc trúc mọc hoang vùng núi cao, mát nước ta. Cũng có gia đình Hmông trồng ở nhà để dùng khi ốm đau. Châu Âu, Trung Quốc cũng có.

Thu hái chế biến : Mùa thu (tháng 10 tốt nhất), đào lấy thận - rễ (củ), rửa sạch, tỉa rễ con đem phơi, đồ qua rồi lăn nhẹ, sau cùng, phơi sấy nhẹ cho khô.
Thủy phần dưới 14p100.

Thành phần hóa học : Ngọc trúc chứa các chất convallamarin, convallarin, các acid chelidonic, acid nicotinic, vitamin A, chất nhầy, chất polysaccharid.

Công dụng : Theo đông y, ngọc trúc vị ngọt, tính hơi lạnh, vào 2 kinh Phế, Vy.
Có tác dụng dưỡng âm, sinh tân, chữa các chứng bệnh do Phế, Vy táo, nhiệt gây nên như ho, sốt nóng, đau họng, miệng khát, tân dịch khô háo.

Theo Tây y, ngọc trúc có tác dụng : bổ tim, giảm lipid huyết, lợi niệu, nhuận tràng.
Nhân dân dùng cho phụ nữ sau khi đẻ (bồi dưỡng) phòng sau khi đẻ yếu mệt bị chứng "sản hậu".

Liều dùng : 5 - 10g (dùng sống hay tẩm mật sao).

Lưu ý : *Người thế âm thịnh, dương hư, tỳ hư, thấp đờm, có tà trệ không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa chứng âm hư, cảm mạo, phong thấp, ho sốt nóng, đau họng, miệng khát :

Sinh ngọc trúc	*8g*
Sinh thông bạch (hành ta)	*4g*
Cát cánh	*4g*
Bạc hà	*4g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa phế, vy táo nhiệt, miệng khát, họng khô, tiểu đường (diabète) :

Ngọc trúc	*8g*
Mạch môn đông	*6g*
Bắc sa sâm	*4g*
Sinh cam thảo	*3g*
Đại táo	*8g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Lưu thông máu, chữa thiểu năng tuần hoàn não :

Ngọc trúc	*8g*
Đảng sâm	*8g*
Đương quy	*4g*
Tang ký sinh	*8g*
Đan sâm	*4g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi mát.

N_8 Ngô thù du

Tên khoa học : *Evodia rutaecarpa (Juss.) Benth. (Tetradium rutaecarpum (A. Juss) Hartley), họ Cam (Rutaceae)*

Tên khác : *Thù du - Ngô vu - Ngô thù - Medicinal Evodia Fruit (Anh).*

Bộ phận dùng : Quả chưa chín của cây ngô thù du (Fructus Evodiae immaturus) phơi hay sấy khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1997).

Mô tả : Cây ngô thù du là một cây nhỏ, cao 2,5 - 5m. Cành màu nâu hay tím nâu, cành non có nhiều lông mềm dài, cành già thì lông rụng, trên mặt cành có nhiều bì không. Lá mọc đối, lá kép lông chim lẻ, có 5 - 9 lá chét, cả cuống và lá dài độ 20-40cm. Lá chét cũng mọc đối (trừ chiếc lẻ ở đầu) cuống ngắn 2 - 5mm,

phiến hình bầu dục hay hình trứng, dài 6 - 15cm, rộng 3 - 5cm, đầu lá chét nhọn dài, mép nguyên, hai mặt đều có lông màu nâu mịn, mặt dưới nhiều lông hơn, soi lên ánh sáng sẽ thấy những điểm tinh dầu. Hoa đơn tính màu vàng trắng, khác gốc, hoa cái lớn hơn hoa đực, đa số những hoa nhỏ tụ thành tán hay đặc biệt thành chùm. Cuống hoa trông to thô, có nhiều lông màu nâu mềm. Mùa hoa tháng 6-8.

Quả hình cầu dẹt, gần như có 5 cạnh, đường kính 2,5 - 5mm, cao độ 3,5mm. Khi chưa chín có màu xanh, khi quả chín thì mặt ngoài màu lục vàng tối hay màu đen lục, xù xì, có những vân nhăn nhỏ và những điểm tinh dầu. Đỉnh phẳng, giữa có chỗ lõm và 5 đường nối nhỏ, có khi không rõ, đáy có đài hoa và cuống quả. Cuống quả dài độ 5mm, đường kính độ 1,5mm, màu lục xám hay màu lục vàng, có nhiều lông nhung màu. Chất cứng, khó nát vụn, bổ ra trong màu đen, phần nhiều đặc, đôi khi có nứt lỗ, soi kính lúp phóng to thấy rõ ở mép có những chấm nhỏ màu đen chứa tinh dầu. Mùa quả tháng 9 - 10.

Năm 1963, Cửa hàng dược phẩm Phó Bảng (Hà giang) đã phát hiện thấy cây ngô thù du có tên là cây Xà lạp hay Ngô thù, nhân dân dùng để trị nóng sốt, đau bụng.



Thu hái chế biến : Vào khoảng tháng 9 - 11, khi quả có màu xanh nhuốm vàng mà chưa chín, tâm bì chưa tách ra, thì hái về rải đều, phơi khô, hoặc nếu gặp thời tiết xấu thì có thể sấy khô bằng lửa rất nhẹ, xoa lăn qua rồi sàng sẩy, loại bỏ cành và tạp chất.

Ngô thù du mùi thơm, xông mạnh, vị cay tê, hơi đắng.

Loại ngô thù du quả nhỏ, mập, chắc, mầu lục, mùi thơm xông mạnh, không có cành lá là tốt. Loại ngô thù du quả to, mầu đen, mùi thơm ít, nhẹ là kém. Loại ngô thù du đã nứt nẻ như hoa tiêu (Zanthoxylum bungeanum Max, họ Cam. Rutaceae), không còn mùi, nếm không tê lưỡi thì không dùng làm thuốc.

Trên thị trường có nhiều loại ngô thù du sắp xếp theo thứ tự hơn kém như sau :

1. *Thường ngô du (Ngô du Thường Đức)* : Quả tốt đều, màu lục trơ, thơm mạnh, là tốt nhất.
2. *Xuyên ngô du* (Ngô du Tứ Xuyên) : quả xấu tốt, to nhỏ không đều, nhiều tinh dầu, thơm mạnh, màu hơi lục đen.
3. *Đồ ngô du* (Ngô du Triết Giang) : quả nhỏ bé, màu lục tối, mùi thơm kém Thường ngô du.
4. *Quảng Ngô du* (Ngô du Quảng Tây) : Màu đen xám, quả tương đối to, mùi thơm kém.
5. *Thiểm tây ngô du* : quả to xốp mềm, mùi thơm kém, có lẫn nhiều tạp chất, cành.
6. *Hán ngô du* (Ngô du Hán Khẩu) : quả to xốp, màu nâu xám, có nhiều quả bị nứt, lẫn tạp chất cành.
7. *Giang tây ngô du* : quả nứt gần hết.

Ở nước ta, một số địa phương dùng quả cây Đinh trồng (còn gọi là Muồng truồng). Tên khoa học : Zanthoxylum avicennae (Lam). thay Ngô thù du. Cây này có nhiều gai mọc từ dưới gốc mọc hoang ở Hòa Bình, Thừa Thiên, v.v...

Thành phần hóa học : Trong quả ngô thù du, có trên 0,4p.100 tinh dầu, trong đó thành phần chủ yếu là evoden, $C_{10}H_{16}$, evodin $C_{17}H_{20}O_5$, ngoài ra còn có evodiamin $C_{19}H_{17}N_3O$, rutaecarpin $C_{16}H_{13}N_3O$.

Theo Ibraghimốp, còn có evoxen $C_{20}H_{16}$ wuchuyin $C_{13}H_{13}O_2N$, chất rutaecarpin phân giải sẽ cho rutamin có cấu tạo hóa học là indolethylamin có nhân indoxyl.

Evodiamin phản ứng với acid sulfuric đậm đặc thành màu vàng da cam, chuyển dần sang màu xám, cuối cùng thành màu lam. Còn rutaecarpin phản ứng với acid sulfuric đậm đặc thành màu vàng.

Công dụng : Theo Đông y, ngô thù du vị cay, đắng, tính rất nóng, hơi có độc, vào 4 kinh : Can, Thận, Tỳ, Vị.

Có tác dụng tán hàn, ôn trung (làm tan lạnh, làm ấm dạ dày, giúp sự tiêu hóa), táo thấp (lợi tiểu, tiêu thoát nước ứ đọng), hạ khí, khai uất (đưa hơi đi xuống, thông những nơi bị tắc đọng).

Theo một số tác giả, ngô thù du có tác dụng chống nôn, co bóp tử cung, làm tăng huyết áp và ức chế sự sinh trưởng của một số khuẩn gây bệnh ngoài da.

Dùng chữa các chứng bệnh : nôn mửa,

nhức đầu, chân tay lạnh, đau bụng tức ngực, lạnh bụng ỉa chảy, mình mẩy tê đau, cước khí phù thũng.
Nước sắc ngô thù du dùng ngậm rồi nhổ đi để chữa nhức răng, mụn mọc ở lưỡi và miệng hoặc dùng để rửa hạ bộ chảy nước ngứa ngáy (sán thống).

Liều dùng : 1,5 - 6g thuốc bột hay sắc uống (ngắt bỏ cuống) có khi dùng dưới dạng Chích ngô thù du : Lấy 325g cam thảo, sắc lấy nước, lọc bỏ bã. Cho 5kg ngô thù du vào, đun cho nước cam thảo ngấm hết thì sao ngô thù du cho đến khô.

Lưu ý : *Người âm hư có nhiệt mà không hàn thấp không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa các chứng bệnh : bụng sườn đau nhức, nôn mửa ra nước chua, ỉa chảy.

Hoàng liên	*180,0g*
Ngô thù du	*30,0g*

Tán thành bột mịn, trộn thật đều. Lấy nước đun sôi để nguội nhào bột, làm thành viên nhỏ, phơi khô hoặc sấy khô ở nhiệt độ thấp.
Mỗi lần uống 3 - 4,5g. Mỗi ngày uống 1 - 3 lần, chiêu với nước đun sôi còn ấm.

Bài số 2 : Chữa nôn mửa, không ỉa :

Ngô thù du	*5g*
Can khương (gừng khô)	*2g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi râm mát, khô ráo, nút kín.

N9 Ngũ gia bì

Tên khoa học : *Acanthopanax gracilistylus W. W. Sm, họ Ngũ gia (Araliaceae),*

Tên khác : *Thích gia bì (Thích = gai) - Slenderstyle Acanthopanax Bark (Anh)*

Bộ phận dùng : Ngũ gia bì là vỏ rễ của cây ngũ gia gai phơi khô (Cortex Acanthopanacis).

Đã được ghi vào DĐTQ (1963) (1997).

Mô tả : Cây ngũ gia gai là một cây nhỏ, cao độ 3 mét, cành có rất nhiều gai. lá mọc so le, có 5 lá chét, chụm vào nhau (vì vậy gọi là ngũ gia) cuống lá dài 4 - 7cm, phiến lá chét mỏng hình trứng ngược, đầu hơi thuôn nhọn, phía dưới gần cuống thót lại, mép có răng cưa. Hoa tự hình tán ở đầu cành, khác gốc, cuống hoa ngắn hơn cuống lá, hoa nhỏ 5 cánh màu trắng lục, 5 nhị đực, vòi nhụy chẻ làm 2, bầu 2 ngăn. Mùa hoa : đầu mùa hạ. Quả mọng hình cầu, khi chín màu đen, đường kính độ 2,5mm. Hạt nhỏ, dẹt phẳng.
Theo Võ Văn Chi ở Việt nam ta có các cây :
- *Ngũ gia gai* (Acanthopanax senticosus (Rupr et Maxim) Harms (Eleutherococus senticosus (Rupret Maxim) Maxim, ở dãy Hoàng Liên Sơn.
- *Ngũ gia hương* Acanthopanax trifoliatus (L) Merr
- *Ngũ gia nhỏ* - Acanthopanax gracilistylus W. W Sm, mọc vùng núi cao Lao Cai, Hà Giang v.v...
Riêng cây ngũ gia hương có cả vùng núi Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Tây, Ninh Bình.v.v...
Cần nghiên cứu và điều tra thêm, nếu đúng là Acanthopanax senticosus thì rất quý.



Thu hái chế biến : Thường thu hái vào mùa hạ hay mùa thu tốt hơn. Đào lấy rễ, bỏ lõi, lấy vỏ, phơi khô.
Ngũ gia bì hình ống dài, có khi cuộn 2 mép dài 6,5 - 10cm, đường kính 0,35 - 1,35 cm, dầy 0,15 - 0,35cm. Mặt ngoài màu nâu tro, có những đường rãnh dọc và những bì không hình tròn dài theo chiều ngang. Mặt trong màu vàng có những vân dọc. Chất nhẹ, giòn, dễ bẻ gẫy, mặt cắt ngang không gọn đều, màu vàng tro. Hơi có mùi thơm, vị hơi đắng, chát. Loại ngũ gia bì vỏ to, dài, dầy thơm, không có lõi gỗ là tốt.

Thành phần hóa học : Trong vỏ rễ cây ngũ gia nhỏ A. Gracilistylus W.W. Smith. có chứa tinh dầu thơm (chủ yếu có chất 4 - methoxy - salicylaldehyde), vitamin A, vitamin B, chất tanin và dầu béo.

Công dụng : Theo Đông y, ngũ gia bì vị cay, tính ấm, vào 2 kinh Can và Thận.
Có tác dụng mạnh gân cốt, trừ phong, hóa thấp.

Dùng chữa các chứng bệnh : đau bụng, yếu chân, trẻ chậm biết đi, đau lưng tê chân, liệt dương, lở ngứa âm hộ.

Liều dùng : 5 - 10g, sắc hay ngâm rượu uống.

Trữ lượng cây ngũ gia gai ở Việt Nam không nhiều. Trong các đợt điều tra dược liệu ở các tỉnh miền núi biên giới phía bắc, chỉ mới thu hoạch được ít, chế một ít rượu ngũ gia làm mẫu.

Lưu ý : *Người không có chứng phong thấp, âm hư hỏa vượng không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Rượu ngũ gia bì : chữa đái són, lưng gối đau nhức, các chứng tê bại co quắp :

Ngũ gia bì	*10g*
Thục địa hoàng	*5g*
Đan sâm	*5g*
Địa cốt bì	*5g*
Đỗ trọng	*5g*
Sà sàng tử	*3g*
Can khương	*3g*
Thiên môn đông	*5g*

Nghiền thành bột, ngâm rượu, bỏ bã, uống với nước đun sôi còn ấm.

Bài số 2 : Viên ngũ gia bì :

Chữa cước khí (chân phù) đau nhức xương khớp :

Ngũ gia bì	*10g*
Viễn chí (bỏ lõi)	*10g*

Tẩm rượu, phơi khô, nghiền bột, trộn với hồ làm thành viên.

Bài số 3 : Chữa phụ nữ huyết hạo (mỏi mệt, ngắn hơi, phát nhiệt, ra nhiều mồ hôi, miệng khô, lưỡi ráo, biếng ăn).

Ngũ gia bì, Xích thược, Đương quy, mỗi vị 30g.

Tán nhỏ, mỗi lần uống 3g chiêu với nước.

Ghi chú : *Thích ngũ gia* (Eleutherococcus (Acanthopanax) senticosus Rupr et Maxim, cùng họ) còn gọi là Ngũ gia gai.

Cây Thích ngũ gia mọc hoang ở Nga, Triều Tiên, miền Bắc Trung Quốc và Nhật Bản.

Theo Viện sĩ I. I. Brekman (Nga), cây Thích ngũ gia đang được nghiên cứu dùng thay thế Nhân sâm (Panax ginseng Nees. cùng họ) vì có tác dụng tương tự làm thuốc bổ trường sinh lại có nhiều ưu điểm hơn Nhân sâm.

a) Nhân sâm dùng chỉ có hiệu lực tốt vào 2 mùa thu đông. Còn thích ngũ gia dùng có hiệu lực tốt quanh năm, cả 4 mùa.

b) Thích ngũ gia chống ảnh hưởng phóng xạ.

c) Làm cho người mau chóng thích nghi với hoàn cảnh mới, chống stress (du hành vũ trụ...). Ngoài ra cây thích ngũ gia dễ phát triển trồng trọt hơn cây Nhân sâm.

N_{10} Ngũ gia bì chân chim
(Vỏ thân)

Tên khoa học : *Schefflera octophylla Lour. Harms - họ Ngũ gia (Araliaceae)*

Tên khác : *Chân chim - Sâm Nam - Cây chân vịt - Áp cước mộc (TQ) - Kotan (Lào)*



Bộ phận dùng : Vỏ thân đã phơi hay sấy khô của cây ngũ gia chân chim (Cortex Schefflerae octophyllae).

Đã được ghi vào DĐVN (1983).

Mô tả : - Cây nhỡ, thân đứng, cao từ 5 - 15m, có nhiều cành. lá mọc so le, có cuống dài, kép chân vịt, thường có 8 lá chét, mép nguyên, hình bầu dục nhọn 2 đầu, dài 8 - 20cm, rộng 3 - 6cm, cuống lá chét ngắn độ 2cm.

Hoa nhỏ, màu trắng, thành chùy hoặc chùm tán ở đầu cành.

Quả mọng hình cầu, đường kính 3 - 4mm. Khi chín màu tím sẫm, trong có 6 - 8 hạt. Cây mọc hoang vùng Chợ Đồn (Bắc Cạn), Tân Lạc (Hòa Bình), và nhiều nơi khác từ Lạng Sơn đến Lâm Đồng, vùng đồi núi.

Thu hái chế biến : Khi trời khô ráo, bóc vỏ cây theo kích thước tiêu chuẩn rồi phơi hoặc sấy ở nhiệt độ 50-60°C đến khi khô.

Ngũ gia bì chân chim hình mảnh, vỏ cong kiểu lòng máng, dài 20-40cm, rộng 5 - 10cm, dầy 0,8 - 1cm, đã cạo lớp vỏ ngoài, để lộ lớp trong màu nâu nhạt, lốm đốm xám nhạt. Mặt trong hơi nhẵn, nâu nhạt.

Mặt cắt ngang gồm lớp ngoài lổn nhổn, lớp trong có sợi, dễ tách.
Chất nhẹ, ròn. Mùi hơi thơm đặc biệt.
Thủy phần dưới 12p100.
Dược liệu phải chứa ít nhất 0,8p100 tinh dầu.



Thành phần hóa học : Vỏ thân chứa 0,8 - 1p100 tinh dầu.
Trong vỏ thân, rễ có saponin tritecpen.

Công dụng : Dùng thay thế ngũ gia bì. Theo Đông y, vị hơi cay, tính ấm, vào 2 kinh Can, Thận, làm mạnh gân xương, trừ phong thấp, tăng sức bền bỉ.
Chữa các chứng bệnh : phong hàn thấp, đau nhức xương, tê bại, co quắp chân tay, tiêu hóa kém.

Liều dùng : 10-20g, dưới dạng chè thuốc, thang (sắc) hoặc rượu thuốc.

Lưu ý : *Ngoài ra còn có một số cây Ngũ gia Schefflera khác ở nước ta :*
1. Ngũ gia leo, chân chim dây, Schefflera venulosa (Wight et Arm). Harms. thường mọc leo lên các cây to khác trong rừng.
2. Chân chim núi, ngũ gia bì hương : Schefflera petelotii Merr.
Cây nhỡ cao 2 - 5m. Lá kép có 5 - 8 lá chét. Cụm hoa ở ngọn nhánh, hoa nhỏ.
Quả hình cầu - Thường mọc kẽ núi đá (Hòa Bình, Hà Tây, Ninh bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Ninh...)
Vỏ cây này đã được thu mua số lượng lớn. Mùi thơm hơn ngũ gia bì chân chim, và giá cao hơn. (vỏ ngũ gia bì hương nhỏ hơn : dài 4 - 6cm, đường kính 0,5 - 1cm, dày 1,5 - 2,5mm).
Cây Schefflera nhỏ, trồng trong chậu làm cảnh. Theo nghiên cứu của cơ quan Hàng không vũ trụ Mỹ (NASA) còn có tác dụng chống ô nhiễm, có khả năng khử khí độc formaldehyd trong nhà.

Bài thuốc : Chữa tê thấp, đau nhức xương.

Ngũ gia bì hương	*30g*
Vỏ sữa	*3g*
Hà thủ ô đỏ (chế)	*6g*
Thổ phục linh	*6g*
Trần bì	*1,5g*
Rượu trắng	*250ml*

Ngâm uống mỗi bữa 1 chén (ly) nhỏ.

Bảo quản : Để nơi khô ráo.

N11 Ngũ vị tử (Quả)

Tên khoa học : *Schisandra sinensis Baill. họ Ngũ vị (Schisandraceae)*

Tên khác : *Bắc Ngũ vị (TQ) - Fruit aux cing Saveurs (Pháp) - Chinese Magnolia vine Fruit (Anh).*



Bộ phận dùng : Quả chín đã chế biến khô của cây Bắc ngũ vị. (Fructus Schisandrae).
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả cây : Cây Bắc ngũ vị là một dây leo to,

có thể dài 6 - 8m, vỏ cành màu xám nâu, có những kẽ sần nổi rõ rệt, lá mọc cách, phiến lá hình trứng, đầu nhọn, mép răng cưa nhỏ, lá dài 5 - 10cm, rộng 3 - 7cm, mặt trên màu sẫm hơn. Hoa đơn tính, khác gốc cánh hoa màu vàng nhạt, có mùi thơm, nhị 5. Quả mọng hình cầu, đường kính độ 6mm, khi chín màu đỏ sẫm, trong có 1 - 2 hạt hình thận.
Mùa quả tháng 8 - 9
Ở Việt Nam mới phát hiện ở vùng núi cao Sapa (Lao Cai), Phong Thổ (Lai Châu), nhưng chưa được nhiều, nên ta vẫn nhập là chủ yếu.
Vùng Đông Bắc Trung Quốc (Cát Lâm, Thiểm Tây...) Viễn Đông Liên bang Nga, Triều Tiên có nhiều.

Thu hái chế biến : Khi quả chín hái về phơi sấy khô là được.
Thủy phần dưới 13p100.
Tỉ lệ quả đường kính dưới 0,5cm không được quá 5p100.
Những quả màu đỏ hay tím đỏ, mẫm, thịt dày, bóng to cỡ 1,0cm trở lên là tốt.

Thành phần hóa học : Bắc ngũ vị tử chứa tinh dầu mùi chanh (tỉ lệ độ 1,5p100, trong đó có citral) nhiều đường, độ 1p100 acid malic, 12p100 acid citric, vitamin c, acid tartric... Và một chất đặc thù gọi là Schisandrin $C_{23}H_{32}O_7$ (tỉ lệ độ 0,12p100).

Công dụng : Theo Đông y, Ngũ vị tử bắc vị chua, tính ấm. Vào 2 kinh Phế, Thận.
Có tác dụng cố biểu, giữ mồ hôi, ngoài ra còn giữ phổi (liễm phế), cố tinh (giữ tinh dịch không cho xuất tinh lúc không cần thiết) sinh tân dịch.
Theo Tây Y, Ngũ vị tử bắc có tác dụng chống ho, thông đờm, kích thích hệ thần kinh trung ương, tăng khả năng thích nghi với hoàn cảnh khó khăn (adoptogene) bảo vệ gan, thông mật, giảm đau, bổ tim, thúc đẻ (ocytocic).
Hạ thấp tỉ lệ transaminase, chữa viêm gan mạn tính. Cơ thể suy nhược, tự ra mồ hôi, ra mồ hôi trộm quá nhiều, lao động nặng nhọc hoặc nơi quá nóng (lò cao v.v...) Vận động viên đòi hỏi cường độ cao (đá bóng, chạy marathon...) ra quá nhiều mồ hôi, người yếu phổi, hoa, hen xuyễn, nam giới yếu thận, yếu sinh lý, hoạt tinh, người khô háo không đủ tân dịch, khát nước.

Liều dùng : 4 - 8g

Lưu ý : *Người bị bệnh đang cảm sốt cao (bên ngoài còn biểu tà, bên trong có thực nhiệt), đang lên sởi hay sốt phát ban không được uống.*
- Ngũ vị tử nam là quả chín của cây ngũ vị nam còn gọi cây nấm cơm, na rừng... (tên khoa học : Kadsura sinensis Hance, cùng họ Ngũ vị). Nước ta chưa thấy có cây này.
Quả có chất nhày, pectin, glucose, ít tinh dầu, acid hữu cơ, protid, lipid... hiện được dùng thay thế ngũ vị tử bắc, nhưng hiệu quả ít hơn.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa cơ thể hư nhược, tự ra mồ hôi hoặc ra quá nhiều :

Ngũ vị tử bắc	*30g*
Bá tử nhân	*60g*
Nhân sâm	*30g*
Bạch truật	*30g*
Mẫu lệ	*30g*
Rễ ma hoàng	*30g*

Tán bột, trộn đều, nhào trộn với cùi thịt đại táo, làm viên.
Mỗi lần uống 6g. Ngày 2 lần. Hoặc cứ để nguyên bột kép mà dùng (mỗi lần 4g, ngày 2 lần)

Bài số 2 : Chữa yếu phổi, ho, hen xuyễn :

Ngũ vị tử bắc	*5g*
Mạch môn đông	*10g*
Đảng sâm	*10g*
Tang phiêu tiêu	*10g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa yếu thận, hoạt tinh :

Ngũ vị tử bắc	*6g*
Mẫu lệ	*9g*
Phụ tử chế	*6g*
Tang phiêu tiêu	*9g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa tân dịch không đủ, miệng khô khát nước :

Ngũ vị tử bắc	*5g*
Đảng sâm	*10g*
(hoặc Nhân sâm 5g)	
Mạch môn đông	*10g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

Biệt dược (phối hợp) **: Bidica - DDB- Dưỡng não hoàn - Nissel - Ủ tai hư thận hoàn.**

N12 Ngưu bàng

Tên khoa học : *Arctium lappa L. họ Cúc (Asteraceae)*

Tên khác : *Đại lực tử (TQ) - Grande bardane (Pháp) - Great Burdock (Anh) - Herbe aux teigneux (Pháp)*

Bộ phận dùng : Quả (quen gọi là "hạt) già đã chế biến khô của cây ngưu bàng. Còn gọi Ngưu bàng tử (Fructus Arctii).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).
- Rễ đã chế biến khô của cây ngưu bàng gọi là Ngưu bàng căn. (Radix Arctii).

Mô tả : Cây thảo sống 2 năm, thân thẳng, cao 1 - 2m, có phân nhánh.
Phiến lá gần hình tim, đầu nhọn, mọc tụm lại ở gốc, dài tới 40-50cm, đầu nhọn, mầu

xanh, mép hơi răng cưa. Hoa tự hình đầu, mọc ở đầu cành, đường kính 3 - 4cm, màu tím nhạt, quả bế màu xám nâu điểm hồng, có nhiều móc dễ bám vào da súc vật hoặc quần áo người.
Mùa hoa tháng 6 - 7, quả tháng 8 -9.
Cây mọc hoang một số nơi vùng cao như Pa-có (Mai châu - Hòa Bình) Nghĩa Lộ.
Ta đã phát triển trồng ở nhiều nơi cả ở đồng bằng (Nam hà v.v...)
Ngưu bàng mọc hoang khắp châu Âu, nhiều tỉnh Trung Quốc (Đông Bắc, Hoa Bắc, Giang Tô, Quý Châu v.v...) Hoa ngưu bàng là 1 nguồn mật rất lớn cho ong, 1 ha có thể thu hoạch 600-1000kg mật ong.



Thu hái chế biến : - Quả (hạt). Sang năm thứ 2, khi quả chín già, cắt những cụm quả, phơi khô, rồi đập lấy "hạt".
- Rễ, thu hoạch vào mùa thu năm đầu, hay mùa xuân năm thứ 2.
Đào lên, rửa sạch, phơi khô là được. Nếu rễ to thì phải bổ đôi, theo chiều dọc. Nếu sấy thì không quá 60°C.

Thành phần hóa học :
- Quả và lá chứa 1 glucosid gọi là arctiin $C_{27}H_{34}O_{11}H_2O$.
Ngoài ra quả còn 1 alcaloid (lappin), chất béo (tỉ lệ dầu 20-30p100).
- Lá có men oxydase rất mạnh.
- Lá có Vitamin C
- Rễ chứa tinh dầu, inulin và arctiopicrin $C_{19}H_{28}O_6$.

Công dụng : Theo đông y "hạt" ngưu bàng vị cay, đắng, tính lạnh, vào 2 kinh Phế, Vy.
Có tác dụng tán nhiệt, giải biểu, thúc sởi, trừ đờm, nhuận họng, thoáng phổi (lưu thông hô hấp), giải độc.
Dùng chữa các chứng bệnh, cảm mạo, nhiệt, toàn thân phát sốt, hơi sợ lạnh, miệng khát, họng khô, đờm vàng dính, sởi chưa mọc, mụn nhọt, ban, viêm họng, amidan, ho hen, kéo đờm.
- Rễ : Làm ra mồ hôi, lợi tiểu, có tác dụng tăng cường sự chuyển hóa (métabolisme) chữa trúng phong (cảm gió ngất sỉu), ghẻ lở, ec-zema, mụn nhọt, trứng cá, cước khí, tiểu tiện bí ít. Rễ có thể dùng tươi sắc uống.
Người bị thống phong (Goutte) sắc rễ uống rất tốt. Người Nhật ăn rễ ngưu bàng làm rau. Ngoài ra, rễ còn có triển vọng trong việc làm ngừng sự phát triển của các u ác tính.
- Lá xanh non có tác dụng kháng sinh.
- Lá có thể giã đắp lên đầu khỏi chốc đầu, rụng tóc, cũng có tác dụng lọc máu chữa mụn nhọt nhưng kém rễ và "hạt".

Liều dùng : Ngưu bàng từ 5 - 10g
- Rễ : 5 - 10g (tươi có thể lên 10-20g)
- Lá : 5 - 10g (tươi có thể lên 10-20g)

Lưu ý : *Người thuộc chứng tỳ hư sinh ỉa chảy không dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa cảm mạo, toàn thân phát sốt, hơi sợ lạnh, miệng khát, họng khô, rát, đờm vàng :

Hạt ngưu bàng	*10g*
Bạc hà	*5g*
Xác lột ve sầu	*5g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Cũng chữa chứng bệnh như bài số 1 :

Hạt ngưu bàng	*10g*
Hoa kim ngân	*10g*
Liên kiều	*6g*
Kinh giới	*6g*
Bạc hà	*6g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Thúc sởi, chữa trường hợp sởi chưa mọc, phát ban, mụn nhọt :

Hạt ngưu bàng	*12g*
Kinh giới tuệ	*6g*
Cát căn	*10g*
Bạc hà	*3g*
Liên kiều	*10g*
Tiền hồ	*6g*
Cát cánh	*6g*
Hạnh nhân	*10g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa viêm họng, viêm amidan :

Hạt ngưu bàng	*12g*
Bạc hà	*3g*
Đại hoàng	*10g*

Phòng phong	*10g*
Kinh giới tuệ	*3g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống.

Bài số 5 : Chữa ho hen, kéo đờm do phong nhiệt :

Hạt ngưu bàng	*10g*
Kinh giới	*10g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô mát

Biệt dược (phối hợp) : **Ngân kiều tán.**

N_{13} Ngưu tất

Tên khoa học : *Achyranthes bidentata Blume, họ Rau dền, (Amaranthaceae)*

Tên khác : *Hoài ngưu tất - Twotoohed Achyranthes Root (Anh)*



Bộ phận dùng : Rễ cây hoài ngưu tất (Radix Achyranthis bidentatae) phơi hay xấy khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả : Cây ngưu tất là một cây cỏ, có thân mảnh, hơi vuông, cao độ 1m ở các đốt phình lên như đầu gối trâu (ngưu = trâu, tất = gối). lá mọc đối, phiến lá hình trứng, mép nguyên, đầu hơi nhọn. Hoa tự mọc thành bông ở đầu cành hoặc kẽ lá, dễ bám vào quần áo. Mùa hoa tháng 11 - 1.

Hiện nay ta đã trồng khá nhiều hoài ngưu tất ở đồng bằng.

Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa đông. Khi thân lá khô héo, đào lấy rễ, cắt bỏ phần trên cổ rễ và rễ con, rửa sạch đất cát, phơi tái, bó thành bó nhỏ, phơi cho tới khi dạ nhăn nheo, đem lăn, rồi sấy hơi diêm sinh vài lần và phơi khô.
Thủy phần dưới 13p100.
Vết tích cổ rễ : không quá 1cm.
Tạp chất dưới 0,5p100.
Hoài ngưu tất hơi có mùi đặc biệt, vị hơi ngọt. Loại ngưu tất rễ dài mập, nhiều thịt, dạ mịn, không bị lấm chấm, màu vàng tro là tốt. Loại ngưu tất rễ ngắn, phân nhiều nhánh, màu nâu, có nhiều xơ xương là kém. Thường dài 0,6 - 1m, đường kính độ 0,5cm. Cần phân biệt :
1. *Xuyên ngưu tất* (Cyathula capitata Mig : họ rau Dền) rễ thường ngắn hơn hoài ngưu tất (0,20 - 0,30cm), nhưng đường kính to hơn (gần 2cm), màu nâu đen.
Cũng có công dụng như hoài ngưu tất và cũng đã được ghi vào Dược điển Trung Quốc (1963) (1997).
Ta có cây Cyathula prostrata Blume gọi là cỏ xước bông đỏ.
2. *Thổ ngưu tất* (Achyranthes aspera Linn) còn gọi là Cỏ xước, hoặc là Ngưu tất nam thường cong queo, cứng, ít thịt. Mọc hoang ven đường, góc vườn.

Thành phần hóa học : Trong rễ ngưu tất có saponin khi thủy phân sẽ cho acid oleanic $C_{30}H_{48}O_3$ và glucose, ngoài ra có chất nhầy đinh, muối Kali, chất ecdysteron, inokosteron.

Công dụng : Theo Đông y, ngưu tất vị đắng chua, tính bình, vào 2 kinh Can, Thận.
- Dùng sống có tác dụng thông huyết mạch, làm tan máu ứ, giải nhiệt, tiêu ung thũng, sưng tấy. Dùng chữa đau bụng, bị ngã có thương tích, bí đái, phụ nữ tắc kinh, đẻ khó, sót rau, đẻ xong máu hôi không ra, đau bụng, đái ra máu, hoa mắt.
- Dùng chế với rượu có tác dụng bổ gan thận, khỏe gân cốt. Dùng chữa lưng đau, gối mỏi, nhức xương, chân tay co quắp tê bại.
Cách chế với rượu : Lấy 1kg ngưu tất cắt thành đoạn, lấy 100g rượu phun trộn đều, đậy cho thấm hết rồi sao cho tới khi hơi khô, lấy ra để nguội.
Theo một số cụ lượng y : Hoài ngưu tất tính chất chắc, đi xuống, chữa tê thấp nhiệt ở đầu gối, chân đùi ; Xuyên ngưu tất tính chất xốp, đi ngang và lên trên, chữa thấp nhiệt ở vai, tay.
Theo Tây y, hoài ngưu tất có tác dụng : giảm huyết áp, lợi niệu, giảm đau, giảm nhu động dạ dày và ruột, tăng co bóp của tử cung.
Thực nghiệm dược lý, cao lỏng ngưu tất làm tăng co bóp tử cung của thỏ có chửa hay không có chửa.

Liều dùng : 5 - 10g. Tán bột hay sắc uống.

Lưu ý : *Đàn bà có thai, kinh nguyệt quá nhiều, đàn ông di mộng hoạt tinh, yếu dạ ỉa chảy, đều không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa tiểu tiện không thông, đái ra máu, phụ nữ máu kết, đau bụng nổi hòn :

Ngưu tất	*10g*
Đương quy	*5g*
Hoàng cầm	*5g*

Nghiền, sắc uống.

Bài số 2 : Chữa đau bụng :

Ngưu tất tươi	*5g*
Ngải diệp	*5g*

Giã nhỏ hòa với sữa người nhỏ vào mũi, miệng, có thể kéo được đờm dãi ra.

Bài số 3 : Chữa đẻ khó, thai chết không ra :

Hồng hoa	*5g*
Xuyên khung	*5g*
Nhục quế	*3g*
Hoài ngưu tất	*12g*
Đương quy	*9g*
Hạt mã đề	*9g*

Bài số 4 : Chữa 2 chân đau, tê, co do thấp nhiệt :

Ngưu tất	*9g*
Thương truật	*9g*
Hoàng bá	*6g*

Tán bột, làm hoàn. Mỗi lần uống 9g ngày 3 lần, với nước muối gừng.

Bài số 5 : Phòng chữa bạch hầu :

Rễ ngưu tất tươi	*20g*
Cam thảo	*9g*

Sắc uống.

Bảo quản : Ngưu tất rất dễ bị mốc, cần để nơi khô ráo, mát, kín, có thể sấy khô rồi xông sinh.

Biệt dược (phối hợp) :
- **Bidentin**
- **Hà sa đại tạo hoàn**
- **Tăng áp mạch xơ hoàn**
- **Thất bảo mỹ nhiệm đơn**

N_{14} Nha đạm tử

Tên khoa học : *Brucea javanica (L.) Merr. họ Thanh thất (Simarubaceae)*

Tên khác : *Xoan rừng - Sầu đâu cứt chuột - Khổ sâm - Java Brucea fruit (Anh)*

Bộ phận dùng : Quả chín già, đã chế biến khô của cây sầu đâu cứt chuột. (Fructus Bruceae).
Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1997).

Mô tả : Cây nhỡ, cao độ 3m, thân mềm, có lông, lá mọc cách, kép lông chim lẻ, gồm 7 - 11 lá chét, phiến lá chét hình trứng nhọn, dài 5 - 10cm, rộng 2 - 4cm, mép răng cưa, hai mặt lá có lông mềm. Hoa đơn tính khác gốc, họp thành xim dài 20-25cm, hoa nhỏ, màu tím xẫm. Quả hình bầu dục, màu đen, dài 0,9cm, rộng 0,4cm. Hạt hình trứng, đầu nhọn, dài độ 5mm, màu vàng nhạt.
Mùa hoa : tháng 3 - 6 ; Mùa quả : tháng 8 - 10.
Cây nha đảm tử mọc hoang ven rừng, trung du và miền biển : Hải Phòng (Đồ Sơn), Thanh Hóa, Nghệ An... Các nước khác : Trung Quốc (Phúc kiến, Vân Nam), Ấn độ cũng có.



Thu hái chế biến : Khi quả chín già, thu hái về phơi sấy khô là được.
Thủy phần dưới 8p100.
Tỉ lệ quả non lép : dưới 5p100.
Tỉ lệ quả có màu nâu nhạt : dưới 50p100.

Thành phần hóa học : Quả chứa độ 20p100 dầu (nếu tính riêng nhân thì tỉ lệ lên tới 50p100) ngoài ra còn có 1 glucosid gọi là yatanosid $C_{20}H_{28}O_9$, chất tanin, chất men, saponin...
Gần đây Lâm Khải Thọ xác minh hoạt chất của Nha đảm tử là chất đắng, trong đó chứa 9 chất đặt tên là Brucin A, B, C, D, E, F, G, H, I, chất bruceolit và brusatol.

Công dụng : Theo đông y, nha đảm tử vị đắng, tính lạnh, vào kinh Đại trường.
Có tác dụng táo thấp, chữa ly ámip, cắt cơn sốt rét do muỗi (sốt cách nhật, và sốt rét ác tính), huyết hấp trùng (schistosomiasis).
Dùng ngoài da đắp chữa : chai chân, mụn hột cơm.

Liều dùng : Người lớn mỗi ngày uống 10-

15 hạt (chữa sốt rét và huyết hấp trùng) hoặc 15 - 30 hạt (chữa ly amíp). Có thể tán nhỏ làm thành viên, mỗi viên 0,10g toàn quả hoặc 0,02g nhân đã khử dầu mà uống. Uống liền 3 - 4 ngày. Thường độ 2 ngày là khỏi, nhưng cần duy trì liền 5 - 7 ngày cho khỏi hẳn. Có thể cho vào nang (capsule) uống. Cũng có thể bỏ vỏ, ép bỏ hết dầu vì dầu có tính kích thích hệ tiêu hóa, gây nôn và ỉa chảy.
- Trẻ em (trên 7 tuổi) : mỗi tuổi 1 hạt, nhưng không quá liều người lớn.

Lưu ý : *Sau khi uống nha đam tử thường thấy hơi đau ở dạ dầy, nôn mửa, ỉa chảy nhẹ (nhất là khi uống cả quả, không ép bỏ dầu).*
Vì vậy người tỳ, vy hư, ỉa chảy không uống.
- Rễ cây cũng chữa ly như quả (nhưng đào rễ sẽ chết cây).
- Uống nha đam tử quá liều cũng sẽ gây đau bụng, ỉa chảy, nôn mửa, chân tay tê bại, váng đầu, khó thở, người mệt. Ngừng thuốc sẽ hết.
- Dùng ngoài da có thể chữa nốt ruồi, chai chân : dán băng dính chẹ chỗ không bị nốt ruồi hay chai chân để hở chỗ đó rắc bột nha đam tử lên, băng lại, hoặc dùng dầu ép nha đam tử bôi tại chỗ.
- Tránh lẫn cây Sầu dâu rừng (Brucea Mollis Wall. ex Kurz) gần giống cây sầu dâu cứt chuột, nhưng lá không lông, mép lá nguyên.
Cây mọc hoang vùng núi cao Lao Cai, Kon Tum, Lâm Đồng.
- Cây Brucea antidysenterica ở Ethiopie (Châu Phi) chứa các chất bruceantin, bruceantarin... dùng chữa ung thư, bệnh máu trắng.
- Do nha đam tử còn gọi là khổ sâm tử (mà các tài liệu Tây y thường ghi là KOSAM) nên cần tránh lẫn với cây khổ sâm dùng rễ (Sophora flavescens Ait) cũng chữa ly.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa ly amíp, cấp, mạn tính :
Nhân nha đam tử : Mỗi lần uống 10-15 nhân (cho vào nang). Ngày uống 3 lần. Mỗi đợt điều trị là 7 ngày.

Bài số 2 : Chữa ly amíp mạn tính :

Nha đam tử	*10 hạt*
Bột tam thất	*3g*
Kim ngân hoa	*12g*
Cam thảo	*6g*

Mới đầu uống nha đam tử và bột tam thất, với nước đường trắng. Sau đó uống kim ngân và cam thảo (sắc nhẹ, để nguội còn hơi ấm).

Bài số 3 : Chữa sốt rét do muỗi đốt, sốt cách nhật, hay cách 3 ngày, sốt rét ác tính :
Nhân nha đam tử, mỗi lần uống 10-15 nhân (cho vào nang), Ngày uống 2 - 3 lần với nước. (cũng chữa cả bệnh huyết hấp trùng còn gọi là Sán mang (Schistosomiasis) thời kỳ đầu.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

N_{14a} Nhàu

Tên khoa học : *Morinda citrifolia (L.), họ Cà phê (Rubiaceae)*

Tên khác : *Cây ngao - Nhàu núi - Giầu.*



Bộ phận dùng : Lá, quả, vỏ, rễ - Hay dùng rễ phơi sấy khô (Folium, Fructus, Cortex et Radix Morindae citrifoliae). Bộ phận khác dùng tươi.

Mô tả : Cây cao khoảng 6 - 8m, mọc hoang ở bờ sông, suối. Thân nhẵn, cành to. Lá mọc đối hình bầu dục, đầu nhọn, dài 12 - 15cm. Hoa nở vào tháng 1 - 2. Quả hình trứng, xù xì, dài 5 - 6cm, màu xanh nhạt, chín vào tháng 7 - 8 có mầu trắng hồng - Mùi nồng, vị cay. Ruột quả có 1 lớp cơm ăn được, ở giữa có 1 nhân cứng 6 - 7mm, rộng 4 - 5mm, có 2 ngăn chứa hạt nhỏ mềm.
Cây có nhiều ở miền Nam nước ta, chưa thấy ở miền Bắc, có thấy ở Vĩnh Linh - Quảng Bình.

Thu hái chế biến : Thu hái lá, quả, vỏ, rễ để làm thuốc - thường hay dùng rễ khô.
Đào lấy rễ rửa sạch đất cát, phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học : Vỏ rễ chứa morindin

$C_{28}H_{30}O_{15}$ (glucosid anthraquinonic) chính là một hỗn hợp nhiều anthraglucosid như : damnacantal, 1 - methoxyrubiazin, alizarin, monndon và 1 -oxy - 2- 3- dimethoxy anthraquinon.

Công dụng : Qua thử nghiệm thấy, rễ nhàu có tác dụng : nhuận tràng nhẹ và lâu, lợi tiểu nhẹ, êm dịu thần kinh giao cảm, hạ huyết áp. Độ độc không đáng kể - Không gây nghiện.
Thường được dùng chữa bệnh tăng huyết áp (Bs. Đặng Văn Hồ). Có thể dùng rễ sắc uống hoặc chế thành cao rễ nhàu - Uống như nước chè - Sau 15 ngày sẽ có kết quả, sau đó giảm liều xuống. Có nơi thái nhỏ sao vàng, ngâm rượu để uống.
Quả nhàu dùng ăn với muối giúp tiêu hóa, nhuận tràng, điều kinh, băng huyết, bạch đới, ho, hen, cảm, phù thũng, đau gân, đái tháo đường - nướng chín ăn chữa lỵ.
Lá nhàu giã nát đắp chữa mụn nhọt, chóng lên da. Sắc uống chữa lỵ, ỉa chảy, sốt, còn dùng nấu canh ăn.

Liều dùng : Rễ nhàu 30-40g / ngày.
Lá 8 - 10g. Sắc uống chữa nhức đầu, chóng mặt.

Bảo quản : Rễ nhàu đựng trong bao gói kín, khô ráo. Tránh ẩm.

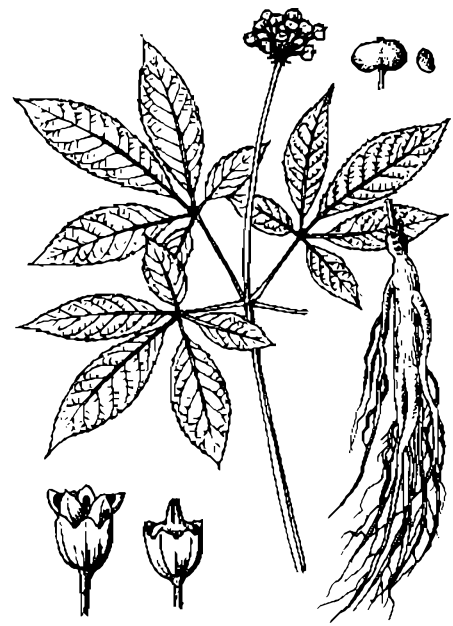
N_{15} Nhân sâm

Tên khoa học : *1. Panax ginseng C.A Meyer, forma sylvestre, Chao et Shih = Dã sơn nhân sâm - Nhân sâm rừng núi - Nhân sâm mọc hoang - Wild ginseng (Anh).*
2. Panax ginseng C.A Meyer, forma sativum, Chao et Shih = Viên sâm - Nhân sâm vườn - Nhân sâm nhà (Garden ginseng (Anh), đều thuộc họ Ngũ gia (Araliaceae).

Tên khác : *Sâm - Ginseng - (Pháp - Anh).*

Bộ phận dùng : Rễ của 2 cây nhân sâm trên (Radix Ginseng) phơi hay sấy khô.
Đã được ghi DĐVN (1983), Liên Xô cũ (1951), Trung Quốc (1963) (1997) ; Pháp (1975).

Mô tả : Cây nhân sâm là một cây sống lâu năm, cao độ 0,60m, rễ mầm thành củ to, giống hình người. Lá mọc vòng, có cuống dài, lá kép gồm nhiều lá chét mọc thành hình chân vịt. Nếu cây mới được 1 năm (nghĩa là sau khi gieo hạt được 2 năm) thì cây chỉ có 1 lá với 3 lá chét, nếu cây được 2 năm thì vẫn chỉ có 1 lá nhưng với 5 lá chét. Sau 3 năm có 2 lá kép, sau 4 năm có 3 lá kép, từ 5 năm trở lên cây nhân sâm có 4,5 lá kép, tất cả đều có 5 lá chét. Từ năm thứ 3 trở đi, cây nhân sâm mới ra hoa kết quả. Hoa tự hình tán, mọc ở đầu cành, màu xanh nhạt, 5 cánh hoa, 5 nhị đực, bầu hạ, 2 núm. Hoa nở vào mùa hạ. Quả mọng hơi dẹt, to bằng hạt đậu xanh, khi chín màu đỏ, trong chứa 2 hạt. Cây từ 4 - 5 năm mới để quả lấy hạt làm giống được.
Cây nhân sâm mọc hoang và được trồng ở Hàn Quốc, Triều Tiên, Trung Quốc (Cát Lâm, Liêu Ninh, Hắc Long Giang), Nga (vùng Viễn Đông), Nhật Bản, Mỹ, Canada.



Thu hái chế biến : Thu hái nhân sâm vào 2 mùa : Xuân và Thu (mùa thu thì tốt hơn).
Đặt nơi mọc, hay trồng và cách chế biến có thể chia :
- Loại nhân sâm vườn nhà (Viên sâm) để tươi thì gọi là Thủy sâm.
- Loại sâm vườn, nhà để sống, phơi nắng khô thì gọi là Sinh sái sâm (Sun-dried Ginseng)
- Loại sâm hoang, rừng để sống, phơi nắng khô thì gọi là Sinh sái Sơn sâm (Sun - dried Wild - ginseng). Loại này quý nhất.
- Nếu chọn củ to, nặng từ 25g trở lên, đem cắt bỏ phần trên cổ rễ, rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ con, (để đỏ, sấy riêng làm Tu hồng sâm), đem đồ chín rồi mới phơi hoặc sấy khô thì gọi là Hồng sâm (Radix Ginseng Rubra). Hồng sâm thường là sâm vườn và thường đóng hộp gỗ, bên ngoài là hộp sắt đã hút chân không. Hồng sâm mùi thơm, vị ngọt, hơi đắng.
Hồng sâm mặt ngoài màu nâu hồng, hơi trong suốt, có nếp nhăn dọc, khi khô hơi cứng, dòn. Rễ dài 6 - 20cm, đường kính 1 - 2cm, (thường bị ép nén trong hộp 15 - 40 - 60 củ) nên không tròn, mà khi cắt ngang thấy mặt hình chữ nhật hay nhiều cạnh. Hồng

sâm đã được ghi vào Dược điển Trung Quốc (1997).
Những củ nhỏ hơn, ngắn hơn, đem rửa sạch, cạo sạch vỏ, tẩm nước đường rồi phơi khô thì gọi là Bạch sâm hay đường sâm, thường đóng hộp giấy, rồi hộp sắt bên ngoài. Bạch sâm mùi hơi thơm, vị ngọt. Bạch sâm mặt ngoài màu trắng ngà, chất xốp, ròn, thường là những rễ củ dài 4 - 10cm, đường kính 1-2cm. Bạch sâm giá trị kém Hồng sâm.
Ngoài ra còn có loại Toàn Sâm Sinh sái căn là toàn bộ củ, nhánh, rễ con, lô đầu (phần đầu gốc thân) để sống, phơi khô.
Nói chung : Thủy phần dưới 13p100.
Rễ đen hay nâu : dưới 10p100
Theo Dược điển Việt Nam (1983) quy định : Dược liệu phải chứa ít nhất 20p.100 cao tan trong cồn 70° (Định lượng cao tan trong cồn theo phương pháp : xác định các chất chiết được trong dược liệu).

∴

Phân loại Sâm theo nước sản xuất (mác thương mại).
1. *Nhân sâm Trung quốc :*
a. Sâm nhà (viên sâm) : Loại sâm nhánh to, mập, dài, lô đầu dài, rễ con dài là tốt. Loại sâm nhánh bé, gầy, lô đầu ngắn, tẩm nhiều nước đường là kém.
b. Sâm hoang dã (Dã sơn sâm) : Quý hơn sâm trồng (sâm nhà). Sâm dẻo, nếp nhăn sâu, hình xoắn ốc, rễ con dài mà không rối tung, có những "trân châu điểm" (nốt sần nổi lên) rõ là tốt.
2. *Nhân sâm Triều Tiên* Hàn Quốc (Sâm cao ly). Thường đựng trong hộp 100g, ngoài hộp sắt tây kín đã hút chân không. Loại hộp 600g là hộp gỗ, ngoài là hộp sắt tây. Thường theo thứ tự to nhỏ, nơi xuất xứ, mác mà phân loại.
Ngoài ra còn có nhiều loài sâm :
1. Tây dương sâm : còn gọi là Sâm Hoa kỳ - Sâm Quảng đông - Nhân sâm 5 lá, là rễ cây Panax quinquefolium Linn, cùng họ, được trồng và dùng ở Mỹ.
2. Nhân sâm Việt Nam (khu 5 xem ở dưới).
3. Nhân sâm Nhật Bản là rễ cây Sium ninzi, họ Hoa tán (Apiaceae).
4. Mạn sâm (Codonopsis sylvestris Komarov, họ Hoa chuông, Campanulaceae) cũng phân nhánh giống Nhân sâm.
5. Phòng đảng sâm (Codonopsis sp, họ Hoa chuông, Campanulaceae) ít phân nhánh (xem mục này).
Nhân dân ta còn dùng nhiều vị thuốc mang tên là Sâm vì cho rằng có tác dụng bổ, thay thế nhân sâm :
- *Thổ cao ly sâm* (Talinum crassifolium Willd, họ Rau sam, Portulacaceae).
- *Cát sâm* (Millettia Speciosa Champ. họ Cánh bướm, Papilionaceae) còn gọi là Sâm gỗ - Sâm nam - rất cứng, dùng làm thuốc bổ, nhưng không phải là Cát sâm Trung Quốc (tức là Nhân sâm vùng Cát Lâm). Đây là dây leo, thân gốc dài 5 - 6m, lá kép lông chim lẻ gồm 7 - 13 lá chiết. Hoa trắng, quả đậu dẹt, chứa 2 - 5 hạt.
Mọc hoang vùng đồi Phú Thọ, Thái Nguyên, Hà Tây, Quảng Ninh.
- *Sâm cau* (Curculigo orchioides Gaertn, họ Thủy tiên Amaryllidaceae) còn gọi là Tiên mao. Tránh nhầm lẫn với cây Tỏi lào (Eleutherina subaphylla Gagnep, họ Lay - ơn, Iridaceae) cũng gọi là Sâm cau.
- *Sâm Trung Sơn* (Vigna vexillata (Linn) Benth. họ Cánh bướm, Papilionaceae) còn gọi là Sâm cánh cờ - Sâm chỉ - Dã giang đậu, mọc nhiều ở vùng núi Trung Sơn (Hà Bắc).
- *Sâm cuốn chiếu* (Spiranthes sinensis (Pers) Ames, họ Lan (Orchidaceae), còn gọi là Bàn long sâm - Mễ dương sâm v.v...
Hiện nay đang có xu hướng nghiên cứu những cây thuộc họ Ngũ gia (Araliaceae) để tìm những vị thuốc bổ giống Nhân sâm như :
- Vỏ rễ và thân cây Thích ngũ gia (xem mục Ngũ gia bì).
- Rễ cây Đinh lăng (Panax fruticosum Linn... Nothopanax fruticosum Miq, cùng họ) còn gọi là Giả sâm...

Thành phần hóa học : Nhân sâm đã được chú ý nghiên cứu từ lâu nhưng kết quả vẫn chưa thỏa mãn yêu cầu khoa học. Sơ bộ thấy chất saponin sterolic (độ 0,4p.100) là hỗn hợp saponin và glucid gồm : Panaxsapogenol $C_{27}H_{48}O_2$, Panaquilon $C_{32}H_{56}O_{14}$, Panaxin $C_{23}H_{38}O_{10}$, Ginsenin. Ngoài ra còn có một ít tinh dầu (0,055p100) chủ yếu là Panaxen $C_{15}H_{24}$ làm cho Nhân sâm có mùi đặc biệt, các vitamin B_1, B_2, các men diastase, acid béo, phytosterol, chất đường, tinh bột, pectin v.v... Gần đây, người ta đã phát hiện thấy trong nhân sâm một chất có cấu tạo hóa học rất gần những hormon sinh dục.

Công dụng : Theo Đông y, nhân sâm vị ngọt hơi đắng, tính ấm, vào 2 kinh Tỳ, Phế.
Có tác dụng đại bổ nguyên khí, tăng sức lực rất mạnh, giữ tinh lực khỏi hao tổn thoát ra, ích huyết, tăng bài tiết tân dịch, an thần, giúp trí nhớ.
Dùng chữa các chứng cơ thể suy nhược, thiếu máu, kiệt sức, biếng ăn, vị hư nôn mửa, tỳ hư ỉa chảy, phế hư ho suyễn, ra mồ hôi trộm, mắc bệnh quá lâu khí hư tổn, hồi hộp hay quên, tiêu khát (đái tháo, khát nước) trẻ em kinh giật, phụ nữ chảy máu tử cung (băng lậu).
Theo Tây y, Nhân sâm có tác dụng : Bổ toàn cơ thể, kích thích hệ thần kinh, kích thích tình dục, bổ tim (cardiotonic), kích thích ăn uống, chống dị ứng, giảm cholesterol huyết.
Nhân sâm là vị thuốc đứng đầu các loại thuốc bổ. Về mặt dược lý, nhiều tác giả đã

thống nhất thấy Nhân sâm, với liều điều trị, có tác dụng hưng phấn thần kinh trung ương, làm đỡ mệt mỏi, tăng hiệu suất công tác, hưng phấn hô hấp, tăng sức đề kháng chống bệnh tật, tăng tình dục.

Liều dùng : 3 - 10g có thể tới 30g.
Sắc hãm uống một vị Nhân sâm hay phối hợp với các vị thuốc khác. Khi dùng, nếu Sâm củ, có thể hấp nội cơm cho vừa mềm, rồi thái mỏng, lót giấy lên chảo, sao nhỏ lửa, đem hãm nước sôi mà uống, thường thêm một vài nhát gừng sống (hoặc tẩm nước gừng sao), để tăng tính ấm. Cũng có thể sao rồi tán thành bột, hay ngâm rượu uống.

Lưu ý : *Nhân sâm tương phản với Lê lư và sợ (úy) Ngũ linh chi. Ho ra đờm, cháy máu cam, nóng nhức xương, âm hư hỏa động, chân đậu mới mọc, thương hàn mới phát, là nhiệt đang mạnh đều không được dùng. Người huyết áp cao không được dùng.*
Ngoài ra : *Sâm lô (Phần núm ở đầu gốc thân) làm dễ nôn mửa (dùng cho người yếu mà bị đờm tắc hay đàm quyết), giúp tiêu hóa, giải thuốc độc kim loại.*
- Sâm diệp (lá sâm) (Folium ginseng). Đã được ghi vào Dược điển Trung Quốc (1997). : bổ khí, (tăng sức), giải nhiệt mùa hè.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa phụ nữ sau khi đẻ không nói được :
Nhân sâm, Liên nhục, mỗi vị 6g sắc uống.

Bài số 2 : Chữa chứng khí huyết, sức lực hao tổn nhiều, ho suyễn, tự đổ vã mồ hôi, chân tay lạnh giá :

Nhân sâm	*10g*
Phụ tử chế	*5g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Bổ phổi, chặn cơn hen :

Nhân sâm	*4g*
Hồ đào nhục	*10g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Thang tứ quân, bổ khí (tăng sức), chữa tỳ vị yếu, người mệt mỏi, ăn kém, ỉa chảy kéo dài :

Nhân sâm	*4g*
Bạch linh	*9g*
Bạch truật	*9g*
Cam thảo	*4g*

Sắc uống.

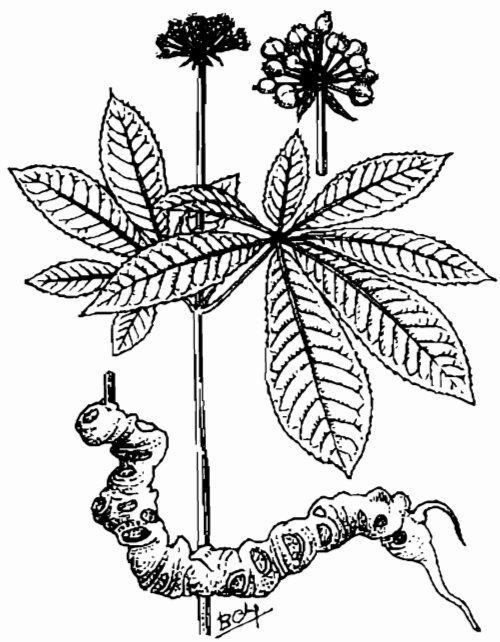
Bảo quản : Nhân sâm rất dễ bị mốc mọt và chuột bọ ăn.
Cần để hộp, lọ kín, nơi khô ráo, râm mát, có chất hút ẩm (gạo rang, silicagel v.v...) hoặc bình hút chân không.

Biệt dược (phối hợp) : **Cao tam tài-Gerimax - Hà sa đại tạo hoàn - Homtamin - Ginseng Alpha 500 - Kinh ngọc cao - Kogin CE - Kogin D - Kogin E500 - Kogin H - Kogin L - Kogin N - Kogin S20 - Kogin T - Kogin 780 - Korean ginseng extract capsule - Pharbiton - Pharmagin plus - Pharmaton - Pharmax - Pharmax gel - Pharmax G2 - Vitaton - Wonbi - Wonbi -D - Tiểu sài hồ thang - Y. K.**

N16 Nhân sâm Việt Nam

Tên khoa học : *Panax vietnamensis Ha et Grushv. họ Ngũ gia (Araliaceae).*

Tên khác . *Sâm Việt Nam - Sâm Ngọc Linh - Sâm khu 5 - Cây thuốc dấu.*



Bộ phận dùng : Rễ và thân - rễ (củ) đã chế biến khô của cây Nhân sâm Việt Nam (Radix et Rhizoma Panacis Vietnamensis).

- **Mô tả** : Cây thảo, sống lâu năm, cao 40-100cm. Thân - rễ mọc bò ngang như củ hoàng tinh đường kính 1 - 2cm, dài 5 - 40cm, có rất nhiều đốt mang những vết sẹo do thân khí sinh rụng hàng năm để lại, thân - rễ có nhiều rễ phụ. Thân khí sinh thẳng đứng, màu lục hoặc hơi tím, nhỏ, đường kính thân độ 4 - 8mm, thường tàn lụi hàng năm, thỉnh thoảng cũng tồn tại một vài thân trong vài năm. Lá kép hình chân vịt mọc vòng, thường là 3 - 5 ở ngọn thân. Cuống lá kép dài 6 - 12mm, mang 5 lá chét, lá chét ở chính giữa lớn hơn cả, dài

12 - 15cm, rộng 3 - 4cm. Lá chét phiến hình bầu dục, mép khía răng cưa, chóp nhọn, lá có lông ở cả 2 mặt. Cây 4 - 5 năm tuổi có hoa, hình tán đơn, cuống tán hoa dài 10-20cm, có thể kèm 1 - 4 tán phụ hay 1 hoa riêng lẻ ở phía dưới tán chính.
Mỗi tán có 60-100 hoa, cuống hoa ngắn 1 - 1,5cm, lá đài 5, cánh hoa 5, màu vàng nhạt, nhị 5, bầu 1 ô với 1 vòi nhụy.
Quả nang màu đỏ thẫm, có 1 chấm đen ở đỉnh, có 1 - 2 hạt hình thận, màu trắng ngà.
Mọc hoang tại Ngọc Linh (vùng núi thuộc 2 tỉnh Kontum và Quảng Nam - Đà Nẵng).
Ở độ cao từ 1500 - 2000m, ở độ cao 1700m cây mọc dày hơn dưới tán rừng, dọc theo suối, chỗ đất có nhiều mùn.
Cây ra hoa tháng 4 - 6, kết quả tháng 7 - 9.
Có thể nhân giống bằng hạt chín, giâm hay bằng thân - rễ.
Chọn những hạt mới thu hoạch, gieo vào bầu hay gieo trực tiếp trên luống.
Hoặc chọn những đoạn thân - rễ ngắn dưới đầu mầm, có 1 vết sẹo đem giâm trong bầu hoặc trên luống. Sau 4 - 5 năm có thể thu hoạch củ (thân - rễ).
Cây Nhân sâm Việt Nam là một nguồn tài nguyên thiên nhiên rất quý của nước ta nói chung và với ngành y dược nói riêng.
Được biết một số nước lân cận ngang vĩ tuyến nước ta đã đầu tư khá nhiều công, của mà vẫn chưa thấy cây Nhân sâm như ta. (Thường nhân sâm chỉ mọc vùng ôn đới phía Bắc địa cầu) Nhân Sâm Việt Nam vốn là một cây thuốc quý, "báo bối" của đồng bào dân tộc Sê đăng, sống vùng núi cao trên dãy Trường Sơn, để chữa nhiều chứng bệnh và tăng cường sức khỏe do Dược sĩ Đào Kim Long và cộng sự phát hiện vào ngày 19-3-1973 ở vùng độ cao 1800m trên núi Ngọc Linh. Năm 1985, hai nhà thực vật Hà Thị Dụng (Việt Nam) và Grushvisky (Nga) đã xác định đây là một loài Panax mới và đặt tên cho nó như trên.

Thu hái chế biến : Mùa đông sau khi lá rụng, để lại một vết sẹo ở đầu củ sâm.
Chỉ nên thu hoạch củ, của những cây sâm đã trên 3 tuổi, tức là ít nhất có một vết sẹo. (cây Sâm Việt Nam chỉ có 1 lá duy nhất từ năm thứ 1 đến năm thứ 3). Từ năm thứ 4 trở đi mới có 2 đến 3 lá.
Rửa sạch, rồi đồ (hấp) bằng hơi nước ở nhiệt độ 80-90°C trong 60-90 phút (như chế biến Hồng Sâm), rồi sấy khô ở 60°C đến khô (thường độ 4 - 5 giờ).
Hiện nay do khai thác quá mức, trữ lượng Nhân sâm Việt Nam đã giảm sút tới mức báo động, Gần đây tỉnh Quảng Nam đang khôi phục lại vùng sâm Việt Nam để có kế hoạch phát triển.

Thành phần hóa học : Theo Võ Duy Huấn, rễ củ Nhân sâm Việt Nam chứa tới 50 saponin, trong đó có nhiều hợp chất mới. (Sâm Triều Tiên có khoảng 25 saponin). Ngoài những saponin chính mà Sâm Triều Tiên có, thì Nhân Sâm Việt Nam có cả những saponin của những Nhân sâm khác như : Nhân sâm Hoa Kỳ, Nhân sâm Trung Quốc và Nhân sâm Nhật Bản.
Trong lá sâm Việt Nam đã phân lập được 13 saponin.

Công dụng : Nhân sâm Việt Nam có tác dụng tăng sức lực, tăng sức đề kháng, chống bệnh, một số tài liệu ghi tác dụng chống oxy hóa, chống lão hóa và chống stress.
Tuy vậy do Nhân sâm Việt Nam mới được phát hiện, nguồn cung cấp và đối tượng sử dụng, nghiên cứu và dữ liệu chưa nhiều nên chưa có thể có những kết luận đầy đủ.

N17 Nhi trà

Tên khoa học :
1. Acacia catechu Willd, họ Trinh nữ (Mimosaceae) = Hài nhi trà - Bách dược tiễn.
Đã được ghi vào DĐTQ (1963) (1997)
2. Uncaria gambir H. Bn, họ Cà phê (Rubiaceae) = Nhi trà câu đằng.



Bộ phận dùng :
1. Cành cây nhi trà (Caulis Acaciae catechu) phơi khô nấu thành cao đen gọi là Hắc nhi trà, còn gọi là Cachou (Pháp).
2. Cành non có búp và lá cây nhi trà câu đằng (Caulis Uncariae gambir) phơi khô nấu thành cao xám gọi là Tông nhi trà hay Phương nhi trà

(Phương = Hình lập phương) còn gọi là Gambir (Pháp) hay Gambir Cubique (Pháp).
DĐTQ (1997) ghi nhi trà (Catechu) là cao khô. Bào chế từ cành cây nhi trà đã bóc vỏ. Tên khác : Black catechu (Anh).

Thu hái chế biến : Ở nước ta chưa phát hiện thấy 2 cây trên, hiện nay ta vẫn còn phải nhập.
1. *Nhi trà* : Mọc ở vùng Đông Ấn Độ (xứ Bengan), Đông phi châu, Trung Quốc (Tây tạng Vân Nam). Thu hái quanh năm (chủ yếu là xuân, hạ) chặt lấy cành, bỏ vỏ ngoài, lấy lõi, chặt thành đoạn, chẻ nhỏ, cho thêm nước vào nồi đem khuấy luôn tay, rồi lọc, cô cho đặc như xirô đường, lấy ra để nguội đổ lên phiến lá hay tờ giấy cho khô thì được Hắc nhi trà.
Hắc nhi trà không mùi, vị chát, mới đầu đắng, sau ngọt. Loại hắc nhi trà màu đen hơi đỏ, có tính chất thu liễm mạnh là tốt.
2. *Nhi trà câu đằng* : Mọc ở vùng bán đảo Mã Lai, đảo Hải Nam (Trung Quốc). Thu hái vào mùa thu, hái lá búp và cành non chặt nhỏ, cho vào nồi nhôm, thêm nước đun trong 6 - 8 giờ, khuấy luôn tay, lọc, cô đặc như xirô đơn. Để nguội, đổ vào khay, rồi cắt thành miếng vuông, đem phơi hoặc sấy khô thì được Tông nhi trà.
Tông nhi trà không mùi, vị đắng chát. Loại tông nhi trà màu nâu đen, dính mạnh, vị đậm là tốt.

Thành phần hóa học :
1. *Hắc nhi trà* : chứa acid catechutannic độ 20 - 50p100, d-catechin hay catechol $C_{15}H_{14}O_6$, $4H_2O$ độ 2-20p100, ngoài ra còn có epicatechol, chất dính, nhựa keo.
2. *Tông nhi trà* : chứa d. catechin độ 30-35p100, acid catechutannic độ 24p100, quercetin, gambirin (là một alcaloid), gambir fluorescein.

Công dụng : Theo Đông y, nhi trà đắng, sáp, tính hơi lạnh, vào kinh Phế.
Có tác dụng thanh nhiệt, tăng bài tiết tân dịch, tiêu đờm. Dùng ngoài da có tác dụng cầm máu, giảm đau, làm lên da non.
Dùng chữa các chứng bệnh ho, sốt nóng, có đờm, miệng khát, ra máu, ỉa. Dùng ngoài da chữa mụn lở loét, đau răng, lở miệng, trĩ loét. Dùng làm thuốc đánh răng để khỏi hôi miệng. Dùng ngoài da, lượng vừa đủ, nghiền vụn rắc vào chỗ đau.

Liều dùng : 1 - 3g sắc uống.

Lưu ý : *Tránh chất sắt (sẽ bị đen xỉn, do acid catechutannic bị kết tủa). Tránh các loại alcaloid có albumin, sẽ bị tủa.*
- Người thuộc chứng hàn thấp không được dùng.

Bài thuốc : Chữa nứt nẻ da, mụn lở, lâu không lên da non ; trẻ em chốc lở đầu, chảy nước vàng, loét tai :

Long cốt	2g
Nhi trà	2g
Khinh phấn	1g
Băng phiến	1g

Nghiền thành bột, bôi ngoài da.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, râm mát, tránh nóng.

N_{18} Nhân trần

Tên khoa học : *Adenosma caeruleum R. Br. (A. glutinosum (L.) Druce)*
họ Hoa mõm sói (Scrophulariaceae)
Tên khác : *Nhân trần Việt Nam*



Bộ phận dùng : Thân cành mang hoa, lá đã chế biến khô của cây nhân trần. (Herba Adenosmatis).
Đã được ghi vào DĐVN (1983).

Mô tả : Cây thân thảo, cao gần 1m, hình trụ thẳng, đơn hay có khi phân cành, nhánh, lá phía dưới mọc đối, lá phía trên có khi mọc cách, phiến lá hình trứng nhọn, mép răng cưa thưa, cuống lá ngắn 3 - 5mm. Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc xếp thành chùm, hình bông, dài 30-40cm. Tràng hoa màu tía hay lam, chia 2 môi, quả nang dài hình trứng, có mỏ ngắn, nở thành 4 van, trong nhiều hạt nhỏ. Lá mùi thơm, vị cay, hơi đắng. Mùa hoa quả tháng 4 - 9.
Ở ta, cây nhân trần mọc hoang vùng đồi núi, bờ ruộng, bãi trống nhiều nơi Phú Thọ, Bắc

Giang v.v... Miền nam Trung Quốc, Ấn Độ Malaysia v.v... vào mùa xuân cũng có, có thể gieo trồng bằng hạt.

Thu hái chế biến : Thu hái nhân trần khi cây đang ra hoa, phơi trong râm hoặc sấy nhiệt độ thấp (dưới 40°C) đến khô là được.
Thủy phần dưới 12p100.
Dược liệu phải chứa ít nhất 0,35p100 tinh dầu.

Thành phần hóa học : Trong cây nhân trần có tinh dầu, trong đó có cineol.
Ngoài ra còn có các chất flavonoid.

Công dụng : Theo Đông y, nhân trần, vị đắng, mùi thơm tính bình.
Vào 2 kinh Can, Đởm.
Có tác dụng : thanh nhiệt, khu phong, trừ thấp, làm ra mồ hôi.
Chữa các chứng bệnh : Hoàng đản, cấp tính, tiểu tiện vàng đục và ít, Phụ nữ sau khi đẻ, ăn uống tiêu hóa kém, cảm cúm ho, nhức đầu.
Nhân trần thường dùng làm nước uống hàng ngày thay chè, vối.

Liều dùng : 10-25g/ngày (sắc hoặc hoàn tán).

Lưu ý : - *Không phải chứng thấp nhiệt không dùng.*
- *Cần phân biệt với nhân trần Trung Quốc (xem mục Nhân trần Trung Quốc)*
- *Nhân trần bồ bồ, còn gọi là nhân trần hoa đầu (xem mục riêng)*
- *Nhân trần nhiều lá bắc (Adenosma bracteosum Bonati - họ Hoa mõm sói), lá không cuống, phiến lá thon dài, rất thơm, mọc trên đất có phèn từ Kontum, Daklak... cũng dùng như nhân trần.*

Bảo quản : Để nơi khô, mát.

Biệt dược (phối hợp) : **Nhân trần cao thang - Sirô Nhân trần.**

N19 Nhân trần bồ bồ

Tên khoa học : *Adenosma capitatum Benth. ex Hance (= A. indianum (Lour) Merr), họ Hoa Mõm sói (Scrophulariaceae)*

Tên khác : *Bồ bồ, - Nhân trần hoa đầu - Đại đầu trần - Cầu hoa mao xạ hương (TQ)*

Bộ phận dùng : Thân, cành mang hoa, lá đã chế biến khô của cây bồ bồ. (Herba Adenosmatis indiani).

Mô tả : Cây thảo, sống 1 năm rồi lụi, sang năm lại mọc do những hạt già rụng, cao 30-60cm, cành non có lông, sau nhẵn, lá mọc đối, cuống ngắn, phiến hình trứng nhọn, mép răng cưa, có lông - Hoa màu tím, nhỏ, tụ thành hình đầu ở ngọn. Quả nang có nhiều hạt nhỏ.
Mùa hoa quả tháng 4 - 9.
Ở ta, cây bồ bồ mọc hoang vùng đồi trung du : Thái Nguyên, Bắc Giang.



Thu hái chế biến : Thu hái bồ bồ khi cây đang ra hoa, phơi khô trong râm là được.
Thủy phần dưới 12p100.

Thành phần hóa học : Trong cây bồ bồ có tinh dầu, có saponin,
Trong tinh dầu bồ bồ có cineol, l.limonen, l. fenchol, humulen.

Công dụng : Bồ bồ được dùng thay thế Nhân trần.
Bồ bồ mùi hắc hơn nhân trần và giá rẻ hơn.

Liều dùng : 10-25g/ ngày.

Bảo quản : Để nơi khô mát, tránh làm nát vụn.

N20 Nhân trần Trung Quốc

Tên khoa học : *Artemisia capillaris Thunb. - họ Cúc (Asteraceae)*

Tên khác : *Nhân trần cao - Ngải lá kim - Virgate Worm wood Herb. (Anh).*

Bộ phận dùng : Thân, cành, mang hoa, lá đã chế biến khô của cây nhân trần Trung Quốc. (Herba Artemisiae Capillaris).
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997)
DĐTQ 1997 ghi dùng thêm cả cây Artemisia scoparia Waldot et Kitag, cũng gọi là Nhân trần.



Mô tả : Cây thảo, cao 0,60 - 1,20m, có phán cành, nhánh, không có lông.
Phiến lá ở nhánh thường xẻ rất nhỏ thành hình sợi nhỏ giống lá cây thanh cao, hoa nhỏ ở nách lá hay đầu cành. Quả bế, nhẵn, nhỏ, dài độ 0,8mm. Hoa tháng 9 - 11.
Cây vùng ôn đới châu Á (Trung Quốc, Nhật Bản...)
Nhân trần Trung Quốc không có ở Việt Nam, chỉ một số người trồng làm cảnh ở Hà Nội, Đà Lạt.

Thu hái chế biến : Trung Quốc chủ yếu dùng thân, lá non, thu hái cắt vào tiết Thanh minh.

Thành phần hóa học : Thân, lá nhân trần Trung Quốc chứa độ 0,23p100 tinh dầu (trong đó có các chất β-pinen, capillen C_6H_5-C_7H_8), các chất coumarin, flavon, acid cafeic, chlorogenic... quả có chất nhân trần tố (dimethyl - aesculetin).

Công dụng : Theo Đông y, nhân trần TQ vị đắng, cay, tính hơi lạnh, vào các kinh tỳ, vy, Can, Đởm.
Có tác dụng : thanh nhiệt, lợi thấp, lợi niệu, làm ra mồ hôi, tẩy giun.
Chữa các chứng bệnh : hoàng đản, bệnh về túi mật, viêm gan, truyền nhiễm.
Theo Tây y, nhân trần có tác dụng giảm huyết áp, giảm lipid huyết, thông mật.

Liều dùng : 5 - 15g (thường là sắc, hãm uống).

Lưu ý : *Không thuộc chứng thấp nhiệt không dùng nhân trần.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa viêm gan siêu vi khuẩn :
Nhân trần TQ 30g
Sắc uống trong ngày.

Bài số 2 : Chữa vàng da do siêu vi khuẩn, đái ít, nước tiểu vàng đậm, đầy bụng, bí đại tiện :
Nhân trần TQ 20g
Quả dành dành 10g
Đại hoàng 5g
Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa viêm gan siêu vi khuẩn mạn tính, vàng da, tiểu tiện không lợi :
Nhân trần TQ 12g
Trư linh 10g
Trạch tả 10g
Phục linh 10g
Bạch truật 10g
Quế chi 5g
Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa viêm túi mật, ống dẫn mật :
Nhân trần TQ 30g
Bồ công anh 30g
Uất kim 30g
Khương hoàng 12g
Sắc uống.

Bài số 5 : Chữa thấp ôn thời kỳ đầu, phát sốt, chân tay tê buốt, bụng trướng, tức ngực không ra mồ hôi, người khó chịu hoặc có ra mồ hôi nhưng không hạ được sốt, nước đái đỏ, bí đại tiện :
Nhân trần TQ 12g
Thạch xương bồ 5g
Hoàng cầm 10g
Hoạt thạch 15g
Mộc thông 5g
Bạc hà 4g
Xuyên bối mẫu 5g
Xạ can 5g
Liên kiều 5g
Bạch đậu khấu 5g
Hoắc hương 5g
Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

N_{21} Nhọ nồi

Tên khoa học : *Eclipta prostrata L. họ Cúc (Asteraceae)*

Tên khác : *Cỏ mực - Hạn liên thảo - Yerbadetaja Herb (Anh)*

Bộ phận dùng : Cả cây nhọ nồi bỏ rễ (Herba Ecliptae).
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963) (1997).

Mô tả : Cỏ nhọ nồi mọc thẳng đứng, có thể cao tới 80cm, thân đỏ tím có lông cứng, sờ nhám. Lá mọc đối, có lông ở 2 mặt, phiến lá

hình mũi mác nhỏ. Hoa tự hình đầu, màu trắng, mọc ở đầu cành hay kẽ lá. Cây vò ra biến thành màu đen hoặc khi bẻm có nước màu đen chảy ra nên gọi tên như vậy.
Cỏ nhọ nồi mọc hoang khắp nơi, trong nước ta, ở những chỗ ẩm thấp.



Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa hạ, khi lá cây đang tươi tốt, cắt lấy phần trên mặt đất, loại bỏ tạp chất và lá úa, đem phơi khô. Dùng tươi thì thu hái quanh năm.
Cỏ nhọ nồi ít mùi, vị nhạt, hơi mặn.
Loại cỏ nhọ nồi khô màu xanh lục, thân dài, lá to, non không lẫn tạp chất là tốt.
Thủy phần dưới 13p100.
Tỷ lệ vụn nát (qua cây số 36) dưới 8p100.

Thành phần hóa học : Hoạt chất của cỏ nhọ nồi hiện nay chưa rõ. Trong cỏ nhọ nồi có một ít tinh dầu, tanin, chất đắng, caroten và một alcaloid gọi là Ecliptin. Có tài liệu ghi là có nicotin và một chất gọi là wedelolacton.

Công dụng : Theo đông y, hạn liên thảo vị ngọt chua, tính mát, vào 2 kinh Can, Thận.
Có tác dụng bổ thận âm, khỏe gân xương, làm mát máu, cầm máu.
Dùng chữa các chứng bệnh can thận âm kém, nôn ra máu, ho ra máu, chảy máu cam, ỉa đái ra máu, lỵ ra máu, yếu răng, người sớm bị bạc tóc, chảy máu dưới da.

Liều dùng : 5-10g. Sắc uống. Dùng tươi thì giã lấy nước uống. Dùng ngoài da chữa mụn nhọt, sưng tấy, chảy máu, giã đắp lên chỗ đau.

Thí nghiệm được lý đã chứng minh tác dụng cầm máu của cỏ nhọ nồi giống như vitamin K, chống lại tác dụng của cumarin, tăng tỷ lệ prothrombin toàn phần, giảm thời gian Quick rõ rệt, tăng trương lực của tử cung cô lập do đó có thể nén thành tử cung góp phần chống chảy máu, nhưng cũng có thể gây sẩy thai, không gây tăng huyết áp, không làm giãn mạch.

Lưu ý : *Người tỳ, vy hư hàn ỉa chảy phân sống không nên dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Toa thuốc căn bản (Viện Y học dân tộc cổ truyền Việt Nam) giải độc, bồi dưỡng cơ thể, điều hòa. Chữa các chứng bệnh người lớn, trẻ em bốn mùa cảm mạo, nóng sốt, nhức đầu, ho hen, ăn không tiêu, gan yếu, táo bón, máu kém lưu thông :

Rễ cỏ tranh	*8g*
Kế đầu ngựa	*8g*
Lá mơ tam thể	*8g*
Gừng sống	*2g*
Rau má	*8g*
Củ sả	*2g*
Cỏ nhọ nồi	*8g*
Vỏ quít	*4g*
Cỏ mần trầu	*8g*
Cam thảo nam	*8g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa đái ra máu :

Cỏ nhọ nồi	*30g*
Cả cây mã đề	*30g*

Cả 2 thứ còn tươi rửa sạch, giã, ép lấy nước uống (say máy sinh tố), chữa cảm sốt nóng, ho, viêm họng.

Bài số 3 : Chữa phụ nữ chảy máu tử cung :

Cỏ nhọ nồi	*15g*
Lá trắc bá	*15g*

Sắc uống.
Dùng ngoài da : Cỏ nhọ nồi tươi rửa sạch, giã (xay) ép lấy nước (nếu khô thì tán bột), bảo đảm vệ sinh vô trùng : đắp lên vết thương chảy máu do chấn thương. Thợ nề dùng cỏ nhọ nồi tươi xoa xát lên chân tay tránh tác hại của vôi ăn da.
Bảo quản : Khô, mát, tránh làm nát vụn.

N_{22} Nhũ hương

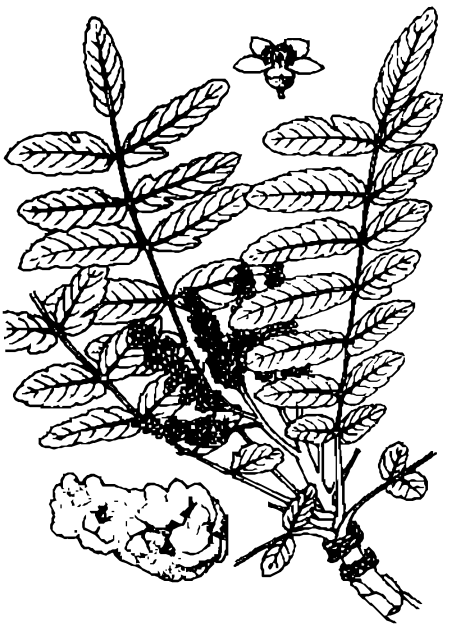
Tên khoa học : *Pistacia lentiscus L. họ Đào lộn hột (Anacardiaceae)*

Tên khác : *Mã vĩ hương (TQ)*

Bộ phận dùng : Chất nhựa dầu lấy ở cây nhũ hương (Olibanum)
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963).

Mô tả : Cây nhũ hương là 1 cây nhỡ, thân cao độ 5m, có nhựa. Lá mọc cách, lá kép lông chim

lẻ, 0 - 15 lá chét, hình trứng. Hoa nhỏ, hoa đực mầu vàng lục, hoa cái mầu lục, quả hạch mầu da cam.
Cây nhũ hương mọc ở ven biển Địa Trung Hải, không có ở nước ta, vì vậy ta vẫn phải nhập.
Ta có cây Thanh hương (Pistacia weinmannifolia J. Poiss ex Franch), cần nghiên cứu thay thế.



Thu hái chế biến : Khoảng tháng 6 - 7 thu lấy nhựa, phơi trong râm hay sấy nhẹ, dưới 40°C cho khô là được.
Nhũ hương thành những cục mềm, dẻo, to nhỏ, hình thù không nhất định, bên ngoài vàng, nâu, mùi thơm.

Thành phần hóa học : Nhũ hương chứa các chất : tinh dầu, acid masticonic, acid masticinic, masticoresen.

Công dụng : Theo Đông y, nhũ hương vị đắng, cay, tính ấm. Vào 2 kinh Tâm, Can.
Có tác dụng hoạt huyết, trừ ứ, hành khí, tiêu tan nhọt, giảm đau
Dùng chữa các chứng bệnh : chấn thương ngã, đòn, máu ứ, tụ sưng đau, đau bụng, tức ngực do huyết ứ, khí trệ, ho.

Liều dùng : 25 - 5g (sắc, ngâm rượu, tán bột uống).

Lưu ý : *Người không có ứ trệ, phụ nữ có thai, kinh nguyệt ra quá nhiều, ung nhọt đã vỡ mủ không dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa chấn thương, bị đánh, đòn, ngã sưng đau, máu tụ tím :

Nhũ hương	*5g*
Một dược	*5g*
Xuyên khung	*5g*
Huyết kiệt	*6g*
Cam thảo	*3g*
Sinh địa	*10g*
Xích thược	*10g*
Mẫu đơn bì	*10g*

Tán bột, trộn đều. Mỗi lần uống 3g, ngày 2 lần, uống với nước còn nóng ấm (có thể uống với rượu 30° hay nước tiểu trẻ em nhỏ). Cũng có thể sắc uống, đun nhẹ lửa, đậy kín vung, không đun lâu.

Bài số 2 : Chữa mụn nhọt sưng tấy đau, làm thoát mủ :

Nhũ hương	*5g*
Một dược	*5g*
Kim ngân hoa	*15g*
Thiên hoa phấn	*10g*
Đại hoàng	*10g*
Ngưu bàng tử	*10g*
Hoàng kỳ	*10g*
Mẫu lệ	*10g*
Cam thảo	*10g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô, mát, kín

N23 Nhục thung dung

Tên khoa học : *Cistanche salsa (C.A. Mey). G. Beck (= Boschniakia glabra C.A. Mey) họ Lệ dương (Orobanchaceae)*

Tên khác : *Nhục thong dong - Nhục dung.*

Bộ phận dùng : Thân rễ (quen gọi là củ) đã chế biến khô của cây nhục thung dung. (Rhizona boschniakiae).
Đã được ghi vào DOTQ (1963).

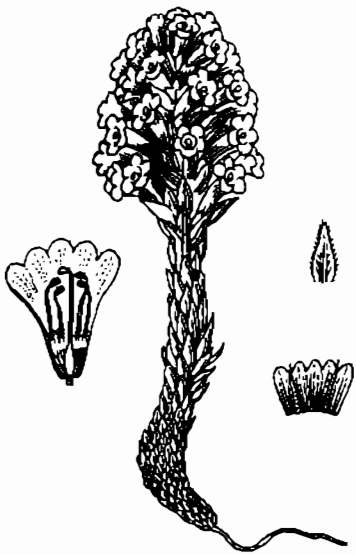
Mô tả : Cây ký sinh, trên rễ cây sống hàng năm, nơi núi cao, rừng rậm, lá không có diệp lục tố, thân - rễ hình khối (củ), thân trên mặt đất thẳng đứng, cao 15 - 30cm.
Lá như những vảy bao đè lên nhau. Hoa mầu tím. Ra hoa mùa hạ.
Ở nước ta chưa thấy có nhục thung dung. Hiện ta phải nhập.

Thu hái chế biến : Đào lấy phần thân rễ (củ) rửa sạch, cắt tia, phơi sấy khô là được (nhẹ lửa, nhiệt độ không cao).

Thành phần hóa học : Chưa rõ.

Công dụng : Theo Đông y, nhục thung dung vị ngọt, chua, mặn, tính ấm, vào kinh Thận.
Có tác dụng ôn thận, tráng dương, bổ thận, ích tinh huyết, nhuận tràng chữa các chứng bệnh dương suy (nam giới dương sự kém), nữ băng đới, không thụ thai được, người

thần kinh suy nhược, lưng gối lạnh đau buốt, tân dịch bị hao tổn...



Liều dùng : 10-20g

Lưu ý : *Người thuộc chứng hỏa vượng, tỳ hư ỉa chảy, không uống.*

Bài thuốc : Chữa thận hư (yếu), liệt dương, lưng, gối đau buốt, phụ nữ không thụ thai được.

Nhục thung dung	*15g*
Viễn chí	*5g*
Ngũ vị tử	*5g*
Đỗ trọng	*10g*
Sa sàng tử	*10g*
Ba kích	*10g*
Thỏ ty tử	*10g*
Phụ tử chế	*10g*
Phòng phong	*10g*

Tán thành bột, chế với mật ong, làm hoàn. Mỗi lần uống 10g, ngày 2 lần, với nước có ít muối.

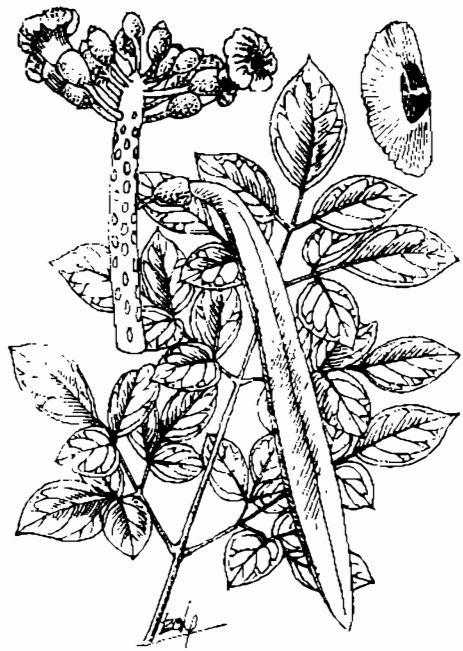
Bảo quản : Để nơi khô mát.

Biệt dược (phối hợp) : **Dưỡng não hoàn.**

N_{23a} **Núc nác** (Cây)

Tên khoa học : *Oryxylon indicum (L) Ventenat. - họ Núc nác (Bignaniaceae)*

Tên khác : *Hoàng bá nam (vỏ)*
Mộc hồ điệp (TQ) (hạt) - Indian Trumpet flower seed (Anh)



Bộ phận dùng : - Vỏ thân đã chế biến khô của cây núc nác (Cortex Oroxyli).
Đã được ghi vào DĐVN (1983).
- Hạt (quả già, chín) đã chế biến khô của cây núc nác (Semen Oroxyli).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Núc nác là 1 cây nhỡ, cao 5-10m, thân thẳng, ít phân cành, vỏ cây màu xám nhạt, khi lột bên trong màu vàng. Lá to, dài rộng 1-2 m, xẻ 2-3 lần lông chim, lá chét hình trứng nhọn đầu, mép nguyên, dài 8-12 cm, rộng 4-6 cm. Hoa hình ống loe có 5 thùy, họp thành 2 môi, 5 nhị. Hoa màu đỏ tím sẫm, mọc thành chùm dài ở ngọn thân. Quả nang, to, dài 40-100cm, rộng 5-8cm, buông rủ xuống, trong chứa hạt dài 5-8 cm, rộng 3-4,5 cm, có cánh mỏng bao quanh như cánh bướm.
Cây núc nác mọc hoang nhiều nơi ở nước ta, trên đồi, ven đường (theo đường tầu hỏa từ Phú Thọ lên Lào Cai có nhiều). Các nước Đông Nam Á, Trung Quốc đều có.

Thu hái và chế biến :
Vỏ : lột vỏ quanh năm (mùa hạ thì tốt) phơi hay sấy khô.
Thùy phấn : dưới14p.100.
Tạp chất : dưới 13p.100.
Hạt, mùa thu khi quả già chín, hái xuống, phơi nắng cho nứt ra, đập vỡ, lấy hạt, lại phơi cho hạt khô.
Thùy phấn dưới 13p.100

Thành phần hóa học :
Vỏ núc nác chứa một số chất : alcaloid, tanin, một số dẫn chất flavonoid (trong đó có :

oroxylin, baicalein, chrysin, tetuin...) tỉ lệ flavonoid khoảng 3-4 p.100.
Hạt cũng chứa oroxylin, và một loại dầu béo (trong đó acid oleic, acid palmitic, acid stearic, acid lignoceric....).

Công dụng :
Vỏ : Theo Đông y, vỏ núc nác vị đắng, tính mát.
Có tác dụng : thanh can, giải nhiệt, tiêu độc, sát khuẩn, thanh phế.
Chữa các chứng bệnh : vàng da, viêm họng, khô họng, ho, khản tiếng, trẻ em lên sởi, nổi ban, một số bệnh ngoài da.
Ngoài ra vỏ núc nác còn có tác dụng kháng sinh. Trong kháng chiến các đơn vị Quân y đã dùng chữa các vết thương phần mềm, sát khuẩn, chống viêm da tốt, giảm phù nề nhanh, liền sẹo nhanh.
Hạt : Theo Đông y, hạt núc nác : vị đắng, tính bình.
Có tác dụng : thanh phế, bình can, giải uất, lý khí, phục hồi tiếng nói.
Chữa các chứng bệnh : ho, viêm họng, khản tiếng, đau vùng gan, vùng bụng, do khí không lưu thông.

Liều dùng :
Vỏ : 6-15g (sắc uống) - Dùng ngoài : lượng vừa đủ.
Hạt : 1-2g (sắc uống).

Lưu ý : *Người thể hư hàn, đầy bụng, ỉa chảy không dùng.*

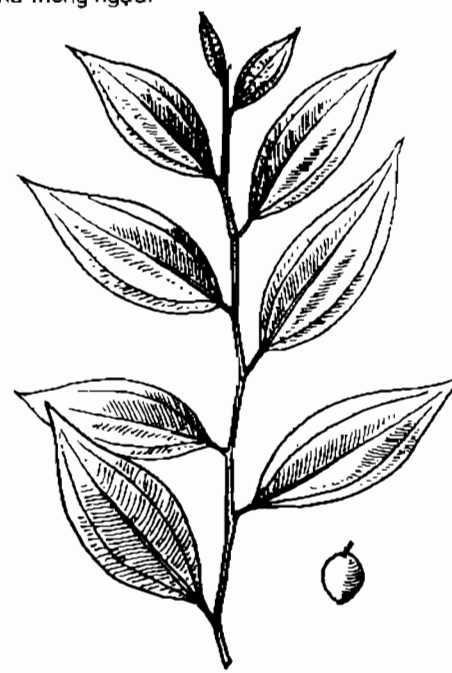
Ô$_1$ Ô dược

Tên khoa học : *Lindera myrrha Merr. họ Long não (Lauraceae)*

Tên khác : *Ô dược nam - Dầu đắng-Combined spicebush root (Anh)*

Bộ phận dùng : Ô dược nam là rễ cây dầu đắng (Radix Linderae), phơi khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983). DĐVN ghi Lindera myrha Merr, nhưng Võ Văn Chi ghi Ô dược là Lindera strychnifolia (Setz) Vill. như Trung Quốc. Cả 2 cây dầu đắng và ô dược đều có ở nước ta.
Gần đây Dược điển Trung Quốc 1997 ghi là Lindera aggregata (Sims) Kostern, mà 2 tên sau L.strych. và L. agg. cùng là 1 cây, còn gọi là Thiên Thai Ô dược.

Mô tả : Cây dầu đắng là một cây nhỏ, cao độ 1,30 - 1,40m, cành gầy màu đen nhạt. Lá mọc so le hình bầu dục, dài 6cm, rộng 2cm, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới có lộng, hai gân phụ bắt đầu từ điểm cách cuống lá 2mm, dài ra chừng 2/3 lá, mặt trên lõm, mặt dưới lồi lên. Cuống gầy, dài 7 - 10mm. Lúc đầu có lông, sau nhẵn, mặt trên lõm thành rãnh. Hoa màu hồng nhạt, họp thành tán nhỏ, đường kính 3 - 4mm. Quả mọng hình trứng, khi chín có màu đỏ, một hạt. Toàn cây có mùi thơm, vị đắng.
Cây dầu đắng mọc hoang ở nhiều tỉnh trên miền Bắc, nhất là các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Hòa Bình, Hà Tây, Phú Thọ.
Cây Hoàng châu ô dược (Cocculus laurifolis) là một loài dây leo, gầy, nhẵn, màu xanh ve nhạt. Lá có cuống ngắn gần giống như lá Quế. Phiến lá phía cuống nhọn, dài 9cm, nhẵn, rộng 3 - 5cm, có 3 gân, nổi rõ ở cả 2 mặt. Quả hình thấu kính, đường kính 5mm. Hạt cũng gần giống như quả, hình thấu kính, nhưng ở 2 mặt có rìa nổi lên trông giống như móng ngựa.



Thu hái chế biến : Thu hái vào 2 mùa Đông Xuân. Đào lấy rễ, loại bỏ rễ con, rửa sạch đất cát, phơi khô, hoặc cạo sạch vỏ ngoài, thái thành phiến phơi khô.
Ô dược phần nhiều hình thoi, hơi uốn cong, 2 đầu hơi nhọn, ở giữa phình to giống như chuỗi hạt, dài 10-13,5cm, chỗ phình to, đường kính độ 1 - 2cm. Mặt ngoài màu xám vàng hay màu nâu vàng có những vết ngắn sẹo do rễ con bị rụng. Mùi hơi thơm, vị hơi đắng, cay.
Loại ô dược hình chuỗi hạt, non, nhiều bột, mặt cắt ngang màu xám nhạt là tốt.
Thủy phần dưới 12p100.
Rễ già xơ cứng : dưới 3p100.
Loại ô dược già, nhiều xơ gỗ, không dùng làm thuốc.
Ô dược phải khô, mập, rễ có chỗ to, chỗ nhỏ

không đều, da nâu, thịt vàng ngà, sạch rễ con, không mốc mọt, đường kính to trên 12mm, cắt thành từng đoạn dài 30cm.

Thành phần hóa học : 1. Hiện nay chưa rõ hoạt chất của ô dược nam. Trong quả mọng, có thể chiết được một thứ dầu màu đỏ.
2. Trong Thiên thai ô dược, người ta đã xác định được các chất alcaloid như : linderal $C_8H_{10}O_2$, linderen $C_8H_{14}O_2$, rượu linderol $C_{11}H_{22}O$ và acid linderic $C_{15}H_{18}O_3$ và este của rượu linderol.
3. Trong Hoành châu ô dược Cocculus laurifolis D.C họ Menispermaceae (ta cũng có cây này gọi là Dây hồ cầu) người ta đã xác định được một alcaloid là coclorin $C_{17}H_{19}O_3N$. Theo tài liệu của Nhật Bản thì trong vỏ và lá có một alcaloid gọi là cocculin có tác dụng giống như chất curare.

Công dụng : Theo Đông Y, Ô dược vị cay, tính ấm, vào 4 kinh : Tỳ, Vị, Phế, Thận.
Có tác dụng làm ấm bụng, chữa khí đè lện bụng và ngực, giúp dễ tiêu hóa, giảm đau, tây giun.
Dùng chữa các chứng bệnh : cảm mạo, khó thở, đờm tắc, hơi không lưu thông, đầy trướng, đau bụng tức ngực, ăn không tiêu, nôn mửa, đi đái rắt, dái sưng đau (sán khí) trẻ em có giun.
Liều dùng : 5 - 10g. Sắc uống hoặc tán thành bột.

Lưu ý : *Khí hư nhưng có nội nhiệt không được dùng.*
Hương phụ, mộc hương, ô dược đều là những thuốc lý khí, đều chữa đau bụng tức ngực. Nhưng hương phụ tác dụng thông lợi can khí tốt hơn, dùng chữa can khí uất kết, đau ngực, bụng sườn, kinh nguyệt không đều. Mộc hương tác dụng điều hòa khí trệ ở ruột, dạ dày tốt hơn, dùng chữa bụng trướng đau, ly mót rặn. Ô dược tác dụng tán khí lạnh ở bàng quang dùng chữa bụng dưới trướng đau, sỏi bụng, thoát vị (sán khí) đái rắt. Ba vị này mỗi vị có ưu điểm riêng, cũng có thể dùng phối hợp với nhau để đạt hiệu quả mong muốn.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Viên Ô dược :
- Ô dược tán nhỏ thêm nước hồ làm thành viên bằng hạt ngô. Ngày uống 10-20 viên, chữa ỉy, sốt, ỉa chảy.

Bài số 2 : Ô dược và Hương phụ :
Hai vị bằng nhau, tán nhỏ, mỗi lần dùng 6 - 8g.
Có thể sắc uống. Tùy theo bệnh mà thêm các vị khác làm thang như sau :
- Ăn không ngon, thì chiêu nước gừng.
- Nếu có giun thì chiêu nước sắc hạt cau (binh lang).
- Phụ nữ khí lạnh (lãnh khí) thì chiêu nước cháo.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, râm mát, để phòng ẩm ướt, và sâu mọt.

$Ô_2$ Ô đầu - Phụ tử

Tên khoa học : *Dược Điển Việt Nam (1983) ghi các cây, đều thuộc họ Hoàng Liên (Ranunculaceae) :*
- Ô đầu Việt Nam (Aconitum fortunei Hemsl).
- Ô đầu Châu Âu (Aconitum napellus Lin.)
- Ô đầu Trung Quốc, Hoa ô đầu (Aconitum chinense Paxt).
- Xuyên Ô đầu (Tứ Xuyên) (Aconitum Carmichaeli Debx)
Dược điển Trung Quốc (1963) ghi các cây : A. chinense - A. Carmichaeli - A. Kusnezoffii Reich. (còn gọi Bắc ô đầu, Tháo ô đầu) - A. Coreanum Leveil. (còn gọi Hoàng Hoa ô đầu)
Dược điển Trung Quốc (1997) chỉ ghi 2 cây : A. Carmichaeli (Common Monkshood Mother Root) và A. Kusnezoffii (Kusnezoff Monkshood Root).

Tên khác : *Ấu tầu - Gấu tầu - Ủ tầu - Aconit (Pháp)* - Monkshood (Anh).



Bộ phận dùng : Theo DĐTQ (1997) - Rễ củ mẹ đã chế biến khô của cây xuyên ô đầu

(Radix Aconiti) gọi là ô đầu. (Common Monkshood Mother Root) - Rễ củ con đã chế biến theo quy trình của cây xuyên Ô (Radix Aconiti Lateralis Preparata) gọi là Phụ tử. (Prepared Commun Monkshood Daughter - Root)
Dược điển Việt nam (1977) và (1983) đều chưa ghi chuyên mục : phụ tử.

Mô tả :
- Ô đầu Việt Nam (A. Fortunei Hemsl) : Cây thân mọc đứng, cao 0,6 - 1,0m, có lông ngắn, lá chia thành 3 thùy, hơi hình trứng dài, có răng cưa ở nửa trên. Hoa lớn màu xanh lam, mọc thành chùm dày, dài 5 - 15cm. Lá bắc nhỏ, dài sau giống hình cái mũ nông, (nửa mũ chóp). Quả có 5 đại, mỏng như giấy, dài 23mm, hạt có vảy ở trên mặt, cây mọc hoang ở vùng núi cao phía Bắc nước ta : Hà Giang, Lao Cai, Khu Tây Bắc (Lai Châu...)
- Xuyên Ô (A. Carmichaeli Debx), cây thân mọc đứng, cao 0,6 - 1,20m, sống lâu năm, rễ phát triển thành củ, có củ mẹ, củ con, củ mẹ có thể to tới 5cm đường kính. Lá mọc cách, không cuống, phiến lá rộng 5 - 12cm, xẻ thành 3 thùy sâu, thùy giữa lại xẻ thành 3 thùy nhỏ, mép các thùy đều có răng cưa thô to. Hoa tự hình chùy tròn, dài 10-20cm, hoa màu xanh tím. Mùa hoa tháng 6 - 7, quả hình cầu, đường kính 2mm, mùa quả tháng 7 - 8.
- Thảo Ô, Bắc ô đầu (A. Kusnezoffii Reich). Cây cao 0,70 - 1,50m, phiến lá dài độ 14cm, rộng độ 20cm, cuống lá rất dài, lá ở gần gốc cuống dài tới 4 - 8cm, hoa màu lam sẫm, có khi trắng.
- Hoa ô đầu (A. Chinense Paxton) : Cây cao độ 1m, lá có cuống, hoa to, màu tím xanh biếc (các điểm khác gần giống như cây Xuyên ô.)
- Âu ô đầu (A.napellus Lin) : Cây đẹp, cao độ 1m, lá xẻ hình chân vịt, mặt trên màu lục sẫm, bóng, mặt dưới màu nhạt hơn, nếm lá sẽ thấy thoạt đầu vị nhạt, sau như kiến đốt, nhè nhẹ - Hoa mọc thành chùm, màu xanh lơ sẫm, đôi khi hơi tím nhạt, hoặc trắng, đài hoa phía sau khum hình giống như mũ lính tây.
Loại cây trồng giảm mùi vị, cây trồng ở đồng bằng chứa tỉ lệ alcaloid kém cây mọc hoang tới 20-40 lần, nên người ta quen dùng cây Âu ô đầu mọc hoang để làm thuốc.

Thu hái chế biến : Ô đầu Việt Nam (A. fortunei). Mùa thu hái tháng 6 - 7, trước khi cây ra hoa, nếu chậm củ sẽ bị rỗng lõi. Đào lấy rễ củ mẹ (sẽ được ô đầu), cắt rễ củ con để riêng (để chế phụ tử), rửa sạch, phơi sấy khô.
Ô đầu không mùi, vị cay tê lưỡi (chỉ nếm nhẹ thôi). Loại ô đầu, củ đều, mập, chắc, không rỗng lõi, khó bẻ, mặt ngoài màu nâu, có khi sẫm vết cắt ngang màu nâu là tốt.
Ô đầu Việt Nam thường rễ củ hình củ ấu (nên gọi là ấu tầu), hai đầu ít nhọn hơn, ở vòng giữa có gờ sần sùi và có vết tích của thân cây hay chồi mầm dài 2 - 3cm, đường kính 1,0 - 1,5cm.
Thủy phần dưới 13p100.
Tro toàn phần dưới 6p100.
Tạp chất dưới 1p100
Dược liệu phải chứa ít nhất 0,5p100 và nhiều nhất 0,75p100 alcaloid toàn phần, biểu thị bằng aconitin (theo Dược điển Việt Nam 1983).
Phụ tử chưa thấy ghi trong Dược điển Việt Nam (1977 và 1983).

∴

Sau đây là cách chế biến phụ tử Trung Quốc từ cây xuyên ô (A.carmichaeli) :
1. **Phụ tử** : Thu hái cùng với Ô đầu ; lấy những rễ củ con (phụ) bám bên rễ củ mẹ, rửa sạch đất cát, rồi chế biến thành các loại :
a) *Diêm phụ tử* (phụ tử muối) : Chọn những rễ củ con tương đối to, rửa sạch, cứ 10kg phụ tử sống thì ngâm vào một dung dịch gồm : 4kg Magne chlorid, 3kg Natri chlorid (muối ăn), 6 lít nước, đêm ngâm ngày phơi, thỉnh thoảng lại thêm magne chlorid để giữ vững nồng độ, làm như vậy độ 10 ngày, tới khi mặt ngoài thấy có những hạt muối kết tinh bám vào, củ hơi cứng là được.
Diêm phụ tử không mùi, vị mặn mà tê lưỡi. Loại diêm phụ tử củ to, chắc, mặt ngoài có phấn muối trắng bám phủ là tốt.
b) *Hắc thuận phiến hay Hắc phụ phiến* (phụ tử đen) : Lấy những củ con cỡ trung bình, rửa sạch, ngâm vào một dung dịch muối Magne chorid vài ngày (thường cứ 10 kg phụ tử sống thì dùng 4kg Magne chorid và 3 lít nước) rồi đun sôi 2 - 3 phút. Lấy ra rửa sạch, để nguyên cả vỏ, thái thành phiến dầy độ 6mm, lại ngâm vào nước muối Magne chlorid loãng, sau thêm đường đỏ và dầu hạt cải mà tẩm vào, sao nhẹ lửa cho đến khi các phiến bắt màu như chè đặc ; lại rửa bằng nước cho đến khi *nếm không thấy vị cay tê*, thì lấy ra đem đồ chín, rồi sấy khô tái, cuối cùng đem phơi cho thật khô.
Hắc thuận phiến (hắc phụ) không mùi, vị nhạt. Loại hắc phụ phiến đều, mặt ngoài nhuận có dầu, sáng bóng là tốt.
c) *Bạch phụ phiến* (phụ tử trắng). Chọn những củ con cỡ nhỏ, ngâm vào nước muối Magne chlorid vài ngày, rồi đem đun *cho tới khi ngấm chín đến giữa củ*, vớt ra, *bóc bỏ lớp vỏ đen* ở ngoài, bổ dọc thành phiến mỏng độ 3mm ; rửa bằng nước cho tới khi *nếm không thấy vị cay tê*, lấy ra đem đồ chín, rồi phơi khô tái, sau *sấy hơi diêm sinh*, cuối cùng lại phơi cho thật khô.
Bạch phụ phiến không mùi, vị nhạt. Loại bạch phụ phiến đều, màu trắng ngà, nhuận, có dầu, nửa trong suốt là tốt.
d) *Hoàng phụ phiến* (phụ tử vàng) lấy những

củ diêm phụ tử to, tròn, cho vào nước sôi đun nửa giờ, vớt ra ngâm vào nước lã 6 giờ, bóc bỏ vỏ ngoài, thái thành phiến. Rồi lại ngâm vào nước có thêm cam thảo, khương hoàng (nghệ), đồng tiện (nước tiểu trẻ em) ngâm vài ngày, vớt ra rửa sạch, đồ chín, sấy khô.

2. **Quan bạch phụ** là rễ củ cây hoàng hoa ô đầu, thu hái vào mùa thu. Đào lấy rễ củ, cắt bỏ phần trên cổ rễ và rễ tua, rửa sạch đất cát, đem phơi khô.

Quan bạch phụ không mùi, vị cay tê lưỡi. Loại Quan bạch phụ rễ củ con to, mập, chắc, dạ mịn, nhiều bột là tốt, còn loại rễ củ mẹ và rễ củ con mà ít bột là kém.

3. **Âu ô đầu** : Thường thu hái trước khi hết mùa hoa. Đào lấy rễ củ con (có khi dùng cả củ mẹ) đem về phơi khô. Lúc đó rễ củ chứa nhiều alcaloid (củ con chứa nhiều alcaloid hơn củ mẹ, có khi gấp 4 lần). Củ mẹ thu hái vào mùa thu thường chứa ít alcaloid vì phải nuôi cây nhiều, khi cây phát triển, ra hoa và kết quả.

Cần phân biệt với hai cây cũng gọi là Bạch phụ tử.

- Cây Typhonium giganteum Engl. họ ráy (Araceae) còn gọi là Độc giác liên, dùng rễ củ, chữa phong hàn thấp, trúng phong tắc đờm, miệng méo xệch, tràng nhạc (lao hạch). Cây này chưa thấy có ở nước ta, có mọc ở vùng Hà Bắc, Sơn Đông, Tứ Xuyên (Trung Quốc).
- Cây Jatropha Multifida Linn, họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) còn gọi là cây San hô thường hay trồng làm cảnh.

Thành phần hóa học : Tất cả đều có chứa aconitin còn gọi là acetyl - benzoylaconin $C_{34}H_{47}O_{11}N$ là chất alcaloid độc nhất. Ngoài ra mỗi loại lại có thêm một số alcaloid khác.

Lượng alcaloid toàn phần nhiều ít khác nhau, tùy theo nguồn gốc mọc hoang hay trồng và cách chế biến, theo thứ tự từ nhiều đến ít sơ bộ như sau : thảo ô, xuyên ô, quan bạch phụ (tỷ lệ 0,4 - 0,8p100), diêm phụ tử (tỷ lệ 0,15p100), hắc phụ phiến, bạch phụ phiến (tỷ lệ 0,05p100).

Qua phần chế biến sơ bộ, ta thấy : Thảo ô, xuyên ô, quan bạch phụ đều không ngâm nước muối lâu ngày, diêm phụ tử có ngâm nước muối nhưng củ không thái thành phiến và đun nấu như hắc phụ phiến và bạch phụ phiến.

Dược điển Pháp 1965 quy định : rễ củ Aconitum napellus, Linn phải chứa ít nhất là 0,5p100 alcaloid toàn phần.

Aconitin sau khi thủy phân sẽ cho, aconin $C_{25}H_{41}O_9N$, acid acetic và acid benzoic.

Aconitin + H_2O → Pricroaconitin + acid acetic

Picroaconitin + H_2O → Aconin + acid benzoic

Theo các tài liệu :

A. carmichaeli chứa : aconitin, mesaconitin $C_{33}H_{45}O_{11}N$.

A. Chinense chứa : aconitin, picroaconitin (benzoyl - aconin) $C_{32}H_{45}O_{11}N$ cũng độc và aconin $C_{25}H_{41}O_9N$ độc kém aconitin gần 1000 lần.

A. Kusnezoffi : thành phần như A. carmichaeli.

A. Coreanum : chủ yếu chứa aconitin.

A. . Napellus chứa : Aconitin, napellin, homonapellin, aconin, picroaconitin.

Kiểm nghiệm định tính : Nước ngâm ô đầu có thêm acid tới phản ứng acid, rồi thêm thuốc thử Wagner (có iod) sẽ hiện tủa màu xám.

Theo Dorvault, cùng trong 1 cây Aconitum napellus L. thì tỷ lệ alcaloid theo thứ tự từ nhiều xuống ít dần dần như sau : rễ củ, hoa, hạt, lá. Tỷ lệ alcaloid toàn phần trong rễ củ nhiều gấp độ 6 lần trong lá.

Tuy vậy hàm lượng alcaloid toàn phần trong ô đầu, phụ tử cũng chưa biểu thị hoàn toàn được tác dụng dược lý, giá trị chữa bệnh của dược liệu (Goris và Metin).

Công dụng :

1. **Xuyên ô** theo Đông y, vị cay, tính rất nóng rất độc.

Có tác dụng trừ hàn thấp, tán phong tà, thông kinh lạc, giảm đau buốt lạnh.

Dùng chữa các chứng bệnh phong hàn tê thấp, đau khớp, chân tay co quắp, đau dây thần kinh, bán thân bất toại, đau buốt đầu (đầu phong, đầu thống) đau bụng, tức ngực do lạnh.

Liều dùng : Chế xuyên ô : 1,5 - 3g một ngày.

Lưu ý : *Phụ nữ có thai không được dùng.*

- Không được dùng phối hợp với xuyên bối mẫu, triết bối mẫu, bán hạ, bạch cập, thiên hoa phấn, qua lâu (tương phản), xuyên ô úy (sợ) tê giác.

Xuyên ô nhất thiết không bao giờ dùng uống hoặc có dùng thì chỉ ngâm rượu mà xoa bóp bên ngoài. Nếu uống thì phải dùng Chế xuyên ô : Lấy xuyên ô rửa sạch, ngâm nước ấm, ngày thay 2 - 3 lần nước cho đến khi nếm không còn vị cay tê nữa mới thôi. Lấy ra nấu với cam thảo và đậu đen (cứ 1kg xuyên ô thì dùng 50g cam thảo và 100g đậu đen) đun cho đến khi giữa củ không còn trắng nữa thì thôi. Loại bỏ cam thảo, đậu đen. Lấy xuyên ô ra để hong cho hơi khô, thái mỏng mà dùng.

2. **Phụ tử** : theo Đông y, vị cay ngọt, tính rất nóng, rất độc, vào 12 kinh.

Có tác dụng hồi dương, cứu nghịch, bổ hỏa trợ dương, đuổi phong hàn thấp tà.

Dùng chữa các chứng bệnh âm quá thịnh, dương suy, mồ hôi toát ra quá nhiều, ỉa chảy tổn thương đến dương (kiệt sức), người lạnh giá, mạch trầm, đau bụng tức ngực do lạnh, tả lỵ thể lạnh, phong hàn tê thấp, cước khí, trẻ em kinh giật.

Liều dùng : 4 - 12g một ngày. Nếu dùng sinh phụ (phụ tử rửa sạch muối) thì nhất thiết

phải phối hợp với cam thảo và sinh khương và sắc thật lâu (theo Đông y, phụ tử tính hay chạy không ngừng, dùng thêm cam thảo mới giữ lại được, do đó giảm độc). Thường chỉ dùng phụ tử sau khi đã bào chế.

a) *Đạm phụ phiến* (đạm = nhạt). Lấy diêm phụ tử ngâm nước, ngày thay 2 - 3 lần nước cho đến khi hết muối. Dùng cam thảo, đậu đen (tỷ lệ dùng như chế xuyên ô) thêm nước vào nấu cho đến khi nếm không còn vị cay tê nữa mới thôi. Loại bỏ cam thảo, đậu đen. Lấy phụ tử ra, cạo bỏ vỏ, bổ đôi, thêm nước vào đun 2 giờ nữa, lấy ra phơi khô, sau lại làm mềm, thái mỏng thành phiến.

b) Bào phụ tử : Lấy phụ tử rửa sạch, ngâm nước một đêm, bỏ vỏ và cuống rốn, thái mỏng thành phiến. Lại ngâm nước cho đến khi nếm không còn vị cay tê nữa. Lấy ra ngâm nước gừng 1 - 3 ngày, vớt ra đem đồ chín, sấy cho khô tái 7 phần 10 rồi bỏ vào chảo sao lửa mạnh tới khi thấy hơi phồng, bốc khói, lấy ra để nguội mà dùng.

Lưu ý : *Phụ nữ có thai hoặc người không có chứng hư hàn không được dùng.*

- Phụ tử ghét (ô) ngô công, sợ (úy) phòng phong, hắc đậu (đậu đen), nhân sâm, hoàng kỳ, lục đậu (đậu xanh), tê giác.

3. Quan Bạch phụ theo Đông y, vị cay ngọt, tính rất ấm, có độc một ít.

Có tác dụng trừ phong thấp, tiêu đờm.

Dùng chữa các chứng bệnh trúng phong đờm tắc, méo miệng lác mắt, đau một bên đầu, chóng mặt. Dùng ngoài đa chữa lở ngứa, nổi mẩn ở mặt, ngứa ngáy âm hộ.

Liều dùng : 1,5 - 3g. Nếu uống thì phải dùng chế quan bạch phụ. Lấy quan bạch phụ ngâm nước, để chỗ mát, ngày thay 2 - 3 lần nước, ngâm trong 5 - 7 ngày. Lấy ra nấu với đậu phụ (cứ 1kg quan bạch phụ thì dùng 250g đậu phụ) đun trong 30 phút. Loại bỏ đậu phụ. Lấy quan bạch phụ ra phơi trong râm, lại tưới nước sôi cho mềm, thái thành phiến, đem phơi khô.

Lưu ý : *Phụ nữ có thai không được dùng. Dùng quan bạch phụ sống phải cẩn thận.*

4. **Âu ô đầu** : Có tác dụng giảm đau, mạnh nhất là trong mọi chứng đau dây thần kinh thuộc các nhánh dây thần kinh sinh ba.

Dùng chữa các chứng bệnh : đau dây thần kinh, đau dây thần kinh tọa, tật máy giật (tic), viêm phế quản cấp, viêm thanh quản, viêm họng, cảm cúm, thấp khớp cấp.

Dùng dưới dạng cồn Ô đầu 1/10 (0,05p100 alcaloid toàn phần - 57 giọt = 1g).

Liều dùng trung bình : Người lớn một lần 0,20g (11 giọt) ; 24 giờ ; 0,60g (34 giọt). Trẻ em dưới 30 tháng ; tránh dùng. Trẻ em từ 30 tháng đến 15 tuổi : 1 lần 5 giọt, 24 giờ : 10 giọt.

Liều tối đa (người lớn) mỗi lần 0,40g (22 giọt) ; 24 giờ : 1g (57 giọt).

Còn dùng dưới dạng rượu lá Âu ô đầu (lá tươi Âu ô đầu và cồn 95p100 bằng phần, dưới 0,01p100 alcaloid toàn phần - 53 giọt = 1g). Liều dùng trung bình : mỗi lần 0,5 - 1g (26 - 53 giọt), 24 giờ : 2 - 3g (106 - 159 giọt). Liều dùng tối đa : người lớn một lần 2g (106 giọt) ; 24 giờ : 5g (265 giọt).

Bài thuốc :

Bài số 1 : Tứ nghịch thang : Chữa bệnh thương hàn thuộc về kinh Thiếu âm (tâm, thận), nôn mửa, tả lỵ, đau bụng, bên trong người lạnh buốt, dương khí muốn thoát hết, chân tay lạnh giá (quyết lãnh), mạch mất, nhỏ yếu, hình như không còn :

Phụ tử (chế)	*3g*
Cam thảo	*3g*
Can khương	*3g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Bát vị thận khí hoàn : Chữa chứng thận dương suy, cước khí, thủy thũng, tiêu khát (đái tháo, khát nước) :

Phụ tử	*15g*
Thục địa	*80g*
Quế chi	*15g*
Sơn dược	*40g*
Sơn thù du	*40g*
Trạch tả	*30g*
Đơn bì	*30g*
Phục linh	*30g*

Nghiền vụn, lấy mật ong luyện chế thành viên, uống mỗi lần 3- 6g, mỗi ngày 2 - 3 lần.

Ngộ độc :

- *Triệu chứng ngộ độc* do ô đầu rất nhanh, chỉ trong vài phút đã xuất hiện cảm giác tê tê, buồn buồn khắp người, lo âu, chóng mặt, thắt chặt cuống họng. Bắt đầu thở rống và giảm nhiệt, mạch nhỏ, chậm, không đều, chân tay không muốn đi, rồi ngừng thở và chết do ngạt. Trí óc vẫn bình thường sáng suốt cho tới khi chết. Triệu chứng xảy ra rất nhanh chỉ sau 30-45 phút, cho nên phải khẩn trương đưa đi nơi cấp cứu gần nhất.

Nếu không còn cách gì hơn ; rửa dạ dày bằng tanin, hô hấp nhân tạo bền bỉ.

Bảo quản :

Các loại Ô đầu : để nơi khô ráo, thoáng gió, đề phòng sâu, mọt.

Biệt dược (phối hợp) : **Bát vị quế phụ - Sedarène - Tussipax - Vạn ứng cao - Végétoserum à la codéthyline.**

P_1 Phá cố chỉ

Tên khoa học : *Psoralea corylifolia L. họ Đậu (Fabaceae)*

Tên khác : *Bổ cốt chỉ (TQ) - Đậu miêu.*



Bộ phận dùng : Hạt chín già đã chế biến khô của cây phá cố chỉ (Semen Psoraleae)
Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1963).

Mô tả : Cây nhỏ cao 0,50 - 1,0m, mọc thẳng đứng, thân lá đều có lông. Lá mọc cách, hình trứng nhọn, dài 5 - 10cm, rộng 3 - 6cm, mép răng cưa thưa. Hoa mọc thành bông, dạng chùy ở kẽ lá, màu tím nhạt, ra hoa tháng 6 - 8. Mặt hạt có những vân, lồi lõm lấm tấm, đốm trắng. Bóp, giã hạt mùi thơm, vị cay. Mùa quả chín tháng 9 - 11. Nước ta đã trồng phá cố chỉ ở một số nơi.
Phá cố chỉ có nhiều ở các nước Á rập, Pakistan, Ấn Độ, Trung Quốc...

Thu hái chế biến : Mùa quả, hái lấy hạt, phơi sấy nhẹ đến khi khô.
Độ ẩm dưới 10p100.

Thành phần hóa học : Hạt phá cố chỉ chứa độ 20p100 chất dầu, ít tinh dầu trong đó có psoralen, isopsoralen, corylifolin, bakuchalcon,... chất nhựa.

Công dụng : Theo Đông Y, phá cố chỉ vị cay, đắng, tính ấm, vào 3 kinh : Tỳ, Thận, Tâm bào.
Có tác dụng : tráng dương, bổ mệnh môn hỏa, nạp khí cho thận.
Dùng chữa các chứng bệnh : nam giới đau lưng, mỏi gối, dương sự kém, hoạt tinh, người già yếu, tiểu tiện nhiều, đái són, phụ nữ khí huyết kém, lãnh cảm (Ingide).
Tinh dầu phá cố chỉ có tác dụng ức chế đối với staphylococcus aureus.

Liều dùng : 5-10g

Lưu ý : *Người thể âm hư, hỏa vượng, đại tiện táo kết, tiểu tiện ít, đó không được uống.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa liệt dương, di tinh :

Phá cố chỉ	*9g*
Thỏ ty tử	*9g*
Hồ đào nhục	*9g*
Trầm hương	*2g*

Tán bột, luyện với mật ong làm viên, mỗi lần uống 9g, ngày 3 lần, với nước muối loãng.

Bài số 2 : Chữa tỳ, thận hư hàn, ỉa chảy, ly lâu ngày không khỏi :

Phá cố chỉ	*30g*
Nhục đậu khấu	*30g*

Tán bột, nấu nước gừng và đại táo làm hồ, làm thành các hoàn. Mỗi lần uống 9g, ngày 2 lần.

Bài số 3 : Dùng ngoài da : chữa lang ben (bạch biến) :

Phá cố chỉ	*30g*
Cồn 70°	*90g*

Ngâm 7 ngày, gạn lấy nước bôi lên chỗ lang ben, ngày 1 lần.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

P_2 Phan tả diệp

Tên khoa học : *Cassia acutifolia Delile (lá nhọn) và Cassia angustifolia Vahl. (lá hẹp) đều thuộc họ Vang (Caesalpiniaceae)*

Tên khác : *Séné (Pháp) - Senna (Anh)*

Bộ phận dùng : Phan tả diệp là những lá chét khô tách khỏi lá kép lông chim của hai cây phan tả (Folium Sennae).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả :
1. *Cây Phan tả lá hẹp* (C. angustifolia) là một cây nhỏ cao độ 1m. Lá chét về phía cuống hơi không đối xứng. Hoa mọc thành chùm ở kẽ lá bao gồm 6 - 14 hoa, cánh hoa màu vàng, 10 nhị đực : 3 nhị phía trên nhỏ, và bất thụ, ở giữa 4 nhị cùng lớn, ở dưới 3 nhị cong queo. Mùa hoa tháng 9 - 12. Quả đại hình túi, dài 4 - 6cm, rộng 1 - 1,7cm, khi còn non có lông trắng mềm, về sau rụng đi ; trong quả có 4 - 8 hạt.
2. *Cây Phan tả lá nhọn* (C. acutifolia) gần giống cây trên, chỉ khác ở chỗ lá phần lớn hình trứng rộng hơn, hoa nhỏ hơn, quả ngắn nhưng rộng hơn (2 - 2,5cm), ít hạt hơn.
Thu hái chế biến : Ở Ấn Độ, thu hái lá vào khoảng tháng 7 - 8, trước khi cây ra hoa, làm nhẹ tay, phơi khô trong râm, ép rồi đóng bao xuất khẩu.
Ở Ai Cập, thu hái lá trước khi quả già, đem

phơi nắng thật nhanh cho khô rồi sàng sạch đất cát.

Phan tả diệp hình mũi mác dài, đỉnh nhọn thót lại, đáy không đối xứng, mỏng, giòn mép, nguyên, cuống rất ngắn, gân phụ nổi rõ ở hai mặt, phân nhánh từ gân chính chạy chéo 2 bên thành góc nhọn và bắt nối kế tiếp nhau ven theo mép lá.

Loại phan tả diệp lá nhọn của Ai Cập dài 1 - 3cm, rộng 0,4 - 1,2cm.

Loại Phan tả diệp lá hẹp của Ấn Độ dài 2 - 6cm, rộng 0,6 - 2cm. Hai mặt màu xám lục mờ, ít mùi. Nước hãm 10p100 vị đắng. Soi kính phóng to có thể thấy lông ngắn, đơn bào ở 2 mặt trong lá có tinh thể calci oxalat. Loại phan tả diệp lá nhọn thì lông nhỏ, mảnh hơn. Loại phan tả diệp lá nhọn Alexandrie (Cộng hòa Ả rập Ai Cập) nguyên vẹn, màu sẫm, không lẫn cành là tốt. Loại lá nát nhiều, màu xám tro, lẫn nhiều cành là kém.

Dược điển Nga 1961 quy định : Thủy phần không được quá 12p100. Tỷ lệ tro không được quá 12p100. Tỷ lệ tạp chất hữu cơ (cành, hoa, lá vụn qua rây đường kính mắt 2mm) không được quá 1p100. Tạp chất vô cơ không được quá 0,5p100.

Trên thị trường, có lưu hành một số lá cây khác, trộn lẫn với phan tả diệp :

- Lá cây muồng (thảo quyết minh) Cassia tora Linn., cùng họ, phiến lá chét dài hơn (3 - 6cm), phía cuống hẹp, phía đầu rộng hơn.



Thành phần hóa học : Hoạt chất của phan tả diệp là antraglucosid với tỷ lệ 1-1,5p100. Antraglucosid toàn phần biểu thị bằng emodin trong đó trên 90p100 ở dạng kết hợp. Thành phần chủ yếu các antraglucosid đó là : Sennosid A : $C_{42}H_{38}O_{20}$ có tinh thể hình phiến, độ chảy 200° - 240°C, năng suất quay cực $[\alpha]_D20° = -164°$ (trong 60p100 aceton). Khi tác dụng với acid loãng sẽ cho 2 phân tử sennidin không tinh thể, màu vàng.

Sennosid B : $C_{42}H_{38}O_{20}$ có tinh thể hình kim màu vàng tươi, độ chảy 180° - 186°C, năng suất quay cực $[\alpha]_D20° = -100°$, là đồng phân lập thể của sennosid A do H ở vị trí 10 và 10' không giống nhau. Sennosid B là dạng meso. Ngoài ra còn có các chất chrysophanol $C_{15}H_{10}O_4$, aloeemodin $C_{15}H_{10}O_5$, rhein $C_{15}H_8O_6$, kaempferol $C_{15}H_6O_2(OH)_4$, iso-rhamnetin.

Kiểm nghiệm :

- Đun sôi 0,5g bột lá phan tả trong vài phút với 10ml dung dịch Natri hydroxyd 10p100 trong cốn, lọc. Để nguội, thêm acid chlohydric pha loãng cho tới khi có phản ứng hơi acid, rồi lắc với 10ml ête. Dịch ête sẽ có màu vàng (chrysophanol). Lấy 5ml dịch ête, chiết xuất màu vàng đó với 5ml dung dịch amoniac, dung dịch amoniac sẽ chuyển sang màu đỏ anh đào, ổn định (emodin), còn mầu vàng của lớp ête không thay đổi.

Có thể làm thăng hoa bột lá phan tả, những giọt hay tinh thể vàng thu được trên tấm kính + dung dịch NaOH sẽ chuyển sang màu đỏ máu (oxyméthylanthraquinone). Cũng có thể làm theo phương pháp thô sơ : Bột lá phan tả + dung dịch kiềm cũng sẽ cho màu đỏ.

Công dụng : Theo Đông y, phan tả diệp vị ngọt đắng, tính lạnh, vào kinh Đại trường.

Có tác dụng - tiêu chất tích đọng, thông đại tiện.

Dùng chữa các chứng bệnh ăn uống không tiêu, bụng đầy trướng, bí đại tiện hay táo bón kinh niên.

Liều dùng : 3 - 6g, hãm trong 100 - 200ml nước nóng, (sắc sẽ giảm mất tác dụng).

Nhiều khi uống có thể bị nôn và đau quặn bụng, nên thường phối hợp với thuốc tẩy muối (Natri sulfat, Magne sulfat) để đỡ đau, hoặc uống với chè hay cà phê sữa để giảm bớt vị đắng khó chịu.

Lưu ý : *Người suy yếu, phụ nữ có thai, hay phụ nữ mới đẻ không được dùng.*

Tương kỵ với : acid mạnh, carbonat kiềm, nước vôi.

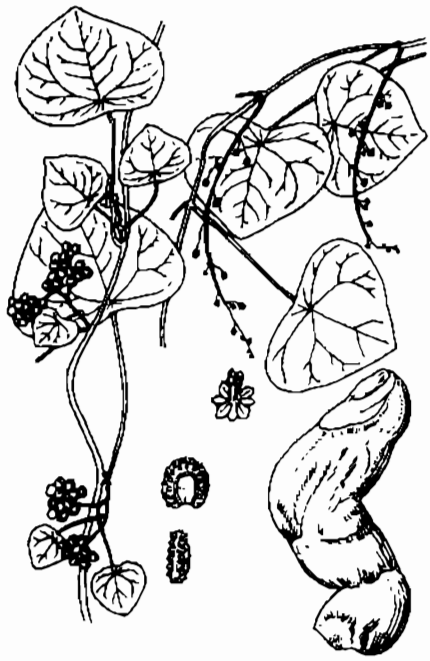
Bảo quản : Để nơi khô ráo, tránh ẩm ướt, tránh làm vụn nát.

Biệt dược (phối hợp) : **Agiolax - Evonyl Sené - Lô đảm - Mucinum - Senokot - Senosid - Tamarine - Tisane Clairo Wededa - Vegelax - X - Prep.**

P3 Phòng kỷ

Tên khoa học : *Stephania tetrandra S. Moore, họ Tiết dê (Menispermaceae).*

Tên khác : *Phòng kỷ Bắc - Phấn phòng kỷ (TQ) - Four stamen Stephania root (Anh).*



Bộ phận dùng : Rễ củ cây phòng kỷ (Radix Stephaniae tetrandrae) phơi khô. Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1997).

Mô tả : Cây phòng kỷ là một dây leo sống lâu năm, rễ củ nằm ngang mặt đất, hình giống con gà đang ấp, rễ phình thành củ, đường kính trên 5cm, mặt ngoài màu tro nhạt hay nâu. Lá mọc so le, hình tim, dài 4 - 6cm, rộng 4,5 - 6cm, đầu lá nhọn, mép nguyên, hai mặt đều có lông ngắn, mềm, mặt trên màu xanh, mặt dưới màu tro, cuống lá dài dính vào phía trong phiến lá, cách mép đáy độ 1cm. Hoa nhỏ mọc thành tán đơn khác gốc, màu xanh nhạt. Mùa hoa tháng 4 - 5. Quả hạch hình cầu hơi dẹt. Mùa quả tháng 5 - 6, khi chín màu đỏ.
Cây phòng kỷ mọc ở vùng núi đá vôi : Lao Cai, Yên Bái, Hà Tây, Bắc Giang, Quảng Ninh v.v...

Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa thu (tháng 9 - 10). Đào lấy rễ, rửa sạch đất cát, phơi khô. Có khi còn bóc bỏ lớp vỏ ngoài. Những rễ to đường kính trên 3cm, thì có thể bổ dọc đôi.
Phòng kỷ không mùi, vị đắng.
Loại phòng kỷ rễ khô, to, da màu nâu xám cạo bỏ vỏ ngoài thì thấy mầu vàng nhạt, thịt thưa thớ, có vân, cắt ngang hình bánh xe, có nhiều bột trắng hay vàng nhạt, chắc nặng, không mốc mọt là tốt.
Phòng kỷ rễ phải to, đường kính trên 5cm, cắt thành đoạn trên 8 cm, để nguyên hay bổ dọc đôi.
Thủy phần dưới 13p100.
Cần phân biệt với nhiều loại phòng kỷ khác :
1- Trung Quốc dùng phòng kỷ còn gọi *Hán phòng kỷ* là rễ cây Sinomenium acutum Rehs et Wils, họ Tiết dê, chứa các chất alcaloid : sinomenin, disinomenin, acutimin.
Cùng công dụng như phòng kỷ nói trên.
Ta chưa thấy có cây này.
2. *Quảng phòng kỷ* là rễ cây Aristolochia westlandi Hemsl, họ Nam mộc hương (Aristolochiaceae) cũng có tác dụng lợi tiểu, dùng chữa phong thấp, phù thũng. Ta có cây này ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn...
3. *Hán trung phòng kỷ* là rễ cây - Aristolochia heterophylla Hemsl, họ (Aristolochiaceae) dùng chữa phong thấp. Ta có cây này ở Thanh Sơn (Phú Thọ), ven suối cạn.
4. *Mộc phòng kỷ là rễ* cây dây xanh - Cocculus trilobus D.C, họ Tiết dê (Menispermaceae) dùng chữa đau khớp, thủy thũng, bí đái.
5. Có nơi còn dùng rễ cây Gấc - Momordica cochinchinensis Spreng, họ Bầu bí (Cucurbitaceae) làm phòng kỷ.

Thành phần hóa học : Trong rễ phần phòng kỷ có nhiều alcaloid chủ yếu là tetrandrin $C_{38}H_{42}N_2O_8$, dimetyl - tetrandrin $C_{36}H_{40}N_2O_6$ một alcaloid có tính chất phenol với công thức $C_{32}H_{42}N_2O_6$ tinh dầu.

Công dụng : Theo đông y, phòng kỷ vị rất đắng, cay, tính lạnh, vào kinh Bàng quang, Tỳ Thận.
Có tác dụng lợi tiểu, tiêu thoát nước, trừ phong thấp.
Dùng chữa các chứng bệnh thủy thũng, cước khí do thấp nhiệt, chân tay co đau, phong thấp đau khớp.
Theo Tây Y, phòng kỷ có tác dụng : giảm huyết áp, giãn mạch vành, lợi niệu, giảm đau, chống dị ứng, dùng chữa tăng huyết áp.

Liều dùng : 5 - 10g, sắc uống (có thể dùng sống hay phun rượu rồi sao qua)

Lưu ý : *Người thuộc chứng âm hư mà không thấp nhiệt không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa phong thấp, đau khớp :

Phòng kỷ	*8g*
Bạch truật	*4g*
Sinh khương	*4g*
Quế tâm	*4g*
Ô đầu chế	*2g*
Nhân sâm	*8g*
Cam thảo	*4g*
Phục linh	*4g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa thủy thũng, chân tay phù nề, thấp nhiệt, bí đái :

Phòng kỷ	*8g*
Hoàng kỳ	*8g*
Quế chi	*4g*
Phục linh	*4g*
Cam thảo	*4g*

Sắc uống.

Bảo quản : Phòng kỷ dễ mốc mọt, cần để nơi khô ráo, tránh ẩm ướt.

P4 Phòng phong

Tên khoa học : *Ledebouriella seseloides Wolf (Siler divaricatum Benth et Hook., họ Hoa tán (Apiaceae)*

Tên khác : *Phòng phong Bắc*



Bộ phận dùng : Rễ cây phòng phong (Radix Ledebouriellae seseloidis) phơi khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1963). Dược điển Trung Quốc ghi Radix sileris nhưng đều cùng là 1 cây.

Mô tả : Cây phòng phong là một cây sống lâu năm, cao độ 1m, rễ to, ở đầu rễ có nhiều xơ. Lá kép 2, 3 lần lông chim, xẻ sâu, không có lông. Hoa tự hình tán kép, mỗi tán có 5 - 7 nhánh, hoa nhỏ màu trắng.
Hiện nay chưa phát hiện thấy cây phòng phong ở nước ta.

Thu hái chế biến : Thu hái vào hai mùa Xuân, Thu (mùa xuân thì tốt hơn). Đào lấy rễ những cây đã mọc 2 năm, bỏ phần trên cổ rễ, cắt bỏ rễ con, rửa sạch đất cát, phơi khô đến 8 phần 10, bó thành bó nhỏ, lại phơi khô đến 8 phần 10, bó thành bó nhỏ, lại phơi cho thật khô.
Loại phòng phong rễ dài, to chắc, da mịn, không có lông ở đầu, bẻ ngang thấy vòng ngoài màu xám, lõi màu vàng nhạt là tốt.
Thủy phần 13p100.
Loại phòng phong da thô, có lông ở đầu, có chồi cứng lá kém.
Cần phân biệt :
1. *Xuyên phòng phong :* Ligusticum brachylobum Franch cùng họ, rễ nhỏ hơn, cứng chắc hơn.
2. *Vân phòng phong :* Seseli delavayi Franch, cùng họ, còn gọi là Trúc diệp phòng phong, rễ nhỏ dài, cứng chắc hơn.
Hai loại phòng phong này chất lượng kém hơn.
Ở nước ta, có nơi còn dùng : rễ cây Ôrô nước (Acanthus ilicifolius Linn, họ Ô rô Acanthaceae) gọi là phòng phong nam, rễ rỗng, xốp.
- Cây phòng phong nam khác, Co phạch (Thái) : Pimpinella candolleana Wight et Arn. họ Hoa tán có ở khu Tây Bắc nước ta.
- Cây phòng phong thảo, còn gọi Thổ hoắc hương. Anisomeles indica (L.) O.Ktze họ Hoa môi. Ở Việt Nam cây mọc hoang nhiều nơi, chỗ ẩm mát.
Đều dùng chữa cúm, cảm mạo.

Thành phần hóa học : Trong phòng phong có chứa tinh dầu (0,05p100).

Công dụng : Theo đông y, phòng phong vị cay, ngọt, tính ấm, vào 2 kinh Can, Bàng quang.
Có tác dụng trừ lạnh làm ra mồ hôi (phát biểu), chữa cảm mạo, tê thấp (khu phong thắng thấp).
Dùng cho các chứng bệnh cảm lạnh, nhức đầu, hoa mắt, đau khắp mình mẩy, tê thấp, co quắp chân tay.
Theo Tây y, phòng phong có tác dụng : làm ra mồ hôi, giảm đau, chống viêm, hạ sốt, chống co giật.

Liều dùng : 5 - 10g, sắc uống.

Lưu ý : *Người thuộc chứng âm hư, hỏa vượng, không có phong tà, không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa mọi chứng đau tê thấp :

Phòng phong	*6g*
Xích phục linh	*4g*
Tần giao	*4g*
Khương hoạt	*4g*
Cam thảo	*4g*
Đại táo	*6g*
Đương quy	*6g*
Hạnh nhân	*4g*

Cát căn	*3g*
Quan quế	*3g*
Sinh khương	*3g*
Hoàng cầm	*4g*
Ma hoàng	*2g*

Sắc uống lúc còn ấm, thêm ít rượu.

Bài số 2 : Chữa cảm mạo, do gió lạnh, đau mình, nhức đầu, ho :

Phòng phong	*9g*
Hạnh nhân	*9g*
Thông bạch (hành ta)	*9g*
Gừng sống	*3 lát*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa chứng phong hàn thấp sinh đau nhức xương :

Phòng phong	*9g*
Tần giao	*9g*
Quế chi	*9g*
Kê huyết đằng	*9g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi mát, khô, tránh sâu mọt.

P_{5a} Phù dung

Tên khoa học : *Hibiscus mutabilis L. - họ Bông (Malvaceae)*

Tên khác : *Mộc phù dung (TQ).*



Bộ phận dùng : - Lá tươi hoặc đã chế biến khô của cây phù dung (Folium Hibisci mutabilis)

- Hoa tươi hoặc đã chế biến khô của cây phù dùng (Flos Hibisci mutabilis).

Mô tả : Cây phù dung mọc thành bụi, cao từ 2 - 5m, các cành non có lông.

Lá mọc cách, phiến lá chia 5 thùy, rộng ngang dọc 10-15cm, gốc hình tim, mép có răng, mặt dưới rất nhiều lông. Hoa mọc riêng lẻ hay thành cụm nhiều hoa, hoa 5 cánh biến mầu, sáng mầu trắng, trưa hồng rồi đỏ, rồi cụp tàn buổi tối. Quả nang, hình cầu, đường kính độ 3cm, nhiều lông mầu vàng nhạt, khi chín già nứt thành 5 mảnh, trong có nhiều hạt, cũng có lông.

Cây phù dung được trồng làm cảnh nhiều nơi trong nước ta, nhất là các đền, chùa, trồng bằng cành hay hạt đều dễ mọc (nên trồng mùa xuân) Các nước lân cận Đông Nam Á, nam Trung Quốc đều có.

Thu hái chế biến : Lá thu hái quanh năm, chọn những lá bánh tẻ, phơi khô hay để tươi Hoa : hái khi mới nở, buổi sáng.

Thành phần hóa học :

Trong hoa và lá đều có các chất nhầy dính. Trong hoa còn có các chất flavonoid.

Công dụng : Lá có tác dụng tiêu độc, ung nhọt - Chủ yếu dùng tươi giã nát đắp lên nhọt, cho dịu hoặc hút mủ.

Liều dùng : 10 - 20g (hãm hay sắc uống).

- Hoa có tác dụng thông kinh, hoạt huyết, giải nhiệt.

Dùng làm thuốc điều kinh, chữa bệnh phụ nữ bạch đới, hoặc các trường hợp viêm sưng tấy, đau mắt v.v...

Ngoài ra còn chữa ho do phổi nóng.

Lưu ý : *Người bị ỉa chảy không dùng.*

Bảo quản : Để nơi khô mát.

P_5 Phục linh

Tên khoa học : *Poria coros Wolf, họ Nấm lỗ (Polyporaceae)*

Tên khác : *Bạch linh - Bạch phục linh - Phục thần - Indian Bread (Anh)*

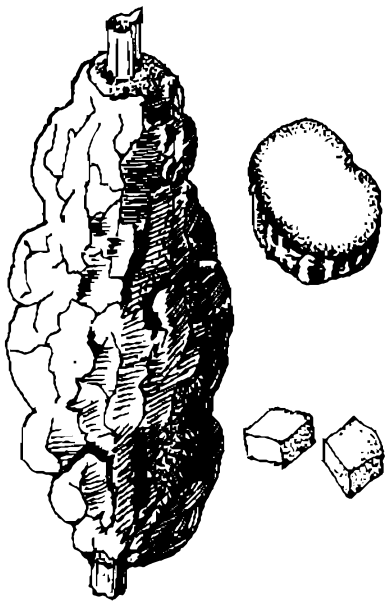
Bộ phận dùng : Quả thể nấm (Poria) đã chế biến khô.

Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997)

Mô tả : Nấm mọc hoại sinh trên rễ cây thông đã chết, dưới mặt đất độ 20-30cm, phía mặt trời. Quả thể hình khối, hình thù nhiều dạng, như có nhiều bướu, xù xì, lồi lõm, có nhiều nếp nhăn, to nhỏ, đường kính từ 3 - 10cm, nặng từ 0,30 - 4,0kg.

Mặt cắt ngang có viền ngoài mầu nâu nhạt, bên trong mầu sám nhạt, trắng.

Đã phát hiện ở Hà Giang, Thanh Hóa, Lâm Đồng, nhưng nấm phải nhập.



Thu hái chế biến : Thu hoạch tháng 9 - 10 (sau tiết lập thu)
Đào lên, rửa sạch, đem đồ, phơi sấy nhẹ, cho khô trong râm.
Có thể chia thành 4 loại :
- Phục linh bì là lớp vỏ ngoài.
- Xích phục linh là lớp thứ hai, sau phần vỏ ngoài, màu hơi hồng hoặc nâu nhạt.
- Bạch phục linh là phần bên trong còn lại, màu trắng hơn.
- Phục thần là những củ phục linh ôm cả rễ cây thông, tức là thấy giữa "củ" phục linh này có lõi gỗ ở giữa.
Thủy phần dưới 12p100.
Bạch linh và phục thần thường thái thành hình dẹt, vuông hay chữ nhật dài, rộng từ 3 - 6cm, chiều dày 0,5cm.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy có một số đường : pachymose (đặc biệt của Phục linh là loại polysaccharid) glucose, fructose, và một số chất khoáng.

Công dụng : Theo Đông y, phục linh vị ngọt, nhạt, tính bình, vào 4 kinh : Tỳ, Phế, Tâm, Thận.
Có tác dụng thẩm thấp, lợi niệu, kiện tỳ (giúp tiêu hóa), an thần.
Chữa các chứng bệnh thấp, phù thũng, tiểu tiện khó, tiêu hóa kém, ỉa chảy, bụng đầy trướng, kém ăn, kém ngủ, chân tay mỏi mệt, hồi hộp, lo âu. Gần đây nghiên cứu thấy phục linh có tác dụng chống ung thư.

Liều dùng : 8 - 16g (tán bột hoặc sắc uống).

Lưu ý : *Người đi tiểu quá nhiều không được uống phục linh.*
Trong thời gian uống phục linh, không được ăn dấm.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa phù thũng, tiểu tiện khó :
Bạch linh 12g
Trạch tả 9g
Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa phù thũng, phụ nữ có thai phù chân, người yếu mệt :
Phục linh 250g
Bột cám gạo 125g
Tán bột. Mỗi lần uống 9g
Ngày 2 lần với nước sôi còn âm ấm.

Bài số 3 : Chữa yếu tim, lo sợ, hồi hộp, ngủ không yên :
Phục linh - Phục thần - Thạch xương bồ - Viễn chí - Đảng sâm. Mỗi thứ số lượng bằng nhau. Tán bột, luyện mật ong làm viên. Mỗi lần uống 9g, ngày 3 lần.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, kín.

Biệt dược (phối hợp) :
Bát vị chi bá - Bát vị quế phụ - Bổ phế chỉ khái lộ - Hà sa đại tạo hoàn - Hoắc hương chính khí - Kinh ngọc cao - Lục vị địa hoàng hoàn - Thần nông hoàn - Thất bảo mỹ nhiệm đơn.

Q_1 Qua lâu

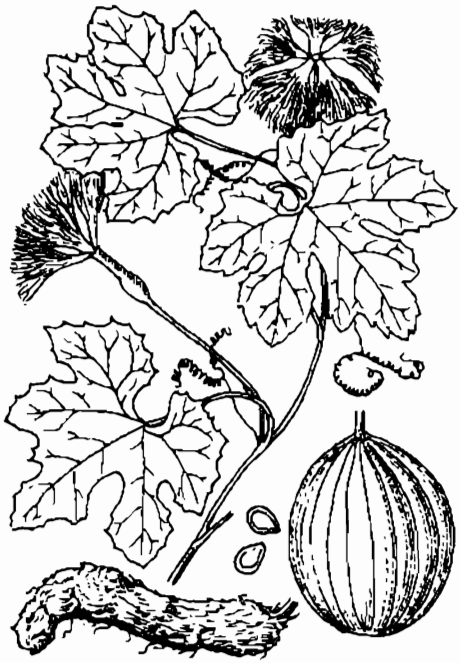
Tên khoa học : *Trichosanthes sp. họ Bầu bí (Cucurbitaceae)*

Tên khác : *Thao ca (Cao Bằng) - Cây dưa dầy - Cây dưa trời - Concombre de Chine (Pháp) - Snake gourd (Anh).*

Bộ phận dùng :
1. Rễ cây qua lâu (Radix Trichosanthis) phơi khô, gọi là Qua lâu căn - Thiên hoa phấn (TQ) Củ dưa dầy.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1997).
2. Vỏ quả qua lâu (Pericarpium Trichosanthis) phơi khô gọi là qua lâu bì (TQ), Vỏ dưa dầy.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1997)
3. Hạt qua lâu (Semen Trichosanthis) phơi khô gọi là qua lâu nhân (TQ), Hạt dưa dầy.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1997).

Mô tả : Cây qua lâu là một dây leo, sống lâu năm, dài hàng chục mét, phân nhánh. Thân có những rãnh dọc nông, gốc xù xì. Lá mọc so le, phiến lá xẻ thành 5 - 7 thùy, tựa lá cây bầu ngô (cây Trichosanthes multiloba Miq thì phiến lá xẻ thành nhiều thùy và sâu hơn cây Trichosanthes Kirilowii Maxim) cả hai cây đều

dùng làm thuốc và được ghi vào Dược điển Việt Nam (1983) Dược điển Trung Quốc (1997) ghi 2 cây : T. Kirilowii Maxim và T. Rosthornii Harms.



Phiến lá rộng 8 - 20cm. Lá non 2 mặt có nhiều lông. Cuống lá dài, cong. Hoa đơn tính, màu trắng, cuống ngắn, mọc ở kẽ lá. Mùa hoa tháng 6 - 7. Quả hình trứng, to bằng quả dưa gang, dài 8 - 10cm, rộng 5 - 7cm, da quả màu xanh bóng có vằn trắng dọc theo quả, không có lông, khi chín màu đỏ da cam. Quả có rất nhiều hạt màu vàng nhạt hay màu nâu nhạt, hình trứng dẹt. Mùa quả tháng 7 - 9.
Cây qua lâu mọc nhiều ở Cao Bằng, Lạng Sơn. Miền Bắc nước ta còn có cây qua lâu bao lớn : Trichosanthes bracteata (Lam) Voigt.

∴

Qua lâu quả - Qua lâu bì

Bộ phận dùng :
- Qua lâu quả (Fructus Trichoranthis) là quả đã chín và đã chế biến khô của cây qua lâu
- Qua lâu bì (Pericarpium Trichosanthis) là vỏ quả qua lâu đã chín và đã chế biến khô.
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Thu hái chế biến :
- Qua lâu bì (vỏ quả qua lâu) : Vỏ thường bổ thành hai hoặc nhiều mảnh, dài 6,5 - 11cm, nhăn nheo không phẳng, hai mép uốn cong vào trong, một đầu có vệt cuống rụng. Chất xốp, giòn, mùi hơi tựa đường cháy, vị nhạt, hơi chua - Loại qua lâu bì đã vỏ ngoài màu vàng đỏ, mặt trong màu trắng, vỏ dày, nguyên vẹn, không có tạp chất là tốt.
- Qua lâu quả : hình trứng, dài 6,5 - 10cm, đường kính 6,5 - 8cm, vỏ ngoài màu vàng đỏ hay vàng mơ, bóng hoặc có nhiều nếp nhăn, có những đường gân hơi nổi lên, màu tương đối sẫm. Một đầu có cuống quả ngắn hoặc vết cuống quả, đầu kia tròn tày. Nặng nhẹ không đều, giòn, dễ nứt vỡ. Mặt trong màu trắng vàng, có kèm xơ màu vàng đỏ, có khoảng rỗng và một cụm hạt dính thành múi, thường dính liền với vỏ quả. Mùi hơi tựa đường cháy, vị chua, ngọt.

Thành phần hóa học : Hiện nay chưa rõ hoạt chất của qua lâu bì.

Công dụng : Theo Đông y, qua lâu bì vị ngọt, đắng, tính lạnh vào 3 kinh Phế, Vị, Đại trường.
Có tác dụng nhuận phổi, nhuận tràng.
Dùng chữa các chứng bệnh ho nóng có đờm, nôn ra máu, đau tức ngực, đau cuống họng, người háo khát, bí đại tiện, đau vú, thủy thũng, hoàng đản.

Liều dùng : 9 - 12g. Sắc uống.

Lưu ý : *Người tỳ vị hư hàn không thực nhiệt không được dùng.*
- Không được dùng phối hợp với ô đầu, thảo ô (tương phản).

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa viêm cổ họng mất tiếng :

Qua lâu bì	*10g*
Bạch cương tàm	*10g*
Cam thảo	*10g*
Gừng tươi	*4g*
Nước	*600 ml*

Sắc lấy 200ml, chia làm hai lần uống trong ngày.

Bài số 2 : Nhuận tràng, chữa táo bón :

Quả qua lâu	*15g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống. Lấy 30g mật ong, hòa với cháo loãng, cùng ăn và uống thuốc.

Bài số 4 : *Theo báo cáo : quả qua lâu kết hợp với Sơn đậu căn dùng để chữa ung thư phổi và ung thư cuống phổi.*

Bảo quản : Để nơi râm mát, khô ráo, đề phòng ẩm ướt và sâu mọt.

∴

Qua lâu (hạt)

Tên khoa học : *Semen Trichosanthis*

Tên khác : *Qua lâu tử (TQ) - Qua lâu nhân.*

Bộ phận dùng : Qua lâu hạt, là hạt già của quả qua lâu phơi khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1997).

Mô tả : Qua lâu hạt, hình bầu dục dẹt, phẳng

dài 1 - 1,5cm, rộng 0,6 - 1cm. Mặt ngoài phẳng trơn, màu nâu tro, quanh mép có đường rìa, một đầu có một tẹ là một nốt lõm xuống. Chất cứng chắc, trong chứa 2 mảnh nhân, màu trắng, có nhiều dầu, mặt ngoài nhân có màng bọc màu lục. Ít mùi, vị ngọt, hơi đắng chát.
Loại qua lâu hạt, đều, béo mập, nhiều dầu.
Thủy phần dưới 10p100 là tốt.
Tỉ lệ thối, lép dưới 5p100.
Có 2 loại :
a) Loại hạt nhỏ, chiều dài dưới 2,5cm.
b) Loại hạt lớn, chiều dài trên 2,5cm.

Thành phần hóa học : Qua lâu hạt chứa chất dầu béo, (26p100) trong đó acid không no chiếm tới 66,5p100, acid béo no 30p100, còn các chất khác hiện nay chưa rõ.

Công dụng : Theo Đông y, qua lâu hạt vị ngọt, đắng, tính lạnh.
Có tác dụng tả hỏa, nhuận phổi, hạ khí, long đờm, nhuận tràng.
Dùng chữa các chứng bệnh ho có đờm, đờm đặc tức ngực, sốt nóng, đại tiện táo bón.

Liều dùng : 9-12g. Sắc uống. Có thể dùng sống hay sao lửa nhẹ hoặc khử dầu :
Lấy qua lâu hạt sạch, bỏ vỏ, nghiền mịn, bọc bằng giấy hút dầu, sấy nóng nhẹ, nén ép cho chảy thấm dầu đi, rồi nghiền mịn, rây thì được qua lâu nhân sương.

Lưu ý : *Người tỳ vị hư hàn không thực nhiệt không được dùng.*
- Qua lâu hạt phải ô dầu, Tháo ô.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng gió, tránh nóng.

∴

Qua lâu (Rễ)

Tên khoa học : *Radix Trichosanthis*

Tên khác : *Qua lâu căn (TQ) - Củ dưa dầy - Thiên hoa phấn.*

Bộ phận dùng : Thiên hoa phấn lá rễ của cây qua lâu phơi khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1997).

Thu hái chế biến : Thu hái vào 2 mùa thu, đông sau khi thu hoạch hạt ít lâu - Đào lấy rễ, rửa sạch đất cát, cạo sạch vỏ ngoài, cắt thành đoạn nhỏ dài 10-23cm, rễ tương đối to, thì bổ dọc đôi hay dọc tư, đem phơi khô rồi xông sinh cho trắng.
Nếu muốn lấy rễ làm thiên hoa phấn, phải ngắt bỏ hoa không cho kết quả, thì rễ sẽ mập hơn và nhiều bột hơn.
Thiên hoa phấn hình trụ tròn hay nửa trụ tròn không nhất định, phần nhiều uốn cong, một đầu tương đối nhỏ, dài 10-20cm, đường kính 3 - 6cm. Mặt ngoài màu trắng vàng hay xám nhạt, những chỗ vỏ thô ngoài chưa cạo sạch thì thành những chấm màu xám có vết nhánh rễ mọc tách ra và vân rãnh ngang tương đối sâu, bổ dọc có những xơ gân màu vàng. Chất chắc đặc, khó bẻ gãy, mặt cắt ngang màu trắng có nhiều bột, có những xơ màu vàng, hơi tỏa hình bánh xe. Không mùi, vị nhạt, sau hơi đắng.
Loại thiên hoa phấn màu trắng, nhiều bột, chất chắc mịn, mập, ít xơ là tốt. (loại màu xám, nhiều xơ là kém).
Thủy phần dưới 11p100.
Tạp chất dưới 1p100.
Thiên hoa phấn trông bề ngoài có thể lẫn với cát căn (Radix Puerariae) là rễ cây sắn dây, Pueraria thomsoni Benth. họ Cánh bướm (Papilionaceae). Cát căn thì nhẹ, mặt cắt ngang vàng, nhiều xơ, ít bột hơn, thành những khoanh tròn.

Thành phần hóa học : Rễ qua lâu có nhiều tinh bột, có chừng 1p100 saponosid, trichosanthin.

Công dụng chế biến : Theo đông y, thiên hoa phấn vị ngọt, chua, tính lạnh, vào 3 kinh Phế, Vị, Đại trường.
Có tác dụng tăng bài tiết tân dịch, khỏi khát hạ sốt, khỏi táo bón, tiêu mủ, tiêu phù thũng.
Dùng chữa các chứng bệnh sốt nóng, người háo khát, hoàng đản, miệng khô, hơi thở ngắn, sưng vú, trĩ dò, mụn lở.
Theo Tây Y, thiên hoa phấn có tác dụng : giảm đường huyết, thúc đẻ (ocytocic), làm sẩy, phá thai (abortif), và kháng gien (antigenic) rất quan trọng. Hiện đang được thăm dò chữa HIV, AIDS, chữa đái tháo đường.

Liều dùng : 9-12g.

Lưu ý : *Người tỳ vị hư hàn không thực nhiệt không được dùng. Thiên hoa phấn phải ô dầu, tháo ô.*

Bài thuốc : Chữa cảm mạo, thân thể cứng, không quay cổ được, mạch trầm :

Thiên hoa phấn	*7g*
Thược dược	*7g*
Sinh khương	*7g*
Quế chi tiêm	*7g*
Đại táo	*7g*
Cam thảo	*5g*

Sắc uống.

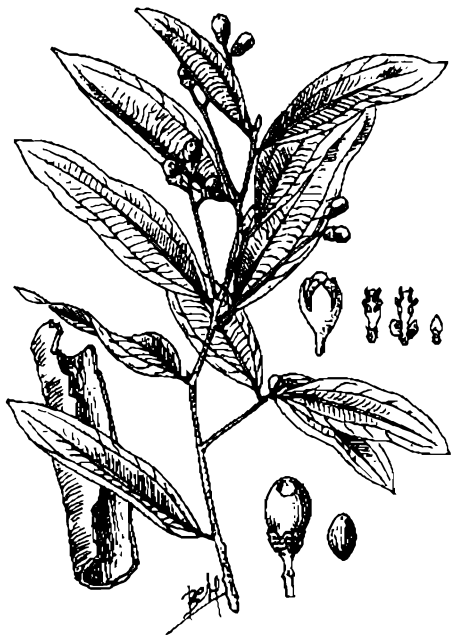
Bảo quản : Rất dễ mốc mọt, cần để nơi khô ráo, thoáng gió, kín.

Q_2 Quế

Tên khoa học : *- Cinnamomum obtusifolium Nees. Còn gọi Quế Thanh, Ngọc quế.*
- Cinnamomum cassia Presl. Còn gọi Quế đơn, quế Trung Quốc.

- Cinnamomum zeylanicum Breyn. Còn gọi Quế Srilanka.
DĐVN (1983) ghi dùng 3 loài, trên đều thuộc họ Long não (Lauraceae)
DĐTQ (1963), (1997) chỉ ghi 1 cây quế : Cinnamomum cassia.
Dược điển Pháp (1965) ghi dùng 1 cây : Cinnamomum zeylanicum.

Tên khác : *Cannellier - Cannelle de Ceylan (Pháp) - Ceylon Cinnamon - Cinnamon bark - Cassia Bark (Anh).*



Bộ phận dùng : - Vỏ thân cây quế đã chế biến khô (Cortex Cinnamomi), còn gọi là Ngọc quế, Quế bì.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997)
- Cành quế non đã chế biến khô (Ramulus Cinnamomi) còn gọi là Quế chi, Cassia Twig (Anh).
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả : Cả ba loài quế kể trên đều có ở Việt Nam.
C. cassia có nhiều ở miền Bắc, miền Trung nước ta và Trung Quốc (miền Nam)
C. obtusifolium và C. zeylanicum có từ Thanh Hóa trở vào miền Nam Việt Nam.
Quế Thanh Hóa (C. obtusifolium Nees var loureirii, Perrot et Eberh.) Là một cây thân gỗ, thẳng đứng, cao 12 - 20m, cành non có 4 cạnh, dẹt, nhẵn, lá hình trứng nhọn, dài, có 3 đường gân nổi rất rõ từ cuống đến đầu lá. Hoa màu trắng mọc thành chùy ở kẽ lá hay đầu cành. Quả hạch hình trứng dài khoảng 1cm, lúc đầu xanh lục, khi chín màu tím.
Quế thanh mọc hoang và được trồng ở khắp vùng rừng núi nước ta, nhưng chủ yếu ở dọc dãy núi Trường Sơn từ Bắc (Thanh hóa, Nghệ An) đến Nam (Quảng Nam, Quảng Ngãi). Tuy vậy, nhân dân ta và các cụ lương y đều cho rằng quế ở Thanh Hóa mới là quế tốt, mà quý nhất là quế vùng Trịnh vạn (huyện Thường Xuân). Nghệ An nổi tiếng có quế Quỳ (huyện Quỳ Châu, giáp với Thanh Hóa), Quảng Nam, Quảng Ngãi nổi tiếng có quế Trà my, Tiên Phước), Trà bồng. Tây Bắc có quế Nghĩa Lộ.
Ngoài ra hiện nay Yên Bái, Nghĩa Lộ, Quảng Ninh cũng có những rừng quế từ lâu đời.
Quế có thể trồng bằng hạt, sau 5 năm có thể thu hoạch, tốt nhất là từ 10-30 năm trở lên.

Thu hái chế biến : Nhục quế thu hoạch vào 2 mùa hạ (tháng 4 - 6) và thu (tháng 9 - 11) là thời kỳ cây quế nhiều nhựa, dễ bóc vỏ, không sót lòng. Bóc lấy vỏ những cây đã mọc lâu năm, đường kính thân trên 20cm (cây quế 20-30 năm gọi là Lão quế thì rất tốt) xong đem ủ trong sọt có lót và đậy lá chuối khô tới khi có hơi nước ở quế bốc lên thì lấy ra đem phơi trong râm, lau chải, sửa, buộc, ép cho thẳng, hai mép uốn lại, theo hình dạng kích thước nhất định. Nếu uốn thành bản rộng, hai mép hơi cuộn lại thì gọi là Bình bản. Nếu cuộn thành ống dài thì gọi là Quyển đồng (quế Thanh Hóa).
Ở miền Trung Việt Nam thu hoạch vỏ quế theo 2 vụ :
- Vụ tiền (tháng 2 - 4) : chiếm 80p100 lượng cả năm.
- Vụ hậu (tháng 8 - 10), còn gọi vụ thu, chất lượng giảm.
Theo Dược điển Trung Quốc 1963 thì quế Trung Quốc chỉ cần bóc lấy vỏ, lúc đầu phơi nắng, sau sửa theo hình dạng nhất định, rồi phơi trong râm.
Quế Xây lan thì bóc lấy vỏ, xếp thành chồng. Sau 24 giờ, cạo bỏ lớp vỏ chết (thụ bì) và hết lớp như mô vỏ, chỉ lấy lớp libe đem phơi cong thì Quế tự cuộn lại.
Nhục quế mùi thơm đặc biệt, vị ngọt cay.
Nói chung, loại Nhục quế không nát vụn, da vỏ ngoài mịn, thịt dày, mặt cắt ngang màu đỏ tía nâu, nhiều dầu, mùi thơm đậm, vị ngọt cay, nhai không có cặn bã là tốt.
Dược điển Việt Nam 1983 quy định : quế phải chứa ít nhất 1p100 tinh dầu.
Thủy phần không quá 14p100.
1. Loại nhục quế vỏ lấy cách mặt đất 0,20 - 1,20m, gọi là Quế hạ căn hay Quế hạ bản lá kém.
Loại nhục quế, vỏ lấy ở trên 1m20, gọi là Quế trung châu (phần giữa thân) và lấy ở trên đến chỗ cây chia cành thứ nhất, gọi là quế thượng châu được coi là tốt hơn cả.

Vỏ bóc ở những cành to gọi là quế thượng biểu.

2. Quế chi : Vỏ bóc ở những cành nhỏ gọi là quế chi, thu hoạch vào hai mùa xuân hạ. Chặt lấy những cành non, bứt bỏ lá, cắt thành đoạn dài 30-60cm, bóc vỏ hoặc để cả cành. Đầu ngọn cành non gọi là quế chi tiêm.

3. Quế thông là vỏ quế non mới 6 - 7 năm hay vỏ những cành nhánh, thường cuộn thành ống, vỏ mỏng ít dầu, mùi vị kém, hoặc lấy ở các cây quế thường, mọc ở các địa phương khác như Yên Bái, Nghĩa Lộ, v.v... là loại quế thông thường dùng vào những việc hàng ngày, mọi nơi đều có bán.

4. Quế vụn : là loại quế đã vụn nát, thành mảnh nhỏ.

5. Quế tâm là lõi gốc đã bóc vỏ, là loại quế kém nhất.

Theo kinh nghiệm cổ truyền : Quế "Chính sơn" Thanh Hóa (gọi là Quế quan hay Quan quế) mọc ở nơi rừng thẳm núi cao, hổ báo nhiều, ít người đi lại, hấp thụ những hậu khí của thiên nhiên, có cây sống đến hàng trăm năm, gọi là Lão quế, quí giá vô ngần. Có khi vào rừng người thấy mùi Quế mà tìm lâu mới thấy, gọi là Ngọc quế, uống vào dẫn hỏa qui nguyên. Loại này da như da cây vải, thịt đỏ như chu sa, khi cắt ra mép phăng, mịn như sáp, giữa chỗ dầu với thịt có đường chỉ phân tách rõ ràng như sợi chỉ bạc gọi là Phân du hương hay Bạch chỉ phân du (sợi chỉ này phải thẳng tắp, nếu ngóng ngoèo thì không tốt lắm) hương thơm mát, ngọt nhiều mà ít cay.

Thành phần hóa học : Trong vỏ quế, (Nhục quế) thành phần chủ yếu là tinh dầu quế (Aetheroleum Cinnamomi) trong đó có aldehyd cinnamic, eugenol, safrol, furfurol.

Tinh dầu quế đã được ghi vào Dược điển Việt Nam (1977) quy định rõ :

Tỉ trọng ở 20°C : 1,045 - 1,072.

Tinh dầu phải chứa từ 80 đến 95p100 (tt/tt) aldehyd cinnamic C_9H_8O.

Tùy theo loại quế, tỷ lệ tinh dầu và thành phần tinh dầu khác nhau. Ngoài ra còn có chất tinh bột, chất nhầy, tanin, chất màu, đường nhựa, calci oxalat.

Trong quế thanh, tỷ lệ tinh dầu 1 - 5p100 trong đó có khoảng 95p100 aldehyd cinnamic, cao hơn các loại quế khác.

Trong quế Xây lan, tỷ lệ tinh dầu 0,5 -2p100 trong đó có 65 - 75p100 aldehyd cinnamic.

Trong quế Trung Quốc, có độ 1,2p100 tinh dầu, chứa 75 - 90p100 aldehyd cinnamic.

Trong quế chi tỉ lệ tinh dầu 0,5 - 2p100, trong đó có aldehyd cinnamic 75 - 85p100.

Công dụng : Quế được dùng trong cả Đông và Tây y. Quế là một vị thuốc quý của Đông y, rất thông dụng. Cuốn sách thuốc của danh y Trọng Cảnh có 200 bài thuốc thì 60 bài dùng quế chi.

1. **Nhục quế :** Theo đông y, vị cay, ngọt, tính rất nóng, hơi có độc, vào 3 kinh Can, Thận, Tỳ.

Có tác dụng bổ mệnh môn, trừ lạnh thông huyết mạch.

Dùng chữa các chứng bệnh do mệnh môn tướng hỏa (hỏa ở thận) không đủ, chân tay lạnh buốt, lạnh lưng đau gối, mạch nhỏ (vi), đau bụng nôn mửa, trên nóng dưới lạnh, kinh bế, tiểu tiện khó khăn.

Liều dùng : 1 - 5g, nghiền thành bột, hoặc sắc hay ngâm rượu uống.

Thao Tây Y, nhục quế có tác dụng : giúp tiêu hóa, thông mật, chống hen, chống sốt nóng, an thần.

Chữa mệt mỏi, chân lạnh, phụ nữ không thấy kinh, hoặc kinh khó khăn.

Về mặt dược lý người ta xác nhận quế có tác dụng kích thích, làm cho sự tuần hoàn được mau lẹ, hô hấp mạnh lên. Quế còn có tác dụng co mạch, làm tăng bài tiết, gây co bóp tử cung và tăng nhu động vượt. Tinh dầu quế còn có tính chất sát khuẩn, kháng sinh mạnh.

Lưu ý : *Người thuộc chứng âm hư, dương thịnh, phụ nữ có thai không được dùng.*

2. **Quế chi :** Theo Đông y, vị cay, ngọt, tính ấm vào 3 kinh Phế, Tâm, Bàng quang.

Có tác dụng làm ra mồ hôi, giãn bắp thịt, chống lạnh, làm ấm cơ thể, thông mạch lưu thông máu, giảm đau, lợi niệu.

Dùng chữa các chứng phong hàn biểu chứng, vai, cánh tay, khớp xương đau buốt, phụ nữ kinh nguyệt bế tắc, bụng đau.

Liều dùng : 3 -9g, sắc uống.

Người thuộc chứng âm hư, hỏa vượng, phụ nữ có thai không được dùng.

Tây y dùng dưới dạng cồn quế, liều dùng 20-50g.

Xí nghiệp dược phẩm dùng quế chế thuốc Bát vị quế phụ.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa trúng phong (cảm, ngất), nhức đầu, sốt nóng, tắc, nghẹt mũi, sợ gió :

Quế chi	*4g*
Cam thảo	*3g*
Bạch thược	*4g*
Sinh khương	*4g*
Đại táo	*6g*

Sắc uống, rồi ăn cháo nóng, đắp chăn.

Bài số 2 : Chữa phong thấp, đau nhức mà không thấy các biểu hiện nhiệt :

Quế chi	*9g*
Cam thảo	*6g*
Đại táo	*3 quả*
Phụ tử chế	*9g*
Gừng sống	*9g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa yếu thận, chân phù thũng, trướng đầy :

Can địa hoàng	8g
Sơn dược	8g
Sơn thù du	6g
Trạch tả	6g
Đan bì	4g
Phụ tử chế	4g
Xa tiền tử	4g
Phục linh	8g
Quế nhục	2g
Ngưu tất	6g

Tán nhỏ, luyện mật làm viên, uống mỗi lần 3 - 6g, mỗi ngày 2 - 3 lần.

Bảo quản : Cần để nơi khô ráo râm mát, trong lọ, hộp kín để giữ khí vị, mùi thơm tinh dầu. Khi dùng dở, nên miết sáp 2 đầu cho dầu thơm khỏi thoát ra ngoài.

Biệt dược (phối hợp) : **Hoàng kỳ kiện trung thang - Bát vị quế phụ - Vạn ứng cao.**

Lưu ý : Ở nước ta còn 1 số loài quế khác, có ở nhiều nơi, cũng được dùng thay thế 3 loài Quế thanh, Quế bì và Quế quan, hoặc trà trộn lẫn khi bán để kiếm lời :

Quế Bắc Bộ : Cinnamomum tonkinensis (Lecomte) A. Chev có từ Ninh Bình đến Quảng Nam Đà Nẵng.

- Quế Bon : Cinnamomum bonii Lecomte. Có từ Lào Cai, Hòa Bình, đến miền Nam.
- Quế hoa trắng : Cinnamomum tamala (Buch - Ham.) Nees et Eberm. Có ở Phú Thọ, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên.
- Quế hương : Cinnamomum bejolghota (Buch - Ham) Sweet. Có ở Hà Giang, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên.
- Quế lá hẹp : Cinnamomum burmannii (Nees - et J. Nees) Blume var angustifolium, có ở một số tỉnh miền Bắc Việt Nam.
- Quế rành : Cinnamomum burmannii (Nees et J. Nees) Blume. Có từ Hà Tây, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên. Khi sử dụng cần phân biệt nguồn gốc.

Q_3 Quít

Tên khoa học : *Citrus deliciosa Tenore (Citrus reticulata Blanco), họ Cam (Rutaceae).*

Tên khác : *Cam quất (TQ) - Hoàng quất - Tangerine (Anh) - Mandarine (Pháp)*

Bộ phận dùng :

1. Quả quít non cắt đôi (Fructus Citri deliciosae immaturus) phơi khô gọi là Thanh bì.

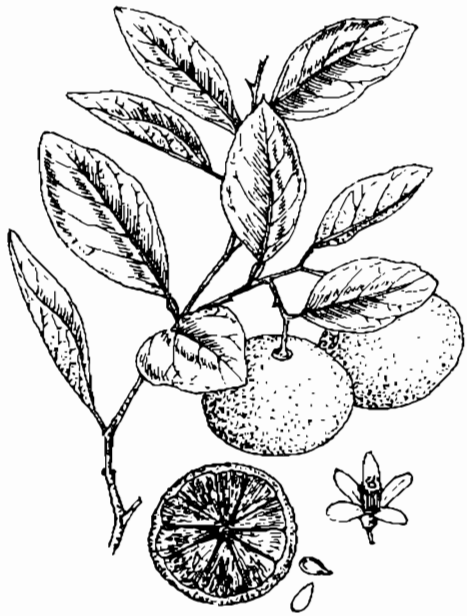
Thanh bì đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963).

2 Vỏ quả quít chín (Pericarpium Citri deliciosae) phơi khô để lâu năm gọi là Trần bì.

Trần bì đã được ghi vào DĐVN 1983 và DĐTQ (1963), (1997).

3. Hạt quả quít chín (Semen Citri deliciosae) phơi khô gọi là Quất hạch.

Đã được ghi vào Dược điển Trung Quốc (1963), (1997).



Mô tả : Cây quít là một cây nhỏ, lá mọc so le, mép có răng cưa nhỏ mau, lá nhẵn thơm, vỏ cây cũng có mùi thơm. Hoa nhỏ màu trắng, mọc đơn độc ở kẽ lá. Quả hình cầu, hai đầu dẹt, khi chín màu vàng cam đỏ, vỏ mỏng, nhẵn bóng, hơi lỏi lõm dễ bóc, trong có những múi xếp hình nan hoa bánh xe. Khi chín ăn ngọt ngon. Trong múi chứa nhiều hạt.

Cây quít được trồng khắp ở nước ta, nhất là các vùng Nghệ An, Quảng bình, Hà Tĩnh, Quảng Ninh, Nam Hà, Thái Bình, Phú thọ, Bắc Giang, Thái Nguyên, Hà Nội, v.v... Trồng bằng chiết cành hay bằng hạt.

Ta phân làm nhiều loài quít (chua, hôi hay ngọt) nhưng vỏ quả đều dùng làm thuốc được.

Thu hái chế biến :

1. *Thanh bì :* Mùa thu hái tháng 7 - 9. Hái lấy những quả quít còn non hay nhặt những quả mới rụng, đường kính 3 - 5cm.

Đem về cắt đôi rồi đem phơi hoặc sấy ở 40-50°C đến thật khô

Theo Dược điển Trung Quốc 1963 :

a. Những qua quít non nhỏ, để nguyên phơi khô gọi là Thanh bì tư.

b. Những qua quít nhỡ, để nguyên phơi khô gọi là Cá thanh bì (như ta).

c) Những quả quít to khía làm 4 mảnh sát tới cuống, bỏ múi bên trong gọi là Tử hoa thanh bì.
Thanh bì mùi thơm mát, vị đắng tê. Loại thanh bì khô, da mầu nâu sẫm, ruột cũng khô, vỏ có mùi thơm mát, có tinh dầu, không sâu mốc là tốt. Thanh bì quả cắt đôi đường kính 2 - 4cm.
Thủy phần an toàn dưới 12p100.
Không dùng quả chanh non phơi khô.
2. Trần bì : Mùa thu hái tháng 11 - 1. Đến mùa quít chín, hái về, khía làm 3, 4 mảnh đến sát cuống, ăn múi rồi xâu vỏ vào dây lạt, phơi thoáng gió, hoặc sấy nhẹ cho khô (phương pháp này tốt).
Thủy phần dưới 12p100.
Cuống quả và các tạp chất khác : dưới 1p100.

Lưu ý : *Không nên treo gác bếp, Trần bì bị mất tinh dầu và đen bẩn.*
Trần bì mùi thơm, vị hơi ngọt, sau thấy đắng cay.
Loại trần bì khía thành mảnh to, nguyên cái, khô, màu nâu hay vàng, có mùi thơm, không lẫn các vỏ cam hay vỏ bưởi, không vụn nát (tỉ lệ vụn nát không quá 5p100), không sâu mốc là tốt.
Thủy phần an toàn dưới 12p100.
Hiện nay ta thu mua trần bì có lẫn cả vỏ cam giấy (quả to hơn quít nhiều, nhưng vỏ mỏng và đỏ).
Có người cho rằng trần bì do vỏ quít chua tốt hơn và trần bì càng lâu năm càng tốt.
3. Quất hạch. Mùa thu hái tháng 11 - 1 khi ăn quít chín. Thu nhặt lấy hạt, rửa sạch, phơi khô.
Quất hạch ít mùi, vị đắng.
Loại quất hạch hạt đều, già, mập, màu trắng sạch, khô, không lẫn tạp chất là tốt.

Thành phần hóa học : Vỏ quả quít còn tươi chứa tinh dầu thơm tỉ lệ 3,8p100 (2000 - 2500 quả quít cho 1 lít tinh dầu), nước và thành phần bốc hơi được, tỉ lệ 61,25p100, Hesperidin $C_{50}H_{60}O_{27}$, vitamin A, B, C và độ 0,8p100 tro.
Tinh dầu quít là một chất lỏng, màu trắng nhạt, mùi thơm, có huỳnh quang xanh, thành phần chủ yếu là d - limonen, một ít citral, aldehyd nonylic và decilic, độ 1p100 melylantranil methyl. Trong nước quít có acid citric (2p100), vitamin C (25 - 40mg/100g), caroten.
Trần bì có tinh dầu.

Công dụng :
1. **Thanh bì** : Theo Đông y, thanh bì vị đắng cay, tính ấm, vào 2 kinh Can, Đởm.
Có tác dụng lợi gan phá khí, làm tan chất kết tụ, giảm đau, tiêu thực.
Dùng chữa các chứng bệnh đau tức ngực, khó thở, sưng vú, sán khí (đái sưng đau), ăn uống không tiêu.

Liều dùng : 3 - 10g.
Sắc uống (sao vàng)
Theo Tây y, thanh bì có tác dụng : giúp tiêu hóa, thông đờm, chống hen, chống co thắt v.v...

Lưu ý : *Người yếu mệt không có tích trệ không được dùng.*

2. **Trần bì** : Theo Đông y, trần bì vị đắng cay, tính ấm, vào 2 kinh Tỳ, Phế.
Có tác dụng điều hòa khí, tiêu đờm, táo thấp, tiêu chất bị ứ đọng, làm mạnh tỳ.
Dùng chữa các chứng bệnh tức ngực, đầy bụng, không tiêu, nôn mửa, ỉa chảy, ho có nhiều đờm. Đông y cho rằng nam giới rất cần trần bì (nam bất ngoại trần bì, nữ bất ly hương phụ).

Liều dùng : 3 - 10g. Dùng sống hay sao, sắc uống.

Lưu ý : *Người âm hư, miệng khát không được dùng.*

3. **Quất hạch** : Theo Đông y, Quất hạch vị đắng tính bình, vào 2 kinh Phế, Thận.
Có tác dụng điều hòa khí, giảm đau :
Dùng chữa chứng ruột non thoát vị, đái sưng đau (sán khí), lưng đau, thận lạnh.

Liều dùng : 3 - 10g, có thể tẩm muối sao vàng, sắc uống.
Ngoài ra còn dùng cả :
- Lá quít (quất diệp) chữa sưng vú, sắc uống.
- Xơ quả quít chín (quất lạc) : chữa ho, đau tức ngực sườn, sắc uống.
Xí nghiệp dược phẩm dùng trần bì chế bột Tam xà đởm trần bì, chữa trẻ em sốt, ho đờm, ỉa chảy v.v...

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa tiêu hóa kém, ho có đờm, nôn mửa, nhức đầu, tim hồi hộp:

Trần bì	*6g*
Bán hạ chế	*3g*
Phục linh	*3g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa dạ dày lạnh sinh nôn, ợ hơi :

Trần bì	*9g*
Gừng sống	*6g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa sán khí (đái sưng đau) :

Thanh bì	*6g*
Hồi hương	*3g*
Xuyên luyện tử	*3g*
Ngô thù du	*3g*
Mộc hương	*3g*
Quế tâm	*3g*

Tán bột hay sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, râm mát, tránh làm mất tinh dầu, tránh làm vụn nát.

Biệt dược (phối hợp) : **Bình vị tán - Hoắc hương chính khí - Pectòle E - Rượu rắn - Thủ ô bổ dưỡng thang - Vạn ứng cao.**

Q_4 **Quyết minh** (Hạt)

Tên khoa học : *Cassia tora L. , họ Vang (Caesalpiniaceae)*

Tên khác : *Cây Muồng ngủ - cây Đậu ma - Quyết minh tử (TQ) - Cassia seed (Anh)*



Bộ phận dùng : Hạt già chế biến khô của cây thảo quyết minh (Semen, Cassiae torae). Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).
Dược điển Trung Quốc (1997) ghi dùng hạt của cả 2 cây : C.tora L. và C. obtusifolia L.(còn gọi Muồng lá tù). Ta cũng có cây này mọc hoang.

Mô tả : Cây quyết minh là một cây nhỏ, cao 0,30 - 0,90m. Lá mọc so le, lá kép lông chim chẵn, gồm 2 - 4 đôi lá chét. Lá chét hình trứng ngược, phía đầu lá nở rộng ra, dài 3 - 5cm, rộng 1,5 - 2,5cm. Hoa mọc 1 - 3 cái ở kẽ lá, hoa nhỏ màu vàng tươi. Mùa hoa tháng 8 - 10. Quả loại đậu, hình trụ, dài 8 - 14cm, đường kính 4mm, trong chứa độ 8 - 20 hạt, cũng hình trụ vát ngắn 5 - 7mm, đường kính độ 2mm, hai đầu đáy vát chéo giống như viên đá lửa, màu nâu xám bóng, xếp thành một hàng dọc. Mùa quả già tháng 10-12.
Cây quyết minh mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta, ở các tỉnh Nghệ An, Phú Thọ, Hòa Bình, Lạng Sơn, Cao Bằng, Quảng Ninh, v.v... gần đây Ủy ban Nông nghiệp có phát động trồng ven đường, bờ ruộng để làm phân xanh. Hiện nay ta có xuất khẩu hạt Muồng ngủ.

Thu hái chế biến : Mùa thu hái tháng 10-12, khi quả già, bắt đầu đen vỏ ngoài, lác đác có một vài quả nứt, thì cắt cả cây đem về phơi khô, đập lấy hạt, sàng sảy, loại bỏ tạp chất, rồi lại phơi cho thật khô.
Quyết minh không mùi, vị nhạt, hơi đắng, có chất nhớt. Loại quyết minh hạt già, khô, chắc màu nâu xám bóng, không mốc mọt, không lẫn hạt lép và tạp chất là tốt. Thủy phần an toàn dưới 12p100.
Hạt lép, thối dưới 1p.100.
Có nơi còn dùng hạt cây Vọng giang nam (Cassia occidentalis Linn, cùng họ) làm thuốc nhuận tràng thay quyết minh tử.
- Tránh nhầm lẫn với cây muồng muồng, còn gọi là cây Sục sạc Crotalaria juncea Linn, họ Cánh bướm (Papilionaceae), cũng dùng làm phân xanh, quả to, ngắn hơn muồng ngủ, đầu cong hình mỏ móc.

Thành phần hóa học : Trong hạt quyết minh có chứa chất anthraglucosid khi thủy phân sẽ cho emodin và glucose. Ngoài ra còn có các chất rhein, chrysophanol, protid, chất nhớt, dầu béo và sắc tố.
Khi rang lên, chất anthraglucosid bay đi hết, hay chỉ bay đi một phần, tùy theo mức độ rang đen hay rang vàng, còn chất béo và protid sẽ bốc mùi thơm như cà phê rang.

Công dụng : Theo đông y, hạt quyết minh vị mặn, tính bình, vào 2 kinh Can, Thận.
Có tác dụng thanh can, ích thận (làm mát gan, lợi thận), thanh can hỏa (trừ nóng trong gan), trừ phong nhiệt, làm sáng mắt, nhuận tràng, thông tiện.
Dùng chữa các chứng bệnh mắt nhìn không rõ, có màng mộng, nhức đầu do can nhiệt (nóng trong gan), mắt đỏ sưng đau, đại tiện táo bón : dùng ngoài da (ngâm rượu) chữa hắc lào.
Anthraglucosid trong hạt quyết minh có tác dụng tăng sự co bóp của ruột, với liều nhỏ giúp sự tiêu hóa được dễ dàng, với liều trung bình làm cho nhuận tràng, với liều cao có thể tẩy. Dùng ngoài, anthraglucosid có tác dụng chữa hắc lào. Rang vàng hay rang đen giảm bớt hoặc mất hết anthraglucosid thì hạt quyết minh không còn tác dụng nhuận tràng, tẩy nữa.

Liều dùng : 5-10g, dùng sống hay sao, tán thành bột hay hãm, sắc uống. Nếu sao thì đun lửa nhẹ, cho tới khi bốc mùi thơm, lấy ra để nguội sắc uống hoặc có thể sao hơi cháy sém cho thơm, tán bột hãm uống hàng ngày thay cà phê.
- Có nơi còn dùng lá thảo quyết minh làm thuốc nhuận tràng thay phan tả diệp (vì 2 cây cùng thuộc giống Cassia)

Lưu ý : *Người bị ỉa long, không uống.*

Bài thuốc : Chữa chứng bệnh nhức đầu, mắt đỏ xưng đau, do phong nhiệt (cảm sốt) :

Quyết minh tử	*10g*
Mộc tặc	*4g*
Thược dược	*4g*
Hoàng cầm	*4g*
Khương hoạt	*4g*
Cam thảo	*4g*
Thạch quết minh	*10g*
Cúc hoa	*8g*
Mạn kinh tử	*4g*
Xuyên khung	*4g*

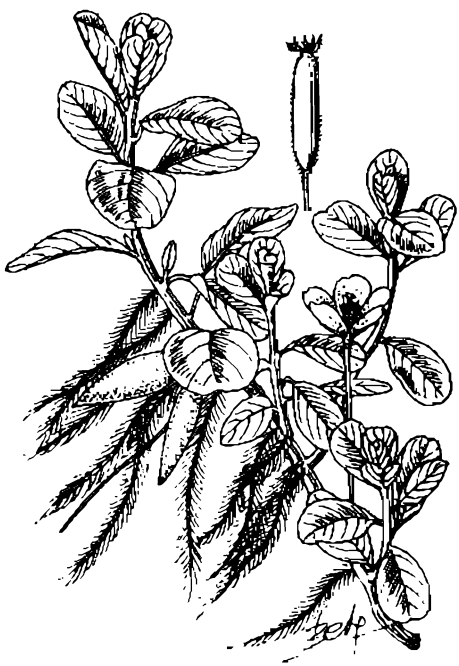
Tán thành bột. Uống 5g/lần x 2 - 3 lần/ngày

Bảo quản : Để nơi khô ráo, tránh sâu mọt, năng phơi và kiểm tra vì hay bị mốc.

R_{1a} Rau dừa nước

Tên khoa học : *Jussiaea repens L.(Ludwigia adscendens (L.) Hara), họ Rau dừa nước (Onagraceae)*

Tên khác : *Dư Long Thái - Thủy long*



Bộ phận dùng : Cả cây rau dừa nước Herba Ludwigiae adscendentis

Mô tả cây : Là cây mọc bò nổi trên mặt nước, rễ ở các mấu, có phao nội xốp hình trứng - Lá hình trứng hơi thuôn, cuống hơi hẹp lại dài 4-6cm. Hoa đơn độc ở kẽ lá, màu trắng. Đài 5 răng, tràng 5, nhị 10, bầu hạ, 5 ô. Quả nang hình trụ dài 25 cm, mở thành 3 mảnh, trên mặt có lông - Nhiều hạt, nhỏ, hơi hình chữ nhật. Mọc hoang ở các ao hồ, bờ ruộng ở nước ta - Thấy có ở Malaixia, Ấn độ, Trung Quốc.

Thu hái chế biến : Thu hái quanh năm, (thường dùng làm thức ăn cho lợn) - Cây rau dừa nước rửa thật sạch, phơi nắng, hoặc sấy khô ; cắt ngắn khoảng 2cm.

Thành phần hóa học : Thấy có flavon, tanin. Trong 100g rau dừa nước có 2,6g protid, 4,5g glucid, 5,5g cellulose, 153mg calci, 2,5mg P, 0,7mg Fe, 0,26mg caroten, 52mg vitamin C, 2g tro.

Công dụng : Rau dừa nước trị bệnh đái ra dưỡng chấp (chylurie và huyết dưỡng chấp hemochylurie). Người bệnh đái đục không buốt, nước đái trắng như sữa, có khi vón cục trong như thạch, có khi hơi hồng - Nước đái để trong ống nghiệm sẽ đóng cục xuống đáy ống như thạch.
Dùng cho người mới mắc và cả với người mắc bệnh đã lâu. Chữa viêm bàng quang, đái buốt, đái rắt, đái ra máu.

Liều dùng : 100 - 200g khô/ngày - Sắc nước uống thay nước - Có thể gia giảm chút ít cam thảo để dễ uống.

Lưu ý : *Rau dừa nước còn được dùng ăn sống. (Rửa sạch).*
Thuốc chưa nhận thấy có tác dụng phụ nào.
Một số địa phương dùng chữa sài đầu, bệnh da khác, (giã nát, xát lên)- Chữa ly, sốt, rắn cắn, bỏng, rửa vết thương.

Biệt dược (phối hợp) : **Du long thái (Bv Đông y Hà Nội)**

R_1 Rau đắng

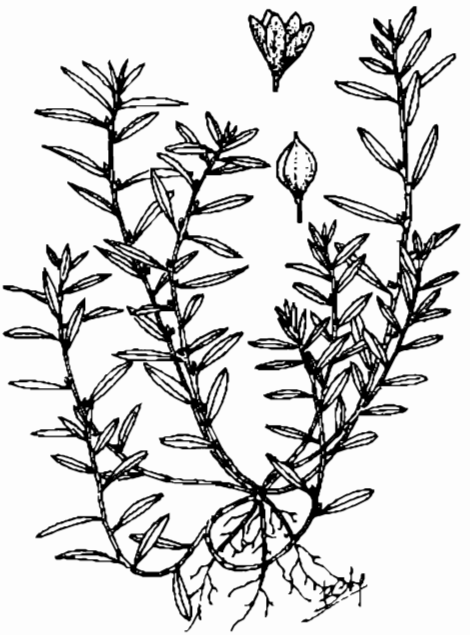
Tên khoa học : *Polygonum aviculare L. họ Rau răm (Polygonaceae)*

Tên khác : *Cây càng tôm - Biển súc (TQ) - Renouée (Pháp) - Knotgrass (Anh)-Common Kenot grass herb).*

Bộ phận dùng : Cả cây tươi hoặc đã chế biến khô của cây rau đắng. (Herba Polygoni avicularis). Đã được ghi vào DĐTQ (1997). Có nơi dùng rễ (Radix Polygoni avicularis).

Mô tả cây : Cây thảo, sống lâu năm, thân nhỏ, thường mọc nằm ngang mặt đất, chỉ cao độ 0,20-0,40m, phân nhánh nhiều, các đốt rất ngắn, mầu đỏ tía.Lá mọc cách, nhỏ, hình thuôn,dài 1-4cm.Cụm hoa xim co, ở nách lá, hoa nhỏ, màu lục nhạt hay hồng. Quả 3 cạnh dài 3mm chứa 1hạt nâu đen. Cây rau đắng mọc hoang ven đường, nơi ruộng, bãi đất khô, khắp nơi nước ta. (Hà Nội- Hưng Yên-Lạng Sơn, v.v ..).

Thu hái chế biến : Thu hái khi cây đang tươi tốt mới có hoa (cuối xuân, đầu hạ).
Rửa sạch phơi dùng tươi hay phơi sấy khô.
Thủy phần dưới 13p.100.



Thành phần hóa học : Cây rau đắng chứa 1chất glucosid (avicularin $C_{20}H_{18}O_{11}$) một số sắc tố flavon, một số chất anthraquinon, tanin.

Công dụng : Theo Đông y, biển súc vị đắng, tính bình không độc vào kinh Bàng quang.
Có tác dụng :lợi niệu, trừ thấp nhiệt, chữa chứng bệnh đái rắt, đau buốt, nhỏ giọt (lâm) do thấp nhiệt, sỏi niệu đạo, viêm bàng quang. Ngoài ra còn chữa đau bụng, trẻ em cam tích do giun đũa. Theo một số tác giả Nga, rau đắng có tác dụng hạ huyết áp, tăng cường sự hô hấp, tăng thời gian đông máu, tăng lượng nước tiểu.

Liều dùng :10-20g (tươi 20-50g).

Lưu ý : *Người không bị thấp nhiệt, người đái ít do yếu mệt thì không dùng. Một số người dùng cây thải lài tía, (Zebrina pendla Schnizl) làm Nam biển súc, do biển súc nhỏ thu lượm được ít. Theo tác gia Valnet (Pháp), rễ cây rau đắng chữa đái tháo (diabète), ỉa chảy, có tác dụng cầm máu,chữa khí hư (phụ nữ).*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa tiểu tiện khó khăn, nhỏ giọt do nhiệt (nhiệt lâm), đái buốt, đái rắt :
Biển súc 15g
Sắc uống một mình (độc vị).
Hoặc phối hợp :
Biển súc 15g
Thạch vị 10g
Cây mã đề 10g
Cây cam thảo (cành) 5g
Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa sỏi trong hệ niệu đạo ;
Biển súc 15g
Cây mã đề 30g
Thân lá dây bòng bong (Hải kim sa) : 30g
Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa viêm bàng quang, viêm niệu đạo, đái buốt :
Biển súc 15g
Cây mã đề 10g
Hoạt thạch 8g
Mộc thông 6g
Sắc uống.

Bài số 4 : Chữ ỉa chảy, viêm ruột cấp tính, ly do thấp nhiệt :
Rau đắng 15g
Hạt mã đề 10g
Long nha thảo 15g
Sắc uống.

Bài số 5 : Chữa vàng da (hoàng đản) do thấp nhiệt :
Rau đắng tươi 60g
Sắc uống.

Bài số 6 : Chữa đái ra dưỡng chấp :
Rau đắng tươi 60g
Thêm 2 quả trứng gà, gừng sống vừa đủ.
Sắc uống liên tục 20 lần.

Bài số 7 : Chữa giun móc câu :
Rau đắng tươi 40g
Sắc đặc. Mỗi ngày uống 1 liều, uống 3 ngày liền.

Bài số 8 : Chữa ngứa ngoài da do eczema, ngứa âm đạo do trùng roi (trichomonas vaginalis)
Rau đắng tươi 250g
Lấy 1,5 lít nước rửa eczema, hoặc làm vệ sinh âm đạo.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

Biệt dược (phối hợp) : **BAR**

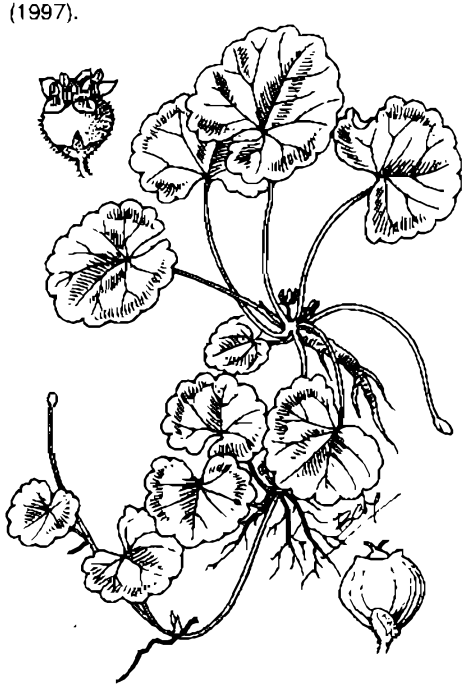
R2 Rau má

Tên khoa học :*Centella asiatica (L.) Urb. -họ Hoa tán (Apiaceae)*

Tên khác : *Tích tuyết thảo(TQ) - Centella (Pháp) - Asiatic Pennywort Herb. (Anh)*

Bộ phận dùng : Cả cây tươi hoặc đã chế biến khô của cây rau má (Herba Centellae).

Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1997).



Mô tả : Cây thảo, mọc bò, phân nhánh nhiều, lan rộng trên mặt đất, rễ mọc từ các mấu của thân.Lá có cuống dài 2-4cm ở những nhánh mang hoa, và dài 8-10cm ở những nhánh thường, phiến lá hình thận, gần tròn, mép khía tai bèo, đường kính 2-4cm (nhất là loại rau má trồng phiến lá rộng 6-7cm, cuống dài tới 15cm). Hoa tự hình tán đơn, mọc ở nách lá gồm 1-5 hoa nhỏ, không cuống, màu trắng, quả dẹt rộng độ 3mm, có sóng hơi rõ.
Rau má mọc hoang ở khắp nơi, chỗ ẩm ướt,chen lấn cỏ. Chủ yếu là vùng nhiệt đới. Gần đây được trồng để làm rau ăn và làm nước giải khát.

Thu hái chế biến : Thu hoạch về mùa hạ (hoặc đầu mùa thu) khi cây đang tươi xanh tốt, rửa sạch đất cát, phơi nắng hoặc sấy ở nhiệt độ dưới 50°C cho khô, ép nhẹ, bó lại theo đơn vị khối lượng (25-50-100g).
Thủy phân dưới 14p.100
-Tạp chất dưới 1p.100.

Thành phần hóa học : Trong rau má có các chất :
- alcaloid gọi là hydrocotylin $C_{22}H_{33}O_8N$
- glucosid gọi là asiaticosid $C_{54}H_{88}O_{23}$ (trong rau má ở Malgache)
- glucosid khác gọi là centellosid (trong rau má ở Sri-lanka), có tính chất gần như asiaticosid.
Đặng Hồng Vân và cộng sự đã chiết xuất rau má Việt Nam, một hỗn hợp saponin triterpen có tác dụng tăng cường khả năng tổng hợp chất tạo keo hàn gắn vết thương.

Công dụng : Theo Đông y, rau má vị hơi đắng tính mát, vào 3 kinh : Can, Tỳ, Tâm.
Có tác dụng : thanh nhiệt, tiêu viêm, lợi niệu, giải độc.
Chữa các chứng bệnh : vàng da (hoàng đản), sốt nóng, mụn nhọt, sởi, viêm gan, viêm amidan, chảy máu cam, thổ huyết, phụ nữ bạch đới (khí hư), đái rắt buốt (có thể có sỏi), đái ra máu, thương tích phần mềm, bị ngộ độc do thuốc trừ sâu có phosphor. Rau má còn có tác dụng bồi dưỡng sức khỏe cho những người yếu mệt, ho lâu ngày, biếng ăn, phụ nữ kinh nguyệt không đều...

Liều dùng :15-30g (khô)-30-60g tươi.
Khô thì sắc,tươi thì say, giã, ép nước uống.
Dùng ngoài da : Đắp bên ngoài vết thương (rửa sạch vô trùng) : lượng vừa đủ, hoặc làm các chế phẩm dưỡng da, chống nhăn da.

Lưu ý : *Tránh lẫn rau má lông : Glechoma longituba (Nakai) Kupr. họ Hoa môi (Lamiaceae) (xem rau má lông). Hoặc : Rau má lá rau muống : Emilia sonchifolia DC - họ Cúc (Asteraceae) (xem Rau má lá rau muống).*

Bảo quản : Để nơi khô mát. Không nên để lâu.

Biệt dược (phối hợp) : **Madecassol - Madecassol Hydrocortisone - Marticassol.**

R_3 Rau má lông

Tên khoa học : *Glechoma longituba (Nakai) Kupr. họ Hoa môi (Lamiaceae)*

Tên khác : *Liên tiền thảo- Thấu cốt tiêu (TQ) - Longtube ground ivy herb (Anh)*

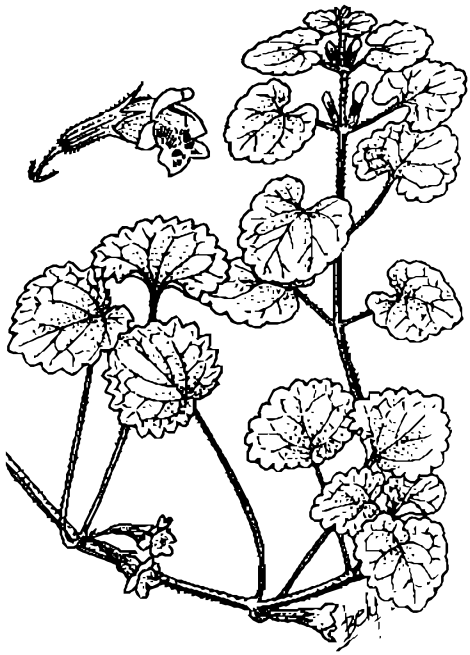
Bộ phận dùng : Cả cây (phần trên mặt đất) tươi hoặc đã chế biến khô của cây rau má lông (Herba Glechomae).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả : Cây thảo, sống lâu năm, thân bò dài trên mặt đất 20-50cm, có đoạn thân đứng, có lông, thân vuông. Lá mọc đối, có cuống dài, phiến hình thận hay hình tim, dài 1,5 - 2,5cm, rộng 2-4cm, mép có răng cưa to. Hoa ở nách lá, thành chùm 1-3 cái, trắng mầu lam tía, hình ống. Quả bế cứng mầu sẫm. Cả cây vò có mùi thơm, nếm vị hơi đắng. Hoa tháng 3-5, quả tháng 4-6. Cây mọc hoang và trồng ở miền núi nước ta (Lạng Sơn), nơi ẩm thấp chân núi, ven đường, bãi cỏ. Có thể trồng bằng những đoạn thân ngầm có rễ.

Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa hè khi cây xanh tốt, cắt lấy phần trên mặt đất, rửa sạch đất cát, loại bỏ tạp chất, phơi nắng hoặc sấy khô ở nhiệt độ dưới 50°C.
Thủy phân dưới 14p.100.

Tạp chất dưới 1p.100.

Thành phần hóa học : Cây chứa tinh dầu bay hơi trong đó có các chất : Menthone, Isomenthone, pulegone, tanin, chất đắng, nhựa, chất béo, glucid, cholin, muối Kali.



Công dụng : Theo Đông y, rau má lông vị cay, tính ấm.

Có tác dụng trừ phong, thấp, tán hàn, lưu thông máu, giảm đau, tiêu thũng, lợi niệu, thông lâm.

Chữa các chứng bệnh : Nhiễm khuẩn đường tiết niệu, đái buốt, đái khó, có sỏi, phong thấp, viêm khớp, đau răng, thương tích, ngã dòn, gẫy xương, ho do lạnh, hen, sỏi mật, vàng da, phụ nữ bạch đới, chảy máu tử cung.

Liều dùng : 15g-30g (khô), 30-60g (tươi). Giã đắp tại chỗ ngoài da, lượng vừa đủ.

Lưu ý : *Phụ nữ có thai không uống.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa hen xuyễn :

Rau má lông	*10g*
Sài hồ	*10g*
Hạt tía tô	*4g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa phụ nữ khí hư bạch đới :

Rau má lông	*5g*
Hạt cây mào gà đỏ (Celisia cristata Lin.)	*10g*

Sắc uống

Bảo quản : Để nơi khô mát, không nên để lâu.

R4 Rau má lá rau muống

Tên khoa học : *Emilia sonchifolia (L) D C. họ Cúc (Asteraceae)*

Tên khác : *Rau chua lè - Dương đề thảo (TQ) - Emilie (Pháp) - Nhất điểm hồng.*



Bộ phận dùng : Cả cây (phần trên mặt đất) tươi hoặc đã chế biến khô. (Herba Emiliae) Đã được ghi vào DĐVN (1983)

Mô tả : Cây thảo, sống hàng năm, thân cao 20-5-cm, màu lục hoặc tía, thân phía dưới nhẵn, phía trên có lông, lá biến dạng ở những cây còn non trông gần như lá cây rau má, ở cây trưởng thành thì lá không cuống, có tai ở gốc,còn lá phía dưới cuống có cụm hoa thì dài, hình gần tam giác, đầu nhọn gần như lá rau muống, mép có răng cưa thưa. Hai mặt lá đều có lông. Cụm hoa thưa, gồm 1-4 đầu, màu hồng hay tím nhạt, cuống hoa dài 3-6cm. Quả bế, dài độ 5mm, có một túm lông trắng. Cây mọc hoang ở nhiều nơi ven đường, bãi cỏ, bãi cát, trên đường tầu hỏa.

Thu hái chế biến : Thu hái quanh năm, nhưng mùa hè cây phát triển tốt hơn. Cắt lấy phần trên mặt đất, rửa sạch đất cát, phơi nắng hoặc sấy khô ở nhiệt độ dưới 50°C. Thủy phần dưới 14p.100.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy có alcaloid.

Công dụng : Theo Đông y, cây rau má lá rau muống, vị đắng tính mát, vào 2 kinh Tâm, Can.

Có tác dụng : thanh nhiệt, giải độc,tiêu viêm, lợi thủy.
Chữa các chứng bệnh cảm mạo, sốt nóng, viêm đau họng, sởi, ngứa ngoài da, eczema, lở ung nhọt, viêm ruột, đại tiện ra máu, ỉa chảy, ly,tiểu tiện khó khăn buốt, chấn thương chảy máu, hoặc tụ tím sưng tấy.

Liều dùng : 10-20g (khô)- tươi 20-40g, sắc uống. Dùng ngoài da, rửa sạch, giã đắp chỗ đau.

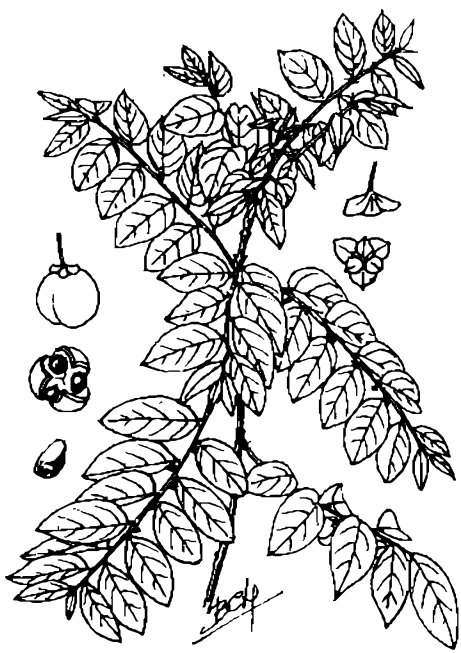
Lưu ý: *Người cơ thể suy nhược không nên dùng.*

Bảo quản . Để nơi khô mát, không để lâu.

R_{4a} Rau ngót

Tên khoa học: *Sauropus androgynus (L) Merr., họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)*

Tên khác : *Bồ ngót - Bù ngót - Hắc diện thần (TQ)*



Bộ phận dùng : Lá của cây rau ngót. (Folium Sauropi)

Mô tả cây : Cây nhỏ, cao tới 1,5-2m, thân nhẵn, nhiều cành, mọc thẳng - Vỏ thân xanh, lục rồi nâu nhạt. Lá mọc so le, dài 4-5cm, cuống ngắn có 2 lá kèm nhỏ. Phiến lá nguyên hình trứng dài hoặc bầu dục, mép nguyên. Hoa đực mọc ở kẽ lá thành xim đơn ở phía dưới, hoa cái ở trên. Quả nang hình cầu, hạt có vân nhỏ. Rau ngót có ở nhiều nơi trong nước ta. Có thể mọc hoang hay trồng ở quanh bờ rào.

Thu hái chế biến : Hái lá tươi dùng ngay. Thường hay chọn những cây trẻ 2 tuổi trở lên để làm thuốc.

Thành phần hóa học : Mới biết rau ngót chứa 5,3p100 protid, 3,4p100 glucid, 2,4p100 tro trong đó có calci 16mgp.100, phospho 64,5mgp.100, Vitamin C 185mgp.100. Rau có nhiều acid amin, 100g rau có : lysin 0,16g, methionin 0,13g, tryptophan 0,05g. phenylanalin 0,25g, treonin 0,34g, valin 0,17g, leucin 0.24g và Isoleucin 0.17g.

Công dụng : Thường dùng lấy lá nấu canh. Dùng lá chữa sót nhau và đánh tưa lưỡi trẻ sơ sinh.
Chữa sót nhau : Lấy 40g lá tươi-rửa sạch- giã nát- thêm nước đun sôi để nguội vào, vắt lấy 100ml- Chia làm 2 lần mà uống. Mỗi lần uống cách nhau 10 phút. (có người chỉ giã nhỏ đắp vào gan bàn chân)
Chữa tưa lưỡi : Lấy 10g lá tươi - Rửa sạch giã nhỏ vắt lấy nước -thấm vào gạc mềm, sạch đánh trên lưỡi (tưa trắng), lợi, vòm miệng trẻ em. Đánh nhẹ cho tới khi hết tưa trắng.

Lưu ý : *Rau sắng (chùa Hương) Phyllanthus elegans L. cùng họ với rau ngót, có tỉ lệ protid cao hơn rau ngót (6,5p100) và acid amin cũng cao hơn. Trong 100g rau sắng có : lysin 0,23g, methionin 0,19g, tryptophan 0,08g, phenylalanin 0,25g, treonin 0,45g, valin 0,22g, leucin 0,26g, isoleucin 0,23g.*

R_5 Rau nhà chùa

Tên khoa học: *Spinacia oleracea L. họ Rau muối (Chenopodiaceae)*

Tên khác : *Bối xôi - Bi-na - Bà thái - Giác thái - Xích căn thái (TQ) Epinard (Pháp) - Spinach (Anh)*

Bộ phận dùng : Lá hoặc cả cây tươi của cây Rau nhà chùa (Folium, Herba Spinaciae).

Mô tả : Cây thảo, sống hàng năm, cao 0,50-1,0m, cả cây mầu lục, mềm mại. Phiến lá hình mũi mác, có lông thưa, cuống lá dài. Hoa nhỏ mầu lục, xếp thành hình xim ở nách lá, quả bế. Mùa hoa : tháng 5-7.
Cây rau nhà chùa mới được nhập vào nước ta do người Pháp đưa vào, vì vậy còn gọi rau Bi-na (từ chữ Epinard) trồng ngoại thành Hà Nội, Đà lạt, v..v

Thu hái chế biến : Thường dùng tươi làm rau ăn. nên thu hái gần như quanh năm 3 mùa đông, xuân, hạ (trừ mùa thu), hái lá hoặc cả cây (phần trên mặt đất) rửa sạch.

Thành phần hóa học : Cây chứa Saponin

nhất là rễ. Lá rất giàu muối khoáng nhất là calci- ngoài ra còn có iốt, sắt, phospho, asen, đồng, kẽm dễ hấp thụ, chlorophyl, các chất flavonoid, spinacin (arginin, lysin) chất nhầy, glucid, protid, nhiều vitamin B, C, K, caroten, acid folic.



Công dụng : Cây rau nhà chùa được dùng trong phạm vi dân gian, làm rau có tác dụng nhuận tràng, chống táo bón, trĩ. Làm thức ăn bồi dưỡng cho người bệnh, trẻ sơ sinh, trẻ em, tăng sức khỏe, cho người bị thiếu máu, người già.

Liều dùng : 20-50g

Lưu ý : *Vì rau nhà chùa nhiều oxalat K và Ca, nên người bị yếu gan, đau gan mạn tính, thấp khớp, sỏi niệu đạo, viêm dạ dày - ruột... không dùng.*

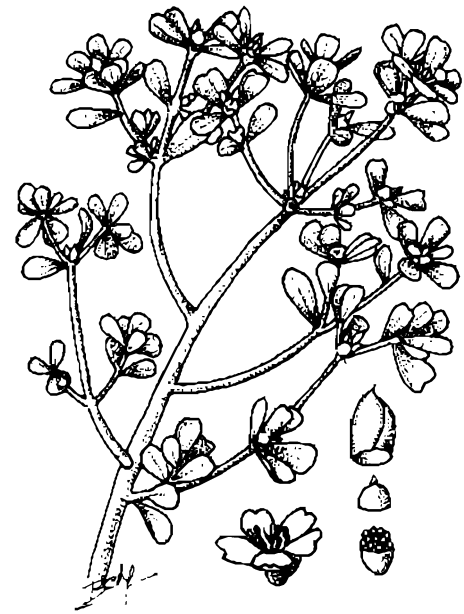
R6 Rau sam

Tên khoa học : *Portulaca oleracea L. họ Rau sam (Portulacaceae)*

Tên khác : *Mã xỉ hiện- Mã xỉ thái (TQ) - Purslane Herb (Anh)*

Bộ phận dùng : Cả cây (phần trên mặt đất) tươi hoặc đã phơi khô của rau sam (Herba Portulacae Oleraceae).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Cây thảo, mọc bò xòe ngang mặt đất, thân, lá mập, thân màu đỏ tím, nhạt, lá dày, không cuống, hình răng ngựa (vì vậy tiếng TQ gọi là Mã xỉ), phiến lá phía cành thân nhỏ hơn, phía đầu rộng hơn. Hoa màu vàng mọc ở đầu cành, quả nang hình cầu, mở bằng một nắp, trong chứa nhiều hạt nhỏ, đen bóng. Cây mọc hoang nơi ẩm thấp, khắp các địa phương, nhiều nước trên thế giới đều có. Ở Hà Nội ra hoa khoảng tháng 8. Ở nước ta chưa thấy ở đâu trồng. Nhân dân vẫn nấu canh rau sam ăn cho mát.



Thu hái chế biến : Thu hoạch mùa hè khi cây đang xanh tốt, rửa sạch đất, bỏ rễ và tạp chất dùng tươi hoặc chế biến khô. Muốn chế biến khô có thể đồ qua hơi nước (thời gian ngắn), hoặc nhúng thật nhanh vào nước sôi rồi phơi nắng ở nhiệt độ dưới 50°C. Thủy phần dưới 14p.100.
Tạp chất dưới 1p.100.

Thành phần hóa học : Trong rau sam các chất glucosid, saponin, nhựa, acid hữu cơ, các muối Kali (cây tươi chứa 1p.100) các vitaminA, B_1, B_2, PP, C. Ngoài ra còn có các hydrat carbon, chất béo, protid...
Theo tác giả Lâm khải Thọ, trong rau sam còn có một ít nor-adrenalin, có tác dụng như ephedrin.

Công dụng : Theo Đông y, rau sam vị chua, tính lạnh, vào 3 kinh, Tâm, Tỳ, Phế.
Có tác dụng : thanh nhiệt, giải độc, tiêu thủy, trừ thấp, cầm máu. Trên thực nghiệm (dược lý) rau sam có tác dụng làm co nhỏ mạch máu. Nước sắc rau sam có tác dụng ức chế sự phát triển của vi khuẩn lỵ Shiga -Krusc, vi

khuẩn tỵ hình Y, trực khuẩn coli, trực khuẩn thương hàn.
Rau sam được dùng chữa các bệnh : Lỵ do vi khuẩn, tỵ ra máu, viêm ruột cấp tính, viêm thận, cước khí, thủy thũng, đái khó khăn, viêm bàng quang, ho, ho gà, ho lâu ngày.
Giun kim, giun đũa.
Bệnh ngoài da : mụn nhọt, lở ngứa, chốc đầu, eczema, trĩ ra máu,
Phụ nữ bạch đới (khí hư), chảy máu từ cung.

Liều dùng : 30 -60g (tươi) - 15-20g (khô).
Dùng ngoài da . đắp chỗ ngứa, lở chốc đầu : lượng vừa đủ.

Lưu ý : *Người tỳ vị hư hàn, ỉa chảy không uống.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa lỵ trực khuẩn :

Rau sam tươi	*50g*
(khô)	*25g*
Vàng đắng	*6g*
hay hoàng liên	*6g*

Sắc uống
Có thể dùng rau sam kết hợp với viên Berberin.

Bài số 2 : Chữa giun kim :

Rau sam tươi	*50g*

(rửa sạch, giã vắt kỹ, lấy nước uống hoặc xay máy sinh tố) uống liền trong 3-5 ngày. Có thể thêm ít đường.

Bài số 3 : Chữa viêm thận cấp :

Rau sam tươi	*50g*
Biển súc (rau đắng)	*30g*
Hoàng bá	*10g*

Sắc uống.

Bảo quản: Rau sam khô : để nơi khô, mát.

R6a Râm bụt kép

Tên khoa học : *Hibiscus syriacus L. - họ Bóng (Malvaceae)*

Tên khác : *Bụp hồng cận - Mộc cận (TQ)*

Bộ phận dùng : - Hoa tươi hoặc đã chế biến khô của cây râm bụt kép (Flos Hibisci syriacus) còn gọi là Mộc cận hoa (TQ)
- Vỏ rễ đã chế biến khô (Cortex Radicis Hibisci syriacus) còn gọi là Xuyên cận bì (TQ).

Mô tả : Cây râm bụt kép cao 3 - 6m, cành nhẵn, lá hình thoi, chia làm 3 thùy, mép có răng thưa, cuống lá rất ngắn, có lông. Lá mọc cách, dài 4 - 7cm, rộng 2,5 - 5cm. Hoa mọc đơn độc màu trắng, hồng hay tím. Hoa 5 cánh, nhiều nhị dính thành một trụ. Quả nang, hình trứng, có 5 ngăn. hạt hình thận có lông tơ.
Mùa hoa : tháng 6 - 7.
Mùa quả : tháng 8 - 10
Cây râm bụt kép được trồng khắp nơi làm cảnh, làm hàng rào ở nước ta.
Các nước lân cận cũng có.



Thu hái chế biến : Hoa, thu hái khi mới nở, phơi khô hoặc để tươi dùng. (hoa trắng được coi là tốt hơn)
- Vỏ rễ : vào mùa thu, đào rễ rửa sạch lột vỏ, phơi khô.

Thành phần hóa học :
Hoa : sơ bộ thấy có : chất nhầy dính, trong đó có saponarin $C_{21}H_{24}O_{12}$.
Vỏ rễ : sơ bộ thấy có chất nhầy.

Công dụng : - Hoa : theo Đông y, hoa râm bụt kép vị ngọt, tính bình, có tác dụng trừ thấp nhiệt, làm mát máu, chữa viêm niêm mạc dạ dày và ruột, chảy máu đường ruột, lỵ, phụ nữ bạch đới, chữa cả nốn mửa, ỉa chảy.

Liều uống : 10-20g (hãm sắc uống).
Hoa tươi nghiền nát với dầu vừng bôi chữa bỏng.
- Vỏ rễ : vị ngọt, sáp, tính bình. Chủ yếu dùng chữa bệnh ngoài da ngứa ghẻ, lở, eczema, hoặc đun nước tắm rửa.
Theo Thiểm tây trung thảo dược : Dùng hạt gọi là Triều thiên tử có tác dụng : nhuận phổi, tiêu đờm, chữa ho, đờm xuyễn.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

R7 Râu ngô

Tên khoa học : *Zea Mays L. họ Lúa (Poaceae)*

Tên khác : *Ngọc thục tu (TQ) -Styles de mais -Styles et stigmates de mais (Pháp) - Corn (Anh)*



Bộ phận dùng : Râu ngô tức là vòi và đầu nhụy của bắp cây ngô. Lấy lúc bắp già. (Styli et Stigmata Maydis).
Đã được ghi vào DĐVN (1977), (1983). Dược điển Pháp, (1965).

Mô tả : Cây ngô là cây sống hàng năm cao 1-3m, thân thẳng có những gióng, ở những mấu, gióng gần gốc có đâm rễ. Lá mọc so le hình dải dài, có khi tới 1m, có bẹ ôm lấy thân cây. Hoa đực mọc thành bông ở đỉnh. Hoa cái mọc ở nách kẽ lá, sau khi thụ phấn, thành bắp ngô có rất nhiều hạt bám ở ngoài, giữa là lõi. Các nước trên thế giới đều trồng ngô làm lương thực cho người và gia súc, gia cầm (Sản lượng hàng năm trên thế giới là 120 triệu tấn - đứng hàng thứ ba, sau lúa 160 triệu tấn và lúa mì 150 triệu tấn - trong số 500 triệu tấn ngũ cốc).

Thu hái chế biến : Khi bắp ngô hạt đã già, thì lấy riêng hạt ngô, đem phơi khô. Râu ngô nếp hay ngô tẻ đều dùng được như nhau. Râu ngô ít mùi vị hơi ngọt. Loại râu ngô sợi già, dai, màu nâu hung, vị ngọt, khô sạch là tốt.
Thủy phần không quá 13p.100.
Sợi đen không quá 3p.100. Sợi vụn nát (qua rây số 24) không quá 1p.100. Tạp chất không quá 1p.100.

Thành phần hóa học : Trong râu ngô có vitamin K (1g râu ngô chứa 1600 đơn vị sinh lý vitamin K tương ứng 0,064mg menadion hay vitamin K tổng hợp), vitamin C, sitosterol, stigmasterol, chất dầu, tinh dầu, saponin, glucosid đắng, chất nhầy, chất đường, muối K, Ca (20g râu ngô chứa 0,532g Kali và 0,028g Calci).

Công dụng : Râu ngô có tác dụng cầm máu, (do lượng prothrombin trong máu tăng lên), lợi niệu (tăng lượng nước tiểu 3-5 lần), làm tăng sự bài tiết của mật, giảm lượng bilirubin trong máu.
Râu ngô là vị thuốc dân gian lâu đời, hiện nay dùng chữa các chứng bệnh, viêm túi mật, viêm gan với hiện tượng trở ngại bài tiết mật, và các bệnh về tim, đau thận, sỏi thận, viêm thận.

Liều dùng : 10 -20g, sắc uống. Còn chế tạo thành cao lỏng, mỗi ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 30-40 giọt trước bữa ăn.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, râm mát.

R8 Rẻ quạt

Tên khoa học : *Belamcanda sinensis (L.), họ Lay ơn (Iridaceae)*

Tên khác : *Xạ can - Lacho (Lâm đồng) -Ins tigré (Pháp) - Tảo du (H'mông) - Black berry lily rhizome (Anh)*



Bộ phận dùng : thân -rễ, thường gọi là củ

đã chế biến khô, của cây rẻ quạt (Rizhoma Belamcandae).
Đã được ghi vào DBVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả : Cây rẻ quạt là một cỏ sống lâu năm, cao tới 1m, thân - rễ mọc bò, có lá mọc hình thẳng đứng và xòe ra hai bên, sắp xếp theo mặt phẳng dẹt giống như nan quạt, lá hình mũi mác dài, hơi có bẹ, gân song song, lá dài 20 - 40cm, rộng 2-4cm. Hoa tự, dài 20-40cm, cuống gầy, mềm, hoa có cuống, bao hoa có sáu cánh màu cam đỏ, điểm những đốm tía, hoa nở vào mùa hạ. Quả nang hình trứng có 3 van, hạt xanh đen, hình cầu bóng.
Cây rẻ quạt mọc hoang và được trồng làm cảnh ở vườn hoa. Cây rẻ quạt là một trong số 16 cây vận động trồng ở xã. Trồng bằng hạt giả hay những cây con đâm từ nhánh mẹ.

Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa Xuân, Thu (khi cây đang lên hoa tốt).Đào lấy thân rễ, rửa sạch đất cát, đêm phơi khô tái, rồi đốt sạch rễ lông con, cắt bỏ phần trên cổ rễ rồi lại phơi cho khô (có khi thái thành phiến mỏng dưới 4mm).
Xạ can ít mùi, vị đắng.
Loại xạ can khô, thân - rễ, to mập, đường kính trên 15mm, giống đốt ngắn, thịt màu vàng ngà, sạch hết rễ và lông con, không mốc mọt, nát vụn là tốt.
Thủy phân dưới 11p.100.
Tỉ lệ vụn nát (qua rây số 37) dưới 5p.100.

Thành phần hóa học : Trong xạ can, đã chiết được hai chất glucosid gọi là belamcandin $C_{24}H_{24}O_{12}$ và tertoridin $C_{22}H_{22}O_{11}$. Belamcandin khi thủy phân sẽ cho belamcangenin và glucose, tertoridin khi thủy phân sẽ cho tertorigenin và glucose.
Có tác giả còn thấy một glucosid khác gọi là Iridin $C_{24}H_{28}O_4$ và shekanin (xạ can tố) tỉ lệ 0,5p.100.

Công dụng : Theo Đông y, xạ can vị đắng, tính lạnh vào 2 kinh Phế, Can.
Có tác dụng giáng hỏa (hạ sốt) giải độc, tiêu đờm, làm hết sưng, tiêu tan máu độc, tiêu thoát nước.
Dùng chữa các bệnh viêm đau cổ họng, sưng amidan và sùi vòm họng (VA) chữa ho đờm tắc, tức ngực, bụng trướng, thở gần, phụ nữ tắc kinh.

Liều dùng : 3-6g, sắc uống hoặc giã củ tươi, vắt ép, lấy nước, ngậm nuốt dần (có thể ngậm với muối) ; nếu khô thì mài hay tán thành bột mịn uống.
Dùng ngoài da chữa sưng vú, mụn nhọt, giã đắp chỗ đau.

Lưu ý : *Người dạ yếu, lạnh bụng (tỳ vị hư hàn) phụ nữ có thai không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa tắc cổ họng, nguy cấp, viêm họng cấp tính :

Xạ can	*4g*
Hoàng cầm	*2g*
Sinh cam thảo	*2g*
Cát cánh	*2g*

Sao nhẹ tán nhỏ thành bột, ngậm và nuốt dần.

Bài số 2 : Chữa ho hen, hơi đưa ngược, đờm dãi tắc, phổi nóng :

Xạ can	*4g*
Ma hoàng	*2g*
Sinh khương	*4g*
Tử uyển	*4g*
Bán hạ	*4g*
Đại táo	*4g*
Khoản đông hoa	*4g*
Ngũ vị tử	*4g*
Tế tân	*2g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa cảm sốt (phong nhiệt) cổ họng sưng đau nhức :

Xạ can	*4g*
Bạch chỉ	*4g*
Cam thảo	*4g*
Đương quy	*4g*
Hạnh nhân	*4g*
Thăng ma	*4g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa bụng trướng đầy :
Xạ can, giã lấy nước uống, sẽ tiêu thoát hơi ở bụng.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, tránh ẩm ướt.

R_9 Riềng

Tên khoa học : *Alpinia officinarum Hance -họ Gừng (Zingiberaceae)*

Tên khác : *Tiểu lương khương - Cao lương khương (TQ), Galanga(Pháp) - Galanga - Chinese ginger (Anh) - Lesser Galanga rhizome (Anh)*

Bộ phận dùng : Thân rễ (quen gọi là "củ ") đã chế biến của cây riềng (Rhizoma - Alpiniae officinarum).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).
Quả còn gọi là Hồng đậu khấu.

Mô tả cây : Riềng là một loại thảo, sống lâu năm mọc thẳng cao 0,8 -1,5m, thân rễ phát triển ngang, chia thành nhiều khúc không đều, hơi hình trụ, đường kính 1,2 -2m, màu đỏ nâu, có phủ nhiều vảy.Lá không cuống, có bẹ, phiến lá hình mác dài 20 -40cm, rộng 1,5 - 2,5cm. Hoa màu trắng, thành chùm ở ngọn.
Quả hình cầu, có lông, hạt có áo hạt
Mùa hoa quả : tháng 5 -11.
Cây riềng mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi nước ta lấy "củ" làm gia vị và thuốc.

Trồng bằng các đoạn thân rễ vào mùa xuân. Miền nam Trung Quốc có nhiều riềng (Quảng Đông, Quảng Tây)



Thu hái chế biến : Có thể thu hoạch "củ" riềng quanh năm, nhưng vào thời gian thu đông, thì hơn. Đào những đoạn củ già (ở những cây đã trồng trên 2 năm) rửa sạch, cắt bỏ rễ con, cắt thành những đoạn 5-6cm, phơi khô. Cũng có thể đồ qua bằng hơi nước rồi mới phơi, sấy cho khô để tránh mọt.
Thủy phần dưới 12p.100.

Thành phần hóa học : Trong "củ" riềng có 0,5-1p.100 tinh dầu, trong đó chủ yếu là cineol và methycinnamat.
Ngoài ra còn có chất dầu, vị cay, là galangol, một số dẫn chất của flavon ở dạng tinh thể : galangin $C_{15}H_{10}O_5$, alpinin $C_{17}H_{12}O_4$ - kaempferit - $C_{16}H_{12}O_6$

Công dụng : Theo đông y, riềng vị cay, tính ấm vào các kinh Tỳ, Vị.
Có tác dụng ôn trung (ấm phần giữa bụng giúp tiêu hóa) trừ hàn giảm đau, trừ gió, chống nôn mửa.
Chữa các chứng bệnh : Đau bụng do lạnh đau bụng dưới, nôn mửa nước trong, đau loét dạ dày - hành tá tràng, (trừ khi bị xuất huyết nặng).

Liều dùng : 3-6g (sắc hay tán bột uống)

Lưu ý : *Do nhiệt quá thịnh mà buồn nôn không dùng riềng*
Quả riềng gọi là Hồng đậu khấu (xem mục riêng)
Cây hồng nếp gọi là Đại cao lương khương, củ to hơn (xem mục riêng).

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa đau bụng do hàn, đau bụng dưới, nôn mửa nước trong :
Riềng - cú gấu (hương phụ) lượng bằng nhau, tán bột thêm nước gừng, làm thành hoàn.
Mỗi lần uống 4-5g, ngày uống 2-4 lần uống với nước nóng.

Bài số 2 : Chữa ngực, bụng đau, đau thắt do hàn, cảm lạnh :

Cao lương khương	*6g*
Hậu phác	*10g*
Đương quy	*10g*
Quế tâm	*4g*
Gừng sống	*10g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa nôn mửa do hư hàn :

Cao lương khương	*10g*
Phục linh	*10g*
Đảng sâm	*10g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

Phụ chú : Can khương - sinh khương và cao lương khương đều có tác dụng trừ hàn, ôn trung(ấm bụng).
Can khương ấm tỳ chữa tả thì tốt
Sinh khương ấm bụng chống nôn thì tốt.
Cao lương khương ấm bụng chữa đau bụng ỉa chảy, ôn mửa.

Biệt dược (phối hợp) : **Vạn ứng cao.**

R10 Riềng nếp

Tên khoa học : *Alpinia galanga(L) Willd. - họ Gừng (Zingiberaceae)*

Tên khác : *Đại cao lương khương- Đại lương khương (TQ) - Hồng đậu khấu (quả).*

Bộ phận dùng :Thân rễ, (quen gọi là "củ") đã chế biến khô của riềng nếp (Rhizoma alpiniae galangae)
Quả đã chế biến khô của cây riềng nếp gọi là Hồng đậu khấu (Fructus Alpiniae Galangae)
Như vậy hồng đậu khấu là quả của hai cây : Riềng và Riềng nếp.

Mô tả cây : Cây riềng nếp thuộc thảo, sống lâu năm thân cao 1-2m, thân to đường kính 5-7mm, lá to dài 30-55cm, rộng 7-8cm, thân-rễ (củ) cũng to hơn riềng. Hoa hình chùy dài 15-30cm, rộng 10cm, nhiều hoa, hoa trắng có vạch màu hồng. Quả mọng hình cầu hay hình trứng, dài 12mm, rộng 8mm, màu đỏ nâu, chứa 3-5 hạt, hạt có 3 cạnh, đường kính 5mm. Hoa tháng 6-7. Quả tháng 9-10.
Cây riềng nếp mọc hoang và trồng ở nhiều nơi ở nước ta làm gia vị và làm thuốc.

Các nước lân cận cũng có : Ấn độ, Thái lan, Lào, Trung Quốc.



Thu hái chế biến : Củ (thân rễ) và quả đều thu hoạch vào cuối thu và đông.
Rễ củ đào rửa sạch, cắt bỏ phần rễ con, phơi sấy khô.
Quả, thu hoạch phơi khô (ở nhiệt độ thấp).

Thành phần hóa học :Củ (thân rễ) : chứa tinh dầu thơm
Quả : chứa tinh dầu thơm.

Công dụng : Củ : theo Đông y, riềng nếp tính vị công dụng như riềng nhưng yếu hơn, không đậm bằng. Được dùng thay thế riềng.
Quả : (hồng đậu khấu) :
Có tác dụng : tán hàn, trừ thấp, giải độc,do rượu (chữa say rượu) giúp tiêu hóa chống nôn mửa, đầy bụng.

Liều dùng -Lưu ý : xem Riềng

Bảo quản : Để nơi khô mát.

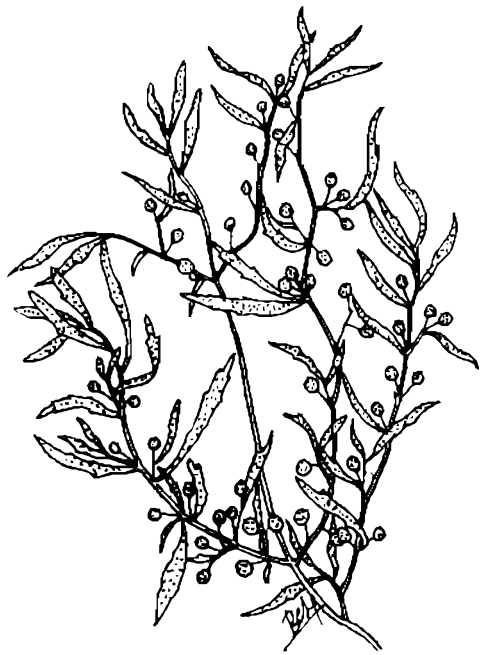
R10a **Rong mơ**

Tên khoa học : *Sargassum sp., họ Rong mơ (Sargassaceae)*

Tên khác :*Rau mã vĩ - Rau ngoại - Rau mơ - Rong biển - Hải tảo.*

Bộ phận dùng : Toàn cây tảo rửa sạch, phơi hoặc sấy khô của nhiều tảo khác nhau (Thallus Sargassi) : như Dương thê thái Sargassum fusiforme (Harv) Setch, Hải khảo tử, Sagassum pallidum (Tum C. Ag), Mã vĩ tảo Sargassum enerve C.Ag..

Mô tả : Rong mơ là tảo sống ở biển, cấu tạo bởi phần nhánh trông như thân màu nâu mang nhiều bộ phận mỏng dẹt trông như lá. Kích thước tùy theo từng loài, đường kính thân là 0,2- 2cm, lá dài từ 5-100cm, hay vừa hình sợi, hình phiến, có mép răng cưa thô, trên mặt có điểm đen,. Trên toàn tảo rải rác có những "quả" đó là phao, trong chứa không khí, giúp tảo ở tư thế thẳng trong nước. Phao to nhỏ tùy loài - có thể từ 0,2-0,4cm, hình thoi hoặc hình cầu, mặt phao có chấm đen.
Rong mơ có nhiều ở duyên hải nước ta : ở Vĩnh Linh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Nam Hà, Thái Bình, Quảng Ninh, Khánh Hòa (Nha Trang).



Thu hái chế biến : Mùa thu hoạch từ tháng 3 đến tháng 9 - vớt về, rửa sạch đất cát, muối, phơi hoặc sấy khô.Năm 1980 Ds. Trần Văn Ân, Nguyễn Văn Khôi và cộng sự đã chiết xuất alginat từ rong mơ Sargassaum Mecluręi : Rong mơ, loại tạp chất, tác dụng với kiềm để tạo thành alginat kiềm hòa tan dùng acid võ cơ chuyển về acid alginic, rồi lại chuyển thành alginat, tinh chế, thoát nước bằng cồn, sấy khô ; thu được Na alginat đạt tiêu chuẩn Dược điển Anh.

Thành phần hóa học : Rong mơ có 10-15p.100 muối vô cơ, nhiều iod 0,3 - 0,8p.1000, As, kali, 1-2p.100 lipid, 4-5p.100 protid- Rất nhiều algin hay acid alginic.

Công dụng : Rong mơ vị đắng mặn, tính hàn, vào 3 kinh Can, Vị, Thận.
Tác dụng tiêu đờm, tiết nhiệt, lợi thủy, dùng chữa bướu cổ, thủy thũng.

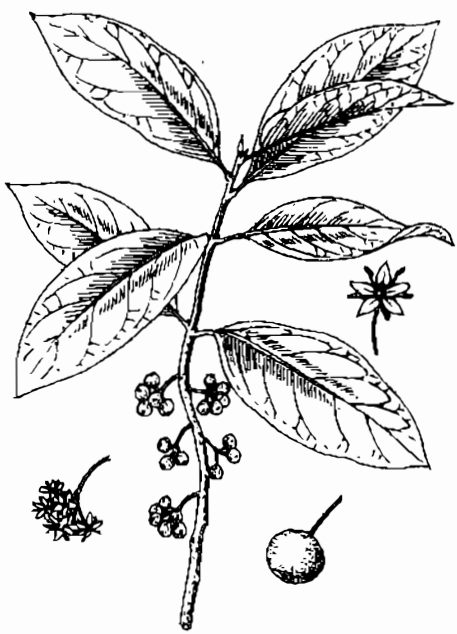
Liều dùng : 6-12g. Sắc uống.

Lưu ý : *Người tỳ vị hư hàn thấp trệ không dùng.*
Làm chế phẩm viên Iotamin chữa bướu cổ.
Làm nguyên liệu chế tạo alginat dùng nhiều trong ngành dược, chất kết dính, nhũ hóa, ổn định một số thuốc.
Che thuốc cầm máu và chất lấy khuôn răng, mắt giả.
Chế tạo dung dịch tiêm truyền, huyết tương, yếu tố loại phóng xạ trong cơ thể, áo phòng chất độc chiến tranh, dùng trong kỹ nghệ thực phẩm và công nghiệp vải sợi và hàng trăm ứng dụng khác.

R_{11} Rụt

Tên khoa học : *Ilex godajam Colebr.* -họ *Nhựa ruồi (Ilicaceae)*

Tên khác :*Mộc hương nam*



Bộ phận dùng : Vỏ thân cây rụt đã chế biến khô(Cortex Ilicis).
Đã được ghi vào DĐVN(1983).

Mô tả cây : Cây rụt là một loại cây gỗ lớn, phiến lá hình trứng nhọn, dài 5-15cm mỏng, cuống lá ngắn 1-2cm. Hoa nhỏ, quả hạch.Cây mọc hoang ở Nghệ An, có ở cả Bình Thuận, Đồng Nai.

Thu hái chế biến : Có thể thu hái quanh năm thường kết hợp lấy gỗ và lột vỏ, đem phơi hay sấy khô là được. Thường cắt thành những mảnh dài 15-30cm, rộng 4-8cm.
Thủy phần dưới 13p.100.
Vỏ dày 0,5-1cm, mặt ngoài vỏ màu trắng xám, sần sùi thỉnh thoảng có những ngấn ngang.

Thành phần hóa học : Chưa biết rõ, sơ bộ có tanin, calci oxalat.

Công dụng : Theo Đông y, vỏ rụt : vị đắng, hơi chát, tính ấm, đi vào 2 kinh, Tỳ, Vị.
Có tác dụng giúp tiêu hóa, chữa ỉa chảy, kiết lỵ, đầy bụng, đau bụng.

Liều dùng : 5-10g (sắc hay tán bột làm thuốc viên)

Lưu ý : *Người bị táo bón, huyết áp cao, không nên uống.*

Bảo quản : Để nơi khô mát, tránh làm nát vụn.

S_1 Sa nhân

Tên khoa học : *Amomum xanthioides Wall, họ Gừng (Zingiberaceae)*

Tên khác : *Mắc nẻng - Mé tré bà - Súc sa mật -Villous Amomum Fruit (Anh).*



Bộ phận dùng : 1. Cả quả già đúng độ (không

non, cũng không già quá, phơi khô, của cây sa nhân (Fructus Amomi xanthioidis).
DĐ TQ (1997) ghi : Fructus Amomi dùng 3cây : (ta đều có) : A.Villosum Lour. = Sa nhân.
A. villosum Lour. var. xanthioides T.L. Wu et Senjen = Sa nhân gai.
A. longiligulare. T.L. Wu = Sa nhân lưỡi dài.
2. Khối hạt còn lại (thường gọi là nhân) sau khi bỏ lớp vỏ ngoài của sa nhân (Semen Amomi xanthioidis).
Đã được ghi vào DĐVN (1983).
3. Vỏ quả sa nhân (Pericarpium) gọi là súc bì.

Mô tả cây : Cây sa nhân là một cỏ nhỏ, cao 1-2m, hình dáng gần giống như cây riềng (Alpinium officinarum Hance, cùng họ) nhưng thân - rễ không phát triển thành củ như riềng. Lá mọc so le, mặt nhẵn bóng, màu xanh sẫm, dài 30-45cm, rộng 4-6cm. Ra hoa vào mùa hạ (tháng 4-5), thành 3-6 chùm dưới gốc, mỗi chùm 4-6 hoa trắng thơm. Quả nang hình bầu dục, to bằng đầu ngón tay, bên trong có 3 mảnh hạt. Quả chín vào khoảng tháng 7-8.
Cây sa nhân mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi vùng núi nước ta : khu Tây Bắc, Hòa Bình, Bắc Giang, Phú Thọ, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Thanh Hóa, v.v...

Thu hái chế biến : Mùa thu hái tháng 7-8. Khi quả già, cần chú ý theo dõi thu hái kịp thời vụ. Khi vỏ ngoài màu vàng sẫm, kẽ gai đã thưa, bóp quả thấy còn cứng, bóc ra thấy rốc vỏ, hạt hơi có màu vàng, ở giữa có chấm đen, hay màu hung hung, nhấm thấy chua và chất cay nồng là sa nhân đúng tuổi hái được. Phân chia từng loại : Quả sa nhân già, quả bánh tẻ, quả non, quả đã chín thành đường. Đem phơi khô hoặc sấy nhẹ lửa cho khô. Cũng có thể bóc vỏ để riêng, lấy nhân, rồi phơi khô hoặc sấy nhẹ.
Sa nhân mùi thơm tinh dầu, vị cay mát, hơi đắng. Loại sa nhân quả to, khô chắc hạt, nhân mập, màu nâu, có một lớp trắng bao bên ngoài, không vụn nát, không mốc hoặc lẫn tạp chất là tốt.
Sa nhân phải nguyên hạt hoặc vỡ đôi ba. Mảnh vụn nát (hạt rời) không quá 10p.100. Tỷ lệ hạt non : không quá 2p.100.
Thủy phần an toàn dưới 13p.100.
Dược liệu phải chứa ít nhất 1p.100 tinh dầu.
Hiện nay ta chia làm 5 loại sa nhân có giá trị khác nhau :
1. Sa nhân hạt cau : hạt già mẩy, mùi rất thơm, vị rất the cay, màu nâu sẫm, là tốt hơn cả.
2. Sa nhân non : hạt còn non, hay bánh tẻ, không mẩy, nhăn nheo, màu vàng sẫm, ít thơm cay.
3. Sa nhân vụn : gồm 3 loại (cau + non + đường) vỡ vụn hoặc phơi sấy không đúng quy cách, kém cay, (còn gọi là sa nhân cứt giãn).
4. Sa nhân đường : Hạt đã chín, màu đen, ít the cay, vị ngọt, ít thơm, sờ thấy ẩm ướt, dù đã phơi khô, cũng vẫn mềm, là kém.
5. Sa nhân sô : gồm cả 4 loại trên, trong đó sa nhân hạt cau và sa nhân non phải có trên 80p.100.

Thành phần hóa học : Trong sa nhân, có chứa 1,7 - 3p.100 tinh dầu. Thành phần chủ yếu là d-camphor, d-borneol, d-limonen, camphen, bornylacetat, linalol, nerolidol.

Công dụng : Theo Đông y, sa nhân vị cay, tính ấm có tác dụng, hành khí (giúp hô hấp), điều trung (làm ấm bụng, giúp tiêu hóa), giảm đau, an thần, chống nôn mửa, an thai.
Dùng để chữa các chứng bệnh bụng đầy hơi, ăn uống không tiêu, đau bụng nắc nghẹn, nôn mửa, tả lỵ do lạnh, động thai.

Liều dùng : 1,6 - 6g. Để cả vỏ sao vàng sắc uống (có khi bỏ vỏ lấy hạt).

Lưu ý : Có thể chế biến thành Diêm sa nhân (sa nhân chích muối). Lấy 5kg sa nhân rửa sạch, và 125g muối, hòa với nước sôi vừa đủ, trộn đều, sao nhẹ lửa cho hơi khô, lấy ra để nguội, sắc uống.
Người thuộc chứng âm hư mà nhiệt không được dùng.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa người sức yếu đờm khò khè, nôn mửa, đầy tức yếu dạ :

Mộc hương	*2g*
Sa nhân	*3g*
Trần bì	*5g*
Nhân sâm	*3g*
Phục linh	*3g*
Bán hạ chế	*3g*
Bạch truật	*5g*
Cam thảo	*3g*
Gừng tươi vài lát.	

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa phụ nữ động thai, dạ dày suy nhược :
Súc sa nhân 30g nghiền vụn. Nếu nôn mửa uống, mỗi lần 3g, với nước gừng sống. Nếu đầy tức, chảy máu tử cung, mỗi lần uống 9g, với nước cháo.

Bài số 3 : Độc vị sa nhân : Chữa lạnh dạ dày nôn oẹ :
Sa nhân 30g, Tán bột. Mỗi lần uống với 1,5-3g, ngày 3 lần, với nước gừng tươi (nước nóng).

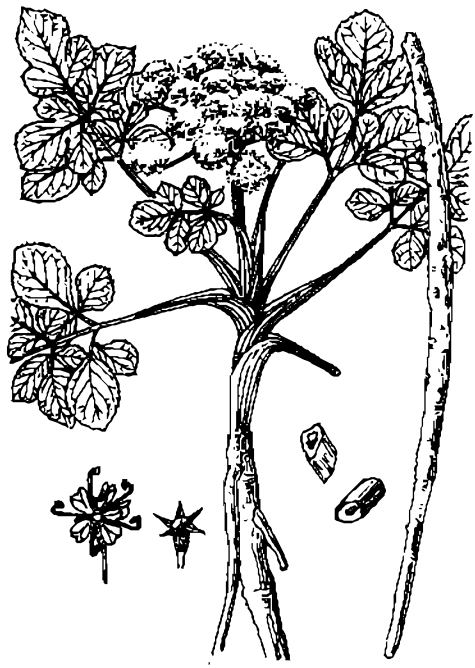
Ghi chú : *Ở Việt Nam cũng có hai cây mà DĐTQ ghi dùng là :*
- Sa nhân lông : Amomum villosum Lour. cùng họ Gừng (TQ gọi là Dương xuân sa) mọc hoang vùng núi rừng Hà Tây, Thanh Hóa,... đến Đồng Nai.
- Sa nhân lưỡi dài ; Amomum longiligulare T.L. Wu, họ Gừng mọc hoang vùng núi rừng nhiều nơi. Cần nghiên

cứu và sử dụng tài nguyên thiên nhiên này.

S_2 Sa sâm

Tên khoa học : *Glehnia littoralis Fr. Schmidt. ex. Miq. họ Hoa tán (Apiaceae)*

Tên khác : *Bắc sa sâm(TQ)- Hải sa sâm- Liên sa sâm- Coastal Glehnia root. (Anh)*



Bộ phận dùng : Rễ đã bỏ vỏ và đã chế biến khô của cây sa sâm bắc (Radix Glehniae). Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963) (1997).

Mô tả cây : Cây sa sâm bắc là một cỏ sống lâu năm, cao 10-35cm. Cả cây đều có lông nhung trắng mềm mọc mau. Rễ cái nhỏ, hình trụ, dài tới 30cm, đường kính 0,5-1cm. Lá mọc so le từ dưới đất, cuống dài tới 12cm, lá kép 2-3 lần, lông chim, phiến dày, mép có răng cưa. Hoa tự hình tán kép, phân thành 10-16 nhánh, hoa nhỏ màu trắng.
Cây sa sâm bắc chưa phát hiện thấy mọc hoang ở nước ta và ta đang nghiên cứu di thực.

Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa hạ. Đào lấy rễ, bỏ phần trên cổ rễ, loại bỏ rễ con, rửa sạch đất cát, phơi qua, nhúng vào nước sôi rồi bóc vỏ ngoài, sau đem phơi hoặc sấy kịp thời cho khô.
Sa sâm bắc không mùi, vị ngọt.
Loại sa sâm rễ dài, nhỏ mịn đầu hình trụ tròn, khô chắc, màu trắng, vị ngọt là tốt.
Loại sa sâm rễ nhỏ, chưa bóc vỏ ngoài không dùng làm thuốc.
Loại sa sâm rễ rất to, thô, xốp, màu xám vàng là kém.
Thủy phần dưới 13p.100.
Mầu thân còn sót lại và tạp chất khác dưới 2p.100.
Cần phân biệt :
1. *Nam sa sâm* (Radix Adenophorae) là rễ cây sa sâm lá mọc vòng = Luân diệp sa sâm (Adenophora verticillata Fisch). Cây này có ở các vùng ruộng hoang chợ Gành (Ninh Bình), và cây sa sâm lá mọc thẳng = Hạnh diệp sa sâm. (Adenophora stricta Miq), đều thuộc họ Hoa chuông (Campanulaceae) dùng làm thuốc ho, tiêu đờm, bổ phổi.
2. *Cây sa sâm ta* là rễ cây sa sâm phiến lá lông chim (Luanaea pinnatifida Cass), họ Cúc (Asteraceae), mọc hoang ở vùng ven biển Quảng Ninh, Nam Hà, Nghệ An. Thân dây bò lan, đâm rễ kiểu rau má (Centella asiatica (Linn) Urb) hoa màu vàng còn gọi sà lách biển.

Thành phần hóa học : Trong sa sâm bắc, có chứa một ít alcaloid, glucosid, không có saponin và tanin.

Công dụng : Theo Đông y, sa sâm bắc vị ngọt, đắng, tính hơi lạnh, vào kinh Phế, Vy. Đây là vị sa sâm chính thức mà ta vẫn dùng. Có tác dụng dưỡng âm, thanh phế (nhẹ phổi), tả hỏa (trừ nóng), trừ đờm, chữa ho. Dùng chữa các bệnh ho khan thuộc chứng âm hư, phế nhiệt (người mệt, phổi nóng, lao phát sốt, ho khan mà đờm có mủ) các chứng bệnh thể nhiệt mà sinh hao tổn tân dịch, lưỡi khô, miệng khát.

Liều dùng : 5-10g sắc uống.

Bài thuốc :
Chữa bệnh yếu mệt, ho sốt nóng, yếu phổi khản tiếng :

Sinh hoàng kỳ	*6g*
Sinh địa hoàng	*6g*
Huyền sâm	*4g*
Bắc sa sâm	*6g*
Tri mẫu	*4g*
Xuyên bối mẫu	*4g*
Phấn cam thảo	*4g*
Ngưu bàng tử	*4g*

Sắc uống.

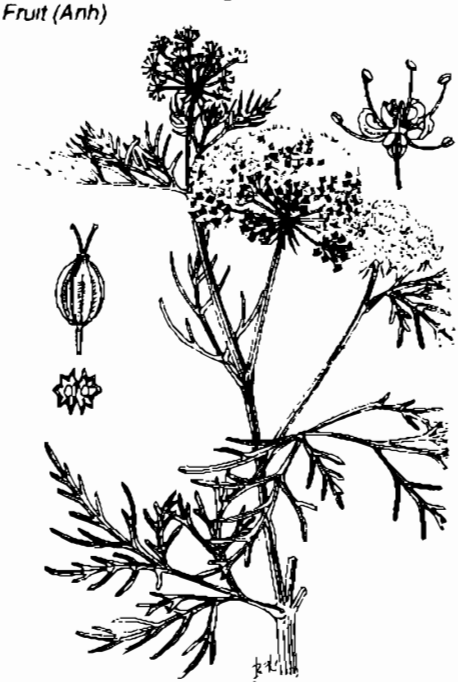
Lưu ý : *Theo một số lương y tác dụng của Bắc sa sâm và Nam sa sâm (Adenophora verticillata) gần giống nhau, nhưng Bắc sa sâm, dưỡng âm mạnh hơn, còn Nam sa sâm trừ đờm, chữa ho thì khá hơn.*
Không được dùng sa sâm phối hợp với Lê lư (tương phản).
Người bị âm hư phổi khô, bị ho kéo dờm do lạnh thế hàn, hoặc mới bị ngoại cảm mà không ra mồ hôi không được dùng.

Bảo quản : Để nơi khô ráo thoáng mát, đề phòng sâu mọt.

S_{2a} Sà sàng (Quả)

Tên khoa học : *Cnidium monieri (L.) Cussor- họ Hoa tán (Apiaceae)*

Tên khác : *Giản sàng - Common Cnidium Fruit (Anh)*



Bộ phận dùng : Quả chín đã chế biến khô của cây sà sàng. (Fructus Cnidii).
Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Cây thảo, sống hàng năm, thân đứng, phân nhánh, có rãnh dọc, cao 40-80 cm. Lá xẻ lông chim 2 lần, thùy rộng 1-1,5 mm, cuống lá dài 4-8cm, có bẹ ngắn. Hoa họp thành tán kép. Bao chung có ít lá bắc hẹp. Cuống hoa dài : 8-12cm. Quả hình trái xoan, hơi dẹt, dài 2-5mm, có rìa mỏng.
Cây sà sàng mọc hoang ở các bãi ven sông, đất ruộng hoang ở nước ta. Các nước lân cận Lào, Trung Quốc... cũng có.

Thu hái chế biến :
Mùa hạ hay mùa thu, khi quả chín, cắt lấy phần cây có quả phơi khô, đập lấy quả, tại phơi lần nữa cho khô là được.
Thủy phần dưới 13p.100.
Tạp chất dưới 1p.100.

Thành phần hóa học :
Quả sà sàng chứa tinh dầu (tỉ lệ độ 1,3p.100) mùi hắc đặc biệt, trong đó chủ yếu là l-pinen, camphen và bornylisovalerianat, osthol (tinh thể không màu, chất dầu màu đen xanh, trong đó có acid béo không no (độ 92,66p.100) các acid béo no (4,5p.100), chất xà phòng hóa được (0,38p.100), glycerin (hơn 3p.100)...
DĐVN (1983) quy định : dược liệu phải chứa ít nhất 1p.100 tinh dầu.
Dược điển Trung Quốc (1997) qui định : dược liệu chứa ít nhất 1p.100 osthol $C_{10}H_{16}O_3$.

Công dụng : Theo Đông y, sà sàng vị đắng, cay, tính ấm, hơi có độc vào 2 kinh : Thận, Tam tiêu.
Có tác dụng : làm ấm thận, cường dương, trừ phong thấp, sát khuẩn.
Chữa các chứng bệnh : liệt dương, di - mộng tinh, hoạt tinh, đau lưng, mỏi gối, phong tê thấp, phụ nữ bị khí hư,viêm loét âm đạo,ngứa âm hộ trichomonas, một số bệnh ngoài da : eczema...

Liều dùng : 3-9 g (sắc uống) - Dùng ngoài da : lượng vừa đủ.

Lưu ý : *Người yếu thận, hỏa vượng cường dương không uống.*

Bảo quản : Để nơi khô mát.

S_3 Sài đất

Tên khoa học : *Wedelia chinensis (Osb.) Merr. họ Cúc (Asteraceae)*

Tên khác : *Ngổ núi - Húng trám - Cúc nháp.*

Bộ phận dùng : Cả cây (bỏ gốc, rễ) của cây Sài đất (Herba Wedeliae) dùng tươi hoặc sấy khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983)

Mô tả cây : Cây sài đất là cỏ sống dai, mọc bò lan, mọc thành rễ ở từng đoạn thân, đầu ngọn thân cành có khi ngóc cao 30-50cm. Lá hình bầu dục nhọn, dài 20-40mm, rộng 8-20mm, có lông cứng ở hai mặt, sờ nhám tay, mép mỗi bên thường có 2-3 răng cưa thưa to và nông, phiến lá gần như không có cuống. Hoa tự hình đầu, mọc ở kẽ lá hay đầu cành, lá bắc ngoài hình trái xoan ngược, đầu hơi tròn màu vàng tươi, đường kính độ 2cm. Mùa hoa tháng 3-4. Quả bế dài 3-5mm.
Cây sài đất mọc hoang ở khắp nơi : Bắc Giang, Hưng Yên, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nam Hà,v..v hiện nay được trồng ở khắp nơi, các bệnh viện trạm y tế xã, đều có. Trồng rất dễ, cây ưa nơi ẩm. Sài đất là một trong số 16 cây vận động trồng ở xã.

Thu hái chế biến : Mùa thu hái quanh năm. Thường thu hái cuối mùa xuân, đầu hạ là tốt nhất. Ngắt những đoạn cành mọc đứng có lá, chưa có hoa, dài độ 10cm, kể từ ngọn xuống, bỏ những lá già, lá úa, rửa sạch đất

cắt, có thể dùng tươi hoặc sấy nhẹ cho khô mà vẫn giữ màu xanh.
Tránh nhầm lẫn với :
1. *Cây chè đất* : (Lippia nodiflora (L) Michaux họ Cỏ roi ngựa Verbenaceae). Thân hơi tím, lá hình mũi tròn, nửa phần trên gần cuống thót lại hình tam giác, không có răng cưa, nửa phần dưới hơi tròn, có nhiều răng cưa hơi mau, hoa mọc thành bông.
Không dùng làm thuốc.
2. *Cây sài lan* : (Tridax procumbens Linn, họ Cúc (Asteraceae) còn gọi là Sài lông. Thân nằm ngang, lá to hơn, màu nhạt, hoa màu vàng nhạt, to hơn, đường kính độ 3cm, cán hoa dài ngắt nghẻo. Không dùng làm thuốc.
3. *Cây lỗ địa cúc* : (Wedelia prostrata Hemsl. Họ Cúc (Asteraceae) còn gọi là cây sài gục. Thân mọc bò, lá to, rộng hơn sài đất, hình mũi mác, hoa cũng vàng tươi. Cây này cũng mọc hoang ở nước ta và cũng dùng làm thuốc như sài đất.



Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy trong sài đất có 0,05p.100 chất wedelolacton, $C_{16}H_{10}O_7$, một ít tinh dầu, và rất nhiều muối vô cơ.

Công dụng : Theo Đông y, sài đất vị hơi mặn hơi đắng, tính mát, vào 2 kinh Phế, Vị.
Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, giảm đau.
Chữa sốt nóng, ho, mụn nhọt, lở.
Theo báo cáo của Bệnh viện Bắc Giang (1961), sài đất có tác dụng kháng sinh rõ rệt, không thấy độc tính. Bệnh viện đã dùng có kết quả chữa viêm tấy ngoài da, mụn nhọt áp xe, lở loét, sưng vú, sưng khớp, xương, răng v.v. Có thể dùng tươi hay khô.
Ngày uống 100g sài đất tươi giã với ít muối, thêm ít nước chín, vắt lấy nước uống, hoặc giã đắp lên chỗ đau. Sài đất khô thì dùng 20-40g, sắc uống. Có thể nấu cao, chế xirô.
Nhân dân ta vẫn thường dùng sài đất để làm rau ăn hoặc còn dùng tắm trị rôm sảy.
Theo báo cáo Trung Quốc dùng Lỗ địa cúc chữa bạch hầu, sắc uống, đạt kết quả 96,7p.100. Ngoài ra còn dùng chữa viêm amidan, đau cổ họng, viêm chân răng, viêm phổi, tăng huyết áp, khái huyết, ho hen do nhiệt, chảy máu cam, ho gà, đau mắt đỏ, do nóng trong gan (phong nhiệt).

Bảo quản : Để nơi khô ráo, râm mát, tránh làm vụn nát.

S_4 Sài hồ

Tên khoa học : *1. Bupleurum sinense D C. = Bắc sài hồ (Trúc diệp sài hồ, Xà diệp sài hồ, Ngạnh sài hồ, Thiết miều sài hồ)*
2. Bupleurum scorzoneraefolium Wild. Nam sài hồ (Hiệp diệp sài hồ, Nhuyễn sài hồ, Hương sài hồ)
Đều thuộc họ Hoa tán (Apiaceae)

Tên khác : *Chinese Thorowax root (Anh)*



Bộ phận dùng : Rễ của 2 cây trên (Radix Bupleuri) phơi hay sấy khô.
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả :
1. Cây Bắc sài hồ là một loại cây sống lâu năm, cao 0,45-0,70m, rễ nhỏ, hình trụ, phân nhánh hoặc không phân nhánh. Thân mọc thẳng, phân cành theo hình chữ chi. Lá mọc so le, hình mũi mác, dài 3-6cm, rộng 6-13mm, đường gân song song. Hoa tự hình tán kép, mọc ở kẽ lá hay đầu cành. Hoa nhỏ màu vàng, quả hình bầu dục.
2. Cây Nam sài hồ gần giống cây trên nhưng lá hình kim, hẹp hơn (rộng 2-5mm).
Hai cây sài hồ này chưa thấy mọc ở nước ta. Bắc sài hồ tức là sài hồ Hoa bắc và Nam sài hồ là sài hồ Hoa nam, đều ở Trung Quốc, cả 2 loại đều gọi chung là Sài hồ Trung Quốc.

Thu hái chế biến : Thu hái vào 2 mùa xuân, thu. Đào lấy rễ, cắt bỏ phần trên cổ rễ, rửa sạch đất cát, phơi hoặc sấy khô.
Bắc sài hồ mùi thơm, vị hơi đắng cay. Rễ dai, chắc, màu vàng ngà.
Nam hồ sài mùi hơi thơm, vị hơi đắng cay. Rễ giòn, dễ bẻ gẫy, mùa xanh nhạt.
Nói chung loại Sài hồ Trung Quốc, rễ to, dài, gọn, nguyên vẹn, không kèm theo đoạn gốc thân chồi, không lẫn rễ con, khô, không mốc, không mọt là tốt.
Cần phân biệt với ngân sài hồ còn gọi là Sa sâm nhi là rễ cây Stellaria dichotoma Linn. var. heterophylla Fenzl (hay var. lanceolata Bge), họ Cẩm chướng (Caryophyllaceae). Có tác dụng chữa sốt nóng, làm mát máu. Dùng chữa chứng bệnh lao sốt hâm hấp, trong xương và trẻ em cam tích.
Hiện nay ta thu mua loại Sài hồ, còn gọi là Hải sài hồ, là rễ cây Lức, (Pluchea pteropoda Hemsl.họ Cúc), (xem Sài hồ Việt Nam)

Thành phần hóa học : Trong bắc sài hồ, có độ 0,05p.100 saponin, một chất rượu gọi là bupleurumol $C_{37}H_{64}O_2$, chất phytosterol và một ít tinh dầu. Trong thân và lá có chứa rutin.

Công dụng : Theo đông y, bắc sài hồ vị đắng, tính hơi lạnh, vào 2 kinh Can, Đởm.
Có tác dụng thải nóng ra ngoài, điều hòa bên trong, (phát biểu, hòa lý), làm giảm sốt, đưa phần dương đi lên (thăng dương), giải uất, điều kinh, giúp tiêu hóa, trừ đờm. Dùng chữa các bệnh khi nóng khi lạnh, cảm sốt trong rét ngoài nóng, ngực tức, sườn đau, chóng mặt, miệng đắng, tai ù, choáng váng, lao nóng hâm hấp trong xương, nôn mửa, sốt rét, phụ nữ kinh nguyệt không đều, bế kinh.
Theo tây y, Bắc sài hồ có tác dụng : Hạ sốt, chống viêm, giảm đau, chống ho, an thần, bảo vệ gan (hepato-protecteur), sát khuẩn, chữa cam sốt, cúm, một số trường hợp vàng da (ictères), một số trường hợp thấp khớp.

Liều dùng : 2,5- 5g. Có thể dùng sống, tẩm dấm sao, tẩm máu ba ba sao sắc uống.
a) *Tẩm dấm sao* : Lấy một kg sài hồ, thái thành miếng, trộn với 125g dấm cho đều, sao lửa nhẹ cho tới khi thấm hết dấm, hơi khô, lấy ra phơi khô thì được Thố sài hồ (còn gọi là Thác sài hồ).
b) *Tẩm máu ba ba* : Lấy 500g sài hồ, thái thành phiến, cho vào chậu to, lấy máu của hai con ba ba sống, pha ít nước ấm, trộn đều, đậy lại sao lửa nhẹ cho đến hơi thơm, lấy ra để nguội thì được Miệt huyết sài hồ.
Thí nghiệm trên súc vật chứng minh sài hồ có tác dụng chữa sốt và sốt rét.
Người yếu mệt, thuộc chứng âm hư hỏa vượng người thiếu máu không dùng.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa chứng bệnh thương hàn ngoại cảm, khi nóng khi rét, tức ngực, bồn chồn, buồn nôn, miệng đắng, họng khô biếng ăn :

Sài hồ	*5g*
Cam thảo	*4g*
Bán hạ	*6g*
Hoàng cầm	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Sinh khương	*4g*
Đại táo	*6g*

Sắc uống

Bài số 2 : Chữa bệnh âm hư, hỏa vượng, khí ở gan bị uất ức, sinh nhức đầu hoa mắt, miệng đắng, đau hai bên sườn, phụ nữ kinh nguyệt không đều :

Sài hồ	*4g*
Bạch thược	*4g*
Đương quy	*4g*
Bạch truật	*4g*
Cam thảo	*4g*

Thêm bạc hà, sinh khương, tán thành bột, uống mỗi ngày 3-6g, mỗi ngày 2 - 3 lần.

Bảo quản : Để nơi thoáng mát, khô ráo, tránh mối mọt.

Biệt dược (phối hợp) :
Rumafar
Tiêu sài hồ thang
Vạn ứng cao

S5 Sài hồ Việt Nam

Tên khoa học : *Pluchea pteropoda Hemsl. họ Cúc(Asteraceae)*

Tên khác : *Sài hồ nam - Cây lức - Hải sài hồ*

Bộ phận dùng : Rễ đã chế biến khô của cây sài hồ nam (Radix Plucheae pteropodae).
Đã được ghi vào DĐVN (1983).

Mô tả cây : Cây thảo sống lâu năm, cao 1-2m, phía trên có nhiều cành, thân tròn, lá mọc hơi so le, mép có răng cưa, vò lá thấy mùi thơm hắc. Hoa tự hình đầu, màu hồng hơi tím. Quả bế, có nhiều cạnh, có mào lông. Cây

mọc hoang vùng nước lợ, cũng được trồng làm hàng rào nơi đất cát, trồng bằng hạt hay bằng cây con.



Thu hái chế biến : Rễ sài hồ nam thu hái quanh năm đem phơi, hoặc sấy khô. Thứ sài hồ nam toàn rễ, khô, dạ màu nâu tro, chắc, không mốc vụn nát là tốt.
Thủy phần dưới 12p.100.
Thân còn sót không quá 2p.100.

Thành phần hóa học : Trong rễ sài hồ có tinh dầu thơm.

Công dụng : Theo Đông y, sài hồ nam, vị đắng, tính hơi lạnh, vào 2 kinh ; Can, Đởm. Có tác dụng : tán phong nhiệt, giải uất, chữa cảm cúm, sốt nóng, hơi rét, nhức đầu, khát nước, tức ngực, bứt rứt.

Liều dùng : Ngày 8-20g, sắc hoặc tán bột uống.

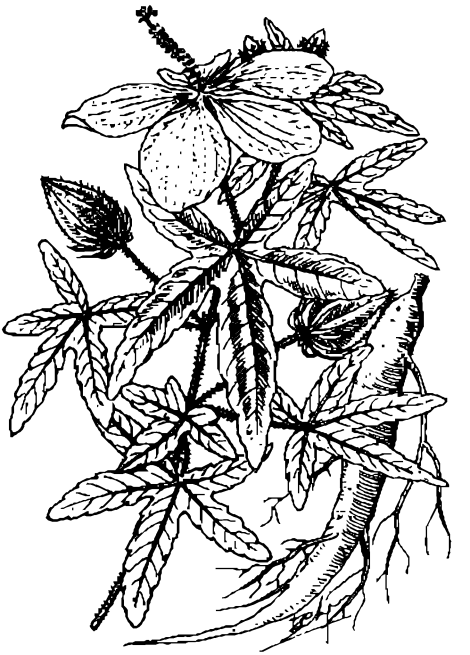
Lưu ý :
1. Người yếu mệt, âm hư, hỏa vượng không dùng.
2. Có nơi dùng rễ cây cúc tần (Pluchea indica Len, họ Cúc) thường trồng làm hàng rào khắp nơi, vò lá cũng có mùi thơm nhẹ, thường có dây tơ hồng, mọc ký sinh trên bụi cúc tần.
3. Cũng còn một cây Sài hồ nam nữa (Polycarpaea arenaria (Lour) Gagnep. họ Cẩm chướng (Caryophyllaceae), mọc ven biển đồi cát, miền Trung và miền Nam nước ta. Cây thảo cứng, mọc thành bụi rộng. Cả hai cây đều chưa chính thức được sử dụng.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng mát.

S_6 Sâm bố chính

Tên khoa học: *Hibiscus sagittifolius Kurz. var. quinquelobus Gagnep. họ Bông (Malvaceae)*

Tên khác : *Sâm thổ hào (Nghệ An)- Sâm báo (núi báo, Thanh Hóa)*



Bộ phận dùng : Rễ của cây sâm bố chính (Radix Hibisci sagittifolii), đã chế biến khô. Đã được ghi vào DĐVN (1983).

Mô tả : Sâm bố chính do một lương y sử dụng lần đầu tiên ở huyện Bố trạch, tỉnh Quảng Bình, nguyên là rễ của một cây cùng loài nhưng nhỏ, rễ nhỏ, và có hoa màu vàng. Còn loài hiện nay đang dùng là sâm thổ hào, nhưng ta vẫn quen gọi là sâm bố chính.
Cây sâm bố chính sống lâu năm, cao 30-100cm. Rễ mấm, màu trắng nhạt, hay màu vàng nhạt, đường kính 1,5-2cm, nhiều rễ có hình người trông tựa nhân sâm. Lá mọc so le, phiến là thường chia làm 3-5 thùy, mép có răng cưa thưa, mặt lá có lông. Hoa màu hồng đỏ, mọc đơn độc ở kẽ lá, đường kính tới 8cm, có 5 cánh. Nhiều nhị đực hàn liền với nhau thành cột nhẵn. Bầu có lông, 5 vòi có tuyến. Mùa hoa : tháng 7-9. Quả có 5 mũi tựa hình khế, đầu nhọn, ngoài mặt có lông, khi chín quả nứt thành 5 mảnh vỏ, trong chứa nhiều hạt hình thận màu nâu, ngoài có những đường vân sít nhau thành gợn.

Cây sâm bố chính mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi trong nước ta : Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Hà Tây, Bắc Giang, Hưng Yên, Nam Hà, v.v... Trồng bằng hạt vào khoảng tháng 2-3 cuối năm khoảng 10-12 thì được thu hoạch

Thu hái chế biến : Mùa thu hái tháng 10-12. Khi trời khô ráo, đào lấy củ, rửa sạch đất cát, cắt bỏ bớt các rễ con, đồ vừa chín, phơi hoặc sấy nhẹ ở 40 - 50°C đến thật khô. Có thể xông sinh cho thịt thật trắng, lại dễ bảo quản. Phân loại to nhỏ tùy theo quy cách. Sâm bố chính mùi thơm nhẹ, vị hơi ngọt, nhiều nhớt. Loại sâm bố chính bẻ ngang không có sơ, không có lõi, không mốc mọt, là tốt.
Thủy phần dưới 12p.100.
Tạp chất dưới 1p.100.
Có 3 loại :
Loại 1 : củ to đường kính phần trên lớn hơn 1,5cm.
Loại 2 : củ nhỡ đường kính phần trên 1,2-1,5cm.
Loại 3 : củ nhỏ đường kính phần trên 0,8-1,2cm.
Phần lô đầu - (đoạn gốc cây cắt sát củ) của 3 loại không được quá 0,3cm.
Có nơi thu mua rễ củ của cây sâm đất (Boerhaavia repens Linn, họ Hoa phấn, Nyctaginaceae) còn gọi là sâm nam, sâm rừng.
Cây sâm đất là một cây cỏ, rễ trụ, hình thoi mẫm. Thân mọc tỏa hình nan hoa xe đạp, màu đỏ nhạt. Lá mọc đối, hình trái xoan, mẫm mềm, mép lượn sóng, mặt trên nhẵn, màu lục sẫm, mặt dưới màu trắng bạc, có nhiều lông, phiến lá dài, 2-4cm, rộng 15-30mm. Hoa đỏ tía, mọc thành chùy ở kẽ lá hay đầu cành. Cuống nhỏ tận cùng mang 2-5 hoa. Quả hình trụ, hai đầu nhỏ lại, thành hình thoi, dài 3mm, trên có rãnh rộng và sần sùi, màu vàng nhạt, như phấn. Cây sâm đất mọc hoang ở khắp nơi, trong nước ta, nhiều nhất là mọc quanh nhà, dọc đường xe lửa.

Thành phần hóa học : Hiện nay chưa rõ hoạt chất của sâm bố chính, chỉ mới thấy có nhiều tinh bột và chất nhầy (35-40p.100).

Công dụng : Hải Thượng Lãn Ông đã dùng để chữa các chứng bệnh ho, sốt nóng, trong người khô háo, khát nước, gày còm (phối hợp với các vị thuốc khác).
Hiện nay dùng làm thuốc bổ, bồi dưỡng cơ thể thay thế nhân sâm, còn dùng làm thuốc lợi tiểu, điều kinh, chữa sốt.

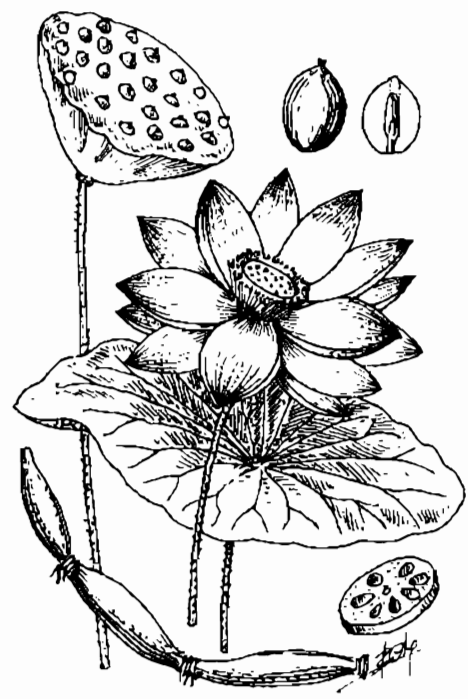
Liều dùng : 6-12g, sắc uống.

Bảo quản : Sâm bố chính rất dễ bị mọt, mốc. Cần để nơi khô ráo, thoáng mát, năng kiểm tra, phơi sấy xông sinh.

S7 Sen

Tên khoa học : *Nelumbium speciosum Willd. họ Sen (Nelumbonaceae)*

Tên khác : *Liên (TQ) - Nenuphar (Pháp) - Lotus (Anh)*



Bộ phận dùng :
1.Hạt sen (chính thực là quả sen) - Fructus Nelumbii gọi là Thạch liên tử - Liên thạch.
Đã được ghi vào DĐTQ (1963).
2.Nhân sen (chính thực là hạt sen) đã thông bỏ tâm, còn màng đỏ nâu bên ngoài, đã chế biến khô, Semen Nelumbii gọi là Liên nhục - Liên tử (TQ).
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963) (1997)
3. Mầm chồi trong hạt sen - Embryo Nelumbii gọi là Liên tử tâm - Liên tâm (TQ).
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963).
4. Gương sen già đã lấy hết hạt sen - Receptaculum Nelumbii- gọi là Liên phòng (TQ).
Đã được ghi vào DĐTQ (1963) (1997).
5. Lá sen - Folium Nelumbii - gọi là Hà diệp - (TQ) Liên diệp.
Đã được ghi vào DĐTQ (1963, 1997)
6. Ngó sen - Nodus Nelumbii rhizomatis gọi là Ngẫu tiết - Liên ngẫu (TQ) là thân rễ của cây sen.
Đã được ghi vào DĐTQ (1963).

7.Hoa sen -Flos Nelumbii gọi là Liên hoa (TQ). Đã được ghi vào DĐTQ (1963).
8.Tua nhị và bao phấn của hoa sen- Stamen Nelumbii gọi là Liên tu - Liên nhị.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) - DĐTQ (1997).

Mô tả : Cây sen thường mọc ở dưới nước, chỗ bùn lầy ao hồ. Thân rễ hình trụ mọc trong bùn, chia thành khúc gọi là ngó sen. Lá có cuống dài, có nhiều gai nhỏ, phiến lá hình khiên, to, đường kính dài 50-70cm, gân tỏa tròn, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt, nước không ướt được. Ngó và cuống lá có những ống rỗng, bẻ ra có nhiều sợi tơ. Hoa màu trắng hay đỏ hồng, tràng gồm rất nhiều cánh, chuyển dần từ màu lục ở ngoài sang màu trắng hay đỏ hồng, rồi biến thành nhị vàng mang hạt gạo màu trắng ở trên, thường dùng để ướp chè cho thơm. Nhị đực rất nhiều. Ở giữa là gương sen hình nón ngược. Quả bế (thường gọi là hạt sen) chứa một hạt (thường gọi là nhân) không có nội nhũ, hai lá mầm dày. Mầm chồi ở giữa màu lục sẫm.
Cây sen được trồng ở khắp nơi nước ta : Nam Hà, Hà Tây, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên, Đồng Tháp, v.v...

Lưu ý : *Xem thêm : Liên nhục, Liên tâm, Liên hoa, Liên bạch, Liên phòng, Liên diệp (Hà diệp), Liên tu dưới đây.*

1. Liên thạch

Tên khoa học : *Fructus Nelumbii, còn gọi là Liên tử (gọi nhầm là Hạt sen)*

Tên khác : *Sen quả - Hạt sen - Liên nhục (Semen Nelumbii) còn gọi là Nhân sen*

Thu hái chế biến : Mùa thu hái vào khoảng tháng 7-9. Lấy các gương sen thật già, tách lấy các hạt (quả) vỏ tím đen (còn gương sen để riêng làm liên phòng), đem phơi nắng thật khô, cắn không núng răng, thì được liên thạch. (vì cứng như đá).
Liên thạch bóc vỏ rồi ngâm nước nóng, thông bỏ mầm chồi (để riêng liên tâm), phơi khô thì được liên nhục (ở xã Ninh Hiệp - Hà Nội) có nghề tách vỏ sen chặt bằng dao và cối).
Loại liên thạch màu tím đen, khô già, chắc mập, nhân trắng, nặng, cắn không núng răng, lấy búa đập mạnh, vỏ vỡ giòn tan là được.
Loại liên thạch vỏ đỏ là chưa già.
Thủy phân an toàn dưới 11p.100.
Liên nhục không mùi, vị ngọt nhạt.
Loại liên nhục nhân khô, to mập chắc, trắng, không vụn không mốc mọt là tốt.
Thủy phân an toàn dưới 14p.100.
Hạt vỡ đôi, vỡ ba không quá 10p.100.

Thành phần hóa học : Trong liên nhục, có nhiều tinh bột, đường raffinose $C_{18}H_{32}O_{16}5H_2O$, protid (1,6p.100), chất béo (2p.100), carbon hydrat (62p.100), một ít calci, phospho, sắt..v..v..

Công dụng : *1. Liên thạch :* Theo đông y, vị đắng, tính hơi lạnh, vào 2 kinh : Tâm, Thận.
Có tác dụng thanh tâm (làm nhẹ tim).
Dùng chữa chứng bệnh lỵ, cấm khẩu (đi lỵ, không ăn uống được).

Liều dùng : 5-10g. Sắc uống hoặc làm thuốc bột, thuốc viên.
2.Liên nhục : Theo Đông y, vị ngọt, chát, tính bình, vào 3 kinh : Tâm Tỳ, Thận.
Có tác dụng bổ tỳ, dưỡng tâm, thận, thêm khí lực, làm săn ruột, cố tinh.
Dùng chữa các bệnh tỳ hư, ỉa chảy, di mộng tinh, xích bạch đới, thần kinh suy nhược.

Liều dùng : 6-15g. Sắc uống hay làm thuốc bột thuốc viên.
Xí nghiệp dược phẩm dùng liên nhục chế thành viên Phì cam tích, bột Bổ tỳ tán.

Lưu ý : *Người thuộc chứng thực nhiệt đại tiện táo bón, không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa ỉa chảy hoạt tính :

Liên tử	*10g*
Bổ cốt chỉ	*3g*
Ba kích	*6g*
Sơn thù du	*3g*
Phúc bồn tử	*6g*
Long cốt	*2g*

Tất cả nghiền mịn, làm thành viên với bột gạo, uống lúc đói với muối.

Bài số 2 : Chữa cấm khẩu, lỵ (đi lỵ không ăn uống được) :

Hạt sen tươi	*40g*
Hoàng liên	*20g*
Nhân sâm	*12g*

Sắc uống, nhấp dần, uống hết thang thuốc thì ăn uống được ngay.

Bài số 3 : Chữa thận hư, nam di tinh, nữ đới hạ :

Liên nhục	*15g*
Ba kích	*15g*
Phụ tử chế	*15g*
Phá cố chỉ (bổ cốt chỉ)	*15g*
Sơn thù du	*15g*

Tán bột, làm hoàn. Mỗi lần uống 6g. Ngày 2 lần, lúc đói với nước muối loãng.

Bài số 4 : Chữa người suy nhược mệt mỏi, tâm thần bất an, mất ngủ hoa mắt, váng đầu :

Liên nhục	*9g*
Viễn chí	*9g*
Phục thần	*9g*
Cam thảo	*3g*
Hoàng kỳ	*9g*
Toan táo nhân	*9g*

Đẳng sâm 9g
Trần bì 5g
Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô mát, để phòng ẩm ướt mối, mọt, chuột.

Biệt dược (phối hợp) : **Bổ tỳ tán - Phì nhi cam tích**

∴

2. Liên tâm

Tên khoa học : *Embryo Nelumbii*

Tên khác : *Tâmsen*

Thu hái chế biến : Trong khi thông tâm hạt sen để chế biến liên nhục, thu nhặt lấy mầm chồi, đem phơi khô thì được liên tâm. Liên tâm không mùi, vị đắng.
Loại liên tâm mầm to, khô, đều, màu lục, không vụn nát, chưa nẩu, không mốc là tốt.
Thủy phần dưới 12p.100.

Thành phần hóa học : Trong Liên tâm có asparagin NH_2 -$COCH_2CH(NH_2)$ -COOH và một chất alcaloid gọi là Nelumbin, độ 0,06p.100, màu trắng, vị rất đắng, dễ tan trong rượu, chloroform.

Công dụng : Theo đông y, liên tâm vị đắng, tính lạnh. Có tác dụng thanh tâm (làm nhẹ tim) thanh nhiệt, (trừ sốt nóng), an thần.
Dùng chữa các bệnh tâm phiền (tức ngực, đau nhói ở tim khó chịu) nôn ra máu, mất ngủ, di mộng tinh.

Liều dùng : 1,5-3g, hãm hay sắc uống.

Bảo quản : Để nơi thoáng mát, rất dễ bị mốc, tránh ẩm ướt.

∴

3. Liên phòng

Tên khoa học : *Receptaculum Nelumbii*

Tên khác : *Lotus receptacle (Anh). Gương sen.*

Thu hái chế biến : Mùa thu hái vào tháng 7-9. Khi tách hạt sen để làm liên thạch thì để riêng gương sen, cắt bỏ cuống, phơi khô làm liên phòng.
Liên phòng không mùi, vị chát.
Loại liên phòng gương sen to, khô, màu tím nâu, không rách nát vụn là tốt.

Thành phần hóa học : Trong liên phòng có protid 4,9p.100, chất béo 0,6p100, carbon hydrat 9p100, một ít caroten và nuclein, vitamin C, tanin.

Công dụng : Theo Đông y, liên phòng vị đắng,chát, tính ấm,vào 2 Kinh : Can, Tâm bào.
Có tác dụng tiêu ứ, cầm máu.
Dùng chữa các bệnh cho phụ nữ đau bụng do ứ máu, đẻ xong chậm ra nhau, băng huyết đái ra máu.

Liều dùng : 5-10g, dùng sống hoặc sao cháy.
Dùng sống, hãm với rượu uống thì tiêu máu ứ.
Đốt tồn tính, nghiền bột, làm thuốc viên, uống thì cầm máu.

Bài thuốc : Chữa phụ nữ chảy máu từ cung (băng lậu) không cầm :
Liên phòng 5g
Kinh giới 5g
Thiêu tồn tính, nghiền vụn, uống với nước cháo.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, tránh ẩm ướt.

∴

4. Sen (lá)

Tên khoa học : *Folium Nelumbii*

Tên khác : *Hà diệp - Liên diệp - Lotus leaf (Anh)*

Thu hái chế biến : Mùa thu hái vào tháng 5-9. Thường sau khi hoa sen nở, thì hái lá, phơi khô đến 8 phần 10, bỏ cuống, gấp lá làm hai, thành nửa hình tròn, rồi phơi cho khô, xếp lại thì được hà diệp.
Hà diệp mùi thơm nhẹ, vị hơi chát.
Loại hà diệp lá sen to, khô, màu lục, không bị sâu, không bị thủng lấm chấm, không vụn nát là tốt.
Thủy phần dưới 13p100
Tỉ lệ vụn nát (qua rây số 36 dưới 5p100).
Cần phân biệt với lá củ súng (Nymphaea stellata Willd cùng họ) nhỏ hơn, màu xanh nhạt, chưa có tài liệu ghi dùng làm thuốc (củ súng được gọi là Khiếm thực nam và dùng làm thuốc bổ).

Thành phần hóa học : Trong lá sen có 0,2-0,3p100 tanin, một ít alcaloid gồm nuciferin $C_{18}H_{21}O_2N$, nonuciferin $C_{18}H_{19}O_2N$ và roemerin $C_{18}H_{17}O_2N$. Còn hoạt chất khác hiện nay chưa rõ.

Công dụng : Theo Đông y, hà diệp vị đắng, tính bình, vào 3 can : Can, Tỳ, Thận.
Có tác dụng làm tan ứ, cầm máu, giải nhiệt, thanh thủy.
Dùng chữa các chứng bệnh ỉa chảy, phù thũng, nôn ra máu, chảy máu cam, chảy máu từ cung (băng lậu) ỉa đái ra máu, ỉy ra máu.

Liều dùng : 3-10g, dùng sống hay sao rồi sắc uống. Có thể thiêu tồn tính, mà dùng làm hà diệp thán.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng gió.

∴

5. Sen (ngó)

Tên khoa học : *Nodus Nelumbii Rhizomatis*

Tên khác : *Liên ngẫu - Ngẫu tiết - Lotus Rhizome Node (Anh)*

Thu hái chế biến : Thu hái vào hai mùa thu, đông (tháng 8-12). Đào lấy ngó sen, rửa sạch, phơi khô thì được ngẫu tiết.
Ngẫu tiết không mùi, vị ngọt chát.
Loại ngẫu tiết ngó sen to, màu xám tro, hai đầu trắng ngà, sạch rễ con, không lẫm bùn đất, không vụn nát là tốt.

Thành phần hóa học : Trong ngó sen có asparagin 2p100, arginin, trigonellin, tyrosin, glucose, vitamin C, tinh bột và một ít vitamin.

Công dụng : Theo Đông y, Ngẫu tiết vị ngọt, chát, tính bình, vào 3 kinh : Tâm, Can, Vị.
Có tác dụng tiêu ứ, cầm máu, thông lâm (chữa đái rắt), cố tinh.
Dùng chữa các chứng bệnh nôn ra máu, chảy máu cam, ho ra máu, ỉa đái ra máu, lỵ ra máu, băng huyết, chảy máu tử cung (băng lậu).

Liều dùng : 5-10g, dùng sống hay sao thành than hoặc chỉ sao trong ngoài đều vàng, sắc uống hay tán bột uống.

Lưu ý : *Người bị chứng phong hàn (cảm lạnh) hoặc phụ nữ có thai không nên dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa nôn ra máu :

Ngẫu tiết	*10g*
Hà diệp	*10g*

Trộn với mật ong nghiền nát, đun với nước, bỏ bã, uống hoặc chế thành viên uống.

Bài số 2 : Chữa lao phổi, giãn phế quản, ho ra máu :

Ngó sen tươi	*30g*
Tiểu kế	*30g*
Rễ cỏ tranh	*30g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi thoáng mát,để phòng ẩm ướt và chuột.

∴

6. Sen (hoa)

Tên khoa học : *Flos Nelumbii*

Tên khác : *Liên hoa (TQ) - Lotus Flower (Anh).*

Thu hái chế biến : Mùa thu hái tháng 5-7. Hái lấy những nụ hoa sen chưa nở, còn nguyên cánh, khô, sạch thơm là tốt.
Thủy phần dưới 13p100.

Thành phần hóa học : Hiện nay chưa rõ hoạt chất của liên hoa, chỉ mới thấy có tanin, chất nhày.

Công dụng : Theo Đông y, liên hoa vị đắng, ngọt tính ấm. Có tác dụng trừ thấp, cầm máu.
Dùng chữa các chứng nôn ra máu.

Liều dùng : 2,5-5g, dùng ngoài đa chữa mụn nhọt lở loét, mọng phồng, lấy cánh hoa đắn vào chỗ đau.
Tây y, xirô hoa sen làm thuốc an thần.

Bảo quản : Để nơi thoáng mát, thoáng gió, đề phòng sâu mọt.

∴

7. Sen(tua nhị)

Tên khoa học : *Stamen Nelumbii*

Tên khác : *Liên tu - Lotus Stamen (Anh)*

Thu hái chế biến : Mùa thu hái tháng 5-7 lấy tua nhị và bao phấn của hoa sen sắp nở, phơi khô trong râm thì được liên tu.
Liên tu mùi thơm mát, vị đắng chát.
Loại liên tu, tua nhị và bao phấn còn nguyên cả hạt dính ở đầu, khô, không vụn nát, không mốc là tốt.
Thủy phần dưới 13p100.
Loại liên tu đã mất hạt gạo trắng không dùng làm thuốc.

Công dụng : Theo Đông y, liên tu vị ngọt, mát, chát, tính ấm, vào 2 kinh : Tâm, Thận.
Có tác dụng thanh tâm (làm nhẹ tim), cố thận.
Dùng chữa các chứng bệnh băng huyết, nôn ra máu, phụ nữ khí hư, nam di mộng tinh, đi tiểu nhiều lần.

Liều dùng : 2,5-5g, sắc uống.

Lưu ý : *Người tiểu tiện không lợi được dùng.*

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng gió, đề phòng ẩm ướt, sâu mọt.

S8 Sẻn

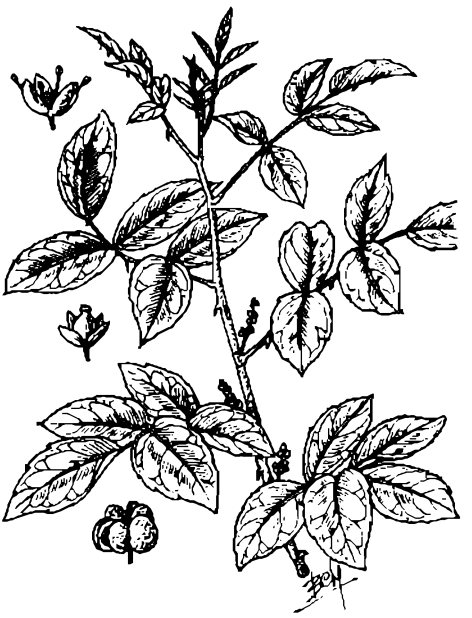
Tên khoa học : *Zanthoxylum sp. họ Cam (Rutaceae)*

Tên khác : *Sẻn gai- Sẻn hôi- Sẻn lá to- Sưng- Hoàng lực - Thục tiêu- Hoa tiêu - Xuyên tiêu (TQ).*

Bộ phận dùng : Quả già, đã chế biến khô của nhiều loại sẻn, vẫn quen gọi là "Hạt" (Fructus Zanthoxyli).
Đã được ghi vào DĐVN (1983).

Mô tả cây : Cây sẻn lá to, còn gọi là hoàng mộc có nhiều gai (Zanthoxylum rhetsoides Drake) là cây gỗ nhỡ, cao tới 10m, rất nhiều gai. Lá kép lông chim chẵn, dài 30-40cm, lá chét hình trứng nhọn, dài 10cm, rộng 4cm, hơi có răng cưa ở mép. Mặt dưới và mặt trên gân chính lá đều có gai nhỏ. Hoa thơm, trắng, họp thành chùy ở ngọn - Quả nang, đường kính 3-5mm. Khi chín, nứt thành 2 mảnh vỏ. Quả nhỏ, thường từ 1-5 quả trên 1 cuống, quả xếp hình sao. Hạt hình trứng, đường kính từ

2-3mm, mầu đen nhẵn bóng. Quả mùi thơm, vị cay tê tê. Cây mọc hoang ở rừng núi nước ta (Lào Cai, Phú Thọ, Hà Tây, Lâm Đồng), miền nam TQ (Vân Nam,...) cũng có.



Thu hái chế biến : Mùa thu khi quả đã chín, hái quả về phơi, sấy (nhiệt độ vừa phải) cho khô là được. Độ ẩm dưới 12p100. Tỉ lệ hạt đã rơi ra ngoài : dưới 2p100.
Dược liệu phải chứa ít nhất 2p.100 tinh dầu.

Thành phần hóa học : Trong quả có tinh dầu, chất cay là Sanshol.

Công dụng : Theo Đông y, hạt sẻn vị cay, tính ấm, hơi có độc vào 3 kinh : Phế, Vị, Thận.
Có tác dụng làm ấm bụng (ôn trung), trừ lạnh, ngoài ra còn tẩy giun, chữa các chứng bệnh đau bụng do lạnh.

Liều dùng : 3-6g.

Lưu ý : *Người âm hư, hỏa vượng, huyết áp cao, đại tiện táo, không dùng.*
- Hạt của cây hoa tiêu (thật là hạt, đen nhẵn bóng) gọi là tiêu mục, vị đắng, tính lạnh. Có tác dụng lợi niệu, tiêu thũng, chữa phù thũng.
Hiện nay ở Việt Nam sơ bộ có 7 loại cây sẻn :
- Sẻn lá to (xem ở trên) - có dùng làm gia vị
- Sẻn hôi, còn gọi là Hoàng mộc hôi (Zanthoxylum rhetsa (Roxb) DC). Có ở Phú Thọ, và miền Nam nước ta. Có dùng làm gia vị.
- Sẻn (Zanthoxylum acanthopodium D.C) có ở vùng cao, miền Trung (Lang bian - Ngọc Linh)
- Sẻn gai (Zanthoxylum Armatum D.C), có ở vùng núi cao Lào cai.
- Sẻn lai còn gọi là Muồng truông, Buồn chuồn (Zanthoxylum avicennae (Lam) D.C). Có ở vùng núi Lạng Sơn, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng.
- Đẳng cay còn gọi là sẻn gai (Zanthoxylum planispinum Sieb dt Zucc). Có ở vùng núi cao : Lào Cai, Cao Bằng. Cây này TQ gọi là Hoa hồ tiêu, Sơn hoa tiêu.
Đẳng cay ba lá (Zanthoxylum evodiaefolium Guill).
Có ở miền Trung nước ta (Khánh Hòa, Lâm Đồng).
Ngoài ra : Xuyên tiêu của Trung Quốc được xác định là Zanthoxylum simulans Hance ở ta chưa thấy.
Thiên tiêu của TQ còn gọi là Sơn hoa tiêu (Zanthoxylum Schinifofium Sieb. et Zucc). Ở ta cũng chưa thấy trồng.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Ấm bụng, chữa chứng tức ngực, bụng đau buốt, đau dạ dày do lạnh, nôn mửa, không ăn được :

Xuyên tiêu	*4g*
Gừng khô	*4g*
Đẳng sâm	*10g*
Kẹo mạch nha	*30g*

Ba vị trên sắc lấy nước uống, bỏ bã, thêm kẹo mạch nha hòa vào, uống lúc còn ấm.

Bài số 2 : Dùng ngoài da, rửa chữa ngứa, eczenma :
Xuyên tiêu, khổ sâm, Địa phu tử, phèn chua. Các vị trên, lượng bằng nhau. Đun nước để rửa.

Bảo quản : Để nơi khô mát. Hoa tiêu còn được dùng để bảo quản Tắc kè khô, chống mọt.

S_9 Si

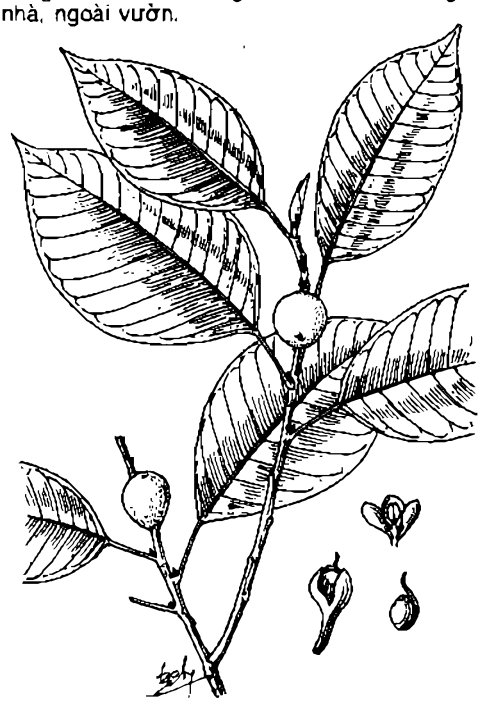
Tên khoa học : *Ficus benjamina L. họ Dâu tằm. (Moraceae)*

Tên khác : *Cây si - Chrey Krem (Capuchia)*

Bộ phận dùng : Nhựa cây (Latex), Rễ phụ (Radix adventiva) và lá (Folium Fici Benjaminae)

Mô tả cây : Cây si là một cây thân gỗ quen thuộc vùng Đông nam á, cho bóng mát nhờ cây cao to, tới 20-25m, tán cành rộng, nhất là nhờ những bộ rễ phụ, đường kính tán tới 30m. Cả cây khi bấm có nhựa mủ trắng chảy ra. Lá hình trái xoan nhẵn cả 2 mặt, dài 6-9cm, rộng 3-5cm, cuống dài, 1,5- 2,0cm. Quả kép mọc từng cặp trên các cành non,

không cuống, hình cầu, đường kính từ 1,0-1,2cm. Khi chín màu đỏ tươi, rồi sẫm đen. Quả từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau. Chim hay đến ăn.
Cây mọc hoang khắp nơi, nhất là đình chùa. Cây si cũng có thể thu nhỏ lại trong điều kiện trồng làm cảnh ở những núi hòn non bộ trong nhà, ngoài vườn.



Thu hái chế biến : Quanh năm, theo nhu cầu.

Thành phần hóa học : Chưa rõ

Công dụng : Nhân dân dùng nhựa, rễ phụ, lá sy làm thuốc tiêu viêm, tán ứ, tiêu thũng, trong các trường hợp bị chấn thương, ngã, thương tích đòn, đánh, hoặc nhức mỏi chân tay, hoặc ho hen. Nhựa thường trích ở thân cây, hòa ngay với rượu rồi uống, hoặc xoa bóp, rễ, lá sắc uống. Dùng ngoài giã nát, đắp lên chỗ đau.

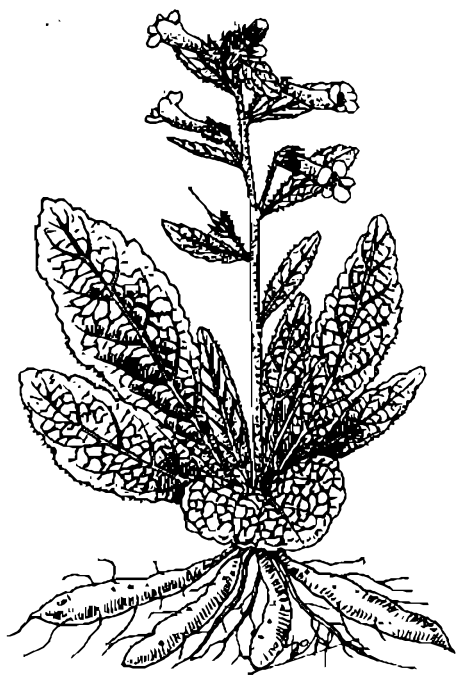
Liều dùng : Nhựa : 10-20ml, rễ phụ, lá : 20-40g.

Lưu ý : *Gần đây cơ quan Hàng không vũ trụ Mỹ (NASA) đã nghiên cứu thấy cây si có khả năng, chống ô nhiễm môi trường, trừ khí độc hại, trong nhà, hoặc ngoài trời. Sơ bộ sau 24 giờ cây si khử hết 47p.100 lượng khí formaldehyd*

S10 Sinh địa

Tên khoa học : *Rehmannia glutinosa (Gaertn) Libosch.* họ *Hoa mõm sói (Scrophulariaceae)*

Tên khác : *Địa hoàng (TQ)*



Bộ phận dùng : Rễ củ (thường gọi là củ) của cây sinh địa (Radix Rehmanniae) :
a) Dùng tươi gọi là Tiên địa hoàng (TQ). Dạng này ít dùng ở Việt nam, và chưa được ghi vào DĐVN.
b) Qua chế biến, sơ bộ, sấy khô, ta quen gọi là Sinh địa. (Trung Quốc gọi là Can địa hoàng).
Sinh địa đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1977).
c) Bảo chế, đồ chín là thục địa, còn gọi là thục địa hoàng (TQ)
Thục địa đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả : Cây sinh địa (Trung Quốc gọi là địa hoàng) là một cỏ cao 30-40cm.
Toàn thân, rễ, lá đều có lông, mềm và lông bài tiết màu tro trắng. Thân -rễ mầm, thành củ và lúc đầu mọc thẳng về sau mọc ngang, đường kính 4-30mm. Lá thường mọc chụm ở gốc, phiến lá hình bầu dục dài, mặt trên màu lục sẫm, có nhiều nếp nhăn. gân nổi rõ ở mặt dưới, mép răng cưa to. Hoa màu đỏ tía, và hơi vàng xanh.
Cây sinh địa được di thực vào nước ta và được trồng ở nhiều tỉnh : Hưng Yên, Thanh Hóa, Thái Bình, Hải Dương, Bắc Giang, Hà

Tây, Hà Nội, Lào Cai, Nam Hà. Gần đây ở nước ta, cây sinh địa đã thấy ra quả.

Thu hái chế biến : Ở nước ta thu hái một năm hai vụ, vào tháng 2-3 và tháng 8-9 (vùng lạnh chỉ trồng một vụ cuối xuân, tháng 8-9 thu hái) năng suất bình quân là 3-7 tấn/ha.

∴

1. Sinh địa tươi
(Tiên địa hoàng)

Tên khác : *Fresh Rehmannia (Anh)*

Thu hái : Đào lấy củ, những cây mọc độ 6 tháng, bỏ thân lá, rửa sạch đất cát, để nơi râm mát thoáng mát cho ráo nước (tránh làm sây sát) thì được Tiên địa hoàng.
Tiên địa hoàng ít mùi, hơi ngọt, hơi đắng.
Loại tiên địa hoàng củ dài (10-16cm), to (đường kính trên 3cm), da mịn, mỏng, thịt màu đỏ hồng, không bị sây sát, không thối nát ủng là tốt.
Tránh giả mạo trộn lẫn củ cà rốt (Daucus carota Linn, họ Hoa tán Umbelliferae) hay củ khoai lang nghệ (Ipomoea batatas (Linn) Poir. họ Bìm bìm, Convolvulaceae).

Thành phần hóa học : Trong sinh địa, có các chất mannit, rehmannin, glucose, và một ít caroten. Có tác giả TQ thấy có alcaloid.

Công dụng : Theo Đông y, tiên địa hoàng vị ngọt, tính rất lạnh, vào 4 kinh : Tâm, Can, Thận, Tiêu trường.
Có tác dụng tả hỏa (trừ nóng trong người) làm mát máu, làm tăng bài tiết tân dịch.
Dùng chữa các bệnh sốt nóng cao, miệng khát, tân dịch khô, nôn ra máu, chảy máu cam, băng huyết, phụ nữ khí hư.

Liều dùng : 12-30g. Sắc uống.
Dùng ngoài da, chữa sưng vú (giã nhỏ, đắp vào, tiêu ngay).

Lưu ý : *Người yếu dạ, lạnh bụng, ỉa chảy, không được dùngc.*

Bài thuốc :

Bài số 1 *:* Bổ tim, bổ máu, an thần, chữa chứng thiếu máu, hồi hộp, hay quên, ra quá nhiều mồ hôi, đại tiện táo :

Tiên địa hoàng	*120g*
Phục linh	*15g*
Nhân sâm	*15g*
Ngũ vị tử	*30g*
Bá tử nhan	*30g*
Đan sâm	*15g*
Mạch môn đông	*30g*
Huyền sâm	*15g*
Đương quy	*30g*
Viễn chí	*15g*
Toan táo nhân	*30g*
Cam thảo	*15g*
Cát cánh	*15g*
Thiên môn đông	*30g*
Cửu tiết xương bồ	*15g*

Nghiền vụn, luyện với mật ong, làm thành viên lấy bột mịn chu sa làm áo, uống với nước ấm.

Bài số 2 *:* Chữa chảy máu cam :
Tiên địa hoàng 30g Sắc uống.

Bài số 3 *:* Chữa sốt cao, co giật :

Sinh địa tươi	*90g*
Lá hẹ	*1 nắm*

Rửa sạch giã, vắt lấy nước uống.

Bảo quản : Vùi trong đất cát ẩm, tránh giá lạnh.

∴

2. Sinh địa khô
(Can địa hoàng)

Tên khoa học : *Radix Rehmanniae siccus.*

Tên khác : *Unprocessed Rehmannia root (Anh) - Sinh địa.*

Chế biến : 1. Đào lấy củ của những cây sinh địa mọc độ 6 tháng. Nếu củ bẩn, thì rửa sạch nhưng tránh làm xây sát, đem sấy khô ở nhiệt độ tăng dần từ 40°C lên đến 60°C, lại giảm dần xuống 40°C trong 7 ngày đêm liền, củ to ở dưới, củ nhỏ ở trên. Hàng ngày phải chuyển đảo nhẹ nhàng cho nóng đều, xong đem ủ 2,3 ngày (cho tới khi bên trong biến thành mầu đen, có nhựa thì lại sấy nhẹ lửa (40-50°C) lấy ra cho vào bao tải thì được sinh địa.
2. Ở Trung Quốc sấy lò, nhẹ lửa cho đến khô dần, bên trong biến thành mầu đen, khi đã khô đến 8 phần 10, lấy ra nắn bóp sửa cho tròn củ thì được Can địa hoàng. Sinh địa ít mùi, vị hơi ngọt.
Loại sinh địa củ to, khô, nặng, nhuận, da mỏng, màu nâu tro, cắt ngang thịt đen sẫm, có nhựa dính, vị hơi ngọt, không sâu mốc là tốt. Loại sinh địa củ nhỏ, nhẹ, sấy quá lửa, bị cháy cứng, hoặc sấy chưa đủ, còn sượng, thịt vàng, màu xám, tro là kém.
Thủy phần an toàn dưới 18p.100.
Tạp chất dưới 2p.100.
Có 4 loại :
Loại 1 : dưới 35 củ/1 kg
Loại 2 : dưới 36-70 củ/1kg
Loại 3 : 71-150 củ/1kg
Loại 4 : 151-400 củ/1kg
Tránh giả mạo, trộn lẫn lộn với củ cà rốt và củ khoai lang nghệ.

Thành phần hóa học : (xem mục Sinh địa tươi). Có người cho rằng sinh địa khô còn có nhiều chất men do quá trình ủ, sấy từ từ, nhưng hiện nay chưa được nghiên cứu rõ.

Công dụng : Theo Đông y, sinh địa ngọt tính lạnh, vào 4 kinh : Can, Tâm, Thận, Tiêu trường.
Có tác dụng bổ âm, bổ máu.

Dùng chữa các chứng bệnh : người yếu mệt, phát sốt, đái tháo, miệng khát, nôn ra máu, chảy máu cam, đái ra máu, băng huyết, lậu huyết (từ cung rỉ máu, kinh nguyệt không đều, động thai). Theo Tây y, sinh địa có tác dụng : cầm máu, bổ tim, lợi niệu, giảm đường huyết, chống viêm.

Liều dùng : 10-15g, sắc uống hoặc chế thành thuốc viên uống.

Lưu ý : *Người yếu dạ, lạnh bụng không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa bạch hầu, viêm họng, sốt nóng, miệng khát :

Sinh địa	*12g*
Huyền sâm	*9g*
Mạch môn đông	*9g*
Cam thảo sống	*6g*
Kim quá lãm (cú gió)	*6g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa đái tháo đường :

Sinh địa	*30g*
Hoài sơn	*30g*
Hoàng kỳ	*15g*
Sơn phù du	*15g*
Lá nách lợn (tụy)	*9g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa chứng huyết nhiệt, thổ huyết, chảy máu cam : (Tứ sinh : 4 thứ sống)

Sinh địa	*24g*
Lá trắc bá tươi	*9g*
Lá ngải cứu tươi	*6g*
Lá sen tươi	*6g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng mát, tránh sâu bọ. Có người cho rằng sinh địa lên men, mốc thì tốt (bẻ ra có nhiều nhựa).

∴

3. Thục địa hoàng
(Sinh địa khô nấu chín)

Tên khoa học : *Radix Rehmanniae praeparatus.*

Tên khác : *Prepared Rahmannia root (Anh).*

Chế biến : Theo Dược điển Trung Quốc 1963, có 2 phương pháp chế biến :

1. *Nấu với rượu* : Lấy 10kg sinh địa khô rửa sạch, thái thành miếng nhỏ, trộn đều với 5kg rượu, cho vào bình nút kín, đun cách thủy, cho ngấm hết rượu, lấy ra sấy khô, sờ không dính tay, thì được thục địa.

2. *Chưng đồ* : Lấy sinh địa khô, rửa sạch, đem chưng, đồ tới khi nhuận, đen, lấy ra sấy khô, đến 8 phần 10, thái thành phiến rồi lại sấy khô thì được thục địa.

Theo DĐVN(1983) ; Sinh địa rửa sạch cho vào thùng, củ to ở dưới, củ nhỏ lên trên. Cứ 50kg sinh địa cho 10lít rượu 40°, đun to lửa khi sôi rồi tiếp tục đun nhỏ lửa trong 8-10 giờ cho đến khi cạn nước (trong khi đun cách 1 giờ lại lấy nước ở đáy thùng tưới lên mặt lớp củ ở phía trên cho thấm đều. (ở giữa thùng là một cái lồng đến đáy để múc nước). Chú ý khi gần cạn khỏi cháy. Sau đó lấy ra phơi. Sau 3 ngày phơi, đem nấu lại lần thứ 2 với nước gừng. (2kg gừng tươi giã nhỏ cho vào nước, khuấy đều lọc lấy nước). Sau đó vớt ra phơi, rồi lại nấu. Làm đi làm lại nhiều lần (5-7 lần) đến khô, thấy màu thục đen nhánh, sờ không dính tay.

Thục địa mùi hơi thơm, vị ngọt.

Loại thục địa đen, nhuận đều, chín kỹ, vị ngọt là tốt.

Thành phần hóa học : (xem mục sinh địa tươi)

Công dụng : Theo Đông y, thục địa vị ngọt, tính hơi ấm, vào 3 kinh : Tâm, Can, Thận.

Có tác dụng bổ thận, dưỡng âm, bổ huyết, tư âm, chỉ khát.

Dùng chữa các bệnh âm hư, yếu gan, yếu thận, mệt nhọc, tinh khí kém, di tinh, đau lưng, mỏi gối, ù tai, mờ mắt, rầu tóc sớm bạc, huyết hư, kinh nguyệt không đều.

Theo Tây y, thục địa có tác dụng : bảo vệ gan, bổ tim, cầm máu, giảm đường huyết.

Liều dùng : 10-15g, sắc hoặc chế thành thuốc viên uống.

Lưu ý : *Người tỳ vị hư hàn (yếu dạ, lạnh bụng) không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Thang tứ vật bổ huyết, điều kinh phụ nữ :

Thục địa	*15g*
Xuyên khung	*5g*
Đương quy	*9g*
Bạch thược	*9g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa đái tháo đường :

Đại thục địa	*9g*
Đảng sâm	*12g*
Hoài sơn	*16g*
Ngũ vị tử	*6g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để trong lọ kín, chỗ mát. Nên bào chế vừa đủ dùng trong tuần.

Biệt dược (phối hợp) :
- **Hoạt huyết CM3**
- **Kinh ngọc cao**
- **Vạn ứng cao**

S11 Sơn đậu căn

Tên khoa học : *Sophora subprostrata*

Chun et. Tchen (Sophora tonkinensis Gagnep). họ Đậu (Fabaceae)

Tên khác : *Quảng đậu căn - Vietnamese Sophora root (Anh)*



Bộ phận dùng : Rễ đã chế biến khô của cây sơn đậu (Radix sophorae subprostratae).
Đã được ghi vào DĐVN(1983), DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Cây sơn đậu là một cây nhỏ, cao 1-2m, thân đứng hình trụ, nhiều lông mềm. Lá kép mọc cách dài 10-15cm, lá chét 9-15, mọc đối, phiến hình bầu dục, dài 3-4cm, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông, cuống dài 8-10cm. Cụm hoa ở kẽ lá, thành chùm hay chùy, có lông mềm. Tràng hoa mầu vàng, dài 8-12mm, nhị hơi dính nhau ở gốc. Quả có lông dài, 3-4cm, rộng 0,8cm, trong đó có 1-3 hạt, hạt hình trứng, đen bóng. Cây sơn đậu mọc hoang vùng núi đá vôi, trên sườn đồi dốc, tại các tỉnh : Quảng Ninh, Ninh Bình v.v.

Thu hái chế biến : Mùa thu, đào lấy rễ, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, để nguyên hoặc thái lát, phơi hay sấy đến khô.
Thủy phần dưới 13p.100.
Tạp chất dưới 1p.100.
Cỗ rễ và mảnh thân còn lại dưới 2p.100.

Thành phần hóa học : Trong rễ có các chất : matrin, oxymatrin, anagyrin, sophoranon, sophoranochromen, sophoradin, pterocarpin, maackiain.

Công dụng : Theo Đông y, sơn đậu căn vị đắng, tính lạnh, vào các kinh : Tâm, Phế, Đại trường.
Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng, giảm đau.
Chữa các chứng bệnh họng sưng đau, ho do nhiệt, viêm ống mật cấp.

Liều dùng : 3-10g

Lưu ý : *Người bị cảm lạnh không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa viêm họng sưng đau :

Sơn đậu căn	*6g*
Kinh giới	*6g*
Phòng phong	*4g*
Cát cánh	*6g*
Cam thảo	*2g*
Tằm vôi	*3g*
Bạc hà	*3g*
Xích thược	*4g*
Quy vĩ	*4g*
Chỉ tử	*4g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa ho do phế vy nhiệt :

Sơn đậu căn	*6g*
Tiền hồ	*4g*
Cát cánh	*6g*
Hạt ngưu bàng	*4g*
Lá tỳ bà	*4g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa viêm ống mật cấp :

Sơn đậu căn	*6g*
Chỉ tử	*4g*
Sinh đại hoàng	*2g*
Nhân trần	*6g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi thoáng mát.

S_{12} Sơn thù du

Tên khoa học : *Cornus officinalis Sieb. et Zucc. họ Sơn thù du (Cornaceae).*

Tên khác : *Dược tào -Cornouiller (Pháp) - Sơn thù - Sơn du nhục - Du nhục - Tào bì - Asiatic Cornelian cherry Fruit (Anh)*

Bộ phận dùng : Quả sơn thù du chín, bỏ hạt đã chế biến khô (Fructus corni).
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1977).

Mô tả cây : Cây sơn thù du là một cây nhỡ, cao tới 10m, vỏ thân cây nứt nẻ như có vảy. Lá mọc đối, phiến lá hình trứng, màu lục ve, dài 5-12mm, cuống lá dài 0,6-1,5cm. Hoa nở trước khi cây ra lá, cánh hoa màu vàng ngà hay trắng, 4 nhị đực một nhị cái. Quả hình bầu dục dài. Mùa hoa tháng 2-3, mùa quả tháng 9-10.
Cây sơn thù du chưa phát hiện ở nước ta.

Thu hái chế biến : Thu hái vào cuối thu và đầu đông. Khi quả chuyển sang màu đỏ thì hái về, sấy lửa nhẹ, để nguội rồi bóc lấy cùi

thịt đem phơi hoặc sấy lửa nhẹ cho khô, cũng có thể chần qua nước sôi, rồi bóc cùi thịt, và sấy khô.
Sơn thù không mùi, vị chua, hơi chát, hơi đắng.
Loại sơn thù cùi thịt dày, màu đỏ, nhuận, có dầu là tốt.
Thủy phần dưới 12p.100.
Tỉ lệ hạt còn sót lại dưới 1p.100.
Loại sơn thù cùi thịt mỏng, màu nhạt là kém.
Hạt sơn thù không dùng làm thuốc.



Thành phần hóa học : Trong sơn thù, có acid gallic, acid malic, acid tartric, acid glyoxalic, saponin, chất đường, tanin, vitamin K. Ngoài ra còn có cornin tương tự với verbenin hay verbena-loside $C_{17}H_{24}O_{10}$ là hoạt chất của cây cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

Công dụng : Theo Đông y, sơn thù vị chua, chát, tính hơi ấm, vào 2 kinh : Can, Thận.
Có tác dụng bổ gan, thận, giữ tinh khí, hãm mồ hôi, cầm máu.
Dùng chữa các bệnh thận hư, đau lưng, nhức gối, ù tai, yếu sinh lý, di tinh, liệt dương, đái rắt, đái tháo đường, ra mồ hôi trộm, thiếu máu, phụ nữ khí hư, kinh nguyệt khó khăn.
Theo Tây y, sơn thù có tác dụng : giảm huyết áp, lợi niệu, giảm đau, sát khuẩn, kháng hista-min.
Theo D.V Lebeder rễ, thân, hoa sơn thù du có tác dụng ức chế Staphylococcus aureus. Cornin trừ đờm, chữa sốt rét.

Liều dùng : 5-10g sắc uống.
Có thể chế với rượu : lấy 1kg sơn thù nhục, trộn đều với 200-250g rượu, cho vào bình nút kín, đun cách thủy cho tới khi ngấm hết rượu, lấy ra, hong khô thì được Từu sơn thù.

Lưu ý : *Người thuộc chứng mệnh môn hỏa vượng, có thấp nhiệt không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Lục vị hoàn : chữa di mộng tinh, thận hư đau lưng :

Thục địa	*80g*
Sơn dược	*40g*
Đan bì	*30g*
Bạch phục linh	*30g*
Sơn thù	*40g*
Trạch tả	*30g*

Chế thành viên uống mỗi ngày 12g, chia làm 2 -3 lần.

Bài số 2 : Chữa suy nhược, mới ốm dậy, thường tự ra mồ hôi ;

Sơn thù nhục	*30g*
Đảng sâm	*30g*
Mẫu lệ	*12g*
Bạch thược	*12g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa phụ nữ kinh nguyệt quá nhiều, suy nhược, giảm tiểu cầu :

Sơn thù	*30g*
Nhân sâm	*6g*

Sắc uống (người huyết nhiệt không uống).

Bảo quản : Để nơi khô ráo, râm mát, tránh ẩm ướt.

Biệt dược (phối hợp) : **Bát vị chí bá**
Bát vị quế phụ
Lục vị địa hoàng hoàn
Ủ tai hư thận hoàn

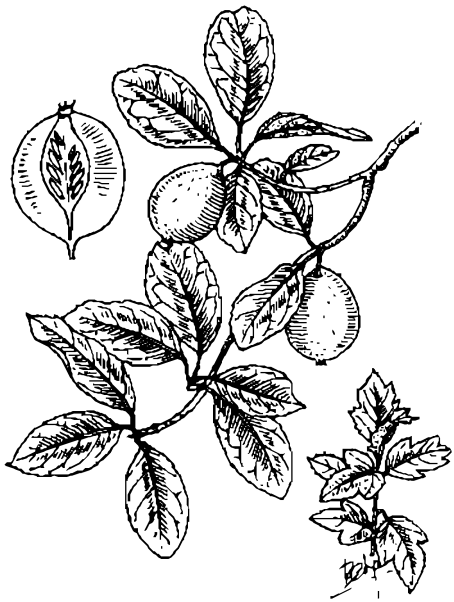
S_{13} Sơn tra

Tên khoa học : - *Cây táo mèo, Docynia indica Dec. họ Hoa hồng (Rosaceae), còn gọi là Chitôdi (H'Mông)*
- *Cây chua chát : Docynia doumeri Schneid. họ Hoa hồng, còn gọi là cây Sán sa (Tày).*

Bộ phận dùng : Quả chín, đã thái lát, (phiến), và chế biến khô của 2 cây táo mèo, và chua chát nói trên (Fructus Docyniae).
Đã được ghi vào DĐVN (1983).

Mô tả cây : Cây táo mèo : cây thân gỗ, nhỡ cao 5-10m, khi cây còn non, cành cây có gai. Phiến lá đa dạng. Khi cây non, lá mọc cách, xẻ 3-5 thùy, mép răng cưa không đều. Khi cây lớn, phiến lá hình trứng nhọn dài 5-10cm, rộng 2-4cm, mép gần như nguyên hơi khía răng. Hoa 5 cánh, mầu trắng. Quả hình quả ổi, đường kính 3-5cm, da nhăn, khi chín mầu vàng chanh, mùi thơm mát dịu, vị chua hơi

chất. Hoa tháng 3, quả tháng 9-10. Cây táo mèo mọc hoang nhiều ở khu Tây Bắc nước ta : Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Nghĩa Lộ....
Cây chua chát : Cây thân gỗ, cao to 10-15m, cây non có gai. Lá nguyên hình mác, dài 6-15cm, rộng 3-6cm, mép khía răng cưa. Hoa 5 cánh, màu trắng. Quả hình cầu hơi dẹt, khi chín màu vàng lục, đường kính từ 5-7cm, vị chua hơi chát. Hoa tháng 2 quả tháng 9. Cây chua chát mọc hoang vùng Cao Bằng, Lạng Sơn, nhân dân đem sang Trung Quốc bán với tên sơn tra.



SƠN TRA
(Táo mèo)

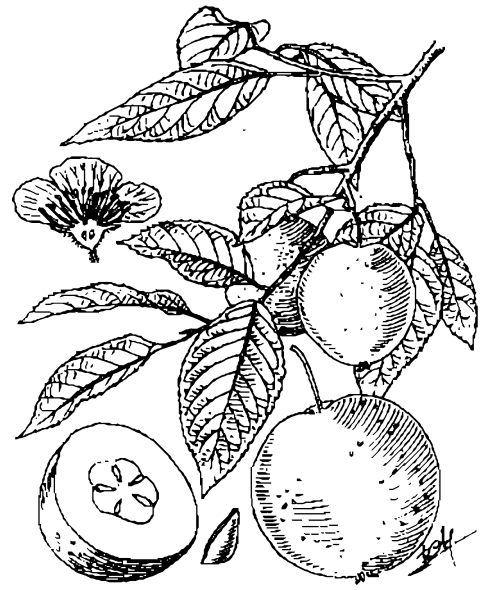
Thu hái chế biến : Thu hái quả chín ương, cắt ngang quả, bỏ phần chỏm, có vết đài sót lại, phơi hoặc sấy khô là được.
Thủy phần dưới 13p.100.
Tỷ lệ nâu đen ; dưới 1p.100.

Thành phần hóa học : Trong quả sơn tra Việt Nam có các chất tanin, đường, acid citric, tartric....

Công dụng : Theo Đông y, sơn tra Việt Nam, có vị chua, ngọt, tính hơi ấm, vào các kinh Tỳ, Vy, Can.
Có tác dụng : giúp tiêu hóa, hành ứ, trừ đờm.
Chữa các chứng bệnh : bụng đầy trướng, đau, ăn không tiêu, bụng kết hòn kết cục, đàm ẩm, phụ nữ sản hậu ứ huyết đau bụng.

Liều dùng : 10-20g. Sắc uống hay tán bột làm thuốc viên.

Lưu ý : *Còn một loài táo mèo khác : Docymia delavayi (Franch) Schneid, cùng họ Hoa hồng mọc hoang vùng Vân nam(TQ) và có thể ở biên giới Lào Cai. Loài này lá già vẫn có lông ở mặt dưới, mép lá nguyên. Quả cũng dùng như táo mèo.*
Sơn tra Trung Quốc (khác nhiều với Sơn tra Việt Nam) : Crataegus pinnatifida Bge, cùng họ Hoa hồng (xem bài sơn tra TQ)



SƠN TRA
(Chua chát)

Bài thuốc :

Sơn tra Việt Nam hiện được dùng thay thế sơn tra bắc (xem phần bài thuốc ở mục sơn tra bắc).

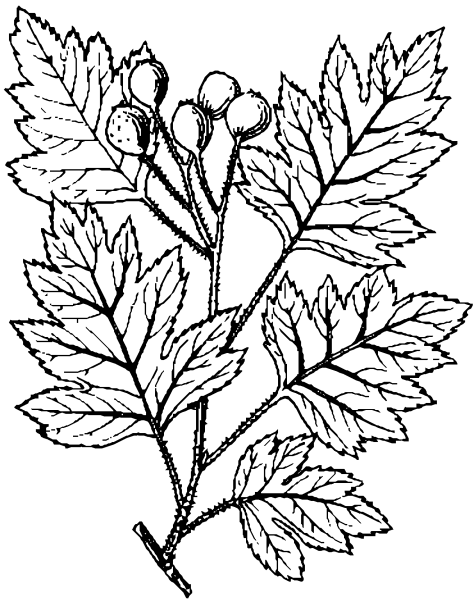
S14 Sơn tra Trung Quốc

Tên khoa học : *Crataegus pinnatifida Bge họ Hoa hồng (Rosaceae)*

Tên khác : *Bắc sơn tra - Sơn lê - Aubépine (Pháp) - Hawthorn (Anh)*
Bộ phận dùng : Quả chín đã thái lát hoặc bổ 2, 3, 4 và chế biến khô của cây sơn tra Trung Quốc (Fructus Crataegi).
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả cây : Cây sơn tra TQ khá cao, tới 8m, cành nhỏ hay có gai ngắn, có khi không gai, không có lông, vỏ cây màu tro. Lá cây mọc cách hình trứng, phiến lá chia 3-5 thùy, mép có răng cưa, lá dài 6-10cm, rộng 5-8cm cuống 2-5cm, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông mịn dọc theo gân lá. Hoa mẫu 5, hoa tự hình tán, 5 cánh hoa màu trắng, 20 nhị. Quả hạch, hình

cầu, đường kính độ 1,8cm, khi chín có những đốm đỏ.
Mùa hoa tháng 5. Quả tháng 10.
Cây sơn tra bắc không có ở Việt Nam có ở các tỉnh Sơn Đông, Hà Bắc, Hà Nam... của Trung Quốc.



Thu hái chế biến : Mùa thu, quả bắt đầu chín thu hái quả, tùy theo quả to hay nhỏ mà có thể thái lát dày, mỏng... hay bổ 2, 3, 4 rồi phơi sấy cho khô.

Thành phần hóa học : Trong quả bắc sơn tra sơ bộ thấy có các chất đường, acid citric, vitamin C...

Công dụng : Theo Đông y, sơn tra TQ vị chua, ngọt, tính hơi ấm, vào các kinh Tỳ, Vị, Can. Có tác dụng : giúp tiêu hóa thức ăn,trừ ứ trệ, thông kinh nguyệt.
Chữa các chứng bệnh : tiêu hóa kém. (nhất là các chất đạm, thịt...) bụng trướng đầy, nôn ọe, phụ nữ tắc kinh.

Liều dùng : 10-20g (sắc uống, ngâm rượu, tán bột...)

Lưu ý : *Người thuộc chứng tỳ, vị, hư nhược, không tích trệ, không uống.*
Tây y, dùng hoa (lúc mới nở) và quả cây sơn tra châu Âu, gọi là Aubépine épineuse (Crataegus oxyacantha. L. cùng họ Hoa hồng) làm thuốc bổ tim, để điều chỉnh huyết áp cao hay huyết áp thấp, làm thuốc an thần, giúp dễ ngủ...

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa tiêu hóa kém, bụng trướng đầy hơi nôn ọe :

Sơn tra sống	*15g*
Mạch nha (sao nhẹ)	*15g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa đau bụng, do thức ăn ứ đọng không tiêu :

Sơn tra	*15g*
Thanh bì	*15g*
Mộc hương	*15g*

Tán bột, trộn đều, mỗi lần uống 3g, ngày uống 2 lần, với nước còn nóng ấm.

Bài số 3 : Chữa phụ nữ tắc kinh, sau khi đẻ bị ứ trệ đau bụng :
Sơn tra 30g sắc lấy nước thêm đường mà uống.

Biệt dược (phối hợp) : **Nerotensyl- Sedal-by - Spasmosedine - Sympaneurol papaverine - Sympathyl - Veinotonyl - Vericardine.**

Bảo quản : Để nơi khô, mát.

S_{15} Súng

Tên khoa học : *Nymphaea stellata Willd. họ Súng (Nymphaeaceae)*

Tên khác : *Khiếm thực nam - Thùy liên (TQ)*



Bộ phận dùng : Rễ củ phụ xung quanh rễ cái

đã chế biến khô của cây súng. (Radix Nymphaeae Stellatae).
Đã được ghi vào DĐVN (1983).

Mô tả cây : Cây súng sống ở dưới nước. Thân rễ ngắn có nhiều củ xung quanh. Lá nổi trên nước, phiến lá hơi tròn, hơi hình tim, cuống lá dài, dính vào chỗ lõm hình tim của phiến lá. Hoa mọc riêng lẻ, màu tím, lơ, hoặc trắng, rộng 8-12cm, thường có 4-6 lá đài xanh, 11-14 cánh hoa, gần 40 nhị, với bao phấn có mỏ vàng.
Cây súng mọc hoang ở các ao hồ nước ta, cả ruộng có nước. (miền Bắc vùng Yên Mô, Ninh Bình có nhiều).

Thu hái chế biến : Nhổ cây, lấy những rễ củ dưới bùn, rửa sạch, loại bỏ vỏ ngoài, phơi khô là được.
Thủy phần dưới 13p.100.
Tỷ lệ nát (qua rây số 37) dưới 30p.100.
Có thể xông hơi đốt lưu huỳnh để chống mọt vì củ có tinh bột. Củ hình trứng nhỏ, đường kính từ 0,6-1,0cm, dài 0,6-1,0cm, một đầu lõm xuống, đầu kia có 3 vết lõm nhỏ và nông. Mặt ngoài và mặt cắt trong màu trắng ngà, có thể hơi xám, chắt cứng ròn.

Thành phần hóa học : Rễ, củ có tinh bột, protid, lipid, các nguyên tố Ca, P, Fe. Cây chứa nupharin (alcaloid).

Công dụng : Theo Đông y, củ súng vị ngọt, tính bình. vào hai kinh : Tỳ, Thận.
Có tác dụng : bổ thận, sáp (giữ) tinh, giúp tiêu hóa, trừ thấp.
Chữa các bệnh : thận hư (suy yếu) tỳ hư, đau lưng, mỏi gối, ỉa chảy, nam giới di tinh, nữ bạch đới (ra khí hư).

Liều dùng : 10-30g (sắc, hay tán bột làm thuốc viên).

Lưu ý : *Người đại tiện táo bón, bí tiểu tiện, không dùng khiếm thực nam.*
Ở Việt Nam còn có cây súng đỏ (Nymphaea rubra Roxb. ex Salisb) hoa đỏ tía.
Khiếm thực (Euryale ferox Salisb) (xem mục riêng).

Bài thuốc : Xem mục khiếm thực.

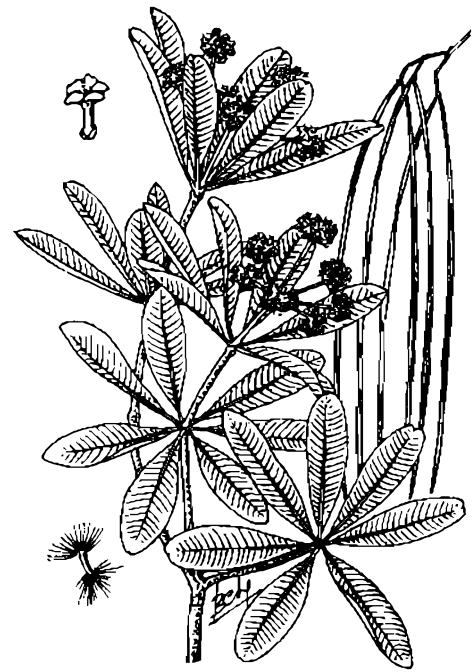
S_{15a} **Sữa** (Cây)

Tên khoa học : *Alstonia scholaris (L.) R. Br. - họ Trúc đào (Apocynaceae)*

Tên khác : *Mò cua - Mùa cua.*

Bộ phận dùng : Vỏ thân đã cạo bỏ lớp bần đã chế biến khô của cây sữa.
(Cortex Alstoniae) -
Đã được ghi vào DĐVN (1983).

Mô tả cây : Cây sữa là loại cây thân gỗ khá to (đường kính 15-40cm) cao 15-20m, thường mọc thẳng đứng. Cành mọc vòng, lá cũng mọc vòng 5-8 cái, tập trung ở đầu cành. Phiến lá hình bầu dục dài 10-20 cm, rộng 5-7 cm, mép nguyên, mặt trên nhẵn, mặt dưới nhạt. Hoa nhỏ màu trắng lục, mọc thành xim tán ở nách lá. Quả gồm 2 đại dài 20-30 cm, rủ xuống,trong có nhiều hạt, hạt nhỏ, hai đầu hạt có lông, khi khô, quả nứt, hạt bay theo gió thổi khắp nơi. Toàn cây lá, cành, vỏ... đều có nhựa mủ lỏng trắng như sữa.
Mùa hoa, quả : tháng 8-12. Hoa có mùi thơm hắc đặc biệt.
Cây sữa mọc hoang và được trồng tại một số đường phố ở các đô thị : Hà Nội, v.v... Các nước lân cận : Campuchia, Lào, Malaixia, Ấn độ... đều có.



Thu hái chế biến :
Có thể lột vỏ quanh năm, nhưng vào 2 mùa Xuân, Hạ thì tốt hơn.
Cạo bỏ lớp bần, phơi sấy khô là được.
Thủy phần dưới 12p.100.
Tạp chất dưới 1p.100.

Thành phần hóa học : Trong vỏ sữa có các alcaloid : Ditanin $C_{16}H_{19}O_2N$ - echitenin $C_{20}H_{27}O_4N$, echitamin (còn gọi ditamin) $C_{22}H_{28}O_4N_2$, echitamidin $C_{20}H_{26}O_3N_2$

Công dụng : Theo Đông y, vỏ sữa vị đắng, tính mát, vào 2 kinh Can, đởm.
Có tác dụng : Điều kinh, bổ huyết, chữa sốt rét, lỵ, ỉa chảy, phụ nữ kinh không đều. Ngoài ra được dùng làm thuốc bổ đắng, giúp tiêu hóa.

Liều dùng : 1-3 g (sắc uống)

S16 Sử quân tử

Tên khoa học : *Quisqualis indica L. họ Bàng (Combretaceae)*

Tên khác : *Quả giun - Quả nấc - Bông tràng (tiếng Mường) - Dây giun - Rangooncreeper fruit (Anh)*



Bộ phận dùng : Hạt lấy ở những quả già, chín của cây quả giun đã chế biến khô (Semen Quisqualis).
Đã được ghi vào DĐVN (1983). DĐTQ (1997) ghi dùng quả (Fructus Quespualis)

Mô tả cây : Cây quả giun là một loài dây leo, mọc lan thành bụi. Lá mọc đối, hình trứng dài, đầu nhọn. Hoa mọc thành chùm, màu đỏ hồng đẹp. Mùa hoa tháng 5-6. Quả dài 2,5-4cm, đường kính 1,5-2cm, hình quả trám, 5 cạnh lồi, có vỏ cứng, bên trong chứa một nhân béo bùi hình thoi, dài 1,8-2,6cm đường kính chỗ giữa 0,6-1cm.
Cây quả giun mọc hoang nhiều vùng đồi núi các tỉnh Thanh Hóa, Ninh Bình, Hòa Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Giang. Vùng Nam Á : Ấn Độ, Malaixia cũng có.
Cây quả giun là một trong số 16 cây vận động trồng ở xã, trồng bằng quả già hay đoạn của cây.

Thu hái chế biến : Mùa thu hái 8-9, khi trời khô ráo, hái những quả già, vỏ màu sẫm, phơi nắng hoặc sấy khô.
Đập bỏ vỏ, sấy nhẹ lửa, tránh làm sây sát màng bọc nhân, tiếp tục sấy ở 50-60°C đến khô, thì được nhân Sử quân (Semen Quisqualis).
Thủy phần dưới 13p100.
Hiện nay ta chủ yếu thu mua loại nhân sử quân, ít thu mua quả sử quân hơn vì khó biết nhân trong có bị thối hay lép không mà tác dụng chủ yếu là do nhân sử quân.
Nhân sử quân không mùi, vị ngọt, bùi, ăn có thể gây nấc.
Loại nhân sử quân quả già, khô, to mập, nặng da màu nâu sẫm, trong có nhân béo, không bị teo thối, nguyên vẹn, mập, thịt trắng ngà, vị bùi béo, không đen, không mốc mọt, không lẫn vỏ và tạp chất là tốt.
Thủy phần an toàn dưới 13p100.
Loại sử quân tử quả non, nhỏ, trong không có nhân hoặc nhân bị thối, teo không dùng làm thuốc.

Thành phần hóa học : Trong nhân sử quân có chứa 15-25p.100 dầu béo (trong đó có acid palmitic, acid oleic..) chất tẩy giun do chất acid quisqualic và Kali quisqualat $C_{10}H_{16}N_6O_{16}K_3$. Ngoài ra còn có các chất đường, keo, acid hữu cơ, malic, succinic...

Công dụng : Theo đông y, sử quân tử, vị ngọt, ấm, vào 2 kinh : Tỳ, Vị.
Có tác dụng bổ tỳ, nhuận tràng, sát khuẩn, tẩy giun, giúp tiêu hóa.
Uống sử quân tử, một số người bị nấc, ít lâu sau thì tự khỏi, (bóc vỏ màng ở nhân thì không nấc nhưng bị giảm hiệu lực)
Dùng chữa các chứng bệnh : Trẻ em bụng ỏng, cam tích, có nhiều giun đũa, tiêu hóa kém, biếng ăn, đái đục, tả lỵ.

Liều dùng : 4,5-9g. Lấy nhân, sao nhẹ lửa tới khi có mùi thơm, lấy ra để nguội, tán thành bột uống. Trẻ em mỗi tuổi ăn 1 nhân, người lớn độ 20 nhân, không quá 30 nhân - Ăn trước khi đi ngủ, mỗi ngày 1 lần, liền trong 3 ngày.
Cũng có thể dùng sống hay đồ chín.
Nhân dân ta làm thành bánh cho trẻ em ăn để tẩy giun gọi là bánh gùn.

Lưu ý : *Khi uống sử quân tử thì kiêng uống nước chè nóng, nếu không sẽ bị lả, ăn quá nhiều sẽ bị nấc, chóng mặt. Có nơi dùng rễ sử quân (Radix Quisqualis) sắc uống có tác dụng tẩy giun mà không nấc (Nhưng sẽ chết cây).*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Tẩy giun, chữa cam tích đau bụng :

Nhục đậu khấu	*150g*
Sử quân tử	*300g*
Mạch nha	*120g*
Hồ hoàng liên	*300g*
Lục thần khúc	*300g*
Bình lang	*150g*
Mộc hương	*60g*

Nghiền vụn, dùng mật lợn, chế thành viên, mỗi viên 3g, uống lúc đói với nước ấm. Mỗi ngày uống 1-2 lần, mỗi lần 1-2 viên. trẻ em dưới 3 tuổi dùng liều nhỏ.

Bài số 2 : BS Trịnh Văn Chuyên (Bệnh viện

Hòa Bình) đã dùng bài thuốc sau đây để tẩy giun đũa hàng loạt kết quả rất tốt :

Bột sứ quân tử	*160g*
Bột keo giậu	*196g*
Đường kính	*220g*

Nước vừa đủ.

Sứ quân tử ngâm với nước, bóc vỏ, cắt 2 đầu, để ráo nước, đem rang vàng, tán nhỏ. Hạt keo giậu (Semen Leucaenae glaucae, hạt của cây keo, Leucaena glauca Benth, họ Trinh nữ Mimosaceae) sấy, xát vỏ, rang vàng gần cháy, tán nhỏ. Đường kính đun sôi, cho bột trộn. Làm thành 70 cái kẹo, bọc giấy bóng. Mỗi buổi sáng ăn 3 cái kẹo giun, ăn 3 buổi sáng liền trong vòng 7 ngày sẽ ra giun.

Bài số 3 *:* Chữa giun đũa chui lên ống mật bụng trên đau quặn :

Nhân quả giun	*9g*
Vỏ xoan	*9g*
Quảng mộc hương (vân mộc hương)	*6g*
Hạt cau	*9g*
Ô mai	*3g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng mát, để phòng ẩm ướt, sâu mọt. Phải xem luôn nhân bên trong quả, không nên để lâu, nhân dễ thối.

S_{17} Sừng dê (Hạt)

Tên khoa học : *Strophantus divaricatus (Lour) Hook. et Arn. họ Trúc đào (Apocynaceae).*

Tên khác : *Sừng dê - Sừng bò - Vòi voi rừng - Dương giác ảo (TQ)*

Bộ phận dùng : Hạt chín già của quả sừng dê (Semen Strophanthi divaricati) đã chế biến khô.

Dược điển Nga 1961 đã ghi dùng hạt cây Strophantus Kombe Oliv., nguồn gốc vùng Trung Phi. Dược điển Pháp 1965 ghi dùng hạt các cây Strophantus hispidus D.C và Strophantus gratus Franch. nguồn gốc vùng Ghinê, Xênêgan, Gabông, Camerun (châu Phi) đều cùng họ.

Mô tả cây : Cây sừng dê là một cây bụi nhỏ, cao độ 1-2m, cành dài, mềm uốn cong, có thể leo, cành non hình vuông, màu nâu lục nhạt, cành già hình trụ, màu nâu đen, nhạt có khía dọc, nhiều đốm bì không trắng nổi lên. Lá mọc đối, hình trứng ngược dài 5-9cm, rộng 2,5-5cm. Hoa tự hình xim, ở đầu cành, mang 1-3 hoa, cuống dài 1-1,5cm, đài hoa màu xanh, tràng hoa hình phễu, rộng, phía trên xẻ làm 5 cánh màu vàng, lục, hẹp kéo dài hình sợi tua. Bầu có 2 ngăn. Mùa hoa : Tháng 4-5. Quả khô gồm 2 đại dính vào nhau ở gốc, doãng ra như sừng dê hay trâu bò, đầu nhỏ, đại dài 10-15cm, vỏ dày cứng. Khi chín mở ra có nhiều hạt có cuống. Hạt hình mũi mác thuôn, trên đầu có một đuôi vẻ lông tơ mịn dài mang bởi một cán. Toàn cây có nhựa mủ.

Cây sừng dê, mọc hoang ở nhiều nơi đồi núi Hòa Bình, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên, Tây Ninh, Nghệ An. Phía nam Trung Quốc, Lào cũng có.

Ngoài ra ở nước ta, còn có nhiều loài Strophantus khác :

Strophantus robustus Pierre hoa màu đỏ.

Strophantus caudatus Kurtz var. marophyllus Franch, còn gọi là cây sừng trâu, hoa đỏ.

Strophantus candatus var giganteus Pitard, hoa đỏ.

Strophantus balansae Franchet.

Tránh nhầm lẫn với cây Thừng mực lá to (Holarrhena antidysenterica Wall, cùng họ) cũng gọi là cây Sừng trâu hoặc còn gọi nhầm là cây Mộc hoa trắng.



Thu hái chế biến : Mùa thu hái : tháng 9-10. Khi quả sừng dê chín chưa mở ra thì hái về. Phơi khô cho quả mở ra lấy hạt. Sàng sẩy loại vỏ, tạp chất rồi phơi hay sấy thật khô. Hạt sừng trâu mùi nhẹ, khi nghiền có mùi xông lên, vị mới đầu dịu, sau rất đắng.

Thành phần hóa học : Các tác giả Trung Quốc đã thấy trong hạt sừng dê có 37p.100 chất dầu, và 1,8p100 một chất saponosid không có tinh thể, thủy phân được 3 sapogenin có tinh thể ; strophantin A $C_{25}H_{36}O_4$, strophantin B $C_{39}H_{64}O_4$, strophantin C $C_{18}H_{26}O_4$.

Công dụng : Hạt sừng dê chủ yếu được dùng trong Tây y, Đoàn Thị Nhu đã nghiên cứu tác dụng dược lý của dung dịch glucosid toàn phần của hạt một loài Strophantus sp. mọc ở Hà Tĩnh, trên tim ếch cô lập theo phương pháp Straub, trên tim thỏ cô lập và trên huyết áp động mạch mèo, thỏ đã sơ bộ kết luận thấy tác dụng của hạt sừng dê :
- Làm tăng rất mạnh sức co bóp của tim và tăng trương lực cơ tim.
- Làm chậm nhịp tim, nhưng ảnh hưởng đến nhịp tim tương đối ít.
- Khi tiêm tĩnh mạch, tác dụng xuất hiện nhanh, không có giai đoạn chờ đợi như Digitalin.
- Không ảnh hưởng đối với huyết áp, chỉ làm tăng huyết áp rõ rệt với liều độc.
- Với liều độc, gây ngừng tim ở trạng thái co thắt tâm thu.
Tóm lại, tác dụng gần giống như glucosid toàn phần của các Strophantus khác đã nghiên cứu và công bố.
Theo Trung Quốc dược dụng thực vật đồ giám, hiệu lực của caudosid bằng 50p.100 hiệu lực của K - Strophantin.
Nói chung các glucosid của các cây Strophantus tác dụng lên tim như digitale nhưng yếu hơn và không tích lũy trong cơ thể như digitale.
Hiện nay ta đang nghiên cứu dùng hạt sừng dê để chữa bệnh tim thay thế Strophantin K hay các loại thuốc chữa tim khác mà hiện nay ta vẫn phải nhập.
Có thể chế thành cồn hạt sừng dê 1/10, (57 giọt = 1g). Mỗi lần uống 5-10 giọt, mỗi ngày uống 10-20 giọt.
Liều tối đa : Một lần 28 giọt (0,5g) - 24 giờ 85 giọt (1,5g).
Có nơi dùng hạt sừng dê để tẩm tên thuốc độc. Đông y chưa dùng hạt sừng dê, sừng trâu để chữa bệnh.
Dược điển Nga 1961 quy định : 1g hạt S. Kombe Oliver phải chứa ít nhất 2000 đơn vị ếch hay 240 đơn vị mèo.

Lưu ý : *Thuốc độc bảng A*

Biệt dược : **Strophantin - Divaricosid**

T_1 Tam thất

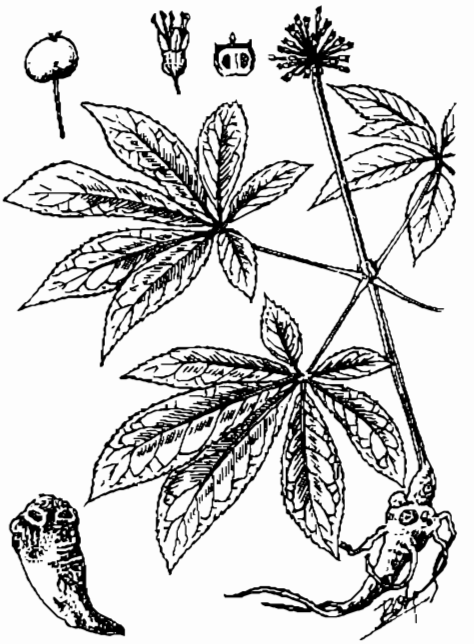
Tên khoa học : *Panax notoginseng (Burk) F.H. Chen - họ Nhân sâm (Araliaceae) - Tài liệu cũ ghi (Panax pseudo- ginseng. Wall)*

Tên khác : *Nhân sâm tam thất.- Sâm tam thất - Tam thất bắc- Kim bất hoán (các vàng cũng không đổi) - Điền thất- Sán xi (H'Mông) - Sanchi (Anh).*

Bộ phận dùng : Rễ củ (thường gọi là củ) đã chế biến khô của cây tam thất. (Radix Notoginseng).

đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả cây : Cây tam thất là một cỏ nhỏ, sống lâu năm, thân mọc thẳng, cao độ 40cm. Lá kép mọc vòng 3-4 lá một, cuống dài 3-6cm, mỗi cuống mang 3-7 chét lá hình mũi mác dài, đầu nhọn, mép lá có răng cưa nhỏ mau, cuống lá chét dài 0,6-1,2cm. Hoa tự hình tán mọc ở đầu cành mang hoa, có hoa đơn tính, có hoa lưỡng tính. Lá đài 5, màu xanh, cánh 5 màu xanh nhạt, bầu hạ 2 ngăn. Mùa hoa tháng 5. Quả mọng hình thận, khi chín màu đỏ, trong có 2 hạt hình cầu. Mùa quả tháng 10.
Cây tam thất được trồng bằng hạt tại các vùng núi cao 1200m- 1500m như Đồng Văn, Phó Bảng (Hà Giang), Mường Khương, Bát Sát (Lao Cai), Thông Nông (Cao Bằng), trồng ở sườn núi ít gió, phải làm giàn che nắng, và bảo vệ chống chuột ăn củ.



Thu hái chế biến : Mùa thu hái tháng 10-12 ở những cây đã trồng được 5 năm trở lên. Đào rễ củ già, rửa sạch đất cát, cắt lấy rễ nêng, đem phơi hoặc sấy (40-50°C) đến thật khô.
Để làm tăng giá trị thương mại của dược liệu, có thể đánh bóng củ tam thất bằng cách cho vào túi xoa hoặc lắc cho đen bóng loáng, hoặc cho thêm một ít sáp lắc đều luôn tay, không được bôi mực tàu, không được xoa bút chì đen, hoạt thạch (Talc).

Tam thất ít mùi, vị đắng mà hơi ngọt.
Loại tam thất củ khô chắc, to nặng, da mịn, ít mấu, ít bị phân nhánh, hình khối, nâu mộc không bôi đen, thịt màu xám, vị đắng hơi ngọt, không bị nứt là tốt (củ to có thể nặng hơn 10g đường kính 1 - 3cm, và dài độ 2 - 6cm).
Thủy phần dưới 13p.100.
Theo thị trường củ càng to, càng nặng, càng có giá trị cao, thí dụ :
Loại 10 củ (100g) có giá trị gấp 2 lần loại 20 củ (100g).
Sơ bộ có thể chia thành :
Loại 4 : dưới 5g 1 củ (hơn 20 củ =100g)
Loại 3 ; 5g 1củ (20củ = 100g)
Loại 2 : 6,25g 1 củ (16 củ = 100g)
Loại 1 : 8,33g 1 củ (12củ = 100g)
Loại ngoại hạng : 10 - 12,25g 1 củ (10 hoặc 8 củ = 100g)
Loại đặc biệt : 16 - 20g 1 củ (6 hoặc 5 củ = 100g)
Loại củ to dễ bị nhồi chì hơn (tuy vậy đã có những củ 5g cũng bị nhồi chì). Củ to cũng dễ bị rỗng nút trong ruột có thể do bón phân thúc. Củ to còn phải kèm "dáng", số lượng "mấu" ít thôi, nhất là hình khối, ít nhánh, vì nhiều nhánh khác nào một tập hợp nhiều củ nhỏ. Củ quá nhiều mấu thì tỷ lệ phần vỏ cứng cao hơn, ruột lõi ít hơn. Một số người có ấn tượng củ nhiều mấu là lâu năm, là tốt. Thật ra số lượng mấu không liên quan đến tuổi của củ. Ngoài ra những củ được bôi đen, đánh bóng bằng bột hoạt thạch (talc) trong ruột thường bị ẩm, mầu nâu đen, không đạt tiêu chuẩn về thủy phần, chất lượng kém, không để lâu được. Nếu không rửa sạch kỹ hoạt thạch có thể gây đi lỏng, ỉa chảy, và lại "cộng" với Tam thất bắc, vì hoạt thạch tính "mát" còn tam thất tính "ấm".
Theo kinh nghiệm thì tam thất loại 1 (12 củ) mà dáng đẹp, ít mấu, ít nhánh, loại mộc, mầu tự nhiên, dùng phòng bệnh chữa bệnh có đầy đủ hiệu lực và kinh tế hơn, nhất là trường hợp phải dùng nhiều, kéo dài.
Ngoài ra còn một số cây cũng cho rễ củ để thay thế tam thất.
- *Vũ diệp tam thất* : Panax bipinnatifidus Seem còn gọi là tam thất hoang, tam thất lông chim. Lá xẻ lông chim 2 lần, đã phát hiện mọc hoang ở Sapa (Lào cai).
- *Đại diệp tam thất* : Panax major (Burkill) Ting, còn gọi là tam thất lá to.
- *Trúc tiết tam thất* : Panax japonicum C.A. Mey, còn gọi là Hán tam thất, Tâm thất đốt trúc, cùng họ Nhân sâm (Araliaceae).
Cần phân biệt với :
1. Cây thổ tam thất - Gynura segetum (Lour) Merr họ Cúc, (Asteraceae).
2. Cây tam thất gừng còn gọi là tam thất nam (Stahlianthus thorelli Gagnep). họ Gừng (Zingiberaceae). Loại này hay bị nhầm nhất.

Chọn lọc - Chống nhầm lẫn : Ở Việt Nam chủ yếu hay đánh tráo tam thất nam (họ Gừng) làm hàng giả tam thất bắc. Sự giả mạo này càng thuận tiện vì mọi người đã có ấn tượng "đen như củ tam thất". Do đó người ta đã nhuộm bôi đen cả hai loại. Thường bôi đen bằng mực tầu, hoặc đánh bóng bằng bút chì đen rồi xoa bột hoạt thạch (talc) lên cho bóng, cho có vẻ "già dặnh".
1. Nên nhớ tam thất bắc dù hình thuôn hơi dài hay hình cầu khối đều có ít nhiều nốt sần nổi lên quen gọi là những mấu. Tam thất nam thường hình giống quả ớt, không có những mấu. Đem rửa sạch bằng nước, tam thất bắc sẽ thấy những vết rãnh, nhăn nhỏ theo chiều dọc của củ. Trái lại, tam thất nam sẽ thấy rõ những vòng song song ngang củ và có một số chấm nhỏ do rễ con bị cắt đứt để lại dấu vết.
2. Tam thất Bắc loại" mộc" bên ngoài mầu vàng nâu, bổ ngang phân biệt rõ 1 lớp vỏ cứng bên ngoài, có thể tách riêng biệt với phần ruột bên trong, phần ruột có thể có hơi sắm màu như xi măng, phần này nhiều bột nên mềm hơn, mùi nhẹ, và hơi đặc biệt của tam thất. Trái lại bổ ngang củ tam thất nam không thấy rõ 2 lớp vỏ riêng, lõi riêng mà mùi tinh dầu hắc xông mạnh như họ gừng.
3. Cần hết sức cảnh giác để phòng củ ô đầu (Aconitum Fortunei họ Mao lương) còn gọi là Ấu tầu mọc hoang ở vùng núi cao miền bắc nước ta, thường dùng để ngâm rượu xoa bóp, giảm đau nhức, nhưng nếu uống vào (hoặc trộn lẫn bột tam thất với bột Ô đầu) sẽ rất độc hại, rất dễ chết người. Ô đầu, vỏ nâu sẫm, bên ngoài không có những mấu tròn như tam thất bắc, lớp vỏ không cứng. Ở các chợ miền núi, người ta vẫn bày những túi ni lông đựng tam thất ngay cạnh những túi đựng ô đầu.
Gần đây trên thị trường tam thất bắc còn bị nhồi đinh, hoặc nguy hại hơn nữa là nhồi những mẩu chì, kim loại (plomb) vào trong ruột. Khi mua nhiều phải kiểm tra X-quang. Nếu mua ít, trước khi mua phải bổ ngang củ, nếu thấy có chì thì phải vứt bỏ cả củ, không tiếc vì chì có thể đã ngấm lan cả củ gây rất độc cho cơ thể.

Thành phần hóa học : Trong tam thất có hai chất saponin rất độc đối với cá.
- Arasaponin A $C_{30}H_{52}O_{10}$ là một chất bột, dễ tan trong cồn etylic, metylic, hơi tan trong nước, thủy phân bằng acid loãng sẽ cho Arasapogenin A $C_{17}H_{30}O_5$ và đường.
- Arasaponin B $C_{23}H_{38}O_{10}$, cũng là một chất bột, dễ tan trong nước và cồn metylic, hơi tan trong cồn etylic. Thủy phân bằng acid sẽ cho Arasapogenin B $C_{29}H_{32}O_3$ và đường.
Ngoài ra còn có các chất : panaxynol, sterol (daucosterol, betasitosterol...) alcaloid, một số chất dễ bay hơi.

Công dụng : Theo Đông y, tam thất vị ngọt

hơi đắng, tính ấm, vào 2 kinh Can, Vy...
Có tác dụng cầm máu, tan ứ, tiêu thũng, giảm đau.
Dùng chữa các chứng bệnh nôn ra máu, chảy máu cam, ỉa đái ra máu, bị thương bị ngã chảy máu, tụ máu, sưng đau, phụ nữ sau khi đẻ bị sây sâm chóng mặt, ứ huyết sinh đau bụng.
Theo Tây y, tam thất có tác dụng : cầm máu, bổ tim, chống viêm, lợi niệu, giảm đường huyết, kích thích hệ miễn dịch, tăng sức đề kháng của cơ thể. Dùng trong các trường hợp thiếu máu, suy nhược cơ thể, đái tháo đường, viêm động mạch vành, một số dạng ung thư

Liều dùng : 1,50 - 9g, sắc hay tán bột uống.
Theo kinh nghiệm nhân dân, thường hầm với gà ăn, làm thuốc bổ máu cho phụ nữ sau khi đẻ và người mới ốm dậy. Lá, thân, hoa tam thất cũng dùng nấu cao, uống phòng sốt rét, giải nhiệt hoặc bôi lên các vết thương cho khỏi sưng tấy (lá hãm uống mùi vị như sâm).
Có thể dùng ngoài da, nghiền mịn đắp lên chỗ đau.

Lưu ý : *Phụ nữ có thai uống phải thận trọng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa nôn ra máu, chảy máu cam, ỉa đái ra máu :

Tam thất	*6g*
Huyết dư (tóc người)	*6g*

Nghiền vụn, uống. (Tóc người nung khô cho giòn rồi nghiền).

Bài số 2 : Chữa xuất huyết nội tạng :

Tam thất	*30g*
Bạch chỉ	*30g*

Tán bột. Mỗi lần uống 3g, ngày 3 lần với nước ấm.

Bài số 3 : Chữa các vết tím bầm do giảm tiểu cầu trong máu :

Tam thất	*9g*
Sinh địa	*9g*
Thiếu tháo	*9g*
Câu kỷ tử	*15g*
Rễ cỏ tranh	*30g*
Ngó sen	*30g*
Hạt sen	*30g*
Thạch cao	*3g*

Sắc uống, mỗi ngày 1 thang.

Bài số 4 : Chữa tim đau thắt, viêm động mạch vành :

Tam thất	*12g*
Nhân sâm	*12g*

Tán bột, mỗi lần 2g, ngày uống 3 lần.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, mát, kín (hộp chân không thì tốt), tránh sâu mọt.

∴

Phụ lục về tam thất

Để đạt hiệu quả tối đa khi dùng tam thất, chúng ta cần nắm vững một số điểm cơ bản.

1. *Chế biến, bảo quản :*

Thường nhiều người mua tam thất củ rồi cứ để nguyên si đem tán bột để dùng hoặc chỉ dùng bông vải lau qua kẻ cả khi tam thất bị mốc, bị bồi đen hoặc còn nguyên đất cát. Để đảm bảo hiệu quả chữa bệnh và an toàn, dù bất kể loại tam thất nào, trước khi dùng uống, nhất thiết phải rửa kỹ, cần rửa thật nhanh bằng nhiều nước, nhiều lần (thay nước nhiều lần), không để nước thấm sâu vào bên trong. Xong đem sấy nguyên củ ở nhiệt độ 60°C, rồi hạ xuống 50°C cho đến khi khô đạt độ ẩm quy định. Không sấy ở nhiệt độ cao (hơn 60°C), không sao, rang trực tiếp trên chảo để bảo tồn những chất dễ bay hơi, và mùi vị đặc biệt của tam thất.
Khi dùng mới nên thái mỏng, hoặc tán bột, sấy ở nhiệt độ dưới 50°C (trừ trường hợp sản xuất công nghiệp). Để trong bao bì kín khô ráo, tránh ánh sáng. Nói chung tam thất nguyên củ nên dùng trong thời hạn 2 năm, còn dạng bột, lát chỉ nên dùng trong vòng 6 tháng đến 12 tháng, tùy điều kiện kỹ thuật sản xuất, bao bì, thời tiết, độ ẩm địa phương. Củ tam thất bắc nếu ẩm dễ bị mốc mọt.

2. Cách dùng Tam thất bắc :

Sống hay chín ? và dạng thuốc nào ?
Hiện nay một số người truyền miệng cho nhau.
Tam thất dùng sống để chữa khối u (ung thư), dạng bột thì xúc bằng thìa nhỏ, uống chiêu bằng nước lọc (nguội) dạng thái lát thì ngậm, nhai rồi nuốt.
- Tam thất dùng chín (sắc, hầm gà) để bồi dưỡng bổ máu.
Trên thực tế một số người dùng nhai hoặc uống tam thất sống dễ bị rộp miệng, ngoài ra khi dùng sống cơ thể hấp thụ kém, không hết, đào thải ra ngoài sẽ gây lãng phí, ngược lại dùng chín (DĐVN có ghi dùng sắc) càng đun lâu càng làm tổn thất hoạt chất dễ bay hơi. Đun như vậy rất lích kích, hơn nữa hầm với gà (không cất tiết) thì không để lâu được.
Có người hòa với mật ong rồi lấy thìa để ăn. Thực tế mật ong chỉ để bảo quản tốt tam thất và để làm ngọt dễ uống, nhưng tam thất không hòa tan được trong mật ong khi uống dễ bị gắt cổ.
Có người đem tam thất tẩm mỡ gà, sấy khô, như vậy rất mau ôi, không còn mùi vị tam thất nữa.
Theo kinh nghiệm, tam thất nên dùng hãm nước sôi (có sẵn trong phích) như pha trà (tức là ta dùng tái). Nếu là thái lát thì nên hãm 2-3 lần. Như vậy đơn giản mà vẫn giữ được hương vị, đảm bảo hoạt chất, cơ thể hấp thụ được đầy đủ hơn. Bổ máu cũng tốt mà chữa bệnh (chống ung thư) cũng hay. Mỗi lần 1 thìa cà phê tam thất, hãm với 60ml nước sôi. Đợi 15-20 phút hãy uống khi nước còn hơi

ấm, ăn cả bã. Nếu là dạng lát thì hãm lâu hơn (25-30 phút), hãm 2 lần. Ngày uống 2-3 lần (sáng, trưa tối). Uống sau khi ăn cơm. (Hãm sắn trước khi ăn cơm). Ngâm rượu cũng bảo quản được lâu hơn, nhưng không phải ai cũng uống được rượu.

Nên uống tam thất một mình (độc vị) hay phối hợp thuốc gì khác ?

Nhiều người có ấn tượng là Tam thất nóng (theo DĐVN ghi : tam thất vị đắng, tính ấm). Họ thường yêu cầu tán tam thất với Đương quy (Angelica sinensis) hoặc nhân sâm (Panax ginseng) vì nghĩ rằng cho mát. Thực ra, quy cũng tính ấm, còn sâm lại tính bình. Về mặt bổ máu thì quy kém xa tam thất.

Về tác dụng : Nhân sâm bổ khí, tam thất bổ huyết, có thể phối hợp với nhau tốt đối với những người khí huyết đều suy kiệt. Nhưng nếu trộn lẫn, sâm và tam thất thì rất khó trộn đều, hơn nữa hỗn hợp đó không uống vào buổi tối được vì sâm sẽ làm cho tinh táo, khó ngủ, nên để riêng, ban ngày uống chung sâm và tam thất, còn tối chỉ nên uống tam thất. Ngoài ra theo giới chuyên môn (chưa có dẫn chứng chính xác) không dùng nhân sâm vào những trường hợp xác định hoặc có nghi ngờ ung thư, vì sâm sẽ giúp tế bào ung thư tăng tốc phát triển. Những người tăng huyết áp nghiêm trọng thì phải tránh dùng sâm.

Muốn tăng hiệu lực, thì nên phối hợp câu kỷ tử (Lycium sinense) vì kỷ tử tính bình,vừa bổ thận, chữa suy nhược toàn thân (bổ gan bao hàm sáng mắt vì gan khai khiếu ở mắt).

Đối với tân dược nên uống tam thất kèm với Vitamin C (500mg/ngày). Người máu nóng nhưng đau dạ dày không uống được vitamin C thì uống tam thất với Rutin hoặc hoa hòe (Sphora Japonica). Đối với trẻ con, có thể hãm tam thất, gạn lấy nước rồi pha sữa cho uống.

Tam thất dùng trong trường hợp nào ?

Theo DĐVN, tam thất có công năng, (tác dụng) bổ máu, giảm đau, tiêu tan máu ứ, và chủ trị các chứng bệnh : người thiếu máu nặng, mệt mỏi, suy nhược, ít ngủ, hoa mắt chóng mặt, nhức đầu, thổ huyết, phụ nữ rong kinh, sau khi đẻ ra máu hôi ra không hết, ứ trệ đau bụng, lưu huyết, ứ huyết, sưng tấy, ỉy ra máu.

Theo tài liệu nước ngoài, tam thất có tác dụng giúp lưu thông tuần hoàn máu, giảm lượng phosphatit và choleserol trong máu, hạ đường huyết, kích thích hệ miễn dịch, ức chế vi khuẩn và virut, chống viêm tấy, giảm đau. Nên dùng cho các trường hợp huyết áp cao, viêm động mạch vành (coronarite), đau nhói vùng ngực, tiểu đường, các chấn thương sưng tấy, đau nhức viêm khớp, đau loét dạ dày - tá tràng, trước và sau phẫu thuật, để chống nhiễm khuẩn chảy máu, làm chóng liền vết thương, người kém trí nhớ, ăn uống kém, ra mồ hôi trộm, lao động quá sức, và gần đây nhất, trong một số trường hợp ung thư (ung thư máu, bạch cầu, phổi, vòm họng, tiền liệt tuyến, tử cung, vú...) đã có những kết quả khích lệ. Người bị huyết áp thấp do thiếu máu nặng, dùng tam thất có kết quả tốt. Trong công thức thuốc Hufusa để cai nghiện thuốc phiện có tam thất.

Ai không được dùng tam thất ?

Theo tài liệu chuyên môn : Nên tránh dùng tam thất (hoặc thận trọng) đối với phụ nữ có thai. Hiện nay có tin đồn rằng, nam giới (kể cả trẻ em uống tam thất sẽ không có con. Đó là tin đồn vô căn cứ, vì tất cả tài liệu trong và ngoài nước đều không có ghi điều này. Trên thực tế, nhiều nam giới đã dùng khá nhiều tam thất vẫn sinh con, kể cả sinh con trai. Một tài liệu nước ngoài có ghi rõ : "Nam, phụ, lão, ấu, khả phục" (đều có thể uống).

Liều lượng bao nhiêu ? Dùng quá nhiều tam thất có độc hại hay không ?

DĐVN ghi : 4-5g ngày. Một tài liệu nước ngoài ghi 8-10g/1ngày. (mỗi lần 1-3g). Liều lượng tam thất uống phải tùy theo từng loại bệnh và mục tiêu.

Ví dụ :

Uống bổ máu : duy trì đều đều người lớn uống mỗi ngày 5-6g, chia 2 lần. Uống sau khi ăn cơm độ 5-10 phút (100g uống trong 16-20 ngày). Trẻ em dùng liều lượng bằng 1/2, 1/3 hay 1/4, liều người lớn tùy theo tuổi.

Dùng sau phẫu thuật hoặc vết thương đang viêm tấy, tụ máu, đau nhức nhiều hoặc một số trường hợp ung thư thì cần phải dùng liều tấn công thời gian đầu : liều uống có thể là từ 10-14g ngày (100g uống 7-10 ngày), uống chia 4-5 lần. Các trường hợp ung thư thì trung bình mỗi tháng 300g, liên tục 12 tháng hay lâu hơn (sau giảm xuống 200g 1tháng nếu chuyển biến tốt). Tất cả các tài liệu trong và ngoài nước đều không thấy ghi độc tính, liều tối đa cũng như tác dụng phụ. Cũng chưa thấy phản ánh trường hợp nào về ngộ độc do uống tam thất trong suốt thời gian qua và trong y văn.

Tam thất còn có thể được dùng ngoài da,chữa vết thương phần mềm, hiệu quả tốt, cầm máu và vết thương mau lành. Bột tam thất đã tán (đảm bảo vệ sinh, vô khuẩn) rắc lên vết thương (đã rửa sạch) phủ gạc bên ngoài, bột tam thất sẽ bám vào vết thương, không lên mủ, không hôi thối nhanh chóng đóng vảy, ít lâu sau vảy tự bong ra.

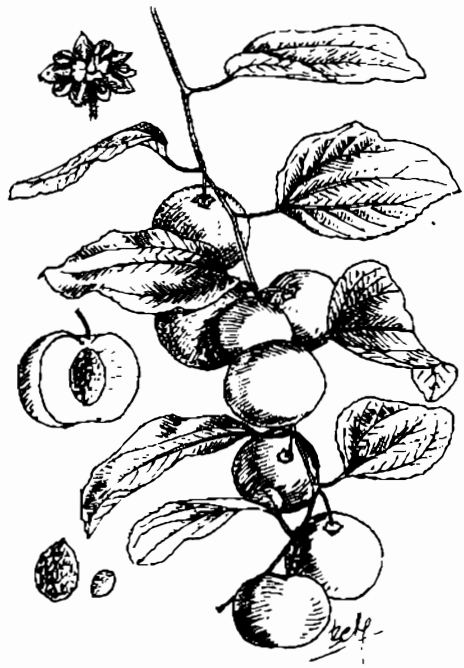
Một số tác dụng khác : tam thất thông đờm mạnh và nhanh.

T_2 **Táo** (Nhân hạt)

Tên khoa học : *Zizyphus jujuba Lamk họ Táo ta (Rhamnaceae)*

Tên khác : *Toan táo (TQ) - Jujubier (Pháp) - Táo ta - Táo chua - Spina data seed (Anh)*

Bộ phận dùng : 1. Nhân quả táo chín (Semen Zizyphi jujubae) phơi hay sấy khô. Dược điển Trung Quốc ghi dùng nhân quả của cây Ziziphus Jujuba Mill. var. Spinosa (Bunge) Hu ex H.F. Chou, cùng họ, gọi là toan táo nhân (Semen Zizyphi spinosae).
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1977).
2. Cùi thịt (vỏ quả) quả táo chín, (Pericarpium Zizyphi jujubae) phơi hay sấy khô gọi là Táo nhục, vài nơi dùng thay Sơn thù (xem mục Sơn thù). Trước đây ta có thu mua.
3. Lá táo (Folium Zizyphi jujubae) gọi là Táo diệp, ta có thu mua loại táo bánh tẻ dùng chế xirô ho.



Mô tả cây : Cây táo là một cây nhỡ, sống lâu năm có nhiều gai, cành thường đâm ngang hay buông thõng xuống, rất giòn, dễ gãy. Lá hình bầu dục, ngắn hoặc hơi nhọn dài, mặt trên xanh ve và nhẵn, mặt dưới trắng, có nhiều lông, mép có răng cưa. Lá mọc so le,có 3 đường gân chính, dọc theo chiều lá, nổi lên rất rõ. Hoa màu trắng, nhỏ mọc thành xim ở kẽ lá. Mùa hoa tháng 9-10. Quả hạch, có vỏ quả ngoài nhẵn, màu vàng lục, khi chín màu vàng, vỏ quả giữa dày, ăn ngon, vị ngọt hơi chua, trong có hạch cứng xù xì. Đập hạch ra sẽ được nhân táo, hình dẹt, có màng nhẵn màu nâu. Mùa quả tháng 12-2.

Cây táo được trồng và mọc hoang khắp nơi ở nước ta. Trồng bằng hạt. Các nước châu Phi, Tây nam á, cũng đều có. Cây chịu hạn tốt, mùa hoa kéo dài, là một nguồn mật tốt cho ong mật.

Thu hái chế biến :
1. *Nhân táo* : Khi quả chín (tháng 12-2 thu nhặt các hạt táo, đem ngâm nước, rửa sạch phơi khô, xay cho vỡ vỏ hạch cứng (chú ý không làm vỡ nát nhân) rồi sàng sẩy sạch lấy nhân. Xong phơi khô hoặc sấy nhẹ (50-60°C) cho thật khô.
Nhân táo không có mùi, vị hơi ngọt bùi.
Loại nhân táo, khô, mẩy chắc, có nhiều dầu, nguyên vẹn, da màu đỏ nâu bóng, vị bùi là tốt.
Thủy phần dưới 8p.100.
Tỷ lệ dập vỡ dưới 10p.100.
Có 2 loại :
a) Loại 1 : không lẫn tạp chất, tỉ lệ lẫn hạt lép, dập vỡ dưới 5p.100
b) Loại 2 : như loại 1 nhưng da màu sậm hơn, tỷ lệ hạt lép, vỡ có thể lên tới 20p100.

Lưu ý : *Tránh nhầm lẫn với hạt cây keo giậu (Leucaena glauca Benth, họ trinh nữ. Mimosaceae), còn gọi là hạt me, hiện nay ta thu mua làm thuốc tây giun. Hạt keo bóng cứng, lỗi có một đầu nhọn.*
2. *Cùi* (vỏ quả táo, vào khoảng tháng 12-2 chọn những quả táo to chín, nhiều cùi, gọt lấy cùi bỏ hạt, phơi hoặc sấy nhẹ, cho thật khô.
3. *Lá táo* : vào khoảng tháng 6-9 hái những lá bánh tẻ không sâu héo, đem phơi khô, hoặc sấy nhẹ, sao cho giữ được màu xám.

Thành phần hóa học : Sơ bộ nhân hạt táo chua, chứa các chất ; dầu béo, phytosterol, albumin, ít tinh dầu, betulin, $C_{30}H_{50}O_2$, acid botulinic $C_{30}H_{48}O_3$, và nhiều vitamin C. Ngoài ra còn có 2,52p.100 saponin, trong đó có rutin, jujubosid và thành phần có phản ứng alcaloid.

Công dụng : Theo Đông y, toan táo nhân vị ngọt tính bình, vào 4 kinh : Tâm Can, Đởm, Tỳ.
Có tác dụng bổ can, bổ tim đởm, định tâm, an thần, giữ mồ hôi.
Dùng chữa các bệnh người yếu mệt, hồi hộp, không ngủ được, tim đập mạnh, hay quên, dễ bị kích thích, tự ra mồ hôi quá nhiều, tân dịch ít, miệng khô.
Theo Tây y, nhân hạt táo chua có tác dụng : an thần, giảm huyết áp, thúc đẻ.

Liều dùng : 6-12g, sao vàng, lửa nhẹ, sắc uống. Cũng có khi sao cháy tồn tính để gây ngủ và đỡ độc.

Lưu ý : *Dùng nhiều quá có thể trúng độc, mất tri giác. Phụ nữ có thai dùng phải thận trọng.*
Xí nghiệp dược phẩm dùng để chế viên bổ ngủ.

Cùi táo, thường dùng thay sơn thù. Liều dùng : 5-10g
Lá táo, nhân dân thường dùng để đắp nhọt, áp xe, sao sắc, uống chữa ho, có bệnh viện đã dùng chữa hen. Liều dùng 30g, sao nhẹ, sắc uống 2 lần 1 ngày hay 2 giờ trước bữa ăn.
Lá táo tươi có thể nuôi tằm tơ.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa mất ngủ, suy nhược thần kinh, ra mồ hôi trộm, người yếu mệt :

Toan táo nhân (sao đen tồn tính)	*6g*
Xuyên khung	*3g*
Phục linh	*4g*
Cam thảo	*3g*
Tri mẫu	*4g*

Sắc uống.

Bài số 2 : chữa chứng đau gan (can phong) co gân, chân tay đau nhức, khó chịu, không ngủ được :

Toan táo nhân	*6g*
Phòng phong	*3g*
Chỉ xác	*3g*
Tang bạch bì	*4g*
Xuyên khung	*3g*
Cảm thảo	*3g*
Khương hoạt	*3g*
Cam cúc hoa	*4g*
Linh dương giác	*1,5g*

Tán thành bột thêm sinh khương, đun với nước bó bã, uống khi còn nóng.

Bài số 3 : Chữa thần kinh suy nhược, hay quên, ngủ mê nhiều, biếng ăn, kém ngủ, mệt mỏi :

Nhân táo chua (sao)	*12g*
Viễn chí	*6g*
Thạch xương bồ	*6g*
Cam thảo	*3g*
Đảng sâm	*9g*
Phục linh	*9g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa âm hư, lao phổi sốt hâm hấp, buổi chiều, mất ngủ, tự ra nhiều mồ hôi :

Nhân táo chua (sao)	*15g*
Sinh địa	*15g*
Gạo tẻ ngon	*30g*

Sắc uống.

Bảo quản : Nhân hạt táo rất dễ bị mốc, sâu mọt, chuột ăn, cần giữ kín, khô ráo, mát, tránh nóng, ẩm, thường xuyên phơi, sấy nhẹ lửa.

T_3 **Tầm gửi** (Cây dâu)

Tên khoa học : *Loranthus parasiticus (L.) Merr.* họ Tầm gửi (*Loranthaceae*).

Tên khác : *Tang ký sinh (TQ) - Chùm gửi.*

Bộ phận dùng : Cành và lá tầm gửi cây dâu tằm (Ramulus Loranthi) phơi khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963). DĐVN chỉ ghi tầm gửi, cho phép dùng cả những tầm gửi trên các cây không độc khác như sấu, sến, bưởi, sau sau...



Mô tả cây : Cây tầm gửi cây dâu là một cây nhỏ, sống bám trên cây dâu, cành nhỏ màu xo trám, có lông ngắn, lá mọc so le gần như mọc đối, phiến lá hình trứng, gần tròn, dài 3-8cm, rộng 2,5-5cm, mép nguyên. Hoa mọc ở kẽ lá, màu nâu đa cam, hoa nở vào mùa đông. (tháng 8-9) quả tháng 9-10.
Thường những cây dâu to, lâu năm ở vườn mới có tầm gửi. Nơi những cây to trong rừng : Quảng Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ, Lâm Đồng, Khánh Hòa....)

Thu hái chế biến : Mùa đông, chặt lấy những cành có lá, bỏ những đoạn thân to, không có lá, phơi nắng thật nhanh rồi phơi râm cho khô.
Tang ký sinh không mùi, vị chát.
Loại tầm gửi cây dâu cành nhỏ, non, bánh tẻ, có nhiều lá chưa bị rụng, màu còn xanh lục xám là tốt.
Thủy phần dưới 13p100.
Cây Dướng (Broussonetia papyrifera Vent.) Họ Dâu tằm (Moraceae) còn gọi là chử đào thụ hay cây dâu làm giấy, cũng có tầm gửi, rất giống cây tầm gửi cây dâu. Hiện nay tất cả các loại tầm gửi sống trên các cây khác như duối, khế, mít, cam, bưởi, ổi... gọi chung là ký sinh (không được lấy các cây tầm gửi mọc trên các cây độc như trúc đào, xoan....)

Cần phân biệt với tầm gửi cây liễu (Viscum coloratum Nakai, Viscum album Linn, cùng họ) còn gọi là liễu ký sinh, hộc ký sinh, bắc ký sinh (TQ), Gui (Pháp). Lá mọc đối, gần song song, phiến nhỏ dẹt dài 3-8cm, rộng 1-1,5cm, không có cuống, hoa màu vàng nhạt. Dược điển Trung Quốc 1963 có ghi dùng cả loại liễu ký sinh này làm thuốc như tang ký sinh gọi chung tên là Ký sinh (Ramulus visci seu Loranthi). Ở Lạng Sơn cũng có loài Viscum sống ký sinh trên cây sau sau (Liquidambar formosana Hance, họ Sau sau-Hamamelidaceae) còn gọi là cây Sao- cây Sâu trắng, thường để nuôi sâu cước.

Một số loài cây tầm gửi có ở Việt Nam như :

- Tầm gửi dây : Dendrotrophe Frutescens (Benth) Danser.
- Tầm gửi lá nhỏ : Taxillus gracilifolius (Schult) Ban.
- Tầm gửi sét : Taxillus ferrugineus (Jack) Ban.

Đều họ Tầm gửi chưa được dùng chính thức.

Thành phần hóa học : Tầm gửi cây dâu chứa chất glucosid, khi thủy phân sẽ cho quercetin và arabinose.

Tầm gửi cây liễu chứa viscin $C_{32}H_{52}O_2$, tan trong ete, chất viscosine $C_{30}H_{48}O_3$ không tan trong ete.

Công dụng : Theo Đông y, tang ký sinh vị đắng, tính bình vào 2 kinh : Can, Thận.

Có tác dụng bổ gan thận, bổ máu, khỏe gân cốt, trừ phong thấp, lợi sữa, an thai, giảm huyết áp.

Dùng chữa các chứng bệnh đau nhức xương, lưng đau gối mỏi, phụ nữ bị động thai, tắc sữa, tăng huyết áp, xơ cứng mạch máu.

Liều dùng : 10-15g, dùng sống hay sao vàng sắc uống.

Ở Pháp cũng dùng tầm gửi cây liễu (gọi là Gui), chữa xơ cứng động mạch vành, nôn ra máu, chứng đau thận, đau lưng (mal de Bright). Liều dùng : Bột Gui : 1-1,5g một ngày, cao lỏng ổn định một lần 0,05-0,10g, 2-4giờ ; 0,10-0,15g.

Lưu ý : *Người bị mắt kéo màng không được dùng. Ky đồ sắt.*

Bài thuốc :

Bài số 1 :. Chữa đau lưng, tê nhức gân xương :

Tang ký sinh	*10g*
Câu kỷ tử	*5g*
Tục đoạn	*10g*
Hà thủ ô đỏ	*5g*
Đương quy	*5g*
Ngưu tất	*10g*
Đỗ trọng	*10g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa động thai, đau bụng :

Tang ký sinh	*10g*
A giao (nướng thơm)	*10g*
Ngải diệp	*10g*

Sắc uống lúc còn ấm.

Bài số 3 : Chữa sau khi đẻ bị tắc sữa không xuống :

Tang ký sinh	*10g*

Thái nhỏ, sắc uống lúc ấm.

Bài số 4 : Chữa tăng huyết áp :

Tầm gửi	*30g*
Hạ khô thảo	*15g*
Bạch thược	*9g*
Hoàng cầm	*6g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng gió, tránh ẩm, tránh làm nát vụn.

T_4 Tân di

Tên khoa học : *Magnolia liliflora Desr. họ Mộc lan (Magnoliaceae).*

Tên khác : *Biond Magnolia Flower (Anh).*



Bộ phận dùng : Nụ hoa đã chế biến khô của cây tân di (Flos Magnoliae).

Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả cây : Cây tân di, thuộc loại thân gỗ, lá rụng, cây có phân cành, cao 1-2m, Lá cuống ngắn, mọc cách, phiến lá hình trứng, đầu nhọn, mầu xanh, dài 10-18cm, rộng 8-10cm, mặt trên trơn bóng, mặt dưới nhiều lông mịn. Hoa to, bên ngoài mầu tím hơi sẫm, mặt trong

tím nhạt, dài 6-8cm, mùi thơm nhẹ. Cây tân di chưa thấy có ở nước ta. Ở Trung Quốc có ở tại các tỉnh : An Huy, Hà Nam...

Thu hái chế biến : Vào tiết lập xuân (trước và sau một ít) hái nụ hoa, đem phơi, sấy nhẹ đến khô là được.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy có tinh dầu thơm.

Công dụng ; Theo Đông y, tân di vị cay, ấm, vào 2 kinh : Phế, Vy.
Có tác dụng làm tán hàn, giải biểu, thông lỗ mũi, giảm chảy nước mũi, giảm huyết áp.
Chữa các chứng bệnh cảm mạo, phong hàn, đau đầu, ngạt mũi, viêm mũi, viêm xoang mũi, chảy nước mũi.

Liều dùng : 3-10g

Lưu ý ; Người âm hư, hỏa vượng không uống tân di.
Vùng Triết giang (TQ) hay lấy hoa 1 loài Ngọc lan (Magnolia denudata Desr) thay thế tân di. Ở Việt Nam, có cây Dạ hợp (Magnolia pumilia Androw) hoa cũng thơm, chưa được nghiên cứu sử dụng.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa cảm mạo, phong hàn, đau đầu, ngạt mũi :
Tân di, Bạch chỉ, Thăng ma, Mộc thông, Xuyên khung, Phòng phong, Tế tân, Cam thảo. Tất cả các vị trên bằng nhau, tán mịn, trộn đều
Mỗi lần uống 8g, với nước còn nóng ấm.

Bài số 2 :Nước nhỏ mũi, chữa viêm mũi mạn tính, viêm xoang, tắc mũi, chảy nước mũi :

Tân di	*9g*
Ké đầu ngựa (quả)	*9g*

Sắc, cô hơi đặc, để nguội, nhỏ mũi, ngày 3-4 lần. Pha chế xong dùng ngay, trong vòng 2 ngày lại làm mới.

Bài thuốc 3 : Chữa viêm mũi cấp có mủ :

Tân di	*5g*
Phòng phong	*5g*
Bạc hà (lá)	*5g*
Cúc hoa	*8g*
Câu đằng	*8g*
Kim ngân hoa	*8g*
Cam thảo	*5g*

Sắc uống hoặc tán bột uống.

Bảo quản : Để nơi khô mát, tránh làm vỡ vụn.

T_5 Tần giao

Tên khoa học : *Gentiana macrophylla Pallas, họ Long đởm (Gentianaceae).*

Tên khác : *Tần cửu- Large leaf gentian root (Anh)*

Bộ phận dùng : Rễ cây tần giao (Radix gentianae macrophyllae) phơi khô.
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả cây : Cây tần giao là một cây nhỏ, sống lâu năm cao 30-60cm, thân tròn hình trụ, rễ cái mập, màu trắng ngà, dài tới 30cm, phân nhiều nhánh rễ con. Lá phiến to, hình trứng dài, gân song song, lá nhẵn không có lông, hoa màu lơ hay lơ tím, mùa hoa tháng 7-9. Quả có nhiều hạt.



Thu hái chế biến : Thu hái vào 2 mùa xuân thu, (mùa thu thì tốt hơn). Đào lấy rễ, cắt bỏ phần trên cổ rễ, và rễ con, rửa sạch đất cát, phơi khô hoặc để đống phơi đến khi thành màu vàng da cam hay vàng tro, rồi mới lại rải ra phơi cho thật khô. Tần giao mùi đặc biệt, vị đắng, hơi chát.
Loại tần giao rễ to, nhiều thịt dày, màu vàng xám hay xám tro, khô, không mốc mọt, không lẫn vỏ đen là tốt.
Ngoài ra còn có 2 cây cùng họ cũng dùng như tần giao lá to ;
Gentiana dahurica Fisch, Tần trào- tần giao (Nga)
Gentiana Wutaiensis Marq. Ngũ đài Tần giao (tần giao ở núi Ngũ đài Trung Quốc).
Cần phân biệt tránh nhầm lẫn với cây Justicia gendarussa Linn, họ Ôrô, (Acanthaceae) cũng gọi là cây tần cửu hay tần giao.

Thành phần hóa học : Trong tần giao có chứa các chất alcaloid Gentianin $C_{10}H_9O_2N$ là một chất màu vàng tinh thể và Gentianidin $C_6H_9O_2N$. Ngoài ra còn có tinh dầu.

Công dụng : Theo đông y, tân giao vị đắng, cay tính bình vào 4 kinh : Can, Đởm, Vị, Đại trường.
Có tác dụng trừ phong thấp, thanh nhiệt, (hạ sốt) lợi tiểu, điều hòa máu, giãn gân cốt, giảm đau.
Dùng chữa các chứng bệnh phong thấp, tê đau gân xương, co quắp, hoàng đản, chuột rút.
Theo Tây y, tần giao có tác dụng : giảm huyết áp, chống viêm, hạ sốt nóng, giảm đau, an thần, tăng đường huyết.

Liều dùng : 3-10g, sắc uống.

Lưu ý : *Người mắc chứng chân tay tê dau, lâu ngày nhưng cơ thể suy nhược, thiếu máu, khí huyết đều kém, không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa phong thấp đau nhức :

Tần giao	*5g*
Sinh địa	*3g*
Thục địa	*3g*
Thạch cao	*1g*
Khương hoạt	*2g*
Phòng phong	*3g*
Bạch chỉ	*2g*
Tế tân	*1,5g*
Hoàng cầm	*1,5g*
Đương quy	*5g*
Bạch thược	*3g*
Xuyên khung	*2g*
Phục linh	*3g*
Cam thảo	*1,5g*
Độc hoạt	*2g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa hoàng đản, chân tay co đau, đầy bụng, tức ngực, khát nhưng không muốn uống, nước đái ít và vàng, ỉa chảy :

Tần giao	*5g*
Nhân trần	*5g*
Mộc thông	*3g*
Liên kiều	*3g*
Hoạt thạch	*2g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa sốt buổi chiều, hâm hấp nóng trong xương, kể cả nguyên nhân do lao phổi, khi ngủ ra mồ hôi trộm. :

Tần giao	*9g*
Địa cốt bì	*9g*
Thanh cao	*6g*
Cam thảo	*6g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng gió.

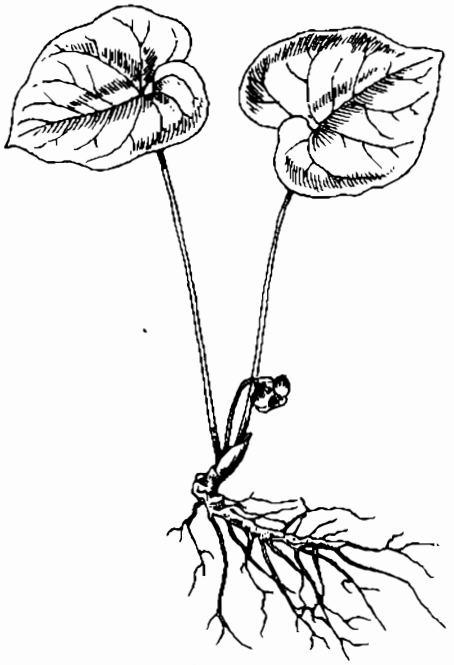
T_6 Tế tân

Tên khoa học : *Có 2 loại cây được dùng làm thuốc;*

1. Asarum heteropoides var mandshuricum (Maxim) Kitag = Liêu tế tân (Tế tân Liêu Ninh).
2.Asarum sieboldi Miq.var.japonica Maxim = Hoa tế tân
Đều thuộc họ Nam mộc hương (Aristolochiacae).

Tên khác : *Manchurian Wildginger (Anh)*

Bộ phận dùng ; Cả cây tế tân có rễ(Herba Asari cum Radice) phơi khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1997) - DĐTQ (1997) không dùng rễ nữa (Herba Asari).



Mô tả cây : Cây tế tân A. Sieboldi là một cỏ, sống lâu năm, cao 12-24cm. Thân rễ, bò ngang, đầu thân rễ có phân nhánh thành nhiều rễ dài, có mùi thơm đặc biệt. Lá mọc từ rễ, gồm 2-3 lá nhẵn, hay hơi có lông, mặt trên có rãnh chạy dọc, mặt dưới có nhiều lông mịn, dài. Phiến lá hình quả tim, màu lục, dài 4-9cm, rộng 5-10cm, đầu nhọn, mép nguyên, cuống nhỏ dài 5-20cm. Hoa nhỏ, mọc đơn độc, từ rễ lên, cuống hoa dài 3-5cm. Mùa hoa tháng 5. Quả hơi hình cầu.
Ở nước ta (Lạng Sơn, Tam Đảo...) có cây Asarum blumei Duch, cùng họ, gọi là cây Biến hóa, cây Đỗ hành. Mới được sử dụng trong nhân dân.

Thu hái chế biến : Thu hái vào tháng 5-6. Nhổ cây tế tân, lấy cả rễ, rũ sạch đất cát, phơi nơi râm mát, thoáng gió, cho khô.
Thủy phần dưới 13p.100.

Tạp chất dưới 0,5p.100.
Tế tân mùi thơm, vị cay tê lưỡi.
Loại tế tân khô, rễ màu vàng tro, lá màu lục, mùi thơm đậm, vị cay tê lưỡi, không lẫn tạp chất không vụn nát là tốt.
Ngoài ra ta còn dùng loài Hán thành tế tân (tế tân Triều Tiên) : Asarum sieboldi Miq var seoulensis Nakai.

Thành phần hóa học : Rễ cây asarum sieboldi chứa I. Asarinin ($C_{20}H_{18}O_6$) và độ 3p.100 tinh dầu, trong đó chủ yếu là metyleugenol (độ 50p.100), ngoài ra còn có một ít asarylceton $C_{10}H_{16}O$ và safrol (trong rễ cây biến hóa Asarum burnei giới thiệu ở trên, cũng chứa tinh dầu, trong đó thành phần chủ yếu là metyl eugenol và safrol, tương tự tế tân).

Công dụng : Theo đông y, tế tân vị cay tính ấm, vào 3 kinh : Tâm, Phế, Thận.
Có tác dụng trừ phong hàn, khai khiếu (thông tai mũi, miệng...) hành thủy, (tiêu thoát nước), trừ đờm, chữa ho.
Dùng chữa các chứng bệnh phong hàn, cảm cúm, sổ mũi, phong tê thấp, đau nhức, nhức răng, ho hen đờm khò khè, bí mồ hôi, ứ huyết. Ngậm tế tân chữa chứng hôi miệng, lở miệng lưỡi.
Theo Tây y, tế tân có tác dụng ; giảm đau, hạ sốt nóng, kháng khuẩn, chống ho.
Liều dùng : 1-3g. Sắc uống hoặc tán thành bột uống. Có thể dùng sống hay tẩm mật nướng.

Lưu ý : *Tế tân phản Lê lư.*
Người sức lực yếu, ra mồ hôi, thiếu máu mà sinh nhức đầu, yếu mệt mà sinh ho không được dùng.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa cảm hàn, phát sốt, nhức đầu, sợ rét, ngạt mũi :

Ma hoàng	*4g*
Phụ tử chế	*4g*
Tế tân	*2g*
Can khương	*2g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa ho tức ngực kéo đờm :

Phục linh	*6g*
Cam thảo	*4g*
Ngũ vị tử	*6g*
Tế tân	*2g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa đau răng :
Tế tân và thạch cao lượng như nhau tán nhỏ ngậm chung rồi nhổ đi.

Bảo quản : Để nơi thoáng mát, tránh ẩm ướt.

Biệt dược (phối hợp) : **Cúc hoa trà điều tán.**

T_8 Thảo quả

Tên khoa học : *Amomum tsao- ko Crévost et Lemarié, họ Gừng (Zingiberaceae).*

Tên khác : *Đò ho- Tò ho- Mac hâu- May mac hâu (Thái) - Cao guo (Anh).*

Bộ phận dùng : Quả chín của cây thảo quả (Fructus tsao-ko) phơi hay sấy khô.
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997)

Mô tả cây : Cây thảo quả là một cỏ sống lâu năm, thân rễ mọc ngang. Lá đơn, mọc so le, dài 45-60cm rộng 21-32cm, gân lá hình lông chim, lá màu lục sẫm, mép nguyên. Hoa tự thành bông, mọc từ gốc, hoa màu trắng ngà, nở vào tháng 5. Quả chín, có màu đỏ, nâu, khi khô, nứt, hình cầu dài, vỏ ngoài có nếp nhăn, song song theo chiều dọc, trong chứa độ 50 hạt rất thơm.
Cây thảo quả mọc hoang và được trồng nhiều ở Lào Cai, Hà Giang.



Thu hái chế biến : Vào tháng 9-12 khi quả chín thì hái về phơi hoặc sấy nhẹ cho khô.

Thảo quả mùi thơm đặc biệt, vị tê cay, hạt mập, nguyên quả, không vụn nát là tốt.
Thủy phần dưới 13p.100.

Thành phần hóa học : Trong thảo quả có chứa tinh dầu thơm (1- 1,5p.100) vị nồng cay, dễ chịu. Hoạt chất hiện nay chưa rõ.

Công dụng : Theo đông y, thảo quả vị cay, ấm vào 2 kinh : Tỳ Vị.
Có tác dụng làm khô ẩm ướt (táo thấp). trừ đờm tiêu đờm, giúp tiêu hóa, chữa sốt rét.
Dùng chữa các chứng bệnh do lạnh, đau tức ngực, ăn uống không tiêu, nóng ít rét nhiều.
Nhân dân ta thường dùng để nấu chè kho

ngày tết, hầm thịt trâu, bò hoặc làm men rượu.

Liều dùng : 2,5- 5g, tán bột hay sắc uống.
Có khi chỉ dùng nhân gọi là thảo quả nhân ; đem sao lửa nhẹ cho quả hơi nở phồng, lấy ra để nguội bỏ vỏ lấy nhân.
Hoặc dùng nhân thảo quả tẩm gừng, lấy 2kg nhân Thảo quả và 100g gừng tươi, giã ép lấy nước thêm ít nước, trộn đều, sao lửa nhẹ, lấy ra để nguội thì được Khương thảo quả nhân.

Lưu ý : *Người thuộc chứng âm, hư, thiếu máu mà không hàn thấp, thực tà không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa sốt rét mới khỏi, giúp tiêu hóa, ăn ngon cơm :

Thảo quả	*4g*
Bạch chỉ	*4g*
Tử tô	*4g*
Cao lương khương	*2g*
Xuyên khung	*4g*
Thanh quất bì	*4g*
Cam thảo	*4g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa chứng hàn thấp, tích đọng bên trong, trướng đầy, tức ngực đau bụng :

Thảo quả (nướng chín)	*5g*
Hậu phác	*9g*
Thanh bì	*6g*
Đinh hương	*3g*
Cam thảo	*3g*
Cao lương khương	*5g*
Hoắc hương	*9g*
Thần khúc	*6g*
Gừng sống	*9g*
Đại táo	*9g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, mát.

T7 Thạch hộc

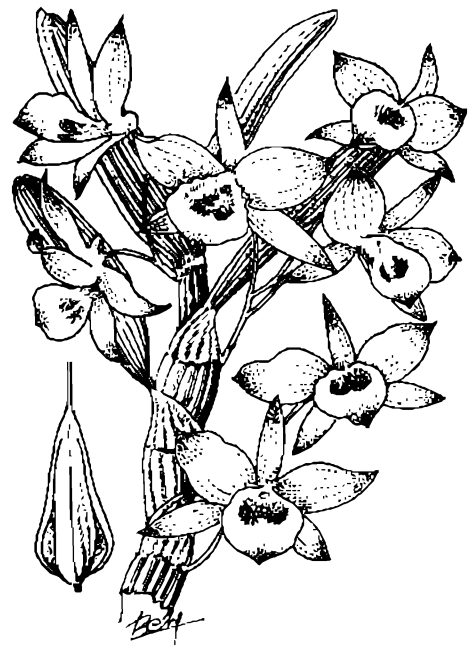
Tên khoa học : *Dendrobium nobile Lindl. họ Lan (Orchidaceae)*

Tên khác : *Hoàng thảo - Dendrobium (Anh)*

Bộ phận dùng : Thân cây thạch hộc (Herba Dendrobii) phơi hay sấy khô.
Đã ghi vào DĐTQ (1963), (1997)

Mô tả cây : Cây thạch hộc là một cây nhỏ, sống lâu năm, thường ký sinh ở các cành, thân cây mục. Thân mọc thành từng cụm, thẳng, chia thành từng đốt, màu vàng lục, thân không mang hành giả, hơi dẹt, lá mọc so le hai bên thân, không có cuống, hình bầu dục dài, đầu tầy, hoặc hơi lõm, dài 6-10cm, rộng 1,5-2,5cm. Hoa to, đường kính 3-4cm, cánh hoa màu hơi đỏ, phớt tím rất đẹp. Mùa hoa tháng 5-6. Quả nang hơi hình thoi, có nhiều hạt.

Thu hái chế biến : Thu hái vào tháng 6-10, cắt lấy thân cây, bỏ gốc rễ lá, rửa sạch đất cát, đem đồ qua hơi nước, rồi phơi hoặc sấy khô.
Thủy phân dưới 12p.100.
Tạp chất dưới 1p.100.
Thạch hộc không mùi, vị hơi đắng, hơi ngọt, nhai có chất dính nhầy. Thời gian qua ta đã sử dụng 2 cây :
1. Kim thoa hoàng thảo (Dendrobuim sp, chưa xác định) hình sợi tròn nhỏ, đường kính độ 3mm.
Loại Kim thoa hoàng thảo màu vàng kim loại, khô, thân nhỏ, mềm, nhai có nhiều chất dính nhớt là tốt.
Kim thoa hoàng thảo nhai không thấy hơi đắng, ngọt, không có chất dính nhớt, không dùng làm thuốc.
Chưa được ghi vào DĐVN (1983) tuy đã có thời gian được xuất khẩu.



2. Cây Thạch hộc Việt Nam (Desmotrichum grandiflorum Blume) cùng họ Lan (Orchidaceae). Đã được ghi vào DĐVN(1983). Thân cây mang nhiều hành giả, hình bầu dục mũi mác dẹt đầu cụt, dài 2-5cm, rộng 1,5-2cm, có nhiều nếp nhăn dọc. (Hành giả là những chỗ phồng, nối liền thân cây với lá (đã rụng).
Ngoài ra còn nhiều loài Dendrobium cũng được dùng thay thế thạch hộc, nhưng chưa chính thức :
- Dendrobium officinale K. Kimura et Migo : Thiết bì thạch hộc.
- Dendrobium tosaense Makino : Kim thạch hộc.
- Dendrobium longicornu Lindl ; Thạch hộc cựa dài (vùng Hà Giang, Phú Thọ)

- Dedrobium loddigesii Rolfe : hoang thảo thạch hộc (miền Bắc nước ta)
- Dedrobium crepidatum Lindl ex Paxt : Thạch hộc hoa hồng (Lâm Đồng, Đồng Nai).
DĐTQ(1997) ghi dùng thân các cây ;
D. nobile Lindl
Dendrobium loddigestii Rolfe
D. Chrysanthum Well.
D. Candidum Wall ex Lindl.

Thành phần hóa học : Thạch hộc chứa 1 chất alcaloid gọi là Dendrobin $C_{16}H_{25}N_2O$: chất nhầy dính, tinh bột.

Công dụng : Theo Đông y, thạch hộc vị hơi ngọt, hơi mặn, tính lạnh, vào 3 kinh : Phế, Vị, Thận.
Có tác dụng bổ âm, trừ nóng, (thanh nhiệt) chữa khát, ích vị, tăng bài tiết tân dịch, chống nôn.
Dùng chữa các chứng bệnh sốt nóng, làm hao tổn tân dịch, miệng khát, người mệt mỏi, bứt rứt khó chịu, không muốn ăn, mắt nhìn kém, khớp xương sưng đau.

Liều dùng : 6-12g, sắc uống.Nếu tươi thì dùng 15-30g.

Lưu ý : *Chứng hư mà không nóng không được dùng*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa thấp nhiệt, ra nhiều mồ hôi, sốt nóng, làm tổn hao tân dịch, rêu lưỡi đen :

Liên kiều	*4g*
Tiên thạch hộc (tươi)	*8g*
Tiên sinh địa (tươi)	*8g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Mạch môn đông	*8g*
Tang diệp	*12g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa chứng nôn mửa, loét miệng, sưng viêm chân răng, sốt sau khi lên sởi :

Thạch hộc	*9g*
Đậu ván trắng	*9g*
Chỉ xác	*6g*
Mẫu đơn bì	*9g*
Cam thảo	*3g*
Phục linh	*9g*
Quất bì	*6g*
Hương nhu	*6g*
Xích thược	*9g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng gió, đề phòng ẩm ướt.

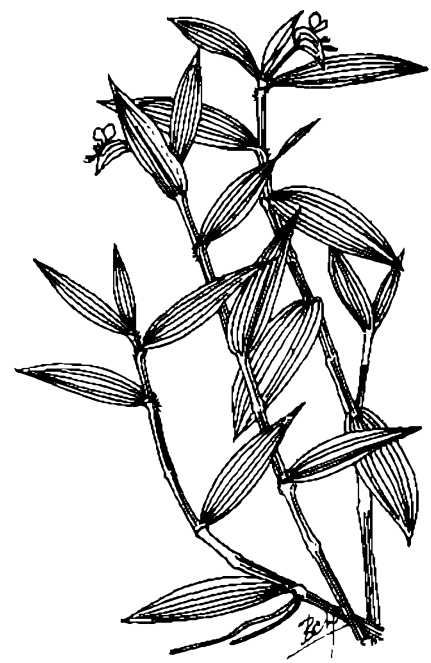
T_{7a} Thài lài

Tên khoa học : *Commelina communis L. họ Thài lài (Commelinaceae)*

Tên khác : *Rau Trai- Trai thường- Thài lài trắng - Áp chích thảo (TQ) - Common Dayflower herb (Anh)*

Bộ phận dùng : Cả cây (phần trên mặt đất) tươi hoặc đã chế biến khô của cây thài lài (Herba Commelinae).
Đã được ghi vào ĐĐTQ (1997)

Mô tả cây : Thài lài thuộc dạng cỏ (thảo) sống hàng năm, thân nhỏ, phân nhiều nhánh, thường mọc bò rạp đất, đầu nhánh ngóc lên cao 20-40cm, thân lá có lông mềm, ở các đốt có một số rễ đâm ra. Phiến lá hình mác, có bẹ ở gốc, gân song song, dài 5-8cm, rộng 1-2cm. Cụm hoa hình xim, có những lá bắc bao quanh như hình con trai, trong đó có 2 hoa. Hoa gồm 3 lá đài, 3 cánh hoa màu lơ. Quả nang, gần hình trụ có 4 hạt.
Mùa hoa tháng 5-8, mùa quả tháng 6-10.
Thài lài mọc hoang ở nơi ẩm ướt, khắp vùng Đông Nam Á. Đây là một món rau dễ kiếm, rẻ tiền của người nghèo. Ở Trung Quốc cũng có thài lài.



Thu hái chế biến : Thường thu hái quanh năm, nhưng vào mùa hạ và đầu thu thì tốt hơn. Cắt phần trên mặt đất, rửa sạch phơi nắng hoặc sấy khô (nhiệt độ 50-60°C)

Thành phần hóa học : Sơ bộ trong thài lài có các chất ; delphin (là 1 glucosid), commelinin, awobamin...

Công dụng : Theo Đông y, thài lài vị hơi ngọt, tính mát.
Có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi niệu, tiêu thũng, sinh tân, chỉ khát.

Chữa các chứng bệnh : viêm họng, viêm amiđan, viêm nhiễm niệu đạo, tiểu tiện khó khăn, có sỏi, đái đau buốt, viêm thận sinh phù thũng, phù thũng do một số bệnh về tim, viêm khớp, mụn nhọt sưng tấy, lúc khẩn cấp chữa cả khi rắn độc cắn.

Liều dùng : 20-40g, sắc uống (tươi tăng lên 50-100g, hoặc hơn nữa).

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa rắn độc cắn :
Thài lài khô 40g sắc uống. Đồng thời lấy thài lài tươi giã đắp nơi bị cắn (kết hợp với thao tác garô).

Bài số 2 : Chữa phù thũng do tim, thận :

Thài lài trắng	*20g*
Trạch tả	*5g*
Phục linh	*5g*
Ý dĩ	*10g*
Đậu đỏ nhỏ	*15g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa viêm họng, viêm amiđan phát sốt :

Thài lài trắng	*20g*
Liên kiều	*10g*
Kim ngân hoa	*5g*

Sắc uống.

Lưu ý : *Cần phân biệt với cây thài lài tía (Zebrina pendula Schnizl, cùng họ Thài lài) lá tím, to hơn, vẫn trồng làm cảnh.*

Bảo quản : Để nơi khô mát, thoáng gió

T_{9a} Thanh cao

Tên khoa học : *Artemisia carvifolia Wall (Artemisia apiacea Hance), họ Cúc (Asteraceae).*

Tên khác : *Thanh hao- Thảo cao - Hương cao (TQ)*

Bộ phận dùng : Cành mang lá, hoa tươi hay đã chế biến khô của cây thanh cao (Herba Artemisiae carvifoliae).
Đã được ghi vào DĐVN (1983).

Mô tả cây : Cây thảo, thân thẳng cao 0,50-1,5cm, phân nhiều nhánh. Lá mọc cách, 2-3 lần xẻ lông chim, phiến lá chét rất nhỏ, gần như sợi ngắn, không có lông, mép nguyên. Cuống lá ngắn, hẹp. Cụm hoa mọc ở ngọn và nách lá. Hoa tự hình đầu, đường kính độ 5mm, màu vàng lục. Quả bế, dài 1mm, hình quả trám. Mùa hoa tháng 2-5. Quả tháng 4-7.
Cây thanh cao mọc hoang ven đường, ở những bãi đất trồng, ven sông, có nhiều ở Lạng Sơn, Nam Hà, Ninh Bình, Hưng Yên.
Ở Trung Quốc có ở các tỉnh Giang Tô, Quang Đông.



Thu hái chế biến : Thu hái khi cây đang ra hoa (tháng 2-5), cắt phần trên mặt đất(rửa qua nếu bị bụi đất) hoặc sấy ở nhiệt độ dưới 50°C cho khô.
Thủy phần dưới 13p.100
Phần cụm hoa và lá : trên 35p.100.
Vụn nát : dưới 10p.100.

Thành phần hóa học : Chứa tinh dầu, chất đắng và 1 alcaboid ; abrotanin $C_{21}H_{22}N_2O$

Công dụng : Theo Đông y, thanh cao vị đắng, tính lạnh và các kinh Can, Đởm.
Có tác dụng : thanh nhiệt, chống say nắng, trừ nhiệt phục nấp trong phần âm.
Chữa các chứng bệnh : ra mồ hôi trộm, sốt hâm hấp, nóng trong xương do lao phổi (cốt chứng lao nhiệt) ngứa lở loét ngoài da.
Dùng ngoài da : (tươi) giã đắp chữa lở sơn, bỏng nước, bỏng lửa, eczema. Nguyễn thị Hiền (Viện Y Học Cổ Truyền Việt Nam) thấy có tác dụng tăng cường sinh dục nam (đối chứng với testosteron).

Liều dùng : 5-10g, sắc uống (tươi thì tăng lên 10-20g), dùng ngoài da lượng vừa đủ.

Lưu ý : *Người thể khí hư(yếu mệt), ỉa lỏng không uống*
Tránh lẫn cây Thanh hao, chồi sẻ (Baeckea frutescens L.) họ Sim (Myrtaceae) có tinh dầu mùi cineol, mọc hoang ở vùng đồi trọc Thái Nguyên.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa chứng lao phổi, hư nhiệt, sốt hâm hấp, buổi chiều :

Thanh cao	*15g*
Đại táo	*60g*
Đường phèn	*30g*
Hoài sơn	*15g*
Miết giáp	*30g*

Sắc uống liên tiếp nhiều đợt.

Bài số 2 : Chữa lao phổi, ra mồ hôi trộm :

Thanh cao	*15g*
Mạch môn	*10g*
Đảng sâm	*10g*
Sinh địa	*15g*
Hoài sơn	*15g*

Sắc uống nhiều đợt.

Bài số 3 : Chống nắng nóng, chữa cảm, say nắng, mùa hè, trẻ em sốt nóng :

Thanh cao	*10g*
Liên kiều	*10g*
Bạch biển đậu	*10g*
Phục linh	*10g*
Hoạt thạch	*5g*
Cam thảo (sống)	*5g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa say nắng, trẻ em nóng khát, ỉa chảy :

Thanh cao tươi	*15g*
Mã đề tươi	*15g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô mát, tránh làm nát vụn.

T9b Thanh cao hoa vàng

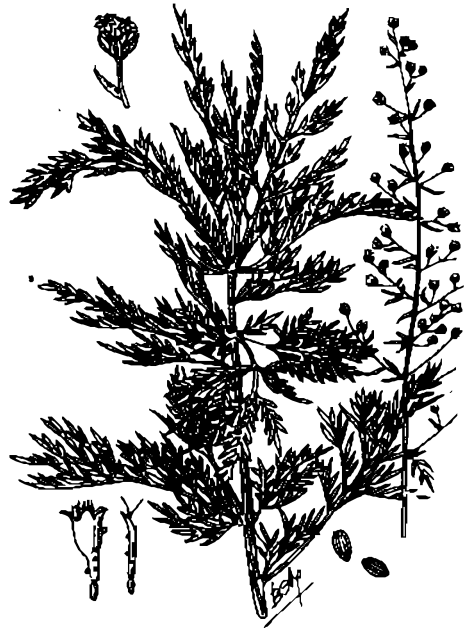
Tên khoa học : *Artemisia annua L. họ Cúc (Asteraceae)*

Tên khác : *Ngải hoa vàng - Thanh cao-Hoàng hoa cao (TQ) - Sweet Wornwood Herb. (Anh)*

Bộ phận dùng : Cành mang lá, hoa tươi hoặc đã chế biến khô của cây thanh cao hoa vàng (Herba Artemisiae annuae).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Cây thảo, sống hàng năm thân thẳng phân nhánh, có rãnh, gần như không có lông, cao 0,50-1m. Lá kép, xẻ 2-3 lần lông chim, lá chét nhỏ hẹp. Hoa mọc thành chùy ở ngọn, đầu cành, hoa tự hình đầu, đường kính 1,5-2,0mm, Hoa màu vàng, quả bế, dài gần 1mm, Mùa hoa tháng 6-10. Quả tháng 10-2. Cây thanh cao hoa vàng mọc hoang ven đường, bãi ruộng hoang, vùng núi : Lạng Sơn, Quảng Ninh... Hiện nay được trồng quy mô lớn.

Thu hái chế biến : Khi cây đang xanh tốt, cắt lấy phần trên mặt đất, đóng gói vận chuyển về nơi chiết xuất.
Nếu dùng như thanh cao thì thu hái như thanh cao.



Thành phần hóa học : Cây chứa artemisinin, và tinh dầu, (trong đó có artemisin keton, camphor, thuyon, cineol, pinen, caryophyllin - Tỉ lệ artemisinin có thể đạt 3 - 5kg/1000kg lá nguyên liệu.

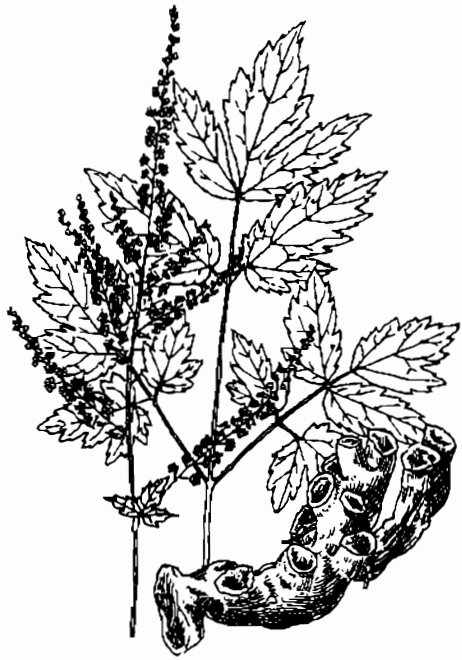
Công dụng : Thanh cao hoa vàng dùng như thanh cao (Artemisia carvifolia Wall) xem mục thanh cao.
Hiện nay dùng làm nguyên liệu để chiết xuất Artemisinin, làm thuốc chữa sốt rét, cả những trường hợp kháng thuốc tổng hợp Cloroquin...
Dưới dạng thuốc viên dập, thuốc tiêm Artemisinin, Artesunat.
Về giá trị kinh tế : Artemisinin là một mặt hàng xuất khẩu quan trọng. (Giá cuối năm 1997 đạt 350USD/1kg).

Biệt dược : Artemisinin, Artesunat Natri.

T10 Thăng ma

Tên khoa học : *1. Cimicifuga dahurica (Turcz) Maxim= Bắc thang ma- Đông bắc thăng ma.*
2. Cimicifuga heracleifolia Komar = Thiên thăng ma- (Triều Tiên coi vị thăng ma chính thức ghi trong Triều Tiên hán dược cục phương)
3. Cimicifuga foetida L. = Tây thăng ma -Lục thăng ma - Xuyên thăng ma.
Đều thuộc họ Hoàng liên (Raunculaceae)

Tên khác : *Large trifoliolious Bugbane Rhizome (Anh)*



Bộ phận dùng : Thân- rễ, của 3 cây trên đã chế biến khô. (Rhizoma Cimicifugae).
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997)

Mô tả cây : Cây bắc thăng ma (C. dahurica) là một cây sống lâu năm, thân cao 1-2m, thân - rễ, to, nhiều đầu, hơi cong queo, ngoài màu đen, mặt cắt ngang màu trắng tro. Lá kép 2-3 lần lông chim, mép có răng cưa. Hoa tự hình chùm hoa đơn tính (C. Heracleifolia có hoa lưỡng tính cũng như C. foetida) màu vàng nhạt. Quả kép có 5 tâm bì.

Thu hái chế biến : Thu hái vào 2 mùa, xuân thu. Đào lấy thân rễ, cắt bỏ rễ, loại bỏ đất cát, phơi cho tới khi rễ con khô, đốt hoặc cắt bỏ tua rễ con rồi lại phơi khô.
Thăng ma mùi nhẹ, vị hơi đắng chát. Loại thăng ma thân - rễ, to, khô, chắc, vỏ ngoài màu nâu, đen, mặt cắt ngang màu lục vàng, sạch rễ con là tốt.
Cần phân biệt :
1. Rễ cây tiểu kế : Cirsium segetum Bge, họ Cúc, hiện nay ta có thu mua gọi là Thăng ma nam (xem mục tiểu kế).
2. Rễ cây Ma hoa đầu ; Serratula sinensis. Moore, họ Cúc ở vùng Quảng Đông Trung Quốc gọi là Thăng ma đầu.

Thành phần hóa học : Trong rễ, thăng ma C. foetida có chứa một chất đắng là cimitin $C_{20}H_{34}O_7$, và một ít alcaloid. Còn các loài thăng ma khác, hiện nay chưa thấy tài liệu nghiên cứu thành phần hóa học.

Công dụng : Theo Đông y. thăng ma, vị ngọt cay, hơi đắng, tính hơi lạnh, vào 4 kinh : Tỳ, Vị Phế, Đại trường.
Có tác dụng thăng dương (làm cho dượng lên) giáng trọc (làm cho cái đục lắng xuống), trừ phong, giải độc, làm cho các nốt sởi đậu mọc ra ngoài.
Dùng chữa các chứng bệnh : sốt nóng, đau đầu, đau bụng, mụn lở ở miệng, sởi đậu (ban chẩn) chưa mọc ra, tả lỵ lâu ngày, đầy hơi, sa dạ con, lòi dom.
Theo tây y, thăng ma có tác dụng : chống sốt nóng, chống viêm, giảm đau, giảm huyết áp, chống co thắt, dùng trong các bệnh nhiễm khuẩn thời kỳ đầu (cúm sổ mũi, hoặc viêm răng lợi...)

Liều dùng : 3-9g, sắc uống dùng sống hay tẩm mật nướng.
Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác chế thành thuốc bổ trung ích khí.

Lưu ý : *Người thuộc chứng âm hư hỏa vượng, thượng thực hạ hư, nôn ra máu, chảy máu cam, ho có nhiều đờm, nôn oẹ, hơi đưa ngược, điên cuồng, trẻ em đã mọc các nốt sởi ban, dậu đều không dùng được.*
Cimitin trong Thăng ma uống quá liều thì bắp thịt mềm xíu, đầu váng, mắt hoa, mạch và hơi thở giảm, dạ dày bị kích thích đến nôn mửa kịch liệt.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa tỳ vị hư nhược, biếng ăn, ỉa chảy, chân tay mệt mỏi, lòi dom :

Xương truật	*3g*
Thăng ma	*3g*
Sài hồ	*4g*
Khương hoạt	*3g*
Phòng phong	*3g*
Thần khúc	*3g*
Trạch tả	*6g*
Trư linh	*3g*
Trần bì	*3g*
Đại mạch nha	*6g*
Chích cam thảo	*4g*
Cát cánh	*3g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa đau răng do nhiệt : Nước sắc thăng ma, ngậm rồi nuốt.

Bài số 3 : Chữa chứng sởi mới chớm, do phong hàn bế tắc, mà sởi không mọc đều, hoặc vì ỉa chảy mà sởi lặn không mọc ra.

Thăng ma	*3g*
Xích thược	*1,5g*
Cam thảo	*1,5g*
Cát căn	*9g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa chứng bí hơi, khó thở, hết hơi, mệt là, không đủ sức nói :

Thăng ma	*3g*
Hoàng kỳ	*1,5g*
Tri mẫu	*6,0g*
Cát cánh	*6,0g*

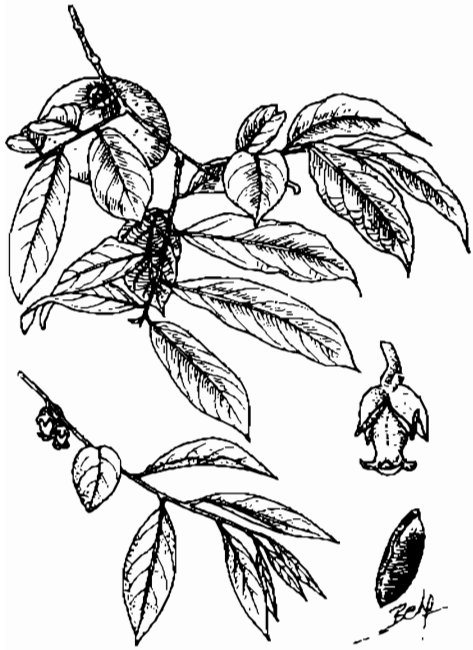
Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng mát.

T_{10a} Thị

Tên khoa học : *Diospyros decandra Lour. họ Thị (Ebenaceae)*

Bộ phận dùng : lá đã chế biến khô của cây thị (Folium Diospyri decandrae).
Quả chín (Fructus Diospyri decandrae).



Mô tả cây: Cây thị thuộc loại thân gỗ, to (đường kính 20-50cm, hay hơn nữa), cao 10-15m, có nhiều cành cũng to, lá xum xuê. Lá mọc cách, phiến lá hình trái xoan, dài 5-8 cm, rộng 3-4cm, cuống lá dài gần 1cm, mép nguyên, có phủ lông tơ. Hoa tự thành xim, màu trắng. Quả hình cầu (nhiều khi dẹp), đường kính 3-6cm, khi chín màu vàng, mùi rất thơm. Hạt cứng, dài độ 3cm, có nội nhũ sừng.
Mùa hoa : tháng 2-4. Quả : tháng 8-9.
Cây thị mọc hoang và trồng nhiều nơi ở nước ta, rất quen thuộc với nhân dân ta qua chuyện cổ tích Tấm, Cám. Các nước lân cận ta : Campuchia, Lào,...cũng có.

Thu hái chế biến :
- Lá : thu hái khi lá đang phát triển xanh tốt, rửa qua, phơi, sấy khô là được.
- Quả : thu hoạch khi quả chín (dùng ăn tươi).

Thành phần hóa học :
Lá : chưa rõ.
Thịt quả : chứa tanin, pyrocatechic. Ngoài ra còn có các chất lipid, protid, glucid, cellulose, nước...

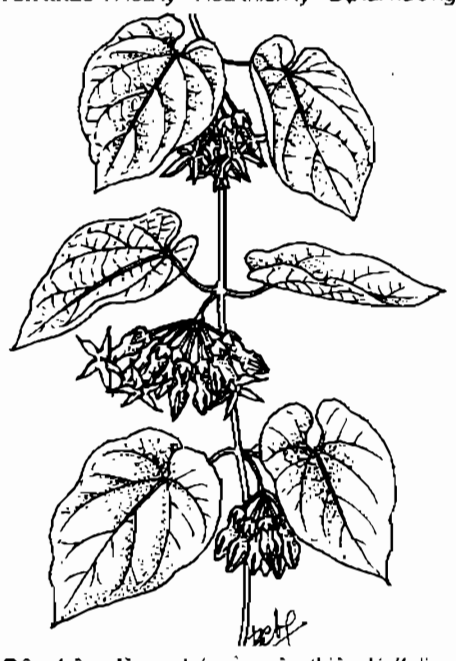
Công dụng : Lá thị khô sắc (100g lá khô sắc còn 100ml nước uống), cho uống (mỗi ngày 20-40ml) để người bệnh sớm trung tiện sau khi mổ (có thể tẩm nước sắc vào bông để đắp lên rốn kết hợp với uống).
Trẻ em vẫn nghịch trộn lẫn thuốc lào, khi hút sẽ gây trung tiện ngoài ý muốn.
Quả ăn có tác dụng tẩy giun kim. Cho trẻ em ăn 3-4 quả thị chín, buổi sáng trước khi ăn sáng.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

T_{10b} Thiên lý

Tên khoa học : *Telosma cordata (Burm.f.) Merr. (Asclepias cordata Burm .f. Pergularia minor Andr., Pergularia odoratissima Wight, Asclepias odoraratissima Roxb), họ Thiên lý (Asclepiadaceae)*

Tên khác : *Hoa lý - Hoa thiên lý - Dạ lài hương*



Bộ phận dùng : Lá của cây thiên lý (folium Telosmae cordatae)

Mô tả cây . : Là cây nhỏ, mọc leo, thân có ít lông, nhất và bộ phận non. Lá hình tim, thuôn, khía mép khoảng 5-8mm về phía cuống, đầu lá nhọn, có lông trên các gân lá. Phiến lá dài

6-11cm, rộng 4-7,5cm, cuống có lông, dài 12-20cm, Hoa thành xim tán, màu vàng nhạt, rất thơm, cuống có lông, to, dài 10-12mm, mang nhiều tán mọc liền nhau. Quả đại dài 6,5 - 9,5cm, rộng 12 - 14mm.
Thiên lý được trồng ở nhiều nơi trên đất nước ta nhiều ở miền Bắc, làm hoa cảnh- Ấn độ, Malaixia, Thái Lan, Indonesia, Trung Quốc, Philipin cũng có.

Thu hoạch chế biến : Hái lá tươi chọn những lá bánh tẻ, hoa hái khi sắp hoặc mới chớm nở.

Thành phần hóa học : Theo Đỗ Tất Lợi và Ngô Văn Thu thấy trong thân và lá thiên lý có alcaloid.

Công dụng : Lá và hoa tươi dùng làm rau nấu canh (mát bổ).
Bv Thái Bình dùng lá thiên lý chữa các bệnh lòi dom, sa dạ con có kết quả tốt.

Bài thuốc : Bệnh viện Thái Bình dùng chữa lòi dom.

Lá thiên lý bánh tẻ 10g
Muối ăn 5g

Giã nhỏ, lá thiên lý với muối. Thêm 30ml nước cất. Vắt lấy nước, dùng nước này đắp vào dom đã rửa sạch, ngày đắp 2 lần.
Có thể chế tạo thành thuốc mỡ :
Dung dịch thiên lý (như trên) 10ml
Vaselin 50g
Lanolin 40g
Cho tất cả vào cối đánh kỹ thành thuốc mỡ. Đắp như trên.
Chữa sa dạ con ; Cũng làm như trên, nhưng chỉ có hiệu quả với những trường hợp nhẹ.

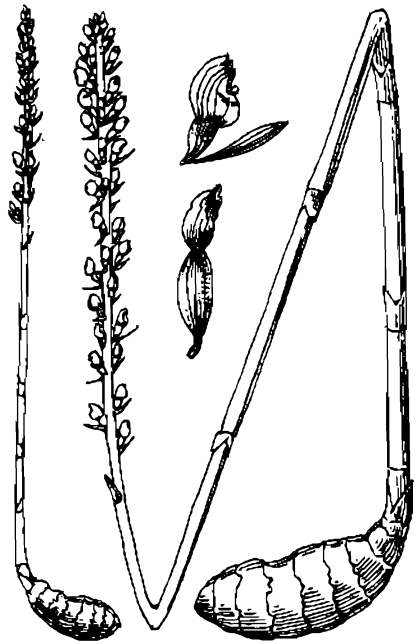
T_{11} Thiên ma

Tên khoa học : *Gastrodia elata Bl. , họ Lan (Orchidaceae)*

Tên khác : *Tall gastrodia Tuber (Anh)*

Bộ phận dùng : Thân rễ (quen gọi là củ) đã chế biến khô của cây thiên ma. (Rhizoma gastrodiae).
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả cây : Là một loại cây ký sinh sống lâu năm vùng núi, nơi ẩm ướt. Thân - rễ, dưới đất, chắt thịt, dài 7-15cm, bên ngoài màu vàng nâu nhạt. Phần trên mặt đất, thẳng đứng màu vàng đỏ, cao độ 1m, lá không có diệp lúc tổ, như những lớp vảy mỏng. Hoa màu vàng.
Ở nước ta chưa thấy có Thiên ma- Hiện nay ta vẫn phải nhập. Ở Trung Quốc có thiên ma tại các tỉnh Vân Nam, Tứ Xuyên, Hồ Bắc.



Thu hái chế biến : Thu hoạch mùa đông, xuân, đào lấy phần thân, rễ (củ) dưới đất, cắt lia, phơi sấy khô là được (nhẹ lửa, nhiệt độ không cao).

Thành phần hóa học : Chưa nghiên cứu rõ, sơ bộ thấy một số alcaloid (gastrodin..) vitamin K, chất nhày, trong tro có calci.

Công dụng : Theo Đông y, thiên ma vị cay, tính bình. Vào các kinh Can.
Có tác dụng tức phong (tắt gió) chặn kinh giật, trừ phong, giảm đau (đau khớp và đau dây thần kinh), thông mật, giảm huyết áp. Dùng chữa các chứng bệnh trúng phong, động kinh, sài uốn ván, chân tay tê bại, co quắp, liệt nửa người, do tai biến mạch máu não, tăng huyết áp, các chứng bệnh do can phong bốc lên gây nhức đầu hoa mắt, lưng gối mềm yếu, ho có đờm, thiên đầu thống.

Liều dùng : 3-10g (sắc uống tán bột uống).

Bài thuốc :

Bài số 1 *:* Chữa co giật, sài uốn ván :

Thiên ma 15g
Phòng phong 15g
Khương hoạt 15g
Bạch phụ tử 15g
Nam tinh chế 15g

Tán bột mịn, mỗi lần uống 3-6g ngày 2 lần, với nước nóng ấm.

Bài số 2 *:* Chữa chứng thiên đầu thống, váng đầu, hoa mắt :

Thiên ma 15g

Xuyên khung	*5g*

Tán bột làm viên, mỗi lần uống 5g, ngày 2 lần.

Bài số 3 : Chữa nhức đầu hoa mắt do phong đàm ho có đờm.

Thiên ma	*10g*
Bạch linh	*10g*
Cam thảo	*3g*
Bạch truật	*10g*
Bán hạ chế	*10g*
Quất hồng	*6g*

Sắc uống

Bài số 4 : Chữa đau khớp người yếu mệt do phong, hàn thấp :

Thiên ma	*10g*
Đỗ trọng	*10g*
Đương quy	*10g*
Huyền sâm	*12g*
Phụ tử chế	*10g*
Ngưu tất	*10g*
Sinh địa	*10g*
Tỳ giải	*10g*

Tán bột, luyện với mật ong, làm thành hoàn. Mỗi lần uống 6g, ngày 3 lần.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

T12 Thiên môn đông

Tên khoa học : *Asparagus cochinchinensis (Lour.), Merr. họ Hành (Liliaceae)*

Tên khác : *Thiên đông - Dây tóc tiên (Cochinchinese Asparagus root (Anh)*

Bộ phận dùng : Rễ củ cây thiên môn đông (Radix Asparagi Cochinchinensis) cũng gọi là Thiên môn đông đã chế biến khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1977) và DĐTQ (1963), (1997)

Mô tả cây : Cây thiên môn là một loại dây leo, sống lâu năm. Thân cây nhỏ mang nhiều cành, có 3 cạnh dài nhọn, biến dạng trông như lá, còn lá thì lại rất nhỏ trông như vảy. Hoa mọc mùa hạ ở kẽ lá, hoa nhỏ, màu trắng. Quả mọng màu sữa, hình cầu, độ 1cm đường kính, khi chín màu đỏ thẫm.
Cần phân biệt hai loài :
Asparagus cochinchinensis (Lour) Merr "lá" (thực ra là cành biến dạng) ngắn (0,6-1cm).
Asparagus lucidus Lindl : "lá" dài hơn (2-4cm).
Cây thiên môn đông mọc nhiều ở các tỉnh Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Ninh, Đảo Bạch Long Vĩ, Cát Bà (Hải Phòng), khu Tây Bắc, Tuyên Quang...

Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa thu đông (tháng 10 - 12). Đào lấy rễ củ, những cây đã mọc trên 2 năm, rửa sạch đất cát, cắt bỏ phần rễ đầu, và rễ con, đem đồ qua hơi nước, cho tới khi nhìn thấy củ nứa trong suốt là chín. Lúc còn nóng, bóc bỏ vỏ, gọt bỏ chỗ bị đen, cắt bỏ đuôi rồi phơi hay sấy nhẹ lửa cho khô.
Thiên môn đông ít mùi, vị ngọt hơi đắng.
Loại thiên môn đông củ to mập, nhiều thịt, khô, sờ không dính tay, nhưng nhuận nhiều mật, màu vàng cánh gián, nửa trong suốt, sạch vỏ, không bị thối là tốt.
Có 2 loại :
Loại 1 nguyên vẹn, đường kính trên 1cm,
Loại 2 nguyên vẹn, đường kính dưới 1cm,
Thủy phần an toàn cả 2 loại dưới 13p.100.
Loại thiên môn đông củ gầy, đường kính dưới 1cm, màu nâu, trông không trong suốt là kém.



Thành phần hóa học : Rễ củ thiên môn đông chứa các chất asparagin $C_4H_8O_3N_2$ (là một acid amin) chất nhầy, chất đường.
Có tài liệu ghi thiên môn đông chứa các chất béo, β-sitosterol, cholin, arginin. saponin.

Công dụng : Theo Đông y, thiên môn đông vị ngọt, đắng, tính rất lạnh, vào 2 kinh : Phế, Thận.
Có tác dụng bổ âm, nhuận phổi, làm mạnh gân cốt, trừ nóng, nhuận tràng, lợi tiểu.
Dùng chữa các chứng bệnh phong thấp, người yếu mệt, sốt, nóng, ho, viêm cuống phổi, nôn ra máu, háo khát, tân dịch khô, bí ỉa đái,

Liều dùng : 6-12g, sắc uống.

Lưu ý : *Người bị chứng tỳ, vị hư hàn (yếu dạ, lạnh bụng) mà sinh ỉa chảy không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa chứng phế vị, khô nóng, ho có đờm :

Thiên môn đông	*8g*
Mạch môn đông	*8g*

Sắc lấy nước, chế với mật ong thành cao uống.

Bài số 2 : Chữa chứng tân dịch khô, đại tiện táo bón :

Thiên môn	*12g*
Sinh địa	*12g*
Đương quy	*9g*
huyền sâm	*9g*
Hòa ma nhân	*9g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Bổ âm, bổ máu :

Thiên môn đông	*18g*
Sinh địa hoàng	*18g*
Nhân sâm	*9g*

Nghiền nhỏ luyện với mật ong, làm thành viên, chia thành 4 ngày, uống.

Bảo quản : Nơi khô ráo, mát phòng sâu mọt.

Biệt dược :
Cao tam tài
Bổ phế chỉ khái lộ
Tentex forte

T13 Thiên niên kiện (Thân - rễ)

Tên khoa học : *Homalomena aromatica Schott họ Ráy (Araceae)*

Tên khác : *Sơn thục. Obscured Homalomena Rhizome (Anh)*

Bộ phận dùng : Thân - rễ, đã chế biến khô của cây thiên niên kiện (Rhizoma Homalomenae).
Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Cây thảo sống lâu năm, thân - rễ bò ngang mặt đất, tròn mập, hơi thẳng, có khi cong, đường kính từ 1 - 2,5cm, dài từ 10-40cm, bẻ ngang có phần nạc, xen lẫn nhiều xơ ngắn, 2-4cm, rất cứng, đầu xơ nhọn, mùi thơm dễ chịu. Lá mọc từ thân, rễ, phiến lá khá to, hình đầu mũi tên, dài tới 10-30cm, rộng 6-15cm, cuống lá dài 15-25cm, mặt lá lục sẫm sáng bóng, mép lượn sóng.
Cụm hoa là những bông mo, màu xanh, dài 5-6cm, không rụng. Quả mọng, thuôn, chứa nhiều hạt.
Mùa hoa tháng 4 - 6, quả tháng 7 - 9.
Cây thiên niên kiện mọc hoang vùng đồi núi nước ta : nhất là nơi ẩm chân đồi, ven suối.
Các nước Lào, Thái lan, Malaixia... cũng có.



Thu hái chế biến ; Thu hoạch quanh năm, nhưng mùa hạ thì tốt. Chọn những thân - rễ, già, to, rửa sạch, sấy nhanh ở nhiệt độ dưới 50°C làm sạch vỏ, bỏ rễ con, lại phơi hoặc sấy khô dưới 60°C đến khô.
Thủy phần dưới 14p100.

Thành phần hóa học ; Thân rễ (khô) chứa 0,8-1p.100 tinh dầu, màu vàng nhạt, thơm mát dễ chịu, tỉ trọng 0,88-0,89, trong tinh dầu có l- linalol (40p.100) ít terpinol, sabinen, limonen, acetaldehyd...

Công dụng. : Theo đông y, thiên niên kiện vị cay, đắng, tính ấm. Vào 2 kinh : Can, Thận.
Có tác dụng : trừ phong thấp, làm mạnh gân xương.
Chữa các chứng bệnh : phong hàn thấp, nhức các khớp xương, chân tay tê dại, chuột rút.

Liều dùng : 5-10g, sắc uống. Cũng có thể dùng tươi (hoặc khô) ngâm rượu xoa bóp, tại chỗ.

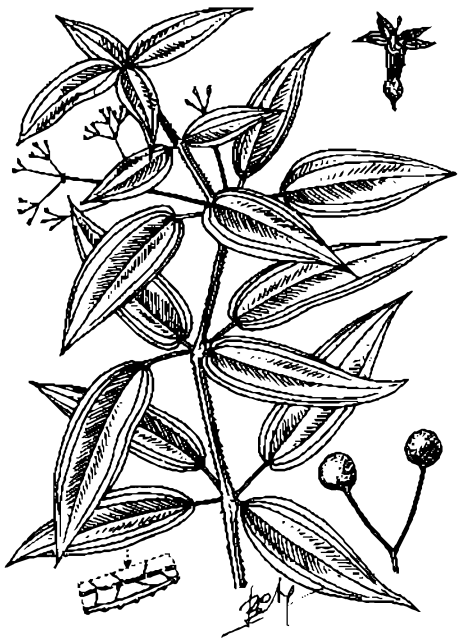
Lưu ý : *Người thuộc chứng âm hư nội nhiệt, táo bón, nhức đầu, phụ nữ có thai không nên uống.*
Ở Lâm Đồng có loại thiên niên kiện lớn, (Homalomena gigantea Engl) được nhân dân dùng thay thiên niên kiện.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

T14 Thiến thảo

Tên khoa học : *Rubia cordifolia L. họ Cà phê (Rubiaceae)*

Tên khác : *Xuyến thảo - Hồng tây thảo - Thiết huyết đăng- Cửu long căn (TQ) - Garance (Pháp) - Indian Madder root (anh).*



Bộ phận dùng : Rễ đã chế biến khô của cây thiến thảo (Radix Rubiae Cordifoliae).
Đã được ghi vào DĐTQ(1997).

Mô tả cây : Cây thảo, sống lâu năm, mọc leo, thân vuông. Lá mọc vòng 4 lá một, phiến lá hình mác, đầu nhọn, dài 2-6cm, rộng 2-3cm. Hoa hình xim ở nách lá, hay ngọn, hoa nhỏ màu trắng ngà. Quả mọng, hình cầu, đường kính từ 5-6mm, đỏ khi chín chuyển màu tím đen, trong có 1-2 hạt hình cầu.
Mùa hoa quả : Tháng 8-11.
Cây thiến thảo mọc hoang ở những vùng núi cao, mát, ẩm như Sapa (Lào Cai), Nghĩa Lộ, Lai Châu, Ba Vì (Hà tây).

Thu hái chế biến: Thu hoạch rễ vào mùa thu, đông, (tháng 9-10), đào lấy rễ, rửa sạch, đem phơi khô hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học : Trong rễ thiến thảo có 2 chất glucosid, acid rubierythrinic $C_{26}H_{28}O_{14}$, purpurin, $C_{14}H_8O_5$. Ngoài ra còn có alizarin $C_{14}H_8O_4$.

Công dụng ; Theo Đông y, rễ cây thiến thảo, vị đắng, tính mát. Vào kinh Can.
Có tác dụng : mát máu, cầm máu, hành ứ, thông kinh, giảm đau, lợi niệu.
Chữa các chứng bệnh : chảy máu do huyết nhiệt, như chảy máu cam (mũi), nôn ra máu, đại tiểu tiện ra máu, rong kinh (chảy máu từ cung), phụ nữ tắc kinh, xích - bạch đới, thủy thũng, đau khớp, chấn thương.

Liều dùng : 5-10g sắc uống.

Lưu ý : *Người không ứ trệ, phụ nữ có thai không được uống.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa huyết ứ, tắc kinh, phụ nữ sau khi đẻ máu hôi không ra hết :
Rễ phiến tháo 15g. Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa chảy máu cam, đại tiểu tiện ra máu, phụ nữ rong kinh :

Rễ thiến tháo	*10g*
Lá trắc bá	*5g*
Sinh địa	*15g*
A giao	*10g*
Hoàng cầm	*5g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống (cũng có thể tán bột)

Bài số 3 : Chữa phụ nữ xích - bạch đới :

Thiến tháo	*10g*
Mai mực	*10g*
Mẫu lệ	*10g*
Hoài sơn	*15g*

Sắc uống.
(Xích đới thì thêm bạch thược - khổ sâm - bạch đới thì thêm lộc giác sương)

Bảo quản : Để nơi khô, mát.

Biệt dược : **Cystenal**

T_{15} Thóc lép

Tên khoa học : *Desmodium gangeticum D C. họ Đậu (Fabaceae).*

Tên khác : *Cỏ cháy*

Bộ phận dùng : Cả cây tươi hay đã chế biến khô của cây thóc lép. (Herba Desmodu gangetici).

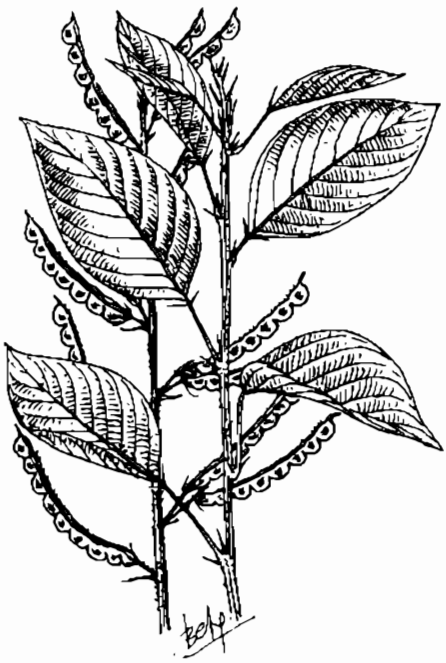
Mô tả cây : Cây thảo, cao 1,0-1,50m, cành mọc vươn dài, lá có một lá chét hình trứng, mặt trên có lông mịn, ngắn, mặt dưới có lông rạp xuống, lá kèm nhọn. Cụm hoa, ở nách hay ở ngọn, có lông, gồm những hoa nhỏ, xếp từng đôi một. Quả hơi cong, không cuống, có lông, chia thành 7-8 ngăn, mỗi ngăn chứa hạt. Cây thóc lép mọc hoang vùng đồi núi, trên các bãi cỏ, ven đường đi, khắp nơi ở nước ta.

Thu hái chế biến : Thu hái khi cây đang ra lá xanh tốt, mới ra hoa (tháng 4-6). Dùng tươi, hoặc phơi sấy khô.

Thành phần hóa học : Cả cây chứa 2 chất, gangetinin và desmodin là 2 chất pterocarpanoid,.

Công dụng : Theo kinh nghiệm nhân dân, cây thóc lép. vị hơi chát, tính mát.
Có tác dụng : cầm máu, trừ ứ, điều kinh, tiêu

thủy. Ngoài ra còn có tác dụng : kháng sinh, điều kinh phụ nữ.



Liều dùng : 20-25g, sắc uống. Dùng ngoài rửa vết thương, lượng vừa đủ.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

T16a Thồm lồm

Tên khoa học : *Polygonum chinense L. họ Rau răm (Polygonaceae)*

Tên khác : *Đuôi tôm - Cây thuốc lồm - Lá lồm - Hồng sơn thất (TQ)* - Rầu đăng di (H'mông)

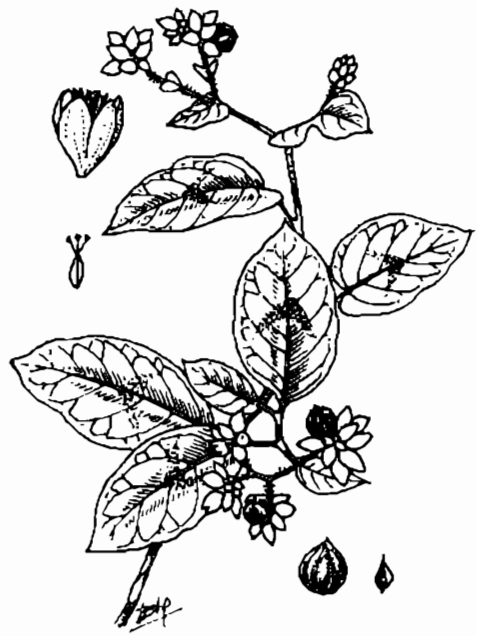
Bộ phận dùng : Cả cây tươi hoặc đã chế biến khô của cây thồm lồm (Herba polygoni Chinensis).

Mô tả cây : Cây thảo, sống lâu năm, mọc bò hay leo, thành bụi, thân dài 2-4cm. Thân nhẵn màu đỏ nâu, có nhiều rãnh dọc. Lá nguyên, hình trứng, đầu nhọn, dài 5-7cm, rộng 3-5cm, lá mọc cách, gần như không cuống, ôm vào thân. Cụm hoa hình xim, ở đầu cành, mang nhiều hoa, hoa nhỏ màu trắng. Quả nhỏ 3 cạnh, thuôn dài, có hạch cứng ở giữa, khi chín màu lam, rồi tím đen. Mùa hoa quả, tháng 7-11.

Cây thồm lồm mọc gần như ở khắp nơi ở nước ta, trẻ em (trẻ chăn trâu) thường lấy quả chín ăn, ngọt, còn các thân mập, tược lột vỏ, ăn thân (hơi chua chua). Các nước lân cận ta : Trung Quốc, Ấn Độ đều có.

Thu hái chế biến : Thu hái quanh năm, cắt thành đoạn rồi phơi hay chế biến khô.

Thành phần hóa học : Cả cây chứa các chất rheum emodin, oxymethyl anthraquinon. Ngoài ra còn có caroten, vitamin C.



Công dụng : Theo đông y, thồm lồm vị nhạt, hơi đắng, tính bình. Có tác dụng hoạt huyết, trừ phong, giải độc, tiêu thũng, giảm đau. Chữa các chứng bệnh : chấn thương, do đòn hay ngã, bệnh lở, ngứa ngoài da, lồm ăn loét kẽ, rãnh tai, phụ nữ sau khi đẻ bị ngứa khắp người, có mụn. Qua thử nghiệm thấy có tác dụng kháng sinh. Ngoài ra thồm lồm còn được dùng chữa viêm ruột, tiêu hóa kém, lỵ, chữa viêm gan, viêm amiđan, họng.

Liều dùng : 10-20g (có thể tăng thêm 20-40g) sắc uống : dùng ngoài dạ lượng vừa đủ.

Lưu ý : *Rễ thồm lồm có tác dụng lưu thông máu, lưu không khí. chữa chấn thương, đòn ngã.*

Liều dùng : 4-8g sắc uống.

Bài thuốc : Chữa phụ nữ sau khi đẻ bị ngứa toàn thân :

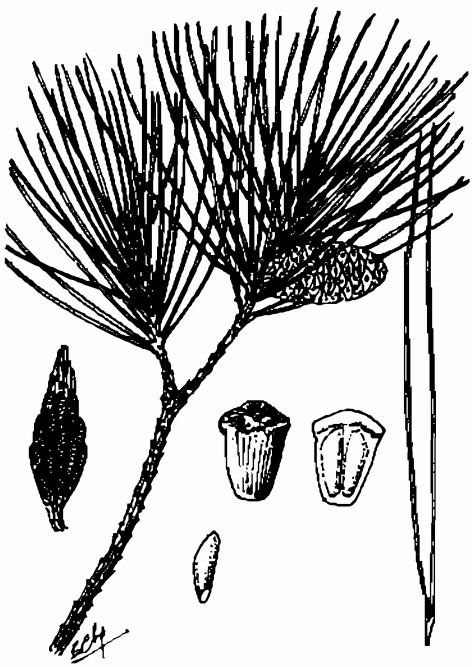
Cây thồm lồm (lượng tùy ý) đun nước tắm rửa.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

T16b **Thông** (Phấn hoa)

Tên khoa học : - *Thông đuôi ngựa : Pinus massoniana Lamb.* - *họ Thông (Pinaceae).* - *Thông hai lá : Pinus merkusii Jungh. et De Vriese. họ Thông.*

Tên khác : *Mã vĩ tùng (TQ) - Pin (Pháp) - Pine (Anh) - Pine Pollen.*



Bộ phận dùng : Phấn hoa đã chế biến khô của nhiều cây họ thông (Pollen Pini)
Còn gọi Tùng hoa phấn.
Đã được ghi vào DĐTQ (1997)

Mô tả cây : - Thông đuôi ngựa : Cây thân gỗ thẳng, thon, cao tới trên 30m, to đường kính có thể tới hơn 70cm. Cành, nhánh nhỏ, mảnh, phần cuối các nhánh, các chùm lá cong uốn lên như đuôi ngựa. Lá cũng mảnh mềm, dài 15 - 20cm, thường buông xuống, màu lục vàng, xếp từng đôi một, gốc có bẹ lá dài độ 1cm. Quả dạng nón, hình trứng, rỗng do các vảy dẹt tạo nên.
Hạt hình trái xoan dẹt, có cánh mỏng ở đỉnh dài độ 1,5cm.
Mùa hoa : tháng 4
Mùa quả tháng 11 - 12.
Thông đuôi ngựa được trồng nhiều ở miền Bắc nước ta : Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An. Miền Nam Trung Quốc có nhiều.
- Thông hai lá : (Còn gọi thông nhựa).
Cây thân gỗ, cao tới hơn 30m, thân có những rãnh nứt khá sâu. Cành lá rậm, tươi tốt. Lá màu lục, cứng, dài 15 - 25cm, xếp từng đôi một, gốc có bẹ lá dài 1 - 2cm.
Cây mọc hoang và được trồng nhiều nơi khắp nước ta từ Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Nghệ An, Daklak, Lâm đồng, Đồng Nai, v.v...

Thu hái chế biến : Thu hoạch về mùa xuân khi cây mới ra hoa, hứng, thu gom và phơi sấy khô.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy trong phấn hoa thông có chất đạm.

Công dụng : - Phấn hoa thông : vị ngọt, tính ấm có tác dụng bồi dưỡng cơ thể, tăng sức lực, trừ phong thấp.

Phấn hoa thông có tác dụng cầm máu, hút khô những vết thương tích, rắc lên vết thương, dùng ngoài da còn chữa chốc lở, eczema, chảy nước...

Liều dùng : 4 - 8g (uống - hãm nước sôi)

Lưu ý : *Cây thông còn cung cấp nhiều thứ dùng trong y dược.:*
- Lá : chữa tinh dầu, sắc uống, xông chữa cảm cúm, đau nhức. Liều dùng 10-30g.
- Nhựa thông còn gọi Tùng hương (Resina Pinii) dùng để chế colophan và tinh dầu thông. Trong tinh dầu thông có các chất d-α-pinen, phenol, camphen, sesquiterpen v.v...
Tùng hương chủ yếu dùng để nấu, chế cao dán nhọt.

T16 **Thông thảo**

Tên khoa học : *Tetrapanax papyriferus (Hook) K. Koch, họ Ngũ gia (Araliaceae)*

Tên khác : *Thông thoát - Tùng cum (tiếng Dao) - Rice paper plant Pith (Anh)*

Bộ phận dùng : Lõi ruột (bấc) thân cây thông thảo đã chế biến khô (Medulla Tetrapanacis). Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả cây : Cây thông thảo, là một cây nhỡ, cao 3-4m. Thân cứng nhưng giòn, bên trong có lõi xốp, trắng, cây càng già thì lõi càng đặc và chắc hơn. Lá to, mọc thành cụm ở ngọn, chia thành nhiều thùy, mép có răng cưa to. Cuống lá dài. Hoa tự, hình tán tụ thành chùm. Hoa màu trắng, hình cầu, nở vào mùa xuân. Quả gần hình cầu.
Cây thông thảo, mọc hoang ở vùng núi nước ta, nhiều nhất là Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Lào Cai, Đắc Lắc.

Thu hái chế biến : Thu hái vào tháng 8-9, chặt lấy thân cây đã hơn 3 tuổi, cắt thành từng đoạn dài độ 20 - 30cm, lúc còn tươi, bóc lấy lõi ruột thân cây, đem phơi khô (sấy than thì thông thảo sẽ biến chất).

Thông thảo không mùi, không vị. Loại thông thảo lõi màu trắng tinh, khô, nhẹ xốp, có đàn tính, bóp nở ra mạnh, to, đường kính trên 1,5cm, là tốt. Thường cắt thành từng đoạn dài trên 20cm.

Thủy phần dưới 13p.100.

Tránh nhầm lẫn với :

1.Cây rút (Aeschynomene aspera Linn, họ Cánh bướm, (Papilionaceae) thường dùng gỗ làm nút chai, làm mũ.

2.Cây đu đủ rừng (Trevesia palmata (Roxb) Vis, họ Ngũ gia, Araliaceae) còn gọi là cây thầu dầu núi, cây thôi hoang.

Cây đu đủ rừng, là một cây nhỡ, cành có nhiều gai, ruột bắc. Lá đơn, có lá kèm. Cuống lá dài và có gai. Lá non có lông đỏ như gỉ sắt. Phiến lá phân thùy chân vịt, xẻ sâu như lá thầu dầu, có 5-9 thùy, nhọn có răng, gân nổi ở hai mặt. Hoa mọc thành tán, tụ thành thùy ở nách, lá bắc rụng sớm. Cuống hoa dài. Hoa lớn, nửa trên hình cúc tròn, gốc hình chóp. Đài có mép lượn, tràng hình bán cầu, có 10 cánh dính, mở ra thành 2-3 van, lúc nhị nở : cánh dày, trắng và thơm. Nhị 5, bầu có 8-12 ô, trên có đĩa giẹp. Vòi to, có đầu nhụy rõ. Quả có khía, hạt giẹp.

Cây đu đủ rừng, mọc hoang ở khắp vùng núi nước ta, bắc ruột của cây dùng như thông thảo, uống để thông tia sữa.



Thành phần hóa học : Hiện nay chưa rõ hoạt chất của thông thảo, chỉ mới biết chứa chất inosite $C_6.H_6(OH)_6$

Công dụng : Theo đông y, thông thảo vị hơi ngọt, tính lạnh, vào hai kinh, Phế Vị.

Có tác dụng lợi tiểu tiện, thanh thấp nhiệt, làm xuống sữa, gây trụy thai.

Dùng chữa các chứng bệnh : tiểu tiện khó khăn (ngũ lâm) thủy thũng, tắc sữa.

Liều dùng : 2,5-5g, sắc uống.

Lưu ý : *Phụ nữ có thai không được dùng.*

Bài thuốc : Chữa các chứng bí đái (lâm bệnh) :

Thông thảo	*3g*
Cát cánh	*4g*
Cù mạch	*4g*
Sài hồ	*4g*
Thiên hoa phấn	*4g*
Mộc thông	*4g*
Thanh bì	*4g*
Bạch chỉ	*4g*
Xích thược	*4g*
Liên kiều	*4g*
Cam thảo	*4g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, tránh ẩm ướt.

T_{17} Thổ hoàng liên

Tên khoa học : *Thalictrum foliolosum D C. họ Hoàng liên (Ranunculaceae)*

Tên khác : *Hoàng liên đuôi ngựa- Mã vĩ Hoàng Liên (TQ)*



Bộ phận dùng : Thân -rễ của cây thổ hoàng

liên (Rhizoma Thalictri) phơi khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983).

Mô tả cây : Cây thổ hoàng liên cao tới 40-100cm. Thân - rễ, thô, đường kính từ 0,3-0,5cm, có nhiều mấu, bẻ ngang thấy rất nhiều xơ, thịt màu vàng, hay vàng trắng. Lá kép, 3 lần lông chim, có bẹ. Lá chét, hình tròn hay hình bầu dục, mép lá khía tai bèo. Hoa nhỏ, cánh mỏng, hơi phớt tím. Cây thổ hoàng liên mọc hoang nhiều ở khu Tây Bắc nước ta. Trung Quốc, Ấn Độ cũng có.

Thu hái chế biến : Thu hái tốt nhất là vào mùa thu, đông. Khi cây khô lụi, đào lấy rễ, dội nước mạnh cho sạch đất cát, cắt bỏ phần trên cổ rễ, và rễ con rồi phơi khô.
Thủy phần dưới 12p.100.
Tạp chất hữu cơ (thân rễ, con) dưới 1p.100.
Dược liệu phải chứa ít nhất là 0,5p.100 berberin tính theo dược liệu khô kiệt.
Thổ hoàng liên không mùi, vị rất đắng.
Loại thổ hoàng liên rễ khô, có nhiều khúc khuỷu, bẻ gẫy ngang có màu vàng tươi, vị rất đắng, không vụn nát không lẫn tạp chất là tốt.
Có 2 loại :
Loại 1 : Thân - rễ, đường kính trên 4mm, và dài trên 2,5cm.
Loại 2 : Thân rễ, đường kính 2-4mm, dài 1-2,5cm.

Thành phần hóa học : Thổ hoàng liên có độ 2,39p100. berberin.

Công dụng : Dùng thay thế hoàng liên. ngày uống 4-6g. (xem mục hoàng liên).

T18 Thổ phục linh (Thân rễ)

Tên khoa học : *Smilax glabra Roxb. -họ Khúc khắc (Smilacaceae)*

Tên khác : *Khúc khắc - Cậm cù - Dây chất - Thổ tỳ giải (TQ) - Salseparelle (Pháp) - Glabrous greenbrier Rhizome (Anh)*

Bộ phận dùng : Thân rễ đã chế biến khô của cây thổ phục linh. (Rhizoma Smilacis glabrae).
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả cây : Cây sống lâu năm, dạng dây leo hay bò trườn trên mặt đất (4-10m), phân nhiều cành, không gai, thường có nhiều tua cuốn. Củ (thân rễ) cong queo, dài 8-15cm, rộng 3-7cm, có nhiều gai, rễ con, cứng khó bẻ gãy, bẻ ngang, màu hồng nhạt, nhiều bột, nếm hơi chát, hơi ngọt, giữa có lõi xơ. Lá mọc cách, hình bầu dục, đầu nhọn, dài 6-12cm, rộng 2-5cm, phẳng hơi cứng, cuống lá hơi ngắn độ 1cm, có 3 gân chính, hình cung từ đầu đến cuối phiến lá. Cụm hoa mọc ở nách lá, thành tán gồm 20-30 hoa, hoa màu lục nhạt. Hoa đực và hoa cái riêng rẽ.
Quả mọng hình cầu, đường kính 6-8mm, khi chín mầu đỏ tím, có 3 hạt. Mùa hoa tháng 5-7. Quả tháng 8-11.
Cây khúc khắc mọc hoang vùng đồi núi, có nhiều bụi cây thưa, ngoài nắng : Thái Nguyên, Phú Thọ, Quảng Ninh, Nghệ An, Kon Tum, Bình Thuận, v.v.



Thu hái chế biến : Thu hoạch củ quanh năm, tháng 9-10 thì tốt. Đào củ, gọt bỏ rễ con, gai rửa sạch sấy khô hoặc thái lát theo quy cách rồi sấy, phơi khô.
Thủy phần an toàn dưới 13p.100.
Tỷ lệ non, xốp : dưới 2p.100.

Thành phần hóa học : Thân rễ có saponin, tanin, chất nhựa, nhiều tinh bột. Ngoài ra còn có β-sitosterol, stigmasterol.

Công dụng : Theo đông y, thổ phục linh vị hơi ngọt, tính bình vào 2 kinh : Can, Thận.
Có tác dụng : trừ thấp nhiệt lợi gân xương, tiêu thũng, lợi niệu, giải độc thủy ngân, khinh phấn.
Chữa các chứng bệnh : Phong tê thấp, chân tay co quắp, bệnh lở ngứa ngoài da, bị bệnh giang mai.

Liều dùng : 15-30g (có thể tăng hơn nếu cần)

Lưu ý : *Người can, thận âm hư không uống*
Không uống nước trà trong khi uống thổ phục linh.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Trừ phong thấp, trừ độc giang mai :

Thổ phục linh	*20g*
Kim ngân hoa	*10g*
Mộc qua	*10g*
Ý dĩ nhân	*15g*
Phòng phong	*15g*
Mộc thông	*10g*

Người yếu mệt thêm nhân sâm 10g, người thiếu máu thêm đương quy 10g. Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa độc giang mai, lở loét chân tay co quắp :

Thổ phục linh 30g sắc uống trong vòng 1 ngày, có thể dùng làm nước uống không kể thời hạn.

Bảo quản : Để nơi khô mát, kiểm tra luôn, dễ bị mốc mọt.

T18a Thu quỳ

Tên khoa học : *Abelmoschus manihot (L.) Medic (Hibiscus manihot L.), họ Bông (Malvaceae).*

Tên khác : *Thục quỳ vàng - Bụp mì.*



Bộ phận dùng : Rễ, lá, hoa, hạt... tươi hoặc đã chế biến khô (Radix, Folium, Flos et Semen Abelmoschi).

Mô tả : Cây thu quỳ thuộc loại thảo, sống hàng năm hay lâu năm, thân đứng, cao 1 - 2m, lúc non có lông. Lá mọc cách, phiến chia 5 - 9 thùy, gốc hình tim, có khi có lông mịn, dài 8 - 16cm, rộng 1 - 5cm, cuống lá dài 5 - 15cm. Hoa cuống dài 1 - 5cm, hoa lớn đường kính 10 - 20cm, 5 cánh, màu vàng, ở giữa tím, rất nhiều nhị. Quả nang dài 4 - 5cm, có 5 cạnh, trong có hạt, hạt có lông.

Mùa hoa tháng 9-10.

Cây thu quỳ ta mới nhập, trồng ở Cao Bằng, Lai Châu, lá có thể ăn.

Thu hái chế biến :

- Rễ thu hái mùa thu, đông, đào rửa sạch đất cát, phơi khô.
- Lá thu hái quanh năm. Ngắt những lá bánh tẻ, phơi khô hoặc dùng tươi
- Hoa : hái khi ra hoa, phơi khô hoặc dùng tươi.
- Hạt : lấy hạt những quả già (đã chuyển màu nâu đen, hơi nứt cạnh) đập lấy hạt, phơi khô.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy rễ có chất nhày (độ 16p100), tinh bột và saccharase (độ 37p100).

Công dụng : - Rễ vị ngọt, tính bình, lợi niệu, nhuận tràng, chữa bí đại tiện, thủy thũng.

Liều dùng : 10-20g (sắc uống).

- Lá : đắp chữa ung nhọt, có thể hút mủ rất mạnh, bị thương tích chảy máu.

Liều dùng : 10-20g hãm, sắc uống hoặc đắp bên ngoài.

- Hoa : Nghiền trộn với dầu vừng chữa bỏng lửa, bỏng nước (bôi ngoài). Uống chữa đái có sỏi. Liều dùng 5-10g, hãm uống.
- Hạt : Vị ngọt, tính bình có tác dụng bổ tỳ, giúp tiêu hóa lợi niệu, thông sữa, chữa thủy thũng, tắc sữa, tiêu hóa kém. Ngoài ra còn có tác dụng sinh cơ phục hồi vết thương.

Liều dùng : 5 - 10g. Hãm, sắc uống.

Lưu ý : *Người bị tả cháy không uống.*

Bảo quản : Để nơi khô mát.

T18a Thương lục

Tên khoa học : *Phytolacca acinosa Roxb.= Thương lục - họ Thương lục (Phytolaccaceae)*

Phytolacca americana L = Thương lục Mỹ - họ Thương lục (Phytolaccaceae)

Tên khác : *Thủy lạ bặc - Sơn la bặc - Trường bất lão - Kim thất nương - Pokeberry root (Anh)*

Bộ phận dùng : Rễ (củ) đã chế biến khô, của cả hai cây thương lục nói trên (Radix Phytolaccae).

Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Cây thương lục là một loại cây nhỏ, sống lâu năm, cao 0,80-1,5m, thân hình trụ nhẵn, màu lục hơi phớt tía, ít phân nhánh.

Lá đơn, nguyên mép nhẵn, mọc cách, phiến hình trứng đầu hơi nhọn, dài 10-25cm, rộng 5-12cm, cuống lá độ 3cm. Hoa mọc thành chùm, đối diện với lá, dài 15-20cm, gồm nhiều hoa, mẫu 5, màu trắng. Quả mọng, hình cầu dẹt, hình 8 múi, với vòi nhụy tồn tại, khi chín màu tím đen, hạt đen, hình thận hay tròn.
Mùa hoa tháng 5-7. Mùa quả tháng 8-10.
Cây thương lục Mỹ, cao 2-3m, cành thường mầu đỏ tía. Hoa nhiều mọc thành chùm, mẫu 5, màu trắng sau chuyển sang hồng. Quả có tới 10 múi, trong đó có hạt. Cây thương lục Mỹ được trồng làm cảnh và làm thuốc. Trồng bằng hạt hay mầm rễ, cây dễ mọc.



Thu hái chế biến : Thu hái rễ vào mùa thu, đông rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ con, rồi phơi nắng, hay sấy khô (ở nhiệt độ gần 60°C). Có thể thái lát cho mau khô. Rễ củ mập, phân một số nhánh to nhỏ khác nhau, có khi cũng thành "chân, tay" gần như nhân sâm, vì vậy có người trồng rồi phơi sấy đem bán lừa giả làm nhân sâm. Có thể gây tác hại nếu không biết là thương lục (rễ thường dài 5 -8cm, đường kính từ 1-2cm).

Thành phần : Trong rễ thương lục có một chất độc đặng tên là phytolaccatoxin (là một loại saponin) $C_{24}H_{30}O_9$, rất nhiều muối Kali, acid oxymyristinic,

Công dụng : Theo đông y, thương lục vị đắng tính lạnh, có độc.
Có tác dụng : tẩy mạnh, tháo nước (trục thủy) tiêu thũng.
Dùng chữa các chứng bệnh : thủy thũng, bí tiểu tiện, ung nhọt độc sưng tấy.

Liều dùng : uống 2-8g, sắc uống

Lưu ý : *Thương lục tính độc mãnh liệt có thể gây sảy thai. Người tỳ, vị yếu, phụ nữ có thai cấm uống. Theo một số tài liệu thương lục uống nhiều, kéo dài có thể bị ung thư.*
Phytolaccatoxin có thể gây kích thích niêm mạc, đung huyết. Liều cao gây dãn đồng tử, co giật, răng cắn chặt, có thể gây chết người. Có thể giải độc bằng : cho uống than hoạt 10-20g, lòng trắng trứng. Theo dõi chặt chẽ nhịp thở và tim.

Bài thuốc : chữa bụng trướng bí đái :

Rễ thương lục tươi	*100g*
Tỏi ta tươi	*500g*

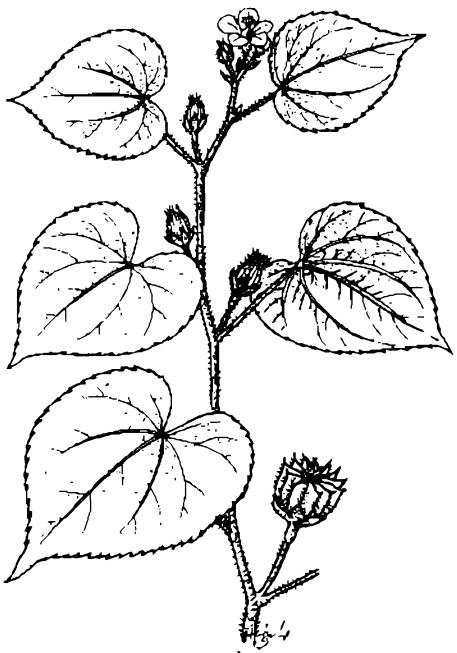
Giã nát đắp ở rốn.

Bảo quản : Nơi khô, mát, kín, có khóa.

T_{19} Thương ma

Tên khoa học : *Abutilon avicennae Gaertn. họ Bông (Malvaceae)*

Tên khác : *Bạch ma- Thanh ma (TQ) - Cây cối xay Trung Quốc- - Ching ma Abutilon Seed (Anh)- Đông quỳ tử (TQ)*



Bộ phận dùng : Hạt già đã chế biến khô của cây thương ma gọi là đông quỳ tử, thương ma tử (Semen Abutili).

Đã được ghi vào DĐTQ (1997).
Rễ đã chế biến khô (Radix Abutili).

Mô tả cây : Cây thương ma rất giống cây cối xay của ta (Abutilon indicum (L) Sweet)

Thu hái chế biến : Khi quả già, biến màu nâu đen, thì hái đem phơi, sấy khô, đập lấy hạt, sàng sẩy, bỏ vỏ quả, lại phơi khô là được.

Thành phần hóa học : Hạt chứa chất béo (ước 16p.100) chất albumin (độ 2p.100).
Rễ chứa chất nhày và asparagin.

Công dụng : Theo đông y, đông quỳ tử vị ngọt, tính lạnh vào các kinh đại tràng, tiểu tràng.
Có tác dụng : lợi niệu thông sữa, nhuận tràng.
Dùng chữa các chứng bệnh : về tiết niệu (bí tiểu tiện, kết sỏi) xích bạch lỵ, đại tiện táo, phụ nữ tắc sữa, thiếu sữa, ung nhọt chưa có đầu, mắt kéo màng.
Rễ cũng chữa lỵ.

Liều dùng : Hạt 10-15g. Cả cây (khô) : 10-15g

Lưu ý : *Người bị ỉa chảy, đi dái nhiều không uống.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa kết sỏi trong hệ tiết niệu :

Đông quỳ tử	*15g*
Cây kim tiền	*15g*
Hoạt thạch	*15g*
Biển súc	*12g*
Hải kim sa	*15g*
Hạt mã đề	*30g*
Cù mạch	*12g*
Đại hoàng	*5g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa ủ tai :

Ca cây thương ma	*20g*
Thạch xương bồ	*10g*
Hồ nhĩ thảo	*20g*
Vương bất lưu hành	*12g*

Sắc uống.

T20 Thường sơn

Tên khoa học : *Dichroa febrifuga Lour. họ Tú cầu (Hydrangeaceae)*

Tên khác : *Hoàng thường sơn (TQ) - Dichroa febrifuge (Pháp) - Antifebrila Dichroa root (Anh).*

Bộ phận dùng :
1. Lá cây thường sơn (Folium Dichroae) gọi là Thục tất (TQ)
2. Rễ thường sơn (Radix Dichroae) gọi là Thường sơn.
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997)
Ta chủ yếu dùng lá thường sơn.

Mô tả cây : Cây thường sơn là một cây nhỡ, cao 1-2m, rậm lá, thân rỗng dễ gãy, vỏ ngoài nhẵn màu tím. Lá mọc đối, hình mũi mác, hai đầu nhọn, dài 13-20cm, rộng 3,5- 9cm, mép có răng cưa, mặt trên xanh, mặt dưới tím đỏ, không có lông hoặc ít lông, hoa nhỏ màu xanh lam hay hồng tím, thành chùy nhiều hoa, mọc ở kẽ lá hay đầu cành. Mùa hoa tháng 7. Quả mọng, màu xanh lam, hình tròn dài, đường kính 5mm, một ngăn. Hạt nhiều, nhỏ có mạng ở mặt, chiều dài không đầy 1mm.
Cây thường sơn mọc hoang ở rất nhiều nơi các tỉnh miền rừng núi nước ta như : Bắc Cạn, Bắc Thái, Tuyên Quang, Hòa Bình, Lào Cai, Lâm Đồng.



Thu hái chế biến
1. Lá thường sơn thu hái vào tháng 5-8 (lúc cây sắp và đang ra hoa). Hái lá bánh tẻ, đem phơi nắng, thật nhanh rồi phơi khô trong râm.
Lá thường sơn không mùi vị đắng. Loại lá thường sơn bánh tẻ, nguyên vẹn, gọn không bị sâu, mốc, vụn nát, không lẫn tạp chất là tốt.
Rễ thường sơn : thu hái vào mùa thu. Đào lấy rễ, rửa sạch đất cát, loại bỏ rễ con, rồi đem phơi.
Rễ thường sơn không mùi, vị đắng.
Loại rễ vừa, đều, nặng chắc, màu vàng nhạt là tốt.
Loại rễ nhỏ, màu nhạt là kém
Loại rễ to, dài, thẳng xốp nhẹ, màu vàng sẫm, không đắng thì không dùng làm thuốc.
Cần tránh phân biệt tránh lẫn với :
1. *Cây thổ thường sơn* - Hydrangea aspera Don, cùng họ. Đã phát hiện ở Sapa (1967), dùng lá làm thuốc lợi tiểu.
2. *Cây thường sơn Nhật Bản* - Orixa japonica

Thunb, họ Cam (Rutaceae) ; cây này chưa thấy mọc ở nước ta. Dùng rễ (có khi cả lá) để chữa sốt, ho. Lá xát lên mình trâu bò để trừ bọ, ve.

3. *Cây Hải châu thường sơn* - Clerodendron trichotomum Thunb, họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae), còn gọi là cây Xú ngô đồng, cây Mần chẽ ba. Dùng rễ, lá sắc uống chữa sốt rét, phong thấp, huyết áp cao. Thân, lá tẩm cho trâu bò để trừ bọ, ve.

4. Cây Bạch thường sơn - Mussaenda divaricata Hutch, họ Cà phê (Rubiaceae), nhân dân ta có dùng một cây cùng giống Mussaenda cambodiana Pirre, còn gọi là cây bướm bạc, hoa có tác dụng lợi tiểu, chữa sốt rét, ho hen.

5. *Cây Sơn thường sơn* (Berberis vulgaris L, họ Hoàng liên gai, Berberidaceae) còn gọi là cây Thích nghiệt, cũng dùng chữa sốt rét. Hoạt chất là berberin $C_{20}H_{17}NO_4$, tỷ lệ lên tới 9,4p.100

6. *Cây Thường sơn tía* (Phlogacanthus turgidus Lindl. họ Ô rô (Acanthaceae), mọc hoang các tỉnh miền Nam nước ta, rễ và cành lá nhân dân dùng chữa sốt rét.

Thành phần hóa học : Một số tác giả đã lấy từ thường sơn được một số chất sau đây :

1. Dichhroin α còn gọi là Isofebrifugin, hay alcaloid I : $C_{16}H_{19}O_3N_3$ có tác dụng như quinin.

2. Dichroin β còn gọi là febrifugin hay alcaloid II, có tác dụng gấp 50 lần quinin.

3. Dichroin γ có tác dụng gấp 150 lần quinin, đều là dẫn xuất của nhân quinazolin có 3 dạng : α, β và γ.

Tỷ lệ alcaloid toàn phần trong lá khoảng 0,2p.100 và trong rễ khoảng 0,1p100. Ngoài ra còn các chất dichroidin, chất 4- quinazolon, những tinh thể calci oxalat.

Kiểm nghiệm : Mặt cắt ngang, đem soi đèn tử ngoại, chỗ tủy sẽ có huỳnh quang màu vàng ống ánh.

Công dụng :

1. Lá thường sơn (Thục tất) theo Đông y, vị cay, tính bình, có độc, vào 3 kinh Phế, Tâm, Can. Có tác dụng trị sốt rét (triệt ngược).

Liều dùng : 6 - 12g, sắc uống hoặc chế thành viên.

2. *Rễ thường sơn* (Thường sơn) Theo đông y, vị đắng tính lạnh, có độc, vào 3 kinh : Phế, tâm, can.

Có tác dụng thổ đờm, triệt ngược, thanh nhiệt, lợi tiểu.

Dùng từ lâu đời chữa sốt rét, rất có hiệu quả, nhưng có tác dụng phụ gây nôn (nếu tẩm rượu sao qua thì không gây nôn).

Liều dùng : 5-10g tẩm rượu, sao qua, sắc uống :

Lấy 1kg, thường sơn sạch, thái thành phiến, trộn đều, với 100-150g rượu, đậy lại, sao lửa nhẹ cho hơi khô, lấy ra để nguội thì được tửu thường sơn.

Lưu ý : *Phụ nữ có thai và người già yếu dùng phải cẩn thận.*

Những năm gần đây ít dùng thường sơn chữa sốt rét (chủ yếu là thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946-1954), vì có nhiều thuốc khác hiệu lực hơn và rẻ hơn, nhất là từ khi có artemisin từ cây thanh cao hoa vàng.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa các chứng sốt rét :

Thường sơn	*6g*
Binh lang	*2g*
Thảo quả	*1g*
Cát căn	*4g*
Nước	*600ml*

Sắc uống còn 200 ml, chia 3 lần uống trong ngày.

Theo kinh nghiệm, nếu sốt nhiều rét ít thì tăng cát căn lên 10g nếu rét nhiều, sốt ít thì tăng thảo quả lên 3-4g. Đơn thuốc này ít gây nôn.

Bài số 2 : Chữa sốt rét 3 năm không khỏi :

Thường sơn	*40g*
Hoàng liên	*40g*

Rượu 100g. Ngâm một đêm sắc uống đón cơn, 1 giờ trước khi lên cơn.

Bài số 3 : Chữa đờm khò khè không thổ ra được, tức tức ngực :

Thường sơn (rễ)	*6g*
Cam thảo	*4g*

Sắc uống, trộn với mật ong, (uống lúc còn hơi ấm) nếu không thổ đờm ra được thì lại uống tiếp.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng gió. Tránh làm vụn nát lá.

. T_{21} Thương truật

Tên khoa học : *Atractylodes lancea Thunb. họ Cúc (Asteraceae)*

Tên khác : *Mao truật - Xích truật - Atractylodes rhizome (Anh)*

Bộ phận dùng : Thân rễ (quen gọi là củ) đã chế biến khô của cây thương truật. (Rhizoma Atractylodis lanceae).

Đã được ghi vào DĐTQ (1963) - DĐTQ (1997) ghi dùng thêm cả thân - rễ cây Atractylodes Chinensis (D.C) Koidz.

Mô tả cây : Thương truật là một cây sống lâu năm, thân mọc thẳng đứng, gần như không cuống, những lá ở gần gốc, chia thành 3 thùy không sâu, 2 thùy 2 bên bé hơn thùy ở giữa, những lá ở trên hình mác, không chia thùy, mép lá trên hoặc dưới đều có răng cưa nhỏ. Hoa tự hình đầu, hoa hình ống, những hoa phía ngoài là hoa cái, những hoa phía trong là hoa lưỡng tính. Hoa màu trắng hay màu tím nhạt.

Chúng ta đã di thực thương truật và trồng ở nhiều nơi.

Thu hái chế biến : Thu hoạch vào khoảng tháng 9-10, (vụ thu) và tháng 3-4 (vụ xuân). Vụ thu tốt hơn. Đào lấy thân rễ những cây đã trồng 2-3 năm, khi lá ở gốc đã khô vàng, rửa sạch đất, cắt bỏ phần rễ con, sấy ở nhiệt độ thấp cho khô là được.
Thủy phần dưới 14p.100.



Thành phần hóa học : Trong thân rễ, thương truật có tinh dầu, (trong đó chủ yếu là atractylodin, atractylol, các vitamin A, B1, C, caroten.

Công dụng : Theo Đông y, thương truật vị đắng, cay, tính ấm, vào 2 kinh Tỳ, Vị.
Có tác dụng : táo thấp, kiện tỳ, (giúp tiêu hóa). Ngoài ra còn làm ra mồ hôi. Các lương y thường thích dùng bạch truật hơn : vị đắng, ngọt, nên lượng thương truật sử dụng ít hơn.
Theo Tây y, thương truật có tác dụng làm dễ tiêu, lợi niệu, giảm đường huyết, bổ toàn cơ thể.
Dùng chữa các chứng bệnh do phong thấp hay hàn thấp sinh ra, như đau khớp, chân tay và cơ thể, đau lưng, đầu gối, tê bại, mỏi mệt, các chứng bệnh về rối loạn tiêu hóa, viêm dạ dày, viêm ruột, đau thượng vị, cảm lạnh, cúm.

Liều dùng : 3-9g (dạng bột, viên sắc uống).

Lưu ý : *Người thể âm hư, có nhiệt, đại tiện táo bón, không được uống.*
Còn có cây quan thương truật là thương truật vùng Quan đông (bắc Trung quốc) : Atractylodes japonica Koidj, cũng dùng như thương truật.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa gân xương đau nhức, do thấp nhiệt (còn gọi bài Nhị diệu) :

Thương truật	*15g*
Hoàng bá	*15g*

Tán bột, mỗi ngày uống 4g, ngày uống 3 lần, với nước còn ấm ấm.
Nếu thêm : ngưu tất 15g, gọi là bài Tam diệu, chữa chứng thấp nhiệt ở phần dưới, đầu gối sưng tấy đỏ.
Nếu lại thêm : ý dĩ nhân 15g gọi là bài Tứ diệu.

Bài số 2 : Chữa đau khớp do hàn thấp :

Thương truật	*9g*
Tỳ giải	*9g*
Tầm gửi cây dâu	*9g*
Thạch hộc	*9g*
Thục địa	*9g*
Ý dĩ nhân	*9g*
Mộc qua	*9g*
Thạch xương bồ	*9g*
Hoàng kỳ	*9g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa bụng trướng, ỉa chảy, tiêu hóa kém, biếng ăn, do tỳ vị hàn thấp :

Thương truật	*9g*
Hậu phác	*6g*
Gừng sống	*6g*
Trần bì	*5g*
Cam thảo	*3g*
Đại táo	*6g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa cảm lạnh nhức đầu, không ra mồ hôi :

Thương truật	*6g*
Bạch chỉ	*6g*
Xuyên khung	*6g*
Khương hoạt	*6g*
Cam thảo	*3g*

Tán bột (hoặc sắc), uống với nước còn ấm cho ra ít mồ hôi làm nhẹ người.

Bảo quản : Để nơi khô mát, kín. Thương truật rất dễ bị mốc mọt.

Biệt dược (phối hợp) : **Bình vị tán - Hoắc hương chính khí**

T22 Tía tô

Tên khoa học :
1. Perilla ocymoides L. =Tía tô ta.
2. Perilla frutescens var acuta (Thunb) Kudo = Tía tô tàu (TQ), đều thuộc họ Hoa môi (Lamiaceae).

Tên khác : *Tử tô. (TQ) - Mắng la (HMông) -Cùng pô (Dao) - Perilla (Leaf, Stem)* (Anh).

Bộ phận dùng :
- Lá tía tô bánh tẻ tươi hoặc đã chế biến khô (Folium Perillae) gọi là Tử tô diệp hay tô diệp (TQ).
Đã được ghi vào ĐDVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).
- Thân cành tía tô (Caulis Perillae) gọi là Tử tô ngạnh hay tô ngạnh (TQ).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).
- Quả tía tô già phơi khô (Fructus Perillae) gọi là Tử tô tử hay tô tử (TQ), ta vẫn gọi nhầm là hạt tía tô.
Đã được ghi vào DĐTQ (1963).



Mô tả cây : Cây tía tô là một loại cỏ mọc hàng năm, cao 0,50-1m, thân thẳng đứng có lông. Lá mọc đối, hình trứng, đầu nhọn mép có răng cưa rõ rệt, màu tím hay xanh tím, trên có lông. Hoa nhỏ, màu trắng hay tím nhạt, mọc thành chùm ở kẽ lá hay đầu cành. Quả bế, nhỏ, vẫn gọi nhầm là hạt, hình cầu độ 1mm, màu nâu nhạt.
Có 2 loại :
Perilla ocymoides var purpurecens, lá màu tím hung.
Perilla ocymoides var bicolor, lá màu lục, chỉ có gân màu hung.
Tía tô được trồng ở khắp nơi và mọc hoang một số nơi vùng núi cạo mát (Sa Pa, Tam Đảo) trong nước ta để làm gia vị và làm thuốc, trồng bằng hạt tháng 1-2. Tránh nhầm lẫn với tía tô dại (Hyptis Suaveolens (L.) Poit. cùng họ Hoa môi. Lá cũng có một ít tinh dầu, một số nơi dùng chữa cảm mạo (nhưng chưa được chính thức).

Thu hái chế biến :
1. Lá tía tô thu hái vào mùa hạ. Khi cành lá đang phát triển tốt, hái lấy những lá bánh tẻ, phơi nắng thật nhanh rồi phơi trong bóng râm cho khô.
Lá tía tô có mùi thơm đặc biệt, vị hơi cay, hơi ngọt.
Loại lá bánh tẻ, khô, to màu tím, không vụn nát, mùi thơm đậm, không lẫn cành và tạp chất, không sâu mốc, vụn nát ép phẳng là tốt.
Thủy phần dưới 13p.100.
Tỷ lệ tạp chất dưới 2p.100.
Độ vụn nát (qua rây số 36) dưới 5p.100.
2. Thân cành tía tô thu hái vào hai mùa hạ, thu. Cắt lấy phần cây trên mặt đất, loại bỏ nhánh nhỏ, bứt lá để riêng chỉ lấy cành to đem phơi khô.
Thân tía tô mùi thơm đặc biệt, vị nhạt.
Loại thân cành khô, màu tím, ít phân nhánh, mùi thơm đậm, không lẫn tạp chất, không sâu mốc là tốt.
3. Quả tía tô thu hái vào mùa thu. Khi quả già, cắt lấy cả cây lẫn chùm quả, gõ cho rụng quả, sàng sẩy loại bỏ tạp chất, rồi đem phơi khô (tránh phơi nắng to).
Quả tía tô bóp có mùi thơm đặc biệt vị hơi cay.
Loại quả nhỏ, đều, mập, màu xám tro, giã bóp có nhiều dầu, không lẫn tạp chất là tốt.

Thành phần hóa học : Toàn cây tía tô có chứa 0,5p.100 tinh dầu trong đó thành phần chủ yếu là l.Perilla aldehyd $C_{10}H_{14}O$ (55p.100), l-limonen (20-30p100) α - pinen và dihydrocumin $C_{10}H_{14}O$ (55p.100). Chất l-perilla aldehyd làm cho tía tô có mùi thơm đặc biệt - chất màu tím trong lá tía tô perillanin là do este của chất cyanin chlorid $C_{27}H_{31}O_{16}Cl$. Ngoài ra trong lá tía tô còn chứa adenin và arginin.
Hạt tía tô có chứa 45-50p.100. chất dầu lỏng, màu vàng là một loại dầu khô.

Công dụng :
1. *Lá tía tô* theo Đông y, tô diệp vị cay, tính ấm vào 2 kinh Phế, Tỳ.
Có tác dụng trừ cảm lạnh, làm ra mồ hôi, giúp hô hấp, giúp tiêu hóa, giải độc thức ăn do cua cá.
Dùng chữa các chứng bệnh cảm lạnh, ho hen, đau bụng, đầy hơi tức ngực.

Liều dùng : 5-10g, sắc uống.
2. *Thân cành tía tô* : Theo Đông y, tô ngạnh vị cay, tính ấm có tác dụng điều hòa hô hấp an thai.

Liều dùng : 5 - 10g. Sắc uống.
Dùng chữa các chứng bệnh đau bụng, hơi đưa ngược lên, hen suyễn, động thai.
3. *Quả tía tô* : Theo Đông y, tử tô tử vị cay, tính ấm vào kinh Phế.
Có tác dụng đưa hơi đi xuống (hạ khí).
Dùng chữa các chứng bệnh ho hen, hơi đưa ngược lên, tiêu đờm.

Liều dùng : 5-10g, sắc uống (có thể sao nhẹ tới khi quả hơi phồng, bốc mùi thơm là được).

Lưu ý : *Người khí nhược mà không ngoại cảm, phong hàn, ho khan, ho ra máu : không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa cảm mạo, nhức đầu, làm ra mồ hôi :

Lá tía tô tươi (một nắm)	*5g*
Hành tươi (3-4 củ)	*5g*

Thái nhỏ ăn với cháo nóng, rồi đắp chăn cho mồ hôi ra.

Bài số 2 : Chữa bốn mùa cảm mạo, nhức đầu sốt nóng, đầy bụng, tức ngực :.

Hương phụ	*5g*
Lá tía tô	*5g*
Trần bì	*5g*
Cam thảo	*5g*

Thêm vài nhát gừng sắc uống.

Bài số 3 : Chữa đau bụng hoắc loạn, không nôn mửa :

Tía tô tươi giã lấy nước uống. tía tô khô thì sắc uống.

Bài số 4 : Chữa chứng nôn của phụ nữ có thai bứt rứt không yên :

Tía tô	*3g*
Hoàng liên	*1,5g*

Hãm nước uống thay nước chè.

Bảo quản : Lá tía tô : Để nơi khô ráo, râm mát, tránh làm nát vụn, tránh phơi nắng to để giữ màu và giữ mùi thơm.
Thân cành tía tô : Để nơi khô ráo, râm mát.
Quả tía tô : Để nơi khô ráo, râm mát, tránh nóng quá, tránh ẩm ướt.

Biệt dược (phối hợp) : **Tam tử dưỡng thân thang. Hoắc hương chính khí.**

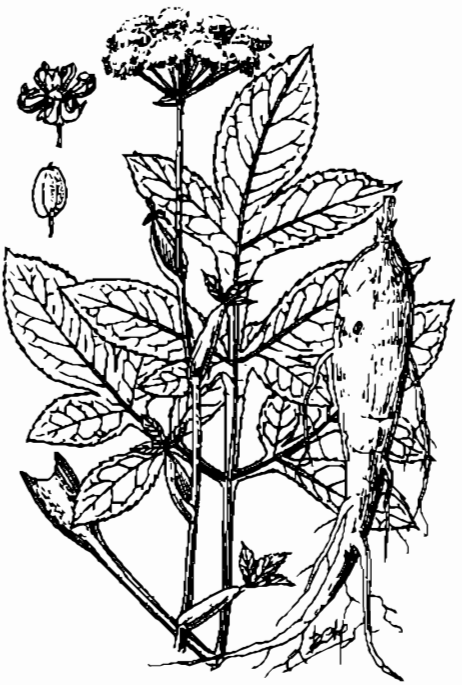
T_{23} Tiền hồ

Tên khoa học : *Peucedanum decursivum Maxim, họ Hoa tán. (Apiaceae).*

Tên khác : *Tử hoa tiền đồ (TQ) - Tiền hồ hoa tím - Quy nam (Lạng Sơn) - Peucédan (Pháp) - Masterwort (Anh). Hogfennel root (Anh).*

Bộ phận dùng : Rễ cây tiền hồ (Radix Peucedani) phơi hay sấy, đã chế biến khô. Đã ghi vào DĐTQ (1963), (1997)

Mô tả cây : Cây tiền hồ hoa tím là một cỏ sống lâu năm, cao 0,70-1,4m, mọc thẳng đứng, có phân nhánh, và thân có khía dọc. Lá ở phía gốc cây thì lớn, lá kép xẻ 1-2 lần, lông chim, cuống lá dài 14-30cm. Phiến lá chét lại, chia thành 3 thùy, hình bầu dục, có răng cưa to. Lá ở thân nhỏ, cuống ngắn, có bẹ lá phồng và rộng. Lá ở trên không có cuống hay thu lại còn bẹ lá. Hoa tự hình tán kép, hoa màu tím, nở vào mùa thu. Quả bế đôi, hình bầu dục dài 5-7mm, rộng 3-5mm.
Cây tiền hồ hoa tím mới phát hiện thấy có nhiều ở Lạng Sơn, gọi là cây Quy nam.
Hiện nay ta đã di thực cây tiền hồ hoa trắng, (Peucedanum praeruptorum Dunn, cùng họ) còn gọi là bạch hoa tiền hồ, quan tiền hồ... cây thường thấp hơn, chỉ cao độ 60cm, lá kép xẻ 2-3 lần lông chim. Hoa trắng nở vào mùa thu. DĐTQ (1997) ghi dùng rễ của cả 2 cây : tiền hồ hoa tím và hoa trắng.



Thu hái chế biến : Thu hái vào tháng 9-11 những cây đã mọc 3 năm trở lên. Đào lấy rễ già, cắt bỏ phần trên cổ rễ, rửa sạch đất cát phơi hoặc sấy nhẹ đến khô.
Tiền hồ mùi thơm, vị hơi đắng cay.
Loại tiền hồ khô, chắc, da màu vàng xám, cắt ngang thì trắng ngà, có mùi thơm hắc đậm, không mốc mọt là tốt. Tiền hồ rễ phải to, nguyên vẹn, đường kính trên 0,5cm, dài trên 5cm, không dính lõ đầu.
Thủy phần an toàn dưới 13.100.
Cụ Tuệ Tĩnh dùng rễ cây Chỉ thiên - Elephantopus scaber Linn, họ Cúc (Asteraceae) làm tiền hồ nam.
Theo Lĩnh nam bản thảo, của Hải Thượng Lãn Ông : tiền hồ là rễ cây chỉ thiên, khí vị hơi đắng, lạnh.

Thành phần hóa học : Trong tiền hồ hoa tím có chất glucosid gọi là nodakenin $C_{20}H_{24}O_9$ (thủy phân sẽ cho nodakenetin $C_{14}H_{24}O_9$ và glucose), tinh dầu, tanin, đường, acid béo. Trong tiền hồ hoa trắng chỉ mới thấy có tinh dầu, còn hoạt chất khác hiện nay chưa rõ. Lấy nước tiền hồ soi lên đèn tử ngoại, thấy có huỳnh quang màu xanh da trời.

Công dụng : Theo Đông y, tiền hồ vị đắng cay tính hơi lạnh, vào 4 kinh : Tỳ, Phế, Thận, Đại trường.
Có tác dụng : trừ phong nhiệt, tiêu đờm, đưa hơi xuống, trị ho.
Dùng chữa các chứng bệnh ho có đờm do nhiệt, hen xuyễn, nghẹn tức thở, nôn mửa, cảm sốt.

Liều dùng : 5-10g, sắc uống.
Có thể tẩm mật sao : Lấy 1kg tiền hồ sạch, thái thành phiến, thêm 200g mật ong đã cạnh, thêm ít nước sôi, trộn đều, đậy kín, sao lửa nhẹ cho tới khi sờ không dính tay, lấy ra để nguội thì được Mật tiền hồ.

Lưu ý : *Người bị sốt, ho không phải do ngoại cảm thực nhiệt mà do người yếu mệt (âm hư) không dùng được tiền hồ.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa viêm khí quản, đờm không ra được :

Tiền hồ	*10g*
Đào nhân	*10g*
Bối mẫu	*10g*
Cam thảo	*4g*
Tang bạch vỉ	*10g*
Khoản đông hoa	*8g*
Cát cánh	*5g*

Sắc, chia làm 3 lần, uống trong 1 ngày.

Bài số 2 : Chữa cảm sốt nóng, đau họng, ho nhiều đờm, khó thở :

Tiền hồ	*6g*
Cát cánh	*6g*
Ngưu bàng	*9g*
Bạc hà	*6g*
Hạnh nhân	*9g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa cảm mạo, nhức đầu :

Tiền hồ	*9g*
Kinh giới	*9g*
Bạch chỉ	*9g*

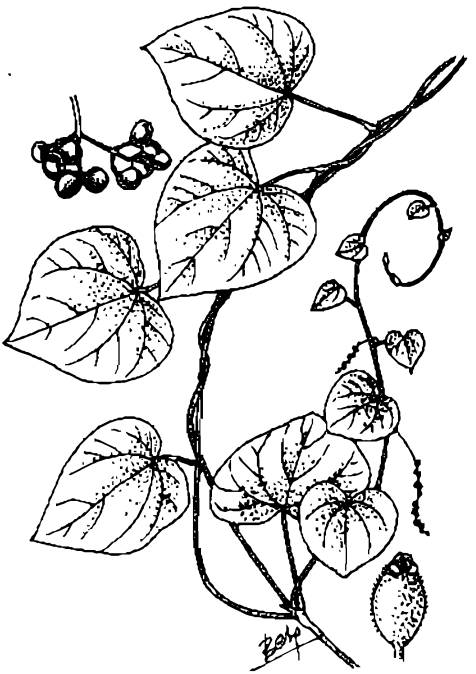
Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, xông sấy sinh, tránh mốc mọt.

T_{23a} **Tiết dê** (Cả cây)

Tên khoa học : *Cissampelos pareira L. họ Tiết dê (Menispermaceae).*

Tên khác : *Dây hồ đằng - Dây mối tròn - Tích sinh đằng - Á hồ nô (TQ) - Common Cissampelos herb (Anh)*



Bộ phận dùng : Cả cây mang lá tươi hoặc đã chế biến khô của cây tiết dê (Herba cissampelotis Pareirae). DĐTQ (1997) ghi dùng cây tiết dê lông (Cissampelos pareira L. var. hirsuta (Buch ex DC) Forman. Cây tiết dê lông cũng có ở vùng đồi núi cao nước ta.

Mô tả cây : Tiết dê là một loại dây leo, thân nhỏ, đường kính 0,2-0,5 cm, dài 1-3m, lá hình tim nhọn như đầu mác, (hình đầu mũi lao, tam giác) phiến lá dài 3-6cm, rộng 2-4 cm, (chỗ đáy) màu lục nhạt. Cụm hoa đực ở nách lá, hình tán nhỏ, cụm hoa cái thành chùm dạng bông, có nhiều lá bắc. Quả hạch hình thận, có lông, quả nhỏ dài độ 5mm.
Cây tiết dê mọc hoang ở khắp nơi nước ta, ven đồi, rừng, ven đường, leo lên các cây khác, trẻ em vẫn lấy lá vò với nước lạnh, để một thời gian ngắn nước trong bát sẽ đóng bánh như thạch. (Có thể lọc qua vải xô). Ở các nước vùng nhiệt đới cũng có cây tiết dê.

Thu hái chế biến : Thường thu hoạch về 2 mùa xuân, hạ thì tốt. Cắt lấy từng đoạn rửa qua rồi phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học : Trong thân lá tiết dê có alcaloid (tỉ lệ độ 1p100) chủ yếu là hayatin, curin. Ngoài ra còn có : hayatidin, cissampareirin, cissamin, pareirin (Ấn Độ, đã có chế phẩm từ thân, lá tiết dê có tác dụng dãn cơ).

Công dụng : Theo kinh nghiệm dân gian, thân lá tiết dê vị nhạt, tính mát, gần như không

độc. Có tác dụng : giảm đau, giúp cho sinh cơ (tái tạo các tổ chức) lợi niệu, thanh nhiệt.
Dùng chữa các trường hợp bị chấn thương, đòn ngã, chảy máu, xây xát rách da, viêm thận, viêm bàng quang, bị sỏi niệu đạo, hệ tiết niệu, tiểu tiện khó khăn, sốt nóng.
Rễ cây có tác dụng chữa hen suyễn, ho có đờm.

Liều dùng : Thân lá : 5-15g. Rễ : 5 - 10g.
Sắc uống, hoặc rửa sạch đắp vào chỗ đau - có thể tán bột rắc chỗ đau.
Rễ : 5-15g.
Sắc uống.

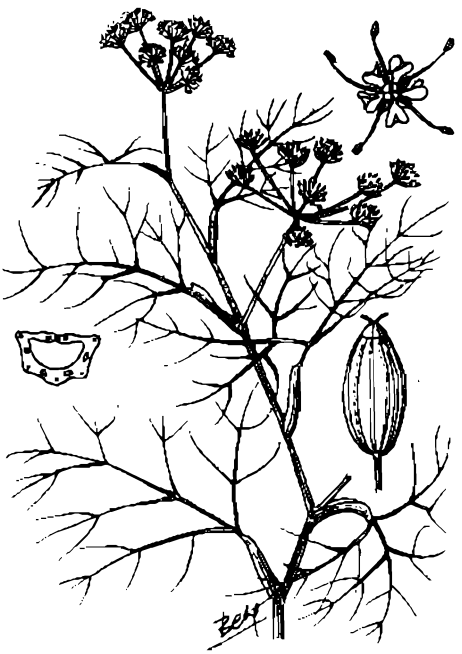
Lưu ý : *Cây tiết dê lông mọc ở vùng núi cao, mát 500-1000m, phiến lá hình tim, tròn hơn, dài hoặc rộng 3-6m, có 5 gân chính, có nhiều lông nhung ở cả hai mặt. Hai loại cây Tiết dê này công dụng gần như nhau.*

Bảo quản : Để nơi khô mát.

T_{24} Tiểu hồi

Tên khoa học : *Foeniculum vulgare Mill. họ Hoa tán (Apiaceae).*

Tên khác : *Tiểu hồi hương - Hồi hương (TQ) - Fenouil commum (Pháp) - Fennel (Anh).*



Bộ phận dùng : Quả chín đã chế biến khô của cây tiểu hồi (Fructus Foeniculi).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997), DĐVN (1983).

Mô tả cây : Cây thảo, sống 2 năm, hay nhiều năm, cao 0,60-1,5 m, thân nhẵn, màu lục nhạt, lá mọc cách, có bẹ phát triển, phiến lá xẻ lông chim 3-4 lần, thành những dải như sợi nhỏ. Cụm hoa hình tán kép mọc ở ngọn, cành hay ở nách lá, hoa nhỏ màu vàng lục, quả nhỏ hình bầu dục, lúc đầu xanh sau già chuyển sang xanh nâu. Toàn cây có mùi thơm đặc biệt của hồi, dễ chịu. Hoa tháng 6-8. Quả tháng 10.
Đây là cây ta nhập và trồng ở những nơi mát. Nhiều nước vùng ôn đới có trồng : Pháp, Ý, Đông Âu, Trung Quốc, Nhật, Ấn Độ.

Thu hái chế biến : Cuối mùa thu, khi quả (quen gọi nhầm là hạt) gần chín, khô, màu vàng nâu, nhổ lấy cây, phơi trong râm hoặc sấy ở nhiệt độ thấp dưới 45°C cho khô, rồi sẽ đập lấy quả. Nếu cây nhiều tán thì chỉ cắt những tán có quả chín trước.
Thủy phần an toàn dưới 13p.100.
Tạp chất dưới 1p.100.
Dược liệu phải chứa ít nhất 1,5p.100 tinh dầu.

Thành phần hóa học : Cả cây, chủ yếu là quả chứa tinh dầu thơm.
Quả chứa từ 3-12p.100 tinh dầu (Oleum Foeniculi) với thành phần chủ yếu 50-70p.100 anethol ($C_{10}H_{12}O$), ngoài ra còn có estragol, fenchone, anis aldehyd,... Ngoài ra quả còn chứa dầu béo.

Công dụng : Theo đông y, tiểu hồi hương vị cay, tính ấm và 4 kinh : Can, Thận, Tỳ, Vị.
Có tác dụng lý khí, khai vy, trừ hàn, giúp tiêu hóa.
Theo Tây y còn thêm tác dụng : Trừ đờm, lợi sữa, lợi niệu, chống co cứng (co thắt). Dùng chữa các chứng bệnh : Ăn uống không tiêu, ỉa chảy, nôn mửa, đau bụng, phụ nữ cho con bú ít sữa.

Liều dùng : 3-6g (sắc, ngâm rượu hay tán bột cho uống.)

Lưu ý : *Người thuộc chứng âm hư, hỏa vượng, không dùng.*
Dùng Tiểu hồi liều cao, có thể gây lên cơn động kinh (epileptigue)
Có 2 loài : Foeniculum vulgare (Fenouil amer - Tiểu hồi đắng)
Foeniculum dulce (Fenouil doux.. Tiểu hồi ngọt).
Dược điển Pháp ghi dùng : F. dulce.
Dược điển Ý ghi dùng : cả F. dulce và vulgare.
Tránh lẫn với cây thìa là (Anethum graveolens L. cùng họ Hoa tán), hình bên ngoài hơi giống tiểu hồi.
Tránh lẫn với cây dương hồi hương : (Pimpinella anisum L cùng họ Hoa tán). Công dụng gần như tiểu hồi.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa chứng lạnh, đau bụng, tức ngực, người yếu mệt :

Hồi hương 4g

Phụ tử	*2g*
Nhục đậu khấu	*4g*
Can khương	*2g*
Mộc hương	*4g*
Bạch truật	*8g*
Nhân sâm	*8g*
Cam thảo	*4g*
Bạch linh	*4g*
Đinh hương	*2g*

Sắc uống.

Bài số 2: Chữa thoát vị dịch hoàn (sa đì) :

Hồi hương	*4g*
Hạt quít	*6g*
Hạt quả vải	*6g*
Ngô thù du	*4g*
Bạch truật	*4g*
Bạch linh	*4g*
Sơn tra	*4g*
Chỉ thực	*4g*

Tán bột, luyện với mật ong, làm viên. Mỗi lần uống 8g, ngày 2 lần.

Biệt dược (phối hợp) : tinh dầu hồi : **Lespénéphryl - Neopeptine- Opizoic - Pharmasan**

Phối hợp với Tiểu hồi : **Mucinum - Rượu rắn.**

T_{25} Tiểu kế

Tên khoa học: *Cirsium segetum Bge, họ Cúc (Asteraceae)*

Tên khác: *Thích nhi trà - Field Thistle Herb (Anh)*

Bộ phận dùng:
1. Cả cây tiểu kế (Herba cirsii segetii) phơi khô. Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997). DĐTQ ghi dùng cây : Cirsium setosum (Willd) MB.
2. Rễ cây tiểu kế (Radix Cirsii segetii), phơi khô, ta chỉ dùng rễ mà không dùng cả cây tiểu kế.

Mô tả cây: Cây tiểu kế là một cỏ sống lâu năm, cao 25-60 cm. Lá mọc so le, hình bầu dục, dài 7-12 cm, mép có răng cưa gai. Hoa tự hình đầu, màu tím nhạt, nở vào tháng 5-6.
Cây tiểu kế mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta, nhất là, ở các tỉnh Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Thu hái chế biến : Thu hái vào 2 mùa Hạ, Thu trước khi hoa nở, cắt lấy cả cây, bỏ rễ (hoặc chỉ lấy rễ như ở nước ta) loại bỏ tạp chất, đất cát phơi khô.
Tiểu kế mùi đặc biệt, vị hơi đắng.
Loại tiểu kế cả cây, nhiều lá màu xanh lục, không tạp chất là tốt.
Loại tiểu kế rễ mập, khô không lẫn tạp chất, là tốt.
Hiện nay ta dùng rễ tiểu kế gọi là thăng ma nam.



Thành phần hóa học : Hiện nay chưa thấy có tài liệu nào nghiên cứu thành phần hóa học của tiểu kế.

Công dụng : theo Đông y, tiểu kế (cả cây) vị ngọt, tính mát.
Có tác dụng : làm tan ứ, làm mát máu, cầm máu.
Dùng chữa các chứng bệnh : nôn ra máu, chảy máu cam, chảy máu tử cung, (băng lậu) đái ra máu, (huyết lâm) nhọt mụn.

Liều dùng : 5-10g, sắc uống

Bảo quản : Để nơi thoáng gió, khô ráo.

T_{26} Tiêu lốt

Tên khoa học: *Piper longum L. họ Hồ tiêu (Piperaceae)*

Tên khác : *Tất bát (TQ) - Bibo - Long Pepper (Anh)*

Bộ phận dùng : Quả gần chín, hoặc chín đã chế biến khô của cây tiêu lốt. (Fructus Piperis Longi).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997)

Mô tả : Cây thảo, nhỏ bò ở phần gốc. Cành mang hoa đứng thẳng. Lá có cuống ngắn, phiến lá hình tim đầu nhọn, gần giống lá trầu không. Hoa đơn tính mọc thành bông, bông đực có trục nhẵn, lá bắc tròn, nhị 2, chỉ nhị rất ngắn, bông cái ngắn hơn, lá bắc tròn, cuống ngắn. Quả mọng : đường

kính 0,3-0,5cm. Mùa hoa: tháng 3. Quả tháng 8-10.
Cây tiêu tốt mọc hoang ở nơi ẩm, được trồng ở vườn, nhiều nơi trong nước ta. Các nước lân cận : Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Ấn Độ..... cũng có.



Thu hái chế biến : Thu hái khi quả gần chín chuyển tới màu lục sang tím đen, phơi nắng hoặc sấy khô (nhiệt độ dưới 50°C).
Thủy phần an toàn dưới 11p.100.

Thành phần hóa học : Quả chứa tinh dầu, các chất : Piperin, piperidin, acid palmitic, acid tetrahydropiperic,...

Công dụng : Theo Đông y, tiêu tốt vị cay, tính nóng vào 2 kinh : Tỳ, Vị.
Có tác dụng : ôn trung (ấm bụng, giúp tiêu hóa), trừ lạnh ở tỳ vị chống nôn, hạ khí.
Dùng chữa các chứng bệnh : Đau thượng vị (epigastric) nôn mửa, ỉa chảy, nhức đầu do lạnh. ăn không tiêu.
Dùng ngoài da : nhai ngậm chữa đau răng.

Liều dùng : 1-3g (sắc hay tán bột uống)

Lưu ý : *Người thuộc chứng nhiệt : táo bón trĩ,... không uống.*

Bảo quản : Để nơi khô, mát, kín.

T26a Tinh tre

Tên khoa học :
- Cây hóp : Bambusa tuldoides Munro. - họ Lúa (Poaceae)
- Cây trúc cần câu : Phyllostachys nigra (Lodd.) Munro var. henonis Stapf. họ Kim giao (Podocarpaceae)

Tên khác : *Trúc nhi thanh - Đạm trúc nhự (TQ) - Trúc nhự - Bamboo Shavings (Anh).*



Bộ phận dùng : Tinh tre tức là lớp vỏ giữa ở thân các cây hóp, cây trúc cần câu nói trên đã chế biến khô (Caulis Bambusae in Taeniam)
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả : - Cây hóp thân thuôn, cao 4 - 10m, mọc thành bụi, ít gai, các dóng khá to, đường kính 3 - 4,5cm, không dày. Lá có phiến dài 15 - 20cm, rộng 1,5 - 2cm, bẹ tai cao có rìa lông. Cây được trồng lấy thân làm cần câu, làm cán chĩm, làm thang có ở khắp nơi, trung du và đồng bằng nước ta.
- Cây trúc cần câu cao 6 - 15m, đường kính 2,5cm.
Các dóng phía gốc dài 4 - 15cm, phía trên dài 30-35cm, hình trụ tròn, phía mang cành có rãnh dọc. Lá mầu lục sáng, thon, dài 5 - 10cm, rộng 1 - 1,5cm, mép lá có răng.
Ta có trồng ở Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Bắc Giang, Quảng Ninh,... Thân dùng làm cần câu, gậy trượt tuyết - xuất khẩu rất có giá trị.

Thu hái chế biến : Cạo bỏ lớp vỏ xanh ở thân những cây đã sống nhiều năm thuộc 2 loại cây hóp và trúc cần câu nói trên, sau đó

cạo lớp thân (lớp giữa) thành những phoi mỏng, hay những sợi mỏng vẫn còn màu xanh nhạt rồi phơi sấy khô là được.

Thành phần hóa học : Sơ bộ mới thấy có các chất lignin, cellulose.

Công dụng : Theo Đông y, Trúc như vị ngọt, tính hơi lạnh, vào 3 kinh : Can, Phế, Vy.
Có tác dụng thanh phế, trừ đờm, thanh nhiệt, giáng nghịch (đưa hơi đi xuống), an thai
Chữa các chứng bệnh : đờm đặc, khó thở, hồi hộp, mất ngủ, nôn khan, ợ chua, dạ dày hoạt động không tốt.

Liều dùng : 5 - 10g (dùng sống hay tẩm nước gừng, sao)

Lưu ý : *Người thể tỳ, vy hư hàn không uống.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa chứng đờm khí đưa nghịch, hư phiền, hồi hộp, mất ngủ :

Trúc như	*8g*
Bán hạ chế	*4g*
Chỉ thực	*5g*
Cam thảo	*5g*
Sinh khương	*5g*
Bạch linh	*5g*
Đại táo	*3quả*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa chứng do huyết nhiệt sinh chảy máu cam, nôn ra máu :

Trúc như sống	*8g*
Sinh địa	*8g*
Hoàng cầm	*4g*
Thược dược	*4g*
Mạch môn đông	*6g*

Sắc uống.

T27 Tỏi

Tên khoa học : *Allium sativum L. họ Hành (Liliaceae)*

Tên khác : *Đại toán (TQ -) Ail (Pháp)- Garlic (Anh)*

Bộ phận dùng : Thân dò của cây tỏi (Bulbus Allii sativi)

Mô tả cây : Tỏi là cây nhỏ có " củ " (thân dò) trồng làm gia vị, khắp nơi trên thế giới từ rất xa xưa. Những thợ xây dựng Kim tự tháp Gizeh ở Ai Cập đã ăn rất nhiều tỏi.

Thu hái chế biến : Khi tỏi già, lá bắt đầu vàng úa, thì thu hoạch cắt bỏ phần lá, giữ lại một đoạn thân, phơi khô vài nắng, rồi để khô trong bóng râm là được.

Thành phần hóa học : Cả cây chứa tinh dầu, mùi xông mạnh, gồm các chất : allicin, citral, alliin, geraniol, linalol, diallylthiosulfonat. Ngoài ra còn một chất men (enzym) gọi là alliinase, một số vitamin A, B1, B2.....



Công dụng : Theo đông y, tỏi là vị cay tính ấm, vào 2 kinh : Tỳ, Vị.
Có tác dụng : giúp tiêu hóa, giúp hô hấp, giải độc trừ đờm, lợi niệu, tẩy giun.
Theo Tây y, tỏi có tác dụng : giảm chlesterol huyết, giảm huyết áp, lợi niệu, kích thích hệ miễn dịch, ngoài ra tỏi còn có tác dụng kháng sinh mạnh đối với một số loại vi khuẩn.
Dùng chữa các chứng bệnh : tiêu hóa kém, ho, viêm phế quản mạn tính, ho, tăng huyết áp, ỉy, ngộ độc do ăn cua, thủy thũng, tiểu tiện khó...
Nói chung : ăn tỏi rất có lợi cho sức khỏe, nhất là cho những người bị lao phổi, AIDS-HIV phối hợp với các phương pháp điều trị khác. Đã được áp dụng ở một số nơi làm thí điểm.

Liều dùng : 5-15 g.

Lưu ý : *Nếu nấu chín, tỏi sẽ giảm hoặc làm mất tác dụng chữa bệnh, tỏi cần dập dập giã nát trước khi sử dụng (giải phóng các chất trong tỏi).*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa giun kim, giun móc, viêm âm đạo do trùng roi, gây ngứa âm hộ hậu môn :
Tỏi 100g bóc vỏ giã nát, thêm một lít nước vào ngâm 24 giờ lấy nước. Buổi tối trước khi đi ngủ, rửa ngoài âm hộ, hậu môn.
Để riêng 10 ml, nước tỏi để thụt hậu môn, làm liên tục trong 7 ngay.

Bài số 2 : Chữa chứng lỵ amip :

Ăn tỏi sống độ 15g. Lấy nước tỏi ngâm (5g tỏi + 100ml nước) mà thụt.

Bài số 3 : Trừ đờm, chữa ho, ho gà, lao phổi :

Tỏi	*3g*
Bách bộ	*30g*
Tử uyển	*30g*

Giã ép, tỏi lấy nước, bảo quản nơi mát lạnh. Lấy bách bộ tử uyển sắc lấy nước, thêm đường, cô đặc, thành xirô, thêm nước tỏi, uống trong 3-4 ngày.

Bài số 4 : Chữa tăng huyết áp :

Tỏi	*10g*
Cồn 60° vđ	*50g*

Ngâm sau 24 giờ, có thể lấy dùng.
Mỗi ngày uống 20-40 giọt (chia làm 20 -30 lần)

Bảo quản : Để nơi khô mát.

Biệt dược (phối hợp) : **Achiofil -Allochol-Eeisen - Garlic - Geriforte- Kwai- Liveractin - Thirial - Ranbaxý s Garlic Pearls- Ranbaxy's - Venomin.**

T_{28} Tơ hồng (Dây)

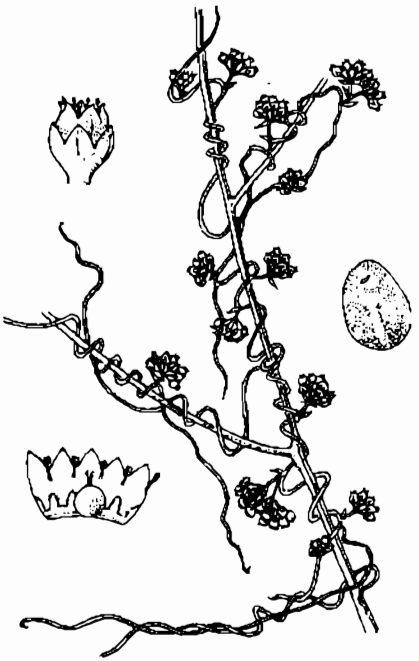
Tên khoa học : *Cuscuta sinensis Lamk, họ Bìm bìm (Convolvulaceae)*

Tên khác : Thỏ ty- Dodder seed (Anh)

Bộ phận dùng : Hạt chín già của cây tơ hồng đã chế biến khô (Semen cuscutae) gọi là Thỏ ty tử (TQ).
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả cây : Cây tơ hồng hay dây tơ hồng là một loài dây ký sinh, mọc leo, cuốn trên các cây khác, thân thành sợi màu vàng hay đỏ nâu nhạt, không có lá. Lá biến thành vảy, cây có rễ mút, để hút thức ăn từ cây chủ (ở miền Bắc nước ta, dây tơ hồng mọc bám trên cây cúc tần (Pluchea indica Less. họ Cúc). Hoa hình cầu, 5 cánh hợp màu trắng nhạt, gần như không cuống, 5 nhị vàng : hoa mọc tụ thành 10-20 hoa một. Mùa hoa : tháng 10-12. Quả hình cầu, chiều ngang rộng hơn chiều cao, rộng độ 3mm, nứt từ dưới lên, chứa 2-4 hạt, hình trứng, đỉnh dẹt, dài độ 2mm.
Dây tơ hồng mọc ở khắp nơi, trong nước ta, nhưng ta thường ít dùng hạt, nhân dân ta hái cả dây sắc uống làm thuốc bổ, chữa di mộng tinh hoặc lỏ sài trẻ em. Còn hạt tơ hồng (Thỏ ty tử) thì ta vẫn nhập.

Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa thu, khi quả chín, hạt già, cắt cả dây về phơi, khô đập rụng hạt, thu nhặt lấy hạt sàng sẩy loại bỏ tạp chất.
Cần phân biệt tránh nhầm lẫn với dây đại thọ ty còn gọi là tơ hồng Nhật, Vô căn thảo (Cuscuta japonica Linn, cùng họ) thường mọc leo ở cây liễu. Có nơi dùng hạt cũng theo tác dụng như Thỏ ty tử.
Ở nước ta dùng dây và hạt cây tơ xanh (Cassytha filiformis Lin. , họ Long não (Lauraceae). Nhân dân ta còn gọi là dây tơ hồng xanh, dùng làm thuốc bổ, lọc máu, chữa ho. Toàn cây chứa một chất nhầy, nên thường được giã nhỏ với vôi bột dùng để chét thuyên.



Thành phần hóa học : Hiện nay chưa rõ hoạt chất của thỏ ty tử, chỉ mới thấy có một chất nhựa có tính chất glucosid là cuscutin.

Công dụng : Theo Đông y, thỏ ty tử vị ngọt cay, tính bình vào 3 kinh : Tỳ, Thận, Can.
Có tác dụng bổ gan, thận, tráng dương, ích tinh, sáng mắt, làm mạnh gân cốt, thu liễm.
Dùng chữa các chứng bệnh khí lực kém, gầy yếu, gân cốt đau yếu, đau lưng, nhức gối, di hoạt tinh, mắt mờ, miệng khô đắng, nước đái đục có cặn.

Liều dùng : 5-10g, sắc uống. Uống làm sáng mắt, nhẹ người.

Lưu ý : *Người thuộc chứng mệnh môn hoả vượng, cường dương, đại tiện táo bón, không dùng được.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa các chứng bệnh thận hư, liệt dương, di tinh, hoạt tinh, phụ nữ khí hư :

Thỏ ty tử	*6g*
Thạch liên	*8g*
Ngu vị tư	*6g*
Bạch phục linh	*6g*

(Hoài sơn làm hồ, chế thành thuốc viên uống).

Bài số 2 : Chữa chứng bệnh gan yếu, mắt nhìn không rõ, hay bị chảy nước mắt :

Xa tiền tử	*20g*
Thục địa hoàng	*30g*
Thỏ ty tử	*20g*

Nghiền, luyện với mật ong, làm thuốc viên, uống với rượu hâm nóng. Chia làm 5 ngày.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng gió.

T29 Trạch tả

Tên khoa học : *Alisma plantago aquatica L. var. orientale Samuelsson, họ Trạch tả (Alismataceae)*

Tên khác : *Mã đề nước - Plantain d'eau (Pháp) - Oriental Water plantain rhizome (Anh).*



Bộ phận dùng : Thân - rễ, cây trạch tả đã chế biến khô (Rhizoma Alismatis).
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả cây : Cây trạch tả là một cỏ cao độ 0,6-1m. Thân - rễ hình cầu hay hình con quay, màu trắng, đường kính độ 3cm, ngoài có nhiều rễ con. Lá mọc thành cụm ở gốc, cuống dài, hình trứng nhọn, mép nhẵn. Hoa tự hình chùm, gồm nhiều đoạn như hình tán, hoa nhỏ, màu trắng. Quả bế.
Cây trạch tả mọc hoang ở nơi ruộng lầy vùng Lao Cai, khu Tây Bắc, trồng bằng hạt ở nhiều tỉnh : Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây, Nam Hà... cây mọc rất tốt.

Thu hái chế biến : Thu hái một năm 2 vụ : Vụ tháng 6 và vụ tháng 12 (nếu không lấy giống thì bấm bỏ hoa cho to củ). Nhổ cả cây, lấy củ, cắt thân lá, gọt sạch rễ con, rửa sạch đất cát, sấy nhẹ, hay phơi khô, rồi đem xát cho hết rễ con, vỏ thô ở ngoài.
Trạch tả hơi có mùi, vị ngọt hơi đắng. Loại trạch tả củ to đường kính trên 3cm khô, chắc, màu trắng ngà, nhiều bột, không mốc, mọt, sạch rễ con và vỏ thô ở ngoài là tốt
Thủy phần dưới 12p.100
Loại trạch tả củ nhỏ, vỏ ngoài xù xì xốp, bổ ra màu vàng xám là kém.
Có 2 loại :
Loại 1 : Củ to đường kính trên 3cm.
Loại 2 : Củ nhỏ đường kính dưới 3cm.

Thành phần hóa học : Hiện nay chưa rõ hoạt chất của trạch tả, mới thấy có chứa protid, độ 7p.100, chất bột 23p.100, tinh dầu và nhựa... một số chất triterpenoid, vitamin, muối Kali.

Công dụng : Theo Đông y, trạch tả, vị ngọt tính lạnh, vào 2 kinh : Thận, Bàng quang.
Có tác dụng trừ thấp nhiệt, lợi tiểu, làm mát thận, trị tả lỵ, bổ huyết cho phụ nữ nuôi con. Dùng chữa các chứng phong hàn tê thấp, bí tiểu tiện do thấp nhiệt, thủy thũng trong bệnh viêm thận, nôn mửa, tả lỵ, viêm ruột, cước khí, đái ra máu, bệnh đái tháo đường, phụ nữ ít sữa.
Theo Tây y, trạch tả có tác dụng :
Giảm huyết áp, giảm mỡ trong máu, lợi niệu.

Liều dùng : 6-12g, sắc uống. Có thể tẩm muối sao : Lấy 1kg trạch tả sạch, thái thành phiến. Lấy 25g muối ăn, hòa thêm nước sôi, gạn trong, trộn đều với trạch tả cho ngấm, sao nhẹ lửa cho tới khi bên ngoài, hơi nâu vàng, lấy ra phơi khô thì được Diêm trạch tả.

Lưu ý : *Người thuộc chứng gan thận hư, (suy nhược) tiểu tiện nhiều mà không thấp nhiệt không dùng được).*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa cước khí, bí ỉa đái, tức ngực đầy bụng :

Binh lang	*4g*
Trạch tả	*8g*
Xích phục linh	*4g*
Chỉ xác	*4g*
Mộc thông	*4g*
Khiên ngưu	*6g*

Tán thành bột, nấu với nước gừng tươi, hành ta mà uống.

Bài số 2 : Chữa ho, thở khó, mặt nặng :

Trạch tả	*20g*
Bạch truật	*8g*

Sắc uống nóng.

Bài số 3 : Chữa viêm thận cấp, đái ít, phù :

Trạch tả	*12g*
Phục linh	*12g*
Hạt mã đề	*12g*
Trư linh	*12g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa các dạng ỉa chảy :

Bạch truật	*9g*
Phục linh	*9g*
Trạch tả	*9g*
Thần khúc	*9g*
Mạch nha	*9g*
Sa nhân	*3g*
Trần bì	*6g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo thoáng gió, để phòng sâu mọt, cần phải xông sinh.

Biệt dược (phối hợp) :
Bát vị chỉ bá
Bát vị quế phụ
Lục vị địa hoàng hoàn

T_{30} Tràm

Tên khoa học : *Melaleuca leucadendra L. , họ Sim (Myrtaceae).*

Tên khác : *Chè cay - Chè đồng -Smach chamlos - Smachtachah (Campuchia) - Cajeput (Pháp)*



Bộ phận dùng : Ngọn mang lá đã chế biến khô của cây tràm. (Ramulus cum Folio Melaleucae).

Đã được ghi vào DĐVN (1983).

Mô tả cây : Cây tràm là một cây nhỡ, có thể cao tới 10m, vỏ cây mềm dễ bóc. Lá mọc so le, phiến hình mũi mác nhọn, lá non màu hơi hồng, có nhiều lông tơ, lá già cứng dễ gãy, màu xanh lục nhạt, dài 5-10cm, rộng 1-1,5cm, gân chạy song song. Hoa tự mọc thành bông, ở đầu cành, dài 5-15cm, hoa nhỏ, màu trắng vàng nhạt, nở vào mùa xuân. Quả nang hình nửa cầu tròn, đường kính độ 3mm.
Cây tràm mọc hoang và được trồng nhiều ở vùng Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Bình, có nhiều ở miền Nam (Long An, Đồng Tháp).

Thu hái chế biến : Thu hái lá vào đầu mùa hạ có thể cất theo phương pháp kéo bằng hơi nước, khi được tinh dầu phải loại ngay nước bằng Natri sulfat khan.
Tinh dầu tràm lỏng, trong, trung tính, màu vàng nhạt, có mùi thơm đặc biệt, không được đục, không lẫn nước hay tinh dầu khác, tỉ lệ cineol 30 - 60p.100.

Thành phần hóa học : Lá tràm chứa tinh dầu (2,5p.100 tính trên lá tươi, 2,25p.100 tính trên lá khô). Trong đó hoạt chất chủ yếu là cineol (30-60p.100). Tinh dầu tràm tỉ trọng ở 15°C : 0,915-0,930 ; chỉ số khúc xạ ở 20°C : 1,464-1,472. Năng suất quay cực : từ -3°40' đến -1°0'.
Tinh dầu tràm phải có điểm đông trong khoảng 35-42°C, tương đương với 60-70p.100 cineol.

Công dụng : Theo đông y, lá tràm vị cay, tính ấm, vào 2 kinh : Tỳ, Phế.
Có tác dụng : khu phong, giảm thống, tiêu đờm.
Lá và tinh dầu tràm dùng làm thuốc giảm đau, chữa ho và các bệnh đường hô hấp, cảm mạo, đau nhức, tê thấp. Lá và tinh dầu có tác dụng kháng sinh.

Liều dùng : Lá tươi : 10 - 20g
Lá khô : 5-10g. Tinh dầu 4-5 giọt nhỏ vào ít đường, có thể xoa bóp, (tinh dầu nguyên chất hoặc pha với cồn.)

Bảo quản : Để nơi mát, đựng trong bình thuỷ tinh, nút kín, tránh ánh sáng.

T_{31} Trám

Tên khoa học : *Canarium album (Lour) Raeusch -họ Trám (Burseraceae)*

Tên khác : *Trám trắng- Cảm lãm -Thanh quả (TQ)- Chinese white olive (Anh)*

Bộ phận dùng : Quả chín đã chế biến khô của cây trám trắng (Fructus Canarii Albi).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Cây gỗ lớn, thẳng đứng, cao 10-15m, đường kính thân 50-60cm. Lá mọc cách, lá kép gồm 3-6 đôi lá chét, phiến lá hình

chét, hình trứng nhọn, dài 5-15cm, rộng 3-5cm, mép nguyên, mặt trên lục nhạt, mặt dưới lục sẫm, cả 2 mặt đều không có lông, cuống lá dài bằng độ 1/4 toàn lá. Cụm hoa chùm kép, hoa hình cầu, màu trắng, mọc đầu cành, hay nách lá, hoa đơn tính, hoa đực có 6 nhị, hoa cái có bầu, vòi nhụy ngắn. Quả hạch nhọn 2 đầu, hình thoi, màu xanh vàng nhạt, nhăn, hạch cứng dày có 3 ngăn. Hoa tháng 5-6, quả tháng 8-9.

Cây trám trắng mọc hoang và được trồng ở nơi rừng, đồi núi nước ta. Suốt từ Bắc vào Nam (những đồi ở Cổ Loa - Đông Anh, Hà Nội cũng có trồng). Lấy quả ăn, sấy khô làm ô mai trám. Miền nam Trung Quốc, các nước Lào, Campuchia cũng có.



Thu hái chế biến : Mùa thu khi quả chín, hái quả, rửa sạch, dùng tươi hay phơi nắng, sấy khô. (Vì cây cao, quả nhỏ và nhiều nên có khi người ta đóng đinh vào thân cây phía gần gốc hôm sau quả sẽ rụng).

Thủy phần dưới 13p100.

Thành phần hóa học : Trong quả trám trắng sơ bộ thấy có các chất :

Protid 1,2p.100, lipid 1p.100, hydrat carbon 12p.100.

Ngoài ra còn có Calci, Phosphor, Sắt, Vitamin C...

Công dụng : Theo Đông y, quả trám vị chua, chát, hơi ngọt, tính ấm không độc vào 2 kinh : Phế, Vị.

Quả trám có tác dụng : thanh phế, sinh tân, chỉ khát, giải độc, trừ độc cua, cá.

Chữa các chứng bệnh : cổ họng sưng đau, ho có nhiều đờm, khản tiếng, say rượu.

Liều dùng : 5-10g, sắc uống (có thể dùng tươi 10-20g)

Lưu ý : *Vỏ thân cây trám, sắc đặc ngậm súc miệng chữa đau răng, hoặc nấu nước tắm, chữa dị ứng do sơn ăn.*

Nhựa trám có thể cất tinh dầu dùng trong công nghệ nước hoa, tên nhựa trám trên thị trường là Elemi.

Bã colophan còn lại dùng trong kỹ nghệ xà phòng, verni.

Cần phân biệt với cây trám đen (Canarium nigrum (Lour) Engl) gần giống như cây trám trắng, chỉ khác quả to hơn một ít, màu tím đen, cùi dóc hạt hơn, ăn bùi không chua.

Có nơi nhân dân dùng lá nấu sắc uống, chữa cảm mạo, ho, ghẻ lở, quả giã ép lấy nước chữa lở ngứa ngoài da, khô nẻ, miệng lở loét

Bảo quản : Để nơi khô mát.

T32 Trắc bá

Tên khoa học : *Thuja orientalis L.* , họ *Trắc bá (Cupressaceae). DĐTQ (1997) xác định ghi tên cây Platycladus orientalis (L) Franco.*

Tên khác : *Trắc bách - Chinese Arborvitae Kernel (Anh)*



Bộ phận dùng : a. Lá lẫn ít cành trắc bá đã

chế biến khô (Cacumen Thujae orientalis) gọi là Trắc bá diệp - bá diệp.
Đã được ghi vào DĐTQ (1997) (Cacumen Platycladi).
b. Nhân hạt già của cây trắc bá (Semen Thujae orientalis) gọi là trắc bá tử, bá tử nhân (TQ).
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), DĐTQ (1997) ghi là Semen Platycladi.

Mô tả cây Cây trắc bá là một cây nhỡ quanh năm xanh tốt, sống hàng trăm năm, thường cao từ 4-5m, có thể 10m. Thân thẳng phân nhánh sang hai bên theo mặt phẳng, (trắc =bên cạnh). Lá mọc đối, dẹt, hình vảy màu xanh sẫm. Hoa nhiều, hình tròn, dài 2-3mm. Mùa hoa tháng 4. Quả tròn nhỏ hơn 1cm. Mùa quả tháng 8-10. Hạt hình trứng, không có cạnh, màu nâu sẫm.
Cây trắc bá thường được trồng ở khắp nơi, nước ta, nhất là đình chùa, vườn hoa để làm cảnh, nhưng còn ít, chưa đáp ứng đủ nhu cầu. Hiện nay ta vẫn còn phải nhập bá tử nhân.

Thu hái chế biến :
1. Lá trắc bá : thu hái quanh năm, tốt nhất là vào tháng 9-11. Hái cả cành, loại bỏ cành to, đem phơi khô trong râm.
Lá trắc bá mùi hơi thơm, vị hơi cay, hơi đắng chát. Loại lá khô, ít cành, nhiều lá màu lục, nguyên vẹn, không vụn nát là tốt.
2. Nhân hạt trắc bá : thu hái vào mùa đông, khi hạt già, hái quả đem phơi khô, xát bỏ vỏ ngoài lấy nhân rồi lại đem phơi trong râm cho thật khô.
Nhân hạt trắc bá hơi có mùi, vị ngọt.
Loại nhân mẩy chắc, màu trắng ngà, nhiều dầu không bị nát giập, dầu không thấm ra ngoài, vỏ không lẫn tạp chất là tốt.

Thành phần hóa học :
1.Lá và cành trắc bá chứa 0,6-1p.100 tinh dầu, trong đó thành phần chủ yếu là Thujone $C_{10}H_{16}$ (một ceton gây co giật), pinen, caryophyllen, camphor. Ngoài ra còn các chất nhựa, chất đắng, pinipicrin, quercetin. Có tài liệu nói có vitamin C và thấy có phản ứng của glucosid cường tim.
2. Nhân hạt trắc bá chứa chất béo và khoảng 0,64p.100. saponosid, tinh dầu.

Công dụng : Theo đông y,
1.Lá trắc bá vị đắng, chát tính hơi lạnh, vào 3 kinh : Phế, Can, Đại trường.
Có tác dụng : làm mát máu, cầm máu, trừ phong thấp.
Thí nghiệm trên gia súc, lá trắc bá có tác dụng cầm máu, (nước sắc lá trắc bá có tác dụng như vitaminK, làm giảm thời gian Quick, làm tăng tỷ lệ prothrombin trong máu). Với nồng độ thấp (0,2-1p.100), có tác dụng co mạch, với nồng độ cao, (5-10p.100) có tác dụng giãn mạch. Trên tử cũng có lập cung như tử cung tại chỗ của thỏ, nước sắc lá trắc bá gây co bóp, làm tăng trương lực cơ tử cung.
Dùng chữa các chứng bệnh nôn ra máu, chảy máu cam, ỉy ra máu, đái ra máu, băng huyết.
Nước lá trắc bá tươi dùng chữa viêm xoang miệng.

Liều dùng : 5-10g, sắc uống. Nếu dùng để cầm máu thì sao đen.

Lưu ý : *Người không phải chứng thấp nhiệt không dùng được.*
2. Nhân hạt trắc bá vị ngọt, tính bình, vào 3 kinh : Tâm, Can, Thận. Có tác dụng : bổ tâm, nhuận huyết mạch, an thần, cầm mồ hôi, nhuận tràng. dùng chữa các chứng bệnh : hồi hộp, tim đập nhanh, mất ngủ, hay quên, người yếu, ra mồ hôi, táo bón.

Liều dùng : 3-10g, sắc uống
Có thể chế thành bá tử sương : lấy nhân giã vụn, bọc bằng giấy thấm dầu, sấy qua, ép bỏ dầu, nghiền nhỏ sau chế thành thuốc viên uống.

Lưu ý : *Người ỉa lỏng, nhiều đờm không dùng được.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa nôn ra máu liên tục :

Trắc bá diệp	*5g*
Can khương	*3g*
Ngải diệp	*5g*
Mộc thông trấp (nước mộc thông)	*4g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa chảy máu cam do nhiệt :

Lá trắc bá tươi	*9g*
Lá bạc hà tươi	*9g*
Lá ngải cứu tươi	*9g*
Sinh địa	*18g*

Tán bột làm hoàn hay sắc uống.

Bài số 3 : Bổ dưỡng tim, an thần, chữa tinh thần hoảng hốt, suy nhược thần kinh, mất ngủ hồi hộp, hay quên :

Bá tử nhân	*5g*
Mạch môn đông	*6g*
Câu kỷ tử	*6g*
Đương quy	*6g*
Xương bồ	*4g*
Phục thần	*6g*
Huyền sâm	*6g*
Thục địa	*6g*
Cam thảo	*4g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa phụ nữ đang hành kinh bị tắc :
Dùng bá tử sương làm thuốc viên uống.

Bài số 5 : Chữa thần kinh suy nhược, mất ngủ, rụng tóc :

Bá tử nhân	*500g*
Đương quy	*500g*

Tán bột mịn, luyện mật làm hoàn. Mỗi lần uống 9g, ngày 2 lần.

Bài số 6 : Thang dưỡng âm, chữa thiếu máu, không đủ nuôi dưỡng tim, hồi hộp ngủ kém :

Bá tử nhân	*12g*
Nhân táo chua (sao)	*12g*
Ngũ vị tử	*6g*
Viễn chí	*6g*

Sắc uống.

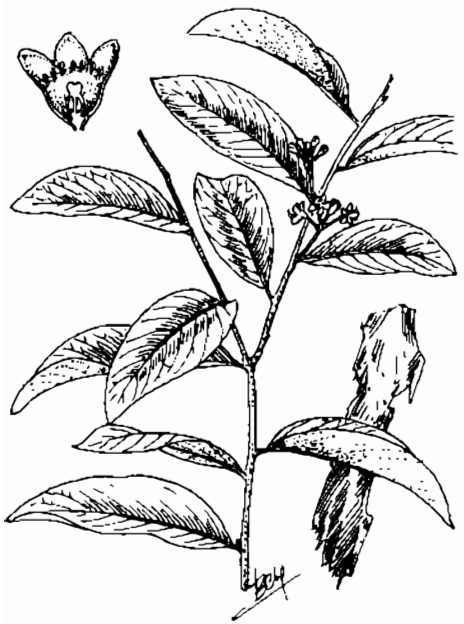
Bảo quản : Để nơi khô, mát. Tránh làm nát vụn, tránh làm mất dầu bá tử nhân.

T33 Trầm hương

Tên khoa học : *Aquilaria crassna Pierre, họ Trầm (Thymelaeaceae)*

Tên khác : *Trầm gió - Tiến khẩu - Trầm hương (TQ) - Kleum krasnaa (Campuchia) - Eaglewood Wood (Anh) - Bois d'Aloès ordinaire (Pháp).*

Vì cây gỗ nặng chìm (trầm) dưới nước, mà thơm hương nên gọi tên như vậy.



Bộ phận dùng : Lõi gỗ nặng có nhiều nhựa thơm của cây trầm hương (Lignum Aquilariae).

Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997). DĐTQ (1997) ghi dùng gỗ cây trầm hương Trung Quốc : Aquilaria Sinensis (Lour) Gilg.

Mô tả cây : Cây trầm hương là một loại cây to, cao 30-40m, vỏ xám, xơ. Lá mọc so le, hình thuôn nhọn 2 đầu, dài độ 8cm, mặt trên màu xanh bóng, mặt dưới có lông. Hoa tự hình tán hay chùm, mọc ở kẽ lá. Hoa nhỏ, màu trắng ngà. Quả nang.

Trầm hương mọc hoang ở vùng núi Quảng Bình, Vĩnh Linh, Khánh Hòa, Quảng Nam...

Thu hái chế biến : Thu hái quanh năm. Lấy lõi thân, cành hoặc rễ cây trầm hương về, đẽo bỏ phần gỗ trắng bên ngoài, lấy tâm lõi đen bên trong, đem phơi trong râm. Thường là những thanh hay mảnh hình thù không nhất định, dài 10-30cm, rộng 2-6cm, có khi như thanh gỗ mục, rải rác có khi có lỗ của sâu đục, vết chẻ dọc màu nâu xám, rõ thớ gỗ.

Trầm hương mùi thơm đặc biệt, vị đắng thả xuống nước thì chìm. Loại trầm lõi gỗ mịn, chắc, nặng, màu nâu sẫm, có vết đen, chứa nhiều dầu, mùi thơm đậm, khi đốt dễ cháy, có dầu sùi thấm ra gần chỗ cháy tòa mùi thơm dễ chịu là tốt.

Thủy phần an toàn dưới 14p.100.

Phần gỗ mục và tạp chất khác dưới 4p.100.

Loại trầm vỏ giác ở ngoài màu nhạt là kém.

Theo kinh nghiệm nhân dân, loại trầm kỳ nam, trầm Quảng Bình, Vĩnh Linh, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Khánh Hòa, Kiên Giang, là quý nhất. Theo một tài liệu của Trung Quốc : "Trầm ở Việt Nam rất quý". Cây to bằng cây liễu, lá như lá quít, hoa trắng mà nhiều, lõi ở thân cây lâu năm thành trầm. Cùng một cây mà chia ra nhiều thứ trầm : Thả xuống nước nổi, gọi là kê cốt hương (trầm xương gà), ở gốc cây gọi là Hoàng thục hương (trầm vàng), ở cành gọi là Sạn hương, nhẹ mà to gọi là Mã đề hương.

Hiện nay cây trầm gió ở rừng đã bị cạn kiệt do khai thác bừa bãi. Nhưng trong các vườn gia đình ở Huế đã gieo trồng thành công cây trầm gió, như ông Lê Văn Kim... đề tiến tới thuần hóa, đã lấy giống từ rừng Trường Sơn về.

Cần phân biệt với loại trầm mắm (chưa xác định được tên) đốt có mùi thơm như "trầm đám ma" và không có dầu sùi thấm ra.

Trung Quốc còn dùng loại Quốc sản trầm hương (Aquilaria sinennsis (Lour) Gilg, cùng họ) còn gọi là Hải Nam trầm hương, thổ trầm hương, giá trị kém loại Tiến khẩu trầm hương mà Trung Quốc thường nhập là của Việt Nam, Ấn Độ, Mã Lai.

Thành phần hóa học : Trầm hương chứa độ 13p100 tinh dầu, trong đó chủ yếu là benzylaceton 26p.100, methoxybenzylaceton 53p.100 và terpen alcol 11p.100. Ngoài ra còn có acid cinnamic, nhựa....

Công dụng : Theo đông y, trầm hương vị cay đắng, tính ấm, vào 3 kinh : Tỳ, Vị, Thận.

Có tác dụng đưa hơi đi xuống thận, làm ấm bụng, ấm thận, bảo vệ gan, long đờm.

Dùng chữa các chứng bệnh : lên cơn hen, hơi dồn ngược lên, nấc nghẹn, đau bụng, lạnh lưng, buốt gối, bí ỉa, bí đái, nam giới tinh khí lạnh.

Liều dùng : 1-3g. Nghiền bột hay ngâm rượu uống hoặc mài vào thuốc thì tốt hơn.

Lưu ý : *Người thuộc chứng âm hư, hỏa vượng không nên dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa lạnh bụng tức ngực :

Trầm hương	*1,5g*
Ô dược	*4g*
Mộc hương	*4g*
Binh lăng	*4g*

Nghiền nhỏ, uống với nước ấm.

Bài số 2 : Chữa hen phế quản :

Trầm hương	*1,5g*
Trắc bách diệp	*3g*

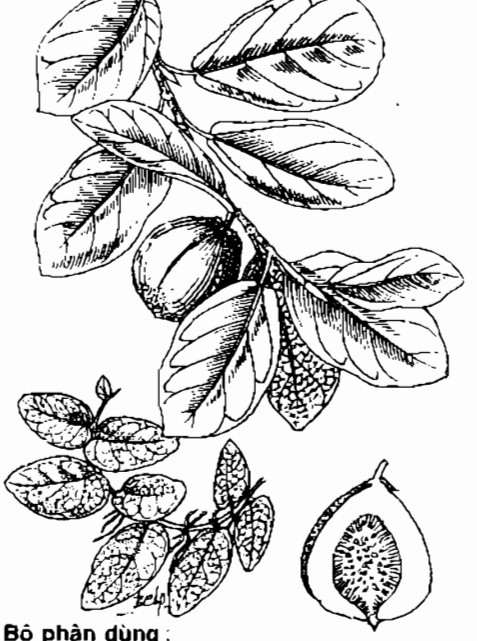
Tán bột uống lúc sắp đi ngủ.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, rầm mát, nút kín.

T23a **Trâu cổ** (Cây)

Tên khoa học : *Ficus pumila L. -họ Dâu tằm (Moraceae)*

Tên khác : *Sộp - Vảy ốc - Bị lệ (TQ)*



Bộ phận dùng :
Quả già đã chế biến khô của cây trâu cổ (Fructus Fici Pumilae) (đây là quả già)
Dây, cành mang lá đã chế biến khô của cây trâu cổ (Caulis et Folium Fici Pumilae).

Mô tả cây : Trâu cổ là một loại dây leo, lên thân cây khác, vách đá, tường đình chùa... dài, cao tới 10 m. Thân dây nhỏ, đường kính 0,5-1 cm, đậm nhiều nhánh, lá không cuống, lá nhỏ như vảy ốc, dài rộng 0,5- 2,5 cm. Cụm hoa có đế hoa bao kín, thành dạng quả như quả sung, dài 2-4 cm, rộng 1,5-3 cm, khi chín màu da cam,đo, bên trong quả rỗng, khi bóp sộp xuống.
Cây mọc hoang khắp nơi, miền núi và đồng bằng nước ta.
Các nước : Đông Nam Á, Ấn Độ, Trung Quốc cũng có.

Thu hái chế biến :
Quả : thu hái mùa thu khi quả lớn, già, gần chín, bổ đôi hoặc nhúng nước sôi 30-60 giây, rồi phơi hay sấy khô.
Dây mang lá : thu hái mùa hạ, thái đoạn phơi khô.

Thành phần hóa học :
Trong quả có chất gôm (độ trên 10p.100) khi thủy phân cho glucose, fructose, arabinose.
Trong thân lá, có một ít alcaloid, ngoài ra còn có β-sitosterol, β-amyrin...

Công dụng : Theo Đông y, quả sộp vị ngọt, hơi sáp, tính bình, có tác dụng tráng dương, cố tinh, cầm máu, lợi sữa.
Quả được dùng chữa các chứng bệnh : Nam giới di tinh, dương nuy (yếu sinh lý) ly lâu ngày, đau lưng, lòi dom (thoát giang) phụ nữ tắc tia sữa

Liều dùng : 4-10g (sắc uống)

Bảo quản : Để nơi khô mát.

T34 **Tri mẫu**

Tên khoa học : *Anemarrhena asphodeloides Bge, họ Hành (Liliaceae)*

Tên khác : *Tri mẫu (TQ) -Anemarrhène (Pháp) - Common Anemarrhena Rhizome (Anh)*

Bộ phận dùng : Thân- rễ của cây tri mẫu (Rhizoma Anemarrhenae) phơi khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả cây : Cây tri mẫu, là một loại cỏ sống lâu năm, thân- rễ cong queo. Lá mọc thành cụm từ dưới gốc, hình dải dài 20-70cm, rộng 0,3-0,5cm. Hoa mọc từ dưới gốc, giữa cụm lá, màu trắng, có lằn vạch tím, nhạt. Mùa hoa từ tháng 7-8. Quả nứt, hình trứng có 3 góc. Hạt hình 3 cạnh, màu đen.
Cây tri mẫu chưa thấy mọc ở nước ta.

Thu hái chế biến : Thu hái vào hai mùa xuân thu. Đào lấy thân - rễ, cắt bỏ phần trên có rễ và rễ con, nếu giữ lông nhung vàng, đem phơi khô thì được Mạo tri mẫu nhục
Tri mẫu có chất dính, nên phải đảo luôn khi phơi.
Tri mẫu không mùi, vị ngọt, hơi đắng, có chất nhầy dính.

Loại tri mẫu, rễ củ mập to, khô chắc, mặt ngoài có nhiều lông nhung tơ vàng, mặt cắt ngang trắng ngà là tốt. Thủy phần an toàn dưới 12p.100. Tạp chất dưới 1p.100. Loại tri mẫu rễ củ gầy dẹt, mặt ngoài lông đen tro, bên trong màu xám là kém.



Thành phần hóa học : Trong tri mẫu có chứa chất saponin steroid gọi là aSphonin, chất sarsapogenin, chất nhầy dính.

Công dụng : Theo đông y, tri mẫu vị đắng, tính lạnh vào 3 kinh : Phế, Thận, Vị.
Có tác dụng : bổ âm sinh tân dịch, hạ hỏa, giải nhiệt làm khỏi khát trừ đờm, chữa ho, nhuận tràng, lợi tiểu.
Dùng chữa các chứng bệnh : sốt nóng, khát, khó chịu, lao sốt nóng hâm hấp trong xương, âm hư người yếu mệt, khô háo nóng, bí ía đái.
Theo Tây y, tri mẫu có tác dụng : giảm đường huyết, hạ sốt nóng, chống viêm, thông đờm, giảm huyết áp.
Tri mẫu dùng làm nhũ tương (émulsion) thay gôm Tây Hoàng kỳ (Gummi Tragacanthae) còn gọi là gôm adragant lấy ở cây Astragalus gummifer Labill họ Cánh bướm (Papilionaceae).

Liều dùng : 5-10g dùng sống (nếu muốn thanh nhiệt) hoặc sao tẩm nước muối (nếu muốn bổ thận), sắc uống.

Lưu ý : *Người thuộc chứng tỳ vị hư nhược (yếu dạ, lạnh bụng), ỉa chảy và không thực nhiệt không dùng được. Uống nhiều dễ bị ỉa chảy.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Tri bá địa hoàng hoàn (=còn gọi là bát vị tri bá) :
Chữa chứng lao sốt nóng hâm hấp, trong xương, hay bị di mộng tinh :

Tri mẫu	*5g*
Hoàng bá	*5g*
Địa hoàng	*10g*
Đan bì	*5g*
Sơn thù nhục	*5g*
Sơn dược	*5g*
Phục linh	*5g*
Trạch tả	*5g*

Chế thành thuốc viên uống hoặc sắc uống.

Bài số 2 : Chữa lao, sốt nóng hâm hấp trong xương :

Ngân sài hồ	*5g*
Thanh cao	*10g*
Miết giáp chế	*5g*
Địa cốt bì	*10g*
Cam thảo	*5g*

Tán thanh bột uống.

Bài số 3 : Chữa các chứng sốt cao, khát, bứt rứt (do nhiệt) :

Tri mẫu	*12g*
Thạch cao	*12g*
Liên kiều	*5g*
Thuyền thoái	*5g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa đái tháo đường :

Tri mẫu	*12g*
Thiên hoa phấn	*12g*
Cát căn	*9g*
Ngũ vị tử	*6g*
Hoài sơn	*12g*
Hoàng kỳ	*9g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng gió tránh ẩm ướt.

Biệt dược (phối hợp) :
- **Bạch hổ thang**
- **Tri mẫu thang**

T34a Trinh nữ hoàng cung

Tên khoa học : *Crinum latifolium L.- họ Thủy tiên (Amaryllidaceae)*

Tên khác : *Hoàng cung trinh nữ- Tỏi lơi lá rộng - Náng lá rộng.*

Bộ phận dùng : Hành và lá tươi hoặc đã chế biến khô của cây Trinh nữ hoàng cung (Bulbus et Folium Crini latifolii)

Mô tả cây : Trinh nữ hoàng cung thuộc loại thảo, gần giống cây Loa kèn đỏ, hành gần hình cầu, đường kính 8-14 cm, lá nhiều, hơi mỏng, thành dải, dài 50-90 cm, rộng 7-10 cm, cán hoa dài 30-50 cm, hoa mọc thành tán gồm

5-15 hoa. Cánh hoa màu trắng có phớt hồng. Mùa hoa : tháng 8-9. Từ thân hành đẻ ra rất nhiều cây con, có thể tách ra trồng tiếp.
Cây trinh nữ hoàng cung hiện nay được trồng làm cảnh, nhưng phần lớn, do đồn nhau về tác dụng làm thuốc chữa ung thư tiền liệt tuyến (nam giới). Cây còn mọc hoang nơi ẩm trong rừng ven suối tại một số nơi như Đồng Nai...
Các nước lân cận : Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Ấn Độ.....đều có.



Thu hái chế biến : Cắt những lá đang độ phát triển, phơi hoặc sấy (nhiệt độ 50°C) cho khô.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy : cần hoa chứa latisolin (là một glucoalcaloid) khi thủy phân cho latisodin (aglycon).
Thân hành (củ) chứa các alcaloid:pratorimin, pratosin,lycorin. Theo Ghesal (Ấn Độ) trong trinh nữ hoàng cung có một số dẫn chất có tác dụng chống ung thư : crinafolin, crinafolidin.

Công dụng : Hiện nay mới sử dụng trong nhân dân để chữa ung thư tiền liệt tuyến vì nói chung bệnh chủ yếu phát triển ở người cao tuổi, mà người cao tuổi lại rất ngại phẫu thuật.

Liều dùng : Mỗi ngày 2-3 lá (tùy theo lá to, nhỏ và tùy theo sức khỏe của từng người), lá đã phơi sấy khô, sắc uống. Uống liền 7 ngày, nghỉ 5-7 ngày (tùy theo sức khỏe và bệnh mới phát hay đã lâu) lại uống tiếp hai đợt nữa.
Một liệu trình : 3 lá x 7 x 3 = 63 lá
hay 2 lá x 7 x 3 = 42 lá
Nghỉ 15- 30 ngày, lại uống tiếp tùy theo diễn biến của bệnh.
Theo báo cáo, Bs. Nguyễn Xuân Hướng (Bệnh viện Hữu nghị- Hà Nội) cũng đã điều trị cho hàng trăm người bị u xơ tiền liệt tuyến bằng lá cây trinh nữ hoàng cung, đạt những kết quả rất đáng khích lệ, nhiều người đã khỏi mà không phải lên bàn mổ (Tin tức- buổi chiều - VNTT xã. 25-02-97).
Hành của cây : đem đảo nóng, giã đắp chữa thấp khớp và áp xe.
Tuy vậy trinh nữ hoàng cung là một cây thuốc mới, cần thận trọng khi dùng, có sự theo rõi của thầy thuốc và nghiên cứu thêm để có xác nhận về dược lý, lâm sàng.

T35 Trúc hoàng

Tên khoa học : *Concretio silicea Bambusae*

Tên khác : *Phấn nứa - Thiên trúc hoàng (TQ) - Tabasheer (Anh).*

Bộ phận dùng : Trúc hoàng là chất phấn cục trong thân các cây nứa (Nehouzeaua dulloa A camus, họ Lúa (Poaceae) bị bệnh tiết ra nước dần dần ngưng đọng, lắng lại ở các đốt thân cây.
Đã được ghi vào DĐTQ (1997) DĐTQ (1997) ghi dùng các cây Bambusa textitis McClure hoặc Schizostachyum chinense Renld.

Mô tả cây : Cây nứa là một loài cây thảo, cao tới 10m, thân thẳng rộng, không có gai, chia thành từng đốt, thường mỏng hơn các loài tre, vầu. Lá hình thoi, gần song song. Ít thấy nở hoa, kết quả.
Cây nứa mọc hoang rất nhiều ở vùng Trung du nước ta, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Lao Cai, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng.

Thu hái chế biến : Thiên trúc hoàng thu hái quanh năm, chủ yếu vào mùa thu. Chặt những cây nứa khô có thiên trúc hoàng, bổ ra nạo lấy những cục phấn đem về phơi trong râm. Nếu cây nứa bị đốt quá lửa, phần nứa bên trong sẽ bị xám đen xanh, thì trúc hoàng kém phẩm chất.
Trúc hoàng không mùi, vị nhạt, hơi mát, để vào lưỡi sẽ hút dính lưỡi.
Loại trúc hoàng khô, thành cục to trên 0,5cm, trong ngoài đều, màu trắng ngà nhạt, giòn, sáng ánh, hút nước mạnh, không nát thành bột, không bị cháy đen, không lẫn tạp chất là tốt. Trúc hoàng không hút nước thì không dùng làm thuốc. Có 2 loại :
Loại 1 : hạt to đường kính trên 0,5cm
Loại 2 : hạt nhỏ đường kính0,1-0,5cm
Thủy phấn an toàn dưới 6p.100.

Thành phần hóa học : Chủ yếu là gồm Kali hydroxyd (1,1p.100) silic (90,5p.100) nhôm oxyd (0,9p100), sắt (III) oxyd Fe_2O_3 (0,9p.100). Ngoài ra còn một ít calci carbonat.

Công dụng : Theo Đông y, trúc hoàng vị ngọt, tính lạnh, vào kinh Tâm.
Có tác dụng thanh nhiệt, tiêu đờm, định tâm, an thần.
Dùng chữa các chứng bệnh : mê sảng do sốt nóng quá cao, trúng phong, cấm khẩu, tắc đờm, ho có đờm, trẻ em kinh giật.

Liều dùng : 2,5g-5g. Tán thành bột uống, có thể phối hợp với các vị thuốc khác như ngưu hoàng, chu sa.

Lưu ý : *Người không thuộc chứng thực nhiệt không được dùng*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa chứng phong nhiệt ở thượng tiêu, mọc mụn ở mũi, miệng, đờm dãi tắc, co giật, hôn mê, mắt đỏ sưng đau :

Thiên trúc hoàng	*4g*
Uất kim	*2g*
Phục thần	*4g*
Cam thảo	*4g*
Băng sa	*1g*
Bạch chỉ	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Cương tàm	*2g*
Chỉ xác	*2g*
Chu sa	*0,20g*
Xạ hương	*0,10g*
Thuyền thoái	*2g*

Tán thành bột, uống với nước bạc hà hay nước mạch môn.

Bài số 2 : Chữa trẻ em trúng phong khóc đêm :
Trúc hoàng - Thuyền thoái - Uất kim - Quả dành dành - Tằm vôi - Cam thảo
Các thứ trên liều lượng như nhau tán bột, mỗi lần uống 3g (cũng có thể sắc uống).

Bảo quản : Để nơi khô mát, nút kín, tránh ẩm ướt.

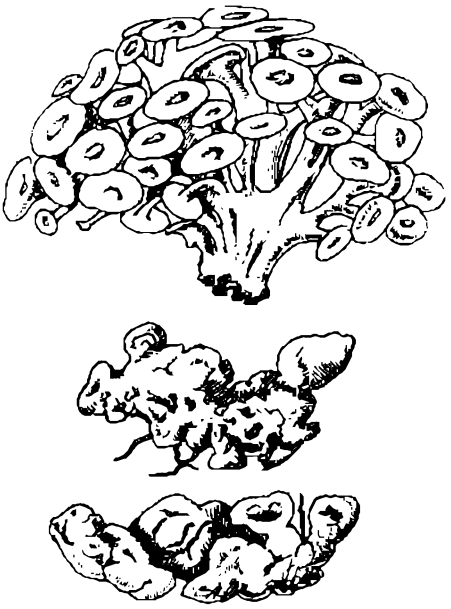
Biệt dược (phối hợp) : **Dưỡng não hoàn**

T36 Trư linh

Tên khoa học : *Gritola umbellata (Pers) Pilat- họ Nấm nhiều lỗ. (Polyporaceae)*

Bộ phận dùng : Nấm trư linh đã chế biến khô.

Mô tả : Loại nấm sống lâu năm, thường sống ký sinh trên các rễ cây thuộc họ Dẻ (Fagaceae) ở dưới đất, hình thù, to nhỏ, không nhất định thường hơi hình cầu, giữa lõm xuống hoặc uốn thành khúc, mặt ngoài nâu đen, hay xám tro, có những nếp nhăn lượn sóng. Đường kính 5-15cm. thịt màu trắng, gặp không khí lâu có thể biến sang đen.



Thu hoạch : Thu hoạch vào 3 mùa xuân, hạ, thu.
Đào lên, rửa sạch, phơi sấy khô là được (chú ý không làm sây sát)

Thành phần hóa học : Có chất albumin (7,5p.100), chất xơ (4,6p.100), chất đường...

Công dụng : Theo đông y, trư linh vị ngọt, nhạt, tính bình vào 2 kinh : Thận, Bàng quang.
Có tác dụng : thẩm thấp (trừ thấp) lợi niệu
Chữa các chứng bệnh : phù thũng, đái nhỏ giọt và đục, phụ nữ đới hạ (khí hư), đái ra máu, viêm thận cấp.

Liều dùng : 5-15g, sắc uống hay tán bột.

Lưu ý : *Người tỳ vị hư nhược (tiêu hóa kém) mà không phải do thấp nhiệt không được dùng.*
Trư linh về tác dụng lợi thủy mạnh hơn phục linh, nhưng không có tác dụng bồi bổ cơ thể.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa các chứng bệnh do thấp nhiệt, phù thũng, phù chân, đái nhỏ giọt, phụ nữ khí hư :
Trư linh 50g. Tán bột, mỗi lần uống 10g (hãm với nước sôi nóng trong 10 phút)

Bài số 2 : Chữa các chứng bệnh về tiết niệu do nhiệt :

Trư linh	*10g*

Biến súc 10g
Hạt mã đề 4g
Mộc thông 6g
Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa viêm thận cấp, phù thũng toàn thân, tiểu tiện ít :

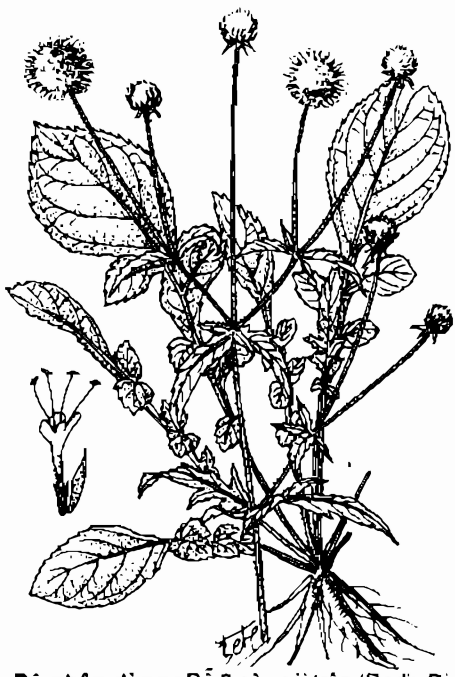
Trư linh 10g
Bạch truật 10g
Phục linh 10g
Đậu ván trắng 10g
Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

T37 Tục đoạn

Tên khoa học :
1.Dipsacus japonicus Miq.=Tục đoạn.
2.Dipsacus asper Wall =Xuyên tục đoạn - Tục đoạn nhọn.
Đều thuộc họ Tục đoạn (Dipsacacene) đều có ở Việt nam.

Tên khác : *Rễ kế - Đầu vù (tiếng Mèo) - Djaou paen (Xiêng Khoảng - lào) - Cardère (Pháp) - Teasel (Anh)- Himalayan Teasel root (Anh).*



Bộ phận dùng : Rễ 2 cây nói trên (Radix Dipsaci) phơi hay sấy khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả cây : Cây tục đoạn (Dipsacus japonicus có nhiều ở nước ta) là một cây cỏ cao độ 1m, thân có cạnh, trên mỗi cạnh có một hàng gai, quắp trở xuống. Lá mọc đối và có cuống dài, lá non thì răng cưa thưa, lá già thì răng cưa mau hơn. Phiến lá chia thành 3-9 thùy. Hoa tự hình đầu, hoa trắng có lá bắc. Quả bế có 4 cạnh màu xám trắng.
D.japonicus : lá thường chia thành 5 thùy, dài 10-15cm, rộng 4-7cm, hoa màu trắng, lam hay tía.
D. asper : lá thường chia làm 3 thùy ; dài 11-13cm, rộng 4-6cm, hoa màu trắng hay vàng nhạt.
Tránh nhầm lẫn với một loài tục đoạn khác là rễ cây tục đoạn cúc -Sonchus asper Linn, họ Cúc (Asteraceae).
Cây tục đoạn mọc hoang nhiều ở các tỉnh Sơn La, Lao Cai, Hà Giang, vùng núi cao, mát ở những rẫy không có cây to che bóng (Savan).

Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa đông (tháng 11-2). Đào lấy rễ già, rửa sạch đất cát, cắt bỏ phần trên cổ rễ và rễ con, phơi trong râm hoặc sấy nhẹ lửa cho khô.
Tục đoạn không mùi vị ngọt, sau hơi đắng.
Loại tục đoạn rễ to (đường kính trên 5mm) dài trên 7cm, khô chắc, nhuận, da màu nâu, trong nhiều thịt màu xám lục xám đen, không vụn nát, mốc mọt là tốt. Có 2 loại :
Loại 1 : rễ to, đường kính trên 5mm, dài trên 5cm.
Loại 2 : rễ to, 3-5mm, dài dưới 5cm.
Thủy phần an toàn dưới 13p.100
Dược liệu còn sót gốc thân không quá 5p.100.

Thành phần hóa học : Rễ tục đoạn chứa chất Dipsacin, tinh dầu, tanin.

Công dụng : Theo đông y, tục đoạn vị đắng, cay, hơi ấm, vào 2 kinh Can, Thận.
Có tác dụng bổ gan, bổ thận, nối gân cốt, thông huyết mạch, giảm đau, an thai.
Dùng chữa các chứng bệnh : Đau lưng, mỏi gối, vấp ngã, bị thương tích, gãy xương, đứt gân, đàn ông di tinh, đàn bà khí hư, chảy máu tử cung, động thai, sưng vú, mụn nhọt.

Liều dùng : 4-12g, dùng sống hay sao qua. Sắc hay tán thành bột uống.

Lưu ý : *Người thuộc chứng âm hư, hỏa vượng phong hàn thấp trệ không có ứ huyết không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa đau nhức 4 chân tay do phong thấp :

Tục đoạn 18g
Ngưu tất 18g
Tỳ giải 18g
Phòng phong 18g
Tán bột làm hoàn, mỗi lần uống 6g ngày 2 lần.

Bài số 2 : Chữa chảy máu tử cung, động thai có nguy cơ bị sẩy :

Tục đoạn 9g

Hoàng kỳ	*9g*
Địa du	*9g*
Ngải diệp	*5g*
Đương quy	*9g*
Mẫu lệ	*9g*
Thục địa	*12g*

Tán bột, làm hoàn mỗi lần uống 6g, ngày uống 2 lần.

Bài số 3 : Bổ thận tráng cân thang, chữa đau lưng, mỏi gối yếu thận (thận hư) hay bị tổn thương :

Thục địa	*8g*
Quy thân	*4g*
Ngưu tất	*4g*
Sơn thù	*4g*
Phục linh	*4g*
Tục đoạn	*6g*
Đỗ trọng	*6g*
Bạch thược	*4g*
Thanh bì	*4g*
Ngũ gia bì	*4g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Tiếp cốt tán : chữa sai khớp, trật xương, bị thương tích do đòn ngã, đau nhức dữ dội :

Chích nhũ hương	*2g*
Huyết kiệt	*4g*
Tục đoạn	*8g*
Chích một dược	*2g*
Bạch chỉ	*4g*
Đương quy	*4g*
Cốt toái bổ	*6g*
Hồng hoa	*4g*

Nghiền mịn, để trừ sẵn khi cần thì uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, râm mát, tránh sâu mọt.

T37a **Tu lĩnh** (Cây)

Tên khoa học : *Pseuderanthemum palatiferum (Nees) Radlk - họ Ô rô (Acanthaceae).*

Tên khoa học : *Hoàn ngọc - Xuân hoa - Nhật nguyệt - Trạc mã - La điền - Mặt quỷ - Nội đồng.*

Bộ phận dùng : Lá (chủ yếu), rễ tươi hoặc đã chế biến khô của cây tu lĩnh (Folium, radix Pseuderanthemi).

Mô tả cây : Cây tu lĩnh là loại cây thân gỗ nhỏ, sống nhiều năm, cao 1 - 2m, phân nhánh nhiều, thân non màu lục, phần già hóa gỗ màu nâu. Cành nhỏ, mảnh, lá mọc đối, cuống lá dài 3 - 4cm, phiến lá nhỉnh mũi mác, nhọn hai đầu, hơi mỏng, mềm, dài 10 - 18cm, rộng 3 - 5cm, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới lục nhạt, mép lá nguyên - những lá vàng rất mau rụng. Cụm hoa dài 10 - 15cm, mọc ở nách lá hay đầu cành, hoa lưỡng tính, 5 lá đài rời, tồn tại đến khi quả già, tràng hợp màu trắng, ống tràng dài độ 2,5cm, có 5 thùy chia làm 2 môi, môi trên 2 thùy, môi dưới 3 thùy, thùy giữa của môi dưới có các chấm màu tím. Quả nang 2 ô, mỗi ô chứa 4 hạt.

Cây tu lĩnh mọc hoang ở rừng Cúc Phương (Ninh Bình), ở miền Nam thì mọc hoang cả ở rừng lẫn đồng bằng.

Cây rất dễ nhân giống; chỉ cần 1 đoạn cành (ngắt ngọn) cắm xuống đất ẩm, là cây mọc rất khỏe. Ở Hà Nội hiện nay, nhà nhà đều trồng tu lĩnh, những người bán cây cảnh đi rong đều có một vài cây tu lĩnh nhỏ.



Thu hái chế biến - Lá (thường thu hái tươi) : chọn những lá bánh tẻ, tươi tốt, rửa sạch để chỗ mát hay để tủ lạnh. Cũng có thể phơi, sấy nhẹ đến khô.

Rễ : dùng tươi hay phơi sấy khô.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy trong lá tu lĩnh có các chất : coumarin, đường khử, carotenoid, acid hữu cơ, sterol, β-sitosterol (1p100 trong lá khô).

Công dụng : Theo kinh nghiệm dân gian, lá tu lĩnh dùng chữa các chứng bệnh :

- Rối loạn tiêu hóa, đau bụng, ỉa chảy, lỵ.
- Đau dạ dày, loét hành tá tràng, chảy máu đường ruột, viêm đại tràng, trĩ nội, da lở loét.
- Đau gan, viêm gan, xơ gan.
- Đau thận, viêm thận cấp và mạn, viêm đường tiết niệu, suy thận, đái rắt, đái ra máu, đái buốt.
- Đau mắt đỏ, nhức, đau mắt trắng.
- Cảm cúm, sốt cao.

- Huyết áp cao và thấp (điều chỉnh huyết áp)
- Suy nhược thần kinh, người mệt mỏi toàn thân, người già.
- Chấn thương phần mềm, chảy máu. Vừa uống vừa đắp, (dùng cả lá và rễ).

Liều dùng : Thường dùng mỗi lần 1 - 4 lá, ngày 4 - 8 lá, chia làm 2 lần.
Rửa sạch ăn ngay với vài hạt muối, giã lấy nước uống, nấu thành canh ăn. Lá khô thì sắc.
Bình thường không độc. Một số người ăn quá nhiều (trên 10 lá) có thể bị phản ứng nhẹ, hơi bị choáng váng, nhưng sau độ 15 - 30 phút là hết. Nên uống cách xa giữa hai lần độ 7 giờ, thường uống trước khi ăn cơm.
Theo một số người đã uống, phụ nữ đang cho con bú thấy không ảnh hưởng đến tuyến sữa và còn có tác dụng cho cả mẹ lẫn con.

Lưu ý : *Ngoài ra một số người bị u phổi, u xơ tiền liệt tuyến... cũng đã dùng ; ăn lá tu lình với liều cao hơn (từng người uống thăm dò, tăng dần...) thấy có được "cải thiện".*
- Lá tu lình còn được dùng chữa : gà rù (2 - 3 lá)
- Chó dẻ, sau một hai ngày "sạch" ngay.
- Tuy vậy chúng ta cũng vẫn phải thận trọng và theo dõi, thăm dò khi sử dụng, tránh những hậu quả đáng tiếc có thể xảy ra, và cũng chờ thời gian đúc kết.
- Ta còn có cây Xuân hoa đỏ : Pseuderanthemum carruthersii (Seem) Guiel. Var atropurpureum (Bull) Fosb. Cùng họ ô rô hình dáng, kích thước tương tự cây tu lình, hoa có các đốm đỏ. Cũng được dùng trong dân gian để chữa các ca chấn thương, làm cho mau lành, và cả lở loét miệng.

T38 Tử uyển

Tên khoa học: *Aster tataricus L. họ Cúc (Asteraceae)*

Tên khác : *Thanh uyển - Dã ngưu bàng (TQ) Tatarian Aster root (Anh)*

Bộ phận dùng : Rễ và tua rễ đã chế biến khô của cây tử uyển. (Radix Asteris)
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Cây thảo sống lâu năm, thân thẳng, cao độ 1m, rễ ngắn, mang nhiều rễ con, (tua rễ) thân có nhiều cành, thân và cành có nhiều lông, phía gốc có lá mọc vòng. Lá hình mác, dài 30-40cm, rộng 6-10cm mép có răng cưa, hai mặt lá đều có lông.
Trên thân thì lá mọc cách, càng lên ngọn thì hẹp dần. Hoa tự hình cầu, đường kính trên 2,5-3cm, có cuống dài. Hoa thìa lìa ở vòng ngoài màu tím nhạt, hoa ống ở giữa màu vàng ngà. Quả khô hơi dẹt, có lông trắng.
Cây tử uyển chưa thấy ở Việt Nam. Ở Trung Quốc, tử uyển mọc hoang ở các vùng phía Bắc, ở Mông Cổ cũng có.



Thu hái chế biến : Thu hái vào thời gian trung thu. Đào lấy rễ, rửa sạch, phơi sấy khô là được.
Thủy phần dưới 13p.100.

Thành phần hóa học : Rễ tử uyển có tinh dầu.
Ngoài ra con các chất Aster saponin $C_{23}H_{44}O_{10}$, một chất ceton là shionon $C_{34}H_{56}O$ và một chất flavonosid là quercetin.

Công dụng : Theo đông y, tử uyển vị cay, đắng tính ấm, vào kinh : Phế.
Có tác dụng : làm ấm phổi, đưa hơi xuống, trừ đờm, chữa ho.

Liều dùng : 3-10g

Lưu ý : *Các chứng bệnh ho khan, do âm hư, hỏa vượng, ho ra máu, khi dùng Tử uyển phải phối hợp thêm các thuốc khác. Ở Việt Nam, có khai thác cây Cúc ba gân : Aster ageratoides Turcz, cùng họ Cúc (TQ gọi là Sơn bạch cúc) dùng rễ thay tử uyển, còn gọi là Nam tử uyển. Cây cúc 3 gân, thuộc thảo, sống lâu năm, cao 0,4-1m, lá mác nhọn, dài 5-15cm, rộng 2-5cm, mép có răng cưa. Hoa họp thành ngù, mọc ở nách lá hay ngọn, hoa hình đầu. Quả bế có mào lông dài 5mm. Cây cúc 3 gân, mọc hoang vùng rừng núi cao, và trung du : Quảng Ninh, Lạng Sơn, Hà Giang, Lào Cai, Phú Thọ, Thanh Hóa.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa ho mới phát, ho do cảm mạo do lạnh :

Tử uyển	*10g*
Cát cánh	*6g*
Trần bì	*5g*
Bách bộ	*10g*
Kinh giới	*6g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống (có thể tán bột uống).

Bài số 2 : Chữa ho do âm hư, người yếu mệt, lao phổi có đờm lẫn máu :

Tử uyển	*10g*
Đảng sâm	*10g*
A giao	*10g*
Bối mẫu	*6g*
Tri mẫu	*10g*
Phục linh	*10g*
Cam thảo	*3g*
Cát cánh	*6g*

Sắc uống.
Sắc 7 vị, chắt nước còn nóng, thá a giao vào.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

T39 Tỳ bà

Tên khoa học: *Eriobotrya japonica (Thunb) L.* . họ Hoa hồng (Rosaceae).

Tên khác : *Nhót tây - Nhót Nhật Bản - Phi phà (Cao bằng) - Bibacier (Pháp) - Loquat leaf (Anh).*

Bộ phận dùng : Lá nhót tay (Folium Eriobotryae), đã chế biến khô, phơi khô, gọi là tỳ bà diệp.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).
Quả nhót tây (Fructus Eriobotryae) công dụng như lá nhót tây.

Mô tả cây : Cây nhót tây là một cây nhỡ cao 6-8m. Lá mọc so le, hình mũi mác thuôn, mép có răng cưa, dài độ 20cm, rộng độ 5cm. Mặt trên lá màu xanh lục, mặt dưới có nhiều lông, màu vàng nâu nhạt. Hoa rất nhiều, mọc thành chùm, hoa trắng, thơm. Mùa hoa : tháng 12-1. Quả thịt, hình bầu dục hơi tròn, dài độ 3cm, khi chín vàng thịt dày. Mùa quả tháng 4-6. Cây nhót tây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi trong nước ta, nhất là vùng Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang.

Thu hái chế biến : Lá nhót tây, thu hái quanh năm (tốt nhất là vào tháng 5, 6, 7). Hái lá phơi khô tái đến 7-8 phần 10, bó thành bó nhỏ, rồi lại phơi trong râm cho khô. Cần lau sạch lông ở mặt dưới lá.
Tỳ bà diệp không mùi vị hơi đắng.
Loại tỳ bà diệp lá to, màu lục trơ, không nát vụn, là tốt.
Thủy phần dưới 13p.100.
Cần phân biệt với cây bồng bồng, còn gọi là Nam tỳ bà (Calotropis gigantea. R. Br, họ Thiên lý, Asclepiadaceae), lá mềm, rộng hơn, mép nhẵn, nhân dân dùng lá để chữa hen.



Thành phần hóa học : Lá nhót tây chứa một chất saponin, vitamin B1, có tác giả thấy trong tỳ bà diệp có acid ursolic $C_{20}H_{48}O_3$, acid oleanic và caryophyllin.
Quả nhót tây chứa acid malic, acid citric.

Công dụng : Theo đông y, tỳ bà diệp vị đắng, tính mát, vào 2 kinh : Tỳ, Phế..
Có tác dụng giúp hô hấp, giúp tiêu hóa tốt, đưa hơi đi xuống, trừ đờm.
Dùng chữa các chứng bệnh : ho có đờm, do phổi nóng, nôn khan, miệng khát do dạ dày nóng.

Liều dùng : 5-10g, sắc uống. Trước khi dùng phải lấy bàn chải tre, chải sạch lông, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô rồi tẩm mật ong, sao nhẹ lửa (cứ 100g tỳ bà diệp thì dùng 25g mật ong).

Lưu ý : *Người nôn mửa do lạnh bụng, ho do cảm lạnh không dùng được. Chống nôn thì nên tẩm gừng mà nướng. Chữa ho lâu ngày nên tẩm mật ong mà nướng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa phổi nóng sinh khó thở :

Tỳ bà	*6g*
Hoàng liên	*2g*
Hoàng bá	*2g*
Sơn chi tử	*4g*
Tang bạch bì	*4g*

Sa sâm 6g
Cam thảo 4g
Sắc uống.

Bài số 2: Chữa ho gà :

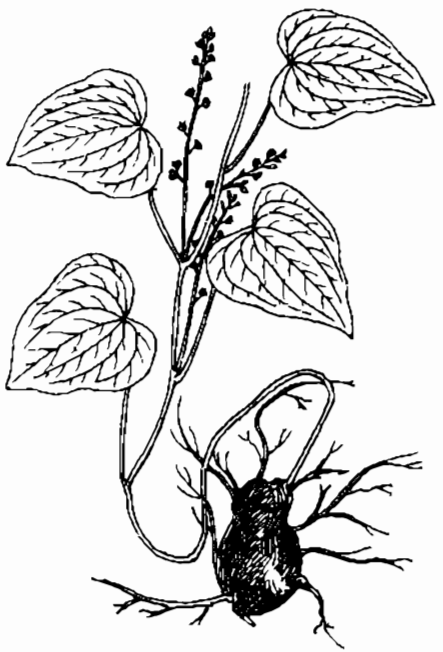
Lá nhót tây 60g
Bách bộ 60g
Rễ cỏ tranh 60g
Xơ mướp 15g
Tỏi củ 30g

Rửa sạch, đun sôi với 1,5 lít nước, bỏ bã, cô còn lại 250ml, mỗi lần uống 1 chén nhỏ độ 20ml, ngày uống 3 lần.

T_{40} Tỳ giải

Tên khoa học: *Dioscorea hypoglauca Polibin, họ Củ nâu (Dioscoreaceae)*

Tên khác : *Phấn tỳ giải (TQ) - Hyproglaucous collett Yam rhizome (Anh).*



Bộ phận dùng : Thân rễ "củ" đã chế biến khô của cây tỳ giải (Rhizoma Dioscoreae hypoglaucae).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997)

Mô tả cây : Tỳ giải là một loại dây leo, sống lâu năm, thân rễ phình to thành củ, có nhiều rễ con xung quanh củ, củ cứng, mặt ngoài màu hơi nâu, cắt ngang, màu trắng ngà. Lá mọc cách, phiến lá hình tim, đầu nhọn, cuống lá dài, mép nguyên, hơi lượn sóng, lá kèm biến thành tua cuốn. Hoa đơn tính, đực, cái khác gốc, họp thành bông. Quả nhỏ có dìa.
Hoa ra mùa hạ.
Cây tỳ giải chưa thấy ở Việt Nam. Ở Trung Quốc, tỳ giải mọc hoang vùng núi, vùng từ sông Trường Giang xuống phía nam.

Thu hái chế biến : Thu hoạch thân rễ, (củ) tỳ giải vào thời gian mùa xuân và thu. Đào lấy rễ rửa sạch, cắt bỏ những rễ con, đem phơi sấy khô là được. Theo hợp đồng có thể thái lá, phơi sấy cho màu khô.

Thành phần hóa học : Củ tỳ giải có 2 chất saponosid là : Dioscin $C_{24}H_{28}O_9$ và dioscorea sapotoxin $C_{26}H_{38}O_{10}$
Tỳ giải được dùng làm nguyên liệu để tổng hợp progesteron và cortison.

Công dụng : Theo Đông y, tỳ giải vị đắng, tính bình vào 2 kinh Can, Vy.
Có tác dụng lợi niệu, trừ thấp, khu phong.
Chữa các chứng bệnh : phong thấp đau nhức, các bệnh về hệ tiết niệu. viêm bàng quang, viêm niệu đạo, chữa giang mai (phối hợp với các phương pháp khác).

Liều dùng : 4 - 15g (sắc uống hoặc tán bột)

Lưu ý : *Người thuộc chứng âm hư hỏa vượng, thận hư mà sinh đau lưng không uống.*
Thời gian qua ở Việt Nam, có dùng thân rễ cây : Smolax China L., họ Kim cang. (Smilacaceae) làm Nam tỳ giải. Củ có nhiều rễ con cứng như gai.
Cũng có nơi dùng thân rễ cây tỳ giải gai : Smilax ferox Wall ex Kunth cùng họ Kim cang.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Thông lâm, chữa đái nhỏ giọt (lâm) nước đái đục do thấp nhiệt :

Tỳ giải 10g
Ích trí nhân 10g
Cam thảo 6g
Ô dược 6g
Thạch xương bồ 10g

Sắc uống.

Bài số 2: Chữa trừ thấp, giảm đau, chữa đau cứng khớp sống lưng, chân tay đau nhức không đi được do thấp nhiệt hay do phong thấp :

Tỳ giải 10g
Bạch truật 10g
Phụ tử chế 6g
Ngưu tất 10g
Đan sâm 12g
Chỉ xác 6g

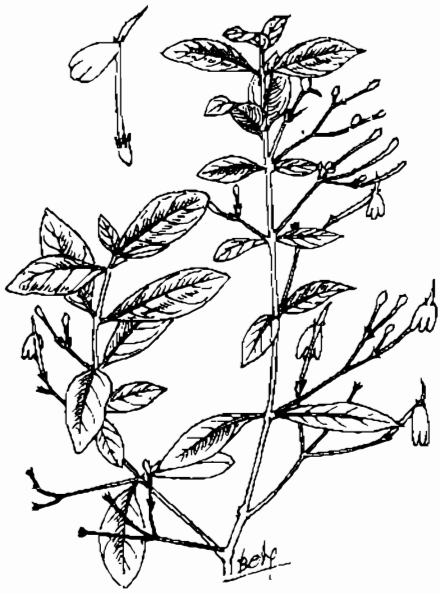
Tán bột mịn, trộn đều luyện với mật ong làm hoàn. Mỗi lần uống 10g với rượu ấm

Bảo quản : Để nơi khô mát.

U_1 Uy linh tiên

Tên khoa học : *Clematis chinensis Osbeck họ Hoàng liên (Ranunculaceae)*

Tên khác : *Dây ruột gà - Tiều mộc thông - Chinese clenatis Root (Anh)*



Bộ phận dùng : Rễ cây dây ruột gà (Radix Clematidis) đã chế biến khô.
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997).
DĐTQ 1997 ghi dùng rễ 3 cây :
Clematis chinensis Osbeck
Clematis hexapetala Pall.
Clematis manshurica Rupr.
2 cây sau ta không có.

Mô tả cây : Dây ruột gà là một loài dây leo, có nhiều cành, thân dài 3-10cm. Lá mọc đối, lá kép lông chim, dài 25cm gồm 3-5 lá chét. Lá chét nhẵn hoặc ít lông, hình trứng nhọn. Hoa hình dùi tròn, 5 cánh màu trắng, hoặc trắng xanh, nở vào tháng 8-9. Quả bế hình trứng dẹp.
Cây dây ruột gà mọc hoang ở trong các savan cây bụi các tỉnh Lạng Sơn, Hòa Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh. Ở Trung Quốc cũng có nhiều.

Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa thu, đào lấy rễ, cắt bỏ phần trên cổ rễ và rễ con, rửa sạch đất cát rồi đem phơi khô.
Uy linh tiên có mùi vị đắng.
Loại uy linh tiên rễ đều, dạ vỏ mau đen, thịt trắng, khô chắc không mốc mọt là tốt.

Thành phần hóa học : Trong Uy linh tiên có chứa chất anemonin $C_{10}H_8O_4$ và chất anemonol.

Công dụng : Theo đông y, Uy linh tiên vị cay, mặn, tính ấm, vào kinh Bàng quang, là vị thuốc dẫn đường trong các loại thuốc chữa phong.
Có tác dụng : trừ phong, lưu thông hô hấp (hành khí) thông kinh lạc, lợi tiểu.
Dùng chữa các chứng bệnh : trúng phong, nhức đầu, phong tê đau, chân nhức, lưng đau, gối mỏi, bụng kết hòn tích đọng, tức ngực đờm khò khè.

Liều dùng : 3-10g, sắc uống.

Lưu ý : *Người huyết hư, gân co mà không phải phong thấp, thực tà không được dùng.*
Khi uống uy linh tiên, kiêng uống nước chè, kiêng ăn canh miến.
Rễ cây bạch hạc còn gọi là cây kiến cò (Rhinacanthus comnunis Ness) họ Ô rô (Acanthaeae), dùng làm Nam uy linh tiên.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa phong thấp yếu thận, lưng gối đau nặng :
Uy linh tiên 30g, nghiền nhỏ, luyện với mật ong làm viên, uống với rượu hâm ấm, chia làm 5 ngày.

Bài số 2: Chữa đau tê do khí huyết không lưu thông :

Uy linh tiên	*5g*
Đương quy	*5g*
Một dược	*3g*
Mộc hương	*3g*
Quế tâm	*3g*

Tán thành bột, uống với rượu hâm nóng.

Bài số 3 : Chữa hóc xương cá, mắc ở cuống họng :

Uy linh tiên	*9g*
Sa nhân	*3g*

Sắc uống.

Bài số 4 : Chữa phong thấp mạn tính, viêm khớp cấp tính đang phát :

Uy linh tiên	*6g*
Phụ tử chế	*6g*
Quế chi	*6g*
Khương hoạt	*6g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, râm mát.

Biệt dược (phối hợp) : **Vạn ứng cao.**

V_1 Vải (Hạt)

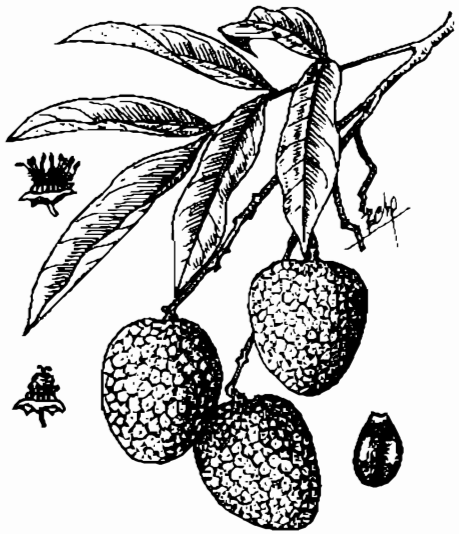
Tên khoa học : *Litchi chinensis Sonn. họ Bồ hòn (Sapindaceae)*

Tên khác : *Lệ chi - Đan chi - Lychee seed (Anh) - Letchi (Pháp)*

Bộ phận dùng : Hạt vải (semen litchi) đã chế biến khô gọi là Lệ chi hạch.
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả cây : Cây vải là một cây nhỡ, cao 5-15m, lá mọc so le, lá kép lông chim, lá chét hình trứng nhọn, dài 6-12cm, rộng 2,5-4cm. Hoa đơn nhỏ, màu đỏ hoặc vàng nhạt, nở vào đầu

màu xuân. Quả hình trứng, đường kính độ 3cm, vỏ hơi xù xì, trong có áo hạt trắng bao bọc, một hạt to, màu nâu sáng. Mùa quả : tháng 5-6.
Cây vải mọc ở nhiều nơi trong nước ta : trồng bằng hạt hoặc chiết cành. Các nước Ấn Độ, Thái Lan, Trung Quốc (nam) cũng có.



Thu hái chế biến : Mùa thu hái vào tháng 5-6 khi quả chín, hái về bóc vỏ ăn cùi, thu nhặt lấy hạt, rửa sạch phơi khô. Nên đồ qua hơi nước (có thể bổ đôi) rồi phơi khô thì sau đỡ bị mọt.
Lệ chi hạch không mùi, vị hơi đắng chát.
Loại hạt vải to, mập, sáng bóng, khô, không bị sâu mọt là tốt. Thường dùng hạt cây vải ta hạt to, còn các loại vải thiều cùi dầy, hạt nhỏ, vải thiều vỏ có nhiều gai, mềm, hạt không dùng được làm thuốc.

Thành phần hóa học : Hiện nay chưa rõ hoạt chất của hạt vải, chỉ mới thấy có nhiều tanin.
Tỉ lệ từ 1-1,5p.100.

Công dụng : Theo Đông y, lệ chi hạch vị ngọt, chát, tính ấm, vào 2 kinh : Can, Thận.
Có tác dụng làm ấm bụng, thông hơi, giúp hô hấp tốt, trừ lạnh, giảm đau.
Dùng chữa các chứng bệnh : đau bụng, bìu dái sưng đau, phụ nữ đau tức do khí huyết không lưu thông.

Liều dùng : 5-10g, sắc uống hay tán thành bột làm thuốc viên uống.

Lưu ý : *Người bị chứng hàn thấp, khí trệ không được dùng*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa chứng hàn sán (bìu dái, lạnh rắn như đá, hòn dái sưng to, đau không chịu được) :

Lệ chi hạch	*5g*
Đại tiểu hồi hương mỗi vị	*3g*
Xuyên luyện tử	*3g*
Mộc hương	*3g*
Muối ăn	*3g*

Nghiền nhỏ, sắc uống.

Bài số 2 : Chữa phụ nữ đau tức nhói do khí huyết kém không lưu thông :

Lệ chi hạch	*15g*
Hương phụ chế	*15g*

Nghiền nhỏ, ăn với cháo muối, chia làm 3 ngày.

Bài số 3 : Chữa chứng sán khí :

Hạt vải	*49 hạt*
Trần bì	*36g*
(để cả xơ trắng)	
Lưu huỳnh tán nhỏ	*16g*

Nấu nước cháo đặc, cho ít muối vào, làm hồ, viên bằng đậu xanh. Lúc nào đau thì uống 5 viên với rượu, chỉ 3 bận là khỏi.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, phòng sâu mọt.

V_2 Vang

Tên khoa học : *Caesalpinia sappan L. họ Vang (Caesalpiniaceae)*

Tên khác : *Cây gỗ Vang - Cây vang nhuộm - Tô mộc - Sappan Wood (Anh)*

Bộ phận dùng : Lõi gỗ thân cây gỗ vang già, đã chế biến khô (Lignum sappan).
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả cây : Cây gỗ vang là một cây to, cao tới 14m thân có gai. Lá kép lông chim chẵn, gồm 10-12 đôi chét lá. Hoa 5 cánh, màu vàng, hình cánh bướm, mọc thành chùm. Quả loại đậu dẹt, vỏ cứng, rộng từ 3-3,5cm, dài 7-8cm, trong chứa 4 hạt màu nâu.
Cây gỗ vang mọc hoang và được trồng nhiều ở các tỉnh miền núi như Hòa Bình, Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An. Các nước Ấn Độ, Malaixia... cũng có.

Thu hái chế biến : Thu hái quanh năm, chặt những cây đã mọc trên 10 năm, đẽo bỏ hết lớp vỏ và phần lớn gỗ giác trắng ở ngoài lấy lõi gỗ đỏ bên trong. Xong cưa thành khúc dài độ 25cm, chẻ thành mảnh rộng 4-6cm rồi đem phơi.
Loại tô mộc lõi gỗ chắc nịch, khô, màu đỏ da cam, hay đỏ sẫm, không có phần gỗ bị đen hay gỗ giác trắng, không mọt, mục hơi sáng bóng, to bản, đường kính rộng trên 6cm là tốt.
Thủy phần an toàn dưới 11p.100.

Có 2 loại :
Loại 1 : thanh rộng 4-6cm dài 25cm bó lại
Loại 2 : phẩm chất như trên, những kích thước nhỏ hơn.
Tránh nhầm lẫn với một số loại cây chưa xác định được tên cây, vị hơi chát, gỗ nhẹ, thớ gỗ vặn vẹo, không thẳng song song, giữa tâm không có lõi rỗng nhỏ như tô mộc (ở Thanh Hóa đã thu mua nhầm).
Ngoài ra còn có cây Dương tô mộc (Haematoxylon campechianum Linn, họ Đậu, Fabaceae) còn gọi là gỗ Campêche-Bois de campeche (Pháp) mọc ở tỉnh Campeche (Mehicô) và vùng Đông Nam Á, trong gỗ có chứa một chất màu là hematin hay hematoxylin cấu tạo gần giống như chất brazilin của tô mộc. Dương tô mộc cũng dùng làm thuốc thu liễm, chữa la chảy,



Thành phần hóa học : Trong tô mộc có chứa tanin, acid gallic, chất màu sappanin, brazilin $C_{16}H_{14}O_5$ và tinh dầu.
Kiểm nghiệm : Nước sắc tô mộc 10p.100 + dung dịch NaOH 1p.100 sẽ hiện màu hồng đỏ đẹp.

Công dụng : Theo đông y, tô mộc vị ngọt, mặn, tính bình, vào 3 kinh : Tâm, Can, Tỳ .Có tác dụng hành huyết, thông kinh, phá ứ, giảm đau. Tô mộc dùng liều thấp thì điều hòa máu, dùng liều cao thì phá máu.
Tô mộc có tính chất kháng sinh mạnh đối với nhiều loại vi khuẩn, đặc biệt là các trực khuẩn đường ruột Salmonella, Shigella, Escherichia coli.
Dùng chữa các chứng bệnh :
Phụ nữ đau bụng, tức ngực do khí huyết không điều hòa lưu thông, tắc kinh, khí hư, bị ứ huyết sau khi đẻ.
la chảy, kiết lỵ, nhiễm khuẩn đường ruột.
Bị thương tụ máu.
Ngoài ra tô mộc còn dùng làm thuốc nhuộm và làm chỉ thị màu trong phân tích hóa học (brazilin chỉ có màu đỏ ở môi trường kiềm, thêm acid sẽ chuyển sang màu vàng.)

Liều dùng : 2,5-5g, sắc uống hoặc nấu thành cao, chế thành thuốc viên và thuốc bột sát khuẩn ngoài da, bôi rắc lên vết thương.
Xí nghiệp dược phẩm chế thành viên Tô mộc.

Lưu ý : *Huyết hư không ứ trệ và phụ nữ có thai không được dùng.*

Bài thuốc : Chữa phổi bị bệnh, sinh nôn ra máu quá nhiều, mặt đen, đau tức ngực, hen, máu xấu bị ứ tụ :

Nhân sâm	*6g*
Tô mộc	*4g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo.

V3 Vạn niên thanh

Tên khoa học : *Aglaonema siamense Engl. họ Ráy (Araceae)*

Tên khác : *Vạn niên thanh thân đứng.*

Bộ phận dùng : Cả cây (Herba Aglaonemae siamensis) thường dùng tươi.

Mô tả cây : Cây vạn niên thanh thân đứng, thường trồng làm cảnh, ngoài vườn hay trong nhà (trong chậu) cao 30-50cm, đường kính trên 1,0-1,5cm. Lá hình trái xoan, gốc lá tròn, đầu lá nhọn, dài 15-20cm, rộng 5-6cm, cuống lá dài 5-10cm, có bẹ ôm lấy thân cây ở dưới. Cụm hoa ở ngọn hay ở bên, mo dài 3-4cm, có nhiều chấm trắng. Phần hoa cái cách phần hoa đực bởi những hoa trung tính, hay nhị lép. Quả mọng, thuôn dài, dài từ 12-18mm, rộng 7-10mm
Cây mọc hoang ở nước ta và vùng Đông Nam Á dưới tán rừng ẩm, đặc biệt chân núi đá vôi có nhiều mùn, ở các tỉnh Lào Cai, Hòa Bình...

Thu hái chế biến : Thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hóa học : chưa rõ

Công dụng : Nhân dân dùng làm thuốc chữa ho, viêm họng, mụn nhọt, dưới dạng đun sôi sắc uống.
Có người coi là thuốc bổ, tăng sức khỏe chữa liệt dương, yếu sinh lý. Dùng ngoài da : tắm cho trẻ em khỏi mụn nhọt rôm sẩy, hoặc giã nát đắp lên nhọt.



Liều dùng : 15-30g (tươi)

Lưu ý : *Gần đây cơ quan hàng không vũ trụ mỹ, (Nasa) đã nghiên cứu thấy cây Vạn niên thanh có khả năng chống ô nhiễm môi trường, khử khí độc hại trong nhà ở bình thường, hoặc trong khoang phi thuyền không gian) sơ bộ thấy sau 24 giờ cây vạn niên thanh thân đứng khử hết : 48p100 khí benzen và 92p.100 lượng khí toluen có trong 1m³ không khí trong nhà ở.*

Hiện nay ở nước ta các cây : Vạn niên thanh chân mảnh (Aglaonema pierreanum Engl cùng họ)

- Vạn niên thanh sáng (Aglaonema modestum Schott ex Engl, cùng họ)

- Vạn niên thanh sóng (Aglaonema costatum (Nutt) N.E. Brown, cùng họ), cùng công dụng như trên.

V4 **Vàng đắng** (Thân và rễ)

Tên khoa học: *Coscinium fenestratum (Gaertn) Colebr. họ Tiết dê (Menispermaceae)*

Tên khác : *Kơ tưng*

Bộ phận dùng : Thân và rễ đã chế biến khô của cây vàng đắng. (Caulis cum Radix Coscinii Fenestrati)

Mô tả cây : Dây leo to, đường kính thân 5-20cm, cắt ngang thân hình nan hoa bánh xe, mầu vàng tươi. Vỏ thân nứt, mầu xám. Mặt dưới lá cụm hoa có lông màu trắng. Lá mọc cách, phiến lá dài 20cm, mặt dưới màu trắng, hoa nhỏ mọc thành cụm tán. Quả hạch hình cầu, đường kính độ 2,5cm. Mùa hoa tháng 1-3, quả tháng 5.

Cây vàng đắng mọc hoang ở các tỉnh miền Trung nước ta : Quảng Nam - Đà Nẵng, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng... các nước lân cận : Malaixia, Ấn Độ cũng có.



Thu hái chế biến : Quanh năm, chặt những thân cây to, theo quy cách quy định phơi khô (hoặc sấy) không nên lấy rễ để bảo vệ cây tái sinh.

Thủy phần dưới 14p.100.

Thành phần hóa học : Thân cây chứa berberin tỉ lệ cao tới 1,5-3p.100. Ngoài ra còn có các chất saponin, nhựa.

Công dụng : Vàng đắng chưa dùng trong Tây y, sơ bộ thấy có tác dụng kháng khuẩn. Hiện nay dùng làm nguyên liệu chiết suất lấy berberin (làm thuốc chữa ỉa chảy, lỵ... hoặc thuốc nhỏ mắt). Theo đông y, vị đắng, tính lạnh, vào các kinh : Tâm, Can, Vy.

Có tác dụng : thanh nhiệt, tiêu viêm, giải độc kháng sinh.

Dùng chữa các chứng bệnh hệ tiêu hóa : viêm ruột, ỉa chảy, lỵ trực khuẩn, sốt nóng, vàng da. Về mặt kinh tế, bột berberin là một mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao (giá cuối năm 1997 đạt 400USD/1kg)

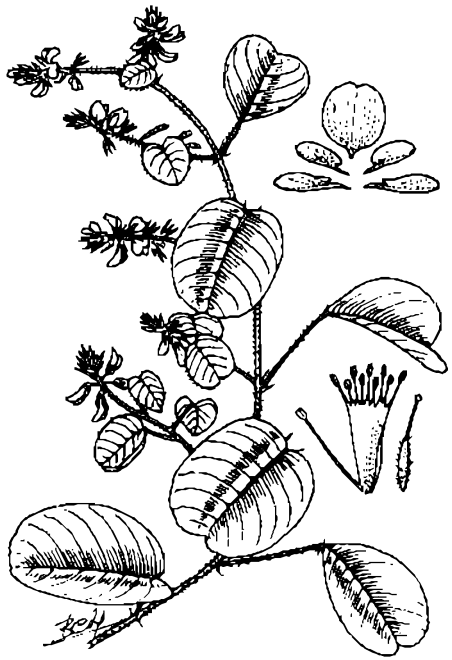
Liều dùng : 5-10g sắc uống. Dùng ngoài da : có thể rửa vết thương.

Lưu ý : *Người thuộc chứng hàn không dùng.*

V5 Vẩy rồng

Tên khoa học : *Desmodium styracifolium (Osb) Merr - họ Đậu (Fabaceae)*

Tên khác : *Cây mắt trâu - Mắt rồng - Đồng tiền lông- Kim tiền thảo (TQ) - Snowbell leaf Tichklover herb (Anh)*



Bộ phận dùng : Cả cây mang lá tươi hoặc đã chế biến khô của cây vẩy rồng. (Herba Desmodii styracifolii).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Cây thảo, cao độ 0,30 - 0,60m, mọc bò hay đứng. Cành non, phủ nhiều lông tơ màu trắng, lá mọc cách, gồm 1 hay 3 lá chét, phiến lá hơi tròn, dài 2-4cm rộng 2-3cm, cỡ đồng tiền cổ xưa. Mặt trên lá nhẵn, màu lục nhạt, mặt dưới nhiều lông trắng bạc. Hoa mọc thành chùm hay chùy ở nách hay ngọn, hoa màu hồng tía. Quả đậu hơi cong, thường thắt lại từng ngăn, trong ngăn có 1 hạt.
Hoa tháng 5-6. Quả tháng 8 - 9.
Cây vẩy rồng mọc hoang vùng đồi núi trung du nước ta : Hà Tây, Hải Dương, Ninh Bình. Các nước Đông Nam Á : Ấn Độ, Mianmar, Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây) cũng có.

Thu hái chế biến : Thu hái thân mang lá (có thể lẫn hoa) mùa hè, để tươi hoặc phơi khô. Nên hái trước khi cây ra hoa.
Thủy phần an toàn dưới 12p.100.
Tỷ lệ vụn nát (qua rây số 36) dưới 5p.100.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy có các chất tanin, flavonoid.

Công dụng : Theo đông y, cây vẩy rồng vị hơi chát, hơi ngọt, tính mát. Vào các kinh : Can, Đởm, Thận.
Có tác dụng : thanh nhiệt, lợi niệu, thông lâm, hóa thạch, (làm tan vụn sỏi) làm tăng khả năng bài tiết dịch mật của các tế bào gan, làm cho nước tiểu có tính acid (do đó làm tan sỏi).
Ngoài ra còn làm giảm huyết áp (trên chuột)
Dùng chữa các chứng bệnh : hoàng đản, sỏi túi mật, sỏi thận, bàng quang, vàng da, viêm bể thận, viêm túi mật, phù thũng, dị ứng, viêm da, ngứa...

Liều dùng : 10-30g (tươi có thể 20-60g). Có thể uống kéo dài hàng tuần, hàng tháng.
Sắc uống hay nấu cao đặc làm thuốc viên.

Bảo quản : Để nơi khô mát.

Biệt dược (phối hợp) : **Shilintong**

V6 Viễn chí

Tên khoa học : *Polygala tenuifolia Wild.- (Viễn chí lá nhỏ), Polygala sibirica L (Viễn chí Siberi), họ Viễn chí (Polygalaceae)*

Tên khoa học : *Tế diệp viễn chí - Laitier - Herbe au lait (Pháp) - Milkwort (Anh).*

Bộ phận dùng : Rễ cây viễn chí (Radix Polygalae) phơi khô.
DĐVN (1983) và DĐTQ (1997) ghi dùng rễ 2 cây : Polygala sibirica L. và Polygala tenuifolia Wild.

Mô tả cây : Cây viễn chí là một cỏ nhỏ, sống lâu năm, thân cao 20-40cm, phân nhiều nhánh, màu lục, có lông mềm. Rễ mập dài độ 10cm. Lá nhỏ. Hoa cuống ngắn, màu nhạt, nở vào tháng 5-8. Quả nang dẹt, nứt khi già, hạt dài độ 3mm, rất nhiều lông trắng, vị đắng.
Ở nước ta, có nhiều loài Polygala, nhưng chưa nghiên cứu kỹ, và chưa khai thác thu mua. Hiện nay ta vẫn phải nhập.

Thu hái chế biến : Thu hái vào hai mùa xuân, thu. Đào lấy rễ, cắt bỏ phần cổ rễ và rễ con, rửa sạch đất cát, phơi khô đến 2-3 phần 10, khi da hơi nhăn thì rút bỏ lõi rồi lại phơi cho thật khô.
Rễ viễn chí ít mùi, vị đắng, nhai thấy hơi tê ở cuống họng.
Loại viễn chí, thành hình ống tọ, thịt dày, đã rút hết vỏ lõi gỗ, khô không mốc là tốt.
Thủy phần dưới 14p.100.
Cần phân biệt với các loài :

1. Polygala sibirica Linn (khoan diệp viễn chí, viễn chí lá rộng) rễ nhỏ hơn viễn chí lá nhỏ, công dụng cũng như nhau.
Cây viễn chí lá rộng là một cây cỏ nhỏ, sống lâu năm, cao 10-20cm. Lá mọc so le, lá chét hình mũi mác, dài 0,6-3 cm, rộng 0,3 - 0,6cm, hai mặt đều có lông nhỏ mịn. Hoa mọc thành chùm, dài 3-7cm, cánh hoa màu lam tím nhạt. Quả nang hình trứng, dài độ 4-5cm. Theo A. Petelot, Võ Văn Chi, cây này có mọc ở Đà Lạt.
2. Polygala japonica Houtt (còn gọi là viễn chí Nhật, nam viễn chí, tiểu viễn chí, viễn chí cành nhỏ). Rễ nhỏ cũng có tác dụng dung huyết như viễn chí lá nhỏ.
Cây viễn chí cành nhỏ là một cây cỏ nhỏ cao 10-20cm, mang cành ngay từ gốc, cành rất nhỏ. Lá nhiều dạng : lá phía dưới hình bầu dục rộng 3-5mm, lá phía trên hình dải, đầu nhọn, dài 20mm, rộng 3-5mm. Hoa mọc thành chùm gầy : hoa xanh nhạt ở dưới, hoa trắng ở giữa, hoa tím ở đỉnh. Mùa hoa tháng 3. Quả nang. Cây có mọc ở Ninh Bình, Nam Hà, Thanh Hóa.
3. Polygala cardiocarpa Kurz, có mọc ở Côn Đảo, Bà Rịa, Biên Hòa, Stungtreng (Lào).
4. Polygala tonkinensis Chodat có mọc ở Ba Vì (Hà Tây) và Ninh Bình.
5. Polygala brachystachya D C. Có mọc ở Ninh Bình, Nam Bộ.
6. Polygala glomerata Lour - (=Polygala chinensis L.=Viễn chí hoa dày). Có mọc ở cả hai miền Bắc và Nam Việt Nam.
7. Polygala aurata Gagnep var macrostachya Gagnep có mọc ở Ninh Bình.



Thành phần hóa học : Trong viễn chí Trung Quốc có chứa khoảng 0,5-1p.100 chất saponosid gọi là senegin $C_{17}H_{26}O_{10}$. Ngoài ra còn có dầu béo độ 10p.100 chủ yếu là olein, chất polygalid $C_6H_{12}O_5$, chất nhựa và một chất tinh thể gọi là onsicin $C_{27}H_{47}O_5$.
Kiểm nghiệm :
1. Bột viễn chí ngâm trong rượu ở môi trường kiềm có huỳnh quang màu lơ.
2. Bột viễn chí khuấy với nước, lên nhiều bọt, đem đun rồi để nguội khuấy lại có bọt, nước ngâm có tác dụng dung huyết.
3. Đem cắt ngang vài lát viễn chí, nhỏ 2 giọt, acid acetic rồi thêm 2 giọt acid sulfuric đậm đặc, sẽ biến thành màu đỏ, sau chuyển sang màu lơ tím.

Công dụng : Theo đông y, viễn chí vị đắng, cay, tính ấm vào 3 kinh : Tâm, Phế, Thận.
Có tác dụng, giúp tăng trí nhớ (vì vậy có tên là viễn chí) an thần, tan uất, tiêu đờm, tiêu ung thũng.
Theo Tây y, viễn chí có tác dụng : thông đờm, an thần, chống co giật, giảm huyết áp, thúc đẻ..
Dùng chữa các chứng bệnh hồi hộp, hay quên, thần kinh mất ngủ, suy nhược, viêm cuống phổi,ho có nhiều đờm, áp xe, mụn nhọt sưng tấy.

Liều dùng : 3-10g, sắc uống, sau khi đã bào chế thành một trong hai dạng :
Chích viễn chí : lấy 62,50g cam thảo, thêm nước đun sôi, lọc bỏ bã, cho 1kg viễn chí đã rút bỏ lõi gỗ vào, đun nhẹ lửa cho tới khi hút hết nước lấy ra phơi khô.
Mật viễn chí : lấy 1 kg chích viễn chí, thêm 200g mật ong đã cạnh, thêm ít nước sôi trộn đều, đậy lại sao lửa nhẹ cho tới khi sờ không thấy dính tay, lấy ra để nguội.

Lưu ý : *Người thuộc chứng âm hư mà không trệ và có thực hỏa không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa tinh thần không yên :

Viễn chí	*6g*
Thạch xương bồ	*4g*
Nhân sâm	*6g*
Phục linh	*6g*

Làm viên uống.

Bài số 2 : An thần, an tâm chữa mất ngủ :

Viễn chí	*5g*
Toan táo nhân (sao)	*5g*
Bá tử nhân	*5g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa các loại ung nhọt, hậu bối, áp xe :
Lấy 50g viễn chí, rút bỏ hết lõi, phơi khô, nghiền vụn, trộn với 250g rượu để lắng, gạn mà uống, mỗi lần uống 1-2 thìa canh.
Bài thuốc 4 : Chữa ho, có nhiều đờm, viêm phế quản, mạn tính :

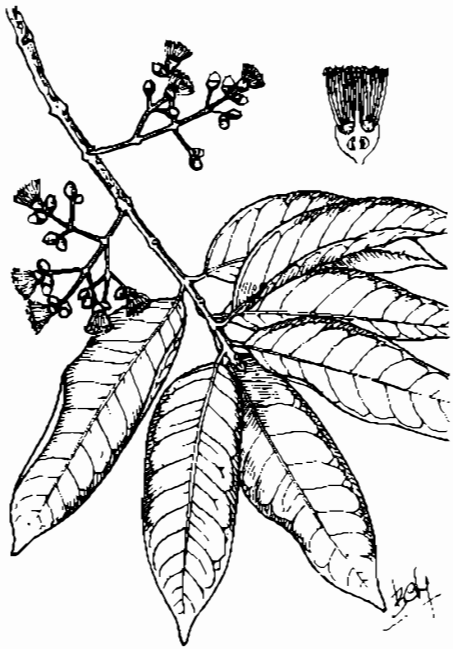
Viễn chí	*9g*
Trần bì	*3g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng gió

V_{6a} **Vối** (Cây)

Tên khoa học : *Cleistocalyx operculatus (Roxb) Merr. Perry (= Eugenia operculata Roxb) - họ Sim (Myrtaceae)*
Tên khác : *Thủy dung (TQ)*



Bộ phận dùng :
- Nụ hoa đã chế biến khô của cây vối (Gemma Florifera Cleistocalycis operculati)
- Vỏ thân đã chế biến khô của cây vối (Cortex Cleistocalycis operculati)
- Lá đã chế biến khô của cây vối (Folium Cleistocalycis operculati)

Mô tả cây : Cây vối là một cây thân gỗ, cao tới hơn 10m, to, đường kính tới hơn 30cm, thân ít khi thẳng, phân nhiều cành. Lá đơn, phiến hình bầu dục dài, đầu nhọn, lá nhẵn bóng, mép nguyên, dầy, cứng, dài 8-15cm, rộng 5-8cm cuống độ 1,5cm, hai mặt lá có những đốm nâu. Hoa nhỏ, màu lục nhạt, gần như không cuống, họp thành hình chóp nón, mọc ở kẽ những lá đã rụng. Quả hình trái xoan hay hình cầu, đường kính 6-12mm, khi chín màu đỏ. Tất cả cây, nụ có mùi thơm nhẹ đặc biệt dễ chịu. Mùa hoa : tháng 6. Mùa quả : tháng 8-9.

Cây vối mọc hoang và được trồng ven bờ ao để lấy lá và nụ để nấu nước uống hàng ngày thay nước chè ở nông thôn nước ta. Các nước lân cận ta ở Đông Nam Á, Trung Quốc cũng có.

Thu hái chế biến :
Nụ hoa : hái khi chưa nở hoa, phơi khô.
Vỏ thân : thu hoạch quanh năm (mùa hạ thì tốt) lột, phơi khô.
Lá : hái khi lá xanh tốt.
Lá để uống thường được đem ủ trong thùng kín, đến khi đen nâu đều, thì đem ra phơi, (ủ để khi nấu nước uống đỡ vị hăng, ngái, cho vị dịu ngọt hơn).

Thành phần hóa học : Lá vối chứa ít tanin, có vết alcaloid, và tinh dầu thơm.(tỉ lệ độ 4p.100).

Công dụng : Theo Nguyễn Đức Minh (Viện y học cổ truyền Trung ương- Bộ y tế). lá và nụ vối có tác dụng kháng sinh đối với một số vi khuẩn Gram + và Gram - (Streptococcus, Staphylococcus, Pneumococcus...). Tác dụng bền vững với nhiệt độ, và độ pH từ 2 đến 9 (dạng nước sắc). Nhân dân ta dùng làm nước uống phổ biến và từ lâu đời (nên không độc) vừa giải khát, vừa giúp tiêu hóa, chữa ỉa chảy, lỵ nhẹ, viêm đại tràng.
Nước sắc, có thể rửa ngoài da, trong các trường hợp lở loét, mụn nhọt, ghẻ... và cả vết thương phần mềm khi cần. Ở Ấn Độ dùng quả (sắc uống), chữa tê thấp.

Liều dùng : 5-20 g (sắc uống : nụ hoa, lá hay vỏ). Dùng ngoài lượng vừa đủ.

V_7 **Vông nem**

Tên khoa học: *Erythrina variegata L. họ Đậu (Fabaceae)*

Tên khác : *Hải đồng - Thích đồng (TQ)*

Bộ phận dùng :
1. Lá vông nem (Folium Erythrinae variegatae) đã chế biến khô, gọi là Hải hồng diệp.
Đã được ghi vào DĐVN (1983)
2. Vỏ thân vông nem (Cortex Erythrinae) phơi khô, gọi là Hải đồng bì.

Mô tả cây : Cây vông nem là một cây cao lớn 10-20m, thân có gai, ngắn, vỏ mỏng. Lá mọc so le, vòng quanh thân, lá kép có 3 lá chét, hình trứng rộng, mép nhẵn, dài 10-15 cm. Hoa mọc thành chùm, hoa hình bướm màu đỏ thắm, nở khoảng tháng 4, trước khi cây ra lá. Quả loại đậu, trong đó có 1-8 hạt, hình tròn màu đỏ sẫm.
Cây vông nem mọc hoang và được trồng ở khắp nơi nước ta, trồng bằng đoạn thân cành già làm bờ rào. Ven hồ Gươm cũng có. Còn một số cây vông khác chưa được chính thức dùng làm thuốc :

Vông đồng : Erythrina fusca Lour
Vông hạt đá : Erythrina subumbrans (Hassk) Merr
Vông hoa hẹp : Erythrina stricta Roxb.



Thu hái chế biến :
1. Lá vông nem : thu hái vào tháng 4-5. Khi trời khô ráo, hái lá bánh tẻ, không bị sâu, cắt bỏ cuống lá, đem phơi thật nhanh rồi hong phơi trong râm, chỗ thoáng gió cho khô mà vẫn giữ màu xanh rồi xếp gọn lại vào sọt, tránh làm vụn nát.
Loại lá vông nem khô, màu xanh lục xám, sạch, không mốc, vụn là tốt.
Thủy phần an toàn dưới 12p.100.
2. Vỏ cây vông nem. : thu hái vào tháng 5, bóc vỏ cây có gai cắt thành mảnh dài độ 60cm, rộng độ 30cm, đem phơi khô.
Loại vỏ có gai là tốt. Vỏ cây già thì gai gẫy rụng là kém.

Thành phần hóa học : Lá và vỏ vông nem đều chứa một alcaloid độc là Erythrin. Ngoài ra còn có chất saponin là Migarin.

Công dụng : Theo Đông y :
1. Lá vông nem vị đắng, tính bình, không độc vào 2 kinh : Tâm, Can.
Có tác dụng an thần, gây ngủ, bổ máu, lọc máu.
Dùng chữa các chứng bệnh : mất ngủ, khó ngủ, máu xấu.

Liều dùng : 5-10g, hãm hay sắc uống. XN dược phẩm dùng lá vông nem chế thành phẩm cao lạc tiên
2. Vỏ vông nem vị đắng, tính bình, vào 2 kinh : Can, Thận.
Có tác dụng trừ phong thấp, thông kinh lạc, sát khuẩn.
Dùng chữa các chứng bệnh : lưng đau gối mỏi, tê thấp, sâu răng, đau bụng, xích bạch lỵ.

Liều dùng : 5-10g, sắc uống, hoặc tán thành bột uống, có thể ngâm rượu uống.
Dùng ngoài da chữa ghẻ ngứa.

Lưu ý : *Người không phải chứng phong hàn tà thấp không được dùng.*

Bài thuốc : Chữa chứng chân tay co quắp :

Hải đồng bì	*8g*
Thục địa hoàng	*8g*
Mẫu đơn bì	*6g*
Sơn thù du	*4g*
Bổ cốt chỉ	*4g*

Tán bột, cho thêm ít hành ta (thông bạch) sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng gió, tránh ẩm ướt, tránh làm nát vụn lá.

V_{7a} Vông vang

Tên khoa học : *Abelmoschus moschatus (L.) Medic. (Hibiscus abelmoschus L.), họ Bông (Malvaceae)*

Tên khác : *Bông vang - Bụp vàng. Phái pho (Tây) - Ambrette (Pháp) - Musk seed (Anh).*



Bộ phận dùng : Lá tươi hoặc đã chế biến khô của cây vông vang (Folium Abelmoschi)

Đã được ghi vào DĐVN (1983).
Rễ : Đã chế biến khô (Radix Abelmoschi).
Đã được ghi vào DĐVN (1983)
Ngoài ra còn dùng hoa, hạt.

Mô tả : Cây vông vang sống hàng năm hay hai năm, có thể cao 1 - 2m, toàn thân, lá quả có lông ráp. Lá mọc cách, có cuống dài độ 9cm phiến chia thành 5 thùy, phiến lá ngang, dọc 10-13cm, gần lá chân vịt, mép khía răng. Hoa mọc đơn độc, khá to, màu vàng tươi, giữa màu tím, 5 cánh. Quả nang dài 4 - 5cm, 5 cạnh, gần như quả khế, đầu nhọn, chia làm 5 ô, trong có nhiều hạt nhỏ hình thận, màu nâu hơi đen.
Cây vông vang mọc hoang khắp nơi, ở đồi, ven bờ ruộng, cả ven đường ở các thị xã, thành phố, khắp nước ta. Các nước lân cận : Lào, Thái Lan, nam Trung Quốc... cũng có.

Thu hái chế biến :
- Lá thu hái quanh năm, chọn những lá bánh tẻ, ngắt cả cuống, dùng tươi hay phơi sấy khô.
Thủy phần : dưới 13p100.
Tạp chất dưới 1p100.
Tỷ lệ vụn nát (qua rây số 37) : dưới 5p100.
- Hoa thu hái khi cây ra hoa (mùa hoa kéo dài tháng 5 - 9)
- Rễ : thu hái mùa thu đông.
Thủy phần dưới 12p100.
Tạp chất dưới 1p100.
- Hạt : thu hái quả bắt đầu khô, hơi nâu đen, có 1 - 2 quả đã nứt.
(để nứt rụng mất hạt).

Thành phần hóa học :
- Lá, hoa, rễ : đều chứa chất nhày. Hoa chứa các flavonoid, myricetin, cannabistrin...
- Rễ có tinh bột.
- Hạt chứa tinh dầu có mùi xạ hương, trong đó có các chất : terpen, một số acid (palmitic, linoleic...), và chủ yếu là chất farnesol (một alcol) rất cần trong kỹ nghệ hương liệu để làm dậy mùi và giữ bền mùi.

Công dụng :
- Lá : theo Đông y, lá vị nhạt, tính mát và 2 kinh : Tỳ, Phế.
Có tác dụng : nhuận tràng, tiêu độc, lợi niệu, hoạt thai.
Chữa táo bón, thủy thũng, phù nề, ung nhọt độc, giúp dễ đẻ.

Liều dùng : 20-40g, sắc hãm, uống. Trường hợp ung nhọt vừa uống, vừa giã đắp bên ngoài, lên trên ung nhọt, nếu có mủ sẽ hút mủ ra hết.
- Hạt có tác dụng trấn kinh, chữa di mộng tinh, sinh cơ, dùng chữa các ca bị chấn thương, bó, đắp.
Liều dùng : 4 - 6g (sắc hay tán bột). Ngoài ra hạt còn chữa rắn cắn (uống và đắp)

Hạt được dùng trong kỹ nghệ nước hoa để lấy tinh dầu làm chất ổn định, dậy mùi.
- Rễ : vị hơi ngọt tính mát vào 2 kinh : Can, Tỳ.
Có tác dụng : lợi niệu, nhuận tràng, nhuận phế, thư cân, giải cơ, chữa ho, bí tiểu tiện, đại tiện, mụn, ung nhọt, viêm dạ dày - hành tá tràng, chân tay co quắp.

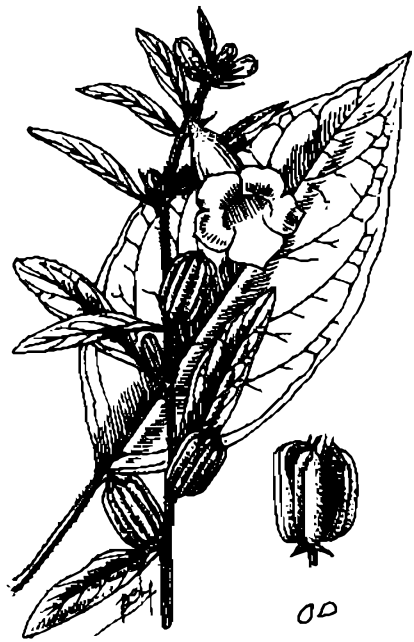
Liều dùng : 10-20g
Sắc uống.

Lưu ý : *Người gầy yếu, suy nhược toàn thân, ỉa chảy, đái đêm nhiều không uống.*

Bảo quản : Để nơi khô mát.

V_8 Vừng

Tên khoa học : *Sesamum indicum D C. họ Vừng (Pedaliaceae)*
Tên khác : *Mè - Chi ma (TQ) - Sésame (Pháp) - -Black sesame (Anh)*



Bộ phận dùng : Hạt già đã chế biến khô của cây vừng (Semen sesami).
Vừng đen hay vàng đều dùng làm thuốc được, nhưng thường dùng là vừng đen.
Đã được ghi vào DĐTQ (1997) Semen Sesami Nigrum.

Mô tả cây : Cây vừng là thuộc loại thảo nhỏ, cao độ 0,60-0,80m, sống hàng năm. Toàn thân, có nhiều lông mềm. Lá đơn, mọc đối, hoa trắng, mọc đơn độc ở kẽ lá, có cuống ngắn. Quả nang dài, có lông mềm, có 4 ô nở

thành 4 mảnh, trong có nhiều hạt, nhỏ, mầu vàng hay nâu đen, hạt hơi dẹt có nội nhũ.
Cây vừng được trồng ở khắp nơi. Lấy hạt rang ăn hay ép dầu.

Thu hái chế biến : Thu hái vào tháng 6-8 cắt cả cây đem về phơi khô, đập lấy hạt, sàng sảy lại phơi hạt cho khô là được.

Thành phần hóa học : Hạt vừng chứa 40-60p.100 dầu, 20-22p.100 protid. Ngoài ra còn có các chất lecithin, methionin, cholin, phytin, sesamin, $C_{20}H_{18}O_6$, sesamol $C_7H_6O_3$...

Công dụng : Theo đông y, hạt vừng vị ngọt, tính bình, vào 4 kinh : Phế, Vị, Can, Thận.
Có tác dụng : bổ gan, thận, dưỡng can, dưỡng huyết, nhuận tràng, lợi sữa.
Chữa các chứng bệnh : gan thận bị suy yếu, hao tổn, sinh váng đầu, hoa mắt, ù tai, đại tiện táo, bị ỉm lâu, rụng tóc nhiều, râu tóc bạc sớm.
Theo một số tài liệu : sesamin có tác dụng : kháng trực khuẩn lao, nước sắc lá và rễ cây vừng kích thích mọc tóc, giữ tóc đen lâu. Ngày uống 10-20g.

Liều dùng : 10-25g

Lưu ý : *Người đại tiện lỏng không ăn vừng, dầu vừng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Bổ gan, sáng mắt, chữa chứng gan thận yếu, váng đầu ù tai, hoa mắt, huyết áp cao :

Hạt vừng đen	*60g*
Lá dâu tằm	*250g*

Sao nhẹ, tán bột, luyện với mật ong, làm hoàn. Mỗi lần uống 10g, ngày 2 lần.

Bài số 2 : Chữa đại tiện táo, bí :
Hạt vừng đen (sao nhẹ) lượng vừa đủ. Ăn với 30g mật ong.

Bảo quản : Để nơi khô mát, kín, đề phòng chuột hay ăn.

X_{1a} Xấu hổ (Cây)

Tên khoa học : *Mimosa pudica L. - họ Xấu hổ (Mimosaceae)*

Tên khác : *Mắc cỡ - Cây trinh nữ - Cây thẹn.*

Bộ phận dùng : Bộ phận trên mặt đất đã chế biến khô của cây xấu hổ (Herba Mimosae pudicae).
Đã được ghi vào DĐVN (1983).

Mô tả cây : Cây nhỏ, phân nhiều nhánh, mọc thành bụi, lòa xòa trên mặt đất, cao độ 50 cm, thân có nhiều gai hình móc. Lá kép lông chim chẵn, hai lần, cuống phụ xếp như hình chân vịt, khi dụng chạm nhẹ thì lá cụp xẹp lại, hoặc buổi tối cũng cụp lại. Lá chét nhỏ gồm 12-14 đôi. Hoa nhỏ, mầu tím nhạt, tụ lại thành hình đầu. Quả giáp nhỏ, dài độ 2 cm, rộng 2-3 mm, tụ lại thành hình ngôi sao, có lông cứng - hạt nhỏ, dẹt dài độ 2 mm, rộng 1-1,5mm.
Mùa hoa : tháng 6-8.
Cây xấu hổ mọc hoang nhiều nơi ở nước ta : ven đường, bờ ruộng, trên đồi.



Thu hái chế biến : Mùa hạ, khi cây đang phát triển xanh tốt, cắt lấy phần trên mặt đất, phơi khô là được (chú ý tránh làm rụng lá).
Thủy phần dưới 13p.100.
Tạp chất dưới 1p.100.

Thành phần hóa học : Trong cây xấu hổ thấy có một alcaloid là mimosin $C_8H_{10}O_4N_2$.
Trong lá và quả đều có Selen.

Công dụng : Theo Đông y, xấu hổ vị đắng, tính mát, vào 3 kinh : Tâm, Can, Thận.
Có tác dụng : an thần, giảm đau, trừ phong thấp.
Chữa các chứng bệnh : Kém ngủ, tâm thần không yên, phong thấp, tê bại chân tay.
Ngoài ra qua thực nghiệm (trên chuột) thấy cây xấu hổ có khả năng giải độc acid arsenic (As_2O_3)

Liều dùng : 10-20 g (sắc uống)

Lưu ý : *Người suy nhược, hàn thì không dùng.*

Một số nơi dùng rễ cây xấu hổ, uống chữa phong thấp nhức xương.
Liều dùng : 20-40g một ngày.
Tránh lẫn một cây xấu hổ khác (chưa xác định tên khoa học), cành mảnh khảnh, dài, thân lá màu xanh, hoa hình đầu trắng, mọc ven đồi, không dùng làm thuốc

---

X1 Xích thược

Tên khoa học : *Paeonia lactiflora Pall. còn gọi là Thược dược nhà.*
Paeonia Veitchii Lynch. còn gọi là Xuyên xích thược (Tính Tứ Xuyên, TQ), đều thuộc họ Hoàng liên (Ranunculaceae)
Tên khác : *Red Peony root (Anh).*



Bộ phận dùng : Rễ đã chế biến khô của cả 2 cây nói trên (Radix Paeoniae Rubra).
Đã được ghi vào DĐTQ (1963), (1997).
Tránh lẫn cây nam xích thược (Trigonostemon rubescens Gagnep, họ Thầu dầu - Euphorbiaceae). Ở Việt Nam, thường mọc trên đất có cát. Cây cao độ 0,8-1,0m, nhánh non, hơi đỏ, có lông, sau nhẵn dần, lá hình trái xoan, hoa đỏ tía, Quả nang 3 góc, cây có mùi thơm. Nhân dân dùng chữa cảm gió, chưa được chính thức dùng.

Mô tả cây : Xem mục bạch thược.

Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa thu, đào lấy rễ, rửa sạch đất cát, cắt bỏ phần trên cổ rễ và rễ con, phơi khô tái, đem bó thành bó nhỏ, rồi lại phơi cho thật khô (không cạo bỏ vỏ ngoài, không cho vào nước sôi như bạch thược).
Xích thược, mùi hơi thơm, vị hơi đắng, hơi chua. Loại xích thược rễ to, lớp da ngoài, rễ tróc long ra, mặt cắt ngang màu trắng, nhiều bột, không mốc mọt là tốt.

Thành phần hóa học : Xích thược chứa tinh bột, tanin, calci oxalat, một ít tinh dầu, chất nhựa, chất béo, chất nhầy, và acid benzoic. Tỉ lệ acid benzoic, 0,92p.100, thấp hơn Bạch thược.

Công dụng : Theo Đông y, xích thược, vị chua, đắng, tính hơi lạnh, vào 2 kinh : Can, Tỳ. Có tác dụng tả hỏa trong gan, lưu thông máu, mát máu, trừ máu xấu bị ứ, giảm đau, điều kinh.
Dùng chữa các chứng bệnh : đau bụng, đau sườn, tức ngực, đau tê do máu không lưu thông, viêm ruột, (trường phong), sưng viêm tấy, đau mắt đỏ, phụ nữ tắc kinh, tai biến mạch máu não.
Bạch thược, bổ huyết, xích thược hành huyết (làm cho máu lưu thông).
Theo Tây y, xích thược có tác dụng : giảm đau, chống co thắt, chống co giật, an thần, chống viêm, giảm huyết áp.

Liều dùng : 5-10g, dùng sống hay tẩm rượu sao.

Lưu ý : *Người bị chứng cảm lạnh, ỉa chảy, đau bụng, phụ nữ có thai, thiếu máu không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa phụ nữ kinh nguyệt không đều, tắc kinh phát sốt :

Xích thược dược	*8g*
Mẫu đơn bì	*8g*
Bạch phục linh	*4g*
Bạch chỉ	*4g*
Sài hồ	*4g*

Sao nhẹ, nghiền vụn thêm gừng, đại táo, sắc uống.

Bài số 2 : Chữa mắt kéo màng (tả hỏa trong gan, làm cho mắt sáng)

Hàn phong kỷ	*4g*
Phòng phong	*4g*
Chích thảo	*4g*
Kinh giới	*4g*
Đương quy	*4g*
Xích thược	*8g*
Ngưu bàng tử	*4g*
Cam cúc	*8g*

Sao nhẹ, tán vụn, thêm ít rượu, sắc uống.

Bài số 3 : Chữa viêm tuyến tiền liệt, tiểu tiện đau buốt :

Xích thược	*12g*
Đào nhân	*12g*
Đan sâm	*6g*
Hồng hoa	*6g*

Sắc uống

Bài số 4 : Chảy máu tử cung, phụ nữ có khí hư, đau bụng :

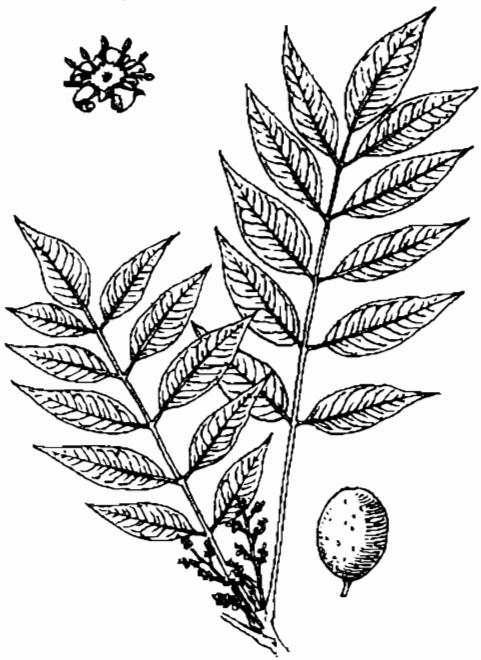
Xích thược	*15g*
Hương phụ	*9g*

Thêm muối, sắc uống khi còn nóng.

X_2 Xoan nhừ

Tên khoa học : *Choerospondias axillaris (Roxb) Burtt et Hill - họ Đào lộn hột (Anacardiaceae)*

Tên khác : *Xuyên cóc (miền nam) - Xoan trà - Nhừ - Xoan rừng - Lát xoan. - Nênh (sapa) - Mắc miều (Lạng Sơn)*



Bộ phận dùng : Lá vỏ, thân và quả tươi hoặc đã chế biến khô của cây Xoan nhừ (Folium, Cortex et Fructus Choerospondiatis Axillaris)

Bộ phận dùng : Cây thân gỗ, cao 10-20m, vỏ thân cây màu xám, lá rụng vào mùa khô. Lá mọc so le, hình kép lông chim, lẻ, gồm 7-15 lá chét. Lá dài 20-30 cm, rộng 7-10cm, cuống lá dài 5-10cm. Lá chét hình trứng thuôn nhọn ở đầu, cuống ngắn, dài 5-10cm, rộng 2-5cm, bình thường lá màu lục. Hoa mọc thành chùy ở nách lá, hay đầu cành, chùy hoa dài 8-16cm, hoa nhỏ, cánh hoa 5, màu tím nhạt. Quả nang cứng, hình quả trám, dài 2-3cm, vỏ bóng, màu vàng, khi còn xanh thì chua, khi chín hơi ngọt.

Cây xoan nhừ mọc hoang ở vùng núi phía Bắc nước ta (Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Giang, Lao Cai.). Các nước khác : Trung Quốc, Nhật Bản cũng có. Gần đây đã được trồng lấy gỗ làm nhà, đóng bàn tủ..., quả để ăn.

Thu hái chế biến : Vỏ thân cây thu hoạch quanh năm, lột từng mảng, phơi nắng, sấy khô.

Qua . thu hoạch khi quả chín, phơi hay sấy khô.

Lá : thu hoạch quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hóa học : Lá, vỏ thân có tanin, gôm nhựa. Theo Nguyễn Liễm và cộng sự đã phân tích thấy vỏ thân có : 37,1p100 tanin pyrogallic, 5,4p.100 flavon, 0,6.p100 quinon, và 14p.100 polyme thiên nhiên.

Công dụng : Quả xoan nhừ : vị chua, hơi ngọt (khi chín) tính bình, có tác dụng : tiêu viêm giải độc, cầm máu, giúp tiêu hóa.

Nhưng xoan nhừ chủ yếu được biết đến nhờ tác dụng kháng khuẩn, chữa bỏng.

Khởi đầu xoan nhừ chỉ như là một vị thuốc dân gian. Từ kinh nghiệm nhân dân dùng vỏ xoan nhừ làm thuốc chữa bỏng đơn giản rẻ tiền, và có hiệu lực, tốt. Các bệnh viện Quân Y 103, các cơ sở quân, dân y khác đã cải tiến một cách sáng tạo, nghiên cứu ứng dụng trên quy mô lớn, sơ bộ có thể tóm tắt như sau :

Nước sắc đặc của vỏ cây xoan nhừ khi bôi lên các vết thương bỏng tạo ra một màng che phủ mềm mại, bền chắc không bị rách, nứt, không bị căng, và bám chặt hơn so với màng bằng collodion, fibrin... bệnh nhân không đau.

Nước sắc đặc vỏ xoan nhừ có tính chất làm khô các vết thương bỏng, không bị nhiễm khuẩn tại chỗ, do được cách ly với môi trường bên ngoài, không có mùi hôi thối, giảm nhiều số lần thay băng, rút ngắn thời gian điều trị.

Các vết bỏng rộng thì tự biểu mô hóa dưới lớp màng.

Đối với bỏng độ 2 : bỏng trung bì nông, thì sau 8-12 ngày, màng bắt đầu bong. Đối với bỏng trung bì sâu hơn, thì sau 11-20 ngày, màng bắt đầu bong ra.

Tới nay nước sắc đặc vỏ xoan nhừ đã được dùng chế thuốc và rộng rãi để chữa bỏng. Có thể chế cả thành dạng phun lên vết bỏng, chế thành các sản phẩm bột B76, thành cao Maduxin... lưu hành rộng rãi.

Nước sắc đặc lá xoan nhừ cũng có tác dụng tương đương nước sắc đặc vỏ thân, lại còn tác dụng bảo vệ cây.

Bài thuốc :

Vỏ xoan nhừ tươi 6kg, nấu cô đặc lấy 1000ml cao (d=1,24), trung hòa bằng Na_2CO_3 tới pH=7, cho khói sót khi bôi.

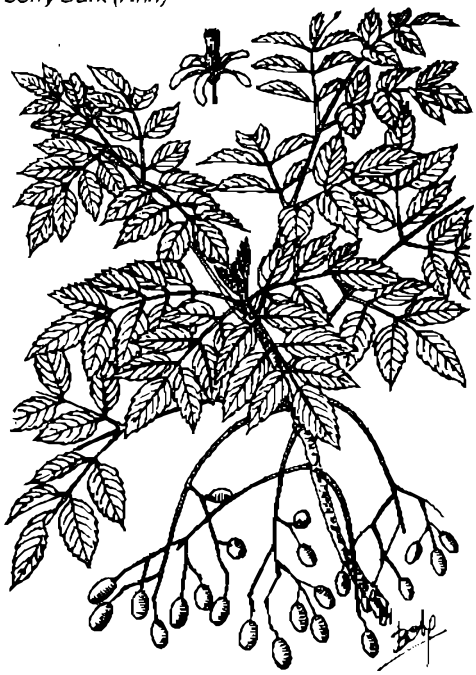
Có thể chế thành bột : 1000g cao lỏng có thể được 500g bột.

Khi bị bỏng, trước khi bôi, rắc cao, bột xoan nhừ cần rửa sạch vết bỏng, cắt bỏ các nốt phồng rộp và các lớp thượng bì đã bong ra, lau, thấm khô sạch, vô khuẩn.

X_{1a} Xoan

Tên khoa học : *Melia azedarach L. họ Xoan (Meliaceae)*

Tên khác : *Khổ luyện (TQ) - Szechwan China berry Bark (Anh)*



Bộ phận dùng : Vo thân hay vỏ rễ đã chế biến khô của cây xoan còn gọi là khổ luyện bì (Cortex Meliae)
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả : Cây thân gỗ cao 10-20m, đường kính thân 20-40cm, lá rụng mùa đông.
Lá kép lông chim lẻ 2 - 3 lần, phiến lá chét hơi hình trứng 2 đầu nhọn, mép răng cưa. Hoa họp thành chùy ở nách lá, mùa hoa cùng với thời gian lá non phát triển. Hoa 5 - 6 cánh hình dải, màu tím nhạt, 10 nhị dính thành ống, có đĩa mật - Bầu 5 - 6 ô. Quả hạch, dài 1 - 2cm, đường kính 1 - 1,5cm, khi non thì xanh, khi chín thì vàng. Hoa xoan là một nguồn mật tốt cho ong mật.
Mùa hoa : tháng 2 - 3. Mùa quả : tháng 5 - 7.
Cây xoan mọc hoang và được trồng khắp nơi ở nước ta, để lấy gỗ làm nhà và đồ gia dụng.

Thu hái chế biến : Thu hoạch vỏ về mùa xuân, trước mùa mưa thì tốt. Cũng có thể thu hoạch quanh năm, kết hợp khi người ta đốn chặt cây lấy gỗ.
Cần cạo bỏ qua lớp vỏ thô bên ngoài, lột lấy phần vỏ lụa ở giữa, phơi sấy khô là được.
Nhưng việc thu hoạch mua vỏ xoan gặp trở ngại vì người lấy gỗ thường đem ngâm cả thân lẫn vỏ, để phòng sâu mọt về sau và để bảo quản gỗ tốt.

Thành phần hóa học : Trong vỏ xoan chứa 1 chất alcaloid gọi là margosin, ngoài ra còn có các chất kulinon, kulacton, v.v... quả xoan chứa azedarachtin.

Công dụng : Theo Đông y, vỏ xoan vị đắng, tính lạnh, có độc
Có tác dụng tẩy giun (giun đũa, giun kim, giun chỉ)

Liều dùng : 4 - 8g (sắc uống). Dùng ngoài da chữa eczema, ngứa, mụn lở.

Lưu ý : *Dùng quá liều có thể váng đầu, nôn mửa, đau bụng, mặt đỏ, tê bại chân tay. Có thể dùng cam thảo, sắc, thêm đường trắng cho uống.*
- Quả còn gọi là Khổ luyện tử (Fructus Meliae), thu hoạch mùa đông, khi quả chín già, phơi khô. Vị đắng, tính lạnh, có tác dụng giảm đau, lưu thông hơi, tẩy giun.
Chữa chứng bệnh : tức ngực, trướng bụng, đau bụng do giun.

Liều dùng : 4- 8g (sắc uống).
- Quả tán bột diệt bọ chét và sâu bọ.
- Lá dùng ngoài chữa eczema (giã đắp, rửa, tắm ghẻ lở).
Lá xoan ép vào sách vở, phòng trừ con ba đuôi, để vào tủ quần áo, phòng trừ các côn trùng khác.
Theo tài liệu Dictonary of economic plants (UPHOF - New York 1959) :
Người Á rập và người Ba tư dùng nước ép lá xoan làm thuốc tẩy giun, lợi niệu và điều kinh. Có lẽ đây là một hướng nên nghiên cứu, vì dùng lá khối lượng nhiều, dễ kiếm, chủ động hơn vỏ thân và vỏ rễ. Hơn 10 năm qua chúng ta đã thử nghiệm dược lý và lâm sàng, thuốc tẩy giun, từ vỏ xoan, kết quả tốt, nhưng trở ngại vì không mua được vỏ xoan.

X_3 Xuyên tâm liên

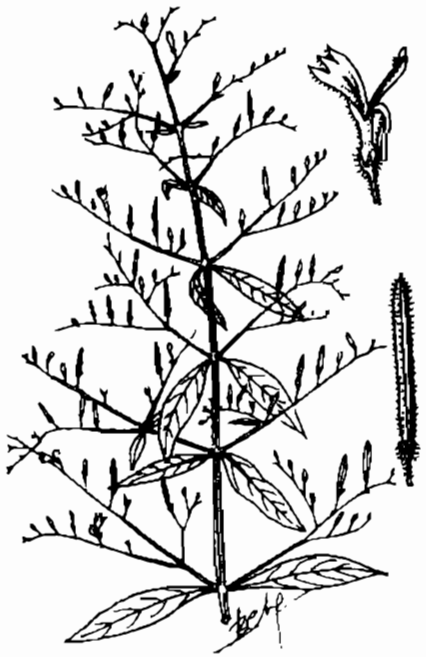
Tên khoa học : *Andrographis paniculata (Burm.f.) Nees - họ Ô rô (Acanthaceae)*

Tên khác : *Cây công cộng - Khổ đảm thảo - Common Andrographis Herb (Anh)*

Bộ phận dùng : Cả cây (phần trên mặt đất) tươi hoặc đã chế biến khô của cây xuyên tâm liên (Herba Andrographitis).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả cây : Cây thảo, nhỏ, thân thẳng đứng, cao 30-100cm, thân vuông, lá mọc đối, phân nhiều nhánh, các cành phát triển theo 4 hướng. Lá cuống ngắn, phiến lá gần hình mác, hai đầu nhọn, mặt nhẵn, mép nguyên, lá dài 4-10cm, rộng 1-3cm. Hoa mọc thành chùm ở nách lá, hay đầu cành, hoa nhỏ màu trắng, có điểm hồng. Quả nang hơi nhẵn, dài 15mm, rộng 3-4mm. Hạt hình trụ, dài, thuôn, màu nâu nhạt. Mùa hoa : tháng 9-10.
Cây xuyên tâm liên sống 1-2 năm, mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi nước ta. Trồng

bằng hạt vào mùa xuân. Sau gần 3 tháng là thu hoạch.
Các nước lân cận ta cũng có : Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia...



Thu hái chế biến : Thu hoạch khi cây đang xanh tốt, chưa ra hoa. Cắt lấy phần trên mặt đất, rửa sạch, phơi nắng, hay sấy khô. (nhiệt độ dưới 50°C).
Thủy phần dưới 12p.100.
Tạp chất dưới 1p.100.

Thành phần hóa học : Trong cây và lá xuyên tâm liên có các chất acid hữu cơ, tanin, chất nhựa, nhiều chất đắng, trong đó có 3 chất : Andrographolide, Néo-andrographolide, 14 desoxy 11 oxoandrographolide.

Công dụng : Theo đông y, xuyên tâm liên vị đắng, tính lạnh.
Có tác dụng : thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng, giảm đau, kháng khuẩn đối với nhiều vi khuẩn, lỵ, v.v...
Dùng chữa các chứng bệnh : lỵ cấp tính, viêm ruột - dạ dày, cảm mạo sốt nóng, viêm loét miệng, lưỡi, viêm họng, viêm amiđan, viêm phổi, ho, đau nhức khớp xương, nhiễm khuẩn niệu đạo, đái khó khăn, rắn cắn.

Liều dùng : 5-10g (khô), 10-20g (tươi) hãm, sắc uống.
Dùng ngoài da, lượng vừa đủ.

Lưu ý : *Người bị lạnh bụng, tỳ chậy không uống.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa ho, viêm phổi, viêm amiđan :

Xuyên tâm liên	*8g*
Huyền sâm	*8g*
Bạch bộ	*6g*
Cam thảo	*4g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa lỵ cấp tính, ra máu :

Xuyên tâm liên	*10g*
Kim ngân hoa	*5g*
Lá huyết dụ	*10g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô mát, tránh làm nát vụn.

X_4 Xu xi

Tên khoa học : *Calendula officinalis L.* họ *Cúc (Asteraceae)*
Tên khác : *Souci des jardins (Pháp) - Marigold (Anh)*



Bộ phận dùng : Hoa tươi hoặc đã chế biến khô của cây xu xi (Flos Calendulae officinalis).

Mô tả cây : Cây thảo sống hàng năm, có thân cứng, và phân nhánh. Các lá ở gần gốc hình cái bay của thợ nề, các lá trên hình mác có lông mềm, ở cả 2 mặt, dài 8-12cm. Hoa hình đầu khá lớn, đường kính 4-5cm, màu vàng tươi hoặc đa cam. Mùa hoa tháng 6-10. Cây xu xi mới được trồng làm cảnh ở các vườn hoa ở nước ta (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Lạt,...), trồng bằng hạt.

Thu hái chế biến : Mùa cây ra hoa rộ, chỉ lấy

những dạng có hoa hình lưỡi (hoa kép). Dùng tươi hay phơi sấy khô (dưới 45°C).

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy có tinh dầu, (trong đó có caroten, lycopin) một chất đắng, (calendulin) các saponin, chất nhựa.

Công dụng : Đông y, chưa dùng cây này, còn Tây y đã dùng từ thời xa xưa. Xu xi có tác dụng tăng sự tiết mật, điều kinh (phụ nữ) giảm huyết áp, làm ra mồ hôi, kháng khuẩn, làm vết thương chóng liền sẹo.
Ngoài ra xi xi còn được theo rõi về mặt chống ung thư (tử cung, dạ dày - tá tràng). Dùng chữa vết thương, vết lở loét dai dẳng, viêm hạch, apxe, eczema, bỏng nhẹ.

Liều dùng : 3-6g, sắc hãm uống hoặc dùng cao mềm, rượu thuốc uống. Dùng ngoài da lượng thích hợp.

Bảo quản : Nơi khô mát.

X5 Xuyên khung

Tên khoa học: *Ligusticum wallichii Franch, họ Hoa tán (Apiaceae)*

Tên khác : *Khung cùng - Hồ khung - Tăng ky (Lào cai)*



Bộ phận dùng : Thân - rễ thường gọi là củ, của cây xuyên khung, đã chế biến khô (Rhizoma Ligustici Wallichii).
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963).

Mô tả cây : Cây xuyên khung là một cỏ sống lâu năm, cao 40-60cm, thân từ củ mọc lên, có nhiều đốt rỗng ở giữa. Lá mọc đối lá kép nhiều lần lông chim, cuống lá dài có bẹ. Hoa tự hình tán nhỏ mọc ở đầu cành, hoa màu trắng, nở vào mùa thu. Quả bế đôi, hình trứng.
Cây xuyên khung được trồng nhiều ở các tỉnh miền núi, khí hậu mát, lạnh như Hà Giang, Lào Cai, Tam Đảo (Vĩnh Phúc) Lai Châu, trồng bằng những đốt mắt thân vào cuối mùa xuân, sau 2 năm là được thu hoạch.
Có 2 loài xuyên khung :
1. Loài lá nhỏ, củ nhỏ, nhiều tinh dầu, mùi thơm, củ chắc hơn.
2. Loài lá to, củ to, mùi thơm, kém loài trên.

Thu hái chế biến : Thu hái vào mùa thu (tháng 10-12). Đào lấy củ, cắt bỏ phần trên cổ rễ, và rễ con, rửa sạch đất cát, phơi hoặc sấy nhẹ lửa (40-60°C) cho khô. Trung bình tỉ lệ 3,40kg củ tươi được 1kg khô. Cần lưu ý người sấy xuyên khung, tiếp xúc quá lâu hay bị chảy máu mũi.
Xuyên khung mùi thơm đậm đặc biệt, vị đắng cay, tê lưỡi. Loại xuyên khung củ to, mập khô, đường kính trên 4cm, có nhiều chỗ lõm, nguyên củ chắc, mùi thơm đậm, da màu vàng xám, thịt màu vàng ngà, đặc, có nhiều dầu thơm là tốt.
Có 3 loại :
1. Nguyên củ to, đường kính trên 4cm.
2. Nguyên củ to, đường kính từ 1-4cm.
3. Củ nhỏ và rễ.
Thủy phần an toàn dưới 13p.100.
Tạp chất dưới 1p.100.

Thành phần hóa học : Trong xuyên khung có chứa tinh dầu thơm, acid ferulic $C_{10}H_{11}O_4$ gần giống như acid ferulic trong A ngùy (Ferula asa foetida Linn, họ Hoa tán) một alcaloid dạng dầu, dễ bay hơi, có công thức nguyên $C_{27}H_{37}N_3$, (tetramethyl pyrazin) một chất có tính chất phenol, một số acid amin...

Công dụng : Theo đông y, xuyên khung vị cay tính ấm, vào 3 kinh : Can, Đởm, Tâm bào lạc.
Có tác dụng lưu thông khí huyết, trừ phong, giảm đau, làm vỡ mủ, sinh da thịt.
Theo Tây y, xuyên khung có tác dụng : chống co thắt, giảm đau, an thần, giãn mạch, giảm huyết áp.
Thí nghiệm dược lý chứng minh :
1. Tinh dầu xuyên khung dùng liều nhỏ có tác dụng ức chế hoạt động của đại não, nhưng lại có tác dụng hưng phấn, đối với trung tâm hô hấp, trung tâm vận mạch, và trung khu phản xạ ở tủy sống. Đối với tuần hoàn, tinh dầu xuyên khung có tác dụng hạ huyết áp kéo dài.
2. Dịch nước xuyên khung với liều nhỏ, kích thích sự co bóp từ cung của thỏ có thai, đi tới

hiện tượng co quắp, với liều lớn, tử cung tê liệt, có thể đi tới ngừng co bóp.
3. Xuyên khung có tác dụng kháng sinh đối với trực khuẩn thương hàn, phó thương hàn phẩy khuẩn tả, trực khuẩn lỵ Sonei.
Dùng chữa các chứng bệnh : Nhức đầu, bụng trướng, ngực tức, chân tay lạnh, tê bại, ung nhọt, áp xe, phụ nữ kinh nguyệt không đều, tắc kinh, vô kinh, các chứng bệnh về tuần hoàn máu, động mạch vành, hệ mạch máu não.

Liều dùng : 2,5-5g, dùng sống hoặc sao qua, sắc uống.

Lưu ý : *Người âm hư hỏa vượng không dùng được. Phụ nữ có thai hoặc kinh nguyệt quá nhiều phải cẩn thận. Không được dùng xuyên khung cùng với hoàng liên, hoàng kỳ và sơn thù.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Hoạt huyết điều kinh, chữa phụ nữ kinh nguyệt không đều, yếu lạnh không thụ thai :

Ngô thù	*4g*
Đương quy	*6g*
Xuyên khung	*4g*
Bạch thược	*4g*
A giao	*2g*
Đan bì	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Quế chi	*2g*
Cam thảo	*4g*
Sinh khương	*4g*
Bán hạ	*4g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Bát trân hoàn (Tứ quân bổ khí + tứ vật bổ huyết) chữa hao tổn khí huyết, người yếu mệt, thiếu máu, phụ nữ kinh nguyệt không đều :

Đảng sâm	*8g*
Cam thảo	*4g*
Phục linh	*4g*
Bạch truật	*4g*
Thục địa hoàng	*8g*
Bạch thược	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Đương quy	*6g*

Tán thành bột mịn, luyện với mật ong làm thành viên uống, uống với nước ấm.

Bài số 3 : Chữa phụ nữ kinh nguyệt không đều, khó đẻ :

Xuyên khung	*6g*
Đương quy	*9g*

Sắc uống, mỗi tháng 10 ngày.

Bài số 4 : Chữa đau đầu do phong nhiệt :

Xuyên khung	*5g*
Tần vỏi	*5g*
Cúc hoa	*10g*
Thạch cao sống	*10g*

Tán bột hoặc sắc uống.

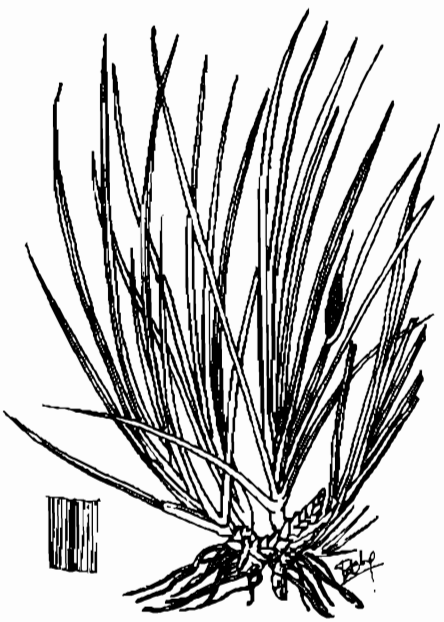
Bảo quản : Để nơi khô ráo, mát, năng phơi sấy vì dễ bị mốc mọt

Biệt dược (phối hợp) :
- **Bổ dưỡng hoàn ngũ thang**
- **Cúc hoa trà điều tán**
- **Hoạt huyết CM3**
- **Rumafar**
- **Tứ vật thang**
- **Vạn ứng cao**

X_6 Xương bồ

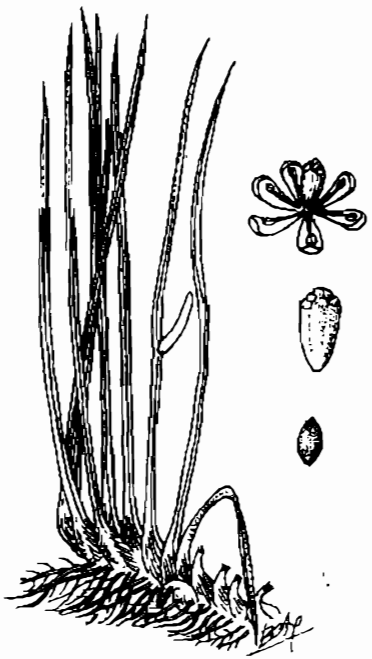
Tên khoa học : *1. Acorus tatarinowii Schott (Thạch xương bồ). DĐTQ (1997) ghi Thạch xương bồ là cây Acorus tatarinowii Schott.*
2. Acorus gramineus Ait. cx Soland (Thạch xương bồ nhỏ). = Acorus pusillus Sieb.
3. Acorus calamus L. (Thủy xương bồ - Nê xương bồ). (Nê = bùn)
Đều thuộc họ Ráy. (Araceae).

Tên khác : *Acore vrai (Pháp) -Grassleaf - Sweet flag (Anh)*



Bộ phận dùng : Thân - rễ đã chế biến khô của 3 cây :
1. Thạch xương bồ (Rhizoma Acori tatarinowii) phơi hay sấy khô.
2. Thạch xương bồ nhỏ (Rhizoma Acori graminei) phơi hay sấy khô.

3. Thủy xương bồ (Rhizoma Acori calami) phơi hay sấy khô.
DĐVN (1983) ghi dùng thân rễ của cả 2 cây thạch và thủy xương bồ. DĐTQ (1963), (1997) chỉ ghi dùng thạch xương bồ.
DĐ Liên xô cũ (1964) chỉ ghi cây thủy xương bồ.



Mô tả cây:
1.Cây thạch xương bồ là một cỏ sống lâu năm, thân, rễ mọc ngang. Có nhiều đốt khít nhau, to gần bằng ngón tay, trên có những sẹo lá. Lá mọc đứng thành dải, dài 30-50cm, rộng 2-6mm, gân giữa đơn độc. Hoa mọc thành bông ở đầu một cán dẹt dài 10-30 cm, cán này phủ bởi một lá bắc, vượt cao hơn hoa tự rất nhiều. Quả mọng, màu đỏ nhạt, một ngăn. Quanh hạt có một chất gôm nhầy.
Cây thạch xương bồ mọc hoang ở những khe đá, ven suối miền núi nước ta, có nhiều ở Hòa Bình, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Nghệ An đến Khánh Hòa. Người ta nói nước Sông Hương trong và thơm vì đầu nguồn có thạch xương bồ.
2. Cây tỏ diệp xương bồ (Acorus pusillus Sieb), còn gọi là xương bồ lá nhỏ, cũng mọc ven suối, kẽ đá ở miền núi từ Lao Cai đến Khánh Hòa, lá nhỏ dài 5-20cm, rộng 1,5 - 3mm.
3. Cây thủy xương bồ to và cao hơn, thân rễ màu đỏ nhạt, có mùi thơm nồng. Lá hình gươm, dài 50-80cm, có khi tới 1,50m, rộng 6-30mm, lá bắc cũng dài hơn. Hoa tự mọc thành bông mầm, cũng to và ngắn hơn. thường dài 4-8cm, đường kính 6-12mm, hoa 6 cánh màu vàng lục nhạt. Mùa hoa tháng 5-7, mùa quả tháng 6-8.
Cây thủy xương bồ thường mọc nơi đầm lầy, có nhiều ở Hòa Bình, Bắc Thái, Thanh Hóa, Nghệ An. Cây thủy xương bồ rất dễ trồng ở các tỉnh đồng bằng như Hà Nội....

Thu hái chế biến: Vào khoảng tháng 10-12 đào lấy những thân- rễ xương bồ thật già. Rửa sạch đất cát, đặt lên trên giàn, đốt lửa dưới để đốt các bẹ và rễ con, đồng thời làm bớt thủy phần (tránh làm cháy và phải làm cho nhanh) sau đó dùng dao cắt thành từng đoạn dài 8-15cm, cắt bỏ những rễ con còn sót lại rồi đem phơi nắng hoặc sấy khô ở 50-60°C cho thật khô. Xương bồ mùi thơm, vị hơi cay. Loại xương bồ già, da màu nâu, thịt trắng hồng, khô chắc, to mập, ít xơ, giòng ngắn, mặt dày, mùi thơm, vị hơi tê, không sót bẹ và rễ con, không mốc mọt, vụn nát, không lẫn tạp chất là tốt.
Thường cắt thành từng đoạn 8-15cm.
Thủy phần an toàn dưới 12p.100.
Dược liệu phải chứa ít nhất 1p.100 tinh dầu.
Tránh nhầm lẫn với Cây cửu tiết xương bồ (Anemone altaica Fisch, họ Hoàng liên, Ranunculaceae), còn gọi là Xương bồ chín đốt, cũng dùng thân rễ làm thuốc khai khiếu, trừ đờm (cũng ghi vào DĐTQ (1963).

Thành phần hóa học:
1. Trong thạch xương bồ có độ 0,5-0,8p.100 tinh dầu, trong đó thành phần chủ yếu là asaron $C_{12}H_{16}O_3$, (86p.100) ngoài ra còn có một chất phenol và acid béo. (palmtic), mùi thơm dịu hơn.
2. Trong thủy xương bồ có độ 1,5-3,5p.100 tinh dầu, trong đó thành phần chủ yếu là asaron, rồi đến calamen $C_{10}H_{22}$, asarylaldehyd $C_{10}H_{12}O_4$, sesquiterpen $C_{15}H_{24}$ calameon $C_{15}H_{26}O_2$, acorin eugenol, ngoài ra còn có vitamin, tinh bột. Mùi thơm hắc hơn.

Công dụng: Theo đông y, xương bồ vị cay, tính ấm, vào 2 kinh : Tâm, Can.
Có tác dụng : khai khiếu, trừ đờm, giúp trí nhớ, thông cửu khiếu, làm sáng mắt, thính tai,giúp tiêu hóa, trừ phong thấp, tiêu độc.
Dùng chữa các chứng bệnh ho, đờm khò khè, khó thở, ngạt mũi, hôn mê, thần kinh suy nhược, hay quên, phong tê thấp, hen suyễn.
Theo Tây y, thạch xương bồ có tác dụng : giúp tiêu hóa, giảm đau, lợi niệu.

Liều dùng : 2,5 - 5g. Dùng sống, sao hay tẩm mật nướng, sắc uống. Dùng ngoài da, chữa mụn nhọt, nghiền, giã, đắp chỗ đau hay có thể tán bột thổi vào mũi chữa ngạt ; cũng có thể dùng làm thuốc trừ sâu bọ, chấy, rận. Tây y còn dùng xương bồ nước (Acore vrai) làm thuốc khai vị, lợi tiểu, giúp tiêu hóa, làm thuốc đánh răng.
(Liều dùng : Bột 1-4g ; xirô 25-100g ; cồn 4-15g, cao 1-2g)

Gần đây, Trường Đại học Y khoa nghiên cứu dùng xương bồ làm thuốc chống rung cơ tim, chữa loạn nhịp tim và ngoại tâm thu.

Lưu ý : *Người bị thiếu máu, hoạt tinh, ra quá nhiều mồ hôi và phổi nóng không dùng được.*

Theo báo cáo : thạch xương bồ chặn hen suyễn tốt hơn thủy xương bồ. Về trừ đờm, thì cả 2 đều tốt. Một số tài liệu, gần đây ghi : thủy xương bồ có thể gây ung thư (Carcinogenic properties), dùng liều cao gây ảo thị (visual hallucinations), dùng nhiều có thể gây nôn mửa).

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa chứng bệnh đọc sách, học tập hay quên :

Quy bản	*6g*
Long cốt	*4g*
Viễn chí	*6g*
Xương bồ	*4g*

Sao nhẹ, nghiền nhỏ, uống pha rượu nhẹ.

Bài số 2 : Chữa đau khắp mình mẩy, đau lưng, nhức chân :

Sinh xương bồ	*4g*
Sinh địa hoàng	*8g*
Sinh địa cốt bì	*4g*
Sinh khương	*4g*
Sinh thương lục	*2g*
Sinh ô đậu (đậu đen sống)	*8g*

Phun qua rượu, phơi khô, tán thành bột uống pha rượu nhẹ.

Bài số 3 : Chữa đờm dãi, lấp kín khiếu sinh mê sảng, mất trí :

Thạch xương bồ	*3g*
Cúc hoa	*5g*
Liên kiều	*9g*
Mẫu đơn bì	*6g*
Uất kim	*5g*
Hoạt thạch	*3g*
Hạt ngưu bàng	*9g*
Chi tử (sao)	*6g*
Nước ép gừng tươi	*18g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi mát, khô ráo, tránh làm mất tinh dầu, mất mùi thơm.

Biệt dược (phối hợp) :
Dưỡng não hoàn

Y_1 Ý dĩ

Tên khoa học : *Coix lachryma jobi L. var. ma-yuen (Roman) Stapf. họ Lúa (Gramineae).*

Tên khoa học : *Bo bo - Dĩ mễ - Coix seed (Anh)*



Bộ phận dùng : Nhân hạt ý dĩ già (chính thực là quả) (Semen Coicis) phơi khô, gọi là Ý dĩ nhân.

Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả cây : Cây ý dĩ là một cỏ sống hàng năm, gần tựa cây ngô, thân thẳng, cao độ 1-2m. Lá dài, hẹp, đầu nhọn. Hoa đực mọc ở đầu ngọn. Hoa cái mọc thành bông ở dưới, hai bên thân cây. Quả dĩnh (thường gọi là hạt), hình thoi núm, đáy to, vỏ cứng bóng nhẵn, màu xám xanh nhạt, có một khe rỗng, (trẻ em thường xâu làm chuỗi hạt), trong chứa một nhân trắng, cũng có một rãnh ở giữa.

Cây ý dĩ mọc hoang và được trồng ở các khu Tây Bắc, Yên Bái, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An,..., trồng bằng hạt gần như trồng ngô.

Thu hái chế biến : Thu hái vào tháng 12-1. Khi hạt già, cắt lấy cả cây, phơi khô, đập lấy hạt rụng rồi lại phơi thật khô, sàng sẩy, loại bỏ những hạt lép, đất cát và vỏ màu trắng bệch thì được Ý dĩ vỏ. Xong đem xay, sàng sẩy loại bỏ vỏ cứng, màng bao bọc, nhân và cám riêng rồi quạt sàng sẩy lấy nhân thì được Ý dĩ nhân. (Thường cứ 100kg hạt ý dĩ thì được khoảng 50kg ý dĩ nhân).

Ý dĩ nhân không mùi, vị ngọt.

Loại ý dĩ nhân vỏ hạt khô, già, chắc vỏ ngoài rắn màu trắng, tro hay xám xanh, trong chứa nhân trắng, không bị sâu mọt là tốt.

Loại Ý dĩ nhân to, mập, khô trắng, sạch vỏ,

không vụn nát, không mốc mọt, không lẫn tạp chất là tốt.
Thủy phần an toàn dưới 12p.100.
Cả 2 loại ý dĩ nếp và ý dĩ tẻ đều được dùng làm thuốc. Loại nếp thì nhân trắng hoàn toàn. Loại tẻ nhân cũng trắng nhưng phía ngoài nhân có một lớp vỏ lụa mỏng màu nâu.
Tránh nhầm lẫn ý dĩ đá, vỏ ngoài thường màu xám xanh, nhân rất rắn cứng và bé, xay khó vỡ, không dùng làm thuốc.

Thành phần hóa học : Trong Ý dĩ nhân có chứa các chất tinh bột, chất béo, protid, nhiều acid amin như : leucin, lysin, arginin, histidin, coicin, (hay coixol, là protid đặc biệt của Ý dĩ nhân) acid glutamic, phytin, betasitosterol, vitamin B1.

Công dụng : Theo Đông y, ý dĩ nhân vị hơi ngọt, tính hơi lạnh, vào 3 kinh . Thận, Tỳ, Phế.
Có tác dụng : bổ tỳ, bổ phổi, trừ nóng, (thanh nhiệt) lợi tiểu, trừ thấp.
Theo Tây y, ý dĩ có tác dụng :
Giãn mạch, giảm đường huyết, chống co thắt.
Dùng chữa các chứng bệnh : thủy thũng, nặng chân, ỉa chảy, tê thấp mạn tính, tiêu hóa kém, bí đái, và nước tiểu đục có cặn, phụ nữ khí hư, ho, yếu phổi, viêm phổi, viêm ruột, mụn nhọt đã thành mủ.
Phụ nữ sau khi đẻ thường nấu cháo ý dĩ ăn để có nhiều sữa.

Liều dùng : 10-20g, sắc uống hay tán thành bột. Dùng sống thì trừ thấp. Dùng để giúp tiêu hóa thì sao lửa nhẹ lẫn cám cho tới khi màu hơi vàng.
Xí nghiệp dược phẩm dùng ý dĩ chế thuốc viên Phì nhi cam tích.

Lưu ý : *Người không thấp nhiệt, phụ nữ có thai không được dùng. Muốn lợi thấp (lợi niệu) thì dùng sống, muốn kiện tỳ (giúp tiêu hóa) thì sao vàng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Cháo ý dĩ :
Chữa thủy thũng, bí đái.

Bài số 2 : Chữa phong thấp, đau khắp cả người :

Ma hoàng	*3g*
Hạnh nhân	*4g*
Ý dĩ	*8g*
Cam thảo	*4g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Chữa phù thũng, đái ít bí đái :

Nhân ý dĩ	*30g*
Vỏ quả bí đao	*30g*
Hạt đỗ đỏ nhỏ (xích tiểu đậu)	*30g*

Nấu cháo ăn.

Bài số 4 : Giúp tiêu hóa cầm ỉa chảy, (do tỳ hư) :

Nhân ý dĩ(sao)	*30g*
Hạt mã đề	*15g*

Sắc uống.

Bài số 5 : Chữa ỉa chảy cấp (mùa hè) :

Nhân ý dĩ	*30g*
Hạt mã đề	*10g*
Bạch truật	*10g*

Sắc uống (có thể sao nhẹ ý dĩ và bạch truật rồi tán cả thành bột uống).

Bài số 6 : Chữa viêm màng phổi, ho, nôn oẹ, ra đờm, mủ hôi tanh :

Nhân ý dĩ	*60g*
Nhân hạt bí đao	*18g*
Rễ cây lau (lô căn)	*3kg*
Nhân hạt đào	*6g*

Sắc uống.

Ghi chú : Rễ ý dĩ - có tác dụng thanh nhiệt, lợi niệu, tẩy giun đũa, chữa ho, viêm màng phổi, kết sỏi trong hệ tiết niệu (bàng quang, thận) viêm gan, động kinh.

Liều dùng : 25-50g.
Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, đề phòng sâu mọt.

Phần II

ĐỘNG VẬT LÀM THUỐC

★

NGOÀI NHỮNG ĐỘNG VẬT LÀM THUỐC THÔNG THƯỜNG, SÁCH CÒN ĐỀ CẬP ĐẾN CÁC MEN, VI SINH VẬT, PHỦ TẠNG LÀM THUỐC (XEM BIỆT DƯỢC)

A giao

Xem ***Lừa*** (keo da)

Amyda sinensis Stejneger

Xem ***Ba ba***

Agkistrodon acuthus Ganther

Xem ***Rắn hổ mang***

Agkistrodon rhodostoma Boié

Xem ***Rắn hổ mang***

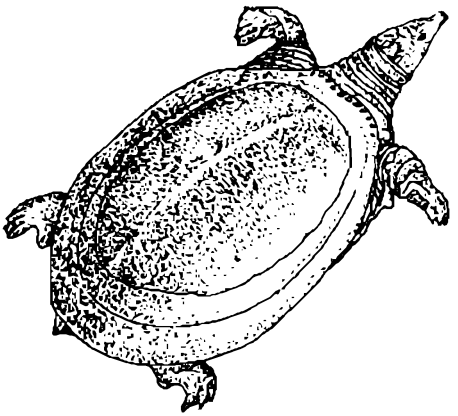
Ân e

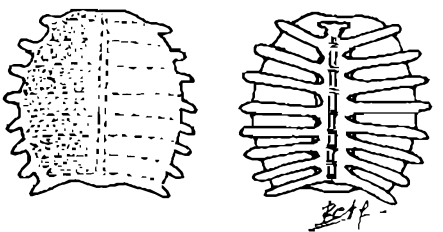
Xem ***Lừa***

Ba ba (Mai)

Tên khoa học : Con Ba ba : *Amyda sinensis Stejneger, (=Trionyx sinensis Wiegmann) họ Ba ba (Trionychidae)*

Tên khác : *Miết giáp (TQ) - Turtle Shell (Anh)*





Bộ phận dùng : Mai đã chế biến khô của con Ba ba (Carapax Amydae = Carapax Trionycis). Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963) (1997)

Mô tả : Hiện nay ta chủ yếu dùng mai ba ba nói trên. Trước kia phải săn bắt ở hồ, ao, sông... nay đã được nuôi khắp nơi từ Nam chí Bắc vừa dùng trong nước và xuất khẩu.
Trung bình mai ba ba khum lõm 1 mặt dưới, lồi mặt trên, dài 15 - 20cm, rộng 8 - 16cm, mặt trên có nhiều vân nhăn, và những nốt lồm đồm, giữa lưng có 1 đường gờ cao chạy từ cổ xuống đuôi, 2 bên thấy rõ 8 dài ngang. Mặt trong (dưới) thấy rõ 8 đôi xương sườn. Mai ba ba cứng chắc, mùi hôi tanh.

Thu hoạch chế biến : Chặt đầu, thả thân mình ba ba vào nước đang sôi trong độ 1 giờ tới khi lớp da trên mai có thể tróc, bong ra. Vớt lấy mai, cạo sạch thịt còn dính lại, rửa sạch phơi, sấy khô là được. Đầu ba ba có thể phơi khô cũng làm thuốc. (Caput Amydae).
Nếu không thả vào nước đun sôi thì được Huyết Miết giáp được coi tốt hơn.
Nếu ba ba đã nấu ăn rồi thì mai không dùng làm thuốc được.

Thành phần hóa học :
Sơ bộ thấy có chất Keratin, iốt, Vitamin D v.v...

Công dụng : Theo đông y, mai ba ba vị mặn, tính bình. Vào 2 kinh Can, Tỳ.
Có tác dụng tư âm (nuôi dưỡng phần âm), làm mềm những chỗ kết tụ cứng, các hòn cục.
Chữa các chứng bệnh do âm hư, lao lực lao tâm, người suy nhược, gầy yếu, đau lưng mỏi gối, ho hen lâu ngày, lách to, phụ nữ vô kinh, v.v...

Liều dùng : 10 - 15g

Lưu ý : *Người thể dương hư, không có nhiệt, tỳ vị hư, ỉa chảy, phụ nữ có thai không dùng.*

Bài thuốc : Chữa chứng gan, lách to :

Miết giáp	*10g*
Bạch truật	*8g*
Hoàng kỳ	*10g*
Xuyên khung	*6g*
Thảo quả	*4g*
Bạch thược	*8g*

Thêm ít gừng sống, đại táo. Sắc uống.

Bách cước

Xem ***Rết***

Bạch cương tàm

Xem ***Tằm vôi***

Bách hoa cao - Bách hoa tinh

Xem ***Mật ong***

Bách túc trùng

Xem ***Rết***

Bách mật

Xem ***Mật ong***

Báo cốt

Xem ***Xương báo***

Bezoar

Xem ***Ngưu hoàng***

Bear - Beargall

Xem ***Gấu***

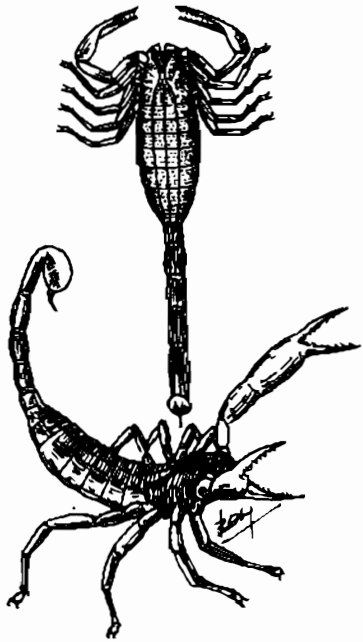
Bile d'ours

Xem ***Gấu***

Bọ cạp

Tên khoa học : *Buthus martensi Karsch, họ Bò cạp (Buthidae)*

Tên khác : *Toàn Yết* (TQ) - *Scorpion (Pháp) Anh)*



Bộ phận dùng : Cả con bọ cạp (Scorpio).
1. Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963) (1997)
2. Đuôi con bọ cạp gọi là Yết vĩ hay Yết sảo (TQ)

Mô tả : Bọ cạp là một loài có đốt, thường sống dưới những hòn đá hoặc khe vách. Nó có 4 đôi chân và một đôi càng, đầu ngắn, ngực ngắn bè rộng ra, bụng hơi dài, phía dưới thót lại, nối với đuôi mang nọc rất độc, uốn cong lên phía trước.
Ở nước ta có nhiều loài bọ cạp thuộc giống Buthiurus hoặc giống Heterometrus, nhưng vẫn chưa được dùng. Hiện nay ta vẫn nhập bọ cạp.

Thu hoạch chế biến : Thường bắt bọ cạp vào khoảng cuối Xuân đầu Hạ, bắt được đem thả ngay vào nước trong sạch cho nó nhả hết bùn đất, vớt ra, cho vào nồi nước sôi có pha muối (cứ mỗi kg bọ cạp thì dùng 300 - 500g muối ăn), đun sôi, vớt ra phơi khô trong râm.
Toàn yết mùi hơi tanh, vị mặn (do cách chế biến nói trên).
Loại Toàn yết cả con nguyên vẹn, không vụn nát, màu vàng nâu, ít muối, ít tạp chất là tốt.
Tác dụng và độc tính : Chủ yếu do đuôi Bọ cạp.

Thành phần hóa học : Trong toàn yết có chứa chất độc Katsutoxin (còn gọi là Buthotoxin) là một loại protid có carbon, oxy, hydrô, nitơ và sunfua. Độc tính của nó đối với thần kinh gần giống độc tính của nọc rắn. Ngoài ra còn có trimetylamin, betain, taurin, lecithin, cholesterol, acid palmitic, acid stearic và các muối amôn khác.

Công dụng : Theo đông y, toàn yết vị mặn hơi cay, tính bình, có độc, vào kinh Can.
Có tác dụng trừ phong, trấn kinh.
Dùng chữa các chứng bệnh : kinh giản, co giật, méo miệng xệch mắt, bán thân bất toại, sài uốn ván.

Liều dùng :
1. Toàn yết 2,5 - 4,5g (khoảng 1 - 4 con)
2. Yết vĩ (đuôi riêng) 1,0 - 1,5g (khoảng 3 - 8 cái)
Thường dùng chế thành thuốc viên uống.

Lưu ý : *Người thiếu máu (huyết hư) mà sinh kinh phong không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa kinh giản, sài uốn ván, co giật.

Toàn yết	*1 con*
Ngô công	*2g*
Cẩu đằng	*4g*
Cương tàm	*4g*
Chu sa	*0,10g*
Xạ hương	*0,10g*

Tán thành bột uống dần.

Bài số 2 : Chữa trúng phong, mắt miệng méo xệch :

Bọ cạp	*3g*
Tằm vôi	*9g*
Bạch phụ tử	*9g*

Rán bột, mỗi lần uống 3g ngày 2-3 lần với rượu 35°

Bài số 3 : Chữa trẻ em kinh giật, co quắp :

Bọ cạp	*1 - 3 con*
Tằm vôi	*9g*
Giun đất khô	*6g*

Sắc hoặc tán bột uống.

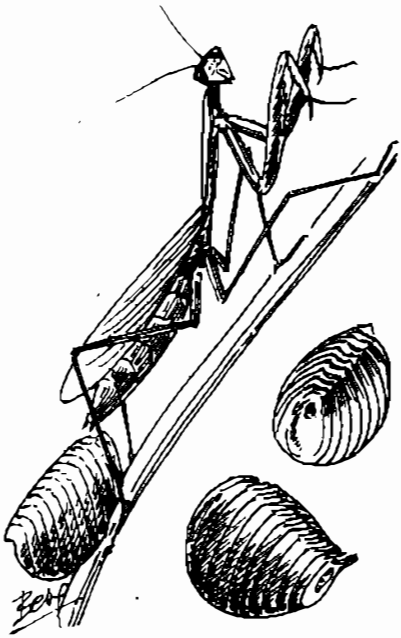
Bọ ngựa

Tên khoa học : *Con bọ ngựa = Tenodora sinensis Saussure - Họ bọ ngựa (Mantidae)*

Tên khác : *Tang phiêu tiêu (TQ) - Nid de mante religieuse (Pháp) - Egg capsule of Mantid (Anh)*

Bộ phận dùng : Tang phiêu tiêu (Ootheca

Mantidis) là tổ có trứng của nhiều loài Bọ ngựa.
Dược điển Trung Quốc 1963 và 1997 ghi nhiều loại bọ ngựa mà tổ được dùng làm thuốc : Tenodera sinensis Saussure ; Statilia maculata Thunb ; Hierodula patellifera Serrille ; Mantis religiosa L., đều thuộc họ Bọ ngựa (Mantidae).
Tổ bọ ngựa thường gặp ở cây dâu nên gọi là Tang phiêu tiêu.



Mô tả : Con bọ ngựa là một loài côn trùng, thân hình màu xanh lục, cánh màng mềm, đầu nhỏ, cổ dài thường nghiên cao, đặc biệt có hai chân trước to, khỏe hơn mà Bọ ngựa thường múa như hai lưỡi dao.

Thu hoạch chế biến : Thu hoạch từ cuối mùa thu đến đầu mùa xuân năm sau, lấy các tổ bọ ngựa còn có trứng bên trong, tách bỏ cành cây, đem đồ thật kỹ trong nửa giờ cho chín rồi đem phơi hoặc sấy nhẹ lửa cho khô. Nếu không đồ kỹ, trứng chưa chín, mùa xuân có thể nở thành con bọ ngựa thì vị thuốc mất hiệu lực.
Tang phiêu tiêu mùi hơi tanh, vị nhạt hay hơn mặn. Loại tổ bọ ngựa khô, xốp nhẹ, màu vàng, óng ánh, còn trứng, không lẫn cành cây, sạch đất, không sâu mọt là tốt.

Thành phần hóa học : Hiện nay còn chưa rõ hoạt chất của tang phiêu tiêu, chỉ mới biết là có chứa các chất protid chất béo, caroten, sắt, calci.

Công dụng : Theo Đông y, Tang phiêu tiêu vị mặn ngọt, tính bình, không độc, vào 2 kinh Can, Thận.
Có tác dụng bổ thận, giữ tinh khí, giữ mồ hôi.
Dùng chữa các chứng bệnh ra mồ hôi trộm, di tinh, liệt dương, đau lưng, phụ nữ khí hư, người già đái són, đái rắt ; trẻ em đái dầm.

Liều dùng : 5 - 10g, sắc hoặc tán thành bột uống.

Lưu ý : *Người thuộc chứng âm hư hỏa vượng, có nhiệt ở bàng quang, bí đái không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : *Tang phiêu tiêu tán* : An thần, định trí, chữa bệnh hay quên, người mệt, đái rắt.

Tang phiêu	*5g*
Phục linh	*5g*
Thạch xương bồ	*5g*
Đương quy	*5g*
Viễn chí	*5g*
Nhân sâm	*5g*
Quy bản	*5g*
Cam thảo	*5g*

Nghiền mịn, uống với nước Nhân sâm trước khi đi ngủ.

Bài số 2 : Chữa yếu thận, di tinh, xuất tinh quá sớm :

Tổ bọ ngựa	*10 cái*
Đường trắng	*10g*

Tổ bọ ngựa sao tồn tính, tán bột, trộn với đường. Uống tất cả làm 1 lần trước khi đi ngủ, uống liền 3 - 5 ngày.

Bài số 3 : Chữa chứng bụng dưới lạnh, đái rắt, đái dầm, đái vãi không hãm được.

Tổ bọ ngựa	*15g*
Ích trí nhân	*15g*

Tán bột, chia làm 2 lần, uống trong 1 ngày.

Bombyx mori Linn

Xem ***Tằm vôi***

Bubalus bubalis Lin

Xem ***Trâu***

Buffalo - Buffle

Xem ***Trâu***

Bufo melanostictus

Xem ***Cóc***

Bungarus fasciatus Schneider

Xem ***Rắn***

Bungarus Multicinctus multirinotus Blyth

Xem ***Rắn cạp nia***

Buthus martensi Karch

Xem ***Bọ cạp***

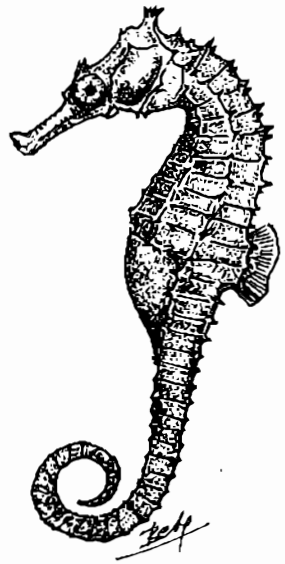
Calcinus Bovis

Xem ***Ngưu hoàng***

Cá ngựa

Tên khoa học : *Hippocampus sp. (nhiều loài) - họ Hải long (Syngnathidae)*
-Hippocampus Kelloggi Jordan et Snyder
-Hippocampus japonicus Kaup : Cá ngựa Nhật Bản.
-Hippocampus histrix Kaup : Cá ngựa có gai
-Hippocampus trimaculatus Leach : Cá ngựa đốm.
-Hippocampus Kuda Bleeker

Tên khác : *Hải mã* (TQ)
Hippocampe (Pháp) - *Sea - Horse* (Anh)



Bộ phận dùng : Cả con cá ngựa đã chế biến khô thuộc những loài kể trên (Hippocampus) Đã được ghi vào DĐTQ (1997)

Mô tả : Cá ngựa sống ở nước mặn vùng biển, dọc bờ biển nước ta đều có, vùng Khánh Hòa (Nha Trang) nhiều hơn. Ở Trung Quốc cũng có ở các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, Đảo Hải Nam v.v...
Đầu giống đầu ngựa, bụng phình to ra phía trước, lưng hơi uốn cong ra phía bụng, có 1 vây lưng, đuôi thót bé dần, cuối của đuôi hơi nhọn, thường cuộn lại, khi bơi ở tư thế đứng, dài 15 - 20cm, chỗ rộng nhất độ 3cm. Cá ngựa có nhiều mầu, trắng, vàng, xám, đen, nâu... Nhưng to, nhỏ, trắng, đen đều làm thuốc cả.
Trên thị trường người ta bán từng đôi một, buộc vào nhau bằng sợi chỉ đỏ. Loại mầu vàng, trắng và to được có giá trị hơn, phải đủ đầu đuôi.
Hai loài H. Kelloggi và H. Kuda to, dài hơn cả (tới 30cm), loài H. histrix trung bình 15 - 20cm, loài H. japonicus bé nhất (dài 7 - 10cm).

Thu hoạch chế biến :
Quanh năm có thể thu hoạch, nhưng thời gian tháng 8 - 9 được nhiều và tốt hơn, người ta bắt được cá ngựa khi đánh bắt cá, chứ không tổ chức đánh bắt riêng cá ngựa.
Thường mổ bụng, bỏ nội tạng, rồi uốn cong đuôi lại, phơi sấy khô.

Thành phần hóa học : Chưa rõ.

Công dụng : Theo đông y, Hải mã vị ngọt, tính ấm, không có độc.
Có tác dụng làm ấm thận, thông mạch Nhâm, tăng khả năng sinh lý, cường dương.
Chữa các chứng bệnh nam giới yếu sinh lý, nữ bị huyết khí thống, khí huyết đều kém không lưu thông, khó đẻ.
Làm thuốc bổ cho nam giới, người bị hen.

Liều dùng : 5 - 10g (thường ngâm rượu hoặc tán bột, làm thuốc viên uống.)

Lưu ý : *Người thể âm hư, nội nhiệt, cảm mạo không uống.*

Bảo quản : Để nơi khô ráo, mát, tránh sâu mọt.

Cao ban long

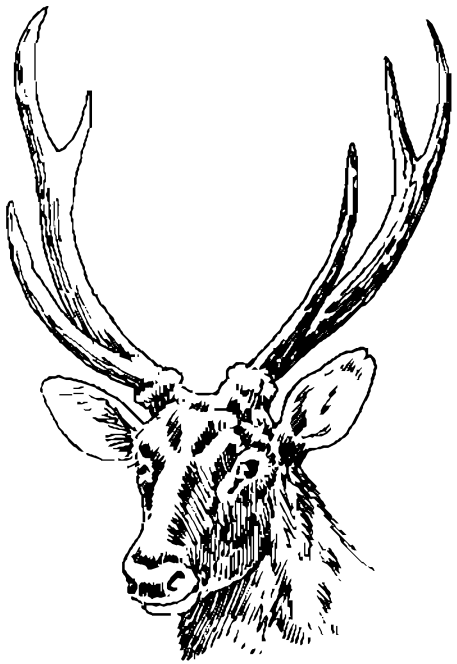
Tên khoa học : *Colla Cornu Cervi*

Tên khác : *Cao gạc hươu - nai - Lộc giác giao* (TQ)

Nguồn gốc : Cao ban long chế bằng cách đun nấu, chiết xuất, gạc hươu nai bằng nước, rồi cô lại thành bánh theo quy trình.

Thu hoạch chế biến :
Nguyên liệu là gạc, tưới nước, nhúng nước cho ẩm rồi kỳ cọ bằng bàn chải tre cứng cho sạch. Chú ý không để ngập để gạc. Đội nước rửa sạch, dựng cho khô.
Cưa thành từng đoạn độ 6 - 10cm, chẻ từ các đoạn gạc ấy. Xếp vào thùng, (to nhỏ tùy theo số lượng). Có thể dùng thùng tôn, nhôm, dưới đáy lót vỉ tre cho khỏi cháy gạc. Nên làm 1 vòi robinet gần đáy thùng, vòi dài độ 30cm, khỏi nóng.
Nếu không có vòi thì phải dùng 1 rọ bằng tre hay nhôm dài, để múc nước cốt ra, tránh tốn sức, vừa nóng, lại rớt đỡ hao hụt.
Đổ nước ngập gạc độ 10cm, và cách mép thùng cũng độ 15cm. Đun sôi liên tục, giữ đều đều lửa, đậy nắp thùng lại, nhưng để hơi hở cho thoát hơi, nếu nước cạn tiếp nước

thêm. Sau 24 giờ, gạn hết nước nhất ra, lọc qua vải thưa, trên giá, rổ. Cho nước nhất vào 1 thùng nhôm nhỏ, cô nhẹ lửa trực tiếp.
Thùng gạc, lại đổ nước tiếp tục đun lấy nước 2, cũng sau 24 giờ. Lọc, cô trực tiếp nhẹ lửa.
Thùng gạc, lại đổ nước, tiếp tục đun lấy nước 3, sau 12 giờ. Lọc, cô trực tiếp lửa.
Tập trung 3 nước cô lại, đến độ vẫn đổ nước cô ra được, thì cô cách thủy, đến khi thành cao, về cuối phải đánh liên tục bằng gậy tre rộng bản (tre già, khô, sạch), đến độ đặc vừa đủ, mặt cao nổi bọt to dần, thưa dần, vạch ngang mặt vết lõm chậm liền thì đổ ra khay có lót giấy bóng kính, độ dày 1 - 1,5 cm là vừa, để cho khô.
Đun cách thủy thì chậm hơn, nhưng chất lượng tốt hơn, không bao giờ cháy cao được. Nếu cô lỏng quá thì cao sẽ lỏng, dễ mốc và chảy, không thành miếng vuông vắn.
Phần sát chậu cô phải thêm nước sôi, vét lại cô lại trong chậu nhỏ hơn.
Cắt thành từng miếng 50 - 100g, hoặc theo lạng ta.
Thường : 100kg gạc sừng được từ 18 - 22 kg cao.
Không nên đun nước 4, như vậy các muối trong gạc (phosphat, carbonat calci sẽ ra hết và cao sẽ mặn mặn, cũng dễ chảy).



Mô tả : Cao ban long thường màu nâu có khi màu sẫm. Trên mặt có những nếp nhăn to, nhỏ, có những lỗ hơi bọt to nhỏ, khi cắt có thể có những lỗ to nhỏ.
Vị hơi ngọt, sờ không dính tay là cao khô tốt.

Thành phần hóa học : Sơ bộ cao ban long thành phần chủ yếu là keratin trong đó có các acid amin (cystein, tyrosin, leucin, acid glutamic, arginin, alanin, lysin, glycocolle, v.v..) rất ít muối calci (ở lại trong bã gạc gọi là Lộc giác sương).

Công dụng : Theo Đông y, cao ban long vị ngọt, tính ấm, vào 2 kinh can, thận có tác dụng bổ toàn thân, cầm máu, dùng chữa các chứng bệnh suy nhược cơ thể, người mới ốm dậy, phụ nữ sau khi đẻ, người yếu phổi, ho, nộn, thổ ra máu, phụ nữ kinh nguyệt quá nhiều, chảy máu tử cung, người ra mồ hôi trộm.

Liều dùng : 5 - 10g (hay hơn nữa 20g). Có thể ngậm trực tiếp cho tan dần rồi nuốt,hay cắt thành miếng nhỏ hấp cách thủy với mật ong, ăn.

Lưu ý : *Bã còn lại sau khi nấu cao ban long là Lộc giác sương thường để tán bột làm thuốc hoàn như Bổ Tỳ v.v...*

Bài thuốc : Chữa mất ngủ, người mệt mỏi, sốt hâm hấp buổi chiều, kém ăn

Cao ban long	*40g*
Long nhãn	*40g*

Nấu riêng long nhãn, gạn lấy nước, cắt nhỏ cao ban long, đun cho tan, uống lúc còn hơi ấm ấm.

Cáp giải - Cáp giới

Xem ***Tắc kè***

Carapax Amydae

Xem ***Ba ba***

Cera flava

Xem ***Sáp ong***

Chinemys (Geoclemys) reevesii

Xem ***Quy bản***

Cire d'abeilles

Xem ***Sáp ong***

Cobra

Xem ***Rắn***

Coin like White banded Snake

Xem ***Rắn cạp nia***

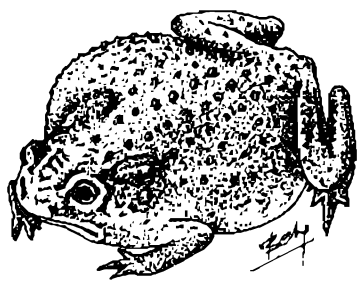
Cóc (Nhựa)

Tên khoa học : *Con cóc* (loài phổ biến ở ta) : *Bufo melanosticus, họ Cóc (Bufonidae)*

Tên khác : *Crapaud (Pháp), Toad cake (Anh)*

Bộ phận dùng : Nhựa (mủ) tiết ở tuyến sau tai và tuyến trên da của con cóc, đã chế biến khô theo quy trình (Secretio Bufonis). Thuốc độc bảng A (Việt Nam).
Nhựa cóc còn gọi là Thiềm tô (TQ).

Thịt cóc (xem phụ lục ở dưới).



Mô tả con vật : Con cóc sống hoang dại khắp nơi trên thế giới.
Nghe nói loài cóc lớn nhất là Agua sống ở Trung và Nam Mỹ (dài 25 cm, ngang 12 cm, nặng 1 kg).

Thu hoạch chế biến : Bắt những con cóc trưởng thành, cho vào một rọ tre, đội nước cho thật sạch đất cát, chờ cho da hơi khô thì bắt từng con ra để lấy nhựa mủ. Một tay giữ chân, một tay dùng nhíp đè lên những chỗ có tuyến tiết nhựa, chủ yếu là 2 tuyến to trên mắt sau tai. Hứng lấy nhựa chảy ra vào đĩa thủy tinh (nắp hộp Petri), tránh dùng dụng cụ bằng sắt, vì nhựa sẽ bị đen.
Để nhựa khô trong rãm hay cho vào bình hút ẩm cho khô.
Trung bình mỗi con cóc trưởng thành cho 100 mg nhựa khô.

Chú ý : Khi lấy nhựa cóc, phải có kính che mặt. Nếu chẳng may bị nhựa cóc bắn vào mắt, phải lấy ngay nước ép cây tử thảo mà rửa, nhỏ vào sẽ khỏi bị sưng tấy (Lithospermum erythrorhizon Siebet Zuce họ Borraginaceae)

Thành phần hóa học : Nhựa cóc chứa những chất rất độc như : bufogin, bufotalin, bufotoxin, bufotenin, bufotenidin... và nhiều chất khác chưa rõ.
Ngoài ra còn có cholesterol v.v..

Công dụng : Theo đông y, nhựa cóc vị ngọt cay, tính ấm, có độc. Vào kinh Thận.

có tác dụng bạt độc, sát khuẩn giảm đau, khai khiếu, cấp cứu khi hôn mê, bất tỉnh. Dùng chữa các trường hợp : đinh nhọt độc sưng đau, sâu răng, đau, hôn mê, suy tim cảm lạnh, nôn mửa, đau quặn bụng, sốt cao...
Theo báo cáo, người uống thuốc có Thiềm tô sẽ giảm mẫn cảm đối với X- quang.

Liều dùng : Uống 1mg - 10mg/ngày (dạng bột hay viên). Dùng ngoài lượng vừa đủ.

Lưu ý : *Phụ nữ có thai không được uống. Dùng ngoài chú ý không để nhựa cóc dây vào mắt (thí dụ làm thịt cóc xong phải rửa tay rất kỹ, nhiều lần, chậu phải tráng nhiều lần, nhiều nước, đổ đi).*
- Thuốc độc Bảng A.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa các chứng đầu đinh, nhọt độc, sưng đau :
Lấy nhựa ở tuyến sau tai con cóc, hòa với sữa người, bôi chỗ nhọt sưng tấy.

Bài số 2 :

Thiềm tô (tán riêng)	*1g*
Xạ hương	*3g*
Hùng hoàng	*9g*
Thương truật	*15g*
Quả bồ kết	*9g*
Đinh hương	*9g*
Chu sa	*9g*
Tá dược vừa đủ	*1000g*

Tán thành bột mịn, trộn đều với ít nước, làm thành viên hoàn. Mỗi lần uống 1g thuốc viên với nước. Ngày uống 3 - 5g (tương đương 1mg - 5mg thiềm tô)

∴

Chế biến thịt cóc

Thịt cóc là một loại thức ăn chứa nhiều đạm dễ hấp thụ đối với cơ thể, nhất là trẻ em suy dinh dưỡng. Dễ kiếm và rẻ, thịt cóc chứa protid tỉ lệ cao, trong đó có nhiều acid amin có giá trị cao : histidin, asparazin, leucin, tyrosin, v.v.
Tuy vậy khi chế biến phải hết sức cẩn thận :
- Tránh nhựa (mủ) bắn vào mắt người làm (đeo kính bảo hộ)
- Tránh nhựa còn sót lại trong thịt cóc do không rửa kỹ, nhiều lần, sẽ ngộ độc.
- Trứng cóc rất độc, tránh làm vỡ, dễ dính, sót trứng cóc trong thịt, cũng sẽ ngộ độc, nguy đến tính mạng.
Khoảng tháng 5 là thời kỳ cóc béo nhất. Chọn những con cóc to da đen hay hơi vàng nâu đều được. Theo kinh nghiệm không dùng cóc mắt đỏ. Lấy dao sắc, chặt bỏ đầu từ phía dưới 2 u to sau tai. Khía dọc sống lưng, lột bỏ hết da, moi bỏ hết nội tạng nhất là trứng cóc. Cần đeo găng cao su thì tốt.

Sau đó thả cóc (chỉ còn thịt và xương) vào chậu nhiều nước, khỏa mạnh, thay nước 4 - 5 lần, vớt ra đem sấy cho khô (Không sấy được thì rang ngay cho khô).
Tán thành bột, để trong lọ kín dùng dần. Nếu không có điều kiện bảo quản thì chỉ làm ít một, rồi lại làm tiếp.

Liều lượng ăn : 3 - 6g (trộn với cơm, cháo), ăn thăm dò, không được ăn nhiều.

Cerf moucheté - Cerf tacheté

Xem ***Hươu - Nai***

Cervus porcinus (Cervus nippon Tem)

Xem ***Hươu - Nai***

Cervus unicolor

Xem ***Hươu - Nai***

Colla Asini

Xem ***Lừa*** *(Keo - Da)*

Colla cornu Cervi

Xem ***Cao Ban Long***

Collocalia sp.

Xem ***Yến*** (tổ)

Concha Ostrea

Xem ***Mẫu lệ***

Cordiceps Sinensis

Xem ***Đông trùng hạ thảo***

Corium Stomachichum Galli

Xem ***Mề gà***

Cornu Bubali

Xem ***Trâu***

Cornu cervi Parvum

Xem ***Hươu nai***

Crapaud

Xem ***Cóc***

Crinus carbonisatus

Xem ***Tóc người***

Cương tàm

Xem ***Tằm vôi***

Daim

Xem ***Hươu - Nai***

Donkey

Xem ***Lừa***

Đại bích hổ

Xem ***Tắc kè***

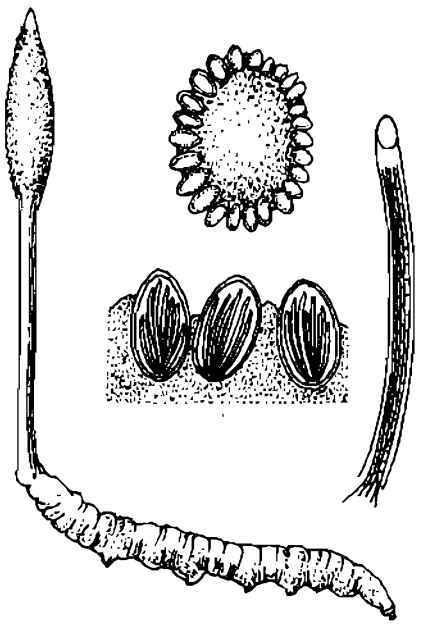
Địa long

Xem ***Giun đất***

Đông trùng hạ thảo

Tên khoa học : *Cordyceps sinensis (Berk) Saccardo, họ Nhục tòa khuẩn (Hypocreaceae)*

Tên khác : *Đông trùng hạ thảo* (TQ) - *Hạ thảo đông trùng - Trùng thảo - Chinese Carterpillar Fungus (Anh).*



Đông trùng hạ thảo là giống nấm mọc ký sinh trên con sâu non của một loài sâu cánh bướm (Hepialus virescens) họ Hepialidae. Dùng cả nấm và xác sâu (Cordyceps).
Đã được ghi vào DĐTQ 1997.

Mô tả : Vào mùa đông, con sâu non nằm ở dưới đất, nấm phát triển vào toàn thân con sâu để hút chất bổ trong cơ thể sâu, làm cho sâu chết. Đến mùa hạ, nấm sinh cơ chất (stroma) mọc chồi khỏi mặt đất có 3 - 4 nhánh hình như là hẹ, nhưng gốc vẫn dính liền vào đầu con sâu. Đông trùng hạ thảo gồm có hai phần : phần sâu non và phần thân nấm. Phần sâu non dài 2,5 - 3cm, đường kính 3 - 5 mm, màu vàng nâu hay xám nâu. Tự đầu con sâu (có khi 2 - 3 con sâu) mọc ra một thân nấm hình trụ đặc biệt. Phần thân nấm dài 3 - 6cm, có thể tới 11cm đường kính 1,5 - 4mm, thân

non thì đặc, thân già thì rỗng. Phía dưới thân nấm đường kính 1,5 - 4mm, ở giữa to phình ra, dài 10 - 45 mm, đường kính 2,5 - 6mm (nhìn kính hiển vi thì thấy có vỏ sần sùi, có những hạt nhỏ tức là tử nang xác nổi lên) phần trên thon nhọn, dài 1,5 - 3,5mm, không mang tử nang xác.

Trung Quốc còn có một loại Bắc đông trùng hạ thảo (Cordyceps militaris (L). Link) là nấm ký sinh trên nhộng một loài sâu). Loại này màu nâu đen, không vàng ánh như Đông trùng hạ thảo dược dụng.

Đông trùng hạ thảo của ta ở vùng Thất Khê (Lạng Sơn) và Hòa Bình là nhộng con sâu Brihaspa atrostigmella, họ Sâu cánh bướm (Lepidopterae) sống trong thân cây Chít, còn gọi là cây Đót, cây Le - Cây Chít (Thysanoloena maxima O. Ktze, họ Lúa, Gramineae) là một loài lau cho lá để gói bánh tro, cho bông hoa tựa bông lau để làm chổi quét bụi hay chổi quét vôi.

Ở Trung Quốc, đông trùng hạ thảo thường gặp ở những rừng ẩm ướt. Hiện nay ta vẫn còn phải nhập (Thứ của Tứ xuyên được coi giá trị hơn cả).

Thu hoạch chế biến :. Thu hoạch vào tháng 5 - 6. Đào lấy cả nấm và xác sâu, chải và lau sạch đất, phơi tái rồi phun rượu vào, xong phơi hoặc sấy khô. Bó thành từng bó 10 - 15 con một (thường buộc sợi chỉ đỏ).

Đông trùng hạ thảo của ta thu hoạch vào tháng 11 - 12. Tìm những cây Chít cụt, không có búp, cắt ngang thân đến ngọn khoảng 50 - 60cm, chẻ đôi ra sẽ thấy nhộng của con sâu Brihaspa atrostigmella. Nhộng màu trắng vàng, dài khoảng 35mm. Rửa nước muối cho sạch, đem rang hay sấy khô. Tẩm mật ong rồi lại sấy khô.

Thành phần hóa học : Hiện nay chưa rõ thành phần và hoạt chất của Đông trùng hạ thảo ta.

Đông trùng thảo Trung Quốc, có 7p100 acid cordycepic $C_7C_{12}O_6$, 25p100 chất protid, 8p100 chất béo.

Công dụng : Theo Đông y, Đông trùng hạ thảo vị ngọt tính ấm, vào hai kinh Phế và Thận. Có tác dụng ích phế, thận, tăng sức lực, tăng bài tiết tinh dịch, cầm máu, hóa đờm.

Dùng chữa các chứng bệnh ho lao người yếu mệt, hen, ho ra máu, có đờm, ra quá nhiều mồ hôi, ra mồ hôi trộm, liệt dương, di tinh, lưng đau gối mỏi.

Liều dùng : 4,5 - 9g, sắc hay ngâm rượu uống (Đông trùng hạ thảo ngâm rượu uống chữa chứng lưng đau, gối mỏi.

Đông trùng hạ thảo của ta cũng dùng như Đông trùng hạ thảo nhập của Trung Quốc. Nhân dân ta còn xào nấu với trứng mà ăn cho bổ.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, râm mát, nút kín, tránh ẩm ướt, chống sâu mọt.

Equus asius

Xem ***Lừa*** (Keo da)

Fel Serpentis

Xem ***Rắn***

Fel Ursi

Xem ***Gấu***

Gaeana maculata Drury

Xem ***Ve sầu***

Gallus domestics Brisson

Xem ***Mề gà***

Gấu (Mật)

Tên khoa học : - *Selenarctos thibetanus G. Cuvier - Gấu ngựa, có khoang trắng hình chữ V ở ngực.*

- Ursus arctos lisiotus Gray : Gấu chó, gấu nâu, đen, đều thuộc họ gấu (Ursidae)

Tên khác : *Hùng (TQ) - Ours (Pháp) - Bear (Anh)*



Bộ phận dùng : Cả cái mật đã chế biến khô của nhiều loài gấu (Fel Ursi) còn gọi là Hùng đởm (TQ), Bile d'ours (Pháp) - Bear gall (Anh). Đã được ghi vào DĐVN (1997).

Mô tả con vật : Gấu là một loài động vật có vú khá lớn, loài gấu trắng Bắc Cực, gấu nâu vùng ôn đới, nặng trên 300 kg, đứng cao gần 2m, trông dữ tợn, đầu to, tai bé, mũi hơi nhọn, công thức răng của gấu giống chó : 42 răng, bốn chân ngắn, 2 chân sau dài và phát triển hơn 2 chân trước, có thể đứng, đi, chạy, thường thì đi 4 chân, có bộ móng vuốt phát triển, trèo leo lên cây rất giỏi, bơi lội suối, ăn tạp, ăn cá, lá, hoa quả, rất thích đồ ngọt: mật ong, múi và sơ mít.
Đuôi ngắn, lông dày, đen, nâu đen (gấu Bắc cực lông trắng), Gấu trúc (Panda) thuộc loại rất quý hiếm.
Gấu sống hoang dại các rừng từ ôn, nhiệt đới, (gấu trắng vùng tuyết), châu Âu, Á, Mỹ v.v...
Ngày nay đã được nuôi ở vườn thú, rạp xiếc, mới đây còn được nuôi để lấy mật.
Nuôi gấu rất dễ, gần như nuôi lợn, nếu thêm đường, mật v.v... gấu ăn rất khỏe.

Thu hoạch chế biến : Thu hoạch mật gấu quanh năm, về mùa đông thì lượng mật nhiều nhất, mùa xuân thì chất lượng tốt nhất. (Có lần ở 1 con gấu nặng 93kg, lấy được 86,5g mật tươi).
Trước kia khi săn bắn, giết gấu, mổ lấy mật, buộc chặt ống dẫn mật lại treo nơi thoáng gió, khô mát hoặc làm khô trong bình hút ẩm.
Thủy phần dưới 15p100.
Ngày nay để bảo vệ động vật khỏi bị diệt chủng mỗi khi lấy mật phải giết gấu, hơn nữa để bảo đảm chất lượng không bị giả mạo, nhất là mật gấu rất đắt tiền và khó kiểm nghiệm, người ta nuôi gấu, tiến hành phẫu thuật khi con gấu đang sống, rồi cắm ống dẫn lưu vào túi mật để lấy mật chủ động số lượng và định kỳ.
Trung bình 1 con gấu 1 năm có thể rút được 1 - 2kg mật (tương đương 15 - 30 con gấu).

Thành phần hóa học : Trong mật gấu, sơ bộ có các chất :
- Muối kim loại của các acid cholic
- Cholesterol.
- Sắc tố mật như bilirubin

Các acid cholic trong mật gấu có acid cholic, acid chenodesoxycholic, acid ursodesoxycholic. Riêng acid ursodesoxycholic được coi là thành phần đặc trưng của mật gấu (độ chảy 202°C, độ quay cực + 57.07).

Công dụng : Theo đông y, Mật gấu vị đắng, tính lạnh. Vào 3 kinh tâm, can, vy.
Có tác dụng thanh huyết, sát khuẩn, làm tan sỏi mật.
Uống chữa các chứng bệnh thấp nhiệt, hoàng đản (vàng da), hồi hộp, sợ hãi, co dúm, ly lâu ngày, đau mắt đỏ kéo màng, đau răng, trĩ dò, mụn nhọt, sỏi mật.
Ngoài ra còn dùng làm thuốc giúp tiêu hóa, giảm đau, trấn kinh, chữa trẻ em kinh phong, người khi bị chấn thương.
Dùng ngoài da : điểm vào mắt, dán ngoài chỗ bị trĩ dò.
Acid ursodesoxycholic chống co thắt, chữa 1 số bệnh gan, mật, làm tan sỏi mật, không gây ỉa chảy, không làm tăng transaminase.

Liều dùng : *0,5 - 2,0g (mật gấu)*

Lưu ý : *- Không thuộc chứng thực nhiệt không dùng.*
- Xương gấu : Cũng được dùng để nấu Cao xương gấu, làm thuốc bổ dưỡng, chữa tê thấp, đau mỏi gân xương.

Phụ chú : Một số cách thử mật gấu.
- Cảm quan : - Nếm lúc đầu thấy đắng, sau thấy ngọt mát và dính lưỡi, ngậm lâu sẽ tan hết trong miệng. Mật những động vật khác không dính lưỡi, mùi tanh, nếm đắng mà không mát, nhìn không bóng, bẻ không ròn.
- Lấy vài hạt, mảnh, mật gấu thả trên mặt nước, sẽ thấy hạt mật gấu quay tròn rồi chìm xuống đáy. Có sợi mầu vàng buông thẳng xuống đáy cốc nước không tỏa ra
- Phản ứng mầu, theo phương pháp hóa học:
- Các phản ứng Pettenkofer, phản ứng Lieberman - Surchard, chỉ có tính chất định tính, không định lượng.
Nói chung những cách thử trên chỉ có tính chất tham khảo, mua trực tiếp là biện pháp bảo đảm nhất.
Bảo quản : Để nơi khô mát.

Gekko - gekko Linn

Xem ***Tắc kè***

Gia tàm

Xem ***Tằm vôi***

Giun đất

Tên khoa học : *Pheretima asiatica Mich - Lumbricus terrestris, v.v. họ Cự dẫn (Megascolecidae)*

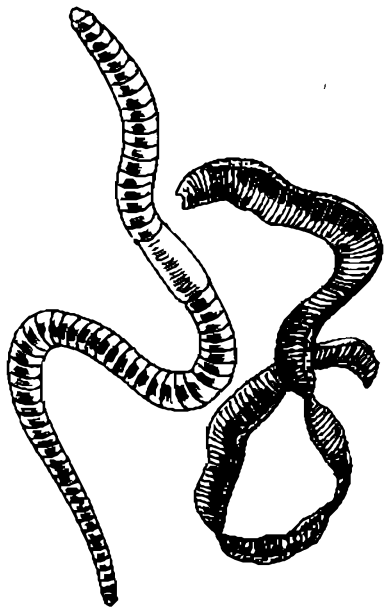
Tên khác : *Địa long - Khâu dẫn* (TQ)

Bộ phận dùng : Cả con giun đất khoang cổ đã chế biến khô (Lumbricus).

Mô tả : Con giun đất to, dài 11 - 30 cm, đường kính 0,5 - 1,2 cm. Thân có nhiều đốt, mầu hơi tím nâu, bóng, gần đầu có 1 khoang trắng.
Thường sống nơi đất ẩm, nhiều mùn, khắp nơi ở nước ta đều có.
Giun ăn chất mùn hữu cơ thối nát lẫn trong đất, thải bã và đất ra ngoài.

Thu hoạch chế biến : Có thể bắt giun quanh năm. Lấy nước bồ kết, hoặc nước rau nghể, nước chè đổ vào những nơi có nhiều giun, giun sẽ bò ra. Bắt lấy, thả vào tro rơm, dội nước ấm cho sạch chất nhày nhớt.

Lấy đinh căng đầu đuôi lên tấm gỗ, lấy dao rạch từ đầu đến đuôi, lấy nước ấm rửa sạch đất cát trong bụng rồi phơi hay sấy khô. Có nơi chỉ rửa sạch chất nhớt bên ngoài cơ thể giun (không mổ bên trong) rồi phơi hay sấy khô.



Thành phần hóa học : - Sơ bộ thấy giun đất chứa một số chất như :
Lumbritin, lumbrifebrin, hypoxanthin, xanthin, terestrolumbrolysin, một số chất béo, acid béo, cholesterin, cholin, guanin, adenin, guanidin.

Công dụng : Theo đông y, giun đất vị mặn, tính lạnh vào các kinh Trường, Vy, Thận.
Có tác dụng thanh nhiệt, lưu thông hệ kinh lạc, chặn cơn đau kinh giật, chặn cơn hen xuyễn, lợi niệu.
Một số tác giả đã chứng minh tác dụng hạ sốt (do lumbrifebrin), tác dụng giãn khí quản, tác dụng kháng histamin, hạ huyết áp và ức chế sự co bóp của ruột non, tác dụng phá huyết (do lumbritin) theo các phương pháp y học dược lý hiện đại.

Liều dùng : 5 - 10 g

Lưu ý : *Người thể hư hàn, không được uống.*

Bài thuốc:

Bài số 1 : Chữa chứng thấp đàm ứ huyết làm cho kinh lạc không lưu thông, đau nhức khớp xương, viêm sưng đỏ, tiểu tiện vàng và ít :

Giun đất khô	*6g*
Phụ tử chế	*6g*
Nhũ hương	*5g*
Một dược	*5g*
Thiên nam tinh	*6g*

Tán bột, phun rượu với bột, làm thành hoàn uống.

Bài số 2 : Hạ sốt, chặn cơn kinh giật, sốt cao :

Giun đất khô	*10g*
Bọ cạp	*3g*
Liên kiều	*10g*
Hoa kim ngân	*12g*
Câu đằng	*12g*

Sắc uống hoặc tán bột (thuốc bột uống mỗi lần 3g, ngày 2 lần)

Bài số 3 : Chữa sốt cao, kinh giật :

Giun đất	*10g*
Chu sa	*3g*

Tán bột, làm thành hoàn, mỗi ngày uống 3 g.

Bài số 4 : - Chữa thấp nhiệt, bí đái, có kết sỏi trong hệ tiết niệu :
- Giun đất khoang cổ - Củ tỏi - Lá khoai lang : lượng như nhau, giã nát, nhào đều, đắp trên rốn (có thể kết hợp uống thuốc lợi niệu khác).

Bài số 5 : Chữa hen phế quản.

- Giun đất khô	*15g*
- Cam thảo sống	*15g*

Tán bột, trộn đều. Mỗi lần uống 3g, ngày 2 lần.

Bảo quản : Để nơi khô, mát.

Biệt dược (phối hợp) : **Bổ dưỡng hoàn ngũ thang.**

Hà hầu

Xem ***Mẫu lệ***

Hải mã

Xem ***Cá ngựa***

Hải yến

Xem ***Yến*** (tổ)

Hải phiêu tiêu

Xem ***Mai mực***

Hạ thảo đông trùng

Xem ***Đông trùng hạ thảo***

Hierodula patellifera Serrile

Xem ***Bọ ngựa***

Hippocampe - Hippocampus sp

Xem ***Cá ngựa***

Hổ cốt

Xem ***Xương hổ***



HÀ THỦ Ô ĐỎ



HẠ KHÔ THẢO



HOÀNG ĐẰNG



HOÀNG LIÊN CHÂN GÀ



HOÀNG LIÊN GAI



HOÀNG NÀN



HOÀNG TINH VÒNG



HOẮC HƯƠNG



HÒE



HỒI



HỒNG HOA



HUYỀN SÂM



HUYẾT GIÁC



HƯƠNG NHU TÍA



HƯƠNG NHU TRẮNG



HY THIÊM



ÍCH MẪU



KHÚC KHẮC



KIM ANH



KIM NGÂN



KINH GIỚI



LONG NÃO



LÔ HỘI



LỰU



MÃ TIỀN



MẠCH MÔN



MÀO GÀ TRẮNG



NGẢI CỨU



NGHỆ



NGŨ GIA BÌ CHÂN CHIM



NGƯU TẤT



NHA ĐAM TỬ

Hùng

Xem ***Gấu***

Hùng cốt

Xem ***Xương gấu***

Hùng đởm

Xem ***Gấu***

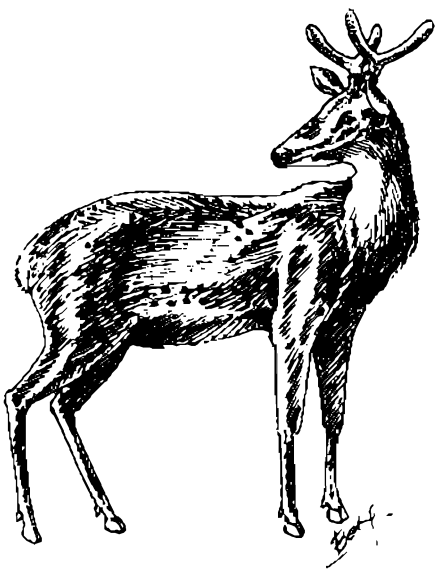
Huyết dư thán

Xem ***Tóc người***

Hươu nai (Nhung, Gạc)

Tên khoa học : Con hươu : *Cervus porcinus (= Cervus nippon Temminck), họ Hươu (Cervidae)*
Còn gọi : *Lộc* (TQ) - *Hươu sao* - *Cerf moucheté cerf tacheté* (Pháp) - *Red deer* (Anh)
- Con Nai : *Cervus unicolor Cuv., họ Hươu* còn gọi : *Mê* - *Daim* (Pháp)

Tên khác : - *Gạc hươu, nai* - *Lộc giác (TQ)* - *Deerhorn* - *Antler (Anh)*
- *Nhung hươu, nai* - *Lộc nhung (TQ)* - *Hairy Antler (Anh).*



Bộ phận dùng : - Nhung là sừng non lấy ở con đực của các loài hươu, nai... (Cornu Cervi parvum).
Đã được ghi vào DĐVN (1977).
Như vậy DĐVN (1977), ghi mở rộng : các loài hươu nai.
Nhung hươu, nai cũng đã được ghi vào DĐTQ (1963) và (1997) ghi mở rộng sang nhung hươu ngựa (Cervus elaphus Lin).
- Gạc : Là sừng già lấy ở các con hươu, nai đực (Cornu Cervi), còn gọi Lộc giác (TQ).
Đã được ghi vào DĐVN (1977). Phần định nghĩa tiếng Việt không mở rộng như ở chuyên mục nhung, nhưng tên khoa học (latin) có thể cho hiểu là các loài hươu, nai. Gạc hươu nai cũng đã được ghi vào DĐTQ (1963). Gần đây đã dùng nhung, gạc của hươu, nai, Mông Cổ, to hơn nhung, gạc hươu, nai ta, chất lượng cũng kém hơn.

Mô tả con vật : - Con hươu đực thường cao độ 1m, dài 0,90 - 1,20m, hươu cái nhỏ hơn chỉ cao độ 0,70m. Lông mịn, đẹp mầu đỏ hung, có nhiều đốm trắng (như sao).
- Con nai to lớn hơn con hươu, lông cứng hơn, mầu nâu xám, không đốm.
Cả 2 loài hươu, nai đều có chân dài, nhỏ, đuôi rất ngắn, 2 mắt rất to, ban đêm rất bắt đèn, cuối mắt (vào phía giữa sống mũi) có 1 đốm đen khá to, khi tấn công thì giương ra như thêm 1 mắt nữa, nhưng không có con ngươi.
Chỉ con đực mới có sừng. Từ 2 tuổi trở lên, hươu, nai đực bắt đầu mọc sừng, nhưng từ 3 tuổi, nhung, gạc mới tốt. hàng năm cuối mùa đông, gạc cũ của hươu nai rụng đi (ở vườn thú Hà Nội là cuối tháng 3 - gần 24/3), ngoài thiên nhiên hoang dã, hươu nai sẽ ra cọ vào thân cây cho gạc rụng. Theo kinh nghiệm của những người đi rừng, nếu không có biến động, nó sẽ cọ sừng vào đúng gốc cây cũ năm trước, cần nhớ thời gian và địa điểm mà thu lượm gạc.
Đầu tháng 12, những tổ chức sống của xương trán rút calci của gạc, kích thích hươu nai cọ, húc vào thân cây cho rụng gạc, thành sẹo - Rồi đầu mùa xuân năm sau 2 bướu mới lại xuất hiện.
Mùa xuân, nhung mọc trên những trục (pivot) của các xương trán con vật.
Những mạch máu trong nhung là những nhánh của những động mạch thái dương (artère temporale). Quá trình tạo thành nhung ở đầu tạo thành mạng lưới mạch máu mới, còn những mạch máu cũ bị khối xương ép nên teo dần. Khi đang phát triển nhung chứa nhiều máu, sờ mềm, núng núng, và thấy nóng, ấm ở phía đầu nhung tròn.
Khi hết thời kỳ phát triển thì gạc bao mi gồm xương chết, bao bởi da sống. Lúc đó tỉ lệ testosteron trong máu tăng, tuần hoàn máu chậm lại, gây thiếu máu cục bộ (ischémie). Da chết, rách dần, khô dần, bong ra và rơi rụng, thành gạc.
Mùa thu khi nhung cứng thành gạc là thời kỳ động đực của hươu, nai. Hươu, nai đực kêu, đánh nhau, đâu gạc với nhau, con nào thắng sẽ chiếm con cái. Hươu nai cái chỉ động hơn (rụt) trong thời gian 24 giờ. Quá hạn đó lại phải chờ 18 ngày sau (1 chu kỳ kinh của hươu cái). Sau 7 tháng rưỡi thì con cái đẻ hươu, nai con.
Thường đẻ 1, có khi 2 con. Con bú 4 tháng, đến 3 tuổi thì trưởng thành. •

Hươu, nai sợ chó sói, hổ, báo, gấu.
Những năm gần đây do nạn phá rừng bừa bãi, môi trường sống, thức ăn của hươu, nai hoang dã cạn dần, số lượng hươu, nai hoang giảm nhiều, tiếng hươu nai kêu trở nên hiếm. Hươu, nai thường ăn cỏ, quả cây, nhất là cây non. Nuôi cho ăn lá tre, lá mít, lá duối, lá sung, khoai lang, cây ngô non, pha sắn, bí đỏ v.v...
Những năm 80 - 90 có phong trào nuôi hươu, nai (nhất là hươu sao) ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Đồng Nai nhưng vài năm trở lại đây cung đã vượt quá cầu, phong trào lại xẹp, thậm chí còn làm thịt hươu nai do lỗ vốn, không có nơi tiêu thụ.
Nhung hươu có giá trị, đắt hơn nhung nai, nhưng nhung nai lại to và nặng cân hơn, hơn nữa nuôi nai dễ, ít bệnh tật, ít vốn hơn nuôi hươu.

Thu hoạch chế biến :
- Gạc hươu nai hoang dã. thu nhặt trong rừng, thời gian cuối đông.
Gạc do nuôi ít, vì người ta thường cưa nhung mang lợi ích kinh tế hơn ; gạc hươu nhỏ, chắc tốt hơn gạc nai.
Gạc hươu nai liên tàng là gạc những con hươu, nai do săn bắt, thì giá trị hơn, nhưng cũng hiếm hơn vì chúng ta cần bảo vệ cho hươu nai phát triển.
Hươu, nai càng già càng nhiều nhánh gạc, nhất là lúc 8 tuổi, sau thoái hóa dần thành hình lưỡi kiếm không có nhánh.
- Mùa nhung của hươu vào tháng 2 - 3, nhung hươu lông trắng, nhung hồng, quý đắt hơn tuy nhẹ nhỏ hơn. Mùa nhung của nai vào tháng 4 - 5 (chậm hơn) : Nhung nai lông nâu, nhung sẫm, rẻ, tuy to, nặng hơn nhung hươu, thời gian đó còn phụ thuộc loại nhung ta định lấy.
- Nhung yên ngựa, hơi lõm ở giữa mới chia 2, nhánh phụ chưa phân : quý đắt nhất. (sớm hơn)
- Nhung gác sào 1 : Nhánh dài bắt đầu chớm chia nhánh phụ (chậm hơn)
- Nhung gác sào 2 : Nhánh dài lại tiếp tục chia nhánh phụ thứ 2 (chậm hơn nữa)
Một đôi nhung hươu sao (gác sào 1) tươi, đem cưa trung bình nặng 1050g.
Tiến hành cưa nhung :
Khoảng tháng 2 - 3 khi cặp nhung đã đạt tiêu chuẩn, người ta lùa hươu vào 1 cái văng (khung bằng gỗ) chặn trước, chặn sau, chặn trên lưng, chặn dưới bụng, buộc 2 chân sau hoặc cả 4 chân, có khi thêm 1 cái rọ ở mồm, 1 người giữ đầu, 2 người cưa 2 nhung cùng 1 lúc cho nhanh, cưa cách đế nhung độ 3 cm. Cưa xong dốc ngược nhung, mặt bị cưa ngửa lên trên. Đắp ngay mặt bị cưa của con hươu bằng bột tam thất (hay bột than hoạt tính, bằng gáo dừa đốt tán mịn) lấy gạc băng lại, rồi thả hươu ra.
Mặt bằng của nhung sau khi cưa cũng làm như vậy. Đem sấy trong 1 tủ sấy tự động, ở nhiệt độ dưới 50°C, đưa nhiệt độ lên từ từ từ 40° lên 50°C. Tránh làm đột ngột tăng nhiệt độ, nhung sẽ bị nứt. Xong bảo quản trong thùng hút ẩm (silicagel hay vôi sống).
Không có tủ sấy, phải làm những thùng tôn rộng, sấy bằng hơi nóng, có nhiệt kế theo rõi.
Trung bình tỉ lệ khô/ tươi sau khi sấy là 1/3 hay 2/5 (Nhung non thì 1/3, nhung già thì 2/5).
Nhiều khi khách hàng yêu cầu nhung tươi, từ Hà Tĩnh, Nghệ An người ta có thể cưa nhung rồi chuyển nhung tươi ra Hà Nội trong phích đá hay túi nylon đá.
Không nên để máu phụn ra ở đầu hươu rồi hứng chậu có rượu để uống, như vậy rất ảnh hưởng đến sức khỏe hươu, lâu hồi phục.

Thành phần hóa học : Sơ bộ : Gạc nhung hươu, nai chứa các chất calci phosphat, calci carbonat, các acid amin, (tryptophan lysin, threonin...), các men catalase, peroxydase, rất nhiều nguyên tố như : Ca, P, Mg, Al, Na, K, Fe, Ca, Co v.v... chất keo. Nhung còn chứa nhiều hormon, (oestrogen, androgen, prostaglandin v.v.. Chính nhung là do tác động của testosteron tạo nên. Người ta đã tiến hành thí nghiệm sau :
- Sau khi gạc già năm trước rụng mà hoạn con hươu đực : sẽ thôi không lên nhung.
- Nếu chỉ hoạn 1 bên dịch hoàn thì chỉ bên không bị hoạn sẽ mọc 1 nhung.
- Nếu hoạn, rồi tiêm testosteron : nhung sẽ lại mọc bình thường.
Nếu tiêm Oestrogen nhung sẽ không mọc, nếu đã mọc mà tiêm oestrogen thì nhung hay gạc sẽ ngừng phát triển. Gạc những con hươu non thường không sần sùi như gạc hươu già.

Công dụng : Theo đông y, gạc hươu nai được coi là một vị thuốc bổ dùng trong các trường hợp cơ thể suy nhược, thần kinh suy nhược, lao động chân tay và trí não quá tải, làm nguyên liệu để nấu cao ban long là chủ yếu.
Ít khi dùng gạc hươu nai sắc thuốc.
Cũng theo Đông Y, nhung hươu nai vị ngọt, tính ấm, vào 4 kinh : Can, Thận, Tâm, Tâm bào.
Có tác dụng ôn thận, tráng dương, bổ tinh khí, bổ máu, làm mạnh gân xương.
Theo Tây Y, nhung có tác dụng bổ toàn thân, tạo huyết, bổ tim, ảnh hưởng tốt đến chuyển hóa các protid, glucid v.v... dùng chữa các chứng bệnh do thận dương không đủ. Nam giới liệt dương, đái són, váng đầu, ù tai, đau lưng, mỏi gối, trẻ em chậm lớn, chậm biết đi, phụ nữ kinh nguyệt ra quá nhiều, chảy máu từ cung, bạch đới.

Liều dùng : Nhung hươu, nai . 0,5 - 3g, thường dùng dưới dạng bột, hoàn, rượu thuốc.

Lưu ý : *Người có thực nhiệt bên trong, người huyết áp cao, không được uống nhung.*

- Những người còn trẻ, sức khỏe bình thường dùng phải có theo rõi.

- Khi dùng phải đốt nhanh, lông nhung bằng cách hơ qua lửa cồn đốt trên đĩa.

- Nhung hươu thường hay bị làm giả để kiếm lợi bất chính. Họ tạo hình thù bằng cách lột da lông chó, dê con, thỏ rồi nhét tiết lợn, xương non vào, có khi thêm xi để cho phía trên chắc, không lủng củng, phía dầu vẫn dẻ mềm, tròn, bôi thêm phẩm đỏ, nâu nhạt. Nếu cần có thể dùng phương pháp điện di miễn dịch xác minh.

Bài thuốc :

Bài số 1 *:* Chữa liệt dương, đái són, đái vặt nhiều lần :

Nhung hươu, nai khô, tán thành bột mịn. Mỗi lần uống 0,5 - 1,0g với nước sắc dâm dương hoắc (15g).

Bài số 2 *:* Chữa di tinh, đái són...

Nhung hươu	*1g*
Ô tặc cốt	*15g*
Tầm gửi dâu tằm	*10g*
Tỏ bọ ngựa	*10g*
Bạch thược	*10g*
Đương quy	*10g*
Đăng sâm	*10g*
Long cốt	*10g*

Tán bột mịn, trộn đều. Mỗi lần uống 3g - 6g, ngày 2 lần

Bài số 3 *:* Làm mạnh gân xương, chữa trẻ em chậm lớn, chậm mọc răng, chậm đi :

Nhung hươu	*1g*
Sơn thù du	*10g*
Thục địa	*14g*
Mẫu đơn bì	*10g*
Ngũ gia bì	*10g*
Phục linh	*10g*
Trạch tả	*10g*
Hoài sơn	*10g*

Tán bột, luyện mật ong làm hoàn. Mỗi lần uống 3 - 6g. Ngày 2 lần.

Bài số 4 *:* Điều kinh, cầm máu, chữa chứng gan, thận đều hư, phụ nữ kinh nguyệt ra quá nhiều, chảy máu tử cung, bạch đới :

Nhung hươu	*1g*
Đương quy	*10g*
A giao	*10g*
Bồ hoàng	*5g*
Ô tặc cốt	*15g*

Tán bột. Mỗi lần uống 3g, ngày 2 lần.

Hươu sao

Xem ***Hươu - Nai***

Kê - Kê nội kim

Xem ***Mề gà***

Khâu dẫn

Xem ***Giun đất***

Kim tiền bạch hoa xà

Xem ***Rắn cạp nia***

Leptopsaltria tuberosa Sigr

Xem ***Ve sầu***

Lộc

Xem ***Hươu nai***

Lộc giác giao

Xem ***Cao ban long***

Lừa (Keo da)

Tên khoa học : Con lừa : *Equus asinus L. họ Ngựa (Equidae)*

Tên khác : *Âne* (Pháp) - *Donkey* (Anh)

Bộ phận dùng : Keo cô đặc nấu từ da con lừa (Colla Asini hay Gelatina Nigra) gọi là A giao.

Đã được ghi vào DĐTQ (1963), DĐVN (1983).

Mô tả : Con lừa được nuôi ở nhiều nơi trên thế giới và châu Á để chuyên chở và kéo xe. Lừa ở Việt Nam rất hiếm, nên ta nhập A giao.

Thu hoạch chế biến : Lấy da lừa ngâm nước 2 - 3 ngày cho mềm. Lấy ra, cạo sạch lông, cắt thành từng miếng nhỏ. Rửa sạch lần nữa, cho vào nồi (thùng) đổ ngập nước, đun liên tục 3 ngày 3 đêm... Chiết lấy nước cao lỏng, thay nước mới vào, làm như vậy 4 - 5 lần để lấy hết chất keo từ da lừa. Lọc qua rây bằng kim loại không rỉ, có mắt lỗ nhỏ. Lọc lúc nóng, khuấy đều, chờ vài giờ, các tạp chất bị lắng xuống gạn lấy lớp nước trong ở trên và cô đặc ; Sau đó đổ ra, trên khay có lót giấy bóng kính, để nguội, cắt thành từng miếng 25 - 50g hay 100g tùy theo yêu cầu sử dụng hay kinh doanh.

Muốn đỡ dính khay, có thể lót khay bằng giấy bóng kính, rồi đổ cao lên trên, dàn ra cho đều khắp khay, để khô rồi cắt thành hình miếng to nhỏ theo yêu cầu.

Thành phần hóa học : A giao chứa chất Collagen khi thủy phân sẽ được các acid amin 10p. 100 lysin, 7p100 arginin, 2p100 histidin... ngoài ra còn có cystin, glycin v.v...

Công dụng : Theo đông y, A giao vị ngọt, tính bình vào 3 kinh :Can, Phế, Thận.

Có tác dụng tư âm, bổ huyết, nhuận phổi, cầm máu, an thai.

Dùng chữa các chứng bệnh do huyết hư, lo lắng mất ngủ, chảy máu (nôn, ho, đái ra máu), phụ nữ có thai bị xuất huyết tử cung, băng huyết co rút chân tay.

Liều dùng : 5 - 10g

Lưu ý : *Người có chứng ứ huyết (máu tụ) không được uống.*

- Do phải nhập A giao, nên DĐVN (1983) cho phép sản xuất Minh giao từ da trâu, da bò, thay thế (xem keo da trâu bò dưới đây).

Bài thuốc :

Bài số 1 : Nhuận phổi, chữa phế nhiệt, sinh ho khan ho có đờm lẫn máu :

A giao (hấp cách thủy)	*10g*
Hạt ngưu bàng	*6g*
Gạo nếp	*12g*
Hạnh nhân	*10g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống.

Bài số 2: Chữa âm hư, thiếu máu không nuôi được gân nên chân tay co rút :

A giao (hấp cách thủy cho chảy)	*10g*
Bạch thược	*10g*
Lòng đỏ trứng gà	*1 cái*
Câu đằng	*10g*
Sinh địa	*14g*
Phục thần	*10g*
Mẫu lệ sống	*14g*

Để riêng A giao và lòng đỏ trứng gà. Số còn lại sắc lấy nước, bỏ bã cho A giao (đã hấp chảy) và lòng đỏ trứng gà vào đánh cho đều, uống lúc còn nóng ấm.

Bảo quản : A giao để nơi khô mát, kín, tránh ẩm dễ mốc, nóng dễ chảy.

Biệt dược (phối hợp): ***An thai thang.***

Mai mực

Tên khoa học : *Sepia sp.- họ Cá mực (Sepiadae)*

Tên khác : *Ô tặc cốt - Hải phiêu tiêu (TQ) - Os de Seiche (Pháp) Cuttle bone (Anh)*

Bộ phận dùng : Mai của con cá Mực rửa sạch, phơi khô (Os Sepiae).

Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997)

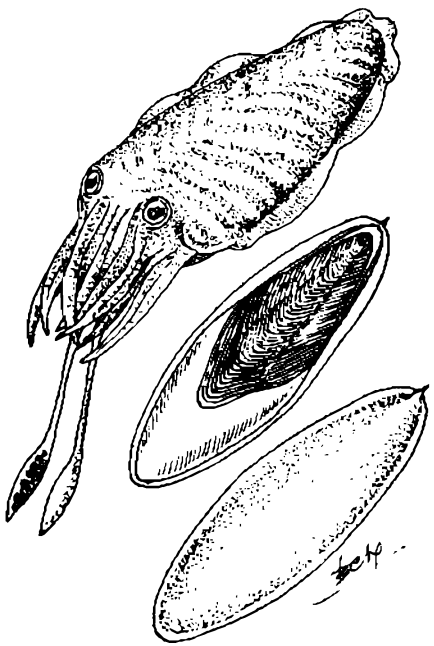
Mô tả : Ở nước ta có nhiều loại mực :

1. Mực nang : Sepia esculenta Hoyle còn gọi là Ô tặc (TQ).
2. Mực ống - Sepia andreana Steen - Strup còn gọi là Mực cơm - Châm Ô tặc (TQ) đều thuộc họ cá Mực (Sepiadae).

Mực là một loài động vật sống ở vùng nước có độ mặn cao, vùng đáy có cát pha bùn, nhất là vùng đáy hình lòng chảo lõm xuống, giữa 2 cồn cát. Mực thường sống từng đàn ở tầng nước đáy, khi kiếm mồi mới nổi lên tầng nước trên. Hầu hết khi bơi lội trong nước, mắt mực lồi ra, màu da luôn luôn thay đổi để dễ lẩn tránh và bắt mồi. Lúc nguy biến thì mực bơi lội giật lùi và phun mực ra, làm cho nước vùng đó đen lại, kẻ địch lóa mắt, rồi tìm cách lẩn trốn.

Mực rất thích ánh sáng và màu trắng, khi thấy ánh sáng, mực tập trung rất đông. Mực rất thích ăn các loại trứng cá, tôm, cá con và những động vật nhỏ khác trong nước.

Miền biển nước ta nơi nào cũng có Mực : Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Khánh Hòa v.v...



Thu hoạch chế biến : Mùa thu hoạch mai Mực từ tháng 3 đến tháng 9 (chủ yếu vào tháng 4 - 6) là thời kỳ Mực bơi vào gần bờ để sinh đẻ. Thu nhặt lấy những mai mực trôi giạt vào bờ biển hoặc mai mực bỏ đi khi ăn cá mực. Loại bỏ tạp chất, rửa sạch bằng nước trong, rồi đem phơi khô.

Ô tặc cốt hình bầu dục dài, dẹt, gần phẳng, ở mép mỏng, ở giữa dày, thường dài 10 - 16,5 cm, rộng 3,5 - 6,65cm, ở giữa dày 0,65 - 1,3 cm. Lưng màu trắng hay màu trắng vàng nhạt, có nhiều nốt chấm nhỏ nổi lên, thành những đường vân nửa vòng gần như hình bình hành. Mặt ngoài có bọc một lớp màng cứng mà giòn. Bụng màu trắng, có khi kèm màng mỏng trong suốt, màu vàng, ngoài ra còn có những lớp vân hình lượn sóng.

Thể nhẹ, chất xốp, giòn, dễ bẻ gãy, mặt bẻ cắt ngang có những vân nhỏ rõ rệt hình bình hành, hơi cong về phía lưng. Bỏ màng cứng

ở lưng đi, cọ sát bằng tay thì có rất nhiều bột phấn màu trắng rơi xuống.
Mai mực mùi hơi tanh, vị hơi mặn mà rít lưỡi. Mai mực khô, trong ngoài đều màu trắng, nguyên vẹn, không vỡ vụn là tốt.
Mai mực phải nguyên mai to, dài từ 15 cm trở lên, hoặc có thể vỡ đôi, vỡ ba. Không lấy loại vụn nát, ruột bị vàng, đen hay ơ. Thủy phần an toàn dưới 5p100.

Thành phần hóa học : Trong mai mực có các muối calci carbonat (83p100), calci phosphat, Natri chlorid, các vết lưu huỳnh, iôt các chất hữu cơ và chất keo.

Công dụng : Theo đông y, mai mực vị mặn, tính ấm, vào 2 kinh Can, Thận. Có tác dụng thông huyết mạch, trừ hàn thấp, cầm máu.
Dùng chữa các chứng bệnh nôn ra máu, chảy máu cam, ỉa ra máu, trĩ ra máu, tả lỵ lâu ngày suy yếu, viêm ruột mạn tính đau dạ dày,loét dạ dày, tá tràng, phụ nữ kinh nguyệt bế tắc, băng huyết, lậu huyết (ri máu), khí hư, âm hộ sưng đau, lở loét, tai chảy mủ.

Liều dùng : Ngày 5 - 10g dưới dạng thuốc bột.
Dùng ngoài da : Viện mất dùng những thỏi Ô tặc cốt vót nhỏ thành bút chì, tẩm dung dịch Palmatin chlorid 1 - 5p100 để đánh mất hột, kết quả tốt.
Nhân dân ta tán bột mịn rắc lên vết thương để cầm máu (lượng vừa đủ). Phối hợp trong thuốc trị bệnh dạ dày - ruột.
Còn dùng làm bột thuốc đánh răng. Ngoài ra thường dùng để đánh mặt kính cho sạch vết bẩn.

Bài thuốc :

Bài số 1 *: Chữa nôn ra máu : Ô tặc cốt tán thật nhỏ, ngày uống 4 - 5 lần, mỗi lần 1 - 2g chiêu với nước cơm hay nước sắc Bạch cập (10 hay 20g Bạch cập sắc với 300ml nước).*

Bài số 2 *: Phụ nữ bị lở loét âm hộ : Ô tặc cốt thiêu tồn tính, trộn với lòng đỏ trứng gà bôi vào vết loét đã rửa sạch.*

Bảo quản : Để nơi khô ráo

Biệt dược (phối hợp) : **Gastrogel-Sogastrol**

Mantis religiosa L.

Xem ***Bọ ngựa***

Manis pentadactyla Linn

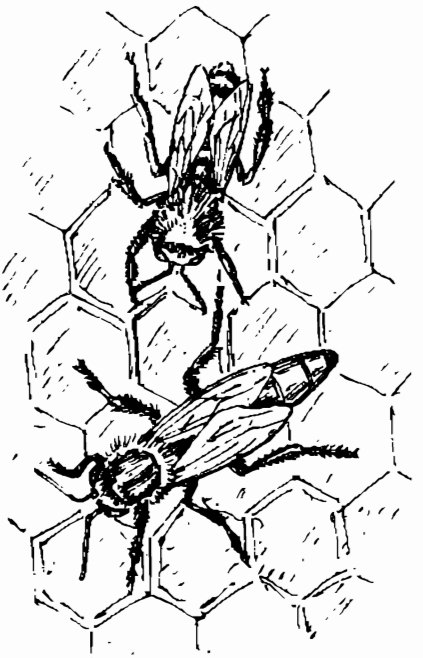
Xem ***Tê tê***

Margarita

Xem ***Trân châu***

Mật ong

Tên khoa học : *Mel.*
Tên khác : *Phong mật* (TQ) - *Bách hoa tinh - Bạch hoa cao - Phong đường - Bạch mật - Thạch mật - Miel d'abeilles* (Pháp) - *Honey* (Anh).



Bộ phận dùng : Mật ong là một chất lỏng sền sệt, do nhiều giống ong hút nhụy, mật của nhiều loại hoa đem về tổ chế biến mà thành.
Đã được ghi vào DĐVN (1977), và Dược điển nhiều nước (TQ 1997)

Mô tả : Con ong cho mật thuộc giống Apis (Apis mellifica L, Apis cerana Fabr, Apis ligustica, Apis sinensis...) hoặc các giống Maligona, Trigona v.v... đều thuộc họ Ong (Apidae).
- Ong ruồi nhỏ con, đốt ít đau, tổ thường đóng ở các cành cây thấp, sống hoang dại, không bắt về nuôi được. Mật ong ruồi thơm, tốt.
- Ong mật còn gọi là ong khoái, to con hơn, đốt đau, tổ thường ở các hốc cây, hốc đá, có thể bắt về nhà nuôi được.
Ong thường sống thành đàn tới 25.000 - 50.000 con, trong các tổ ở hộc cây, kẽ đá, bụi rậm, trong rừng, hoặc các tổ hòm cải tiến do người nuôi làm cho nó ở.
Trong tổ ong có 3 loại ong.
- Ong chúa là con ong cái duy nhất trong đàn ong, dài và to hơn các ong đực, ong thợ, cánh ngắn hơn thân, có nhiệm vụ đẻ trứng nhưng không làm ra mật, ong chúa nở từ một cái

trứng như các trứng khác, nhưng ấu trùng được nuôi bằng thứ "sữa ong chúa" đặc biệt rất bổ, chứa trong một ô riêng. Ong chúa sống 3 - 5 năm, mỗi tổ chỉ có một con ong chúa, nếu trong tổ có nhiều ô chúa, thì ong sẽ chia đàn đi xây dựng thêm tổ mới, thường vào mùa xuân.

- Ong đực to hơn ong thợ, làm nhiệm vụ giao phối với ong chúa mỗi khi ong chúa bay ra. Ong đực thường xuất hiện vào mùa hè và chỉ sống 1 - 2 tháng, sang mùa thu thì bị đuổi ra khỏi tổ mà chết.

- Ong thợ đông nhất, làm đủ mọi việc : lấy mật, nuôi ấu trùng, bảo vệ tổ, thường sống 2 - 6 tháng.

Thu hoạch chế biến :

Nhiều nước trên thế giới đều có ong sống hoang dại và ong nuôi để lấy mật và giúp việc thụ phấn hoa, tăng sản lượng nông nghiệp, nhất là những cây lấy quả : cam, nhãn...

Ở nước ta, các tỉnh miền núi đều có ong rừng và ong nhà.

Hiện nay ta đang phát triển nuôi ong theo phương pháp cải tiến ở vùng xuôi như Hải Hưng, Quảng Ninh, Nghệ An.

Có thể lấy Mật ong vào 3 mùa Xuân, Hạ, Thu, tốt nhất là về mùa xuân hạ là mùa nhiều hoa. Cần chú ý không được lấy mật vào các tháng mùa rét, ít hoa, để ong đủ ăn mà sống. Thường lấy mật vào buổi sáng và trưa, lúc ong bay đi ra ngoài nhiều. Nhấc các cầu trong tổ ong lên, lấy dao cắt lấy tầng ong có nhiều mật, bớt lại các tầng có nhộng và ấu trùng, hoặc đang xây dở dang. Cắt tầng ong thành từng miếng nhỏ, đặt lên các thanh tre kê trên chậu men (tất cả các dụng cụ phải khô sạch) rồi đem phơi nắng hoặc cho vào thùng quay ly tâm, mật sẽ chảy ra, lọc để loại bỏ tạp chất thì được loại mật tốt nhất, màu vàng (Cũng có thể bọc những miếng tầng trong vải sạch rồi vắt lấy mật đem lọc). Lấy bã đem đun nóng rồi ép, lấy cho hết mật. Loại mật này kém hơn, màu nâu sẫm hơn. Chú ý không đựng mật ong trong các dụng cụ kim loại.

Mật ong mùi thơm, vị ngọt, đậm gắt. Loại mật ong thơm, sánh, trong, màu từ vàng nhạt đến hơi nâu, vị ngọt gắt ở cổ, tinh khiết, không lẫn tạp chất, là tốt nhất.

Mật ong đã canh, đun nóng thường có màu vàng nhạt là loại tốt. Loại mật ong đầu mùa lấy vào tháng 3, 4, 5... do hoa các cây ăn quả như vải, nhãn, muỗm... tốt hơn những mật ong do hoa rau, cỏ hoặc do đường, mật mà người nuôi cho ong ăn.

Mật ong đã canh hoặc ép kỹ khi thu hoạch thường có màu nâu sẫm, là loại kém.

Loại mật ong chua, lỏng, đen, lẫn tạp chất, không dùng làm thuốc.

Lưu ý :

1. Những khu vực có nhiều cây độc thuộc họ Trúc đào (Apocynaceae), họ Đỗ quyên (Ericaceae), không được lấy mật ong vì ăn sẽ bị say, bị ngộ độc.

2. Loại mật ong của loài ong Apis fasciata có giá trị nhất.

Thành phần hóa học : Trong mật ong thường có 65 - 70p100 glucose và levulose (loại Mật ong trắng (Bạch mật) tốt nhất có 70 - 75p100 glucose và levulose), 2- 3p100 saccharose (Ong nuôi bằng đường hay mật mía thì tỷ lệ saccharose cao hơn) các men tiêu hóa, các vitamin.

Ngoài ra, còn có các acid hữu cơ (một ít acid formic), các muối vô cơ, chất protid, tinh bột, chất màu, chất thơm, phấn hoa, sáp...

Trong mật ong, có một chất màu vàng (gọi là melicroin) do phấn hoa tạo thành, rất dễ bị oxy hóa, biến màu dễ dàng ngoài không khí, nên tùy theo tỷ lệ ít nhiều của chất màu vàng mà mật ong có màu nhạt hay sẫm.

Kiểm nghiệm :

Người ta thường giả mạo mật ong trộn lẫn mật mía, lẫn sirô, lẫn nước thủy phấn tinh bột.

a) Định lượng thành phần của mật ong (mật do ong ăn đường hay mật mía thì tỷ lệ saccharose cao).

b) Thử phản ứng : không được có acid vô cơ như acid sulfuric, acid chlorhydric.

c) Mật ong tác dụng với dung dịch iôd không được ngả màu đỏ (dextrin) hay màu xanh lơ (tinh bột).

d) Tìm calci, nếu có calci là có thể giả mạo bằng sirô, glucose.

e) Soi kính hiển vi chỉ được có ít mảnh sáp, ít hạt phấn hoa, nhờ đó có thể biết mật do ong hút những hoa gì.

f) *Phản ứng Ley* (phản ứng màu với bạc amoniacal).

- Thuốc thử Ley : Lấy 10g Bạc nitrat hòa tan trong 100ml nước cất, thêm 20ml dung dịch Natri hydroxyd 15p100, sẽ hiện tủa trắng. Gạn lấy tủa đem rửa rồi hòa tan trở lại trong dung dịch Amoniac 10p100 để được một lượng là 115g thuốc thử. Dung dịch thu được phải bảo quản tránh ánh sáng.

Cách làm : Lấy một phần mật ong đem thử, hòa tan trong 2 phần nước cất. Lọc. Lấy vào một ống nghiệm 5ml dịch lọc và thêm 5 giọt thuốc thử Ley. Lắc để trộn đều rồi đun cách thủy sôi trong 5 phút, tránh ánh sáng.

Lấy ra, lắc ống nghiệm, dung dịch có màu đỏ nâu, trong mờ, để lại trên thành ống nghiệm một vết cặn màu nâu lục hay vàng lục thì mật ong đem thử là mật ong thật, nguyên chất. Nếu dung dịch trong suốt, có màu từ nâu đến đen, nhưng không để lại trên thành ống nghiệm một vết màu vàng lục nào thì mật ong đem thử là mật ong giả hay mật ong pha.

- Về tỉ trọng : theo DĐVN (1997) : Hòa tan một phần mật ong với 2 phần nước (theo khối

lượng), tỉ trọng của dung dịch này không được dưới 1,115 ở 20°C.
- DĐTQ (1997) quy định tỉ lệ đường khử không được dưới 64p.100.
Nhân dân thường nhỏ một vài giọt mật ong lên trên giấy thấm hay giấy bản, nếu thành giọt tròn, không loang ra là mật ong tốt, ít nước, nếu loang rộng, loang nhanh là mật xấu, chua thủy phân cao.

Công dụng : Theo Đông y, mật ong vị ngọt, tính bình, vào 5 kinh Tâm, Phế, Tỳ, Vị, Đại trường.
Có tác dụng bồi dưỡng cơ thể, nhuận phổi, nhuận tràng, tăng bài tiết tân dịch, giúp tiêu hóa, giảm độc, giảm đau, chữa sốt.
Theo một số tài liệu, mật ong có tác dụng an thần, giảm độ acid của dịch vị, kháng sinh đối với nhiều loại vi khuẩn gây bệnh như Staphylococ, Streptococ, trực khuẩn lỵ, thương hàn.
Dùng chữa các chứng bệnh : tỳ vị hư nhược, suy nhược cơ thể, ho, viêm cuống phổi, viêm họng, đau loét dạ dày, táo bón, kém ăn, kém ngủ, trẻ em ỉa chảy, lỵ, chậm lớn, tưa lưỡi, lở miệng. Mật ong giải ngộ độc do Ô đầu. (Sơ cứu ban đầu)
- Dùng ngoài da chữa bỏng lửa, các vết thương, viêm mũi.

Liều dùng : 10 - 30g hoặc hơn nữa.
Tây y dùng để chế các dạng thuốc lỏng có mật ong cho dễ uống (Mellite). Đông y dùng để chế các viên thuốc bổ, tẩm các vị thuốc thảo mộc rồi sao, nướng (chích).
Dùng ngoài da thì đắp hay nhỏ vào chỗ bị đau, vết thương, vết bỏng... bôi chữa tưa lưỡi trẻ em...

Lưu ý : *Người bị chứng tích trệ do thấp nhiệt không được dùng.*
Mật ong sống để nhuận tràng, thông tiện mật ong đã canh để chữa ho, giảm đau.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa viêm loét dạ dày, tá tràng, đau bụng, nôn mửa, ợ chua :

Bột ô tặc cốt tán mịn	*50g*
Mật ong	*50g*

Trộn đều thành dạng cao. Uống mỗi lần 20g, một ngày 3 lần, sáng, trưa, tối lúc đói.

Bài số 2 : Chữa đại tiện táo kết và ho khan, không có đờm :
Mật ong 30ml (2 thìa canh), pha với nước đun sôi, để nguội còn hơn ấm ấm. Mỗi ngày 1 lần. cũng có thể hút bơm tiêm (bỏ kim) bơm vào hậu môn độ 5 ml, tác dụng thông tiện rất nhanh (chỉ sau khi bơm độ 5 - 10 phút).

Bài số 3 : Chữa đau loét dạ dày, tá tràng :

Mật ong	*30g*
Cam thảo sống	*9g*
Trần bì	*6g*

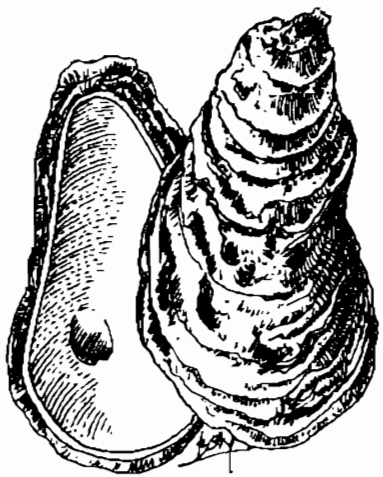
Sắc cam thảo, trần bì lấy 20ml nước sắc, bỏ bã. Thêm mật ong. Mỗi ngày 1 thang, chia làm 3 lần.

Biệt dược (phối hợp) : ***Apilamin - Apiserum - Apitonin - Apivit - Energovital - Itone - Kinh Ngọc Cao - Turigenol - Vitaapinol***

Mẫu lệ (Vỏ hà)

Tên khoa học : *Con hầu, con hà : Ostrea sp. họ Mẫu lệ (Ostreidae).*

Tên khác : *Hầu đế - Hầu ve - Hầu lăn -, Hầu cửa sông - Hầu cồn - Oyster shell (Anh).*



Bộ phận dùng : Vỏ đã phơi khô của nhiều loài hầu, hà (Concha Ostreae)
Đã được ghi vào DĐVN (1983), DĐTQ (1997).

Mô tả : Hầu cửa sông là một loại có vỏ to, dầy, hình dáng kích thước khác nhau, thay đổi do hoàn cảnh bám chen chúc nhau trên những vật khác nhau : tròn, dài, bầu dục..., cũng có thể do môi trường sống sóng gió, nước biển sông nữa.
Trung bình dài 12cm, rộng 6 cm, dày 1 - 3cm, rất cứng. Mặt ngoài màu tro nâu, xám, có từng lớp, vân rất rõ. gồ ghề, có khi còn dính chặt 2 - 3 vỏ hầu với nhau. Mép thường lượn sóng, mặt trong mầu trắng ngà, bóng nhẵn, hơi phẳng, thường vỏ phía trên dày hơn vỏ phía dưới, vỏ dưới cũng mỏng và nhẵn hơn. Hầu vịnh viễn không rời vật bám, vỏ hầu chỉ mở để bắt mồi, hô hấp và bài tiết. hầu ưa

nước nhiệt độ 10 - 35°C, nồng độ muối 4 - 20p.100 ; đáy nước có độ 2p.3 bùn. hầu ăn tạp cả động, thực vật, chủ yếu là các loại khuê tảo lơ lửng trong nước.
Gần hầu hết các cửa sông miền duyên hải miền Bắc đều có hầu : cửa sông Chanh (Quảng Ninh) - Bạch Đằng (Hải Phòng) - Diêm Điền (Thái Bình) - Lạch trường (Thanh Hóa)...

Thu hoạch chế biến : Vào tháng 10 đến tháng 3, người ta khai thác hầu để ăn vì lúc đó hầu rất béo, vứt bỏ vỏ đi, nên vỏ thì có thể thu hoạch quanh năm. Vỏ sạch thịt, rửa phơi khô là được.
Thủy phần dưới 5p100. Tạp chất dưới 1p 100.

Thành phần hóa học : Vỏ hầu (mẫu lệ) chứa tới 80 - 95p.100 Calci carbonat, phosphat và sulfat.
Ngoài ra còn có các muối oxyd sắt, nhôm, magne, silic..., một số chất hữu cơ, acid amin v.v... Nhưng khi nung để tán thành bột làm thuốc thì sẽ hết các chất hữu cơ, không nung thì không tán được. Ngày nay đã có máy tán.

Công dụng : Theo Đông y, mẫu lệ vị mặn, chát, tính hơi lạnh - Vào 2 kinh Can, Thận.
Có tác dụng : cố biểu, liễm hãn (giữ mồ hôi), làm tan khối cứng uất kết, tiềm dương, cố tinh (giữ phần dương và tinh dịch).
Chữa các chứng bệnh do dương hư : ra mồ hôi trộm, sốt hâm hấp buổi chiều, tao phiền, nam giới di tinh, nữ bạch đới, chảy máu tử cung, lao hạch, gan, lá lách sưng to.

Liều dùng : 10 - 30g
- Làm thuốc trấn tĩnh thì dùng sống.
Làm thuốc thu liễm thì nung chín.
- Dùng ngoài da : rắc bột lên các vết thương, mụn nhọt lở loét cho mau kín miệng (bảo đảm vô trùng khi chế biến bột).

Lưu ý : *Bệnh có thấp nhiệt, thực tà không dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa chứng dương hư, tự ra mồ hôi, sốt hâm hấp buổi chiều.

Mẫu lệ	*12g*
Bạch thược	*10g*
Phụ tử chế	*10g*
Gừng sống	*10g*
Cam thảo	*3g*
Đại táo	*3 quả*

Sắc uống.

Bài số 2 : Tiềm dương, trấn can (can dương bốc xông lên gây nhức đầu do tăng huyết áp, ù tai, hoa mắt, chân tay tê bại).

Mẫu lệ sống	*10g*
Ngưu tất	*10g*
Nhân trần	*10g*
Huyền sâm	*12g*
Mạch nha	*10g*
Quy bản sống	*10g*
Thiên môn	*10g*
Bạch thược	*15g*
Đương quy	*10g*
Cam thảo	*3g*

Sắc uống.

Bài số 3 : Cố thận, sáp tinh, chữa nam di, hoạt tinh, nữ khí hư, chảy máu tử cung :

Mẫu lệ	*10g*
Liên tu	*10g*
Khiếm thực	*10g*
Kim anh	*10g*
Liên nhục	*10g*
Sa uyển tật lê	*10g*

Tán bột, luyện mật ong, làm hoàn hoặc sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô, tránh nước mưa acid.

Biệt dược (phối hợp) : ***Hà sa đại tạo hoàn - Ôn phấn.***

Mel

Xem ***Mật ong***

Miel d'abeilles

Xem ***Mật ong***

Mề gà (Lụa)

Tên khoa học : Con gà. *Gallus domesticus Brisson, họ Phasianidae*

Tên khác : *Kê (TQ)- Poule- Coq (Pháp) - Kê nội kim (TQ) - Chicken's Gizzard - skin (Anh).*

Bộ phận dùng : Lớp màng mầu vàng phủ mặt trong của mề con gà đã chế biến khô (Corium Stomachichum Galli + Endothelium Corneum Gigeriae Galli).
Đã được ghi vào DĐTQ 1997.

Mô tả : Gà được nuôi khắp nơi trên thế giới để lấy trứng và ăn thịt.

Thu hoạch chế biến : Khi làm thịt gà, để riêng mề, mổ mề, bóc lấy màng lụa, rồi rửa sạch phơi, sấy khô là được. (Không kể gà sống, gà mái, lớn nhỏ).
Trên mặt lụa mề gà có những nếp nhăn dọc, khi khô thìròn, dễ vỡ vụn, cả cái màng dài, rộng độ 3 - 4cm, dày độ 1 - 2mm.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy có chất protid, chất ventriculin (vị kích tố).

Công dụng : Theo Đông y, kê nội kim vị ngọt, tính bình, vào 2 kinh : Tỳ, Vị.
Có tác dụng kiện tỳ (giúp tiêu hóa thức ăn), lợi niệu, làm tan sỏi trong bàng quang... chữa các chứng bệnh : bụng đầy trướng, biếng ăn, trẻ em cam tích, ỉa chảy lâu ngày do tỳ hư, bí tiểu tiện.



Liều dùng : 3 - 12g. (thường tán bột uống, ít khi sắc).

Lưu ý : *Do lụa mề gà số lượng ít, người ta dùng ca lụa mề vịt, ngan, ngỗng. Lụa mề vịt có phớt màu xanh không vàng như mề gà, dày, to hơn.*

Bài thuốc. :

Bài số 1 : Chữa bụng trướng, trẻ em bụng ỏng, biếng ăn (dù đã tẩy giun) :

- Độc vị : Kê nội kim 60g (sao nhẹ). Tán bột, mỗi lần uống 6g, ngày 2 lần, với nước còn ấm ấm.

- Hoặc kết hợp : Kê nội kim 15g. Mai ba ba chế 30g

Tán bột, mỗi lần uống 1,5 - 3g - Ngày 1 lần.

Bài số 2 : Chữa ỉa chảy lâu ngày do Tỳ hư, viêm ruột mạn tính, bụng trướng :

Kê nội kim (sao)	*50g*
Bạch truật (sao vàng)	*50g*

Tán bột, mỗi lần uống 6g, ngày 2 lần.

Bài số 3.: Chữa sỏi ở bàng quang, thận hay túi mật :

Kê nội kim	*12g*
Uất kim	*10g*
Kim tiền thảo	*15g*
Hải kim sa	*15g*
Hồ đào	*15g*

Sắc uống.

Bảo quản : Để nơi khô mát, tránh làm vỡ vụn

Miết giáp

Xem ***Ba ba***

Minh giao

Xem ***Trâu - bò*** (keo da)

Moschus

Xem ***Xạ hương***

Naja Naja

Xem ***Rắn***

Ngọc trai

Xem ***Trân châu***

Ngô công

Xem ***Rết***

Nguyên thốn hương

Xem ***Xạ hương***

Ngưu hoàng

Tên khoa học : *Calculus Bovis*

Tên khác : *Bezoar (Pháp) Cowbezoar (Anh).*

Ngưu hoàng thiên nhiên là những hạt sỏi kết lại trong túi mật con bò (Bos taurus var. domesticus Gmelin, họ Trâu bò Bovidae) hoặc con trâu (Bubalus bubalis Linn, cùng họ) có bệnh. Đã được ghi vào DĐTQ 1997.

Bộ phận dùng : Mùa thu hoạch quanh năm. Khi mổ trâu bò, nếu phát hiện có sạn hay sỏi trong túi mật thì phải lọc nước mật ngay (nếu lọc chậm, dịch mật ngấm vào, ngưu hoàng sẽ bị đen, phẩm chất kém), lấy những cục ngưu hoàng ra, bỏ màng mỏng bên ngoài, bọc bằng bông hoặc những sợi bấc đèn (Đăng tâm) hay Thông thảo, bên ngoài lại bao bằng vải trắng hay giấy bản, treo nơi thoáng gió, râm mát (hoặc đặt trong bình hút ẩm) cho khô. Tránh phơi nắng hay sấy lửa hoặc để nơi gió mạnh, nếu không ngưu hoàng sẽ nứt vỡ, màu sẫm lại, phẩm chất kém.

Theo các tài liệu, những con trâu bò già, gầy yếu, có bệnh, mắt lờ đờ, khi đi đầu quay nghiêng, đứng hay nằm thở khò khè như bị hen thường có ngưu hoàng.

Ngưu hoàng mùi thơm nhẹ và mát, vị mới đầu hơi đắng, sau ngọt. Loại ngưu hoàng thiên nhiên bên ngoài mịn, nhuận, sáng bóng, chất nhẹ, xốp, mặt cắt ngang có những lớp vân mỏng, tròn đều, không có màu trắng bên ngoài, vị mới đầu đắng sau ngọt, mùi thơm nhẹ mà mát, khô, không lẫn tạp chất, lẫn máu là tốt.

Ngưu hoàng thiên nhiên rất hiếm và rất đắt, nên hiện nay đã dùng cả loại ngưu hoàng tổng hợp (Calculus Bovis artificialis , còn gọi là Bezoar artificiel. Ngưu hoàng tổng hợp có mùi thơm nhẹ, nhưng hơi tanh, vị hơi ngọt nhưng đắng.

Thí nghiệm trên động vật, ngưu hoàng tổng hợp có tác dụng gần tương tự ngưu hoàng thiên nhiên giá lại rẻ gần bằng nửa.

Kiểm nghiệm : Lấy ít ngưu hoàng cho vào ống nghiệm thêm 3ml acid acetic băng, đun nhẹ cho tan, sẽ thấy acid acetic băng có màu lục xanh. Để nguội nhỏ acid sulfuric đậm đặc theo thành ống, sẽ thấy giữa 2 lớp nước đó có vòng màu đỏ. DĐTQ (1997) quy định ngưu hoàng phải chứa ít nhất 35p.100 bilirubin (tính trên dược liệu khô).

Thành phần hóa học : Trong ngưu hoàng có acid cholic, bilirubin, $C_{31}H_{25}O_6N_4$ cholesterol, ergosterol, acid béo, vitamin D, este phosphoric, lecithin, các muối calci, đồng, sắt, magne, thiếc v.v...

Công dụng : Theo Đông y, ngưu hoàng vị đắng ngọt, tính bình, hơi có độc, vào 2 kinh Tâm, Can. Có tác dụng thanh tâm, giải độc, trừ nóng sốt tiêu viêm sưng tấy, trấn kinh, khai khiếu (chữa ngất, tắc). Có thể gây trụy thai.

Nghiên cứu dược lý cho biết ngưu hoàng có tác dụng ức chế trung khu thần kinh (do acid cholic), sinh sản hồng cầu và huyết sắc tố (do vitamin D, bilurubin và ergosterol) và có tác dụng gần giống digitalis (do acid cholic).

Ngưu hoàng dùng chữa các chứng bệnh sốt nóng cao sinh mê sảng, điên cuồng, trẻ em kinh phong, co giật, mọc mụn ở họng, miệng, lưỡi, áp xe, đinh nhọt, còn dùng chữa viêm não.

Liều dùng : 0,15 - 0,30g. Thường tán thành bột, chế thành thuốc viên uống. Dùng ngoài thì nghiền nhỏ bôi chỗ đau, lượng vừa đủ.

Lưu ý : *Người mà huyết phận không có nhiệt, phụ nữ có thai không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa sốt nóng quá nói mê, co giật :

Ngưu hoàng, Uất kim, Tê giác, Hoàng liên, Hoàng cầm, Sơn chi tử, Chu sa, Hùng hoàng, mỗi vị 40g. Xạ hương, Băng phiến, mỗi vị 10g. Trân châu 20g.

Tán nhỏ, dùng mật viên thành viên 4g. Bao sáp. Mỗi lần uống 1 viên, mỗi ngày 2 - 3 lần.

Bài số 2 : Chữa sốt nóng, phát cuồng, nói mê, động kinh, đờm dãi tắc :

Ngưu hoàng	*0,3g*
Uất kim	*9g*
Hoàng cầm	*9g*
Hoàng liên	*4g*
Chu sa	*3g*
Quả dành dành	*9g*

Làm thành hoàn (2 viên). Mỗi lần uống 1 viên. Ngày 2 lần.

Bài số 3 : Chữa lở lét, mụn nhọt sưng đau :

Ngưu hoàng	*1,5g*
Kim ngân hoa	*30g*
Cam thảo	*5g*
Bảy lá một hoa	*6g*

Làm hoàn. Mỗi lần 3g, ngày uống 2 lần.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, râm mát, kín, tránh ánh sáng tránh ẩm, tránh làm nát vụn, không được sấy lửa hay phơi nắng.

Biệt dược (phối hợp) : ***Lục thần hoàn***

Nhau thai

Tên khoa học : *Placenta Hominis*

Tên khác : *Tử hà xa* (TQ) - *Nhân bào - Thai y - Thai bàn - Placenta (Pháp) - Human Placenta (Anh).*

Bộ phận dùng : Nhau thai lấy ở sản phụ khỏe mạnh không mắc bệnh truyền nhiễm, di truyền đã được chế biến theo quy trình. Đã được ghi vào DĐTQ 1997

Mô tả : Nhau thai là bộ phận ở trong tử cung của người mẹ cùng với cái thai (foetus). Khi thai còn trong bụng mẹ thì nhau thai có nhiệm vụ che chở, nuôi dưỡng, bài tiết, hô hấp cho thai. Có thể nói nhau là cơ quan phụ của thai. Cho đến tháng thứ 3 nhau chỉ đóng vai trò trao đổi là chủ yếu.

Trong 6 tháng cuối nhau đóng vai trò nội tiết duy trì sự có thai.

Nhau tiết ra 2 hormon : - oestrogen (gây động dục) kích thích tử cung co bóp.

- Progesteron (chất hoàng thể tố) giảm khả năng co bóp của tử cung.

Khi sinh đẻ, tử cung co bóp đẩy thai ra ngoài. Sau khi cắt rốn của thai, ít lâu sau, tử cung lại co bóp lần nữa, đưa nhau thai ra.

Thu hoạch chế biến :

Làm những xét nghiệm cần thiết để bảo đảm chất lượng nhau thai.

Về mặt cảm quan : Nhau thai phải còn nguyên bọc, không sây sát, màu hồng tươi. Những nhau to, nhỏ bất thường, hình thù gồ ghề, có những mụn trên mặt phía cuống nhau v.v.. có thể nhiễm bệnh giang mai, không được dùng.

Phải chế biến ngay không nên để lâu qua 1 - 2 giờ. Lấy vải gạc mềm lau máu, chất nhờn ; làm nhẹ nhàng không bóp nước bỏ trong nhau chảy ra.

Rửa bằng nước muối sinh lý (9p.1000), bóc lột hết màng.

(Các dụng cụ, đều đã chuẩn bị vô trùng từ trước).

Lấy rượu 40° rửa qua, cắt thành miếng nhỏ, sấy khô, tán bột. Đông y xưa dùng cách này.

- Cũng có thể để vào tủ lạnh ở nhiệt độ 0° - 4°C trong 7 ngày (theo phương pháp Filatov) để tạo ra những chất kích thích tố sinh học (biostimulin)

- Cũng có thể dùng tươi, thái nhỏ, ngâm với rượu hay mật ong. Sau độ 1 tháng có thể

uống. (Tỉ lệ 1 phần nhau thai + 10 phần rượu 40° hay Mật ong tốt, để bảo đảm rượu hay mật ong không bị loãng do nước tự có trong nhau thấm ra). Cần nút kín.
- Cũng có thể làm món ăn, sào với hành ta, rau thơm... ăn ngay.

Thành phần hóa học :
Trong nhau thai có một chất protid đặc biệt cấu tạo bởi 8 phân tử N-acetyl - d - glucosamin $C_6H_{13}O_5N$, 6 phân tử d - manose và 6 phân tử d - galactose. Ngoài ra còn có các chất pepton, albumose, polypeptid, cholin, các nội tiết tố.

Công dụng : Theo đông y, tử hà xa vị ngọt, mặn, tính ấm, vào các kinh Can, Thận.
Có tác dụng bổ máu, ích tinh, bổ khí (tăng sức lực)...
Nói chung tử hà xa là một loại thuốc đại bổ, toàn diện, nhất là đối với những người suy nhược toàn thân, ra mồ hôi trộm, yếu sinh lý bị bệnh nặng (lao, trẻ em suy dinh dưỡng, người già...) Đặc biệt đối với phụ nữ cho con bú ít sữa, thì tử hà sa làm tăng sữa rõ rệt.

Liều dùng : 5 - 10 g.

Lưu ý : - *Người có thực tà, không được dùng.*
- Do "kế hoạch hóa gia đình" tình hình nguồn nhau thai ngày càng ít, có thể dùng nhau thai động vật thay thế. Cần phải theo rõi và thu hoạch nhau vì động vật tự ăn nhau thai của nó.

Bài thuốc :

Bài số 1 : - Hà xa đại tạo hoàn :
Ích thận, cố tinh, dùng cho những người gan, thận đều suy yếu, nam giới di hoạt tinh, người mới ốm dậy, ho lao, ra mồ hôi trộm, sốt hâm hấp buổi chiều.

Tử hà xa	*10g*
Mẫu lệ	*12g*
Hoàng bá	*6g*
Quy bản	*10g*
Đỗ trọng bắc	*10g*
Thục địa	*15g*
Đảng sâm	*10g*
Thiên môn	*10g*
Mạch môn	*10g*
Ngưu tất	*10g*

Tán thành bột mịn - Lấy phục linh 10g, nấu chín, trộn đều, làm thành hoàn với rượu và hồ gạo nếp. Mỗi lần uống 9g, ngày 2 lần với nước pha ít muối (có thể thêm mật ong khi làm hoàn)

Bài số 2 : Chữa ho lâu ngày không khỏi, có đờm, ho ra máu :

Rau thai nhi	*30g*
Hoài sơn	*30g*
Bạch linh	*30g*
Đảng sâm	*30g*
Bạch cập	*30g*

Tán thành bột, chế thành hoàn với nước hồ gạo nếp. Mỗi lần uống 9g, ngày 3 lần.

Nhân bào
Xem ***Nhau thai***

Nhãn kính xà
Xem ***Rắn***

Nidus Colocaliae
Xem ***Yến (tổ)***

Nid de mante religieuse
Xem ***Bọ ngựa***

Oötheca Mantidis
Xem ***Bọ ngựa***

Os de seiche
Xem ***Mai mực***

Os de tigre
Xem ***Xương Hổ***

Os d' ours
Xem ***Xương gấu***

Os de panthère
Os pantherae
Xem ***Xương báo***

Os Sepiae
Xem ***Mai mực***

Os Tigridis
Xem ***Xương hổ***

Ostrea sp
Xem ***Mẫu lệ***

Os Ursi
Xem ***Xương gấu***

Ours
Xem ***Gấu***

Pangolin
Xem ***Tê tê***

Panthera tigris
Xem ***Xương hổ***

Pearl - Perle
Xem ***Trân châu***

Periostracum Cicadae
Xem ***Ve sầu***

Pheretima asiatica Mich
Xem ***Giun đất***

Phong đường

Xem ***Mật ong***

Phong lạp

Xem ***Mật ong***

Phong mật

Xem ***Mật ong***

Placenta Hominis

Xem ***Nhau thai***

Plastron de tortue

Xem ***Quy bản***

Plastrum testudinis

Xem ***Quy bản***

Poule - Coq

Xem ***Mề gà***

Pteria Maxima

Xem ***Trân châu***

Python Molurus
Python reticulatus

Xem ***Trăn***

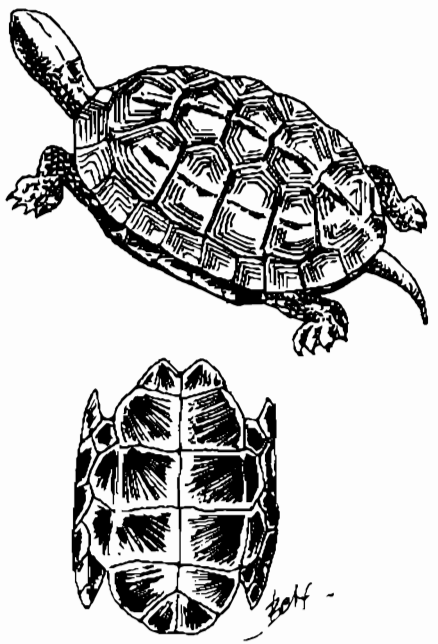
Quy bản

Tên khoa học : *Plastrum Testudinis*

Tên khác : *Yếm rùa - Tupha (Tày) - Plastron de tortue (Pháp) - Tortoise Shell (Anh)*

Bộ phận dùng : Quy bản là yếm đã chế biến khô con Rùa - Chinemys (Geoclemys) reevesii Gray, họ Rùa (Testudinidae).
Đã được ghi vào DĐVN (1977) và DĐTQ (1963) (1967). DĐTQ (1997) ghi dùng cả mai và yếm rùa.

Mô tả : Rùa là một loài động vật bò sát, thường sống ở dưới nước, nơi hồ ao, suối, nhất là miền trung du, miền rừng núi nước ta.
Rùa đầu hơi vuông, mõm thẳng, nhọn, hàm không có răng, mà có mỏ sừng. Đuôi thẳng, nhỏ nhọn. Rùa đực thường đuôi dài hơn rùa cái. Bốn chân hơi dẹt để bơi, chân trước có 5 móng, chân sau có 4 móng. Khi gặp nguy hiểm, có thể rụt cả đầu chân và đuôi vào trong mu. Thân thể bề ngoài hình vảy, mu trên màu nâu, phần phía đuôi hơi rộng hơn phía đầu. Ở giữa xương sống có 5 vảy, hai bên có 4 đôi vảy đối xứng, ven rìa có 11 đôi, và ở đít có 2 cái vảy nhỏ.
Rùa sống thành đàn, ăn sâu bọ, hay cá tép nhỏ, giun v,v... Sức sống rất mãnh liệt, sống lâu hàng 200, 300 năm, có thể nhịn ăn hàng tháng cũng không chết. Có thể đếm những vân đồng tâm trên các vảy sừng để biết tuổi rùa.
Rùa cái đẻ 2 - 200 trứng trên cạn. Giống rùa cạn thì mai lồi, chân có ngón, móng rõ rệt, giống rùa nước thì thường hình dẹt hơn, chân dài mỏng, chân trước dài hơn chân sau, lại có giống rùa lưỡng cư (vừa sống trên cạn, vừa sống dưới nước) thuộc họ Rùa hôi (Emydidae), chân có 4 hay 5 ngón, có màng nhỏ. Ở nước ta có rùa hôi và các giống phổ biến như : Cyclemys, Geoemydae, Clemmys. Giống rùa hộp (Cuora) yếm có bản lề, đóng kín hẳn được vào mai.
Giống rùa đầu to (Plastystertum megacephalum) mai dẹt, đuôi dài, đầu rất to và có mỏ quặp.



Thu hoạch chế biến : Mùa thu hoạch quanh năm, nhiều nhất vào mùa thu đông. Bắt được rùa, đem đập chết, lọc gân thịt, bóc lấy yếm, rửa sạch, phơi khô gọi là huyết bản hoặc nấu chín, lọc bỏ gân thịt, phơi khô gọi là Thang bản (thang = đun, luộc).
Quy bản hình bản dẹt, gần bầu dục, gồm 12 phiến nhỏ (vảy bụng) hợp lại, hai bên đều có những phiến trường (vảy sườn) hình cánh uống cong lên phía trên, cũng có loại quy bản đã bị gẫy mất phiến trường. Chung quanh đều có những góc cạnh, lồi lõm không phẳng, dài 10 - 20cm, rộng 6,5 - 10cm, một đầu tương đối hẹp, có một chỗ bị hút sâu vào. Mặt ngoài màu nâu tối hay màu nâu tía, phía trên thấy những chỗ nổi hình răng cưa, còn vết mài. Thang bản màu hơi sẫm, có vết da bị tróc. Mặt trong màu trắng tro hay màu

vàng nhạt, không trơn bóng. Chất cứng chắc, dễ nứt gãy ở những đường nối khớp. Hơi có mùi tanh, vị hơi mặn.
Loại huyết bản to, không bị vỡ vụn, sạch sẽ, không dính thịt thối là tốt. Loại thang bản là kém.
Vùng Quảng Đông (Trung Quốc) lại ưa dùng loại quy bản nhỏ gọi là Kim tiền quy bản (quy bản đồng tiền vàng).

Thành phần hóa học : Hiện nay chưa rõ hoạt chất của quy bản, chỉ mới biết trong quy bản có chất keo, chất béo và muối calci v.v... Cao quy bản có các acid amin : glycocolle, alanin, leucin, tyrosin, cystin, histidin, lysin, arginin, acid glutamic...

Công dụng : Theo Đông y, quy bản vị ngọt, tính lạnh, vào 4 kinh : Thận, Tâm, Can, Tỳ.
Có tác dụng bổ tâm, thận, tư âm, tiềm dương (nuôi dưỡng phần âm, gìn giữ phần dương).
Dùng chữa các chứng bệnh thận âm suy yếu, ù tai, nóng nhức trong xương, ho lâu ngày, di tinh, phụ nữ băng huyết, lậu huyết (rỉ máu), khí hư, chân tay lưng gối đau nhức buốt, lỵ lâu ngày, sốt rét kinh niên, trĩ mụn loét, trẻ em yếu xương, thóp không kín.

Liều dùng : 10 - 25g, sắc uống hoặc dùng thuốc bột viên. Có thể chế với dấm : Lấy cát vào chảo, rang cho khô nóng, cho quy bản bẻ nhỏ vào, rang cho vàng lấy ra, sàng nhỏ cát, nhúng ngay quy bản vào dấm (cứ 5kg quy bản thì dùng 1,5kg dấm) Lấy ra rửa nước cho sạch rồi phơi khô thì được Thổ quy bản (hay Thác quy bản).

Lưu ý : *Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận.*
Người suy yếu mà không nóng không được dùng.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Đại bổ âm hoàn :

Tri mẫu	*125g*
Hoàng bá	*125g*
Thục địa hoàng	*187,5g*
Quy bản	*187,5g*
Trư tích tủy (tuỷ lợn)	*10 cái*

Lấy 5 vị trên, (tủy lợn để riêng) đem nghiền chung, phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ thấp, tán thành bột mịn, rây để riêng. Cho tủy lợn vào nồi, thêm 125g rượu nếp (hoặc rượu trắng) đậy nút kín, đun cách thủy, lấy ra, trộn đều với bột mịn nói trên, phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ thấp, lại nghiền chung, rây trộn thật đều. Luyện mật làm thành viên. Mỗi viên 10g, bao bằng sáp ong cho kín và chắc. Mỗi lần uống một viên, mỗi ngày uống 1 - 2 lần, chiêu với nước đun sôi còn ấm.

Bài số 2 : Chữa sốt rét lâu ngày :
Quy bản 200g, sao cát cho vàng giòn, tán nhỏ ; Hùng hoàng 50g tán nhỏ ; Hà thủ ô đỏ 200g. Trộn đều, thêm mật ong làm thành viên nhỏ 0,30g.
Ngày uống 5 - 10g, chia làm 3 lần.

Bài số 3 : Chữa ho lâu ngày :
Quy bản sao cát cho giòn, tán nhỏ 100 g, Đảng sâm sao thơm tán nhỏ 100g. Hai vị trộn đều, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 -2g.

Bài số 4 : Chống băng huyết, giữ kinh nguyệt do âm hư, huyết nhiệt hành kinh ra quá nhiều :

Quy bản	*30g*
Hoàng bá	*9g*
Hoàng cầm	*30g*
Hương phụ tứ chế	*7,5g*
Bạch thược	*30g*

Tán bột, làm viên. Mỗi lần uống 9g ngày 3 lần.
Quy bản có thể :
a) Phối hợp với : sài hồ, miết giáp (mai ba ba), đương quy, bạch thược, trần bì, táo nhân, chữa sốt rét lâu ngày.
b) Phối hợp với hòe hoa chữa trĩ.
c) Phối hợp với hoàng bá chữa khí hư.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, râm mát.

Biệt dược (phối hợp) : ***Hà sa đại tạo hoàn*** (Xem mục Nhau thai).

Cao quy bản

Tên khoa học : *Plastrum Testudinis*

Tên khác : *Cao yếm rùa.*

Cách chế : Lấy 3,125kg quy bản rửa nước, giội mạnh cho sạch. Bỏ vào nồi, thêm nước mà nấu thành nước cao lỏng, lấy nước cao ra lại cho nước vào nấu vài lần như thế, cuối cùng lọc bỏ bã. Trộn các nước cao lại, thêm ít bột mịn phèn chua mà lọc, rồi cô bằng lửa nhẹ (có thể thêm ít rượu nếp, đường phèn, lượng vừa đủ) cho tới khi thành dạng cao đặc, đổ vào khay có lót giấy bóng kính, đợi cho cao nguội và đông dần lại, lấy ra, cắt thành miếng nhỏ 5g, đem phơi khô trong râm.

Công dụng : Cao quy bản dùng chữa các chứng bệnh âm hư, thiếu máu, lao, sốt về chiều, nóng nhức trong xương, lòi dom, phụ nữ băng huyết (rỉ máu).

Liều dùng : Mỗi lần 3 - 9g, mỗi ngày uống 1 - 2 lần, đun nóng với nước hay rượu cho tan mà uống.

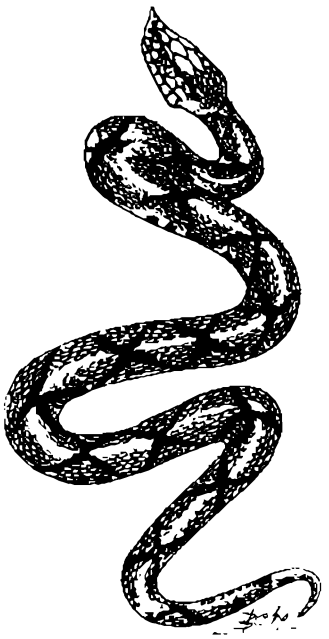
Rắn (Mật)

Tên khoa học :
- Rắn Hổ mang : *Naja - naja L. họ Rắn hổ (Elapidae) còn gọi Nhãn kính xà (TQ) - Cobra (Pháp, Anh).*
- Rắn Cạp nong : *Bungarus fasciatus*

Schneider họ Rắn hổ, còn gọi Rắn mai gầm (Nam bộ) - Bungare annelé (Pháp).
- Rắn ráo : *Zamenis muscosus L.*

Bộ phận dùng : Túi mật của 3 loại rắn kể trên đã chế biến khô (Fel serpentis)
Đã được ghi vào DĐVN (1983)
Một bộ gồm 3 túi mật của 3 loài rắn kể trên, còn gọi "Tam xà đởm".

Mô tả : - Rắn hổ mang, còn gọi là mang bành, hổ lửa, hổ đất, hổ phì, hổ trâu, khi cần đối phó, tấn công thường ngóc đầu, bạnh cổ, phun phì phì. Có cả ở miền núi và đồng bằng, thân dài tới 2m (Hổ mang chúa còn to dài hơn), sống trong hang trên cạn, nhưng có thể bơi giỏi ở dưới nước. Trên đầu có 2 điểm trắng tròn gần nhau, như 2 mắt kính, nên còn gọi là rắn đeo kính. Đầu hình tam giác, là loài rắn độc, hoạt động chủ yếu về đêm (có khi cả ban ngày). Hang thường ở nơi khô ráo, sạch sẽ.
- Rắn cạp nong : Đầu hình tam giác, là loài rắn độc, thân hình ba cạnh có những khoanh vàng, khoanh đen xen kẽ nhau chiều dài khoanh đen và khoanh vàng bằng nhau, sống cả ở đồng bằng và miền núi, dài từ 1,50 - 2m, chủ yếu ăn ếch, nhái, cá nhưng cũng có khi ăn thịt cả rắn khác. Hang thường ở nơi ẩm, có đất dẻo.
- Rắn ráo : nhỏ hơn, không độc, dài 0,60 - 1.0m.



Thu hoạch chế biến :
Rắn thường sống hoang dại, riêng rắn hổ mang đã tiến hành nuôi nhiều nơi, có thể bắt quanh năm, trừ mùa rắn sắp đẻ và ấp trứng, có những người, những làng chuyên bắt rắn (Lệ Mật, Gia Lâm, v.v.)
Tiến hành mổ 3 loài rắn trên ; với 2 loài hổ mang và cạp nong phải dài ít nhất 1,0m, với rắn ráo ít nhất 0,70m. Lấy mật ; cắt ống dẫn mật ở chỗ cách miệng túi mật độ 1,5cm để tránh làm mật chảy ra. Lấy chỉ dai, nhỏ, buộc túi mật treo nơi khô, mát, trong râm, thình thoảng lấy cồn 70° quét qua túi mật để giữ vệ sinh vô trùng, đến khô là được. Thủy phần dưới 15p100.
Chú ý để riêng mật từng loài rắn để khỏi nhầm lẫn. Khi khô mới tập trung lại thành từng bộ, 3 túi mật, mỗi loài rắn 1 túi mật, nên sấy trong bình hút ẩm silicagel thì tốt.
Mật rắn khô là những túi mật nhỏ, khô, chắc, màu nâu xám hay đen xám, hình dạng, kích thước, trọng lượng khác nhau, bằng hạt đậu xanh hay hạt ngô, tùy theo loài rắn, tuổi rắn, cách sấy treo hay đặt trong những hộp petri trong bình hút ẩm. Khi cắt ngang sẽ thấy hơi dẻo, màu nâu xám hay đen xám.
Lớp màng túi mật bên ngoài rất mỏng. Vị hơi đắng sau thấy hơi ngọt, nếu đắng nhiều là có lẫn mật khác, hoặc nếu to, nặng có thể là mật trăn (Python sp).

Thành phần hóa học :
Sơ bộ trong mật rắn có các chất cholesterin, taurin, acid palmitic, acid stearic v.v... nhưng đó là những chất thường có trong mật của nhiều động vật khác chứ không phải riêng của loài rắn, càng khó phân biệt loài rắn nào.

Công dụng : -Theo Đông y, mật rắn vị ngọt hơi đắng, hơi mát vào 3 kinh : Tâm, Can, Đởm.
Có tác dụng trừ phong thấp, định kinh giản, hạ nhiệt, trừ đờm.
Chữa các chứng bệnh thấp khớp, đau nhức gân xương, đau lưng, sốt nóng, kinh giản ở trẻ em, ho, hen xuyễn, kéo đờm khó khè.

Liều dùng : Người lớn : 3 túi mật /1 ngày (mỗi loài rắn 1 túi mật)
Trẻ em 1 - 3 tuổi : 1/5 liều người lớn.
4-6 tuổi : 1/5 liều người lớn.
4 - 6 - : 1/2 liều người lớn
7 - 15 - : 2/3 liều người lớn.
Trẻ em lên cơn kinh giản, dùng mật rắn hổ mang :
1 - 3 tuổi : 1/2 túi mật/ 1 ngày
trên 4 - : Cả túi mật/ 1 ngày.
Khi vội có thể dùng mật tươi, hút bằng bơm tiêm để tính liều lượng.

Lưu ý : *Phụ nữ có thai hoặc đang hành kinh, băng huyết không dùng.*
- Mật rắn cần trực tiếp theo rõi từ lúc mổ thu hoạch để bảo đảm an toàn và chất lượng chữa bệnh. Nếu bị giả mạo bằng mật cá trắm thì rất nguy hiểm, có thể chết người.

Bảo quản : Để nơi khô, mát kín, luôn luôn có nhăn.

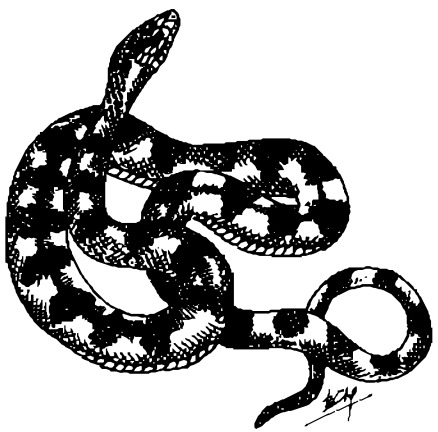
Rắn chàm quặp

Xem ***Rắn hổ mang***

Rắn cạp nia

Tên khoa học : *Bungarus multicinctus multicinctus Blyth - họ Rắn hổ (Elapidae)*

Tên khác : *Rắn Mai gầm bạc* (Miền nam) - *Rắn đen trắng - Rắn hổ khoang - Rắn vòng bạc - Kim tiền Bạch hoa xà* (TQ) - *Coin wike white banded snake* (Anh)



Bộ phận dùng : Toàn thân (đã bỏ nội tạng) đã chế biến khô của con rắn cạp nia (Bungarus Parvus)
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Mô tả con rắn : Rắn cạp nia nhỏ, ngắn hơn rắn cạp nong (cũng như cái nia nhỏ hơn cái nong), thường dài độ 1m, (ít khi gặp loại dài trên 1,30m) màu da đen xanh hay nâu sẫm có những khoanh màu trắng, khoanh đen nối tiếp nhau, khoanh trắng thì hẹp hơn khoanh đen, nhưng khoanh đen lại không chạy vòng qua bụng như ở cạp nong. Vì vậy bụng cạp nia trắng. Thường chiều rộng của một khoanh trắng không vượt hơn chiều rộng của 1 vảy trên lưng rắn.
Có thể phân loại cạp nia theo số lượng khoanh trắng.

- Bungarus candidus : có 27 - 34 khoanh trắng
- Bungarus multicinctus : có 42 - 60 khoanh trắng.
- Bungarus caerulens : rất nhiều đường trắng hay điểm trắng.

Rắn cạp nia sống hoang dại, ở miền Bắc và miền Nam nước ta đều có, ở Trung Quốc cũng có (vùng Quảng Đông).

Thu hoạch chế biến : Thường bắt rắn cạp nia về mùa hạ hay mùa thu (có những người chuyên đi bắt rắn), mổ bụng, bỏ nội tạng (giữ mật dùng việc khác, chữa ho), lau sạch bằng rượu trắng 40° (ethanol), cuộn lại thành đĩa tròn, nẹp tre và sấy khô. (Không được dùng nước để lau, rửa).
Khi cuộn, đầu ở tâm vòng tròn, phần cuối đuôi cho vắt cạnh đầu.

Thành phần hóa học : Sơ bộ mới thấy có các chất protid, lipid.

Công dụng : Theo Đông y, rắn cạp nia có tác dụng khu phong, chống co thắt, dùng chữa các chứng bệnh thấp khớp, viêm khớp, co quắp cơ bắp, bán thân bất toại, méo mặt, co giật, uốn ván, tràng nhạc.

Liều dùng : 3 - 5g (thường nghiền thành bột, uống với nước cơm nóng ấm, có khi hãm với vài lát gừng sống - hay uống với 1 ly rượu.
Cũng nhiều khi ngâm cả con, thêm ít vị thuốc khác, rồi uống rượu đó. Khi dùng (trước khi ngâm rượu cả con) bỏ phần đầu và đuôi.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, phòng sâu mọt (cho vào túi nylon, rắc nhiều Hoa tiêu khô).

Rắn đen trắng

Xem ***Rắn cạp nia***

Rắn hổ khoang

Xem ***Rắn cạp nia***

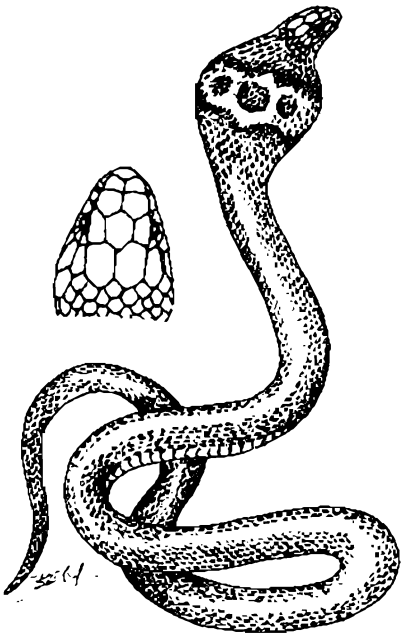
Rắn hổ mang (cả con)

Tên khoa học : *Rắn Hổ mang đeo kính : Naja - naja L. họ Rắn hổ (Elapidae) còn gọi Mang bành*
- Rắn chàm quạp Agkistrodon rhodostoma Boié - Họ rắn đuôi kêu (Crotalinae)
- Rắn hổ mang ngũ bộ : Agkistrodon acutus Gunther : Còn gọi Bạch hoa xà.

Bộ phận dùng : Cả con rắn hổ mang đeo kính hoặc con rắn chàm quạp hoặc con rắn ngũ bộ kể trên đã chế biến khô.

Mô tả : - Rắn hổ mang đeo kính (xem bài Mật rắn)
- Rắn chàm quạp, thường gặp ở miền Nam nước ta, tương đối nhỏ, chỉ dài độ 80cm, đầu hình 3 cạnh, mõm nhọn hơi vểnh lên trên, vảy trên lưng màu đỏ nhạt, xám nhạt với

những đốm ba cạnh mầu nâu sẫm, viền trắng, xếp thành từng đôi.
- Rắn Hổ mang ngũ bộ (Bạch hoa xà) :
Loài này có thể dài 1,80m, đầu mõ dài vểnh lên trông dữ tợn, phổ biến ở miền Nam Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây...). Ở Việt Nam có phát hiện rất ít ở Sapa (Lao Cai).



Thu hoạch chế biến : Thường do những người chuyên bắt rắn cung cấp, các địa phương đều có những người bắt rắn, gần Hà Nội có làng Lệ Mật.
Tiến hành mổ, bỏ nội tạng (mật để riêng dùng việc khác), không được dùng nước, chỉ lau bằng giấy thấm hay vải rồi phơi hay sấy khô là được.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy thịt rắn có các chất protid, lipid.

Công dụng : Theo đông y, cả con rắn (3 loài kể trên) vị ngọt, mặn, tính ấm, có độc vào kinh can có tác dụng trừ phong, thông kinh lạc, chặn cơn kinh giật, chữa tơ ngứa ngoài da.

Liều dùng : 3-10g (Sấy khô, tán bột dùng hay ngâm rượu uống).

Lưu ý : *Người thuộc chứng huyết hư cấm uống.*

Bài thuốc

Bài số 1 : Hoạt lạc, giảm đau : chữa các chứng bệnh phong thấp, đau nhức khớp xương, phong thấp tê bại :

Thịt rắn hổ mang	*5g*
Đương quy	*10g*
Thiên ma	*10g*
Phòng phong	*10g*
Ngưu tất	*10g*
Khương hoạt	*5g*
Tần giao	*10g*

Ngâm 1,0 lít rượu 30°, hằng ngày lắc 2 lần sau 30 ngày uống mỗi lần 1 chén (ly) nhỏ, ngày 2 lần.

Bài số 2 : Chữa trẻ em tê bại (thời kỳ phục hồi sức) :
Rắn hổ mang 1 con, Mổ bỏ đầu đuôi, nội tạng (Mật để riêng dùng uống). Nướng, sấy khô, tán bột, cho ăn, mỗi lần 1 thìa cà phê (nhỏ), độ 6g, ngày 2 lần.

Bài số 3 : - Trừ phong, chữa trẻ em kinh phong, co giật, sài uốn ván, co rút gân :

- *Rắn hổ mang (làm như Bài số 2)*	*30g*
- *Rết (Ngô công)*	*20g*

Sấy khô, tán chung thành bột. Mỗi lần uống 4g, ngày 2 lần.

Bài số 4 : Chữa phong tê liệt, ngứa khắp người :

Rắn hổ mang (làm như Bài số 2)	*6g*
Bạc hà	*6g*
Thiên ma	*10g*
Kinh giới	*10g*

Tán thành bột, trộn với rượu, mật ong thành cao đặc sệt, chia làm 2 lần mà uống.

- Cấp cứu khi bị rắn độc cắn :
Làm mọi việc cấp cứu cần thiết, buộc garô, mở rộng vết thương ra 1 - 2cm, để nặn cho ra nhiều máu, rồi đặt ngược ống giác để hút máu độc ra đến khi đỡ đau nhức, đồng thời cho uống rượu hội, công thức cách chế như sau :

Ngũ linh chi	*18g*
Xuyên bối mẫu	*24g*
Thanh phàn	*24g*
Vảy tê tê (sao phồng)	*24g*
Nam tinh sống	*24g*
Bạch thược	*12g*
Hà thủ ô đỏ	*36g*
Hùng hoàng	*36g*
Bạch đậu khấu	*24g*
Bạch chỉ	*24g*
Quế nhục	*24g*

Các vị trên, tán nhỏ, ngâm với 1,5 lít rượu 35 độ, lắc, sau 10 ngày (đã lắc) lấy ra là được. Vội nữa thì đun trong bình có cắm ống làm lạnh thẳng đứng trên miệng bình.
Nếu bị rắn độc cắn, cho uống ngay 50ml rượu hội này, sau đó cứ cách 5 - 10 phút lại cho uống 1 lần. Mỗi ngày uống 150 - 180ml thì thôi (lắc kỹ trước khi dùng)
Bên ngoài dùng bông thấm rượu Hội mà đắp lên chỗ rắn cắn.

Phụ lục :
- Ngoài thịt (cả con), Rắn còn cung cấp những sản phẩm sau đây làm thuốc :
- Mật rắn (xem bài Mật rắn)

- Nọc rắn độc. Chủ yếu là do rắn hổ mang bành (Naja Naja L.) cung cấp, dễ nuôi, dễ lấy nọc, bằng kỹ thuật riêng. Về thành phần, nọc rắn chứa các men (protease...) các độc tố hết sức phức tạp (cobratoxin...) các nguyên tố kẽm (Zn)... đang được nghiên cứu.
Nọc rắn rất đắt. Ở nước ta mới chỉ dùng làm thuốc mỡ xoa bóp giảm đau (Najotox...) Nọc rắn còn có tác dụng ức chế sự phát triển của một số tế bào ung thư, giảm huyết áp... đang được nhiều nước nghiên cứu ứng dụng sản xuất thuốc.
- Xác rắn lột còn gọi Xà thoái - Snake Slough - (Periostracum Serpentis). Đã được ghi vào DĐTQ (1997). Theo Đông y vị ngọt, mặn, tính bình, không độc, vào kinh can. Có tác dụng khu phong, sát khuẩn chữa các bệnh kinh phong trẻ em, củng mạc (Sclerotia), lở ghẻ, ngứa.
Liều dùng : 4 - 8g (sắc hay tán bột).
Về thành phần hóa học : Xác rắn có oxid kẽm và oxid titan.

Rắn mai gầm bạc

Xem ***Rắn cạp nia***

Răn vòng bạc

Xem ***Rắn cạp nia***

Red teer

Xem ***Hươi -Nai***

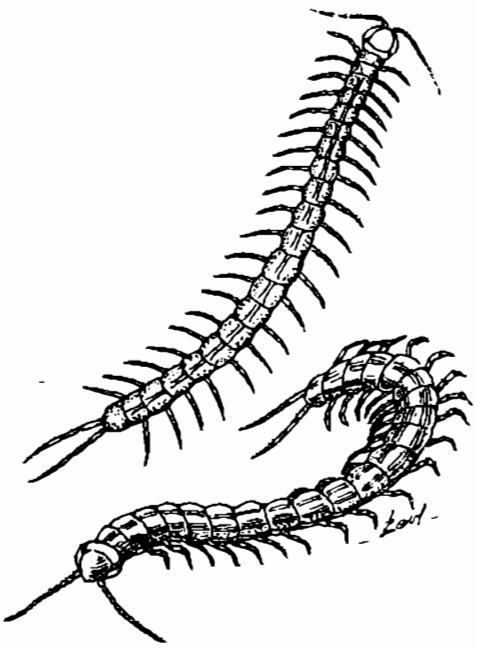
Rết

Tên khoa học : *Scolopendra subspinipes mutilans (L.) Koch - S. morsitans L. - S. centipede, họ Rết (Scolopendridae).*

Tên khác : *Ngô công (TQ.) - Thiên long - Bách túc trùng - Bách cước - Scolopendre (Pháp) - Centipede (Anh).*

Bộ phận dùng : Toàn bộ con rết phơi hay sấy khô gọi là Ngô công (Scolopendra).
Đã được ghi vào DĐTQ (1963) (1997).

Mô tả : Con rết thân dài mà dẹt phẳng, dài 10 - 16cm, rộng 5 - 10mm. Toàn thể do 22 đốt khoanh (kể cả đầu) hình giống nhau, nối lại hợp thành, đốt cuối cùng hơi nhỏ bé, có 21 đôi chân thì đôi chân sau cùng biến thành như 2 cái đuôi. Đầu màu đỏ nâu, có 1 đôi râu dài và 2 răng nhọn, cắn đau, có chất độc, khi bắt rết phải đề phòng. (Theo kinh nghiệm nhân dân, khi bị rết cắn thì lấy nước dãi gà mà bôi hoặc dùng vỏ quả thị (Diospyros decandra Lour, họ Thị Ebenaceae) giã nhỏ, đắp vào thì hết nhức).
Lưng màu lục đen, sáng bóng, có 2 đường gờ nổi lên. Bụng màu vàng xám, nhăn, mỗi đốt có 1 đôi chân mọc ở hai bên, cong về phía sau, màu nâu đỏ hay màu vàng. Mặt cắt ngang có những lỗ nứt hay rỗng. Mùi hơi tanh, hơi hôi đặc biệt xông mạnh, kích thích mũi.
Ngô công vị cay, hơi mặn. Loại ngô công đầu đỏ, thân dài, màu lục đen, to béo, đủ nguyên chân, đầu râu, không nát vụn là tốt.



Thành phần hóa học : Trong con rết, có 2 chất độc gần giống chất độc ở nọc ong : Có tác dụng dung huyết (làm tan máu). Ngoài ra có tyrosin, leucin, acid formic, chất béo, cholesterol. Tỷ lệ albumin : 70,2p.100 ; tro : 4,4p.100. Hoạt chất hiện nay chưa rõ.

Công dụng : Theo Đông y, ngô công vị cay, tính ấm, có độc, vào kinh Can.
Có tác dụng trừ các chứng phong, trị kinh giật, giải độc, mụn nhọt, có thể gây trụy thai. Dùng chữa các chứng bệnh kinh giản, lên cơn co giật, sài uốn ván, hàn nhiệt tích tụ trong bụng, trừ máu độc.

Liều dùng : 1 - 2g 1 ngày.
Dùng ngoài đa chữa mụn nhọt, tràng nhạc lở loét, hay bị côn trùng độc, thú dữ, rắn cắn, liều lượng vừa đủ, nghiền vụn, ngâm dầu vừng hay ngâm rượu mà bôi lên chỗ đau.
Người không phải phong chứng, thực tà và phụ nữ có thai không được dùng.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa trẻ em lên kinh nguy cấp :

Ngô công	*1g*
Đơn sa (Chu sa)	*0,5g*
Khinh phấn	*1g*

Hòa với sữa, làm thành 100 viên, mỗi lần uống 2 - 3 viên.

Bài số 2 : Chữa cơn co giật sài uốn ván :

Ngô công	*1g*
Nam tinh chế	*2g*
Phòng phong	*4g*

Nghiền thành bột mịn, hòa với rượu nếp cái (hoặc rượu trắng) cho uống.

Bài số 3 : Chữa các trường hợp bị rắn độc, thú dữ, cắn sưng đau .

Rết sống : 6 con, ngâm trong dầu vừng, sau 12 ngày thì dùng được, bôi lên chỗ đau sẽ khỏi sưng đau.

Bài số 4 : *Chữa tràng nhạc lở loét :*

Chè	*4g*
Ngô công	*2g*

2 vị nướng cho đến khi có mùi thơm, giã vụn, rây, rửa sạch chỗ đau bằng nước sắc Cam thảo, rồi rắc bột đó lên.

Bài số 5 : *Chữa sang trĩ đau nhức:*

Rết sấy khô, bỏ đầu, chân, tán nhỏ, hòa thêm một ít Long não bột, một ít rượu bôi lên chỗ đau.

Bài số 6 : Chữa tê liệt dây thần kinh mặt :

Rết	*1 con*
Cam thảo	*3g*

Tán thành bột, uống với nước còn ấm.

Bài số 7 : Bài thuốc tham khảo về ung thư. Chữa ung thư gan, sưng đau: *Rết sấy khô. Tán bột, mỗi lần uống 1,5 - 3g. Hấp với trứng gà để ăn.*

Rhino

Xem ***Tê giác***

Rhinoceros

Xem ***Tê giác***

Squama Manitis

Xem ***Tê tê***

Salangane

Xem ***Yến*** *(tổ)*

Sáp ong vàng

Tên khoa học : *Cera flava.*

Tên khác : *Phong lạp (TQ) - Cire d'abeilles (Pháp). Beeswax (Anh)*

Sáp ong là sản phẩm của tổ các loài ong mật. Đã được ghi vào DĐTQ (1997), DĐVN (1977).

Thu hoạch chế biến : Sau khi lấy mật, còn lại phần tảng làm bằng sáp, đem cho vào nước đun sôi để làm nóng chảy sáp. Để nguội, sáp sẽ đóng bánh trên mặt nước. Đem ra, loại bỏ các tạp chất bám ở ngoài, rồi nấu lại và đổ khuôn.

Sáp ong màu vàng ngà đến vàng nâu, mặt trơn bóng, sờ mịn tay, nhẹ, nổi trên mặt nước, tỷ trọng 0,960 - 0,966 ; ở 20°C vị nhạt, mùi thơm, mềm ở 30°C, độ chảy 62 - 66°C.

Sáp ong vàng đã được tẩy màu bằng ánh sáng mặt trời hay bằng than hoạt thì được sáp ong trắng (Cera alba).

Thành phần hóa học : Thành phần chủ yếu là một hỗn hợp của myricin, cerin (acid cerotique) và cerolein.

Công dụng : Sáp ong dùng làm tá dược, bao ngoài, làm bóng các viên thuốc, cao dán. Còn dùng trong kỹ nghệ dày da, lựu đạn, giấy nến v.v...

Scolopendre - Scolopendra subspinipes mutilans

Xem ***Rết***

Scorpio - Scorpion

Xem ***Bọ cạp***

Sea Horse

Xem ***Cá ngựa***

Selenarctos thibetanus G. Cuvier

Xem ***Gấu***

Secretio Bufonis

Xem ***Cóc***

Statilia maculata Thunb

Xem ***Bọ ngựa***

Tắc kè

Tên khoa học : *Gekko - gekko L. , họ Tắc kè (Gekkonidae).*

Tên khác : *Cáp giới (TQ.) - Cáp giải - Đại bích hổ - Tokay (Anh) - Gecko - rayé (Pháp) - Tu ắc è (Tày), Cắt kè (Mường) - Tu chà kì (Thái).*

Bộ phận dùng : Tắc kè dùng làm thuốc là con Tắc kè mổ bỏ nội tạng, theo quy trình và phơi khô (Gecko).

Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963) (1997).

Mô tả : Con tắc kè hình tựa con mối vách (thạch sùng) nhưng to và dài hơn, dài 20 - 30 cm, rộng 5 - 7 cm. Da sần sùi, có nhiều vảy nhỏ óng ánh màu xanh xám, có những đốm vàng nâu còn gọi là tắc kè hoa. Đuôi nhỏ, dài, dễ gãy. Đuôi nguyên sinh có 6 đốt vòng khoanh trắng. Đuôi tái sinh không có vòng khoanh trắng, mập và ngắn hơn.

Tắc kè thường ở núi đá, trong hốc đá hay cây to, hoặc đình chùa. Có thể bắt về nuôi, tắc kè chủ yếu ăn châu chấu, gián, muỗi, ruồi, bướm, nắc nẻ còn sống, những côn trùng này phải đang cử động thì nó mới trông thấy. Các tỉnh miền núi Lao Cai, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hòa Bình, Bắc Giang, Thái

Nguyên, Phú Thọ, các tỉnh miền Trung, miền Nam nước ta... có nhiều tắc kè.

Thu hoạch chế biến : Thường bắt tắc kè vào mùa hạ (tháng 6 - 9) là mùa nó hay kêu nên dễ tìm. Để bảo vệ giống tắc kè, nên chú ý theo dõi nơi tắc kè kêu về mùa hạ, đánh dấu nơi đó để qua mùa thu đông mới bắt, còn mùa hạ để cho tắc kè đẻ. Con đực kêu, con cái không kêu. Trứng tắc kè không cần ấp, sau 90 ngày thì nở con. Con đực có 2 điểm đen sẫm nổi rõ ngay phía dưới hậu môn và huyệt sinh dục (cloaque). Con cái có 2 điểm mờ. tắc kè cắn không độc, nếu bị cắn mà tắc kè không chịu nhả thì lấy que diêm đốt đuôi, tắc kè sẽ nhả ra. Đập vào gáy cho tắc kè chết, mổ bụng, bỏ hết ruột. Lấy vải hay giấy bản lau chùi hết máu, không được dùng nước, căng bốn chân, bụng ngực bằng nan tre, rồi lùa một que tre từ đầu đến đuôi, lấy giấy bản quấn đuôi dựa vào que tre cho khỏi gãy, rụng (vì đuôi tắc kè có giá trị nhất). Xong đem sấy lnhẹ (50 - 60°C) cho thật khô. Chú ý khi sấy thì cho chúc đầu xuống để đầu được khô kỹ và đuôi khỏi chảy mỡ béo. Có khi bó thành đôi một con đực, một con cái.

Tắc kè mùi hơi tanh, vị hơi mặn. Loại tắc kè khô nguyên vẹn, đủ đuôi, không bị gãy hay nối đuôi khác, nhiều thịt trắng trong, lấy kim chọc thân hay đuôi có nhiều mỡ béo, to bản trên 9cm, mập, da vảy màu xanh xám óng ánh, không bị sâu mọt là tốt nhất.

Loại tắc kè đã bị mất đuôi thì không dùng làm thuốc. Có 3 loại :

Loại 1 : đo ngang chính giữa bụng từ 9cm trở lên.

Loại 2 : 7,5 - 9cm.

Loại 3 : 6 - 7,5cm.

Thành phần hóa học : Toàn thân tắc kè, nhất là đuôi, chứa nhiều chất béo, (23 - 25p100) acid amin như acid glutamic, alanin, glycin, acid aspartic, arginin, lysin, serin, leucin, isoleucin, phenylanin, valin, prolin, histidin, treonin và cystein. Hiện nay chưa rõ hoạt chất của tắc kè.

Công dụng : Theo Đông y, tắc kỳ vị mặn, tính ấm, có độc một ít, vào 2 kinh Phế, Thận. Có tác dụng bổ phổi, bổ thận, ích tinh trợ dương, cắt cơn ho, huy xuyễn. Thí nghiệm trên súc vật, tắc kè có tác dụng kích thích sự tăng trưởng, tăng lượng hồng huyết cầu, tăng huyết sắc tố mà không ảnh hưởng tới hệ thống bạch cầu ; trên ruột cô lập, tắc kè kích thích tăng trương lực, tăng biên độ (tác dụng kéo dài và rõ rệt) ; tắc kè còn làm hạ huyết áp, giảm tiết niệu tạm thời.

Dùng chữa các chứng bệnh : Người lao yếu mệt (hư lao), yếu phổi, ho hen, khạc ra máu, đái tháo miệng khát, tinh thần mệt mỏi, thận kém, liệt dương.

Liều dùng : 3 - 6g. Thường dùng một đôi, ngâm rượu hoặc chế thành thuốc bột, thuốc viên uống. Khi dùng, chặt bỏ đầu từ chỗ ngang dưới mắt (theo Đông y, mắt tắc kè có độc), chặt bỏ 4 bàn chân và đánh vảy. Xí nghiệp dược phẩm dùng chế rượu Tắc kè.

Dùng tươi sống : Tắc kè nhúng nhanh vào nước sôi, đánh sạch vảy, chặt bỏ đầu từ mắt trở lên, chặt bỏ 4 bàn chân, rạch bụng, bỏ nội tạng, rửa sạch nấu cháo ăn.



Lưu ý : *Ho hen kéo đờm khô khe (đờm ẩm) hoặc tỳ vị và thận hư mà có phong hàn ngoại thực tà không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 *:* Chữa người ốm yếu lâu ngày, cơ thể suy nhược, ho hen, tức ngực, mất sung hup, phù nề :

Cáp giới	*2 con*
Nhân sâm	*12g*
Hạnh nhân	*8g*
Phục linh	*8g*
Bối mẫu	*8g*
Tang bạch bì	*12g*

Nghiền thành bột. Chia làm 4 ngày uống.

Bài số 2: Chữa chứng yếu phổi, yếu thận (đều hư), ho hen lâu ngày không khỏi, yếu sinh lý :

Tắc kè	*1 đôi*
Nhân sâm	*5g*

Tán bột - Mỗi lần uống 2g. Ngày 2 lần, uống với nước cháo hay nước cơm.

Bảo quản : - Tắc kè rất mau chóng bị sâu mọt, nhất là chuột rất thích ăn đuôi tắc kè. Cần để lẫn với Hoa Tiêu trong hộp kín (hộp

sắt), túi nilon. Năng kiểm tra phơi sấy lại (sấy nhiệt độ 50°C).

Tam xà đởm

Xem *Rắn*

Tằm vôi

Tên khoa học : *Bombyx mori L. , họ Tằm (Bombycidae)*

Tên khác : *Bạch cương tàm - Cương tàm - Gia tàm (TQ) - Stiff Silkworm(Anh)*

Bộ phận dùng : Cả con tằm tơ nhà bị một bệnh do khuẩn Botrytis bassiana Bals (Beauveria bassiana (Bals) Vuill) làm chết cứng, thành màu trắng như vôi, (Bombyx Botryticatus).
Đã được ghi vào DĐVN (1883) và DĐTQ năm (1963), (1997).





Thu hoạch chế biến : Thu hoạch thường vào mùa hạ. Lấy những con tằm đã chết cứng do bị nhiễm khuẩn, để vào lọ có lót vôi cục sống hoặc silicagel ở dưới để hút nước, đem phơi hoặc sấy khô.
Cần nuôi cấy riêng giống khuẩn Botrytis bassiana rồi phun lên tằm để chế Bạch cương tàm, ở khu riêng biệt để có tằm vôi mà khỏi lấy tằm sống lấy tơ.
Bạch cương tàm mùi hơi hôi, vị hơi mặn.
Loại Bạch cương tàm thân thẳng, khô, chắc, to mập, màu trắng, bẻ gãy ngang màu sáng óng ánh là tốt.
Thủy phần dưới 11p.100.

Thành phần hóa học : Hiện nay chưa rõ hoạt chất của Bạch cương tàm, chỉ mới thấy có protid 67,44p.100, chất béo 4,38p.100, tro 6,34p.100.

Công dụng : Theo Đông y, Bạch cương tàm vị mặn, cay, tính bình, không có độc, vào 4 kinh Tâm, Can, Tỳ, Phế.
Có tác dụng trừ phong, thanh nhiệt, tiêu đờm, làm tan ứ kết, trị kinh giảm.
Theo một số tác giả, chất protid của Bạch cương tàm có tác dụng kích thích hormon của vỏ thượng thận.
Dùng chữa các chứng bệnh : Trúng phong cảm mất tiếng, trẻ em co giật, khóc đêm không dứt, tắc đờm, đau họng, viêm thanh quản, ho hen, lao hạch.

Liều dùng : 5 - 10g, sao qua hoặc tẩm rượu sao vàng, sắc hoặc chế thành thuốc bột, thuốc viên uống.
Cách sao tằm vôi : Rắc cám vào nồi, đun nóng đến khi bắt đầu bốc khói, cho tằm vôi vào, sao đến khi mầu vàng, rây bỏ cám, để nguội. (cứ 10kg tằm vôi dùng 1kg cám)
Trẻ em 1 -3 tuổi, 1g/ 1 ngày
Trẻ em 4- 6 tuổi 2 - 3g / 1 ngày
trẻ em 7 - 15 tuổi 4 - 6g / 1 ngày

Lưu ý : *Người huyết hư thiếu máu mà không có phong tà không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa ngoại cảm, phong nhiệt, nhức đầu :

Cương tàm	*5g*
Toàn phúc hoa	*3g*
Mộc tặc thảo	*5g*
Tế tân	*3g*
Tang diệp	*10g*
Kinh giới	*5g*
Cam thảo	*5g*

Tán bột uống.

Bài số 2 : Chữa đau nhức một bên đầu : *Dùng Bạch cương tàm tán nhỏ, hòa với nước chè và nước hành uống.*

Bài số 3 : Chữa phong nhiệt lên cơn kinh giật, nhức đầu, trẻ em dạ đề (khóc đêm) :

Tằm vôi	*5g*
Cúc hoa	*9g*
Lá dâu tằm	*9g*
Cao đăng	*9g*
Hoàng cầm	*9g*

Sắc uống

Bài số 4 : Chữa trúng phong (ngất choáng) mất giọng, không nói được ra tiếng :

Tằm vôi	*6g*
Khương hoạt	*9g*
Xạ hương	*0,20g*

Tán bột, trộn với nước ép gừng tươi, uống với nước còn ấm ấm.

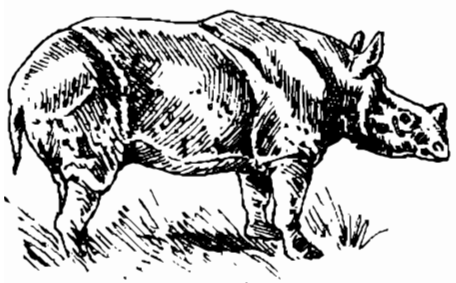
Tang phiêu tiêu

Xem ***Bọ ngựa***

Tê giác

Tên khoa học : *Thế giới có 5 loài tê giác. Châu Á hiện có 3 loài Tê giác*
a- Tê giác nhỏ 1 sừng : Rhinoceros sondaicus Desmarest.
b- Tê giác Ấn Độ 1 sừng : Rhinoceros unicornis L.
c- Tê giác 2 sừng Indonesia : Rhinoceros sumatrensis Cuvier
Châu Phi có 2 loài tê giác đều có 2 sừng.
d- Tê giác đen : Rhinoceros bicornis L.
e- Tê giác trắng : Rhinoceros simus Cottoni - Tất cả đều thuộc họ Tê giác. (Rhinocerotidae)

Tên khác : *Tê giác* (TQ) - *Rhinoréros* (Pháp) - *Rhino* (Anh)





Bộ phận dùng : Sừng các con tê giác (cả 1 và 2 sừng) : Cornu Rhinoceri

- Mô tả : Loài tê giác đã sống trên trái đất 45 triệu năm. Hiện nay tê giác được ghi vào danh mục đỏ đang có nguy cơ bị diệt chủng.
a) Tê giác nhỏ 1 sừng (châu Á) (one horned Javan rhino) Tuy vậy vẫn là con vật to, thô. Con đực cao độ 1,50m (từ vai xuống), con cái cao độ 1,40m,... thân dài 3,5m, nặng trên 1000kg, có 1 sừng trên mũi dài độ 25cm, con cái sừng kém phát triển, có khi không rõ. Da nhăn, biểu bì có rãnh nhỏ chia làm nhiều đia nhỏ. Bề mặt thân chia làm nhiều mảnh cách nhau bởi nhiều nếp. Mầu da xám sẫm toàn bộ. Ở Java không rõ số lượng.
Loài này có ở Việt Nam, hiện còn ở khu rừng quốc gia Nam Cát Tiên (Sông Bé) Chưa rõ số lượng, có lẽ không quá 10 con, do tệ săn bắt trộm ; Gần đây ngày 18/5/1999 nhờ máy chụp tự động theo rõi và ghi hình tại Cát Lộc chúng ta đã chụp được 4 hình một con tê giác cái (Java 1 sừng). Trước đây, năm 1934 phát hiện ở Sơn La. Xưa kia nhân dân ta phải bắt tê giác lấy sừng nộp cống cho Thái Thú phong kiến Trung Hoa.
b) Tê giác Ấn Độ 1 sừng : Loài này to và nặng hơn, sừng dài và to hơn. Trừ tai và đuôi có lông, toàn thân nhẵn (great Indian one horned rhino). Loài này còn độ 500 con.
c) Tê giác 2 sừng Indonesia : nhỏ hơn so với 2 loài trên (cao độ 1,2m, dài 2,5m) con đực và cái đều có 2 sừng, sừng trước dài hơn. Sừng con cái nhỏ, ngắn hơn. Loài này còn độ 50 - 150 con.
d) Tê giác đen Châu Phi, cao 1,5m, dài 3,5m nặng 1500kg còn độ 10.000 con, có 2 sừng to dài hơn tê giác châu Á, dữ tợn.
e) Tê giác trắng châu Phi cao 2,0m nặng 2.500kg chủ yếu ở Nam Phi vùng thượng Sông Nile, còn độ 2000 con. Có 2 sừng, lành hơn. Thường ăn cỏ ngắn vùng Savan, không ăn bụi, lá cây.
Gọi là trắng nhưng mầu xám đen.
Tê giác cả châu Á, và nhất là châu Phi đang có nguy cơ diệt chủng do giá sừng tê giác cao, vùng Á rập làm chuôi dao găm, vùng Châu Á làm thuốc hạ sốt cao, và cường dương. Sự ra đời của VIAGRA chưa cứu được tê giác. Cách cứu duy nhất là chủ động cưa sừng tê giác trước, cho cụt.
Tê giác quá hiền lành,tuy trông bề ngoài dữ tợn, nhưngthị lực kém, chỉ dựa vào thính, khứu giác. Bọn săn trộm thường đứng sau chiều gió, bắn tên thuốc độc hay đạn làm mê. Trước đây do chưa nắm tập quán sinh hoạt của tê giác nên nuôi tê giác không đẻ. Khi giao phối con đực thường lao mạnh vào con cái, nên những người nuôi đã dùng vòi phun nước mạnh tưởng là để bảo vệ con cái.
Gần đây 1 số vườn thú đã có tê giác đẻ con.

Thu hoạch chế biến : Có thể gây mê tê giác rồi cưa lấy sừng, đồng thời chính là bảo vệ mạng cho tê giác để khỏi bị giết.
Có sừng dài tới 60cm, nặng gần 2000g.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy sừng tê giác có các chất : Keratin, calci, phosphat, calci carbonat,... chưa rõ hoạt chất.

Công dụng : Theo đông y, sừng tê giác vị đắng, chua, mặn, tính lạnh vào 3 kinh Tâm, Can, Vy.
Có tác dụng : Thanh nhiệt, lượng huyết, giải độc, an thần, thanh tâm. Theo dư luận thị trường, thì sừng tê giác có tác dụng cường dương, tăng khả năng tình dục cho nam giới

rất mạnh (powerful aphrodisiac) thường dùng chữa các chứng bệnh sốt cao, viêm não.

Liều dùng : 1,5 - 6g. Mài ra nước, hoặc nghiền thành bột rất mịn, ít khi sắc.

Lưu ý : *- Người không thuộc chứng thực nhiệt, không nên dùng.*
Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận. Tê giác sợ (tuỷ), xuyên ô, thảo ô.
- Gần đây có nơi đã dùng sừng trâu đen (thuỷ ngưu) thay tê giác chữa sốt cao. (Xem mục Trâu)
- Trên thị trường lưu hành rất nhiều sừng tê giác giả, nhiều hình thù, gọt tỉa những gai nhọn (lấy sừng trâu gọt). Thực tế sừng tê giác không có những gai nhọn, không nên mua những nơi không chuyên trách.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa sốt cao cấp tính, hôn mê, phát cuồng, viêm não cấp tính, viêm não B, co giật do sốt cao :

Tê giác	*1g*
Tâm sen	*10g*
Búp lá tre	*10g*
Liên kiều	*10g*
Huyền sâm	*14g*
Mạch môn	*14g*

Tê giác mài riêng, các thuốc khác sắc, để người uống cùng bột mài tê giác

Bài số 2 : Mát máu, chữa thổ huyết, chảy máu cam :

Tê giác	*1,5g*
Sinh địa	*20g*
Mẫu đơn bì	*10g*
Thược dược	*14g*

Sắc uống như trên, (tê giác mài riêng)

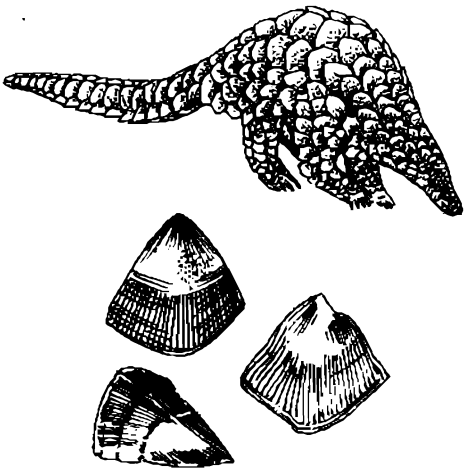
Bài số 3 : Giải độc, tiêu ban, chữa chứng bệnh ôn nhiệt, nhiệt độc tỏa ra, phát ban, nhiễm khuẩn máu :

Tê giác	*1,5g*
Huyền sâm	*14g*
Lá đại thanh	*10g*
Hoàng liên	*3g*
Hoàng cầm	*10g*
Hoàng bá	*10g*
Thăng ma	*1,5g*
Chi tử	*10g*
Cam thảo	*6g*

Sắc uống (tê giác mài riêbg giống như trên).

Tê tê

Tên khoa học : *Manis pentadactyla L.*
họ Tê tê (Manidae)
Tên khác : *Con Trút - Pangolin (Pháp) - Pangolis Scale (Anh).*



Bộ phận dùng : Vảy con tê tê (Squama Manitis) gọi là Xuyên sơn giáp (TQ).
Đã được ghi vào DBVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả : Con tê tê là một loài động vật có vú, thân dài 0,5 - 1m, đuôi dài 0,10 - 0,30m, chân ngắn và thấp, đầu nhỏ nhọn. Phần trên lưng, từ mũi đến đuôi, có một lớp vảy cứng (như áo giáp) hình vỏ trai, xếp cái nọ đè lên cái kia như kiểu lợp ngói mái nhà. Má, ngực, bụng không có vảy, chỉ có ít lông cứng. Tê tê rất khỏe, đào đất rất nhanh, có thể đục núi (Xuyên sơn) nên có tên như thế.
Con tê tê sống hoang dại ở vùng đồi núi các tỉnh Quảng Ninh, Cao Bằng, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Lâm Đồng,... đều có.

Thu hoạch chế biến : Tê tê có thể săn bắt quanh năm. Nếu gặp tê tê đang chạy, lấy gậy đập mạnh, khi tê tê giả vờ chết nằm cuộn tròn lại, chỉ việc bắt về. Nếu tê tê đang đào hốc thì lấy đá hay gỗ bịt đầu đất ùn lại, tê tê không đùn đất ra được phải nằm im, chỉ việc đào đón đầu mà bắt. Bắt về giết rồi lột nguyên con lấy cả bộ da, nhúng vào nước sôi, cho vảy rụng ra hoặc luộc chín cả con cho vảy bong ra, đem rửa sạch, phơi khô.
Xuyên sơn giáp mùi hơi tanh, vị hơi mặn. Loại Xuyên sơn giáp vảy đều, màu đen xanh hoặc đen tro, to, bóng, không tanh, không dính da, thịt là tốt.
Có 2 loại :
- Loại **1** : Khô, vảy to, rời từng cái một, sạch

đất, không hội, không lẫn các vảy nhỏ bằng móng tay ở đầu, chân, và đuôi.
- Loại 2 : Khô, lột nguyên con (cà đa), sạch đất không hôi.

Thành phần hóa học : Chưa rõ.

Công dụng : Theo đông y, xuyên sơn giáp vị mặn, tính hơi lạnh, vào 2 kinh Can, Vị.
Có tác dụng phá huyết, thông kinh lạc, tiêu thũng, tổng mủ ra, lợi sữa.
Dùng chữa các chứng bệnh : Phong hàn tê thấp, đau nhức khớp xương, tắc tia sữa, mụn nhọt sưng tấy, đậu không mọc được.

Liều dùng : 5 - 10g.
Thường chế với dấm. Lấy 5kg xuyên sơn giáp rang với cát cho vàng, vảy nở phồng, thì sàng bỏ cát, đang lúc còn nóng đổ ngay vào 2,5 kg dấm, trộn đều vớt ra rửa nước cho sạch rồi phơi khô thì được Thổ sơn giáp.

Lưu ý : *Người sức lực yếu, thiếu máu (khí huyết hư) và những trường hợp ung nhọt, áp xe đã vỡ loét ma nguyên khí hư không được dùng.*

Bài thuốc thông sữa :

Vảy tê tê (sao vàng)	*5g*
Cát cánh	*5g*
Đương qui	*5g*
Phục linh	*5g*
Bố chính sâm	*10g*
Xuyên khung	*5g*
Đảng sâm	*10g*
Bạch thược	*5g*

Sắc uống - Kết hợp ăn bồi dưỡng.

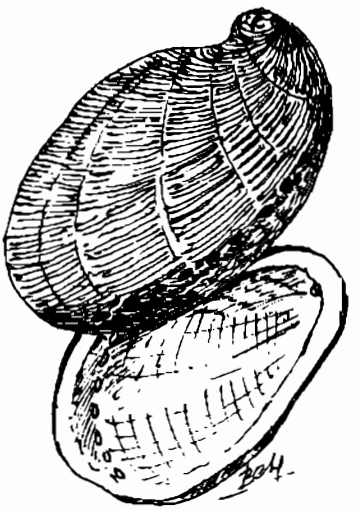
Bảo quản : Để nơi khô ráo.

Thạch quyết minh

Tên khoa học : *Có nhiều loài Bào ngư :*
Cửu khổng bào : - Haliotis diversicolor Reeve
Đại bào : - Haliotis gigantea Gmelin
Bào ngư Đài Loan : - Haliotis ovina Gmelin
- Haliotis discus hannai Ino
- Haliotis ruber Leach.
Đều thuộc họ Bào ngư (Haliothidae)

Tên khác : *Cửu khổng - Quan hải quyết - Bào ngư* (TQ) - *Sea - ear Shell* (Anh) - *Ốc khổng - Ốc chín lỗ.*

Bộ phận dùng : Vỏ (xác) đã chế biến sạch, phơi khô của nhiều loài bào ngư kể trên. (Concha Haliotidis).
Đã được ghi vào DĐTQ (1997).
Mô tả : Bào ngư là một loài ốc biển có một bộ (2 mảnh) vỏ cứng, hơi khum, ở gần mép mỗi mảnh có 7 - 13 lỗ nhỏ để lưu thông không khí vì vậy gọi là Cửu Khổng.
Lớp vỏ ngoài màu xám, màu nâu sẫm, mặt trong có lớp xà cừ nhẵn, bóng, long lánh phản chiếu ánh sáng như màu cầu vồng.
Chân bào ngư là một khối thịt dính liền với thân, nằm xung quanh mép vỏ. Khi bị bắt khối thịt đó co rút vào trong vỏ. Chân bào ngư luôn bám chắc vào đá, dù có sóng đánh, vỗ nó vẫn sống. Nó ăn rong rêu cũng bám trên đá. Nó có thể bò đi lại nhờ chân. Bào ngư thường sống trong kẽ đá lẫn san hô mật độ dày đặc, ven biển có đá ngầm, độ mặn nước biển cao, độ sâu 2 - 12m, lúc nhỏ ở chỗ cạn, khi lớn thì xuống sâu hơn.
Ở nước ta bào ngư có tại các vùng biển từ Bạch Long Vĩ, Cát Bà... đến Bình Trị Thiên, nhất là đảo Bạch Long Vĩ.
Ở Trung Quốc cũng có tại các vùng : Liêu Ninh, Quảng Đông, Đài Loan.
Bào ngư là một hải sản quý, bổ, khá đắt, nhiều khi phơi sấy khô.



Thu hoạch chế biến :
Thường thu hoạch, bắt bào ngư bằng 1 chiếc móc, bí mật đến các vỉa đá, rồi kéo cho bào ngư rơi xuống vì nó thường bám chắc vào các vách đá có hang, khi có động thường bò vào hang rất nhanh.
Thu hoạch mùa Hạ, Thu, mổ lột ruột để riêng (gọi là bào ngư) vỏ, rửa sạch phơi khô là được.
Vỏ loại Haliotis ruber to nhất : dài 13 - 17cm, rộng 11 - 14cm, cao 3 - 6cm. Loài H. ovina bé hơn dài 4 - 8cm, rộng : 2,5cm, cao 1 - 2cm.
Thứ vỏ cỡ trung bình, dày, không vỡ sứt, sạch thịt, số lỗ bên mép từ 7 - 9 lỗ là tốt.

Thành phần hóa học. ; Trong vỏ : chủ yếu là calci carbonat, các muối calci khác.
Sau khi nung chỉ còn các chất vô cơ.
Trong thịt (bào ngư) có protid 24,58p.100, lipid 0,44p.100, tro 1,98p.100, nước 73p.100

Công dụng : Theo Đông y, thạch quyết minh vị mặn, tính bình vào 2 kinh Can, Phế.
Có tác dụng bình can, tiềm dương (hạn chế hoạt động quá mức của gan, kìm giữ phần dương (hỏa) của gan lại).
Chữa các chứng bệnh : Nhức đầu, hoa mắt, sốt hâm hấp, nóng trong xương (do lao) mắt kéo màng, mờ, nhìn kém, đái khó khăn, vị toan quá nhiều.

Liều dùng : 3 - 15g

Lưu ý : *Người Tỳ, Vy hư hàn, không có thực nhiệt không uống*

Bảo quản : Để nơi khô, thoáng gió.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa chứng bệnh do âm hư mà can dương xông lên, váng đầu, hoa mắt (tăng huyết áp), không ngủ được :

Thạch quyết minh	*10g*
Cúc hoa	*8g*
Sinh địa	*10g*
Ngưu tất	*10g*
Mẫu lệ	*6g*
Câu kỷ tử	*10g*
Bạch thược	*10g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa mắt mờ, kéo màng .

Bạch cúc hoa	*8g*
Thạch quyết minh	*10g*
Kinh giới	*8g*
Cốc tinh thảo	*8g*
Xà thoái	*2g*
Câu kỷ tử	*10g*
Lá dâu	*8g*
Cam thảo	*4g*
Thương truật	*8g*

Tán bột uống, sau khi ăn.

Toad Cake

Xem ***Cóc***

Thai bào - Thai y

Xem ***Nhau thai***

Thanh Mật

Xem ***Mật ong***

Thiên long

Xem ***Rết***

Thuyền thoái

Xem ***Ve sầu***

Thủy ngưu giác

Xem ***Sừng trâu***

Toàn yết

Xem ***Bọ cạp***

Tóc người (Tro)

Bộ phận dùng : Tóc người đã cắt, đã rửa sạch, phơi khô rồi nung khô trong nồi, lò thật kín, tới độ khô ròn, xốp dễ vụn ; còn gọi Huyết dư thán (TQ) Carbonized hair (Anh) (Crinus Carbonisatus). Đã được ghi vào DĐTQ (1997).

Thu hoạch chế biến : Tóc nam hay nữ đều dùng được, thu ở các tiệm, phòng cắt tóc, đem về tẩy sạch chất nhờn bằng dung dịch kiềm NaOH, KOH loãng hay CO_3Na_2, CO_3K_2 loãng. Lại rửa lại bằng nước cho hết kiềm rồi phơi khô. Xong đem nung, vừa độ, nếu đốt, nung lâu quá sẽ cháy hết, nếu đốt nung không đủ tóc cháy không thấu.
Than tóc đốt đen xốp, bóng, nhẹ, dễ vỡ vụn, có mùi đặc biệt của tóc đốt.

Thành phần hóa học : Trong tóc người chủ yếu có chất cystin, một loại acid amin (monopeptid) thường thấy ở móng chân, lông, tóc, sừng. Ngoài ra còn có các nguyên tố kẽm (Zn), crôm (Cr), v.v.
Ngày nay người ta đã có thể định lượng gần 40 chất trong tóc, nhiều khi nồng độ cao hơn trong máu, nước tiểu... Vị trí chất đó trong phần đoạn nào của tóc có thể cho biết thời điểm chất đó đã vào trong cơ thể, giúp cho việc khám phá các vụ đầu độc nhanh chóng và chính xác.

Công dụng : Theo Đông y, tóc (tro tóc người) vị đắng, tính hơi ấm, đi vào 3 kinh : Tâm, Can, Thận.
Có tác dụng thu liễm huyết, cầm máu.
Chữa các chứng bệnh chảy máu : đại tiện ra máu, phụ nữ rong kinh, kinh nguyệt ra quá nhiều, viêm ruột, bạch đới (của phụ nữ), eczema.
Ngoài ra theo tài liệu nước ngoài : Tro tóc còn chữa viêm thanh đới, (mất tiếng) mạn tính. Nhiều trường hợp phụ nữ rong kinh, uống tiêm vitamin K và nội tiết tố không đỡ, uống tro tóc lại cầm, hết.

Liều dùng : 2 - 10 g (đã nung vừa độ ròn, tán bột uống tro hòa với nước).

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa các chứng chảy máu, phụ nữ rong kinh :
- *Bột tro tóc : Mỗi lần uống 6g, ngày 3 lần với nước sắc Mộc hương.*

Bài số 2 : Chữa đại tiện ra máu :

Bột tro tóc người	*6g*
Lá trắc bá sao sém	*10g*

Hoa mào gà *10g*
Tán bột, mỗi lần uống 6g, ngày 3 lần với nước còn nóng ấm.

Bảo quản : Trong lọ nút kín.

Trăn

Tên khoa học : *Python molurus (trăn mốc) Python reticulatus (trăn mắc võng), họ Trăn (Boidae)*

Tên khác : *Măng xà (TQ) - Rython (Pháp, Anh)*



Bộ phận dùng : Xương, thịt, mỡ.(Os Pythonis)

Mô tả : Nước ta có 2 loại trăn phổ biến, được dùng làm thuốc.
Trăn mốc : dài tới 6 - 8m, sống ở rừng thưa, núi đá thấp, gần nước
Có khi sống vắt ở cành cây.
Trăn ăn các động vật như : khỉ, hoẵng, sơn dương, dê, loài gặm nhấm (chuột) ; chim, vịt. Vào mùa xuân trăn đẻ khoảng 8 - 100 trứng sau 1 tháng trứng nở, trăn con dài khoảng 50 - 60cm, sau 4 năm dài tối 4m - Trăn sống lâu được 25 tuổi.
Trăn mắt võng : Có nhiều ở miền Nam Việt Nam, dài tới 10m, thức ăn giống như trăn mốc - Sinh đẻ và con giống như trăn mốc. Trăn mắc võng sống lâu khoảng 20-21 năm. Hiện nay đã trở thành một nghề nuôi trăn khá phổ biến.

Thu hoạch chế biến :
Nuôi hoặc bắt trăn : Làm canh, thịt để ăn, da làm da thuộc, xương trăn nấu cao, mỡ trăn làm tá dược.

Thành phần hóa học : Ngoài protid, lipid, chưa rõ các chất khác.

Công dụng :
Cao trăn (chế biến từ xương trăn) chữa nhức xương, đau cột sống.
Mỡ trăn : Làm tá dược thuốc mỡ (Bôi bỏng, nẻ...)

Liều dùng : Uống 5 - 10g/ cao xương trăn ngày - Hấp nóng với nước bột cơm, hoặc mật ong, hoặc ngâm rượu uống.

Trân châu

Tên khoa học : *Margarita*

Tên khác : *Ngọc trai - Bạng châu - Perle* (Pháp) - *Pearl* (Anh)

Trân châu là hạt ngọc sinh ra trong nhiều loài Trai như : Mã thị trân châu bối (Pteria martensii Dunker), Đại trân châu (Pteria Maxima), Châu mẫu bối (Pteria margaritifera Linn) đều thuộc họ Trai (Pteridae) hoặc Chập vân quan phong (Cristaria plicata Leach ; họ Unionidae. Trân châu đã được ghi vào DĐTQ (1963) (1997).



Mô tả : Trai ngọc là một loài động vật thân mềm, sống ở dưới nước, ngoài thân có bọc hai vỏ cứng. Vỏ có thể mở ra, khép lại tùy theo con trai ngọc : thường khi nguy hiểm thì đóng lại, khi kiếm ăn thì mở ra.
Năm 1914, người Nhật tên Kokichi Mikimoto đã tìm ra bí quyết là phải cấy đặt vào nơi

màng nhầy biểu mô của thân con trai ngọc một mảnh tế bào thật nhỏ lấy từ thân con trai ngọc động loại khác, để kích thích thì nó mới chịu tiết ra chất xà cừ bao bọc lấy dị vật để làm nên viên ngọc, và ông đã thành công.
Trong thiên nhiên việc này sảy ra ngẫu nhiên, nên chỉ một số ít trai có ngọc.
Thường nuôi trai 3 tuổi mới tiến hành cấy nhân.
Sau 1 năm : Ngọc đường kính 4 - 6cm.
Sau 2 năm : Ngọc đường kính 6 - 7mm.
Trân châu nhỏ có thể bằng hạt cải, to có thể bằng hạt đậu, hạt ngô, đường kính từ 7 đến 8mm, cá biệt trên 10mm. Chất cứng rắn, óng ánh nhiều màu sắc trộng rất đẹp (vừa dùng làm thuốc, vừa có thể làm đồ trang sức rất quý).
Ở miền biển nước ta có trân châu và ta đã nghiên cứu nuôi trai lấy trân châu ở vùng vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Phú Quốc, tại những giàn nuôi. Mỗi giàn mấy chục ngàn lồng, mỗi lồng 30 - 50 con trai. Chúng ta đã cho đẻ thành công loài trai Mã thị để chủ động nguồn giống.

Thu hoạch : Thu hoạch quanh năm, bắt trai, tách vỏ ra, lấy trân châu.
Trân châu không mùi, vị hơi mặn. Nếu đốt thì sẽ có tiếng nổ mạnh.
Loại trân châu hạt to, hình tròn, màu trắng, óng ánh nhiều, cứng rắn, đập ra có những lớp vân, không thấy có nhân cứng là tốt.
Cần phân biệt với loại vỏ con trai ngọc còn gọi trân châu mẫu hay ngọc diệp (Concha Plenae) là những hạt sần sùi nổi lên trong vỏ trai, nhưng không tự rời ra thành hạt, mà vẫn dính vào vỏ trai, hạt nhỏ không tròn, giá trị kém trân châu.
Loài Trai nước ngọt cho thứ ngọc gọi là Bạng bối giá trị kém Trân châu của loài trai nước mặn.
Thành phần hóa học : Hiện nay chưa rõ hoạt chất của trân châu, chỉ mới thấy có chứa Calci carbonat (90 - 92p.100), chất hữu cơ (6p.100).
Công dụng : Theo Đông y, Trân châu vị ngọt, mặn, tính lạnh, vào 2 kinh Tâm, Can.
Có tác dụng : An thần trấn kinh, thanh nhiệt (giảm sốt), trừ đờm, giải độc, làm tan màng, sáng mắt, làm lên da non, giảm huyết áp, cầm máu.
Dùng chữa các chứng bệnh : kinh giật, mất ngủ, nóng khát, đái tháo, phát cuồng, cam lở miệng, đau họng, đau mắt đỏ, sốt cao v.v...
Dùng ngoài đã để điểm vào mắt, chữa mắt kéo màng (phải nghiền với nước thành bột thật mịn, rồi làm khô), hay rắc vào những mụn lở lâu không kín miệng, làm kem dưỡng da.

Liều dùng : 0,30 - 0,60g. Phải nghiền thật mịn, chế thành thuốc bột hay thuốc viên uống.

Lưu ý : *Người không phải chứng thực hóa, uất nhiệt không được dùng.*
- Phụ nữ có thai uống phải cẩn thận.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Trân châu tán chữa kinh phong :

Trân châu	*0,30g*
Hải phiêu tiêu	*2g*
Hoạt thạch	*2g*
Bạch phục linh	*4g*
Nhân sâm	*3g*
Bạch phụ tử	*2g*
Cam thảo	*4g*
Toàn yết	*1g*
Xạ hương	*0,10g*
Kim bạc (lá vàng thếp làm áo ;	
Ngân bạc (lá bạc thếp làm áo.)	

Nghiền thật mịn.
Thêm Đăng tâm, mạch môn đông làm thang, uống kèm với mật ong.

Bài số 2 : Chữa đờm nhiệt (tắc đờm, sốt), lên kinh giật :

Trân châu	*0,30g*
Ngưu hoàng	*0,30g*
Đởm tinh	*1g*
Thiên trúc hoàng	*2g*
Hổ phách	*1g*
Chu sa	*0,10g*
Hùng hoàng	*0,20g*
Xạ hương	*0,10g*
Kim bạc làm áo.	

Chế thành thuốc viên uống.

Bài số 3 : Trân châu tán chữa chứng can hư có nhiệt, sinh mắt mờ, đỏ, đau nhức hay chảy nước mắt :

Trân châu	*0,30g*
Thanh sương tử	*3g*
Hoàng cầm	*3g*
Nhân sâm	*6g*
Cam cúc hoa	*6g*
Thạch quyết minh	*6g*
Khung cùng	*3g*
Cam thảo	*3g*

Nghiền mịn, uống với nước ấm.

Bài số 4 : Chữa tim hồi hộp, mất ngủ ;

Trân châu mẫu	
(vỏ con trai ngọc)	*15g*
Viễn chí	*3g*
Táo nhân	*9g*
Cam thảo (trích)	*5g*

Sắc uống.

Trâu (Sừng)

Tên khoa học : *Bubalus bubalis L.* - *họ Trâu bò (Bovidae)*

Tên khác : *Thủy ngưu*, - Buffle (Pháp) - *Buffalo* (Anh)

Bộ phận dùng : Là sừng đã chế biến khô của con trâu (Cornu Bubali)
Đã được ghi vào DĐTQ 1997 còn gọi là Thủy

Ngưu giác. Lấy sừng trâu đen, không lấy sừng trâu trắng.

Mô tả con vật : Trâu là loại gia súc,phổ biến ở các nước Đông Nam Á (Việt Nam - Lào - Campuchia - Indonesia - Thái Lan - Mianmar v.v.. và miền Nam Trung Quốc) được dùng để cày bừa ruộng lúa có nước bùn, hoặc làm con vật để kéo (kéo gỗ, kéo xe v.v...). Trâu rất khỏe mạnh, nhưng lại rất hiền lành theo sự điều khiển của con người. Con đực, con cái đều có sừng, sừng là vũ khí để trâu tự vệ và tấn công (Hội trọi trâu Đồ Sơn).

Thu hoạch chế biến :
Quanh năm có thể thu hoạch, chủ yếu lấy ở những con già, yếu, hoặc những con bị tai nạn. Mổ thịt, lấy sừng làm sạch thịt, gân bằng cách đội nước sôi, rồi phơi, sấy nhẹ (nhiệt độ 50 - 60°C) đến khô.
Thứ sừng trâu đen bóng, đặc (ở đoạn đầu nhọn) to nặng chắc tốt hơn.
Sừng bò màu nhạt xám (ghi) dễ phân biệt.

Thành phần hóa học :
Sơ bộ thấy có các chất keratin, calci carbonat, calci phosphat.

Công dụng : Do để bao vệ tê giác đang nguy cơ bị diệt chung và do sừng tê giác quá hiếm, quá đắt nên sừng trâu được dùng thay thế để thanh nhiệt, (nhiệt trong máu), chống co giật.
Dùng chữa các chứng bệnh : Sốt cao, mê sảng và phát ban trong người, thổ huyết, chảy máu mũi, co giật, thao cuồng.

Liều dùng : 15 - 30g
Thái lát mỏng hoặc tán bột
Khi dùng phối hợp trong thang thuốc, cần đun sôi sừng trâu trước (hơn 3 giờ rồi mới cho các vị thuốc khác vào, sắc).
Hoặc đun 3 lần, mỗi lần đun sôi 30 phút, gạn nước để riêng cho nước mới vào đun theo phương pháp chiết xuất, rồi gộp lại 3 nước).

Trâu, bò (Keo da)

Tên khoa học : *Con trâu : Bubalus Bubalis L. - con bò : Bos Taurus var. domesticus Gmelin đều thuộc họ Bovidae.*

Tên khác : *Buffle - Boeuf* (Pháp)

Bộ phận dùng : Keo cô đặc nấu từ da con trâu hay con bò (Colla Bovis). Gọi là Minh giao. Đã được ghi vào DĐVN (1983)

Thu hoạch chế biến : Ngâm da trâu, bò vào nước vôi khoảng 1 ngày, 1 đêm, cạo sạch lông, nạo bỏ hết thịt, mỡ còn dính da, rửa sạch và luộc chín vớt ra.
Thái nhỏ, cho vào nồi, thêm nước ngập xâm xấp, đun sôi 1 ngay 1 đêm, chiết lấy nước cao lọng lần 1, lại thêm nước mới vào, làm như vậy 3 - 4 lần đến khi chất keo tan ra hết (nếu cạn nước thì thêm nước sôi). Lọc nóng qua rây kim loại không rỉ. Nước keo đã được lọc, đem cô cách thủy đến độ đặc chuẩn, sờ không dính tay, đổ ra khay đã bôi qua 1 lớp dầu ăn được (như dầu cọ, dầu lạc, dầu vừng...) hoặc lót giấy bóng kínhchờ khô, đem cắt thành những miếng nhỏ theo kích thước, trọng lượng - theo yêu cầu.
Minh giao hơi cứng hơn A giao.

Thành phần hóa học : Tương tự như A giao

Công dụng - Liều dùng - Lưu ý - Bài thuốc : Như A giao.

Trùng thảo

Xem *Đông trùng hạ thảo*

Trút

Xem *Tê tê*

Turtle

Xem *Quy bản*

Tử hà xa

Xem *Nhau thai*

Ursus arctos lisiotus Gray

Xem *Gấu*

Ve sầu

Tên khoa học : *Periostracum Cicadae.*

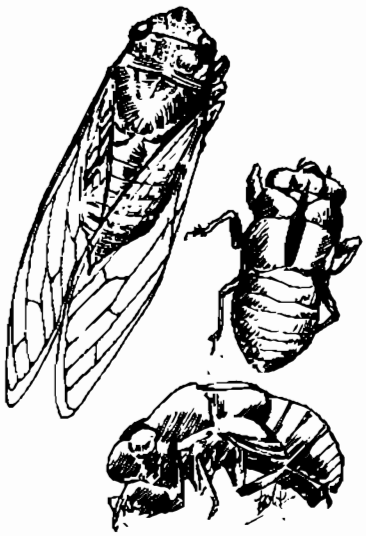
Tên khác : *Thuyền thoái*(TQ) - *Cicada Slough (Anh).*

Bộ phận dùng : Xác lột của con ve sầu đồng bằng (Leptopsaltria tuberosa Sigr, Cryptotympana Pustulata Fabr. và của con ve sầu miền núi (Gaeana maculata Drury) họ ve sầu (Cicadidae) lúc chuyển hóa thành có cánh.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả : Con ve sầu là một loài sâu bọ có vỏ cứng, có đốt. Con cái thường đẻ trứng ở dưới vỏ cây hay khe đá, khi mới nở ấu trùng chưa có cánh sống ở dưới đất ; đến mùa hạ, khi sắp trưởng thành thì bò lên cây vào buổi tối, lột xác rách một đường ở lưng, hai cánh nở ra gặp không khí cứng dần, rồi bay đi sống trên các cây, hút nhựa cây bằng một cái vòi. Buổi sáng còn lại xác ve khô bám ở thân cây.
Các vùng rừng núi, các nơi có nhiều cây to thường có ve sầu

Thu hoạch chế biến : Thu hoạch xác ve sầu vào mùa hạ, còn bám trên thân cây hoặc vợt ở dòng suối sau những trận mưa to. Rửa sạch bùn đất, loại bỏ tạp chất, rồi đem phơi

khô (ở Hà Nội, Ve sầu xuất hiện vào cuối tháng 4, đầu tháng 5).
Thuyền thoái không mùi, vị nhạt.
Loại thuyền thoái nhẹ, sạch khô, nguyên vẹn, màu vàng bóng, không bị vụn nát, không lẫn tạp chất là tốt (còn gọi là Kim thuyền y) - Thủy phần dưới 10p.100.
Loại thuyền thoái ít sáng bóng, nhưng nguyên vẹn gọi là Thổ thuyền y.
Loại thuyền thoái vụn nát là kém.



Thành phần hóa học : Hiện nay còn chưa rõ hoạt chất của thuyền thoái, chỉ mới biết trong xác ve sầu có chất Chitin.

Cách dùng : Theo đông y, thuyền thoái vị mặn, tính lạnh. Đi vào 2 kinh Can, Phế.
Có tác dụng trừ phong nhiệt (cảm sốt nóng), làm cho độc sởi, đậu mọc ra ngoài, trị kinh giảm. Dùng chữa các chứng bệnh khản mất tiếng, mắt mờ kéo màng, độc sởi, đậu lâu không mọc phát ra ngoài được, trẻ em sốt nóng lên kinh giật, trẻ em hay khóc đêm không chịu bú.
Gần đây còn dùng trong một số trường hợp sài uốn ván có kết quả.

Liều dùng : 2,5 - 5g, sắc hoặc tán thành bột uống.

Lưu ý : *Người không phải chứng phong nhiệt hoặc phụ nữ có thai không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa cảm mạo, viêm khí quản, ho mất tiếng :

Thuyền thoái	*3g*
Cam thảo	*3g*
Ngưu bàng tử	*10g*
Cát cánh	*5g*

Sắc uống.

Bài số 2 : Chữa kinh phong mạn tính, kinh giật, trẻ em sốt nóng, trẻ mới đẻ không chịu bú :

Thuyền thoái	*3g*
Thiên nam tinh	*3g*
Toàn yết	*1,5g*
Cam thảo	*3g*

Tán thành bột thêm Sinh khương, Đại táo, sắc uống.

Bài số 3 : Chữa sởi đậu mọc không nhanh:

Tử thảo	*4g*
Nhân sâm	*4g*
Mộc thông	*4g*
Thuyền thoái	*4g*
Bạch thược dược	*4g*
Cam thảo	*4g*

Tán thành bột uống.

Bài số 4 : Chữa trẻ mới đẻ hay khóc đêm (dạ đề) :
Dùng Thuyền thoái ngắt bỏ nửa trên, dùng nửa dưới tán nhỏ cho uống mỗi lần 2g.
(Nếu lại lấy nửa trên thuyền thoái sắc uống thì lại khóc như trước, vì vậy phải loại bỏ nửa trên.)

Bảo quản : Để nơi khô ráo, tránh làm nát vụn.

Xạ hương

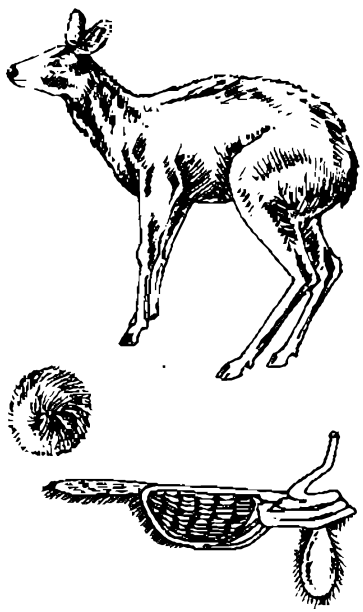
Tên khoa học : *Moschus*

Tên khác : *Nguyên thốn hương - Musc (Pháp) - Musk (Anh).*

Bộ phận dùng : Xạ hương là chất tiết ra trong túi hạch thơm của con hươu xạ đực trưởng thành, đã chế biến khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1983) và DĐTQ (1963), (1997).

Mô tả : Con hươu xạ (Moschus moschiferus Linn, họ Hươu, Cervidae) là một loài động vật cỡ ngắn, đầu dài, chân mảnh, cao độ 50 - 60cm, dài độ 80cm. Thân phủ lông màu hung tro, lông rỗng. Con đực có hai răng nanh ở hàm trên, dài 8 - 9cm, quặp xuống dưới, con cái có nanh nhỏ và không vượt lỗi khỏi mép. Hươu xạ đực và cái đều không có sừng (khác hươu thường). hươu xạ đực có một túi tròn hợi phồng, rộng độ 3cm, dài độ 5cm, ở giữa rốn và cơ quan sinh dục, quanh túi lông mọc mau, phần giữa trụi lông có 2 lỗ thông. Túi này chứa xạ hương do các tuyến của thành túi tiết ra. Đầy xạ thì túi có thể nặng tới 60g ; ở con hươu xạ sống thì chất xạ quánh đặc, khi khô thì chất xạ đỏ biến thành một chất rắn lổn nhổn, sờ mát tay màu nâu đỏ tựa như

màu khô. Thời kỳ động dực, hươu xạ tỏa ra mùi xạ nồng nặc, lan tỏa rất xa. Hươu xạ cái chửa độ 5 - 6 tháng, đẻ 1 - 2 con.
Ở Cao Bằng, có hươu xạ, nhưng ít được bảo vệ chăn nuôi phát triển, nên có nguy cơ bị tiêu diệt.
DĐTQ (1997) ghi thêm 2con : Moschus berezovskii Flerov và Moschus sifanicus Przewalski



Thu hoạch chế biến : Người ta thường săn bắt hươu xạ vào mùa Đông Xuân. Khi bắt được hươu xạ thì xẻo ngay lấy túi Xạ (xẻo rộng ra), lọc bỏ da thịt, đem phơi khô trong râm hay trong bình hút ẩm. Hương xạ đực dưới 3 tuổi không có xạ.
Xạ hương có 2 loại :
1. Xạ hương nguyên cả túi đường kính 3 - 6cm, tương đối mềm, mùi thơm đặc biệt. Khi dùng, loại bỏ túi ra để riêng.
2. Xạ hương nhân, hình hạt nhỏ, màu tím đen, óng ánh, nhuận, lấy tay vê thì vón lại thành cục, không dính tay, nhưng khi bỏ ra khỏi tay thì lại rời ra không vón. Xạ hương nhân thường đựng trong túi nilon và hộp sắt kín.
Nếu ta đem đốt xạ hương thì mùi thơm tỏa sực nức khắp phòng, không có mùi khét, cháy gần hết, còn ít tro màu trắng tro. Xạ giả thì khét, còn lại tro than nhiều. Người ta thường giả mạo, trộn lẫn với huyết khô, hay thịt khô thái vụn hoặc bột chì đất cát.
Thả bột xạ hương vào cốc nước sôi, sẽ tan ngay, mùi thơm tỏa bốc mạnh không có cặn, nước mầu hơi vàng.
Có thể dùng sợi chỉ tơ, tẩm vào nước hành tăm, rồi xâu sợi chỉ đó vào trốn kim, lấy mũi kim xuyên qua túi xạ, nếu là xạ hương thì sợi chỉ không còn mùi hành. Trái lại, nếu là xạ giả thì mùi hành vẫn còn.
Nói chung, loại xạ hương chất nhuận, mềm, có chất dầu, nhiều hạt nhân, mùi thơm tỏa mạnh là tốt.
Tránh nhầm lẫn với xạ hương nam là túi thơm của con cầy hương, còn gọi là con Cồi, Tụ Cồi (Viverricula malaccensis Gmedin, họ Cầy, Viverridae) hay của con cầy giông (Viverra zibetha Linn, cùng họ) có nhiều ở nước ta. Túi xạ hương nam của giống Cầy thì nhỏ dẹt, dài không tròn phồng như túi xạ hương thật, chất thơm màu vàng nhạt, mùi hăng nồng khai, không mạnh như xạ hương thật.

Thành phần hóa học : Xạ hương chứa Cholesterin, chất béo, một chất nhựa đắng, muối calci và amoniac với tỉ lệ thay đổi, và tinh dầu có thành phần chủ yếu là Muscon $C_{16}H_{30}O$ với tỉ lệ khoảng 1p100 ; Muscon là hoạt chất thơm chủ yếu của xạ hương. DĐTQ 1997 quy định tỷ lệ muscon không được dưới 2p.100 (đối với mẫu khô). Xạ hương tan vào nước khoảng 55p.100 khối lượng, nước sẽ có màu nâu sẫm có phản ứng acid nhẹ ; với cồn 90°, xạ hương chỉ tan khoảng 10-12p.100 khối lượng, cồn sẽ có màu vàng nâu nhạt, thêm nước sẽ vẩn nhẹ.

Công dụng : Theo Đông y, xạ hương vị cay, tính ấm, đi thông khắp cả 12 kinh lạc.
Có tác dụng trấn kinh, khai khiếu, thông kinh lạc, hồi sinh, giải độc.
Dùng để chữa các chứng bệnh trúng phong, hôn mê, điên cuồng, tắc đờm, kinh giật, mê sảng, bị thương tích, đau bụng, tức ngực dứ dội. Dùng ngoài da chữa trĩ, mụn nhọt sưng tấy.

Liều dùng : 0,05 - 0,15g. Thường dùng để chế các loại thuốc bột, viên hay thoi như thất ly tán, Tử huyết tán, Lục thần hoàn, Tử kim đĩnh.

Lưu ý : *Phụ nữ có thai phải tránh xa, người nhiều cũng có thể xảy thai.*
Trước đây, Tây y dùng xạ hương làm thuốc kích thích cường dương, trấn kinh, chữa mê sảng, uống dưới dạng cồn thuốc (6 - 10g một ngày), hoặc thuốc viên (0,25 - 2g một ngày).

Bài số 1 : Chữa mọi chứng bệnh đau họng :

Xạ hương	*0,25g*
Mai hoa băng phiến	*0,50g*
Băng sa	*3g*
Huyền minh phấn	*3g*

Nghiền nhỏ thổi vào chỗ đau một ít bột

Bài số 2 : Thúc đẻ, ra thai, trường hợp thai chết trong bụng, đẻ sót nhau trong bụng không ra hết :

Xạ hương	*0,15g*
Quế nhục	*1,5g*

Tan bột chia làm 2 lần uống với nước còn ấm.

Bảo quản . Để nơi khô ráo, mát và thật kín

Biệt dược (phối hợp) :
Lục thần hoàn
Thái ất tử kim đĩnh
Tử kim đĩnh

Ghi chú : Xạ hương là một nguyên liệu cao cấp vì nó có mùi thơm rất bền, bởi vậy ngoài xạ hương lấy ở hươu xạ, người ta còn tìm thấy một số cây thơm như xạ hương :
1. Cây Adoxa moschatellina, họ Adoxaxeae.
2. Cây Mimulus moschatus họ Hoa mõm sói (Scrophulariaceae).
3. Cây Sumbulus moschatus, họ Hoa tán (Apiaceae) gọi là cây xạ hương. Rễ cây này (Radix Sumbuli) gọi là rễ Xạ hương Sumbul - Racine de musc - Racine musquée (Pháp) được dùng ở Nga và Đức làm thuốc tẩy mạnh và thuốc kích thích, ngoài ra còn được dùng ở Pháp trong kỹ nghệ nước hoa.
Cây Sumbulus moschatus mọc ở Nga, Ấn Độ.
4. Cây Aster argophyllus, họ cúc (Asteraceae) gọi là cây Cúc lá trắng, cây Cúc lá bạc. Lá mọc so le, mặt dưới có màu trắng như bạc. Hoa tự hình đầu gồm toàn hoa hình ống. Đế hoa nhẵn. Mào lông có lông dài, nhỏ. Hoa màu tím hay trắng. Hoa lưỡi nhỏ 1- 2 hàng.
Lá cây Cúc lá trắng có mùi Xạ hương rất đặc biệt.
Cả 4 cây này chưa thấy ở Việt Nam.

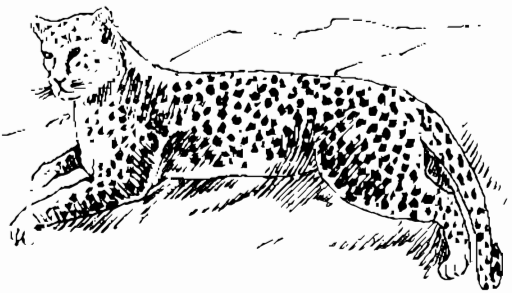
Xuyên sơn giáp

Xem ***Tê tê***

Xương báo

Tên khoa học : *Os Pantherae.*

Tên khác : *Báo cốt. (TQ) - Os de panthère (Pháp) - Panther's bone (Anh).*
Xương báo là xương các loài Báo : Panthera marmolata có đuôi rất dài, Panthera pardus lông có đốm tròn, Panthera melas lông đen, đều thuộc họ Mèo (Felidae). Ba loài này ở nước ta đều có.
Các tài liệu Dược tài học, Trung dược chí đều có ghi dùng thay thế xương hổ.
Về phần sinh hoạt thì báo có phần hoạt động hơn hổ, chạy nhảy, leo trèo, bơi lội đều giỏi và có phần nhanh hơn hổ.
Nói chung, xương báo gần giống xương hổ về các điểm : có gờ dọc giữa đỉnh sọ, sọ bạnh ngang, răng nanh phát triển rất mạnh, răng hàm nhỏ ba đỉnh hình chữ sơn, xương cánh (humérus) có lỗ hõng mắt phượng (lỗ thông thiên), xương ba vai phát triển, đốt xương sống có gai nhọn phát triển dài, nhưng đuôi báo dài hơn đuôi hổ, theo mẫu đuôi báo đốm ở Cục dược liệu, đuôi gồm 23 đốt (Trung dược chí ghi có 36 đốt, có lẽ là loài Phathera marmolota).
Xem bộ xương sư tử, cùng họ Mèo (Felidae), thì thấy xương cánh chân trước cũng có lỗ hõng mắt phượng và một số điểm tương tự như trên của họ Mèo.
Sơ bộ phân biệt xương báo và xương hổ.



Xương Hổ : Dài, to hơn, màu vàng hơi nâu hơn, đầu tròn ma to hơn, khớp xương phát triển, đuôi to và ngắn hơn : bộ xương hổ to có thể nặng trên 11kg, tới 15kg. Cắt ngang, tuỷ trong ống xương hổ nhiều hơn. Xương mới thì tuỷ chứa nhiều chất béo, càng để lâu chất béo sẽ khô dần, thành hình như xơ mướp người ít mùi. (Xem mục xương Hổ).
Xương Báo : Ngắn, nhỏ, gầy mảnh, màu nhạt bệch hơn, đầu bé hơn, khớp xương kém phát triển hơn, đuôi nhỏ mà dài. Thường bộ xương báo ít khi nặng tới 7kg (Nhận xét, nếu bộ xương hổ nặng dưới 7kg thì hổ chưa trưởng thành, đem luộc dễ bị bở long xương, còn bộ xương báo 5kg luộc thì xương đã chắt, chắc).
Tuy vậy, trên thực tế việc phân biệt xương hổ, xương báo không phải là đơn giản. Phương pháp tốt nhất vẫn là phải có một bộ mẫu mà đối chiếu, rồi lắp nối từng đốt, thật khớp với nhau là báo đảm chắc chắn hơn.
Bộ xương mẫu đắt tiền nên có thể lấy bộ xương mèo già (trên 3kg) làm mẫu (theo báo Sức khỏe (Bộ Y tế) số tháng 10-64, xương Mèo cũng dùng chữa đau lưng, đau xương).

Xương gấu

Tên khoa học : *Os Ursi.*

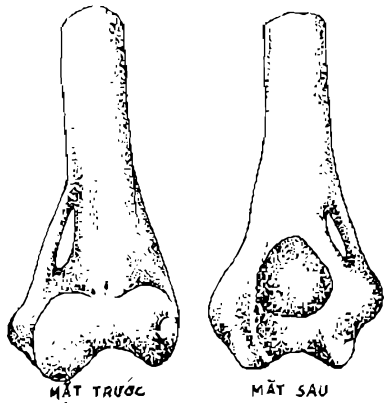
Tên khác : *Hùng cốt* (TQ) - *Os d'ours (Pháp)*
Xương gấu không thấy ghi trong các tài liệu Trung Quốc như Dược điển, dược tài học, Trung dược chí v.v... Nhưng ta thường dùng xương gấu để nấu phối hợp với xương hổ,

hoặc nấu riêng xương gấu thành cao gấu. Hiện nay Xí nghiệp dược phẩm nấu cao gấu đóng gói thành từng miếng 100g.
Cao gấu có tác dụng bổ bổ khí huyết tư tổn, chân lạnh đau buốt (cước khí), gân xương nhức mỏi, trẻ em trúng phong, chân tay co giật.
Ở nước ta, gấu sống hoang dại trong rừng ăn tạp, cả thịt, cá. Gấu nuôi dễ hơn các thú khác, do thích ăn của ngọt (như bánh, mật ong sirô, đường .) Ta hay gặp gấu ngựa (selenarctos thibetanus G. Cuvier), ngoài ra còn gấu chó, gấu đen, gấu xám.
1. Xương đầu : hẹp, dài, không có gờ ở giữa sọ như xương đầu hổ, báo. Hàm trên và hàm dưới mỗi hàm đều có 16 răng (6 răng cửa, 2 răng nanh, 8 răng hàm), tổng cộng 32 răng).
2. Xương cổ : Gồm 7 cái, chiếc thứ nhất gần đầu, xòe ngang hình con bướm.
3. Xương thân mình bao gồm :
a) *Xương sống* : 20 đốt, gai ở giữa ít phát triển, cộng với 3 đốt xương cùng (sacrum) dính liền nhau cộng là 23 đốt
b) *Xương đuôi* : gồm 7 đốt ngắn.
c) *Xương sườn* : 14 đôi, nối với xương sống từ đốt thứ 1 đến thứ 14, 2 chiếc thứ 13 và 14 không nối thẳng với xương ức.
d) *Xương ức* (Sternum) : bị bỏ hong.
4. *Xương chân* :
a) Chân trước gồm : 1 xương ba vai, nhỏ, hơi khum, không có gờ cao, ít phát triển.
- 1 xương cánh (Humérus) có đường vận, không có lỗ hổng "thông thiên".
- 1 xương trụ (cubitus) và 1 xương quay (radius)
- Xương bàn chân trước có 5 ngón gồm : Các khối xương cổ chân trước (carpe), xương bàn chân (métacarpe), các xương đốt 1, 2, 3 của các ngón chân : tất cả 20 chiếc.
b) Chân sau gồm :
- 1 xương chậu (tọa cốt) gồm 2 mảnh đối xứng 2 bên đính nhau.
- 1 xương đùi (fémur)
- 1 xương ống quyên (tibia)
- 1 xương mác (péroné)
- 1 xương bánh chè ở đầu gối.
- Xương bàn chân sau 5 ngón gồm : 1 xương gót, các xương sên, các khối xương cổ chân sau, xương bàn chân, các đốt xương của các ngón chân, tất cả 19 chiếc.

Xương hổ

Tên khoa học : *Panthera Tigris L. họ Mèo (Felidae)*

Tên khác : *Hổ cốt (TQ) - Os de Tigre (Pháp) - Tiger's bone (Anh).*
Bộ phận dùng toàn bộ xương của con hổ (Os Tigridis) phơi khô.
Đã được ghi vào DĐVN (1977) và DĐTQ (1963).



Mô tả : Hổ là loài động vật có vú, 4 chân, ăn thịt (trung bình mỗi ngày phải ăn độ 6kg), toàn thân màu vàng da cam, có những vằn đen, bụng hơi trắng nhưng cũng có vạch đen. Chân trước ít đồm hơn chân sau. Đầu to tròn, cổ ngắn, tai nhỏ, ngắn : 4 chân to khoẻ, móng rất sắc và nhọn, đuôi dài bằng nửa thân (thân dài tới 2m, đuôi dài độ 1m).
Hổ thường sống một mình, ít thành bầy. Chỉ trong thời kỳ giao phối hay nuôi con thì hổ đực, hổ cái và hổ con mới sống chung. Hổ sống lang thang, không cố định một chỗ. Ban ngày ẩn nấu nơi bụi rậm, hoạt động về đêm, nhất là lúc tranh tối tranh sáng mới đi kiếm ăn rất nhanh nhẹn.
Hổ thường săn bắt hươu nai hoặc các động vật ăn cỏ khác như lợn rừng, hoặc bắt gia súc : trâu bò, lợn, chó ; chỉ khi đói hoặc để tự vệ mới tấn công người.)
Hổ cái có mang độ 105 - 110 ngày, mỗi lần đẻ 2 - 4 con, hổ 4 tuổi là trưởng thành. Hổ có thể nặng tới 300 kg hay hơn.
Hiện nay hổ thuộc diện thú cần bảo vệ vì có nguy cơ bị diệt chủng. Sơ bộ có 2 loài hổ :
Hổ đông Nam Á và Nam Á nhỏ con hơn. Hổ siberi (Amua) Bắc Á to gấp 2, gấp 3 (Vườn thú Thủ Lệ (Hà Nội) có cả 2 loài này).
Vùng núi rừng các khu Tây Bắc, Việt Bắc, các tỉnh Yên Bái, Lao Cai, Hòa bình, Thanh Hóa, Nghệ An, núi Trường sơn đều có hổ. Thời gian qua hiếm thấy, nhưng gần đây hổ đã xuất hiện trở về ở miền Trung.

Chế biến : Hổ già, hoặc hổ chết do bệnh, tai

nạn... đem giết, lột da, lọc sạch gân thịt còn bám vào xương, chỉ giữ lại phần lông da, móng ở bốn chân để dễ phân biệt xương hổ với xương báo. Xong đem sấy nhẹ lửa hoặc treo nơi thoáng gió, râm mát cho khô là được. Khi dùng rửa sạch, lọc, cạo lại gân thịt cho sạch rồi đem phơi khô trong râm (xem phụ lục ở dưới).

Bộ xương hổ nguyên đủ bộ, to, nặng trên 7kg, khô, chắc, sạch gân thịt, màu vàng ngà là tốt. Hai xương cánh chân trước, mỗi chiếc có một lỗ gọi là mắt phượng (còn gọi là lỗ thông thiên), và hai xương bánh chè được đánh giá cao. (2 xương bánh chè nên để liền đầu gối chân sau).

Bộ xương bé nặng dưới 7kg, màu trắng tro, không đủ bộ là kém (hổ nhỏ).

Hổ bị trúng thuốc độc mà chết, xương bị biến màu đen, (có tài liệu ghi màu xanh lam). Chất độc có thể ngấm vào tủy xương hoặc hổ chết tự nhiên lâu ngày, trơ xương trên mặt đất, màu trắng bệch, ít mỡ béo nhờn, đều không dùng làm thuốc.

Bộ xương hổ phải đủ bộ, không lẫn xương các loại thú vật khác. Có 2 loại :

Loại 1 : mỗi bộ nặng từ 10kg trở lên.

Loại 2 : Mỗi bộ nặng trên 7kg (xem phụ lục ở dưới).

Thành phần hóa học : Hiện nay chưa rõ hoạt chất của xương hổ, chỉ mới thấy xương hổ có chứa calci phosphat, protid... Cao hổ cốt chứa nhiều acid amin.

Công dụng : Theo đông y, Hổ cốt vị cay, tính ấm, vào hai kinh Can, Thận.

Có tác dụng trừ phong, mạnh gân cốt, giảm đau, trấn kinh.

Dùng để chữa các chứng bệnh : Đau khớp, tê thấp, chân tay co quắp, đi lại khó khăn, mỏi lưng, nhức chân, hồi hộp lo sợ, điên cuồng.

Liều dùng : 10 - 15g. Thường chế thành các dạng :

1. *Xương hổ giã vụn* : lọc hết gân thịt, rửa sạch, phơi khô trong râm, khi dùng giã vụn.

2. *Xương hổ tẩm dầu vừng* (du hổ cốt), Lấy xương hổ khô sạch, cho vào chảo, đảo qua với dầu vừng cho ngấm, hoặc bôi phết dầu vừng rồi nướng than cho ngấm hết dầu.

3. *Xương hổ tẩm dấm* (thổ hổ cốt)

Lấy cát, cho vào chảo rang cho xốp, tơi nhẹ, bỏ xương hổ khô sạch vào, sao tới khi thành màu vàng, rây bỏ cát, đang lúc còn nóng nhúng xương hổ vào dấm rồi vớt ra đem phơi khô. (Cứ 50 kg xương hổ thì dùng 10 - 15kg dấm).

4. Nấu thành cao, gọi là *Cao Hổ cốt* (thường nấu kèm thêm xương gấu, xương sơn dương). Xí nghiệp Dược phẩm nấu cao Hổ cốt, đóng gói thành từng miếng 100g.

5. Chế thành *Rượu hổ cốt* (chai 250ml) phối hợp với các vị thuốc khác.

Lưu ý : *Người thuộc chứng huyết hư hỏa vượng (chiếu máu người nóng) không được dùng.*

Bài thuốc.

Bài số 1 *:* Rượu hổ cốt : trừ phong, bổ máu, (tăng sức lực), mạnh gân cốt :

Hổ hình cốt (xương cánh hổ)	*100g*
Ý dĩ nhân	*10g*
Ngưu tất	*60g*
Thục địa hoàng	*60g*

Ngâm với 1 lít rượu, mỗi lần uống 1 - 2 thìa canh hoặc 1 chén nhỏ, ngày uống 2 lần.

Bài số 2 *:* Chữa hồi hộp, hay quên :

Hổ cốt	*100g*
Bạch long cốt	*50g*
Viễn chí nhục	*50g*

Nghiền vụn, uống với nước gừng, mỗi lần uống 4g.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, thoáng gió, đề phòng ẩm ướt, nóng và sâu bọ.

Ghi chú : Toàn bộ xương hổ đều có thể dùng làm thuốc. Nhưng xương 4 chân, và xương đầu được coi là tốt hơn cả. Về xương chân thì xương cánh (Humerus) chân trước có một lỗ hổng đặc biệt gần đầu gối gọi là mắt phượng (ta gọi là lỗ thông thiên = trou epicondylien = mắm trên lồi cầu) được coi là tốt nhất và có thể dùng để phân biệt thật giả.

Xương hổ gồm có :

1. *Xương đầu* : Bạnh ngang rộng, có đường gợ nổi dọc từ giữa sọ chạy về phía sau gáy, đầu hơi tròn, mõm ngắn, trán phẳng hai bên dô, sọ hẹp, gò má to, rộng - Hàm trên có 16 răng (6 răng cửa, 2 răng nanh, 6 răng hàm). Bộn răng nanh cong vào phía trong, rất phát triển, răng hàm hình chữ sơn, có 3 đỉnh nhô lên, thường gọi là Tam sơn. Tổng cộng là 30 răng.

2. *Xương cổ* : Gồm 7 cái, chiếc thứ nhất gần đầu xòe ngang hình con bướm. Các xương thứ 5, 6, 7 đều nhô gai thẳng dài ở giữa, gần tiếp xương sống.

3. *Xương thân mình* bao gồm :

a) *Xương sống* gồm 20 đốt ; 10 đốt phía trên tương ứng với ngực, có gai dài nhô lên ở giữa, thấp dần về phía đuôi, và gai hơi ngả về phía đuôi, 10 đốt về phía dưới tương ứng với bụng thì gai thấp, nhưng lại ngả ngược về phía đầu, đồng thời có gai xòe cân đối ở 2 bên, càng gần phía xương cùng thì càng rộng to dần.

- Cộng với 3 đốt xương cùng (sacrum) dính liền nhau tổng cộng là 23 đốt.

b) *Xương đuôi* : Gồm 13 đốt nhỏ, giống như xe điếu thuốc lào bằng rễ trúc (theo Dược điển Trung Quốc 1963 và Trung dược chí thì đuôi có 22 - 28 đốt).

c) *Xương sườn* : gồm 13 đôi, mỗi bên 13 chiếc, nối với xương sống từ đốt thứ nhất

đến đốt thứ 13 (nếu kể cả xương cổ thì từ đốt thứ 8 đến đốt thứ 20). Riêng đôi thứ 13 không nối thẳng với xương ức mà nối với đôi thứ 12, gần xương ức.

d) *Xương ức* : (Sternum) ; gồm nhiều chất sụn, khó bảo quản, và hay bị bở tan khi nấu.

4. Xương chân bao gồm :

a) *Xương chân trước* : gồm 1 xương bả vai (omoplate) còn gọi là xương quạt, rộng và có gờ nổi cao ở giữa.

- 1 xương cánh (humérus) có đường vặn, hơi xoắn, có 1 lỗ hổng ở gần đầu gối gọi là mắt phượng (lỗ thông thiên) được coi là xương quý nhất (Trung Quốc gọi là Hổ hình cốt).
- 1 xương trụ (cubitus) Trung Quốc gọi là Hổ xích cốt, nhỏ hơn xương cánh.
- Xương bàn chân trước có 5 ngón (ngón cái ở trong ngắn hơn cả, ngón thứ 3 và thứ 4 dài hơn cả).

Mỗi ngón 3 đốt, tất cả bàn chân trước có 20 đốt xương gồm các khối xương cổ chân (tarse), xương bàn chân (métatarse1) các đốt 1, 2, 3 của các ngón (phalange, phalangine, phalangette).

b) *Xương chân sau gồm* : 1 xương chậu (Tọa cốt) còn gọi là xương cạng, xương hông gồm 2 mảnh đối xứng dính nhau (chúng tôi ghép vào phần này cho tiện).

- 1 xương đùi (fémur), phía trên có một đầu như hình búa tròn ăn khớp với xương chậu.
- 1 xương ống quyển (tibia) to và 1 xương mác (péroné) nhỏ như chiếc đũa kèm song song.
- Giữa đầu gối chân sau có 1 xương bánh chè (rotule) cũng được đánh giá cao và thường gói riêng ra để khỏi mất. Có ý kiến cho rằng xương bánh chè to, là hổ đực to, bộ xương tốt.
- Xương bàn chân sau có 4 ngón gồm 16 đốt. Ngoài ra mỗi bàn chân sau còn có 1 xương gót (calcanéum) dài nhô ra phía sau.

Tỷ lệ các bộ phận xương Hổ như sau :

Hổ càng to, xương càng nặng, thì càng tốt, càng có giá trị, giá thu mua cũng chênh lệch nhiều.

Nhưng có khi bộ xương bị thiếu, nếu tính giá theo cân thì thiệt cho người bán (trừ trường hợp thiếu những xương chủ yếu như xương cánh, xương đầu...). Cũng có người dồn 2, 3 bộ xương làm một, cắt đầu xương đầu, xương cánh, tăng thêm xương sống, xương sườn v.v... để "bộ" xương nặng cân mà tính theo giá loại trên (nâng cấp). Bởi vậy, cần phải kiểm tra đếm xương và biết tỉ lệ khối lượng các bộ phận xương mà tính ra khối lượng theo một bộ xương đầy đủ. Trường hợp thu mua xương tươi thì phải quy ra tỷ lệ khô. Dưới đây xin giới thiệu 1 trường hợp đã theo dõi :

- Hổ đực đã bỏ nội tạng còn đủ lông, thịt da : nặng trên 100 kg.
- Hổ lột da, lọc thịt, xương còn dính ít thịt tươi : 15,2 kg (không kể đầu)
- Sau khi đội nước sôi, lọc hết thịt, đem phơi khô 1 tháng còn : 6,436 kg.

Xương đầu	*1,000kg tỷ lệ*	*15,5p100*
Xương đuôi	*0,146* -	*2,3* -
2 xương bả vai	*0,260* -	*4,0* -
2 xương bánh chè	*0,030* -	*0,45* - *0,50* -
Xương chậu (2 mảnh)	*0,355* -	*5,5* -
Xương 4 chân	*3,390* -	*52,7* -
Xương sườn (26 chiếc, mỗi bên 13) (không có xương ức)	*0,355* -	*5,5* -
Xương sống (kể cả cổ)	*0,900* -	*14,0* -

Yếm rùa

Xem ***Quy bản***

Yến (tổ)

Tên khoa học : *Collocalia sp.(nhiều loài) - họ Vũ yến (Apodidae)*

- Collocalia thunbergi = Yến đảo Java (Indonesia)

Collocalia inexpectata Hume = Yến lưng màu tro

- Collocalia unicolor Jordoni = Yến một màu

- Collocalia linchi affinis Bearan : Yến đảo Hải Nam (Trung Quốc)

- Collocalia bacipheaga Germani : Yến Khánh Hòa (Việt Nam)

Tên khác : *Hải Yến - Yến thái - Salangane* (Pháp - Anh)

Bộ phận dùng : Tổ của chim yến (thuộc nhiều loài nói trên) đã chế biến theo tiêu chuẩn, quy cách quy định (Nidus collocaliae) còn gọi Yến sào (Trung Quốc).

Mô tả : Con yến - Hải yến dáng dấp như con chim én, mình thon nhỏ, cánh dài, nhọn, đuôi ngắn, mỏ cong, lông ở lưng và bụng màu xám trong lông ở đuôi và cánh đen. Sống ở các vách đá các đảo ven biển. Trung bình chỉ dài 9 - 10cm, (con cái lớn hơn con đực) nặng độ 9 - 10g. Ngón chân có màng có thể bơi trên mặt nước, bay xa ngang mặt nước, ăn những con cá con, côn trùng, sinh vật nhỏ ở biển.)

Yến dùng nước dãi của mình để làm tổ đính trên thành vách đá cheo leo ven biển.

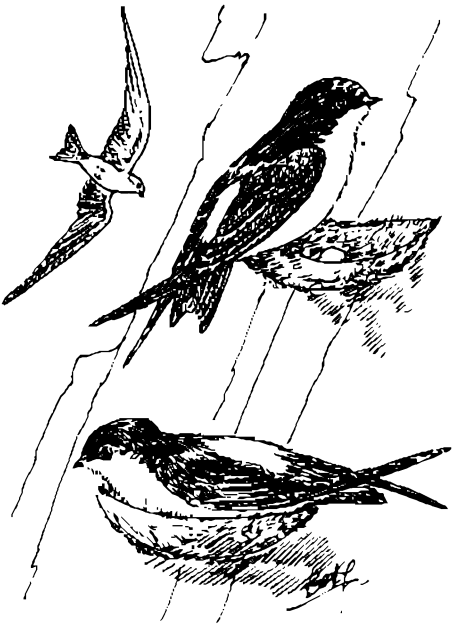
Vùng biển Đông (Đông Nam Á) là nơi nhiều hải yến sinh sống, kéo dài từ Phúc Kiến (Trung Quốc) đến Indonesia.

Ở Việt Nam tập trung yến từ Quảng bình đến Hà Tiên (qua Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hòa, Côn Đảo... đều có).

Thu hoạch chế biến : Lúc đầu tốc độ làm tổ chậm, đến mùa gió nồm thổi thì tốc độ tăng nhanh. Vào đầu tháng 4, yến làm tổ xong, là lúc thu hoạch tổ yến đầu tiên. Mỗi tổ chỉ cách nhau 13cm.

Một năm 2 vụ thu hoạch : tháng 4 và tháng 8. Mỗi vụ không được kéo dài quá 1 tháng, để

cho yến sinh đẻ. Sau khi bị mất tổ, yến vội vàng làm tiếp tổ mới, đợt làm tổ thứ 2 này kéo dài 2 - 3 tháng để kịp mùa sinh nở vào tháng 6.



Yến đẻ trứng, sau 25 ngày trứng nở, chờ 75 ngày nữa cho yến con đủ lớn, lấy đợt 2 (vụ 2); vụ 2 này kém vụ 1 do nguồn thức ăn đã kém, giảm đi.

Nghề lấy tổ yến rất vất vả và nguy hiểm, sảy chân tay là có thể chết. Không được làm giàn giáo cố định, hết mỗi ngày là phải tháo. Chim yến thường đi kiếm ăn từ sáng sớm, và không về trước 20 giờ (8 giờ tối), nếu thấy những giàn giáo chúng sẽ hoảng sợ và không quay lại làm tổ nữa.

Phân loại yến sào :

Theo giá trị thấp đến cao, người ta phân 3 loại :

1 - Mao yến (có khá nhiều lông yến và màu tro xám đen) : là tổ làm lần đầu tiên để đẻ trứng. Tổ hình cong bán nguyệt, mặt bám vào vách đá tương đối bằng, mặt hướng ra ngoài hơi cong ra, dài 6 - 10cm, rộng 3 - 5cm, mặt trong bám đá sợi xơ sần sùi, mặt ngoài cong thì xếp hình sóng lượn, chất cứng mà ròn, dễ gẫy vỡ, chỗ gẫy trong như chất sừng. Một tổ nặng độ 10g. Loại này kém giá trị.

2 - Bạch yến hay Quang yến : Màu trắng tinh, nửa trong suốt, thỉnh thoảng mới có lông lẫn vào hình dáng lớn nhỏ như mao yến (loại này là tổ làm lần thứ 2 sau khi bị lấy tổ lần đầu. Loại này phẩm chất rất tốt.

3 - Huyết yến : Hình dáng, hình thức như bạch yến, chỉ khác có 1 số sợi xơ màu tiết đỏ nâu.

Người ta cho rằng do gặp quá, nên yến mẹ, nhả dãi không đủ, phải dốc toàn lực ra nên bị xuất huyết, huyết lẫn vào dãi. Loại này rất quý và hiếm, đắt nhất.

Cũng có khi dựa vào mầu sắc mà phân biệt :

- Yến thiên (trời) mầu vàng ngà, trắng. (loại 1)
- Yến địa (đất) : màu xám, xù xì, mầu tro (loại 2)
- Yến bài : tổ yến đang làm dở (loại 3)

Mỗi năm, công ty Yến sào, Khánh Hòa thu hoạch 1,500 - 1800 kg yến sào các loại

Loại tốt nhất giá trị 35 - 40 triệu đồng (VN)/1kg - Loại rẻ hơn từ 8 - 10 triệu đồng/1kg (theo giá 6/1999)

Yến sào Việt Nam được đánh giá cao hơn Yến sào các vùng lân cận.

Hiện ta đang nghiên cứu nuôi hải yến như Indonesia đã làm.

Thành phần hóa học :

Yến sào chứa : 36 - 52p.100 protid (trong đó có tỉ lệ rất cao các acid amin cần thiết như : arginin, tryptophan, histidin, cystin, tyrosin...)

- 30p.100 glucid, và tro (trong đó có phospho. sắt, mangan, kẽm.)

Ngoài ra còn có acid sialique có tác dụng kích thích sự tăng sinh tế bào.

Công dụng : Theo Đông y, Yến sào vị ngọt, tính bình. Vào 2 kinh Phế, Vy.

Có tác dụng dưỡng (nuôi) phế âm, tiêu đờm, cầm ho.

Chữa các chứng bệnh : lao lực, suy yếu, sốt hâm hấp buổi chiều do ho lao, hen xuyễn, bổ huyết.

Thường dùng làm thuốc bồi dưỡng, tăng cường sức khỏe, nhất là cho người bị ho lao.

Phục hồi sức cho người mới ốm dậy, người kém ăn, kém ngủ, làm vết thương chóng lành.

Liều dùng : 5 - 10g (sắc uống) trước khi uống phải lọc qua vải thưa, gạn lông.

Lưu ý : *Người thuộc chứng biểu tà không uống.*

- Hiện nay do giá yến sào cao nên trên thị trường trọng điểm như Nha Trang, TP Hồ Chí Minh lại xuất hiện yến sào giả, bày bán với giá không thua kém hàng thật (tại thành phố Hồ Chí Minh có nơi bán từ 20 - 32 triệu đồng/ 1kg - tháng 7/99)

Khác với yến sào giả trước đó (được làm từ da động vật), lần này hàng giả được làm rất công phu, nếu không có chuyên môn thì không thể phân biệt yến sào thật, giả.

Theo sự phân tích của viện Hải dương học Nha Trang, đây là một hỗn hợp gồm agar, bột lòng trắng trứng kết hợp với sạn cước cá. Yến sào giả có mùi hôi khó chịu, không lọc được qua giấy lọc, hàm lượng protin thấp

(chỉ 35p.100) độ pH=5 (là acid, có hại cho người đau dạ dày). (Theo báo LAO ĐỘNG)

Bảo quản - Để nơi khô mát.

Biệt dược (phối hợp) : **Yến sào đại bổ**

Yến thái

Xem ***Yến*** *(tổ)*

Yến sào

Xem ***Yến*** *(tổ)*

Yết sảo

Xem ***Bọ cạp***

Yết vĩ

Xem ***Bọ cạp***

Zamenis muscocus

Xem ***Rắn***

Phần III

KHOÁNG CHẤT LÀM THUỐC

★

PHẦN NÀY ĐỀ CẬP ĐẾN HẦU HẾT CÁC KHOÁNG CHẤT Ở DẠNG NGUYÊN TỐ HOẶC DẠNG MUỐI THƯỜNG DÙNG TRONG PHÒNG BỆNH, CHỮA BỆNH, TỪ NHỮNG CHẤT ĐƠN GIẢN NHƯ Na, K, Mg, Ca ĐẾN VÀNG, BẠC, CÁC ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ V.V...

HIỆN NAY VIỆC SỬ DỤNG KHOÁNG CHẤT VI LƯỢNG ĐÃ TRỞ THÀNH PHỔ BIẾN, GIÚP ÍCH TRONG CHUYỂN HÓA, CẢ KIM LOẠI VÀ Á KIM (SELENIUM) PHỐI HỢP VỚI CÁC VITAMIN, TRONG CÁC DỊCH TRUYỀN. ĐƯỢC DÙNG KHÔNG CHỈ TRONG Y HỌC HIỆN ĐẠI MÀ Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐÃ ĐƯỢC DÙNG TỪ LÂU KHÔNG NHỮNG DƯỚI DẠNG KHOÁNG CHẤT MÀ CHÍNH LÀ TỪ CÁC CÂY THUỐC, Ở ĐÓ VI LƯỢNG KHOÁNG ĐÃ SẴN CÓ.

Alumen

Xem *Phèn chua*

Aluminium aminoacetat base

Xem **Biệt dược Acridin**

Aluminium Carbonat, basic

Alumini carbonat - hydroxyd complex
Basic alumini carbonat gel
Tác dụng : Chống acid dịch vị
Biệt dược : **Aluphosgel**

Aluminium glycinat

Xem **Biệt dược Triglycal**

Aluminium glycinat basic

Xem *Dihydroaluminium aminoacetat*

Aluminium hydroxyd

Xem *Nhôm Hydroxyd*

Aluminium hydroxyd hydrat

Xem Bd: *Algeldrat - Magaldrat - Sucralfat - Simaldrat*

Aluminium lactat

Xem **Biệt dược Alacyl**

Aluminium + Mg

Xem *Biệt dược : Algicon ; Antigas ; Antasine D ; Mutesa, Neovis ; Noigel ; Pectigels ; Smecta*

Aluminium oxyd

Xem **Biệt dược Rocgel**

Aluminium orthoxyquinat

Xem **Biệt dược Quinocarbine**

Aluminium phosphat

Aluminium phosphat dried
Aluminium phosphat gel
Ulgel
Tác dụng : Chống acid dịch vị
Liều dùng . Uống 400 - 800mg/lần
Biệt dược : **Phosphalugel**

Ammonium chlorid

Xem *Theralène pectoral*

Asen

Xem *Hùng hoàng, thư hoàng*

Arsenicum

Xem *Thạch tín*

Arsenicum sulfuratum

Xem *Hùng hoàng*

Attapulgit

Xem *Bd Attapulgit ; Attafur ; Gastropulgit ; Mucipulgit ; Norgagil*

Au (Vàng)

Xem *Bd Auranofin ; Aurothioglucose ; Aurotiopol*

Bạch hổ

Xem *Thạch cao*

Bạch phàn

Xem *Phèn chua*

Bạch phê

Xem *Thạch tín*

Bàng sa

Xem *Hàn the*

Băng thạch

Xem *Thạch cao*

Bismex

Xem *Bismuthat, Trikali dicitrato*

Bồn sa

Xem *Hàn the*

Bồng sa

Xem *Hàn the*

Bismuthat, trikali dicitrato

1, 2, 3 - Propantricarboxylic acid, 2-hydroxy, bismuth (3') muối kali (2 :1 :3)
Bismuth subcitrat
Tripotassium dicitrato bismuthate
CBS
Biệt dược : Bismex (Australia)
De-Nol và De-Noltab (Brocades)
Duosol (Thụy Sĩ)
Pylocid (Ấn Độ)
Telen (Buk Gulden)
Trybimol và Trymo (Ấn Độ)
Ulcerone (Riker)

Dạng thuốc : Dd uống (lọ 560 ml) và hộp 112 viên nén - Cứ 1 viên nén hoặc 5ml dd uống có 120mg dẫn chất bismuth chelat kể trên (tương ứng với 112mg Bi_2O_3).

Tác dụng : Phức hợp hữu cơ có bismuth tác dụng với Helicobacter pylori vi khuẩn Gram (-) gây loét dạ dày - tá tràng.

Chỉ định : Loét dạ dày - tá tràng.

Liều dùng : Người lớn ; ngày uống 2 lần, mỗi lần 2 viên hoặc 10ml dd, khoảng nửa giờ trước bữa ăn sáng và bữa chiều tối. Hoặc uống ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 5ml dd nửa giờ trước 3 bữa ăn chính và 2 giờ trước khi ngủ buổi tối. Đợt dùng 28 ngày. Nếu cần

có thể dùng thêm một đợt nữa, sau đợt đầu 1 tháng. Cần nhai kỹ viên thuốc và uống kèm 1 cốc nước.

Lưu ý : *Uống thuốc phân có màu nâu, đen.*
Có thể bị buồn nôn hoặc nôn.
- Với dung dịch uống có thể làm lưỡi hơi bị đen.
- Tránh dùng đồng thời với tetracyclin (giảm hiệu lực tetracyclin).

Bismuth iodosubgallat

Bismuthin, hydroxy - iodo [(3,4,5 - trihydroxybenzoyl) oxy]-
Bismutum oxyiodogallicum
Bijogal
Airogen
Tác dụng : Sát khuẩn, tẩy uế

Bismuth Natri tartrat

Butandioic acid, 2,3 - dihydroxy - bismuth, muối natri
Sodium bisuthyl tartrate
Tác dụng : Chống nhiễm khuẩn
Chỉ định : Bệnh lậu và ghẻ cóc.
Liều dùng : 60 - 200 mg/ ngày
Tiêm bắp.

Bismuth Natri triglycollamat

Chống nhiễm khuẩn
Bistrimate (Mỹ)
Tác dụng : Chống nhiễm khuẩn
Chỉ định : Bệnh lậu
Liều dùng : 400 - 80 g x 3 lần / ngày

Bismuth subcitrat

Xem ***Bismuthat Trikali dicitrato***

Bimuth subgallat

1, 3, 2 Benzodioxabismol - 5 - carboxylic acid, 2,7 - dihydroxy
Biệt dược : **Bismutgallat, Basisch (Đức)**
Bismuth (sous - gallate de) (Pháp)
Bismuto gallato basico
Bismutum subgallicum
B.S.G
Derbinolum
Chỉ định : Thuốc săn và sát khuẩn dùng trị viêm ruột, ỉa chảy, loét dạ dày. Dùng ngoài chữa bỏng.
Liều dùng : Uống từ 2-6g để sát khuẩn. Băng bó vết thương, vết bỏng dưới dạng bột hay mỡ 4 - 10%.

Bismuth subnitrat

Bismuto nitrato basico
Bismuthum nitricum basicum
Biệt dược : Có nhiều biệt dược phối hợp với kaolin, nhôm hydroxyd, (xem **Bismuth Tulasne (Pháp)**
Dạng thuốc : Gói thuốc bột 5 - 10g.
Tác dụng : Trị ỉa chảy, loét dạ dày. Sát khuẩn đường ruột, làm săn, kích thích nhu động ruột, hút hơi ở đường tiêu hóa. Dùng ngoài da trị ngứa.
Chỉ định : Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày, đầy hơi, chậm tiêu, viêm ruột...
Liều dùng : Ngày uống 2 lần trước bữa ăn, mỗi lần 5 - 10g.
Chống chỉ định : Phối hợp với các acid hoặc muối acid (làm tăng độ hòa tan vào nước).
Lưu ý : *Có thể gây nguy cơ ngộ độc với triệu chứng rối loạn thần kinh, mệt mỏi, váng đầu. Không dùng thuốc lâu dài.*

Bismuth subsalicylat

Bismuth, (2-hydroxy benzoato) - oxo -
Bismuth (sous - salicylate) (Pháp)
Chỉ định : Trị loét dạ dày. Sát khuẩn đường ruột, trị ỉa chảy
Dùng ngoài để trị ngứa, bệnh tăng tiết mồ hôi.
Liều dùng : Người lớn uống 2 - 10g dưới dạng potio, bột v.v... Trẻ em uống 0,10 - 0,20g cho mỗi tuổi.

Borax

Xem ***Hàn the***

Calamina

Xem ***Lô cam thach***

Calcium Aguettant

Xem ***Calci chlorid***

Calci alginat

Alginate de calcium
Biệt dược : Coalgan (Pháp)
Dạng thuốc : Gói chứa bông thấm vô khuẩn 0,4g (có tối đa 1% Calci alginat kèm Benzalkonium chlorid).

Tác dụng : Cầm máu nhanh và chóng lành da ở các vết thương có chảy nước.

Chỉ định : Chảy máu cam, chảy máu sau khi nhổ răng...

Liều dùng : Đắp vào vết thương có chảy máu.

Lưu ý : *Nên sát khuẩn vết thương trước khi đắp. Không dùng với các dung dịch kiềm.*

Calci benzamidosalicylat

Benzoic acid 4 - (benzoylamino) -2- hydroxy-, muối calci (2 :1)

Chỉ định : Bệnh lao

Liều dùng : Uống 5g, 2 hoặc 3 lần/ngày sau bữa ăn.

Calci bronat (Thụy Sỹ)

Dạng thuốc : Viên sủi bọt 3g, sirô 20% (5ml = 1 viên) ; ống tiêm 10ml có 1,24g ; 5ml có 0,62g calci bromogalactogluconat.

Chỉ định : Uống : Loạn trương lực thần kinh, thai nghén và tắt kinh, rối loạn do chấn động. Trẻ em : bị kích động, bất ổn vận động, bồn chồn, khó ngủ. Tiêm cấp cứu bệnh cứng cơ, co giật, kích động, eczema cấp tính.

Liều dùng : Uống 1 - 4 viên hay 1 - 4 thìa canh mỗi ngày. Trẻ em trên 6 tuổi : 1 - 3 thìa súp (loại 10ml) sirô/ ngày. Trẻ em từ 6 - 12 tuổi : 2 - 3 thìa súp (loại 10ml) sirô/ ngày. Tiêm tĩnh mạch 5 - 10ml/ ngày, tiêm 10 ống sau đó dùng tiếp bằng sirô hoặc viên.

Chống chỉ định : Trứng cá thiếu niên ; tăng calci huyết và niệu - sỏi. Bệnh cầu thận mạn tính. Tiêm cho người bệnh bão hòa digitalin. Calci carbasalat

Calci carbasalat

Carbasalate calcique

Dạng thuốc : Viên nén sủi bọt chứa 127,2 - 636 và 1272mg (tương ứng với 100 - 500mg và 1g Aspirin).

Tác dụng :Phối hợp aspirin và carbolysin dưới dạng tan trong nước vào máu giải phóng ra aspirin.

Chỉ định : Như Aspirin (điều trị các chứng đau, cảm sốt, thấp khớp...)

Liều dùng : Người lớn, đau và sốt : 25 - 50mg/kg thể trọng/ 24 giờ, chia làm 4 lần. Thấp khớp : 50 - 100mg/kg thể trọng/ ngày cũng chia như trên. Trẻ em từ 30 tháng trở lên : dùng liều như người lớn. Dưới 30 tháng : không dùng quá liều 80mg/kg thể trọng/ngày. Cho viên thuốc vào nửa cốc nước đợi cho tan hết rồi uống. Với trẻ sơ sinh, cho viên thuốc vào bình sữa hoặc hòa tan vào ít nước ngọt, sữa hay nước quả.

Chống chỉ định : Loét dạ dày - tá tràng, tiền sử mẫn cảm với *Dẫn xuất* salicylic, các bệnh có chảy máu, phụ nữ có thai.

Lưu ý : *Thận trọng nếu hen, suy thận tiền sử loét dạ dày - tá tràng, bị chảy máu đường tiêu hóa, băng huyết, bệnh gút. Có tác dụng phụ : Tai biến mẫn cảm, phù nề, mày đay, hen, chảy máu đường tiêu hóa rõ rệt hay tiềm tàng (do bệnh thiếu máu, thiếu sắt), chảy máu cam hoặc chảy máu chân răng...*

Calci carbonat

Dạng thuốc : Viên nén để nhai 850mg ; viên nén 500mg ; gói thuốc bột 3,8g.

Tác dụng : Trung hòa acid dịch vị.

Chỉ định : Viêm dạ dày, ợ chua.

Liều dùng : Ngày dùng 3 - 6 viên (mỗi viên nhai kỹ cách nhau ít nhất 2 giờ), không dùng quá 9 viên/ 24 giờ.

Lưu ý : *Không dùng quá 14 ngày liền. Có thể gây táo bón.*

Calci chlorid

Chlorure de calcium ; Calcium chlorid

Biệt dược : Calcium Aguettant 10p. cent (Pháp)

Dạng thuốc : Ống tiêm 10ml chứa 1g $CaCl_2$, $6H_2O$ hoặc $CaCl_2$, $2H_2O$ tương ứng với 183 mg nguyên tố calci hoặc 4,56mmol Ca^{2+} và 324 mg Cl^- tức là 9,13 mmol Cl^-

Tác dụng : Tiêm tĩnh mạch chậm có tác dụng điều chỉnh nhanh bệnh giảm calci - huyết (có thể dùng ở giai đoạn đầu khi điều trị phối hợp với vitamin D). Còn dùng trong các biểu hiện dị ứng cấp hoặc tai biến phản vệ phối hợp với liệu pháp đặc biệt.

Liều dùng : Liều dùng thích hợp tùy theo kết quả ion đồ - Trung bình, liều dùng : người lớn 1 - 2 lần x 1 ống/ngày. Trẻ em ngày nửa ống (5ml) (cần lưu ý đến độc tính của ion Ca với tĩnh mạch ở trẻ em). Giảm calci - huyết nặng. Tiêm truyền 5ml cho 1kg thể trọng/ngày, phối hợp hoặc không với vitamin D. Dùng tối đa : 36 giờ.

Chống chỉ định : Như calci carbonat, bệnh nhân đang dùng digitalin ; tiêm dưới da.

Calci cresol sulfonat

Dạng thuốc : Sirô 3%.

Tác dụng : Sát khuẩn đường hô hấp.

Chỉ định : Các bệnh cấp tính và mạn tính đường hô hấp, ho gà, ho do kích ứng.

Liều dùng : Người lớn, ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 1 thìa canh. Trẻ em : ngày 3 - 4 lần, mỗi 1 lần thìa cà phê.

Calci dobesilat

Benzensulfonic acid, 2,5 - dihydroxy. muối calci (2 :1)
Calciumdobesilat monohydrat
Calciumdoxybensylat

Dạng thuốc : Viên nén 250mg

Tác dụng : Điều hòa tuần hoàn ở động mạch và vi tuần hoàn, phục hồi chức năng ở các tĩnh mạch, cầm máu, bao vệ máu.

Chỉ định : Khoa mắt : bệnh võng mạc do đái tháo đường hoặc tăng thuyết áp ; chảy máu ở mắt. Hội chứng chảy máu ở các khoa tai mũi họng, răng hàm mặt, dạ dầy - ruột, phụ sản và ngoại. Phòng và điều trị chảy máu do phẫu thuật. Suy tuần hoàn động mạch, mao mạch dễ nứt vỡ.

Liều dùng : Ngày 3 lần mỗi lần 1 viên.

Calci Fluorid

Dạng thuốc : Viên nén 0,153g (tương ứng với 0,25mg F)

Chỉ định : Phòng sâu răng ở tre em.

Liều dùng : Sơ sinh dưới 12 tháng : ngày uống 1 viên. Trẻ em từ 12 tháng đến 36 tháng : ngày 2 viên.
Trên 3 tuổi : ngày 3 - 4 viên. Cho sản phụ : 3 - 4 viên/ngày (từ tháng thứ 5). Liều tối đa : 8 viên/24 giờ.

Calci folinat

Leucovorin calcium
Lederfolat và Lederfoline

Dẫn xuất acid tự do :
Acid folinicic
Citrovorum factor
FTHF
Leucovorin

Dạng thuốc : Lọ thuốc tiêm 15mg ; viên nén 15mg

Tác dụng : Giải độc với các chất đối kháng acid folic, giải độc chọn lọc với methotrexat.

Chỉ định và Liều dùng : Thuốc tiêm : Cấp cứu giải độc sau khi dùng liều cao methotrexat (tiêm bắp) hoặc đặc biệt, có thể tiêm tĩnh mạch từ 2,5 đến 5mg, trong khoảng 4 - 6 giờ sau khi dùng methotrexat.
Thuốc viên : trị thiếu máu nguyên hồng cầu không lồ do thiếu acid. Ngày 1 - 2 viên.

Chống chỉ định : Thiếu máu nguyên hồng cầu không lồ thứ phát do thiếu vitamin B12.

Calci glubionat

Calci, (4 -O - ß - D) - galactopyranosyl - D - gluconat -01) :
CD-gluconato -01 monohydrat
Biệt dược : **Calcium Sandoz Neocal-glucon (Sandoz - Wander)**
Sandocal (Sandoz - Wander)

Dạng thuốc : Ống tiêm 5ml/687,5mg tương ứng với 45mg hoặc 1, 12mmol Ca^{2+}. Ống tiêm 10ml/137mg tương ứng với 90mg hoặc 2,24mmol Ca^{2+}.

Tác dụng và Chỉ định : Như calci chlorid tiêm.

Liều dùng : Người lớn : tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm sâu bắp thịt ngày 1 - 3 lần, mỗi lần 10ml, trẻ em tiêm tĩnh mạch chậm ngày 1 lần từ 5 - 10ml (không nên tiêm bắp). Sơ sinh để điều trị giảm calci - huyết nặng tiêm truyền tĩnh mạch từ 4 đến 9ml (tương ứng với 30 - 80mg nguyên tố calci) cho mỗi kg thể trọng/ 24 giờ ; tiêm từ 24 - 36 giờ tối đa, phối hợp hoặc không với vitamin D, sau đó chuyển sang dùng thuốc uống.

Chống chỉ định : Như với Calci chlorid tiêm, mẫn cảm với thuốc

Calci glucoheptonat

D - gluco - heptonic acid, muối calci (2 :1)
Calcium gluceptat (Mỹ)
Hexahydroxy heptanate de calcium (Pháp)
Glucose monocarbonate de calcium

Biệt dược kép : **Calcium Gluconate Aguettant (Pháp)**

Dạng thuốc : Ống tiêm 10ml/0,13g kèm 0,9g calci gluconat.

Chỉ định : Giảm calci - huyết ở tre em, giảm calci - huyết nặng dưới 70mg/l (hoặc 1,75mmol/l) ; co giật uốn ván do giảm calci - huyết, còi xương có giảm calci - huyết.

Liều dùng : Tiêm tĩnh mạch 5 - 10ml/ ngày.

Chống chỉ định : Như Calci chlorid

Calci gluconat

Calcium gluconium
Calci gluconas

Dạng thuốc : Bột, viên 0,5g, ống tiêm 10ml hoặc 5ml dung dịch 10%.

Chỉ định : Như Calci chlorid dùng uống, ít độc, ít kích thích tổ chức và dễ hấp thu vào cơ thể hơn. Bổ xung calci cho cơ thể trong bệnh lao, chậm lớn, phụ nữ có thai và nuôi con bú.

Liều dùng : Uống 2,5g hoặc 1/2 - 1 thìa súp hoặc 2 - 6 viên (0,5g mỗi viên) hoặc hơn nữa trước bữa ăn, trẻ em 1 tuổi 0,5g ; 2- 4 tuổi ; 1g, 5 - 6 tuổi ; 1 - 1,5g ; 7 - 9 tuổi : 1,5 - 2g ; 10 - 14 tuổi 2 - 3g, mỗi ngày 2 - 3 lần. Tiêm tĩnh mạch (hâm ống thuốc bằng nhiệt độ cơ thể, tiêm chậm trong 2 - 3 phút) 5 - 10ml dung dịch 10%, ngày 4 lần hoặc cách một ngày 1 lần, trẻ em tùy theo tuổi, từ 1 - 5ml dung dịch 10%, ngày 2 - 3 lần

Calci iopodat

Iopodate calcium (Mỹ)

Dạng thuốc : Gói thuốc bột 16g chứa 6g hoạt chất.

Tác dụng : Sau khi uống 10 - 12 giờ, thuốc tập trung tới mức tối đa ở túi mật và cho hình ảnh X quang đường dẫn mật tốt.

Chỉ định : Dùng uống chụp túi mật và đường dẫn mật.

Liều dùng : Người lớn 1 gói. Trẻ em tùy theo tuổi 1/4 đến 3/4 gói. Uống vào sau bữa ăn.

Chống chỉ định : Suy gan - thận ; suy thận nặng. Vàng da (Bilirubin - huyết) 20mg/l.

Lưu ý : *Thận trọng nếu tiền sử mẫn cảm với dẫn chất iod. Chưa xác định được tính vô hại khi dùng cho phụ nữ có thai.*

Calci lactat

Dạng thuốc : Viên nén 300 - 600 và 650mg.

Tác dụng : Bổ sung Calci cho cơ thể, ít kích ứng đường tiêu hóa hơn Calci chlorid, còn có tác dụng sát khuẩn đường ruột.

Chỉ định : Cơ thể thiếu hụt calci, rối loạn tiêu hóa.

Liều dùng : Ngày từ 1 đến 5g, chia vài lần.

Calci levulinat

Pentanoic acid, 4-oxo, muối calci.
Calcii laevulinas

Dạng thuốc : Viên nang 500mg, dung dịch tiêm ống 10ml có 1g muối calci của acid levulinic.

Chỉ định : Tăng calci cho cơ thể như Ca gluconat.

Liều dùng : Uống : người lớn mỗi lần dùng 4 - 5g, ngày uống 3 lần. Trẻ em : 1 - 2g một lần, ngày uống 3 lần. Người lớn tiêm 1g một ngày hoặc cách một ngày, tiêm 1 lần. Trẻ em tiêm tĩnh mạch : 200 - 500mg một ngày.

Calci mexosalat

Propandioic acid, oxo, muối calci (1 :1)
Ketomalonic acid calcium salt
Oxomalonic acid calcium salt

Tác dụng : Hạ đường huyết.

Calci pangamat

Vitamin B15

Dạng thuốc : Viên bọc đường 50mg.

Tác dụng : Tham gia vào quá trình chuyển hóa lipid, tổng hợp glycogen ở gan và các cơ.

Chỉ định : Vữa xơ động mạch, viêm gan mạn, một số bệnh ngoài da có ngứa, eczema.

Liều dùng : người lớn : ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.
Trẻ em ngày 1 - 3 viên.

Chống chỉ định : Glôcôm.

Calci pantothenat

β-Alanin, N -(2, 4- dihydroxy - 3, 3 - dimethyl - oxo butyl) - muối calci (2 :1), (R)

Dẫn xuất acid tự do :
Pantothenic acid

Dẫn xuất racemat :
Racemic calcium pantothenat
Dẫn xuất muối natri

Dạng thuốc : Viên nén 10mg.

Tác dụng : Vào cơ thể, giải phóng ra acid pantothenic và ion Ca^{2+}

Chỉ định : Rối loạn chức năng gan, thường dùng phối hợp với các Vitamin nhóm B.

Liều dùng : Ngày uống từ 1 đến 5 viên, chia 2 - 3 lần.

Calci pidolat

L. Prolin, 5- oxo - Muối calci (2 :1)

Tác dụng : Bổ sung calci cho cơ thể, ion pidolat là tiền chất của prolin và hydroxyprolin đều là những acid amin chủ yếu ở mô xương.

Chỉ định : Còi xương ở trẻ em (phối hợp với vitamin D) ; phụ nữ có thai và nuôi con bú thiếu calci ; phối hợp điều trị loãng xương ở người già có dùng corticoid.

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 - 2 ống. Trẻ em từ 24 tháng đến 15 tuổi : ngày uống 1 - 2 ống.

Chống chỉ định : Tăng calci - huyết, calci - niệu, sỏi mật, người bị nằm bất động kéo dài.

Calcium sandoz

Xem ***Calci gluconat***

Calomelas

Xem ***Khinh phấn***

Cam phấn

Xem ***Khinh phấn***

Cam thạch

Xem ***Lõ cam thạch***

Cao lãnh thạch

Xem ***Hoạt thạch***

Chalcalthitum, vitriolum caeruleum

Xem ***Đảm phàn***

Châu phấn

Xem ***Duyên đơn***

Chì oxyd

Xem ***Mật đà tăng***

Chu sa

Tên khoa học : *Cinnabaris*

Tên khác : *Châu sa - Đơn sa (hay Đan sa), Thần sa* (TQ) - *Cinnabar (Anh)*

Chu sa là một loại khoáng thạch thiên nhiên, được xác định là quặng thủy ngân II sulfur. Loại Chu sa tốt nguồn gốc ở tỉnh Hồ Nam (xưa kia gọi là Thần châu) nên gọi là Thần Sa. Đã được ghi vào DĐTQ 1997.

Khai thác : Ở nước ta chưa phát hiện thấy mỏ chu sa, tuy có địa danh THẦN SA ở Thái Nguyên.

Khi đào mỏ chu sa, chọn những cục nguyên chất, dùng nước mà đãi bỏ đất, dùng nam châm để loại tạp chất có sắt, rồi đem hong khô trong chỗ râm mát, tránh ánh sáng.

Chu sa không mùi, không vị.

Loại chu sa màu đỏ tươi đẹp, sáng óng ánh, nặng, xát vào tay không bắt màu ở da, khi đem nghiền vụn bền trong không có những điểm trắng, không lẫn tạp chất là tốt.

Thần sa được coi là có giá trị hơn chu sa, và đắt tiền hơn.

Loại chu sa màu xám tối, đen tím, không sáng óng ánh, cứng chắc, khó nghiền là kém.

Loại chu sa nhân tạo (Vermillon) coi là không tốt bằng chu sa thiên nhiên.

Thành phần hóa học : Thành phần chủ yếu của chu sa là thủy ngân sulfur thiên nhiên. Nguyên chất có thủy ngân (Hg) : 86,2%, sulfur (S) : 13,8%. Thường lẫn ít tạp chất như đất, chất hữu cơ.

Nếu cho vào ống nghiệm đun nóng sẽ cho HgS đen, cuối cùng SO^2 bốc lên và Hg (thủy ngân) bám vào thành ống.

$$HgS + O_2 \rightarrow SO_2 \uparrow + Hg$$

Gần đây phát hiện thấy trong chu sa có chứa Selenium dưới dạng thủy ngân II selenur Chính thủy ngân II selenur có tác dụng an thần, định kinh.

Thần sa chứa HgSe, tỷ lệ khá cao, còn chu sa chứa rất ít. Đã xác định là HgSe đó có một phần nhỏ bị oxy hóa thành HgO và Se.

Thí nghiệm dược lý chứng minh thủy ngân II selenur ức chế thần kinh trung ương ở chuột, trên chuột bình thường và chuột được gây hưng phấn bằng cafein. Ở chuột được gây hưng phấn bằng long não và cardiazol, HgSe làm các cơn co giật xuất hiện chậm và nhẹ, không ngăn cản được sự chết của chuột do hai loại thuốc trên nhưng làm sự chết xuất hiện chậm và làm giảm tỷ lệ chết do cardiazol. HgSe làm mất choáng cardiazolic ở thỏ và có tác dụng rõ rệt trong việc ngăn cản tác dụng độc của nicotin trên thỏ. HgSe không có tác dụng rõ rệt đối với các cơn co giật và sự xuất hiện chết do strychnin.

Công dụng : Theo Đông y, chu sa vị ngọt, tính hơi lạnh, vào kinh Tâm. Có tác dụng an thần, trấn kinh, giải độc.

Dùng chữa các chứng bệnh : mất ngủ, hồi hộp, hoảng hốt, ngủ mê, điên cuồng, tâm thần không an, lo phiền.

Dùng ngoài da chữa mụn nhọt, hoặc làm áo bao thuốc hoàn để phòng, chống mốc.

Liều dùng : 0,30 - 1g, phần nhiều chế thành thuốc bột, thuốc viên uống, hay dùng để bao

ngoài thuốc viên. Dùng ngoài đa lượng vừa đủ, nghiền bôi chỗ đau.
Không dùng lửa để chế biến chu sa (do tác dụng của nhiệt, chu sa biến thành muối thủy ngân tan nhiều, gây ngộ độc).

Chú ý : Không được uống riêng một vị (độc vị) chu sa hoặc dùng lâu quá, nếu không sẽ bị ngộ độc thủy ngân. Nếu có triệu chứng ngộ độc thì uống máu dê tươi và nước tiểu trẻ em để giải độc (theo Đông y).
Dùng liều cao hay dùng dài ngày trên thỏ và chó, chưa gây độc tính gì đáng kể, không làm thay đổi các hằng số sinh hóa thông thường. Tuy nhiên chu sa hơi làm giảm nhịp tim và hơi làm tăng co bóp tử cung.
Tây y ít dùng chu sa.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa trẻ em miệng méo, mắt lệch, gân co giật, sốt nóng cao :

Chu sa	*1,50g*
Thiên ma	*4g*
Toàn yết	*1 con*
Cương tàm	*2g*
Bạch phụ tử	*2g*
Bào khương	*2g*
Xạ hương	*0,10g*
Ngưu hoàng	*0,3g*

Tất cả nghiền mịn, viên bằng hồ bột gạo, uống với nước sắc bạc hà.

Bài số 2 : Chữa huyết hư, hỏa thịnh, tâm thần không an, lo phiền, mất ngủ :

Chu sa	*6g*
Hoàng liên	*9g*
Đương quy	*3g*
Sinh địa	*3g*
Cam thảo chích	*3g*

Chu sa đem thủy phi riêng. Bốn vị còn lại tán chung thành bột mịn, trộn tất cả cho đều, luyện với mật ong làm hoàn.
Mỗi lần uống 3g, ngày 2 lần, lúc sắp đi ngủ với nước ấm.

Biệt dược (Phối hợp) : **Dưỡng não hoàn - Thái ất tử kim đĩnh - Tử kim đĩnh.**

Cinnabaris

Xem ***Chu sa***

Coalgan

Xem ***Calci alginat***

Couperose bleue

Xem Đảm phàn

Cuprium vitriolatum

Xem Đảm phàn

Denol và Denoltab

Xem ***Bismuthat, Trikali dicitrato***

Diêm sinh

Tên khoa học : *Sulfur*

Tên khác : *Hoàng nha - Lưu hoàng - Thạch lưu hoàng - Oài lưu hoàng - Lưu huỳnh - Sulfur (Anh)*
Đã được ghi vào DĐTQ 1997, DĐVN 1977.

Dạng thuốc : Có sẵn trong thiên nhiên hoặc chế tạo ra.
Bột màu vàng tươi, mùi đặc biệt. Không tan trong nước, rượu ête. Tan nhiều trong dầu. Đốt diêm sinh cho ngọn lửa xanh, mùi khét, khó chịu.

Thành phần hóa học : Sulfur

Công dụng : Theo Đông Y diêm sinh có vị chua tính ôn vào hai kinh Tâm và Thận.
Có độc. Tác dụng bổ thận tráng dương, lưu lợi đại tràng, sát khuẩn. Dùng trong, trường hợp lỵ lâu ngày, liệt dương, hư thận, bí đại tiện, phong thấp.
Dùng trong trị giun sán- dùng ngoài sát khuẩn, ghẻ, mẩn ngứa.
Theo Tây y, dùng lưu huỳnh hoặc dưới dạng muối có lưu huỳnh trong điều trị bệnh về tai mũi họng, dị ứng, ngộ độc cyanid, viêm, chống ngứa, sát khuẩn, trứng cá, viêm phế quản kéo dài, ngoài da, táo bón.

Liều dùng : Theo Đông y : 2 - 3g dưới dạng thuốc bột.
Theo Tây y : Tùy theo bệnh trạng và chế phẩm mà sử dụng.

Bài thuốc :

Bài số 1 : *Tán lưu hoàng* (xem Biệt dược)

Bài số 2 : *Thuốc bôi ngoài : Lưu hoàng, Đại phong tử, Sa sàng tử. Các vị bằng nhau, giã nhỏ - cho thêm dầu vừng vừa đủ. Chữa các mụn nhọt (bôi).*

Bài số 3 : Chữa trứng cá :

Diêm sinh	*25g*
Khinh phấn	*5g*
Phèn phi	*5g*
Rượu mạnh 50°	*30ml*

Lắc đều - bôi hàng ngày, vài lần.

Biệt dược (phối hợp) : **Bán lưu hoàng-Neo-Medrol - PAPS - Sacnal - Sulforgan - Thiofen - Thiopheol - Thiopon - Vulcase**

Duosol

Xem ***Bismuthat, Trikali dicitrato***

Duyên đơn

Tên khoa học : *Minium*

Tên khác : *Hồng đơn- Hoàng đơn - Duyên hoàng - Đơn phấn - Tùng đơn - Châu phấn* (TQ) - *Oxyde rouge de plomb* (Pháp).

Chế biến : Duyên đơn là một oxyd chì chế biến bằng cách oxy hóa chì theo phương pháp hóa học. Đun nóng tới khoảng 390 - 420°C thì được duyên đơn. Nếu đun quá lên 530 - 550°C thì được mật đà tăng PbO :

$$Pb \xrightarrow{O_2} PbO_2$$

$$PbO_2 \xrightarrow[390 - 420^oC]{290 - 320^oC} Pb_2O_3$$

$$Pb_2O_3 \xrightarrow[530 - 550^oC]{} Pb_3O_4 \text{ (Duyên đơn)}$$

$$Pb_3O_4 \longrightarrow PbO \text{ (Mật đà tăng)}$$

Phẩm chất :
Loại duyên đơn thành bột mịn, màu đỏ thắm tươi, sáng bóng, nặng, không lẫn hạt to và tạp chất là tốt.

Thành phần hóa học :
Thành phần chủ yếu là chì oxyd Pb_3O_4, cũng có thể viết là $2PbO.PbO_2$
Cần phân biệt : PbO (chì oxyd) màu đỏ nhạt và PbO_2 (chì bioxyd) màu nâu.

Công dụng : Theo Đông y, duyên đơn vị cay, mặn, tính hơi lạnh, vào 3 kinh Tâm, Tỳ, Can. Có tác dụng giải độc, lên da non, trừ đờm, an tâm.
Dùng uống (ít dùng) chữa nôn oẹ, kinh giật, điên cuồng.
Dùng ngoài da : chữa mụn nhọt, lở, bỏng nước, bỏng lửa.

Liều dùng : 1 - 1,5g, uống thuốc bột hay chế thành viên.

Lưu ý : *Người hư hàn không thực nhiệt không được dùng.*
Thường dùng ngoài da : lượng vừa đủ, hay chế thành cao dán. (Cao lang Dụ)
Hiện nay ít dùng duyên đơn chữa bệnh, đặc biệt dùng uống vì rất dễ bị nhiễm độc. Ngoài ra còn dùng trong kỹ nghệ pha sơn, nấu thủy tinh, tráng men.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, tránh ẩm ướt, dễ vón thành cục.

Duyên hoàng
Xem ***Duyên đơn***

Đơn phấn
Xem ***Duyên đơn***

Đà tăng
Xem ***Mật đà tăng***

Đại thạch cao
Xem ***Thạch cao***

Đảm phàn

Tên khoa học : *Vitriolum caeruleum, Cupricum vitriolatum*

Tên khác : *Đởm phàn* (TQ) - *Thạch phàn - Vitriol bleu - Couperose bleue* (Pháp)
Đã được ghi vào DĐVN 1977.

Thu hoạch chế biến : Đảm phàn là một khoáng sản thiên nhiên có chứa đồng sulfat ($CuSO_4$) hoặc sản phẩm chế bằng phương pháp hóa học thông thường cho tác dụng acid sulfuric với đồng, rồi cô thành những tinh thể màu xanh lam.

Phẩm chất : Đảm phàn không mùi, vị chát, tanh đồng gây nôn.
Loại đảm phàn thanh cục to, màu xanh lam đậm, trong suốt, không lẫn tạp chất là tốt.

Thành phần hóa học : Đảm phàn chủ yếu là đồng sulfat ngậm 5 phân tử nước kết tinh ($CuSO_4, 5H_2O$). Thử tinh khiết chứa 36,07p.100 nước kết tinh, 63,93p.100 $CuSO_4$ khan, tức là 38,47p.100 SO_4 và 25,46p.100 Cu. Khi đốt nóng lên, nước sẽ bốc hơi đi, còn lại bột màu trắng, khi hòa tan trong nước trở lại có màu xanh lam.

Công dụng : Theo Đông y, đảm phàn vị đắng (nên có tên là đảm - mật) chua mà cay, tính lạnh, có độc, vào kinh Đảm, Can.
Có tác dụng làm thổ ra đờm, sát khuẩn.
Chữa các chứng bệnh đờm tắc (phong đờm) đau họng, dùng ngoài da chữa lở miệng, lở lưỡi, mụn lở ngứa, sâu răng, đau mắt hột.

Liều dùng : 0,30 - 0,60g phần nhiều chế thành thuốc viên hay thuốc bột uống. Liều tối đa uống là 0,75g một lần và 24 giờ. Dùng ngoài da, lượng vừa đủ, phi (nung cho bay hơi, nước) nghiền mịn hoặc hòa tan trong nước, bôi hay rửa chỗ đau.
Tây y dùng chế thuốc tra mắt (dung dịch 0,5p.100) và nước Dalibua rửa chỗ đau ngoài da, diệt khuẩn làm săn, khử mùi hôi. Dùng uống vi lượng (mg) để cân bằng vi khoáng trong cơ thể, giúp chuyển hóa (xem phần Bơ).

Lưu ý : *Dùng uống phải cẩn thận vì rất dễ ngộ độc, người yếu mệt (hư nhược) không được uống.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Nhị thánh tán : Chữa đau họng

Đảm phàn	*0,40g*
Bạch cương tàm	*4g*

Nghiền vụn, mỗi lần thổi một ít vào cuống họng, kéo đờm dãi ra.

Bài số 2 : Đởm phàn tán : Chữa cam răng.
Đởm phàn, Nhi trà, Hồ hoàng liên. Lượng như nhau. Tán nhỏ bôi vào răng đau.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, nút kín, tránh để bay hơi mất phần nước kết tinh.

Biệt dược (phối hợp) : **Sanoformine**

Biệt dược (Phối hợp khoáng vi lượng) : **Campovit - Cerebrovit - Elevit Vitamin**

B9 - Gerimax - Heptan - Mineral theravit - Multilim R. G - Multivitamin - Myavit - Obinin AF - Ossein - Hydroxyapatit - Panvitan M. Paramettes - Pharmaton - Pharmax - Plenyl - Quotovit - Supradine - Surex - Survitine - Theragran hematic - Therapeutic M - Theravit M - Therazym-M - Top - roll - Unicap M - Vicaps - Viferron - Vita - Albu - Vitamyne - Vitaplex mineral - Vitazym - Vitron - Zédene.

Đởm phàn

Xem ***Đảm phàn***

Đồng sulfat

Xem ***Đảm phàn***

Ferrocholinat

Tác dụng : Trị thiếu máu

Liều dùng : Người lớn : 330 - 660mg x 3 lần/ ngày.

Ferrous fumarat

2- Butendioic acid (E), sắt (2⁺) muối (1 :1)
Sắt II fumarat
Ferrosi fumaras
Ferrum fumaricum
Tác dụng : Trị thiếu máu
Chỉ định - Liều dùng : Xem sắt fumarat.

Ferrous gluconat

D- Gluconic acid, sắt (2⁺) muối (2 :1), dihydrat.
Sắt II gluconat : $C_{12}H_{26}FeO_{14}.2H_2O$
Eisen (II) - gluconat
Ferreux (gluconate)
Ferreux (gluconas)
Ferroso gluconato
Ferrum gluconicum
Ferroglucon

Dạng thuốc : Viên nén 300mg
Tác dụng : Trị thiếu máu
Liều dùng : Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

Ferrous sulfat

Sulfuric acid, sắt (2⁺), muối (1 :1)
Sắt II sulfat : $Fe_2SO_4,_7H_2O$
Eisen (II) - sulfat
Ferreux (sulfat)
Ferrosi sulfas
Ferroso solfato
Ferrum sulfuricum
Đã được ghi vào DĐVN 1977.

Tác dụng : Trị thiếu máu

Dạng thuốc - Chỉ định - Liều dùng : xem Sắt II sulfat.

Gypsum

Xem **Thạch cao**

Hàn the

Tên khoa học : *Borax*

Tên khác : *Bàng sa - Bồng sa - Bồn sa - Nguyệt thạch.*
Đã được ghi vào DĐVN 1977.

Dạng thuốc : Tinh thể màu trắng hay bột trắng (do mất nước), vị kiềm, không mùi - Để ngoài trời mất nước dần, đun và nung lên cho hàn the nung - Tan trong 20 phần nước, tan nhiều trong nước nóng và glycerin, gần như không tan trong cồn.
Dung dịch 4% trong nước có pH 9 - 9,6.

Thành phần hóa học : Là Natri borat hay tetraborat Natri ($Na_2B_4O_7.10H_2O$)

Công dụng : Theo đông y hàn the tính mát, dùng chữa sốt viêm, giải độc. Dùng trong viêm họng, viêm hạnh nhân, viêm răng lợi, miệng, đau mắt.
- Theo Tây y borax sát khuẩn như acid boric (H_3BO_3) Dùng ngoài làm sạch, sát khuẩn. Nước súc miệng trong viêm miệng aptơ, phụ liệu trong thuốc nhỏ mắt, mũi (glycerin boraté) borax mật ong trị viêm họng, lưỡi v.v...

Lưu ý : *Hiện nay không dùng borax đường uống, đặc biệt đã bị cấm dùng trong công nghệ thực phẩm để bảo quản (thức ăn, sữa, nước giải khát, dược phẩm...) vì tác dụng có hại của hàn the.*

Hoa long cốt

Xem ***Long cốt***

Hoàng đơn

Xem ***Duyên đơn***

Hoàng nha

Xem ***Diêm sinh***

Hoạt thạch

Tên khoa học : *Talcum.*

Tên khác : *Ngành hoạt thạch - Nguyên hoạt thạch - Hoạt thạch phấn.*
Đã được ghi vào DĐVN 1977, DĐTQ 1997.

Dạng thuốc : Hoạt thạch là khoáng thiên nhiên, bột trắng mịn, trơn mát ; không tan trong nước - tỷ trọng 2,5 - 2,8. Khó bị acid phân hủy.

Thành phần hóa học : Là magne silicat $[Mg(Si_4O_{10})(OH_2)]$ hoặc $3MgO, 7SiO_2, H_2O$. Trong đó 31,7p.100 MgO, 63,5p.100 SiO_2 4,8p.100 H_2O - Hoạt thạch thiên nhiên thường có lẫn FeO và Al_2O_3.

Công dụng : Theo Đông y, hoạt thạch vị ngọt tính hàn, vào 2 kinh Vị và Bàng quang.
Dùng làm thuốc chữa sốt, tả lỵ, lợi tiểu, khát nước viêm ruột, da vàng (hoàng đản), đái ra máu, viêm niệu đạo, đái buốt, sỏi bàng quang.
Theo Tây y, hoạt thạch dùng làm tá dược trong bào chế viên (trơn không dính), phấn rôm, mỹ phẩm (trơn, mịn, mau khô, chỗ bị hăm...) một số trường hợp tràn dịch, khí phổi.

Liều dùng : Tùy từng trường hợp có thể tới 15g.

Lưu ý : *Những người âm hư không thấp nhiệt, tỳ hư hạ hàm, phụ nữ có thai không dùng.*

Đơn thuốc :

Bài số 1 : Lục nhất : chữa sốt, tiểu tiện đỏ - khó khăn :

Hoạt thạch	*6g*
Cam thảo	*1g*

Tán nhỏ. Trộn đều - Uống 4g/ngày, chiêu với nước nóng.

Bài số 2 : Chữa ỉa chảy, viêm ruột khát nước, tiểu tiện khó :

Hoạt thạch (thủy phi)	*2g*
Hoàng bá	*2g*
Sinh cam thảo	*2g*

Các vị tán bột trộn đều - chia thành gói 2g, làm 3 lần uống trong ngày. Chiêu với nước.

Lưu ý : Đông y còn dùng nhuyễn hoạt thạch, cao lãnh thạch (Kaolinum) thành phần : $Al_4(Si_4O_{10})(OH)_8$ hoặc $Al_2O_3, 2SiO_2, 2H_2O$ - Kaolinum thường có lẫn sắt.

Hoàng kim thạch

Xem ***Hùng hoàng, thư hoàng***

Hoạt thạch phấn

Xem ***Hoạt thạch***

Hồng đơn

Xem ***Duyên đơn***

Hồng phấn

Xem ***Khinh phấn***

Hồng phê

Xem ***Thạch tín***

Hùng hoàng

Tên khoa học : *Arsenicum sulfuratum.*

Tên khác : *Hoàng kim thạch - Realgar* (Pháp) Đã được ghi vào DĐTQ (1963) (1997) và DĐVN (1983). Hùng hoàng là một loại khoáng thạch có chứa Asen bisulfur As_2S_2 (còn gọi là Asen sulfur đỏ).

Khai thác : ở mỏ hùng hoàng, dùng dao tre cắt thành miếng, để ra không khí sẽ cứng lại, loại bỏ tạp chất, và đất cát, rồi phân loại to nhỏ.
Hùng hoàng hơi có mùi đặc biệt, khi đốt có mùi tỏi, không vị.
Loại hùng hoàng màu đỏ, thành cục to, xốp, dễ đập vụn thành bột, không lẫn đá, màu sáng bóng là tốt. Loại hùng hoàng màu tươi đỏ như mào gà, nên còn gọi là Kê quan thạch (kê = gà, quan = mào) nửa trong suốt, sáng bóng gọi là Minh hùng hay Hùng tinh).
Trên thị trường chia làm 4 loại hùng hoàng, tùy theo cục to nhỏ.
1. *Thiên tự hùng hoàng :* dài trên 6 cm, dày trên 3cm, màu đỏ da cam, hơi sẫm, mặt tương đối bằng phẳng.
2. *Địa tự hùng hoàng* : kích thước như trên, nhưng hơi nhọn, không phẳng hay hơi đục.
3. *Nguyên tự hùng hoàng :* kích thước cỡ 2 - 3cm, và hơi cứng hơn hai loại trên.
4. *Hoàng tự hùng hoàng :* cục vụn nhỏ, có lẫn ít tạp chất, đá, đất.
Thư hoàng (Auripigmentum) còn gọi là Orpiment (Pháp) màu vàng nhạt có *Chứa asen trisulfur As_2S_3 (Còn gọi là asen sulfur vàng).*
Theo giá trị thì thư hoàng là loại kém nhất.

Thành phần hóa học : Trong hùng hoàng, thành phần chủ yếu là Asen sulfur As_2S_2 trong đó tỷ lệ Asen chiếm 70,1 - 75,1p.100 ; sulfur chiếm 24,9 - 29p.100. Ngoài ra có một số muối kim loại khác, tỷ lệ rất ít.
Có tài liệu ghi thành phần của thư hoàng chủ yếu là As_2S_3, sắt sulfur FeS, silic oxyd SiO_2 v.v... (Dược tài học). Viện Y học Bắc kinh (Hệ Dược) phân tích :
- Một mẫu hùng hoàng thì thấy : 64,88p.100 Asen và 25,12p.100 sulfur
- Một mẫu thư hoàng lưu hành trên thị trường thì thấy : 60,64p.100 asen, 30,88p.100 sulfur, ngoài ra có tạp chất như Sắt (Fe), silic (Si).

Công dụng :
Theo đông y, hùng hoàng vị cay, tính ấm, có độc, vào 2 kinh : Can, Vị.
Có tác dụng trừ thấp, sát trùng, giải độc, trừ đờm dãi.
Dùng chữa các chứng bệnh kinh giật, sốt rét kéo dài, đi lỵ. Dùng ngoài da chữa lở ngứa, mụn nhọt, rắn rết, sâu bọ độc cắn.

Liều dùng : 0,30 - 1,20g, thường chế thành thuốc viên uống. Dùng ngoài da lượng vừa đủ, bôi đắp chỗ đau. Xí nghiệp Dược phẩm dùng sản xuất Rượu Hội chữa rắn cắn.

Hùng hoàng chủ yếu là dùng ngoài da, uống phải cẩn thận.

Lưu ý : *Phụ nữ có thai và người yếu mệt, thiếu máu (âm hư, huyết hư) không được dùng.*

Bài thuốc :

Bài số 1 : Hùng hoàng giải độc hoàn (Trung dược học) chữa đau tắc cuống họng, tình trạng rất nguy ngập :

Hùng hoàng	*0,40g*
Xuyên ngọc kim	*2g*
Ba đậu	*0,20g*
	(Hai mươi centigam)

Nghiền vụn nấu với dấm, viên bằng bột hồ gạo, cho ngậm và uống.

Bài số 2 : Chữa viêm da do tiếp xúc :

Hùng hoàng, củ tỏi ta giã chung, đắp chỗ đau.

Bài số 3 : Chữa đầu đinh mới phát, đang sưng tấy đỏ :

Hùng hoàng	*6g*
Mẫu lệ (nung)	*12g*

Tán thành bột mịn, trộn đều với mật ong, bôi lên chỗ đau.

Bài số 4 : Chữa thấp chẩn (eczema), nếu có chảy nước rỉ thì đắp bột khô lên, chỗ không chảy nước thì hòa với ít dầu thực vật (vừng, lạc...) bôi lên.

Bảo quản : Để nơi khô ráo, nút kín...

Gallium citrat (^{67}Ga)

Để chẩn đoán

1, 2, 3 - Propantricarboxylic acid, 2- hydroxy

Gallium nitrat

Dạng thuốc : Tiêm truyền 25mg/ml

Tác dụng : Chống tăng calci - huyết.

Chỉ định : Tăng calci - huyết do nguyên nhân ác tính.

Hoàng đơn

Xem ***Duyên đơn***

Hoàng thăng

Xem ***Thăng dược***

Hồng

Xem ***Thủy ngân***

Hồng đơn

Xem ***Duyên đơn***

Hồng phấn

Xem ***Thăng dược***

Hồng thăng

Xem ***Thăng dược***

Hùng sinh

Xem ***Hùng hoàng - Thư hoàng***

Hydrargyrum

Xem ***Thủy ngân***

Hydrargyrum oxidatum crudum

Xem ***Thăng dược***

Kali aminobenzoat

Potassium p-amino - benzoat

KFAB

Dạng thuốc : Viên nang và viên nén 500mg - gói thuốc bột để pha dd uống 30g.

Chỉ định : Điều trị các rối loạn do quá trình xơ hóa hoặc tăng quá mức trong các chứng bệnh như viêm bì - cơ, bệnh cứng bì khu trú, bệnh Payronie, bệnh cứng bì. Còn dùng trong viêm da không mưng mủ, bệnh pemphigus.

Liều dùng : Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 4 - 6 viên (hoặc hơn nữa tới 12g/ 24 giờ).

Kali glutamat

Glutamate de potassium

Dạng thuốc : Viên bao 100mg.

Tác dụng : Lợi tiểu, tăng kali ở tế bào não, chống toan huyết, cải thiện chuyển hóa ở cơ tim và chống co giật.

Chỉ định : Loạn nhịp do rối loạn điện giải, viêm gan hoặc suy gan, trạng thái co giật, để bảo vệ sức khỏe người có tuổi (do tác dụng chống oxy hóa).

Liều dùng : Ngày 2 lần, mỗi lần 1g. Đợt 20-30 ngày. Nghỉ 3 - 4 tuần, lại dùng đợt khác nếu cần.

Kalii chloridum

Chlorure de potassium, Kalium choloratum

Dạng thuốc : Viên nang 600mg (= 8mEqK$^+$) ; viên nén 750mg (=10mEq, K$^+$) và 100mg (=13,4 mEq.K$^+$; gói 1500mg (= 20 mE.qK$^+$).

Tác dụng : K$^+$ cần cho hiện tượng co cơ và chức năng ở màng tế bào.

Chỉ định : Phòng và chữa giảm kali - huyết do các nguyên nhân khác nhau, bệnh nhân tăng thải trừ kali.

Liều dùng : Người lớn ngày 2-12g chia 3 - 4 lần vào bữa ăn.

Chống chỉ định : Suy thận cấp hoặc mạn, kèm đi tiểu ít, toan huyết do đái tháo đường, bệnh Addison.

Kalii iodidum

Kalium iodatum, Iodure de potassium, potassium iodide, Kalium iodid.

Dạng thuốc : Chữa bệnh : viên nén 200mg. Phòng bệnh : viên nén 1mg.

Tác dụng : Dùng uống thay cho iod.

Chỉ định : Chữa ưu năng tuyến giáp, bệnh đường hô hấp, đục thể thủy tinh mắt, hen phế quản. Phòng bướu cổ đơn thuần.

Liều dùng : Người lớn : ngày 3 lần, mỗi lần 200mg, sau bữa ăn. Phòng bướu cổ : trộn 1mg vào 100mg muối ăn. Hoặc tuần lễ uống 1 lần 1 viên 1mg.

Chống chỉ định : Lao phổi, suy thận, giảm huyết áp.

Kẽm carbanat

Xem ***Lô cam thạch***

Kẽm gluconat

Gluconate zinc $3H_2O$

Biệt dược và **Dạng thuốc :** ***Zinc 10 Aguettant buvable***

- Ống thuốc uống (cho người lớn) 10ml chứa 77,96mg tương ứng với 10mg Zn^{2+}.

- Zinc injectable Aguettant *(Pháp).* Lọ thủy tinh 10ml chứa như 1 ống thuốc uống kể trên.

Tác dụng : Kẽm là thành phần chủ yếu của nhiều enzym như carbo - anhydrase, phosphatase kiềm, carboxy - peptidase, oxydoreductase, transferase, lipase, hydrolase, isomerase, alcoldeshydrogenase. Giữ vai trò quan trọng trong quá trình tổng hợp ADN và ARN nên rất cần thiết cho sự phát triển cơ thể.

Chỉ định : Điều trị hoặc phòng thiếu hụt Zn^{2+} ở cơ thể.

Liều dùng : Thuốc uống. Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống vào trước bữa ăn. Đợt dùng 20 - 30 ngày. Thuốc tiêm : Phải pha loãng vào dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch. Liều thường dùng như sau :
Trẻ đẻ non : 0,3 - 0,35mg/kg/ngày
Dưới 12 tháng : 5mg/ngày.
Người lớn : 3 - 15mg/ngày.

Chống chỉ định : Trẻ em với thuốc uống (vì có chứa 95% ethanol) ; tránh uống cùng với tetracyclin, các muối calci hoặc sắt... (gây ra giảm hấp thu).

Biệt dược : Rubozinc (Pháp)

Dạng thuốc : Viên nang 15mg tương ứng với 15mg Zn^{2+}

Tác dụng : Chống viêm ở mụn trứng cá.

Chỉ định : Bệnh trứng cá viêm thể nang lớn (macrokystique) hoặc có hạt (nodulaire).

Liều dùng : Ngày uống 2 viên làm 1 lần vào lúc đói với 1 cốc nước. Đợt dùng : 3 tháng. Sau giảm, ngày 1 viên tùy theo chỉ định.

Lưu ý : *Tránh dùng phối hợp với tetracyclin, thuốc có calci, sắt, thuốc kiềm bao che niêm mạc dạ dày.*

Kẽm pirithion

Zinc pyrithion

Biệt dược : Desquanam (Đức)
Fonderma

Dạng thuốc : Dd1% ; nhũ tương 0,5%.

Tác dụng : Dẫn chất mercapto - pyridin có tác dụng kìm nấm và kìm tụ cầu khuẩn.

Chỉ định : Trị tại chỗ các bệnh nấm kí sinh ở ngoài da.

Liều dùng : Ngày bôi 2 lần.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với thuốc, bôi vào niêm mạc.

Kẽm sulfat

Zinc sulfate ; sulphate de zinc ; zinci sulfas

Dạng thuốc : Viên nén bọc 200mg (tương ứng 45mg Zn^{2+}). Thuốc nhỏ mắt 0,1 - 0,5%.

Tác dụng : Trong cơ thể ion Zn tham gia vào thành phần của nhiều loại enzym, do đó ảnh hưởng tới nhiều quá trình sinh hóa. Cơ thể thiếu Zn^{2+} bị chậm phát triển hoặc hoạt động bị rối loạn, Zn^{2+} có nhiều trong cơ, gan, tinh hoàn, xương và tóc.

Chỉ định : Chứng hói, một số bệnh ngoài da, vết loét chậm lành, bệnh acrodermatitis enteropathica ; một số chứng ngứa (trong thời gian nghỉ dùng corticoid).
Thuốc nhỏ mắt : trị viêm kết mạc.

Liều dùng : Người lớn và trẻ em từ 3 tuổi trở lên : ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, uống trước bữa ăn - sau giảm liều ngày 1 viên.

Chống chỉ định : Phối hợp với tetracyclin (ngăn cản hấp thụ kháng sinh này qua ruột) ; rượu, các thuốc ức chế tổng hợp prostaglandin như aspirin, ibuprofen, indometacin, corticoid...

Kẽm undecylenat

Zinc undecylenat (hoặc undecenoat)

Dạng thuốc : Kem 5 - 10% - Thuốc bột 2 - 20%.

Tác dụng : Diệt một số nấm kí sinh ngoài da.

Chỉ định : Bệnh nấm da như nước ăn chân, chốc đầu, nấm móng, nấm Candida.

Liều dùng : Ngày bôi rắc 2 - 3 lần (thuốc mỡ dùng ban đêm). Dùng 15 - 20 ngày liền.

Khinh phấn

Tên khoa học : *Calomelas*

Tên khác : *Cam phấn - Hồng phấn - Thủy ngân phấn - CAlomel (Pháp - Anh).*
Đã được ghi vào DĐVN 1977 - DĐTQ 1997.

Dạng thuốc : Bột không mùi, nặng, trắng đục trở nên vàng khi nghiền hoặc nén lại, trở nên sẫm dần khi để ở sáng. Thực tế không tan trong nước, cồn, ête. Chế tạo bằng cách thăng hoa với các nguyên liệu thủy ngân, đảm phàn ($CuSO_4$) và muối ăn (NaCl). Hiện nay bằng phương pháp hóa học, qua nguyên liệu thủy ngân sulfat ($HgSO_4$). hoặc thủy ngân Nitrat $Hg_2(NO_3)_2$ và muối ăn (NaCl).

Thành phần hóa học : Là muối thủy ngân chlorid (Hg_2Cl_2 hoặc HgCl)

Công dụng : Theo Đông y, khinh phấn vị cay tính lạnh, có độc, trừ tích trệ nhiệt kết trong ruột, dạ dày, chữa thủy thũng, phong đàm thấp nhiệt - Thực tế dùng nhiều có độc : co gân, nhức xương, răng lung lay.
Theo tây y giúp nhuận tràng (sổ), lợi tiểu, thông mật.

Liều dùng : Thay đổi tùy từng bệnh trạng : Tẩy sổ dùng 0,25 - 0,5g chia làm nhiều lần uống trong ngày, mỗi lần 0,05g. Thông mật 0,01 - 0,02g/ngày. Sát khuẩn ruột 0,01 - 0,02g/ ngày.

Đơn thuốc : Chữa chốc đầu trẻ con :
Khinh phấn hòa vào nước hành. Bôi vài lần/ngày sau khi đã làm sạch thương tổn.

Lưu ý : *Khinh phấn (calomel) là thủy ngân I Chlorid (chlorure mercureux) trước đây cho là không độc, dùng tẩy sổ, hiện nay đã phát hiện khinh phấn có hấp thụ một phần có thể gây độc.*
Thủy ngân II chlorid (chlorure mercurique), rất độc ($HgCl_2$), không được lẫn lẫn 2 loại muối thủy ngân này.
Hiện nay gần như không dùng khinh phấn chữa bệnh.

Khô phàn

Xem ***Phèn chua***

Kim đà tăng

Xem ***Mật đà tăng***

Lithargyrum

Xem ***Mật đà tăng***

Lithium muối

Dẫn xuất acetat :
Lithium acetat
Dẫn xuất carbonat :
Lithium carbonate
Dẫn xuất citrat :
Lithium citrat
Dẫn xuất gluconat :
Lithium gluconat
Dẫn xuất sulfat :
Lithium sulfat

Dạng thuốc : Viên nén 0,2 - 0,3g - Ống thuốc - Sirô.

Tác dụng : Ổn định rối loạn tâm thần - chống thao cuồng điều hòa tính khí.

Chỉ định : Chống thao cuồng cấp - nhẹ - Phòng các u sầu thao cuồng.

Liều dùng : Phụ thuộc vào từng người, cần ổn định liều dùng nhỏ nhất, hữu hiệu - Thông thường. Phòng ; ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 0,2g (sau bữa ăn) - Cơn cấp tính : Lúc đầu ngày 2 lần, mỗi lần 0,4g, sau tăng dần tới liều 2g/ngày (tùy theo nồng độ Lithi ở máu, cần duy trì ở mức 0,6-1,2mEq/l). Người có tuổi dùng liều thấp hơn và tăng dần.

Chống chỉ định : Bệnh tim mạch, thận nặng, suy tuyến giáp. Rối loạn cân bằng Na^+. Ba tháng đầu có thai - Trẻ em dưới 15 tuổi. Người đang nuôi con bú. Phối hợp với thuốc lợi tiểu (hoặc đang dùng).

Lưu ý : *Trước khi dùng thuốc cần khám nghiệm chức năng thận, protein niệu, test thụ thai, ion đồ máu, thử máu, khám tim, glucose huyết lúc đói.*
Trong lúc điều trị : bảo đảm lượng Lithi huyết thanh giữa 0,5 - 0,1mEq/l ; không thay đổi nguồn cung cấp Na ; tránh uống rượu ; nước giải khát có rượu.
Các thuốc lợi tiểu, chống viêm không Steroid và các corticoid có thể làm tăng Lithi huyết.
Dùng thuốc có thể bị buồn nôn, khát nước, rối loạn cân bằng là dấu hiệu quá liều, cần theo dõi lượng Lithi và điều chỉnh cho phù hợp.

Long cốt

Tên khoa học : *Os Draconis, (Fossilia Ossis Mastodi) - Os Draconis Coloratus - Os Draconis nativus*

Tên khác : *Hóa long cốt - Phấn long cốt - Thô long cốt.*

Dạng thuốc : Là xương một số động vật cổ đại (mamut, tê giác v.v...) hóa thạch khi đào được, bọc kín. Nếu để ngoài trời sẽ bị tả ra.

Thành phần hóa học : Long cốt thấy có nhiều Ca, Fe, Al, Mg, dưới dạng muối phosphat (PO_4^{2-}) carbonat (CO_3^{2-}) sulfat (SO_4^{2-}). chlorid (Cl^-)

Công dụng : Theo đông y, long cốt vị ngọt, sáp, tính bình, vào 4 kinh, Can, Tâm, Đởm, Thận.
Có tác dụng : trấn kinh, an thần, kinh cơ.
Dùng chữa chứng ra mồ hôi, hồi hộp, mất ngủ, lo âu, mồ hôi trộm, xích bạch đới, tả lỵ, vết loét lâu ngày.
Tây y không dùng long cốt.

Liều dùng : Dùng từ 4 - 20g, dưới dạng thuốc bột hay thuốc sắc, tùy theo bệnh trạng và chỉ định.

Đơn thuốc :

Bài số 1 : Chữa mồ hôi trộm:
Long cốt nung, mẫu lệ nung, sinh hoàng kỳ mỗi vị 12g. Bột tế 40g tán tất cả thành bột. Bọc vào vải lụa thưa - Bôi, xoa, dập vào chỗ thường ra mồ hôi.

Bài số 2 : Cầm máu

Long cốt	*30g*
Ô tặc cốt	*30g*

Tán nhỏ - Rắc lên vết thương chảy máu.

Lưu ý : *Còn dùng Long si (Dens Draconis) (Fossilia Dentis Mastodi) như Long cốt.*

Biệt dược (phối hợp) : **Dưỡng não hoàn - Ôn phấn.**

Lô cam thạch

Tên khoa học : *Calamina (Smithsonitum)*

Tên khác : *Cam thạch - Chế cam thạch - Phù thủy cam thạch.*

Dạng thuốc : Là khoáng chất trong thiên nhiên, cục to nhỏ không đều nhau, màu xám xanh, hơi xốp, gần như không vị, dính lưỡi. Mỏ kẽm ở Tuyên Quang là lô cam thạch. Lô cam thạch gần như không tan trong nước, tan hoàn toàn, với sủi mạnh trong hydrochloric acid.

Thành phần hóa học : Lô cam thạch là kẽm carbonat ($ZnCO_3$). Thường có lẫn các tạp chất là kim loại khác như chì (Pb), sắt (Fe), nhôm (Al), Crom (Cr), Magne (Mg), Catmi (Cd). Lô cam thạch đốt cháy cho 68 - 70p.100 oxy Zn và Fe.

Công dụng : Lộ cam thạch được dùng trong đông y làm thuốc chữa đau mắt và mụn nhọt. Lô cam thạch vị ngọt (cam là ngọt, thạch là đá), tính ôn không độc, tác dụng cầm máu, tiêu thũng, lên da non, sáng mắt, tan màng- Lô cam thạch chỉ dùng ngoài.
Theo tây y, calamine có tính làm săn da, dùng dưới dạng bột phấn, crem, nước rửa (lotion) và thuốc mỡ dùng trong một số bệnh ngoài da.

Liều dùng : Tùy theo cách dùng và yêu cầu cho vết thương ngoài da.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa mụn nhọt :

Lô cam thạch	*300g*
Hoàng liên	*160g*

Thái mỏng, cho nước dú ngập. Đun 2 giờ cạn nước lại cho thêm nước, sau vắt bỏ hoàng liên - Lấy lô cam thạch tán nhỏ. Cho thêm 10g băng phiến tán thật mịn. Dùng điểm mắt đau.
Có thể dùng chữa mụn nhọt.

Bài số 2 : Chữa mụn nhọt ẩm ngứa :
Lô cam thạch nung đỏ nhúng vào nước hoàng liên. Mẫu lệ - 2 vị bằng nhau, tán nhỏ - Rắc lên vết thương, vết loét. Có thể dùng cho những chỗ dễ bị hăm kẽ, ẩm ướt, ngứa ngáy.

Lưu ý : *Các chế phẩm tây y dùng ngoài da : Eczederm Cream có 20,88% calamine, Eczederm Hydrocortisone 0,5% và Lacto Calamine Lotion có 4% calamine, 0,2% phenol, nước hamamelis 5%.*

Lô để

Xem ***Mật đà tăng***

Lục phàn

Tên khoa học : *Melanteritum*

Tên khác : *Phèn đen - Tạo phàn - Thủy lục phàn.*
Đã được ghi vào DĐVN 1977.

Dạng thuốc : Có trong thiên nhiên, hoặc chế tạo lấy. Tinh thể trong mờ hay xanh lục nhạt. Để ở không khí bị oxy hóa thành màu vàng nhạt, dòn, dễ vỡ vụn.
Dễ tan trong nước, tan trong 4 phần glycerin, không tan trong cồn.

Thành phần hóa học : Lục phàn chứa sắt sulfat ($FeSO_4$, $7H_2O$). Thường có lẫn tạp khoáng như magne (Mg), mangan (Mn) ; calci (Ca). Nếu chế tạo bằng phương pháp hóa học sẽ cho $FeSO_4$ tinh khiết.

Công dụng : Theo Đông y, lục phàn vị chua tính mát, không độc, vào 2 kinh Can và Vị.
Tác dụng táo thấp, hóa đờm, sát khuẩn, tiêu tích, giải độc, gây nôn, cầm máu.
Dùng chữa bệnh dạ dày - ruột chảy máu, cổ họng sưng đau, loét miệng.
Liều nhỏ có tác dụng bổ máu, chữa vàng da, thũng trướng, thiếu máu, dạ dày - ruột chảy máu. Dùng liều cao và lâu dài gây táo bón. Dùng liều cao 1 lần gây nôn (thường gây viêm dạ dày - ruột).
Những người tì vị hư nhược không tích trệ không nên dùng.
Theo Tây y, Fe sulfat thường dùng trong thiếu máu do thiếu sắt, với nhiều muối sắt khác nhau với các dạng thuốc tiêm, thuốc uống. Hiện nay dùng nhiều để phòng bệnh thiếu máu do thiếu sắt cho phụ nữ mang thai và trẻ em.

Liều dùng : Đông y dùng bổ máu : 0,10 - 0,25g/ngày. Gây nôn : 1 - 2g/lần, nếu cần lặp lại.
Dùng ngoài không kể liều lượng.
Tây y : Liều ban đầu 600-900mg/ngày, chia làm nhiều lần, sau đó 300mg/ngày.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa cam tẩu mã :
Lục phàn nung, cho dấm khuấy đều, lại nung, lại cho dấm, làm như thế 3 lần - Sau đó thêm xạ hương đã tán nhỏ. Trộn đều - Làm sạch miệng - Bôi thuốc.

Bài số 2 : Bổ huyết :

Lục phàn	*12g*
Lô hội	*12g*
Nhục quế	*32g*

Tán nhỏ. Làm thành viên 0,25g. Uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày. Dùng nước nguội chiêu thuốc (không dùng nước chè)

Bài số 3 : Sâu bọ vào tai :
Lục phàn tán nhỏ. Rắc vào tai.

Lưu ý : *Thuốc uống thường gây táo bón.*

Biệt dược (phối hợp) : với các loại muối sắt) : **Dextran sắt - Esliver - Fe sulfat - Ferrobalt - Ferofort - Fecupar - Ferrograd - Ferroplex - Ferrum Hausman - Ferromyn S - Lysifer - Narbalex - Natabec kapseals - Salicairine - Siderfol - Tardiferon - Tardiferon B9 - Verrulyse - Methionin - Và khoáng vi lượng xem Đàm phàn.**

Lưu hoàng
Xem ***Diêm sinh***

Lưu huỳnh
Xem ***Diêm sinh***

Lithargyrum
Xem ***Mật đà tăng***

Magnesium carbonat
Có 2 loại Magne carbonat : nhẹ và nặng. Ponderosus và Levis
Carbonat Mg thông thường có khoảng 40-45% MgO.

Dạng thuốc : Bột, viên, hỗn hợp.

Chỉ định : Trung hòa acid dịch vị. Nhuận tràng.

Liều dùng : 2 - 5g/ngày.

Lưu ý : *Thường phối hợp với các chất chống acid khác như các biệt dược dưới đây (Xem phần Biệt dược)*
Alcid V - Gastropulgite - Kaobrol - Kremil - S.-Rennie - Smecta - Vicalin - Vikaira - Weidoson.

Magnesium glucoheptonat
Magnesium gluceptat

Tác dụng : Chất khoáng. Là nguồn chính cung cấp ion Mg trong dung dịch thẩm tách máu và thẩm tách Magnesium chlorid màng bụng và thiếu hụt Mg trong cơ thể.

Dạng thuốc : Dung dịch đẳng trương tiêm, hỗn hợp, dung dịch, cream...

Chỉ định : Cung cấp ion Mg và thiếu hụt Mg.

Liều dùng : Chỉ định tùy theo tình trạng bệnh.

Lưu ý : Biệt dược phối hợp : ***Magnoscorbol ; Total magnesien - Zentramin***
(Xem phần Biệt dược).

Magnesium gluconat
Tác dụng : Chất khoáng

Magnesium glutamat
(Hydrobromid)

Dạng thuốc : Viên nang hoặc viên nén bọc 300 và 600mg. Siro : 300 và 600mg/5ml.

Tác dụng : An thần nhẹ, trấn tĩnh và điều hòa thần kinh thực vật.

Chỉ định : Người lớn : Rối loạn vận mạch ở hệ thần kinh thực vật, lo lắng.

Liều dùng : An thần : Người lớn ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 600mg. Từ 13 đến 17 tuổi ngày 6 lần, mỗi lần 300mg. Gây ngủ : người lớn : nửa giờ trước khi đi ngủ 600 - 900mg. Trẻ em tùy theo tuổi 300 - 600mg.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với brom, bí đái, suy thận nặng.

Magnesium hydroxyd

Biệt dược : Chlorumagene (Pháp)

Dạng thuốc : Lọ 100g thuốc bột uống.

Tác dụng : Nhuận tràng do tác dụng thẩm thấu.

Chỉ định : Điều trị triệu chứng táo bón.

Liều dùng : Người lớn uống 1 thìa cà phê vào buổi tối khi đi ngủ hoặc buổi sáng lúc đói.

Chống chỉ định : Suy thận nặng, trẻ em dưới 12 tuổi, hội chứng nghẽn ruột hoặc đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

Lưu ý : Có nhiều trong các thuốc trị đau dạ dày như : **Almalox - Bisodol - Camalsx - Maalox - Malogel - Plantacid - Pfgel - PFT - Simagel - Simeco - Sorbacid - Supralox - Varoma** (xem phần biệt dược).

Magnesium pidolat

Magnesium, bis (5 - oxo - L - prolinato - N1 - 02)-, (T4).

Biệt dược : Actimag (Faes Vizcaya)
Efimag (Pháp)
Mag 2 (Tây Ban Nha, Pháp, Thụy Sĩ)
Solumag (Biotherax, Estrees - St - Denis)
Top mag (Pháp)

Dạng thuốc : Ống tiêm 10ml/1g (ứng với 81,5mg Mg^{2+}, tức là 3,3mmol hoặc 6,7 mEq). Ống thuốc uống 10ml/1,5g (ứng với 122mg Mg^{2+}, tức là 5mmol hoặc 10mEq). Gói thuốc bột 10g chứa 1,5g, tương đương với 1 ống thuốc trên đây. Còn có dạng gói 2,25g tương ứng với 190,5mg Mg^{2+}.

Tác dụng : Cation Mg^{2+} là một ion phần lớn ở nội bào, có tác dụng làm giảm tính chịu kích thích ở neuron và làm chậm lại dẫn truyền thần kinh cơ, ion này tham gia vào nhiều phản ứng enzym trong cơ thể và là thành phần cấu tạo ở mô xương.

Chỉ định - Liều dùng : Xem ở biệt dược "Mag - 2".

Magnesium sulfat

Epsom Salt
Sal amarum
Sel de Sedlitz.
Biệt dược : Spasmag (Pháp).

Dạng thuốc : Gói thuốc bột 30g ; ống tiêm 5 - 10 và 20ml dung dịch 20 hoặc 25%.

Tác dụng : Uống nhuận tràng, tẩy, thông mật. Tiêm : an thần, ức chế cơn co thắt, chống phù nề.

Chỉ định : Táo bón, ứ mật - Chứng kinh giật, sản giật, phù não, phù phổi.

Liều dùng : 1) Để nhuận tràng và thông mật : người lớn 2 - 5g/ngày. Để tẩy người lớn 15 - 30g hòa tan vào 150 - 300 ml nước đun sôi để nguội, uống vào lúc đói buổi sáng, chia 2 lần cách nhau 15 phút. Trẻ em dùng liều 1 - 2g cho mỗi tuổi.
2) Tiêm bắp : ngày 1 - 2 lần, mỗi lần 5-20ml dung dịch 20-25%. Nếu cấp cứu, có thể tiêm tĩnh mạch. tiêm thật chậm 5 - 10ml dung dịch 5% (đem pha loãng dung dịch 20% với 10ml dung dịch glucose 30%).

Chống chỉ định : Uống : Đang có bệnh cấp tính đường tiêu hóa. Phụ nữ có thai hoặc đang thấy kinh. Tiêm : hạ huyết áp, suy hô hấp, kiệt sức.

Biệt dược (phối hợp) : **Kaologeais - Spasmag - Theralène pectoral - Total magnesien** (Xem phần Biệt dược).

Magnesium trisilicat

Magnesium silicon oxid ($Mg_2Si_3O_3$)

Biệt dược : Acinulin (Tây Ban Nha)
Mabosil (Mabo, Valencia)
Magnosil (Polfa, Ba Lan)
Silimag (Gaes, Vizcaya)
Trisomin (Lilly)

Dạng thuốc : Thuốc bột.

Tác dụng :Chống acid

Chỉ định : Thuốc kháng acid và hấp phụ dùng trong bệnh loét dạ dày.

Liều dùng : Mỗi lần uống 0,5 - 1g, ngày uống 2 - 3 lần.

Lưu ý : Thường phối hợp trong các biệt dược dưới đây : **Kalmag - Meyerlanta - New Kalrheuna Papaze - Promag - Triglysal - Uniaxide - Weisen U, Wei U.** (Xem phần Biệt dược).

Mangan (tiêm)

Biệt dược : Manganese Oligosol (Pháp)

Dạng thuốc : Ống tiêm 2ml chứa mangan gluconat tương ứng với 72,8mcg Mn^{2+} kèm 100mg glucose trong nước cất vừa đủ.

Tác dụng : Yếu tố kim loại vi lượng có tác dụng trong các quá trình mẫn cảm Mangan gluconat, phòng ngừa sự giải phóng các chất trung gian hóa học trong quá trình phản vệ theo cơ chế gần giống với các chất ức chế calci.

Chỉ định : Dùng để làm thay đổi cơ địa của

bệnh nhân nhất là trong các trường hợp dị ứng.

Liều dùng : Tiêm bắp thịt hoặc qua niêm mạc miệng. Nên dùng đường hấp thụ dưới lưỡi vào buổi sáng lúc đói hoặc xa bữa ăn : dung dịch thuốc dưới lưỡi từ 1 đến 2 phút rồi mới nuốt đi, ngày dùng từ 1 đến 2 ống.

Lưu ý : *Nếu tái phát các biểu hiện dị ứng, cần nghỉ dùng vài ngày rồi lại tiếp tục theo liều trên. Trẻ em và người lớn dùng liều như nhau.*

Biệt dược (phối hợp) : **Manganese Oligosol - Megasthenyl - Tubloka**
(Xem phần Biệt dược).

Mật đà tăng

Tên khoa học : *Lithargyrum*

Tên khác : *Đà tăng - Kim đà tăng - Lô đề.*

Dạng thuốc :Là dự phẩm của việc chế biến bạc (ở đáy lò nấu bạc) - Màu vàng cam đỏ, tinh thể óng ánh, không mùi vị - Tỷ trọng cao.

Thành phần hóa học : Chủ yếu là oxyd chì (PbO) lẫn các tạp khoáng như nhôm (Al), sắt (Fe) ; magne (Mg) ; calci (Ca) ; antimoin (Sb).

Công dụng : Theo Đông y làm cao dán nhọt, uống - Vị mặn, tính bình, có độc vào kinh Can Tác dụng trừ đờm, sát khuẩn, thu liễm, trấn kinh.
Dùng chữa ngũ trĩ, tẩy xạm da, làm cao dán nhọt.
Người trúng hàn không phải thực tà không dùng.
Hiện nay không dùng uống vì gây độc.
Tây y dùng (PbO) oxid chì để làm săn (astringent) nhưng không được dùng lâu dài, thường dùng muối acetat, carbonat.

Liều dùng : Theo Đông y : 0,5g - 1g/ngày - Coi chừng nhiễm độc chì.

Đơn thuốc :

Bài số 1 : Chữa miệng hôi :
Mật đà tăng 4g. Hòa vào nước ấm - súc miệng. Nhổ đi.

Bài số 2 : Chữa hôi nách :

Mật đà tăng	*100g*
Bạch chỉ	*60g*

Tán bột. Bôi, xoa vào nách
Nếu chữa vết loét thì hòa vào dầu vừng mà bôi.

Lưu ý : *Coi chừng uống dễ gây nhiễm độc chì, rất nguy hiểm.*

Melanteritum

Xem ***Lục phàn***

Minium

Xem ***Duyên đơn***

Minh phàn

Xem ***Phèn chua***

Molybden

Biệt dược : **Molybdène injectable (Pháp)**.

Dạng thuốc : Lọ thuốc tiêm 10ml chứa 0,368g amonium molybdat $4H_2O$ (tương ứng với 200mcg nguyên tố Mo).

Tác dụng : Molybden là một thành phần cấu tạo enzym như : Xanthinoxydase, sulfid oxydase và aldehyd oxydase - Những enzym này tham gia vào quá trình giải độc nhiều phân tử hữu cơ trong cơ thể.

Chỉ định : Bổ sung các dung dịch tiêm truyền phòng ngừa các trường hợp thiếu hụt Mo (các bệnh đường ruột).

Liều dùng : Không dùng tiêm trực tiếp mà pha loãng vào dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch - Cứ 1ml cung cấp 20mg nguyên tố molybden - Trung bình : Sơ sinh và trẻ đẻ non 10-15mcg/kg/ngày - Trẻ em 10-25mcg/ kg/ ngày. Người lớn 100 - 200mcg/ ngày.

Lưu ý : *Giảm liều nếu suy thận - lưu ý cung cấp đồng (Cu) và muối sulfat, vì có ảnh hưởng đến chuyển hóa molybden.*

Muối ăn

Tên khoa học : *Natrium chloridum*

Tên khác : *Thực diêm*
Đã được ghi vào DĐVN 1977.

Dạng thuốc : Tinh thể hình lập phương, màu trắng đục, không mùi, vị mặn - Dễ hút nước, chảy ướt - Nung, rang tên sẽ mất nước - Tan nhiều trong nước.

Thành phần hóa học : Muối ăn chủ yếu là Natri chlorid (NaCl) - Muối ăn thường lẫn nhiều tạp khoáng : Magne, kali, calci, sắt dưới dạng sulfat, chlorid...

Công dụng : Theo đông y, muối có vị mặn tính hàn, không độc, vào 3 kinh Thận, Tâm, Vy Tác dụng tả hỏa, thanh tâm, lương huyết nhuận táo, chất dẫn thuốc vào kinh lạc.
Dùng trong nhiệt kết ruột, dạ dày, táo bón, đau răng, đau bụng, đau mắt, gây nôn mửa, hạ bộ lở ngứa.
Người huyết hư, ử trệ, thủy thũng (phù) không được dùng.
Theo tây y, dùng dưới dạng tinh khiết NaCl có vai trò rất quan trọng trong cơ thể. duy trì áp lực thẩm thấu máu và các mô.
Có nhiều dạng thuốc với NaCl : nước tắm

(336 kg/149 lít), Dung dịch thẩm tách, thuốc dùng cho mắt, thuốc tiêm, dịch hỗn hợp (mixture), bột thuốc, dung dịch, viên. - Đặc biệt phải kể đến huyết thanh mặn đẳng trương và ưu trương.

Liều dùng : Đông y, với liều dùng 1 - 3g/ngày - gày nôn dùng liều 10 - 20g/lần. Tây y tùy theo tình trạng bệnh lý mà có chỉ định của thầy thuốc.

Bài thuốc :

Bài số 1 *:* Chữa viêm họng, viêm miệng - răng - lợi :
Dùng muối hạt, ngậm (có thể thêm lát gừng hoặc múi chanh) hàng ngày.
Dùng muối pha thành dung dịch, súc miệng, ngậm hàng ngày.

Nalcron

Xem ***Cromoglycat***

Natri chlorid

Xem ***Muối ăn***

Natri cromoglycat

Cromolyn sodium
Cromoglycate disodique
DSCG
Dinatrium cromoglicium

Dạng thuốc : Viên nang 20mg kèm 20mg lactose và dụng cụ để hít Spinhaler. Viên nang 10mg và 10mg lactose dùng bơm vào mũi với dụng cụ riêng ; ống 2ml/20mg (để phun mù).

Tác dụng : Chống dị ứng, phòng ngừa cơn hen.

Chỉ định : Phòng cơn hen phế quản (nhất là do dị ứng) và chứng viêm mũi do dị ứng.

Liều dùng : Bơm hít người lớn, ngày 4 lần x 1 viên. Trẻ em dưới 16 tuổi ngày 3 lần x 1 viên. Bơm vào mũi : người lớn ngày 4 lần x 1 viên.

Chống chỉ định : Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

Biệt dược : Nalcron (Pháp)

Dạng thuốc : Ống 5ml thuốc uống 100mg.

Tác dụng : Tác dụng trực tiếp đến niêm mạc đường tiêu hóa, ngăn cản giải phóng ra các chất trung gian hóa học trong quá trình phản vệ.

Chỉ định : Các biểu hiện ở đường tiêu hóa và ngoài bộ máy tiêu hóa do dị ứng thức ăn - Khi không thể tránh được chính xác kháng nguyên. Khi đã loại bỏ một kháng nguyên đã biết mà các rối loạn vẫn còn (hiện tượng đa mẫn cảm).

Liều dùng : Nên giữ lại dung dịch thuốc trong miệng khoảng 1 phút trước khi nuốt. Trẻ em và người lớn nên dùng liều thấp lúc đầu : ngày 1 ống sau tăng dần theo đáp ứng lâm sàng (thường từ 3 - 6 ống/ngày) nhưng không quá 40mg/kg/24 giờ. Chia liều hàng ngày làm vài lần, uống trước bữa ăn từ 15 - 30 phút.

Lưu ý : *Tránh dùng cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu. Không dùng dạng thuốc này để tiêm.*

Natri docusat

Docusate de sodium
Dioctylsulfosuccinat sodium

Dạng thuốc : Viên bọc đường 100mg, viên nang 200 - 250mg.

Tác dụng : Là một tác nhân diện hoạt - Làm cho nước và mỡ dễ xâm nhập vào phân. - Tăng nhu động ruột, tăng tiết nước, chất điện giải và protein ở ruột.

Chỉ định : Chứng táo bón.

Liều dùng : Sáng và tối mỗi lần 100mg, với nửa cốc nước. Trẻ em dùng nửa liều trên.

Chống chỉ định : Tránh dùng kéo dài. Phối hợp với dầu parafin.

Natri flavodat

Flavodate disodique

Dạng thuốc : Viên nang 100mg.

Tác dụng : Tăng sức bền vững của thành mạch, làm giảm tính thấm máu ở thành tĩnh mạch.

Chỉ định : Các triệu chứng liên quan đến suy hệ thống tĩnh bạch mạch như cảm giác chân nặng, dị cảm, phù nề, rối loạn tuần hoàn ở võng mạc : chứng bầm máu, cơn đau do hạ trĩ.

Liều dùng : Ngày uống 2 - 6 viên, chia 2 - 3 lần. Cơn đau hạ trĩ : ngày 2 lần x 4 viên. Dùng 5 ngày liền.

Natri fluorid

Sodium fluoride
Fluorure de sodium

Dạng thuốc : Viên nén bọc (đến ruột mới tan) 20 - 25 và 40mg. Dung dịch 2%.

Tác dụng : Cố định ion calci ở mô xương.

Chỉ định : Bệnh loãng xương nguyên phát ở người có tuổi và phụ nữ sau tuổi mãn kinh. Phòng và trị trứng loãng xương do dùng các

loại hormon steroid, u tương bào (plasmocytome) và di căn ở mô xương.

Liều dùng : Ngày uống 2 lần x 40mg, vào sau bữa ăn. Phòng bệnh ngày 2 lần x 20mg.

Chống chỉ định : Suy thận, rối loạn chức năng gan, loét dạ dày - tá tràng, nhuyễn xương, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em và thanh thiếu niên (đang ở giai đoạn phát triển xương).

Liều dùng : Biệt dược : NaF Crinex (Pháp) viên 0,553mg NaF để phòng sâu răng cho trẻ em.
Dung dịch 2% súc miệng 2 lần / tuần - Phòng ngừa bệnh răng lợi.

Natri fusidat

Dạng thuốc : Viên nén hoặc bọc đường 250mg, thuốc mỡ 2%, gạc vô khuẩn thấm mỡ 2%.

Tác dụng : Kháng sinh kìm khuẩn Gram (+) nhất là các chủng tụ cầu khuẩn tiết penicillinase.

Chỉ định : Các thể nhiễm tụ cầu khuẩn (như nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim, vết thương nhiễm khuẩn, áp xe vết thương) và liên cầu khuẩn (như viêm nang lông, hăm kẽ...).

Liều dùng : Người lớn ngày uống 3 lần x 2 viên vào bữa ăn. Ngày bôi 2 - 3 lần thuốc mỡ hay kem bôi.

Chống chỉ định : Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) ; bôi vào mắt.

Natri hydrocarbonat

Natrihydrogenocarbonas, Natri bicarbonat, Bicarbonate de sodium.
Muối Vichy

Dạng thuốc : Viên nén 0,5 - 1g ; gói thuốc bột 50 - 100g ; dung dịch tiêm truyền 1,4% và 7% (Biệt dược Meylon, Nhật bản).

Tác dụng : Trung hòa acid ở dịch vị (dùng uống) - Tiêm truyền làm tăng dự trữ kiềm ở huyết tương.

Chỉ định và liều dùng : Uống sau bữa ăn (2 - 3 giờ) hoặc lúc cơn đau dạ dày do tăng acid ở dịch vị (từ 2-5g) - Uống liều thấp (1 - 2g) vào 1/2 giờ trước bữa ăn để kích thích tiết acid ở dịch vị (chậm tiêu do giảm acid ở dịch vị). Tiêm truyền tĩnh mạch dung dịch 1,4% trị toan chuyển hóa (300 - 500ml). Với toan chuyển hóa sau ngừng tim, nên dùng dung dịch 8,4% (100 - 200ml).

Chống chỉ định : Nhiễm kiềm hóa, mất lượng lớn chlorid do nôn nặng, đang dùng thuốc lợi tiểu gây nhiễm kiềm giảm chlor huyết.

Natri nitrit

Natrii nitris, Natrium nitrosum, Azotite de sodium, Sodium nitrite.

Dạng thuốc : Lọ thuốc tiêm dd 3% (30 mg/ml) 10ml.

Chỉ định : Ngộ độc do các cyanid.

Liều dùng : Tiêm tĩnh mạch trong 3 phút 10ml, sau đó 5 phút, tiêm 50ml dung dịch 50% natri thiosulfat.

Lưu ý : *Còn dùng uống dưới dạng thuốc bột và tốt hơn nữa, dùng dạng dung dịch 0,5%), với liều 0,1 - 0,2g một lần, trong các trạng thái co thắt mạch vành và mạch não, phối hợp với các thuốc hạ huyết áp để điều trị bệnh tăng huyết áp. Uống 3 - 5 lần trong 24 giờ. Liều tối đa cho người lớn một lần 0,3g, một ngày : 1,0g*

Natri nitroprussiat

Dạng thuốc : Ống thuốc bột đông khô tương ứng với 50mg dạng muối dihydrat kèm ống 2ml dung dịch glucose 5%.

Tác dụng : Giãn mạch (tác dụng này trực tiếp đến các mạch ngoại vi và không phụ thuộc vào hệ thần kinh thực vật).

Chỉ định : Các cơn kịch phát tăng huyết áp cấp (trong cấp cứu để điều chỉnh huyết áp ở một số bệnh não kèm tăng huyết áp, chảy máu não, u tế bào ưa crom) - Một số suy tim cấp, nhất là ở tâm thất trái, khi bị nhồi máu cơ tim, bệnh cơ tim, tổn thương chức năng vận động mạch chủ và van lá. Khoa gây mê, tim mạch, tai mũi họng cần đến giảm huyết áp có theo dõi.

Liều dùng : Bắt đầu tiêm truyền tĩnh mạch : 0,5mg/kg/phút (pha 1 ống vào 500ml dung dịch). Sau dùng liều 3mcg/kg/phút.

Chống chỉ định : Suy gan và thận nặng, phụ nữ có thai, trẻ em. Truyền dung dịch phải tránh ánh sáng, dung dịch hòa tan xong phải đem dùng ngay, không tiêm tĩnh mạch trực tiếp.

Natri oxybutyrat

Gamma - hydroxybutyrate de sodium
Oxybate sodium

Dạng thuốc : Ống tiêm 10 ml dung dịch 20%.

Tác dụng : Gây mê đường tĩnh mạch, không ức chế hô hấp và tuần hoàn, tỉnh dậy nhanh.

Chỉ định : Gây mê ở khoa sản (khi trở dạ đẻ, mổ dạ con lấy thai) ; phẫu thuật ở đường tiêu hóa, khoa thần kinh, tai mũi họng, mắt.

Liều dùng : Tiền mê (1 giờ trước khi mổ) tiêm tĩnh mạch 0,10g một loại barbituric, rồi 0,5mg atropin. Người lớn tiêm tĩnh mạch với liều 60mg/kg. Người già yếu : 50mg/kg. Trẻ em 100mg/kg. Sau đó để duy trì gây mê nửa liều trên.

Chống chỉ định : Tăng huyết áp nặng, mạch chậm, động kinh, sản giật, say rượu.

Natri picosulfat

Dạng thuốc : Thuốc uống giọt (5mg/10 giọt)

Tác dụng : Nhuận tràng (do tiếp xúc).

Chỉ định : Các chứng táo bón cấp hay mạn : dùng sau phẫu thuật ở ruột.

Liều dùng : Cấp tính : 10 - 15 giọt/ngày. Mạn tính : 20 - 30 giọt/ngày, vào sau bữa ăn tối.

Chống chỉ định : Nghi có tắc ruột hay tắc nghẽn đường tiêu hóa.

Natri tetracemat

Sodium edetat
Sel disodique de l'acide éthylène diaminotetracétique (EDTA)

Dạng thuốc : Viên bọc đường 0,25g ; ống tiêm 10ml dung dịch 5%.

Tác dụng : Tác nhân chelat- hóa tạo ra phức hợp chọn lọc với ion Ca^{2+} trong các dịch ở cơ thể.

Chỉ định : Các trường hợp ứ đọng calci ở cơ thể như :
- Ở ngoài da : xơ cứng bì, hội chứng Thibierge Weisenbach. - Tăng calci - huyết - Ở mạch máu : đau thắt mạch vành, ngộ độc do thuốc cường tim loại Digitalin.

Liều dùng : Tiêm truyền tĩnh mạch, 1 ống pha vào 250ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose 1 - 2 lần/ ngày. Đợt 5 ngày. Điều trị duy trì : Ngày 6 - 8 viên. Dùng 5 ngày trong 1 tuần.

Natri thiosulfat

Natri hyposulfid
Hyposulfite de sodium

Dạng thuốc : Viên bọc đường 0,33g, ống tiêm 5ml / 0,5g và 10ml/2g

Tác dụng : Chống dị ứng và trị ngộ độc do cyanid

Chỉ định : Bệnh do dị ứng như dị ứng thức ăn, tự nhiễm độc tại biến mẫn cảm ngoài da như mày đay, ngứa. Ngộ độc chì, benzen, thủy ngân. cyanid. Suy gan - vàng da - sỏi mật - Táo bón do gan.

Liều dùng : Ngày uống 4 - 8 viên vào bữa ăn. Tiêm tĩnh mạch 2 - 3 ống/ tuần lễ.

Chống chỉ định : Tiêm bắp hoặc tiêm dưới da.

Natri valproat

Natri 2 - propyl - veleriánat
Valproate de sodium

Dạng thuốc : Viên nén 100 - 200 và 500mg, viên nang 150 và 300mg, lọ 40ml dung dịch thuốc uống giọt (1ml chứa 100 hoặc 200mg).

Tác dụng : Có tác dụng đến các thể động kinh toàn thể hoặc cục bộ, ngoài ra còn điều hòa các rối loạn về cư xử và hoạt động trí óc ở bệnh nhân.

Chỉ định : Các cơn động kinh kiểu nhỏ ở trẻ em, cơn kiểu lớn, không kèm rối loạn thực thể ; các thể động kinh hỗn hợp. Chống máy cơ. Co giật kèm sốt ở trẻ em.

Liều dùng : Người lớn ngày 15 - 25mg/kg/ngày, chia làm vài lần. Thường dùng : 200mg x 3 lần/ ngày sau tăng dần, cứ 3 ngày tăng thêm mỗi ngày 200mg cho tới khi đạt liều tối đa 2,6g/ngày. Trẻ em - dưới 20kg ; dùng liều 20mg/kg/ngày, sau tăng dần tới liều 30mg/kg/ngày. Trên 20kg : dùng liều 15mg/kg/ngày rồi tăng dần tới 25mg/kg/ngày.

Chống chỉ định : Viêm gan cấp hoặc mạn tính, phụ nữ có thai. Quá mẫn với Na valproat.

Lưu ý : *Tổn thương gan nặng, có khi tử vong, chủ yếu trẻ dưới 3 tuổi. Thường biểu hiện : suy nhược, chán ăn, buồn ngủ, đôi khi nôn mửa, đau bụng và các cơn động kinh tái hiện. Vì vậy cần theo dõi chức năng gan trong 6 tháng đầu dùng thuốc. Trước đó cũng phải xét nghiệm gan và máu.*
- Thật cần thiết mới dùng cho người bị luput ban đỏ rải rác.
- Thuốc gây quái thai ở động vật, ở người tuy chưa khẳng định nhưng cũng cần cân nhắc thật cẩn thận nếu dự định có thai - Nếu có thai rồi không được

ngừng và gián đoạn dùng thuốc, cần được theo dõi tiền sản. Không dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác thuốc : *Chống chỉ định với mefloquin (nguy cơ xuất hiện cơn động kinh và co giật). Thận trọng khi sử dụng với các thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (xuất hiện cơn co giật toàn thân) ; với phenobarbital (tăng nồng độ phenobarbital huyết tương tăng ức thần kinh) ; với phenytoin (tăng phenytoin gây quá liều), với primidon (tăng nồng độ primidon gây tác dụng phụ)*

Tác dụng phụ : *Bệnh lý gan - Hiếm có biểu hiện miễn dịch và viêm tụy. Lú lẫn - Co giật - rối loạn tiêu hóa lúc đầu dùng thuốc. Có thể bị rụng tóc,run, giảm tiểu cầu, thiếu máu, giảm bạch cầu, tăng ammoniac huyết - lên cân, kinh nguyệt không đều hoặc vô kinh.*

Neocalglucon
Xem ***Calci glubionat***

Ngạnh hoạt thạch
Xem ***Hoạt thạch***

Nguyên hoạt thạch
Xem ***Hoạt thạch***

Nguyệt thạch
Xem ***Hàn the***

Nhân ngôn
Xem ***Thạch tín***

Nhuyễn hoạt thạch
Xem ***Hoạt thạch***

Nhôm hydroxyd

Aluminium hydroxyd
Algeldralum (tức là nhôm hydroxyd dạng gel)
Colloidal aluminium hydroxyde.

Dạng thuốc : Viên nén 500mg ; dịch treo cứ 5ml có 300mg.

Tác dụng : Trung hòa lượng acid tăng ở dịch vị, bao che vết loét ở dạ dày, còn có tác dụng nhẹ làm săn và chống viêm ở niêm mạc dạ dày.

Chỉ định : Viêm dạ dày, đau dạ dày kèm ợ chua, loét dạ dày và tá tràng, cảm giác đau rát khi dùng thuốc kích thích tới niêm mạc dạ dày.

Liều dùng : Trung bình người lớn, ngày uống 4 - 5 lần mỗi lần 1 - 2 viên hoặc 1 đến 2 thìa cà phê dịch treo. Uống sau bữa ăn và trước khi đi ngủ hoặc khi có cơn đau. Trẻ em dưới 10 tuổi, dùng 1/3 liều người lớn. 10 đến 15 tuổi dùng nửa liều người lớn.

Lưu ý : Có thể có những tác dụng phụ như : Làm giảm hấp thụ một số thuốc như tetracyclin, muối ắt,... làm giảm hấp thu phosphat, nếu dùng kéo dài có thể gây giảm nồng độ phosphat trong máu, dễ dẫn tới còi xương.

Biệt dược : **Algeldrat - Magaldrat, Simaldrat - Sucralfat.**

Biệt dược (phối hợp) : **Alcid - Almalox - Antacil - Camalox - Gastralugel - Gastrogel - Gaviscon - Gastropulgite - Kalmag - Kremil S - Maalox - Malogen - Meyerlanta - Mucal - Mylanta - Neo - Medrol - Neo-vis - New Kalrheuma - PFgel - PFT - Plantacid - Promag - Sagastrol - Simagel - Simeco - Smecta - Sorbacid liquid - Supralex - Topaal - Uniaxide - Uracid - Verona.**
Phối hợp với Mg : **Mutesa - Neo-vis - Noigel - Anti gas plus - Pectigels - Algicon ; Antasine D - Antigas.**
(Xem Biệt dược)

Oải lưu hoàng
Xem ***Diêm sinh***

Orpiment - oripigment
Xem ***Hùng hoàng, thư hoàng***

Os draconis
Xem ***Long cốt***

Oxyde rouge de plomb
Xem ***Duyên đơn***

Phấn long cốt
Xem ***Long cốt***

Phèn chua

Tên khoa học : *Alumen*

Tên khác : *Bạch phàn ; Khô phàn ; Minh phàn ; Phèn phi*
Đã được ghi vào DĐVN 1983, DĐTQ 1997.

Dạng thuốc : Phèn chua có trong thiên nhiên là minh phân thạch (đá) - Nung đá này lên, sau đó hòa tan trong nước máy - Lọc - kết tinh lại, được phèn chua - Phèn chua công nghiệp thường lẫn tạp khoáng (Fe). Phèn chua dưới dạng tinh thể, cục to nhỏ không đều, không màu hoặc trong hơi đục, không mùi, dễ vỡ, vị chau chát. Khi nung hoặc rang ở 200°C, mất nước, thành một chất xốp nhẹ gọi là phèn phi hoặc khô phàn.
Phèn chua tan trong nước, trong glycerin,

không tan trong cồn. Dung dịch 10% trong nước có pH 3.

Thành phần hóa học : Phèn chua là muối kép nhôm sulfat và kali. $KAl(SO_4)_2, 12H_2O$)

Công dụng : Theo Đông y, phèn chua có vị chua, tính hàn, vào kinh đởm.
Có tác dụng táo thấp, giải độc, sát khuẩn, hết ngứa. Dùng làm săn, cầm máu, chữa có nóng trong xương tủy, thịt thừa ở mũi, bào chế thuốc trị đau răng, đau mắt, ỉy. Ngoài ra còn cầm máu, chữa ho.
Do tính chất tương kỵ với borax, hydroxid kiềm, carbonat, phosphat, muối calci, thủy ngân, tanin, chì, protein nhân dân ta thường dùng phèn chua để sử lý nước đục thành nước trong để dùng.
Tây y dùng chế tạo bột làm săn, nước súc miệng, thuốc cầm máu các vết trầy xước, loét môi. Dung dịch 2% dùng tắm có thể giảm chứng ra nhiều mồ hôi. Dung dịch 5 - 10% dùng làm mềm biểu bì cứng, chai, lở loét chân - cùng với talcum làm bột rắc chân,... cùng với zinc làm phấn đáy rốn - Không thích hợp dùng cho phần trẻ em.
Phèn chua cần dùng trong kỹ nghệ nhuộm do cầm màu.

Liều dùng : Đông y dùng liều 0,3 - 3g/ngày chia nhiều lần uống.

Đơn thuốc :

Bài số 1 : Chữa viêm dạ dày - ruột cấp, nôn mửa, tả ly :
Phèn phi tán nhỏ. Dùng 0,5 - 1g / ngày chia làm 3 lần.

Bài số 2 : Chữa rắn cắn :
Phèn chua, cam thảo 2 vị bằng nhau - Tán nhỏ - Ngày uống 2 lần, mỗi lần 3 - 6g.

Bài số 3 : Chữa khí hư bạch đới :
Sa sàng tử, khô phàn, 2 vị bằng nhau. Tán nhỏ - Làm thành thuốc sắc - rửa âm hộ.

Biệt dược (phối hợp) : **Bổ phế chỉ khái lộ.**

Phèn đen
Xem ***Lục phàn***

Phèn phi
Xem ***Phèn chua***

Phê thạch
Xem ***Thạch tín***

Phù thủy cam thạch
Xem ***Lô cam thạch***

Phục long can

Tên khoa học : *Terra flava usta*

Tên khác : *Đất lòng bếp ; Táo tâm thổ.*

Dạng thuốc : Đất ở bếp đun nhiều, nung khô cứng. Mặt ngoài màu đỏ, bên trong hơi vàng tía.

Thành phần hóa học : Đất lòng bếp thấy có sắt (Fe) ; calci (Ca) ; carbonat $(CO_3)^{2-}$; nhôm (Al), magne (Mg) ; kali (K), silic...

Công dụng : Theo Đông y, phục long can vị cay, tính ôn ; không độc, vào 2 kinh Tỳ và Vị. Được dùng làm thuốc chữa băng huyết, thổ huyết, đái ra máu, ấm bên trong, ôn trung, chữa nôn (đặc biệt nôn mửa khi nghén), trẻ con đái dầm, cùng với dấm chữa mụn nhọt.

Liều dùng : Từ 20-40g/ngày. Dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc : Nôn mửa khi thai nghén :
Phục long can 50g, nước 300ml. Sắc còn 20ml. Để lắng - Lọc lấy phần nước trong, chia 3 - 4 lần uống trong ngày.

Lưu ý : *Nếu không có phục long can, có thể dùng gạch hoặc ngói, nung đỏ, nhúng ngay vào nước, lấy nước đó gạn lọc trong, đun sôi, để nguội mà uống.*
Tây y không dùng phục long can.

Potassium canrenoat

Dạng thuốc : Lọ bột đông khô 100 và 200mg kèm ống nước cất pha tiêm.

Tác dụng : Lợi tiểu - Đối kháng aldosteron.

Chỉ định : Phù nề do suy gan có trướng do xơ gan.

Liều dùng : Tiêm truyền tĩnh mạch 400 - 600mg/ngày.
Còn dùng tiêm chậm tĩnh mạch.

Chống chỉ định : Suy thận nặng, tăng kali huyết hoặc giảm natri - huyết nặng..

Potassium glucaldrat

Aluminat (1-), diaqua [D-gluconato (2-) -01, 02] dihydroxy-, potassium.

Dẫn xuất : muối natri :
Sodium glucaldrat
Glumaxit

Dẫn xuất tromethamin :
Aloglutamol
Tromethanol glucaldrat.

Tác dụng : Chống acid

Potassium iodid

Kali iodid

Dạng thuốc : Hỗn hợp, dung dịch ; viên .

Chỉ định : Ho (làm long đờm), Bướu cổ đơn thuần

Liều dùng : Tùy từng trường hợp để chỉ định.

Potassium nitrazepat

1H - 1,4 - Benzodiazepin -3-carboxylic acid, 2,3 dihydro - 7 - nitro - 2 - oxo - 5 - phenyl -, monopotassium muối.
Nitrazepat
Tác dụng : Trấn tĩnh - An thần

Potassium muối

Dạng thuốc : Có nhiều dẫn xuất : Bicarbonat, citrat, gluceptat, gluconat ; hydrochlorid ; Đồng vị 42K ; tartrat.
Thường dưới dạng : tiêm, viên , dung dịch, Elixir, dịch truyền v.v...

Tác dụng : Yếu tố khoáng chất.

Chỉ định : Cơ thể thiếu hụt Kali do nhiều nguyên nhân như nuôi dưỡng thiếu, nghiện rượu, đói ăn, nôn mửa, ỉa chảy, rối loạn acid kiềm, đặc biệt trong liệu pháp alkaloid, aldostron ; hội chứng Cushing, tiểu đường acidosis, rối loạn cầu ống thận, dùng lợi tiểu thiazide và chất tương tự...

Liều dùng : Uống 40 mmol, lần x 3 - 4 lần/ ngày. Tiêm mạch 80 - 120mmol theo nhu cầu hàng ngày (cần kiểm tra nồng độ kali huyết thanh để có chỉ định cho phù hợp.

Pylocid

Xem ***Bismuthat, trikali dicitrato***

Realgar

Xem ***Hùng hoàng***

Sandocal

Xem ***Calci glubionat***

Sắt fumarat

Ferrous fumarat, Ferrosi fumaras

Dạng thuốc : Viên nén 200mg. Siro 140mg/ 5ml, dịch treo 3%.

Tác dụng và **Chỉ định** : Như sắt II sulfat.

Liều dùng : Người lớn : ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn hoặc khi ăn xong. Đợt dùng 4 - 8 tuần.
Trẻ em 1 - 3 viên/ngày.

Sắt succinat

Succinat ferreux

Dạng thuốc : Viên nén 100mg (dạng khan) kèm 100mg acid succinic.

Tác dụng : Là muối sắt trong số các muối dễ hấp thu nhất ở cơ thể. Acid succinic có tác dụng trực tiếp thúc đẩy sự vận chuyển ion sắt qua niêm mạc ruột.

Chỉ định : Điều trị các chứng thiếu máu do giảm sắt trong máu như chứng thiếu máu hồng cầu nhỏ giảm sắc. Phòng trường hợp thiếu sắt ở phụ nữ có thai và trẻ đẻ non nếu ăn uống không đủ cung cấp.

Liều dùng : Điều trị trẻ em dưới 12 tháng ; ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 viên. Từ 13 tháng đến 10 tuổi : ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em trên 10 tuổi và người lớn : ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Phòng phụ nữ có thai (vào 3 tháng cuối khi thai nghén) ngày 1 - 2 viên. Sơ sinh từ 1 tháng trở lên : 6 - 10 mg nguyên tố sắt/kg/ngày.

Lưu ý : *Tránh dùng với các thuốc chống acid ở dịch vị vì làm giảm hấp thụ sắt. Cũng tránh dùng phối hợp với tetracyclin (do sắt ức chế hấp thu).*

Sắt sulfat

Protosulfate de fer, Ferrous sulphat, Iron sulfat, Ferrum sulfuricum oxydulatum.

Dạng thuốc : Viên nén hoặc viên bao 0,20g.

Tác dụng : Yếu tố cần thiết giúp cho cơ thể tạo ra hemoglobin.

Chỉ định : Chứng thiếu máu nhược sắc (do thiếu sắt), thiếu máu sau mổ dạ dày hoặc do thiếu dịch vị, phòng thiếu máu cho phụ nữ có thai - Dùng phối hợp với viên DDS để trị bệnh phong.

Liều dùng : Người lớn, ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Trẻ em 2 - 3mg Fe^{2+}/kg/24 giờ. Đợt dùng : 2 - 3 tháng.

Chống chỉ định : Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, viêm loét đại tràng.

Biệt dược : **Resoferon** (Thụy Sĩ)

Dạng thuốc : Viên nén bọc có 125 mg sắt II sulfat, (tương ứng với 37mg Fe^{2+} và 185mg acid succinic.

Tác dụng : Phối hợp trên giúp cho sắt hấp thu được tốt.

Liều dùng : Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.
Trẻ em tùy theo tuổi : ngày 1 - 2 viên.
- **Fero - grad** - *(Pháp)*
Viên nén 359mg sắt II sulfat 500mg vitamin C - **Tardyferon** *(Thụy Sĩ, Hungari)*

Lưu ý : Xem Lục phản.

Selenium (Uống và tiêm)

Ống thuốc uống 2ml ; chứa 0,96mg selenium.

Biệt dược : Celnium 50mcg (Pháp).
Viên nang chứa 50mg selenium dưới dạng men bia nuôi cấy ở môi trường đặc biệt (sélénolevure), đã hấp thụ selenium vô cơ có trong môi trường nuôi cấy.
Sélénium injectable *(Pháp)*
Lọ 10ml chứa 0,219mg natri selenit tương ứng với 100mcg nguyên tố selenium.

Tác dụng : Là một nguyên tố vô cơ - vi lượng chủ yếu, selenium chính là coenzym của glutathion peroxydase. Men này là một chất chống oxy - hóa, giữ vai trò chủ chốt bảo vệ cơ thể chống lại tác hại của các gốc oxy tự do (những dẫn chất này độc với cơ thể). Ngoài ra selenium cũng có chiều hướng tập trung ở giác mạc ; cơ thể bị thiếu hụt selenium có triệu chứng cơ dễ bị mỏi và đau, và một số bệnh ở cơ tim gần giống bệnh Keshan (người bị thiếu hụt selenium lưu hành).

Chỉ định : Thuốc uống để thay đổi cơ địa của người bệnh trong một số bệnh ở cơ và ngoài da. Thuốc tiêm : Bổ sung selenium cho cơ thể ở những người bị suy dinh dưỡng nặng, xơ gan, bệnh đường ruột.

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 1 - 4mcg vào bữa ăn - hoặc uống 1 ống hòa vào ít nước xa bữa ăn trong ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch pha vào dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. Tùy theo yêu cầu (người lớn 15mcg - 30mcg/ngày, trẻ em : 2 - 10mcg/kg).

Selenium sulfid

Sulfure sélénium

Dạng thuốc : Lọ 120ml dịch treo 2,5% để bôi ngoài da

Tác dụng : Chống nấm có hoạt phổ hẹp (với loài men ưa lipid : pityrosporon orbiculare gây ra lang ben). Còn có tác dụng chống tiết bã nhờn.

Chỉ định : Lang ben (pityriasis versicolor). Viêm bì ở da đầu tiết bã nhờn.

Liều dùng : Lang ben : sau khi tắm rửa sạch toàn thân bằng dung dịch như dung dịch Mercryl laurylé và để cho khô da, dùng găng tay bôi thuốc, để yên 1 phút rồi rửa sạch bằng nhiều nước. Tuần lễ bôi 2 lần. Đợt dùng 2 tuần.
- Viêm bì da đầu tiết bã nhờn : dùng nước nóng thấm ướt tóc. Lắc kỹ dịch treo và đổ vào lòng bàn tay 1 - 2 thìa cà phê và xát nhẹ vào da đầu (tránh để rây vào mắt). Để yên trong 2 - 3 phút rồi gội đầu thật sạch, lại sức thuốc một lần như trên rồi lại gội đầu thật sạch. Sau đó rửa kỹ.

Chống chỉ định : Bôi vào chỗ da bị viêm, xước... (thuốc có thể vào máu). Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

Lưu ý : *Tránh rây thuốc vào niêm mạc và mắt. Rửa loại thuốc bằng nhiều nước. Rửa chải kỹ móng tay và tay sau khi dùng thuốc.*

Sodium amidotrizoat

Benzoic acid 3,5 - bis (acetylamino) - 2, 4, 6 triiodo-, mononatri
Diatrizoat sodium, Sodium diatrizoat

Dạng thuốc : Ống tiêm 20ml (0,76gml) tương ứng với 370mg iod (nồng độ 76%). Hoặc ống tiêm 20ml (0,60g/ ml) tương ứng với 290mg (nồng độ 60%). Thường dùng hỗn hợp theo tỷ lệ 10/66 natri amidotrizoat và meglumin diatrizoat trong nước.

Tác dụng : Thuốc cản quang có iod dùng tiêm tĩnh mạch

Chỉ định : Chụp X quang đường tiết niệu, động mạch và tĩnh mạch.

Sodium amylosulfat

Amylopectin, hydrogen sulfat, muối natri
Tác dụng : Ức chế tiết dịch vị

Sodium apolat

Ethensulfonic homopolymer, muối natri
Lyapolate sodium, Natri apolas ; Sodium apolat
Sodium polyethylensulfonat

Tác dụng : Chống đông máu. Ức chế ngưng kết tiểu cầu

Sodium aurothiomalat

Butandisic acid, mercapto, vàng (1+) muối natri
Gold sodium thiomalat
Sodium aurothiomalat
Natri aurothiomalas

Chỉ định : Viêm khớp dạng thấp, nhất là trường hợp viêm đa khớp, kháng lại aspinn và các thuốc chống viêm không steroid khác.

Liều dùng : Tiêm bắp - bắt đầu mỗi tuần

25mg, sau tăng thêm mỗi tuần 25mg cho tới 100 - 150mg mỗi tuần. Khi đã có biểu hiện cải thiện (thường gặp với tổng liều bằng 800 - 1000mg), thì chuyển sang dùng liều từ 50mg mỗi tháng.

Lưu ý : *Cần theo dõi thường xuyên về công thức máu, nhất là khi mới bắt đầu trị liệu, và xét nghiệm định kỳ nước tiểu (để phát hiện protein - niệu).*

Sodium aurotiosulfat

Thiosulfuric acid (H_2SO_3), vàng (1+) muối natri (2 :1 :3) dihydrat
Natri aurotiosulfas ; Aurothion
Tác dụng : Trị thấp khớp
Chỉ định và **Liều dùng** : Như sodium aurothiomalat.

Sodium borocaptat (^{10}B)

BSH ; NaSH
Tác dụng : Trị ung thư

Sodium chromat (^{51}Cr)

Chromic acid, muối dinatri
Chromat (^{51} Cr) de sodium
Natri chromici (^{51}Cr)
Natri radiochromatis (^{51}Cr)
Natrium (^{51}Cr), chromat - Losung
Sodio cromato (^{51}Cr)
Natrii radiochromas
Natrii radio - chromici (^{51}Cr)
Tác dụng : Chẩn đoán thể tích máu

Sodium cyclamat

Sulfamic acid, cylohexyl - muối mononatri
Biệt dược : Assugrin (Hermes, Zyrich)
Glu sacSeper (Ifna - Riera)
Ilgon (Togal, Munchen)
Sucaryl (Abbott)
Sucrum "7" (Lelong, Montargis)

Dẫn xuất acid tự do :
Cyclamic acid
Hexamic acid (Abbott)

Dạng thuốc : Viên nén chứa 50mg hoặc 100mg natri cyclamat kèm với 5mg natri saccharin.

Tác dụng : Chất tổng hợp có vị ngọt gấp khoảng 30 lần saccharose, so với saccharin, có ưu điểm là vị ngọt tương tự như đường mía, không bị nhiệt độ cao phân hủy (nên có thể dùng trong nấu nướng thức ăn.)

Chỉ định : Dùng cho các chế độ ăn giảm calo và giảm chất đường, dùng cho người bị đái tháo đường hoặc phụ nữ béo muốn gầy bớt, 1 viên nén kể trên tương đương về mặt vị ngọt với 1 thìa cà phê đường.

Sodium dibunat

1- Naphthalen sulfonic acid, 2, 6-bis (1,1 dimethyl ethyl) -, muối natri.
Dibutylnaphatalene sodium salt ; Grotux

Dạng thuốc : Viên bọc đường 30mg - Sirô 30 - 100mg/ 100ml và sirô 7,5mg/ 100ml (cho trẻ em).

Tác dụng : Dịu ho và long đờm nhẹ.

Chỉ định : Các chứng ho do nguyên nhân khác nhau.

Liều dùng : Người lớn ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 2 viên hoặc 4 - 6 thìa canh sirô chia vài lần. Trẻ em tùy theo tuổi ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 3 thìa cà phê sirô. Uống vào lúc đói.

Dẫn xuất ethyl ester :
Aethyli dibunas
Ethyl dibunat

Dẫn xuất acid tự do :
Acidum dibunicum

Sodium diprotrizoat

Benzoic acid, 2, 4, 6 - triiodo - 3,5 bis [(1 - oxopropyl) amino] - muối mononatri
Tác dụng : Cản quang

Sodium feredetat

Férédétate de sodium ; Natri feredetas ; Sodium fronedetat ; Ferrol
Tác dụng : Trị thiếu máu

Sodium fluorid

Natrii fluoridum ; Natrium fluoratum ; Natrium fluorid ; Sodium (fluorure de)

Dạng thuốc : Viên nén bọc (đến ruột mới tan) 20,25 và 40mg dung dịch 2%.

Tác dụng : Dạng thuốc bào chế đặc biệt, có tác dụng cố định ion calci ở mô xương. Bệnh loãng xương - Phòng và bảo vệ răng

Chỉ định : Bệnh loãng xương nguyên phát, ở người có tuổi hoặc ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh, nhất là chứng loãng xương đốt sống kèm triệu chứng nén (tassement). Phòng và

điều trị chứng loãng xương do dùng các loại hormon steroid, u tương bào (plasmocytome) và các di căn ở mô xương. Phòng và bảo vệ răng.

Liều dùng : Tùy theo tình trạng bệnh và dung nạp thuốc, ngày uống 2 lần, mỗi lần 40mg, uống sau bữa ăn. Cứ mỗi tuần uống 5 ngày, còn 2 ngày nghỉ thuốc. Đợt dùng : 1 năm. Phòng loãng xương do steroid : dùng liều duy trì phối hợp với một glucocorticoid theo liều ngày 40mg chia làm 1 - 2 lần. Phòng và bảo vệ tùy theo chỉ định của thầy thuốc chuyên khoa.

Chống chỉ định : Suy thận, rối loạn chức năng gan, loét dạ dày - tá tràng, nhuyễn xương, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em và thanh thiếu niên (đang ở giai đoạn phát triển xương)

Lưu ý : *Vài tuần đầu dùng thuốc có thể thấy : buồn nôn, nôn, ăn kém ngon, đau dạ dày, về sau có thể thấy đau ở đầu chi dưới. - Trong thời gian dùng, cần kiểm tra đều đặn ; chụp X quang và xét nghiệm sinh hóa calci - huyết - Tránh dùng đồng thời với các muối calci và sữa (có chứa nhiều muối calci). Dd Na fluorid 2% súc miệng 2 lần/ tuần lễ, phòng và bảo vệ răng.*

Sodium hexacyclonat

Cyclohexanacetic acid, 1 - (hydroxymethyl) - muối mononatri.
Hexacyclonate de sodium

Dẫn xuất acid tự do :
Acidum Hexacyclonicum

Tác dụng : Chống trầm cảm

Sodium hypochlorit

Biệt dược : Dakin cooper stabilisé (Pháp)
Chỉ định : Sát khuẩn da, vết thương (vi khuẩn, nấm, virút)

Sodium iodid

Natrii Iodidi [^{131}I]
Natri radio - iodidi (^{131}I)
Natritum [^{131}I] iodidi - Losung
Sodio ioduro [^{131}I]
Natrii radio - iodati [^{131}I]
Iodotope I 131 (Spuibb)

Tác dụng : Chẩn đoán chức năng tuyến giáp

Sodium iodoheparinat

Phức hợp 2 phân tử natri Iodid và 1 nhóm heparin pentasodium
Dioparine (Biosedra Malakoff, Italia)

Tác dụng : Chống đông máu. Ức chế ngưng kết tiểu cầu

Sodium monofluorophosphat

MFP Sodium
Mono - Tridin (Opferman)
Tác dụng : Chất khoáng - Dự phòng về răng.

Sodium morrhuat

Natri morrohuas, Morrohuate sodium
Dẫn xuất muối calci :
Morrucal
Tác dụng : Làm sơ cứng

Sodium nitroprussid

Ferral (2-) pentakis (cyano -C) nitrosyl - dinatri. dihydrat (OC - 6 - 22).

Dạng thuốc : Ống thuốc bột khô, tương ứng với 50mg dạng muối dihydrat + ống 2ml dd glucose 5%

Tác dụng : Gây giãn mạch trực tiếp ở ngoại vi. Trị tăng huyết áp.

Chỉ định : Cơn kịch phát tăng huyết áp cấp (trong cấp cứu để điều chỉnh huyết áp ở một số bệnh bệnh não. (kèm tăng huyết áp, chảy máu não, u tế bào ưa crôm) - Để thực hiện giảm huyết áp có theo dõi ở khoa Ngoại.

Liều dùng : Bắt đầu, tiêm truyền tĩnh mạch : 0,5mg/kg/ phút (pha 1 ống vào 500ml dd). Sau đó dùng liều 3mcg/kg/ phút.

Chống chỉ định : Suy gan và thận nặng, phụ nữ có thai ; trẻ em dưới 16 tuổi ; tiêm tĩnh mạch trực tiếp.

Sodium oxybat

Butanoic acid, 4 - hydroxy - muối mononatri
Sodium gammahydroxybutyrat.

Dạng thuốc : Dd 20% đóng ống tiêm 10ml
Tác dụng : Gây mê tiêm tĩnh mạch, lúc tỉnh dậy nhanh, không ức chế hô hấp và tuần hoàn.

Chỉ định : Gây mê ở các khoa sản (khi mổ dạ con lấy thai) ; tiêu hóa, thần kinh, tai mũi họng, mắt.

Liều dùng : Tiền mê (1 giờ trước khi mổ) ;

tiêm tĩnh mạch 0,10g một loại barbituric, rồi 0,5mg atropin. Người lớn : tiêm tĩnh mạch 60mg/kg. Tiếp theo tiêm nửa liều trên để duy trì gây mê.

Chống chỉ định : Mạch chậm, tăng huyết áp nặng, sản giật động kinh, say rượu.

Sodium phenylacetat

Benzenacetic acid, muối natri

Tác dụng : Trị rối loạn chuyển hóa

Sodium phosphat (^{32}P)

Phosphoric ^{32}P acid, muối natri
Natrium [^{32}p] phosphat injektionslosung phosphate [^{32}P] de sodium
Natrii radiophosphas (P^{32})
Tác dụng : Trị khối u - Dược chất phóng xạ.

Sodium picosulfat

Phenol, 4,4' - (2 - pyridinylmethylen) bis, bis hydrogen sulfat) (ester), dinatri.
Natrium picosulphat ; Natrii picosulfas

Dạng thuốc : Thuốc uống giọt (5mg = 10 giọt)

Tác dụng : Nhuận tràng (do tiếp xúc).

Chỉ định : Các chứng táo bón cấp hoặc mạn ; dùng sau phẫu thuật ở ruột.

Liều dùng : Cấp tính : người lớn 10 - 15 giọt/ ngày. Mạn tính 20 - 30 giọt/ ngày, vào sau bữa ăn tối.

Chống chỉ định : Nghi có tắc ruột.

Sodium stibocaptat

Natrii stibocaptat, Stibocaptat
Tác dụng : Trị giun

Sodium stibogluconat

Stibogluconate sodique
soludurmin

Tác dụng : Chống nguyên sinh động vật, Leishmania

Sodium tetradecyl sulfat

1. Tetradecanol, hydrogen sulfat, muối natri
Sodium tetradecyl sulphate concentrate
Natrii tetradecyl sulfas
Tegiotol 4

Dạng thuốc : Ống tiêm 2ml dd 1 và 3%

Chỉ định : Xơ cứng các chỗ giãn tĩnh mạch, thứ phát ở các tĩnh mạch thực quản bị giãn.

Liều dùng : Mỗi lần tiêm từ 0,5 - 2ml thường dùng loại 1%, chỗ giãn tĩnh mạch lớn dùng loại 3%.

Chống chỉ định : Đang bị sốt, viêm tĩnh mạch.

Sodium thiosulfat

Dạng thuốc : Viên bao, thiosulfat Na 0,33g

Tác dụng : Giải cảm ứng, giải độc thông mật.

Chỉ định : Rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, co thắt, táo bón. Bệnh ngoài da, mày đay, eczema, ngứa mụn nhọt. Ngộ độc kim loại nặng, bệnh mạn đường hô hấp.

Spasmag

Xem ***Magnesium sulfat***

Sulfar

Xem ***Diêm sinh***

Talcum

Xem ***Hoạt thạch***

Tam tiêu đơn

Xem ***Thăng dược***

Tạo phàn

Xem ***Lục phàn***

Táo tâm thổ

Xem ***Phục long can***

Telen

Xem ***Bismuthat, Trikali dicitrato***

Terra flave usta

Xem ***Phục long can***

Thủy lục phàn

Xem ***Lục phàn***

Thực diêm

Xem ***Muối ăn***

Trybimol

Xem ***Bismuthat, Trikali dicitrato***

Ulcerme

Xem ***Bismuthat, Trikali dicitrato***

Thạch cao

Tên khoa học : *Gypsum fibrosum*

Tên khác : *Bạch hổ - Băng thạch - Đại thạch cao - Gypsum (Anh).*
Đã được ghi vào DĐVN 1983, DĐTQ 1997.

Dạng thuốc : Có trong thiên nhiên, khoáng vật dạng tinh thể khối lớn, màu trắng vàng, hoặc hơi hồng, có xen kẽ những màng đen (chủ yếu là sắt) các khối lớn xếp với nhau có những kẽ. Rất ít tan trong nước, tan trong acid chlorhydric loãng.

Thành phần hóa học : Thạch cao là calci sulfat ngậm 2 phân tử ($CaSO_4$, $2H_2O$) Trong đó có khoảng 32,5% CaO ; 46,6% SO_3 và $2H_2O$. Thường có lẫn tạp chất như sắt, silic, magne, hợp chất sulfur ; chất hữu cơ.

Công dụng : Theo Đông y, thạch cao tính lạnh, vị ngọt, cay, vào 3 kinh Phế, Vị, Tam tiêu.
Tác dụng thanh nhiệt giảm hỏa, trừ phiền, chỉ khát.
Dùng trong các bệnh nhiệt ; mồ hôi trộm, khát, miệng khô, sốt cao, ho do nhiệt, nhức đầu do bốc hỏa, đau răng.
Người vị nhược, không thực nhiệt không được dùng.
Tây y dùng thạch cao làm bột bó (plâtre) $CaSO_4$, $1/2H_2O$, để băng bó cố định gãy xương kín, đắp khuôn, băng bó, khuôn răng ; ngoài ra còn dùng thạch cao làm tá dược trơ thuốc viên.

Liều dùng : Đông y dùng 10 - 30g. Bột hay thuốc sắc.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Bạch hổ thang (chữa sốt cao, mê sảng, khát nước)

Thạch cao	*16g*
Trị mẫu	*6g*
Ngạnh mễ	*12g*
Cam thảo	*2g*
Nước	*600ml*

Sắc còn 200ml.
Chia làm 3 lần uống trong ngày, hoặc :

Thạch cao	*8g*
Hoàng liên	*4g*
Nước	*400ml*

Sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

Bài số 2 : Chữa chảy máu cam, nhức đầu : *Thạch cao, mẫu lệ lượng bằng nhau 2g. Tán bột - Uống trong ngày.*
Lưu ý : *Đông y dùng thạch cao sống, không dùng loại bột mất nước. Dùng uống loại thạch cao còn 1/2 H2O rất nguy hiểm, vì gặp nước thành bột bó kết cứng lại như đá.*

Thạch hoàng
Xem ***Hùng hoàng, Thư hoàng***

Thạch lưu hoàng
Xem ***Diêm sinh***

Thạch phàn
Xem ***Đám phàn***

Thạch tín

Tên khoa học : *Arsenium sublimatum - (Arseni trioxydum).*

Tên khác : *Bạch phê - Hồng phê - Nhân ngôn. Phê thạch - Tín thạch.*
Đã được ghi vào DĐVN 1977.

Dạng thuốc : Có trong thiên nhiên, lẫn nhiều tạp chất. Có 2 loại :
Hồng tín thạch (Hồng phê) Arsenicum rubrum
Bạch tín thạch (Bạch phê) Arsenicum album (hiếm)
Nếu thăng hoa, cả hai loại đều được phê sương (thạch tín nguyên chất)
Thạch tín trong thiên nhiên thường còn có :
- Thần hoa (Arsenolite) có chủ yếu As_2O_3 (hiếm)
- Độc sa (Arsenopyrite) có chủ yếu Asen và sulfur AsFeS.
- Hùng hoàng (Realgar) có chủ yếu Asen sulfur AsS

Thành phần hóa học : Thạch tín với thành phần chính là As_2O_3. Tan trong nước, kiềm, acid, carbonat kiềm, cồn etylic. Thường có lẫn tạp khoáng Fe, sulfur, cobalt, niken, stibi và Au (vàng).
DĐVN 1977 quy định Asen trioxid phải chứa ít nhất 99p.100 As_2O_3.

Công dụng : Theo đông y, thạch tín vị cay, chua, nóng, rất độc. Tác dụng trừ đờm, trị sốt rét, bổ máu, thiếu máu, vàng da.
Theo tây y, trước đây dùng dưới dạng muối hoặc acid (acid arsenieux, Na arseniat...) làm thuốc bổ (pôtiô), thuốc tiêm trị giang mai, trị lỵ amib - Hiện nay gần như không dùng nữa do đặc tính và đã có thuốc khác tốt hơn.

Liều dùng : Đông y dùng một đến mười miligam/ngày (uống) dùng ngoài không kể liều lượng.

Bài thuốc :

Bài số 1 : Chữa hen suyễn lâu ngày :

Hồng phê thạch	*2g*
Đạm đậu sị	*20g*

Chế thành hạt nhỏ bằng hạt vừng. Uống 2 - 3 viên / lần. Hoặc có thể cho vào trong quả dừa, nung thành than và chế thành viên mà uống.

Lưu ý : *Thuốc độc A.*

Thăng dược

Tên khoa học : *Hydrargyrum oxydatum crudum*
Tên khác : *Hoàng thăng - Hoàng thăng đơn -*

Hồng phấn - Hồng thăng - Hồng thăng đơn - Thăng đơn - Tam liêu đơn.

Dạng thuốc : Thăng dược được chế biến theo phương pháp sau đây :

Thủy ngân	*40g*
Diêm tiêu	*80g*
Phèn chua	*80g*

Trộn đều trong bát. Đậy lên bằng 1 bát khác vừa khít. Dùng xi măng trát kín cả 2 bát. Để khô rồi cho vào lò, than củi đun từ thấp lên cao trong vòng 8 giờ. Đừng để cho xi măng nứt vỡ, nếu cần phải trát lại cho kín.

Để nguội tách khéo lấy riêng 2 bát, nạo lấy phần đỏ phủ ở lòng bát trên (dày khoảng 3mm) ống ánh tinh thể - Bột không mùi, không tan trong nước. Tan trong cồn etylic... một số dầu.

Bá dưới còn lại chất trắng xốp là phèn phi, điểm vàng nhạt của muối sulfat và thủy ngân nitrat.

Thành phần hóa học : Thăng dược (phần đỏ phủ ở lòng bát trên) là thủy ngân oxyd là Hồng thăng hay Hồng phấn có 98% HgO (đỏ hay vàng tùy theo cách chế). Có lẫn tạp chất là thủy ngân nitrat và thủy ngân oxyd.

Công dụng : Đông y dùng thuốc bôi ngoài chữa vết loét, mụn, nhọt, sang độc. Tây y dùng giống như mercuric chlorid, thường phối hợp với potassium iodid tạo thành dụng dịch muối kép K_2HgI_4 dùng ngoài sát khuẩn. Hiện nay cả Đông y và Tây y gần như không dùng nữa vì độc tính của nó và đã có thuốc khác tốt và an toàn hơn.

Lưu ý : Thuốc độc A

Thăng đơn
Xem ***Thăng dược***

Thổ long cốt
Xem ***Long cốt***

Thực diêm
Xem ***Muối ăn***

Thủy ngân
Tên khoa học : *Hydrargyrum*

Tên khác : *Hống*

Dạng thuốc : Thủy là nước, Ngân là trắng bạc - có trong thiên nhiên (mỏ nhưng hiếm) đa số dưới dạng chu sa thần sa (cinabre HgS) Đun chu sa, thần sa sẽ cho thủy ngân. Là một kim loại lỏng duy nhất, rất linh động, dễ phân chia thành hạt (globules) dễ bay hơi khi gặp nóng. Tỷ trọng cao 13,55g.

Không tan trong nước, cồn etylic, acid chlorhydric. Tan trong acid nitric

Thành phần hóa học : Thủy ngân là Hg.

Công dụng : Đông y thường dùng thủy ngân nguyên chất, khinh phấn (Calomel) hay hồng thăng (HgO). Thủy ngân vị cay, hàn có độc, sát khuẩn. Dùng chữa mụn nhọt, ghẻ lở, giang mai, nhiệt độc, làm trụy thai, dùng ngoài.

Tây y dùng hợp chất thuốc lợi tiểu (Mersalyl) như các thiazides. Dùng ngoài làm thuốc sát khuẩn, bệnh ngoài da, chống nấm, ký sinh trùng. Các hợp chất hữu cơ thủy ngân dùng cho mắt, chống nhiễm khuẩn v.v...

Liều dùng : Xem Khinh phấn, Hồng thăng.

Lưu ý : *Thuốc độc*

Thủy ngân chlorid
Xem ***Khinh phấn***

Thủy ngân phấn
Xem ***Khinh phấn***

Tín thạch
Xem ***Thạch tín***

Tùng đơn
Xem ***Duyên đơn***

Vitriol bleu
Xem ***Đảm phàn***

Vitriolum caeruleum
Xem ***Đảm phàn***

Zinc 10 aguettant buvable
Xem ***Kẽm gluconat***

Zinc carbonat
Xem ***Lô cam thạch***

Phần IV

BIỆT DƯỢC

PHẦN NÀY BAO GỒM CÁC BIỆT DƯỢC, BÀI THUỐC VỚI CÔNG THỨC CỔ PHƯƠNG, THÀNH PHẦN CÓ THỂ ĐƠN CHẤT HOẶC PHỐI HỢP CỦA CÂY THUỐC (HOẶC HOẠT CHẤT), KHOÁNG CHẤT, ĐỘNG VẬT LÀM THUỐC, HÓA DƯỢC, TRONG ĐÓ CÓ CẢ VI SINH VẬT, ACID AMIN, ENZYM VÀ CÁC VITAMIN.

A

Abilin *(Viện dược liệu)*

Dạng thuốc : Viên nén bào chế từ Adenosma indianum

Chỉ định : Viêm gan virut, nhiễm độc gan, sốt vàng da, mệt mỏi, biếng ăn.....

Acidrin *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén

Myrtecain lauryl sulfat	*2,5g*
Nhôm aminoacetat base	*0,25g*
Galactan sulfat	*0,20g.*

Chỉ định : Giảm đau do các chứng tăng acid ở dạ dày, thực quản.

Liều dùng : Người lớn : ngày ngậm hoặc nhai 2-3 lần x 1-2 viên khi đau hoặc sau bữa ăn.

Actapulgite *(Pháp)*

Dạng thuốc : Gói thuốc bột 3g attapulgit ở Mormoiron đã hoạt hóa.

Chỉ định : Triệu chứng các bệnh cấp hoặc mạn ở ruột kết kèm ỉa chảy. Phụ trị (thụt rửa) trong viêm trực tràng chảy máu.

Liều dùng : Người lớn uống 3 gói/ngày. Trẻ em : ngày 2-3lần x1-2 gói, tùy theo tuổi. Thụt rửa : ngày 1-3 lần x 1 gói pha vào 100 ml nước ấm.

Acticarbine *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén

Papaverin	*14g*
Than hoạt tính	*280g*

Tác dụng : Chống co thắt, hấp thụ hơi và chất độc ở ruột.

Chỉ định : Rối loạn tiêu hóa, đầy hơi, viêm ruột, ỉa chảy do ngộ độc thức ăn.

Liều dùng : Ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên, trước bữa ăn.

Actiphos *(Pháp)*

Dạng thuốc : Hộp 14 và 30 ống thuốc 3ml, mỗi ống có :

Muối phosphat diacid Li	*41,8mg*
Ca	*503,6mg*
Mg	*321,7mg*
Mn	*32,7mg*
Na	*135mg*
Fe	*43,7mg*

Acid phosphoric toàn bộ 834mg (tính ra P_2O_5)

Chỉ định và liều dùng : Triệu chứng suy nhược chức năng. Người lớn : 2-4 lần x 1 ống/ngày. Trẻ em 1-2 lần x 1 ống/ngày. Hòa ống thuốc vào 1 cốc nước và uống sau bữa ăn.

Chống chỉ định : Sỏi thận, suy thận nặng, loét dạ dày.

Actisorbol

Dạng thuốc : Sirô, cứ 100ml có :

Cao lỏng artisô	*20g*
Sorbitol	*35g*

Chỉ định : Suy gan mật, táo bón.

Liều dùng : Người lớn : ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 thìa càfê.

Actisoufre *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống thuốc uống có :

Natri sulfit	*4mg*
Men bia	*50mg*

Chỉ định : Viêm thanh quản, viêm phế quản mạn, chứng hư khớp.

Liều dùng : Người lớn và trẻ em từ 6 tuổi trở lên, ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống.

Actovegin *(Áo)*

Dạng thuốc : Ống tiêm 25 và 10ml (1ml dd chứa dưới dạng bột khô 40mg dẫn chất từ máu bê đã khử protein, trong nước cất tiêm).

Tác dụng : Thúc đẩy chuyển hóa năng lượng ở tế bào, làm tăng mức thu nhận oxy và sử dụng glucose ở tế bào, giúp quá trình hồi phục vết thương và tái tạo enzym.

Chỉ định : Các rối loạn tuần hoàn ngoại vi, bệnh ở động mạch, rối loạn tuần hoàn và chuyển hóa tế bào não, sau chấn thương sọ não, vết bỏng và tổn thương ở da và niêm mạc do tia X hoặc nhiệt độ cao.

Liều dùng : Tiêm tĩnh mạch lúc đầu từ 5-20ml/ngày. Sau, liều dùng từ 2-5ml/ngày, tiêm tĩnh mạch hoặc bắp. (Tiêm thật chậm).

Chống chỉ định : Mẫn cảm với thuốc.

Algeldrat

Aluminium hydroxid hydrat Al $(OH)_3$. nH_2O

Tên khác : *Aluminii oxidum hydricum*
Aluminium (oxyd d') hydraté
Aluminium hydroxid gel, dried
Alcid
Alokreen
Gastralun

Dạng thuốc : Dịch treo uống 220mg/5ml.

Tác dụng : Là một hydroxyd Al hydrat có tác dụng chống acid dịch vị, tác dụng khá dài.

Chỉ định : Viêm loét dạ dày, đầy bụng, chậm tiêu.

Liều dùng : Người lớn : ngày 3-4lần, mỗi lần 2-3 thìa càfê.

Lưu ý : *Không dùng thuốc lâu dài và liều cao.*

Algicon *(Pháp)*

Dạng thuốc : Gói thuốc bột để pha thành 10ml dịch treo uống gồm có :

Gel nhôm hydroxyd Mg carbonat	*2,8g*
Cacbonat nhẹ	*3,5g*
Mg alginat	*5g*
Calci carbonat	*1,5g*
Kali carbonat acid	*1g*

Tác dụng : Chống hồi lưu và tiết acid dịch vị.

Chỉ định : Hồi lưu dạ dày - thực quản. Có thể dùng phối hợp với một số thuốc chống tiết acid ở dịch vị trong trường hợp viêm thực quản.

Liều dùng : Uống vào sau bữa ăn chính 1 đến 2 gói, và nếu cần 1 gói vào buổi tối trước khi đi ngủ.

Chống chỉ định : Suy thận nặng.

Aminoplasmal
(B Braun -Đức)

Dạng thuốc : Chai 100- 250 và 500ml dung dịch tiêm truyền chứa các acid amin và một số điện giải với nồng độ 5 và 10%.

Chỉ định : Nuôi dưỡng qua tiêm truyền tĩnh mạch.

Liều dùng : 40ml/kg/ngày với tốc độ truyền là 2ml/kg/giờ với loại 5% và bằng nửa liều trên với loại 10%.

Chống chỉ định : Rối loạn chuyển hóa acid amin, nhiễm acid huyết, quá tải nước, kali huyết cao.

Aminosteril 5%
(Fresenius -Đức)

Dạng thuốc : Dung dịch tiêm truyền đóng chai 250-500 và 1000ml chứa 17 acid amin với lượng acid amin toàn phần 50ml/l và nitrogen toàn phần là 7,95g/l.

Chỉ định : Duy trì hoặc cải thiện cân bằng nitrogen ở các bệnh nhân thiếu protein, khi không dùng được đường uống.
Còn dùng để nuôi dưỡng một phần bằng đường tĩnh mạch.

Liều dùng : Người lớn (kể cả người già) : Phẫu thuật nhỏ : 1-1,2g/kg/ngày. Phẫu thuật lớn, chấn thương nặng nhiễm khuẩn huyết : 1,2-1,5g/kg/ngày. Bỏng và thiếu hụt nặng protein : 2g/kg/ngày. Trẻ em trên 5 tuổi, có thể dùng liều như người lớn.
Liều tối đa : 2g/kg/ngày. Tốc độ truyền tối đa : 0,1g/kg/giờ.

Chống chỉ định : Tổn thương gan không hồi phục hoặc urê- máu tăng cao.

Aminosteril N- Hepa 5 và 8%
(Fresenius -Đức)

Dạng thuốc : Dd. tiêm truyền 250 và 500ml chứa 15 acid amin với lượng Nitrogen toàn phần là 12,9g/l (5%) và 8,1/l (8%)

Chỉ định : Như bd trên nhưng dùng cho các bệnh nhân bị suy gan nặng có hoặc không bệnh lý não và điều trị hôn mê gan.

Agiolax *(Pháp)*

Dạng thuốc : Hộp 100 và 200g thuốc cốm trong 100g :

Bột hạt Ispaghul	*54,2g*
Bột hạt quả phan tả (séné)	*12,4g*

Tác dụng : Hạt Ispaghul chứa chất nhầy làm mềm và tăng khối lượng phân, bột séné làm tăng nhu động ruột.

Chỉ định : Trị triệu chứng táo bón.

Liều dùng : 1 thìa càphê bột thuốc sau khi ăn cơm tối, tùy theo độ nhạy cảm, dùng từ 1/2-2 thìa càfê/ngày.

Chống chỉ định : Bệnh viêm ruột kết (viêm trực kết tràng loét, bệnh Crohn...), hội chứng nghẽn ruột, đau bụng chưa rõ nguyên nhân, trẻ em dưới 12 tuổi.

Lưu ý : *Tránh phối hợp các thuốc*

chống loạn nhịp có thể gây ra triệu chứng xoắn đỉnh như quinidin, sotalol, amiodaron, vincamin, .. Không dùng quá 8ngày.

Agocholine *(Pháp)*

Dạng thuốc : gói 100g thuốc cốm :

Pepton	*8g*
Magne sulfat	*28g*

Chỉ định : Viêm túi mật, vàng da, xung huyết gan và đường dẫn mật.

Liều dùng : Người lớn : ngày 1-3 thìa càfê, uống lúc đói.

Chống chỉ định : Viêm túi mật hoặc ỉa chảy cấp.

Ái mẫu ninh

Long nha thảo tố và cao lỏng dương quy lượng bằng nhau chế thành thuốc viên hoặc dung dịch.

Chỉ định : Xuất huyết, băng huyết (thay ergotin)

Liều dùng : Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 thìa càfê hoặc 2 -4 viên/lần x 3 lần/ngày.

Albumin huyết tương người

Tên khác : *Albumin normal (humain). Plasma protein fraction (viết tắt : PPF)*

Biệt dược : *Albumer (Specia, Pháp). Albumin - KGCC (Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Dd tiêm 5 và 20%.

Chỉ định : - Cấp cứu sốc do : sốt xuất huyết, chấn thương mất huyết tương, bỏng.
- Các trường hợp hạ protein máu và phù do : viêm gan virut B, xơ gan, hội chứng thận hư, ngừa sốc phẫu thuật, trong hậu phẫu và tái cấn bằng dinh dưỡng, thiếu protein mạn trong ca rối loạn thực quản, dạ dày - ruột. Phù não - tăng bilirubin huyết sơ sinh. Giảm albumin huyết cấp (bị bỏng, sau phẫu thuật) dùng dd 20% tiêm truyền tĩnh mạch (tối đa 250ml/48giờ) tốc độ 1ml/phút.
- Sốc giảm thể tích máu : dùng dd 5%, tiêm truyền 1-2lít/24giờ.

Chống chỉ định : Suy tim, albumin huyết bình thường.

Lưu ý : *Thuốc vẩn đục hay đã mở nắp trên 4 giờ không được dùng. Phần không dùng hết phải bỏ đi.*
Không tiêm truyền quá nhanh (quá tải-phù phổi cấp)
- Nên dùng kèm với dịch truyền khác nếu mất nước nghiêm trọng (dextrose, muối). Không dùng trong bộ truyền với dịch truyền chứa protein hydrolysat hoặc alcool (gây tủa)

Tác dụng phụ : *Có thể sốt, lạnh run do phản ứng dị ứng. Nổi mẩn, buồn nôn, nôn, nhịp tim nhanh, truyền nhanh gây quá tải tuần hoàn - phù phổi cấp.*
Bảo quản thuốc dưới 30°C. Không làm đông lạnh.

Albutein *(Alpha-Mỹ)*

Tên khác : *Normal Serum Albumin (human) U.S.R*

Dạng thuốc : Dd. tiêm albumin huyết tương người 5 và 25%. Thuốc điều chế theo phương pháp chiết xuất bằng alcol lạnh từ huyết tương người và được ổn định bằng 0,08 milimol natri acetyl-tryptophanat cho 1 gam albumin. Dd 5% có tính đẳng trương và thẩm thấu tương đương với huyết tương người bình thường.

Chỉ định : Albutein 5%. Điều trị sốc do giảm lượng máu. Các trường hợp giảm albumin máu trầm trọng. Dùng như tác nhân hỗ trợ trong các tiến trình thẩm phân lọc máu và các thủ thuật ở khoa tim phổi.
Albutein 25% : Điều trị sốc do giảm lượng máu, dùng như tác nhân hỗ trợ trong các tiến trình thẩm phân lọc máu, khi bệnh nhân phải chịu thẩm phân dài hạn hoặc có lượng chất lỏng quá tải nên không dung nạp với dd muối trong điều trị sốc tăng huyết áp. Cụ thể là :
Hội chứng suy giảm hô hấp ở người lớn.
Chấn thương nặng hoặc cấp cứu trong trường hợp giảm nhiều albumin hoặc cơ thể tổng hợp không đủ.
Hư thận cấp không đáp ứng với liệu pháp cyclophosphamid hoặc steroid (liệu pháp steroid để làm tăng chứng phù và có thể điều trị khi phối hợp với albumin với một thuốc lợi tiểu). Suy gan cấp hoặc cổ trướng.

Chống chỉ định : Suy tim hoặc thiếu máu nặng với thể tích máu nội mạch bình thường hoặc có tăng, bệnh nhân có tiền sử dị ứng với thuốc.

Lưu ý : *Thuốc có thể dùng ngay vì không cần định nhóm máu và làm phản ứng chéo - Có thể dùng phối hợp với các dịch khác như máu toàn phần, huyết tương, dd NaCl hoặc glucose.*
Tiêm truyền quá nhanh dễ gây ra phù nề ở phổi.

Alcid V *(Bungari)*

Dạng thuốc: Viên nén bao chế từ cao

cam thảo đã loại glycyrrhizin, cao cam cúc, Mg carbonat base, gel Al hydroxyd, natri hydrocarbonat, bismuth nitratbase, vỏ rễ frangula, hạt coriandrum và foeniculum.

Chỉ định : Viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng.

Liều dùng : Ngày uống 2-3lần, mỗi lần 1-2 viên.

Alkavervir

Tên khác : *Alkaloid Veratrum*

Dạng thuốc : Viên nén 1 và 2mg.

Tác dụng : Hỗn hợp các alcaloid từ cây Veratrum, đã được tiêu chuẩn hóa về hiệu lực toàn bộ, chống tăng huyết áp.

Chỉ định : Các thể tăng huyết áp ở mức độ nhẹ và trung bình.

Liều dùng : Ngày 3 lần, mỗi lần 3-5mg.

Chống chỉ định : U tế bào ưa crôm.

Lưu ý : *Thận trọng khi dùng nếu bị loạn nhịp, nhồi máu cơ tim, suy thận nặng.*

Allerglobuline *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ thuốc tiêm 5ml, chứa các globulin miễn dịch lấy từ rau thai, đã chọn lọc, để đạt khả năng chống dị ứng cao.

Chỉ định : Dùng điều trị các phản ứng do dị ứng trong các khoa phổi, tai mũi họng như hen, viêm mũi dị ứng.. da liễu như eczema, mày đay... mắt : viêm kết mạc dị ứng.

Liều dùng : Tiêm bắp, người lớn 2 lọ, trẻ em 1 lọ -đợt tiêm 5 lần cách nhau 5 ngày.

Allochol *(Nga)*

Dạng thuốc : Viên nén :

Mật động vật	*0,08g*
Cao tỏi khô	*0,04g*
Cao gai khô	*5mg*
Than hoạt	*25mg*

Tác dụng : Tăng tiết mật, nhuận mật.

Chỉ định : Viêm gan mạn, viêm túi mật và ống mật, táo bón.

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên, vào sau bữa ăn. Đợt dùng 4-6 tuần.

Alltazen *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Viên nén chứa :

Biodiastase	*60mg*
Pulvis Swertia	*5mg*
Pulvis Gentiana	*37,5mg*
Mg-Al m-Silicat	*150mg*

Chỉ định : Tăng acid dịch vị đầy bụng, buồn nôn, kém ăn, đau dạ dày.

Liều dùng : Người lớn : Ngày 3 lần x 2 viên sau bữa ăn.

Almalox *(XNDP 25)*

Dạng thuốc : Lọ gel nhũ dịch.Viên nén để nhai chứa :

Al hydroxyd	*400mg*
Mg hydroxyd	*400mg*

Tác dụng : Chống acid dịch vị, bao che niêm mạc thực quản, dạ dày - tá tràng.

Chỉ định : Các rối loạn do tăng acid dịch vị như viêm dạ dày, thoát vị hoành, chậm tiêu, loét dạ dày - tá tràng.

Liều dùng : Ngày ngậm hoặc nhai 2-3 lần 1-2 viên vào sau bữa ăn và lúc có cơn đau.

Chống chỉ định : Suy thận nặng.

Lưu ý : *Không dùng thuốc lâu dài.*

Aloplastine *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống 90g bột nhão ngoài da chứa :

Kẽm oxyd	*25%*
Glycerol	*20%*
Bột talc	*25%*

Chỉ định : Phụ trị chứng eczema cấp và bán cấp, ban đỏ ở mông trẻ em.

Liều dùng : Bôi 2 lần/ngày.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

Alphaline *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ 40 nang, mỗi nang chứa :

Dầu hạt quả cây Cassis	*0,123ml.*

Tác dụng : Dầu trên đây chứa nhiều acid stearichidonic (acid này là một acid béo chủ yếu, tham gia vào sự tạo thành các tế bào thần kinh ở não).

Chỉ định : Tăng cường hoạt động trí óc và trí nhớ ở trẻ em, thanh thiếu niên, và người trưởng thành.

Liều dùng : Ngày uống 4-6 nang, chia vài lần trước bữa ăn. Đợt dùng 2 tháng - 1 năm dùng 2-3 đợt.

Alphosyl *(Pháp)*

Dạng thuốc : Kem bôi 2% allantoin kèm cao nhựa hắc ín (goudron de houille)

Tác dụng : Phối hợp có tác dụng khử oxy và lợp sừng.

Chỉ định : Phụ trị tại chỗ bệnh vảy nến.

Liều dùng : Ngày bôi 2-4lần chà sát nhẹ.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với thành phần của thuốc.

Lưu ý: *Tránh để thuốc dây vào mắt. Nếu có kích ứng tại chỗ bôi phải nghỉ dùng ngay.*

Alseroxylon

Dạng thuốc : Viên nén 2mg.

Tác dụng và chỉ định : Cao tinh chế từ Rauwolfia serpentina. Trị bệnh tăng huyết áp.

Liều dùng : Ngày uống 2-8mg, chia vài lần.

Aluctyl *(Pháp)*

Dạng thuốc : Mỗi viên có :

Nhôm lactat	*0,025g*

Chỉ định : Sát khuẩn và dịu đau, dùng phòng và chữa các bệnh trong miệng : đau họng, hầu sau khi cắt hạnh nhân và nhổ răng.

Liều dùng : Ngậm cho tan trong miệng, mỗi giờ từ 3-4 viên. Trẻ em tùy theo tuổi, ngậm 1/2-1/4 liều trên.

Aluphosgel *(XNDP 25)*

Dạng thuốc : Lọ 140g dung dịch uống chứa :

Gel nhôm phosphat	*55g/100g*

Tác dụng : Trung hòa acid dịch vị, che chở niêm mạc dạ dày, hấp thụ hơi và độc tố ở đường tiêu hóa.

Chỉ định : Đau dạ dày kèm ợ chua, loét dạ dày - tá tràng, viêm thực quản, ngộ độc do một số hóa chất.

Liều dùng : Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 thìa canh. Giải độc : uống làm 1lần 6 thìa canh.

Chống chỉ định : Suy thận

Lưu ý : *Không dùng thuốc lâu dài.*

Amigreen TPN Inj *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Dung dịch tiêm truyền chai 500ml, gồm có các acid amin, một số vitamin và khoáng chất.

Tác dụng : Cung cấp năng lượng cho cơ thể (600Kcal/l). Kết hợp các acid amin, đa dinh dưỡng.

Chỉ định : Giảm protein huyết, suy dinh dưỡng. Trước và sau phẫu thuật.

Liều dùng : Acid amin tối đa 1-1,5g/kg/ngày. Truyền tĩnh mạch 10g/60phut hay 80-160giọt/phút. Điều chỉnh liều và tốc độc tùy trường hợp.

Lưu ý : *Không nên dùng trong hôn mê gan (hoặc nguy cơ) suy thận nặng, rối loạn chuyển hóa acid amin, phù phổi cấp, thiểu niệu, vô niệu, bloc nhĩ thất.*
Cần thận nêu toan huyết nặng, suy tim sung huyết, tăng kali huyết, suy thận, suy gan.
Có thể bị mẫn cảm (hiếm) đôi khi mẫn đỏ (ngừng dùng) đôi khi buồn nôn, nặng ngực, hồi hộp.

Biệt dược tương tự : Aminol-V.

Aminopeptid *(Nga)*

Dạng thuốc : Lọ 450ml dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, chứa các acid amin và peptid thu được do thủy phân máu bò.

Chỉ định : Các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt chất đạm, như rối loạn hấp thu đường ruột, ngộ độc, bị bỏng nặng (độ II và III), sau khi chiếu tia X, bệnh nhân không ăn uống được.

Liều dùng : Người lớn : tiêm truyền tĩnh mạch 1,5-2g/giờ.

CHống chỉ định : Chảy máu não, suy tim, gan hoặc thận.

Ammifurin *(Nga)*

Dạng thuốc : Viên nén 20mg, lọ 50ml dd 0,3%.

Tác dụng : Hoạt chất lấy ở hạt Ammi majus L, họ hoa tán (Apiaceae), cấu trúc gần giống Beroxan (tức Methoxsalen) làm cho da nhạy cảm với ánh sáng mặt trời.

Chỉ định : Bệnh bạch biến

Liều dùng : Người lớn : 0,8mg/kg, mỗi lần không quá 800mg, khoảng 2 giờ trước khi chiếu tia cực tím. Bôi ngoài da dd trên khoảng 1 giờ trước. Đợt dùng 100-150 viên hoặc 1-2 lọ. Sau 1 đến 1 tháng rưỡi nghỉ, mới dùng đợt khác.

Andilase *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Viên nang/gói 1g

Lactobacillus acidophilus	*150mg/300mg*
Lactobacillus bifidus	*150mg/300mg*
Streptococcus faecali	*150mg/300mg*

Chỉ định : Phòng và trị các chứng ỉa chảy do loạn khuẩn đường ruột (khi dùng thuốc kháng sinh uống hoạt phổ rộng).

Liều dùng : Người lớn uống 3 lần 1-2nang (hoặc 1/2-1gói)

Anoreine *(Pháp)*

Dạng thuốc : Thuốc đạn chứa :

Carraghenat	*400mg*
Bismut galat base	*500mg*
Kẽm oxyd	*500mg*

Chỉ định : Các triệu chứng đau và ngứa ở hậu môn, cơn đau trĩ.

Liều dùng : Ngày nạp 1-2 viên, tránh dùng kéo dài.

Antacil *(Thái Lan)*

Dạng thuốc : Viên nén

Mg trisilicat	*350mg*
Gel khô Al hydroxyd	*250mg*
Kaolin nhẹ	*50mg*

Chỉ định : Đau dạ dày, do tăng acid dịch vị, loét dạ dày.

Liều dùng : Người lớn : ngày 3 lần x 1-2 viên, sau bữa ăn và khi đi ngủ.

An thai thang

Dạng thuốc : Thang

A giao (keo da lừa)	*8g*
Ngải cứu	*8g*
Hành ăn	*8g*

Cho vào 600ml nước - sắc còn 200ml.

Chỉ định : An thai

Liều dùng : chia 200ml thành 3 lần uống trong ngày.

Antasine -D *(Hồng Công)*

Dạng thuốc : Viên nén Al và Mg hydroxyd kèm dimethicon.

Chỉ định : Viêm loét dạ dày, đầy bụng.

Liều dùng : Người lớn, ngày 3 lần x 1-2 viên.

Antibio *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Gói thuốc cốm 1g chứa bột đông khô Lactobacillus (monograph) 75mg (tương ứng với 10^7 mầm vi sinh sống).

Tác dụng : Lactobacillus tiết ra acid lactic và những chất diệt khuẩn như Lactocidin và acidophilin, nên có tác dụng đối kháng với kháng sinh.

Chỉ định : Các trường hợp rối loạn cân bằng vi sinh ở ruột do dùng kháng sinh và hóa liệu pháp như hiện tượng lên men bất thường và hóa thối ở ruột, chứng táo bón, chướng bụng, viêm ruột cấp hoặc mạn, tiêu hóa bị rối loạn.

Liều dùng : Người lớn ngày 3 lần x 1 gói - trẻ em : 1-2gói/ngày.

Lưu ý : *Tránh dùng đồng thời với tetracyclin vì ngăn cản sự hấp thụ của kháng sinh này.*

Biệt dược tương tự **Lycolactyl** (Ấn độ)

Antibiophilus *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nang chứa bột đông khô môi trường cấy Lactobacillus acidophilus đã chuẩn, độ chứa 2.10^8 đến 2.10^9 vi khuẩn trên. Ống dịch treo uống 1,5g -bột đông khô trên.

Chỉ định : Phòng ỉa chảy do dùng kháng sinh uống, hoạt phổ rộng gây ra- chữa ỉa chảy phối hợp với bù mất nước cho cơ thể.

Liều dùng : Phòng : ngày uống 2 viên hoặc 1 ống.
Chữa ỉa chảy : Ngày uống 4-8 viên.

Antigas *(Ấn Độ)*

Dạng thuốc : Viên nén chứa Al hydroxyd, Mg hydroxyd....

Chỉ định : Trị đau loét dạ dày như Bd Maalox

Antigas - plus
(Tenamyd- Canada)

Dạng thuốc : Viên nén có :

Al hydroxyd	*200mg*
Mg hydroxyd	*200mg*
Dimeticon	*25mg*

Chỉ định : Đau dạ dày do thừa acid dịch vị, đầy bụng, loét dạ dày - tá tràng....

Liều dùng : Người lớn, ngậm hoặc nhai 2-4 viên trước bữa ăn hoặc sau khi ăn 1 giờ, lúc đi ngủ.

Chống chỉ định : Suy nhược, suy thận, nhiễm kiềm, Mg máu tăng.

Liều dùng . Ngày uống 1 ống hòa vào 1 cốc nước, khoảng nửa giờ trước bữa ăn sáng.

Anti-H *(Pháp)*

Dạng thuốc : Hộp 130g thuốc bột và viên nén có :

Natri và Al silicat	*6,5g / 120mg*
Calci carbonat	*52g / 400mg*
Al silicat hydrat	*19,5g / 120mg*
Natri bicarbonat	*52g / 200mg*

Chỉ định : Triệu chứng đau rát trong các bệnh ở thực quản -dạ dày- tá tràng- chứng đầy bụng.

Liều dùng : Uống 1 thìa càfê hòa vào ít nước vào khoảng 1 giờ sau bữa ăn hoặc lúc đau- trung bình 6 thìa càfê/ngày. Viên nén : nhai 1-2viên cũng như trên (6viên/ngày).

Antimucose *(Pháp)*

Dạng thuốc : Thuốc đạn 330mg cao mật bò.

Chỉ định : Trị táo bón. Để chuẩn bị cho thăm khám nội soi ở trực tràng và ruột kết.

Liều dùng : Ngày nạp 1 viên vào lúc đi ngoài.

Chống chỉ định : Trẻ em dưới 16 tuổi, đang cơn đau trĩ hoặc lỗ dò hậu môn.

Lưu ý : *Tránh dùng thời gian dài*

Apilaxe *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ 150ml dd uống :

Sorbitol	*25g*
Thuốc hãm lá cây guimauve	*1g*

Tác dụng : Phối hợp các tác dụng nhuận tràng.

Chỉ định : Phụ trị chứng táo bón ở trẻ em.

Liều dùng : Trẻ em từ 24 tháng đến 3 tuổi, ngày 3 lần x 1thìa càfê.

Chống chỉ định : Bệnh viêm ruột kết, hội chứng nghẽn ruột hoặc đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

Apiserum *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống 5ml chứa :

Sữa ong chúa	*10,4mg*
Mật ong	*5ml*

Chỉ định . Các trường hợp cơ thể suy nhược, mệt mỏi.

Apivit

Dạng thuốc viên

Sữa ong chúa	*0,015g*
VitaminB1	*0,005g*
Vitamin B6	*0,0002g*
Calci gluconat	*0,200g / viên.*

Chỉ định : Suy nhược cơ thể.

Liều dùng : Uống 2-7viên/ngày, trước bữa ăn.

Artemisinin

Qinghaosu (Trung quốc) hoặc quinghaosu.

Dạng thuốc : Viên nén hoặc nang 0,25g, thuốc đạn 100-200 và 500mg.

Tác dụng : Dẫn xuất sesquiterpen lacton chiết xuất từ cây thanh cao hoa vàng Artemisia annua L.
Có tác dụng diệt thể vô tính trong hồng cầu các loài Plasmodium gây ra bệnh sốt rét thông thường.

Chỉ định : Phòng và chữa sốt rét.

Liều dùng . Ngày đầu uống 2 viên : các ngày sau 1 viên/ngày, tổng liều 1 đợt 2,5-3g

Lưu ý : *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai.*

Artesunat

Dihydro-artemisinin-12 succinat
Zhasheyong
Qinghaoshuzhi (Trung Quốc)

Biệt dược : *Roteria (Canada)*

Dạng thuốc : Viên nén 50 mg, lọ thuốc bột 60mg kèm ống 0,6ml dd 5% $NaCO_3H$.

Tác dụng và Chỉ định : Như Artemisinin nhất là cơn sốt rét ác tính (tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm bắp).

Liều dùng : Hòa tan lọ thuốc vào dung môi kèm, thêm dd glucose 5% hoặc NaCl 0,9% để đạt nồng độ 10mg/ml. Người lớn : 6mg/kg/lần. Trẻ em dưới 16 tuổi 1mg/kg/lần. Tùy theo bệnh nhân cứ 4-24 giờ hoặc 48 giờ tiêm liều như trên. Tiêm chậm từ 3-4phút/lần. Chữa sốt rét : tuần lễ uống 1 lần 2 viên. Dùng trước 1 tuần sau khi từ nơi về có sốt rét về, uống thêm 4 tuần nữa

Lưu ý : *Còn dùng dẫn xuất Artemether tan trong dầu (tiêm bắp với tổng liều 0,24-0,6g để trị sốt rét (đợt 3-4ngày).*

Hợp lực giữa Mefloquin và Artesunat hiệu lực đạt 100%, nếu dùng riêng Artesunat chỉ đạt 88% (Roche- Thụy Sỹ).

Artisial *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ bơm miệng 100ml có :

KCl	*62,45mg*
NaCl	*86,55mg*
$KCl, 6H_2O$	*5,8755mg*
$CaCl_2, 2H_2O$	*16,625mg*
Dikali phosphat	*80,327mg*
Monokali phosphat	*32,6mg*

Chỉ định : Thay thế cho nước bọt hoặc mất nước bọt nhất là sau khi chiếu tia ở đường tiêu hóa trên.

Liều dùng : Ngày bơm miệng 6-8lần.

Askenzyme Laleuf *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên bọc đường chứa 0,15g cao từ môi trường nuôi cấy các chủng chọn lọc Aspergillus aureus để tạo ra enzym.

Tác dụng : Hoạt tính tiêu thụ tinh bột 3.000 đơn vị/viên; tiêu protein 60 đơn vị /viên; và tiêu cellulase 150 đơn vị/viên.

Chỉ định : Các rối loạn tiêu hóa,chậm tiêu, đầy bụng.

Liều dùng : Uống trước bữa ăn. Người lớn : ngày 2-3lần, mỗi lần 2 - 3 viên; Trẻ em từ 5 tuổi trở lên : ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-3 viên.

Chống chỉ định : Bệnh ở ruột hồi do không dung nạp với gluten (có trong tá dược thuốc viên).

Assagix *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ 150ml dd uống cứ 100ml dd chứa :

Cao hoa và cành Tilia sylvestris 1,75g	
Calci bromolactobionat	*5g*
Tá dược thơm vđ	*100ml*

Tác dụng : Cao Tila sylvestris có tác dụng an thần và giải cảm nhẹ, muối calci làm giảm kích thích ở hệ thần kinh cơ.

Chỉ định : Thần kinh dễ kích thích, trạng thái lo âu, trẻ em quấy khóc ban đêm, khó ngủ, ngủ không an giấc.

Liều dùng : Trẻ em trên 6 tuổi : Tùy theo tuổi ngày cho uống 2 lần, mỗi lần 1 - 2 thìa càfê.

Chống chỉ định : Suy thận nghiêm trọng.

Lưu ý : *Nếu có biểu hiện ngoài da phải ngừng thuốc.*

Thuốc gây buồn ngủ
Thuốc có sacharose.
Cần thận không nên dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.
Có thể bị : ban, buồn ngủ, lẫn lộn, mất định hướng, ảo giác, gắt gỏng, chán ăn, táo bón.

Atropin

(±) Hyoscyamin ; d,l-Hyoscyamin.

Dạng thuốc : Viên nén 0,25 và 0,5mg. Ống tiêm 1ml/0,25 và 0,5mg. Thuốc nhỏ mắt 1% - 0,3 - 0,5% (lọ 10ml).

Tác dụng : Alcaloid chiết xuất từ Atropa belladona, họ Solanaceae. Có tác dụng liệt đối giao cảm. Chống tiết cholin và chống co thắt cơ trơn.

Chỉ định và liều dùng : Cơn co thắt đường tiêu hóa và tiết niệu. Người lớn uống 0,25mg - 1mg, chia 4 lần/ngày.. Liều tối đa 1lần : 2mg, 24giờ 3mg. Tiêm dưới da 0,25-0,5mg chia 2 lần trong 24 giờ. Liều tối đa 1 lần : 1mg. 24 giờ : 2mg.
Trẻ em dưới 30 tháng : uống và tiêm dưới da chia 3 lần 0,1 - 0,25mg/24giờ.
Từ 30 tháng - 6 tuổi : 0,1 - 0,25mg/24giờ.
Từ 7 - 15 tuổi : 0,25 - 0,5mg/24giờ.
Thuốc nhỏ mắt giãn động tử cho các trường hợp : viêm màng mạch nho trước (viêm mống mắt, viêm mống mắt thể mi) và sau. Phản ứng màng mạch nho thứ phát do kích ứng hoặc phẫu thuật. Để gây liệt thể mi khi đo khúc xạ (cần thiết cho trẻ em bị lác) nhất là khi có lác do điều tiết. Ngày nhỏ mắt 2-4lần, mỗi lần 1-2giọt. Liều tối đa (theo Dược Điển Pháp) cho trẻ em từ 30tháng đến 15 tuổi là : ngày nhỏ 3lần, mỗi lần 2 giọt loại 0,3%.

Chống chỉ định : Glôcôm, mạch nhanh, tắc liệt ruột, rối loạn đi tiểu, phì đại tuyến tiền liệt, mẫn cảm với atropin.

Lưu ý : *Với người suy gan thận, mạch vành, rối loạn nhịp, tăng năng tuyến giáp (thận trọng)*
Làm tăng độ keo dịch nhày phế quản-phổi.
Mất trương lực ruột ở người cao tuổi.
Chứng ruột kết.
Thận trọng dùng cho người ở cuối kỳ thai- tránh dùng cho người nuôi con bú.

Tương tác : *Thận trọng khi dùng với thuốc chữa Parkinson, thuốc kháng cholin, chống trầm cảm Imipamin, an thần phenothiazin, kháng histamin H1, Disopyramid.*

Tác dụng phụ : *Khó miệng- táo bón- Giảm tiết dịch - tim đập nhanh, hồi hộp - kích*

động - kích thích và lú lẫn ở người cao tuổi.

Attafur *(Anh)*

Dạng thuốc : Viên nén chứa :

Attapulgit hoạt tính	*600mg*
Furazolidon	*50mg*

Chỉ định : Ỉa chảy nhiễm khuẩn, viêm ruột - dạ dày, đầy bụng, chậm tiêu...

Liều dùng : Người lớn : trung bình, ngày uống từ 4 đến 8 viên, chia 2 hay 4 lần. Trẻ em : tùy theo tuổi và thể trọng, ngày uống từ 1 - 4 viên, chia 2 - 4 lần.

Attapulgit

Attapulgite (de Mormoiron) activé.
Silicate d' aluminium et de magnésium naturel purifié.

Dạng thuốc : gói thuốc bột 3g, viên "Caplet" 600 và 750mg.

Tác dụng : Bao phủ niêm mạc dạ dày, làm cho vết thương mau lành, cầm máu và hấp thụ độc tố do vi khuẩn đường ruột tiết ra.

Chỉ định : Viêm loét dạ dày- ruột, tổn thương ở ruột sau khi chiếu tia, ỉa chảy cấp hoặc kéo dài.

Liều dùng : Người lớn : 2-3 gói/ngày (1 gói vào sáng sớm lúc đói, 1 gói vào trước bữa ăn 20 phút). Ngày 3 lần x 2 viên. Trẻ em : dưới 10kg : ngày 1 gói chia 3 lần. Trên 10kg : ngày 2 gói, chia 3 lần.

Auran Ofin

Au (1-thio- ß-D.-glucopyranose 2,3,4,6-tetraacetat-)

Tên khác : *Tnethylphosphin*

Dạng thuốc : Viên nén 3mg.

Tác dụng : Dẫn chất hữu cơ chứa vàng (Au) có tác dụng chống viêm khớp.

Chỉ định : Điều trị cơ bản bệnh viêm nhiều khớp dạng thấp ở người lớn.

Liều dùng : Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên (sáng và tối), nên dùng tiếp sau 1 đợt tiêm thuốc muối Au.

Chống chỉ định : Tiền sử tai biến nặng với các muối Au. Bệnh thận tiến triển kèm protein và huyết niệu. Suy gan hay thận nặng. Tiền sử suy tuy do nhiễm độc. Suy tim. Viêm miệng. Eczema hay bệnh da tiến triển. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 16 tuổi.

Aurothioglucose

Au (1-thio-D-glucopyranosato)

Tên khác : Gold thioglucose

Tác dụng : Hợp chất vàng trị thấp khớp.

Liều dùng : tiêm bắp 10mg/tuần tăng dần lên 50mg/tuần (dung dịch treo trong dầu).

Aurothioglycanid

Tác dụng : Hợp chất vàng trị thấp khớp

Aurotioprol

Sodium aurothiopropanolsulfonate

Dạng thuốc : Ống tiêm 2ml/25mg-50-100và 200mg kèm 1ống 8ml dd pha loãng đẳng trương.

Tác dụng : Hợp chất vàng, chống viêm.

Chỉ định : Viêm đa khớp dạng thấp, dạng vảy nến.

Liều dùng : Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch : bắt đầu ngày 25-50mg, sau tăng dần cứ 5 ngày tăng thêm 100mg đến tổng liều 1500mg.

Chống chỉ định : Ban đỏ ngoài da, tổn thương gan, thận, rối loạn công thức máu, viêm thận, ỉa chảy kéo dài.

Lưu ý : *Tránh dùng cho người điều trị bằng corticoid.*

Avail *(Mỹ)*

Dạng thuốc : Viên nén hình thuôn chứa calci, các vitamin và một số muối khoáng.

Chỉ định : Cung cấp calci, vitamin và ion vô cơ cho phụ nữ.

Ayurviva *(Spic's Ấn Độ)*

Dạng thuốc : Viên bọc đường và siro. 1 viên hoặc 10ml siro bào chế từ :

Andrographis paniculata	*100mg*
Phyllanthusamarus	*100mg*
Cỏ nhọ nồi	*100mg*
Boerhaavia diffusa	*100mg*

Chỉ định : Giải độc gan do tác hại của hóa chất và ở người nghiện rượu. Bảo vệ gan trong các bệnh xơ gan, viêm gan virut. Các chứng chậm tiêu, ăn kém ngon.

Liều dùng : Người lớn : ngày 2-3 lần x 1-2

viên hoặc 2-3 thìa cà phê. Trẻ em : ngày 3 lần x 1-2 thìa cà phê.

Azedavit *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc, mỗi viên chứa :

Vitamin A	*5000 đvqt*
Vitamin D_2	*4000 đvqt*
Vitamin E	*30 đvqt*
Vitamin C	*90mg*
Vitamin B_1	*2,25mg*
Vitatmin B_2	*2,6mg*
Vitamin B_6	*3mg*
Vitamin B_{12}	*9mcg*
Acid folic	*0,4mg*
Nicotinamid	*20mg*
Biotin	*45mcg*
Vitamin B_5 (dạng muối Ca)	*10mg*
Calci (dạng Dicalci phosphat)	*162mg*
Phosphor (dạng Dicalci phosphat)	*125mg*
Iod (dạng KI)	*150mcg*
Sắt (dạng sắt II Fumarat)	*27mg*
Magne (dạng MgO)	*100mg*
Đồng (CuO)	*3mg*
Mangan (sulfat)	*7,5mg*
Kali(sulfat)	*7,5mg*
Kẽm (sulfat)	*22,5mg*

Tác dụng : Phối hợp 12 vitamin với muối vô cơ và nguyên tố vi lượng

Chỉ định, liều dùng và chống chỉ định : như "Forvital"

Lưu ý : *Vì chứa Vitamin A hàm lượng cao, thuốc chỉ dùng cho người lớn. Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu).*

Azym *(Pháp)*

Dạng thuốc : Hộp 145g thuốc bột (tương ứng với 35 thìa cà phê) 1 thìa cà phê thuốc bột này có :

Mg hydroxyd	*104mg*
Mg hydrocarbonat	*104mg*
Na sulfat khan	*145mg*
Dinatriphosphat khan	*290mg*
Ca carbonat	*394mg*
Natri hydrocarbonat	*787mg*

Tác dụng : Chống acid dịch vị, bao che niêm mạc dạ dày.

Chỉ định : Trị các triệu chứng ợ nóng, đau dạ dày, viêm dạ dày do thừa acid dịch vị.

Liều dùng : Người lớn uống 1 thìa cà phê hòa vào ít nước, sau khi ăn và khi đau. Trẻ em dùng nửa liều.

B

B76 *(Học viện Quân y - Việt Nam)*

Dạng thuốc : Cao lỏng xoan trà (d=1,22-1,24) ống 25 và 50g. Lọ 300 và 500g; túi 25g hoặc bột từ cao long.

Chỉ định : Các vết bỏng nông, bỏng trung bình và vết mổ vô khuẩn, các vết xây xát.

Liều dùng : Bôi thuốc kín vết bỏng (cao lỏng) hoặc rắc kín (bột) sau khi đã rửa sạch vết bỏng.

Chống chỉ định : Các vết bỏng sâu, vết bỏng đã nhiễm khuẩn xuất tiết nhiều và có mủ.

Babo tab "Swiss" *(Đài Loan)*

Dạng thuốc : Gồm men tiêu hóa chất đạm và chất bột kèm với vi khuẩn Lactobacillus Viên nén chứa :

Amylo- liquifase	*50mg*
Proteoliquifase	*25mg*

Lactomin (tương ứng với 0,02mg Lactobacillus bifidus sống)

Chỉ định : Đầy bụng, ỉa chảy, táo bón, viêm dạ dày - ruột cấp và mạn, ăn kém ngon, rối loạn tiêu hóa (do bội thực hoặc ít lao động) đầy hơi, chậm tiêu.

Liều dùng : Trẻ em từ 8 đến 15 tuổi : ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Từ 4-7 tuổi : ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

Bạch hổ thang

Dạng thuốc : Thuốc sắc :

Thạch cao	*16g*
Tri mẫu	*6g*
Ngạnh mễ	*12g*
Cam thảo	*2g*

Cho vào 600ml nước - sắc còn 200ml

Chỉ định : Sốt cao, mê sảng.

Liều dùng : Chia thành 3 phần uống trong ngày.

Bactisubtil *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nang bào chế từ bột bacillus IP 5382

Chỉ định : Ỉa chảy do nhiễm khuẩn

Liều dùng : Người lớn : 4-8 nang/ngày
Trẻ em : 3-6nang/ngày

Balsamorhinol *(Pháp)*

Dạng thuốc ; Lọ 20ml thuốc nhỏ mũi có :

Chlorobutanol	*70mg*
Menthol	*21mg*
Tinh dầu Bergamot	*79mg*
Tinh dầu cam	*40mg*
Tinh dầu neroli tổng hợp	*4mg*

Tác dụng : Sát khuẩn niêm mạc mũi.

Chỉ định : Điều trị phụ trợ các nhiễm khuẩn niêm mạc mũi họng và xoang mũi.

Liều dùng : Ngày nhỏ mũi 3-5lần ; người lớn : mỗi lần 3-4giọt vào mỗi bên mũi, trẻ em từ 30 tháng trở lên : mỗi lần 1-2giọt.

Chống chỉ định Trẻ em dưới 30 tháng

Lưu ý: *Thận trọng với trẻ em dưới 7 tuổi, vì có chứa menthol. Không dùng quá 10 ngày liền.*

Balsofumin 1%

Dạng thuốc : Lọ 84ml có :

Bộm Pêru	*1g*
Cồn cánh kiến trắng	*10g*
Cồn khuynh diệp	*60g*
Tinh dầu Lavande	*1g*
Tinh dầu Thym	*1g*
Tá dược vđ.	*100g*

Chỉ định : Tản máu và sát khuẩn, dùng trong sổ mũi, viêm mũi, viêm thanh quản, viêm khí phế quản cấp tính và khí thũng

Liều dùng : Xông, hít nhiều lần trong ngày (1 thìa càfê trong 1 bát).

Bán lưu hoàng

Dạng thuốc : Viên :

Lưu hoàng rửa sạch	*100g*
Bán hạ tán nhỏ	*60g*

Trộn đều 2 vị dùng mật ong làm thành viên 0,5g.

Chỉ định : Người già táo bón, xơ cứng mạch, đau khớp.

Liều dùng : Uống 10-20viên x 2-3lần/ngày

B.A.R. *(XNDPDL-Pharmedic)*

Dạng thuốc : Viên bao có :

Cao biển súc	*75mg*
Cao actisô	*100mg*
Bột hạt khiên ngưu	*75mg*

Tác dụng : Thông mật, nhuận tràng, lợi tiểu, chống dị ứng.

Chỉ định : Các bệnh về gan, mụn nhọt, mày đay, ngứa, viêm gan, vàng da, táo bón.

Trị liệu chứng rối loạn chậm tiêu, đầy bụng.

Liều dùng : Người lớn : ngày 3 lần x 4 viên
Trẻ em : ngày 3 lần x 1-2 viên.

Basofletol *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống 10ml (cho người lớn) để đổ vào bình phun/lọ kèm ống nhỏ giọt chứa 20ml dd dầu (cho trẻ em)

Vitamin A	*500000UI/30000UI*
Các tinh dầu Eucalyptus, hồng, thym, romarin, chanh, lavande, long não mỗi thứ :	*50mg/100mg*
ResorCin	*30mg/60mg*
Dầu lạc vđ	*10ml/20ml*

Chỉ định, liều dùng, lưu ý : như Balsamorhinol.

Baterol *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Ống 30-70-100 và 450g kem bôi. Cứ 100g kem này có :

Cao rau thai	*50mg*
Tocopherol acetat	*10mg*

Tác dụng : Giúp cho tế bào biểu mô mau tái tạo (do tăng cường chuyển hóa ở tế bào)

Chỉ định : Chứng dày lớp sừng gan bàn tay tiến triển, viêm da do ánh nắng mặt trời, viêm môi (cheilitis), chứng môi se (xerocheilia).

Liều dùng : Ngày bôi 1-3lần

Bát vị tri bá

Dạng thuốc : Hoàn

Hoài sơn	*96g*
Đơn bì	*65g*
Tri mẫu	*65g*
Hoàng bá	*44g*
Phục linh	*65g*
Trạch tả	*65g*
Sơn thù	*88g*
Thục địa	*105g*

Mật ong vừa đủ 1000g - làm thành hoàn.

Chỉ định : Lao phổi, sốt nóng hàm hấp,mồ

hội trộm, ho ra máu, thần kinh suy nhược, mất ngủ.

Liều dùng : Uống 15g/ngày, chia 2lần.

Lưu ý: *Người rối loạn tiêu hóa, ỉa chảy không dùng.*

Bát vị quế phụ

Dạng thuốc : Hoàn

Hoài sơn	*96g*
Đơn bì	*65g*
Phụ tử chế	*22g*
Quế nhục	*22g*
Phục linh	*65g*
Trạch tả	*65g*
Sơn thù	*88g*
Thục địa	*105g*

Mật ong vừa đủ 1000g- Làm thành hoàn

Chỉ định : Ích thận khí, bổ mệnh môn hỏa. Chữa thận dương suy kém, đau lưng mỏi gối, chân lạnh. Phù thũng, người già yếu.

Liều dùng : Uống 15g/ngày chia 2 lần.

Lưu ý : Kiêng kỵ với người cảm sốt, có thai, táo bón.
Trẻ em dưới 15 tuổi.

Batroxobin

Proteinase có hoạt tính thrombin chiết xuất từ nọc rắn độc Bothropsatrox.

Dẫn xuất hỗn hợp với chất hoạt hóa yếu tố X : Hemocoagulase

Tác dụng : Cầm máu

Becelac *(Ấn Độ)*

Dạng thuốc : Viên nang chứa Lactobacillus acidophilus, vitamin B1 và B2.

Chỉ định : Ỉa chảy, rối loạn tiêu hóa.

Bedelix *(Pháp)*

Dạng thuốc : Gói thuốc bột chứa:
Đất sét tự nhiên
(Montmorillonite beidellitique) *3g*

Tác dụng : Bao che niêm mạc dạ dày, cầm xuất huyết ở dạ dày.

Chỉ định : Viêm dạ dày, viêm đại tràng, loét dạ dày -tá tràng.

Liều dùng : Người lớn : ngày 3 lần, mỗi lần 1 gói, uống khoảng 1/2giờ trước bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi từ 1-3 lần, mỗi lần 1/2 gói.

Chống chỉ định : Các bệnh gây ứ trệ ở đường tiêu hóa.

Belaf *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Nang mềm chứa :

Caroten thiên nhiên	*15mg*
Vitamin E thiên nhiên	*400 IU*
Men chứa Selenium thiên nhiên (tương ứng với 50mg Se)	*92,6mg*
Vitamin C	*500mg*

Tác dụng : Khử các gốc tự do tác hại đến cơ thể, chống mỏi mệt, làm chậm quá trình lão hóa, tăng cường sức đề kháng, lao lực, hoặc làm việc căng thẳng.
Chống lão hóa, làm chậm các biểu hiện như giảm sút trí nhớ, thoái hóa võng mạc, đục thể tinh thủy....
Phối hợp trị liệu để giảm nguy cơ tử vong ở những người mắc bệnh tim mạch (xơ vữa mạch, tăng huyết áp....)

Liều dùng : Người lớn : ngày 1 viên (sau bữa ăn sáng).
Có thể dùng đến 2 viên/ngày, khi có chỉ định của thầy thuốc.

Chống chỉ định : Phụ nữ có thai.

Beldipin *(Bungari)*

Dạng thuốc : Viên bọc đường:

Cao belladon	*5mg*
Dionin	*15mg*
Papaverin HCl	*20mg*
Analgin	*300mg*

Chỉ định : Các chứng đau do co thắt đường tiêu hóa và tiết niệu.

Liều dùng : người lớn : ngày 3-4lần x 1 viên.

Bellasenal *(Pháp)*

Dạng thuốc : Mỗi viên có :

Bellafolin	*0,25mg*
Phenobarbital	*50mg*

(thuốc đạn có hoạt chất bằng 2 viên).

Chỉ định : Bệnh tâm thần, lo lắng, động kinh, run, hen, đau thắt ngực, đau ruột, nôn mửa khi có thai, đái dầm, say sóng....

Liều dùng : Người lớn mỗi ngày dùng từ 2-4 viên, hoặc 1-2 đạn. Trẻ em mỗi ngày dùng từ 1/4-1 viên tùy theo tuổi.

Lưu ý : *Bellafolin tương ứng với toàn bộ alcaloid của belladon tính theo hyoscyamin base.*

Bellafolin *(Thụy Sĩ - Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén 0,25mg, dd uống giọt (10 giọt ứng với 0,5ml và chứa 0,25mg).

Tác dụng : Bột chưa toàn bộ alcaloid ở lá belladon (chuẩn độ tính ra hyoscyamin) có tác dụng ức chế chọn lọc các chức năng đối giao cam (chống co thắt và giảm tiết dịch).

Chỉ định : Cơn co thắt đường tiêu hóa, đau dạ dày, nôn hoặc buồn nôn đau bụng, tiết nhiều nước bọt.

Liều dung : Người lớn : uống ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc 10-20 giọt.

Chống chỉ định : Glôcôm.

Bellaginum *(Nga)*

Dạng thuốc : Viên nén có :

Analgin và Anestesin	*0,25g*
Cao belladon	*15mg*
Natri hydrocarbonat	*0,1g*

Tác dụng : Giảm đau, chống co thắt và tiết acid dịch vị.

Chỉ định : Đau dạ dày do thừa dịch vị, co thắt đường tiêu hóa

Liều dùng : Người lớn : ngày 2-3lần, mỗi lần 1 viên.

Lưu ý : *Coi chừng mất bạch cầu hạt*

Bellergal*(Thụy Sĩ)*

Dạng thuốc : Viên bọc đường có:

Bellafolin	*0,1mg*
Ergotamin tartrat	*0,3mg*
Phenobarbital	*20mg*

Chỉ định, liều dùng và chống chỉ định : Xem "Bellergamin và Radobelin".

Bellergamin *(Bungari)*

Dạng thuốc : Viên bọc đường có 0,1mg toàn bộ alcaloid ở rễ belladon, 0,3mg toàn bộ alcaloid ở nấm cựa gà và 20mg phenobarbital.

Tác dụng : Điều hòa các rối loạn thần kinh thực vật.

Bellergil *(Thụy Sĩ)*

Tương tự như Bd. Bellergamin

Belletoval *(Hungari)*

Dạng thuốc : Viên nén.

Hyoscyamin sulfat	*0,25mg*
Butobarbital	*50mg*

Tác dụng : Phối hợp tác dụng của butobarbital với tác dụng chống tiết cholin (mạnh khoảng gấp 2 atropin) của hyoscyamin.

Chỉ định : Các cơn co thắt nội tạng, thừa acid dịch vị, bệnh Parkinson và các rối loạn ngoài tháp, chứng đau nửa đầu, chóng mặt, buồn nôn.

Liều dùng : Người lớn : ngày 1-3lần x 1 viên.

Chống chỉ định : Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, bệnh Basedow, suy thận nặng.

Berberin

Tên khác : Berberine sulfate hoặc chlorhydrate.

Dạng thuốc : Viên nén, bao hoặc viên nang 10-50 và 100mg.

Tác dụng : Alcaloid chiết xuất từ thân và rễ cây vàng đắng, Coscinium usitatum P, họ Menispermaceae. Có tác dụng kháng khuẩn với Shigella, tụ cầu và liên cầu khuẩn.

Chỉ định :Ly trực khuẩn, hội chứng ly, viêm ruột, ỉa chảy, viêm ống mật.

Liều dùng : Người lớn, ngày 2 lần x 4 viên 50mg hoặc 1-2 viên 100mg. Trẻ em ngày 2 lần. Dưới 24 tháng : 1-2 viên/lần (viên 10mg). Trẻ 5-7 tuổi : 4-5viên/lần (viên 10mg). Từ 8-15 tuổi : 2-3 viên/lần (viên 50mg).

Chống chỉ định : Phụ nữ có thai (dễ gây kích thích co bóp dạ con).

Betasiphon
(XNDP 2/9 - Nadyphar)

Dạng thuốc : Ống 5ml thuốc chứa :

Cao lỏng cây râu mèo, Orthosiphon stamineus	*0,5ml*
Cao actisô	*1,2ml*
Sorbitol	*1g*

Chỉ định : Lợi tiểu, giải độc, kích thích chức năng gan.

Liều dùng : Người lớn : uống 3 lần x 1 ống vào trước bữa ăn. Trẻ em : nửa liều trên.

Chỉ định : Trạng thái thần kinh căng thẳng, lo âu, hội chứng Ménière, loạn trương lực thần kinh ở dạ dày - ruột, ưu năng tuyến giáp, nôn nao khi đi tàu xe, đau khi hành kinh.

Liều dùng : Người lớn : ngày 3-4 lần, mỗi

lần 1 viên. Đợt dùng 3-4 tuần, nghỉ 2-3 tuần lại dùng đợt khác nếu cần.

Chống chỉ định :Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt kèm ứ nước tiểu, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, bệnh tim mạch nặng, suy gan hoặc thận nặng.

Bidentin

(Viện dược liệu Việt Nam)

Dạng thuốc: Viên nang 0,25g cao khô ngưu tất.
Chỉ định : Tăng cholesterol - huyết, vữa xơ động mạch, tăng huyết áp.

Liều dùng : Ngày uống 2-3 lần x 1 viên, sau bữa ăn.

Bilifluine *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên bọc chứa

Mật dã khử sắc tố và cholesterol	*100g*
Natri oleat	*100g*

Tác dụng : Tăng tiết mật nhưng không nhuận mật.

Chỉ định : Trị triệu chứng đầy bụng : nặng bụng ở vùng thượng vị, nấc, buồn nôn.
Phụ trị táo bón.

Liều dùng : Ngày uống 2 viên vào bữa ăn trưa và tối.

Chống chỉ định : Bệnh ở manh tràng do không dung nạp gluten.

Liều dùng : *Tránh dùng nếu bị nghẽn đường dẫn mật, hoặc suy gan nặng.*

Bình vị tán

Dạng thuốc : Bột :

Thương truật	*160g*
Hậu phác	*120g*
Trần bì	*80g*
Cam thảo	*40g*

Tán thành bột.

Chỉ định : Viêm dạ dày - ruột cấp và mạn tính - Tả - Nôn mửa - Đầy bụng không tiêu - Đau bụng.

Liều dùng : Uống 9g/lần x 3 lần/ngày - Dùng nước gừng hoặc nước nóng để chiêu thuốc.

Biocalyptol *(Pháp)*

Dạng thuốc : Sirô, thuốc đạn người lớn và trẻ em, có : Pholcodin base, Eucalyptol, Gaiacol, Na camphosulfonat, cồn Belladon, Phenol.

Chỉ định : Các chứng ho do nguyên nhân khác nhau.

Liều dùng : Tính theo liều của pholcodin như sau :
Trẻ em 30 tháng - 8 tuổi : 0,5mg/kg/24 giờ (khoảng 6,5 - 12mg/ngày) tương ứng với 5 - 10ml sirô hoặc 1 - 2 thuốc đạn. Từ 9 - 15 tuổi : 1mg/Kg/24 giờ (khoảng 24 - 52mg) tương ứng 20 - 40ml sirô hoặc 4 thuốc đạn.
Người lớn : 3 - 6 thìa canh sirô hoặc 4 thuốc đạn/ngày.

Chống chỉ định : Suy hô hấp ; trẻ em dưới 30 tháng ; cơn hen, glôcôm góc đóng và nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo tiền liệt tuyến (với dạng sirô có chứa cồn belladon).

Biocalyptol - Pholcodine

(Pháp)

Lọ 200ml sirô có pholcodin, eucalyptol, gaiacol, natri camphosulfonat và cồn belladon. Trị ho.

Bioflor *(Pháp)*

Dạng thuốc : Gói thuốc bột chứa 282,5mg men Saccharomyces boulardii kèm tá dược thơm.

Chỉ định : Phòng và điều trị chứng ỉa chảy do dùng kháng sinh uống hoạt phổ rộng.
Trị ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn ở sơ sinh, trẻ em và người lớn.

Liều dùng : Ngày 1 - 2 gói chia 1 - 3 lần. Có thể dùng liều cao hơn nếu cần.

Biolacto *(Mỹ)*

Dạng thuốc : Viên nang chứa ít nhất 100 triệu Lactobacillus acidophilus và Lactobacillus bulgaricus.

Chỉ định : Các chứng ỉa chảy hoặc rối loạn tiêu hóa do loạn khuẩn ruột vì dùng kháng sinh uống phổ rộng.

Liều dùng : Người lớn ngày 2 lần x 1 viên.

Biolactyl *(Pháp)*

Dạng thuốc : Gói thuốc bột đông khô 1g chứa ít nhất 100 triệu men lactic sống (Bacillus acidophillus, Bacillus bulgaricus và Streptomyces lactic) kèm bột lactose làm tá dược.

Tác dụng : Cung cấp cho cơ thể các men lactic còn sống kháng lại được thuốc kháng sinh dùng uống hoạt phổ rộng, ngoài ra còn cung cấp cho cơ thể những vitamin nhóm B.

Chỉ định : Phòng và trị các rối loạn tiêu hóa, cũng như các rối loạn ở da và niêm mạc do uống những kháng sinh có hoạt phổ rộng như tetracyclin (ỉa chảy kéo dài). Trị viêm ruột và viêm đại tràng, ngộ độc do ăn uống, trực khuẩn coli.

Liều dùng : Phòng rối loạn tiêu hóa do kháng sinh gây ra. Người lớn và trẻ em : ngày uống 1-2 lần, mỗi lần 1 gói hòa vào ít nước đun sôi để nguội, uống lúc đói hay trước bữa ăn. Trị rối loạn đường ruột : người lớn và trẻ em ngày uống 2 gói, chia 1-2 lần. Sơ sinh dưới 13 tháng dùng nửa liều trên (có thể hòa vào bình sữa cho bú).

Chống chỉ định : Phối hợp với kháng sinh.

Bismuth aluminat

Aluminium bismuth oxid $Bi_2(Al_2O_4)_3$.

Dạng thuốc : Viên nén 1g- gói thuốc bột 10g.

Tác dụng : Phối hợp tính chất của bismuth với alumin, đồng thời làm mất ion acid do các muối khác của bismuth đem lại. Chống acid dịch vị -trị ỉa chảy.

Chỉ định : Trị đau loét dạ dày do thừa acid dịch vị.

Liều dùng : Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 gói. Trị ỉa chảy : Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên.

Biostim *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc chứa 1mg các glycoprotein chiết xuất từ Kkebsiella pneumoniae.

Tác dụng : Điều biến miễn dịch (immunomodulateur) ảnh hưởng tốt đến quá trình tự vệ của cơ thể.

Chỉ định : Điều trị phòng ngừa các bội nhiễm những bệnh mạn tính ở phế quản (người lớn), hoặc các nhiễm khuẩn đường hô hấp dễ tái phát, mắc trên 2 năm hoặc sau khi cắt hạnh nhân (trẻ em).

Liều dùng : Đợt dùng thuốc trong 3 tháng liền như sau :
Đợt đầu 8 ngày (mỗi ngày 8 viên)- Nghỉ 3 tuần, sang đợt thứ 2 : 8 ngày (mỗi ngày 1 viên), nghỉ 3 tuần, sang đợt thứ 3 cũng 8 ngày (mỗi ngày 1 viên) -Nuốt viên thuốc vào buổi sáng lúc còn đói.

Chống chỉ định : Trẻ em dưới 13 tháng, phụ nữ có thai,. mắc bệnh tự miễn dịch.

Bismuth Tulasne

Dạng thuốc : gói thuốc :

Bismuth subnitrat	*6,4g*
Kaolin rửa sạch	*3,5g*

Chỉ định : Viêm dạ dày - tá tràng, chậm tiêu, ỉa chảy, táo bón mạn.

Liều dùng : Người lớn: Viêm dạ dày, chậm tiêu : uống 1 gói trước bữa ăn hoặc khi có cơn đau - ỉa chảy : uống ngày 2 lần, mỗi lần nửa gói. Táo bón mạn : sáng sớm lúc đói uống 2 gói.

Chống chỉ định : Suy thận nặng, trẻ em dưới 15 tuổi.

Bisodol *(Anh)*

Dạng thuốc : Viên nén có

Calci carbonat	*194mg*
Magnesium hydroxyd	*178mg*

Chỉ định : Loét dạ dày- tá tràng, đầy bụng, ợ chua.

Bổ dưỡng ngũ hoàn thang

Dạng thuốc : thuốc sắc:

Hoàng kỳ	*15g*
Đương quy vĩ	*8g*
Xích thược	*6g*
Địa long (giun đất)	*4g*
Xuyên khung	*4g*
Đào nhân	*4g*
Hồng hoa	*4g*

Cho vào 600ml nước · sắc còn 200ml.

Chỉ định : Bán thân bất toại, méo miệng, lệch mắt, không nói được, sùi bọt mép, đái nhiều, bí đại tiện.

Liều dùng : chia thuốc làm 3 phần, uống đều trong ngày.

Lưu ý : Nên thêm vào thang thuốc 4 g phòng phong, dùng trong 4-5 thang đầu.

Boldolaxine *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên :

Bột boldo	*0,07g*
Belladon	*3mg*
Phenolphtalein	*75mg*
Lichen	*0,01g*

Tác dụng : Nhuận tràng, không gây quen thuốc.

Chỉ định : Táo bón do nguyên nhân khác nhau.

Liều dùng : Uống 1 viên, trước bữa ăn chiều.

Chống chỉ định : Viêm đại tràng -đau bụng không rõ nguyên nhân. Trẻ em dưới 15 tuổi. Nguy cơ bí dái do rối loạn niệu đạo tiền liệt tuyến. Nguy cơ tăng nhãn áp góc đóng.

Lưu ý : *Không dùng thuốc lâu dài (tăng tác dụng phụ, tăng liều)*
Nếu ỉa chảy hoặc đau bụng phải ngừng thuốc.
Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.
Có thể mẫn cảm và nhạy cảm ánh sáng.
Không dùng cho trẻ em. Thận trọng với phụ nữ có thai hoặc đang hành kinh.
Đã có khuyến cáo không dùng Phenol phtalein. do tác dụng có hại
Quá liều : ỉa chảy - Xử trí : Điều chỉnh rối loạn nước và chất điện giải.

Bổ phế chỉ khái lộ
(XNDP Nam Hà)

Dạng thuốc : siro:
Gồm có : Bạch linh, cát cánh, cù túc xác, ma hoàng, tỳ bà diệp, tang bạch bì, thiên môn, bạc hà diệp, bán hạ, bách bộ, ô mai, cam thảo, tinh dầu bạc hà, phèn chua, bằng sa, đường kính.

Chỉ định : Chữa ho, tiêu đờm.
Ho cảm, ho gió, ho khan, viêm phế quản.

Liều dùng : Người lớn uống 1 thìa canh/lần x 3 lần/ngày. Trẻ em từ 1-3 tuổi : 1 thìa càfê/lần x 3lần/ngày. Trẻ em từ 7-10 tuổi :2 thìa càfê/lần x 3 lần/ngày.

Bromelain

Cao chứa các enzym phân hủy protein dẫn xuất từ cây dứa Ananas sativus

Tên khác : Bromelaina

Dạng thuốc : Viên bao 50000 đơn vị Rorer (tương ứng với 20mg bromelain tinh chế).

Tác dụng : Enzym phân huy fibrin, chống viêm.

Chỉ định : Như chymotrysin. Còn dùng phối hợp với kháng sinh hoặc corticoid để tăng cường tác dụng các thuốc.

Liều dùng : Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên

Chống chỉ định : Bệnh nặng ở gan thận.

B.S.S.*(Pháp)*

Tên khác : Balanced Salt Solution.

Dạng thuốc : Dd để bơm vào trong nhãn cầu đóng lọ 15 hoặc 30ml- Cứ 100ml có :

$NaCl$	640mg
KCl	75mg
$CaCl_2, 2H_2O$	48mg
$MgCl_2, 6H_2O$	30mg
Natri acetat, $3H_2O$	390mg
Natri citrat, $2H_2O$	170mg

Tác dụng : Dd muối vô khuẩn đẳng trương với các mô ở nhãn cầu và chứa các ion cần thiết.

Chỉ định : Trong phẫu thuật mắt : thụt rửa tiền phong mắt và giác mạc. Để làm ngậm nước trở lại mô ghép giác mạc đã đông khô.

C

Cafein

1H-Purin-2,6-dion 3,7-dihydro, 1,3,7-trimethyl

Tên khác : *Caffein, Coffeinum, Guaranin, Kaffein, Methyltheobromin, Thein, Theinum*

Dạng thuốc : Viên nén 0,01g ; ống 1ml/0,07g (XNDP 1) ; ống 1ml/0,25g hoặc 0,40g.

Tác dụng và **Chỉ định** : Alcaloid có trong cây chè, cafê có tác dụng trợ tim và lợi tiểu nhẹ. Kích thích thần kinh.

Liều dùng : Người lớn : 1-5 viên/ngày. Tiêm dưới da : 0,07-1,5g/24 giờ.

Chống chỉ định : Trẻ em dưới 15 tháng.

Calamin

Tên khác : Prepared calamin

Tác dụng : Là một loại kẽm carbonat kiềm có màu do sắt III oxyd. Khi đốt để lại 68-74% kẽm và sắt oxyd. Tác dụng làm săn da và chống ngứa.

Dạng thuốc : Thuốc xức 5-15% với kẽm oxyd. Kem bôi hoặc thuốc mỡ 4-15%.

Thuốc xức cứ 100ml có :

Calamin	*8mg*
Diphenhydramin HCl	*1g*
Camphor	*100mg*

Kem bôi chứa :

Calamin	*8%*
Benzocain	*3%*
Hexyl-metacresol	*0,05%*

Calcevit *(Hungari)*

Dạng thuốc : Mỗi ống 5ml có :

Calci gluconat	*500mg*
Vitamin C	*25mg*

Chỉ định : Thuốc bổ trợ trong các trường hợp viêm họng, viêm thanh quản, viêm hạnh nhân, viêm phế quản, viêm phổi. Dị ứng, mề đay, ngứa, bệnh huyết thanh, viêm mũi.... Gãy xương, chứng loãng xương (ostéoporose). Tạng chảy máu, chảy máu sau khi bị nhiễm khuẩn.

Liều dùng : Tiêm mỗi ngày 1-3 ống vào tĩnh mạch hoặc bắp thịt.

Calcigenol Vitaminé *(Roussel VN)*

Dạng thuốc : Chai 360ml huyền dịch, 100g có :

Tricalciphosphat	*0,90g*
Vitamin D_2	*20.000UI*

Chỉ định : Chậm lớn, còi xương. Cung cấp calci cho phụ nữ mang thai - thiếu vitamin ở người già - bệnh xương mềm- co giật do giảm calci huyết.

Liều dùng : Người lớn uống 1-2 thìa canh trước 2 bữa ăn
Tre em : 1 thìa canh trước 2 bữa ăn chính.
Tre còn bú : 1 thìa cafê pha với sữa hay nước, 2-4 lần/ngày.

Chống chỉ định : Tăng calci huyết, tăng calci niệu- sỏi thận - tăng mẫn cảm với vitamin D.

Lưu ý: *Không nên dùng cùng với tetracyclin (giảm hấp thụ)*
Thuốc làm tăng độc tính của digital
Cần lưu ý khi sử dụng cùng lúc thuốc khác có vitamin D.

Calcium 500mg *(Pharmavit- Hungari)*

Dạng thuốc : Hộp 20 viên nén sủi, mỗi viên có :

Ca^{2+}	*500mg*
Vitamin B_2	*0,02mg*

Ngoài ra còn có : acid citric, đường và một số tá dược khác.

Chỉ định : Bổ sung calci cho trẻ em đang lớn, phụ nữ có thai, mẹ đang nuôi con bú, phụ nữ sau tuổi mãn kinh.

Calcium corbière *(Sanofi-Việt Nam)*

Dạng thuốc : Viên nén sủi và lọ 10ml dd. uống chứa :

Calci glucoheptonat	*1 / 1,1g*
Vitamin C	*1g / 100mg*
Nicotinamid	*100 / 50mg*
Cholecalciferol	*0,05mg*
Ergocalciferol	*0,05mg*
Acid hypophosphorous	*30 / 40mg*

Chỉ định : Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.

Liều dùng : Người lớn : 1-2 viên hoặc 1-2 lọ uống (vào buổi sáng và buổi trưa). Trẻ em uống 1 lọ vào buổi sáng

Chống chỉ định : Sỏi thận, tăng calci huyết, mẫn cảm với vitamin D.

Calcium Sandoz *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên sủi bọt :

Calci gluconolactat	*2,49g*
Calci carbonat	*0,3g*

Ống tiêm 5ml/687,5mg và ống 10ml/1,375g calci glubionat.

Chỉ định : Thiếu calci trong lúc phát triển cơ thể,có thai hoặc nuôi con bú, loãng xương người già, mãn kinh, điều trị bằng corticoid do cố định tư thế sau chấn thương. Tetani, điều trị cấp cứu giảm calci huyết (dạng tiêm).

Liều dùng : Người lớn : 2 viên một ngày, trẻ em : 1-2 viên/ngày. Loãng xương 4 viên/ngày. Một tháng 20 ngày bổ xung bằng phosphat. Ống tiêm : 5ml. Người lớn tiêm tĩnh mạch chậm hay bắp thịt sâu 10ml mỗi lần, 1-3lần/ngày. Trẻ em tiêm tĩnh mạch chậm 5-10ml.

Calo-P *(XNDP26)*

Dạng thuốc : Lọ nhỏ giọt 20ml, lọ xịt 50ml dầu thuốc ngoài da chứa :

Dầu mù u	*80%*
Nghệ và tinh dầu chàm	*5%*

Tác dụng : Sát khuẩn, giúp da mau lành.

Chỉ định : Bỏng, viêm nứt ngoài da, nứt gót chân.

Liều dùng : Dùng băng đã tiệt trùng, thấm thuốc và xoa đều lên vết bỏng hoặc nhỏ giọt hay xịt trực tiếp lên vết bỏng, vết thương rồi đắp gạc - ngày dùng 3-4 lần.

Chống chỉ định : Tiền sử dị ứng với tinh dầu chàm.

Calyptin
(XNDP3/2- Eftiphar)

Dạng thuốc : Viên nang mềm có:

Eucalyptol	*100mg*
Long não	*12mg*
Gaiacol	*25mg*
Nhựa thơm tolu	*15mg*

Tác dụng : Sát khuẩn đường hô hấp, trị ho, hạ nhiệt, trợ tim...

Chỉ định : Điều trị chứng ho khan, hoặc có đờm kèm theo cảm cúm, các biến chứng phế quản - phổi ở bệnh cúm.

Liều dùng : Người lớn : ngày 4-6 lần x 1-2 viên.

Chống chỉ định : Suy hô hấp, hen, trẻ em dưới 30 tháng.

Camalox
(Pháp- Thụy sỹ -Mỹ)

Dạng thuốc : Lọ 355ml dịch treo uống, cứ 100ml có :

Al hydroxyd	*3,3g*
Mg carbonat	*5g*
Mg hydroxyd	*4g*
Viên nén để nhai chứa :	
Al hydroxyd	*172mg*
Calci carbonat	*250mg*
Mg hydroxyd	*200mg*

Chỉ định : Đau loét dạ dày, viêm dạ dày do thừa acid dịch vị....

Liều dùng : Ngày uống 2 -3 lần, mỗi lần 10-15ml dịch treo, hoặc dùng 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

Lưu ý: *Tránh dùng đồng thời với tetracyclin (cách nhau ít nhất là 2 giờ)*

Camiline *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nang chứa :

Bột chè xanh	*300mg*

Chứa ít nhất 2% cafein và 10% các tanin catechic)

Tác dụng : Dạng thuốc y học cổ truyền điều trị phối hợp cho các chế độ ăn uống chống béo phì.

Liều dùng : Ngày 3 lần x 1 viên, vào trước bữa ăn. Nuốt viên thuốc với 1 cốc nước lớn.

Campovit fort *(Mỹ)*

Dạng thuốc : Vỉ 10 viên nén hình thuôn, mỗi viên có :

Vitamin A acetat	*5000UI*
Vitamin E	*30UI*
Vitamin C	*90mg*
Acid folic	*0,4mg*
Thiamin mononitrat	*2,25mg*
Riboflavin	*2,6mg*
Niacinamid	*20mg*
Vitamin B_6	*3g*
Vitamin B_{12}	*9mcg*
Ergocalciferol	*400UI*
Biotin	*45mcg*
Acid pantothenic	*10mg*
Calci(dicalci phosphat)	*162mg*
Phospho	*125mg*
Iod (Kali iodid)	*150mcg*
Sắt (Sắt II fumarat)	*26mg*
Mg (MgO)	*2mg*
Mn^{2+}	*5mg*
K^+ (Kali chlorid)	*30mg*
Cl^-	*27,2mg*
Crom (Crom chlorid)	*25mg*
Molypden (Natri molypdat)	*25mcg*
Seleni (Natri selenat)	*25mcg*
Kẽm (Zn sulfat)	*15mg*
Phytonadion (Vitamin K)	*25mg*

Chỉ định : Bổ sung các vitamin và muối khoáng cần thiết cho cơ thể.

Liều dùng . Người lớn ngày uống1 viên.

Canol *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc, chứa bột phun sương.

Actisô	*100mg*
Lawsonia	*70mg*
Chimaphylla	*30mg*
Aphloia	*10mg*

Tác dụng : Tăng tiết mật, lợi tiểu.

Chỉ định : Các chứng đầy hơi chậm tiêu.

Liều dùng : Người lớn : Ngày 4-6 viên - trẻ em . 2-3 viên/ngày.

Lưu ý: *Tránh dùng : suy gan nặng, tắc ống mật*

Cao dán nhọt

Dạng thuốc : Cao dán :

Cu ráy	*80g*

Nghệ	*60g*
Nhựa thông	*40g*
Sáp ong	*40g*
Dầu vừng	*80g*

Củ ráy gọt vỏ rửa sạch, giã với nghệ cho thật nhỏ cho vào với nhựa thông sáp ong, dầu vừng- lọc nóng. Để nguội- phết lên giấy bản.

Chỉ định : Mụn nhọt.

Liều dùng : Cắt miếng cao vừa đủ dán lên mụn nhọt mới tấy.

Cao ích mẫu

Dạng thuốc : Thường có phối hợp giữa cao ích mẫu và một số cây thuốc khác : Ích mẫu, ngải diệp, hương phụ. Hoặc ích mẫu 70%, xuyên khung 2%, đương quy 10%, bạch thược 3%, thục địa 1%, mộc hương 1%, đại táo 2%, trần bì 1%, hương phụ chế 5%, ô dược 2%.

Cao ích mẫu phổ biến hiện nay theo công thức :

Ích mẫu	*800g*
Ngải cứu	*200g*
Hương phụ tứ chế	*250g*
Siro, tá dược khác vđ	*1000g*

Chỉ định . Rong huyết, viêm niêm mạc tử cung, kinh nguyệt quá nhiều, kinh không đều. Còn dùng trong tăng huyết áp, bổ huyết, thần kinh và giúp tuần hoàn tim, thông tiểu, phù thũng.

Liều dùng : Uống 6-12g, dưới dạng sắc hoặc cao.

Cao tam tài

Dạng thuốc : Thuốc sắc :

Nhân sâm	*4g*
Thiên môn đông	*10g*
Thục địa	*10g*

Cho vào 600ml, sắc còn 200ml

Chỉ định : Thuốc bổ dưỡng toàn thân, tinh khí.

Liều dùng : Chia 200ml thành 3 lần, uống trong ngày.

Lưu ý : Tam tài có nghĩa là 1 thang thuốc có 3 yếu tố cơ bản thiên, địa, nhân (trời, đất, người).

Carbogast

(XNDP 2/9 Nadyphar)

Dạng thuốc : Viên nén có :

Than thảo mộc dược dụng	*400mg*
Tricalci phospat	*100mg*
Calci carbonat	*200mg*
Bột cam thảo	*400mg*

Chỉ định : Các rối loạn khó tiêu, viêm dạ dày, nóng rát thượng vị kèm theo ợ chua.

Triệu chứng bệnh kết tràng chức năng kèm chướng bụng và ỉa chảy.

Liều dùng : Người lớn : ngày 2-3 lần x 1-2 viên. Trẻ em : nửa liều trên.

Carbolevure *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nang người lớn/trẻ em.

Men sống khử nước, chứa ít nhất 10^8 tế bào Saccharomyces cerevisiae/1g 108,5mg/74,7mg. Than hoạt : 109mg/45mg.

Tác dụng : Than hấp thụ các độc tố, hơi và chất lỏng. Men loài Saccharomyces ức chế sự phát triển các chủng vi khuẩn gây bệnh đường ruột.

Chỉ định : Bệnh đường ruột do rối loạn chức năng, nhất là kèm đầy bụng. Phối hợp với điều trị bù nước, các chứng ỉa chảy ở trẻ em.

Liều dùng : Người lớn, ngày 3 viên, chia 3 lần. Trẻ em : ngày 1 viên, tùy theo tuổi.

Carbophos *(Upsa-Pháp)* :

Dạng thuốc : Viên nhai có :

Than thực vật	*0,40g*
Calci carbonat	*0,02g*
Tricalci phosphat	*0,10g*
Saccharose	*0,5g*
Glycyrrhizin	*3,6g*

Tác dụng : Hút hơi và chất độc, trung hòa acid dạ dày.

Chỉ định : Rối loạn tiêu hóa, trướng bụng, viêm đại tràng.

Liều dùng :Người lớn : 1-2 viên mỗi ngày, 3lần/ngày

Trẻ em từ 3-15 tuổi : 1/2viên, 3lần/ngày.

Carditonyl *(XNDP 25)*

Dạng thuốc : Lọ 25ml thuốc giọt cứ 100ml chứa :

Natri camphosulfonat	*10g*
Cao lỏng lạc tiên	*20g*

Chỉ định : Trợ tim mạch và hô hấp. Cấp cứu : ngất xỉu do bệnh tim, cho dùng thuốc an thần thần kinh quá liều.

Liều dùng : Người lớn : ngày 1-2 lần, 20-25 giọt. Trẻ em : 1/2 liều người lớn. Uống xa bữa ăn.

Biệt dược tương tự : **Cortonyl** *(XNDP 26)*

Carencyl *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nang có :

Arginin N L-acetylasparaginat	*100mg*
Colecalciferol	*1000 UI*
Vitamin B_1	*2,5mg*
Vitamin B_2	*2,5mg*
Vitamin B_6	*2,5mg*
Vitamin B_{12}	*4mcg*
Vitamin C	*75mg*
Acid folic	*1mg*
Vitamin E	*5mg*
Vitamin PP	*25mg*
Sắt II fumarat	*40mg*
Dicalci phosphat	*100mg*
Mangan sulfat	*0,5mg*
Kẽm oxyd	*0,5mg*
Calci fluorid	*1mg*

Tác dụng : Phối hợp dẫn chất Arginin tăng cường đồng hóa protid với 10 loại Vitamin và 5 muối vô cơ.

Chỉ định : Chống suy nhược ở người lớn và trẻ em.

Liều dùng : Người lớn, ngày uống 1-3 viên, trẻ em tuần lễ uống 1-2 viên.

Chống chỉ định : Trẻ em dưới 30 tháng, sỏi thận.

Casanthranol

Hỗn hợp tinh chế các anthranol glycosid chiết xuất từ vỏ thân cây Cascara Sagrada.

Dạng thuốc : Viên nang 30mg

Tác dụng : Nhuận tràng.

Liều dùng : Ngày uống 1-2 viên, trước khi đi ngủ buổi tối.

Chống chỉ định : Nghẽn ruột, đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

Ceberex *(Đức)*

Dạng thuốc : Dd uống/viên bao/ống tiêm :
- Cao bạch quả tiêu chuẩn hóa tương ứng với flavonglucosid.
- Terpen lacton

Chỉ định : Rối loạn tuần hoàn não và ngoại vi : suy tuần hoàn não cấp và mạn, giảm trí nhớ, kém tập trung, sa sút trí nhớ do xơ não, tình trạng sau đột quỵ. Rối loạn tuần hoàn và thần kinh tai : ù tai, chóng mặt, giảm thính lực. Với mắt : bệnh võng mạc do tiểu đường thoái hóa hoàng điểm ở người già. Rối loạn tuần hoàn ngoại vi : nghẽn động mạch ngoại vi, đi cà nhắc cách hồi, tê cóng tay chân.

Liều dùng : Dd uống : Ngày 2-3 lần x1-2ml (20 giọt/ml). Viên 40mg : ngày 3 lần x 1-2 viên. Viên 800mg : ngày 1-3 lần x 1 viên. Dd tiêm : ngày 2-4 ống, tiêm sâu ở bắp hoặc tĩnh mạch chậm - có thể pha vào dd NaCl 0,9% hoặc dextran trọng lượng phân tử thấp để truyền tĩnh mạch tỷ lệ 1/10. Tốc độ truyền 5-60 giọt/phút.

Biệt dược tương tự : **Neuro - 40** (Tenamyd -Canada)

Cerebrovit *(Indonesia)*

Dạng thuốc : Viên nang màu đỏ chứa :

Acid l. glutamic	*200mg*
Thiamin HCl	*5mg*
Riboflavin	*2mg*
Pyridoxin HCl	*2mg*
Cyanocobalamin	*1,5mcg*
Niacinamid	*5mg*
Calci pantothenat	*2mg*
Vitamin C	*25mg*
Sắt (dạng $FeSO_4$)	*5mg*
Đồng (dạng $CuSO_4$)	*100mg*
Kẽm (dạng ZnO)	*100mg*
Mg (dạng $MgSO_4$)	*3,5mg*
Ca (dạng $CaCO_3$)	*15mg*
P (dạng natri phosphat)	*10mg*
I (dạng KI)	*100mg*
Co (dạng Co chlorid)	*100mg*
Mn (dạng $MnCl_2$)	*500mg*
Mo (dạng Natri molybdat)	*200mg*

Chỉ định : Phòng ngừa thiếu hụt vitamin và muối khoáng.

Liều dùng : Người lớn ngày 1 viên.

Chlorophyl *(Áo)*

Dạng thuốc : Viên nén 50mg

Tác dụng : Là sắc tố màu xanh lục (xanh lá) của thực vật chất chủ yếu trong quang tổng hợp - dẫn xuất tan trong nước, trong lipid dùng nhuộm màu, khử mùi, cho vào các loại kẹo, thuốc đánh răng, dược phẩm, thuốc mỡ, thực phẩm, nước súc miệng, gội đầu, khử mùi ở khí quyển, có thể tẩy uế....

Chỉ định : Khử mùi ở bệnh nhân có mùi hôi thối, mở thông đại tràng, hồi tràng, loét ngoài da, ung thư biểu mô (phụ khoa), khử mùi cơ thể, mùi phân.
Chữa táo bón mạn, đầy hơi trướng bụng.
Khử mùi khó chịu khác : mùi hôi thời kỳ kinh nguyệt, mồ hôi, hôi nách, hôi miệng (viêm sâu răng, amidan, VA, rối loạn tiêu hóa, đau dạ dày, ruột, vết thương dịch tiết có mùi hôi, hôi do thuốc lá, thuốc lào, ăn uống có mùi khó chịu (hành, tỏi, rượu).

Liều dùng : Theo hướng dẫn trong đơn - thường dùng : 1-4viên/ngày.

Chống chỉ định : Không có

Lưu ý : *Không có hiệu quả rõ rệt với người tiểu đường và người dái dầm (khử mùi khai).*
Thuốc không có tác dụng phụ.
Khuyến cáo không nên dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ.

Chophytol *(Pháp)*

Dạng thuốc : Cao khô Cynara scolymus (Actisô) dưới dạng : viên nén 200mg, lọ 120ml dd uống (2g/100ml).

Tác dụng : Nhuận mật và lợi tiểu.

Chỉ định : Trị triệu chứng đầy bụng, cảm giác căng ở thượng vị, chậm tiêu, buồn nôn.

Liều dùng : Uống 1 đợt 10-20 ngày/tháng. Người lớn : ngày 3 lần x 2-3viên hoặc 1/2-1 thìa canh, trước bữa ăn. Trẻ em : ngày 3 lần x 1-2 viên hoặc 1/4-1/2 liều người lớn tùy theo tuổi.

Cholestan *(XNDP 25)*

Dạng thuốc : Viên bao 0,2g cao nghệ định chuẩn.

Chỉ định : Vữa xơ mạch, thận hư nhiễm mỡ, viêm túi mật và ống dẫn mật. Khó dung nạp mỡ và một số thức ăn dễ gây mẩn cảm, buồn nôn, nhức đầu do suy gan....

Liều dùng : Ngày uống 3-6 viên, chia 2 lần, trước bữa ăn.

Chymopapain

Enzym phân lập từ dịch chiết cây đu đủ.

Dạng thuốc : Bột đông khô tiêm 4000 UI (lọ bột + ống dung môi 3ml)
Bột đông khô pha tiêm 1000 UI (lọ bột + ống dung môi 6ml).

Tác dụng :Enzym phân giải protein tinh khiết chiết từ quả đu đủ, làm giảm độ nhớt và trọng lượng phân tử của phần tan được trong nước có trong mô của đĩa đệm, bằng cách thuỷ phân các polypeptid non collagen hay protein của nhân tủy. Giảm áp lực trong đĩa. Tiêm chymopapain an toàn, kinh tế thuận lợi so với phẫu thuật, không biến chứng mạch, hồi phục ngắn, không lưu di chứng, tái phát nhỏ.

Chỉ định : Thoát vị đĩa đệm gian đốt sống lưng, không đáp ứng với yêu các chữa trị bảo tồn.

Liều dùng : 2000-4000 UI cho mỗi đĩa thường là 3000 UI/đĩa, =1-2ml, thường là 1,5ml/đĩa.

Chống chỉ định : Tiền sử mẫn cảm thuốc, với đu đủ và các chất chiết xuất từ đu đủ. Trượt đốt sống nặng. Bại liệt tiến triển nặng biểu hiện gia tăng nhanh rối loạn chức năng thần kinh. U tủy sống hay chấn thương chùm đuôi ngựa.

Lưu ý: *Có thể xảy ra : phản vệ, liệt chi dưới, viêm tủy ngang cấp và bệnh tủy sống ngang cấp, đau nhức, ngứa, mày đay, buồn nôn, tắc ruột do liệt ruột, bí đái, nhức đầu, chóng mặt, co thắt lưng.*

Chymotrypsin

Tên khác : Chimotripsina

Dạng thuốc : Ống tiêm hoặc lọ bột đông khô 1mg và 5mg kèm ống 5ml dd NaCl 0,9%.

Tác dụng : Là một Endopeptidase của tuyến tụy phân giải protein có tác dụng chống viêm và chống phù.

Chỉ định : Chống viêm ở các khoa nội sản, ngoại, tai, mũi họng, mắt : mổ lấy thể thủy tinh đục trong bao, ở người trẻ từ 20 tuổi trở lên đến gần 50 tuổi, do làm tiêu các dây chằng ở thể thủy tinh. Trị các chứng phù và sưng đau sau chấn thương phẫu thuật.

Liều dùng : Dùng 2-3ml dd mới pha, bơm vào sau nhãn cầu, chờ 2-3 phút. Rửa tiền phòng và lấy thể thủy tinh. Tiêm bắp 1-2mg tùy theo chỉ định, tiêm tại chỗ (vào hốc mũi, khớp xương hoặc quanh khớp).

Chống chỉ định : Đục thể thủy tinh bẩm sinh hoặc do bệnh ở người dưới 20 tuổi, thể thủy tinh lệch có dịch kính trong tiền phòng. Mắt cận thị nặng, loạn dưỡng nội mô giác mạc. Dị ứng thuốc.

Lưu ý : *Dược điển Pháp dùng đơn vị mikrokatal, 21 mikrokatal tương ứng với 25 đơn vị C.H.b (tức là Chymotrypsin-hemoglobin) và xấp xỉ bằng 5mg chymotrypsin. Còn có dạng thuốc mỡ (300 đv C. Hb/20g) để trị tại chỗ phù nề do chấn thương và bong gân.*
Có thể có phản ứng quá mẫn (ngừng điều trị)
Không bao giờ tiêm các chế phẩm của men qua đường tĩnh mạch.
Không tiêm gần nơi nhiễm khuẩn.

Cicliomenol

Biệt dược kép : *Valda Septol* (Pháp)

Dạng thuốc : Viên ngậm có:

Menthol	*56mg*
Eucalyptol	*0,8mg*
Enoxolon	*1,3mg*

Chỉ định : Thuốc kháng khuẩn thuộc nhóm cyclohexylphenol.

Chỉ định : Các nhiễm khuẩn ở niêm mạc miệng và hầu.

Liều dùng : Ngày ngậm từ 5-8lần x 1viên. Trẻ em 6-15 tuổi, ngày 2-5 lần x 1viên.

Chống chỉ định : Trẻ em dưới 6 tuổi : mẫn cảm với menthol hoặc dẫn xuất phenol.

Lưu ý : *Không dùng quá 5 ngày liền (vì gây rối loạn vi khuẩn chí bình thường ở miệng).*

Cigelton *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Viên nang mềm chứa :

Dịch treo 30% β-Caroten	*50mg*
Tocopherol	*400UI*
92,6mg men khô có selen tương ứng với	*59mcg*
Vitamin C	*500mg*

Tác dụng : Như bd Belaf

Chỉ định : Người nghiện rượu hoặc thuốc lá nặng, người lao động trí óc căng thẳng hay bị stress, công nhân ở môi trường độc hại. Người bệnh mạn tính về tim mạch, huyết áp, viêm khớp, bệnh về mắt.

Liều dùng : Người lớn, uống ngày 1 viên sau bữa ăn.

Lưu ý : Thận trọng với phụ nữ có thai và người nuôi con bú.

Cleo *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Gói thuốc bột dễ tan trong miệng chứa các vitamin A, D3, E, C, B1, B2, nicotinamid, B6, B12, acid folic, biotin, sắt fumarat, MgO, Ca, OZn,NaCl...

Chỉ định : Cung cấp vitamin và khoáng chất cho trẻ em, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Liều dùng : Trẻ em trên 4 tuổi : ngày 1 gói. Dưới 4 tuổi : nửa gói/ngày.

Coaltar

Goudron de houile, hắc ín than đá

Dạng thuốc : Kem bôi dung dịch 10% trong tá dược trộn lẫn với dung dịch thuốc nhũ tương hoặc kem da 1-5%.

Tác dụng : Trị ngứa, trị vảy nến và tiêu lớp sừng (tổn thương bệnh vảy cá).

Chỉ định : Bệnh vảy nến và eczema mạn.

Liều dùng : Ngày bôi 2-3 lần.

Chống chỉ định : Bôi quá 1/4 bề mặt da ở thân thể, dùng dài ngày.

Lưu ý : *Thuốc gần như không dùng nữa*

Codein

Morphinan - 6-ol, 7, 8-didehydro-4,5-epoxy-3 methoxy-17-methyl- 5α, 6α

Tên khác : Codeinum monohydricum

Dạng khác : Bột hay viên 0,015g. Sirô codein 0,2% codein base.

Tác dụng : Chiết xuất từ thuốc phiện hoặc methyl hóa morphin.
Gây ngủ và giảm đau kém morphin. Ức chế trung khu hô hấp.

Chỉ định : Làm dịu ho

Liều dùng : Uống 0,015-0,02g một lần, ngày uống 0,10-0,15g. Trẻ em dưới 2 tuổi không dùng. Trẻ em trên 2 tuổi 0,005g cho mỗi tuổi, chia từng liều nhỏ uống trong 24 giờ (dùng sirô codein)

Biệt dược : **Quintopan** (Pháp)

Dạng thuốc : Viên ngậm 8,25mg codein phosphat kèm menthol, thymol,...

Tác dụng : Trị ho, tác dụng đến trung khu, ức chế các trung khu hô hấp.

Chỉ định : Trị triệu chứng ho không có đờm.

Liều dùng : Người lớn : Ngày ngậm từ 2-4 lần, mỗi lần 1 viên. Với người già dùng nửa liều trên, không quá 8 viên/ngày.

Chống chỉ định : Ho của người bị hen, suy hô hấp, trẻ em dưới 15 tuổi.

Lưu ý : *Sử dụng lâu dài có thể dẫn đến nghiện thuốc.*
Không uống rượu khi dùng thuốc.
Codein làm nặng thêm tăng áp lực sọ não.
Thuốc làm buồn ngủ, cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...
Không nên dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ, không dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc : *Không dùng với alcool (tăng dịu thần kinh), với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng dịu thần kinh), với các thuốc trị ho (dẫn xuất morphin) (tăng suy giảm hô hấp)*

Tác dụng phụ : *Có thể bị giảm tiểu cầu, táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, co thắt phế quản, dị ứng da, ức chế hô hấp - Dùng quá liều có thể bị lệ thuộc thuốc và hội chứng cai nghiện khi ngừng thuốc đột ngột.*

Quá liều : *Ngứa, mất điều hòa, phù phổi cấp. Ở trẻ em co giật, phù mặt, ngứa trụy mạch, bí đái, cơn ngừng thở, co đồng tử, giảm tần số hô hấp.*
Xử trí : trợ hô hấp dùng Naloxon.

Co-dergocrin mesylat

Tên khác: : *Co- Dergocrin methan sulfonat*
Dihydroergotoxin mesylat
Ergoloides mesylat
Dihydrogenated ergot alkaloids

Dạng thuốc : Viên đặt dưới lưỡi 0,5mg và 1mg; viên nén 1,5-4,5 và 5mg, lọ 50ml thuốc uống giọt (1mg/1ml và ứng với 30giọt) ống tiêm 1ml/0,3mg.

Tác dụng : Phối hợp theo tỉ lệ bằng nhau (33,33%) các dẫn xuất Dihydroergotoxin, Dihydroergocristin và Dihydroergocryptin (dẫn xuất này lại gồm dihydroergocryptin A và B theo tỉ lệ 2 :1). Phối hợp có tác dụng liệt giao cảm, làm tăng tuần hoàn ở vỏ não và các chi.

Chỉ định và liều dùng :
a) Uống và đặt dưới lưỡi, các rối loạn ở não và tuần hoàn ngoại vi chứng não suy ở người có tuổi và để dùng sau các tai biến ở mạch não. Ngày uống 3-6mg, chia 3 lần, trước bữa ăn, hoặc 1 viên 4,5-5mg (hoặc môxi lần 25-30 giọt).
b)Tiêm : Sốc do chấn thương, trước và sau phẫu thuật do nhiễm khuẩn máu, tai biến mạch não cấp bệnh động mạch gây tắc ở các chi, hội chứng Raynaud.
Tiêm truyền tĩnh mạch 3 ngày đầu : 3-6 ống pha vào 250-500ml dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl. Rồi chuyển sang dùng thuốc uống.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với thuốc,giảm huyết áp nặng và mạch chậm (với thuốc tiêm).

Coderit *(Hungari)*

Dạng thuốc : Viên nén có :

Codein hydrochlorid	*20mg*
Ephedrin hydrochlorid	*20mg*
Acid primulinic	*2,5mg*

Chỉ định : Ho do nguyên nhân khác nhau ở người lớn.

Liều dùng : Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

Lưu ý : *Tre em dùng dạng thuốc cho trẻ em*

Biệt dược : **Coderetta**
Viên nén có 5mg codein HCl, 5mg ephedrin HCl và 0,05mg acid primulinic.

Codethylin

Ethylmorphin
Dionin

Dạng thuốc : Viên nén 5mg.

Tác dụng : Trị ho có tác dụng trung tâm

Chỉ định : Ho không do phản xạ làm khó chịu.

Liều dùng : Người lớn uống 50mg/ngày chia làm nhiều lần. Trẻ em từ 8-14 tuổi uống 0,6mg/kg/ngày, chia làm nhiều lần.

Chống chỉ định : Hen suyễn - suy hô hấp - trẻ em dưới 8 tuổi.

Lưu ý ; *Cần tìm nguyên nhân ho (ví dụ : do hen suyễn, giãn phế quan, suy tâm thất trái, nghẽn phổi do tim, ung thư...)*
Người già cần giảm nửa liều lúc mới dùng.
Thuốc làm buồn ngủ.
Kiêng rượu lúc dùng thuốc.
Chỉ dùng trong thời gian ngắn.

Codterpin *(Bungari)*

Dạng thuốc : Viên nén :

Codein	*10mg*
Terpin hydrat	*250mg*
Natri bicarbonat	*250mg*

Chỉ định : Dịu ho, long đờm.

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.

Lưu ý : *Thuốc gây buồn ngủ (chú ý với người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm)*
Cần thận trọng trường hợp tăng áp lực nội sọ.
Không dùng trong thời gian có thai và người nuôi con bú
Không uống rượu khi dùng thuốc. Thận trọng khi dùng phối hợp với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương và các thuốc thuộc nhóm morphin.
Có thể bị táo bón, chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản, dị ứng, ức chế hô hấp.
Nguy cơ lệ thuộc thuốc do quá liều điều trị.

Cola

Tên khác : Kola
Cola nitida

Biệt dược : **Kolaton** (Pháp)

Dạng thuốc : Viên nang chứa 50mg cao khô cồn nước (70%) cola.

Chỉ định : Dược thảo được dùng trong y học cổ truyền làm thuốc chống mệt mỏi suy nhược cơ thể.

Liều dùng : Ngày uống 1-4 nang.

Colitique *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống thuốc 2ml, chứa :

Nước lọc	
(dạng vaccin chống Coli)	*0,7ml*
Colibacilles	*400 triệu*

Chỉ định : Nhiễm Coli mạn, viêm dạ dày-ruột.

Liều dùng : Ngày 2-3 ống. Lúc đầu : 3-4 ống/ngày, uống buổi sáng lúc đói.

Collagen

Biệt dược : Atélocollagène (Pháp)

Dạng thuốc : Ống tiêm chứa 20 hoặc 35mg collagen tinh chế (lấy từ bê).

Tác dụng : Tiêm vào trong bì làm bù lấp một vệt lõm ở lớp da.

Chỉ định : Điều trị các vết nhăn ít sâu trên lớp da mịn, nhất là các vết nhăn nằm ngang ở trán... Tiêm theo kỹ thuật của chuyên viên thẩm mỹ (thường tiến hành 3 lần, mỗi lần cách nhau 4 tuần).

Chống chỉ định : Mẫn cảm với thuốc, có tiền sử bệnh tự miễn hoặc phản ứng phản vệ. Phẫu thuật điều chỉnh hoặc tái tạo vú, đang điều trị bằng thuốc giảm miễn dịch, trẻ em, phụ nữ có thai.

Lưu ý : *Trước khi dùng cần tiến hành thử nghiệm để xem có mẫn cảm với thuốc không.*

Colopten *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống thuốc uống 5ml chứa như nhau : 2mg các phần kháng nguyên tinh chế chiết từ Staphylococcus aureus, E. coli, Klebsiella pneumoniae, Proteus vulgaris (25mg).
Colopten 3 : viên nén bọc chứa như nhau 3mg các phần kháng nguyên tinh chế kể trên : (39mg).

Tác dụng : Tăng cường đáp ứng miễn dịch ở ruột.

Chỉ định : Trị ỉa chảy, kèm bù nước cho cơ thể.

Liều dùng : Sơ sinh dưới 1 tháng : 1 ống/ngày. Từ 1-12 tháng : 2 ống/ngày. Trên 12 tháng : 3 ống/ngày. Dùng đợt từ 10-20 ngày. Viên nén : ngày 3 viên, chia 3 lần. Cũng dùng từng đợt như trên.

Contractubex *(Đức)*

Dạng thuốc : Ống 20g kem bôi da chứa cao Allium cepa, heparin natri, allantoin trong tá dược thuốc mỡ serol (chất keo ái nước).

Tác dụng : Với vết thương mới : làm lành vết thương nhanh chóng, ức chế tạo ra sẹo lồi, phòng ngừa sẹo phát triển xấu. Với vết thương cũ, cải thiện sẹo lồi, làm mềm vết sẹo bị xơ cứng giúp cử động dễ dàng, cải thiện các vết rạn da, vết sẹo lõm.

Chỉ định : Phòng và trị các loại sẹo (nhất là sẹo lồi do phẫu thuật, bỏng chấn thương)
Dùng sau các trường hợp : lở loét, mụn bọc bệnh thủy đậu, rạn da bụng (ở phụ nữ có thai hoặc trong trường hợp béo nhanh)

Coquelusédal *(Pháp)*

Dạng thuốc : Thuốc đạn

	Sơ sinh / trẻ em / người lớn :
Niaouli (tinh dầu)	*10mg / 20mg / 40mg*
Long não	*0 / 0 / 60mg*
Cao Grindélia	*10mg / 20mg / 40mg*
Cao Gelsémium	*5mg / 10mg / 20mg*
Phenobarbital	*10mg / 20mg / 30mg*

Chỉ định : Ho, viêm phế quản, ho do co thắt, ho gà, ho cơn.

Liều dùng : Sơ sinh 1-3 tháng : 1 - 3 thuốc đạn/24 giờ
Trẻ em 30 tháng - 15 tuổi : 2-3 thuốc đạn/24 giờ
Người lớn : 2-3 thuốc đạn/24 giờ.

Lưu ý : - *Long não - Niaouli sát khuẩn đường hô hấp. Cao grindélia và gelsémium chống co thắt - Phenobarbital cắt phản xạ ho, làm mất kích thích là nguyên nhân gây ho.*
- *Dùng đúng từng loại thuốc cho các loại tuổi.*
- *Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.*
- Còn có Coquelusédal paracetamol : dùng trong trường hợp ho, viêm nhiễm đường hô hấp, có sốt, tình trạng cúm, viêm mũi - phế quản, đau do mọc răng (Không có phenobarbital, long não nhưng có thêm paracetamol).

Cortonyl *(XNDP 26)*

Dạng thuốc : Lọ 25ml thuốc giọt có :

Natri camphosulfonat	*2,5g*
Cao lạc tiên	*0,25g*

Tác dụng : Trợ tim

Chỉ định : Ngất do suy tim, rối loạn thần kinh tim. Mất ngủ do lao lực.

Liều dùng : Người lớn uống 20-50 giọt/lần. ngày uống 1-2 lần. Trẻ em : tùy theo tuổi có thể dùng 1/2 liều người lớn.

Biệt dược tương tự . **Camphonyl** (Pharimexco)

Cousin *(Đài Loan)*

Dạng thuốc : Lọ thuốc uống 120ml, cứ 30ml có :

Codein phosphat	*20mg*
Sulfogaiacol	*300mg*
Ammonium chlorid	*480mg*
Cao long viễn chí	*0,02mg*
Chlorpheniramin maleat	*5mg*

Tác dụng : Dịu ho, long đờm.

Chỉ định . Các chứng ho, do cam lạnh, dị ứng, hen...

Liều dùng : Người lớn : uống ngày 3 lần x mỗi lần 10ml.

Crataegutt forte *(Đức)*

Biệt dược tương tự : **Coronal** (Pháp). Viên 50mg.

Dạng thuốc : Viên nang chứa 80mg cao khô Ôbêpin, Crataegus oxyacantha (bào chế từ lá và hoa theo tỉ lệ 5 :1) trong đó có 15mg Oligomer procyanidolic.

Tác dụng : Suy tim, độ I và II ; cảm giác đè nén, tức ngực, tim người già chưa dùng digitalin.

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên, nuốt viên thuốc với ít nước.

Chống chỉ định : Trẻ em dưới 16 tuổi.

Critanyl *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ 30ml giọt uống :

Raubasin	*0,24g*
Dihydroergocristin	*0,03g*

Chỉ định : Rối loạn tâm thần tập tính lúc già. Rối loạn giác quan : chóng mặt, ù tai. Tai biến mạch máu não : thiếu máu cục bộ não, di chứng xuất huyết não, co thắt mạch máu não sau phẫu thuật.

Liều dùng : Uống 30-40 giọt/ngày, vào các bữa ăn.

Chống chỉ định : Tình trạng sốc, dùng cùng lúc với IMAO

Lưu ý : *Có thể bị buồn nôn. Không uống lúc đói*

Cúc hoa trà điều tán

Dạng thuốc : Thuốc bột :

Cúc hoa, xuyên khung, cam thảo, bạch chỉ, kinh giới, phòng phong, khương hoạt, hương phụ, tế tân, cương tàm.

Các vị với lượng bằng nhau, tán nhỏ thành bột.

Chỉ định : Hoa mắt, chóng mặt, nghẹt mũi, mắt đỏ.

Liều dùng : Uống mỗi lần 4-6g bột, chiêu bằng nước uống, sau mỗi bữa cơm.

Curepar *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống 5ml thuốc chứa :

Cao lỏng cây râu mèo	*300mg*
Cao lỏng actisô	*600mg*
Cao lỏng Phyllantus niruril	*50mg*

Chỉ định : Suy gan, chậm tiêu, đầy bụng.

Liều dùng : Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống hòa vào nửa cốc nước. Trẻ em (dưới 15 tuổi) ngày 1 ống.

Lưu ý : *Tránh dùng nếu bị suy gan nặng và tắc nghẽn đường dẫn mật*

Curosurf *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ thủy tinh chứa 1 liều dịch treo, để nhỏ vào nội khí quản hoặc nội phế quản 120mg/1,5ml hoặc 240mg/3ml. Cứ 1,5ml dịch treo này chứa : 120mg phần phospholipid trích từ phổi bò (chứa 1% các protein kỵ nước trọng lượng phân tử nhỏ SP-B và SP-C), trong nước cất tiêm có chứa NaCl.

Tác dụng : Là một chất tác dụng diện hoạt (surfactant) ở phổi gồm hỗn hợp chủ yếu là các phospholipid và protein đặc hiệu bao phủ mặt trong các phế nang có khả năng làm giảm áp lực bề mặt ở phổi. Khả năng này là cần thiết để ổn định các phế nang và tránh bị xẹp vào cuối thời kỳ thở ra giúp cho sự trao đổi khí thích hợp trong suốt chu kỳ hô hấp.

Chỉ định : Trẻ sơ sinh đẻ non có triệu chứng

suy hô hấp cấp mà khối lượng đẻ ra bằng hoặc trên 700g.

Liều dùng : Dùng nhỏ giọt nội khí quản hoặc phế quản với liều duy nhất 200mg/kg/thể trọng. Cần dùng thật sớm sau khi đã có chẩn đoán xác định.

Lưu ý : *Các trường hợp bệnh lý sau đây không thích hợp cho chỉ định với bd này :*
Các rối loạn hấp thu trở lại dịch phổi.
Phù nề ở phổi - Tăng tiết dịch phế quản nhất là khi có nhiễm khuẩn.
Thuốc chỉ dùng cho các trẻ em có đặt ống thở hô hấp nhân tạo và theo dõi do PO_2.

Bảo quản : Ở tủ lạnh từ +2 đến +8°C, tránh ánh sáng.

Cyclo 3 *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống uống và viên nang :

Cao Ruscus aculeatus	*0,5ml*
Hesperidin methyl chalcon	*0,4g*
Acid ascorbic	*200mg*

Tác dụng : Bảo vệ thành tĩnh mạch.

Chỉ định : Điều trị các biểu hiện suy tĩnh mạch mạn tính chức năng hay thực thể ở chi dưới, cảm giác nặng, đau, chuột rút, phù. Rong kinh khi đặt vòng tránh thai.

Liều dùng : 2-3 viên/ngày, uống với nước hoặc 3 ống uống/ngày.

Cynabile
(XNLH Dược Hậu Giang)

Dạng thuốc : Viên bao. Lọ 100viên.

Cao mật lợn	*25mg*
Cao actisô	*25mg*
Bột nghệ	*50mg*

Chỉ định : Bệnh về gan, kích thích tiết mật.

Liều dùng : Người lớn, uống 2-4 viên lần x 3 lần/ngày.
Trẻ em uống 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày.

Cynaphytol

Dạng thuốc : Viên bọc đường. Lọ 80viên.

Hoạt chất toàn phần của Actisô	*0,2g*

Tác dụng : Bảo vệ gan, thông mật. Lợi tiểu trong các bệnh thận. Trị các rối loạn tiêu hóa.

Liều dùng : Người lớn : 2-3 viên/lần, ngày 3 lần, dùng liên tục 10-20 ngày/tháng. Trẻ em uống 2-6viên/ngày, tùy theo tuổi.

Cynara scolymus

Tên khác : *Actisô*
Artichaut
Artichoke (Anh, Mỹ)

Dạng thuốc : Viên bọc đường 1,2g cao khô thuốc uống giọt (10 giọt tương ứng với 1 viên kể trên).
Thuốc đạn 0,5g. Ống tiêm 5ml dung dịch đẳng trương 2% cao kể trên.

Tác dụng : Hoạt chất chính là cynarin và dẫn xuất (làm tăng tiết mật, nhuận gan, lợi tiểu, tăng chuyển hóa cholesterol)

Chỉ định : Bảo vệ gan và thông mật trong các rối loạn chức năng gan, viêm túi mật. Trị các rối loạn tiêu hóa như chậm tiêu, ợ chua, buồn nôn, lợi tiểu.

Liều dùng : Người lớn : ngày 3 lần, mỗi lần 2-4 viên trước bữa ăn, hoặc ngày uống 60-120 giọt hoặc nạp 1-2 thuốc đạn. Đợt dùng 10-20 ngày. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm 1-2 ống/ngày.

Cystenal *(Czeck)*

Dạng thuốc : Lọ 10ml thuốc uống giọt chứa :

Aglycon của Rubia tinctorium	*9,3mg*
Magnesium salicylat	*140mg*
Hỗn hợp tinh dầu	*5,75g*
Cồn vđ	*10ml*

Dạng thuốc : Sát khuẩn niệu đạo

Chỉ định : Phòng và điều trị sỏi thận, viêm nhiễm thứ phát đường tiết niệu, các cơn co thắt ở niệu đạo.

Liều dùng : Người lớn : Ngày uống 3 lần, mỗi lần 3-5 giọt, khoảng nửa giờ trước bữa ăn, nếu cần có thể uống tới mỗi lần 10 giọt.

Chống chỉ định : Viêm cầu thận cấp, mạn. Viêm bể thận - thận kèm suy thận.

Cystin

Biệt dược : **Blôming** (Hàn quốc) **Cystine Bailleul** và **Gélucystine** (Pháp), **KML-Cystin** (Hàn Quốc), **L-Cystine** (Hàn Quốc)

Dạng thuốc : Mỗi viên nhện hoặc viên nang mềm có :

Cystin tá tuyền	*0,50g*

Thành phần chính của tóc, móng, da.

Chỉ định : Chữa sạm da, da biến màu do mỹ phẩm, khi có thai, cháy nắng.. viêm nhiễm ở da, mụn nhọt hoặc trứng cá, eczema, mày

đay, ban da. Các bệnh tóc, móng giòn (rụng tóc, tăng trưởng loạn dưỡng móng)

Liều dùng : Uống 2-4 viên/ngày. Đợt dùng ít nhất 1 tháng.

Cystone *(Ấn Độ)*

Dạng thuốc : Viên nén, bào chế từ một số dược liệu.

Chỉ định : Trị triệu chứng tinh thể niệu và chứng đái buốt. Để tống sỏi thận ra ở đường tiết niệu. Phòng tái phát sỏi thận sau mổ.

Liều dùng : Để tống sỏi : ngày 2-3 lần x 2 viên. Dùng từ 4-6 tháng hoặc cho tới khi sỏi ra hết. Với cơn đau sỏi thận, có thể dùng tới ngày 3 lần x 3 viên.
Trị đái buốt : ngày 2-3 lần x 2 viên : dùng từ 4-5 ngày.
Điều trị phòng tái phát sỏi thận : tháng đầu : ngày 3 lần x 2 viên. 4-6 tháng sau ngày 3 lần x 1 viên.

Lưu ý : *Thuốc hoàn toàn không độc, nên không gây tác dụng phụ và có thể dùng thời gian dài mà vẫn an toàn. Nếu dùng với nước dừa tươi, hiệu quả của thuốc sẽ nhanh hơn.*

Cytisin

Tên khác : *Baptitxin, Laburnin, Sophorin, Ulexin*

Biệt dược : **Cytiton** (Nga)

Dạng thuốc : Ống tiêm 1ml dung dịch nước có 0,15% Cytisin.

Tác dụng : Alcaloid chiết xuất từ Cytisus laburnum L, Thermopsis lanceolata...

Chỉ định : Kích thích trung khu hô hấp và tăng huyết áp. Tác dụng không nhanh bằng lobelin nhưng mạnh hơn.

Liều dùng : Người lớn : tiêm dưới da hoặc bắp thịt 1-2 ml. Trường hợp nặng, tiêm tĩnh mạch 1ml. Trẻ nhỏ dưới 12 tháng : tiêm 0,1-0,15ml; 2-5 tuổi : 0,2-0,3ml; 6-12 tuổi : 0,4-0,6ml. Nếu cần, sau 15-30 phút tiêm thêm 1 lần nữa.

Chống chỉ định : Xơ cứng mạch, tăng huyết áp, phù phổi, chảy máu ở các mạch máu lớn.

Biệt dược : **Tabex** *(Pharmachim- Bungari)*

Dạng thuốc : Viên nén 1,5mg Cytisin.

Chỉ định : Để cai thuốc lá.

Liều dùng : Vài ngày đầu, mỗi ngày 5 lần, mỗi lần 1 viên. Sau giảm dần đến liều duy trì 1-2 viên/ngày. Đợt dùng 2-25 ngày.

Chống chỉ định : Tăng huyết áp độ, xơ cứng động mạch, loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

D

DDB

Biệt dược : **Bidica**
Fortec (Hàn Quốc)
Nissel (Hàn Quốc)

Dạng thuốc : Viên nén 25mg.

Tác dụng : Chất tổng hợp từ các đồng phân của Schisandrin C, được phân lập từ quả Ngũ vị tử, Schisandra chinensis. Có tác dụng bảo vệ gan chống lại độc tính của CCl_4, D-galactosamin, thioacetamid, rượu và một số chất độc với gan (như prednison, kháng nấm...)
Làm giảm nhanh chóng SGPT, bilirubin, cải thiện rõ rệt suy giảm chức năng gan.

Chỉ định : Phòng và trị các trường hợp viêm : Viêm gan do virút, rượu, viêm gan do một số thuốc như kháng sinh, kháng nấm, sulfamid, thuốc chống lao, ung thư....
Rối loạn và suy giảm chức năng gan với triệu chứng : mệt mỏi, kém ăn, khó chịu...

Liều dùng : Ngày 3 lần, sau bữa ăn, mỗi lần : người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên : 1-2 viên. Từ 5-12 tuổi : 1 viên. Từ 24 tháng đến 5 tuổi : 1/2 viên. Đợt dùng : 1-3 tháng.

Chống chỉ định : Dị ứng với thuốc.

Lưu ý : *Thận trọng nếu viêm gan mạn thể tiến triển, xơ gan. Tác dụng phụ rất ít gặp như dị ứng cục bộ.*

Demecolcin

Tên khác : Desacetyl -methylcolchicin *Colcemide*

Biệt dược : **Colchaminum** (Nga)

Colchamine

Dẫn xuất hydrochlorid :

Declomycin *(Lederle)*

Dạng thuốc : Viên nén 2mg- Thuốc mỡ 0,5%.

Tác dụng : Là một alcaloid chiết xuất từ cây Colchicum, Speciosum Stev, có tác dụng chống phân bào, ở tế bào ung thư.

Chỉ định và liều dùng : U biểu mô giai đoạn I và II (dùng phối hợp với Sarcolysin). Tuần lễ 3 lần, mỗi lần 3 viên (+15mg sarcolysin). Hoặc ngày bôi 1-2g thuốc mỡ - Đợt dùng 10-15 ngày.

Chống chỉ định : Tổn thương u ở gần niêm mạc, u biểu mô ngoài da ở giai đoạn III và IV (với dạng thuốc mỡ), giảm bạch cầu và tiểu cầu.

Dépuratif Richelet vitamin PP

(Pháp)

Dạng thuốc : Chai 200ml dd uống có đường hoặc không. Cứ 100ml dd này chứa :

Cao lỏng 7 dược thảo	*4,552g*
Cồn thuốc long đởm thảo (gentian)	*0,769g*
Tanin	*0,163g*
Magnesium chlorid	*0,054g*
Magnesium BrH	*0,054g*
Vitamin PP	*0,069g*

Chỉ định : Cơ thể mệt mỏi, một số rối loạn tuần hoàn và chứng bệnh ngoài da.

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 3 lần x 1 thìa canh, trước bữa ăn.

Chống chỉ định : suy thận nặng (do có $MgCl_2$), không dung nạp được các bromid và dẫn chất salicylic (có trong tá dược thuốc)

Detajmium bitartrat

Detajmium hydrogentartaricum
Tachmalcor (Arzn, Đức)

Dạng thuốc : Viên bọc đường 25mg

Tác dụng : Dẫn chất của ajmalin, dùng uống có tác dụng chống loạn nhịp rõ ràng và đều đặn hơn ajmalin, nên dùng với liều thấp hơn và dung nạp cũng tốt hơn.

Chỉ định : Điều trị trong thời gian dài các ngoại tâm thu tâm thất và ở mức độ kém hơn : các ngoại tâm thu trên thất và nhịp nhanh kịch phát tâm thất. Để cắt các cơn loạn nhịp vừa và nhẹ và để phòng các cơn đột phát. Điều trị tiếp tục khi tiêm ajmalin.

Liều dùng : Liều trung bình 1 lần: 2-4 viên; 24 giờ: 6-12 viên, chia đều làm 3-4 lần. Liều duy trì : 4-6 viên/24 giờ.

Lưu ý : *Tránh dùng nếu có blốc xoang nhĩ, blốc nhĩ thất, blốc cành phải hoặc trái, suy cơ tim (nếu không điều trị đồng thời bằng các glucosid trợ tim), bù tổn thương nặng ở nhu mô gan, rối loạn nặng ở quá trình tạo hồng cầu. Tác dụng phụ : nhức đầu, cảm giác nóng, chóng mặt.*

Dextran

Là một polysacchand sản sinh do tác dụng của vi khuẩn Leuconostoc mesenteroides với saccharose.

Tên khác : *Expandex*
Infukoll
Intradex
Plavolex

1) Dẫn xuất khối lượng phân tử khoảng 1000 : Dextran LD I

Dạng thuốc : Lọ thuốc tiêm 20ml/3g kèm 0,12g NaCl, HCl đậm đặc vừa đủ có pH : 4-6.

Tác dụng : Dextran có khối lượng phân tử 1000 dalton là một hapten dextran đơn giá (monovalent), gắn vào các kháng thể ở huyết tương phản ứng với các phân tử dextran dùng trong lâm sàng. Cách gắn chọc lọc nói trên theo cơ chế chạy đua với dextran ở những điểm trên kháng thể, ngăn cản tạo ra các phức hợp miễn dịch và do đó phòng ngừa xuất hiện triệu chứng phản vệ.

Chỉ định : Phòng ngừa phản ứng do cơ chế phản vệ khi dùng dextran.

Liều dùng : Tiêm tĩnh mạch- tiêm chậm 1-2 phút 1 lọ 20ml, trước khi tiêm truyền dextran. Phải tiêm một lọ nữa như trên khi thời gian giữa lúc tiêm Promit với dextran đã quá 15phút. Nếu quá 48 giờ sau lần cuối cùng dùng dextran thì nếu tiêm tiếp dextran phải dùng lại thuốc này.

Lưu ý ; *Không có chống chỉ định nếu đã có chỉ định dùng dextran.*

2)Dẫn xuất : khối lượng phân tử trung bình khoảng 40.000 : Dextran 40.

Tên khác : Dextran 40 intravenous infusion.

Fluidex

Dạng thuốc : Lọ 250 và 500ml dd 10% dextran 40.000

Tác dụng : Làm tăng thể tích huyết tương trong 6 giờ, tăng lưu lượng máu, phân tán các tập hợp hồng cầu, điều chỉnh tính tăng kết hợp tiểu cầu và tăng lượng nước tiểu.

Chỉ định : Như dextran 60- còn dùng phòng các huyết khối tĩnh mạch sau phẫu thuật.

Chống triệu chứng phù nề khởi đầu ở các thể nhồi máu não nặng.

Liều dùng : Tiêm truyền thật chậm lúc đầu để phát hiện sớm các phản ứng mẫn cảm. Sốc : Truyền tĩnh mạch nhanh : 10-12ml/kg. Phòng huyết khối tĩnh mạch : 50ml tiêm sau khi bắt đầu gây mê với tốc độ 70giọt/phút, (trong khoảng 2 giờ rưỡi) và sau khi mổ 500ml với tốc độ như trên - tiếp đó 2 ngày sau, mỗi ngày tiêm 500ml.
Phù nề ở nhồi máu não : 500ml/ngày trong 3-4 ngày.

Chống chỉ định : Như Dextran

3) **Dẫn xuất** : khối lượng phân tử trung bình khoảng 70.000-150.000.
Dextran 70-75-110-150

Dạng thuốc : ống tiêm, lọ 100-400 và 500ml dd 6% trong nước cất hoặc dd Ringer lactat.

Tác dụng : Để làm tăng thể tích tuần hoàn (trong khoảng 8-10 giờ).

Chỉ định : Giảm thể tích máu tuần hoàn trong các trường hợp sốc huyết, chấn thương hoặc nhiễm độc - nhiễm khuẩn. Để pha loãng máu trước khi phẫu thuật ở người có thể tích máu bình thường.

Liều dùng : Bắt đầu, tiêm truyền tĩnh mạch thật chậm để thử mẫn cảm của người bệnh. Liều tiêm 1-1,5lit/24giờ. Trẻ em cứ 1kg thể trọng tiêm 10-20ml.

Chống chỉ định : Ứ tuần hoàn, máu khó đông (nhất là do nguyên nhân ở tiểu cầu) mẫn cảm với các loại dextran, suy mạch vành không ổn định, suy tim nặng.

Lưu ý : *Suy thận mạn (cần giảm liều tiêm) tiêm quá nhanh dễ gây nguy cơ phù phổi cấp, hoặc suy thận cấp kèm bí dái.*

Dạng thuốc : Thuốc mỡ 2%.

Chỉ định : Các huyết khối gần da, dị chứng viêm tĩnh mạch, nề tại chỗ, viêm mô lỏng lẻo (cellulite)

Liều dùng : Ngày bôi 1-2 lần

Dextran Sắt *(phức hợp)*

Tên khác : Iron dextran complex
Iron dextran injection

Dạng thuốc : Dd keo có thể tiêm được chứa phức hợp sắt hydroxyd với dextran đã thủy phân một phần, tương ứng với 50mg sắt/1ml.

Chỉ định : Thiếu máu do thiếu sắt trong trường hợp người bệnh không dung nạp được các chế phẩm sắt uống, hoặc có hội chứng hấp thu qua đường ruột không tốt, hoặc đã dùng thuốc uống mà không có kết quả.

Liều dùng : Tiêm bắp sâu, theo liều 1,5mg/kg. Tổng liều một đợt không được vượt quá nhu cầu. Cần cung cấp 250mg sắt cho 1g hemoglobin (trong 100ml máu) bị thiếu.

Chống chỉ định : Nhiễm sắc tố sắt, nhiễm hemosiderin, thiếu máu tan huyết, suy gan hoặc suy thận.

Lưu ý : *Mới đầu, tiêm 1 liều thử nghiệm 0,5ml-Nếu sau 3-5phút không thấy có phản ứng mới tiếp tục dùng.*
Tác dụng phụ có thể xảy ra : phản ứng mẫn cảm, sốc phản vệ, buồn nôn, nôn, chóng mặt- Nếu tiêm quá nông : da bị nhuộm màu không mất đi và không tẩy sạch được.

Dextrose

D. glucose

Dạng thuốc : Ống tiêm 5ml và 250ml (hoặc lọ 500ml, dd 5-10-15-30-40%)

Tác dụng : Làm thức ăn dinh dưỡng và trợ lực, còn dùng làm thuốc lợi tiểu.

Liều dùng : Dd đẳng trương 5% lợi tiểu, giải độc, trong bệnh nhiễm khuẩn, ngộ độc do cyanid, để trợ lực trong các trường hợp mất máu, mất nước, truỵ tim mạch. Tiêm dưới da hoặc tĩnh mạch : 10-50ml/ngày, truyền tĩnh mạch : 250-500ml/24giờ. Thụt nhỏ giọt trực tràng 200-1000ml. Dd glucose ưu trương từ 10% trở lên : nhiễm khuẩn cấp và nặng, ngộ độc thuốc ngủ, sốc, truỵ tim mạch, viêm gan và xơ gan cấp. Tiêm tĩnh mạch 10-100ml/giờ. Tiêm truyền tĩnh mạch 300ml/24giờ. Thụt trực tràng : 100ml/24giờ.

Chống chỉ định : Dd ưu trương tiêm dưới da hoặc bắp thịt (gây hoại tử).

Difrarel *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc chứa 100mg cao anthocyanosidic của Vaccinuim myrtillus và 5mg beta-caroten.

Tác dụng : : Trợ tĩnh mạch và bảo vệ thành mạch.

Chỉ định : Các biểu hiện liên quan đến triệu chứng suy tĩnh mạch. Điều trị triệu chứng các rối loạn do mao mạch dễ nứt vỡ ở gần da như đốm xuất huyết, bầm máu. Các rối loạn ở tuần hoàn võng mạc và màng mạch ở mắt (phối hợp với điều trị nguyên nhân).

Liều dùng : Ngày 3-6 viên. Đợt dùng 20 ngày/tháng.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với một thành phần của bd.

Lưu ý : *Có dạng Difrarel E (viên nén trong đó thay 5mg- beta- caroten bằng 50mg vitamin E). Để điều trị các chứng cận thị tiến triển và thoái hóa.*

Liều dùng và chỉ định : Cũng như trên.

Digédryl *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén có sủi bọt có :

Boldin	*9,6mg*
Natri sulfat khan	*54mg*
Mononatri phosphat	*132mg*
Mononatri carbonat	*666mg*

Tác dụng : Tăng tiết mật.

Chỉ định : Đầy bụng, chậm tiêu, buồn nôn.

Liều dùng : Người lớn : trước bữa ăn uống 1viên, hòa tan vào một cốc nước. Đợt dùng 20 ngày. Nếu có đau : uống thêm 1-2 viên. Trẻ em : ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 viên.

Chống chỉ định : Nghẽn đường dẫn mật.

Lưu ý : *Tránh dùng nếu suy thận, có tiền sử sỏi thận.*

Digitoxin

Tên khác : Digitoxosid

Dạng thuốc : Viên nén hoặc bọc đường 0,1mg dung dịch uống giọt 0,1% (cứ 5 giọt ứng với 0,1ml và chứa 0,1mg digitoxin) ống tiêm 1ml/0,2mg.

Tác dụng : Glucosid cường tim lấy từ lá digitalis purpurea, có tác dụng co sợi dương tính (do đó làm tăng lưu lượng tim trong trường hợp suy tim và làm giảm tiền gánh cũng như hậu gánh).

Chỉ định : Như digoxin.

Liều dùng : Người lớn : từ 2-4 ngày đầu : 2-3 viên hoặc 10- 30giọt/ngày, chia vài lần. Sau dùng liều duy trì, 4 đến 8 viên hoặc 20 đến 40 giọt, chia thành 2-4 ngày còn lại trong tuần. Liều tiêm tĩnh mạch cũng như liều uống trên đây. Trẻ em : dùng dung dịch uống - nặng dưới 4 kg : 5-6 giọt/tuần lễ, từ 4-10kg : 8-10 giọt/tuần lễ, từ 11-12kg: 2-15giọt/tuần.

Chống chỉ định : Như digoxin - Đang điều trị bằng thuốc calci tiêm tĩnh mạch.

Lưu ý : *Phải ngừng thuốc nếu có ngoại tâm thu do mẫn cảm hoặc dùng quá liều. Chứng suy tim với lưu lượng cao (như do thiếu máu nặng, bệnh tim do tuyến giáp, lỗ dò động mạch hoặc do thiếu vitamin B1), cũng như chứng suy tim do tắc nghẽn cơ học, suy tim do bệnh tim phổi mạn đều không phải là chỉ định của các glucosid cường tim hoặc digioxin.*

Digoxin

Tên khác : *Digazolan*
Lanadicor

Dạng thuốc : Viên nén 0,25mg, dung dịch uống cho trẻ em 0,05mg/ml (lọ 60ml), thuốc tiêm tĩnh mạch, ống 2 ml/0,5mg (cho người lớn) ống 1ml/0,05mg (cho trẻ em).

Tác dụng : Glycosid cường tim, chiết xuất từ lá digitalis lanata, làm tăng lưu lượng tim, giảm tiền gánh cũng như hậu gánh, làm chậm nhịp tim. Thải trừ nhanh hơn digitoxin.

Chỉ định : Suy tim với lưu lượng thấp, nhất là khi có rung tâm nhĩ - các rối loạn nhịp trên thất (làm chậm hoặc giảm rung tâm nhĩ hoặc cuồng động nhĩ).

Liều dùng :
1) Người lớn : Uống liều tấn công : ngày 2-4 viên chia vài lần, liều duy trì : ngày 1 viên, chia 2 lần. Suy thận dùng liều giảm đi. Tiêm tĩnh mạch : liều tấn công : ngày 1-2 ống, liều duy trì : ngày 1/2 -1ống -(hoặc tuần lễ tiêm 3 ngày theo liều trên). Tiêm thật chậm
2) Trẻ em : uống theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

Chống chỉ định : Blốc nhĩ thất độ 1 và 2, ngoại tâm thu, nhịp nhanh và rung thất, nhịp nhanh nhĩ kèm hội chứng W.P. W, bệnh tim gây nghẽn.

Lưu ý : *Ngừng ngay dùng thuốc nếu tăng kích thích tâm thất (ngoại tâm thu) quá mắn, quá liều.*
Ngừng dùng thuốc một thời gian thích hợp trước khi sốc điện.
Kiểm tra thường kỳ Kali huyết.
Giảm liều dùng nếu người bệnh tăng nhạy cảm với digitalin : người cao tuổi, giảm oxy mô do suy hô hấp, suy tuyến giáp, suy tim tiến triển, tăng calci huyết, hạ Kali huyết, suy gan- thận lúc mới dùng thuốc.
Chưa xác định được tính vô hại khi dùng cho người mang thai và nuôi con bú, tuy nhiên cần theo dõi 3 tháng cuối kỳ thai.

Tương tác thuốc : *Chống chỉ định với các muối calci iv (rối loạn nhịp trầm trọng -gây tử vong), với sultoprid (rối loạn tính tự động, chậm nhịp quá mức). Thận trọng khi dùng với amiodaron (chậm nhịp quá mức, rối loạn dẫn truyền), với các thuốc kháng acid (Mg trisilicat, Kaolin, thuốc bao đắp dạ dày - ruột) giữ khoang cách*

dùng 2 thuốc 2 giờ (giảm hấp thụ), với các muối calci (rối loạn nhịp trầm trọng, nhất là có mặt của vitamin D), với colestyramin giữ khoảng cách dùng 2 thuốc 2 giờ (giảm tác dụng digitalin), với các thuốc hạ đường huyết, theo dõi Kali huyết và điện tâm đồ (hạ Kali huyết, gây độc của digitalin), với erythomycin (tăng digoxin huyết), với itraconazol (tăng digoxin huyết), với sulfasalazin (giảm digoxin huyết tới 50%), với sucralfat, giữ khoảng cách dùng 2 thuốc 2 giờ (giảm hấp thu digoxin), với verapamil (ức chế calci, giảm nhịp tim quá mức và blốc nhĩ thất). Khuyên không phối hợp với midodrin và bretylium (tăng rối loạn nhịp tim).

Tác dụng phụ : *Rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, nhức đầu, chóng mặt, nhìn hóa màu đỏ là biểu hiện quá liều. Hiếm gặp mẩn đỏ, ban xuất huyết, giảm tiểu cầu, vú to ở đàn ông - Làm tăng kích thích tâm thất.*

Dihydralazin

Dạng thuốc : Viên nén 25mg - Ống tiêm 25mg

Tác dụng : Giãn mạch ngoại vi, trị tăng huyết áp.

Liều dùng : Ngày uống 2 viên. Tiêm chậm tĩnh mạch 1/4ống, trong 2 phút.

Chống chỉ định : Xem hydralazin

Dihydrocodein

Morphinan 6-ol-1,4-epoxy-3-methoxy-17-methyl- (5α, 6α)

Dạng thuốc : Viên nén 30mg và 60mg. Ống tiêm 1ml/50mg.

Tác dụng : Giảm đau như opi- trị ho

Chỉ định : Các chứng đau nhẹ, các chứng ho.

Liều dùng : Người lớn : uống,tiêm bắp hoặc tiêm dưới da theo liều 10-60mg/ngày. Trẻ em : 500mcg/ngày.

Lưu ý : *Suy hô hấp nặng, hen, suy gan-dùng kéo dài, dễ gây nghiện.*

Bd kép : **Codaewon** *(xem chữ này)*

Dihydroergotamin

Dạng thuốc : Viên nang 2,5mg. Viên nén 1mg. Thuốc uống giọt : lọ 50ml chứa 0,10g (1ml ứng với 50giọt).

Tác dụng : Dẫn chất alcaloid ở nấm cựa gà, có tác dụng duy trì thế cân bằng vận mạch ở não và kháng serotinin. Cụ thể là : -Kích thích chủ vận một phần (agoniste partiel) các thụ thể alpha- adrenergic, đặc biệt là hệ thống tĩnh mạch,- Ổn định tính tăng phản ứng (hyperactivité) ở các mạch máu, nhất là ở hệ thống động mạch cảnh ngoài sọ.

Chỉ định : Điều trị cơ bản đau nửa bên đầu, nhức đầu vận mạch và sau chấn thương. Hội chứng ở thế đứng (tự phát hay do dùng thuốc). Rối loạn thần kinh thực vật như : giảm tiết nước bọt, rối loạn điều tiết trong thời gian điều trị bằng thuốc an thần hoặc chống trầm cảm (kể cả các IMAO) -To và dài đại tràng ; táo bón do mất trương lực - Chứng kinh đau và đau nửa đầu khi thấy kinh.

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 3 lần, mỗi lần 30 giọt, hòa vào nước đun sôi để nguội (nửa cốc), trước bữa ăn. Hoặc mỗi lần 1 viên vào bữa ăn, tránh uống lúc đói.

Chống chỉ định : - Phụ nữ có thai. Suy mạch vành. Phối hợp với troleandomycin hoặc erythromycin vì có thể gây ra thiếu máu cục bộ. Vì thận trọng cũng nên tránh phối hợp thuốc với một kháng sinh macrolid khác là josamycin.

Lưu ý : *Tránh uống thuốc vào lúc đói vì có thể gây buồn nôn hoặc nôn.*
Không nên dùng cho người nuôi con bú.
Thận trọng nếu suy gan - thận nặng
Tại biến thiếu máu cục bộ khi sử dụng đồng thời với troleandomycin, erythromycin, (hoại tử đầu chi) vì vậy chống chỉ định kết hợp (ergotisme)
Thận trọng cũng nên tránh kết hợp với các thuốc khác họ macrolid.
Không nên kết hợp với bromocriptin, methylergometrin (nguy cơ gây hẹp mạch máu, cơn tăng huyết áp)
Quá liều : *Nếu có hiện tượng ergotisme của mạch máu phải đưa đi bệnh viện cấp cứu, tiêm truyền heparin kết hợp với thuốc giãn mạch và cả corticoid.*

Dihydroxyaluminium aminoacetat

Aluminium, (glycinato -(N,O) dihydroxy-(T-4)

Tên khác : *Aluminium, dihydroxyaminoacetat*
Aluminium glycinat basic.

Tác dụng : Chống acid dịch vị.

Devane *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc:
Cao mềm nước ôbêpin *200mg*

Tác dụng : Giảm kích thích thần kinh tim, chống lo âu.

Chỉ định : Điều trị các trạng thái loạn thần kinh, nhất là chứng tim đập hồi hộp, mất ngủ.

Liều dùng : Ngày 4-6 viên, chia 2-3 lần.

Divaricosid

D-strophantin

Dạng thuốc : Ống tiêm 2ml/0,25mg.

Tác dụng : Glucosid trợ tim, chiết xuất từ hạt cây Sừng dê (Strophantus divaricatus Apocynaceae), dưới dạng bột kết tinh trắng, gồm 3 chất, trong đó chủ yếu là divaricosid. Tác dụng dược lý về cơ bản giống G-Strophantin, hoạt lực bằng khoảng 1/3 so với uabain (làm tăng sức co bóp tâm thu của cơ tim, làm chậm nhịp tim và dẫn truyền thần kinh ở cơ tim)

Chỉ định : Điều trị trường hợp suy tim cấp, phù phổi, suy tâm thất trái, viêm cơ tim, cơn mạch nhanh kịch phát.

Liều dùng . Tiêm tĩnh mạch chậm, ngày 1-2 ống. Liều tối đa trong 24 giờ cho người lớn : 8 ống. Khi tiêm cần chú ý không để cho thuốc ra ngoài mạch máu.

Lưu ý: *Tránh dùng nếu bị nhồi máu cơ tim và viêm màng tim cấp - Nếu người bệnh đã dùng digitalin, cần phải nghỉ digitalin ít nhất 7 ngày rồi mới chuyển sang dùng thuốc này.*

Donnatal *(Mỹ)*

Dạng thuốc : Viên, viên nang, 5ml cồn ngọt có :

Phenobarbital	*16,2mg*
Hyoscyamin sulfat	*0,1037mg*
Atropin sulfat	*0,0194mg*
Scopolamin hydrobromid	*0,0065mg*

Tác dụng : Kết hợp các alcaloid của belladon với phenobarbital, tác dụng chống tiết cholin, chống co thắt, và làm êm dịu nhẹ.

Chỉ định : Ruột dễ kích thích : đại tràng kích thích, đại tràng co thắt, viêm đại tràng nhày, viêm đại tràng cấp - phụ trị loét tá tràng.

Liều dùng : Viên : người lớn uống 1-2 viên, 3-4lần/ngày. Trẻ em chia ra 4-6lần/ngày. - tùy theo cân nặng mà tăng giảm liều theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

Chống chỉ định : Glôcôm- bí đái- hẹp môn vị tá tràng- tắc liệt ruột - già yếu, mất trương lực ruột -tim mạch không ổn định - viêm loét đại tràng nặng - nhược cơ nặng- thoát vị hoành kèm theo hồi lưu thực quản.

Lưu ý : *Thận trọng khi dùng cho người suy gan, thận, thần kinh, cường tuyến giáp, bệnh mạch vành, suy tim xung huyết, loạn nhịp tim, tăng huyết áp. Có thể bị sốc, nhức đầu do giảm mồ hôi nhất là gặp trời nóng bức - Thuốc làm buồn ngủ và mờ mắt*

Dornase alfa

Biệt dược : *Pulmozyme (Pháp -Đức)*

Dạng thuốc : Ống 2,5ml dd để hít 2,5mg hoặc 2500 đơn vị.

Tác dụng : Là một desoxyribonuclease người tái tổ hợp (viết tắt là rh DNAse) : men này thu được qua công nghệ di truyền tương tự như enzym nội sinh ở người, có tác dụng thủy phân ADN ở ngoài tế bào. Dùng hít, làm điều hòa độ nhớt chất nhày phế quản.

Chỉ định : Ứ dịch nhày ở phế quản (để cải thiện chức năng hô hấp cho bệnh nhân mắc chứng nhầy nhớt trên 5 tuổi)

Liều dùng : Người lớn và trẻ em trên 5 tuổi : bơm hít vào mũi 1 ống, pha vào bình phun mù.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với một thành phần bd.

Dragées Pachaut *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên bọc đường chứa :

Cao khô Cascara	*121mg*
Agar-agar	*48mg*
Na bicarbonat	*85mg*
Bột cam thảo	*23mg*

Chỉ định : Táo bón.

Liều dùng : Người lớn uống 2-6 viên/ngày. Trẻ em : 1 - 3 viên/ngày tùy theo tuổi.

Chống chỉ định : Suy thận nặng, viêm ruột kết.

Dr. Kobe omega - 3

Dạng thuốc : Viên nang mềm chứa :

EPA (Eicosapentaenoic acid)	*360mg*
DHA (Docosahexaenoic acid)	*240mg*
Vitamin E	*2IU*
(Là dầu cá hồi nguyên chất 100%	*1000mg)*

Tác dụng : Bổ não, phòng suy thoái não, nâng cao trí lực, giảm triglycend và cholesterol huyết, cải thiện bệnh tiểu

đường, giúp ngăn chặn các bệnh tim mạch. Bổ dưỡng mô võng mạc mắt, làm sáng mắt, giảm mệt mỏi mắt, Giải độc gan, phụ trị viêm gan -Làm đẹp da. Làm giảm nguy cơ ung thư tuyến tiền liệt, vú - Chống dị ứng, hen suyễn, lupus

Chỉ định : Suy và thoái hóa não. Tăng triglycerid và cholesterol máu, tiểu đường, bệnh tim mạch, tăng huyết áp. Mờ mệt mỏi mắt. Viêm gan. Bệnh khớp. Ung thư phát triển - Một số bệnh dị ứng. Béo phì.

Liều dùng : Người lớn uống 1-2 viên/lần, 2 lần/ngày. Uống sau khi ăn.

Chống chỉ định : Chưa nhận thấy.

Lưu ý : *Dùng cho mọi người và mọi nhóm tuổi*
Thời gian dùng không hạn chế, nếu dùng hàng ngày càng tốt, một liều ít nhất là 10 ngày.
Là dầu chiết từ thân và óc (không phải gan) cá hồi (salmon) có chứa 2 acid béo EPA và DHA.

Du long thái

Dạng thuốc : Thuốc hãm hoặc sắc:

Rau dừa nước khô	*100g*
Cam thảo	*vđ*

Chỉ định : Viêm bàng quang (không do sỏi) đái buốt, đái rắt, đái ra máu, đặc biệt đái ra dưỡng chất (chylune) (nước tiểu đục như nước gạo kèm theo từng miếng trắng như thạch có khi, hơi hồng, hoặc để nước giải sau khi đái một lát, lắng xuống những cục trong như thạch) kể cả bị lâu năm. Có khi làm hết cả albumin, hồng cầu, bạch cầu trong nước tiểu.

Liều dùng : Dùng 100g -200g rau dừa nước khô, cho 1,5-2 lít nước đun sôi 2 giờ còn 0,5 lít, chia đều uống thay nước trong ngày.

Lưu ý : *Có thể dùng chữa huyết dưỡng chấp (hemochylurie).*

Dưỡng não hoàn

Dạng thuốc : Viên hoàn mật ong 4 g :

Đương quy	*100g*
Viễn chí	*40g*
Xương bồ	*40g*
Táo nhân	*60g*
Ngũ vị	*60g*
Khơi tử	*80g*
Đơm tinh	*40g*
Thiên trúc hoang	*40g*
Long cốt	*40g*
Ích trí nhân	*60g*
Hổ phách	*40g*
Bá tử nhân	*60g*
Chu sa	*40g*
Hổ đào nhục	*80g*
Nhục thung dung	*80g*

Tán thành bột, dùng mật ong làm thành viên hoàn 3g.

Chỉ định : Mất ngủ, đau đầu, ngủ mê, thần kinh suy nhược.

Liều dùng :Uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày. Uống liên 15ngày.

Duxil *(Pháp)*

Dạng thuốc : Mỗi viên và 40 giọt thuốc uống có :

Almitrin	*30mg*
Raubasin	*10mg*

Tác dụng : Tăng lượng oxy trong máu động mạch.

Chỉ định : Rối loạn tập tính tâm thần do lão hóa não :mất trí nhớ, giảm hiệu năng trí tuệ, giảm sáng kiến, tính tình không ổn định, xúc cảm, thờ ơ- Các tai biến mạch máu não -Rối loạn màng mạch - võng mạc do thiếu máu cục bộ. rối loạn ốc tiền đình, thiếu máu cục bộ.

Liều dùng : Viên : uống 1-2 viên/24 giờ., chia 2 lần.

Chống chỉ định : Dùng cùng với IMAO.

Lưu ý : *Tránh dùng 3 tháng đầu thai kỳ.*
Tránh dùng cho người tụt HA thế đứng (gây chóng mặt)

E

Eisen *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Viên nang mềm chứa:

Cao tỏi	*40mg*
Riboflavin tetrabutyrat	*20mg*
Oryzanol	*10mg*

Vitamin E	*100mg*

Tác dụng : Tăng chuyển hóa, chống mệt mỏi, gia tăng sức bền thể lực. Cân bằng đời sống sinh lý hệ nội tiết cũng như hệ giao cảm. Điều hòa lipoprotein huyết thanh, hạ cholesterol máu, bảo vệ thành mạch, ngừa xơ vữa động mạch.

Chỉ định : Phụ nữ tiền mãn kinh và mãn kinh, suy tuần hoàn ngoại vi với các triệu chứng : mất ngủ, kém ăn, đau vai gáy, lạnh đầu chi, chóng mặt....
Rối loạn kinh nguyệt, đau bụng kinh. Cung cấp vitamin E ở người trung niên.

Liều dùng : Ngày uống 1-2 viên.

Eizyme *(Nhật)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc, đến ruột mới tan chứa :

Các enzym tiêu hóa của tụy	*300mg*
Acid cholic	*20mg*

Chỉ định ; Các rối loạn tiêu hóa do viêm tụy mạn, gan - mật, viêm ruột -dạ dày mạn, hấp thụ kém, sau phẫu thuật đường tiêu hóa.....

Liều dùng : Ngày 3 lần x 2 viên, vào sau bữa ăn, tùy theo triệu chứng bệnh và tuổi bệnh nhân.

Elase *(Pháp)*

Dạng thuốc : Thuốc mỡ đóng ống 10g- cứ 100g thuốc mỡ có :

Loomis fibrinolysin (từ máu bò) 135đv
Christensen desoxyribonuclease120.000đv

Chỉ định : Làm mau lành vết loét, vết bỏng, vết thương ngoài da, còn dùng trong khoa phụ : viêm rách cổ tử cung.

Liều dùng : Bôi thuốc ngày 1 lần. Khoa Phụ : bôi ngày 2 lần 2ml (với loại ống riêng).

Eldercap *(Mỹ)*

Dạng thuốc : Mỗi viên nang có :

Vitamin A acetat	*4000đvqt*
Vitamin D2	*400đvqt*
Vitamin E	*25đvqt*
Acid ascorbic	*200mg*
Thiamin mononitrat	*10mg*
Riboflavin	*5mg*
Pyridoxin HCl	*2mg*
Niacinamid	*25mg*
d-Calci pantothenat	*10mg*
Zn sulfat	*110mg*
Mg sulfat	*5mg*
Acid folic	*1mg*
Mn sulfat	*5mg*

Chỉ định : Phòng và trị thiếu vitamin và chất khoáng do chế độ ăn hạn chế, hấp thụ kém - Tăng nhu cầu vitamin và chất khoáng do bị bệnh mạn tính, nhiễm khuẩn, stress, phẫu thuật.

Liều dùng : Uống 1 viên một ngày, theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

Lưu ý : *Acid folic dùng phối hợp trong công thức với liều 1mg/ngày có thể giúp chữa chống thiếu máu ác tính (Biermer).*

Eleutherococcus *(Cao lỏng)*

Tên khác : *Extractum Eleutherococci (Extrait d'Eleutherocoque).*

Tác dụng : Cao bào chế từ cây Eleutherococcus senticosus Maxim và chứa các glycosid eleutherosid B,D, và E. Dược liệu này được dùng từ lâu trong y học cổ truyền ở Tây Tạng và có tác dụng tương tự như nhân sâm. Nghiên cứu thực nghiệm và theo dõi lâm sàng đã xác định, thuốc làm tăng sức đề kháng không đặc hiệu của cơ thể đối với các nguyên nhân gây bệnh từ bên ngoài, tăng khả năng lao động và điều hòa trạng thái tâm thần. Với người đứng tuổi và suy nhược, thuốc có tác dụng bồi dưỡng sức khỏe.

Chỉ định : Người lao động chân tay cũng như trí óc : suy kiệt, huyết áp giảm, rối loạn hoạt động tâm thần, đái tháo đường ở người già.

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 20-30 giọt, đợt dùng từ 25-30ngày.

Lưu ý : *Không dùng thuốc cho người bị tăng huyết áp ở giai đoạn III, đang bị sốt, hoặc bị nhiễm khuẩn cấp, hưng phấn quá mức ở hệ thần kinh.*

Elevit Vitamin B9 *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc chứa :

Vitamin A	*4000UI*
Vitamin B_1	*1,6mg*
Vitamin B_2	*1,8mg*
Vitamin B_6	*2,6mg*
Vitamin B_{12}	*4mcg*
Vitamin C	*100mg*
Vitamin D_2	*500UI*
Vitamin E	*15mg*
Vitamin B_5	*10mg*
Vitamin H	*0,2mg*
Vitamin B_9	*0,8mg*
Vitamin PP	*19mg*
Muối khoáng Ca	*125mg*
Muối khoáng Mg	*100mg*
Muối khoáng P	*125mg*
Muối khoáng Fe	*60mg*

Muối khoáng Mn	*1mg*
Muối khoáng Cu	*1mg*
Muối khoáng Zn	*7,5mg*

Chỉ định : Phòng và điều chỉnh các rối loạn do chế độ ăn thiếu hoặc mất cân đối ở người lớn và người trưởng thành.

Liều dùng : Ngày 1 viên, uống kèm với 1 cốc nước, vào buổi sáng.

Chống chỉ định : Cơ thể bị ứ sắt

Lưu ý : *Vì thuốc có chứa vitamin A và sắt nên lưu ý khi dùng phối hợp với các bd có chứa 2 thành phần này.*

Endotélon *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc đến ruột mới tan chứa 150mg cao tinh chế hạt nho (đã được chuẩn độ về hàm lượng các oligome procyanidolic).

Tác dụng : Bảo vệ thành mạch máu, (làm tăng sức bền vững đồng thời làm giảm tính thấm thấu)

Chỉ định : Cải thiện các triệu chứng có liên quan đến suy tuần hoàn tĩnh- bạch mạch như : chứng nặng chân, đau, bồn chồn, do ruồi thẳng.

Liều dùng : Người lớn :sáng tối, mỗi lần 1 viên, uống xa bữa ăn. Mỗi tháng dùng 1 đợt 20 ngày.

Lưu ý : *Rất ít khi thấy : buồn nôn, đau dạ dày, nhức đầu, dị ứng ngoài da. Không nên dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.*

Enterobiol *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc có :

Nitroxolin	*100mg*
Than hoạt	*100mg*

Chỉ định : Ỉa chảy cấp, bán cấp, mạn tính.

Liều dùng : Người lớn : 6-9 viên, chia 3 lần, uống trước bữa ăn. Ỉa chảy cấp tính, uống 5 ngày. Ỉa chảy mạn tính uống 10 ngày. Bệnh đại tràng uống 15 ngày.

Lưu ý :*Thận trọng dùng cho người suy thận, gan. Không dùng quá 4 tuần.*

Enteromon *(Nhật Bản)*

Dạng thuốc : Gói thuốc bột không khô 10g chứa một số chủng vi khuẩn đường ruột.

Chỉ định : Các rối loạn đường ruột do loạn khuẩn (sau khi dùng kháng sinh phổ rộng)

Liều dùng : Ngày 2-3lần x 1 gói.

Lưu ý :*Tránh phối hợp với thuốc kháng sinh uống.*

Entozyme *(Mỹ)*

Dạng thuốc : Mỗi viên có :

Pancreatin	*300mg*
Pepsin	*250mg*
Muối mật	*50mg*

Tác dụng : Các enzym tiêu hóa thiên nhiên.

Chỉ định : Ỉa chảy, ợ nóng, đầy hơi, trướng bụng, do thiếu enzym.

Liều dùng : Uống 2 viên vào mỗi bữa ăn. Có thể tăng liều nếu cần.
Đừng nhai, mà nuốt thuốc viên.

Chống chỉ định : Tắc đường mật.

Lưu ý : *Thận trọng với người mang thai hoặc đang nuôi con bú. Không dùng cho trẻ em.*

Enzystal *(Torrent- Ấn Độ)*

Dạng thuốc : Viên bọc đến ruột mới tan chứa :

Pancreatin	*192mg*
Hemicellulase	*50mg*
Cao mật bò	*25mg*

Chống chỉ định : Các chứng chậm tiêu do nguyên nhân khác như : đầy bụng do ăn nhiều tinh bột, viêm dạ dày - ruột mạn, ăn quá độ, tiêu hóa suy yếu ở người già. Điều trị thay thế trong các rối loạn tuyến tụy như viêm tụy mạn ; sau cắt bỏ tụy hoặc dạ dày....

Liều dùng : Người lớn, ngày uống 3 lần x 1-2 viên. Nuốt viên thuốc trong bữa ăn hoặc ngay sau khi ăn xong.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với pancreatin, vàng da kèm tắc mật hoàn toàn.

Ephedrin

Tên khác : *Ephedrinum anhydricum, Hemihydricum ephedrin, Wasserfreies*

1) **Dạng thuốc** : Viên nén hoặc viên nang 10mg - 30mg. Cồn ngọt 15mg/5ml. Ống tiêm 1ml/10mg hoặc 50mg.

Tác dụng : Là 1 alcaloid chiết xuất từ Ephedra hoặc tổng hợp. Giống giao cảm gián tiếp có tác dụng alpha trội, kèm kích thích ß1 và ß2 gây giãn mạch, giãn phế quản, và kích thích tâm thần.

Chỉ định : Cơn hen kịch phát dùng theophylin không dứt, hen với khó thở liên tục. Hạ huyết áp động mạch.

Liều dùng : Trẻ em : 10-20mg/ngày. Người lớn : 20-60mg/ngày, uống trước bữa ăn.

Cơn cấp : Uống ngày 60mg chia vài lần. Tiêm dưới da hoặc bắp 10-20mg/ngày.

2) **Dạng thuốc** : Thuốc nhỏ mũi 1% (Cho trẻ em) và 3% (cho người lớn)

Chỉ định : Viêm mũi, ngạt mũi. Hạ huyết áp động mạch : bệnh Adams -Stockes, các biểu hiện dị ứng.

Chống chỉ định : Cơn hen nặng (état de mal asthmatique), khó thở do suy tim, phối hợp với IMAO, tình trạng nhiễm acid huyết, triệu chứng kích thích quá mức tâm thần, suy mạch vành, bệnh cơ tim gây nghẽn, tăng huyết áp, cường giáp, glôcôm góc đóng.

Lưu ý : *Tránh dùng cho người phì đại tuyến tiền liệt. Thận trọng khi dùng cho người suy tim, đái tháo đường và người cỏ tuổi .Nếu dùng liên tục, có thể gây nhức đầu, buồn nôn và hồi hộp, mất ngủ lo lắng.....*

Tương tác thuốc : *Chống chỉ định với IMAO không chọn lọc (tăng HA kịch phát, sốt cao, có thể tử vong). Không phối hợp với guanethidin và thuốc cùng họ (hủy tác dụng hạ HA của guanethidin). Thận trọng khi dùng với các thuốc gây mê bay hơi loại halogen (cơn kịch phát tăng huyết áp trong phẫu thuật).*

Ergometrin

Tên khác : Ergometrin hydrogenmaleat
Ergometrini hydrogenmaleat
Ergometrini maleas
Ergometrium maleicum
Ergonovine maleate

Dẫn xuất tartrat :
Ergobasine tartrate
Ergonovine tartrate
Ergostetrine tartrate
Ergotocine tartrate

Dạng thuốc : Ống tiêm 1ml/0,125-0,150 và 0,5mg.

Tác dụng : Là alcaloid chiết xuất từ một số loài ergot hoặc bán tổng hợp. Gây co bóp tử cung.

Chỉ định : Phòng và trị băng huyết như Oxytocin.

Liều dùng : Tiêm bắp 0,15-1mg/24 giờ hoặc tiêm tĩnh mạch : 0,15-0,5mg/24giờ,

Chống chỉ định : Tăng huyết áp, suy gan hoặc thận nặng, nhiễm độc huyết khi thai nghén, đẻ khơi động chuyển dạ và trong trường hợp đe dọa sẩy thai tự nhiên.

Lưu ý :*Ở những người thiếu calci, tử cung không đáp ứng với thuốc, cần tiêm tĩnh mạch muối calci.*
Có dạng viên : giảm chảy máu sau khi sinh : uống 0,2-0,4mg, ngày uống 2-4lần cho đến khi nguy cơ qua đi (khoảng 48 giờ).

Ergotamin

Dạng thuốc : Viên nén hoặc bọc đường 1mg. Lọ 10ml dd 0,1% (1mg/ml). Ống tiêm 1ml dd 0,05% (0,5mg/ml).

Tác dụng : Gây co mạch như Ergometrin, nhưng tác dụng kéo dài hơn : còn để phòng và trị các cơn đau nửa đầu (do làm co các nhánh ở động mạch cảnh ngoài).

Chỉ định : Như Ergometrin, còn để phòng và trị các cơn đau nửa đầu, nhức đầu do vận mạch.

Liều dùng : Viên hoặc dùng dịch : ngày uống 1-3mg. Tiêm dưới da hoặc bắp thịt : ống 0,2 hoặc 0,5 mg Ergotamin tartrat. Ngày tiêm 1-2 ống. Không dùng quá 7 ngày. Nếu cần, phải nghỉ vài ngày mới tiêm đợt nữa. Liều tối đa 1 lần : 0,0005g, 24 giờ : 0,002g.

Chống chỉ định : Phụ nữ có thai, bệnh nặng ở gan, thận và tim, xơ cứng động mạch, suy tuần hoàn ngoại vi.

Esberiven *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống uống và ống tiêm 2ml có :

Cao đặc nhãn hương (Mélilot) tương ứng với 1mg dẫn xuất cumarin	*200mg*
Rutin	*50mg*

Tác dụng : Trợ tĩnh mạch, che chở và vững bền thành mạch.

Chỉ định : Suy tĩnh mạch - bạch huyết (đặc hiệu hội chứng tiền kinh nguyệt) như rối loạn chức năng (chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức...), phù. Cơn trĩ. Rối loạn tuần hoàn võng mạc, màng mạch.

Liều dùng : Uống 3 ống/ngày. Trong các rối loạn tiền kinh nguyệt, uống 3 ống/ngày, vào ngày thứ 14 và 28 chu kỳ kinh - Tiêm tĩnh mạch hay bắp thịt chỉ dùng trong trường hợp nặng : 2 ống/ngày - Cơn trĩ cấp - kịch phát bắt đầu tiêm 2-4ống/ngày, trong 4-5 ngày, rồi dùng thuốc uống.

Lưu ý : *Thuốc uống có rượu nên cần thận trọng dùng cho người bị viêm*

dạ dày -tá tràng, phụ nữ đang nuôi con nhỏ và trẻ em. Ngoài thuốc trên còn Esberiven kem dùng bôi, công thức có cao đặc Melilot, 0,10g và heparin 5000 đvqt, che chở vững bền thành mạch, chống viêm, chống phù. Bôi 2-4 lần/ngày.

Escin

Saponin phân lập từ cây hạt dẻ Ấn Độ Aesculus hippocastanum

Tác dụng : Triệu chứng giãn tĩnh mạch, bảo vệ thành mạch.

Eslive *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Viên nang mềm chứa 24 thành phần sau đây :

Cholin bitartrat	*50mg*
Lecithin	*316mg*
Inositol	*50mg*
l-Cystein HCl	*5mg*
l-Arginin	*2,5mg*
l-Glutiamin	*5mg*
Acid -l- aspartic	*5mg*
l-ornithin HCl	*3,2mg*
l-Methionin	*30mg*
Glycocol	*50mg*
Acid thiooctic	*2,5mg*
Glutathion	*2,5mg*
Bột gan khô	*32,4mg*
Cao gan cô đặc	*32,4mg*
Acid desoxycholic	*125mg*
Vitamin B_1	*3,1mg*
Vitamin C	*10mg*
Vitamin E	*10UI*
Vitamin B_2	*2,5mg*
Vitamin B_3	*10mg*
Vitamin B_5	*10mg*
Vitamin B_6	*2,6mg*
Vitamin B_{12}	*32,4mcg*
Sắt II fumarat	*324mcg*

Chỉ định: Hỗ trợ trong các trường hợp suy gan, bổ sung đạm và vitamin cho người bị gày yếu, kém ăn, khó tiêu. Gia tăng sức bền thể lực, hỗ trợ điều trị bệnh bất lực ở nam giới, nhất là người có bệnh gan và bị căng thẳng thần kinh và thể lực.

Liều dùng : Ngày 1-2 lần x 1 viên. Dùng đợt 1 tháng.

Ethiodized oil (^{131}I)

Tác dụng : Đồng vị phóng xạ trị ung thư

Gồm các acid béo ở dầu hạt thuốc phiện. và các ester, đã gắn iod, ghi nhãn với I131. Ethiodol- 131 (Savage, Mỹ)

Ethipax depot *(Ấn độ)*

Dạng thuốc : Viên nén chứa ephedrin tương ứng với :

Ephedrin HCl	*50mg*
Theophylin	*65mg*
Phenobarbital	*30mg*

Tác dụng : Gây giãn phế quản, dùng trong viêm phế quản mạn.

Liều dùng : Người lớn : ngày 1 viên vào buổi sáng và 1 viên vào buổi tối.

Eto *(Rumani)*

Dạng thuốc : Ống tiêm 1ml chứa cao toàn bộ nhãn cầu (có các acid amin như lysin, alanin, methionin, valin,leucin, phenylalanin....

Chỉ định : Kích thích sự tái tạo biểu mô ở giác mạc kèm tác dụng chống viêm và làm tổn thương mau lành.

Liều dùng : Theo chỉ định của thầy thuốc chuyên khoa mắt.

Eucalyptine Le Brun *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nang , siro 200ml.

Viên nang có

Eucalyptol	*100mg*
Guaicol	*25mg*
Codein	*5mg*
Camphor	*12mg*
Phenol	*5mg*
Bromoform	*5mg*

200ml siro có :

Eucalyptol	*42,7mg*
Codein	*244mg*

Tác dụng : Thuốc trị ho, có tác dụng sát khuẩn trung tâm, sát khuẩn đường hô hấp.

Chỉ định : Ho khan. Điều trị hỗ trợ các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp có ho.

Liều dùng : Viên : Người lớn : uống 6-9 viên/ngày, chia 2-3 lần.

Siro : trẻ em dưới 30 tháng đến 6 tuổi : 1/2 thìa định lượng x 4lần/ngày. Từ 6 tuổi trở lên : 1 thìa định lượng lần x 4 lần/ngày. Người lớn : 3- thìa định lượng /lần x 4lần/ngày.

Chống chỉ định : Hen suyễn, suy hô hấp, trẻ em dưới 30 tháng tuổi.

Lưu ý : *Dạng viên chỉ dùng cho người lớn.*
Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.
Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
Thuốc gây buồn ngủ : cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm.
Thuốc có thể gây : táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn.

Eugenol

Dạng thuốc: Lọ 15 hoặc 30ml.

Tác dụng : Hoạt chất chính ở tinh dầu đinh hương và hương nhu, giảm đau, và sát khuẩn.

Chỉ định : Điều trị viêm huyệt răng ở giai đoạn đầu, giảm đau trong trường hợp viêm ngà răng hoặc viêm tủy răng. Để trộn với oxyd kẽm làm thành chất hàn tạm (eugenat).

Evonyl- Séné *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén có :

Evomycin	*12,5mg*
Cao datura	*3mg*
Sennosid (dưới dạng cao séné)	*4mg*
Cao mật	*5mg*

Chỉ định : Chống táo bón

Liều dùng : Người lớn ngày 2-4 viên.

Chống chỉ định : Viêm đại tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân, Glôcôm góc đóng - Bí đái. Trẻ em dưới 16 tuổi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Eyecomin

Dạng thuốc : Viên nang mềm có :

Cao Vacinum myrtillus	*70mg*
Beta-caroten	*10mg*
Tocopherol acetat	*40mg*

Chỉ định : Chống quáng gà, cận thị nặng, suy giảm thị giác do thoái hóa võng mạc.

Liều dùng : Người lớn uống 4 viên/ngày, chia 2 lần.

F

Fercupar *(Hungari)*

Dạng thuốc : Viên bọc đường có:

Vitamin B12	*1mcg*
Đồng (II) chlorid	*0,4mg*
Sắt (II) sulfat	*70mg*
Cao gan khô	*150mg*

Chỉ định : Thiếu máu do thiếu sắt, người mới ốm dậy, suy nhược.

Liều dùng : Người lớn : ngày 3 lần, mỗi lần 3 viên. Trẻ em ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.F

Ferofort *(Indonesia)*

Dạng thuốc : Viên hình thuôn (caplet) chứa :

Sắt II fumarat tương ứng với 83mg Fe^{2+}	*250mg*
Vitamin C	*150mg*
Acid folic	*1mg*
Vitamin B_{12}	*10mcg*
Vitamin B_1	*3mg*
Vitamin B_2	*3mg*
Vitamin B_6	*5mg*
Niacinamid	*30mg*
Ca pantothenat	*15mg*
Lysin HCl	*50mg*
Dioctyl Natri sulfosuccinat	*20mg*

Tác dụng : Bổ sung cho cơ thể các vitamin nhóm B và lysin kèm sắt và chất chống táo bón.

Chỉ định : Các chứng thiếu máu do thiếu sắt.

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 1-2 viên vào bữa ăn hoặc sau khi ăn xong.

Chống chỉ định : Chứng nhiễm huyết sắc tố nguyên phát (primary hemochromatosis) và bệnh bụi sắt phổi (siderosis) do truyền máu.

Ferrobalt *(Nhật Bản)*

Dạng thuốc : Thuốc tiêm phức hợp sắt dextran để :
Tiêm tĩnh mạch : ống 10ml chứa phức hợp trên dưới dạng keo tương ứng với 50mg Fe^{2+}

Tiêm bắp : Ống 2ml chứa phức hợp trên dưới dạng keo tương ứng với 100mg Fe^{2+}

Chỉ định : Các chứng thiếu máu do thiếu sắt.

Liều dùng : Ngày tiêm từ 1-2 ống. Tiêm tĩnh mạch phải tiêm thật chậm (1 ống ít nhất trong 3 phút)
Tiêm bắp cần tiêm theo đúng vị trí để tránh lưu lại máu ở chỗ tiêm.

Ferro-grad *(Pháp -Mỹ)*

Dạng thuốc : Mỗi viên có :

Sắt dưới dạng Fe^{2+} sulfat	*105mg*
Vitamin C	*500mg*

Tác dụng : Trị liệu với sắt.

Chỉ định : Thiếu máu giảm sắt, thiếu máu tiểu cầu, giảm sắc kèm giảm sắc huyết, tăng khả năng bão hòa siderophilin. Dự phòng thiếu sắt khi có thai do nguồn cung cấp thức ăn không đủ.

Liều dùng : Người lớn : 1-2 viên (100-200mg sắt/ngày) uống vào buổi sáng lúc đói. Dự phòng : Lúc cuối tháng thứ 3 của thai: 50mg sắt/ngày (1/2viên).

Chống chỉ định : Thừa sắt

Lưu ý: *Dự trữ sắt ở nam/nữ là 1200mg/600mg. Thuốc hấp thụ được ít cho nên cần uống một thời gian dài.*

Ferromyn S *(Thụy Điển)*

Dạng thuốc : Thuốc uống có sắt succinat (ferrosuccinat) dưới dạng :
Dd uống : cứ 1 ml tương ứng với 3,7mg Fe^{2+}. Viên nén cứ 1 viên ứng với 37mg Fe^{2+}.

Chỉ định : Thiếu máu do thiếu sắt.

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 3 lần. mỗi lần 2 viên.
Trẻ em : 7-15 tuổi : ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Dd uống : người lớn, ngày 3 lần. mỗi lần 10-15ml. Sơ sinh (dưới 13 tháng), ngày 3 lần, mỗi lần 1-2ml. Từ 1-3 tuổi, ngày 2 lần mỗi lần 5-10ml. Từ 4 tuổi trở lên : ngày 2-3 lần, mỗi lần 10ml.

Ferroplex

DAng thuốc : Viên bọc đường có:

Sắt II sulfat	*50mg*
Vitamin C	*30mg*

Chỉ định : Thiếu máu do thiếu sắt.

Liều dùng : Người lớn : ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
Trẻ em : ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

Ferrum Hausmann *(Đức)*

Dạng thuốc : Thuốc tiêm bắp, cứ 1ml tương ứng với 100mg Fe^{2+} dưới dạng ferrum polysiomaltos.

Liều dùng : Người lớn, tiêm bắp 2ml/lần/ngày.

Fertiline *(Anh- Pháp)*

Menotropins

Dạng thuốc: Lọ thuốc tiêm, dạng bột đông khô chứa 75UI FSH, lấy từ nước tiểu, đã tinh chế và ống dung môi 2ml có 18mg NaCl.

Tác dụng : Hoạt chất trên thu được từ HMG tinh chế lấy từ nước tiểu của phụ nữ mãn kinh. Qua tinh chế đã đạt được thành phẩm có hàm lượng cao FSH với hàm lượng LH sót lại không đáng kể.
FSH kích thích tạo ra nang bào.

Chỉ định : Chứng vô sinh do buồng trứng đa nang ở những phụ nữ điều trị bằng clomifen citrat mà không có kết quả. Chứng vô sinh ở người suy tuyến sinh dục do giảm hormon hướng sinh dục bẩm sinh hoặc thứ phát (không có nguyên nhân thực thể). và dùng phối hợp với HMG. Để kích thích rụng trứng ở những phụ nữ tình nguyện thụ thai invitro, dùng phối hợp với HMG.

Liều dùng : Tiêm bắp tùy theo chỉ định. Vô sinh thứ phát : trung bình ngày 1 lọ vào những ngày đầu của giai đoạn foliculin.

Vô sinh do suy yếu tuyến sinh dục : Ngày 1 lọ (từ ngày thứ 2 đến thứ 5 của vòng kinh).

Chống chỉ định : U vùng dưới đồi - tuyến yên, tiền sử huyết khối - nghẽn mạch, rối loạn chức năng tuyến giáp và vỏ thượng thận, phụ nữ có thai.

Festale *(Đức)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc chứa:

Enzym ở tụy (amylase, lipase, trypsin)	192mg
Mật bò tinh chế	*25mg*
Hemicellulase	*50mg*
Natri chlorid	*100mg*

Liều dùng: Người lớn, ngày 1-2 viên.

Chỉ định : Điều trị triệu chứng đầy bụng, chậm tiêu.

nuốt viên thuốc trước bữa ăn hoặc khi đang ăn.

Fibrinogen

Dạng thuốc : Dạng thành phẩm, thuốc khô, vô khuẩn, bào chế từ huyết tương người, trước khi dùng được hòa tan vào nước để tiêm. Khi tiêm thrombin thì fibrinogen chuyển thành fibrin.

Chỉ định : Để điều trị bệnh chảy máu kèm hội chứng giảm fibrin (defibrination)

Để cung cấp thêm fibrinogen cho những bệnh nhân bị mất fibrinogen - huyết bẩm sinh.

Liều dùng : Tiêm truyền tĩnh mạch chậm từ 2-8g. Khi dùng pha thành dung dịch 1-2%.

Lưu ý : *Dùng thuốc này cần được chẩn đoán chính xác. Do thuốc được sản xuất từ huyết tương đã chọn lọc (pooled plasma) nên có ít nguy cơ lây truyền viêm gan do virut, các phản ứng do dị ứng và tan máu cũng rất hiếm xảy ra.*

Bảo quản : Dưới 25°C.

Flavonoid

Dạng thuốc : Viên bao 500mg

Phân đoạn flavonoid tinh khiết vi tinh thể	*500mg*
Diosmin	*450mg*
Hesperidin	*50mg*

Tác dụng : Trị suy tuần hoàn tĩnh mạch - bạch huyết

Chỉ định : Các triệu chứng suy tuần hoàn tĩnh mạch - bạch huyết : dị cảm, chuột rút, chân nặng, đau nhức, bứt rứt, phù. Cơn đau trĩ cấp.

Liều dùng : Suy tĩnh mạch : 1 viên/lần x 2 lần/ngày vào 2 bữa ăn chính.
Cơn đau trĩ : 6 viên/ngày, trong 6 ngày đầu, sau uống 4viên/ngày x 3 ngày.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với thuốc

Lưu ý : *Với cơn đau trĩ, thuốc giúp hỗ trợ cần kết hợp trị liệu chuyên biệt, dùng ngắn ngày.*
Chưa chứng minh được việc dùng thuốc cho người mang thai- không nên dùng cho người nuôi con bú.
Có thể bị rối loạn tiêu hóa nhẹ và rối loạn thần kinh thực vật.

Fortizym *(Indonesia)*

Dạng thuốc : Viên nang bọc đường chứa :

Pancreatin	*170mg*
Papain	*20mg*
Mật bò	*65mg*
Bột nghệ	*50mg*
Dimeticon	*30mg*

Tác dụng : Phối hợp các men tiêu hóa, kèm mật bò để tăng hoạt tính của lipase và nhũ tương hóa các lipid ; bột nghệ kích thích tiết mật và dimeticon thúc đẩy chuyển vận hơi xuống ruột.

Chỉ định : Các rối loạn dạ dày- ruột kèm thiếu hụt men tiêu hóa như các chứng đầy bụng, chậm tiêu...

Liều dùng : Ngày uống 3 lần x 1-2 viên trong hoặc sau bữa ăn.

Foslymar *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén sủi bọt có:

Glycocol phosphat	*2,10g*
Monomagnesium phosphat	*0,44g*

Mỗi viên tương ứng với 500mg nguyên tố P và 49mg Mg^{++}

Tác dụng : Phospho là thành phần cần thiết cấu tạo xương, kích thích sự tạo thành xương. Với thận, phospho làm giảm tình trạng tăng calci niệu và ngăn ngừa tạo ra sỏi thận. Vì làm tăng thải trừ magnesium, viên phối hợp trên có thể bù lại lượng Mg mất đi, ion Mg^{2+} ức chế hiện tượng kết tinh ở nước tiểu.

Chỉ định : Nhuyễn xương, còi xương do tăng thải trừ P qua nước tiểu và các bệnh khác ở ống thận, nhưng không ảnh hưởng đến độ lọc cầu thận. Tăng calci - niệu không kèm tăng calci huyết, có kèm hoặc không có sỏi thận. Loãng xương (do kích thích tạo xương của thuốc). Thiếu hụt magnesium ở cơ thể do chế độ ăn uống hấp thụ kém ở đường ruột, hoặc dùng thuốc lợi tiểu kéo dài.

Liều dùng : Nên pha loãng liều dùng vào một cốc nước và chia ra uống vào bữa ăn, hoặc tốt hơn xa bữa ăn (nếu dung nạp được), nhất là ở trẻ em. Còi xương tùy theo tuổi và lượng P ở máu. Trẻ em nặng dưới 25kg, ngày uống 1-2 viên, trên 25kg, ngày 2-3 viên. Thiếu hụt Mg^{2+} và dễ co giật ngày 1 viên. Nhuyễn xương, tăng calci -huyết, tăng calci niệu, suy thận ngày uống 3 viên.

Chống chỉ định : Giảm calci

Fructose

Tên khác : *D-Fructose*
Fruttasio
Laevulosum (Fructosum)
Laevufructose
Lévulose

Dạng thuốc : Ống tiêm 20ml dd 20% và 40%.

Tác dụng : Tăng dự trữ glycogen ở gan, tăng dinh dưỡng ở tim, làm giãn mạch vành và lợi tiểu. Dùng trong thực chế.

Chỉ định : Viêm cơ tim, suy tim ở người già, sau nhồi máu cơ tim, viêm gan hoặc hôn mê gan. Suy nhược sau bệnh nhiễm khuẩn, nôn ọe khi thai nghén.

Liều dùng : Tiêm tĩnh mạch, ngày 1-2 ống dd 20%. Bệnh gan dùng dd 40%.

G

Galactogil *(Pháp)*

Dạng thuốc : Hộp 210g thuốc cốm, cứ 100g có :

Cao khô Galega	*0,38g*
Tricalci phosphat	*4,8g*
Cao khô lúa mạch	*4,8g*
Đường vđ	

Tác dụng : Làm tăng tiết sữa (do cao Galega) bù đắp các thiếu hụt calci và phosphor (khi phải nuôi con bú kéo dài). Lúa mạch có tác dụng bồi dưỡng, làm dễ tiêu.

Chỉ định : Sau khi đẻ ít sữa.

Liều dùng : Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 thìa canh thuốc cốm (khoảng 10g) trước bữa ăn.

Galantamin

Gakanthamin

Dẫn xuất hydrobromid :

Galantaminium bromatum

Dạng ống : Ống tiêm 1ml dung dịch 0,1-0,25-0,4 và 1%. Viên nén 1 và 5mg. Thuốc nhỏ mắt 1%. Ống tiêm 5ml 1%

Tác dụng : Alcaloid lấy từ cây Galanthus nivalis var, gracilis có tác dụng cường đối giao cảm, kháng cholinesterase và cura.

Chỉ định : Nhược cơ, di chứng bệnh bại liệt, liệt bàng quang và ruột sau khi mổ, viêm nhiều dây thần kinh, để giải độc cura-Nhỏ mắt trị glôcôm.

Liều dùng : Tiêm : Người lớn : tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch từ 2,5 đến 5mg/ngày (dùng liều tăng dần). Trẻ em : tiêm từ 0,25 đến 5mg tùy theo tuổi. Uống : người lớn : ngày 2-8 viên, loại 5mg. Trẻ em : ngày 1/2 đến 5 viên loại 1mg tùy theo tuổi.

Chống chỉ định : Mạch chậm, hen phế quản, bệnh động kinh, hội chứng tăng động.

Galla pommade *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống 35g thuốc mỡ cứ 100g có :

Acid boric	*3g*
Bismuth galat kiềm	*3,74g*
Bismuth carbonat kiềm	*1,87g*
Kẽm oxyd	*3,74g*
Resorcin	*0,5g*

Chỉ định : Tạo ra lớp phủ kháng khuẩn phụ trị các vết bỏng nông, vết nứt, nứt nẻ.

Liều dùng : Ngày bôi 2 lần, sáng, tối rồi dùng gạc băng lại.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với một thành phần của bd, vết thương ứ nước bội nhiễm, vùng da có nếp.

Galucin hydrochlorid

Dạng thuốc : Viên bọc đường 10-40 và 50mg -còn dùng dạng hydrobromid.

Tác dụng : Alcaloid chiết xuất từ cây Glaucium flavum Grantz, có tác dụng dịu ho dung nạp tốt, không gây táo bón.

Chỉ định : Các chứng ho do nguyên nhân khác nhau như viêm phế quản, do hen, viêm màng phổi, lao phổi, giãn phế nang....

Liều dùng : Người lớn : ngày 3 lần, mỗi lần 40mg, uống sau bữa ăn. Trẻ em 4-15 tuổi : ngày 3 lần, mỗi lần 10-20mg.

Chống chỉ định : Giảm huyết áp, nhồi máu cơ tim.

Gamolenic acid

Dạng thuốc : Viên nang gelatin chứa 40mg trong dầu hoa anh thảo.

Chỉ định : Trị eczema không điển hình.

Liều dùng : Người lớn : ngày 2 lần, mỗi lần 4-6 nang, trẻ em 1-12 tuổi : ngày 2 lần, mỗi lần 2-4 nang.

Lưu ý : *Thận trọng khi dùng cho bệnh nhân tâm thần phân liệt.*

Garlic *(XN Dược Hậu Giang)*

Dạng thuốc : Viên bao chứa 150mg cao tỏi (tương ứng với 750mg tỏi tươi) và 20mg nghệ.

Chỉ định : Làm hạ cholesterol huyết, điều hoà huyết áp và đường huyết. Tăng cường miễn dịch cơ thể. Bảo vệ thành mạch, hạn chế sinh huyết khối, phòng ngừa nhồi máu cơ tim.

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 2-3lần x 2-3 viên. sau bữa ăn.

Biệt dược tương tự : **Dogarlic** (CT Dược Đồng Tháp)

Garlitrin *(Mỹ)*

Viên nang tương ứng với 400mg tỏi tươi và cung cấp 5mg alicin (đặc biệt không làm cho hơi thở có mùi khó chịu)

Gastralugel *(Pháp)*

Dạng thuốc : Mỗi viên có :

Silic kết tủa vô định hình	*0,225g*
Aluminium hydroxyd thể keo	*0,560g*

Tác dụng : Che chở, bao niêm mạc dạ dày.

Chỉ định : Tăng acid dịch vị, loét dạ dày- tá tràng,

Liều dùng : Uống 1-2viên trước hay sau bữa ăn hoặc vào lúc có cơn đau.

Lưu ý : *Aliminium hydroxyd dùng lâu dài hay quá liều làm mất phospho và gây táo bón.*

Gastrogel *(XNDPDL -Pharmedic)*

Dạng thuốc : Viên nén có:

Cao cam thảo	*0,2g*
Bột alumen	*0,3g*
Bột ô tặc cốt	*0,2g*
Bột xương bồ(Acorus gramineus)	*5g*

Tác dụng : Trung hòa acid dịch vị, giảm đau và chống loét dạ dày.

Chỉ định : Đầy bụng, chướng hơi, đau loét dạ dày.

Liều dùng : Ngày 3 lần x 2 viên, sau bữa ăn, nhai viên thuốc kèm ít nước.

Gastrogel Spofa compositum *(Czech)*

Dạng thuốc : Viên nén có:

Magaldat	*500mg*
Benzocain	*20mg*
Papaverin HCl	*20mg*
Cao khô belladon	*5mg*

Tác dụng : Chống co thắt tiêu hóa.

Liều dùng : Người lớn : ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên.

Gastropharm *(Bungari)*

Dạng thuốc : viên nén 2,5g bào chế từ trực khuẩn Lactobacillus bulgaricus và có thêm saccharose.

Tác dụng : Giảm đau ở bệnh viêm loét dạ dày và kích thích quá trình tái tạo ở tế bào niêm mạc dạ dày.

Chỉ định : Viêm dạ dày, loét dạ dày- tá tràng.

Liều dùng : Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, uống khoảng nửa giờ trước bữa ăn (nhai hoặc ngậm viên thuốc). Đợt dùng : 2-3tháng.

Gastropulgite *(Pháp)*

Dạng thuốc : Mỗi gói có :

Attapulgit de Mormoiron hoạt hóa	*2,50g*
Al hydroxyd và Mg carbonat khô	*0,50g*

Tác dụng : Kháng acid dịch vị, bảo vệ niêm mạc, làm chóng lên sẹo, chống chảy máu tại chỗ.

Chỉ định : Loét dạ dày -tá tràng, viêm dạ dày, thoát vị khe thực quản, hồi lưu dạ dày - thực quản, di chứng cắt dạ dày, đau thượng vị, rát nóng thực quản - dạ dày. Không dung nạp aspirin.

Liều dùng : Người lớn : Uống 2-4 gói/ngày, uống trước và sau các bữa ăn hoặc lúc đang có cơn đau.
Trẻ em : uống mỗi lần 1/3 gói, 3 lần/ngày.

Gaviscon *(Pháp)*

Dạng thuốc : Túi cốm/ viên nén/dịch treo

Acid alginic	*521mg/260mg/0*
Natri alginat	*521mg/260mg/250mg*

Al hydroxyd (keo) *260mg / 104mg / 0*
Na bicarbonat *177mg / 88,5mg / 133,5mg*

Tác dụng : Bao che niêm mạc dạ dày, chống acid dịch vị.

Chỉ định : Hồi lưu dạ dày - thực quản, viêm thực quản.

Liều dùng : Nhai kỹ viên thuốc hay thuốc cốm, ngày 1 túi thuốc cốm hoặc 1-2viên vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối. Trẻ em dùng dịch treo uống 1-2ml/kg/ngày.

Lưu ý : *Với người theo chế độ ăn uống nhạt. Tránh dùng quá 3 tuần liền.*

Gaviscon *(Thụy Điển)*

Dạng thuốc : Gói thuốc 50g/dịch treo 100ml/viên nhai :

Acid alginic	*25g / 0 / 0,35g*
Natri alginat	*0 / 5 / 0*
Al hydroxyd (khô)	*6g / 10g / 0,1g*
Natri bicarbonat	*8,5g / 1,7g / 0,12g*
Calci carbonat	*0 / 1,5g / 0*

Tác dụng : Kháng acid dịch vị, bao che niêm mạc dạ dày.

Chỉ định : Viêm thực quản, hồi lưu dạ dày thực quản.

Liều dùng : Uống nửa giờ sau bữa ăn hoặc trước khi đi ngủ buổi tối, mỗi lần khoảng 2g thuốc bột hoặc 10-20ml dịch treo hoặc 1-3 viên (nhai kỹ).

Gelafundin *(B. Braun -Đức)*

Dạng thuốc : Lọ 500ml dd tiêm truyền : cứ 100ml chứa :

Trùng phân gelatin hóa giáng succinyl hóa	*3g*
NaCl	*451mg*
$CaCl_2,2H_2O$ trong nước cất	*21mg*

Chỉ định : Thay thế huyết tương trong trường hợp giảm thể tích máu tuần hoàn để ổn định tuần hoàn máu khi tiến hành phẫu thuật, hoặc tuần hoàn máu ngoài cơ thể như khi thẩm phân máu.

Liều dùng : Người lớn : tiêm truyền 500-1500ml/ngày.
Trẻ em : 10ml/kg/ngày.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với gelatin, vô niệu, suy tim sung huyết.

Gelatin

Dạng thuốc : Gói thuốc bột 7g gelatin hòa tan.

Tác dụng : Là một protein chiết xuất từ collagen chứa phần lớn các acid amin, nhất là glycin, prolin, hydroxyprolin, acid glutamic.. nhưng không chứa tryptophan.

Chỉ định : Các chứng móng tay và tóc ròn, dễ gãy.

Liều dùng : Ngày 1 gói, hòa vào 1 cốc nước to.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với các protein có nguồn gốc từ bò.

Gelatin tiêm

Gelatine fluide modifiée (viết tắt G.F M). Solution de collagène dialysée.

Dạng thuốc : Lọ 500ml dd 4-5%.

Tác dụng : Duy trì áp suất thẩm thấu của huyết tương.

Chỉ định : Thay thế huyết tương để phục hồi lại khối lượng máu trong trường hợp sốc.

Liều dùng : Tiêm truyền tĩnh mạch 500ml/24giờ

Chống chỉ định : Tổn thương ở thận, nhất là khi bị bỏng nặng và hội chứng vùi lấp. Mẫn cảm với các dd gelatin.

Gelfos *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Gói thuốc bột 20g hoặc 26g -dd uống đóng lọ 300-450 và 600g hoặc lọ 500g
Cứ 100g chứa :

	Gelfos	*Gelfos 26*
Al phosphat (keo)	*55g*	*- 42,4g*
Agar agar	*0,27g*	*- 0,208g*
Pectin	*0,5g*	*- 0,385g*
Manitol	*13,5g*	

Chỉ định : Đau dạ dày- tá tràng viêm thực quản, ngộ độc do một số hóa chất...

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 2 lần x 1 gói hoặc 20g dd uống. Trị ngộ độc : uống làm 1 lần x 5 gói hoặc 100g dd uống.

Gellogastrine *(Pháp)*

Dạng thuốc : Mỗi viên /hộp 100g thuốc cốm có :

Gelose	*0,088 / 4g*
Gelatin	*0,088 / 4g*
Kaolin(Al silicat)	*0,176 / 8g*

Tác dụng : Hấp thụ và kháng acid
Chỉ định : Đau, loét dạ dày- tá tràng.

Liều dùng : Uống 1/2 thìa canh thuốc cốm hay 2 viên, vào lúc có cơn đau, sau các bữa ăn.

Gelox *(Pháp)*

Dạng thuốc : Gói pha dịch treo uống có:

Montmorillonit beillitic	*2,5g*
Al hydroxyd	*0,425g*
Mg hydroxyd	*0,450g*

Tác dụng : Kháng acid - che chở thành thực quản, dạ dày, tá tràng.

Chỉ định : Loét dạ dày - tá tràng. Viêm thực quản - Thoát vị khe thực quản, có hay không hồi lưu dạ dày - thực quản - Viêm dạ dày - Khó tiêu.

Liều dùng : Uống 1-2 gói, sau khi ăn 1-2 giờ hoặc vào lúc có cơn đau.

Hòa gói thuốc vào 1/2 ly nước lắc đều, uống ngay.

Lưu ý : *Không dùng thuốc lâu dài vì gây táo bón, suy nhược, chán ăn, giảm phosphat niệu, nhuyễn xương. Tránh phối hợp với dẫn xuất quinidin (nguy cơ dùng quá liều).*

Gelusil *(Pháp)*

Dạng thuốc :Viên nén để nhai có:

Mg trisilicat	*430mg*
Gel khô alumin hydrat	*260mg*

Tác dụng : Trung hòa dịch vị (acid,) bao che niêm mạc dạ dày.

Chỉ định : Viêm dạ dày cấp, loét dạ dày- tá tràng, ợ nóng.

Liều dùng : Nhai 2 viên 1 lần, 3-5 lần/ngày sau bữa ăn.

Lưu ý : *BD tương tự : Xem simaldrat*

Geriforte *(Ấn Độ)*

Dạng thuốc : Lọ 200ml siro và viên bọc đường bào chế từ các dược thảo như : Phyllanthus emblica, Terminalia chebula, Eclipta alba, Asparagus racemosus, Alium cepa, Allium sativum, Phyllanthus amarus, Boerhaavia diffusa, Tinospora cordifolia, Berberis aristata, Raphanus sativus, Tribulus terrestris,Dashamoola.

Tác dụng : - Tăng cường sức khỏe, giúp cơ thể chống lại "stress", cung cấp một số vitamin và muối khoáng dưới dạng tự nhiên. - Giúp ăn ngon, điều hòa chức năng tiêu hóa. Tăng trương lực ở hệ cơ, thúc đẩy tái tạo mô, làm chậm lại quá trình thoái hóa, giúp cho vết thương và xương gẫy mau lành.
Cải thiện quá trình điều tiết hormon, tăng ham muốn về tình dục.

Chỉ định : Suy nhược mệt mỏi về thể xác và tinh thần :
Các trạng thái lo âu : - Hội chứng tiền mãn kinh ở phụ nữ và hội chứng bất lực ở nam giới.
Liều dùng : Bổ xung sức khỏe : ngày 2 lần x 1viên.
Trị bệnh : bắt đầu, ngày 2-3 lần x 1 thìa càfê Sau liều duy trì ngày 2 lần x 1 thìa càfê, hoặc bắt đầu, ngày 2 lần x 2 viên, sau liều duy trì ngày 2-3 lần x 1 viên.

Gerimax *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén chứa 85mg cao nhân sâm và các vitamin A, E, B1, B6, B12, C và PP, các muối khoáng Mg, Fe, Zn, Cu, Mn, Cr, Mo, và 50mg men có chứa 40% acid amin.

Chỉ định : Trị liệu chứng suy nhược chức năng.

Liều dùng : Người lớn ngày 1 viên.

Ginkgo Biloba

Cây bạch quả

Dạng thuốc : Lọ 30ml thuốc giọt (chứa 4%) cao bạch quả). Viên bao 40mg.

Tác dụng : Điều chỉnh các rối loạn ở mạch máu.

Chỉ định : Suy tuần hoàn ở mạch ngoại vi, bệnh động mạch chi dưới, rối loạn chức năng do suy tuần hoàn ở khoa mắt và tai mũi họng (chóng mặt, ù tai...). Triệu chứng suy giảm trí năng ở người cao tuổi (sự chú ý, trí nhớ....). Chứng đau cách hồi, do tắc động mạch chi dưới. Cải thiện hội chứng Raynaud.

Liều dùng : Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1ml, vào bữa ăn.

Lưu ý : *Không phải là thuốc trị tăng HA.*
Chưa thấy gây quái thai
Hiếm gây rối loạn tiêu hóa, nhức đầu.

Biệt dược kép : Ginkofort, viên nang.

Ginkgo phytosome *(Mỹ)*

Dạng thuốc : Viên nang chứa cao bạch quả đã tiêu chuẩn hóa, chứa 24% các ginkgoglycosid dưới dạng phytosome (phân tử hoạt chất có bao quanh bằng các phân tử phosphatidyl cholin tan trong lipid, làm tăng độ

hấp thụ của thuốc vào cơ thể gấp khoảng từ 3-7 lần so với dạng thông thường.

Tác dụng : Như tác dụng cao bạch quả chủ yếu tăng cường tuần hoàn não.

Chỉ định : Xem bd Cebrex

Liều dùng : Người lớn : ngày 3 lần x 1 viên.

Biệt dược tương tự : **Cebrex** (Đức)

Mental Alvantage + ginkgo (Phyto-Pharmica-Mỹ)
Phối hợp muối Mg và cao bạch quả trị suy nhược thần kinh, các thể Strees nhẹ.

Ginkocer

Dạng thuốc : Viên bao có:

Cao khô Ginkgo biloba	*40mg*
Ứng với Ginkgo flavonglycosid	*9,6g*

Chỉ định : Thiểu năng não, do tiêu hủy cơ của vỏ não, nhồi máu đa ổ, (hay 1 hay kết hợp), mất trí nhớ, nhức đầu, ù tai, giảm trí tuệ, tập trung, rối loạn tính tình và nhận thức, nhức đầu rối loạn giấc ngủ, hoạt động kém, thiếu nghị lực, di chứng tai, viêm mạch não, chấn thương sọ não.
Chóng mặt, choáng váng, ù tai do thoái triển ốc tai hay mê đạo hay rối loạn tuần hoàn cơ quan này.
Bệnh mạch máu ngoại biên.

Liều dùng : Thông thường 1 viên/lần x 3 lần/ngày. Có thể dùng lâu dài.

Chống chỉ định : Tai biến mạch não cấp, nhồi máu cơ tim cấp, huyết áp thấp, có thai, thiểu năng trí nhớ trẻ em, rối loạn hành vi tâm thần chậm chạp. Quá mẫn với thuốc.

Lưu ý : *Có thể bị buồn nôn, ợ nóng (nhẹ)*

Ginkor *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nang có:

Cao bạch quả	*7mg*
Heptaminol HCl	*200mg*
Troxerituп	*150mg*

Ống thuốc uống tương ứng với 1 viên kể trên.

Tác dụng : Bảo vệ thành mạch, tăng cường mức bền vững, giảm tính thấm thấu và tăng trương lực ở tĩnh mạch. Ức chế với các chất trung gian hóa học như histamin, bradykinin, serotinin, thúc đẩy máu ở tĩnh mạch trở về tim phải (tác dụng của heptaminol)
Chỉ định : Suy tuần hoàn tĩnh mạch và bạch mạch ở người già như cảm giác chân nặng, dị cảm, chuột rút, phù nề chi dưới.

Liều dùng : Ngày uống 2-3 viên hoặc 2-3 ống thuốc vào bữa ăn.

Chống chỉ định : Do (có Heptaminol) : cường giáp, phối hợp với cac IMAO (gây nguy cơ tăng huyết áp)

Lưu ý : *Với người bị tăng huyết áp nặng nên theo dõi huyết áp.*

Ginko fort

Dạng thuốc : Viên nang có :

Cao ginkgo biloba	*14mg*
Heptaminol HCl	*300mg*
Troxerutin	*300mg*

Chỉ định : Suy tĩnh mạch và mạch bạch huyết, chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức, phù nề. Dấu hiệu cơn trĩ.

Liều dùng : Uống 1 viên x 2lần/ngày, trong bữa ăn.
Với trĩ uống tấn công : 3-4viên/ngày trong 1 tuần.

Chống chỉ định : (Do Heptaminol)cường giáp, phối hợp với IMAO, tăng HA nặng.

Lưu ý : *Cần theo dõi HA với người tăng HA*
Chưa xác định được khi dùng cho người mang thai, không nên dùng cho người cho con bú.
Có thể bị : nhức đầu, đỏ mặt, nhịp tim nhanh, hồi hộp, rối loạn tiêu hóa.

Ginkor - gel *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống 40g gel bôi cứ 100g gel này có :

Cao bạch quả	*140mg*
Troxerutin	*3g*

Chỉ định : Suy tuần hoàn, tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch, mao mạch dễ nứt vỡ.

Liều dùng : Ngày bôi 2-4 lần kèm sát nhẹ.

Lưu ý : *Tránh bôi lên niêm mạc, vết thương, tổn thương do eczema.*

Ginkor Procto *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén, ống uống 5ml

Cao bạch quả	*14mg*
Heptaminol HCl	*300mg*
Troxerutin	*300mg*

Chỉ định : Trị liệu chứng cơn đau trĩ.

Liều dùng : Ngày 3-4 lần hoặc 3-4 ống. Dùng một đợt 7 ngày, uống vào bữa ăn.

Lưu ý : *Còn có dạng thuốc dạn (chứa 20mg cao bạch quả kèm 40mg*

butoform) nạp 1-2 viên / ngày. Dùng đợt 7 ngày.

Ginseng Alpha 500mg
(Pháp)

Dạng thuốc : Viên nang chứa 500mg bột rễ nhân sâm (Panax Ginseng C.A. Meyer) sấy khô.

Tác dụng : Chống suy nhược, cơ thể mệt mỏi.

Chỉ định : Các trường hợp suy nhược chức năng. Người mới ốm dậy, ăn kém ngon.

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 4 viên chia làm 2 lần vào bữa ăn. Dùng từng đợt 2-3 tuần.

Biệt dược tương tự : **Ginsana** (Pháp) - viên nang 100mg tinh chất nhân sâm.

Ginsana G115
(Beoh- Ingelheim)

Dạng thuốc : Viên nang 100mg tinh chất nhân sâm tiêu chuẩn hóa nồng độ cao G115 (từ rễ Panax Ginseng C.A hảo hạng)

Chỉ định : Tình trạng giảm tập trung, cải thiện khả năng trí tuệ và hoạt động thể chất, làm dịu Stress do suy nhược thần kinh. Giúp vượt qua rối loạn mãn kinh, chậm lão hóa, ngủ ngon, rút ngắn thời gian dưỡng bệnh, tăng đề kháng của cơ thể.

Chỉ định : Người lớn : uống ngày 2 viên, vào bữa ăn sáng hoặc 1 viên buổi sáng và 1 viên buổi trưa. Nếu strees nặng có thể dùng tới 4 viên/ngày ở giai đoạn đầu điều trị.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với thành phần của biệt dược.

Gitaloxin

Formyl-16 -gitoxin

Biệt dược : *Cristaloxine* (Bỉ, Pháp)

Dạng thuốc : Viên nén 0,1mg.

Tác dụng : Glycosid cường tim, dẫn xuất từ Digitalis purpurea, tương tự như digitoxin, thời gian tác dụng có ngắn hơn một ít và ít tích lũy ở cơ thể hơn.

Chỉ định : Như digitoxin

Liều dùng : Người lớn, liều tấn công (5ngày) : ngày 3 đến 6 viên, chia làm 3 lần, duy trì : ngày 1-2 viên.

Chống chỉ định : Như digitoxin.

Globulin

(Immunoglobulines humaines)

Dạng thuốc : Lọ 5ml chứa 500mg globulin miễn dịch, glycocol và NaCl vđ để đảm bảo tính đẳng trương, độ pH và tính ổn định, 0,5mg Natri mercurothiolat để bảo quản.

Tác dụng : Globulin miễn dịch lấy từ rau thai đã lựa chọn để có khả năng chống dị ứng cao, được chỉ định trong các phản ứng dị ứng reaginic (tip I, phụ thuộc IgE)

Chỉ định : Các phản ứng do dị ứng đơn thuần hoặc hội chứng có thành phần dị ứng cao trong các khoa, : Phổi : hen - Tai mũi họng : viêm mũi dị ứng theo mùa, chứng ngạt mũi co thắt không chu kỳ, viêm mũi họng tái phát.. Da liễu : eczema không điển hình, mày đay, phù Quincke- Khoa mắt : viêm kết mạc dị ứng.

Liều dùng : Chỉ dùng tiêm bắp với liều mỗi ngày : người lớn : 2 lọ, trẻ em 1 lọ - tiêm một đợt 5 lần, cách nhau 5ngày.

Chống chỉ định : Không dung nạp với thành phần máu hoặc dẫn chất do mẫn cảm với các globulin miễn dịch hoặc do có mặt kháng thể anti-IgA.

Glymocone *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên bọc đường 0,8g cao cam thảo.

Chỉ định, liều dùng : Trị loét dạ dày. Người lớn : ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, sau bữa ăn. Đợt 6 ngày, nghỉ 6 ngày, lại dùng đợt khác.

Glyvenol *(Pháp -Thụy Sĩ)*

Dạng thuốc : Viên nén, viên nan, thuốc đạn và kem bôi với tribenosid

Tác dụng : Trợ mạch và che chở mạch.

Chỉ định : Viên : suy tĩnh mạch - bạch huyết, rối loạn chức năng như chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức, phù, cơn trĩ.
Thuốc đạn : cơn trĩ.
Kem : viêm, đau nhức do bệnh tĩnh mạch ngoại vi (giãn hay không), viêm hậu môn, trĩ.

Liều dùng : Uống 2 viên/ngày (sáng và chiều) uống vào bữa ăn. Cơn trĩ : dùng kết hợp trong ngày: 1 đạn, sáng chiều với 2viên uống x 3 lần/ngày. Kem bôi sáng và chiều.

Chống chỉ định : Eczema

Gonadotrophin huyết thanh

Là chất kích thích noãn bào, chiết xuất từ huyết thanh ngựa cái có chửa

Tên khác : *Gonadotrophin sérique*
Gonadotrophin serum
Gonadotropinum sericum
Serum gonadotrophin
FRH 1000
PMSG
Serumgonatropinum

Dạng thuốc : Ống bột đông khô 400-1.000-1.500 và 5.000UI với 2ml dd NaCl 0,9%.

Tác dụng : Hormon gonadotropic thùy trước tuyến yên, tác dụng như FSH. Phụ nữ : làm cho nang trứng mau chín và kích thích buồng trứng tiết ra estrogen. Nam giới : kích thích tạo ra tinh trùng.

Chỉ định và liều dùng : Vô sinh do vòng kinh không rụng trứng. Từ ngày thứ 6 đến thứ 14 của vòng kinh tiêm bắp 400UI/ngày. Rồi tiêm 1.000-5.000 UI/ngày., vào các ngày 9 - 11và13 của vòng kinh. Vô sinh ở nam giới : tuần lễ tiêm bắp 2 lần, mỗi lần 2.000 UI cho tới khi đạt tổng liều 12.000 UI. Kết hợp với tuần lễ tiêm 1 lần 25mg testosteron.

Gynécrise *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ 15ml kèm ống nhỏ giọt chứa :

Cao khô buồng trứng	*5,6mg*
Cao khô tinh hoàn	*60mg*
Cồn 60° và NaCl	*vđ*

1ml thuốc tương ứng với 185mg tuyến tươi

Tác dụng : Phối hợp tuyến sinh dục điều hòa chu kỳ buồng trứng.

Chỉ định : Rối loạn nội tiết ở buồng trứng, nhất là ở tuổi dậy thì, cuối mãn kinh và các rối loạn kinh nguyệt ở tuổi trưởng thành.

Liều dùng : 30-75 giọt/ngày làm 1 lần. Uống 20 ngày/tháng, trước khi có kinh.

Gynergene cafeine *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên bọc đường

Ergotamin tartrat	*1mg*
Cafein	*100mg*

Chỉ định : Chứng đau nửa đầu, nhức đầu do vận mạch.

Liều dùng : Ngày 2 viên (không quá 6 viên/24giờ)

Chống chỉ định : Như ergotamin

Gynolide *(XNDP 23)*

Dạng thuốc : Gói thuốc bột chứa :

Berberin HCl	*25mg*
Phenol	*10mg*
Mentol	*8g*
Al và Kali sulfat	*5g*

Tác dụng : Sát khuẩn nhẹ, khử mùi hôi ở đường sinh dục nữ.

Chỉ định :Phòng và trị một số bệnh đường sinh dục phụ nữ như viêm âm đạo, viêm tử cung, bạch đới, ngứa âm hộ. Khử mùi hôi và tẩy sạch các chất bẩn sau những ngày hành kinh và sinh đẻ.

Liều dùng : Hòa tan 1-2 gói vào 1 lít nước trong chậu, dùng để rửa bên ngoài hoặc thụt vào âm đạo.

Biệt dược tương tự : Gynopic (XNDP Bình định)

H

Haemophobin *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống 10ml dd keo 1,5% pectin

Tác dụng : Cầm máu

Chỉ định : Trị và phòng chảy máu khi nhổ răng, xuất huyết lợi.

Liều dùng : Tiêm bắp 1-2 ống. Bông thấm thuốc đặt vào chỗ chảy máu.

Hà sa đại tạo hoàn

Dạng thuốc : Hoàn

Hà sa(nhau thai nhi)	*1 cái*
Quy bản	*80g*
Hoàng bá bỏ vỏ, tẩm muối, sao qua	*60g*
Đỗ trọng, tẩm sữa, nướng dòn	*60g*
Ngưu tất bỏ cuống,	

tẩm rượu, sấy khô	*48g*
Địa hoàng	*100g*
Sa nhân (để chế với địa hoàng)	*24g*
Bạch phục linh	*80g*
Thiên môn đông bỏ lõi	*48g*
Mạch môn đông	*48g*
Nhân sâm	*48g*

Cách chế biến : Nhau thai nhi rửa sạch, ép kỹ, xấy khô, tán thành bột hoặc tẩm rượu, đồ chín, xấy khô, tán bột,
Quy bản tẩm nước tiểu tre em 3 ngày, phơi khô, tẩm dấm, sao vàng.
Địa hoàng trộn với sa nhân và bạch phục linh bọc bởi túi lụa cho vào bình rượu đun 7 lần. Lấy ra, chọn lấy địa hoàng - nghiền cho nhuyễn.
Tất cả các vị tán thành bột, luyện với cao địa hoàng và làm thành hoàn 0,5g.

Chỉ định : bổ âm, giúp mạnh khỏe, sống lâu.

Liều dùng : Uống 50 viên/lần x 1-2 lần/ngày.

Lưu ý : *Nếu dùng mùa hè nên có thêm ngũ vị tử 28g.*
Nếu dùng mùa đông nên dùng rượu để chiêu thuốc.
Nếu dùng cho phụ nữ thì, thêm dương quy 80g.
Nếu nam giới bị di tinh, phụ nữ bị khí hư, cho thêm mẫu lệ phấn 40g.

Hec *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống thuốc mỡ 25g chứa:

Cao lỏng Hamamelis	*187,5mg*
Phenazon	*187,5mg*
Tanin dược dụng	*3,15g*

Tác dụng : Cầm máu và làm dịu da

Chỉ định : Chảy máu cam, loét trong hốc mũi, dùng sau thăm khám hốc mũi.

Liều dùng : Thấm vào núm bông nhỏ, đưa vào lỗ mũi.

Lưu ý : *Còn dùng cho vết thương nhỏ ngoài da, cơn đau trĩ.*

Hemocoagulase

Biệt dược : *Reptilase(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống tiêm 1ml dd tương ứng với 1 đơn vị Klobusitzky(1)) và 0,3 đơn vị NIH(2)

Tác dụng : Dd bào chế từ nọc rắn độc Bothropsatrox gồm 2 thành phần- 1 thành phần thromboplastin-1thành phần kiểu thrombin (batroxobin) giải phóng ra fibrinopeptid A từ fibrinogen. Khác với thrombin, thuốc này không bị antithrombin H hoặc heparin ức chế.

Chỉ định : Điều trị tình trạng chảy máu khi phẫu thuật và sau phẫu thuật, cũng như ở một số bệnh như : chảy máu cam, khái huyết, không liên quan đến sự thiếu hụt các yếu tố đông máu và hoặc có kéo dài riêng lẻ thời gian đông máu.

Liều dùng : Tiêm tĩnh mạch - bắp hoặc dưới da, hay tại chỗ với liều 1-3 ống/24giờ.

Chống chỉ định : Tiêm bắp ở hội chứng chảy máu sinh học.

Lưu ý : *Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng dùng thuốc ngay.*
(1) 1 đơn vị Klobusitzky tương ứng với lượng enzym làm đông được 5ml máu tươi ngựa đã loại calci in vitro trong thời gian 10phút ở 22oC.
(2) Đơn vị NIH : đơn vị đo Viện bảo vệ sức khỏe quốc gia Pháp xác định về hiệu lực kiểu thrombin

---

Hepanephrol *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống uống 10ml có : 2g cao Artisô (ứng với 50mg cynarin) và 200mg dd 10% phức hợp flavonic của citrus (ứng với 20mg hesperidin)

Tác dụng : Tăng tiết mật - lợi mật.

Chỉ định : Kích thích thải nước ở thận. Rối loạn tiêu hóa.

Liều dùng : Uống 3 ống/ngày, trước bữa ăn.

Lưu ý : *Không dùng thuốc nếu tắc mật và suy gan nặng.*

Hépa fort 600 *(Australia)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc chứa :

Methionin	*50mg*
Cholin bitartrat	*50mg*
Cao gan	*600mg*
Cyanocobalamin	*100mcg*
Sorbitol	*50mg*

Chỉ định : Các trường hợp suy chức năng gan

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 3 lần x 1 viên vào bữa ăn.

Hepatoglobine *(Ấn Độ)*

Dạng thuốc : Lọ 150ml dd uống, cứ 15ml chứa :

Đạm thủy phân gan cá (chiết từ 3,6g gan cá tươi chứa vit.B12 tương ứng với 2,4mcg	*0,6g*
Pepton	*1g*
Oxyhemoglobin	*0,125g*
Sắt và amoni citrat IP	*0,2g*
Acid nicotinic IP	*22,5g*
Cồn IP	*0,36ml*
Hương thơm vđ	

Chỉ định : Thiếu máu thiếu sắt, suy dinh dưỡng, tăng tạo máu trong các trường hợp : phụ nữ có thai, sau khi sinh, đa kinh hoặc rong kinh, bệnh nhân sau mổ, mới ốm dậy, lão suy.

Liều dùng : Người lớn : uống 1 thìa canh sau bữa ăn chính- Trẻ em dưới 12 tháng : 1 thìa cafê sau bữa ăn chính.

Hepatoxane *(Pháp)*

Dạng thuốc : Mỗi viên có :

Tocamphyl (hoạt chất lợi mật của Curcuma xanthorrhiza)	*0,10g*

Tác dụng : Lợi mật.

Chỉ định : Rối loạn tiêu hóa, khó tiêu, trướng bụng, ợ, đầy hơi, buồn nôn.

Liều dùng : Uống 2 viên 1 lần, vào 3 bữa ăn.

Lưu ý : *Không dùng nếu tắc đường mật, suy gan nặng.*

Hephytol *(XNDP 25)*

Dạng thuốc : Viên 200mg cao tinh chế từ lá Actisô.

Chỉ định : Bảo vệ gan và thông mật, lợi tiểu, trị các rối loạn tiêu hóa.

Liều dùng : Người lớn : 6-12viên/ngày.

Trẻ em : 3-6 viên/ngày, tùy theo tuổi. Uống trước bữa ăn. Đợt dùng 10-12 ngày/tháng.

Heptan *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ thủy tinh 40ml dung dịch có :

Sắt gluconat dihydrat	*8,64mg*
Đồng gluconat	*3,40mg*
Mangan gluconat dihydrat	*8,76mg*
Kẽm gluconat	*20,00mg*
Coban gluconat	*0,0112mg*
Natri fluorid	*3,20mg*
Natri iodid	*0,0018mg*
Nước cất tiêm vừa đủ.	

Tác dụng : Dung dịch tiêm chứa các yếu tố vi lượng khoáng.

Chỉ định : Các trường hợp thiếu hụt các yếu tố vi lượng khoáng, nhất là khi dinh dưỡng qua đường tiêm.

Liều dùng : Tiêm truyền tĩnh mạch 1 lọ/ngày trộn vào các dung dịch dinh dưỡng khác hoặc dung dịch glucose.

Chống chỉ định : Ngộ độc do đồng. Trẻ em.

Histaglobine *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ thuốc bột đông khô chứa 12mg gamma globulin người (nguồn gốc rau thai); 0,15mcg histamin dihydrochlorid và 32mg natri thiosulfat - kèm 1 ống 2ml nước cất.

Tác dụng : Điều trị cơ bản người có cơ địa dị ứng.

Chỉ định : Dị ứng không kể nguyên nhân và dạng biểu hiện. Đường hô hấp : hen, ho co thắt, sổ mũi, viêm mũi vận mạch. Ngoài da : mày đay, eczema, phù Quincke, mẩn ngứa. Thần kinh : nhức đầu, đau nửa đầu. Đường tiêu hóa : do thức ăn lạ. Mắt. Hội chứng tiền kinh.

Liều dùng : Người lớn : 3 lần tiêm dưới da hoặc bắp, mỗi lần 2ml, cách nhau 7 ngày. Trẻ em và sơ sinh : 3 lần tiêm dưới da hoặc bắp: lần đầu 1ml, 2 lần sau mỗi lần 2ml, cách nhau 7 ngày. Nên dùng thêm 1 đợt sau đợt đầu 1 tháng và 3 tháng sau cứ mỗi tháng 1 lần tiêm.

Chống chỉ định : Hen nặng.

Lưu ý : *Nếu có bội nhiễm, trước hết cần điều trị chống nhiễm khuẩn rồi mới dùng thuốc.*

Hitrechol *(Đức)*

Dạng thuốc : Viên nang có :

Cao Herba Hederae	*100mg*

Tác dụng : Làm tan sỏi mật cholesterol trong các giai đoạn đầu, kể cả với sỏi đã calci hóa và sỏi cholesterol các loại.

Chỉ định : Sỏi mật, bùn mật.

Liều dùng : Uống (nuốt) 1 viên/lần 3lần/ngày, sau bữa ăn ;

Nếu cần có thể uống 2 viên/lần x 3lần/ngày.

Chống chỉ định : Chưa nhận thấy.

Lưu ý : Khuyến cáo không nên dùng cho người mang thai.

Hoắc hương chính khí
(Kiện tỳ chỉ tả tán)

Dạng thuốc : Thuốc bột:

Hoắc hương	*15g*
Tô diệp(lá tía tô)	*10g*
Thương truật	*8g*
Cam thảo	*3g*
Trần bì	*5g*
Đại táo	*4 quả*
Hậu phác	*3g*
Phục linh	*6g*

Tất cả tán thành bột - gói 10g

Chỉ định : Ăn uống không tiêu, đau bụng đi ngoài.

Liều dùng : Người lớn uống 2-5gói /ngày, chia vài lần. Trẻ em 2-3 tuổi, uống 1/4gói/lần, 4-7 tuổi, uống 1/3 gói/lần, 8-10 tuổi uống 1/2gói/lần. Trẻ em dưới 1 tuổi không dùng.

Hoàng kỳ lục nhất thang

Dạng thuốc : Thuốc sắc bột :

Hoàng kỳ sao mật	*6 phần*
Cam thảo	*1 phần*

Cam thảo 1/2 để sống 1/2 sao, cả 2 vị tán nhỏ, thành bột, có thể dùng thuốc sắc.

Chỉ định : Cơ thể suy nhược, mệt mỏi, tim nhanh và hồi hộp, mặt vàng, miệng khô, ra nhiều mồ hôi, sốt, chán ăn.

Liều dùng : Uống 4-8g bột, chia 2-3lần. Có thể sắc uống: cho vào 500ml sắc còn 200ml chia 3 lần uống trong ngày.

Hoàng kỳ kiện trung thang

Dạng thuốc : Thuốc sắc

Hoàng kỳ	*6g*
Thược dược	*5g*
Quế chi	*2g*
Cam thảo	*2g*
Sinh khương	*4g*
Đại táo	*6g*

Cho vào 600ml nước - sắc còn 200ml

Chỉ định : Cơ thể suy nhược, ra nhiều mồ hôi.

Liều dùng : Thuốc chia làm 3 lần, uống trong ngày- có thể dùng cùng với mạch nha cho dễ uống.

Hoạt huyết CM3

Dạng thuốc : Viên nén:

Đương quy (Angelica sinensis). Sinh địa (R. Rehmannia). Xuyên khung (Rhizoma Ligustici Wallichii). Ngưu tất (R. achyavanthis bidentatae). Ích mẫu (Herba Leonuri)

Chỉ định : Thiểu năng tuần hoàn não, nhức đầu, ù tai, chóng mặt, tai biến mạch máu não. Rối loạn về sự chú ý, trí nhớ.

Thiểu năng mạch vành, suy mạch, nghẽn mạch, tắc mạch đầu chi.

Suy kém mắt, xuất huyết tiền phòng, đái đường, protein huyết, rối loạn và bệnh về máu : đông máu, xuất huyết tụ máu, đau kinh.

Liều dùng : Uống 3-5viên/lần x 3lần/ngày sau bữa ăn.

Trẻ em dùng nửa liều người lớn.

Chống chỉ định : Phụ nữ mang thai.

Lưu ý : *Có thể dùng thuốc dài ngày theo chỉ dẫn của thầy thuốc.*

Hoạt huyết dưỡng não

(Traphaco)

Tên khác : Cérébralysin

Dạng thuốc : Viên bao chứa 150mg cao Polysciasis spissum và 50mg bột bạch quả (semen Ginkgo)

Chỉ định : Phòng và trị - suy giảm trí nhớ, suy tuần hoàn não, hội chứng tiền đình, suy nhược thần kinh- Dùng cho các trường hợp nhũn não, di chứng não, người làm việc đầu óc căng thẳng bị đau đầu, hoa mắt, chóng mặt, mệt mỏi.

Còn dùng cho bệnh nhân Parkinson bị run giật.

Liều dùng : Người lớn : ngày 2-3 lần x 2-3 viên.

Trẻ em : ngày 2-3 lần x 1 viên.

Homtamin và homtamin Ginseng

(Hàn Quốc)

Dạng thuốc : Viên nang mềm:

Nhân sâm	*40mg*
Cao lô hội	*5mg*
Lecithin	*50mg*
Retinol acetat	*5000IU*
Retinol palmitat	*4000IU*
Ergocalciferol	*400IU / 400IU*
Tocoferol acetat	*15mg / 45mg*
Thiamin nitrat	*2mg*
Thiamin HCl	*2mg*
Riboflavin	*2mg / 2mg*
Pyridoxin HCl	*2mg / 2mg*
Acid ascorbic	*75mg / 60mg*
Nicotinamid	*20mg / 20mg*
Calci pantothenat	*10mg / 15,3mcg*
Cyanocobalamin	*5mcg / 6mcg*
Acid folic	*100mg*

Viên Homtamin Ginseng còn chứa các muối khoáng như :sắt fumarat, đồng sulfat, Mg

oxyd, ZnO, dibasic calci phosphat, Mn sulfat và Kali sulfat.

Chỉ định : Bổ sung vitamin và muối khoáng cho cơ thể trong các trường hợp : người suy nhược, kém ăn, mệt mỏi, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú, giai đoạn cơ thể đang phát triển, người già,
Homtamin Ginseng, còn dùng cho các trạng thái Stress,lo âu, lao lực trí óc, lão suy....

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 1 viên vào buổi sáng (cho loại Homtamin ginseng)

Hordenin

Dạng thuốc : Ống tiêm 0,25g, viên 0,05g.

Tác dụng : Alcaloid lấy ở mầm lúa mạch có tác dụng diệt khuẩn đường tiêu hóa.

Chỉ định : Ỉa chảy, đi tướt ở trẻ em.

Liều dùng : Người lớn : 0,25-0,5g/ngày. Trẻ em : cứ 1 tuổi ngày uống 0,05g. Tiêm dưới da 1-2 ống/ngày.

Hương liên hoàn

Dạng thuốc : Viên hoàn:
Hương liên và thổ mộc hương, hai vị bằng nhau, tán thành bột, chế thành viên.

Chỉ định : Đau bụng - ỉy trực khuẩn.

Liều dùng : Uống 3g/ngày, chia làm nhiều lần uống.

Hương nhu hoàn

Dạng thuốc : Viên:

Hương nhu lá	*80g*
Bạch biển đậu sao bo vỏ	*40g*
Hậu phác tẩm nước gừng sao	*40g*

Tán nhỏ thành bột, chế thành viên khoảng 1g

Chỉ định : Chữa đau bụng, ăn không tiêu.

Liều dùng : Uống 1-2viên/lần, dùng vài lần/ngày.

Hương sa chỉ truật hoàn

Dạng thuốc : Viên:

Sa nhân	*4g*
Mộc hương	*6g*
Chỉ thực	*6g*
Bạch truật	*4g*

Tán nhỏ thành bột, dùng nước bạc hà, và tá dược làm thành viên 0,25g

Chỉ định : Ăn uống không tiêu, nôn, mửa, đầy bụng, đau bụng.

Liều dùng : Uống 1 viên/lần x 2-3 viên/ngày.

Hydroxy ethyl starch

Tên khác : Hydroxy Ethylamidon; HES 200/0,5; Poly (0,2-Hydroxy Ethyl) Starch
Biệt dược : **Elohes** (Pháp)
HAES -Steril (Đức)
Hesteril và Lomol (Pháp)
Refortan (Đức)
Stabisol (Đức)

Dạng thuốc : Dung dịch tiêm truyền : 500ml đóng trong chai thủy tinh, túi hoặc chai polyethylen. Cứ 1 lít chứa 60g (6%) hoặc 100g (10%) HES trong nước cất kèm 9g NaCl, NaOH và HCl để có pH từ 3,5-6,0...

Tác dụng : Chất trùng phân tổng hợp, nguồn gốc từ tinh bột, gắn với các gốc Hydroxy ethyl, với khối lượng phân tử trung bình 60.000 (200.000 dalton), có hoạt tính phân tử gần giống với glycogen ở cơ thể, nên dễ dàng dung nạp tốt dùng tiêm truyền để thay thế huyết tương (như Dextran)

Chỉ định :Phòng và trị triệu chứng giảm thể tích máu và sốc trong các trường hợp như :sau phẫu thuật, chấn thương, nhiễm khuẩn, bỏng rộng, sốt xuất huyết, mất nước và điện giải.
Để tiết kiệm máu trong phẫu thuật - Liệu pháp hòa loãng máu đẳng tích. ANH (viết tắt chữ : Acute- normo- volaemic Haemodilution) với loại 6%.
Hoặc hòa loãng máu để điều trị.

Liều dùng : Theo chỉ định của thầy thuốc dựa vào tình trạng giảm thể tích máu hoặc sốc và trọng lượng của bệnh nhân. Liều tối đa không quá 2g HES/kg/ngày và tốc độ truyền tĩnh mạch không quá 0,33ml/kg/phút. Nên bắt đầu truyền chậm (20ml đầu tiên) để phát hiện sớm các phản ứng mẫn cảm nếu có.

Chống chỉ định : Suy tim, hoặc thận, xuất huyết não, dị ứng với tinh bột, rối loạn đông máu nặng (trừ trường hợp cấp cứu nặng đe dọa tính mạng) nhất là chứng giảm đông máu do tiểu cầu, phụ nữ có thai, tăng lượng nước quá tải hoặc thiếu dịch nặng.

Lưu ý: *Dùng thời gian dài có thể gây mẩn ngứa ngoài da*
Nếu có phản ứng không dung nạp phải ngừng truyền ngay lập tức và xử trí như với sốc do huyết thanh thông thường.
Không nên trộn lẫn với các thuốc khác.
Không nên dùng với mục đích phòng ngừa ở phụ nữ khi trở dạ để có gây tê

quanh tủy sống vì nguy cơ gây di chứng nặng nề về thần kinh ở trẻ sơ sinh. Nồng độ HES gần như bằng không sau khi truyền khoảng 24 giờ. Thuốc không ảnh hưởng đến chức năng thận.

Hyoscin butylbromid

Tên khác : *Butylscopolaminiumbromid*
Scopolaminium butylbromatum
N-Butylscopolammonuim bromid
Scopolamin butyl bromid

Dạng thuốc : Viên bọc đường 10mg ống tiêm 1ml/20mg, thuốc đạn 10mg cho người lớn và 7,5mg cho trẻ em; lọ 10ml thuốc giọt (dd 1%)

Tác dụng : Là alcaloid giống như atropin chiết xuất từ Duboisa sp một số cây họ cà hoặc tổng hợp. Chống cho thắt cơ trơn.

Chỉ định : Cơn co thắt đường tiêu hóa, viêm dạ dày, loét tá tràng, táo bón do co thắt, viêm đại tràng. Đau do sỏi mật, sỏi thận, đau khi thăm khám ơ niệu đạo, đau khi thấy kinh.

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 2- 3lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc nạp 1-3 viên thuốc đạn Đau cấp tính : tiêm tĩnh mạch, bắp, dưới da : ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 ống. Trẻ em tùy theo tuổi, dùng từ 1/4 đến 1/3 liều của người lớn.

Chống chỉ định : Trẻ em dưới 24 tháng, glôcôm

Hyoscin methobromid

Liệt đối giao cảm. ức chế tiết dịch vị, chống co thắt.

Tên khác : *Methscopolamin bromid*
Epoxin
Epoxymethamid bromid
Hyoscin N- methylbromid
Scopolamin methobromid

Dạng thuốc : Viên nén 2,5mg -0,5mg, ống tiêm 1ml/0,5-1mg, thuốc giọt 1ml = 40giọt chứa 2,5mg

Chỉ định và Chống chỉ định : Như atropin

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 1-2 viên, tiêm dưới da hoặc bắp 1/2 -1 ống /lần, ngày 3-4 lần.

Hyoscyamin

Tên khác : *Duboisin*
Tropin -L- tropat

Dạng thuốc : Viên nén 0,15 và 0,374mg. giọt uống 0,125mg/ml. cồn ngọt 0,125mg/5ml. Ống tiêm 0,5mg/ml

Tác dụng : Như atropin (liệt đối giao cảm và chống co thắt cơ trơn).

Chỉ định : Rối loạn đường niệu dưới, kèm triệu chứng tăng nhu động.

Liều dùng : Người lớn : ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên (uống cách nhau 12giờ)

Chống chỉ định : Glôcôm, hẹp môn vị hoặc cơ cổ bàng quang, phì đại tuyến tiền liệt.

Lưu ý : *Thận trọng khi dùng cho người có bệnh tim, phụ nữ nuôi con bú. Phụ nữ có thai chỉ dùng nếu thật cần thiết.*
Có thể bị sốt, mệt lả, ỉa chảy. Buồn ngủ, mờ mắt. Thận trọng với người bệnh thần kinh, cường tuyến giáp, bệnh mạch vành, suy tim xung huyết, loạn nhịp, tăng huyết áp.
Có thể có tác dụng phụ : Khô miệng, bí đái, mờ mắt, nhịp tim nhanh, co đồng tử, tăng áp lực mắt, nhức đầu, buồn ngủ, yếu sức, mất sữa.

Dạng thuốc : Thuốc nhỏ mắt 15ml chứa 150mg kèm 0,115mg phenyl thủy ngân borat.

Tác dụng : Như atropin

Chỉ định : Dùng cho người mẫn cảm với atropin, viêm màng mạch nho, nhất là viêm màng mạch nho trước (viêm mống mắt, viêm mống mắt thể mi). Chuẩn bị cho thăm khám khúc xạ mắt.

Liều dùng : Ngày nhỏ mắt 1-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt.

Chống chỉ định : Tăng nhãn áp, glôcôm góc đóng- mẫn cảm với thuốc.

I

Igol *(Ấn Độ)*

Dạng thuốc : Gói thuốc bột 6g chứa 3,6g bột khô của vỏ hạt Ispaghul

Tác dụng : Chất xơ và polysaccarid ở vỏ hạt trên rất ưa nước khi vào ruột, trương nở ra, làm mềm và tăng thể tích phân. Kích thích nhu động ruột mà không gây đau bụng. Ngoài ra còn gián tiếp gây hạ cholesterol máu (do cản trở sự tái hấp thu các acid mật).

Chỉ định : Táo bón, nhất là táo bón mạn ở người già, phụ nữ có thai, mắc bệnh tim mạch. Phòng táo bón ở người bị trĩ.

Liều dùng : Người lớn : ngày 1-2 gói (hòa vào 1 cốc nước chín).

Chống chỉ định : Nguy cơ tắc ruột, mẫn cam với Psylium.

Imocur enfant *(Fournier -Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nang chứa bột đông khô 20mg tương ứng với 3,5mg các mảnh vi khuẩn từ các chủng : H. influenzae, D.pneumoniae, Kleb ozaenae và pneumoniae, S. aureus, Strep. viridans và pyogenes, Neis. catarrhalis.

Tác dụng : Kích thích miễn dịch.

Chỉ định : Phòng các nhiễm khuẩn dễ tái phát ở đường hô hấp cho trẻ em từ 13 tháng trở lên.

Liều dùng : Phác đồ thường dùng ngày 1 viên · uống 10ngày/tháng - đợt 3 tháng liền.

Chống chỉ định : Bệnh tự miễn dịch, sơ sinh dưới 13 tháng.

Lưu ý. *Các biểu hiện dị ứng như hen hoặc không vẫn có thể dùng thuốc này.*

Imudon *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén để ngậm, chứa các dịch phân hủy đông khô các vi khuẩn như Lactobacillus acidophilus, L. lactis.... Streptococcus, Staphylococus aureus, Klebsiella pneumoniae, Corynbacterium, Pseudo- diphterium, Fusoformis fusoform, Candida albians.

Chỉ định : Các tình trạng đau, mưng mủ, chảy máu lợi răng trong viêm lợi, viêm quanh răng, viêm ở răng mưng mủ, viêm quanh chân răng, apxe quanh răng. Phòng và trị nhiễm khuẩn sau nhổ răng, viêm lưỡi, viêm miệng....

Liều dùng : Ngày ngậm từ 4-8 viên. Đợt 6-20 ngày.

Inolaxin *(Pháp)*

Dạng thuốc : Hộp 400mg thuốc cốm chứa:

Gôm Sterculia	*320g*

Tác dụng : Nhuận tràng cơ học.

Chỉ định : Uống 1-2 thìa càfê thuốc cốm vào cuối bữa ăn chính. Nuốt thuốc cốm, không nhai, với 1 cốc nước.

Lưu ý : *Trường hợp bệnh ruột to (megacolon) nên thận trọng vì làm biến đổi nhu động ruột.*

Insadol *(Pháp)*

Dạng thuốc : Cao đã chuẩn độ phần không xà phòng hóa được ở Zea Mays L dưới dạng :

Viên bọc đường 35mg (Hộp 20 và 40viên)

Dung dịch uống 2,5g/100ml (lọ 30ml)

Chỉ định : Các bệnh hư quanh răng, có kèm viêm hoặc không, các chứng viêm lợi, bệnh nha chu viêm.

Liều dùng : Viêm lợi : ngày 2 lần x 3 viên hoặc ngày 1 thìa càfê dd uống- đợt dùng 3 tuần.

Các bệnh hư quanh răng : - Điều trị tấn công : dùng như trên.

Điều trị duy trì : dùng nửa liều trên trong thời gian dài.

Lưu ý : *Thuốc thường dung nạp tốt và chưa thấy có chống chỉ định.*

Biệt dược tương tự : **Thymodol** (Hàn Quốc)

Intralipid *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ tiêm truyền 100 và 500ml nhũ dịch dầu đậu tương 10-20% trong nước (ngoài ra còn chứa 1,2% lecithin ở trứng và 2,25% glycerol) với pH=7

Tác dụng : Cung cấp năng lượng cho cơ thể : 1 lít loại 20% cung cấp 2000Kcal và 1 lít loại 10% : 1100 Kcal.

Chỉ định : Nuôi dưỡng qua tiêm truyền tĩnh mạch ở bệnh nhân không ăn được (do chấn thương nhiễm khuẩn, bỏng nặng, sau khi mổ, ở người bị rối loạn dinh dưỡng).

Liều dùng ; Người lớn : loại 20% ngày tiêm từ 0,5-1,5 lít, phối hợp với tiêm truyền acid amin và glucose. Với loại 10% cũng dùng liều trên. Tốc độ tiêm 20 giọt/phút sau tăng dần đến 25-40 giọt/phút cho loại 20% và 40-60giọt/phút cho loại 10%. Trẻ em : Liều 3-4g lipid/kg/24 giờ.

Chống chỉ định : Trộn lẫn với các dd tiêm truyền khác tương tự.

Ionimag *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén sủi bọt 1g Mg lactat.

Chỉ định : Thiếu hụt ion Mg^{2+}

Liều dùng : Người lớn : ngày 3-4viên, chia 3-4 lần. Trẻ em : 9,6-28,8mg/kg/ngày. (Không quá 300-400mg/ngày)

Chống chỉ định : suy thận nặng

Iotamin

(Viện dược liệu Việt Nam)

Dạng thuốc . Viên nén bào chế từ rong mơ (Sargassum sp.) tương ứng với 100mcg iod hữu cơ.

Chỉ định : Phòng và trị bệnh bướu cổ đơn thuần, cơ thể bị thiếu iod, chứng chậm lớn do rối loạn chuyển hóa.

Iskedyl *(Pháp)*

Dạng thuốc : Raubasin base/dihydroergocristin mesilat

Dd uống (100ml)	*800mg/100mg*
Viên nén (1viên)	*4,8mg/0,6mg*
Viên nén (loại mạnh)	*9,6mg/1,2mg*
Ống tiêm 2,5ml	*6,25mg/0,3125mg*

Chỉ định và liều dùng : Thuốc uống :
+ Điều trị, điều chỉnh các triệu chứng sút kém về mặt bệnh lý trí tuệ ở người cao tuổi (rối loạn về chú ý và trí nhớ).
+ Điều trị các tai biến mạch não, cảm giác chóng mặt ở người có tuổi, các bệnh về võng mạc do nguyên nhân ở mạch máu
- Dd uống : Ngày 3 lần, mỗi lần 30-40 giọt.
Viên (loại thường) : ngày 3-4 viên, chia 2-3lần.
Viên : (loại mạnh) : ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên.
Thuốc tiêm : Các tai biến mạch não -Các bệnh cấp tính ở võng mạc nguyên nhân ở mạch máu- tiêm bắp, tĩnh mạch chậm hoặc truyền tĩnh mạch ngày 3-6ống.

Chống chỉ định : Phối hợp với IMAO. Thuốc tiêm không được tiêm truyền với các dd bicarbonat, dd kiềm pH 8.

Itone *(Ấn Độ)*

Dạng thuốc : Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt, công thức theo y học cổ truyền Ấn độ (Ayuredas) bào chế từ cao nước của 21 dược liệu trong đó có : xoan (5%), cỏ nhọ nồi (%), sâm rừng (7,5%), Hoa hồng Damas (3%), nghệ (5%), long não dược dụng (3%), mật ong (10%), bạch đàn (5%), trần châu (1%), vòi voi (5%) và hương nhu (5%).

Tác dụng : Bao vệ mắt chống lại các tác nhân có hại và gây ô nhiễm ở đời sống hiện đại

Chỉ định : Sát khuẩn và làm dịu ở mắt (chống khói, bụi, khí nóng...) trị các chứng viêm nhiễm ở mắt. Điều hòa thị giác giúp cho sự phục hồi chức năng thị giác, cải thiện và duy trì thị giác với những người làm công tác cần đến độ chính xác cao chống mỏi mắt.

Liều dùng : Ngày nhỏ 2 lần, sáng sớm và buổi tối khi đi ngủ, mỗi lần, 1-2 giọt. Nếu cần, có thể tăng đến 3- 4 lần/ngày, cách đều nhau. Trong viêm kết mạc và bệnh mắt cấp, cứ 2 giờ có thể nhỏ 1 lần.

Lưu ý: *Thuốc bào chế từ cây có nên không gây ra tác dụng phụ gì khó chịu và có thể dùng thời gian dài.*

Ivélip *(Pháp)*

Dạng thuốc : Nhũ dịch tiêm truyền 10% và 20%, cứ 100ml có :

Dầu đậu tương tinh chế	*10g/20g*
Phosphatid trứng tinh chế	*1,2g/1,2g*

Chỉ định : Cung cấp năng lượng dưới dạng lipid khi bệnh nhân không ăn uống được.

Liều dùng : Tiêm truyền thật chậm trong 15 phút đầu 1-2 giọt/phút. Loại 10% : tốc độ 10-60giọt/phút. Loại 20% : tốc độ 5-40giọt/phút. Không tiêm truyền 1 lọ 500ml dưới 6 giờ. Cứ 1g lipid tương ứng với khoảng 200 giọt loại 10% và 100 giọt loại 20%. Không dùng quá 0,4g lipid/kg/24giờ.

Chống chỉ định : Tăng lipid- huyết, suy gan nặng- dị ứng với lecithin ở trứng.

Ivemix 140 và 160*(Pháp)*

Dạng thuốc : Túi chất dẻo 2-2,5 và 3 lít nhũ dịch để tiêm truyền.
Loại 140 : chứa 19 loại acid amin (tương ứng với 14g nitơ trong 2,5 lít) kèm dầu đậu tương, ứng với 106g lipid : glucose và phosphatid.
Loại 160 : cũng như trên, tương ứng với 16g nitơ trong 3 lít và 143g lipid.

Chỉ định : Dùng để nuôi dưỡng qua đường tiêm truyền cho người lớn khi không ăn uống được.

Liều dùng : Tiêm truyền tĩnh mạch với tốc độ lúc đầu 10giọt/phút, sau tăng dần đến 40-70 giọt/phút.
Nhịp độ tối đa là 3ml/kg thể trọng/giờ

Chống chỉ định : Mẫn cảm với lecithin ở trứng gà.

Lưu ý : *Cần bổ xung đồng thời các chất điện giải, vitamin và yếu tố vi lượng.*

J

Juvenol

(Cty DF Saigon-Sapopha)

Dạng thuốc : Viên bao chứa :

Cao ích mẫu	*0,2g*
Cao ngải cứu	*0,05g*
Cao hương phụ	*0,05g*
Cao giền (extractum Xylopiae vielanae)	*0,05g*

Tác dụng : Kinh nguyệt không đều hoặc kéo dài, khí huyết suy nhược, chứng đau bụng khi hành kinh, tăng huyết áp.

Liều dùng : Ngày 3-6 viên.

Chống chỉ định : Phụ nữ có thai

K

Kalium magnesium asparaginat

(Berlin-Chemie, Đức)

Dạng thuốc : Lọ 500ml dd tiêm truyền, cứ 1 lít dd này chứa : KOH :3,,9g (K^+ :58,4mmol), DL-aspatic acid 15,16g, xylitol 16,7g

Chỉ định : Suy tim, nhồi máu cơ tim ngộ độc do glycosid cường tim, loạn nhịp.

Liều dùng : Tiêm truyền tĩnh mạch 300ml x 1-2lần/ngày, với tốc độ 20-25giọt/phút.

Chống chỉ định : Rối loạn chức năng thận, tăng Kali-huyết, tăng Mg-huyết, không dung nạp sorbitol, ngộ độc do methanol...

Kallidinogenase

Enzym phân lập từ tuyến tụy hoặc nước tiểu ở động vật có vú.

Tên khác : *Kalleon*
Angioxyl
Impantin
Kallikrein

Dạng thuốc : Viên bọc đường 3-5 đơn vị sinh học (unité biologique), ống tiêm bột đông khô 40 đv sinh học kèm ống dung môi.

Tác dụng : Hormon tuyến tụy có tác dụng kích thích tuần hoàn, giãn mạch ngoại vi.

Chỉ định : Viêm động mạch, suy tuần hoàn não, di chứng liệt nửa người, suy tuần hoàn ngoại vi, rối loạn tuần hoàn, ở người già, rối loạn dinh dưỡng ở các mô.

Liều dùng : Ngày uống 3 lần, mỗi lần 3viên, vào bữa ăn.
Tiêm sâu bắp thịt, cách xa bữa ăn, ngày hoặc cách 1 ngày 1 ống. Đợt dùng 1 tháng, sau dùng đợt 20 ngày, cứ cách ngày 1 ống.

Kalmag *(Indonesia)*

Dạng thuốc : Viên nén:

Magnesium trisilicat	*300mg*
Al hydroxyd (dạng keo)	*300mg*
Papaverin HCl	*30mg*
Chlordiazepoxid HCl	*5mg*
Thiamin HCl	*2mg*
Vitamin B_2	*1mg*
Vitamin B_6	*0,5mg*
Vitamin B_{12}	*1mcg*
Niaciamid	*5mg*
Tinh dầu bạc hà vđ	*1mg*

Tác dụng : Phối hợp các thuốc chống acid dịch vị, trấn tĩnh, chống co thắt, và vitamin nhóm B.

Chỉ định : Loét dạ dày - tá tràng, tăng acid dịch vị, viêm dạ dày, chứng đầy bụng, do nguyên nhân thần kinh, co thắt môn vị, tăng nhu động ruột.

Liều dùng : Ngày 1-2 viên sau bữa ăn.

Kaobrol *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén để nhai có .

Mg hydrocarbonat	*210mg*
Calci carbonat	*140mg*
Kaolin nặng	*210mg*

Chỉ định : Điều trị chứng đau bụng trong các

bệnh thực quản, dạ dày, tá tràng- Chứng đầy bụng.

Liều dùng : Người lớn : nhai 1-2 viên từ 1-3 giờ sau bữa ăn, hoặc lúc đau hay buổi tối trước khi đi ngủ.

Chống chỉ định : Suy thận nặng.

Kaologeais *(Pháp)*

Dạng thuốc : Hộp 250g thuốc cốm chứa :

MgO	*2,5g*
Meprobamat	*5g*
Mg sulfat	*12,5g*
Kaolin	*50g*
Gôm Sterculia	*150g*

Chỉ định : Điều trị triệu chứng các bệnh đường ruột như đầy bụng, đau bụng....

Liều dùng : Uống ngày 3 lần, mỗi lần 10g thuốc cốm, trước bữa ăn.

Chống chỉ định : Các bệnh gây co hẹp đường tiêu hóa.

Kaomuth *(Pháp)*

Dạng thuốc : Thuốc bột uống đóng hộp 90g, cứ 1 thìa cà fê chứa :

Kaolin	*1967mg*
Mg hydrat	*281mg*

Chỉ định : Điều trị chứng bệnh gây đau ở thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, (do rối loạn chức năng).

Liều dùng : Ngày 2-3 thìa càfê hòa vào ít nước, uống 1 giờ sau bữa ăn, khi đi ngủ buổi tối hoặc lúc đau.

Chống chỉ định : Suy thận nặng.

Kaopectat *(Anh, Pháp)*

Dạng thuốc : Dịch treo uống (986mg kaolin và 22mg pectin/5ml)

Chỉ định : Ỉa chảy do ăn uống.

Liều dùng : Người lớn : mỗi lần 30-120ml, ngày 2-3 lần. Trẻ em mỗi lần 5-10ml.

Kaopectate *(Upjohn)*

Viên "caplet"" 750mg attapulgit

Karvol *(Ấn Độ)*

Dạng thuốc : Viên nang để xông, hít,chứa :

Menthol	*7,9%*
Clorbutol	*6,6%*
Cinnamon oil	*2,7%*
Terpineol	*14,8%*
Tinh dầu thông	*18,8%*
Thymol	*0,7%*

Tác dụng : Những thành phần cấu tạo cua Karvol loại xông, hít kết hợp lại có tác dụng gây tê tại chỗ nhẹ, kích thích, làm long đờm. Ngoài ra, còn có tác dụng kháng khuẩn nhờ các chất thymol, clorbutol và terpineol giúp ngăn cản sự phát triển cua nhiễm khuẩn thứ phát.

Chỉ định : Cảm lạnh. Viêm thanh quản. Viêm khí quản. Viêm phế quản và tất cả những trường hợp bệnh lý khác có kèm xung huyết ở đường hô hấp nói trên.

Liều dùng : Một viên sau khi cắt đầu đài, cho nước ở trong nang vào cốc đựng nước sôi và xông, khăn tắm phủ lên đầu để làm tăng hiệu quả. Thuốc xông Karvol cũng có thể cho nhỏ vào khăn tay, khăn phủ và xông hít.

Kefalgin *(Hungari)*

Dạng thuốc : Viên bọc đường có

Ergotamin tartrat	*0,2mg*
Cao khô Belladon	*5mg*
Cafein	*60mg*
Pyramidon	*150mg*

Tác dụng : Phối hợp hiệp đồng giảm đau, các cơn đau nửa bên đầu.

Chỉ định : Phòng và trị các cơn đau nửa đầu, đau đầu kịch phát.

Liều dùng : Khi cơn đau : uống 1-2viên. Sau nửa giờ, nếu chưa đỡ uống tiếp 1viên. Liều dùng tối đa : 6 viên/24giờ và 12 viên/tuần.

Chống chỉ định : Bệnh mạch vành hoặc ngoại vi tiến triển, tăng huyết áp, tổn thương nặng ở gan hay thận, phụ nữ có thai.

Lưu ý : *Có thể bị mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người. (Xem Metamizol Natri)*

Kiện vị tiêu hóa

Dạng thuốc : Thuốc sắc :

Hoàng bá	*12g*
Chỉ tử	*12g*
Cam thảo	*6g*

Cho 600ml nước - sắc còn 200ml

Chỉ định : Viêm ống mật, hoàng đản, kèm tiêu hóa.

Liều dùng : Uống 50-60ml/lần x 3lần/ngày.

Kim tiền thảo

Dạng thuốc : Viên (XNDPTƯ 26) với tên Shilintong):

Cao khô kim tiền thao *120mg*

Chỉ định : Sỏi tiết niệu, sỏi thận, viêm bể thận, viêm túi mật.

Lưu ý : Có một thuốc khác với tên: Mật thần dược có :
Hoàng cầm 30%, Kim tiền thao 10%, Đại thanh diệp 10%, Nhân trần 4%, Song hoa 10%, Mộc hương 16%, Đại hoàng 4%, Sài hồ 10%.

Chỉ định : Viêm mật, lợi mật, giải độc, giảm đau, chướng bụng, vàng da, lợi tiểu.

Làm tan sỏi, bùn mật.

Kinh ngọc cao

Dạng thuốc : Cao mềm:

Sinh địa	*2400g*
Bạch phục linh	*480g*
Nhân sâm	*240g*
Mật ong	*1200g*

Bạch phục linh, nhân sâm tán nhỏ, sinh địa nghiền nhuyễn - trộn đều tất cả vào mật ong. Cho vào lọ, nút kín -hấp cách thủy để tiệt khuẩn dùng dần. Nên làm từng ít một, vừa đủ, tránh để lâu, nhiễm nấm mốc.

Chỉ định : Bổ dưỡng, ho khan, lao.

Kogenate *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ bột đông khô tiêm tĩnh mạch chứa yếu tố VIII người tái tổ hợp (rDNA,BHK)

hỉ định: Trị và phòng các chứng xuất huyết do thiếu yếu tố VIII ở bệnh nhân ái huyết A.

Kogin *(Hàn Quốc)*

(Các sản phẩm chế từ nhân sâm cua Hàn Quốc)- gồm có :
1) KOGIN-CE : Tinh chất nhân sâm cô đặc

Liều dùng : Dùng 1 thìa nhỏ (có sẵn trong hộp) hòa tan vào trong nước sôi, uống 2-3lần/ngày.

2)KOGIN-D: Nước sâm Triều Tiên đóng chai 100ml bào chế từ cao Nhân sâm, linh chi, Dâm dương hoắc, Thêm các vitamin PP, B6 và B2.

Liều dùng : Uống 1-2 chai/ngày.

3) KOGIN-E500: Viên nang mềm chứa 103,45mg cao nhân sâm tinh khiết (với hàm lượng Ginseng saponin hơn 195mg/g), 15mg lecithin; 5,75mg vitamin E và 1,15mg vitamin B2.

Liều dùng : Uống 1-2 viên/ngày.

4) KOGIN-H: Chế phẩm từ củ nhân sâm tươi Triều Tiên trên 6 năm tuổi, trong mật ong.

Liều dùng : Ngày dùng 1-2lát.

5) KOGIN-L: Nhân sâm Triều Tiên lát mỏng bào quan trong mật ong (70%), fructose 20%, glucose 10%. Đóng hộp 1 gói 20g

Liều dùng : ngày dùng 2-3lần x 1-2lát.
6) KOGIN-N Antler:

(**Tên khác** : Korean Ginseng Antler Extract capsule). Viên nang mềm chứa 226,2mg cao Nhân sâm, 43,5mg cao nhung hươu, 36,15mg cao ngũ vị tử, 8,7mg cao thục địa, 174mg lecithin và 174mg vitamin E.

Liều dùng : ngày 2lần x 1-2 viên.

7) KOGIN-S20: Gói cao lỏng 20g chứa 300mg tinh chất nhân sâm, 20mg cao nhung hươu, 200mg cao ngũ vị tử, 200mg cao thục địa, 300mg cao ngũ gia bì, và 20mg mật ong.

Liều dùng : Uống 1 gói x 2-3lần/ngày

8) KOGIN-T: Gói trà sâm 3g, gồm có 10% tinh chất nhân sâm, 2% nấm linh chi, 1,2% kỳ tử, 0,6% đương quy, 0,4% ngũ vị tử, và 85,8% lactose.

Liều dùng : Uống 1-2 gói/ngày. Pha trà sâm vào trong nước, có thể hoà thêm mật ong hoặc đường.
KOGIN 870 : Viên nang nhân sâm

Liều dùng : Uống 1viên/ngày

Lưu ý : Xem Nhân sâm.

Korean Ginseng Extract capsule *(Hàn Quốc)*

Tên khác : Viên nang mềm cao Nhân sâm Triều tiên

Dạng thuốc : Viên 870mg có : 180mg bột cao Nhân sâm tinh khiết (chứa trên 195mg/g các saponin ở nhân sâm), 26,1mg lectin, 10mg vitamin E va 2mg vitamin B2.

Chống chỉ định : Chống mệt mỏi, giảm căng thẳng, phòng vữa xơ mạch, tăng khả

năng giải độc của gan và quá trình sinh tổng hợp protein.

Liều dùng : Người lớn : ngày 2-3 viên, chia vài lần.

Kremil S *(Philipin)*

Dạng thuốc : Viên nén có :

Gel khô Al hydroxid	*325mg*
Mg carbonat	*325mg*
Dimeticon	*10mg*
Dicyclomin HCl	*2,5mg*

Chỉ định : Loét dạ dày do tăng acid dịch vị, chứng tăng động ở dạ dày, co thắt đại tràng, đầy bụng, viêm tá tràng - thực quản, thoát vị hoành, ngộ độc do rượu, đau bụng sau phẫu thuật.

Liều dùng : Người lớn trị đau loét dạ dày : Cứ 4 giờ uống 2-4viên. Các trường hợp khác : 1-2viên, sau bữa ăn hoặc khi cần.

Chống chỉ định : Glôcôm góc đong, liệt tắc ruột.

Lưu ý : *Suy mạch vành, phì đại tuyến tiền liệt.*

Kutrase *(Mỹ)*

Dạng thuốc : Viên nang chứa:

Amylase	*30mg*
Protease	*6mg*
Lipase	*7,5mg*
Cellulase	*2mg*
Phenyltoloxamin citrat	*15mg*
Hyoscyamin sulfat	*0,0625mg*

Chỉ định : Các chứng chậm tiêu, đầy bụng, buồn nôn.

Liều dùng : Người lớn : uống 1-2 viên vào bữa ăn.

Chống chỉ định : Tắc dạ dày- ruột, mất trương lực ruột, viêm loét dạ dày, tá tràng, glôcôm, bí đái.

Kwai *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc chứa 100mg bột tỏi (Allium sativum L.)

Chỉ định : Theo y học cổ truyền để điều trị các rối loạn nhẹ về tim mạch.

Liều dùng : Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2viên, uống trước bữa ăn với một cốc nước lớn. đợt dung 3 tuần.

L

L. 2000 *(Mỹ)*

Dạng thuốc : Viên có :

Thea sinensis-lapsang	*750mg*

Chỉ định : Làm nhanh nhẹn, tỉnh táo cho người bị ngủ lịm hoặc buồn ngủ. Kích thích vùng vo não liên hệ đến quá trình tâm thần - vận động.

Liều dùng : Uống 2 viên/ngày. Không uống quá 6 viên/ngày.

Lưu ý : *Chỉ dùng cho người lớn, tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Có thể bị căng thẳng, ưu tư, hay cáu gắt, khó ngủ.*

Lactéol du Dr. Boucard *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén 0,5g tương ứng với 450 triệu Lactobacillus acidophilus (hấp tyndall). Ống thuốc uống 7ml = 350 triệu vi khuẩn trên.

Tác dụng : Trị ỉa chảy bằng vi khuẩn.

Chỉ định : Ỉa chảy cấp hoặc bán cấp ở người lớn, trẻ em và trẻ còn bú.

Liều dùng : Người lớn uống 2 ống/lần x 4 lần/ngày, hay 5 viên x 5 lần/ngày. Các rối loạn tiêu hóa 2ống/lần/ngày, hay 5 viên x 3 lần/ngày. Trẻ em và trẻ còn bú, cấp tính : 1 ống x 4 lần/ngày, hay 3 viên x 5 lần/ngày. Các rối loạn khác : 1ống x 2 lần/ngày hay 2 viên x 4 lần/ngày.

Biệt dược tương tự : **Lacteol Fort** *(Pháp). Viên nang 0,235g, gói bột 0,8g*

Lactomed Tab *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Viên 230mg:
Lactobacillus bifidus (2 x 10^6 Biobacteria) 2mg
Streptococus faecalis (2 x 10^6 Biobacteria)2mg
Lactobacillus acidophiles (2 x 10^6 Biobacteria) 2mg

Chỉ định : Loạn khuẩn đường ruột, táo bón, ỉa chảy, lên men bất thường ở ruột. Rối loạn tiêu hóa do dùng kháng sinh, hóa dược.

Liều dùng : Người lớn : uống 3 viên/lần x 3 lần/ngày. Sau bữa ăn.
Trẻ em dùng 1/3-1/2 liều người lớn.

Lactogil *(XNDP 24)*

Dạng thuốc : Viên bao 200mg Spirulina platensis.

Tác dụng : Tảo trên đây chứa 18 loại acid amin, các vitamin A, B1, B6, B12, B5, các nguyên tố vi lượng Ca, Fe, K, Mg có tác dụng kích thích và tăng sự bài tiết sữa.

Chỉ định : Bồi dưỡng cho sản phụ nuôi con bú, giúp tăng sữa mẹ.

Liều dùng : Ngày 2lần x 2viên, sau bữa ăn.

Lactulose

Dạng thuốc : Lọ 200ml dung dịch uống (15ml=10g)

Tác dụng : Kích thích nhu động ruột, chống tăng amoni-huyết.

Chỉ định : Chứng táo bón người lớn, trẻ em. Phòng và điều trị bệnh não gan (encéphalopathie hépatique), sau chảy máu đường ruột, hội chứng tăng áp lực tĩnh mạch cửa.

Liều dùng : Nhuận tràng, người lớn uống 1-3 thìa canh/ngày, chia 3 lần. Trẻ em 1-3 thìa cafê/ngày, chia 3lần. Bệnh não gan : người lớn uống 45-90ml/ngày, chia 3lần/24giờ. (Uống hoặc qua ống thông).

Chống chỉ định : Kiêng galactose.

Lưu ý : *Phân mềm hoặc lỏng, cần giảm liều. Không để thuốc ở tủ lạnh.*

Lamalime *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nang/thuốc đạn có :

Paracetamol	*0,3g / 0,5g*
Bột belladon	*0,01g / 0,3g*
Bột cao thuốc phiện	*0,01g / 0,015g*
Cafein	*0,03g / 0,05g*

Tác dụng : Giảm đau - Hạ nhiệt.

Chỉ định : Cảm sốt và các đau nhức.

Liều dùng : Trung bình dùng 1 viên nang hoặc 1 thuốc đạn. Nếu đau nặng có thể tăng liều.

Lưu ý : *Thuốc chỉ dùng cho người lớn*

Lanatosid A

Tên khác : Adigal
Aglunat
Cordinalat-A

Tác dụng : Glucosid trợ tim.

Lanatosid C

Dạng thuốc : Viên nén 0,25mg, thuốc giọt uống 1ml = 30 giọt = 1mg, thuốc đạn 1mg, ống tiêm 2ml=0,4mg (dạng deslanosid)

Tác dụng : Glucosid cường tim, chiết xuất từ Digitalis lanata, tác dụng tương tự như digitoxin, ít gây tích lũy.

Chỉ định : Như digitoxin (thuốc uống và thuốc đạn)

Thuốc tiêm : Cấp cứu phù phổi, rối loạn nhịp trên thất, nhịp nhanh có liên quan đến rung nhĩ hoặc cuồng động nhĩ.

Liều dùng : Người lớn : tấn công 3-7 ngày : 8 viên hoặc 60giọt/ngày hoặc 1-2viên thuốc đạn. Tiêm tĩnh mạch 2 ống/ngày.
Cấp cứu : Tiêm tĩnh mạch 1-4 ống/ngày. Duy trì : 4-6viên hoặc 30-45giọt/ngày. Tiêm tĩnh mạch 1/2ống x 2-3lần/ngày. Trẻ em : tiêm tĩnh mạch cấp cứu, 2-3lần/ngày, mỗi lần 1/2 ống/10kg thể trọng.
Uống dưới 13 tháng : 6-10giọt/ngày. 13 tháng -5 tuổi : 10-20giọt/ngày. Trên 5 tuổi : 20-30giọt/ngày. Liều duy trì dưới 24 tháng : 3-5 giọt/ngày. Trên 24 tháng : 2-3lần/ngày, mỗi lần cứ mỗi tuổi 1/2 giọt.

Chống chỉ định : Như digitoxin.

Laodal *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ 200ml thuốc xoa bóp có methyl salicylat. Ống 25 và 100g thuốc mỡ có glycol salicylat, 100g có :

Long não	*2,4g*
Menthol	*0,24g*
Cao long thuốc phiện 1%	
Morphin	*0,24g*
Lidocain HCl	*0,24g*
Choloroform	*7,2g*
Methyl hay glycol salicylat	*10,8g*
Tinh dầu nhựa thông	*7,43g*

Tác dụng : Xoa bóp làm giảm đau.

Chỉ định : Đau nhức khớp, lưng, gút (thống phong), dây thần kinh, cơ, bong gân, trật khớp, bầm dập, co rút.

Liều dùng : Lấy vừa đủ thuốc xoa, chà nhẹ chỗ đau.

Lưu ý :*Không bôi lên vết thương hở. Đề phòng với người dị ứng thuốc.*

Laxamalt *(Pháp)*

Dạng thuốc : Hộp 150 và 300g (chứa 50%) dầu paraffin và 50% cao mầm mạch (malt).

Tác dụng : Nhuận tràng, theo cơ chế cơ học (làm trơn).

Chỉ định : Điều trị chứng táo bón.

Liều dùng : Uống vào buổi tối trước khi đi ngủ. Trẻ em dưới 13 tháng : 1 thìa càfê cho vào bầu sữa hoặc ít nước đun sôi để nguội. Trẻ em 13 tháng -15 tuổi : 2 thìa canh/ngày, chia 2 lần, trước hoặc sau bữa ăn, hoặc buổi tối trước khi đi ngủ và sáng sớm lúc đói bụng.

Chống chỉ định : Dùng liên tục, thiếu hụt vitamin K

Lespénéphryl *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ 120ml có :

Cồn thuốc tươi Lespedeza capitata	*18ml*
Tinh dầu tiểu hồi	*0,3mg*
Cồn 70° vừa đủ.	

Tác dụng : Tăng lượng nước tiểu thải trừ nhưng không gây biến đổi cân bằng ion.

Chỉ định : Đi tiểu kèm phù nề hay không.

Liều dùng : Người lớn, uống 1-4 thìa càfê/ngày. (hòa vào ít nước) uống trước bữa ăn.

Leucocianidol

2H-1-Benzopyran-3,4,5,7,-tetrol, 2-(3,4-dihydroxyphenyl)-3,5-dihydro.

Dạng thuốc : Viên nén 10mg.

Tác dụng : Là một flavonoid chiết xuất từ Pinus mantimus thuộc nhóm các hydroxyflavan bảo vệ và làm tăng bền mao mạch, điều hoà sức thẩm thấu qua mao mạch.

Chỉ định : Suy tuần hoàn tĩnh mạch, võng mạc, bạch mạch, ban chảy máu dưới da, cơn hạ trĩ.

Liều dùng : Khoa mắt : người lớn : ngày uống 8 viên/ngày, chia làm 2-4lần. Khoa nội : ngày uống 6 viên, dùng 6 ngày, hoặc 3 viên/ngày, dùng đợt 20 ngày.

Levulose

Tên khác : *Laevulosum*
D(-)fructose, ß.D-fructose
D(-)fructo- pyrannose
Sucre de fruits

Dạng thuốc : Ống tiêm 10ml chứa 20 hoặc 40% levulose.

Tác dụng : Là chất đường có trong một số quả có tác dụng làm tăng dự trữ glycogen ở tế bào gan, tăng cường dinh dưỡng ở cơ tim, ngoài ra còn làm giãn mạch vành và lợi tiểu mạnh.

Chỉ định : Một số bệnh tim mạch như : viêm cơ tim, nhồi máu cơ tim, suy tim ở người già. Dùng phối hợp trong : cơ tim bị tổn thương, suy mạch vành, trường hợp đã kháng lại các glucosid trợ tim, chứng đau thắt ngực- tổn thương ở gan do viêm gan, bệnh gan do nhiễm độc, hôn mê gan - tình trạng suy nhược sau nhiễm khuẩn, phẫu thuật, hoặc các bệnh gây kiệt sức- Làm thẩm thấu liệu pháp trong chứng phù não, phù phổi, ngứa kèm vàng da. Chứng nôn ọe, khi thai nghén và tổn thương do tia X.

Liều dùng : Bệnh tim và các trạng thái suy nhược : Ngày tiêm tĩnh mạch từ 10-20ml dung dịch 20% hoặc 40%. Dùng 2-3 tuần. Bệnh gan : ngày tiêm tĩnh mạch từ 10-20ml dung dịch 40%, tiêm 3-4 tuần. Thẩm thấu liệu pháp : ngày có thể tiêm tới 50ml dung dịch 40% trong giai đoạn cấp. Nôn ọe khi có thai và tổn thương do tia X : ngày tiêm từ 10-20ml dung dịch 40% dùng trong 10 ngày.

Lưu ý :
a) Dung dịch đẳng trương chứa : 4,82g levulose / 100ml
b)Còn dung dịch 40% levulose để điều trị hôn mê do đái tháo đường, nhiễm độc thần kinh trẻ em, các di chứng ở tim mạch do nhiễm khuẩn.
c)Tiêm dung dịch ưu trương phải tiêm tĩnh mạch thật chậm vì có một số ít bệnh nhân dị ứng với levulose.
d)Levulose còn dùng làm thuốc thử trong thí nghiệm sinh hóa và làm chất chuẩn cho giấy sắc ký.

Linh chi

Biệt dược : *Lingzhi natural (XNDP 24)*

Dạng thuốc : Viên nang chứa 1g bột nấm Ganoderma lucidum.

Tác dụng : Hoạt chất của nấm này có : protein, acid amin, saponin, lipid, một số polysacharid và các nguyên tố vi lượng.

Chỉ định : Cân bằng huyết áp, giảm cholesterol- huyết, tăng cường chức năng và

giải độc của gan, tăng sức đề kháng của cơ thể góp phần chống ung thư, điều trị bệnh tiểu đường.

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 2 lần x 1-2 viên, trước bữa ăn.
Trẻ em dùng nửa liều người lớn.

Linocalcium *(Pháp)*

Dạng thuốc : Kem bôi da 3% muối calci các acid béo của dầu dừa (tính ra calci linoleat)

Tác dụng : Làm dịu da và thấm ướt.

Chỉ định : Các chứng viêm bì có kích ứng nhất là các vết bỏng, ít lan rộng, bỏng rát do phơi nắng, bạn phỏng đỏ ở mông trẻ sơ sinh, vết loét.

Liều dùng : Ngày bôi 1-3 lần

Chống chỉ định : Mẫn cảm với tá dược của thuốc (các dẫn xuất Paraben)

Lipacol *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Viên nang 240mg:

Coriolus versicolor polysachard	*240mg*
tương ứng với Coriolan	*216mg*

Tác dụng : Hồi phục chức năng gan ở bệnh nhân viêm gan cấp và mạn. Giảm triệu chứng buồn nôn, nôn, suy nhược, đo phục hồi GOT và GPT. Kích thích hệ thống miễn dịch cơ thể, tăng kháng thể gan.

Chỉ định : Viêm gan mạn và cấp - Nhiễm virut, bội nhiễm kéo dài.

Liều dùng : Uống 2 viên/lần x 3 lần/ngày. (có thể tăng giảm theo yêu cầu), có thể dùng thuốc lâu dài.

Lưu ý : *Coi chừng có thể xuất huyết nhẹ ở dạ dày, nhất là với người loét dạ dày.*

Biệt dược tương tự : Unjex

Lipofundil D 20% *(Đức)*

Biệt dược tương tự : **Medialipide N** (Pháp)

Dạng thuốc : Lọ thủy tinh 100 và 500ml :

Nhũ dịch dầu đậu tương	*20g*
Lecithin đậu tương	*1,5g*
Glycerol	*2,5g*

Nước cất để tiêm vừa đủ 100ml

Tác dụng : Cung cấp năng lượng cho cơ thể : 100ml loại 20% cung cấp 204kCal. Độ thẩm thấu : 380mOsm/l. Ngoài ra còn cung cấp các acid béo chủ yếu.

Chỉ định : Nuôi dưỡng qua tiêm tĩnh mạch ở người bệnh không ăn uống được (do bị nhiễm khuẩn hoặc bỏng nặng, chấn thương sau phẫu thuật ở bệnh nhân có rối loạn dinh dưỡng.)

Liều dùng : Liều trung bình : 1-2g lipid/1kg thể trọng /2 giờ. Tốc độ tiêm truyền. : bắt đầu : 10-15 giọt/phút sau tăng dần đến tốc độ tối đa 25 giọt/phút.

Chống chỉ định : Trộn lẫn với các dung dịch tiêm truyền khác.

Lưu ý : *Bảo quản dưới 25°C nhưng tránh làm đông đặc. Có loại Lipofundil 10%.*

Lipoven 10 và 20% *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ 100-250 và 500ml nhũ dịch tiêm truyền chứa 10-20% dầu đậu tương tinh chế, glycerol (2,5%) và phosphatid trứng gà tinh chế (1,2%)

Chỉ định và liều dùng : Như với Lipofundin.

Chống chỉ định : Tăng lipid - huyết, suy gan nặng, dị ứng với lecithin trứng gà, và như với Lipofundil

Liv *(Ấn Độ)*

Dạng thuốc : Viên nén chứa bột những dược thảo như :

Capparis spinosa	*65mg*
Cichorium intybus	*65mg*
Solanum nigrum	*32mg*
Cassia occidentalis	*16mg*
Terminalia aruna	*32mg*
Achillea millefolium	*16mg*
Mandur bhasma-và một số cây thuốc khác	*33mg*

Còn có dạng thuốc giọt (đóng lọ 60 và 120ml) và sirô (lọ 100 và 200ml)

Tác dụng : Giúp chức năng giải độc của gan (bảo vệ cơ thể chống độc tố từ thức ăn). Kích thích tái tạo và hoạt động ở nhu mô gan, giảm xung huyết ở gan. Bảo vệ gan, chống lại độc tính của rượu, thuốc và hóa chất.

Chỉ định : Viêm gan do virut, bảo vệ gan cho người nghiện rượu, gan nhiễm mỡ hoặc xơ gan giai đoạn đầu ở người lớn ; viêm gan mạn ở giai đoạn cấp, xơ gan trẻ em.

Còn dùng để bồi dưỡng sức khỏe nhất là sau khi ốm dậy.

Liều dùng : Bồi dưỡng sức khỏe ngày 2 lần x 2 viên.
Trị bệnh : người lớn : ngày 3-4 lần x 2-3 viên hoặc ngày 2 lần x 7,5ml sirô.
Trẻ em trên 24 tháng : ngày 3-4lần x 1-2 viên hoặc ngày 2 lần 2,5ml sirô, hoặc ngày 3lần.

x 10 -20 giọt. Dưới 25 tháng, ngày 3 lần 5-10 giọt.

Liveractin *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Viên nang mềm chứa :

L. ornithin L.aspartat	*80mg*
Tocopherol acetat	*50mg*
Cao long tỏi	*1000mcg*

Chỉ định : Điều trị hỗ trợ các bệnh gan cấp và mạn.

Liều dùng : Người lớn : ngày 2 lần x 1nang.

Liversol Inj *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Lọ 250 và 500ml tiêm truyền chứa 8 loại acid amin thiết yếu, 12 loại acid amin khác và 8 loại điện giải kèm 15mg pyridoxin HCl trong 1000ml dd

Chỉ định ; Một số bệnh ở gan : cải thiện hội chứng não -gan do một số bệnh cấp và mạn ở gan.

Liều dùng : Người lớn tiêm truyền tĩnh mạch, ngày 500-1000ml.

Livotone *(Ấn Độ)*

Dạng thuốc : Viên nang chứa:

Muối mật	*90mg*
Cao lỏng Kalmegh (Dược điển Ấn Độ năm 1966)	*0,5ml*
Cao khô Cascara	*90mg*
Toàn bộ alcaloid của Kurchi (Dược điển Ấn Độ 1966)	*2mg*

Tác dụng : Kích thích ăn ngon, giúp tiêu hóa, duy trì chức năng tiêu hóa, bình thường - Bảo vệ gan chống lại chất độc và điều hòa chức năng chuyển hóa của gan.

Chỉ định : Viêm gan do virut, do rượu hoặc thuốc.
Rối loạn chức năng gan và tiêu hóa kém, ăn kém ngon, đầy hơi, rối loạn tiêu hóa.
Dị ứng ngoài da do thức ăn lạ.

Liều dùng : Người lớn ngày 2 lần x1- 2viên.

Chống chỉ định : Tắc mật hoàn toàn.

Lưu ý ; *Thận trọng với người bị viêm dạ dày, loét dạ dày và người có triệu chứng viêm ruột thừa- Kalmegh ở Dược điển Ấn độ tương tự với cây Andrographis panicutala, và Kurchi tương tự với Holarrhena antidysenterica.*

Long nha thảo tố

Dạng thuốc : Thuốc tiêm 5ml = 0,1g long nha thảo (đã được tinh chế).

Chỉ định : Xuất huyết, băng huyết (thay ergotin)

Liều dùng : Lượng dùng tùy thuộc vào tình trạng bệnh và chỉ dẫn của thầy thuốc.

Lưu ý : *Còn dùng dưới dạng thuốc nước, viên.*

Lô đảm

Dạng thuốc : Viên

Cao mật tinh chế (lợn hoặc bò)	*0,50g*
Lô hội hoặc phan tả diệp	*0,08g*
Phenol phtalein	*0,05g*
Tá dược vđ	*1viên*

Chỉ định :Táo bón, ăn uống khó tiêu, thiếu mật vàng da, ứ mật, suy gan, nhiễm khuẩn ruột, sỏi mật.

Liều dùng : Người lớn uống 1-2viên/lần x 2 lần/ngày. Uống sau bữa ăn, nuốt viên thuốc.

Lưu ý : *Đã có khuyến cáo không dùng phenol phtalein vì tác dụng có hại.*

Lubentyl *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ 250g nhũ tương 66,5% dầu parafin đặc biệt có độ nhớt rất cao :

Parafin lỏng	*57,855%*
Parfin rắn	*7,315%*
Parfin mềm	*1,33%*

Trong tá dược (gồm có 0,06%) cholesterol, 33,04% sarcharose, 0,4% tinh dầu cam.)

Chỉ định . Triệu chứng táo bón.

Liều dùng : Người lớn uống 2 thìa canh cafê khi đi ngủ buổi tối. Trẻ em : dùng nửa liều người lớn.

Lưu ý : *Có thể bị rỉ nước hậu môn do dầu parafin.*

Lục thần hoàn

Dạng thuốc : Hạt :

Xạ hương	*1g*
Thiềm tô (nhựa cóc)	*1g*
Ngưu hoàng	*1,5g*
Minh hùng hoàng	*1g*
Trân châu	*1,5g*
Băng phiến	*1g*

Các vị tán nhỏ (trừ thiềm tô). Thiềm tô tẩm rượu. Trộn các thứ lại nhào kỹ, làm thành viên như hạt cải- bao bằng muội bếp (bách thảo sương).

Chỉ định ; Sốt nặng, mê man, trúng độc, suy nhược tim.

Liều dùng : Uống 5-10viên/lần x 1-2 lần/ngày. (cho người lớn)

Lưu ý : *Thiềm tô là vị thuốc có độc, có thể gây chết người, dùng liều rất nhỏ, cần có thầy thuốc chỉ định.*
Khi chế biến phải làm đúng phương pháp hướng dẫn. (Không được để bắn hoặc rây vào mắt)

Lục vị địa hoàng hoàn

Dạng thuốc : Viên hoàn có :

Thục địa	*320g*
Sơn thù du	*160g*
Hoài sơn	*160g*
Mẫu đơn bì	*120g*
Bạch phục linh	*120g*
Trạch tả	*120g*

Các vị tán nhỏ (trừ thục địa, sơn thù nghiền nhuyễn riêng trộn vào sau) thêm mật ong làm thành hoàn 0,5g.

Chỉ định : Đau đầu, chóng mặt, lở loét miệng lưỡi, khô đau cổ họng, ù tai, đau lưng mỏi gối, di tinh mộng tinh, mồ hôi trộm, kinh nguyệt không đều, trẻ con gầy yếu.

Liều dùng : Ngày uống 20-30viên (10-15g), chia làm 2 lần uống trước khi ăn.

Lumbricus rubellus
(Codupha)

Biệt dược : Myung Shim

Dạng thuốc : Viên nang 150mg bột đông khô Lumbricus rubellus.

Tác dụng : Men phân giải fibrin là Lumbrokinase, làm tan huyết khối. -Được bào chế đặc biệt từ giun đất.
Dung nạp tốt, có thể kết hợp với các tác nhân làm tan huyết khối khác.

Chỉ định : Ngăn ngừa và trị các huyết khối ở người già, như xơ cứng động mạch, tăng huyết áp, huyết áp thấp, và các chứng huyết khối.

Liều dùng : Người lớn uống 1 viên nang/lần x 3 lần/ngày.

Lưu huỳnh

Soufre
Biệt dược : Soufre Oligosol (Pháp)

Dạng thuốc : Ống tiêm 2ml chứa 0,3mg natri thiosulfat, 100mg glucose và nước cất vừa đủ.

Tác dụng : Yếu tố vô cơ vi lượng có vai trò cấu trúc ở các protein ngoại bào, tham gia cấu tạo các mucopolysaccharid và glycoaminoglycan ở lớp da, sụn và mô liên kết.

Chỉ định : Để thay thế cơ địa một số bệnh nhân mắc bệnh dễ tái phát ở ngoài da, thấp khớp và tai mũi họng.

Liều dùng : Tiêm bắp hoặc qua đường dưới lưỡi (nên dùng đường này vào lúc sáng sớm lúc đói hoặc xa bữa ăn), ngậm dung dịch thuốc từ 1-2 phút dưới lưỡi trước khi nuốt, người lớn và trẻ em ngày 1-2ống.

Lưu ý : *Còn dùng ngoài da : trị ghẻ, mụn trứng cá.*

Lyantil *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ 90ml hỗn dịch gồm có :

Framycetin sulfat	*0,45g*
Phtalyl-sulfathiazol	*4,50g*
Đất sét hấp thụ	*9g*
Pectin	*0,45g*

Tác dụng : Trị ỉa chảy, sát khuẩn.

Chỉ định : Ỉa chảy cấp tính do vi khuẩn.

Liều dùng :(Pha nước đun sôi để nguội vào thuốc cốm, lắc mạch). Tùy theo bệnh, trạng : 1-2 thìa cà phê /5kg/ngày, chia 2-3lần (1 thìa cà phê chứa : 25mg framycetin, 250mg phtalyl-sulfathiazol).

Chống chỉ định : dị ứng với Sulfamid, thiếu G6PD. Trẻ đẻ non- trẻ sơ sinh.

Lưu ý : *Tránh dùng lâu dài (giới hạn 4 ngày). Không dùng nếu suy thận nặng. Cần uống thêm nhiều nước.*

Lycolactyl *(Lyka- Ấn Độ)*

Dạng thuốc : Gói bột khô chứa 100 triệu chủng Lactobacilus Sporogenes

Chỉ định : Các chứng ỉa chảy do loạn khuẩn ruột.

Liều dùng : Uống 1-2 gói/lần x 2 lần/ngày.

Lyo-Bifidus *(Pháp)*

Dạng thuốc : Gói thuốc bột chứa ít nhất 1 triệu vi khuẩn sống Bacillus (đông khô ở môi trường nuôi cấy).

Tác dụng :Là vi khuẩn sống bình thường trong ruột ở người nhưng không gây bệnh, tổng hợp một số vitamin nhóm B.

Chỉ định : Phòng ngừa các chứng ỉa chảy ở người lớn và trẻ em. Kết hợp với bù nước cho cơ thể.

Liều dùng : Người lớn và trẻ em : Ngày 2 gói. Trẻ em dưới 12 tháng 1 gói, uống vào cuối bữa ăn

Lysifer *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên có :

Phức hợp sắt (Fe^{2+}) sulfat glycocol	*150mg*
Vitamin B_{12} khan	*200mcg*
Vitamin B_6	*5mg*
L-lysin HCl	*200mg*

Tác dụng : Trị liệu với sắt.

Chỉ định : Thiếu máu do thiếu sắt và B12

Liều dùng : Nhu cầu sắt người lớn 100-200mg sắt kim loại/ngày. Trẻ em : 6-10mg sắt/kg/ngày. Người lớn uống 4-8 viên ngày.

Chống chỉ định : Thừa sắt. Dị ứng với vitamin B12.

Lưu ý : *Có thể giảm hấp thụ các cyclin. Phân có màu đen. Có thể bị buồn nôn, táo bón.*

M

Maalox *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén

Al hydroxyd	*400mg*
Mg hydroxyd	*400mg*

Dịch treo uống lọ 250ml, cứ 100ml có 3,49g Al hydroxyd và 3,99g Mg hydroxyd dưới dạng gel.

Tác dụng : Kháng acid dịch vị, bao vệ niêm mạc thực quản - dạ dày- tá tràng, không cản tia X

Chỉ định : Viêm dạ dày, thoát vị hoành, đầy bụng, chậm tiêu, phối hợp trong điều trị loét dạ dày- tá tràng.

Liều dùng : Ngày dùng 1-2 viên, vào sau bữa ăn, từ nửa đến 1 giơ (pha hoặc ngậm), hoặc 1 thìa canh dịch treo, sau khi ăn hoặc khi có cơn đau

Biệt dược tương tự : **Maaloxid** *(Pharmamexco)*
Meko- malox (Meko pharma)

Maalox plus *(Mỹ)*

Dạng thuốc : Viên nén để nhai có :

Al hydroxyd (gel khô)	*200mg*
Mg hydroxyd	*200ml*
Simethicon	*25mg*

Tác dụng - chỉ định : Như Maalox

Liều dùng Ngày dùng 4 lần, mỗi lần 2 -4 viên, uống từ nửa đến 1 giờ, sau bữa ăn hoặc trước khi đi ngủ buổi tối.

Chống chỉ định : Dùng cùng với tetracyclin (giảm hấp thu của kháng sinh).

Madecassol

Dạng thuốc : Ống tiêm 1ml/20mg - Viên nén 10mg- Thuốc mỡ 1%. - Bột rắc. 2%.

Tác dụng : Cao rau má (centella asiatica) có tác dụng kích thích quá trình dinh dưỡng ở mô liên kết (hoạt chất là acid asiatic), làm cho vết thương mau lành.

Chỉ định : Chấn nặng, loét giãn tĩnh mạch, bỏng, vết thương hay mổ, tổn thương da niêm mạc tai - mũi - họng, mắt.

Liều dùng : Chỉ dùng tiêm bắp ngày 1 ống, hoặc uống 3-5viên/ngày vào các bữa ăn. Trẻ em dùng nửa liều - Dùng tại chỗ : bôi hay rắc bột 1-2 lần/ngày.

Madecassol neomycine Hydrocortisone *(Pháp)*

Dạng thuốc : Thuốc mỡ 10g có :

Cao chuẩn độ Centella asiatica	*1g*
Hydrocortison acetat	*1g*
Neomycin	*350000 UI*

Chất bao quản và tá dược vđ

Tác dụng : Thuốc phối hợp kháng sinh và corticoid với cao rau má chuẩn độ, dùng tại chỗ ngoài da.

Chỉ định : Vết thương và bệnh da bội nhiễm, nhạy cảm với corticoid dùng trong 8 ngày.

Liều dùng : Bôi lên vết thương 1-2lần/ngày.

Chống chỉ định : Bệnh da nhiễm khuẩn, virut nấm.
Mẫn cảm với Neomycin và parahydroxybenzoat.

Viêm bắp, vết thương mất trương lực, trứng cá hồng, thủng màng nhĩ.
Băng bít.

Liều dùng: *Không dùng thuốc cho mắt. Thận trọng dùng cho trẻ sơ sinh. Không bôi ở diện rộng, bôi lớp dày và băng kín. Chỉ dùng không quá 8 ngày.*
(Xem thêm Corticoid và Neomycin)

Biệt dược tương tự : **Cenia comp** (Hàn quốc)

Mag -2 *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống uống 10ml và ống tiêm 10ml có :
Magnesium pidolat 1,5g/1g. Gói 2,25g.

Tác dụng : Liệu pháp Magne dễ hấp thụ.

Chỉ định : Tạng thiếu Magne - tạng xúc cam -ưu tư (mất ngủ, chóng mặt, run rẩy, co thắt, chuột rút, dị cảm, tức ngực, đánh trống ngực, nhức đầu, đau xương sống, đau kinh). Phụ nữ có thai : nôn mửa, lo âu, đau nhức, mất ngủ. Sản phụ : ưu tư lúc sinh nở khó. Trẻ em : rối loạn chức năng, không thích ứng với gia đình, trường học, rối loạn tính nết, ưa gây gổ, dễ cáu giận. Chán ăn, khó ngủ, ưu tư, co rút, cảm giác kiến bò đầu chi, tức ngực đau bụng. Trẻ còn bú : bù nước, cân bằng điện giải sau ỉa chảy, nôn mửa.

Liều dùng : Tiêm (1 ống có 81mg Mg) do thiếu Mg trầm trọng cấp tính : người lớn : 1-2 ống/ngày. Hoặc 2 gói/ngày. Trẻ em : cũng tiêm như trên- tiêm tĩnh mạch chậm, có thể tiêm bắp thịt sâu, tiêm truyền với dung dịch glucose hay NaCl đẳng trương. Uống : (mỗi ống có 122mg Mg) dùng nối tiếp sau tiêm, để có bù đắp Mg từ từ). Người lớn : uống 3 ống/ngày. Trẻ em : uống 2 ống/ngày. Trẻ còn bú : uống 1/2 hay 1 ống/ ngày.

Chống chỉ định : Suy thận nặng.

Lưu ý : *Rất hiếm gặp ỉa chảy, đau bụng.*

Magaldrat

Aluminium magnesium hydroxyd sulfat, hydrat Monalium hydrat

Tác dụng : Kháng acid dịch vị.

Chỉ định : Viêm dạ dày, tăng acid dịch vị, loét dạ dày.

Liều dùng : Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 5ml vào bữa ăn.

Chống chỉ định : Suy thận nặng.

Magan *(Mỹ)*

Dạng thuốc :Dịch treo uống 540mg/5ml magnesium salicylat (tương ứng với 500mg salicylat). Viên nén 545mg.

Tác dụng : Ức chế tổng hợp prostaglandin làm giảm đau chống viêm, hạ nhiệt.

Chỉ định : Viêm thấp khớp, viêm bao hoạt dịch, các rối loạn cơ -xương.

Liều dùng : Lúc đầu, mỗi lần 2 viên/3lần/ngày. Có thể tăng liều nếu cần.

Chống chỉ định : Suy thận nặng. Đối kháng với tác dụng của thuốc bài acid uric niệu

Lưu ý : *Thận trọng với người bệnh gan, giảm prothrombin huyết, thiếu vitamin K, viêm loét dạ dày - tá tràng.*

Magesto *(Takeda, Thái lan)*

Dạng thuốc : Viên nén mamylase, diastase, vitamin B1, cao scopolia, natri bicarbonat, calci carbonat, tinh dầu đinh hương....

Chỉ định : Viêm và đau dạ dày -ruột, rối loạn dạ dày -ruột, chậm tiêu...

Liều dùng : Người lớn ngày 3 lần x 4 viên, sau bữa ăn.

Chống chỉ định : Glôcôm góc đóng, tắc liệt ruột, phì đại tuyến tiền liệt, suy thận nặng.

Magne B_6 *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên có : magne lactat 470mg (tương ứng với 3,94 mEq Mg^{2+}), pyridoxin HCl 5mg

Tác dụng : Magne làm giảm tính kích thích neuron dẫn truyền thần kinh cơ, tham gia vào những phản ứng enzym

Chỉ định : Thiếu magne. Trường hợp thiếu cả calci cần lập cân bằng magne trước. Các cơn ưu tư kèm co giật.

Liều dùng : Người lớn : thiếu magne đã được xác nhận : 6viên/24giờ. Tạng ưa co giật : 4 viên/24giờ, chia làm 2-3 lần.

Chống chỉ định : Suy thận nặng

Lưu ý : *Nếu dùng tetracyclin phải cách ít nhất 3 giờ khi dùng Magne B6. Có thể bị ỉa chảy, đau bụng.*

Magnesium 250mg *(Hungari)*

Dạng thuốc : Viên nén sủi có :

Mg^{2+}	*250mg*
Vitamin C	*150mg*

Chất màu, làm thơm và một số tá dược. Hộp 20 viên.

Chỉ định : Trị và phòng các trường hợp cơ thể thiếu hụt ion magnesium, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ em kém ăn, suy dinh dưỡng, rối loạn hấp thu đường ruột, rối loạn hoạt động hệ thần kinh -cơ, người nghiện rượu mạn.

Liều dùng : Người lớn : ngày 2 viên, mỗi lần 1 viên, hòa vào một cốc nước đun sôi để nguội. Trẻ em 6-12 tuổi : ngày 1 viên.

Chống chỉ định : Suy thận nặng. (độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút)

Magnespasmyl *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên : magnesium lactat 0,50g

Tác dụng : Giảm kích thích neuron và dẫn truyền thần kinh cơ - Thiếu magne do dinh dưỡng kém, mất nước do lợi tiểu, biểu hiện : run rẩy, yếu cơ, tetani, mất thăng bằng, ngoại tâm thu - tim nhanh.

Chỉ định : Thiếu magne nặng, nếu lẻ hoặc kết hợp.

Liều dùng : Uống : người lớn : uống 6 viên/24giờ. Tạng co giật 4viên/24giờ, chia 3 lần (200mg/ngày).

Chống chỉ định : xem Magnesium 250mg.

Magnogene *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên/lọ 125ml thuốc uống có :

Mg chlorid	*0,2 / 15,62g*
Mg bromid	*0,008 / 0,62g*
Mg fluorid	*0,0004 / 0,003g*
Mg iodid	*0,00004 / 0,003g*

(Thuốc nước uống có 77mg $MgCl_2$, 0,15g $MnCl_2$) 1 viên có 24mg Mg tức 1 mmol, 1 thìa càfê có 77mg Mg tức 3,2mmol.

Tác dụng : Dịu thần kinh, tâm thần, chống co rút, Cân bằng thần kinh cơ. Chọn lọc điều trị thiếu Mg.

Chỉ định : Thiếu magne. Loạn thần kinh. Ưu tư. Xúc cảm - Mất ngủ - Suy nhược thần kinh. Cơ co thắt- Chuột rút. Tetani - Rối loạn chức năng tim, đánh trống ngực, nhịp tim nhanh, tức ngực - Tiêu hóa : co thắt, đầy hơi, khó tiêu- Tạng co giật - Trẻ em : loạn thần kinh, đau bụng, khó ngủ.

Liều dùng : Người lớn : uống 4-6 viên hay 2-3 thìa càfê/ngày. - Trẻ em uống 1-2 thìa cà fê (tùy theo tuổi) pha vào nửa ly nước.

Chống chỉ định : Suy thận nặng.

Magnoscorbol

Dạng thuốc : Viên có :

Magnesium chlorid	*0,30g*
Vitamin C	*0,05g*

Chỉ định : Thiếu magne - tạng co giật, phòng bệnh sỏi calci. Các biểu hiện nhiễm khuẩn, đặc biệt do virut và độc tố thần kinh : cúm, viêm họng.

Liều dùng : Mạn tính uống 2-3 viên (sáng-trưa). Nhiễm khuẩn uống 3 viên, cách nhau 3 giờ.

Chống chỉ định : Suy thận nặng.

Magurlit *(Hungari)*

Dạng thuốc : Gói thuốc cốm 2g gồm có :

Kali citrat	*39,7%*
Natri citrat	*36,16%*
Acid citric	*15,5%*
Magnesium citrat	*9%*
Vitamin B_6	*0,4%*

Chỉ định : Làm tan sỏi thận cấu tạo chủ yếu do acid uric, phòng tái tạo ra sỏi có cấu tạo acid uric với calci oxalat (pH nước tiểu thích hợp 5,8-6,8).

Liều dùng : Người lớn : ngày 3 lần, mỗi lần 1 gói

Chống chỉ định : Nước tiểu bị nhiễm khuẩn, đang dùng thuốc có tác dụng kiềm hóa nước tiểu, suy tim mạch.

Malogel *(XNDP Hậu giang)*

Dạng thuốc : Viên nén -Vỉ 10 viên:

Magnesium hydroxyd	*400mg*
Aluminum hydroxyd	*400mg*

Chỉ định : Viêm dạ dày, khó tiêu, loét dạ dày, tá tràng. Chậm tiêu do tăng acid dạ dày, ợ nóng.

Liều dùng : Nhai 1-2 viên/lần x 2-3 lần/ngày.

Chống chỉ định : Suy thận nặng

Lưu ý : *Tránh dùng thuốc lâu dài- Nếu uống thuốc khác phải cách nhau ít nhất 2 giờ.*

Maloxal 2 *(Pharmamedic)*

Dạng thuốc : Viên có:

Aluminium hydroxyd	*0,400g*
Magne hydroxyd	*0,400g*

Tác dụng : Kháng acid.

Chỉ định : Tăng acid dạ dày. Ợ chua - Viêm loét dạ dày - tá tràng - đầy hơi.

Liều dùng : Người lớn, uống mỗi lần 1-2 viên. Nhai viên thuốc cho vỡ vụn rồi chiêu với nước. Uống sau bữa ăn và trước khi đi ngu. Ngày uống 4-8 viên.

Mannitol

Tên khác : *D- Manitol*
Manite
Mannitolum
Fraxinin
Manna sugar
Mannit

Dạng thuốc : Lọ 100ml dung dịch 10-20%. gói 5g.

Tác dụng : Chất đồng phân với sorbitol. Lợi tiểu do thẩm thấu. Chẩn đoán chức năng thận.

Chỉ định ; Phòng hoại tử ống thận cấp trong các trường hợp hạ huyết áp. Điều trị phù não và glôcôm cấp (góc đóng) phối hợp với pilocarpin nhỏ mắt.

Liều dùng : Ngày tiêm truyền tĩnh mạch 250ml (dd 20% với tốc độ 40 giọt/phut. Uống : trị đầy bụng, táo bón. Ngày 1-3 gói - Trị glôcôm : Truyền tĩnh mạch dung dịch 20% (500ml cho người nặng 50kg) tốc độ 10-20ml/phút.

Chống chỉ định : Bệnh thận, suy tim (gây phù nề)

Marax *(Mỹ)*

Dạng thuốc : Viên/thìa càfê (5ml) sirô có :

Ephedrin sulfat	*25/6,25mg*
Theophylin	*130/32,5mg*
Hydroxyzin HCl	*10/2,5mg*

Chỉ định : Co thắt phế quan.

Liều dùng : Viên : người lớn : 1viên/lần. 2-4 lần/ngày.
Có người chỉ cần 1/2-1 viên lúc đi ngủ. Trẻ em 5 tuổi nhạy cam với ephedrin dùng 1/2 liều. Sirô : trẻ trên 5 tuổi : 1 thìa cà phê mỗi lần, 3-4 lần/ngày. Trẻ từ 2-5 tuổi : 1/2 thìa - 1thìa ca phê mỗi lần. 3-4 lần/ngày.

Chống chỉ định : Bệnh tim mạch, cường tuyến giáp, tăng huyết áp, 3 tháng đầu có thai.

Lưu ý : *Rượu và thuốc trầm cam làm tăng tác dụng của hydroxyzin. Thuốc làm buồn ngủ. Không dùng cho trẻ em dưới 2 tuổi. Thận trọng với người loét dạ dày -tá tràng, suy mạch vành, suy gan -thận, tiền sử động kinh. Không dùng cùng lúc với troleandomycin, erythromycin, cimetidin (tăng nồng độ theophylin trong máu)*

Marron d'inde

Biệt dược kép :1)*Suppositoires Midy (Sanophi pharma)*

Dạng thuốc : Thuốc đạn có :

Amylein HCl	*25mg*
Benzocain hay ethyform	*25mg*
tinh chất hamamelis	*10mg*
Tinh chất Marron d'Inde	*50mg*

Chỉ định : Trị chứng đau, ngứa sần, cam giác sung huyết, đợt trĩ cấp và bệnh khac ơ hậu môn.

Liều dùng ; Đặt ơ hậu môn 1-2viên/ngày.

Chống chỉ định ; dị ứng thuốc (benzocain)

Lưu ý *Chỉ dùng ngắn ngày*
2) **Veinostase** *(Richelet)*

Dạng thuốc : Dung dịch uống, ống 5ml:

Marron d'Inde (cồn thuốc tươi)	*100mg*
Hamamelis cao cồn loãng	*100mg*
Cyprès cồn thuốc	*33mg*
Acid ascorbic	*100mg*

Tác dụng : Bao vệ mạch, trợ tĩnh mạch.

Chỉ định : Suy chức năng tĩnh mạch bạch huyết (chân nặng, đau nhức, bứt rứt khi nằm). Giòn mao mạch. Cơn đau trĩ cấp.

Liều dùng ; Uống 1 ống x 3 lần/ngày. (pha với ít nước)

Lưu ý : *Thuốc có sulfit có thể làm nặng phản ứng phản vệ.*
Chỉ dùng thuốc ngắn ngày.
Cơn đau trĩ cần kết hợp điều trị đặc biệt.
Giảm huyết khi có kinh ơ phụ nữ .

Marticassol *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ nhỏ mắt 6ml chứa 60mg cao chuẩn độ rau má vi phân.

Tác dụng : Làm lành tổn thương mắt.

Chỉ định : Các rối loạn dinh dưỡng ở giác mạc, dùng sau mổ ơ mắt, loét giác mạc. Điều trị bổ trợ các chứng viêm kết mạc do virut và loét giác mạc do nhiễm khuẩn.

Liều dùng : Ngày nhỏ mắt 6 lần (lắc lọ thuốc trước khi dùng).

Mastu S forte

Dạng thuốc : Thuốc dạn có :

Bufexamax	*250mg*
Bismuth subgalat	*100mg*
Titanium dioxid	*100mg*
Lidocain	*10mg*

Chỉ định : Trĩ độ 1và 2. Rách nứt, nề hậu môn. Viêm sùi các búi trĩ cấp và mạn. Viêm hậu môn đại tràng.

Liều dùng : Tốt nhất, sau đại tiện dùng 1 viên/lần x 2 lần/ngày. Bệnh thuyên giảm dùng 1 viên/ngày. Nên dùng tiếp 8-10 ngày khi đã hết triệu chứng.

Chống chỉ định : Mẫn cam với 1 thành phần của thuốc.

Lưu ý: *Tránh dùng nếu đang điều trị giang mai, lao.*
Cân nhắc lợi hại khi dùng cho người mang thai và trẻ em.
Có thể có hiện tượng khó chịu tại chỗ (nóng, đỏ, ngứa)

Maxepa *(Pháp và Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Viên nang mềm gelatin chứa 1g dầu tự nhiên thịt cá đã chuẩn độ theo các dẫn xuất acid béo chưa no ômêga 3 (30%), trong đó có : acid eicosapen taenoic (EPA) 180mg acid docosa-hexaenoic (DHA 1,20mg và al-phatocopherol acetat 1,75mg (2UI)

Tác dụng : Dầu thịt cá chứa nồng độ cao các acid béo chưa no ở nhóm ômêga 3 (30%) dưới dạng tự nhiên là các triglycerid như : EPA (18%) và DHA (12%) - Trên lâm sàng thuốc này giảm rõ rệt các nồng độ trilycerid ở huyết tương và đồng thời có sự tăng HDL - cholesterol. Cơ chế của hiệu lực trên chưa được hoàn toàn biết rõ rất có thể là do ức chế quá trình tổng hợp VLDL

Chỉ định : Như ciprofibrat. Theo cách phân loại của Fredrikson chủ yếu là các tăng triglycerid- huyết tip IIb, các tip III và IV.

Liều dùng : Ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

Lưu ý: *Nếu có tăng ở mức vừa phải thời gian chảy máu, cần theo dõi ở những người điều trị bằng thuốc chống đông và điều chỉnh liều dùng.*

Megamag *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nang Mg ascorbo-aspar-tat 375mg.

Tác dụng : Chống suy nhược.

Chỉ định : Suy nhược cơ thể.

Liều dùng : Người lớn ngày uống 4-6 viên.
Trẻ em dưới 10 tuổi, uống 2-3 viên/ ngày.

Lưu ý : Tránh dùng chung với calci.

Mégasthényl *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống thuốc uống 5ml chứa 438mg acid ribonucleic và 258,34mg Mn gluconat, dihydrat.

Chỉ định : Chứng suy nhược chức năng.

Liều dùng : Người lớn 1-2 ống, trước bữa ăn, hòa vào cốc nước.

Melagemina *(Cuba)*

Dạng thuốc : Thuốc xúc (lọ 235ml) dung dịch nước cồn 50% cao rau thai người.

Tác dụng : Do thúc đẩy sản sinh ra các melanin bào, thuốc tăng cường quá trình tổng hợp melanin.

Chỉ định : Bệnh bạch biến và những trường hợp mất sắc tố ở da do vết bỏng, vết loét do tia phóng xạ...

Liều dùng : Ngày bôi 3 lần vào các giờ sau : 8 giờ sáng, xát nhẹ trong 5 phút ; 14giờ bôi 1 lần như trên ; 21giờ, bôi 1lần nữa, nhưng không xát nhẹ, rồi đem chiếu chỗ da bôi thuốc vào tia hồng ngoại (hoặc đem phơi nắng trực tiếp vào hồi 12 hoặc 13 giờ)

Melibycin *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Viên nang chứa 250mg cao Melilotus (tương ứng với 2,7mg coumarin). Ống tiêm 2ml chứa 100mg cao nói trên (ứng với 1mg coumarin).

Tác dụng : Chống viêm, phù nề.

Chỉ định : Sưng do chấn thương, trĩ.

Ménoliane *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nang chứa 50mg cao khô cồn nước Hamamelis, virginiana đã chuẩn độ về flavonoid, tanin và acid gallic.

Tác dụng : Bảo vệ thành mạch, gây co mao mạch và tĩnh mạch.

Chỉ định : Suy tĩnh mạch và đau trĩ.

Liều dùng : Ngày 1-3 viên, uống kèm 1 cốc nước.

Metastron *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ thuốc tiêm chứa 43,6-90,4mg Strontium ($^{89}Sr_2$) chlorid.

Tác dụng : Khi tiêm vào ion Sr sẽ đi tới các vùng phát triển ở mô xương và tập trung ở các di căn ở xương.

Chỉ định : Điều trị bổ trợ hoặc xen kẽ với liệu pháp chiếu tia bên ngoài, trong điều trị giảm đau do các di căn ở xương thứ phát, sau chứng ung thư tuyến tiền liệt đã điều trị bằng phương pháp hormon nhưng không kết quả.

Liều dùng : Mỗi lần tiêm tĩnh mạch 1 lọ - cách ít nhất 3 tháng, mới được tiêm 1 lọ nữa.

Chống chỉ định : Trẻ em, có tổn thương ở tủy xương.

Lưu ý : *Cần ngừng điều trị bằng thuốc có calci ít nhất 2 tuần trước khi dùng thuốc*

Meyerlanta *(Hồng Kông)*

Viên nén Mg trisilicat, Al hydroxyd và dimeticon.

Chỉ định : Viêm loét dạ dày- tá tràng- tăng acid dịch vị.

Mialgin *(Indonesia)*

Dạng thuốc : Ống 20g kem bôi chứa :

Methyl salicylat	*13%*
Menthol	*6,5%*
Long não	*3%*
Tinh dầu khuynh diệp	*1%*

Tác dụng : Phối hợp hiệp đồng có tác dụng tăng cường tuần hoàn tại chỗ, giảm đau, chống ngứa và viêm.

Chỉ định : Đau thấp khớp, co cơ, đau dây thần kinh, vết côn trùng đốt, ngứa tại chỗ.

Mictasol *(Bỉ- Pháp)*

Dạng thuốc : Viên bọc đường:

Malva purpurea	*0,25g*
Camphor monobrom	*20mg*
Methenamin	*50mg*

Tác dụng : Chống viêm và co thắt cơ quan sinh dục- niệu, sát khuẩn niệu đạo.

Chỉ định : Đau kinh - Viêm âm đạo- Viêm tử cung - Viêm vòi. Viêm bàng quang - Viêm niệu đạo. - Viêm thận-bể thận - Đái dầm - Di chứng bệnh lậu, trĩ.

Liều dùng : Uống 6-9 viên/ngày vào bữa ăn.

Mictasol bleu *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên bao người lớn :

Maure pourpre	*250mg*
Camphre	*20mg*
Methylthioninium	*20mg*

Tác dụng : Giảm sung huyết vùng khung chậu.

Chỉ định : Hỗ trợ điều trị tái nhiễm khuẩn tiết niệu dưới không có biến chứng.

Liều dùng : 6-9 viên/ngày (vào bữa ăn).

Chống chỉ định : Suy thận. Trẻ em dưới 15 tuổi.

Lưu ý : *Có thể có phản ứng không dung nạp*

Không nên dùng cho người mang thai.

Có thể bị buồn nôn, mửa, ỉa chảy, đái khó, nước tiểu nhuộm màu xanh do methylen.

Quá liều : nôn mửa, co giật - Xử trí : rửa ruột và trị triệu chứng.

Mineral theravit Gateway *(Australia)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc chứa:

Vitamin A	*5500 IU*
Beta-caroten	*800mg*
Vitamin C	*120mg*
Vitamin B_1	*3mg*
Vitamin B_2	*3,4mg*
Vitamin B_6	*3mg*
Vitamin B_{12}	*9mcg*
Acid nicotinic	*30mg*
Vitamin D	*400UI*
Vitamin E	*30IU*
Acid folic	*400mcg*
Ca pantothenat	*11mg*
Biotin	*11mg*
Và các muối khoáng như :	
I	*150mcg*
Fe^{2+}	*27mg*
Mg	*100mcg*
Cr	*5mcg*
Ca	*174mg*
P	*31mg*
Se	*100mcg*
Cu	*2mg*
Zn	*15mg*
Mo	*15mcg*
K	*7,5mg*

Chỉ định : Bổ xung vitamin và muối khoáng cho cơ thể.

Liều dùng : Người lớn : ngày 1 viên. Trẻ em : ngày 1/2 viên.

Molagar *(Pháp)*

Dạng thuốc : 100ml nhũ tương có :

Dầu vaselin	*26,8g*
Agar -agar (Gelose)	*0,22g*
Acid benzoic	*0,20g*

Chỉ định :Táo bón.

Liều dùng : Uống 1-3 thìa canh vào buổi chiều trước khi ăn. Tre em uống 2-4 thìa café/ngày.

Chống chỉ định : Hẹp ống tiêu hóa.

Lưu ý : *Không dùng thuốc lâu dài. Có cảm giác đầy bụng.*

Morphin

Morphinan-3,6-diol,7,8.-didehydro-4,5-epoxy -17-methyl-(5α-6α)

Dẫn xuất hydrochlorid :
Morphine (chlorhydrate de)
Morphin hydrochlorid
Morphinium chloratum

Dạng thuốc : Ống tiêm 1ml/0,01g (dạng hydrochlorid). Viên nén bọc 10mg (giải phóng chậm và kéo dài). Còn có các dạng viên 30-60 và 100mg.

Tác dụng : Là alcaloid chiết xuất từ qua thuốc phiện (Papaver somniferum). Giảm đau (tác dụng đến thần kinh trung ương) gây ngủ. Dễ gây nghiện.

Chỉ định : Đau dữ dội mạn tính, đã dùng các thuốc giảm đau khác mà chưa khỏi, nhất là đau do ung thư, cơn đau sỏi mật hoặc sỏi thận, nhồi máu cơ tim, chuẩn bị gây mê.

Liều dùng : Người lớn : tiêm dưới da mỗi lần 1 ống. Liều tối đa cho người lớn 1 lần/0,02g, 24giờ/0,05g. Tre em 3-15 tuổi, ngày tiêm từ 1/5 đến 1 ống. Người lớn ngày uống 2 lần, mỗi lần 10mg

Chống chỉ định : Suy hô hấp, hội chứng đau bụng cấp mà chưa rõ nguyên nhân, suy gan nặng, chấn thương sọ não, và tăng huyết áp nội sọ, trạng thái kinh giật, nghiện rượu cấp và delirium tremens, tre em dưới 30 tháng. Dùng với IMAO.

Lưu ý : *Thuốc gây nghiện có thể đưa đến tình trạng lệ thuộc thuốc về tâm sinh lý. Khi ngừng thuốc dẫn đến hội chứng cai nghiện. Thận trọng với người già, bệnh tuyến giáp, sốc, bệnh đường tiết niệu, tuyến tiền liệt- Không dùng trong giai đoạn hai lúc trở dạ (cổ tử cung mở quá 4-5cm). Có thể bị buồn nôn, táo bón, chóng mặt, nhịp tim nhanh, hạ huyết áp thế đứng hoặc suy hô hấp vừa phải.*

Tương tác : *Không phối hợp với IMAO không chọn lọc : trụy mạch, tăng HA, hôn mê, sốt cao. Với IMAO chọn lọc B : sốt cao, cứng cơ. Khuyên không dùng với alcool (kể cả nước, thuốc có alcool), cảnh giác nếu vận hành máy,...(do tăng tác dụng an thần). Cần thận khi dùng với các thuốc trầm cảm, các dẫn xuất morphin khác, một số thuốc trầm cảm, kháng dị ứng H1, thuốc an thần, barbituric, benzodiazepin, clonidin và chất cùng họ.*
Hội chứng cai nghiện : ngáp, giãn đồng tử, chảy nước mắt, chảy nước mũi, hắt hơi, cứng cơ, đau đầu, suy nhược, chảy mồ hôi, lo âu, cáu kỉnh, mất ngủ, khuấy động, chán ăn, buồn nôn, nôn, sút cân, ỉa chảy, mất nước, đau cơ, chuột rút, tim nhanh, thở gấp, tăng huyết áp, sốt cao, rối bò trong xương.
Quá liều : Suy hô hấp, tụt huyết áp, sốt cao, hôn mê, co đồng tử cực điểm.
Xử lý : Trợ hô hấp, tim - dùng Lanorphin 5-10mg IV hoặc IM trong ca sốc, cứ 15 phút dùng 1 liều cho đến đủ 40mg. Naloxon 400mcg IV, tiêm nhắc lại trong 2-5phút nếu cần.

Mucal *(Pháp)*

Dạng thuốc : Mỗi gói bột có :
Aluminosilicat Mg, Na và Ca : 3g

Tác dụng : Che chở niêm mạc ống tiêu hóa, do có khả năng bao phủ.

Chỉ định : Viêm thực quản, thoát vị hoành, hồi lưu dạ dày- thực quản, loét dạ dày- tá tràng, viêm dạ dày, khó tiêu, nóng rát, ợ, chớ, khó chịu sau khi ăn, đầy hơi, bệnh ruột.

Liều dùng : Người lớn : uống 3gói/ngày. Trẻ trên 30 tháng : 2 gói/ngày., chia nhiều lần. Hòa bột thuốc vào 1 ly nước rồi uống.

Lưu ý : *Thận trọng với suy thận mạn tính tiến triển - Không dùng lâu dài và liều mạnh (theo dõi Al, Mg trong huyết tương) - Chung cho thuốc có Al, dùng lâu gây mất phosphor.*

Mucinum *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên có :

Bột mật toàn phần	*10mg*
Bột belladon	*15mg*
Bột phan tả diệp	*40mg*
Phenolphtalein	*75mg*
Bột bourdain	*30mg*
Bột lá boldo	*50mg*
Nhựa scammonée	*4mg*
Bột tiêu hồi	*30mg*

Chỉ định : Trị táo bón, nhuận tràng

Liều dùng : Uống 1-2 viên vào buổi tối, lúc đi ngủ.

Chống chỉ định : Trẻ em dưới 15 tuổi. Viêm đại tràng. Đau bụng không rõ nguyên nhân. Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo-tuyến tiền liệt.

Lưu ý : *Không dùng thuốc lâu dài. Nếu bị ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc. Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Khuyến cáo không nên dùng thuốc có phenol phtalein do tác dụng phụ có hại.*

Mucipulgit *(Pháp)*

Dạng thuốc : Hộp 300mg thuốc cốm có : Attapulgit de Mormoiron hoạt hóa.

Al và Mg silicat thiên nhiên tinh lọc	*75g*
Gôm Guar	*18g*

Chỉ định : Bệnh đại tràng kèm theo táo bón.

Liều dùng : Uống 2-3 thìa canh hay thuốc cốm mỗi ngày, tùy theo từng trường hợp - uống vào trước bữa ăn.

Chống chỉ định : Chung cho các chất gôm : mất trương lực ruột ở người già nằm liệt giường và hẹp đường tiêu hóa.

Lưu ý : *Thuốc làm chậm và giảm hấp thụ các thuốc khác dùng cùng lúc.*

Multilim R G. *(Thái Lan)*

Dạng thuốc : Viên nén và nang chứa các vitamin A, B1, B2, B12, C, D, nicotinamid và các ion Ca, P, Fe, Cu, Zn, Mo.

Multivitamin M *(Hungari)*

Dạng thuốc : Hộp 10 viên nén sui, mỗi viên chứa:

Vitamin B_{12}	*3mcg*
Colecalciferol	*400UI*
Vitamin A	*10000UI*
Vitamin E	*20mg*
Acid folic	*0,16mg*
Vitamin B_2	*3mg*
Vitamin B_6	*10mg*
Vitamin B_5	*10mg*
Vitamin PP	*20mg*
Vitamin C	*500mg*
Zn^{2+}	*1mg*
Cu^{2+}	*3mg*
Fe^{2+}	*3mg*
Mg^{2+}	*5mg*

Chỉ định : Mệt mỏi, suy nhược cơ thể hoặc thần kinh, kém ăn.

Liều dùng : Ngày 1 viên, pha vào cốc nước, trước bữa ăn.

Mutesa *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ 20ml hỗn dịch uống có :

Aluminium oxyd	*8,12g*
Magnesium oxyd	*2,88g*
Oxetacain	*0,40g*
Acid benzoic	*0,10g*
Na benzoat	*0,90g*

Tác dụng : Chống acid dịch vị gây bệnh loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày, ợ nóng, thoát vị hoành, viêm thực quản, ợ chua.

Liều dùng : Uống 2 thìa càfê lúc khó chịu hoặc cơn đau. Uống nửa giờ trước 1 trong 3 bữa ăn ở bệnh dạ dày - tá tràng. Uống sau 1 trong 3 bữa ăn chính ở bệnh thực quản hay tâm vị (cardia)

Lưu ý : *Do Al : dùng lâu dài làm mất phosphor. Hấp thụ và giảm tác dụng một số thuốc dùng cùng lúc.*

Myavite *(Mỹ)*

Dạng thuốc : Viên nang chứa :

Vitamin A	*10000 đvqt*
Vitamin D	*400 đvqt*
Vitamin E	*30 đvqt*
Vitamin C	*250mg*
Acid folic	*0,4mg*
Vitamin B_1	*10mg*
Vitamin B_2	*10mg*
Niacin	*100mg*
Vitamin B_6	*5mg*
Vitamin B_{12}	*6mcg*
Acid pantothenic	*20mcg*
Sắt và kẽm	*2mg*
Iod	*150mcg*
Mg	*100mg*
Đồng	*2mg*
Mangan	*12,2mg*

Chỉ định : Bổ xung các vitamin liều cao với những khoáng chất cần thiết cho người lớn.

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 1 viên vào bữa ăn.

Mylanta

Dạng thuốc : Viên nhai/1thìa càfê có :

Al hydroxyd gel khô	*200mg*
Mg hydroxyd	*200mg*
Simethicon	*20g*

Tác dụng : Kháng acid dạ dày nhanh- giảm đầy hơi.

Chỉ định : Tăng tiết acid dạ dày loét dạ dày-tá tràng, đầy hơi, tích hơi.

Liều dùng : Nhai 1-2 viên, hoặc uống 1-2 thìa cà fê hỗn dịch vào bữa ăn hay trước lúc đi ngủ.

Lưu ý : *Không dùng thuốc lâu dài, làm mất phosphor. Thận trọng với người suy thận. Không nên dùng cùng lúc với một số thuốc khác.*

Mysca *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống 40-70g thuốc mỡ, chứa trong 100g :

Menthol	*1g*
Dầu Juniperus oxycedrus	*6g*
Tinh dầu húng tây	*1g*
Long não	*2g*
Resorcin	*5g*

Tác dụng : Diệt khuẩn, làm sẹo, làm dịu

Chỉ định : Ngứa, eczema, chốc lở, (impetigo), phỏng, bỏng nhẹ, loét, giãn mạch, trĩ.

Liều dùng : Bôi 1-2 lần/ngày.

Chống chỉ định : Trẻ em dưới 3 tháng

Lưu ý : *Thận trọng khi dùng ở trẻ 30 tháng đến 7 tuổi.*

N

Narbalex *(Pháp)*

Dạng thuốc : Mỗi viên có:

Sắt II fumarat	*0,1g*
Vitamin B_2	*0,009g*
Viamin B_6	*0,009g*
Vitamin PP	*0,05g*
Ca pantothenat (B_5)	*0,025g*
Mg asparatat	*0,03g*
Mg molybdat	*0,03g*

Tác dụng : Trị thiếu máu, chống suy nhược.

Chỉ định : Suy nhược cơ thể - kiệt sức- mệt lử- suy yếu tình dục. Thiếu máu dưỡng bệnh. Thiếu chất sắt, do cung cấp hoặc hấp thu kém.

Liều dùng : Uống 2-6 viên/ngày, chia 2-3 lần - uống trong 20-30 ngày.

Chống chỉ định : 3 tháng đầu có thai. Suy thận.

Lưu ý : *Nước tiểu sẽ nhuộm vàng và phân có màu đen.*

Narina *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Viên nang chứa 120mg bột lô hội (Aloès).

Chống chỉ định : Táo bón, khô da, trứng cá. đầy bụng, kém ăn. trĩ.

Liều dùng : Người lớn ngày uống 1-2 viên.

Natabec kapseals *(Mỹ)*

Dạng thuốc : Mỗi viên nang có :

Vitamin A	*4000 đvqt (1,2mg)*
Vitamin D	*400 đvqt*
Vitamin C	*50mg*
Vitamin B_1	*2mg*
Nicotinamid	*10mg*
Vitamin B_6	*3mg*
Vitamin B_{12}	*5mcg*
Sắt II sulfat khô	*30mg*

Chỉ định ; Thiếu các vitamin thiết yếu. Đang lúc có thai, nuôi con bú- người già yếu- mới ốm dậy. Sau khi hoặc kết hợp dùng kháng sinh.

Liều dùng : Uống 1 viên/ngày

Biệt dược tương tự:

Natabec Rx Kapseals (Mỹ)
Natafort filmseat (Mỹ)
Natalin (Mỹ)
Có khác nhau một chút về lượng của từng thành phần vitamin và các muối khoáng tham gia vào công thức, nhưng đều chung một chỉ định.

Natalvit

Dạng thuốc : Viên:

Vitamin A	*4000IU*
Vitamin D	*400IU*
Vitamin E	*11IU*
Vitamin B_1	*1,5mg*
Vitamin C	*100mg*
Vitanim B_2	*1,7mg*

Niacin	*18mg*
Vitamin B_6	*2,6mg*
Folat	*800mcg*
Vitamin B_{12}	*4mcg*
Fe	*60mg*
Kẽm (Zn)	*25mg*
Ca	*200mg*

Chỉ định : Dinh dưỡng cho người mang thai và trẻ em, phụ nữ nuôi con bú, ăn uống không đủ chất.

Liều dùng ; Uống 1 viên ngày, sau bữa ăn.

Necyrane *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ chứa 10ml dung dịch bơm mũi có :

Ritiometan (muối Mg)	*194,5mg*
Eucalyptol	*50mg*
Benzalkonium chlorid	*1mg*

Tác dụng ; Sát khuẩn và trị ngạt mũi.

Chỉ định : Viêm mũi cấp, mạn tính, viêm mũi kèm viêm xoang, sổ mũi, viêm mũi hầu, viêm mũi phế quản

Liều dùng : Người lớn, bơm 4-6lần/ngày. Trẻ em và trẻ còn bú bơm 3 lần/ngày

Neo boldolaxine *(Pháp)*

Dạng thuốc : Mỗi viên có :

Bisacodyl	*0,005g*
Natri docusat	*0,1g*
Bột Boldo	*0,05g*
Aloin	*0,01g*
Cao belladon	*0,009g*

Tác dụng : Nhuận tràng.

Chỉ định : Trị triệu chứng táo bón.

Liều dùng : Uống 1 viên buổi chiều, trước bữa ăn.

Chống chỉ định : Viêm đại tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân, nguy cơ bí đái, glôcôm góc đóng.

Lưu ý : *Tránh dùng lâu dài. Khi bị ỉa chảy, đau bụng cần ngừng thuốc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

Neogadine *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ 150ml cồn thuốc ngọt (elixir) có :

Kẽm sulfat	*6mg*
Mg chlorid	*20mg*
Mangan sulfat	*4mg*
Vitamin C	*15mg*
Vitamin metavanadat	*0,66mg*
Vitamin A	*1.250.000UI*
Vitamin D_3	*100.000UI*
Pepton gan iod	*29mg*
Ethanol	*0,95ml*

Chỉ định : Bổ sung cho cơ thể, một số vitamin và muối khoáng dưới dạng vị lượng.

Neolactyl *(Ampharco USA)*

Dạng thuốc : Viên nang có Lactobacillus acidophilus

Chỉ định : Như bd Antibio.

Neo - Medrol *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ 75ml hỗn dịch dùng ngoài da có :

Methylprednisolon acetat	*187,5mg*
Neomycin base	*131mg*
Lưu huỳnh (dạng dễ phân tán)	*3,75g*
Al hydroxyd	*7,5g*
Methylparaben	*112,5mg*

Chỉ định : Cơn kịch phát viêm, bệnh trứng cá. Dùng không quá 10 ngày.

Liều dùng ; Rửa sạch da, lúc đầu bôi 2 lần/ngày rồi 1 lần/ngày (24giờ), dùng 4-5 ngày.

Chống chỉ định : Các bệnh da nhiễm virut, vi nấm, dị ứng Neomycin.

Lưu ý : *Không bôi ở diện rộng vì có tác dụng toàn thân, chỉ bôi ở chỗ bị bệnh. Tránh để thuốc dây vào mắt. Tránh dùng lúc có thai. Bôi thuốc mỏng và không băng kín. Lắc kỹ thuốc khi dùng.*

Neopeptine *(Ấn Độ)*

Dạng thuốc : (Lọ 30viên) Viên nang/thuốc giọt 1ml (chai 15ml).

Alpha -amylase	*200mg/200mg*
Papain	*100/10mg*
Thiamin nononitrat	*5mg/0*
Riboflavin	*3mg/0*
Nicotinamid	*25mg/0*
Pyridoxin HCl	*1mg/0*
Cyanocobalamin	*5mcg/0*
Dimeticon	*30mg/0*
Tinh dầu thì là	*0/2mg*
Tinh dầu Anis	*0/2mg*
Tinh dầu Carum	*0/2mg*

Tác dụng : Làm tăng tốc độ tiêu hóa thức ăn, chống đầy hơi, tăng khả năng hấp thụ qua màng ruột.

Chỉ định : Các chứng đầy hơi, kém ăn, lên men ở ruột, chậm tiêu, chướng bụng...

Rối loạn tiêu hóa, chậm tiêu, biếng ăn ở sơ sinh và trẻ em.

Liều dùng : Người lớn : ngày 2lần x 1viên.

Trẻ em trên 12 tháng : ngày 2 lần x 0,5ml (khoảng 12 giọt), dưới 13 tháng : ngày 0,5ml chia 1-2lần.

Neo- vis *(Đài Loan)*

Dạng thuốc : Viên nén có :

Aluminium hydroxyd	*200mg*
Magnesium oxyd	*60mg*
Aluninium silicat	*50mg*
Histidin HCl	*10mg*
Etylamino benzoat	*5mg*

Chỉ định : Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày do thừa acid dịch vị, đau dạ dày.

Liều dùng : Người lớn ngày 3-4 lần x 2-4 viên.

Neurinase *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên/dung dịch/viên bọc đường

Barbital	*0,15g/0,15g/0,05g*
Cao Valerian	*0,025g/0,05g/0,10g*

Tác dụng : Gây ngủ

chỉ định : Rối loạn giấc ngủ- khó ngủ.

Liều dùng : Dung dịch uống hòa với ít nước. Trẻ em trên 30 tháng : 10 giọt mỗi tuổi. Viên : người lớn : 1-2 viên, vào buổi tối lúc đi ngủ. Viên bọc đường : trẻ trên 30 tháng : 1 viên cho trẻ 5 tuổi. Người lớn : 1-4 viên cho đến 8 viên/ngày, trước các bữa ăn.

Chống chỉ định : Suy thận nặng, -Rối loạn chuyển hóa porphyrin.

Lưu ý : *Có thể có phản ứng phụ với da- Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

Neurocalcium *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên/thuốc cốm 100g có :

Calci gluconat	*0,20/6,66g*
Calci bromid	*0,10/3,33g*
Phenobarbital	*0,01/0,33g*

Chỉ định : Ưu tư, dễ bị kích thích, dễ xúc cảm, mất ngủ.

Liều dùng ; Uống 1-6viên/ngày hay hơn. Uống 1-6 thìa càfê thuốc cốm/ngày hay hơn.

Lưu ý : *Thuốc gây buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

Neurogastrine *(Pháp)*

Dạng thuốc : Hộp 100g (25 thìa càfê) thuốc cốm :

Than hoạt tính	*12,50g*
Cao mềm Jusquiam	*0,25g*

Tác dụng : Thuốc hấp thụ mạnh chất độc ở ruột, giải độc (than hoạt tính), chống co thắt (jusquiam).

Chỉ định : Đau bụng co thắt, bệnh đại tràng, rối loạn tiêu hóa, trướng bụng, ỉa chảy thường.

Liều dùng : Uống 1-2 thìa càfê, trước 2 bữa ăn chính. Trẻ em trên 10 tuổi, uống nửa liều.

Chống chỉ định : Glôcôm góc đóng. Rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

Lưu ý : *Vì có than hoạt nên không uống cùng lúc với các thuốc hấp thụ khác. Nếu dùng phải cách nhau ít nhất 2 giờ lần dùng thuốc trước đó.*

Neurotensyl *(Pháp)*

Dạng thuốc : Mỗi viên có :

Papaverin	*0,005g*
Cao sơn tra	*0,05g*
Anemon tán mịn	*0,02g*
Spartein	*0,01g*
Cao tầm gửi	*0,05g*

Chỉ định : Có biểu hiện loạn thần kinh thực vật, đánh trống ngực, rối loạn mạch vận động, tăng xúc cảm, tim mạch dễ bị kích thích.

Liều dùng : Người lớn : 4-9 viên/ngày, chia làm 2 - 3 lần trước bữa ăn chính.

Lưu ý : *Papaverin có thể gây rối loạn dạ dày ruột, cơn bừng mạch vận động toát mồ hôi, nhức đầu, chóng mặt, nổi ban da.*

Neurotrophène *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống tiêm có 5ml và 10ml có :

Natri chlorid	*30/60mg*
Kali chlorid	*0,375/0,75mg*
Calci chlorid	*0,75/1,5mg*

Tác dụng : Thuốc chứa 1 tỉ lệ cân bằng các ion Na^+ K^+, Ca^{2+}. Đóng vai trò trong sự trao đổi thẩm thấu. Dung môi cho các kháng sinh (đẳng trương, pH trung tính).

Chỉ định : Các rối loạn dinh dưỡng và tiêu hóa của trẻ em và người lớn.

Liều dùng : Tiêm dưới da hay bắp thịt. Người lớn : 1 ống 10ml/ngày. Trẻ em : 1 ống 5ml/ngày. Có thể dùng lại nếu cần. Dùng mỗi kháng sinh : giống như nước sinh lý.

Chống chỉ định : Ứ muối, suy tim mất bù.

Neutroses Vichy *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nhai có :

Calci carbonat	*0,16g*
Magne carbonat	*0,114g*
Kaolin	*0,030g*
Magne trisilicat	*0,020g*
Các muối nước suối Vichy	*0,008g*

Tác dụng : Kháng acid dịch vị.

Chỉ định : Bệnh tăng acid dịch vị và triệu chứng biểu hiện.

Liều dùng : Người lớn : 2-3 viên/lần, ngày uống 9-12 viên. Nhai viên thuốc 2 giờ sau bữa ăn hay vào lúc đau, khó chịu. Trẻ em uống nửa liều.

Lưu ý : *Kaolin làm giam hấp thu lincomycin - Dùng lâu dài, có thể tăng acid huyết với nguy cơ suy thận và sỏi thận, niệu đạo.*

New Kalrheuma *(Indonesia)*

Dạng thuốc : Viên nén chứa :

Phenylbutazon	*125mg*
Metamizol natri	*250mg*
Gel Al hydroxyd	*150mg*
Mg trisilicat	*50mg*

Chỉ định : Các triệu chứng đau trong các trường hợp cơn tái phát viêm thấp khớp, viêm khớp- xương, viêm cứng khớp sống, viêm khớp do bệnh gut....

Liều dùng : Các chứng viêm thấp khớp : liều khởi đầu : ngày 3 lần x 1 viên, liều duy trì : ngày 2 lần x 1 viên. Nên uống vào ngay sau bữa ăn, không dùng quá 7 ngày liền.
Viêm khớp cấp do bệnh gut : Liều đầu 2 viên.
Sau đó ngày 4lần x 1 viên. Đợt dùng 2-4 ngày.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với một thành phần của bd.
Tiền sử loét dạ dày hoặc loạn thể tạng máu, suy tim xung huyết, suy thận nặng, hoặc suy gan nặng. Phụ nữ. 3 tháng cuối khi thai nghén , trẻ em dưới 15 tuổi.

Lưu ý : *Coi chừng mất bạch cầu, rất nguy hiểm. (xem thêm Metamizol Natri).*

Ngân kiều tán

Dạng thuốc : Bột hoặc viên :

Kim ngân hoa	*40g*
Liên kiều	*40g*
Kinh giới tuệ	*16g*
Cát cánh	*24g*
Đạm đậu sị	*20g*
Bạc hà	*24g*
Ngưu bàng tử	*24g*
Đạm trúc diệp	*10g*

Xấy khô, tán thành bột, làm thành viên.

Chỉ định : Mụn nhọt, sốt, cam.

Liều dùng : Uống 12g bột/lần x 1-2 lần/ngày.

Nhân trần cao thang

Dạng thuốc : Thuốc sắc :

Nhân trần	*24g*
Chi tử (dành dành)	*12g*
Đại hoàng	*4g*

Cho vào 800ml nước - sắc còn 200ml

Chỉ định : Sốt vàng da, miệng khô, tiêu tiện khó, đầy bụng, ra mồ hôi ở đầu.

Liều dùng : Uống 60-70ml thuốc sắc/lần x 3 lần/ngày.

Nhị long ẩm

Dạng thuốc : Dịch uống :

Long nhãn	*40g*
Cao ban long	*40g*

Cho vào long nhãn một ít nước, sắc kỹ -ép lọc lấy nước- Cắt nhỏ cao ban long, cho vào nước ép long nhãn, đun khuấy cho tan.

Chỉ định : Sốt chiều, ăn uống kém. Mất ngủ- Táo bón - Miệng lở loét - Mắt vàng - Khát nước.
Bổ dưỡng cơ thể.

Nhị tiên thang

Dạng thuốc : Thuốc sắc có :
Tiên mao, dâm dương hoắc, ba kích, tri mẫu, hoàng bá, đương quy, mỗi vị 12g. Cho vào 600ml - Sắc còn 200ml

Chỉ định : Tăng huyết áp, đặc biệt với phụ nữ thời kỳ mãn kinh.

Liều dùng : Uống 50-70ml/lần x 3lần/ngày.

Nigrantyl *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên có:

Cao Ribes nigrum	*0,3g*
Natri citrat	*0,1g*

Tác dụng : Che chở, tăng sức đề kháng mạch.

Chỉ định : Giãn mao mạch : Bầm máu, đốm xuất huyết, rối loạn tuần hoàn võng mạc, mạch bằng cách phối hợp điều trị bệnh căn đặc hiệu.

Liều dùng : Uống 4 viên/24giờ, trước bữa ăn. Trường hợp bệnh nặng có thể uống 6-8 viên/ngày.

Nilacid *(Hungari)*

Dạng thuốc : Viên nén chứa :

Magnesium trisilicat	*250mg*
Magnesium oxyd	*120mg*
Natri phosphat acid	*50mg*
Bismuth nitrat base	*50mg*

Tác dụng : Trung hòa acid dịch vị.

Chỉ định : Đau dạ dày do tăng acid ở dịch vị, loét dạ dày- tá tràng.

Liều dùng : Người lớn, ngày 3 lần x 1-2viên.

Noigel *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Gói 15ml và lọ 450ml dịch treo cứ 100ml chứa 6,667g Al magnesium silicat.

Chỉ định : Tăng acid dịch vị, viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng.

Liều dùng : Ngày 3-4 lần x 7,5 -15ml, uống xa bữa ăn.

Norgagil *(Pháp)*

Dạng thuốc : Hộp 375mg thuốc cốm có :

Gôm Sterculia	*206,25g*
Attapulgit	*56,25g*
Meprobamat	*7,5g*

Chỉ định : Bệnh đại tràng chức năng.

Liều dùng : Người lớn, uống 2 thìa càfê, cuối bữa ăn chính và sau khi ăn sáng.

Chống chỉ định : Hẹp ống tiêu hóa.

Lưu ý: *Thuốc làm buồn ngủ- Cấm uống rượu hay nước có rượu khi dùng thuốc. Không dùng trong 3 tháng đầu có thai- Không dùng các thuốc khác cùng lúc (giảm hoặc mất tác dụng thuốc khác).- Có cảm giác trướng bụng.*

Normacol special

Dạng thuốc : Hộp 375g và 1 kg thuốc cốm có : Gôm Sterculia 61%.

Tác dụng ; Chất nhày thiên nhiên có tính chất giữ nước cao và tính nhuận tràng cơ học (tăng thể tích phân)

Chỉ định : Táo bón.

Liều dùng : 1-3 thìa càfê vào cuối 2 hay 3 bữa ăn chính. Nhai thuốc rồi chiêu với ít nước.

Chống chỉ định : Hẹp ống tiêu hóa.

Lưu ý: *Không dùng thuốc lâu dài - Thuốc gây cảm giác đau bụng- Còn có dạng thuốc Normacol bourdaine và Normacol không có đường (dùng cho người đái tháo đường). Normacol dipropylin trong đó có 0,5% Alverin (dipropylin) có cùng chỉ định và chống chỉ định như trên.*

Normaflore *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên chứa 5 triệu vi khuẩn sống Escherichia coli communis đông khô.

Tác dụng : Trị ỉa chảy bằng vi khuẩn.

Chỉ định : Phòng ỉa chảy do dùng kháng sinh, ỉa chảy không phải chức năng.

Liều dùng ; Người lớn và trẻ em : 4-8 viên/ngày. Trẻ dưới 30 tháng 1/2liều.

Lưu ý : *Cần bù nước và điện giải khi cần thiết.*

Normogastryl *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên sủi bọt có :

Natri bicarbonat	*0,17g*
Natri sulfat khan	*0,285g*
Dinatri phosphat	*0,195g*
Natri bromid	*0,250g*
Natri benzoat	*0,120g*

Tác dụng : Hiệu chỉnh acid dạ dày, làm êm dịu thần kinh thực vật- 1 viên trung hòa khoảng 5mEq ion H^+.

Chỉ định : Các rối loạn do tăng tiết acid dịch vị gây ợ chua, nóng, hồi lưu thực quản, dạ dày, buồn nôn.

Liều dùng : Cho tan viên thuốc trong nửa ly nước, uống sau khi ăn sáng, trưa, chiều và lúc khó chịu. Người lớn : uống 1-2 viên. Trẻ em 3-4 tuổi uống 1/2 viên. Trẻ còn bú dưới 3 tuổi uống 1/4viên.

Lưu ý : *Gây trầm dịu, dùng lâu sẽ nổi mụn trứng cá, ban da.*

Norquinol *(Pháp)*

Dạng thuốc : Gói 7.5g bột có :

Broxyquinolin	*0,15g*
Kaolin	*4g*
Pectin	*0,35g*

Tác dụng : Trị ỉa chảy, sát khuẩn ruột.

Chỉ định : Rối loạn đại tràng vận động, loạn vi khuẩn.

Liều dùng : Uống 2-3 gói/ngày, trước các bữa ăn.

Chống chỉ định : Viêm đa đầu chi bệnh ruột, hội chứng bán tắc ruột.

Lưu ý : *Không dùng lâu dài, liều cao có thể bị viêm tụy bán cấp, bệnh thần kinh ngoại vi, ảnh hưởng thần kinh thị giác (đặc biệt suy gan, thận) vì vậy không dùng quá 4 tuần. Khi kết hợp với các thuốc hydroquinolein khác, liều hàng ngày không quá 700mg ở người lớn và liều thấp ở trẻ em.- Không nên dùng cùng lúc với các thuốc khác vì làm giảm hấp thụ thuốc khác.*

Nuidor *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc chứa

Phenobarbital	*17,6mg*
Cồn nước Passiflora	*40mg*
Cồn nước Ôbépin	*40mg*

Chỉ định ; Các rối loạn nhẹ như khó ngủ, kém ngủ, triệu chứng lo âu nhẹ.

Liều dùng Người lớn : ngày 2-3 viên, trước bữa ăn, hoặc buổi tối trước khi đi ngủ.

Chống chỉ định : Tre em dưới 16 tuổi và các CCĐ như phenobarbital. Uống rượu.

O

Obimin-AF *(Philippin)*

Dạng thuốc : Viên nén chứa các vitamin nhóm B, C, A, D và acid folic kèm muối Fe, Ca, Cu, Kl.

Chỉ định : Bổ sung các vitamin và muối khoáng cho sản phụ trước và sau khi sinh

Liều dùng : Ngày 1 viên.

Oddibil *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên bọc đường có 0.25g bột phun sương (nébusilat) Funaria officinalis.

Tác dụng : Dược liệu trên có tác dụng điều hòa tiết mật.

Chỉ định ; Đau túi mật do sỏi mật, loạn vận động đường dẫn mật. Các chứng đầy bụng, chậm tiêu do suy tiết mật.

Liều dùng : Người lớn, ngày uống 4 lần x 1 viên (1 viên trước bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối).

Lưu ý , *Thuốc rất ít độc nên có thể dùng thời gian dài.*

Oleandrin

Oleandrosid; Nériolin

Biệt dược : *Neriolin (XNDPTƯ 2)*

Dạng thuốc : Viên nén 0,1mg.

Tác dụng : Glucosid cường tim, làm tăng sức co bóp cơ tim, rút ngắn thời gian tâm thu, kéo dài thời gian tâm trương, làm giảm nhịp tim và tính dẫn truyền cơ tim.

Chỉ định : Suy tim cấp và mạn, suy tim do hẹp hay hở van 2 lá, hội chứng loạn nhịp nhanh, bệnh van tim mất bù, những bệnh nhân đã dùng digitoxin mà chưa đỡ hoặc không dung nạp.

Liều dùng : Người lớn uống 1 viên, 3 lần/ngày, sau bữa ăn. Liều tối đa 4 viên/24giờ.

Chống chỉ định :Nhịp chậm, phân ly nhĩ thất, cơn Adams -stokes, cơn nhịp nhanh thất, nhồi máu cơ tim, viêm cơ tim cấp do nhiễm khuẩn, nhịp đôi.

Olimetin *(Nga)*

Dạng thuốc : Viên nang chứa 0,5g có :

Tinh dầu bạc hà	*8,5mg*
Tinh dầu thông tinh chế	*17mg*
Tinh dầu thạch xương bồ	*12,5mg*
Sáp tinh chế	*1,7mg*
Dầu Oliu	*460mg*

Tác dụng : Chống co thắt ở túi mật, bàng quang và còn có tác dụng làm tan các hạt sỏi nhỏ.

Chỉ định : Phòng và trị các chứng co thắt ở túi mật, bàng quang. Phòng tạo ra sỏi mật nhỏ ở túi mật, bàng quang.

Liều dùng : Người lớn uống : 3-5 viên/lần, uống 3-5 lần/ngày, sau bữa ăn. Phòng tạo sỏi uống 2 viên/ngày- (sau khi mổ).

Omitan *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : viên nén 25mg Biphenyl dimethyl dicarboxylat (viết tắt : DDB)

Tác dụng : DDB là một chất tổng hợp của Schizandrin C, chiết từ Schizandrae Fructus, thuốc truyền thống trị bệnh gan.

Chỉ định : Viêm gan mạn, thể tồn tại với mức S. GPT tăng cao thường xuyên, viêm gan với mức transaminase tăng cao do dùng thuốc. Dùng hỗ trợ cho người viêm gan virut B.

Liều dùng : Uống 1-2viên/lần x 3lần/ngày, có thể điều chỉnh liều do thầy thuốc chỉ định.

Lưu ý : *Với bệnh viêm gan mạn thể hoạt động, người bị hoại tử gan.*
Có thể bị ngoại ban, mất đi khi dùng thuốc chống dị ứng- Vàng da thoáng qua - Hiếm bị buồn nôn.

Ô hương tán

Dạng thuốc : Bột hoặc thuốc sắc:
Ô dược và hương phụ 2 phần bằng nhau, tán thành bột để dùng hoặc sắc uống.

Chỉ định : Ăn không tiêu, đau lưng, nôn mửa, nhức đầu, xung huyết, đái đêm.

Liều dùng : Uống 6-8g bột/lần x 2 lần/ngày.

Lưu ý : *Tùy theo bệnh có thể gia giảm, sắc với gừng trong trường hợp ăn không ngon, hoặc thang với nước sắc hạt cau (4g/50ml) để trị giun.*

Ôn phấn

Dạng thuốc : Phấn bôi :

Long cốt nung	*12g*
Mẫu lệ nung	*12g*
Sinh hoàng kỳ	*12g*
Bột tẻ	*40g*

Tán tất cả thành bột.

Chỉ định ; Mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra.

Liều dùng : Bọc thuốc vào lụa thưa, xoa vào nơi ra mồ hôi, ngày 2-3 lần.

Opium *(Thuốc phiện)*

Tên khác : Opi
Là nhựa khô lấy ở quả chưa chín của cây thuốc phiện (Papaver somniferum album, Lin, Papaveraceae). (Xem Anh túc xác).

Opizoic

Dạng thuốc : Viên nén có :

Cao opi 10% morphin	*5mg*
Tinh dầu hồi	*2mg*
Acid benzoic	*10mg*

Tác dụng ; Viên nén màu ngà, mùi hồi, vị đắng, làm săn, dễ trung tiện.

Chỉ định : Ỉa chảy.

Liều dùng : Người lớn uống 1 viên/lần, 4-6viên/24giờ (tối đa 10viên). Trẻ em, người già : tùy theo tuổi mà giảm liều hoặc bằng 1/2 liều người lớn.

Chống chỉ định : Trẻ em dưới 5 tuổi. viêm kết trực tràng cấp tính.

Lưu ý : *Thuốc gây nghiện. Không dùng thuốc lâu dài liều cao - Thận trọng với người suy hô hấp mạn tính, co thắt phế quản- Có thể bị táo bón nếu dùng lâu dài liều cao.*

Orocal *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén 1,25g calci carbonat (tương ứng với 500mg Ca^{2+} hoặc 12,5mol/viên).

Chỉ định : Thiếu hụt calci trong các trường hợp trẻ em đang lớn, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Điều trị bổ xung trong các chứng loãng xương (ở người già, sau tuổi mãn kinh, đang điều trị bằng corticoid, bệnh nhân phải nằm bất động khi trở lại bình thường....).

Liều dùng : Người lớn : 2-3viên/ngày. Trẻ em tùy theo tuổi 1-2viên/ngày.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với thuốc, tăng calci-huyết, tăng calci niệu kèm sỏi thận, bệnh nhân phải bất động kéo dài có tăng calci -huyết.

Orthocynar *(XNDP 25)*

Dạng thuốc : Chè thuốc bào chế từ râu mèo, râu ngô, actisô.

Tác dụng : Lợi tiểu và nhuận gan.

Chỉ định : Tăng acid uric-huyết, tăng cholesterol-huyết, tăng huyết áp, phù nề, đi tiểu ít.

Liều dùng : Ngày uống 3-4 gói, xa bữa ăn (cứ 1 gói pha vào 250ml nước sôi).

Orthogastrin *(Pháp)*

Dạng thuốc : Gói 0,8g bột uống có :

Na sulfat khan	*0,35g*
Na phosphat khan	*0,25g*
Na bicarbonat	*0,10g*
Na citrat	*0,10g*

Tác dụng : thông mật, nhuận tràng, kháng acid.

Chỉ định : Khó tiêu, trướng bụng, ợ, buồn nôn- Nóng rát thực quản thượng vị - Táo bón.

Liều dùng : Người lớn : uống 1-2 gói vào bữa ăn hay lúc khó chịu. - Táo bón uống 2-3 gói vào buổi sáng lúc đói. Trẻ em 6 tháng -1 tuổi uống 1/2gói/ngày, 1-3 tuổi uống 1gói/ngày.

Chống chỉ định : Viêm loét trực tràng -Bệnh Crohn. Hội chứng tắc hay bán tắc. Đau bụng không rõ nguyên nhân.

Lưu ý : *Không dùng nếu bị tắc đường mật. Nếu bị ỉa chảy cần giảm liều.*

Osco *(Mỹ)*

Tên khác : A to Z multivitamin/multimineral

Chỉ định : Bổ xung các vitamin và muối khoáng vi lượng cho cơ thể.

Liều dùng : Người lớn ngày 1 viên.

Osmotan G

Dạng thuốc : Lọ 500 và 1000ml dung dịch 5 và 10% gồm có :

Na^+ *(mmol/l)*	*68,4/68,4*
K^+ *(mmol/l)*	*26,8/26,8*
Cl^- *(mmol/l)*	*95/95,2*
Glucose (mmol/l)	*272,0/555,0*

Độ thẩm thấu (mosm/l) 467,4/745,4

Tác dụng : Bù nước và cung cấp các ion Na, K, Cl ở giai đoạn ngay sau phẫu thuật.

Chỉ định : Cung cấp năng lượng ở mức vừa phải (200 Kcalo/l loại 5%) và 400 Kcalo cho loại 10%.

Liều dùng : Tiêm truyền theo yêu cầu.

Chống chỉ định : Ứ nước và Natri.

Ossein-hydroxyapatit

Biệt dược :*Ossopan (Pierre Farbre)*

Dạng thuốc : Viên bao 600mg :

Phức hợp ossein hydroxyapatit	*600mg*
Tương ứng Ca :	*3,24mmol-60mg*
Tương ứng P :	*1,95mmol-60mg*
Tương ứng muối vô cơ :	*18mg*
Tương ứng collagen :	*135mg*
Tương ứng các protein	*75mg*

Nguyên tố vi lượng : F, Mg, Fe, Zn, Cu, Ni, Mn.

Chỉ định : Tăng calci huyết, niệu, sỏi calci, calci hóa mô, bất động lâu dài.

Liều dùng : Uống 2-4 viên/ngày.

Lưu ý : *Thận trọng dùng với dẫn xuất digitalin (rối loạn nhịp), với Na fluorid, diphophat (sử dụng cách xa nhau), với tetracyclin (sử dụng cách xa nhau trên 3 giờ), với thuốc lợi tiểu nhóm thiazid (nguy cơ tăng calci huyết).*

Ossopan *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên cao xương 0,600g (tương ứng với calci 129mg, phospho 60mg).

Tác dụng : Cung cấp calci - các chất khoáng và các chất hữu cơ cần thiết của xương.

Chỉ định : Thiếu calci kèm biểu hiện chứng loãng xương.

Điều trị hỗ trợ loãng xương và nhuyễn xương, loãng xương lão hóa, và loãng xương do dùng corticoid.

Liều dùng : Ngày từ 2-4 viên, chia 2 lần.

Chống chỉ định : Tăng calci -huyết hoặc calci-niệu, sỏi calci, calci hóa mô hoặc thận. - Bất động lâu dài kèm theo tăng calci niệu và hoặc tăng calci -huyết. (chỉ dùng khi hoạt động trở lại).

Lưu ý : *Nếu dùng đồng thời với tetracyclin (cần cách nhau ít nhất 3 giờ giữa 2 lần dùng).*

Ouabain

Tên khác : *Uabain*
g-Strophantin
Strophalen
g-Strophantosidum
Strophena

Dạng thuốc : Ống tiêm 1ml có 0,25mg.

Tác dụng , Là một glucosid lấy từ cây Strophantus gratus - Tác dụng trị suy tim cấp (xuất hiện sớm hơn digitalin nhiều), tác dụng sau 10 phút tim tĩnh mạch.

Chỉ định : Cấp cứu suy tim, kèm nhịp chậm, có tổn thương bó His, viêm cơ tim. loạn nhịp trên thất (mạch nhanh trên thất).

Liều dùng : Tiêm tĩnh mạch thật chậm,

(không được để ra ngoài mạch). Mỗi lần tiêm 0,25mg, ngày tiêm 0,5mg, cách 12 giờ tiêm 1 lần - Liều tối đa 1 lần/0,5mg, 24giờ/1mg.

Chống chỉ định : Nhồi máu cơ tim- Viêm màng trong tim cấp-Dùng đồng thời với digitalin (phải ngừng thuốc digitalin, ít nhất 3 ngày.)

Lưu ý: *Tránh pha lẫn với các thuốc khác. Giảm liều nếu suy thận, suy hô hấp nặng vì gây giảm oxy máu.*

Oxyboldin

Dạng thuốc : Viên sủi bọt có :

Boldin	*0,0096mg*
Na sulfat khan	*0,54g*
Mononatri phosphat	*1,32mg*
Natri bicarbonat	*1,450g*

Tác dụng : Thông mật, kháng acid, nhuận tràng.

Chỉ định : Khó tiêu, trương bụng, ợ, đầy hơi, buồn nôn, khó tiêu. Rối loạn chức năng thực quản, thượng vị.

Liều dùng : Uống 1 viên x 3 lần vào sáng, trưa, chiều hoặc vào lúc đau, khó chịu.

Lưu ý : *Tránh dùng nếu tắc đường mật - Có thể bị ỉa chảy (giảm liều).*

Ozothine *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống tiêm chứa 0,2% oxy hóa của tinh dầu thông, trong dung dịch glucose đẳng trương. Ống 10ml (người lớn), 5ml (trẻ em trở lên), 2ml (trẻ em dưới 6 tuổi).
Siro, cứ 100ml có 0,2g các dẫn chất oxy hóa trên đây kèm 500mg dionin HCl, 7g Natri benzoat, 9g cồn 95° và 0,6g tinh dầu bạc hà - Lọ 125ml

Tác dụng : Sát khuẩn đường hô hấp, làm lỏng dịch tiết ở phế quản, tăng cường cung cấp oxy cho máu và các mô.

Chỉ định : Các bệnh đường hô hấp cấp hoặc mạn, nhiễm khuẩn (có hoặc không phối hợp với kháng sinh) -Phòng bội nhiễm sau phẫu thuật phổi. Các bệnh đường hô hấp trên (Tai mũi họng).

Liều dùng : Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt 1-2 ống/ngày.
Siro : Người lớn uống ngày 3 lần, mỗi lần 1 thìa canh. Trẻ em từ 4-15 tuổi uống 3 lần, mỗi lần 1 thìa cafê.

P

Paikinase *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống thuốc mỡ có 15g, có 5% cao tinh chế papain tan trong nước và 1,5% bacitracin (tương ứng với 50 đvqt/mg).

Tác dụng : Phối hợp thuốc kháng khuẩn với tác nhân làm sạch, mau lành vết thương.

Chỉ định : Vết thương nhiễm khuẩn, áp xe, đầu đinh, hậu bối, viêm tấy. Rửa vết thương với nước, muối đẳng trương, thấm khô, bôi 1 lớp mỏng thuốc, thay băng 1-2 lần/24giờ.

Pancreabil

Dạng thuốc : Viên nén bọc.

Nội mô túi mật (phun xương)	*192mg*
Fenocinol	*20mg*

Tác dụng : Phối hợp dạng thuốc phủ tạng với thuốc chống co thắt ống dẫn mật.

Chỉ định : Rối loạn chậm tiêu, kèm cảm giác đau : đầy bụng, nấc, buồn nôn...

Liều dùng : Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2viên, vào bữa ăn.

Pancreatin

Biệt dược : *Creon (Pháp)*
Festale N(Roussel VN)
Nezym forte (Đức)
Neo- Panpur (Hungari)

Dạng thuốc : Viên nén, viên nang hay gói thuốc bột chứa 300-500mg hoặc 1g pancreatin.

Tác dụng : Là dạng thuốc bào chế từ tuyến tụy của lợn, bò... dưới hình thức bột màu trắng hoặc vàng nhạt, chứa các men tiêu hóa ở tụy, như : trypsin, amylase và lipase.

Chỉ định : Các chứng đầy bụng, chậm tiêu do suy tuyến tụy ở một số bệnh như viêm tụy, rối loạn gan- mật

Liều dùng : Người lớn, ngày uống 0,5-3g.

chia vài lần vào bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi, ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,1 đến 0,5g

Lưu ý ; *Thận trọng khi dùng trong trường hợp tắc ống dẫn mật hoặc có nồng độ cao bilirubin ở huyết tương. Không nhai không ngậm viên thuốc (kích ứng, mùi khó chịu)- Có thể đỏ da, hắt hơi, chảy nước mắt, ỉa chảy, buồn nôn, đau bụng, kích thích quanh hậu môn.*

Biệt dược *phối hợp* . **Jet- Pank - Panthicone -Panticonef**

Pancreflash *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc có :

Pancreatin	*0,2g*
Cao khô mật bò	*0,01g*
Polyenzym có hoạt tính cellulase	*0,1g*

Chỉ định : Như pancreatin.

Liều dùng : Người lớn, ngày uống 6 viên, chia 2-3 lần - Trẻ em, ngày uống 3 viên, nuốt viên thuốc vào bữa ăn chính

Pancrelase *(Pháp - Đức)*

Dạng thuốc . Viên bọc đường chứa :

Bột tụy lợn	*50mg*
Pancreatin	*100mg*
Cellulase (từ nấm)	*100mg*
Tanin	*20mg*

Tác dụng , Phối hợp nhiều enzym tiêu hóa.

Chỉ định . Rối loạn tiêu hóa, nhất là do các thức ăn chứa chất bột, điều trị chứng suy tụy (ngoại tiết).

Liều dùng : Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên trước bữa ăn.

Pancurmen *(Đức)*

Dạng thuốc: Viên nén bọc chứa pancreatin với hoạt tính 1050 FIP đơn vị amylase, 875 FIP đơn vị lipase, 63 FIP đơn vị protease, 8,5mg cao Curcuma và 112,6mg saccharose.

Chỉ định : Suy tụy nhẹ và vừa, đầy bụng, chậm tiêu. Không dung nạp được thức ăn béo.

Liều dùng : Ngày 3 lần x 2-4 viên, trước hoặc trong khi ăn.

Chống chỉ định : Viêm tụy cấp, rối loạn chức năng gan, tắc mật, viêm túi mật, tắc ruột.

Pansiron G *(Rohto Phar. Japan)*

Dạng thuốc : Thuốc gói - Thuốc kết hợp hóa dược, dược thảo

Chỉ định : Đau dạ dày, dư acid, ợ hơi, ăn không ngon, đầy bụng.

Liều dùng : Uống 1 gói sau bữa ăn x 3 lần/ngày.

Panthicone *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc chứa :

Pancreatin	*175mg*
Cao mật bò	*25mg*
Dimeticon	*25mg*
Hemicellulase	*50mg*

Chỉ định . Các chứng đầy hơi, ăn kém ngon, bội thực, căng dạ dày do chậm tiêu, tống hơi ở đường tiêu hóa trước khi chiếu X quang.

Liều dùng : Người lớn, ngày 3 lần x 1-2 viên vào sau bữa ăn

Lưu ý : *Không dùng cho trẻ em dưới 7 tuổi.*

Biệt dược tương tự : **Pantyrase** *(Hàn Quốc)*

Pantocrin *(Nga)*

Pantocrinum, Roulondin.

Dạng thuốc : Cao lỏng cồn nước bào chế từ nhung của 3 loại hươu ở Nga (lọ 25ml và 50ml), ống tiêm 1ml, viên nén 75mg và 150mg (tương ứng với 10-20 giọt cao lỏng kể trên).

Tác dụng : Bồi dưỡng cơ thể, kích thích chức năng tiêu hóa, tim mạch, vận động....

Chỉ định : Người suy nhược, lao lực, ốm dậy, loạn thần kinh chức năng, giảm huyết áp, nhức cơ.

Liều dùng : Người lớn : ngày 2 lần, mỗi lần 30-40 giọt, hoặc 2-4 viên. Tiêm bắp hoặc dưới da : 1-2 ống/ngày. Đợt dùng 2-3 tuần.

Chống chỉ định : Xơ cứng mạch, tăng huyết áp, đau thắt ngực, viêm thận, ỉa chảy.....

Panvitan M *(Nhật Bản)*

Dạng thuốc : Viên nén có :

Vitamin A, B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, D_2, K, PP, acid folic, calci pantothenat và các ion vô cơ : Ca, P, Fe, Cu, Mn, Zn, Mg.

Chỉ định ; Phòng các trường hợp cơ thể thiếu hụt vitamin và vi lượng khoáng.

Liều dùng : Người lớn uống 1-2viên/ngày.

Papain

Dạng thuốc : Sirô 80mg/20ml. Viên nén, viên nhện 0,10g.

Tác dụng : Phân hủy protein.

Chỉ định : Chậm tiêu, viêm dạ dày - ruột.

Liều dùng : Ngày 0,2-1g, chia 2-3 lần, ngay sau bữa ăn.

Papaverin codecarboxylat

Biệt dược : *Albatran(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén 100mg.

Tác dụng : Là alcaloid thu được từ opium hoặc tổng hợp. Chống co thắt, tăng tuần hoàn não và thận.

Chỉ định : Rối loạn tâm thần- cư xử do lão hóa ở não (giảm khả năng tập trung tư tưởng) di chứng tai biến mạch não hoặc chấn thương sọ não. Rối loạn ở bộ phận tai trong. Chứng đi cà nhắc cách hồi. Thiếu máu nhãn cầu.

Liều dùng : Người lớn ; ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2viên.

Chống chỉ định : Parkinson, tăng áp lực nội sọ, rối loạn dẫn truyền ở tim.

Papaverin hydrochlorid

Isoquinolin, 1-[(3,4-dimethoxyphenyl) methyl] -6,7-dimethoxy

Dạng thuốc : Viên nén bọc 40mg, viên nang 150mg (tác dụng kéo dài), ống tiêm 1ml/40mg.

Tác dụng : Là alcaloid chiết xuất từ opium hoặc tổng hợp. Có tác dụng chống co thắt cơ trơn và gây giãn mạch ngoại vi.

Chỉ định : Cơn co thắt đường tiêu hóa, mạch máu (trong bệnh tăng huyết áp, co thắt mạch máu não, hội chứng Raynaud).

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 40mg, hoặc 1-2 nang 150mg - Tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch chậm : 1-2 ống/24 giờ.

Papaze *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Viên nén ba lớp có :

Mg aluminometasilicat	*100mg*
Na bicarbonat	*133mg*
Cao Scolopia	*5mg*
Eslase	*30mg*

Chỉ định : Trị triệu chứng : rối loạn tiêu hóa, khó tiêu, chán ăn, bội thực, thừa acid dạ dày, đầy bụng.

Liều dùng : Uống sau bữa ăn. Người lớn 2 viên/lần x 3lần/ngày. - Trẻ em dùng liều giảm đi theo tuổi.

Lưu ý :*Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng.*
Dùng đúng liều chỉ định, không dùng lâu dài (2 tuần)
Thận trọng với người tăng huyết áp, rối loạn nhịp tim mạch, suy thận, phù nề,
Không nên dùng cho trẻ em dưới 7 tuổi.
Không dùng với thuốc trị đau dạ dày (giảm đau và chống co thắt).
Có thể bị táo bón, ỉa chảy, cứng chân tay, nhức đầu, tăng HA.

Paps *(Pháp)*

Dạng thuốc ; Hộp bột rắc 100g chứa :

Lưu huỳnh	*8,5g*
Kẽm undecylenat	*1g*
Bismut galat base	*0,5g*
Menthol	*0,5g*
Long não	*1g*
Acid salicylic	*0,5g*
Kẽm oxyd	*9g*
Acid boric	*9g*
Tinh dầu Labiées	*0,25g*

Bột talc vđ

Tác dụng : Chống nấm, sát khuẩn và chống ngứa.

Chỉ định : Các bệnh ngoài da do nhiễm khuẩn, nấm, chứng hăm kẽ, eczema, khô, ngứa, rôm sảy.

Liều dùng : Ngày rắc 3-4 lần, và xát nhẹ.

Chống chỉ định : Eczema cấp và trẻ em dưới 12 tháng (vì có long não)

Parametes *(Canada - Mỹ)*

Dạng thuốc ; Viên nang chứa :

Vitamin B_1	*3mg*
Vitamin A	*600UI*
Vitamin D_3	*400UI*
Riboflavin	*5mg*
Vitamin C	*75mg*
Niacinamid	*25mg*
Vitamin B_6	*1mcg*
Vitamin B_{12}	*6mcg*
Vitamin E	*10UI*
Acid folic	*0,1mg*
Biotin	*50mcg*
Calci phosphat dibasic	*160mg*
MgO	*50mg*
P (tương ứng)	*125mg*
$CuSO_4$	*1mg*
Kali iodid	*0,5mg*

Fe fumarat 10mg

Chỉ định : Phối hợp 11 vitamin và 6 chất khoáng cần thiết cho cơ thể người lớn.

Liều dùng : Uống 1viên/ngày, vào các bữa ăn.

Paraphlebon

Biệt dược : Circanetten (Evers và CoGMBH)

Dạng thuốc : Viên nang có :

Paraphlebon	*200mg*
Folliculi sennac	*15mg*
Sulfur dep	*15mg*
Bitartrat Kali	*15mg*

Tác dụng ; Paraphlebon là dẫn xuất của Keratin.

Chỉ định : Bệnh trĩ và các triệu chứng có liên quan như ngứa, viêm, các triệu chứng bệnh lý tim mạch (làm bền thành mạch, cầm máu giảm đau, nhuận tràng), táo bón.

Liều dùng ; Uống 2 viên/lần x 3lần/ngày. Kịch phát dùng liên tục 14 ngày. - Dùng lâu dài, cứ uống 14 ngày lại nghỉ 1 tháng. Uống sau bữa ăn - Không nhai viên thuốc.

Chống chỉ định : Hẹp ruột - sa hậu môn.

Lưu ý : *Cân nhắc khi dùng phụ nữ mang thai hoặc nuôi con bú.*
Có thể bị nhuận tràng quá mức.

Passedyl *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ 150ml sirô có Na benzoat, sulfogaiacol, cồn ngọt terpin, cồn thuốc Drosera và Grindelia, Kali brômid, sirô tolu, sirô Polygala....

Chỉ định : Các triệu chứng ho có tiết dịch phế quản trong các bệnh phế quản -phổi ở trẻ em.

Liều dùng : Trẻ em dưới : 5 tuổi : ngày 2-3 lần x 5ml.
Trên 5 tuổi : Ngày 3-5 lần x 1 thìa càfê.

Pectigels *(Pháp)*

Dạng thuốc : Gói 10g bột có :

Al pentasilicat	*3,5g*
Mg pentasilicat	*1,7g*
Pectin	*0,3g*
Sorbitol	*1,5g*

Tác dụng : Kháng acid - Hấp thụ khí và độc tố ở ruột. Điều hòa chuyển hóa ruột.

Chỉ định : Viêm thực quản - Thoát vị khe thực quản - Viêm loét dạ dày-tá tràng- Vài biểu hiện của bệnh đại tràng chức năng.

Liều dùng : Người lớn uống 1 gói x 3 lần/ngày, vào bữa ăn. Trẻ em uống 1 gói x 2 lần/ngày - Trẻ còn bú uống 1 gói chia 3 lần.

Lưu ý : *Dùng thuốc khác nên cách xa Pectigels (giảm hiệu lực do hấp thụ).*

Pectin

Là dẫn chất uronic có trong vỏ bưởi, táo, có tác dụng cầm máu.

Dạng thuốc : Ống thuốc uống 20ml chứa:

Pectin	*0,3g*
Natri menadion bisulfit	*20mg*
NaCl	*140mg*
Vitamin C	*50mg*
Natri metabisulfit	*10mg*
Calci chlorid trong nước tinh chế	*10mg*

Chỉ định : Chảy máu trước và sau phẫu thuật trong các khoa : Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt, Phụ khoa, Ngoại khoa. Chảy máu đường tiêu hóa, tiết niệu.

Liều dùng : Người lớn và trẻ em : - Uống: pha ống thuốc vào nửa cốc nước có pha đường. - Khoa nội: ngày 3-4 ống, chia vài lần. - Các khoa kể trên: 10 giờ trước khi mổ uống 3-4 ống; 48 giờ sau phẫu thuật: uống 4 ống. - Dùng tại chỗ: Thụt rửa hậu môn: 2 ống; thụt âm đạo: 1 ống/ngày. Thấm vào gạc hoặc để súc miệng.

Pectipar *(Pháp)*

Dạng thuốc : Gói PE chứa dịch treo uống có:

Cồn opi	*250mg*
Kaolin nặng	*2,3g*

Tác dụng : Phối hợp với cồn opi làm giảm nhu động và tiết dịch với chất hấp thụ hơi và độc tố ở đường tiêu hóa.

Chỉ định : Điều trị triệu chứng ỉa chảy không thực thể ở người lớn, kết hợp với bù nước.

Liều dùng : Người lớn, cứ 3 giờ uống 1 gói cho tới khi phân trở lại bình thường. Khi dùng không cần pha loãng. - Trẻ em dưới 15 tuổi dùng cần có thầy thuốc chỉ định.

Chống chỉ định : Trẻ em dưới 30 tháng; đang cơn cấp viêm trực tràng chảy máu.

Pectol

(Cty DP Sài Gòn - Sagopha)

Dạng thuốc : Một viên cao có:

Terpin hydrat	*0,05g*
Cao cát cánh	*0,05g*

Cao bạn hạ	*0,05g*
Cao viễn chí	*0,05g*
Cao khiên ngưu	*0,05g*
Nabenzoat	*0,03g*

Chỉ định : Ho cấp hay ho mạn tính, ho do kích ứng, ho gió, ho gà. Hen suyễn, cảm cúm, sổ mũi. Viêm khí quản, viêm phế quản.

Liều dùng : Người lớn uống 1-2viên/lần. Ngày uống 4-6viên. -Trẻ em : từ 5-8 tuổi uống 1/2 viên-1 viên/lần. Ngày uống 1-2 viên - Trẻ em từ 10-15 tuổi uống mỗi lần 1 viên. Ngày uống 2-4 viên.

Pectol E

(Cty DP Sài Gòn -Sago-pha)

Dạng thuốc : 100ml siro có :

Cồn Cây bọ mắm	*2g*
Eucalyptol	*0,2ml*
Cao núc nác	*2g*
Siro viễn chí	*10g*
Siro trần bì	*30g*
Siro benjoin	*30g*
Siro hùng chanh vđ	*100ml*

Tác dụng : Làm dịu ho, sát khuẩn đường hô hấp, long đờm, an thần, lợi tiểu.

Chỉ định Các chứng ho : cơn đại dắng, ho gió, ho gà, viêm khí quản, viêm phế quản cấp và mạn tính, hen suyễn, cảm cúm, sổ mũi trẻ em.

Liều dùng . Trẻ sơ sinh -1 tuổi : Uống 1 thìa càfê/lần x 1-3 thìa càfê/ngày. Trẻ em từ 2-6 tuổi uống 1-2 thìa càfê/lần x 3 lần/ngày. Trên 6 tuổi uống 2-3 thìa càfê/lần x 3 lần/ngày.

Pectussin *(XNDP23)*

Dạng thuốc : Viên ngậm có .

Menthol	*4mg*
Tinh dầu eucalyptus	*0,5ml*

Chống chỉ định : Sát khuẩn miệng họng, viêm họng, ho, long đờm.

Liều dùng : Ngậm 1-2 viên/lần x 3 - 4 lần/ngày

Pereflat *(Pháp)*

Dạng thuốc : Mỗi viên có :

Polysilan	*310mg*
Bột đông khô tuyến tụy toàn phần.	*172mg*

Tác dụng : Trị đầy hơi dạ dày- tá tràng- Giúp cho tiêu hóa

Chỉ định Đầy hơi, chướng bụng- Rối loạn tiêu hóa trẻ còn bú, khó tiêu

Liều dùng : Liều tấn công, người lớn : dùng 2 viên mỗi lần, 3 lần/ngày. Liều duy trì : người lớn dùng 1 viên mỗi ngày, 3 lần/ngày. Trẻ em còn bú uống 1 viên/5kg thể trọng, chia 2-3 lần. Uống sau bữa ăn.

Peristaltine *(Pháp)*

Dạng thuốc : Mỗi viên có 0,1g cao Cascara.

Tác dụng : Nhuận tràng thuộc nhóm anthraquinon.

Chỉ định : Táo bón.

Liều dùng : Người lớn uống 1-2 viên/ngày. Trẻ em trên 3 tuổi uống 1 viên, sau bữa ăn chiều.

Chống chỉ định : Viêm đại tràng- Đau bụng không rõ nguyên nhân.

Lưu ý . *Không dùng thuốc lâu dài- Tránh dùng khi có thai hoặc đang nuôi con bú. Nếu ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc.*

Permixon *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc 160mg cao lipidsterol của cây Serenoa repens (loài kè ở Florida)

Tác dụng : Ức chế chuyển hóa của dihydrotestosteron ở tuyến tiền liệt.

Chỉ định : Các biểu hiện chức năng ở adenôm tuyến tiền liệt (như đái rắt, khó tiểu tiện, cảm giác nặng ở vùng hố chậu)

Liều dùng : Ngày 4 viên, chia 2 lần, vào bữa ăn.

Lưu ý : *Uống vào lúc đói, có thể gây buồn nôn.*

Biệt dược tương tự : **Capistan 160** *(Sanofi-Winthrop)*

Perskindol Classic *(Thụy sĩ)*

Dạng thuốc : Túi gel 6ml

Menthol	*1,5%*
Pine oil	*1,35%*
Wintergreen oil	*0,35%*
Orange oil	*0,34%*
Lemon oil	*0,1%*
Bergamot oil	*0,1%*
Rosemary oil	*0,06%*
Levender oil	*0,02%*
Terpineol	*0,1%*
Terpenyl acetat	*0,1%*

Tác dụng : Làm giảm đau nhức cơ.

Chỉ định : Đau và nhức cơ, khớp liên quan với thấp khớp, viêm khớp. Căng cơ quá

mức, bong gân, đau lưng, cứng cổ, vết bầm tím - Co cứng cơ.

Liều dùng : Xoa thuốc lên vùng thương tổn 3-4 lần/ngày. Xoa nhẹ một lát để thuốc dễ hấp thụ.

Lưu ý : *Thuốc chỉ dùng ngoài da. Không để thuốc tiếp xúc với mắt, màng nhầy. - Không dùng cho dụng cụ và đệm suối ấm. Không bôi lên vết thương hở- Để thuốc xa nơi nóng, hoặc lửa.*

Peruvosid

Dạng thuốc : Viên bọc đường 0,3mg, thuốc giọt 1ml/0,3mg (tương ứng 20 giọt), ống tiêm 2ml/0,3mg

Tác dụng : Glucosid cường tim, lấy từ cây thông thiên, (Thevetia neriifolia), tác dụng tương tự như oleandrin.

Chỉ định : Suy tim mạn ở người già, suy tim do lao động nặng, hoặc suy thận kèm mạch chậm, bệnh tim phổi mạn.- Phòng suy tim mất bù trước hay sau khi mổ, sau khi mới ốm dậy.

Liều dùng : Tác dụng chậm . người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 20 giọt. Đợt dùng 7-9 ngày. Tác dụng nhanh : ngày tiêm tĩnh mạch 2 lần, mỗi lần 1 ống, dùng 3-4 ngày, hoặc ngày 4 lần mỗi lần 1 viên hoặc 20 giọt. Liều duy trì : như trên. Uống sau bữa ăn.

Chống chỉ định : Viêm cơ tim cấp, nhĩ thất phân ly.

PF gel *(Ấn Độ)*

Dạng thuốc : Lọ 200 và 400ml gel để uống : cứ 5ml chứa :

Dimeticon hoạt hóa	*125mg*
Mg hydroxyd	*100mg*
Al hydroxyd gel	*5g*
Sorbitol dd	*645mg*

Chỉ định : Các chứng đầy bụng chậm tiêu, tăng acid dịch vị, viêm dạ dày- tá tràng, viêm thực quản, thoát vị hoành...

Liều dùng: Ngày uống 3-4 lần x 1-2 thìa cà phê.

PFT *(Ấn Độ)*

Tên khác : Powerpacked Fast acting Tablets

Dạng thuốc : Viên nén chứa :

Dimeticon hoạt hóa	*25mg*
Mg hydroxyd	*400mg*
Gel khô Al hydroxyd	*400mg*

Chỉ định : Như biệt dược PF gel.

Liều dùng : Ngày 3-4 lần x 1 viên, nhai kỹ sau bữa ăn.

Phakormone S.T *(Pháp)*

Dạng thuốc ; Ống thuốc có :

Cao tuyến cận giáp	*2mg*
Cao buồng trứng	*20mg*
Cao tinh hoàn	*320mg*
Estron	*5mg*
Calci levulinat	*350mg*

Chỉ định : Chữa đục thủy tinh thể, (đục nhân mắt người già) ngay khi mới xuất hiện triệu chứng đầu tiên.

Liều dùng : Ngày uống 1 ống, trước bữa ăn nửa giờ.

Pharbiton *(Amphraco-Mỹ)*

Dạng thuốc : Viên nang mềm chứa :

Bột sâm Triều tiên	*200mg*
Cholin bitartrat	*35mg*
Men bia	*10mg*
Vitamin A (palmitat)	*5500UI*
Vitamin D	*400UI*
Vitamin E	*3UI*
Vitamin B_1	*3,5mg*
Vitamin B_2	*2,4mg*
Vitamin B_6	*0,6mg*
Vitamin B_{12}	*1,5mcg*
Niacinamid	*12mg*
d-Calci pantothenat	*3,5mg*
Biotin	*3mcg*
Các ion như :	
Calci	*110mg*
Phosphor	*85mg*
Sắt	*12mg*
Iod	*120mcg*
Mg	*5mg*
Zn	*0,2mg*
Mn	*50mcg*
Kali	*6mg*
Dầu mầm lúa mì	*10mg*

Chỉ định : Các trường hợp suy nhược cơ thể, mỏi mệt, ăn kém ngon...

Liều dùng : Người lớn : ngày 1 viên.

Pharmagin plus *(Hàn Quốc)*

Viên nang chứa nhân sâm 12 vitamin, khoáng vi lượng và lecithin.

Liều dùng : Uống 1 viên/ngày.

Pharmasan *(Đức)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc có :

Tinh dầu Bạc hà	*1,1mg*
Menthol	*0,8mg*
Anisol	*0,3mg*
Long não	*0,15mg*
Tinh dầu Tiểu hồi	*0,15mg*
Đường	*470mg*

Chỉ định : Cảm ho, viêm họng, viêm thanh quản, viêm phế quản.

Liều dùng : Người lớn ngày ngậm 1-2 viên một lần, 2 -4lần/ngày.

Pharmaton *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nang có :

Deanol bitartrat	*26mg*
Cao khô đậm đặc Nhân sâm	*40mg*
Retinol palmitat(Vit A)	*4000 đvqt*
Thiamin mononitrat (Vit B1)	*2mg*
Riboflavin	*2mg*
Pyridoxin HCl	*1mg*
Vitamin B_{12}	*1mcg*
Acid ascorbic(Vit. C)	*60mg*
Nicotinamid (Vit. PP)	*15mg*
Ergocalciferol(Vit D_2)	*400 đvqt*
Vitamin E	*10mg*
Đồng sulfat	*2,51mg*
Mangan sulfat	*2,45mg*
Kẽm oxid	*1,25mg*
Ca fluorid	*0,42mg*
Sắt II sulfat	*50mg*
Kali sulfat	*9mg*
Magne sulfat	*50,7mg*
Dicalciphosphat	*325mg*

Tá dược : Bột lecithin, dầu thảo mộc một phần hydrogen hóa, dầu đậu tương hydrogen hóa, sáp vàng, ethyl vanilin, methoxyacetophenon.

Chỉ định : Các trường hợp cơ thể suy nhược, lao lực, ăn uống kém ngon, gầy sút....

Liều dùng : Dùng cho người lớn theo liều : ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn.

Chống chỉ định : Đang có sỏi thận, bị động kinh (do có deanol).

Lưu ý : *Do liều tương đối cao vitamin A, nên cần lưu ý đến việc quá liều vitamin A- Do có vitamin B12 và sắt có thể gây khó chẩn đoán chứng thiếu máu- Tránh uống vào buổi chiều vì có thể gây khó ngủ (do có deanol) - Không dùng cho người cai rượu - Không dùng cho người bệnh Parkinson đang điều trị bằng levodopa (vì tác dụng của thuốc bị vitamin B6 ức chế) - Do có muối calci, không uống đồng thời với tetracyclin (phải uống cách nhau ít nhất 3giờ.)*

Pharmaton, Super Pharmaton (Australia, Mỹ....) cũng có thành phần tương tự và cùng chỉ định.

Pharmax *(Mỹ)*

Dạng thuốc : Viên thuôn có :

Cao nhân sâm K8000	*40mg*
Lecithin	*50mg*
Rutin	*20mg*
Vitamin A	*5000 đvqt*
Vitamin B_1	*2mg*
Vitamin B_2	*2mg*
Vitamin B_6	*2mg*
Vitamin B_{12}	*36mcg*
Vitamin C	*60mg*
Vitamin D	*400 đvqt*
Vitamin E	*45 đvqt*
Vitamin PP	*20mg*
Acid pantothenic	*14mg*
Sắt	*18mg*
Đồng	*2mg*
Magnesium	*40mg*
Kẽm	*4mg*
Calci	*90mg*
Phosphor	*70mg*
Mangan	*1mg*
Kali	*8mg*

Tác dụng : Phối hợp cao nhân sâm với lecithin, 11 vitamin và 8 nguyên tố vô cơ.

Chỉ định : Các trường hợp suy nhược cơ thể.

Liều dùng : Người lớn, ngày uống 1 viên.

Biệt dược tương tự : **Ginseng Arik** *(Pháp): Viên nang chứa 250mg bột rễ nhân sâm kèm các vitamin B_1, B_2, B_6, C, E, và các nguyên tố vi lượng : Al, Cu, Fe, Mg, P,K, Si.....*

Pharmax gel *(Mỹ)*

Dạng thuốc ; Hộp 4 vỉ, mỗi vỉ 15 nang mềm- mỗi nang mềm chứa :

Cao Nhân sâm	*40mg*
Cao Aloe vera	*5mg*
Lecithin	*50mg*

11 loại vitamin và 8 muối khoáng giống như viên Pharmax (caplet).

Chỉ định và liều dùng : Như viên hình thuôn "Pharmax ".

Pharmax G2 *(Mỹ)*

Dạng thuốc : Hộp 4 vỉ, mỗi vỉ 10 nang mềm- Mỗi nang mềm như viên "Pharmax gel" trên đây có thêm 40mg cao bạch quả, Ginkgo biloba.

Tác dụng : Cao bạch quả có tác dụng điều chỉnh các rối loạn về mặt chuyển hóa ở

mạch máu và các mô, chống lại tác dụng có hại của các gốc tự do và duy trì hoạt động của các enzym ở tế bào.

Chỉ định : Các trường hợp suy nhược chức năng của cơ thể nhất là các rối loạn do nguyên nhân thiếu máu cục bộ ở các cơ quan.

Liều dùng : Người lớn ngày uống 1 viên.

Phlebogel *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống 10g gel bôi ngoài da có :

Aescin	*1g*
Buphenin HCl	*1g*

Tác dụng : Che chở mạch, giãn mạch.

Chỉ định : Điều trị tại chỗ các rối loạn chức năng tĩnh mạch - bạch huyết : cảm giác chân nặng, đau nhức, co rút (chuột rút), tê phù.

Liều dùng : Bôi 2-3 lần/ngày.

Lưu ý : *Không bôi vào vết thương hở, loét.*

Phlogosam *(Hungari)*

Dạng thuốc : Ống thuốc mỡ 3% phức hợp samarium natri disulfosalicyclic.

Tác dụng ; Muối phức hợp nguyên tố đất hiếm có tác dụng chống đông máu và chống viêm, giảm ngứa.

Chỉ định : Các chứng viêm bị cấp như ec-zema cấp, viêm bì do hóa chất hoặc thuốc, phản ứng do dị ứng ngoài da, mẩn ngứa....

Liều dùng : Ngày bôi 2-3 lần.

Pholcones *(Pháp)*

Dạng thuốc : Thuốc đạn người lớn/ trẻ em có :

Quinin sulfat basic	*0,1/0,05g*
Long não	*0,15/0,08g*
Eucalyptol	*0,12/0,08g*
Pholcodin	*0,015/0,005g*
Amylein HCl	*0,01/0,005g*

Chỉ định : Chữa triệu chứng : hạ nhiệt, dịu ho, giảm đau trong lúc bị bệnh hô hấp.

Liều dùng : Người lớn nạp mỗi lần 1 viên thuốc đạn, 2-3 lần/24giờ. Trẻ em trên 30 tháng -6 tuổi, nạp 2 thuốc đạn trẻ em/24giờ. Trẻ em trên 6 tuổi : 1 thuốc đạn sáng và chiều. Trẻ em 10 tuổi : nếu ho dữ dội dùng thêm 1 thuốc đạn thứ 3/ngày.

Chống chỉ định : Hen suyễn. Trẻ em dưới 30 tháng, suy hô hấp.

Lưu ý : *Kiêng rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú.*

Phosphalugel *(Pháp)*

Dạng thuốc : Gói gel trắng có :

Al phosphat thể keo 20%	*12,38g*

Lọ 500g có :

Al phosphat thể keo	*275g*

Tác dụng : Kháng acid, bao phủ bảo vệ niêm mạc dạ dày chống loét và xuất huyết.

Chỉ định : Viêm loét dạ dày- tá tràng- thoát vị khe thực quản, hồi lưu dạ dày thực quản, ợ nóng khó tiêu. Ngộ độc acid, kiềm, các chất ăn mòn. Chảy máu và viêm dạ dày do dùng thuốc. Bệnh đại tràng chức năng.

Liều dùng : Uống 1-2 gói, hoặc mỗi lần 1-2 thìa canh, 2-3lần/ngày. Ngộ độc, chảy máu tiêu hóa : 3-5 gói (60-100g) uống 1 lần cấp cứu - Thoát vị khe thực quản, hồi lưu thực quản, viêm thực quản uống vào cuối bữa ăn và lúc đi ngủ- Loét : uống 1-2giờ sau bữa ăn, lúc đau, cũng uống ngày 1 gói- Viêm dạ dày, khó tiêu, uống trước bữa ăn.- Bệnh đại tràng uống buổi sáng lúc đói hay buổi tối lúc đi ngủ-Trẻ em : 1/2-1 gói sau khi ăn (tùy theo tuổi)

Lưu ý : *Không dùng khi bị suy thận mạn tính. Nên dùng cách xa các thuốc uống khác (giảm hấp thụ). Đôi khi bị táo bón (cần uống nhiều nước).*

Biệt dược tương tự : **Willwin** (Ấn Độ)

Phosphocholin *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ 125g thuốc cốm sủi bọt có :

Dinatri phosphat khô	*3,125g*
Cholin citrat	*15g*
Dinatri citrat	*21,875g*
Lactose	*26,25g*

Tác dụng : Kháng acid- Thuốc hướng gan.

Chỉ định : Khó tiêu- Ợ - Đầy trướng bụng. Buồn nôn.

Liều dùng : Người lớn, uống mỗi lần 1-2 thìa canh, 1-3lần/ngày.
Trẻ em từ 1/2-2 thìa cà fê, tùy theo tuổi.

Lưu ý : *Tránh dùng thuốc khi đang dùng thuốc chống đông*

Phosphoneurol *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ thuốc 30ml giọt có :

Acid phosphoric dược dụng	*18,77g*
Monocalciphosphat	*3,078g*

Dinatriphosphat khan	*7,76g*
Magne glycerophosphat	*1,74g*

Tác dụng : Tăng phospho cho cơ thể, kích thích hoạt tính của tế bào xương.

Chỉ định : Loãng xương, nhuyễn xương. Tạng co giật, tăng calci niệu, sỏi vôi, gãy xương.

Chống chỉ định : Tăng phospho huyết, kèm suy thận. Giảm calci huyết.

Liều dùng : Người lớn : uống 150-200 giọt. chia 2-3lần, uống vào mỗi bữa ăn. Trẻ em 10 tuổi, uống 5 giọt/ngày. Trẻ em 10-15 tuổi, uống 75-100 giọt/ngày.

Lưu ý : *Liều dùng tăng dần để đạt hiệu quả mong muốn. Không dùng cho trẻ em dưới 30tháng. Dùng lâu dài cần theo dõi sự vôi hóa ngoài xương. Có thể bị buồn nôn, nôn, đau dạ dày.*

Phosphorylcholin

Dẫn xuất muối calci:
Epaspes

Dẫn xuất muối mgne :
Heparexin(Pháp)

Dạng thuốc : Gói thuốc cốm 0,75g phosphorylcholin (muối Mg)

Tác dụng : Lợi mật- Nhuận tràng.

Chỉ định : Chậm tiêu- đầy bụng- táo bón.

Liều dùng : Uống : 4-6gói/ngày, trước bữa ăn.
Duy trì : 2-4gói/ngày, trước bữa ăn- Lợi mật : uống 2 gói buổi sáng, lúc đói.

Chống chỉ định : Suy thận nặng.

Phytin

Calci và magne inosito-hexaphosphat

Dạng thuốc : Viên nén 0,25g, thuốc cốm 10%.

Tác dụng : Thu được từ cám gạo. Bồi dưỡng Calci và Phospho.

Chỉ định : Suy nhược thần kinh, kém ăn, trẻ em chậm lớn, chậm mọc răng.

Liều dùng : Người lớn : ngày 0,5-1g. Trẻ em : 0,25 đến 1g/ngày.

Phytol *(XNDP2/9 - Nadyphar)*

Dạng thuốc : Lọ 120ml dd uống (cứ 100ml dd có 30ml cao Actisô).

Chỉ định : Các bệnh về gan (xem "cynara scolymus")

Liều dùng : Người lớn ngày 2 lần x 1 thìa càfê.
Trẻ em : nửa liều trên.

Placentafil *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống tiêm 2ml và 5ml dùng đắp tại chỗ.

Tác dụng : Bào chế từ rau thai theo phương pháp Philatôp (10%). Có tác dụng, kích thích dinh dưỡng không đặc hiệu.

Chỉ định : Vết thương lành chậm, ghép giác mạc, thấp khớp thoái hóa,hư khớp. Người gầy sút, ảnh hưởng đến toàn thân, nhất là ở người đứng tuổi. Cận thị nặng tiến triển.

Liều dùng : Ngày tiêm dưới da hoặc bắp thịt 1 ống 2ml. Đợt dùng 18-24 ngày. Thấm vào gạc dung dịch trong ống 5ml để đắp tại chỗ.

Lưu ý: *Rất hiếm xảy ra mẩn đỏ hoặc mày đay.*

Plantacid *(Indonesia)*

Dạng thuốc : Viên nén để nhai/5ml dịch treo chứa :

Mg hydroxyd	*300mg/500mg*
Al hydroxyd	*300mg/400mg*
Dimeticon	*30mg/100mg*

Tác dụng : Chống acid dịch vị và đầy hơi.

Chỉ định : Điều trị triệu chứng đau vùng thượng vị, đau dạ dày do tăng acid dịch vị, viêm dạ dày, loét dạ dày- tá tràng.

Liều dùng : Uống 1 giờ sau bữa ăn hoặc khi đi ngủ buổi tối 1-2 viên nén hoặc 5-10ml dịch treo. Nếu bị nặng cứ 2 giờ có thể uống 1 lần như trên.

Lưu ý : *Không nên dùng liên tục quá 2 tuần.*

Biệt dược tương tự : **Antigas plus** (Canada).

Plantago ovata

Biệt dược : *Igol (Raptakos Brett)*

Dạng thuốc : Thuốc cốm gói 6g, có Plantago ovata 3,932g

Tác dụng : Cây thuốc họ Mã đề. Thuốc dạng vảy, hút nước nhanh, tạo thành khối nhão, 1g thuốc + 20ml nước để 1 giờ sẽ tạo hơn 20ml khối nhão. Tác dụng chủ yếu do các polysacharid, giữ nước, kích thích cơ trơn, tăng nhu động ruột, tạo khối phân,

nhuận tràng, 1 gói 3,96g hòa vào 125ml nước giúp đại tiện trong 24 giờ. Thuốc làm giảm amoniac ruột, giảm urê huyết lợi cho người suy thận mạn, gián tiếp giảm lipid và cholesterol máu. Thuốc không hấp thu vào máu, 70% được thải nguyên qua phân.

Chỉ định : Táo bón, khó tiêu (trĩ, nứt hậu môn, sau mổ hậu môn, loét trực tràng), tăng khối lượng phân, tiêu hóa dễ kích thích.

Liều dùng : Người lớn 1 gói/ngày, nên dùng 2 lần/ngày.
Trẻ em 1/2 liều người lớn (tùy theo chỉ định)
Hòa tan thuốc vào nước hoặc sữa (125ml) khuấy đều, uống ngay.

Chống chỉ định : Trẻ sơ sinh, tắc hoặc bán tắc ruột, dị ứng với thuốc.

Lưu ý : *Phải dùng đủ lượng nước hoặc hơn, uống ngay sau khi pha.*

Thuốc làm giảm hấp thu thuốc khác dùng cùng lúc.
Có thể bị đầy bụng hoặc phản ứng do nhạy cảm với thuốc.

Plasmagel *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ 500ml dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch :

Gelatin lỏng được biến đổi	*15g*
Natri chlorid	*3,5g*
Calci chlorid $2H_2O$	*1g*

Chỉ định : Sốc có giảm lượng máu, sốc xuất huyết, sốc giải phẫu,sốc do bỏng, sốc nhiễm khuẩn, sốc độc tính- Huyết áp hạ lúc gây mê.

Liều dùng ; Theo chỉ định của thầy thuốc.

Chống chỉ định : Dị ứng với gelatin, tăng calci huyết, bão hòa digitalin

Lưu ý : *Không trộn với máu có citrat - Thận trọng nếu bị suy thận. phải theo rõi huyết áp, bài niệu, hematocrit, ion đồ. Còn có thuốc Plasmogel désodé glucosé (có thêm glucose) cũng có chỉ định như trên*

Plenyl *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén để nhai hoặc viên nén sủi chứa các vitamin :

Vitamin A	*3000UI*
Vitamin E	*20UI*
Vitamin B_1 (dạng cocarboxylase)	*1,6mg*
Vitamin B_2	*2mg*
Vitamin B_5	*6,87mg*
Vitamin B_6	*4,11mg*
Vitamin B_{12}	*4mcg*
Vitamin C	*150mg*
Vitamin PP	*30mg*
Zn (dạng sulfat)	*1,43mg*
Cu	*0,42mg*
Se (dạng natri selenit)	*0,02mg*

Chỉ định ; Phòng và điều chỉnh các rối loạn do thiếu hụt vitamin và muối khoáng ở người lớn.

Liều dùng : Ngày 1 viên. Dùng từng đợt 15-30 ngày.

Pluribiase *(PHáp)*

Dạng thuốc : Mỗi viên có :

Pepton pancreatic	*0,02g*
Diastase lúa mạch mầm	*0,02g*
Cao toàn phần túi mật	*0,06g*
Bột niêm mạc ruột	*0,04g*
Cao belladon	*0,02g*
Phenolphtalein	*0,07g*
Cao khô Hương thao (romarin)	*0,02g*

Chỉ định : Táo bón.

Liều dùng : Người lớn uống 1-2viên vào bữa ăn chiều.

Chống chỉ định : Trẻ dưới 15 tuổi. Viêm đại tràng - Đau bụng không rõ nguyên nhân - Glôcôm góc đóng. - Bí đái liên quan đến rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

Lưu ý : *Không dùng thuốc lâu dài. Ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc - Không dùng cho phụ nữ có thai, người nuôi con bú. Đã có khuyến cao không dùng phenol phtalein vì tác dụng có hại.*

Plusssz

Dạng thuốc : Viên sủi bọt với nhiều loại.:
- Vitamin C
- Multivitamin (B1, B2, B5, B6, B12, PP, C và E).
- Zunior (9 vitamin thiết yếu và calci)
- Kalcium (300mg Calci)
- Magnesium (120mg Mg)
- Vas (Fe)+C (4mg Fe + 8 vitamin)
- Komfort pH
- Aktiv (60mg cafein)

Chỉ định : Bổ xung các vitamin và vi lượng khoáng cần thiết cho cơ thể. Tùy theo yêu cầu mà dùng loại nào cho phù hợp.

Liều dùng : Uống 1/2viên/ngày. Cho 1 viên thuốc vào 150-200ml nước uống được.

Polysan *(Việt Nam)*

Tên khác ; Chitosan (Ba Lan)

Dạng thuốc : Kem bôi 2% đóng ống 20g và hộp 100g

Tác dụng : Là một polysacarit nguồn gốc thiên nhiên ở Việt Nam, có tác dụng kháng khuẩn với nhiều chủng gram âm và gram dương kể cả trực khuẩn mủ xanh, kháng nấm nhất là Candida- albicans -Còn có tác dụng tăng sinh tế bào da.

Chỉ định : Các vết bỏng, vết thương nhiễm khuẩn, mụn nhọt, lở loét, nấm....

Liều dùng : Sau khi rửa vết thương, bôi thuốc lên tổn thương hoặc gạc vô khuẩn, đắp gạc băng kín vết thương. Ngày dùng 1 lần.

Chống chỉ định : Chưa nhận thấy.

Polytar liquid *(Stiefel- Anh)*

Dạng thuốc : Thuốc gội đầu đóng lọ 65ml chứa 0,3% dầu Cade, 0,3% tar BP, 0,1% dung dịch Coal tar USP, 0,3% Coaltar chiết xuất bằng dầu lạc và 10% oleyl alcohol- với pH 5,5.

Tác dụng : Sát khuẩn và chống tiết bã dầu nhờn.

Chỉ định : Bệnh vẩy nến, tiết bã nhờn ở da đầu, ngứa da đầu kèm gầu. Làm sạch và mượt tóc.

Liều dùng : Tuần lễ gội đầu 1-2 lần. Thấm ướt tóc. Bôi thuốc vào tóc và sát mạnh cho thuốc ngấm vào da đầu. - Rồi gội tráng lại bằng nước sạch.

Pommade Midy
(Sanofi- Việt Nam)

Dạng thuốc : Ống thuốc mỡ bôi hậu môn 40g ; cứ 100g chứa :

Amylein HCl	*1g*
Benzocain	*1g*
Cao Hamamelis	*0,5g*
Cao hạt dẻ Ấn Độ	*2,5g*

Chỉ định : Điều trị triệu chứng đau, ngứa, cương tụ trong bệnh trĩ và loét hậu môn.

Liều dùng : Ngày bôi 1-2 lần, sau hoặc trước khi đi ngoài.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với benzocain.

Prefagyl Oberlin *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên sủi bọt có :

Mg.chlorid	*0,01g*
Na bicarbonat	*0,14g*
Na sulfat	*0.285g*
Dinatriphosphat	*0,195g*
Na bromid	*0,15g*

Tác dụng : Trung hòa acid dạ dày. Nhuận tràng.

Chỉ định : Các rối loạn do acid gây nên, ợ nóng, hồi lưu dạ dày - thực quản, buồn nôn.

Liều dùng : Người lớn uống 1-2 viên, sau bữa ăn hay vào lúc khó chịu.
Trẻ em 1/2 viên trong 100g nước đường. Trẻ còn bú uống 1/4 viên trong 100g nước đường.

Chống chỉ định ; Không dùng thuốc lâu dài (trầm, dịu, ban bromi, trứng cá). Ỉa chảy, đau bụng phải ngừng thuốc.

Preparation H *(Pháp-Mỹ)*

Dạng thuốc : Thuốc đạn/ống thuốc mỡ 25g

Butoform	*0,02g/0*
Cao cồn nước men bia	*25mg/405mg*
Esculosid	*1mg/0*
Dầu gan cá	*1500UI/810mg*
Tinh dầu thym	*25mg/0*

Tác dụng : Gây tê (giảm đau,chống ngứa): butoform. Bảo vệ mao mạch, chống cương tụ. : esculosid.
Làm tổn thương mau lành : vitamin A và men bia. Tinh dầu thym (diệt khuẩn).

Chỉ định : Đau ngứa, cương tụ trong cơn đau trĩ và các bệnh ở hậu môn.

Liều dùng : Thuốc đạn nạp 1 viên sáng, tối, sau khi đại tiện.
Thuốc mỡ : Ngày bôi 2 lần.

Chống chỉ định : Mẫn cảm thuốc.

Proctolog *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống 20g thuốc mỡ/thuốc đạn có :

Trimebutin	*1,16g/120mg*
Các ruscogenines	*0,1g/10mg*

Tác dụng : Chữa trĩ.

Chỉ định : Viêm hậu môn trĩ, nứt kẽ hậu môn, viêm hậu môn có nứt, chảy máu trực tràng.

Liều dùng : Bôi 1-2 lần thuốc/ngày. Đặt 1-2 thuốc đạn/ngày.

Procto-glyvenol
(Ciba-Geigy)

Dạng thuốc : Kem bôi hậu môn ống 30mg : Thuốc đạn hộp 5 viên:

Tribenosid	*5g*
Lidocain HCl	*2g*

Một thuốc đạn có :

Tribenosid	*400mg*
Lidocain HCl	*400mg*

Chỉ định : Trĩ nội và trĩ ngoại.

Liều dùng : Cấp tính bôi kem hoặc đặt thuốc 2 lần/ngày, sáng và tối, sau đó giảm xuống 1lần/ngày. Ống 30g dùng khoảng 30 lần.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

Lưu ý : *Hạn chế dùng cho người mang thai, nhất là 3 tháng đầu thai kỳ.*
Cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người nuôi con bú.
Có thể đau rát nhẹ tại chỗ.
Tăng vận động ruột.

Proflor *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nang có :
Lactobacillus acidophilus đông khô trên sữa manitol 18^8-10^9 canh thang môi trường nuôi cấy đông khô 0,01g

Tác dụng : Chữa ỉa chảy do vi khuẩn (thuốc là những vi khuẩn sống không gây bệnh).

Chỉ định : Phòng ỉa chảy do dùng kháng sinh. Chữa triệu chứng ỉa chảy không phải thực tổn ở người lớn, trẻ em và trẻ còn bú. Ở trẻ em cần bổ xung bằng bù nước theo yêu cầu điều trị bệnh.

Liều dùng : Uống 4viên/ngày- uống xa bữa ăn- Trẻ em : uống viên hoặc chỉ lấy bột trong viên trộn với thức ăn hoặc ít nước cho uống.

Promag *(Indonesia)*

Dạng thuốc : Viên nén chứa :

Mg trisilicat	*300mg*
Al hydroxyd gel	*300mg*
Dimeticon	*325mg*
Vitamin B_1	*2mg*
Vitamin B_2	*1mg*
Vitamin B_6	*0,5mcg*
Vitamin B_{12}	*10mcg*
Niacinamid	*5mg*
Ca pantothenat	*1mg*

Tác dụng : Phối hợp thuốc chống acid dịch vị, chống đầy hơi, và các vitamin nhóm B.

Chỉ định : Trị liệu chứng đau thượng vị, đau bụng, chậm tiêu, buồn nôn kèm với loét dạ dày - tá tràng, tăng acid dịch vị.

Liều dùng : Ngày 3-4 lần. Mỗi lần : người lớn 1-2 viên. Trẻ em : 1/2-1viên. Uống 1-2 giờ sau bữa ăn và khi đi ngủ buổi tối.

Prolactin

Mammotrophin, physolactin là nội tiết của thùy trước tuyến yên gây tiết sữa.

Dạng thuốc : Lọ 5ml, mỗi ml có 5 đơn vị.

Chỉ định và liều dùng ; Làm tăng tiết sữa sau khi đẻ. Tiêm bắp thịt 1ml, 2 lần 1 ngày trong 5-6 ngày.

Proscillaridin

Proscillaridin A

Dạng thuốc : Viên nén hoặc bọc đường 0,25 và 0,5mg.

Tác dụng : Glucosid lấy từ cây Scilla martima var alba, có tác dụng co sợi cơ dương tính, tương đương với glucosid loại digitoxin, nhưng tác dụng làm chậm nhịp tim và giảm tính dẫn truyền ở cơ tim ít rõ rệt, còn có tác dụng lợi tiểu.

Chỉ định ; Các thể suy tim xung huyết, suy tâm thất trái cấp hoặc bán cấp, suy tim mạn, suy tim kèm nhịp chậm, suy tim ở người già, bệnh nhân không dung nạp với digitoxin và dân chất.

Liều dùng ; Vài ngày đầu : Người lớn : 3-5 viên/ngày, liều duy trì : 2-4viên/ngày.

Chống chỉ định : Tăng calci -huyết, phụ nữ có thai (tháng đầu.)

Lưu ý : *Tránh dùng cùng lúc với thuốc tiêm calci - Không dùng thuốc trước khi sốc điện.*

Prostaveron *(Pháp)*

Dạng thuốc ; Ống tiêm 1ml có :

Cao tuyến tiền liệt	*0,013g*
Metacresol	*0,003g*

Tác dụng : Tác dụng đặc hiệu trên tuyến tiền liệt và cơ bàng quang.

Chỉ định : Phì đại tuyến tiền liệt, viêm tuyến tiền liệt mạn tính, đái dầm nam giới, dùng trước và sau phẫu thuật tuyến tiền liệt.

Liều dùng : Tiêm bắp thịt sâu 1ml/ngày hay 2ml cách nhật trong 1 tháng (30ống)- Dùng lâu dài hay lặp lại tùy theo kết quả.

Protamin sulfat

Tác dụng : Hợp chất loại protein điều chế

từ tinh dịch một số cá Salmo. L, Trutta jordan, Salmonidae. Do mang điện tích dương, protamin hợp thành với heparin các phức hợp không tan và không có tác dụng chống đông máu. (giải độc, đối kháng chất chống đông).

Chỉ định và liều dùng ; Điều trị các chứng chảy máu do dùng quá liều heparin, còn dùng làm thuốc cầm máu trong một số trường hợp như : băng huyết sau khi đẻ, 1ml dung dịch 1% protamin tiêm tĩnh mạch chậm trung hòa tác dụng của 10mg heparin nếu được tiêm tiếp sau đó. Phải tiêm thật chậm và không được quá 50mg protamin mỗi lần, ngày tiêm 2 lần. Các trường hợp chảy máu khác, cứ 4 giờ tiêm mạch 50mg
Nếu sau 3 ngày điều trị như vậy (300mg/ngày.) vẫn còn chảy máu thì không nên tiếp tục.

Lưu ý : *Nếu tiêm quá nhanh có thể gây giãn mạch toàn thân (cảm giác nóng, mặt đỏ) kèm hạ huyết áp và tim đập chậm*

Protein huyết tương người

Tên khác : *Plasma protein fraction*

Plasma protein solution (viết tắt PPS)

Biệt dược : Plasmatein - Plasmanate *(Mỹ)*

Dạng thuốc : Lọ thuốc tiêm 50-250ml và 500ml kèm bộ dây truyền tĩnh mạch cứ 100ml dd chứa 5g các protein đã chọn lọc ở huyết tương (gồm có 88%) albumin 7% alpha - globulin và 5% bêta -globulin). Dd này đẳng trương với 1 thể tích tương đương huyết tương người.

Chỉ định : Giảm protein - huyết, để phục hồi thể tích máu trong trường hợp sốc do bỏng, tổn thương do chèn ép, cấp cứu ở bụng, và trong các trường hợp mất lượng quan trọng huyết tương chứ không mất lượng hồng cầu. Cấp cứu xuất huyết ở trẻ em và trẻ sơ sinh (sốc do mất nước và nhiễm khuẩn).

Liều dùng : Ít nhất 250-500ml/ngày.

Chống chỉ định : Suy tim phổi, thiếu máu nặng, tăng thể tích máu.

Pseudoephedrin

Dạng thuốc : Viên nang 120mg, dd uống (30mg/5ml)

Tác dụng : Alcaloid cây Ma hoàng (Ephedra) có tác dụng cường giao cảm, kích thích thụ thể adrenergic.

Chỉ định : Nghẹt mũi - nghẹt vòi Eustach.

Liều dùng : Người lớn, trẻ em trên 12 tuổi uống 120mg, cách nhau 12 giờ (2lần/ngày.)

Chống chỉ định : Tăng huyết áp, bệnh động mạch vành nặng. Loạn nhịp tim trẻ dưới 12 tuổi. Phụ nữ nuôi con bú. Phối hợp với IMAO không chọn lọc. Mẫn cảm thuốc. Người mang thai.

Lưu ý : *Ngừng thuốc nếu nhịp tim đập nhanh, hồi hộp, buồn nôn.*
Thuốc cho test (+) doping.
Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường giáp, đái đường, và loạn tâm thần, người cao tuổi. u sơ tuyến tiền liệt, glôcôm góc đóng.
Ngừng thuốc vài ngày trước khi gây mê (halogen) (tăng HA)
Không phối hợp với 1 thuốc cường giao cảm khác.

Tương tác : *Với IMAO (không phối hợp) vì tăng huyết áp, sốt cao. Khuyến không dùng với guanethidin, với thuốc mê bay hơi (tăng HA).*

Tác dụng phụ :
Khô miệng, mất ngủ, mày đay, ưu tư, rối loạn tiêu hóa, vã mồ hôi. Chán ăn, buồn nôn, mửa, rối loạn dạ dày. Rối loạn thần kinh : lo lắng, căng thẳng, đánh trống ngực, tinh nhanh, ngoại tâm thu.

Quá liều : *Cần rửa dạ dày, uống than hoạt, acid hóa nước tiểu bằng cách cho uống ammoni chlorid (loại pseudo-ephedrin).*

Pulmofluide *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ 180ml thuốc uống (loại đơn)có :

Terpin	*0,45g*
Eucalyptol	*0,018g*
Na benzoat	*3,6g*
Guaifenesin	*0,36g*
Codein	*0,0864g*
Cồn Ipeca	*1,8g*

Tác dụng : Dịu ho- long đờm.

Chỉ định : Viêm phế quản - viêm khí quản - cúm.

Liều dùng : Uống mỗi lần 1 thìa canh x 3lần/ngày.

Chống chỉ định ; Trẻ em dưới 15 tuổi.

Lưu ý : *Thuốc làm buồn ngủ. Còn có thuốc Pulmofluide ephedrin có cùng công thức trên, có thêm ephedrin HCl 0,44g và acid benzoic 0,1485g. Do có ephedrin nên không dùng phối hợp với IMAO, toan huyết, tăng hưng phấn tâm thần, suy mạch vành, cơ tim nghẽn, tăng huyết áp, glôcôm góc đóng. Ngoài ra còn có Pul-*

mofluide trẻ em và trẻ còn bú. Công thức có khác một số thành phần- sử dụng theo đơn hướng dẫn.

Pulmoll *(Pháp)*

Liều dùng : Viên ngậm có menthol và eucalyptol (1,52mg và 0,76mg/viên), 0,19mg tinh dầu bạc hà.

Chỉ định : Viêm họng, ho.

Liều dùng : Người lớn tối đa . 20viên/ngày. trẻ em trên 7 tuổi: 10viên/ngày.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với 1 thành phần của bd. Trẻ em dưới 30 tháng.

Pulmosérum *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ 125mg dd uống, cứ 5ml có

Codein	*4mg*
Gaiacol	*75mg*
Acid phosphoric đậm đặc	*88mg*
Saccharose	*330mg*

Tác dụng : Dịu họ, sát khuẩn đường hô hấp, tăng dịch tiết phế quản.

Chỉ định : Các chứng ho khan trong các chứng viêm thanh quản, khí quản, viêm phế quản.

Liều dùng : Người lớn : ngày 3 lần x 2 thìa cà fê
Trẻ em trên 10 tuổi : ngày 3 lần x 5ml. Pha loãng vào một ít nước khi dùng.

Chống chỉ định : Suy hô hấp, hen, trẻ em dưới 10 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Lưu ý : *Không uống rượu khi dùng thuốc - Cần thận trường hợp tăng áp lực nội sọ. Thuốc gây buồn ngủ (lưu ý người vận hành máy,...)*
Lưu ý khi phối hợp với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm), với các thuốc thuộc nhóm morphin (suy giảm hô hấp).
Thuốc có thể gây táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, nôn, có thất phế quản, ức chế hô hấp.
Chỉ dùng thuốc ngắn ngày.

Pursennide *(Pháp)*

Dạng thuốc : Mỗi viên có : muối calci của các sennosid A-B, hoạt chất cây Cassia angustifolia 20mg.

Tác dụng : Nhuận tràng.

Chỉ định : Táo bón.

Liều dùng : Uống 1-3 viên, sau bữa ăn chiều. Trẻ em từ 5-10 tuổi : uống 1 viên. Trẻ em từ 11-16 tuổi : uống 1-2 viên.

Chống chỉ định : Bệnh viêm đại tràng. đau bụng không rõ nguyên nhân.

Lưu ý : *Không dùng thuốc lâu dài. Nếu bị ỉa chảy đau bụng thì ngừng thuốc. Có khi nước tiểu hơi đỏ.*

Pyrethrin

Dạng thuốc : Thuốc xức - Dung dịch bôi - Gel - Phun mù. Thuốc gội đầu.

Tác dụng : Chiết từ họ cây cúc có tác dụng diệt ký sinh trùng : chấy rận.

Chỉ định : Trị và phòng chấy, rận.

Liều dùng : Phun mù, bơm phun sát chân tóc và lông để tiếp xúc 1/2 giờ, chải và gội. -Dùng 3 ngày liên tục. Thuốc nước, thuốc xức, và gội : xức lên đầu tóc, chà xát, quấn khăn hay đội mũ vải kín suốt đêm rồi gội đầu. Làm tiếp ngày hôm sau. Dùng lại sau 1 tuần nếu còn trứng. Rận : xức vào vùng có rận : rửa xà phòng- phải tẩy uế quần áo, màn, chăn.

Lưu ý : *Tránh để thuốc dây vào niêm mạc mắt - Không uống và để xa tầm tay trẻ nhỏ- Không dùng cho trẻ dưới 30 tháng.*

Quinimax *(Sanofi- Việt Nam)*

Dạng thuốc : Công thức 0,10g Quininmax tương ứng với :

Quinin resorcin bichlorhydrat	*0,610cg*
Quinidin resorcin	*0,255cg*
Cinchonin- resorcin	*0,068cg*
Cinchonidin- resorcin	*0,007cg*

Viên 0,10g. Thuốc đạn người lớn/trẻ em có 0,25g/0,15g. Ống tiêm 1ml có 0,10g. Ống tiêm 2ml có 0,20g. Ống tiêm 4ml có 0,4g.

Tác dụng : Alcaloid của cây canhkina, tác dụng diệt thể phân liệt (Schizonticid) và diệt yếu giao tử bào (gametocid).

Chỉ định : Trị bệnh sốt rét. Tiêm : cơn ác tính- Trường hợp kháng với amino 4-quinolein, trường hợp không thể uống. Viên : phòng bệnh : trường hợp kháng với amino 4-quinolein

Liều dùng : Người lớn và trẻ em, liều điều trị 25mg/kg, không quá 1,5g/24giờ. Viên (phòng bệnh) : 1-3 viên/ngày : điều trị 3-8 viên/ngày. Thuốc đạn : 1-3 đạn/ngày.
Tiêm tĩnh mạch : trường hợp trầm trọng pha 400mg trong 30ml dung dịch glucose 5% không quá 0,5g/6giờ

Chống chỉ định : Rối loạn dẫn truyền trong tâm thất (trừ cấp cứu ác tính).

Lưu ý : *Thận trọng nếu có thai- Không tiêm tĩnh mạch quá 0,5g/6giờ. Chú ý : vô khuẩn tốt khi tiêm- Tác dụng phụ : ù tai chóng mặt, giảm thính lực- Tiêm bắp đau, có trường hợp hoại tử tại chỗ. Tiêm tĩnh mạch gây viêm tĩnh mạch, xơ cứng tĩnh mạch.*

Q

Quinin

Cinchonan-9-ol-, 6'-methoxy, (8α, 9R)
Tên khác : *Chinina*
Chinium

Dạng thuốc : Ống tiêm 2ml = 0,25g-0,50g. Ống tiêm 5ml=0,05g (quinoserum). Viên với hàm lượng khác nhau.

Tác dụng : Là alcaloid chiết xuất từ cây Canhkina chống nguyên sinh động vật- Trị sốt rét -Hạ nhiệt.

Chỉ định : Điều trị đặc biệt sốt rét nặng, sốt rét có biến chứng.

Liều dùng : (Phác đồ điều trị, số 1993/QLSK ngày 6/4/1992 của Bộ Y tế). Điều trị đặc hiệu trong sốt rét, sốt rét có biến chứng : Quinin dihydrochlorid liều người lớn 20-30mg/kg thể trọng trong 24giờ. - Truyền nhỏ giọt tĩnh mạch : 6 giờ đầu quinin - dihydrochlorid 0,5g, pha trong 250ml dung dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl với tốc độ 30giọt/phút. Thời gian 1 lần truyền 4-8 giờ, cho đủ liều 24 giờ. Truyền 2-3 ngày, nếu bệnh nhân chuyển biến tốt, khỏi hôn mê thì chuyển sang dùng thuốc uống cho đủ liều 5-7 ngày- Ở những nơi không có điều kiện truyền tĩnh mạch thì tiêm tĩnh mạch và xử trí như sau : 6 giờ đầu tiêm Quinoserum 0,20-0,25g (4-5 ống 0,05g) hoặc quinin dihydrochlorid 0,25g pha với 20ml dung dịch glucose 10%, tiêm thật chậm vào tĩnh mạch. Sau đó tiêm bắp 1 ống quinin dihydrochlorid 0,25g. Sau 8 giờ tiêm nhắc lại 1 lần cho đủ liều 24giờ. Những ngày sau nếu bệnh nhân chuyển biến tốt thì chuyển sang uống cho đủ liều 5-7 ngày.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với quinin, hemoglobin- niệu chưa rõ nguyên nhân. Rối loạn dẫn truyền trong thất.

Lưu ý ; *Có thể chóng mặt, ù tai, nôn mửa dị ứng phát ban. Thuốc chuyển vào sữa mẹ rất ít, nên có thể dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú*

Quinin benzoat

Dạng thuốc : Viên nén 115mg kèm 32mg thiamin HCl và 10mg gomenol. Thuốc đạn 300mg kèm 90mg vitamin B_1, 300mg gomenol.

Tác dụng : Chống co thắt cơ vân ở mức vừa phải.

Chỉ định : Các chứng co rút cơ như : chứng chuột rút ban đêm, chuột rút ở vận động viên thể dục.

Liều dùng : Lúc đầu : nạp thuốc đạn, ngày 2 viên, trong 3-6 ngày. Hoặc ngày 3 viên + 1 thuốc đạn hay ngày 6 viên. Sau liều duy trì ngày 1 thuốc đạn hoặc 3 viên.

Chống chỉ định : Nhược cơ, bệnh Stokes - Adams, rung nhĩ, điều trị đồng thời với quinidin hoặc chloroquin.

Lưu ý : *Phụ nữ có thai nên tránh dùng, nhất là mấy tháng cuối.*

Quinin carbonat

Tên khác : *Carbonate neutre de quinine*

Biệt dược : *Aristoquine*

Dạng thuốc : Viên nén 0,25g

Chỉ định : Chữa sốt rét, đau dây thần kinh, ho gà. Không đắng nên dễ dùng cho trẻ em. Người lớn uống 0,5g đến 1g một ngày, dưới dạng bột hay dung dịch nước cốn.

Trẻ em : từ 1-6 tuổi, 0,05g đến 0,6g trong 1 ngày.

Quinin formiat base

Tên khác :*Chininum monoformicum*
Formiate basique de quinine

Biệt dược : *Quinoforme Lacroix (Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén 0,25g- ống tiêm 1-2 và 4ml có 0,10g-0,25g.

Chỉ định : Trị sốt rét cơn.

Liều dùng : Người lớn, uống ngày 1-2viên/ngày, hoặc tiêm bắp sâu 1ống/24giờ.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với quinin, huyết cầu tố- niệu chưa rõ nguyên nhân.

Quinin sulfat

Biệt dược :*Quinamin*

Dạng thuốc : Viên có 0,25g quinin sulfat.

Tác dụng ; Chống sốt rét chỉ có tác dụng trên dạng hồng cầu của Plasmodium. Vì vậy chỉ sử dụng cắt cơn kịch phát cấp tính P.vivax, malariae hay ovale, có thể chữa trị hơn 50% sốt rét do P.falciparum- Giảm đau hạ nhiệt. Gây tê cục bộ, tác nhân xơ cứng dùng điều trị giãn tĩnh mạch. (trĩ).

Chỉ định : Chữa bệnh sốt rét. Dự phòng điều trị co cứng cơ chân (chuột rút) ở tư thế nằm về đêm.

Liều dùng : Sốt rét- Người lớn uống mỗi ngày 0,5-2g, chia làm 3 lần, trong 9 ngày. Trẻ em : 0,05g/tuổi. Co cứng cơ uống 0,25g lúc sắp đi ngủ, nếu cần uống 2 viên vào bữa ăn chiều và lúc đi ngủ.

Chống chỉ định ; Làm tổn thương bào thai, cho nên không sử dụng cho phụ nữ có thai- Mẫn cảm với quinin (thiếu enzym G6PD)- Ù tai, viêm thần kinh thị giác.

Lưu ý ; *Quinin làm tăng nồng độ digoxin và digitoxin trong huyết tương, -Suy giảm hệ enzym gan tổng hợp các yếu tố liên hệ đến vitamin K, làm tăng tác dụng thuốc chống đông máu và warfarin- Các chất kiềm hóa nước tiểu (Na bicarbonat, acetazolamid) làm tăng nồng độ quinin trong máu, có khả năng gây độc.*

Tác dụng phụ : *Thiếu máu cấp tính, ban xuất huyết do giảm tiểu cầu- Rối loạn thị giác, ù tai, điếc, chóng mặt, nhức đầu, buồn nôn, nôn, sốt, nổi ban, ngứa, đỏ ửng da, đau thắt ngực.- Sử dụng thật cẩn thận với người rung tâm nhĩ- Nếu có hiện tượng như trên phải ngừng dùng thuốc.*

Quinine Lafran *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên chứa 0,25g và 0,50g quinin basic HCl.

Chỉ định : Trị sốt rét cơn (đặc biệt ca đề phòng kháng với các thuốc trị sốt rét khác). Phòng bệnh cũng trong trường hợp đề kháng với thuốc khác.

Liều dùng : Điều trị : người lớn : từ 1,5-2g/24giờ, hay 25mg/kg thể trọng/24giờ, chia 3-4lần. Liều tối đa, 0,50g/lần và 2g/24giờ. Trẻ em : dưới 15 tuổi: 0,15g/tuổi/24giờ,chia 3 lần. Phòng bệnh : 0,25g-0,50g/24giờ chia 2 lần.

Lưu ý : *Ttrị liệu lâu dài, cần theo dõi thính giác. Lúc có thai, với liều thông thường không thể khởi phát chuyển dạ, trái lại có thể tăng các cơn co thắt sẵn có. Tác dụng phụ : (chóng mặt, ù tai, với liều cao có thể điếc và song thị).*

Quinisedine *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên có :

Quinin benzoat	*80mg*
Cao khô Crataegus	*60mg*

Tác dụng : An thần- chống co thắt- Êm dịu thần kinh- Giảm đau- Điều hòa rối loạn chức năng tim.

Chỉ định : Trạng thái kích thích tim, đánh trống ngực, ngoại tâm thu- Chuột rút.

Liều dùng : Uống 4-6viên/ngày.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với quinin, nhược cơ, rối loạn dẫn truyền trong thất.

Lưu ý : *Kiêng rượu khi dùng thuốc*

Quinocarbine *(Bouchara-Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc đường có:

Al orthoxyquinoleat	*37,3mg*
Than hoạt	*281,25g*

Tác dụng : Hấp thụ và sát khuẩn ở ruột.

Chỉ định : Điều trị chứng đầy bụng, chướng hơi, và rối loạn ở ruột kết do loạn khuẩn.

Liều dùng : Ngày uống 4-8 viên, chia 2 lần.

Chống chỉ định : Viêm da đầu chi bệnh ruột (enteropathie acrodermatitis)

Lưu ý :*Tránh dùng cho phụ nữ có thai*
Đợt điều trị tối đa không quá 4 tuần (dùng lâu gây ảnh hưởng thần kinh)
Người làm thẩm phân lọc máu lâu dài, dùng thuốc có nguy cơ gây bệnh não gan
Thận trọng với người suy gan- thận.
Ỉa chảy nhiễm khuẩn cần dùng kháng sinh phù hợp.
Không nên phối hợp với các thuốc khác có hydroxyquinolein.

Tác dụng phụ : *Rối loạn nhẹ tiêu hóa, phân màu đen, mất phospho nếu dùng lâu dài.*

Quotivit O.E *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên bọc chứa :

Retinol (vitamin A)	*1000 đvqt*

Colecalciferol (vitamin D_2)	*200 đvqt*
Vitamin E	*15mg*
Vitamin B_1	*2mg*
Vitamin B_2	*1,5mg*
Vitamin PP	*5mg*
Vitamin B_6	*2mg*
Vitamin C	*80mg*
Calci pantothenat	*10mg*
Sắt (dạng $FeSO_4$)	*10mg*
Iod (dạng KI)	*0,15mg*
Cu (dạng $CuSO_4$)	*1mg*
Mn (dạng $MnSO_4$)	*1mg*
Zn	*1,5mg*
Co (dạng $CoSO_4$)	*0,1mg*

Chỉ định : Phòng các trường hợp thiếu vitamin và chất vô cơ, do :
- Chế độ ăn uống hạn chế hoặc mất cân đối
- Người nghiện rượu - Người lao lực, mới ốm dậy....

Liều dùng : Người lớn, ngày 1 viên vào bữa ăn.

Chống chỉ định : Cơ thể thừa sắt.

Lưu ý : *Tránh phối hợp với các thuốc có vitamin A.*

R

Radobelin

Total alcaloids of radix Belladonnae- Atropa belladona total alkaloids - Complexe d'alcaloides de la racine de Belladone. Belladona gesamtalkaloide *(Đức)*

Dạng thuốc ; Thường dùng radobelin hoặc bellafolin dưới dạng phối hợp trong công thức cô điển sau đây : Cho một viên nén hoặc bọc đường- Radobelin (hoặc Bellafolin) : 0,1mg- Ergotamin tartrat : 0,3mg-Phenobarbital : 20mg.

Tác dụng : Là hỗn hợp toàn bộ alcaloid trong rễ cây belladon (hàm lượng thay đổi từ 0,1-0,6% rễ khô), được phân lập dưới dạng tinh khiết trong đó chủ yếu là hyosciamin. Ở một số nước khác như Thụy Sĩ lại dùng toàn bộ alcaloid chiết xuất từ lá belladon với tên là Bellafolin. Theo Dược điển Việt Nam, hàm lượng toàn bộ alcaloid này từ 0,3-0,5% tính ra hyosciamin. Về mặt tác dụng dược lý radobelin và bellafolin có tác dụng như atropin nhưng các tác dụng phụ được giảm đi nhiều (nhất là tác dụng đến mắt và tuyến nước bọt). Ngoài tác dụng an thần nhẹ, radobelin có tác dụng chống co giật rõ rệt ở hệ thần kinh thực vật và ở lớp cơ trên.

Chỉ định : Các rối loạn hệ thần kinh thực vật. Do nguyên nhân nội sinh như : loạn trương lực thần kinh- tuần hoàn, rối loạn thần kinh dạ dày - ruột, trạng thái thần kinh căng thẳng, lo âu, hội chứng Ménière, rối loạn ở tuổi dậy thì, tuổi mãn kinh, ở bệnh nhân Basedow và các thể ưu năng tuyến giáp- Do nguyên nhân ngoại sinh như : mệt mỏi tâm thần và suy nhược thần kinh ở người lao lực, người mẫn cảm với thời tiết, chứng nôn nao ở người đi tầu xe, máy bay, rối loạn sau chấn thương hoặc sau khi mắc bệnh nhiễm khuẩn ở người lớn mới ốm dậy và điều trị cơ địa ở bệnh nhân mắc bệnh ngoài da.

Liều dùng : Bắt đầu, người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Sau đó 3-4 lần, dùng liều duy trì, ngày từ 2-3 viên, chia liều dùng hàng ngày ra 2-3 lần, nếu có rối loạn giấc ngủ, nên dùng liều cao hơn, vào buổi tối trước khi đi ngủ. Nên dùng từng đợt nếu phải điều trị trong thời gian khá dài : Một đợt từ 3,4 tuần, nghỉ 2-3 tuần, lại dùng đợt khác.

Chống chỉ định : Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt kèm ứ nước tiểu. Đang nuôi con bú. Bệnh nặng ở hệ tuần hoàn. Suy gan hoặc thận nặng. Porphyrin- niệu. Phụ nữ có thai

Lưu ý : *Người lái xe hoặc vận hành máy.... cần lưu ý là tính phản xạ tự nhiên, có thể bị ảnh hưởng khi dùng thuốc*

Ranbaxy's Garlic pearls
(Ấn Độ)

Dạng thuốc : Nang mềm galatin chứa tinh dầu tỏi tinh chế 0,25% kèm tá dược vđ 250mg

Chỉ định : Các chứng đầy bụng, chướng hơi : chậm tiêu hóa, (do điều chỉnh các rối loạn tiêu hóa tạo ra, nhiều hơi ở ruột).
Các chứng cảm cum, ho dai dẳng và dễ tái phát (do tác dụng kháng khuẩn mạnh, làm mất cương tụ ở ngực, đường hô hấp qua mũi họng, nên làm giảm tần xuất các chứng cảm lạnh.)

Nồng độ cao cholesterol ở máu gây ra vữa xơ mạch và thu hẹp nòng mạch máu.
Các chứng đau khớp (do tác dụng chống viêm).

Liều dùng : Ngày uống 1-2 viên, trước và sau bữa ăn.

Lưu ý : *Tỉnh dầu tỏi đã làm mất hết mùi, nhưng vẫn giữ đầy đủ tác dụng chữa bệnh, nên dễ sử dụng.*

Ranferon 12 *(Ấn Độ)*

Dạng thuốc : Viên nang có 305mg sắt fumarat (tương ứng 100mg Fe^{2+}, 75mcg folic, 5mcg Vitamin B12, 75mg Vitamin C và 5mcg kẽm sulfat.

Chỉ định : Người thiếu máu mới ốm dậy, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em đang lớn.

Liều dùng : Ngày từ 1-3 viên, tùy theo yêu cầu và thể bệnh.

Raubasin

Tên khác : Almalicin-Alcaloid F - Tetrahydroserpentin.

Biệt dược kép : *Iskedyl(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén hoặc bọc đường 1-5 và 10mg, ống tiêm 3ml/10mg.

Tác dụng : Là một trong nhiều alcaloid của Rauwolfia serpentina, nhưng tác dụng dược lý lại khác hẳn reserpin, vì có tác dụng mạnh liệt giao cảm, làm ngược đảo tác dụng của adrenalin và noradrenalin. Có tác dụng mạnh chống thiếu máu cục bộ ở não và ngoại vi (do tác dụng chọn lọc đến các mạch máu cỡ nhỏ và trung bình). Với liều trên 10mg/24giờ, có tác dụng tăng năng tâm thần (Psycho-énergisant) ở người già bị trầm cảm, và người mất khả năng vận động, do đó tăng cường tuần hoàn não, cơ và da, không gây tăng huyết áp và không ảnh hưởng đến chuyển hóa glucid.

Chỉ định : Các chứng bệnh do giảm tuần hoàn não như : xơ cứng mạch não kèm triệu chứng chóng mặt, ù tai, nhức đầu, giảm tập trung tư tưởng, rối loạn giấc ngủ, thiếu máu cục bộ, và hội chứng sau đột quỵ. -Các rối loạn tâm - thần kinh ở người già như giảm hoạt động trí óc, rối loạn cư xử, không kiềm chế được co thắt.- Các rối loạn tuần hoàn ngoại vi : viêm động mạch, bệnh Raynaud và các chứng dị cảm đầu chi, rối loạn chức năng và suy tĩnh mạch, loét giãn tĩnh mạch, bệnh động mạch ở người đái tháo đường, viêm nội mạc động mạch, gây tắc...

Liều dùng: Rối loạn tuần hoàn não và ngoại vi : Bắt đầu, người lớn uống 2 lần, mỗi lần 20mg, khoảng nửa giờ trước bữa ăn. Nếu cần có thể phối hợp với thuốc tiêm : Ngày tiêm tĩnh mạch chậm 1-2 ống, cần tiêm thử thuốc để theo rõi phản ứng của người bệnh. Nếu không tiêm được tĩnh mạch, có thể tiêm bắp nhưng có thể gây đau chỗ tiêm- Điều trị duy trì, ngày uống 3 lần, mỗi lần 10-20mg- Biểu hiện tâm thần kinh ở người già do suy tuần hoàn não : ngày uống uống 3 lần, mỗi lần 5mg - Rối loạn tuần hoàn tĩnh mạch : ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 5-10mg. Nếu bị phù nặng, nên dùng liều đầu tiên thấp, ngày 2 lần, mỗi lần 5-10mg, sau khi đã hết phù nề, mới dùng liều như trên.

Lưu ý : *Nếu có suy tim cần điều trị tim để có tác dụng tốt hơn (như dùng biệt dược Card-lamuran : Viên bọc đường 10mg raubasin và 0,125mg digoxin). Nếu bị tăng huyết áp, có thể dùng phối hợp với reserpin (với liều thấp hơn thường lệ)-Tránh dùng cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu, người rối loạn tinh nết (dễ bị kích thích, tâm thần không ổn định) hoặc bị kích thích tâm thần vận động. Thuốc tiêm raubasin còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch pha vào dung dịch NaCl 0,9%.*

Raudixin *(Mỹ)*

Dạng thuốc : Viên nén có 50mg và 100mg bột rễ Rauwolfia serpentina, chứa ít ra 0,15% và không quá 0,20% các alcaloid nhóm reserpin- rescinnamin, tính theo reserpin.

Tác dụng : Làm hạ huyết áp.

Chỉ định : Tăng huyết áp vô căn nhẹ- Phối hợp điều trị với các thuốc trị tăng huyết áp khác trong các bệnh tăng huyết áp nặng.
Trị liệu triệu chứng tình trạng tâm thần vật vã (phân liệt) mà lúc đầu không dùng nạp dẫn xuất phenothiazin hoặc không cần tới thuốc trị tăng huyết áp.

Liều dùng : Người lớn uống 200-400mg/ngày, sáng và chiều. Liều duy trì uống 50-300mg/ngày, uống 1-2 lần. Trẻ em và thanh niên, người già, giảm bớt liều.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với Rauwolfia (nhất là trường hợp bị hen suyễn, dị ứng). Trầm cảm tâm thần - Loét tiêu hóa- Viêm đại tràng.

Lưu ý : *Rất thận trọng với người có bệnh hay tiền sử trầm cảm tâm thần- Không dùng khi có thai, hoặc nuôi con bú- Thận trọng với người suy thận, đang dùng digitalin, quinidin. Có thể có tác dụng phụ : Tăng tiết, buồn nôn, chán ăn,*

ỉa chảy, buồn ngủ, trầm cảm, căng thẳng, ù tai, ác mộng, cảm giác đau thắt ở ngực, nghẹt mũi, ngứa, khô miệng, nhức đầu, khó thở. (sẽ hết nếu không dùng thuốc).

Raunatin *(Nga)*

Biệt dược : Viên ba gạc
Raucasil (Việt Nam)

Dạng thuốc : Viên nén 2mg.

Tác dụng : Chứa toàn bộ các alcaloid của ba gạc Ấn Độ (chủ yếu có reserpin, serpentin, ajmalin...)

Chỉ định : Như với reserpin.

Liều dùng : Ngày đầu 1 viên. Sau tăng dần ngày thêm 1 viên cho tới khi liều tối đa 4-6 viên/ngày, chia 2 -3 lần, vào sau bữa ăn. Cuối đợt : liều duy trì 1-2viên/ngày.

Đợt dùng : 3-4 tuần.

Chống chỉ định : Như với Reserpin.

Raveron *(Áo)*

Dạng thuốc : Ống tiêm 1ml cao tuyến tiền liệt đã khử albumin.

Chỉ định : Giai đoạn khởi phát ở adenom tuyến tiền liệt- Viêm tuyến tiền liệt mạn- Adenom tuyến tiền liệt với cặn ở bàng quang tới 150ml -chứng đái dầm ở nam giới.
Dùng chuẩn bị trước và sau phẫu thuật ở tuyến tiền liệt.

Liều dùng : Tiêm sâu bắp ngày 1 ống, hoặc cứ 2 ngày tiêm 2 ống. Đợt dùng 4 tuần, tùy theo kết quả, có thể dùng tiếp đợt khác.

Lưu ý: *Biệt dược tương tự . Prostaveron (Pháp)*

Recolina *(Ấn Độ)*

Biệt dược : Bào chế từ tảo Spirulina, tương tự như bd Linavina (xem chữ này)

Recombinate *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ chứa bột đông khô yếu tố VIII, tái kết hợp tương ứng 250-500-1000UI. Kèm ống 10ml nước cất tiêm.

Tác dụng : Yếu tố VIII còn gọi là yếu tố chống ái huyết là yếu tố đặc hiệu cho sự đông máu, bị thiếu hụt ở bệnh nhân mắc ái huyết A (do bẩm sinh, di truyền).

Chỉ định : Dùng cho bệnh nhân kể trên để phòng và trị các giai đoạn xuất huyết, còn dùng trong quá trình phẫu thuật cho các bệnh nhân này. Thuốc không dùng điều trị Von Willebrand.

Liều dùng : Tùy theo tình trạng chảy máu và thể lâm sàng. Tiêm tĩnh mạch sau khi pha với dung môi kèm theo và bằng bơm tiêm có sẵn (với tốc độ tối đa là 10ml/phút.)

Chống chỉ định : Mẫn cảm với các protein (do quá trình bào chế thuốc này).

Recormon *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ bột đông khô tiêm 1000-2000 và 5000 UI erythropoietin beta kèm ống 1-2 và 5ml nước cất để tiêm.

Tác dụng : Hoạt chất trên là một glucoprotein tinh chế kích thích quá trình tạo hồng cầu.

CHỉ định : Trị chứng thiếu máu ở những bệnh nhân suy thận mạn đã thẩm phân máu (người lớn và trẻ em trên 2 tuổi).

Liều dùng : Nên dùng tiêm dưới da : Đợt dùng gồm 2 giai đoạn :
a)Điều chỉnh : Khởi đầu, tuần lễ tiêm 3 lần x 20 UI/kg. Còn dùng tiêm tĩnh mạch với liều gấp đôi liều trên.
Không tiêm quá 720 UI/kg cho 1 tuần.
b)Duy trì : Giảm liều dùng đi 1/2 so với liều trên để duy trì nồng độ hemoglobin ở mức 12g/dl.

Chống chỉ định : Trẻ em dưới 2 tuổi, tăng huyết áp chưa ổn định. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Lưu ý : *Tác dụng phụ thường gặp: tăng huyết áp hoặc làm nặng bệnh tăng huyết áp sẵn có.*

Refortan- Refortan plus *(Đức)*

Biệt dược tương tự : *Stabisol (Đức)*

Dạng thuốc : Dd tiêm truyền chai 250 và 500ml.
Tinh bột hydroethyl hóa (phân tử lượng trung bình MW : 200000) NaCl và nước cất tiêm, pH 4,7

Tác dụng : Chất thay thế thể tích huyết tương có : 6% tinh bột hydroethyl hóa trong NaCl 0,9% có cùng áp xuất thẩm thấu so với máu, sử dụng trên lâm sàng, như một dịch truyền đồng thể tích. Thuốc giữ khoảng 5-6giờ sau 4 giờ truyền 500ml dung dịch 10%. Dùng Refortan không ảnh hưởng đến chức năng thận và nhóm máu.

Chỉ định : Làm tăng thể tích tuần hoàn khi

giảm thể tích máu : Sốc do bỏng, chấn thương nặng, phẫu thuật, pha loãng máu.

Liều dùng : Lúc đầu, truyền chậm 10-20ml/ Theo rõi bệnh nhân phòng phản ứng có thể xảy ra. Liều dùng tùy thuộc vào tình trạng bệnh. Tăng thể tích huyết tương khoảng 250-1000ml/ngày. Pha loãng máu 500ml/ngày, kéo dài vài ngày. Tốc độ truyền tối thiểu 30 phút/500ml (cấp cứu có thể nhanh hơn).

Chống chỉ định : Quá tải thể tích tuần hoàn, suy tim ứ huyết, suy thận mạn kèm đái ít hoặc vô niệu, creatinin máu 2mg/dl, cơ địa dễ xuất huyết, quá mẫn cảm với thuốc.

Lưu ý: *Có thể có phản ứng phản vệ (sau vài phút tiêm) : ngứa dữ dội, đỏ bừng mặt, đứt hơi do như chẹn họng, sau đó nôn quặn bụng, rút cơ bụng, tim nhanh, tụt HA, ngừng tim, ngừng thở. Xử trí : ngừng thuốc, lưu kim cho epinephrin và theo dõi mạch., HA. Dùng glucocorticoid IV và kháng histamin và thực hiện các nguyên tắc cấp cứu thông thường.*
Chỉ dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú khi thật cần thiết.

Coi chừng: *quá tải tuần hoàn, thận trọng với người có bệnh về đông máu, suy tim, phù phổi, suy thận, bệnh gan mạn.*
Cần cân đối điện giải (bổ xung điều trị), và thành phần máu (hồng cầu, huyết sắc tố, nồng độ protein...),

Tương tác : *Làm thay đổi các thông số hóa lâm sàng.*
Tránh trộn với thuốc khác (có thể có tương kỵ mắt thường không nhìn thấy).
Dùng với aminoglycosid tăng tác dụng độc trên thận.

Tác dụng phụ :*Có thể bị sốc phan vệ (cần có phương tiện cấp cứu)*
Ngứa (pha loãng máu)
Amylase huyết thanh tăng cao, trở lại bình thường sau 3- 5ngày sau khi ngừng thuốc.
Dùng liều cao tăng nguy cơ chảy máu.

Relvene *(Pháp)*

Dạng thuốc : Gel ống 60g bôi tại chỗ 2%. Gói bột 1g 0-(ß-hydroxyethyl)-rutosid.

Tác dụng : Che chở mạch.

Chỉ định : Suy tĩnh mạch- bạch huyết, rối loạn chức năng (chân nặng, dị cảm, co thắt, đau nhức), phù.

Liều dùng : Ngày bôi 3-4 lần hoặc uống 1-2 gói pha vào ít nước.

Chống chỉ định : Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Rennie *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén có:

Calci carbonat	*680mg*
Mg carbonat nặng	*80mg*

Tác dụng : Chống acid dịch vị, giảm đau dạ dày.

Chỉ định : Các chứng đau do tăng acid dịch vị ở dạ dày, thực quản, tá tràng.

Liều dùng : Ngày uống 3- 4 lần x 1-2 viên vào sau bữa ăn hoặc lúc đau. Ngậm hoặc nhai viên thuốc.

Lưu ý : *Người bị suy thận. Thuốc có 475mg saccarose, nên lưu ý không dùng với người bị đái dường.*
Dùng cách xa cách thuốc khác 2 giờ. Không dùng cùng lúc với indometacin và phosphor do tương tác.

Renutryl *(Pháp)*

Dạng thuốc : Hộp 375ml chất lỏng có : (500 Kcal= 2092 Kjoule).

Retinol hay axerophtol	*833 đvqt*
Riboflavin	*3mg*
Thiamin nitrat	*2,89mg*
Ca pantothenat	*9,49mg*
Pyridoxin HCl	*2,1mg*
Vitamin C	*75mg*
Nicotinamid	*10,5mg*
MgO nặng	*34,88mg*
$MnSO_4$	*3,94mg*
KCl	*600mg*
$FeSO_4$	*15mg*
Na caseinat	*12,5mg*
Các lactoprotien	*21,5mg*
Các men lactic xấy khô	*3g*
Chất béo	*4g*
Dầu đậu nành	*4g*
Dịch thủy phân tinh bột	*45g*
Đường	*20g*

Tác dụng : Chế phẩm thực chế dùng làm thức ăn lỏng (uống qua ống thông) có 24% protein, 20% các lipid, 56% glucid.

Chỉ định : Dinh dưỡng trị liệu nội- ngoại khoa - hồi sức- chuyển hóa- dưỡng bệnh tại nhà - dinh dưỡng trước và sau phẫu thuật.

Liều dùng : Uống với nước, bằng thìa hay bằng ống thông dạ dày thực quản. Liều thay đổi từ 1-6 hộp/ngày.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với lactose.

Lưu ý : *Các ngày đầu nên dùng Renutryl*

500 với nồng độ 1ml= 1Kcal bằng cách thêm vào khoảng 125ml nước mỗi hộp.

Reptilase *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống tiêm 1ml (lấy từ nọc rắn làm đông máu). Chứa 1 đơn vị Klobusitzky hemmocoagulase.

Tác dụng : Làm đông máu gồm 2 chất (một thành phần thromboplastin) và một thành phần gần giống như thrombin nhưng không bị heparin ức chế.

Chỉ định : Điều trị chảy máu do phẫu thuật trong hoặc sau khi mổ, hoặc chảy máu nội khoa không do yếu tố đông máu.

Liều dùng : Tiêm tĩnh mạch dưới da, bắp từ 1-3 ống/ngày

Chống chỉ định : Tiêm bắp nếu có hội chứng chảy máu sinh học, dị ứng với thuốc.

Rescinmamin

Reserpyle trimethoxycinnamate

Dạng thuốc : Viên nén 0,25-0,5mg

Tác dụng ; Làm hạ huyết áp tương tự reserpin, nhưng dung nạp dễ dàng hơn. Thường dùng phối hợp như biệt dược sau đây :

Biệt dược : *ISO- trirraupin (Đức)*

Dạng thuốc : Viên nén 70mg rescinnamin, 70mcg reserpin, 700mcg raubasin, và 3,3mg thiabutazid (butizid).

Chỉ định : Các thể tăng huyết áp.

Liều dùng Lúc đầu ngày 1/2 -1 viên, sau liều duy trì, ngày 1-2 viên.

Chống chỉ định : Suy thận kèm vô niệu, mẫn cảm với sulfamid, giảm kali- huyết rõ rệt, hôn mê do gan, trầm cảm, phụ nữ có thai.

Lưu ý : *Tránh phối hợp với guanetidin, methyldopa.*

Resemid *(Bungari)*

Dạng thuốc : Viên nén:

Reserpin	*0,1mg*
Furosemid	*15mg*

Tác dụng : Làm hạ huyết áp (đều đặn và dần dần).

Chỉ định : Các thể tăng huyết áp.

Liều dùng : Trung bình : ngày 1-2 viên. Nếu nặng : có thể tới 3-4 viên ngày. Uống sau bữa ăn.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với 2 thành phần của thuốc, loét dạ dày- tá tràng tiến triển, trầm cảm, mất nước hoặc giảm thể tích máu, bệnh não gan, phụ nữ đang nuôi con bú.

Biệt dược tương tự : **Tenserlix** *(Pháp)*

Reserpin

Dạng thuốc : Viên nén 0,10mg và 025mg.

Tác dụng : Là một alcaloid của cây Rauwolfia - Tác dụng làm hạ huyết áp.

Chỉ định : Tăng huyết áp vô căn vừa phải nhất là khi kết hợp với thuốc trị tăng huyết áp khác (đặc biệt thuốc lợi tiểu) khi không dùng được liều cao.

Liều dùng : Tùy từng người và liều tăng dần : bắt đầu 0,25-0,50mg/ngày. Có thể tăng lên 1-1,5mg/ngày, liều duy trì : 0,125mg-0,25mg/ngày.
Uống trong hay sau bữa ăn.

Chống chỉ định : Trầm cảm (có ý đồ tự tử). Loét dạ dày- tá tràng. (nguy cơ chảy máu). Viêm loét đại tràng. Động kinh. Dùng phối hợp với IMAO. Có thai. Đang nuôi con bú.

Lưu ý : *Hết sức thận trọng với người trầm cảm. Nếu mất ngủ, kém ăn, bất lực, ý muốn tự tử thì ngừng thuốc.- Thuốc làm buồn ngủ- Ngừng dùng thuốc ít ra 2 tuần nếu điều trị ngoại khoa, sốc điện.- Không kết hợp với digitalin, quinidin và các thuốc chống loạn nhịp khác- Tránh dùng nếu suy tim, suy thận nặng.*

Tác dụng phụ : *Rối loạn dạ dày- ruột (tăng tiết, buồn nôn, nôn, chán ăn, ỉa chảy) - nghẹt mũi, buồn ngủ, mệt mỏi, ác mộng, ưu tư, trầm cảm, giảm dục, bất lực, khó xuất tinh, bí đái, phù, mờ mắt.*

Rethizid *(Bungari)*

Dạng thuốc : Viên nén:

Reserpin	*0,15mg*
Hydrochlorothiazid	*10mg*

Chỉ định : Tăng huyết áp.

Liều dùng : Người lớn : ngày 2 lần, mỗi lần 1/2-2 viên.

Biệt dược tương tự. : **Erposide** *(Hungari)*

Dạng thuốc : Viên nén 0,1mg reserpin và 10mg hydrochlorothiazid. Có loại viên "mạnh" chứa gấp 2,5 lần 2 hoạt chất trên.

Retinol

Tên khác : *Vitamin A*
Atamin
Axerophtholum

Dạng thuốc Viên nén bọc hoặc nang 50.000 đvqt. Dịch treo uống (150.000 đvqt = 30 giọt), ống tiêm 1-2ml 100.000 và 500.000 đvqt.

Tác dụng : Được tổng hợp từ dầu cá hoặc dầu gan cá -Provitamine A chỉ các loại carotennoids. Giúp cơ thể phát triển (trong quá trình tạo da, niêm mạc, chất đỏ tía võng mạc,...) và tăng sức đề kháng chống nhiễm khuẩn.

Chỉ định : Bệnh khô mắt và quáng gà, trẻ em chậm lớn, dễ mắc nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh trứng cá, da và tóc, móng bị khô..... Sử dụng trong các bệnh tai - mũi - họng (viêm mũi teo, mất khứu giác gần đây, điếc do nhiễm độc ở người không thiếu vitamin A).

Liều dùng : Người lớn. 2-6viên hoặc 20-60 giọt/ngày. Trẻ em : ngày 1-3 viên hoặc 10 đến 30 giọt. Tiêm sâu bắt thịt : người lớn và trẻ em 15 tuổi trở lên : cứ 6 tháng tiêm 1 lần 1 ống 500.000 đvqt. Trẻ em dưới 15 tuổi : cứ 3-6 tháng tiêm 1 ống 100.000 đvqt.

Chống chỉ định : Dùng đồng thời với dầu paraffin (vì ngăn cản hấp thụ vitamin A qua màng ruột). Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (liều cao). Rối loạn hấp thu lipid- kém hấp thu mạn.

Lưu ý : *Không được dùng với các thuốc khác có vitamin A.*
Viên : Tránh dùng cho người mẫn cảm với tartiazin và/hoặc acid acetylsalicylic. Khi có thai không được dùng quá 6000UI/ngày. Dùng liều quá cao vitamin A gây dị dạng bào thai- Không dùng liều cao với người đang nuôi con bú, không vượt quá 6000 UI/ngày. (kể cả trong khẩu phần ăn).

Tác dụng phụ : *Thường do quá liều, ngừng dùng thuốc. Phải tôn trọng liệu trình và khoảng cách giữa các đợt dùng thuốc. (không được dùng quá 100.000UI/lần.)*

Quá liều : *Phải xem tổng liều : liều hàng ngày x thời gian dùng- Cấp tính với liều vượt quá : 150000 UI ở trẻ em, 100000 ở người lớn. Biểu hiện : rối loạn tiêu hóa (chán ăn, nôn, ỉa chảy), nhức đầu, tăng áp lực nội sọ, phù nhú thị giác, rối loạn tâm thần (lú lẫn mê sảng), dễ kích động, co giật, tróc vảy da. Hàm lượng Retinol huyết tương 150mcg/100ml. Mãn tính, nếu dùng :*
Trẻ mới đẻ : 10000UI/24 giờ, từ 1-3 tháng.
Trẻ em : 10000-30000UI/24giờ, từ 2-6 tháng.
Người lớn : 50000-100000 UI/24giờ, từ 6-12 tháng. Biểu hiện : móng mảnh, khô, giòn da- lông mỏng ; niêm mạc môi, lợi nứt nẻ- Tăng áp lực nội sọ, nhức đầu, phù nhú thị giác, song thị, rung giật nhãn cầu, sợ ánh sáng. dễ bị kích động, rối loạn giấc ngủ, đau xương khớp, đau cơ, chán ăn, buồn nôn, gan lách to, xơ gan- Trẻ em dày lớp vỏ xương ở xương dài hàn sớm đầu xương (phồng dưới da, nhạy cảm đau đầu chi)
Cần sử dụng theo hướng dẫn của thầy thuốc.

Revicon forte *(Philippin)*

Dạng thuốc : Viên nén chứa các vitamin A, D, vitamin nhóm B, E và một số muối khoáng.

Chỉ định : Bổ xung vitamin và muối khoáng cho cơ thể.

Revigin *(Ấn Độ)*

Dạng thuốc : Viên nang mềm chứa:
Tinh chất Nhân sâm *42,5mg*
(212,5mg rễ Panax ginseng). Các vitamin A, B1, B2, B6, B12, C, D3, E, Niacinamid, Calci, D-Pantothenat, acid folic, các vi lượng khoáng Fe, Cu, K, Mn, Mg, Zn, Ca, P, I, cholin bitartrat, DL- methionin và inositol.

Tác dụng : Bổ sung vitamin, muối khoáng, chất hướng mỡ, nhân sâm phòng ngừa stress, chống lão hóa, bệnh tật.

Chỉ định : Suy giảm thể chất tâm thần, lao lực, mệt mỏi, kiệt sức, mất khả năng tập trung, khó ngủ, bồn chồn. Các tình trạng stress, mới ốm dậy, suy nhược kéo dài, nghiện rượu.
Điều trị bổ sung sau điều trị đặc hiệu bệnh lao, tiểu đường và các bệnh mạn tính.

Liều dùng : Người lớn, uống ngày 1 viên vào bữa ăn sáng- Nếu cần có thể dùng 2 viên/ngày.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với thành phần của biệt dược

Revitalin SL 90

Dạng thuốc : Một viên có :

Cao gan	*25mg*
Vitamin B_{12}	*50mcg*
Phấn hoa	*31,5mg*
Histidin	*10mg*

Arginin	*100mg*
Carnitin	*10mg*
Methionin	*10mg*
Glycin	*10mg*
Panthotenat	*25mg*
Thiamin	*25mg*
Riboflavin	*25mg*
Niacin	*37,5mg*
Pyridoxin	*25mg*
L-phenyl alanin	*200mg*
Polysacarid	*25mg*
Cao Tilansia	*12,5mg*
Xương bò còn tươi	*12,5mg*
Mầm lúa mì khử béo	*25mg*
Acid pangamic	*12,5mg*
Chelat acid amin kẽm	*50mg*

Tác dụng : Kết hợp cây cỏ, chất dinh dưỡng, chuyển hóa acid amin tự do và phần rễ cây có hoạt tính đặc hiệu, cây và hoa.

Chỉ định : Làm nhẹ bớt stress, mỏi mệt (vừa tâm thần và thể chất).

Liều dùng : Uống 2 viên/ngày

Lưu ý : *Chỉ dùng cho người lớn, không quá 2 viên / ngày.*

Rheobral *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nang có:

Troxerutin	*200mg*
Vincamin	*20mg*

Chỉ định : Để cải thiện một số triệu chứng do suy giảm hoạt động trí óc ở người có tuổi (kém tập trung tư tưởng, hay quên).

Liều dùng : Ngày 3-4 viên, vào sau bữa ăn.

Chống chỉ định : Các tổ chức tân tạo ở não kèm tăng áp lực nội sọ, phối hợp với các thuốc loạn nhịp có thể gây rối loạn nhịp xoắn đỉnh.

Rhinopten *(Debat - Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc chứa các phần kháng nguyên tinh chế chiết xuất từ:

Staphylococcus aureus 634,636,659	*3mg*
Streptococcus 147	*3mg*
Streptococcus pyogenes 155,1178	*3mg*
Diplococcus pneumoniae 209,210	*3mg*
Neisseria catarrhalis 987	*1mg*
Kèm hoạt chất	*25mg*

Tác dụng : Gây cảm ứng, tạo ra các kháng thể với mức cao, gây ra miễn dịch.

Chỉ định : Viêm mũi, viêm họng, viêm mũi họng, viêm tai, viêm hạnh nhân.

Liều dùng : Ngày 3 viên, chia 3 lần. Đợt dùng 10-20ngày, nhắc lại nếu cần.

Ribomunyl *(Inava - Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén, gói thuốc bột, ống tiêm và lọ 10ml dd phun mù (200 liều). Các dạng thuốc trên bào chế từ thành phần chiết từ ribosom ở tế bào vi khuẩn như sau : các ribosom đã chuẩn độ 70% ARN thu được do chiết suất từ các môi trường cấy vi khuẩn và phối hợp theo tỷ lệ : ribosom của Klebsiella pneumoniae 35 phần, ribosom của diplococcus peumoniae 30 phần, ribosom của Streptococcus pyogenes nhóm A 30 phần, ribosom của Haemophilus influenzae 5 phần.

Tác dụng : Kích thích tạo ra kháng thể đặc hiệu, vẫn còn ở mức độ cao sau 6 tháng điều trị.

Chỉ định : Phòng nhiễm khuẩn tái phát đường hô hấp ở các bệnh mãn tính : - Khoa tai mũi họng như : viêm mũi họng, viêm thanh quản, viêm xoang, đau họng, viêm tai - Khoa phổi : biến chứng viêm phế quản, viêm mũi, viêm thanh quản.....

Liều dùng : Viên nén : ngày 3 viên, 4 ngày/tuần, đợt 3 tuần, sau cứ 4 ngày/tháng, đợt 5 tháng. Gói thuốc : như viên nén. Tiêm dưới da sâu, liều dùng tùy bệnh nhân, thời gian cách 2 lần tiêm ít nhất 1 tuần. Dùng xen kẽ với dd phun mù, ngày phun 2 lần vào miệng, họng.

Chống chỉ định : Bệnh nhân mắc những bệnh tự miễn dịch.

Lưu ý : *Với bệnh nhân dị ứng, cần tiêm liều tăng dần để thử mẫn cảm. Thận trọng khi dùng thuốc phun cho bệnh nhân hen.*

Ringer lactat isotonic

Dạng thuốc : 100ml có (Aguettant/El-biol/Lavoisier)

Natri chlorid	*6g / 6g / 6g*
Kali chlorid	*0,4g / 0,3g / 0,4g*
Ca chlorid $2H_2O$	*0,27g / 0,2g / 0,4g*
Na lactat 60%	*5,16g / 3,10g / 3,10g*

Tác dụng : Bù nước, cân bằng điện giải, cân bằng acid - kiềm.

Chỉ định : Mất nước ngoài tế bào, giảm lượng máu lưu chuyển, bổ sung điện giải trong và sau phẫu thuật.

Liều dùng : Tiêm tĩnh mạch, tùy theo trường hợp bệnh nhân. Theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

Chống chỉ định : Phù - kiềm huyết- toan

huyết acid lactic - tăng kali và calci huyết -suy tim.

Lưu ý : *Không tiêm bắp thịt*

Rocgel *(pháp)*

Dạng thuốc : Gói 11,60g hay 10ml hỗn dịch có : boehmit (gel alumin 15% Al_2O_3) 8,08g tương ứng với 1,212g Al_2O_3.

Tác dụng : Tạo lớp che chở đường tiêu hóa-chống acid.

Chỉ định : Viêm dạ dày- tá tràng, ợ nóng, hồi lưu thực quản với các biến chứng (viêm thực quản) bệnh đại tràng chức năng. Không dung nạp thuốc.

Liều dùng : Uống nguyên hay pha với nước, 3 gói/ngày, trước bữa ăn, (ruột đại tràng) hay chia ra 10 giờ, 16 giờ, 22 giờ (thực quản, dạ dày- tá tràng).

Lưu ý: *Không dùng cùng lúc với tetracyclin, furosemid, indometacin, digoxin, isoniazid, các thuốc kháng tiết cholin - Có thể làm giảm và mất phosphor nếu dùng lâu dài.*

Romarène *(Pháp)*

Dạng thuốc : Hộp 250g thuốc cồm, trong 1 thìa cafê :

Cao lỏng Romarin	*125mg*
Cao mềm Taraxacum	*22,5mg*
Cao mềm Eucalyptus	*7,5mg*
Kali và natri tartrat	*125mg*
Natri citrat	*0,5g*
Tinh dầu Romarin	*0,25mg*

Tác dụng : Phối hợp một số dược thảo nhuận mật, tăng tiết mật, và chống acid.

Chỉ định : Các chứng đầy hơi, chậm tiêu, nấc, buồn nôn.

Liều dùng : Người lớn : ngày 1-3 thìa cafê. Trẻ em 1/2 -2 thìa cafê. Nhai thuốc cồm hoặc hòa tan vào cốc nước ấm.

Lưu ý : *Suy gan nặng, nghẽn đường dẫn mật.*

Rotundin

Biệt dược : *Rotunda (XNDPTW2)*

Tác dụng : An thần - ngủ.

Rượu tắc kè

Dạng thuốc : Rượu thuốc:

Tắc kè	*3 con*
Rượu 35-40°	*1000ml*

Tắc kè làm sạch (bỏ mật) xẩy khô, bỏ đầu và chân. Phải giữ được nguyên đuôi. - Ngâm vào rượu từ 10 ngày trở lên rồi dùng.

Chỉ định : Đau lưng- suy nhược - mệt nhọc.

Liều dùng : Uống 15ml -30ml rượu/ngày.

Lưu ý : *Trong khi ngâm rượu có thể gia giảm 1 ít trần bì.*
Có thể pha thêm mật ong để uống nếu cần.
Nên chia 2 lần uống vào buổi sáng và tối.

Rumafar
(Cty DPSài Gòn - Sagopha)

Dạng thuốc : Viên bao có:

Phenylephrin HCl	*2mg*
Cao sài hồ nam	*150mg*
Cao mía đỏ	*50mg*
Cao xuyên khung	*50mg*
Bột mạn kinh tử	*50mg*
Bột bạch chỉ	*30mg*
Bột địa liền	*30mg*

Bột phèn phi, kem tinh dầu quế, hương nhu, eucalyptol.

Chỉ định : Cảm cúm, nhức đầu, sổ mũi, đau cơ, nhức mỏi.

Liều dùng : Người lớn, ngày 3-4 lần x 2 viên.
Trẻ em : từ 5 tuổi đến 9 tuổi : 1-3 viên/ngày. Từ 10- 15 tuổi : 3-6 viên/ngày, chia 3-4 lần.

Chống chỉ định : Trẻ em dưới 5 tuổi.

Rumalon *(Robapharm - Pháp)*

Dạng thuốc : Ống tiêm 1ml chứa

Cao sụn	*310mg*
Tủy xương	*210mg*
Kẽm	*3mg*

Metacresol để bảo quản trong nước cất tiêm.

Tác dụng : Chống thấp khớp (do ức chế thoái hóa sụn)

Chỉ định : Viêm xương- khớp.

Liều dùng : cách ngày, tiêm bắp 1 ống. Đợt dùng 7-8 tuần.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với thuốc.

Rượu rắn

Dạng thuốc : Rượu hoặc bột ;

Rắn cạp nong	*10 con*

Rắn hổ mang	*10 con*
Rắn ráo	*10 con*
Thiên niên kiện	*1kg*
Cẩu tích	*1kg*
Huyết giác	*1kg*
Ngũ gia bì	*1kg*
Hà thủ ô đỏ	*1kg*
Kê huyết đằng	*1,5kg*
Trần bì	*0,3kg*
Tiểu hồi	*0,2kg*
Rượu 35° - 40°	*100 lít*

Một bộ 3 loại rắn phải trên 1 kg. Làm rắn : lột da, bỏ ruột, chặt đầu, lau khô bằng giấy báo (không rửa nước). Rửa qua bằng rượu gừng hoặc quế - lau khô. Ngâm rượu - có thể ngâm cùng với các vị thuốc hoặc ngâm riêng, nếu không ngâm rượu xây khô tán nhỏ, thành bột, (giữ sạch và kín).

Chỉ định : Bổ dưỡng, đau nhức khớp- chân-tay- xương.

Liều dùng . Uống 30ml trước khi đi ngủ.

Lưu ý : Không dùng cho phụ nữ có thai. Có thể dùng cùng loại rắn.

Ruscogenin

Dạng thuốc : Thuốc đạn/ ống 15g thuốc có :

Ruscogenin 8	*120mg*

Tác dụng : Chống viêm, che chở mao mạch tại chỗ- trị trĩ.

Chỉ định : Trĩ nội và ngoại, cơn trĩ. Phẫu thuật trĩ.
Thuốc mỡ dùng cho trĩ nội không bị sa, sa trĩ huyết khối, sau phẫu thuật.

Liều dùng : Thuốc đạn : 2-4 viên/ngày
Thuốc mỡ bôi 2-4lần/ngày.

Rutascol *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên có :

Rutosid	*0,02g*
Vitamin C	*0,20g*
Kalleon	*3 đv sinh học*

Tác dụng : Trợ tĩnh mạch và che chở mạch.

Chỉ định : Giãn mao mạch, bầm máu, đốm xuất huyết, suy tĩnh mạch - bạch huyết. Rối loạn chức năng : nặng chân, dị cảm, co rút, đau nhức trĩ.

Liều dùng : Giòn và suy mạch : 3.5 viên/ngày - Uống 20ngày/tháng - uống lâu dài. Cơn trĩ : uống 18 viên/ngày, chia 3 lần x 3 ngày.

Rutophyllin *(Hungari)*

Dạng thuốc : Mỗi viên có:

Rutosid	*0,02g*
Butobarbital	*0,03g*
Theophylin	*0,1g*

Chỉ định : Chữa tăng huyết áp, xơ cứng động mạch, bệnh về mạch máu ngoại vi và não.

Liều dùng : Người lớn, mỗi lần uống 1-2 viên, ngày uống 3 lần, liên trong nhiều tuần hay nhiều tháng.

Rutosid

Tên khác : *Rutin; Sclerutin*

Tác dụng : Rutosid (Rutin) thu được từ hoa hòe, kiều mạch, Fagopyrum esculentum (Polygonaceae) hoặc từ nguồn khác như chồi, nụ của cây Chinese pagoda, Sophora Japonica, lá của vài loại Eulalyptus. Có tác dụng bảo vệ mạch, triệu chứng giãn tĩnh mạch.

Rutovincine *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc đường:

Toàn bộ alcaloid của Vinca minor	*50mg*
Troxerutin	*50mg*
Vitamin C	*75mg*

Tác dụng : Điều hòa chuyển hóa neuron, giúp tế bào não chống lại triệu chứng giảm oxy-huyết, bảo vệ thành mạch.

Chỉ định : Lão hóa não, giảm trí nhớ, rối loạn tập trung, giấc ngủ, di chứng tai biến mạch máu não, rối loạn giác quan do mạch đặc biệt với khoa mắt, rối loạn võng mạc do mạch, bệnh điểm vàng, thiếu máu thoái hóa. Khoa tai, mũi họng : rối loạn ốc tiên đình do mạch hay áp lực làm cho chóng mặt, ù tai, giảm thính lực.

Liều dùng : Uống 2-3viên/ngày, chia đều trong ngày, uống vào lúc ăn.

Chống chỉ định : Tân tạo não có tăng áp suất trong não, phụ nữ có thai.

Lưu ý : *Không tăng liều ở người suy tim nặng hay rối loạn nhịp. Tác dụng phụ ít xảy ra (3%) : buồn nôn, nôn, đau thượng vị, nổi mày đay.*

S

Sacnel *(Pháp)*

Dạng thuốc : 100ml thuốc xức và 100g kem bôi :

Lưu huỳnh	*8g/0,5g*
Acid dithiosalicylic	*0,4g/0,5g*
Cao lỏng Hamamelis	*1,6g/0,5g*
Kẽm oxyd	*5g/0*
Titan oxyd	*5g/0*
Ethyl linoleat	*0/0,01g*
Menthol	*0/0,01g*
Cholesterol	*0/0,3g*

Chỉ định : Thuốc xức : bệnh trứng cá thường (lúc đầu và khi gần khỏi). Kem bôi : Dùng phối hợp ban ngày và khi nghỉ buổi xức.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với lưu huỳnh, acid salicylic hoặc 1 thành phần của thuốc.

Sagastrol
(Cty DP- Sài Gòn) Sagopha)

Dạng thuốc : Viên để nhai có:

Dịch chiết Cam thảo	*400ml*
Ô tặc cốt	*400mg*
Bột rễ Acorus	*100mg*
Al hydroxyd	*240mg*

Chỉ định : Đau dạ dày kèm ợ chua, chậm tiêu, đầy hơi, loét dạ dày, viêm dạ dày.

Liều dùng : Nhai nhỏ viên thuốc, uống kèm nước. Người lớn : ngày 3 lần x 1 viên, sau bữa ăn hoặc lúc đau.

Lưu ý : *Không dùng quá 10 viên/ngày, nếu bị suy thận nặng.*

Salicairine *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ 15ml/60ml uống giọt có

Tanaglucosid thô của cây Thiên khuất (Salicaire)	*0,75g/3g*
Sắt hydrat	*0,001mg/0,004mg*

Tác dụng :Trị ỉa chảy.

Liều dùng : Người lớn : 100-200 giọt/ngày, chia 3 lần. Trẻ em : 50-100 giọt/ngày, chia 3 lần. Trẻ còn bú : 20-50 giọt/ngày, chia 3 lần.

Sandocal *(Sandoz -Thụy Sĩ)*

Dạng thuốc : Gói thuốc bột 4,2g chứa:

Calci gluconolactat	*3,405g*
Calci carbonat tương ứng với 500mg Ca^{2+}	*0,15g*

Chỉ định : Cơ thể thiếu calci như trẻ em còi xương, chậm lớn, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Cung cấp calci để phòng và điều trị chứng loãng xương (ở tuổi già sau mãn kinh), đang dùng corticoid, bệnh nhân nằm bất động bắt đầu vận động.

Liều dùng : Người lớn : Thiếu calci và loãng xương : ngày 2 gói, chia 2 lần. Trẻ em : 1-2 gói/ngày, tùy theo bề mặt da ở thân thể.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với một thành phần của bd, tăng calci máu hoặc sỏi calci, các mô vôi hóa.

Sandoglobulin *(Thụy Sĩ)*

Dạng thuốc : Lọ bột đông khô immunoglobulin người (IgG) 1-3 hoặc 6g kèm tương ứng 33-100 và 200ml dung môi (dd NaCl 0,9%).

Tác dụng : Chứa các kháng thể, chống lại những chủng vi khuẩn gây bệnh thông thường.

Chỉ định : Điều trị cho những bệnh nhân cần cung cấp những kháng thể thích hợp về mặt lâm sàng, những hội chứng suy giảm miễn dịch nguyên phát, chứng vô gamma globulin huyết, ban xuất huyết, giảm tiểu cầu tự phát.

Liều dùng : Tiêm tĩnh mạch với liều từ 0,1g đến 0,4g/kg thể trọng/3-4 tuần. Nếu chưa đủ tác dụng, có thể tăng tới 0,6g/kg/2-3 tuần.

Với chứng ban xuất huyết giảm tiểu cầu tự phát, dùng liều : 0,4g/kg thể trọng/ngày. Dùng 5 ngày liền.

Chống chỉ định : Bệnh nhân thiếu hụt IgA nhưng có kháng thể chống lại IgA hoặc những bệnh nhân đã có những phản ứng nặng toàn thân khi tiêm tĩnh mạch hoặc bắp các globulin miễn dịch từ người.

Lưu ý : *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai. Khi đã pha ra, dung dịch phải dùng ngay, lọ đã dùng dở phải bỏ đi.*

Sanoformine *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén có :

Natri fluorid	*40mg*
Đồng sulfat khan	*40mg*

Tác dụng : Diệt khuẩn, làm săn và mất mùi hôi thối.

Chỉ định và liều dùng : Khoa phụ, hòa tan 1 viên vào 2 lít nước đun sôi để nguội- Làm vệ sinh hàng ngày - trị khí hư- Khoa da liễu : hòa 4 viên vào khoảng 3 lít nước để ngâm chân, sáng và tối, trị chứng mồ hôi chân.

Saparal *(Nga)*

Saparalum

Dạng thuốc : Viên nén chứa 0,05g hoạt chất.

Tác dụng : Gồm toàn bộ các muối amonium của aralosid (là một glycosid triterpen), chiết xuất từ rễ cây Aralia mandshrica Rupr.et Maxim, dưới dạng bột vô định hình màu vàng xám, không mùi, dễ hút ẩm, và dễ tan trong nước. Có tác dụng kích thích hoạt động ở hệ thần kinh trung ương.

Chỉ định : Các trường hợp mệt mỏi, suy nhược thần kinh, giảm huyết áp, lao lực về thể xác và tâm thần.

Liều dùng : Người lớn, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên vào sau bữa ăn. Đợt điều trị 2-3 tuần, nghỉ 1-2 tuần, lại dùng đợt khác nếu cần. Liều duy trì : ngày 1-2 viên..

Chống chỉ định : Động kinh, thần kinh dễ bị kích thích, chứng tăng động, tăng huyết áp.

Lưu ý : *Khi mới dùng, tránh uống vào buổi chiều, vì có thể ban đêm khó ngủ.*

Saylom *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Nang mềm chứa :

Selenium dạng men khô (tương ứng với 50mcg selenium)	*92,6mg*
Vitamin E	*400 IU*
Vitamin C	*500mg*
Vitamin A	*5000IU*

Tác dụng : Selenium là một nguyên tố vi lượng tham gia vào cấu tạo hệ enzym glutathion peroxidase (men này bảo vệ cấu trúc tế bào chống lại quá trình oxy hóa gây hủy hoại). Các vitamin A, C, E cũng có tác dụng chống oxy - hóa, hiệp đồng chống lại quá trình oxy hóa ở tế bào, cụ thể là :
Ngăn ngừa và làm chậm lại quá trình lão hóa ở cơ thể.
Phân giải các gốc tự do nội sinh hoặc ngoại sinh, phòng và ngừa sự hình thành ung thư.
Ngăn ngừa vữa xơ động mạch, bảo vệ thành mạch, và điều hòa lipoprotein.
Tăng sức đề kháng của cơ thể

Chỉ định : Dự phòng một số bệnh về tim mạch, tăng huyết áp, nhiễm khuẩn, nghiện thuốc lá, rượu, rối loạn tuần hoàn hoặc thị giác.
Thích hợp cho những người có nguy cơ cao mắc bệnh tim mạch, nghiện thuốc lá, rượu béo phì, người công tác trong điều kiện căng thẳng.

Liều dùng : Người lớn ngày 1 viên sau bữa ăn.

Lưu ý : *Không dùng bổ xung quá 8000 IU vitamin A trong 24 giờ, nhất là phụ nữ có thai, vì có thể gây tổn hại cho phát triển của bào thai.*
Tác dụng phụ có thể xảy ra : kém ăn, buồn nôn, ỉa chảy.

Scopoderm TTS

Dạng thuốc : Hệ thống điều trị qua da để dán vào da và chứa 1,5mg scopolamin (bề mặt tiếp xúc 25cm2).

Tác dụng : Scopolamin chiết xuất từ một số cây họ Cà (Solanaceae). Liệt đối giao cảm kiểu atropin.

Chỉ định : Phòng các triệu chứng nôn nao khi đi tàu xe.

Liều dùng : Dán một miếng phía sau tai ở chỗ da khô không có tóc buổi tối hôm trước nếu sáng hôm sau khởi hành, hoặc từ 6 giờ đến 12 giờ trước khi đi. Khi đến nơi, dứt miếng dán đi. Với một miếng dán đủ để phòng cho một chuyến đi trong 72 giờ. Nếu lâu hơn, sau 72 giờ sẽ bỏ miếng cũ và dán một miếng mới ở phía tai bên kia.

Chống chỉ định : Nguy cơ glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo- tiền liệt tuyến. Mẫn cảm với scopolamin. Trẻ em dưới 15 tuổi.

Lưu ý : *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Ở một số người già, dùng thuốc có thể bị lú lẫn và ảo giác - khi đó phải dừng lại ngay. Nên thận trọng với phụ nữ đang nuôi con bú.*

Scopolamin

Tên khác : *Escopolamin; Hyoscin*

Tác dụng : Chiết xuất từ một số cây họ cà Solanaceae.

Dạng thuốc : Viên nén 0,3mg, ống tiêm 1ml= 20mg

Tác dụng : An thần, gây ngủ, thuốc tiền mê (phối hợp), giãn đồng tử. (Liệt đối giao cảm).

Chỉ định : An thần cho người cơ co cứng (Parkinson), người điên. Thuốc ngủ phối hợp với morphin.

Liều dùng : Uống 0,1mcg-0,5mg/lần. Uống 3-4 lần/ngày. Tiêm dưới da 0,4-0,5mg
Dùng làm thuốc ngủ 0,2mg (tiền mê 0,2-0,3mg). Nhỏ mắt dd 0,25% (giãn đồng tử).

Scopos *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống tiêm 1ml có scopolamin HBr 125mg, Na chlorid 9mg

Tác dụng . Làm liệt đối giao cảm, loại atropin.

Chỉ định : Đau co thắt, xung huyết cục bộ do chấn thương hoặc viêm, đau lưng, bong gân, tiền gây mê, tiểu phẫu, nội soi. Đinh nhọt, áp xe, bỏng, viêm tai, viêm xoang, đau khớp, đau dây thần kinh, đau phủ tạng, nề cổ tử cung. Nấc, say tàu xe. chống dị ứng, ngứa.

Liều dùng : Tiêm bắp thịt sâu, 1-2 ống/ngày. Tiêm tĩnh mạch chậm, nếu cần lặp lại hàng ngày trong 15 ngày. Trẻ em và người già bắt đầu 1/2 ống.

Secretin

Hormoduodin

Dạng thuốc : Ống bột trong có khí nitơ. Mỗi ống có 40 đơn vị và kèm theo 1 ống dung môi. Hộp 6 ống. Thuốc đạn : hộp có 10 viên đạn, chứa 40 đơn vị trong mỗi đạn.

Tác dụng : Nội tiết tố lấy từ niêm mạc tá tràng.

Chỉ định : Dùng khám nghiệm chức phận ngoại tiết của tụy.

Chữa các chứng bệnh : loét dạ dày- tá tràng, viêm túi mật, chứng đau nửa đầu, viêm mô tế bào, suy tụy (phần ngoại tiết).

Liều dùng : Khám nghiệm chức phận của tụy, sau khi đã đặt ống thông xong để chuẩn bị hút dịch tụy, tiêm tĩnh mạch 5-10 đơn vị tùy theo tuổi. Chữa các bệnh khác : mỗi ngày tiêm 5-10 đơn vị (tối đa 10 đơn vị). vào tĩnh mạch hoặc bắp thịt.

Chống chỉ định : Sỏi mật.

Seda - collyre *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt :

Synephrin HCl	*50mg*
Berberin HCl	*2,62mg*
Benzododecinium bromid	*0,4mg*

Tác dụng : chống cương tụ, co mạch và sát khuẩn ở mắt.

Chỉ định : Viêm kết mạc, viêm kết mạc- mi mắt, mỏi mắt.

Liều dùng : Ngày nhỏ mắt 4-5 lần x 2 giọt.

Chống chỉ định : Glôcôm góc đóng.

Sedalby

Dạng thuốc : Viên có :

Spasmadryl HCl	*0,03g*
Phenobarbital	*0,01g*
Spartein sulfat	*0,0075g*
Cao sơn tra	*0,03g*

Tác dụng : Điều hòa trương lực thần kinh thực vật.

Chỉ định : Ưu tư, dễ kích thích, mất ngủ, đau thắt ngực, đánh trống ngực, co thắt nội tạng nhất là tim mạch, say tàu xe.

Liều dùng : Người lớn uống 2-8 viên/ngày, chia đều, uống trước bữa ăn. Trẻ em uống 1-4 viên/ngày, tùy theo tuổi.

Lưu ý . *Thuốc làm buồn ngủ. Không được uống rượu khi dùng thuốc.*

Sedarène *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén có :

Metamizol natri	*300mg*
Quinin hydrobromid	*50mg*
Cafein	*10mg*
Pholcodin	*10mg*
Cồn Phụ tử	*10mg*

Thuốc đạn	Người lớn	Trẻ em
Paracetamol	*600mg*	*350mg*
Diethylsalicylamid	*200mg*	*50mg*
Cafein	*20mg*	*5mg*

Tác dụng : Hạ nhiệt, giảm đau.

Chỉ định : Đau do nguyên nhân khác nhau : nhất là các chứng đau nặng, dai dẳng như : đau nửa đầu, đau thấp khớp, đau do ung thư, đau răng, đau dây thần kinh sinh ba. Đau trong khoa sản phụ ; ngoại, chấn thương. Tai mũi họng, dùng trước và sau khi gây mê. - Hạ nhiệt trong các trường hợp : sốt, do bệnh nhiễm khuẩn, cảm cúm, đau mình mẩy kèm sốt...

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 2-5 viên, chia vài lần hoặc nạp 1-3 thuốc đạn/ngày. Khoa gây mê : nạp 1 thuốc đạn tối hôm trước và 1 giờ trước khi tiến hành phẫu thuật. Trẻ em từ 5 đến 15 tuổi : ngày 2-3 lần, mỗi lần 1/2 viên tùy theo tuổi. Từ 30 tháng đến 15 tuổi : ngày nạp 1-3 thuốc đạn (loại trẻ em) tùy theo tuổi.

Chống chỉ định : (với viên nén) : mất bạch cầu hạt.

Lưu ý : *Thuốc dạn dùng cho người lớn, không được dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi. Thuốc viên nén, coi chừng, mất bạch cầu hạt, nguy hiểm chết người.*

Sedative Bombatus *(Đức)*

Dạng thuốc : Lọ 20ml dung dịch gồm có :

Amoniac	*0,1%*
Bôm Peru	*0,1%*
Cao hoa Cam cúc	*1%*
Cồn thuốc canhkina	*2%*
Hỗn hợp tinh dầu	*1,25%*
Propyl paraminobenzoat	*0,5%*
Cồn	*92%*

Tác dụng : Giảm đau, chống viêm

Chỉ định : Đau răng, loét miệng, viêm lợi.

Seirogan *(Nhật Bản)*

Dạng thuốc : Viên hoàn màu nâu đen : cứ 9 viên chứa :

Creosot thảo mộc	*400mg*
Bột Gambir	*200mg*
Bột Glycyrrhiza	*150mg*
Bột Phellodendron	*300mg*
Bột vỏ Citrus unshiu	*300mg*

Chỉ định : Ỉa chảy tự phát, ỉa chảy do ăn không tiêu, viêm dạ dày do thức ăn hoặc chướng bụng, nôn mửa.

Đau răng do bị sâu.

Liều dùng : Trị ỉa chảy và những chỉ định trên : Ngày uống 3 lần sau bữa ăn, mỗi lần tùy theo tuổi :
Trên 15 tuổi : 3 viên, 11 - 15 tuổi : 2 viên, 8 - 10 tuổi : 1,5 viên, 5-7 tuổi : 1 viên.
Đau do sâu răng : Ngày từ 1/2 đến 2 viên (đặt viên thuốc ở chỗ sâu răng và ngậm cho tan dần).

Seltic *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Viên nang chứa :

Men bia khô có (tương ứng với 50mcg seleni)	*92,6mg*
Tocopherol acetat	*400UI*
Retinol palmitat	*5000UI*
Vitamin C	*500mg*
Lecithin	*50mg*

Tác dụng : Chống oxy hóa, tăng cường tuần hoàn.

Chỉ định : Phòng ngừa các bệnh ở người có tuổi, bệnh tim mạch, tăng huyết áp, nhiễm khuẩn, viêm khớp, bệnh về mắt.

Liều dùng : Ngày 1 lần x 1viên.

Senokot *(Pháp)*

Dạng thuốc : Bột phan tả diệp (Séné) có 4,8% các senosid tính theo senosid B. Viên 0,153g - Hộp 240g thuốc cốm có 26,06g bột.

Tác dụng : Nhuận tràng.

Chỉ định : Táo bón.

Liều dùng : Người lớn uống 2 viên vào lúc đi ngủ, có thể tăng đến 4 viên, chia 2 lần trong ngày (24giờ). Thuốc cốm uống 1 thìa cà phê gạt, uống lúc đi ngủ. Có thể tăng tới 2 thìa, chia 2 lần /24 giờ. Trẻ em trên : 3 tuổi : 1/4-1/2 liều người lớn, tùy theo tuổi.

Chỉ định : Viêm đại tràng - Đau bụng không rõ nguyên nhân.

Lưu ý : *Không dùng lâu dài. Ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc.*

Senophile *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống thuốc mỡ 50mg có :

OZn	*2,5g*
Cholesterol benzoat	*0,5g*

Tác dụng : Biểu bì hóa và làm dịu.

Chỉ định : Ban đỏ đùi, nẻ vú và bàn tay, cước nứt, phỏng nhẹ, cháy nắng, hăm kẽ.

Liều dùng : Bôi, chà nhẹ 2- 6 lần/ngày.

Chống chỉ định : Chỗ thương tổn hở, loét.

Senosid

Sennosides A và B.

Dạng thuốc : Viên bọc đường 10ml (hoặc 12mg dạng muối calci)

Tác dụng : Hoạt chất lấy từ Phan tả diệp, có tác dụng nhuận tràng.

Chỉ định : Các chứng táo bón cấp và mạn (do giảm nhu động ruột), để tẩy trước khi mổ đường ruột.

Liều dùng : Người lớn : để nhuận tràng, : 1-2 viên, sau bữa ăn tối. Để tẩy : 3-4 viên như trên. Trẻ em 6-15 tuổi : ngày 1-2 viên.

Chống chỉ định : Nghi tắc ruột, rối loạn chuyển hóa kali, phụ nữ có thai.

Serrapeptase

Tên khác : *Serrapetase chiết từ Serratia sp*

Serratiopeptidase

Dạng thuốc : Viên nén bọc 10000 đơn vị hoặc 5mg.

Tác dụng : Nguồn gốc enzym, chống phù nề và viêm, phân hủy bradikinin và fibrin, tăng chuyển kháng sinh vào ổ nhiễm khuẩn, loãng đờm, tiêu mủ và máu tụ.

Chỉ định : Khó khạc đờm khi ho như viêm phế quản, hen, lao, bệnh phổi. Viêm xoang mạn, viêm mũi, viêm tai giữa, viêm họng. Viêm phù nề sau phẫu thuật, trĩ nội ngoại, sa hậu môn. Chấn thương và sau phẫu thuật chỉnh hình tạo hình. Phối hợp với kháng sinh trong nhiễm khuẩn. Viêm nha chu, abcès ổ răng, viêm túi lợi, răng khôn, sau nhổ răng, sau phẫu thuật hàm mặt. Nhãn khoa : xuất huyết mắt, đục thủy tinh dịch. Sản : căng tuyến vú, rách- khâu tầng sinh môn. Tiết niệu : viêm bàng quang, viêm mào tinh.

Liều dùng : Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 2 lần, mỗi lần 2 viên.

Chống chỉ định : Như Alpha - Amylase (xem thêm Ở Sinsia), cơ địa dị ứng.

Lưu ý : *a) Dùng uống, độc tính của thuốc thấp và ít khi gây ra tác dụng phụ đáng kể. Thận trọng với người bất thường về đông máu, rối loạn chức năng thận, đang dùng thuốc chống đông. Có thể biểu hiện dị ứng da, mày đay, phù Quincke, rối loạn tiêu hóa, chán ăn, buồn nôn, khó chịu.*

b) Thuốc không có tác dụng gây ra dị dạng ở bào thai.

c)Ngừng thuốc nếu xuất hiện phản ứng do dị ứng.

Serum antirabique Pasteur

Dạng thuốc : Dd tiêm 1000 UI 5ml. Hộp 10 lọ. Huyết thanh kháng bệnh dại tinh khiết (có nguồn gốc ngựa) 1000 UI.

Chỉ định : Dự phòng bệnh dại với bổ xung trị liệu bằng vaccin.

Liều dùng : Điều trị ban đầu : Lâu rửa vết cắn với nhiều nước xà phòng. Sát khuẩn bằng cồn 40-70°, cồn iod hoặc dẫn xuất ammonium bậc 4 (2dd trung hòa nhau để không còn vết xà phòng)- Đây là việc làm rất quan trọng.

- Sử dụng có sự theo dõi của y tế : Tiêm huyết thanh càng sớm càng tốt sau khi bị rắn cắn cùng một ngày với liều vaccin đầu tiên.

Liều tổng cộng là 40UI/kg. Một nửa liều được tiêm bắp thịt xa nơi tiêm vaccin, một nửa liều được tiêm nhiều chỗ tại vết thương và chung quanh. Có thể tiêm phòng uốn ván và kháng sinh nếu cần (tránh bội nhiễm).

Lưu ý . *Phải tiến hành theo phương pháp mẫn cam (Besredka) : tiêm 0,1ml sau đó 0,2ml và phần còn lại được tiêm cách khoảng 15 phút.*

Trường hợp có tai biến huyết thanh, dùng ngay lập tức adrenalin, kháng histamin và corticoid (tiêm)

Serum antitetanique Pasteur

Dạng thuốc : Dd tiêm dưới da, bắp thịt 1500 UI/ml. Ống 1ml.

Globulin miễn dịch ngựa kháng uốn ván đặc hiệu 1500UI.

Chỉ định : Phòng ngừa bệnh uốn ván.

- Người bị thương có khả năng nhiễm bào tử, vi khuẩn uốn ván.
- Người bị thương, mà không được tiêm ngừa uốn ván trước đó trên 10 năm.
- Người bị vết thương có chế độ tiêm ngừa uốn ván không đầy đủ hoặc không đảm bảo chắc chắn.

Liều dùng : Tiêm dưới da hoặc bắp thịt, tối thiểu 1500 UI.

Tiêm đồng thời mũi tiêm thứ nhất hay mũi tiêm nhắc lại của biến độc tố uốn ván hấp thụ ở một nơi khác của cơ thể. Những người chưa tiêm ngừa hay tiêm ngừa chưa chắc chắn, phải được bổ sung miễn dịch bằng một mũi tiêm biến độc tố 4 đến 6 tuần sau.

Chống chỉ định : Tiền sử dị ứng với huyết thanh ngựa thì cần thay bằng globulin miễn dịch người.

Lưu ý : *-Hỏi người bệnh tiền sử dị ứng (tiêm huyết thanh trước đây), dị ứng khi tiếp xúc với súc vật (ngựa), dị ứng thức ăn.*

Cần làm Test da như sau : Tiêm trong da, 0,1ml huyết thanh vào mặt ngoài cẳng tay để xuất hiện nốt da cam (đường kính 3mm). Tiêm trong da dd nước muối sinh lý, với liều và vị trí tương tự làm chứng. Sau 15 phút, nếu phản ứng (+) khi nốt mẩn đỏ (trên) 6mm, phù tại chỗ hoặc toàn thân, test chứng (-). Kết quả (+) giúp thầy thuốc sử dụng huyết thanh thay thế. Phản ứng (-) không loại trừ phản ứng dị ứng tức thời.

- Nên dùng huyết thanh miễm dịch người cho người mang thai.

- Vaccin ngừa uốn ván và huyết thanh kháng uốn ván, khi dùng cùng lúc, phải tiêm 2 nơi khác nhau vị trí.

- Phản ứng phụ có thể dưới 10% thường là dị ứng : hạ HA, khó thở, mày đay- Nghiêm trọng : phù Quincke, sốc phản vệ (hiếm 0,1%) phản ứng muộn, khoảng 6 ngày sau khi tiêm : đau cơ, viêm.

Xử trí : điều trị sốc phản vệ, thuốc kháng viêm không steroid và kháng histamin.

Servivit + M *(Thụy Sĩ)*

Viên nén bao phim chứa các vitamin và muối khoáng.

Siderfol
(Raftacos, Brett- Ấn Độ)

Dạng thuốc ; Viên nang có :

Sắt fumarat	*300mg*
Acid ascorbic	*100mg*
Acid folic	*1,5mg*
Cyanocobalamin	*15mcg*

Tác dụng : Phối hợp thúc đẩy quá trình tạo hồng cầu.

Chỉ định : Các thể thiếu máu, nhất là thiếu máu do suy dinh dưỡng, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

Liều dùng : Ngày uống 1 viên sau bữa ăn.

Silibinin

Tên khác : Silymarin, Silybin, Sibilinium (Nga)

Dạng thuốc : Viên bọc đường 35-70 và 140mg, siro hoặc dung dịch uống (50mg/5ml).

Tác dụng: Là những flavonoid chiết xuất từ cây Silybum marianum L. (Asteraceae), gồm phức hợp, silibinin, silycristin và silydianin theo tỷ lệ 3 : 1 :1. Tác dụng bảo vệ gan (ổn định màng tế bào gan, duy trì các chức năng như mô gan), hưởng mỡ, và kích thích quá trình tái tạo như mô gan.

Chỉ định : Điều trị viêm gan cấp và mạn, xơ gan ở giai đoạn bù trừ chức năng, suy gan, gan nhiễm mỡ. Để bảo vệ như mô gan khi dùng các thuốc có độc tính với gan.

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 70mg vào sau bữa ăn (nếu nặng, mỗi lần dùng 140mg). Trẻ em dùng liều bắt đầu 12mg/kg/24 giờ, chia 3 lần, sau dùng liều duy trì 8mg/kg/24giờ.

Lưu ý: *Thuốc dung nạp tốt, nên chưa thấy có chống chỉ định. Tuy vậy, ở một số ít người suy nhược cơ thể, hãn hữu có thể bị ỉa chảy hoặc đau dạ dày.*

Biệt dược: **Oyvitan và Leverten, (Hàn Quốc) gồm có Silymarin và các vitamin nhóm B**

Cigenol : Silymarin, Silybin và Vitamin B complex

Siliborum *(Nga)*

Dạng thuốc : Viên bao 40mg (thành phần chứa toàn bộ flavonoid cây Silybum marianum)

Tác dụng : Xem "Silymarin"

Chỉ định : Điều trị viêm gan, xơ gan khởi phát.

Liều dùng : Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, vào bữa ăn. Đợt dùng : 1-2 tháng (có thể tới 3-6 tháng). Nghỉ 1-3 tháng, sau dùng tiếp đợt khác nếu cần

Lưu ý: *Gần đây có dạng thuốc tiêm (thuốc bột 75,5mg/lống), để trị ngộ độc nặng do loài nấm độc Amanita phalloides.*

Silycomp *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Viên nén có : 200mg cao Cardus marianus (tương ứng với 140mg silymarin, 60mg silybin)

Viên nang chứa :

Cao Cardus marianus	*100mg*
Thiamin HCl	*4mg*
Riboflavin	*4mg*
Pyridoxin HCl	*4mg*
Nicotinamid	*12mg*
Calci pantothenat	*8mg*
Cyanocobalamin	*1,2mcg*

Chỉ định : Bệnh gan mạn, xơ gan, gan nhiễm mỡ.

Liều dùng : Ngày 3 lần x 1 viên nén hoặc nang.

Silymarin

Là một isomer chiết xuất từ cây Cardus marianus có tác dụng ổn định màng tế bào gan, hoạt hóa enzym tế bào gan, thúc đẩy quá trình hoạt động, giải độc gan, tái tạo tế bào mới, chống xơ hóa.

Biệt dược : Cigenol

Dạng thuốc : Viên nang mềm :

Silymarin	*140mg*
Silybin	*60mg*
Vitamin B_1	*8g*
Vitamin B_6	*8mg*
Vitamin B_2	*8mg*
Vitamin PP	*24mg*
Ca pantothenat	*16mg*
Vitamin B_{12}	*2,4mcg*

Chỉ định : Rối loạn chức năng gan : viêm gan, viêm gan virut, gan nhiễm mỡ, xơ gan - giải độc gan do rượu, thuốc lá- dược phẩm- Tình trạng mệt mỏi.

Liều dùng : Uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày.

Lưu ý : *Không dùng cùng lúc với Levodopa.*

Simagel 1 *(Thái Lan)*

Dạng thuốc : Viên nén :

Gel khô Al hydroxyd	*250mg*
Mg hydroxyd	*250mg*
Dimethicon	*50mg*

Chỉ định : Tăng acid dịch vị, loét dạ dày, đầy bụng.

Liều dùng : Ngày 3 lần x 1-2 viên, 1 giờ sau bữa ăn và khi đi ngủ.

Simaldrat

Tên khác : Silodrat ; Simaldratum ; MP 1051 ; Simaldolat

Tác dụng : Chống acid dịch vị

Simeco

Dạng thuốc : lọ 30ml hỗn dịch uống, 5ml có :

Gel khô Al hydroxyd	*365mg*
Mg hydroxyd	*300mg*
Simethicon	*30mg*

Chỉ định : Tăng acid dịch vị, viêm dạ dày, loét tiêu hóa, viêm thực quản. Đầy hơi.

Liều dùng : Uống 1-2 thìa càfê /lần, uống 3-4 lần/ngày. Uống giữa bữa ăn, lúc đi ngủ.

Lưu ý : *Không nên dùng quá 8 thìa cà fê/ngày, không dùng quá 2 tuần. - Tránh dùng khi có bệnh thận- Không dùng thuốc cùng tetracyclin.*

Simakarang *(Indonesia)*

Dạng thuốc : Gói chè bào chế từ những dược liệu sau đây ;

Foenic Fruct.	*8%*
Alyx Cort.	*8%*
Eucalyp Fruct.	*8%*
Coptic Fruct	*4.%*
Orthosiphon Fol.	*12%*
Phyllanth - Herb.	*8%*
Baeck Fol.	*4%*
Jasmin pubes Fol.	*4%*
Strobilanth Fol.	*12%*
Plantago Fol.	*8%*
Curc. dom. Rh.	*8%*
Curc. Rh.	*12%*
Boesarb. Rh.	*4%*

Tác dụng : Làm tan sỏi thận ngay trong thận.

Chỉ định : Bệnh sỏi thận ở nam giới và nữ giới.

Liều dùng : Hòa một gói chè thuốc vào khoảng 100ml nước ấm, rồi đem uống toàn bộ hỗn hợp. Ngày uống 2 lần, sáng và tối mỗi lần 1 gói pha như trên. 1 đợt dùng 5-7 ngày. Nghỉ 1 tuần lại dùng một đợt khác nếu cần.

Smecta *(Pháp)*

Dạng thuốc : Gói 3,925g bột có :

Diosmectit (Al và Mg silicat)	*3,00g*
Glucose	*0,749g*
Gel Al hydroxyd - Mg carbonat	*0,125g*
Cao cam thảo	*0,04g*
Na saccarinat	*0,007g*

Tác dụng : Lớp bao niêm mạc dạ dày, ruột.

Chỉ định : Viêm dạ dày, thoát vị hoành, biến chứng hồi lưu dạ dày - thực quản, và biến chứng (viêm thực quản). Loét dạ dày- tá tràng, bệnh đại tràng chức năng, viêm đại tràng ỉa chảy. Ỉa chảy cấp và mạn tính trẻ em.

Liều dùng : Trẻ em dưới 2 tuổi : mỗi lần 1/2 gói x 1-2 lần/ngày.
Trẻ em 2-5 tuổi : mỗi lần 1/2 gói x 2 - 3 lần/ngày.
Trẻ em 6-10 tuổi : mỗi lần 1 gói x 2 lần/ngày.
Người lớn : 3 gói/ngày, chia làm 3 lần.
Viêm thực quản uống sau bữa ăn, viêm đại tràng và đại tràng chức năng uống trước bữa ăn một lúc. Thụt rửa : dùng 1-3 gói hòa trong 50-100ml nước ấm thụt, rửa lại 1-3lần/ngày.

Lưu ý : *Không dùng chữa ỉa chảy nhiễm độc cho trẻ em, thuốc làm chậm và hấp thu một số thuốc khác dùng cùng một lúc.*

Biệt dược tương tự : Smetic (Indonesia).

Smectic

Dạng thuốc : Gói thuốc bột

Dioctahedral Smectit	*3g*

Tác dụng : Cấu trúc phiến nhỏ đàn hồi do độ nhớt tương tác với glycoprotein của dịch nhầy tác dụng bao phủ bề mặt niêm mạc tiêu hóa, tăng khả năng chống chịu của niêm mạc, bảo vệ lớp nhầy tiêu hóa. Không cản tia X không nhuộm màu phân, không làm thay đổi vận chuyển chất qua ruột.

Chỉ định : Ỉa chảy không đặc hiệu.

Liều dùng : Ỉa chảy cấp : trên 12 tuổi : 1 gói/lần x 3 gói /24 giờ.
Trẻ 6-12 tuổi : uống 1/2 gói sau đó 1,5 gói/24giờ.
Trẻ dưới 6 tuổi : theo chỉ định của thầy thuốc (hòa trong chai nước, trộn với thức ăn lỏng)
Lắc kỹ khi dùng - Không dùng quá liều tối đa.

Chống chỉ định : Quá mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

Lưu ý : *Dùng đúng liều chỉ định. Khi có sốt không dùng thuốc quá 2 ngày.*
- Nếu ỉa chảy mất nước, cần bù nước trước.
- Cần thận với người suy thận nặng.
- Dùng thuốc khác phải cách xa thuốc này ít nhất 2-3 giờ.
- Có thể bị táo bón.

Sirô Nhân trần

Dạng thuốc : Sirô:

Nhân trần	*24g*
Chỉ tử	*12g*

Nước 600ml - sắc lấy 100ml- thêm đường cho đủ thành sirô.

Chỉ định : Viêm gan, vàng da, vàng mắt.

Liều dùng : Uống 30ml/lần x 3 lần/ngày.

Solcoseryl *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống tiêm 2ml chứa 720mg cao cô đặc ổn định máu bê đã khử protein trong nước cất để tiêm.

Tác dụng : Giúp tế bào sử dụng oxy được tốt hơn do hoạt tính quá trình hô hấp ở tế bào (kích thích phản ứng phosphoryl - hóa và tổng hợp ra ATP), đồng thời thúc đẩy sự vận chuyển glucose, các ion Na^+, K^+ qua màng tế bào - do đó làm cho quá trình phục hồi và tái tạo ở các mô bị tổn thương được tăng nhanh.

Chỉ định : 1) Khoa tiêu hóa : loét dạ dày- tá tràng, viêm dạ dày, thoát vị khe thực quản, di chứng sau cắt bỏ dạ dày.

2) Các chỉ định khác : các tổn thương về dinh dưỡng ở mạch máu, dây thần kinh, sau phẫu thuật hoặc chấn thương, các vết bỏng ngoài da, giãn tĩnh mạch, vết bỏng hoặc vết thương, tổn thương ngoài da do phóng xạ.....

Liều dùng : 1- Khoa tiêu hóa : tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp thịt ngày 1-2 ống. Đợt dùng : 16ngày.
2- Các chỉ định khác : ngày 2 ống, trong 12 ngày. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch.

Lưu ý : *Chưa thấy có chống chỉ định với thuốc - Còn có dạng thuốc mỡ, 1,66% (ngày bôi 1 lần).*

Solubeol *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống tiêm 5ml/thuốc đạn người lớn/trẻ em/trẻ sơ sinh có :

Tinh dầu biển bách	*1mg / 10mg / 5mg / 2mg*
Tinh dầu khuynh diệp	*1mg / 10mg / 5mg / 2mg*
Tinh dầu bài hương	*1mg / 10mg / 5mg / 2mg*
Tinh dầu oải hương	*0,5mg / 5mg / 2,5mg / 1mg*
Tinh dầu thông	*6,5mg / 65mg / 32,5mg / 13mg*

Tác dụng : Sát khuẩn phổi.

Chỉ định : Các chứng viêm nhiễm cấp và mạn tính, sau phẫu thuật phế quản- phổi

Liều dùng : Tiêm bắp 1-3 ống - Phun mù: 1-2 ống- Nạp 2-3 thuốc đạn/ngày.

Solugastryl *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén sủi có:

Na sulfat khan	*285mg*
Na hydrogenophosphat khan	*195mg*
Magnesium chlorid	*10mg*

Tác dụng : Trung hòa acid dịch vị.

Chỉ định : Các chứng tăng acid dịch vị gây đau trong chứng viêm thực quản, dạ dày - tá tràng.

Liều dùng : Người lớn : ngày 1-2 viên, vào sau bữa ăn hoặc khi đau, hòa vào 1 cốc nước.

Chống chỉ định : Suy thận nặng.

Solutan *(Czech)*

Dạng thuốc : Lọ 50ml thuốc giọt, cứ 1ml chứa :

Radobelin	*0,1mg*
Saponin	*1mg*
Tinh dầu Foeniculum	*0,4mg*
Procain hydrochlorid	*4mg*
Ephedrin hydrochlorid	*17,5mg*
Natri iodid	*100mg*
Kali iodid	*111mg*
Bôm Tolu	*25mg*
Nước cất hạnh nhân đắng	*30mg*

Tác dụng : Long đờm và giãn phế quản.

Chỉ định : Hen phế quản, viêm phế quản.

Liều dùng : Người lớn : ngày 2-3 lần, mỗi

lần 10-30 giọt. Trẻ em từ 13 tháng đến 6 tuổi: ngày 5 giọt. Trẻ em từ 7-15 tuổi : ngày 2-3 lần, mỗi lần 5-10 giọt.

Chống chỉ định : Glôcôm.

Sommières au pentavit B
(Pháp)

Dạng thuốc : Lọ 10ml nhỏ thuốc nhỏ mắt, khi dùng mới pha chứa :

NaI	*100mg*
LiI	*20mg*
Calci chlorid	*80mg*
Thiamin HCl	*2mg*
Riboflavin	*0,6mg*
Vitamin B6	*0,6mg*
Nicotinamid	*4mg*
Calci pantothenat	*0,6mg*

Chỉ định : Đục nhãn mắt mới bắt đầu, lão suy mắt.

Liều dùng : Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 2 giọt.

Sorbacid lipuid
(Ấn Độ)

Dạng thuốc : Lọ 200ml dd uống ; cứ 5ml chứa:

Gel khô Al hydroxyd	*0,3g*
Mg hydroxyd	*0,2g*
Dimeticon hoạt hóa	*25mg*
Dd sorbitol (theo dược điển Ấn Độ)	*0,75g*

Tác dụng : Chống acid dịch vị, đầy hơi.

Chỉ định : Các chứng đau dạ dày, kèm ợ chua, chướng hơi, loét dạ dày - tá tràng.

Liều dùng : Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi : Ngày 2-3 lần x 1-2 thìa cà phê hòa vào ít nước hoặc sữa.

Biệt dược tương tự : **Sorbacid** *(Ampharco)*

Spagulax Sorbitol

Dạng thuốc : Hộp 220g thuốc cốm có :

Dịch nhầy thực vật (Ispagul)	*123,2g*
Sorbitol	*83,6g*
Acid citric	*2,2g*
Dinatri phosphat	*11g*

Tác dụng : Nhuận tràng cơ học, lợi mật.

Chỉ định : Rối loạn tiêu hóa, táo bón.

Liều dùng : 3 thìa cà phê, vào1 trong 3 bữa ăn chính, uống với một lượng chất lỏng vừa đủ.

Chống chỉ định : Nghẽn ống tiêu hóa.

Lưu ý : *Không dùng trong trường hợp nghẽn đường mật vì có sorbitol - Cảm giác trướng bụng, nguy cơ ỉa chảy và đau bụng- Spagulax au citrat potassium, Spagulax mucilage pur thành phần có khác nhau một chút nhưng đều có tác dụng nhuận tràng cơ học, dùng chữa táo bón.*

Spasmacol *(Pháp)*

Dạng thuốc : Hộp 375g thuốc cốm bao có :

Gôm Sterculia	*187,5g*
Atropin sulfat	*0,01875g*

Tác dụng : Nhuận tràng- chống co thắt.

Chỉ định : Bệnh đại tràng co thắt có táo bón, đau bụng.

Liều dùng : Uống 1-3 thìa cà phê vào cuối 2- hay 3 bữa ăn chính.

Chống chỉ định : Glôcôm góc đóng- Bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt. Hẹp ống tiêu hóa.

Lưu ý : *Không dùng thuốc lâu dài - Có thể khô miệng, rối loạn điều tiết, nhịp tim nhanh, cảm giác trướng bụng.*

Spasmag *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống uống 5ml/viên nang có :

Mg sulfat $7H_2O$	*1,2/0,6g*
Men Saccharomyces	*0,1/0,05g*

Mỗi ống uống 118mg Mg nguyên tố (tức 4,9mmol).
Mỗi viên nang có 59mg Mg nguyên tố (tức 2,4mmol).

Tác dụng : Liệu pháp Mg

Chỉ định : Thiếu hay giảm Mg

Liều dùng : Lắc mạnh ống thuốc, mở và kèm vào ít nước.
1) Thiếu Mg đã xác định (xem SoluMag). Người lớn uống 3 ống/ngày hay 5-7 viên/ngày. Trẻ em uống 10-30mg/kg/ngày. không quá 3 ống/ngày.
2) Tạng co giật (xem SoluMag). Người lớn : uống 2-3 ống/ngày. (1 ống trong bữa ăn chính), hay 4-6 viên/ngày. (2 viên trong mỗi 3 bữa ăn chính).

Chống chỉ định : Suy thận tiến triển hay nặng.

Lưu ý : *Nếu dùng tetracyclin hay calci nên uống cách xa thuốc có Mg 3 giờ. Có thể bị ỉa chảy, đau bụng.*

Spasmocarbine

Dạng thuốc : Hộp 100g thuốc cốm chứa :

Than hoạt tính	*15g*
Methenamin	*2g*
Benzonaphtol	*5g*
Cao Lạc tiên	*0,40g*
Mg bromid	*2,5g*
Cao Jusquiam	*0,10g*
Cao Cà dược	*0,10g*
Bột Cà dược	*0,10g*

Đường pha vani vừa đủ.

Chỉ định : Đau bụng co thắt, bệnh đại tràng chức năng, rối loạn tiêu hóa, khó tiêu và ỉa chảy thường.

Liều dùng : 1-3 thìa cafê, sau bữa ăn hay vào lúc đau.

Chống chỉ định : Glôcôm, u tuyến tiền liệt, trẻ em dưới 15 tuổi.

Lưu ý : *Vì tính hấp thu của than, tránh dùng cùng lúc với những thuốc dễ bị Spasmocarbine hấp thu.*

Spasmosedine

Dạng thuốc : Viên có :

Quinin bromhydrat	*0,05g*
Cao Sơn tra ổn định	*0,05g*
Phenobarbital	*12mg*

Chỉ định : Rối loạn chức năng tim dễ bị kích thích, đánh trống ngực, ngoại tâm thu, đau trước tim, mất cân bằng tim do nội tiết, xúc cảm. Co thắt mạch ở người tăng huyết áp, vữa xơ động mạch (nhức đầu, ù tai, chóng mặt, co thắt đầu chi).

Liều dùng : Uống 2-6 viên/ngày.

Chống chỉ định : Rối loạn chuyển hóa porphyrin, suy hô hấp nặng, thiếu G6PD.

Lưu ý : *Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc*

Speman forte *(Ấn Độ)*

Dạng thuốc : Viên nén chứa các bột dược thảo sau đây :

Orchis mascula	*39mg*
Hygrophila spinosa	*19mg*
Lactuca scariola	*10mg*
Mucuna pruriens	*10mg*
Các cao thuốc Argyreia speciosa	*19mg*
Tribulus terrestris	*19mg*
Leptadenia reticulata	*19mg*
Parmelia perlata	*10mg*
Suvarnavang	*10mg*

Rauwolfia serpentina đã tiêu chuẩn hóa chứa 1,5mg toàn bộ alcaloid.

Chỉ định : Xuất tinh sớm, mộng tinh, di tinh. Sai lệch tình dục do lão suy. Thủ dâm.

Liều dùng : Xuất tinh sớm : ngày 1-2 viên x 4lần/ngày. Đợt 2-4 tuần. Mộng tinh, di tinh : liều dùng như trên trong 4-6 tuần, sau giảm liều tiếp 4 tuần nữa. Thủ dâm : liều dùng như trên, từ 4-8 tuần, cho tới khi kiềm chế được).

Lưu ý : *Thuốc không có chống chỉ định vì không chứa hormon nên ít gây tác dụng phụ.*

Spevin

Dạng thuốc : Viên nang có :

Cascara sagrada nghiền vụn	*0,26g*
Quassia amara nghiền vụn	*0,01g*
Than thảo mộc	*0,015g*
Lactose	*0,2g*
Mg stearat	*0,015g*

Chỉ định : Táo bón.

Liều dùng : Uống 1-3 viên/ngày, sau các bữa ăn.

Chống chỉ định : Viêm đại tràng- đau bụng không rõ nguyên nhân.

Lưu ý : *Không dùng thuốc lâu dài. Nếu bị ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc. Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

Splenin

Dạng thuốc : Ống tiêm 1ml

Tác dụng : Là hormon không chứa protein lấy từ lách trâu bò.

Chỉ định : Điều chỉnh các rối loạn chuyển hóa chất đạm và làm tăng chức năng giải độc của gan, dùng phòng và điều trị bệnh nhiễm độc thai nghén.

Liều dùng : Nhiễm độc độ 1 : tiêm dưới da hoặc bắp thịt hàng ngày 2ml, trong 8-10ngày. Nhiễm độc độ 2 : tiêm hàng ngày 2ml (làm 1 hoặc 2 lần, mỗi lần 1ml), trong 10-13 ngày. Nhiễm độc độ 3 : Tiêm 2ml, hai lần trong ngày, trong 10-15 ngày và truyền thêm đủ số lượng dịch thể. Nên kết hợp dùng dung dịch tiêm NaCl đẳng trương, glucose ưu trương 40% bromid và các phương tiện điều trị nhiễm độc thai nghén khác.

Sthenorex

Dạng thuốc : Viên nang và gói chứa :

Cao tan trong nước phấn hoa	*0,12g-0,18g*

Cao tan trong dầu phấn hoa	*0,006-0,009g*

Tác dụng : Làm thèm ăn.

Chỉ định : Chán ăn, gầy còm, các biểu hiện do thiếu protid ở người nghiện rượu lâu ngày.

Liều dùng : Trẻ còn bú và trẻ em : 2 gói/ngày pha vào nước hoặc chất lỏng. Thành niên : 2-3 viên/ngày, chia làm 2 lần. Người lớn : 4 viên/ngày, chia 2 lần. Dùng trong 4 tuần liền.

Stopasthme *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên tròn có :

Ephedrin HCl	*0,01g*
Cao mật tinh lọc sấy khô	*0,05g*
Các lipoid gan	*0,10g*

Tác dụng : Cường giao cam, co mạch, giãn phế quản.

Chỉ định : Hen suyễn kịch phát mà theophylin không có tác dụng. Hen suyễn khó thở liên tục.

Liều dùng : Trẻ em : 1-2 viên/ngày. Người lớn : 2-6 viên/ngày, trước bữa ăn. Cơn cấp tính 6 viên/ngày.

Chống chỉ định : Dùng với IMAO. Toan huyết. Dấu hiệu tăng hưng phấn tâm thất, suy mạch vành. Bệnh cơ tim nghẽn. Tăng huyết áp. Cường tuyến giáp. Glôcôm góc đóng. Tình trạng cơn hen suyễn liên tục khó thở do suy tim.

Lưu ý : *Tránh dùng nếu phì đại tuyến tiền liệt. Thận trọng nếu suy tim, đái tháo đường, người già - Dùng liên tục có thể : nhức đầu, buồn nôn, đánh trống ngực, đau vùng tim, đổ mồ hôi, bí đái, run rẩy, vật vã, mất ngủ, ưu tư.*

Stop - Hemo

Dạng thuốc : Lọ bột rắc có calci alginat 4g

Tác dụng : Cầm máu.

Chỉ định : Cầm máu các vết thương bề mặt, chảy máu răng, chảy máu cam...

Liều dùng : Rửa sạch vết thương, nơi chảy máu, thấm khô, rắc đều bột.

Streptokinase

Co-enzym chiết được từ nuôi cấy các chủng Streptococcus haemolyticus khác nhau

Tên khác : *Streptokinasum; Estreptoquinasa*

Dạng thuốc : Lọ thuốc tiêm 250000 - 750000 và 1500000 đvqt kèm 25 mg Natri L. glutamat, 25mg trùng phân gelatin hóa giáng, 100mg dung dịch albumin người 20%, và natri hydroxyd vừa đủ pH 7,2

Tác dụng : Là một protein có độ tinh khiết cao, lấy từ nước lọc môi trường nuôi cấy các liên cầu khuẩn tan máu, nhóm C. Enzym này phối hợp với plasminogen để tạo thành một phức hợp hoạt hóa plasminogen. Phức hợp có tác dụng phân hủy protein với fibrin ở cục máu và cả fibrinogen đang lưu thông ở máu.

Chỉ định : Nhồi máu cơ tim mới xảy ra (trong vòng 6 giờ đầu), máu cục ở phổi và ở tĩnh mạch sâu, máu cục do van tim nhân tạo, nghẽn động mạch. Thuyên tắc phổi- Huyết khối tĩnh mạch sâu. Thông các mạch nối động- tĩnh mạch ở bệnh nhân chạy thận nhân tạo và đặt catheter,

Liều dùng : Tiêm truyền tĩnh mạch nhanh : trong 45 phút, tiêm 4 lần, trong nhồi máu cơ tim mới. Tiêm truyền kéo dài : nghẽn mạch ở phổi : liều đầu 250.000 đến 500.000 đvqt, sau 100000 đvqt/giờ, trong 24 -48 giờ đầu. Huyết khối tĩnh mạch sâu : liều đầu như trên sau 100000 đvqt/giờ, trong 72-96giờ.

Chống chỉ định : Tuyệt đối và vĩnh viễn : Dị ứng hoặc không dung nạp enzym này, nhiễm liên cầu khuẩn mới xảy ra và các chống chỉ định như : "Anistreplase", phụ nữ có thai trong 5 tháng đầu ; mới sảy thai hoặc vừa đẻ xong. Đang xuất huyết hay mới xuất huyết. Tiền căn tai biến mạch não (khám thần kinh trước khi làm tan huyết khối). Mổ sọ gần đây. Dị dạng mạch não, xuất huyết màng não chưa rõ nguyên nhân. Rối loạn động máu bẩm sinh hay mắc phải, không kiểm soát được. Trong 2 tháng : mới gắn van nhân tạo bằng dacron. Trong 1 tháng : can thiệp phẫu thuật (trừ trường hợp đặc biệt) Trong 15 ngày : chọc dò - sinh khiết gan- thận, động mạch.

Tương đối : trên 70 tuổi - Loét không xuất huyết, hang phổi, viêm phế quản nặng, Prothrombin giảm.

Lưu ý : *Phải có thầy thuốc chuyên khoa, dụ phương tiện hồi sức khi sử dụng thuốc.*

- Có thể biểu hiện không dung nạp tạm thời : hạ HA tim nhanh, sốt, lạnh run, đau cơ, buồn nôn, nôn, mày đay, đỏ da. Hiếm gặp phản ứng dị ứng- Xuất huyết nhẹ không đáng kể, chỗ tiêm, nội tạng, thanh mạc. Tăng bạch cầu đa nhân trung tính, kèm phản ứng không dung nạp- Hiếm tăng tế bào lympho- Rất hiếm tăng vừa men gan.

- Có thể có nhiều phác đồ khác nhau tránh tạo huyết khối trở lại : Streptokinase -heparin, Streptokinase - aspirin, Streptokinase - heparin - aspirin.

- Tăng nguy cơ xuất huyết nếu dùng với thuốc chống đông (heparin, kháng vitamin K) hay chống ngưng tập tiểu cầu. Aspirin liều thấp (100-160mg/ngày) cũng có tác dụng giảm tỷ lệ tử vong cùng tác dụng Streptokinase mà không làm tăng nguy cơ xuất huyết.

Streptokinase - Streptodornase

Hỗn hợp enzym lấy từ nuôi cấy các chủng Streptococcus haemolyticus khác nhau.
Enzym tuyến tụy, phân hủy protein, tiêu fibrin

Strophanthin K

Glucosid cường tim
Tên khác : Strophanthin ; Strophantinum; Strophantina K ; Cymarine ; Strofan K

Strychnin

Dạng thuốc : Ống tiêm 1ml= 1mg

Strychnin chiết xuất từ hạt Mã tiền.

Chỉ định : Liệt thần kinh, suy nhược, chân tay bắp thịt mệt mỏi, liệt dương. Người già ốm dậy. Kích thích tiêu hóa cho người dưỡng bệnh.

Liều dùng : Theo chỉ dẫn của thầy thuốc- mỗi lần tiêm bắp thịt 1 ống, ngày tiêm 2 ống- Trong bệnh tê liệt dây thần kinh phải tiêm liều tăng dần, bắt đầu tiêm 0,002g, mỗi ngày tăng thêm 1mg, dần dần có thể tới 5mg mỗi ngày, rồi lại rút xuống mỗi ngày 2mg đến liều ban đầu.
Trẻ em dưới 2 tuổi không được dùng. Liều tối đa dùng cho người lớn 1 lần : 0,002g, 24 giờ: 0,005g. Liều tối đa với trẻ em 2 tuổi : 1 lần : 0,25mg, 1 ngày : 5mg ; 3-4 tuổi 1 lần : 0,3mg, 1 ngày : 0,6mg ; 5-6 tuổi : 1 lần : 0,5mg, 1 ngày : 1mg ; 7-9 tuổi : 1 lần : 0,6-0,7mg, 1 ngày : 1,2-1,5mg ; 10-14 tuổi : 0,75mg, 1ngày : 1,5-2mg.

Chống chỉ định : Bệnh tăng huyết áp, cứng động mạch, viêm thận cấp và mạn, viêm gan, động kinh, bệnh uốn ván, bệnh Basedow.

Sucralfat

Tên khác : Sukralfat

Dạng thuốc : Viên nén 1g (hoặc 500mg), hỗn dịch uống.

Tác dụng : Chống loét ở niêm mạc dạ dày-ruột theo cơ chế như sau : Ở môi trường acid của dạ dày, thuốc hòa tan và chuyển thành anion, sau đó trùng hợp tạo ra polyanion sucralfat, dưới dạng chất nhày kết dính bao phủ niêm mạc dạ dày- tá tràng. Chất này gắn vào các protein mang điện tích dương ở miệng vết loét và phức hợp đó có tác dụng cô lập và bảo vệ vết loét.

Chỉ định : Loét dạ dày- tá tràng tiến triển : ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên (uống khoảng 1/2-1 giờ trước bữa ăn và 1 viên vào khoảng 2 giờ sau bữa ăn tối). Phòng tái phát loét tá tràng ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên (1viên vào nửa giờ trước bữa ăn sáng và 1 viên vào buổi tối như trên).

Chống chỉ định : Suy thận nặng, (do có aluminium)

Lưu ý: *Tuy là lượng nhôm Al^{3+} giải phóng ở dạ dày được hấp thu rất ít, ở người suy thận mạn, nhôm có thể tích lũy ở mô não, (gây nguy cơ bệnh não)- Tránh dùng thời gian dài ở người bị giảm phosphat huyết (ưu năng cận giáp nguyên phát) và còi xương loạn dinh dưỡng nhờn vitamin D). Cũng tránh dùng một số loại thuốc khác đồng thời với thuốc này như Phenytoin, Warfarin Ciprofloxaxin, Digoxin (nếu cần, phải uống cách nhau ít nhất 2 giờ). 2% số người dùng có thể bị táo bón.*

Tác dụng phụ : *Ngoài táo bón, có thể gặp nhưng hiếm hơn : Khô miệng, buồn nôn, nôn, phát ban ở da, chóng mặt. Nếu dùng dài ngày với liều cao, có nguy cơ giảm phosphor.*

Sulforgan

Dạng thuốc : Lưu huỳnh hữu cơ thiên nhiên được hấp thụ dưới dạng dầu tự nhiên chứa lưu huỳnh có :

Lưu huỳnh hữu cơ	*10%*
- Viên nang có	*0,04g*
- Thuốc dạn người lớn :	
Lưu huỳnh hữu cơ	*0,14g*
Ethoform	*0,02g*
Long não	*0,10g*
- Thuốc dạn trẻ em có :	
Lưu huỳnh hữu cơ	*0,07g*
Ethoform	*0,008g*
Long não	*0,05g*

Tác dụng : Lưu huỳnh hữu cơ thiên nhiên gần giống với lưu huỳnh tế bào.

Chỉ định : Đường hô hấp: viêm mũi nhày mủ, viêm thanh quản, viêm hầu, viêm khí-phế quản, viêm phế quản, kéo dài tái phát- Thấp khớp hư khớp, - Eczema. Vẩy nến. Zona.

Liều dùng : Uống 2-6 viên/ngày. Thuốc đạn người lớn và trẻ em : 1-2 thuốc/ngày.

Sulfo - rutine

Dạng thuốc : Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có :

Sulfo-rutin	*1g*
Na chlorid	*0,025g*
Paraoxybenzoat methyl natri	*0,005g*

Tác dụng : Che chở mạch.

Chỉ định : Giãn mao mạch- chảy máu dưới kết mạc.

Liều dùng : Nhỏ mắt 3-4lần/ngày.

Sulfothiorine Pantothenique

Dạng thuốc : Hộp 100g thuốc cốm/viên có :

Lưu huỳnh	*12/0,3g*
Na hyposulfid	*2/0,005g*
Ca pantothenat	*1/0,0125g*

Tác dụng :Điều trị tận gốc viêm bán cấp và mạn tính đường hô hấp trên và dưới.

Chỉ định : Các bệnh viêm cấp, bán cấp và mạn tính đường hô hấp trên và dưới - chảy nước, mủ mũi họng và phế quản.

Liều dùng : Uống 1-2 thìa cà fê thuốc cốm vào 1 trong 3 bữa ăn. Uống 3 viên vào 1 trong 3 bữa ăn. Dùng 3 tuần, mỗi tháng. Trẻ em dùng 1/4-1/2 liều người lớn.

Lưu ý : *Có thể nhuận tràng ở một số người, nên giảm nửa liều lúc mới điều trị, rồi dùng liều bình thường*
Còn có dạng ống phun mù 5ml

Sulfuryl monal

Dạng thuốc : Silicoaluminat natri có lưu huỳnh tạo ra H_2S ở trạng thái mới sinh.
Viên để hít có 0,10g- viên ngậm hay nhai có 0,20g

Tác dụng : Lưu huỳnh dùng trong khoa tai mũi họng.

Chỉ định : Xuất tiết nước, nhày mủ ở đường hô hấp mạn tính, hay bị tái phát, sổ mũi tái phát,viêm mũi mạn tính, viêm xoang mạn tính, sùi vòm họng, trĩ mũi viêm mũi hầu chảy nước. Viêm amidan. Xuất tiết ống, màng nhĩ, viêm thanh quản chảy nước. Viêm mũi hầu đi lên, đa tiết phế quản, hen xuyễn do ẩm ướt kèm xuất tiết.

Liều dùng : Hít thở 2-3 lần/ngày. Bỏ 6-10 viên vào ống hít thở. Nhai hay ngậm 4-6 viên/ngày. Dùng trong 3 tuần.

Supradyne *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén sủi chứa các vitamin A, B_1, B_2, B_5, B_6, B_{12}, C, D2,... và PP, kèm các muối khoáng Ca, Mn, Fe, Zn, Mo, Co.

Chỉ định : Phòng và trị các rối loạn dinh dưỡng do chế độ ăn thiếu hụt hoặc mất cân bằng, cho người cao tuổi và người trưởng thành. Các trường hợp lao lực, suy nhược, mới ốm dậy.

Liều dùng : Ngày 1 viên, hòa vào 1 cốc nước. Đợt dùng từ 10-20 ngày.

Lưu ý : *Nên tránh dùng thuốc cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu (Vì hàm lượng 5000 UI vitamin A/1viên.)*

Supralox

Dạng thuốc : Hỗn dịch uống 250ml, 100ml có :

Magnesium hydroxyd	*6g*
Aluminium hydroxyd	*9g*

Tác dụng : Kháng acid dịch vị.

Chỉ định : Loét tá tràng tiến triển.

Liều dùng : Ngày 2 lần cà phê uống sau bữa ăn và trước khi đi ngủ.

Chống chỉ đinhh : Suy thận nặng.

Lưu ý : *Có thể có tác dụng phụ như : ỉa chảy, táo bón.*

Surex *(Hàn quốc)*

Dạng thuốc : Viên nén có :

Retinol palmitat	*5.500IU*
Ergocalciferol	*400IU*
Thiamin mononitrat	*2,91mg*
Riboflavin	*3,4mg*
Pyridoxin HCl	*3,65mg*
Cyanocobalamin	*9mcg*
Vitamin C	*120mg*
Tocopherol acetat	*30IU*
Acid folic	*400mcg*
Nicotinamid	*29,76mg*
Calci pantothenat	*10,88mg*

Ngoài ra còn có biotin và các yếu tố vi lượng : Cu, Mg, Zn, Mn, Fe, K, I, Cr, Mo, Se....

Chỉ định : Bổ xung các vitamin và các ion kim loại cần thiết cho cơ thể.

Liều dùng : Ngày 1 lần x 1 viên.

Survitine *(Pháp)*

Dạng thuốc : Công thức viên nang đỏ có :

Retinol (vit. A)	*1250UI*
Colecalciferol (vit. D3)	*75UI*
Thiamin mononitrat (vit.B1)	*5mg*
Riboflavin (vit.B2)	*0,5mg*
Pyridoxin chlohydrat (vit.B6)	*2,5mg*
Cyanocobalamin (vit.B12)	*1,25mcg*
Panthenol	*2,5mg*
Nicotinamid	*12,5mg*
Acid ascorbic	*62,5mg*
DLα - tocopherol acetat	*0,25mg*
Biotin dạng D (+)	*0,25mg*
Mn sulfat sấy khô	*0,775mg*
Cu sulfat sấy khô	*1,4mg*
Zn sulfat	*0,312mg*
Co sulfat sấy khô	*0,375mg*
Na molybdat sấy khô	*0,15mg*

Tác dụng : Kết hợp các vitamin và nguyên tố vi lượng.

Chỉ định : Phòng một số tình trạng thiếu vitamin và khoáng vi lượng, đặc biệt do chế độ ăn mất cân bằng, hay hạn chế. Dùng cho người không bị thiếu do ăn uống để điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.

Liều dùng : Chỉ dùng thời gian ngắn : Phòng thiếu hụt uống : 1-2 viên ngày, uống 15 ngày. Suy giảm chức năng : 2-3 viên/ngày.

Sữa ong chúa

Sữa chúa, Gelée royale, Royal jelly

Dạng thuốc : Viên bao hoặc viên nang 5-20mg và 60mg (còn có dạng viên ngậm). Kem bôi da 2%.

Tác dụng : Chứa một số acid amin cần thiết, vitamin, muối khoáng, và enzym. Kích thích hoạt động hữu ích của cơ thể, điều hòa huyết áp, giảm kích thích thần kinh.

Chỉ định : Người suy nhược, mới ốm dậy, già yếu, trẻ em suy dinh dưỡng, phụ nữ sau khi đẻ bị băng huyết, hoặc ít sữa, mất ngủ, kém ăn...

Liều dùng : Uống :3 lần ngày trước bữa ăn, mỗi lần 1 viên. (Người lớn dùng viên 20-30mg hoặc 60mg. Trẻ em dùng viên 5mg). Ngày bôi kem 2% 2 lần.

Chống chỉ định : Bệnh Addison, dị ứng thuốc, phụ nữ đang hành kinh, (vì có thể làm kinh nguyệt ra nhiều).

Sympaneurol Papavérine *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên/lọ 100ml thuốc uống có :

Phenobarbital	*0,02/0,44g*
Cao Sơn tra	*0,06/13,2g*
Cao Lạc tiên	*0,05/11g*
Cao Valerian	*0,05/11g*
Papaverin HCl	*0,03/0,66g*

Tác dụng : Làm êm dịu- chống co thắt.

Chỉ định : Xúc cảm, lo âu, chóng mặt, rối loạn tim mạch do tăng huyết áp, (dễ kích thích, cơn bừng bốc hỏa). Khó tiêu do nguyên nhân thần kinh, co thắt tiêu hóa.

Liều dùng : Người lớn uống 2-4 viên hay 2 thìa cà fê/ngày.. Trẻ em từ 10-11 tuổi uống 1 thìa cà fê/ngày hay 1 viên/ngày. Trẻ em từ 12-15 tuổi uống 1-2 thìa càfê hay 1 viên/ngày.

Lưu ý : *Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Thuốc làm buồn ngủ.*

Sympathyl *(Pháp)*

Dạng viên có :

Phenobarbital	*0,01g*
Cao Sơn tra	*0,06g*

Tác dụng : Điều hòa thần kinh thực vật.

Chỉ định : Loạn trương lực thần kinh thực vật, xúc cảm, ưu tư, mất ngủ, đánh trống ngực, tim dễ kích thích, rối loạn thần kinh thực vật lúc mãn kinh.

Liều dùng : Uống 3-6 viên/ngày.

Lưu ý : *Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Có thể có tác dụng phụ như : Suy giảm hô hấp, buồn ngủ ngày, nổi ban da, hội chứng vai-cánh tay.*

Synergyl *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén để nhai chứa 11 loại vitamin và 6 muối khoáng.

Chỉ định : Phòng và điều chỉnh các thiếu hụt vitamin và muối khoáng ở người lớn.

Liều dùng : 1viên/ngày.

Tabloka

Dạng thuốc : Viên có :

Cao mềm Kola	*0,02g*
Bột Kola	*0,05g*
Mangan bioxyd	*0,05g*
Calci carbonat	*0,05g*

Chỉ định : Kích thích thần kinh cơ trong suy nhược và quá sức.

Liều dùng : Nhai 2 viên/ngày, vào buổi sáng và trưa. Trường hợp cần cố gắng về thể lực và trí tuệ uống 2 viên.

Lưu ý : *Không nên uống buổi chiều sẽ làm mất ngủ.*

Tactivin *(Nga)*

Dạng thuốc : Lọ thuốc tiêm 1ml dung dịch 0,01%.

Tác dụng : Thuốc bào chế từ tuyến ức (thymus) các loại trâu bò, chứa nhiều peptid có tác dụng điều hoà miễn dịch.

Chỉ định : Các trường hợp suy giảm miễn dịch có tổn thương đặc biệt đến hệ miễn dịch T, sau khi mắc một số bệnh nhiễm khuẩn, có mưng mủ, tăng bạch cầu, xơ cứng rải rác, lao, vảy nến, Herpès ở mắt dễ tái phát...

Liều dùng : Ngày tiêm dưới da 1 lần trước khi đi ngủ buổi tối với liều 40mcg/m^2 bề mặt thân thể. Đợt dùng 5-7 ngày.

Chống chỉ định : Giai đoạn mất trương lực ở bệnh hen, người mang thai.

Tadenan *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nang chứa 50mg cao Pygeum africanum (cây mận Châu Phi).

Tác dụng : Làm giảm hoặc mất đi các rối loạn tiểu tiện do phì đại tuyến tiền liệt.

Chỉ định : Các biểu hiện chức năng gan liên quan tới adenôm ở tuyến tiền liệt.

Liều dùng : Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, sáng và tối, trước bữa ăn. Dùng ít nhất 4 tuần, thường từ 6-8 tuần. Nếu cần lại dùng tiếp đợt khác.

Tamarine *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nang/lọ 180g nhục quả :

Bột Phan tả diệp	*0,24/8g*
Cao khô Muồng trâu	*0,0117/0,451g*
Cao khô Me	*0,017/0,451g*
Bột hạt Rau mùi	*0,0054/0,418g*

Tác dụng : Glucosid anthraquinon có tính nhuận tràng.

Chỉ định : Táo bón.

Liều dùng : Người lớn thông thường uống 1-2 viên/ngày, sau bữa ăn chiều, hay 1/2-1 thìa cà fê. Trẻ em trên 5 tuổi uống 1 viên/ngày, hay 1/2 thìa cà fê, uống vào bữa ăn chiều.

Chống chỉ định : Trẻ em dưới 5 tuổi, bệnh viêm đại tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân.

Lưu ý : *Có thể bị : ỉa chảy- đau bụng, đặc biệt với người bị bệnh đại tràng (nên ngưng thuốc)- Không dùng thuốc lâu dài.*

Tam hoàng cầm

Dạng thuốc : Viên hoàn nhỏ:
Hoàng cầm, Hoàng liên, Đại hoàng với khối lượng thay đổi, từ 40g đến 240g theo từng mùa, tất cả tán mịn, dùng mật ong chế viên 0,5g

Chỉ định : Lao, viêm niêm mạc tử cung.

Liều dùng : Uống 5-7 viên/lần x 3 lần/ngày.

Tam tử dưỡng thân thang

Dạng thuốc : Thuốc sắc :

La bạc tử (hạt củ cải khô) sao	*10g*
Tô tử (sao)	*10g*
Bạch giới tử (sao)	*3g*

Chỉ định : Ho lâu khỏi của người già.

Liều dùng : Các vị tán nhỏ, cho vào túi vải hoặc túi pha trà, thêm vào 500ml, sắc còn 200ml, chia làm 3 lần uống trong ngày.

Tanakan

Xem **Ginkgo Biloba**

Tang cúc ẩm

Dạng thuốc : Thuốc sắc :

Tang diệp	*6g*
Cúc hoa	*6g*
Liên kiều	*4g.*
Bạc hà	*4g*
Cam thảo	*4g*
Cát cánh	*4g*

cho vào 600ml - sắc còn 200ml

Chỉ định : Ho - cảm mạo- sốt.

Liều dùng : 200ml chia làm 3 lần, uống trong ngày.

Tardiferon *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên có

Fe^{2+} sulfat sesquihydrat	*256,3mg*
Mucoproteose	*0,08g*
Acid ascorbic	*0,03g*

Tác dụng : Trị liệu sắt.

Chỉ định : Thiếu máu giảm sắt do thiếu hay mất (chảy máu mạn), thiếu máu tiêu hồng cầu giảm sắc kèm theo giảm sắt huyết và tăng khả năng bão hòa siderophilin. Phòng thiếu sắt ở phụ nữ có thai.

Liều dùng : Chỉ dùng cho người lớn. Chữa trị 100-200mg sắt/ngày, tức 1-2 viên/ngày. Dự phòng 3 tháng cuối kỳ thai : 5mg ? sắt/ngày, tức 1 viên hàng ngày hay cách nhật.

Chống chỉ định : Quá tải sắt. Thuốc làm giảm hấp thụ cyclin- Dùng cùng lúc với các thuốc dạ dày- tá tràng.

Lưu ý : *Có thể bị buồn nôn, táo bón, ỉa chảy.*

Tardyferon B9 *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên bọc đường chứa :

Sắt II sulfat sesquihydrat	*160,2mg*
Acid folic	*0,35mg*
Mucoproteose	*50mg*
Vitamin C	*30mg*

Tác dụng : Phối hợp muối sắt, acid folic và acid ascorbic với mucoproteose (có tác dụng bảo vệ niêm mạc dạ dày, để tăng dung nạp với sắt).

Chỉ định : Phòng các chứng thiếu máu và acid folic ở phụ nữ có thai do ăn uống không cung cấp đủ.

Liều dùng : Ngày 1 viên từ tuần lễ thứ 24 thời kỳ có thai. (Nên uống vào trước bữa ăn).

Lưu ý : *Xem ở " Sắt succinat"*

Tata lact *(Ấn Độ)*

Dạng thuốc : Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa acid lactic, NaOH, NaCl, KCl, $CaCl_2$, HCl.

Chỉ định : Bổ xung điện giải qua tiêm truyền tĩnh mạch.

Liều dùng : Tùy theo trường hợp và người bệnh.

Chống chỉ định : Ứ nước ở cơ thể.

Tăng áp mạch xơ hoàn

Dạng thuốc : Viên:
Vừng đen, Hà thủ ô, Ngưu tất. Ba vị bằng nhau, - Tán thành bột- Dùng mật ong làm thành viên hoàn.

Chỉ định : Tăng huyết áp, xơ cứng mạch, cảm mạo bán thân bất toại, táo bón.

Liều dùng : Uống 10g/lần x 3 lần/ngày.

Téaline *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nang chứa

Bột lá Chè xanh (chứa ít nhất 2% cafein)	*250mg*
Bột cành có lá cây Râu mèo	*150mg*

Chỉ định : Phối hợp với chế độ ăn thích hợp để trị chứng béo phì

Liều dùng : Người lớn, ngày 3 lần x 1-2 viên, uống vào bữa ăn với 1 cốc nước.

Tedral Sa *(Mỹ)*

Dạng thuốc : Viên có :

Theopylin khan	*180mg*
Ephedrin HCl	*48mg*
Phenobarbital	*25mg*

Tác dụng : Làm giãn phế quản do hen suyễn, có tác dụng tức thì và lâu dài.

Chỉ định : Chữa triệu chứng hen suyễn, viêm phế quản, hen, co thắt phế quản. Phòng cơn hen, ổn định hen suyễn giai đoạn theo mùa hay quanh năm. Cơn suyễn cấp tính hay mạn. Có thể phối hợp trị liệu với các thuốc khác bằng cách hít thở, tiêm.

Liều dùng : Người lớn uống 1 viên lúc thức dậy và 1 viên 12 giờ sau đó. Trẻ em : tùy theo tuổi và chỉ dùng cho trẻ từ 12 tuổi trở lên.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với thuốc- Rối loạn chuyển hóa porphyrin- Dùng chung IMAO. Uống rượu.

Lưu ý : *Có tác dụng phụ : đánh trống ngực, run rẩy, mất ngủ, khó đái - Thận trọng với người bệnh tim mạch, tăng*

huyết áp, cường tuyến giáp, phì đại tuyến tiền liệt, glôcôm góc đóng. Còn có dạng thuốc hỗn dịch và cồn ngọt nhưng khối lượng thành phần khác nhau.

Tedralan *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên 2 lớp : Lớp tác dụng ngay :

Theophylin khan	*90mg*
Racephedrin HCl	*32mg*

Tác dụng : Như Tedral SA.

Liều dùng : Tác dụng kéo dài nên uống cách từ 8-12 giờ. Người lớn uống 1 viên, sáng và chiều, không quá 3 viên/ngày. Trẻ em trên 7 tuổi uống mỗi lần 1/2 viên, 2 lần/ngày, cách 12 giờ, hay mỗi lần 1/2viên x 3 lần/ngày, cách 8 giờ,- Trẻ em từ 8-12 tuổi, uống mỗi lần 1/2 viên x 3 lần/ngày, cách 8 giờ, cho tới mỗi lần 1 viên x 2 lần cách nhau 12 giờ. - Trẻ em từ 12-15 tuổi uống, mỗi lần 1 viên x 2lần/ngày, cách nhau 12 giờ. Không dùng quá 3 viên/ngày.

Chống chỉ định : Trẻ em dưới 7 tuổi. Các chống chỉ định khác và lưu ý (xem Tedral SA)

Telebar gastrique *(Pháp)*

Dạng thuốc : Gói 340g để pha dịch treo uống có :
Loại 302,09g ban sulfat và 33,66g bari sulfat để pha dịch treo.

Chỉ định : Chiếu tia X dạ dày - tá tràng.

Liều dùng : Pha gói thuốc vào 70ml nước lạnh, lắc mạnh 30 giây nữa ngay trước khi dùng.

Tensatrine *(Hungari)*

Biệt dược tương tự : *Veralba* (Mỹ)

Dạng thuốc : Viên nén 0,25mg protoveratrin A và B.

Tác dụng : Là hỗn hợp alcaloid từ cây Veatrum album có tác dụng hạ huyết áp.

Chỉ định : Tăng huyết áp, ngộ độc thai nghén, cơn tăng huyết áp, tiền kinh giật và kinh giật.

Liều dùng : Liều lượng điều chỉnh cho thích hợp với từng bệnh nhân nội trú. Người lớn : ngày đầu uống 3-6 viên, chia làm 4-6 lần. Uống sau bữa ăn. Nếu cần, tăng liều dần dần đến 6-8 viên/ngày.

Chống chỉ định : Xơ cứng động mạch, nhất là động mạch vành và động mạch não. Viêm thận nặng, triệu chứng urê huyết. Nhịp tim đập chậm hoặc loạn nhịp ngoại tâm thu.

Lưu ý : *Tai biến có thể xảy ra như : buồn nôn, nôn mửa, tăng tiết nước bọt, nhịp tim chậm, dùng quá liều gây trụy tim mạch.*

Tentex forte *(Ấn Độ)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc chứa :

Saffron	*25mg*
Piper nigrum	*5mg*
Các cao thuốc Muskdana	*10mg*
Nux vomica (đã hết độc tính)	*16mg*
Makardhwaj	*16mg*
Shilajeet (tinh chế)	*32mg*
Orchis mascula	*16mg*
Anacyclus pyrethrum	*16mg*
Withania somnifera	*65mg*
Sida cordifolia	*16mg*
Bombax malabaricum	*16mg*
Argyreia speciosa	*32mg*
Mucuna pruriens	*32mg*
Trivang	*32mg*

và các dược thảo khác như : Asparagus racemosus, Ipomosa digitata, Piper betle, Tribulus terrestris, Tinospora cordifolia, Acacia arabica (quả), dashamoola.

Tác dụng : Cường dương.

Chỉ định : Các chứng suy sinh dục, bất lực, suy giảm sinh dục ở người đứng tuổi.

Liều dùng : Ngày 2 lần x 2viên trong 10 ngày, sau đó dùng liều duy trì giảm đi.

Terpin - Codein

Terpicodin, Terpicod

Dạng thuốc : 1 viên có :

Terpin hydrat	*0,10g*
Codein phosphat	*0,15g*

Chỉ định : Ho, viêm khí quản, viêm phế quản.

Liều dùng : Người lớn uống 1-3 viên, một ngày, mỗi lần 1 uống viên.

Chống chỉ định : Trẻ em dưới 30 tháng. Suy hô hấp.

Lưu ý : *Cần tìm nguyên nhân gây ho để dùng thuốc cho đúng nhất là hen phế quản, viêm phế quản mạn, giãn phế quản, các chất gây cản trở trong phế quản, ung thư, nhiễm khuẩn phế quản-phổi, suy thất trái, tắc nghẽn phổi, tràn dịch màng phổi....Nếu dùng thuốc ho với liều thông thường không đỡ, không nên tăng liều mà dùng biện pháp khác để chữa trị.*
Thuốc gây buồn ngủ : lưu ý với người

vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm....
Cần thận trọng trường hợp tăng huyết áp lực nội sọ.
Không dùng trong thời gian mang thai, dùng lặp lại ở cuối thai kỳ có thể gây hội chứng cai thuốc ở trẻ sơ sinh.
Không dùng ở người mẹ nuôi con bú vì có thể xảy ra giảm oxy huyết và ngừng thở ở trẻ còn bú do codein.

Tương tác thuốc : *Khuyên không dùng với alcool (tăng dịu thần kinh), với thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm), với nhóm morphin (gây suy giảm hô hấp).*

Tác dụng phụ : *Dùng thuốc có thể bị : táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, mửa, co thắt phế quản, dị ứng da, ức chế hô hấp.*

Quá liều : *Có nguy cơ lệ thuộc thuốc và hội chứng ngừng thuốc đột ngột ở người dùng thuốc và trẻ sơ sinh có mẹ bị ngộ độc codein.*

Terpine Gonnon *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên bao có :

Codein	*5mg*
Terpin	*100mg*
Natri benzoat	*150mg*

Chỉ định : Điều trị triệu chứng ho khan gây khó chịu.

Liều dùng : Người lớn : ngày 3 lần x 2 viên. Trẻ em trên 5 tuổi : ngày 1-3 lần x 1 viên tùy theo tuổi.

Chống chỉ định : Suy hô hấp, hen.

Lưu ý : **Biệt dược** tương tự : *Acodine (Sanofi VN)* (Xem Terpin-codein)

Terpone *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống tiêm 5ml chứa :

Các dẫn xuất oxy hóa bán tổng hợp các tinh dầu terpen	*0,005g*
Terpin	*0,005g*

Tác dụng : Mùi thơm của hương giao (balsamic) sát khuẩn. Long đờm.

Chỉ định : Các bệnh cấp tính- mạn tính thuộc đường hô hấp : viêm phế quản, biến chứng cúm, viêm mũi hầu, khó thở do suy hô hấp, phối hợp với kháng sinh trong bệnh phổi.

Liều dùng : Người lớn tiêm tĩnh mạch 10ml (2 ống) một lần/ngày hay tiêm bắp thịt sáng và chiều trong 8-12 ngày. Trẻ em trên 3 tuổi : tiêm bắp thịt 5ml/ngày. Có thể làm dung môi hòa tan penicilin, streptomycin để tiêm bắp.

Lưu ý : *Khi tiêm tĩnh mạch không trộn với 1 thuốc nào khác- Ngoài dạng thuốc tiêm còn có dạng Terpone sirô và thuốc dạn, chỉ định giống như Terpone*

Thái ất tử kim đĩnh

Dạng thuốc : Thỏi thuốc :

Sơn từ cô	*80g*
Thiên kim tử	*40g*
Hùng hoàng	*12g*
Hồng nha đại kích	*60mg*
Ngũ bội tử	*40g*
Chu sa	*12g*
Xạ hương	*12g*

Các vị tán nhỏ- Làm thành thỏi 4g

Chỉ định : Đột quỵ, hôn mê trúng độc thức ăn, - Chết đuối- Thắt cổ tự tử ngực còn nóng ấm.

Liều dùng : Tùy từng trường hợp, dùng từ 2g-8g

Than hoạt tính

Tên khác : *Carbo activatus, Activated charoal, Charbon activé, Aktivkohle.*

Dạng thuốc : Viên nén 0,25g và 0,5g.

Tác dụng : Hấp thụ, hơi độc, chất độc ở đường tiêu hóa.

Chỉ định và liều dùng : Ngộ độc uống 2-30 với nước.
Làm dễ tiêu : 7-15g, uống vào giữa bữa ăn.

Lưu ý : Tránh dùng cùng lúc với các thuốc đường uống khác (hấp thụ).

Thanh kim hoàng

Dạng thuốc : Viên :
Hoàng cầm xấy khô tán mịn, chế thành viên 0,5g

Chỉ định : Chảy máu cam, thổ huyết, kinh nguyệt nhiều, ho cảm mạo.

Liều dùng : Ngày uống 20-30 viên, chia vài lần.

Thanh nga hoàn

Dạng thuốc : Viên :

Hồ đào nhân	*30g*
Bổ cốt chỉ	*100g*
Đỗ trọng	*100g*

Tất cả nghiền nhỏ, chế thành viên.

Chỉ định : Bổ dưỡng, đau lưng, mỏi gối.

Liều dùng : Mỗi ngày uống 15g, chia làm 3 lần.

Thần nông hoàn

Dạng thuốc : Viên:

Hùng hoàng	*0,80g*
Kim ngân hoa	*20g*
Phục linh	*20g*
Bào chế thành viên 0,20g	

Chỉ định : Ung loét tử cung.

Liều dùng : Uống 3-7 viên/lần, tùy theo tình trạng cơ thể (yếu, khỏe) tối đa 15 viên.

Thất bảo mỹ nhiệm đơn

Dạng thuốc : Hoàn:

Hà thủ ô đỏ và trắng mỗi vị ngâm nước vo gạo, cửu chưng cửu sái	*600g*
Xích và bạch phục linh mỗi vị tẩm sữa người phơi khô	*600g*
Ngưu tất tẩm rượu 1 ngày, trộn với hà thủ độ chưng và sái lần 7,8,9 phơi khô	*320g*
Đương quy tẩm rượu phơi khô	*320g*
Câu kỷ tử tẩm rượu phơi khô	*320g*
Thỏ ty tử tẩm rượu cho nứt, giã nát, phơi khô	*320g*
Bổ cốt chỉ trộn với vừng đen, sao thơm	*100g*
Tất cả xay nhỏ, dùng mật làm thành hoàn	*0,5g*

Chỉ định : Bền tinh khí, khỏe gân xương, đen râu tóc- sống lâu.

Liều dùng : Uống 50viên/lần x 3 lần/ngày.

Sáng dùng rượu, trưa dùng nước gừng, tối dùng nước muối để chiêu thuốc.

Theophylin

1H-Purin-2,6dion, 3,7,dihydro-1,3-dimethyl-

Tên khác : Teofillina

Dạng thuốc : Viên 100-125mg- ống 5ml : 208mg- giọt 1ml :104mg.

Tác dụng : Là alcaloid chiết xuất từ chè. Giãn phế quản, giãn mạch vành, trợ hô hấp, kích thích tim- lợi tiểu.

Chỉ định : Hen suyễn kèm khó thở, kịch phát hay liên tục, đau thắt ngực từng cơn, phù nề do suy tim, suy tâm thất trái.

Liều dùng : Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2viên 0,1g. Trẻ em :10-15mg/kg/24giờ. (ngày từ 0,10g-0,30g), chia làm 3 lần, tùy theo tuổi. Tiêm bắp theo chỉ dẫn của thầy thuốc từ 1-2 ống/ngày.

Chống chỉ định : Trẻ dưới 30tháng. Không dùng nạp thuốc. Phối hợp với troleandomycin, erythromycin, cimetidin.

Lưu ý : - *Rất thận trọng với trẻ nhỏ do rất nhạy cảm với nhóm xanthin.*
- *Quá liều thường do dùng liều không thích hợp, thời gian dùng thuốc, nên chia thuốc thành liều nhỏ. Nuốt không nhai viên thuốc.*
- *Cần thận với người suy tim, suy gan, thiếu năng mạch vành, cường giáp, tiền sử động kinh, loét dạ dày - tá tràng, béo phì.*
- *Không dùng cho người mang thai ở cuối thai kỳ (tăng nhịp tim và tăng kích thích trẻ sơ sinh).*

Tương tác thuốc : *Không phối hợp với Erythromycin (tăng theophylin máu). Cần thận khi phối hợp với Cimetidin (tăng theophylin huyết), cần giảm theophylin ; những chất gây cảm ứng men phenobarbital, carbamazepin, phenytoin, rifampicin (giảm hoạt tính theophylin).*

Tác dụng phụ : *Đau thượng vị, nôn mửa, nhức đầu, kích thích, mất ngủ, nhịp tim nhanh.*

Theragran Hematic

Viên có :

Vitamin A	*8333UI*
Vitamin D_2	*133UI*
Thiamin nitrat	*3,3mg*
Rioflavin	*3,3mg*
Pyridoxin HCl	*3,3mg*
Niacinamid	*33,3mg*
Ca pantothenat	*11,7mg*
Vitamin E	*5mg*
Cu sulfat	*0,67mg*
Mg carbonat	*41,7mg*
Sắt fumarat	*66,7mg*
Vitamin B12	*50mcg*
Acid folic	*0,33mg*
Vitamin C	*100mg*

Tác dụng : Phối hợp nhiều vitamin và các chất khoáng giúp chuyển hóa.

Chỉ định : Thiếu máu do thiếu chất sắt, suy dinh dưỡng, bệnh Sprue nhiệt đới, dưỡng bệnh ở trẻ em, người già, xuất huyết, phụ nữ có thai, nuôi con bú....

Liều dùng : 1-3 viên/ngày.

Chống chỉ định : Chứng nhiễm sắc tố sắt và nhiễm hemosiderin.

Lưu ý : *Tác dụng phụ : nổi ban da, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, táo bón.*
Có 1 số công thức Theragran khác : Theragran (advanced formula) Theragran-M, Theragran Stress formula, thành phần công thức, có thay đổi chút ít nhưng đều là thuốc phối hợp nhiều vitamin, vi lượng khoáng có tiềm năng mạnh.

Théralène pectoral

Dạng thuốc : Lọ 150ml sirô ho trẻ còn bú ;

Alimemazin tartrat	*37,50mg*
Amonium acetat	*3,75mg*
Na benzoat	*360mg*
Magne sulfat	*300mg*
Cao chế sirô Tolu	*4,5g*

Chỉ định : Ho không do phản xạ mà gây khó chịu, đặc biệt do dị ứng và kích thích.

Liều dùng : Chỉ dùng thời gian ngắn. Uống 1-6 thìa cà phê/ngày.

Chống chỉ định : Suy hô hấp. Glôcôm góc đóng.

Lưu ý : *Thuốc làm buồn ngủ- Tác dụng phụ : tăng tiết nhầy phế quản, khô miệng, rối loạn điều tiết, táo bón, bí đái- Cần tìm nguyên nhân chính của ho để trị liệu cho đúng.*
Có 2 công thức Théralène khác : có cùng chỉ định.
1) chỉ có alimemazin, dạng ống tiêm 5ml : 5mg, viên 5mg, lọ 150ml sirô 75mg dạng tartrat và lọ 30ml giọt uống có 1,2g dạng tartrat.
2) Gồm có :

Alimemazin base	*37,5mg*
Codethylin HCl	*420mg*
Ephedrin HCl	*150mg*
Amoni acetat	*3,75g*

Thera - peutic M *(Mỹ)*

Dạng thuốc : Viên nén, mỗi viên chứa :

Vitamin A (dạng palmitat)	*5500 đvqt*
Vitamin C	*120mg*
Vitamin B_1	*3mg*
Vitamin B_2	*3,4mg*
Vitamin PP	*30mg*
Vitamin B_6	*3mg*
Vitamin B_{12}	*9mcg*
Ergocalciferol	*4000 đvqt*
Vitamin E	*30 đvqt*
Calci pantothenat	*10mg*
Acid folic	*0,4mg*
Biotin	*15mg*
Calci (calci phosphat dibase)	*40mg*
Iod (dạng kali Iodid)	*150mcg*
Sắt (dạng sắt fumarat)	*27mg*
Magnesium (dạng MgO)	*100mg*
Đồng (dạng sulfat)	*2mg*
Kẽm (dạng sulfat)	*15mg*
Mangan (dạng sulfat)	*5mg*
Crom (dạng chlorid)	*15mcg*
Selenium (dạng Na selenat)	*10mcg*
Molybden (dạng Na molybdat)	*15mcg*
Phosphor (dạng phosphat)	*31mg*
Kali (dạng muối kali)	*25mg*
Chlorid (dạng kali chlorid)	*25mg*

Chỉ định : Cung cấp 13 loại Vitamin và 13 vi lượng chất khoáng cho cơ thể.

Liều dùng : Người lớn uống 1 viên sau bữa ăn.

Theravit M *(Califarco USA)*

Dạng thuốc : Viên nén hình thuôn chứa các vitamin A, beta-caroten, C, B1, B2, niacinamid, B6, B12, D, E, calci pantothenat, acid folic, biotin và các ion Ca, P, I, Fe, Cu, Mg, Zn, C, Se, Mo, K.

Chỉ định : Bổ xung các vitamin và yếu tố vi lượng khoáng cho cơ thể.

Liều dùng : Người lớn ngày 1-2 viên.

Therazym M *(USA)*

Viên nén chứa các vitamin và muối khoáng tương tự như bd Theravit M(nhưng không có betacaroten).
Chỉ định : Suy nhược cơ thể, tăng chuyển hóa.

Thiocolchicosid

Dạng thuốc : Viên nén 4mg. Ống tiêm 2ml= 4mg.

Tác dụng : Thuốc tổng hợp có lưu huỳnh tương tự như một glucosid tự nhiên ở cây Colchicum autumnale, gây thư giãn cơ, tác dụng đến các cơ nội tạng, nhất là cơ tử cung, nhưng không có tác dụng như cura, nên không ảnh hưởng đến các vận động tự ý, không gây ra liệt cơ, do đó ít gây nguy cơ liệt hô hấp. Mặt khác, thuốc cũng không ảnh hưởng đến hệ tim mạch.

Chỉ định : Cơ co rút gây đau đớn như : thoái hóa đốt sống hoặc sai khớp sống, vẹo cổ (torticolis), đau sống lưng, đau vùng thắt lưng. Bệnh do chấn thương hoặc tổn thương thần kinh. Trong phục hồi chức năng vận động, chứng kinh đau.

Liều dùng : Người lớn, ngày uống 2 lần, mỗi lần 2 viên, hoặc tiêm bắp, ngày 2 ống.

Chống mẫn cảm : Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

Lưu ý : *Nên giảm liều nếu thuốc gây ra tả chảy - nếu cần có thể uống với một thuốc bao che niêm mạc dạ dày- Chưa ghi nhận thấy tác hại với bào thai ở súc vật thí nghiệm.*
Không nên dùng cho người nuôi cvon bú. Có thể bị đau dạ dày, tả chảy, biểu hiện dị ứng da.

Thiotic acid

Dạng thuốc : Viên bọc đường 25mg, ống tiêm 2ml/10ml và 5ml/25mg.

Tác dụng : Là một coenzym tham gia vào chuyển hóa glucid và lipid nên có tác dụng ngăn cản hiện tượng vữa xơ mạch và giải độc cho cơ thể. Bảo vệ gan.

Chỉ định : Phòng và điều trị chứng xơ động mạch vành và não, viêm gan mạn, ngộ độc do kim loại, acid cyanhydric

Liều dùng : Người lớn, ngày uống 2-4 lần, mỗi lần 25mg, sau bữa ăn. Đợt dùng 20-30 ngày. Tiêm dưới da, bắp thịt hoặc tĩnh mạch : ngày từ 2ml đến 5ml

Chống chỉ định : Viêm dạ dày cấp, loét dạ dày.

Thiophen

Thiopon (Pháp)

Dạng thuốc : Ống 2ml để làm khí dung chứa 400mg dầu thiophenic ó 12% lưu huỳnh trong dầu ôliu trung tính. Nang chứa 30mg dầu thiophenic kể trên, kèm 70mg dầu lạc trong tá dược có gelatin, glycerol, sorbitol và nước tinh chế.

Tác dụng : Kích thích dinh dưỡng niêm mạc đường hô hấp. Sát khuẩn.

Chỉ định : Viêm mạn ở đường hô hấp trên như viêm mũi, viêm mũi-họng.

Liều dùng : Dùng 1 ống để làm khí dung mũi 1 lần. Ngày uống 3-4 viên, nuốt không nhai viên thuốc.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với lưu huỳnh.

Thiopheol *(Pháp)*

Dạng thuốc : Thuốc đạn người lớn/trẻ em :

Thiophen	*0,1/0,02g*
Lưu huỳnh thể keo	*0,006/0,001g*
Eucalyptol	*0,05/0,01g*
Ca pantothenat	*0,20/0,04g*

Chỉ định : Viêm mũi, viêm xoang, viêm thanh quản, viêm hầu, viêm tai, viêm phế quản cấp mạn tính.
Biến chứng cúm, hô hấp, nhiễm khuẩn. Phòng bệnh sau phẫu thuật.

Liều dùng : Đặt 2 thuốc đạn/24 giờ

Chống chỉ định : Trẻ dưới 30 tháng.

Lưu ý: *Còn có dạng thuốc Thiopheol viên, có Lithium thiophen 2 carboxylat, 0,2g. Tránh dùng cho người bệnh đang dùng thuốc lithium khác*

Thiopon *(Pháp)*

Dạng thuốc : Dầu Thiophen 12% lưu huỳnh.
Ống tiêm 2 ml có 0,40g -viên hoàn 0,03g

Tác dụng : Dầu Thiophen thiên nhiên.

Chỉ định : Cơ thể thiếu lưu huỳnh, thường bị các bệnh đường hô hấp. Sát khuẩn phổi, long đờm, giảm tiết dịch phế quản, thấp khớp, bệnh phụ khoa, bệnh da.

Liều dùng : Tiêm bắp thịt cách 2 ngày 1ống. Phun mũi mỗi lần 1 ống - uống 3-6viên/ngày.

Thiosedal

Dạng thuốc : Sirô lọ 150ml/viên có :

Codethylin HCl	*0,15/0,005g*
Cao Jusquiam	*0,075/0,0075g*
Sulfogaiacol	*3/0,1g*

Chỉ định : Ho

Liều dùng : Chỉ dùng vài ngày- Người lớn uống mỗi lần 10ml, 3-4 lần/ngày hay mỗi lần 2viên, 3-4lần/ngày. Trẻ từ 30tháng -8 tuổi : 0,3mg/kg/24giờ tức là mỗi lần 1/2 thìa càfê, 2 lần/ngày. Trẻ từ 8-12 tuổi : 0,6mg/kg/ngày, uống 3-4 lần, chia đều trong ngày. Trẻ từ 12-15 tuổi : 0,6mg/kg/ngày, tức 4-6 thìa càfê mỗi lần, 3-4 lần/ngày.

Chống chỉ định : Hen suyễn- suy hô hấp-glôcôm góc đóng. - bí đái do rối loạn niệu đạo-tuyến tiền liệt- tre dưới 30 tháng.

Lưu ý:*Người già cần giảm liều. Thuốc gây buồn ngủ - Kiêng rượu khi dùng thuốc- Tránh dùng có thai 3 tháng đầu, người đang nuôi con bú. Có thể có tác dụng phụ : chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản.*

Thirial *(Pháp)*

Dạng thuốc : Nang chứa

Cao khô tỏi (4% alliin)	*138mg*
Bột tỏi	*46mg*

Chỉ định : Thuốc y học cổ truyền trị các rối loạn nhẹ ở hệ tim mạch.

Liều dùng : Người lớn : ngày 2 lần x 1viên, vào bữa ăn kèm 1 cốc nước.

Thrombase

Dạng thuốc : Lọ bột đông khô pha tiêm có :

Thrombase *100UM*

Ống 5ml dung môi NaCl đẳng trương. (UM : đơn vị melanby là lượng thrombin cần làm đông 1ml máu có oxalat pha loãng 1 nửa, trong vòng 30giây, ở nhiệt độ 37°C.)

Tác dụng : Yếu tố đông máu, cần cho sự tạo cục máu.

Chỉ định : Xuất huyết nội, chuẩn bị mổ. Bôi tại chỗ : chảy máu ngoài có mức độ trung bình ở khoa tai mũi họng, mắt miệng... Uống chữa chảy máu dạ dày.

Liều dùng : Pha, tiêm ngay hoặc uống ngay. Bôi tại chỗ với bột hoặc dung dịch để băng. (rắc bột đã nghiền mịn lên vết thương- làm trong điều kiện vô khuẩn.)

Lưu ý : *Thuốc bảo quản ở 4°C. Loại Thrombase Houdé 500 chỉ dùng để bôi tại chỗ hay uống. Không được tiêm.*

Thrombin

Dạng thuốc :Lọ bột đông khô 500UM. Thrombin kèm 1 ống 4ml dung dịch NaCl 0,9%.

Tác dụng : Là một yếu tố đông máu, cần thiết cho sự tạo ra cục máu đông (có tác dụng chuyển fibrinogen tan trong huyết tương thành fibrin không tan).

Chỉ định : Dùng cho các trường hợp chảy máu bên ngoài ở các khoa tai mũi họng, mắt, răng hàm mặt.

Liều dùng : Dùng đắp tại chỗ thuốc bột hay dung dịch rồi băng lại.

Thuốc tím

Kali permanganate

Tác dụng : Tinh thể tím sẫm, ánh xanh rực rỡ, khi phản chiếu ánh sáng. Dễ bị phân hủy do nhiễm chất khư, acid chlorhydric và acid sulfuric. Thuốc tím diệt vi khuẩn do tính oxy hóa.

Chỉ định : Dùng ngoài : chống vi khuẩn, và nấm- Bơm thụt bàng quang điều trị bệnh niệu đai dắng- Nấm biểu bì, mụn nước, chứng viêm da - chân. Oxy hóa vài thứ thuốc và nọc độc, rửa dạ dày hủy chất độc, trị liệu ngộ độc chloral hydrat, barbituric, alcaloid- Dùng ngoài dung dịch 0,004-1% băng ướt 2-3 lần trong ngày điều trị ngứa lá han- Dung dịch 0,025% dùng chữa viêm âm đạo- Dung dịch 0,02% thụt rửa bàng quang, dạ dày. Dung dịch 0,01% dùng cho viêm da eczema - Dung dịch 1/1500-1/1000 dùng rửa rau sống.

Lưu ý :*Không để tiếp xúc với các chất hữu cơ hoặc các chất dễ bị oxy hóa sẽ gây nổ nguy hiểm- Ăn mòn da- Bảo quản trong lọ nút kín.*

Thủ ô bổ dưỡng thang

Dạng thuốc : Thang:

Hà thủ ô đỏ	*10g*
Đại táo	*5g*
Thanh bì	*2g*
Trần bì	*3g*
Sinh khương	*3g*
Cam thảo	*2g*

Cho vào 600ml nước - sắc còn 200ml

Chỉ định : Người già yếu- thần kinh suy nhược- Ăn uống kém tiêu.

Liều dùng : Chia làm 3 lần uống đều trong ngày.

Thược dược cam thảo thang

Dạng thuốc : Thuốc sắc :

Thược dược	*8g*
Cam thảo	*4g*

Cho vào 300ml, sắc còn 100ml.

Chỉ định : Đau bụng, đau chân đầu gối không co duỗi được.

Liều dùng : Uống 50ml thuốc sắc/lần x 2 lần/ngày.

Thủy lục nhị tiên đơn

Dạng thuốc : Viên :

Khiếm thực và Kim anh tử 2 phần bằng nhau.

Chỉ định : Thần kinh suy nhược, di mộng tinh, hoạt tinh, lỵ mạn tính, viêm ruột mạn.

Liều dùng : Uống 3-5g/lần x 3 lần/ngày.

Lưu ý : Khiếm thực mọc ở nước (thủy) kim anh sống ở đất (lục), do vậy mới gọi là thủy lục 2 vị kết hợp thành tiên đơn.

Thyroidien extrait

Dạng thuốc : Bột tuyến giáp đông khô. Viên 1cg, 2,5g, 5cg, 7,5cg và 10cg.

Tác dụng : Cao tuyến giáp, kích thích chuyển hóa cơ quan- tăng tiêu thụ mỡ, oxy. Đồng thời tăng chuyển hóa cơ bản - tăng sử dụng dự trữ lipid- giảm cholesterol- huyết và giảm lipid huyết. Tăng bài niệu, tiêu phù, tăng trưởng, tăng nhịp tim.

Chỉ định : Suy tuyến giáp trẻ em, người lớn. Các điều kiện muốn ức chế TSH kết hợp hay không suy tuyến giáp.

Liều dùng : Tùy theo bệnh trạng- theo chỉ dẫn của thầy thuốc trung bình người lớn uống 15cg/24giờ. Trẻ em- 10cg/24giờ.

Chống chỉ định : Tuyệt đối : Cường tuyến giáp -Bệnh tim mất bù. Tương đối : suy mạch vành- rối loạn nhịp ;

Lưu ý: *Thận trọng với người tăng huyết áp, béo phì, suy vỏ thượng thận, chán ăn kèm suy dinh dưỡng, lao, đái tháo đường, tiền sử tim mạch.*

Tác dụng phụ : *Nhức đầu, ỉa chảy, đổ mồ hôi, tăng nhiệt độ, nhịp tim nhanh, run rẩy, loạn thần kinh, sút cân, mất ngủ, cần ngừng thuốc. Làm trầm trọng bệnh tim (đau thắt ngực, nhồi máu, rối loạn nhịp). - Trẻ em có thể bị tăng calci niệu.*

Tiểu sài hồ thang

Dạng thuốc : Thuốc sắc:

Sài hồ	*15g*
Nhân sâm	*4g*
Sinh khương	*4g*
Bán hạ	*7g*
Hoàng cầm	*2,5g*
Cam thảo	*4g*
Đại táo	*4g*

Cho vào 600ml - sắc còn 300ml

Chỉ định : sốt, hư lao phát sốt, mệt mỏi.

Liều dùng : Uống 100ml/lần x 3 lần/ngày.

Tisane Clairo Wededa

Dạng thuốc : Công thức gói 100g có :

Dương hồi hương (anis)	*15 phần*
Đinh hương (girofle)	*4 phần*
Bạc hà (menthe)	*6phần*
Phan tả diệp (séné)	*30 phần*

Chỉ định : Táo bón.

Liều dùng : Đun sôi 1 thìa cafê thuốc trong 1/2 phút - 1 phút hoặc hãm trong 1-2 phút Cũng có thể (nếu muốn tác dụng nhẹ) ngâm vào nước trong 6 giờ, gạn nước, uống đều trong ngày.

Chống chỉ định : Viêm đại tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân.

Lưu ý : *Không dùng lâu ngày. Nếu ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc. Không dùng nếu đang nuôi con bú.*

Titanorein *(Pháp)*

	Thuốc đạn	thuốc mỡ
Carraghenat	*0,3g*	*0,8g*
Titan oxyd	*0,2g*	*0,4g*
Kẽm oxyd	*0,4g*	*0,4g*
Talc	*0,2g*	*0*
Lidocain base		*0,4g*

Tác dụng : Bảo vệ và làm trơn niêm mạc hậu môn và trực tràng do carraghenat (chiết xuất từ tảo Rhodophyceae) và giảm đau.

Chỉ định : Giảm đau hậu môn, đặc biệt trĩ và các biến chứng (viêm, đau nhức, sa trĩ, viêm hậu môn, xung huyết, hoại tử sau sa trĩ).

Liều dùng : Bôi 1-2 lần/ngày. Đặt 1-2 thuốc đạn/ngày.

Chống chỉ định : Dị ứng với lidocain. Eczema- Ngứa hậu môn không phải trĩ.

Lưu ý : *Có thể bị ngứa khi bôi thuốc mỡ*

Tobicom *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Viên nang chứa:

Natri chondroitin sulfat	*100mg*
Thiamin HCl	*20mg*
Retinol palmitat	*2500IU*
Riboflavin	*5mg*
Hydrocholin tartrat	*25mg*

Tác dụng : Chondroitin chiết từ sụn vi cá mập dưới dạng sulfat (ChS). Làm tăng tính bền vững sợi tạo keo nội bào, ngăn thoái hóa tế bào, tái tạo tế bào tổn thương, tăng đàn hồi mô liên kết, chống lão hóa. Với mắt ChS phục hồi tính duy trì trong suốt giác mạc, phục hồi tổn thương giác mạc (loét giác mạc), ức chế thoát mạch, đàn hồi nhãn mắt và thể mi, đảm bảo duy trì tính đàn hồi và trong suốt của dịch kính, vận động nhãn cầu, điều tiết mắt và thần kinh thị giác. Hydrocholin tăng dẫn truyền xung động thần kinh mà thông tin thị giác chiếm 90% thông tin ở người. Vitamin A giúp tạo Rhodopsin, tạo trao đổi năng lượng và xung động thần kinh thị giác. Vitamin B1, yếu tố dẫn truyền thần kinh tham gia chuyển hóa. Vitamin B2 cung cấp coenzym, giúp tế bào đủ năng lượng, phục hồi chức năng võng mạc là nơi tiêu thụ oxy lớn nhất trong cơ thể, chuỗi hô hấp tế bào diễn ra mạnh mẽ đòi hỏi vitamin B2 mất nhiều, ngoài ra còn giúp cơ thể chống loét-ăn ngon, chống mệt mỏi.

Chỉ định : Các tình trạng mệt mỏi ở mắt, chảy nước mắt, giảm thị lực, chứng liệt

mắt, mỏi mắt ở phụ nữ nuôi con bú, viêm giác mạc, chứng quáng gà.

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 2 lần x 1viên- Trẻ em : 7-14 tuổi ngày 1-2viên.

Lưu ý :*Phụ nữ có thai không nên dùng quá 3 viên ngày.*

Tỏi

Allium sativum L, họ Hành (Liliaceae), Ail (Pháp), Garlic (Anh)

Biệt dược : *Achiofil (Ba Lan) phối hợp với chlorophyl;*

Dạng thuốc : Tinh dầu tỏi đóng nang mềm gelatin 1ml (Garlic capsules của Mỹ). Hoặc tinh dầu tỏi tinh chế đóng trong nang gelatin mỗi viên chứa tinh dầu tỏi 0,25% kèm tá dược.

Chỉ định : Xem "Ranbaxy's Garlic Pearls "

Lưu ý : Xem thêm tỏi ở phần cây thuốc

Topaal *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên để nhai có :

Silic kết tủa vô định hình	*0,13g*
Al hydroxyd thể keo	*0,3g*
Mg hydrocarbonat	*0,04g*
Acid alginic	*0,2g*

Tác dụng : Tạo gel nổi ở dạ dày, bao phủ vùng trung tâm vị lồi đi lên niêm mạc dạ dày- Tác dụng nhanh và kéo dài.

Chỉ định : Trị liệu các rối loạn tiêu hóa, tăng acid dịch vị, hồi lưu dạ dày- thực quản, thoát vị khe thực quản, ợ chua nóng, viêm thực quản.

Liều dùng : Nhai 3-6viên/ngày, chia làm 3 lần, sau bữa ăn. Liều cuối cùng trong ngày nên uống trước khi đi ngủ.

Lưu ý : *Không nên dùng cùng lúc với Furosemid, Indometacin, Tetracyclin, Digoxin, Isoniazid, các thuốc kháng cholin.*

Top - Roll *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Viên nang mềm chứa các vitamin A, B_1, B_6, B_2, B_{12}, C, D và E kèm các muối khoáng vi lượng Fe, Ca, P, Mg, Zn, Cu.

Chỉ định : Suy nhược cơ thể, người già, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, bệnh nhân mới ốm dậy, người lao lực.

Liều dùng : Ngày uống 1-2viên.

Total magnésien *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên có :

Mg chlorid	*149,25mg*
Mg fluorid	*0,3mg*
Mg bromid khan	*0,18mg*
Mg iodid	*0,03mg*
Mg carbonat	*0,3mg*
Mg phosphat	*0,3MG*
Mg sulfat khan	*0,24mg*

Tác dụng : Liệu pháp Magnesium.

Chỉ định ; Thiếu Magnesium đã xác nhận, các cơn Tetani (dạng ưa co giật).

Liều dùng : Thiếu Magnesium được xác nhận, người lớn uống 7-10 viên/ngày, chia 4-6 lần. Tạng ưa co giật : Người lớn uống 4-9 viên/ngày, chia 3 lần, uống vào bữa ăn.

Chống chỉ định : Suy thận nặng, tắc đường dẫn mật.

Lưu ý : *Nếu thiếu cả calci thì nên sử dụng Magnesium trước. Nếu thiếu nặng và hấp thụ kém thì tiêm tĩnh mạch -Cách xa dùng tetracyclin - Có thể bị ỉa chảy, đau bụng.*

Transilane

Dạng thuốc : Hộp 140g bột pha uống :

Hemi cellulose của hạt Psyllium	*59,92g*
Kali bicarbonat	*14g*

Tác dụng : Gặp nước bột trương lên tạo thành chất nhầy, dễ di chuyển phân.

Chỉ định : Trị táo bón- Phục hồi chức năng ruột.

Liều dùng : Uống 2 thìa cà fê vào sáng và chiều trước các bữa ăn. Độ bột vào ly nước to, để trương, quấy đều uống ngay.

Lưu ý : *Cần thận với người to đại tràng. Không dùng thuốc lâu dài*

Transipeg *(Pháp)*

Dạng thuốc : Gói thuốc bột pha dd uống 2,95g macrogol 3350.

Tác dụng ; Dẫn chất polyme có trọng lượng phân tử cao có tác dụng nhuận tràng do thẩm thấu.

Chỉ định : Ngày 2 gói, hòa vào 1 cốc nước, (khoảng 100ml) nên uống vào buổi sáng.

Nếu cần có thể dùng tới 3 gói/24giờ. Đợt dùng tối đa là 3 tháng.

Chống chỉ định : Bệnh viêm ruột kết thực thể (viêm loét trực kết tràng, Bệnh Crohn,...) hội chứng nghẽn ruột, hội chứng đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

Transitol

Dạng thuốc : Lọ 380g có :

Các petrolatum tinh lọc kỹ	*174,8g*
Dầu parafin	*84,4g*
Đường trắng	*14g*

Chỉ định : Táo bón.

Liều dùng : Lúc đầu : người lớn uống 4-6 thìa cà fê/ngày. Trẻ em 2-3 thìa càfê/ngày. Trẻ còn bú 1-2 thìa càfê /ngày. Liều duy trì : Người lớn uống 2 thìa càfê/ngày. Tre em uống 1 thìa càfê /ngày. Trẻ còn bú 1/2 thìa cà fê/ngày Uống trong các bữa ăn.

Lưu ý : *Không nên dùng lâu dài. Dùng parafin thường bị rỉ nước hậu môn.*

Tribestan *(Bungari)*

Dạng thuốc : Viên nén 025g bào chế từ cây Bạch tật lê (Tribulus terrestris L).

Tác dụng : Kích thích dục tính ở nam giới và quá trình sản sinh tinh trùng.

Chỉ định : Suy sinh dục ơ nam giới như liệt dương, ẩn tinh hoàn, ít tinh trùng. Hội chứng Kline-Felter

Liều dùng : Ngày uống 3 lần x 2-3 viên.

Tricalci phosphat

Biệt dược : *Ostram (Pháp)*

Tác dụng : Như calci chlorid, còn dùng chữa ỉa chảy,

Liều dùng : Uống 0,5-3g- chữa ỉa chảy có thể uống tới 10g/ngày.

Lưu ý : *Thường dùng bào chế thành cốm calci- có thêm calci gluconat, calci carbonat, dùng cho trẻ còi xương, phụ nữ có thai, và người nuôi con bú, người mới ốm dậy.*

Triglysal

Dạng thuốc : Viên nhai :

Al glycinat	*0,250g*
Mg trisilicat	*0,250g*
Glycyrrhizat monoammoniacal	*0,02g*

Tác dụng : Kháng acid dịch vị

Chỉ định ; Các rối loạn tiêu hóa do tăng acid dịch vị trong bệnh viêm loét dạ dày- tá tràng.

Liều dùng : Uống 1-2 viên sau bữa ăn và vào lúc đau - Nhai hay ngậm viên thuốc rồi nuốt dần.

Lưu ý : *Al làm giảm hấp thụ cua Furosemid, Indometacin, Tetracyclin, Digoxin, Isoniazid, và các thuốc chống tiết cholin.*

Trophiderm

Dạng thuốc : Lọ 4g bột rắc có :

Bông mỡ, Ca alginat thật mịn 4g

Tác dụng : Bột băng da, tạo điều kiện lên sẹo.

Chỉ định : Vết thương rỉ nước, và chấn thương. Loét giãn tĩnh mạch, ban đỏ.

Liều dùng : Rắc thuốc mỗi khi thay băng mới.

Chống chỉ định : Bôi vết thương không được tẩy rửa.

Lưu ý : *Vết thương sâu cần rửa sạch.*

Trophigil

Dạng thuốc : Viên nang âm đạo có :

Vi khuẩn sống đông khô Lactobacillus acidophilus

Doderleini	*2 x 10^9-10^8*
Estriol	*0,2mg*
Progesteron	*2mg*

Tác dụng : Cung cấp hormon tại chỗ, cần cho dinh dưỡng biểu mô âm đạo, tái tạo trực khuẩn Doderleini.

Chỉ định : Viêm âm đạo teo. Chăm sóc trước và sau phẫu thuật phụ khoa.

Liều dùng : Đặt sâu viên nang vào trong âm đạo sau khi nhúng vào nước. Đặt 1 viên sáng và chiều, đặt trong 2-3 tuần. Nếu cần, điều trị duy trì : 1 viên/ngày, trong 14 ngày.

Chống chỉ định : Ung thư phụ thuộc estrogen.

Trophirès *(Sanofi-Vietnam)*

Dạng thuốc : Lọ 125ml siro; cứ 100ml siro người lớn và siro trẻ em chứa :

Pholcodin	*133/60mg*
Natri tenoat	*1/1g*
Dd eucalyptus (12% cao trong cồn 96%)	*0,25ml/0,25ml*

Thuốc đạn cho người lớn và trẻ em, thuốc đạn cho trẻ sơ sinh chứa :

Long não	*100/50mg*
Tinh dầu Myrte	*50-35mg/20mg*
Tinh dầu Khuynh diệp	*60-40mg/24mg*
Natri tenoat	*285-190mg/95mg*

Chỉ định : Ho do viêm nhiễm đường hô hấp, sau cắt hạnh nhân.

Liều dùng : Sirô : người lớn, ngày 3 lần x 1 thìa canh. Trẻ em trên 30 tháng : ngày 3-4 lần x 1/2 thìa cà phê tùy theo tuổi. Thuốc đạn : nạp 2 viên/ngày sáng tối.

Chống chỉ định : Sirô trẻ em và thuốc đạn trẻ em không dùng cho sơ sinh (dưới 30 tháng).

Troxerutin

Tác dụng : Viên nang 100-200-300 và 500mg. Ống tiêm 5ml = 500mg. Gel bôi 40g có 0,8g. Thuốc nhỏ mắt dung dịch 5% (lọ 10ml/500mg).

Tác dụng : Là một dẫn chất flavonoid bán tổng hợp có tác dụng làm giảm sức thấm và tính dễ nứt vỡ ở mao mạch và tĩnh mạch.

Chỉ định : Suy tĩnh mạch mạn, hội chứng viêm giãn tĩnh mạch và sau huyết khối, cả ở phụ nữ có thai, phòng các phản ứng ngoài da và niêm mạc cũng như xuất huyết khi điều trị các loại tia, hạ trĩ, và các rối loạn tuần hoàn tĩnh mạch ở chi dưới, phối hợp điều trị ở chứng nề sau chấn thương và bọc máu. Khoa mắt : bệnh võng mạc do đái tháo đường, chảy máu và huyết khối dưới kết mạc.

Liều dùng : Khởi đầu : ngày uống 600mg, chia 2-4 lần vào bữa ăn. Sau dùng liều duy trì : ngày 300mg. Tiêm bắp hay tĩnh mạch chậm, ngày hay cách một ngày 1 ống. Thuốc nhỏ mắt : ngày nhỏ 3 lần : 1-2 giọt.

Lưu ý : *Thuốc không độc, nên không có chống chỉ định.*

Trypsin

Enzym thủy phân protein, kết tinh lấy từ pancreas (tụy) của bò.

Tên khác : *Tripsina ; Trypsin cristalized ; Trypsinum*

Dạng thuốc : Lọ phun mù- Lọ rắc bột- Lọ bơm xịt-

Tác dụng : Thủy phân các dịch rỉ và các chất hoại tử - các mô thương tổn hoại tử được loại đi.

Chỉ định : Phụ trị vào việc làm sạch vết thương, màng da chết, mảng loét hoại tử do các nguyên nhân khác nhau, các dạng hoại tử-loét ăn sâu.

Liều dùng : Bơm phun hoặc rắc bột, bôi thuốc, che băng vô khuẩn ướt. Để tiếp xúc 3 giờ rồi rửa bằng nước sinh lý này nước đun sôi để nguội, loại các chất bẩn do sự phân hủy các mô hoại tử. Bơm, rắc bột, đắp lại 2-3lần/ngày.

Chống chỉ định : Dị ứng với Trypsin.

Lưu ý : *Không dùng Trypsin thay thế cho phương pháp chữa các vết thương thường dùng- (lạm dụng quá mức có thể không thích hợp) và tránh những phản ứng phản vệ do tính chất kháng nguyên của enzym. Có cảm giác đau khi dùng thuốc- Dung dịch thuốc giữ được 48 giờ ở nhiệt độ phòng và 15 ngày ở nhiệt độ +5°C. (loại bột pha để bơm.)*

Tuberol

Dạng thuốc : Lọ 100ml dùng ngoài có :

Thymol	*4,5g*
Tinh dầu Tràm	*0,25g*
Tinh dầu Kinh giới ma	*0,75g*
Tinh dầu Niaouli .	*40g*
Eucalyptol	*10mg*
Tinh dầu nhựa thông	*26,75g*

Chỉ định : Viêm phế quản mủ, ho gà, bệnh phổi trầm trọng.

Liều dùng : Thuốc ngấm vào gạc, đắp lên ngực - Xoa nhẹ hoặc hít trực tiếp thuốc hoặc xông.

Lưu ý : *Có loại Tuberol mỡ (tương tự thuốc trên). Tuberol sirô cho người lớn và trẻ em thành phần khác hẳn công thức trên. Vì có codein, belladon nên có chống chỉ định : hen suyễn, suy hô hấp, glôcôm góc đóng, rối loạn niệu đạo- tuyến tiền liệt - Trẻ dưới 10 tháng theo chỉ định của thầy thuốc*

Tussipax *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên/lọ 24ml (1ml=50 giọt) thuốc uống/lọ 200ml sirô có :

Codethylin	*0,01/0,12/0,12g*
Codein	*0,01/0,12/0,12g*
Bromoform	*0,05/1,2/1,2g*
Cồn Aconit và vài chất khác	*2 giọt/2,4g/1,2g*

Tác dụng : Trị ho trung tâm.

Liều dùng : Chỉ dùng vài ngày. Người lớn : 55mg codein + codethylin/ngày. Trẻ em 30tháng- 5 tuổi : 0,4mg codein + codethylin/kg/24 giờ. Trẻ em 6-8 tuổi : 0,8mg/kg/24giờ. Người lớn và trẻ em trên 15

tuổi : 2-3 viên /24giờ, hay mỗi lần 50 giọt, 5 lần/ngày hay 3 thìa canh/ngày.
Trẻ em : 2 giọt/tuổi/lần, 2-3 lần/ngày. Trẻ em 11-15 tuổi : 1-3 thìa cà phê sirô/ngày.

Chống chỉ định : Suy hô hấp. Hen suyễn.

Lưu ý : *Cần thận nên theo chỉ dẫn của thầy thuốc.*

Tứ vật thang

Dạng thuốc : Thuốc bắc:

Đương quy	*12g*
Thục địa (hoặc sinh địa)	*12g*
Bạch thược	*8g*
Xuyên khung	*6g*

Với 600ml nước, sắc để lấy 200ml.

Chỉ định : Thiếu máu, suy nhược, kinh nguyệt không đều, máu hôi sau đẻ.
(Máu hôi sau đẻ ra nhiều thường phối hợp với đậu đen, hắc can khương, trạch lan, ngưu tất, ích mẫu, bồ hoàng.)

Liều dùng : Uống 50-60ml /lần x 3 lần/ngày.

Tử kim đỉnh

Dạng thuốc : Viên hoặc đinh:

Sơn từ cô	*80g*
Đại kích	*60g*
Ngũ bội tử	*40g*
Thiên kim tử dương	*40g*
Chu sa	*16g*
Xạ hương	*12g*
Minh hoàng hùng	*8g*

Chế thành thuốc đinh hoặc viên 2g-4g

Chỉ định : Ngộ độc thức ăn.

Liều dùng : Uống 1-2g/lần x 11-2 lần/ngày

Uabain

Tên khác : *Oubain*
Strophantinum G
Strophantosid G

Dạng thuốc : Ống tiêm 1ml= 0,25mg

Tác dụng : Glucosid chiết xuất từ hạt cây Strophantus gratus, họ Trúc đào (Apocynaceae), có tác dụng trị suy tim (xuất hiện sớm hơn nhiều so với digitalin, nếu được dùng trong những trường hợp suy tim cấp), tác dụng đạt mức cao nhất sau khi tiêm tĩnh mạch 10 phút.

Chỉ định : Cấp cứu suy tim, suy tim kèm nhịp chậm, hoặc có tổn thương bó His, viêm cơ tim, loạn nhịp trên thất (nhất là mạch nhanh trên thất).

Liều dùng : Tiêm tĩnh mạch thật chậm (lưu ý không được để thuốc ra ngoài mạch). Mỗi lần tiêm 0,25mg, ngày tiêm 0,50mg, cách 12 giờ tiêm 1 lần, liều tối đa 1 lần : 0,5mg, 24 giờ : 1mg.

Chống chỉ định : Nhồi máu cơ tim, viêm màng trong tim, dùng đồng thời với digitalin (phải nghỉ thuốc digitalin ít nhất 3 ngày).

Lưu ý : *Tránh phối hợp với thuốc khác trong cùng 1 bơm tiêm, giảm liều dùng nếu bị suy thận, suy hô hấp nặng, gây giảm oxy huyết.*

U

Ukidan

Dạng thuốc : Lọ thuốc bột chứa :

Urokinase	*100000UI*
hoặc	*500000UI*
Mannitol	*20mg*
Natri edetat	*2mg*
Natri phosphat	*1,5mg*
Natri chlorid	*0,4mg*

Kèm 1 ống dung dịch NaCl 0,9%

Tác dụng : Enzym phân lập từ nước tiểu người có tác dụng hoạt hóa hệ thống tiêu fibrin (chuyển plasminogen thành plasmin).

Chỉ định : Huyết khối phổi cấp (nhất là khi có mẫn cảm với Streptikinase nhiễm liên cầu khuẩn), tắc động mạch, tĩnh mạch do huyết khối.

Liều dùng : Hòa tan lọ thuốc có dung dịch NaCl rồi pha loãng với dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose để tiêm truyền tĩnh mạch lúc đầu tiêm 4400 đvqt/kg thể trọng trong 10-15 phút- sau cứ 12 giờ dùng liều duy trì 4400 đvqt/kg. Huyết khối ở tĩnh mạch : 2000 đvqt/kg/24giờ.

Chống chỉ định : Tuyệt đối : mới bị chảy máu : tiền sử tai biến mạch máu não, u não,

mới phẫu thuật sọ não, tăng huyết áp nặng, u dễ chảy máu, viêm màng trong tim hoặc nhiễm khuẩn nặng.

Ultraderme *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống 40g kem bôi da có : Men siêu cao (levures ultra-hautes) 1,76g

Chỉ định : Tình trạng tiết bã nhờn da, đặc biệt các bã nhờn do trứng cá.

Liều dùng : Kem bôi đều sáng chiều, xoa chà nhẹ -Da cần rửa sạch trước khi bôi.

Ultraflore *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nang có : men khô còn sống siêu cao Saccharomyces cerevisiae (2 tỉ tế bào) 0,20g

Acid orotic 0,05g

Tác dụng : Thuốc chữa ỉa chảy từ vi khuẩn, bảo vệ tạp khuẩn ruột.

Chỉ định : Phòng ỉa chảy khi dùng thuốc kháng sinh - chữa ỉa chảy rối loạn chức năng.

Liều dùng : Người lớn, uống 3-6viên/ngày. Trẻ còn bú uống 1-2 viên/ngày.

Lưu ý : *Cần bù nước - điện giải khi cần thiết*

Ultra - levure

Dạng thuốc : Viên nang có : Các tế bào sống Saccharomyces boulardii đông khô : 10^8-10^{10}.

Tác dụng : Thuốc chữa ỉa chảy bằng vi khuẩn.

Chỉ định : Trị và phòng ỉa chảy khi dùng thuốc kháng sinh. Trị ỉa chảy nhiễm khuẩn ở trẻ còn bú, trẻ em, người lớn.

Liều dùng : Uống 1-4viên/ngày, chia làm 1-4 lần.

Lưu ý : *Thuốc là tế bào sống tránh bảo quản ở nhiệt độ trên 50°C.- Không dùng thuốc trị vi nấm cùng lúc -Cần bù nước - điện giải khi cần thiết.*

Uman - Vzig *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Lọ thuốc tiêm 2 hoặc 5ml chứa 100 hoặc 250 đv immunoglobulin với virut thủy đậu- và Zoster.

Chỉ định : Phòng và trị bệnh thủy đậu và Herpès Zoster.

Uniaxide *(Ấn Độ)*

Dạng thuốc : Viên nén chứa

Mg trisilicat	*500mg*
Gel khô Al hydroxyd	*250mg*

Chỉ định : Loét dạ dày - tá tràng.

Unicap M *(Upjhon)*

Dạng thuốc : Viên nén hình thuôn:

Vitamin A	*5000 IU*
Vitamin D	*100IU*
Vitamin E	*30IU*
Vitamin C	*60mg*
Vitamin B_1	*1,5mg*
Vitamin B_2	*2mg*
Vitamin B_{12}	*6mcg*
Acid pantothenic	*10mg*
và các muối khoáng	
Iod	*150mcg*
Fe	*18mg*
Cu	*2mg*
Zn	*15mg*
Ca	*60mg*
P	*45mg*
Mn	*1mg*
K	*5mg*

Chỉ định : Bổ xung các vitamin và muối khoáng.

Liều dùng : Ngày uống 1-2 viên.

Uracid *(Thụy Điển)*

Dạng thuốc : Lọ 500ml dung dịch uống ; cứ 1ml chứa :

Nhôm hydroxyd ≈ với 1,22mmol Al^{3+}	
Calci carbonat ≈ với 0,19mmol Ca^{2+}	
Sorbitol	*118mg*

Chỉ định : Tăng phosphat-huyết, khi không dùng được thuốc chống acid có magnesium-Điều trị triệu chứng : đau vùng thượng vị, nóng rát dạ dày- tá tràng.

Liều dùng : Tăng phospho-huyết : ngày 3-4 lần, mỗi lần 10-25ml. Chống acid dịch vị : ngày 3 lần, mỗi lần 10ml.

Chống chỉ định : Tăng calci-huyết.

Lưu ý : *Tránh dùng cùng lúc với ciprofloxacin, diflunisal, ketoconazol, norfloxacin, tetracyclin (dùng phải cách ít nhất 2 giờ)*

Urat - oxydase

Biệt dược : *Uricozyme (Pháp*

Dạng thuốc : Ống tiêm chứa 1000 đơn vị.

Tác dụng : Là một enzym lấy từ môi trường nuôi cấy Aspergillus flavus, có khả năng phân hủy in vitro và in vivo acid uric.

Chỉ định : Tăng acid uric-huyết ở người suy thận mạn tính, sỏi mật hoặc sỏi thận do tăng acid uric trong máu, tăng acid uric thứ phát do một số bệnh ở máu, bệnh gút nặng đã điều trị bằng các thuốc khác chưa khỏi.

Liều dùng : Trung bình, tiêm bắp 1 ống 1000 đơn vị/24 giờ. Có thể tiêm tĩnh mạch (pha với dung dịch glucose đẳng trương) nếu có chống chỉ định khi tiêm bắp.

Lưu ý : *Thuốc gần như không độc - Với bệnh gút nặng, nên dùng xen kẽ, từng đợt thuốc, phối hợp với colchicin và từng đợt dùng thuốc ức chế tổng hợp acid uric (như allopurinol).*

Uremiase *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên có :

Silic	*1,6mg*
Cholesterol	*1,1mg*
Tricalciphophat	*0,1mg*
Dinatriphophat	*0,1mg*
Na chlorid	*0,1mg*
Renin (bột thận)	*20mg*
Combretum micranthum	*20mg*
Calci carbonat	*57mg*

Tác dụng : Lợi mật.

Chỉ định : Rối loạn tiêu hóa : trướng bụng, chậm tiêu, ợ, buồn nôn, nôn.

Liều dùng : Người lớn uống 9 viên/ngày-chia 3 lần, trước bữa ăn. Uống 2-3 tuần- Trẻ em từ 10-14 tuổi, uống 6 viên/ngày, chia 3 lần trước bữa ăn.

Lưu ý : *Không dùng nếu bị tắc đường mật.*

Urofollitropin

Tên khác : *Hormone folliculo -stimulante*

Dạng thuốc : Ống bột đông khô 75UI hormon FSH của người, tinh chế ở mức cao kèm ống dung môi dd 0,9% NaCl : 1ml

Tác dụng : Bào chế từ gonadotrophin của phụ nữ mãn kinh (hMG), có tác dụng chủ yếu FSH, cụ thể là kích thích sự phát triển và rụng trứng chín các tiêu nang De Graaf.

Chỉ định : Thường điều trị kèm tiếp theo với gonadotrophin chorionic (HCG) trường hợp vô sinh ở phụ nữ có rối loạn chức năng vùng đồi -tuyến yên với triệu chứng ít kinh hoặc vô kinh.
Còn dùng để kích thích sự phát triển các tiểu nang ở những phụ nữ cần đến các kỹ thuật sinh con có y học hỗ trợ như phương pháp thụ tinh in vitro (FiV), di chuyển ống giao tử (GiFT) hoặc bào thai (ZiFT)

Liều dùng : Tiêm dưới da hoặc bắp. Thường bắt đầu 75-150 UI/FSH/ngày sau tăng hay giảm đi tùy theo đáp ứng. Khi đã đạt tới mức tối ưu, tiêm bắp 1 liều duy nhất HCG (có thể tới 100000 UI) sau 24-48 giờ lần tiêm cuối.

Chống chỉ định : Có tiền sử mẫn cảm với các menotropin- Các buồng trứng phì đại hoặc u nang không do hội chứng buồng trứng đa nang, băng huyết chưa rõ nguyên nhân, carcinom buồng trứng, tử cung hoặc vú, u vùng đồi- tuyến yên.
Khi không có đáp ứng đầy đủ với thuốc, trong các trường hợp như : suy buồng trứng nguyên phát, dị tật ở bộ phận sinh dục không thích hợp cho trường hợp có thai, u xơ tử cung không thích hợp cho thai nghén.

Lưu ý : *Tránh trộn lẫn với thuốc khác trong cùng bơm tiêm. Cần tiến hành tiêm ngay, sau khi đã hòa tan thuốc (để giảm sự hao hụt FSH do hấp thụ vào bơm tiêm).*

Urokinase

Là 1 plasminogen phân lập từ nước tiểu người.

Dạng thuốc : Lọ bột thuốc urokinase cô lạnh và ổn định, tương ứng 75000 đơn vị CTA kèm 1 ống 5ml dung môi.

Tác dụng : Là một enzym có sẵn trong cơ thể người (được phân lập từ nước tiểu), có tác dụng mạnh phân hủy fibrin (do phản ứng với plasminogen để chuyển thành plasmin). So với streptokinase, enzym này có ưu điểm là dùng được cho bệnh nhân mẫn cảm với thuốc và không có khả năng kháng nguyên, nên thuốc có thể dùng được nhiều lần.

Chỉ định : Tai biến khối huyết - Nghẽn mạch ở tĩnh mạch hoặc động mạch, cũng như huyết khối mới xảy ra ở phổi.

Liều dùng : Trước khi dùng, cần làm xét nghiệm sinh hóa về quá trình đông máu. Liều dùng : tiêm nhỏ giọt tĩnh mạch phải dưới 100000 đv CTA/giờ. Thường tiêm truyền tĩnh mạch 1 lọ thuốc trên đây hòa tan vào ống dung môi kèm theo, rồi đem pha vào dung dịch glucose 5% để tiêm trong ít nhất 1-2 giờ. Liều thường dùng : 4 lọ /24giờ.

Chống chỉ định : Các tổn thương xuất huyết mới, các chứng chảy máu đang tiến triển, phụ nữ có thai (tuy chưa xác định được độc tính của thuốc tới bào thai).

Lưu ý :a) *Enzym không có tác dụng chống đông máu (nên cần dùng phối hợp với*

heparin) mà khi dùng với liều trung bình kể trên, có tác dụng chủ yếu tới plasminogen cố định trong cục máu. Ngược lại khả năng phân hủy fibrinogen của enzym rất yếu và fibrinogen ở máu tuần hoàn ít bị thay đổi với liều dùng thông thường nói trên.
b)Nếu dùng quá liều 75000 đv CTA trong 1 giờ, cần định lượng fibrinogen trong máu (đo thời gian Howell)
c)Muốn trung hòa tác dụng của enzym, có thể dùng tới chất ức chế Plasmin (tiêm tĩnh mạch 1 đến 2 triệu đơn vị Iniprol).
Bảo quản : ở tủ lạnh 4°C.

Urokinase - KGCC

(Korea Green cross corporation)
Bột pha tiêm truyền dùng trong nhãn khoa : 120 UI/1lọ bột.
Bột pha tiêm truyền IV : 6000, 10000, 20000, 50000, 60000, 100000, 120000, 250000, 500000, 750000 và 1000000 UI/lọ.

Chỉ định : -Huyết khối não. Nhồi máu cơ tim, và các trường hợp tắc nghẽn mạch vành khác - tắc nghẽn động mạch ngoại biên - viêm tĩnh mạch huyết khối.

Liều dùng : Huyết khối não : tấn công 6-40 x 10^4 UI chia 2-3 lần, truyền nhỏ giọt tĩnh mạch từ 30-120 phút/liều.
Duy trì : 6-18x 10^4 UI/ngày, cho đến khi biểu hiện sự tưới máu tốt (Kiểm tra qua máy CT Scanner hay mạch não đồ)
- Nhồi máu cơ tim tắc nghẽn mạch vành : Qua mạch tâm đồ CAG xác định vùng vị tắc, tiêm vào động mạch vành 200mcg nitroglycerin hay isosorbid dinitrat 2mg, chụp lại CAG lần 2 loại trừ co thắt.
Tổng liều tấn công : 2x 10^4 UI/kg/60phút, chia làm 2 lần, lần đầu 1x 10^4 UI/kg/10phút đầu và 1 x 10^4UI/kg/50 phút sau đó (truyền nhỏ giọt tĩnh mạch). Chụp CAG lần 3 và 4 sau khi dùng liều tấn công được 30 phút và 60 phút.
Liều duy trì : 100UI/kg/giờ ngày đầu cho đến sáng hôm sau của ngày thứ hai.
- 500UI/kg/24 giờ trong ngày thứ hai. - 300UI/kg/24 giờ trong ngày thứ ba. Kể từ ngày thứ 3 trở đi phối hợp với trị liệu Warfarin bằng Ticlopidin (600mg/ngày).
- Ly giải huyết khối bằng đường xuyên mạch vành : Xác định vị trí tắc nghẽn bằng CAG, bơm vào mạch vành isosorbid dinitrat 5mg, chụp CAG kiểm tra tưới máu -Tiếm vào mạch vành 10x 10^4 UI/3-5phút, 10 phút sau làm CAG để đánh giá, dùng tiếp 25x10^4 UI truyền liên tục vào nơi đã chọn trong 15phút và chụp CAG lần nữa. Lại truyền tĩnh mạch và chụp CAG lặp lại như trên 2-3 lần cho đến khi đạt được thông thoát động mạch vành.
Cách sử dụng : Pha với 500ml dd điện giải hoặc glucose 5%, truyền nhỏ giọt tĩnh mạch. Cần theo dõi thời gian prothrombin (PT) và thời gian prothrombin từng phần (PTT).

Chống chỉ định :
- Tiền sử tai biến mạch máu não.
- Đang bị xuất huyết hoặc nguy cơ bị xuất huyết.
- Phẫu thuật nội sọ gần đây.
- Rối loạn cầm máu do thể trạng hay mắc phải.
- Làm sinh thiết cơ quan gần đây.
- Tăng huyết áp nghiệm trọng.
- Suy gan - thận nặng.

Lưu ý : *Theo dõi đặc biệt với người đái đường, bệnh lý võng mạc.*
Thuốc làm tăng nguy cơ xuất huyết, theo dõi thời gian prothrombin và hàm lượng fibrinogen giờ thứ 6-12, sau đó mỗi 8-12 giờ. Kết hợp có theo dõi với heparin nếu được chỉ định.
Chỉ dùng nếu thật cần thiết với người mang thai.

Tương tác thuốc : *Cần thận khi phối hợp với các thuốc chống đông máu (nguy cơ xuất huyết) với các thuốc chống kết tập tiểu cầu (tăng nguy cơ xuất huyết).*

Tương kỵ : *Với kali chlorid, cefalotin Na, alpha tocopherol. Không pha vào cùng dịch truyền : acid epsilon-aminocaproic, acid tranesamic, aprotinin, brompheniramin, dexamethason, isoprenalin, promethazin.*

Tác dụng phụ : *Có thể bị sốt- xuất huyết (tại chỗ hoặc toàn thân)*

Urosiphon

Dạng thuốc : Ống uống 10ml có : Hoạt chất cây Râu mèo tương ứng 5g lá.

Chỉ định : Lợi tiểu, tác dụng trên gan thận. Sỏi niệu, suy thận, gan. Nhiễm khuẩn đường tiết niệu, bệnh gút.

Liều dùng : Pha 1 ống vào 1/2 lít nước, uống thay nước.

Ursodeoxycholic acid

Tên khác : *Ursodio*
UDCA

Dạng thuốc : Viên nén bọc hoặc viên nang 100 và 150mg

Tác dụng : Là một acid mật điều chỉnh sự cân bằng giữa các thành phần của mật (làm giảm tổng hợp cholesterol ở mật), tạo các

điều kiện thuận tiện hòa tan các sỏi cholesterol.

Chỉ định : Sỏi mật ít, sỏi mật không phẫu thuật được (sỏi không cản tia X, có đường kính dưới 15mm, chức năng túi mật còn tốt).

Liều dùng : 7,5mg/kg/24giờ (2viên/lần, vào bữa ăn tối, hoặc có thể chia 2 lần, sáng tối) - Nếu bệnh nhân béo phì dùng liều 10mg/kg/24giờ. Đợt dùng 6 tháng, có khi tới 1 năm nếu sỏi to hơn.

Chống chỉ định : Phụ nữ có thai (hoặc nghi ngờ), bệnh thực thể ở gan, dạ dày-ruột.

Lưu ý : *Khi mới dùng cần tiến hành kiểm tra nồng độ các transaminase và phosphatase kiềm. Tránh phối hợp với các thuốc có độc tính với gan, với colestyramin (làm giảm tính chất của thuốc). Từ tháng thứ 6 cần chụp X quang túi mật để kiểm tra tác dụng của thuốc*

Ù tai hư thận thang

Dạng thuốc : Thuốc sắc hoặc ngâm rượu. Sơn thù du, thạch xương bồ, địa hoàng, cam cúc hoa, hoàng bá, ngũ vị tử, các bị bằng nhau là 6g - Sắc uống hàng ngày hoặc ngâm rượu 1 thời gian rồi uống.

Chỉ định : Hư thận, ù tai.

Liều dùng : Uống 25 ngày, nghỉ 10 ngày, lại uống đợt khác. Uống 3-5 đợt.

UTP

Biệt dược : *Uteplex (Anh- Pháp)*

Dạng thuốc : Ống tiêm 1ml chứa 4mg UTP. Ống thuốc uống 2ml chứa 2mg UTP (dạng muối natri).

Tác dụng : Là một thành phần cấu tạo của acid ribonucleic ở những tổ chức sinh học, tham gia vào nhiều quá trình chuyển hóa ở mô xương và cơ trong cơ thể, phản ứng phosphoryl - hóa (là chất trao phosphor) hiện tượng co cơ và nhất là chuyển hóa của galactose (tăng cường hệ cơ nâng đỡ cơ thể).

Chỉ định : Những rối loạn và suy yếu về cơ và thần kinh -cơ trong các trường hợp : Trẻ em : giảm trương lực, suy dinh dưỡng, biếng ăn, chậm biết đi, di chứng của bệnh bại liệt- chứng loạn dưỡng cơ tiến triển.
Người lớn : teo cơ do tổn thương thần kinh (như liệt nửa người, viêm nhiều dây thần kinh, viêm tủy (myélites). Suy yếu về cơ do chấn thương hoặc thấp khớp, suy cơ tim.
Người già : các tình trạng thoái hành (involu-tion) suy nhược tâm thần, kiệt sức.

Liều dùng : Người lớn : ngày tiêm bắp 1-2 ống (có thể tới 3 ống). Hoặc uống 1-3 ống thuốc uống. Trẻ em : từ 13 tháng trở lên ngày uống 1-2 ống. Dưới 13 tháng : ngày hoặc cách 1 ngày uống 1 ống.

Lưu ý : *a) Không có chống chỉ định, vì thuốc không độc,*
b)Nếu bị động kinh hoặc co thắt cơ thì nên thận trọng (cần theo dõi bằng điện não đồ)

Uversin *(Bungari)*

Dạng thuốc : Gói thuốc cốm 10g chứa:
Cao lá Uva ursi (tương ứng với 25mg arbutin) 500mg

Tác dụng : Sát khuẩn niệu đạo.

Chỉ định : Viêm đường tiết niệu như viêm bàng quang, viêm bể thận -thận.

Liều dùng : Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 gói.

Uvimag B6 *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống uống 10ml chứa

Mg glycerophosphat	*50mg*
Pyridoxin HCl	*125mg*

Chỉ định : Cơ thể suy nhược, mới ốm dậy sau bệnh nhiễm khuẩn, thiếu hụt Mg, các biểu hiện chức năng của trạng thái lo âu kèm tăng nhịp thở.

Liều dùng : Người lớn : ngày 3 lần x 1 ống, trước bữa ăn. Trẻ em : 1-2 ống/ngày tùy theo tuổi.

Chống chỉ định : Suy thận nặng, người đang cai rượu.

Uvit B *(Pháp)*

Dạng thuốc : Ống uống 10ml có :

Magnesium (glycerophosphat acid)	*0,5g*
Cobalt (acetat)	*125mcg*
Nicotinamid (vit. PP hay B3)	*0,125g*
Pyridoxin (vit. B6)	*0,125g*
Cyanocobalamin (vit. B12)	*100mcg*
Mistelle	*3ml*

Chỉ định : Suy nhược - Thiếu máu. Chán ăn. Dưỡng bệnh- Thiếu magne.

Liều dùng : Uống 1-3 ống/ngày.

Chống chỉ định : Suy thận nặng- Người nghiện rượu đang chữa trị.

Lưu ý: *Không dùng cùng lúc với Levodopa- (pyridoxin ức chế) và tetracyclin (Mg ức chế hấp thụ)*

V

Vaccin bại liệt sống

(Vaccinum poliomyelitis vivum)
Là hỗn dịch virut bại liệt sống. Loại vaccin sống giảm độc lực của Viện vệ sinh dịch tễ sản xuất theo phương pháp Sabin Sumacốp gồm 3 típ virut, I, II,III đã nuôi cấy trên tế bào thận khỉ. Vaccin dưới dạng chất lỏng màu tím hồng. Đóng lọ 5-20-100 liều.

Chỉ định và liều dùng: Uống để phòng bại liệt trẻ em từ 3 tháng đến 5 tuổi (hàng năm uống vào tháng 11-12 dương lịch, để đề phòng những tháng xuân hè hàng năm). Liều dùng : 2 giọt. Nếu em bé sặc, nhổ đi, cho uống lại đủ 2 giọt. Bảo quản : Ở 4°C.-10°C. Tránh ánh sáng. Thời gian công hiệu : 7 ngày.

Lưu ý : *Tránh dùng nếu đang bị sốt, mắc bệnh cấp tính, ỉy, ỉa chảy, đang điều trị các loại corticoid và ACTH. Nếu đang có dịch sởi, ho gà, viêm gan virut, thủy đậu, quai bị.... nên để hết dịch hãy uống.*

Vaccin BCG

Bacillus Calmette Guerin Vaccin.
Là một hỗn dịch của vi khuẩn BCG đã được làm chết. Loại dùng cho trẻ sơ sinh chứa 1mg vi khuẩn trong 1ml, loại dùng cho tuổi lớn hơn chứa 0,5mg/1ml.

Chỉ định và liều dùng : Phòng bệnh lao cho trẻ em. Tiêm tối đa liều 0,1ml. Vài năm sau tiêm nhắc lại với liều trên.

Lưu ý : *Cơ thể có phản ứng tại chỗ, nếu không tiêm đúng vào trong da dễ gây loét. Tránh dùng nếu đang sốt, trẻ em gầy yếu quá, sơ sinh thiếu tháng (nếu không có ý kiến thầy thuốc).*

Vaccin ho gà

(Vaccinum Pertussis)
Là một hỗn dịch vi khuẩn ho gà Haemophilus pertussis ở pha 1 (có tính kháng nguyên cao nhất) và H. parapertussis đã được làm chết bằng formol. Vaccin chứa 70 tỷ vi khuẩn trong 1ml và đóng ống 1 hoặc 2ml.

Chỉ định và liều dùng : Phòng bệnh ho gà trẻ em (từ 6 tháng đến 3 năm). Tiêm trong da ba lần, mỗi lần 0,1ml, cách nhau 7-10 ngày. Sau 1 năm lần tiêm cuối, tiêm nhắc lại 0,1ml. Bảo quản : 4°C. Tránh ánh sáng. Thời gian công hiệu 2 năm.

Lưu ý : *Tránh dùng như các vaccin khác nhất là : dị ứng và cơ địa dị ứng, di chứng viêm não, đang có dịch bại liệt, viêm não và viêm màng não, sởi. Còn có loại vaccin phối hợp ho gà với bạch hầu*

Vaccin phòng dại

(Typ Fuenzalida)
Vaccin điều chế từ não chuột bạch mới đẻ 1-8 ngày, nhiễm virut dại cố định VP đã làm mất hoạt tính gây bệnh bằng β-Propiolacton. Dùng tiêm dự phòng bệnh dại cho những người bị súc vật mắc hoặc nghi ngờ mắc bệnh dại cắn, hoặc cho những người có công việc có tiếp xúc với nguồn lây bệnh dại.

Liều dùng : Nếu chó dại chết hoặc mất, tiêm 6 lần, cách 2 ngày tiêm 1 lần, tiêm trong da ở chỗ cánh tay, người lớn tiêm 0,2ml/lần, trẻ em dưới 15 tuổi mỗi lần 0,1ml- Nếu chó còn sống và đang được theo dõi cũng tiêm như trên thêm 4 lần, nếu chó chết thì tiêm thêm 2 lần nữa.
Với những người tiếp xúc : tiêm trong da, mỗi tuần tiêm 1 lần 0,2ml. Sơ chủng : tiêm 4 lần, tái chủng : 6 tháng sau tiêm 2 lần.

Lưu ý : *Vaccin sản xuất tiêm với liều rất nhỏ, lượng protein lạ chứa trong 1 liều 6 lần tiêm là 48mg, rất ít gây tai biến dị ứng, có thể tiêm cho phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú người già, trẻ sơ sinh dưới 12 tháng.*

Vaccin phòng tả

(Vaccinum Cholerae)

Là hỗn dịch khuẩn tả trong huyết thanh mặn, 1ml có 7 tỷ phẩy khuẩn tả. Tiêm trong da phòng bệnh tả : tiêm 3 lần, mỗi lần 0,1ml cách nhau 7-10 ngày. Sau 6 tháng tiêm nhắc lại 0,1ml trong da. Trẻ em trên 12 tháng có thể tiêm được, liều lượng như người lớn. Bảo quản : 2°C-10°C. Quá hạn không được dùng.

Vaccin phòng bệnh tả với TAB

Vaccin tứ liên phòng thương hàn, các phó thương hàn A và B và tả. Vaccin được sản xuất 1ml có V. cholerae Ogawa và Inaba+ V. Eltor Ogawa và Inaba : 6 tỷ. Salmonela typhi : 1 tỷ. Sparatyphi A : 250 triệu và Sparatyphi B : 250 triệu. Tất cả đã được giết bằng formalin.

Liều dùng : Tiêm dưới da 3 lần, mỗi lần 0,1ml, cách nhau 7-10 ngày. Có thể tiêm cho trẻ em từ 6 tháng tuổi trở lên. Thời gian miễn dịch ít nhất 1 năm. Nếu đe dọa có dịch tiêm nhắc lại 6 tháng 1 lần, 0,1ml. Bảo quản 4°C-12°C.

Lưu ý : *Tránh dùng nếu bị sốt hoặc quá yếu*

Vagostalbyl Monin *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên có :

Marjolain oléosacharur	*0,1g*
Calci lactat	*0,1g*
Cimicifuga	*0,035g*
Mg hyposulfid	*0,01g*

Tác dụng : Trị rối loạn trương lực thần kinh phế vị

Chỉ định : Mất cân bằng thần kinh phế vị, đánh trống ngực, rối loạn nhịp tim, ưu tư, Basedow rối loạn thần kinh lúc mãn kinh, chóng mặt, khó thở từng cơn, mất ngủ.

Liều dùng : 3 ngày đầu uống 6-8 viên/ngày, các ngày sau giảm đi còn 2 viên.

Vargan *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Viên nén :

Vitamin A (hạt)	*8mg*
Vitamin D (hạt)	*8mg*
Vitamin E (50%)	*60mg*
Vitamin C (hạt)	*60mg*

và 6 vitamin khác, 6 muối khoáng.

Chỉ định : Các trường hợp thiếu hụt vitamin và muối khoáng.

Liều dùng : Người lớn : ngày 1 viên.

Valerbé

Dạng thuốc : Viên nang trắng có :

Cao khô Valerian	*50mg*
Acid ascorbic	*100mg*
Thiamin HCl	*15mg*
Pyridoxin HCl	*100mg*

viên nang xanh không có acid ascorbic

Tác dụng : Viên nang trắng : tăng trương lực cơ não (dùng buổi sáng)- viên nang xanh : giữ nguyên tính chất làm êm dịu (dùng buổi chiều).

Chỉ định : Các triệu chứng xuất hiện khi cai thuốc, phụ trị chữa giải độc nghiện.

Liều dùng : Uống 4-6viên/ngày trong 60ngày- chia đều những viên trắng vào buổi sáng (trước lúc ăn), các viên xanh vào buổi chiều- tối lúc đi ngủ.

Lưu ý : *Không uống rượu khi dùng thuốc- Ở một vài người có thể bị rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nặng bụng).*

Vạn ứng cao
(Cao thương nhĩ)

Dạng thuốc : Cao mềm
Toàn cây Ké phơi khô, cắt nhỏ, nấu với nước, Lọc - Nấu thành cao mềm.

Chỉ định : Mụn nhọt, lở loét bướu cổ, ung thư phát bối (đằng sau lưng) đau răng, đau cổ họng, viêm mũi.

Liều dùng : Uống trước khi ăn cơm 16-20g/ lần x 3 lần/ngày.

Vạn ứng cao

Dạng thuốc : Cao : Sinh địa hoàng, mao truật, chỉ xác, ngũ gia bì, nga truật, đào nhân, sơn nại, đương quy, xuyên ô, trần bì, ô dược, tam lăng, hà thủ ô, sài hồ, phòng phong, lưu kỳ nô, nha tạo, xuyên khung, quan quế, khương hoạt, uy linh tiên, xích thược dược, thiên nam tinh, hương phụ, kinh giới, bạch chỉ, cao bản, xuyên đoạn, cao lương khương, độc hoạt, ma hoàng, cam tùng, liên kiều, mỗi vị 12g Cho vào 2,5kg dầu vừng, nấu nhuyễn, lọc, bỏ bã cho vào 100g tóc rối nhào thanh cao, thêm nhục quế, xạ hương (mỗi vị 4g) phụ tử phiến, mộc hương (mỗi vị 8g), băng phiến long não, hồi hương, nhũ hương, một dược, a ngùy, tế tân (mỗi vị 12g), khuấy kỹ.
Phết lên giấy bản, vừa đủ dùng.

Chỉ định : Dán lên mụn nhọt để làm vỡ mủ.

Vapo - myrtol *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ 600ml dung dịch để xông mũi, gồm có :

Borneol	*60mg*
Menthol	*240mg*
Tinh dầu myrte	*0,30g*
Tinh dầu niaouli	*1,20g*
Tinh dầu thym	*120g*
Eucalyptol	*2,4g*

Tác dụng : Sát khuẩn và chống cương tụ ở đường hô hấp trên và phế quản.

Chỉ định : Các chứng bệnh có cương tụ ở đường hô hấp trên (mũi họng) và phế quản.

Liều dùng : Ngày xông mũi- họng từ 3- 5 lần - mỗi lần dùng một thìa càfê hòa vào một bát nước thật nóng, nhưng không sôi.

Chỉ định : Trẻ em dưới 8 tuổi và có tiền sử kinh giật.

Lưu ý: *Nếu có phản ứng dị ứng, ngừng thuốc ngay*

Varoma *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Lọ 100ml chứa:

Gel Al hydroxyd	*22,9g*
Bột nhão 30% Mg hyroxyd	*13,34g*
Nhũ dịch 30% simethicon	*133g*

Chỉ định : Đau dạ dày, ợ chua, buồn nôn...

Liều dùng : Người lớn : ngày 4 lần x 10-20ml, xa bữa ăn. và khi đi ngủ.

Vascocitrol

Dạng thuốc : Ống uống 10ml có :

Citroflavonoid	*0,1g*
Mg ascorbat	*0,25g*
Cholin citrat	*1g*
Betain	*0,2g*
Cao pectin Mg của cam quýt	*0,3g*

Tác dụng : Trợ tĩnh mạch, che chở mạch.

Chỉ định : Triệu chứng liên hệ tới suy tĩnh mạch - bạch huyết : chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, Giãn mao mạch ở da (bầm máu, đốm xuất huyết). Rối loạn tuần hoàn võng mạc và màng mạch.

Liều dùng : 2-3 ống/ngày, uống với ít nước.
Có thể tăng liều nếu cần thiết.

Vascuton

Dạng thuốc : Viên nang có :

Các oligome của dehydro-cyanidin cây Cupressus sempervirens	*0,1g*
Lactose	*0,048g*
Tinh bột ngô	*0,02g*
Levilit	*0,02g*
Na sulfat khan	*0,02g*
Mg stearat	*0,02g*

Tác dụng : Che chở mạch, chống phù, chống viêm, trị chảy máu.

Chỉ định : Viêm võng mạc dịch rỉ (viêm võng mạc tuổi già, tăng huyết áp, đái tháo đường nhiễm khuẩn). Hội chứng thiếu máu cục bộ do động mạch xơ cứng, do tuổi già, do cận thị biến chứng, do glôcôm.

Liều dùng : Người lớn uống 2 viên một lần, ngày uống 2-3 lần. Trẻ em uống 1 viên 1 lần, ngày uống 3 viên.

Vaselin gomenol

Dạng thuốc : Ống 15g thuốc mỡ có :

Gomenol	*5g*
Vaselin dược dụng vđ	*100g*

Chỉ định : Phòng bệnh mũi hầu, sổ mũi. viêm mũi hầu cấp và mạn tính, chảy nước mũi, viêm mũi, viêm mũi khô có khuynh hướng teo.

Liều dùng : Bôi lên niêm mạc mũi nhiều lần mỗi ngày.

Vaselin stérilisée Hamel

Dạng thuốc : Ống thuốc mỡ vô khuẩn chứa vaselin dược dụng.

Tác dụng : Làm thông trơn.

Chỉ định : Băng che chở da và niêm mạc.

Liều dùng : Bôi tại chỗ

Vasocalm *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên có :

Cao Ribes nigrum	*150mg*
Papaverin HCl	*15mg*
Meprobamat	*100mg*

Chỉ định : Rối loạn tập tính tâm thần tuổi già : chóng mặt, ù tai, rối loạn thị giác, viêm động mạch chân, vài rối loạn mạch tứ chi (hội chứng đầu chi).

Liều dùng : Uống 3 viên/ngày. (vào giữa 3 bữa ăn chính).

Chống chỉ định : Tăng áp lực sọ. rối loạn dẫn truyền trong tim. Có thai

Lưu ý : *Cấm uống rượu, kể cả nước có rượu khi dùng thuốc- Thuốc gây buồn ngủ- Không kết hợp với levodopa - Cần theo dõi chức năng gan- Không có tác*

dụng hạ huyết áp lâu dài nên không thay thế cho thuốc điều trị tăng huyết áp.

Vegetax *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên có :

Cao Bourdain	*0,075g*
Cao Cascara sagrada	*0,05g*
Cao phan tả diệp	*0,05g*
Cao Boldo	*0,015g*
Cao Actiso	*0,02g*
Cao Belladon	*0,02g*
Lô hội	*0,05g*
Bột Scammonee	*0.02g*
Bột Đại hoàng	*0,02g*

Chỉ định : Táo bón

Liều dùng : Người lớn uống 1-4 viên, vào bữa ăn chiều. Trẻ em uống 1 viên.

Chống chỉ định : Viêm đại tràng- Đau bụng không rõ nguyên nhân. Glôcôm góc đóng- bí đái do rối loạn niệu đạo- tuyến tiền liệt.

Lưu ý : *Không dùng thuốc lâu dài. Ỉa chảy, đau bụng phải ngừng thuốc- Tránh dùng nếu có thai- Đang nuôi con bú - Trong vài trường hợp dùng thuốc có thể bị ỉa chảy và đau bụng ở người bệnh đại tràng.*

Végétoserum à la codéthyline

Dạng thuốc . Lọ 150ml siro người lớn ;

Codethylin chlorhydrat	*0,1g*
Cồn thuốc rễ Phụ tử	*0,6g*
Cồn thuốc Belladon	*0,6g*
Cồn thuốc Grindelia	*1,2g*
Nước thắng Anh đào	*5g*

Chỉ định . Ho, viêm khí quản, viêm phế quản.

Liều dùng : Uống 4 thìa canh/ngày chia làm 2-4 lần.

Chống chỉ định : Giải độc rượu. Trẻ em dưới 15 tuổi

Lưu ý: *Thuốc làm buồn ngủ- Cấm uống rượu khi dùng thuốc- Còn dạng thuốc Végétoserum à la codéthyline cho trẻ em, cách dùng theo chỉ dẫn của thầy thuốc*

Veinobiase *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên có :

Cao Ribes nigrum	*550mg*
Cao Ruscus (chuẩn độ saponosid)	*60mg*
Acid ascorbic	*200mg*

Tác dụng : Trợ tĩnh mạch và che chở mạch.

Chỉ định : Suy tĩnh mạch - bạch huyết : chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù, trĩ.

Liều dùng : 2-4 viên sủi bọt/ngày, vào các bữa ăn chính. Cơn trĩ cấp 6 viên/ngày. - chia làm 3-4lần.

Veinosane *(Pháp)*

Dạng thuốc : Gói chè thuốc có :

Lá Nho đỏ	*0,84g*
Ngọn có hoa Melilot	*0,50g*
Hạt cây hạt de Ấn Độ	*0,66g*

Chỉ định : Bảo vệ thành mạch, co mao mạch tĩnh mạch.

Liều dùng : Hãm chè uống hàng ngày.

Veinostase *(Richelet)*

Dạng thuốc : Dung dịch uống, ống 5ml :

Marron d'Inde (cồn thuốc tươi)	*100mg*
Hamamelis cao cồn loãng	*100mg*
Cyprès cồn thuốc	*33mg*
Acid ascorbic	*100mg*

Tác dụng : Bảo vệ và trợ tĩnh mạch (co mạch, tăng đề kháng, giảm tính thấm của mạch máu).

Chỉ định : Suy tĩnh mạch bạch huyết (dị cảm, nhức, bứt rứt chân tay)

Trị triệu chứng giòn mao mạch, cơn đau trĩ cấp.

Liều dùng : Pha ống thuốc với ít nước, uống trước bữa ăn :1 ống /lần x 3 lần/ngày.

Lưu ý : *Thuốc có sulfit có thể gây phản ứng phản vệ.*
Đau trĩ cần kết hợp với thuốc đặc hiệu, dùng ngắn hạn.
Làm giảm huyết khi có kinh.

Veinotonyl *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nang có :

Cao hạt de Ấn Độ	*7%*
Aescin	*35mg*
Permetol	*10mg*
Cao khô cồn Sơn tra	*100mg*
Cao khô cồn Lạc tiên	*20mg*

Tác dụng : Che chở và trợ tĩnh mạch.

Chỉ định : Điều trị suy tĩnh mạch- bạch huyết : chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù.

Liều dùng : Uống 3 viên/ngày x

20ngày/tháng. - Trực tràng : 4viên/ngày cho đến hết trĩ.

Venomin *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Viên nang mềm chứa :

Tinh dầu tỏi (tương ứng với 0,1mg allicin)	*100mg*
Cao hạt de Ấn Độ (tương ứng với 7,5mg aescin)	*50mg*
Vitamin A	*20000IU*
Vitamin B_1	*2mg*
Vitamin B_2	*2mg*
Vitamin B_6	*2mg*
Vitamin E	*50mg*
Procain HCl	*50mg*

Chỉ định : Các suy nhược về thể chất va tâm thần ở người có tuổi, rối loạn thần kinh ngoại vi, bất lực.

Liều dùng : Người lớn, ngày 1 viên, sau bữa ăn sáng.

Vényl

Dạng thuốc : Ống 10ml thuốc uống có :

Cao lỏng Rusus aculeatus	*1,5ml*
Hesperidin methyl chalcon	*0,15g*
Acid ascorbic	*0,10g*
Magnesi citrat	*0,10g*
Kali gluconat	*0,20g*

Tác dụng : Trợ tĩnh mạch.

Chỉ định : Phụ trị, các rối loạn tuần hoàn chân, khó chịu lúc có kinh, trĩ.

Liều dùng : Uống 1-2 ống/ngày pha với nửa ly nước, uống trước bữa ăn.

Veriane Buriat *(Pháp)*

Dạng thuốc : Lọ 125ml thuốc uống/ viên/thuốc đạn người lớn có :

Barbital	*0,125 / 0,125 / 0,40g*
Cao Valerian	*0,40 / 0,015 / 0,10g*

Tác dụng : Làm êm dịu, ngủ.

Chỉ định : Mất ngủ lúc đầu hay nửa đêm. Tiền gây mê. Loạn trương lực thần kinh thực vật.

Liều dùng : Người lớn 2-5 thìa càfê hay 2-5viên, hay 1-2 thuốc đạn. Trẻ em : 25giọt (tức 1/3 thìa càfê)/24giờ. Để gây ngủ (thuốc nước và thuốc đạn) uống 1/2giờ tới 45 phút trước khi đi ngủ. Mất ngủ lúc đêm uống 1-3 viên trước khi đi ngủ.

Chống chỉ định : Viêm thận nặng kèm vô niệu.

Lưu ý : *Không uống rượu hoặc bất kỳ thứ gì có rượu khi dùng thuốc. Thuốc có thể kéo dài phản xạ gân gót*

Vericardine *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên có :

Papaverin HCl	*0,015g*
Quinin HBr	*0,02g*
Phenobarbital	*0,02g*
Cao Sơn tra	*0,15g*

Tác dụng : Làm êm dịu- Điều hòa hệ thần kinh thực vật và tim mạch.

Chỉ định : Rối loạn chức năng tim, dễ kích thích : đánh trống ngực, hồi hộp, đau trước tim, co rút, đau nhức đầu chi.

Liều dùng : Uống 1-3 viên trước một trong các bữa ăn chính.

Mất ngủ co rút về đêm, uống 2-4 viên lúc đi ngủ.

Chống chỉ định : Rối loạn chuyển hóa porphyrin, suy hô hấp nặng, thiếu G6PD

Lưu ý : *Thuốc làm buồn ngủ- Cấm uống rượu va bất cứ thứ gì có rượu khi dùng thuốc*

Verorab *(Pasteur Merieux-Pháp)*

Tên khác : Imovax Rabies Vero

Dạng thuốc : Lọ thuốc tiêm 1 liều, kèm ống tiêm chứa sẵn 0,5ml dung môi.

Chỉ định : Vaccin phòng dại đã mất hoạt tính. Để điều trị những người bị chó dại cắn hoặc phòng dại cho nhân viên thú y.

Liều dùng : Chỉ dùng tiêm bắp hoặc tiêm dưới da- Phòng dại : 2 lần tiêm cách nhau 1 năm, và sau đó cứ 3 năm 1 lần.

Chống chỉ định : Sốt tiến triển (hoãn tiêm)- sau khi lây nhiễm không có chống chỉ định.

Lưu ý : *Người đã tiêm chủng, bị con vật cắn hoặc lây nhiễm bắt buộc phải đi khám, mang theo giấy chứng nhận tiêm chủng.*

Thận trọng với người dị ứng Streptomycin, Neomycin, Polymycin B.

Tại chỗ tiêm, hiếm gặp ban đỏ nổi cục cứng nhỏ (24-48 giờ), vài trường hợp tăng thân nhiệt, suy nhược tạm thời.

Nếu đang sốt cấp, hoặc phụ nữ có thai, có thể trì hoãn tiêm vaccin này.

Verrulyse - methionine *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên có :

Mg oxyd	*0,225g*
Methionin	*0,25g*
Ca glycerophosphat	*0,018g*
Mg glycerophosphat	*0,012g*
Fe glycerophosphat	*0,009g*
Na glycerophosphat	*0,009g*

Tác dụng : Tác dụng đến sự dinh dưỡng của mô.

Chỉ định : Hạt cơm (mụn cóc) phẳng, kép. Hạt cơm chân tay, u nhú.

Liều dùng : Uống 2-4 viên/ngày, vào đầu các bữa ăn.
Trẻ em dùng 1/2 liều.

Veybirol -Tyrothricine

Dạng thuốc : 2 lọ chứa dung dịch rửa và xúc miệng :
- Lọ A 15ml có :

Dung dịch formaldehyd	*4,40g*
Cồn thuốc thực vật (cúc trừ sâu, Cúc yên chi, gayac, đinh hương)	*2,65g*
Cồn 50°	*vđ 100ml*

-Lọ B có :

Tyrothricin	*2g*

Tác dụng : Diệt khuẩn, trừ vi nấm, kháng viêm, liền sẹo.

Chỉ định : Viêm họng, viêm amidan-Aptơ. Diễn biến phẫu thuật. Tẩy khuẩn các thương tổn ung thư. Răng khôn, áp xe răng chảy mủ. Nhổ răng.

Liều dùng : Pha 1 lượng thuốc theo chỉ dẫn trong đơn, với 1/2 ly nước ấm. Rửa hay xúc miệng 2-3 lần/ngày.

V -Fol *(Ấn Độ)*

Viên nén hoặc nang chứa 150mg sắt II sulfat khô và 1mg folic.

Vibtil

Dạng thuốc : Viên có : bột khí dung gỗ cây đoạn 0,25g (Aubier de tilleul)

Tác dụng : Liệu pháp cây thuốc

Chỉ định : Rối loạn tiêu hóa, trướng bụng, ợ hơi, chậm tiêu, buồn nôn.

Liều dùng : Uống 3-6 viên/ngày. chia 3 lần- Tre em dùng 1/2liều trên.

Vicalin *(Nga)*

Dạng thuốc : Mỗi viên có :

Bismuth sous nitrat	*0,35g*
Mg carbonat basic	*0,4g*
Natri bicarbonat	*0,2g*
Bột rễ Acorus	*0,023g*
Bột vỏ Nerprun	*0, 025g*
Khelin	*0,05g*
Rutin	*0,005g*

Chỉ định : Điều trị loét dạ dày- tá tràng.

Liều dùng : Người lớn uống 1-2 viên, một lần, ngày uống 3 lần, sau các bữa ăn. Hòa với nước. Uống trong 4-8 tuần lễ. Nghỉ 1 tháng rồi lại có thể tiếp tục.

Vi-Caps *(Thụy Sĩ)*

Viên nang các vitamin cần thiết và muối khoáng.

Vicks Inhaler

Dạng thuốc : Ống hít có :

Desoxyephedrin	*50mg*

thuốc Vicks đặc hiệu có : menthol, long não, methyl salicylat, bornyl acetat)

Chỉ định : Giảm nghẹt mũi do cảm lạnh, sổ mũi mùa, thông xoang mũi.

Liều dùng : Đặt ống hít ở mũi, bịt mũi bên kia, hít vào mạnh- dùng lại khi cần.

Vicks Throat Lozenges

Dạng thuốc : Viên có :

Benzocain	*5mg*
Cetylpyridinium chlorid	*1,66mg*

Thuốc Vicks đặc hiệu (menthol, long não, dầu khuynh diệp).

Chỉ định : Dịu ho, dịu đau cổ họng do ho, cảm lạnh.

Liều dùng : Trẻ em trên 3 tuổi - người lớn : ngậm 1 viên tan dần trong miệng. Ngậm lại hàng giờ.

Lưu ý : *Không nên dùng quá 2 ngày, đặc biệt là trẻ em*

Vicks Vaporub

Dạng thuốc : Lọ 38g/90g thuốc mỡ có :

Menthol	*1,045/2,774g*
Long não	*1,9/4,5g*
Tinh dầu nhựa thông	*1,9/4,5g*
Tinh dầu khuynh diệp	*0,57/1,35g*

Tinh dầu Nhục đậu khấu	*0,285/0,67g*
Tinh dầu lá Bạch dương	*0,285/0,285g*
Thymol	*0,095/0,095g*

Tác dụng : Thuốc mỡ tản máu đường hô hấp.

Chỉ định : Viêm mũi cấp tính, viêm phế quản cấp tính, cúm.

Liều dùng : Xoa lên ngực và lưng, buổi tối lúc ngủ, xoa 4-5 phút, xoa 2-3 lần/ngày nếu cần.

Lưu ý : *Không dùng cho trẻ em dưới 30tháng. Thận trọng khi dùng cho trẻ em : 30 tháng -7 tuổi và khi bị tổn thương da, thương tổn trải rộng, sâu.*

Vidaylin M *(Mỹ)*

Dạng thuốc : Lọ 60ml và 480ml siro, cứ 5ml có :

Vitamin A	*3000 đvqt*
Vitamin B_1	*1,5mg*
Vitamin B_2	*1,2mg*
Vitamin B_6	*1mg*
Vitamin B_{12}	*3mcg*
Vitamin C	*50mg*
Vitamin D	*400 đvqt*
Vitamin PP	*10mg*
Sắt	*3mg*
Iod	*75mg*
Calci	*40mg*
Phospho	*43mg*
Magnesium	*3mg*
Dexpanthenol	*5mg*
Mangan	*500mcg*
Kẽm	*500mcg*
Cholin	*5mg*
Inositol	*5mg*

Chỉ định : Tăng cường các vitamin và chất khoáng cần thiết cho trẻ em, phòng và điều trị thiếu vitamin, khoáng do chế độ ăn hạn chế.

Biệt dược : VI-Daylin/F + Iron : Có thêm Fluor (Phòng bệnh răng).

Viferron *(Indonesia)*

Dạng thuốc : Viên nén (caplet) chứa :

Vitamin A acetat	*5000 UI*
Vitamin D	*400 UI*
Vitamin B1	*10mg*
Vitamin B2	*3mg*
Vitiamin B6	*10mg*
Vitamin B12	*100mcg*
Niacinamid	*15mg*
Ca pantothenat	*3mg*
Vitamin C	*50mg*
Calci lactat	*250mg*
Sắt II fumarat	*60mg*
Acid folic	*0,6mg*
Vitamin E	*10mg*
Lysin HCl	*50mg*
Cu SO_4	*0,3mg*
Mg SO_4	*3,5mg*
Mn Cl_2	*0,5mg*
Zn $S\delta_4$	*0,5mg*
NaF	*0,5mg*

15ml siro cũng chứa các hoạt chất trên với khối lượng tương ứng, thay sắt fumarat bằng 150mg sắt gluconat và có thêm 128mg cao gan.

Chỉ định : Phòng và trị các trường hợp thiếu hụt vitamin và muối khoáng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Vikaira *(Nga)*

Vicairum

Biệt dược tương tự : **Roter** *(Pháp)* **Vikalin** *(Ba Lan)*

Dạng thuốc : Viên nén chứa :

Bismuth base	*0,35g*
Magnesium carbonat	*0,4g*
Natri bicarbonat	*0,2g*
Bột Rhamnus frangula (bourdaine)	*25mg*
Calamus	*25mg*

Tác dụng : Chống loét dạ dày- tá tràng và rối loạn chức năng dạ dày -ruột.

Chỉ định : Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày do tăng acid dịch vị.

Liều dùng : Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2viên, vào ngay sau bữa ăn, pha vào cốc nước ấm. Đợt dùng 1-2 tháng.

Chống chỉ định : Trẻ dưới 16 tháng.

Vincamin

Dạng thuốc : Viên nén 5-10 và 20mg. Viên nang 30mg. Ống tiêm 1ml = 5mg và 3ml =15mg

Tác dụng : Alcaloid của cây Vinca minor làm tăng lưu thông lượng máu não và lượng oxy cung cấp cho neuron.

Chỉ định : Các rối loạn tâm thần- cư xử ở người già (như hay quên, chóng mặt, ù tai, khó ngủ). Dùng sau tai biến mạch máu não cấp, di chứng chấn thương sọ não. rối loạn ốc - tiền đình (ở trong tai), rối loạn võng mạc do thiếu máu cục bộ.

Liều dùng : Ngày 3 lần, mỗi lần 10-20mg, uống vào bữa ăn. Hoặc 2 lần, mỗi lần 1 viên

nang. Tiêm truyền tĩnh mạch : 2-4 ống 15mg pha vào 250ml dung dịch NaCl hoặc gluose đẳng trương. Còn dùng tiêm bắp : Ngày 1-2 ống 5mg

Chống chỉ định : Các thể tân tạo ở não kèm tăng áp lực nội sọ ; phụ nữ có thai.

Lưu ý : *Thuốc không có tác dụng hạ huyết áp lâu dài.*
- Khi tiêm truyền phải chậm, khoảng cách 2 lần tiêm là 12 giờ.
- Nếu di chứng nhồi máu cơ tim, rối loạn nhịp tim, dùng liều thấp tăng từ từ, theo dõi điện tâm đồ.
- Nếu hạ kali huyết, cần điều chỉnh trước khi dùng thuốc.

Tương tác thuốc : *Chống chỉ định với amiodaron, bepridil, disopyramid, erythromycin IV, hydroquinidin, sotalol, sultoprid (nguy cơ gây xoắn đỉnh). Khuyên không phối hợp với : amphoterecin B IV, glucomineralocorticoid, tetracosactid, các thuốc lợi tiểu hạ kali huyết, các thuốc nhuận tràng kích thích (gây hạ kali huyết).*

Vincamin cetoglutarat

Biệt dược : *Oxovinca (Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén 20mg, lọ 90ml thuốc giọt uống 1,33g/100ml.

Tác dụng : Như Vicamin.

Chỉ định : Các rối loạn tâm thần, cư xử do chứng lão hóa ở não.

Liều dùng : Trung bình uống 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1 viên hay 30 giọt (nếu bị nặng có thể uống tới 3 lần).

Chống chỉ định : U não kèm tăng áp lực sọ não. Phụ nữ có thai.

Lưu ý : *Trong các di chứng nhồi máu cơ tim và loạn nhịp cần dùng liều tăng dần, và có theo dõi điện tâm đồ - Khi có giảm kali huyết, làm thay đổi tính chịu kích thích của cơ tim, cần điều chỉnh kali- huyết trước khi dùng - Thuốc không có tác dụng làm hạ huyết áp, nên với người bị tăng huyết áp vẫn phải dùng thuốc điều trị đặc hiệu*

Vincristin

Vincaleukoblastin ; 22-oxo -leucocristin (Viết tắt là VCR).

Dạng thuốc : Lọ thuốc bột đông khô 0,5mg kèm 10ml dung dịch NaCl 0,9%. Lọ 1mg/1ml

Tác dụng : Chống ung thư- Chống nguyên nhân. Là một alcaloid chiết xuất từ cây Dừa cạn. (Vinca rosea) có tác dụng ức chế phân bào ở các bạch cầu và tế bào ung thư.

Chỉ định : Bệnh bạch cầu lymphô và tủy cấp tính ở trẻ em, u bào thần kinh, bệnh Hodgkin sarcôm lưới.

Liều dùng : Tiêm tĩnh mạch -trẻ em 0,03mg/kg/7ngày. Sau tăng dần liều tối đa là 0,1mg/kg/7 ngày. Liều duy trì : 0,025kg/7ngày.

Chống chỉ định : Giảm bạch cầu.

Vindesin

Dạng thuốc : Lọ thuốc bột đông khô 1-4 và 5mg

Tác dụng : Chống ung thư - chống nguyên nhân. Kìm tế bào ung thư phát triển tương tự như vincristin.

Chỉ định : Tăng bạch cầu lymphô cấp và u lymphô đã dùng những thứ thuốc khác mà chưa khỏi. Các u rắn ở vú, thực quản, ung thư phế quản - phổi.

Liều dùng : Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. người lớn : 3mg/m^2 bề mặt thân thể /7-10ngày. Trẻ em : 4mg/m^2/7-10 ngày. Đợt dùng 30 ngày.

Chống chỉ định : Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu. Người nhiễm khuẩn nặng.

Vineran *(Hàn Quốc*

Dạng thuốc : Viên nén chứa :

Retinol acetat	*5000 đvqt*
Ergocalciferol	*400 đvqt*

Kèm 8 vitamin khác và 6 muối khoáng.

Chỉ định : Bổ xung các vitamin và muối khoáng cho cơ thể.

Liều dùng : Người lớn ngày 1 viên.

Lưu ý : *Còn có Bd Vineran S - viên nén có 2mg retinol acetat, 60mg tocopherol acetat (dạng thuốc hạt 50%), kèm 8 vitamin và 10 muối khoáng. Chỉ định và liều dùng cũng như trên.*

Vinorelbin ditartrat

Biệt dược : *Navelbine (pháp)*

Dạng thuốc : Lọ thuốc tiêm 1ml 13,85mg tương ứng với 10mg vinorelbin base và lọ 5ml có 69,25mg tương ứng 50mg vinorelbin base.

Tác dụng : Thuốc chống ung thư kìm tế bào

thuộc nhóm các vinca alcaloid có tác dụng ức chế sự phân bào ở giai đoạn G2+M

Chỉ định : Ung thư phổi. Ung thư vú di căn.

Liều dùng : Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch với liều 25-50mg/m^2 bề mặt thân thể/1lần/ 1 tuần. Liều tiêm cần pha loãng vào dung dịch đẳng trương (125ml) và tiêm truyền từ 15-20 phút. Sau khi tiêm xong cần tiêm thêm dung dịch NaCl 0,9% để tráng thật kỹ đoạn tĩnh mạch đã tiêm thuốc.

Chống chỉ định : Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Suy gan nặng.

Lưu ý : *Trước khi hơm dung dịch thuốc, cần kiểm tra đầu kim tiêm đã đưa đúng vào tĩnh mạch chưa (vì thuốc gây kích ứng mạnh vào các mô xung quanh).*
- Phải kiểm tra máu nghiêm ngặt.
- Giảm liều nếu suy gan; thật cẩn thận, nếu suy thận.
- Không dùng thuốc nếu đang dùng tia trị liệu vùng gan.
- Không để rây thuốc vào mắt.
- Nhiễm độc thần kinh : tổn thương giác quan do dị cảm, viêm thần kinh ngoại biên, mất phản xạ gân xương, liệt ruột, co giật, nhức đầu, trầm cảm.
- Táo bón, đau hàm, khó thở cấp, co thắt phế quản (nhất là kết hợp với mitomycin C)
- Nếu có giảm bạch cầu hạt, phải ngừng thuốc.
Bảo quản : ở tủ lạnh +4°C và tránh ánh sáng.

Vinpocetin

Ethyl apovincaminat
Biệt dược : *Cavinton (Hungari; Argentina)*
Caractin (Ayerst)
Eusenium (Thieman, Lunen)

Dạng thuốc : Viên nén 5mg và ống tiêm 20ml/10mg

Tác dụng : Giãn mạch não. Dẫn chất bán tổng hợp của vincamin, có tác dụng : Cải thiện sử dụng glucose và oxy ở neuron -Ức chế ngưng kết tiểu cầu, làm giảm độ nhớt của máu, tăng cường vi tuần hoàn (do làm dễ dàng tính biến dạng của các hồng cầu) Cải thiện tuần hoàn máu qua não và do đó tăng cường cung cấp oxy và glucose cho neuron ở não.

Chỉ định : Các rối loạn tuần hoàn não cấp, và mạn tính như : do xơ cứng não (với triệu chứng : hay quên, mất ngôn ngữ, rối loạn vận động, chóng mặt, thần kinh dễ bị kích thích,...) di chứng đột quỵ và chấn thương sọ não, sa sút trí tuệ, lão suy. Khoa tai mũi họng giảm thính giác và thính lực (do nhiễm độc) chóng mặt và hội chứng ménière. Khoa mắt: vữa xơ mạch võng mạc, suy tuần hoàn ở đáy mắt mà màng mạch, huyết khối tĩnh mạch và võng mạc.

Liều dùng : Để cấp cứu : tiêm chậm tĩnh mạch hoặc tốt hơn, truyền tĩnh mạch (pha loãng vào dung dịch NaCl đẳng trương) trong 24 giờ: 2-3 lần, mỗi lần 1 ống. Rồi chuyển sang dùng thuốc uống : ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Bệnh mạn tính : ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên - Sau dùng liều duy trì : ngày 3 viên, chia 3 lần.

Chống chỉ định : Phụ nữ có thai.

Lưu ý : *Ở một số ít người dùng, có thể thấy : mạch nhanh, hạ huyết áp.*

Viperalgin *(Czech)*

Biệt dược tương tự : *Najaxin*
Vipraxin

Dạng thuốc : Ống tiêm 1ml chứa 0,1mg nọc rắn độc (dạng đông khô) kèm theo ống dd NaCl 0,9%.

Tác dụng : Giảm đau.

Chỉ định : Các chứng đau dây thần kinh, đau lưng, đau thấp khớp, đau cơ....

Liều dùng : Tiêm bắp hoặc dưới da : Lúc đầu 0,1ml, sau 1ml. Đợt tiêm 10 lần.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với thuốc, tổn thương do lao, suy gan, thận nặng, kiệt sức, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Viscobande

Dạng thuốc : Băng giữ băng gạc thấm nước nhúng với bột gelatin và oxyd kẽm. Băng dùng ngay không cần hơ nóng.

Tác dụng : Băng rất dễ dùng nạp và không dính da.

Chỉ định : Viêm tĩnh mạch, viêm quanh tĩnh mạch, eczema giãn tĩnh mạch, phù bất kỳ tính chất nào, phù có tính trũng khi cắt bỏ thạch cao- Loét giãn tĩnh mạch. Viêm mạch bạch huyết phù voi (lymphangite éléphantiasis), viêm khớp biến dạng.

Liều dùng :.Làm xẹp chi theo vị thế trũng, quấn băng theo vị thế này. Trước khi băng loét tĩnh mạch rửa xà phòng và tẩy mỡ các ngón, quấn băng trực tiếp lên vết thương.

Visioglobine

1)**Dạng thuốc** : Công thức lọ bột đông khô nhỏ mắt :

Các globulin phân lập từ

huyết tương ngựa	*500mg*
Glycerin	*20mg*
Na chlorid	*9mg*
Lọ dung môi 2ml có :	
Na chlorid	*9mg*
Mercurothionat	*0,20mg*

Tác dụng : Liền sẹo vết thương giác mạc

Chỉ định : Các thương tổn giác mạc và kết mạc gần đây hay tồn tại.

Liều dùng : Nhỏ 1-2 giọt/lần, nhỏ 3-4 lần/ngày.

Lưu ý : *Thuốc pha nên dùng trong vòng 8 ngày.*

2)**Dạng thuốc** : Thuốc đạn có :
Các globulin phân lập từ huyết tương ngựa, bào chế bằng cao retin và cao mắt 25mg

Tác dụng : Làm tốt quá trình hồi phục mô ở mắt.

Chỉ định : Điều trị tận gốc các rối loạn mạn tính thị lực trong các thương tổn thoái hóa võng mạc, thoái hóa điểm vàng tuổi già, cận thị nặng tiến triển, diễn tiến phẫu thuật bong giác mạc.
Thương tổn do chấn thương giác mạc.

Liều dùng : Đặt một đạn mỗi ngày, trong 2 chu kỳ 6-9 ngày cách nhau khoảng cùng 1 thời gian. Có thể dùng lại nhiều lần trong năm.

Vita-albu *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Viên nén chứa :

Vitamin A	*100000 đvqt*
Vitamin D	*400 đvqt*
Vitamin E	*30mg*
Vitamin C	*250mg*

Các vitamin nhóm B (B_1, B_2, B_6 và niacinamid) và 9 muối khoáng.

Liều dùng : Người lớn, uống 1 viên/ngày.

Vitacap *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nang chứa các vitamin và nguyên tố vi lượng.

Chỉ định : Bổ sung cho cơ thể các vitamin và yếu tố vi lượng.

Liều dùng : Ngày 1-2 viên.

Vitamin A

Tên khác : *Axerophtol, Hémicarotène beta,* Retinol, Atamin
Vitamin A được gọi chung cho những chất có cấu trúc hoạt tính giống nhau có ở động vật thực vật. Nguồn vitamin A như caroten, bơ, crem, gan, dầu gan cá, carốt, lòng đỏ trứng, rau bina, cải xoong, margarin- Được tổng hợp từ các nguồn tự nhiên, như cá, dầu gan cá- Retinol là vitamin aldehyd. Được dùng dưới dạng acetat, palmitat hoặc propionat.

Dạng thuốc : Viên nén bọc 50000 đvqt, dịch treo uống 150000 đvqt/ml= 30 giọt, ống tiêm 1ml và 2ml 100000 và 500000 đvqt.

Tác dụng : Giúp cơ thể phát triển (tạo da, niêm mạc, chất đỏ tía võng mạc) tăng sức đề kháng chống nhiễm khuẩn.

Chỉ định : Bệnh khô mắt, quáng gà, trẻ em chậm lớn, dễ nhiễm khuẩn hô hấp, trứng cá, da- tóc móng bị khô.

Liều dùng : Uống - người lớn 2-6 viên hoặc 20-60 giọt/ngày. Trẻ em từ 1-3 viên/ngày hoặc 10-30 giọt- Tiêm sâu bắp thịt : người lớn, trẻ em từ 15 tuổi trở lên : cứ 6 tháng tiêm 1lần 1 ống 500.000 đvqt.

Chống chỉ định : Dùng đồng thời với parafin (ngăn cản hấp thụ vit A qua ruột).

Lưu ý : *Xem Retinol*

Vitamin A acid

Tên khác : *Acide retinoique*
Trans - retinoic acid
Tretinoine

Dạng thuốc : Crem- thuốc xức - gel

Tác dụng : Thuốc dùng ngoài da- tróc lớp sừng da.

Chỉ định : Mụn trứng cá (trừ trứng cá hồng). Bệnh Favre Racouchot.

Liều dùng : Rửa sạch chỗ có trứng cá- Bôi 1-2 lần/ngày. - có thể hết trong vòng 6 tuần. Trứng cá cũ phải bôi nhiều tháng.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với 1 trong các thành phần của thuốc.

Lưu ý : *Nên bôi ở một diện hẹp để thử xem sự dung nạp thuốc.*
- Tránh bôi vào mắt, miệng, lỗ tai, lỗ mũi, và niêm mạc. Nếu dây vào, phải rửa sạch ngay.
- Tránh dùng với các chất như : Alcool và dầu.
- Tránh tiếp xúc với ánh sáng và tia tử ngoại.
- Ở súc vật, tretionin uống có khả năng gây quái thai, đường bôi tại chỗ, liều cao gây ra dị tật nhẹ ở xương, với người, chưa có chứng nghiệm, thận trọng không nên dùng và đặc biệt trong 3 tháng đầu của thai kỳ.

- Tại chỗ có thể bị : ban đỏ khô, bóng rát nhẹ quanh miệng và cổ.
- Trong các tuần dùng thuốc có thể nổi mụn trứng cá, mụn mủ nhỏ, có đốm trắng ở đầu.
- Ngừng dùng thuốc từ từ.
- Không bôi lên vết thương

Vitamin B_1

Tên khác : *Ancurinum hydrochloricum*
Thiamin hydrochlond
Aneurinum
Với các dẫn xuất disulfid :
Aneurin disulfid
Bisthiamin
Dẫn xuất bromhydrat
Dẫn xuất disulfid hydrochlorid
Dẫn xuất iodid
Dẫn xuất nitrat
Dẫn xuất phosphat

Dạng thuốc : Viên nén 5-10-50-100mg- Ống tiêm 25 và 100mg.

Tác dụng : Tham gia vào chuyển hóa glucid và quá trình dẫn truyền thần kinh. Có trong gạo, gan, men rượu bia, thịt lợn và được tổng hợp bởi vi khuẩn ở ruột, nhưng không chắc chắn được hấp thu từ chỗ nào. Đã tổng hợp được vitamin B_1.

Chỉ định : Bệnh tê phù (bêri bêri) do thiếu vitamin B1 - viêm nhiều dây thần kinh - Đau thấp khớp, v.v..

Liều dùng : Phòng bệnh : 10mg/ngày. Trị bệnh : Người lớn uống 40-60mg, hoặc tiêm bắp 25-100mg/ngày. Liều cao để giảm đau 100-500mg/24 giờ.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với vitamin B1- tiêm tĩnh mạch (với người dị ứng).

Vitamin B_2

Tên khác : *Riboflavin*
Lactoflavin
Vitamin G
Vitaflavine
Có các dẫn xuất : muối Natri phosphat, tetrabutyrat.

Dạng thuốc : Viên nén 1-2,5-10-20-40mg. Ống tiêm 1ml có 5 và 10mg.

Tác dụng : Giữ vai trò quan trọng trong việc điều hòa chức năng của thị giác. Thiếu vitamin B2 cơ thể sẽ bị các tổn thương ở da, niêm mạc và cơ quan thị giác, đồng thời có rối loạn đường tiêu hóa.
Có trong gan, thận, trứng, men rượu, sữa,rau xanh. Nó cũng được tổng hợp bởi vi khuẩn ở ruột nhưng không chắc chắn được hấp thu từ chỗ nào.

Chỉ định : Dùng chữa bệnh thiếu vitamin B2, quáng gà, viêm kết mạc, viêm mống mắt, viêm loét giác mạc, đục nhân mắt, chảy máu võng mạc, các vết thương loét lâu lành, eczema ở trẻ em, loét lưỡi, loét niêm mạc miệng, rối loạn chức năng ở ruột, viêm ruột kết mạn tính, suy gan, bệnh viêm gan cấp, cơ thể suy nhược, thiếu máu, trẻ em chậm lớn, ăn không tiêu. Nhu cầu hàng ngày của trẻ em và người lớn là 2mg.

Liều dùng : Mỗi ngày uống 5-10mg, dùng 10-15 ngày. Trường hợp nặng, dùng 10mg mỗi lần, ngày 3-5 lần (trong 3-45ngày). Còn dùng dưới dạng thuốc tiêm đóng ống 5mg hoặc 10mg trong dung dịch nước, tiêm sâu vào bắp thịt, người lớn 5-10mg mỗi ngày, trẻ em dưới 30 tháng 0,5-2mg, từ 30 tháng đến 15 tuổi 2-10mg một ngày.

Bảo quản : Tránh ánh sáng, nhiệt độ không quá 20°C.

Vitamin B3

Tên khác : *Acid nicotinic*
Acid pyridin- 3-carboxylic
Niacin

Dạng thuốc : Viên nén 5-50-150 và 500mg, ống tiêm 1ml, 0,17% Natri nicotinat, tương ứng với 0,1% acid nicotinic.

Tác dụng : Làm giãn nở các động mạch nhỏ, mao mạch, giảm chlolesterol huyết.
Đã được tổng hợp và thấy có trong gạo, men rượu bia, gan, thịt nạc, có ít trong khoai tây và rau.

Chỉ định : Rối loạn chức năng tuần hoàn của người tăng huyết áp, Raynaud, một số thể bệnh tăng lipid-huyết. - Bệnh pelagre.

Liều dùng : Ngày uống từ 10-200mg, chia làm 2-3 lần, vào bữa ăn. Tiêm dưới da, bắp thịt hoặc tĩnh mạch từ 1-4 ống/ngày.

Lưu ý : *Xem Nicotinic acid*

Vitamin B_4

Tên khác : *Amino-6 purin*
Adenin

Dạng thuốc : Viên nén 30mg, ống tiêm gồm 2 ống :
Ống A 3ml có 37,5mg adenin HCl
Ống B 2ml có 131mg Na diphosphat và 22,5mg Na monophosphat khan
Tác dụng : Yếu tố điều hòa bạch cầu và chống giảm bạch cầu. Yếu tố tạo thành các enzym và nucleic acid

Chỉ định : Bệnh giảm bạch cầu nhẹ.

Liều dùng : Uống 2-6 viên/ngày hoặc tiêm tĩnh mạch, dưới da 2-6 liều (trộn kỹ 2 ống A và B).

Lưu ý : *Tránh dùng liều cao, kéo dài với người tăng acid uric máu.*

Vitamin B6

Tên khác : *Pyridoxin*
Dẫn xuất aspartat
Dẫn xuất camsilat
Dẫn xuất hydrochlorid
Dẫn xuất oxoglurat
Dẫn xuất phosphat
Dẫn xuất phosphoserinat

Dạng thuốc : Bột- viên nén 5-10-20-25-100 và 250mg - Ống tiêm 1ml (dung dịch 1-2,5-5-10%)

Tác dụng: Pyridoxin đóng vai trò quan trọng trong chuyển hóa các chất - Vào cơ thể chuyển thành pyridoxal phosphat và tham gia vào thành phần của men codeboxylase chuyển hóa các acid amin : tryptophan methionin, cystein, glutamin. Pyridoxin còn tham gia vào chuyển hóa lipid, ảnh hưởng đến tạo hồng cầu, đặc biệt trong trường hợp, thiếu máu do rối loạn chuyển hóa acid amin. Thiếu pyridoxin có hiện tượng ngứa, viêm da, viêm lưỡi, rối loạn thần kinh trung ương và ngoại vi, động kinh, trường hợp lâu có thể dẫn đến nhiễm mỡ gan.
Vitamin B6 thấy có trong men rượu bia, gan, thịt, trong nhiều thực phẩm khác, ngũ cốc. Hiện nay đã được tổng hợp.
Nhu cầu hàng ngày : 2mg

Chỉ định : Dùng cho các trường hợp nhiễm độc thai nhi, chứng múa giật (chorée), bệnh pelagre (phối hợp vitamin PP), viêm nhiều dây thần kinh, phối hợp INH chữa lao ngoài phổi, bệnh viêm gan cấp, thiếu máu nhược sắc, giải độc benzol,... chữa xơ cứng động mạch (giảm cholestetol máu), viêm da, các bệnh da thần kinh (Neurodermatose).

Liều dùng : Uống, tiêm bắp thịt, hay dưới da : ngày 0,05g - 1g. Thời gian điều trị tùy trường hợp có thể 1,2,3 tháng. Nhiễm độc thai nhi dùng phối hợp vitamin B1,B2. Dùng điều trị ngộ độc cấp tính do INH (10 - 20mg vitamin B6 cho 100mg INH đã uống).

Chỉ chỉ định : Phối hợp với levodopa (làm mất tác dụng).

Lưu ý: *Thuốc tiêm có chứa sulfit coi chừng sốc phản vệ*

Vitamin B7

Dẫn xuất tartrat

Tác dụng : Chất trung gian dẫn truyền thần kinh qua các synap thần kinh- tăng dẫn truyền thần kinh.
Xem Bd kép : Tobicom.

Vitamin B9

Tên khác : *Acid pterol - glutamic, acid folic.*
Vitamin Bc
Vitamin L1

Dạng thuốc : Viên nén 1-3 và 5mg, ống tiêm 1ml=1mg

Tác dụng : Tham gia vào quá trình tổng hợp các acid nucleic ở những nguyên hồng cầu. Có trong gan, men rượu bia, rau và một vài sản phẩm khác- có thể tổng hợp được.

Chỉ định : Thiếu máu nguyên hồng cầu không lồ (do thiếu hụt acid folic).

Liều dùng : Người lớn : 0,5-1mg/ngày, nếu nặng : 5mg x 2-3lần/ngày.

Chống chỉ định : Thiếu máu ác tính (Biermer)

Vitamin B_{12}

Tên khác : *Cyanocobalamin*
Vitamin L2
Bedumil
Cycobemin
Dẫn xuất phức hợp kẽm tanat
Dẫn xuất tanat

Dạng thuốc : Ống tiêm 10-500-1000-5000mcg.

Tác dụng : Cơ thể thiếu hụt vitamin B12, gây ra thiếu máu hồng cầu và một số rối loạn về thần kinh.
Có trong gan, thận, sữa, trứng, cơ bắp. Nó được vi khuẩn tổng hợp ở ruột kết nhưng không được hấp thụ ở đó.

Chỉ định : Thiếu máu ác tính Biermer thiếu máu khi cắt bỏ dạ dày, hoặc do giun móc.
Viêm, đau dây thần kinh.
Liều dùng : Thiếu máu, tuần lễ tiêm 2-3 lần, mỗi lần 100-200mcg.
Đau dây thần kinh : tiêm bắp từ 300 đến 1000mcg/ tuần lễ.

Chống chỉ định : Thiếu máu chưa rõ nguyên nhân, mẫn cảm với vitamin B12, ung thư.

Vitamin B_{12a}

Tên khác : *Hydroxocobalamin*

Oxocobalamin
Vitamin B12b
Hydroxobase
Hydroxocobemin
Vitadurin
Dẫn xuất acetat:
Mepharubin
Dẫn xuất hydrochlorid

Dạng thuốc : Ống tiêm 250-1000mcg và 5000mcg.

Tác dụng : Như với vitamin B12, liều cao có tác dụng giảm đau dây thần kinh.

Chỉ định : Như các chỉ định với cyanoco balamin và để giải độc acid cyanhydric. Liều cao trị viêm dây thần kinh.

Liều dùng : Cứ 2-3 ngày tiêm bắp 1 ống 250-1000mcg.
Giảm đau : ngày tiêm 1 ống 5000mcg hoặc 10.000mcg. Đợt tiêm 6-12 ngày.

Chống chỉ định : Dị ứng với thuốc. U ác tính.

Lưu ý : *Phản ứng dị ứng có khi nặng, có thể tử vong. Vì vậy, phải lưu ý đặc biệt với những người đã có biểu hiện dị ứng với vitamin B12 và cơ địa dị ứng, (hen, eczema).*

Một số phản ứng phụ : Ngứa, mày đay, trứng cá, đau chỗ tiêm bắp, nước tiểu nhuộm màu hồng.

Vitamin B13

Tên khác : *Acid orotic*
Animal galatose factor
Whey factor
Orotsaure
Có các dẫn xuất muối calci, muối magne, monohydrat, muối kali.

Dạng thuốc : Viên nén 50mg và 500 Kali orotat, ống tiêm 1ml=1g.

Tác dụng : Bảo vệ nhu mô gan, chống nhiễm mỡ ở gan, tăng tiết mật, làm giảm cholesterol và acid uric-huyết.

Chỉ định : Viêm gan, xơ gan, gan nhiễm mỡ, tăng cholesterol-huyết, một số trường hợp thiếu máu, dề phòng ngừa vữa xơ động mạch.

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 50-500mg, vào trước bữa ăn. Hoặc tiêm bắp 1 ống. Trẻ em: ngày uống 10-20mg/kg, chia 2-3 lần.

Chống chỉ định : Sỏi thận.

Vitamin B15

Tên khác : *Calci panganat*
Diiso propylammonium dichloracetat

Dạng thuốc : Viên bọc đường 50mg

Tác dụng : Tham gia vào quá trình chuyển hóa protid. Tổng hợp glycogen ở gan và cơ - Được phân lập từ nhân (hạt) quả mơ và cám gạo.

Chỉ định : Vữa xơ động mạch, viêm gan mạn, một số bệnh ngoài da có ngứa, eczema.

Liều dùng : Người lớn : ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em ngày 1-3 viên.

Chống chỉ định : Glócôm.

Vitamin B complex

Dạng thuốc : Viên bọc đường/ống tiêm :

Thiamin	*2mg / 10mg*
Riboflavin	*2mg*
Riboflavin phosphat	*4mg*
Pyridoxin HCl	*1mg / 3mg*
Calci pantothenat	*3mg / 5mg*
Nicotinamid	*20mg / 40mg*

Tác dụng : Các triệu chứng thiếu vitamin nhóm B (viêm lưỡi, viêm miệng, viêm lợi, viêm bì tăng tiết bã nhờn, viêm kết mạc, rối loạn dạ dày, ruột). Dùng phối hợp giúp cơ thể sử dụng tốt glucid, trong các bệnh viêm nhiễm, bệnh gan, loét dạ dày- tá tràng, đái tháo đường....
Bệnh ngoài da : eczema mạn tính ; tóc, móng dễ gãy, viêm bì thần kinh. Phối hợp khi dùng kháng sinh, sulfamid.

Liều dùng : Trung bình ngày uống 3 lần x1-2 viên hoặc tiêm 1-2 ống/ngày, có khi tuần lễ tiêm 2-3 lần x 1-2 ống tiêm bắp thịt, tĩnh mạch hoặc tiêm truyền.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc. (Với những người dị ứng).

Vitamin Bc

Tên khác : *Calci folinat*
Leucovorin calcium
Lederfolat
Lederfoline
Dẫn xuất acid tự do :
Acid folinicic
Citrovorum factor
FTHF

Dạng thuốc : Thuốc tiêm 15mg -viên 15mg

Tác dụng : Giải độc chọn lọc với methotrexat.

Liều dùng : Tiêm bắp, nếu đặc biệt, tiêm tĩnh mạch 2,5-5mg trong khoảng 4-6 giờ khi dùng methotrexat. Thuốc viên trị thiếu máu

nguyên hồng cầu khổng lồ do thiếu acid folic- Ngày uống 1-2 viên.

Chống chỉ định : Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ thứ phát do thiếu vitamin B12.

Vitamin C

Tên khác : *Acid ascorbic*
L-ascorbic acid
Có các dẫn xuất : Muối calci, muối magne, palmityl este, muối natri.

Dạng thuốc : Viên nén hoặc bọc đường 50-100-200 và 500mg, viên nén sủi bọt 1g, ống tiêm 1-2 và 5ml dung dịch 5% hoặc 10%.

Tác dụng : Tham gia vào chuyển hóa glucid, acid folic, ảnh hưởng đến quá trình đông máu và thấm thấu ở mao mạch.
Được chiết xuất từ ớt chín, (capsicum annuum), các nguồn cây như hoa tầm xuân, quả chín tươi của một số loài khác nhau của họ hồng (Rosaceae) nho đen, nước ép của citrus và bằng phương pháp tổng hợp.

Chỉ định : Phòng điều trị bệnh scorbut và các chứng chảy máu do thiếu vitamin C. Tăng sức đề kháng ở cơ thể khi mắc bệnh nhiễm khuẩn.

Liều dùng : Uống : người lớn 0,2-1g/24giờ. Trẻ em 0,1-0,5g/24giờ.

Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch : người lớn 0,1-0,5g/24giờ. Trẻ em 0,05-0,20g/ngày.

Chống chỉ định : Bệnh sỏi thận : (dùng quá 1g/24 giờ).

Lưu ý : *Coi chừng sốc phản vệ khi tiêm tĩnh mạch (chết người) vì có sulfit. - Không nên dùng thuốc vào buổi tối.*
-Ở một số người dùng trên 1g/ngày có thể bị rối loạn tiêu hóa, đau dạ dày, ỉa chảy, đọng Ca urat, oxalat.....

Vitamin D_2

Tên khác : *Ergocalciferol*
Irradiated ergosterol
D- Vita
Ergosterol
Vidolen
Viosterol
Vitamin D

Dạng thuốc : Viên bọc đường 500 đvqt, dung dịch dầu 0,125%, dung dịch cồn (1ml có 200000 đvqt), ống tiêm 1,5ml có 600000 đvqt.

Tác dụng : Là hoạt chất chống còi xương thu được do chiếu tia tử ngoại vào ergosterol, dưới dạng tinh thể, không màu, gần như không mùi, không tan trong nước. Thành phẩm chứa 40000 đvqt vitamin D/1mg - Điều hòa chuyển hóa phospho, calci.

Chỉ định : Phòng và chữa bệnh còi xương, nhuyễn xương, kinh giật, lao xương và ngoài da, vảy nến.
Co cứng cơ do hạ calci máu.
Mất calci ở người mang thai.
Thiếu vitamin ở người trưởng thành.
Loãng xương.
Co giật do hạ calci máu.

Liều dùng : Người lớn 1mg/lần, 2-3 mg/24giờ.
Trẻ em dưới 3 tháng 5000 đvqt/24 giờ.
Phòng còi xương, tháng thứ nhất 800-1000 đvqt từ 2-3 tháng ngày uống 2000-3000 đvqt. Hoặc 6 tháng cho liều 60000 đvqt - Uống vào bữa ăn.
Bệnh còi xương : 10000- 20000 đvqt, chia 2-3lần, đợt dùng 1-2 tháng.
Lao da : 100000 đvqt/ngày, đợt 5-6 tháng.

Chống chỉ định : Lao tiến triển, bệnh ở ruột và dạ dày, bệnh gan thận cấp và mạn, suy tim mất bù, tăng calci huyết, niệu và sỏi calci. Quá mẫn cảm với vitamin D.

Lưu ý : - Dùng lâu dài có thể ăn kém ngon, buồn nôn, nhức đầu, mệt mỏi, protein niệu, ỉa chảy. Triệu chứng thừa vitamin D phải ngừng thuốc.
- Không phối hợp với các thiazid (tăng calci huyết).
- Không phối hợp với các thuốc hoặc thực phẩm có vitamin D.
- Quá liều : chán ăn, khát nước, buồn nôn, nôn, tăng calci niệu, tăng calci huyết, rối loạn xét nghiệm thận.
Xử trí : Calcitonin, liệu pháp corticoid, uống nhiều nước, thuốc lợi tiểu, chế độ ít calci.

Vitamin D_3

Tên khác : *Cholecalciferol*
Colecalciferol

Dạng thuốc : Ống 1ml= 300.000 và 600.000 đvqt trong dung dịch dầu (tiêm sâu bắp thịt)

Tác dụng : Chất chống còi xương có trong dầu gan cá thu, tác dụng mạnh hơn Vitamin D2. 1mg= 40.000 đvqt - vitamin D.

Chỉ định : Phòng và trị bệnh còi xương, tạng dễ co giật do suy tuyến cận giáp, xương gẫy chậm liền, loãng xương, một số bệnh ngoài da : xơ cứng bì....

Liều dùng : Phòng còi xương trẻ em từ tuần lễ thứ 8, cứ 2-3 tháng tiêm 1 ống 300.000 đvqt. Trị còi xương dùng liều gấp đôi liều trên. Loãng xương, cứ 3 tháng tiêm 1 ống 600.000 đvqt.

Chống chỉ định : Tăng calci máu, calci nước tiểu, sỏi calci. Quá mẫn cảm với vitamin D, bệnh nhân nằm bất động (liều cao).

Lưu ý : *Tránh dùng thuốc quá liều, nhất là trẻ em.*
Nếu dùng thường xuyên và lâu dài, phải theo dõi calci trong máu, nước tiểu tránh quá liều. Người mang thai không dùng liều quá cao.
Quá liều : Biếng ăn, đái nhiều, khát nước, táo bón, tăng huyết áp. Calci máu và nước tiểu cao, rối loạn chức năng gan- thận.

Vitamin E

Tên khác : *Tocopherol*
d,l-α-tocopherol
Alpha tocopherol
Có các dẫn xuất : acetat, calci succinat, nicotinat, succinat.

Dạng thuốc : Viên nén hoặc bọc đường, viên nang mềm 3-10-50-100-200-500 và 1000mg = 1000 đvqt. Ống tiêm 1ml có 30-100 và 200mg tocopherol acetat, thuốc mỡ 5mg/g.

Tác dụng : Chống xơ cứng và kích thích dinh dưỡng hệ thần kinh cơ, là chất chống oxy hóa sinh học (bảo vệ vitamin A và C, các acid béo chưa no), cần thiết cho sự phát triển của bộ phận sinh dục nam- nữ.
Vitamin E có trong dầu đậu tương, mầm của lúa mì, gạo, hạt bông, ngô và lá xanh. Đã tổng hợp được nhưng tác dụng kém so với vitamin E thiên nhiên (khoảng 30%)

Chỉ định : Bệnh mô tạo keo, viêm xơ, bệnh Dupuytren, vữa xơ động mạch, đái dầm, cận thị phát triển- Vô sinh, suy tạo tinh trùng, rối loạn chức năng dinh dưỡng ở tuổi mãn kinh. Xơ cứng bì.

Liều dùng : Người lớn uống 10-200mg/ngày, tiêm bắp : 1 tuần, tiêm 1 lần 30-200mg.

Lưu ý : *Vitamin E dung nạp tốt- Tuy nhiên, liều cao gây ra rối loạn dạ dày, ruột, mệt, yếu ớt, creatinin niệu và tăng creatine- kinase huyết.*

Vitamin F

Linosan (Đức)

Dạng thuốc : Dùng dưới dạng thuốc giọt hoặc viên bọc (chứa 0,27g este etylic của các chất béo chưa no) hoặc thuốc đạn, thuốc mỡ để chữa trị một số bệnh ngoài da (như eczema, viêm da do dị ứng, chứng tăng tiết bã nhờn, bệnh vảy nến, trứng cá, mụn nhọt, vết thương, vết bỏng.)

Tác dụng : Vitamin F gồm các acid béo chưa no mà cơ thể chưa tổng hợp được. Đó là các acid linoleic, linolenic, arachidonic. Acid arachidonic, hoạt động mạnh nhất nhưng có ít nhất trong thực phẩm. Trái lại acid linoleic có nhiều trong một số dầu thảo mộc và mỡ động vật, acid này có thể chuyển thành acid arachidonic.

Chỉ định : Viatamin F ảnh hưởng đến chuyển hóa các lipid, phospholipid, giúp cơ thể thải bớt cholesterol, chống nhiễm mỡ, làm vững bền thành mạch, yếu tố bảo vệ da, tăng sức chống đỡ của cơ thể, ảnh hưởng tốt đến chuyển hóa Vitamin D, B1, B6 và các Vitamin tan trong nước.

Liều dùng : Người lớn : ngày uống 50- 150 giọt (hoặc 4-12 viên) chia 3 lần. Trẻ em dưới 8 tháng : ngày uống 1 giọt, từ 4-6 tháng ngày uống 2-3 giọt, từ 7-12 tháng ngày uống : 4-6 giọt.

Vitamin H

1H-Thieno [3,4-d]-imidazol-4-pentanoic acid, hexahydro - 2 - oxo

Tên khác : *Biotin*
D-Biotine
Vitamin B8
Coenzyme R
Skin factor
Vitamine H

Dạng thuốc : Viên nén 5mg, ống tiêm 1ml/5mg.

Tác dụng : Điều hòa chuyển hóa glucid và lipid ở da.

Chỉ định : Viêm bì tăng tiết bã nhờn ở trẻ sơ sinh và người lớn, bệnh trứng cá, viêm lưỡi kèm rối loạn tiêu hóa.

Liều dùng : Người lớn, ngày uống 2-4 viên hoặc tiêm bắp 1-4 ống. Trẻ em ngày uống 1-2 viên hoặc tiêm bắp 1 ống.

Vitamin H9

Tên khác : *Vitamin H'*
PAB
PABA
Pabacidum
Acid paraaminobenzoic

Tác dụng : Chống khó thở. Là yếu tố giúp cho vi khuẩn phát triển, là chất kháng sulfamid. Dùng trong bệnh do Rickettsia, bệnh lậu, thấp khớp cấp (phối hợp với salicylat) sởi, bạc tóc (canitie), vảy nến.

Chỉ định : Dùng 2-4g/ngày. Dùng loại viên bọc đường 0,25g - kem bôi 10%.

Lưu ý : *Tránh dùng đồng thời với sulfamid*

Vitamin H3 *(Anh)*

Dạng thuốc : Viên nén, lọ thuốc tiêm 60ml.

Chỉ định : Các rối loạn dinh dưỡng ở người có tuổi, đau hoặc viêm dây thần kinh, xơ cứng mạch não và ngoại vi, thấp khớp và viêm khớp, hói, tóc bạc, phòng các biểu hiện ở tuổi già.

Liều dùng : Tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch chậm : 3 lần x 5ml/tuần lễ. Tiêm cách nhau 1 ngày. Nghỉ 1-2 tháng lại dùng đợt khác. Uống : ngày 2-3 lần x 1 viên sau bữa ăn.

Chống chỉ định : Phối hợp với sulfamid, mới điều trị bằng eserin hoặc neostigmin.

Vitamin K

Tên khác : *Vitamin chống chảy máu*
Phytoquinon
Phytomenadion

Tác dụng : Vitamin dưới dạng vitamin K1 (còn gọi là Phytomenadion) có trong rau xanh và hoa quả tươi (như cà chua..) một số vi khuẩn sống bình thường ở ruột có khả năng tổng hợp (vitamin K2). Vitamin K cần thiết cho quá trình tạo prothrombin ở gan và để duy trì nồng độ chất này ở huyết tương. Thiếu vitamin K sẽ gây ra giảm prothrombin - huyết, kéo dài thời gian đông máu. Sự thiếu hụt có thể do thức ăn đưa vào ruột thiếu hoặc do rối loạn hấp thu ở ruột vì thiếu mật (như do xơ gan, tắc ống dẫn mật..). Cũng có khi do vi khuẩn ở ruột bị tiêu diệt (khi dùng sulfamid, kháng sinh), vitamin K có trong tự nhiên thường tan trong dầu. Nếu muốn hấp thụ qua màng ruột, cần có một lượng thích hợp các muối mật. Gần đây đã tổng hợp được một số dẫn chất tan trong nước và cũng có tác dụng cầm máu như vitamin K tự nhiên.

Vitamin K1

Tên khác : *Phytonadione*
Phylloquinone

Tác dụng : Ống tiêm 1ml = 20 và 50mg, viên bọc đường 10mg, nhũ tương 2% (1 giọt = 1ml).

Tác dụng : Cầm máu.

Chỉ định : Xuất huyết, chuẩn bị phẫu thuật gan, mật, khoa răng, tai mũi họng. Do dùng kháng sinh phổ kháng khuẩn rộng và dùng lâu dài (phá hủy vi khuẩn ở ruột có vai trò tổng hợp vitamin K). Giảm prothrombin huyết. Ngộ độc do thuốc diệt chuột.

Liều dùng : Người lớn uống 40-60mg/ngày trẻ em uống 10-40mg/ngày. Hoặc tiêm bắp 20-40mg/ngày, trẻ em 20mg/ngày.

Chống chỉ định : Tiền sử dị ứng với vitamin K

Lưu ý : *Không nên trộn lẫn thuốc khác trong bơm tiêm. Trường hợp giảm prothrombin nặng cần phối hợp với yếu tố đông máu hoặc huyết tương. Đường tĩnh mạch coi chừng nguy cơ phản ứng giống phản vệ.*

Vitamin K3

Tên khác :*Hykinone*
K- thrombin
Menaphthene
Menaphtone
Methylnaphtochinonum
Vikasolum (Nga).

Dạng thuốc : Viên nén 2-5-10mg, ống tiêm 1ml = 5mg

Tác dụng : Cầm máu.

Chỉ định : Xuất huyết, chuẩn bị phẫu thuật.

Liều dùng : Uống hoặc tiêm bắp 5-10mg/ngày.

Lưu ý : *Dẫn chất Menadion natri bisulfit : viên nén 5-15mg, ống tiêm 1ml=1mg.*

Vitamin K4

Tên khác ; *Vitamin K analogue*
Acetomenaphtone (dạng diacetat)

Dạng thuốc : Viên nén 5mg, ống tiêm 5ml=10mg, ống tiêm 2ml=75mg

Tác dụng : Cầm máu. Dẫn chất tổng hợp tác dụng như vitamin K

Chỉ định : Phòng và trị các trường hợp xuất huyết. Giảm prothrombin -huyết. Rối loạn đông máu.

Liều dùng : Uống 2- 4 viên/ngày. Để phòng chảy máu uống 1-2 viên/ngày (7-75mg tùy theo chỉ định và bệnh trạng).

Lưu ý : *Xem vitamin K1*

Vitamin L_1

Tên khác : *Acid folic*
Acid pteroyl- glutamic
Vitamin Bc
vitamin B9

Xem folic acid

Vitamin P

Tên khác : *Citrinum*
Vitamin C_2

Tác dụng : Vitamin P được Szent Gyorgi gọi để chỉ một loại vitamin có trong những quả citrus có tác dụng tăng cường sức bền vững của các mạch và do đó giảm sức thấm thấu các hồng cầu qua thành mạch. Hiện nay các chất có hoạt tính vitamin P đều thuộc nhóm Flavonoid gồm có hesperidin, rutin, troxerutin leucocianidol, v.v...(xem rutin). Một số chất : Diosmin với Bd : *Diovenor (Pháp)*
Troxerutin với bd : *Venoruton*

Dẫn xuất : Trioxyetylrutin dùng điều trị các rối loạn tuần hoàn mạch ở chi dưới và hạ trĩ.

Dạng thuốc : Viên nang 250mg

Liều dùng : Người lớn ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.

Vitamin *(Phối hợp)*

Tên khác : *Multivitamin*
Polyvitamin

Dạng thuốc : Viên bọc đường, mỗi viên có : vitamin A 350 đvqt, vitamin B1 1mg, vitamin B_2 1mg, vitamin C 10mg, vitamin D250 đvqt, vitamin PP 1mg.

Chỉ định : Dùng cho người lớn và trẻ em thiếu máu, gầy yếu, kém ăn, thiếu một số vitamin cần thiết.

Liều dùng : Trẻ em : mỗi ngày uống 3-5 viên. Người lớn : mỗi ngày 5-10viên.
Biệt dược tương tự : *Dekavit, Polyvitaplex (Hungari)*

Vitamin PP

Tên khác : *Nicotinamide, Niacinamid, Nicotinylamidum, Amid acid nicotinic, Nicanid, Nicosedin, Nicotylamidum*

Dạng thuốc : Viên nén hay bọc đường 10-20 và 50mg, ống tiêm dung dịch 1-2,5%.

Tác dụng : Tham gia vào chuyển hóa của 1 số chất trong cơ thể, giúp cho cơ thể dung nạp được dễ dàng các thuốc kháng sinh tổng hợp. Là thành phần cơ bản của NAD-NADP,tham gia vào nhiều chuyển hóa. Những biểu hiện thiếu vitamin PP hoặc Pellagre là dấu hiệu ngoài da, ảnh hưởng đến các vùng da hở tiếp xúc với ánh sáng cũng như biểu hiện về tiêu hóa và thần kinh.

Chỉ định : Bệnh pellagre, các chứng thiếu hụt vitamin PP như viêm lợi, miệng,....ban đỏ và một số bệnh ngoài da. Phối hợp với vitamin nhóm B thành yếu tố vitamin nuôi dưỡng. Dùng trong bệnh da do ánh sáng.

Liều dùng : Người lớn : phòng bệnh : 50-200mg/ngày. Trị bệnh : 200-500mg/ngày, chia 2-3 lần. Tiêm bắp hay tiêm tĩnh mạch chậm 0,3-0,5g/24 giờ, chia vài lần. Trẻ em dùng 1/3 -1/2 liều trên.

Vitamin U

Tên khác : *Metylmethionine sulfonium bromide (M.M.S.Br)*
Cabbagin

Dạng thuốc : Viên nén 0,05g-0,10g

Tác dụng : Vitamin này có hàm lượng cao trong bắp cải, chứa nhóm methyl dễ chuyển dịch, nên tham gia vào nhiều quá trình tổng hợp. Có tác dụng : làm vết loét mau lành và giảm đau trong bệnh dạ dày- tá tràng.- Bảo vệ tế bào như mô gan chống nhiễm mỡ, thoái hóa mỡ và xơ gan. Bảo vệ thành động mạch chống nhiễm mỡ và vữa xơ động mạch, điều hòa các rối loạn chuyển hóa lipid trong chứng vữa xơ động mạch, giảm cholesterol -huyết.

Chỉ định : Viêm dạ dày, loét dạ dày- tá tràng, viêm ruột, phối hợp điều trị tăng cholesterol - huyết.

Liều dùng : Người lớn : ngày uống từ 3-5 lần, mỗi lần 0,10g vào sau bữa ăn. Đợt dùng từ 30-40 ngày. Nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác.

Lưu ý : *Nếu không có sẵn thuốc, có thể dùng thay bằng nước ép bắp cải tươi (mỗi lần dùng 250ml trước bữa ăn.)*

Vitamyne *(Pháp -Mỹ)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc chứa các vitamin A, D2, E, C, B_1, B_2, B_6, B_{12}, acid folic, PP, H, Calci pantothenat, các ion vô cơ, Ca, P, I, Fe, Mg, Cu, Mn, K,Zn.

Chỉ định và liều dùng : Như Quotivit, O, E.

Liều dùng : Ngày 1 viên vào buổi sáng.

Vitaplex minerâl *(Thụy Điển)*

Dạng thuốc : Viên nén chứa :

Vitamin A	*0,9mg*
Thiamin mononitrat	*2,2mg*
Riboflavin	*1,4mg*

Vitamin B_6	*2,2mg*
Cyanocobalamin	*3mcg*
Acid folic	*0,4mg*
Ascorbic acid	*60mg*
Cholecalciferol	*5mcg*
Vitamin E	*9mg*
Nicotinamid	*16mg*
Sắt II fumarat	*18mg*
Kẽm sulfat	*15mg*
Đồng sulfat	*2mg*
Kali iodid	*0,15mg*
Mangan sulfat	*32,5mg*
Crom chlorid	*50mg*
Natri seleni	*50mg*
Natri molypdat	*0,15mg*

Chỉ định : Bổ xung các vitamin và 8 muối khoáng cần thiết cho cơ thể.

Liều dùng : Ngày uống 1 viên.

Vitaporan *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Nang mềm chứa :

Vitamin A	*4000 IU*
Ergocalciferol	*400 IU*
Thiamin HCl	*2mg*
Riboflavin	*2mg*
Pyridoxin HCl	*2mg*
Cyanocobalamin	*5mcg*
Vitamin C	*70mg*
Niacinamid	*20mg*
Acid folic	*100mg*
Calci pantothenat	*10mg*
Tocopherol acetat	*15mg*

Chỉ định : Bổ xung vitamin cho cơ thể.

Liều dùng : Người lớn, ngày dùng 1 viên.

Vitarnin *(Thụy sĩ)*

Viên sủi bọt polyvitamin và muối khoáng.

Vitarutin

Dạng thuốc : Lọ 15ml nhỏ mắt có :

Rutin	*300mg*
Nicotinamid	*75mg*

Tác dụng : Cân bằng hệ mao mạch.

Chỉ định : Rối loạn sức đề kháng mao mạch kết mạc.

Liều dùng : Nhỏ 4-6 lần/ngày.

Vitasol *(XNDP Dược Hậu giang)*

Dạng thuốc : Thuốc giọt- Lọ 20ml

Vitamin B_1	*20mg*
Vitamin B_2	*4mg*
Vitamin B_6	*20mg*
Calci gluconat	*200mg*

Chỉ định : Phòng ngừa thiếu vitamin, calci - Suy nhược cơ thể.

Liều dùng : Người lớn : 1 thìa càfê /ngày. Trẻ em 20 - 30 giọt x 2-3 lần/ngày.

Vitaton *(Australia)*

Dạng thuốc : Viên nang chứa nhân sâm, seleni và các vitamin E, B1, B2, B6, PP và C.

Chỉ định : Điều trị chứng suy nhược chức năng.

Liều dùng : Người lớn ngày 1-2 viên.

Vitazym *(Indonesia)*

Dạng thuốc : Viên bọc đường chứa :

Pancreatin	*50mg*
Papain	*10mg*
Mật bò	*50mg*
Bột Nghệ	*35mg*
Bột cao gan khô	*50mg*
Vitamin B_1	*3mg*
Vitamin B_2	*5mg*
Vitamin B_6	*25mg*
Vitamin B_{12}	*2,5mcg*
Vitamin C	*10mg*
Calci pantothenat	*1,5mg*
Niacinamid	*10mg*
Sắt II sulfat	*10mg*
Mg sulfat	*5mg*
Calci carbonat	*20mg*
Đồng sulfat	*300mcg*
Zn sulfat	*500mcg*
Kali iodid	*430mg*
Natri photphat	*10mg*

Tác dụng : Phối hợp men tiêu hóa, vitamin và muối khoáng, để tăng cường chức năng tiêu hóa đồng thời tạo môi trường tối ưu cho chuyển hóa tế bào.

Chỉ định : Các rối loạn tiêu hóa như đầy bụng, buồn nôn, chậm tiêu, rối loạn gan-mật, kích thích ăn ngon và phát triển ở cơ thể trẻ em.

Liều dùng : Ngày 3 lần, sau bữa ăn, mỗi lần : trẻ em 1 viên, người lớn 1-2 viên.

Vitron *(Mepha - Thụy Sĩ)*

Dạng thuốc : Viên nang ("Suscap") chứa :

Vitamin A	*3333UI*
Vitamin D_2	*1000UI*
Vitamin B_1	*5mg*

Vitamin B_2	*2,5mg*
Vitamin B_6	*0,5mg*
Vitamin B_{12}	*1mcg*
Nicotinamid	*40mg*
Calci pantothenat	*4mg*
Acid folic	*0,5mg*
Vitamin C	*75mg*
Vitamin E	*2mg*
Cholin bitartat	*314mg*
Dl-methionin	*10mg*
Inositosl	*15mg*
Calci	*75mg*
P	*58mg*
Fe	*30mg*
Mo	*0,1mg*
K	*2mg*
Zn	*0,5mg*
Cu	*0,45mg*
I	*0,075mg*
Mg	*3mg*
Mn	*0,5mg*

Chỉ định : Cơ thể bị thiếu hụt vitamin và muối khoáng : lao lực, mới ốm dậy, người già yếu...

Liều dùng : Người lớn : ngày 1 viên (nuốt viên thuốc vào bữa ăn)

Chống chỉ định : Dị ứng với iod.

Vivacidol

Dạng thuốc : Ống thuốc có trên triệu vi khuẩn Bacillus acidophilus.

Tác dụng ; Trị ỉa chảy, do vi khuẩn.

Chỉ định : Phòng ỉa chảy do dùng kháng sinh. Chữa triệu chứng ỉa chảy không phải thực tổn của người lớn, trẻ em.

Liều dùng : Người lớn uống 3-6 ống/ngày, trẻ em uống 2-4 ống/ngày. Uống xa bữa ăn.

Lưu ý ; *Cần bù nước - điện giải nếu thấy cần thiết.*

Vulcase *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên có :

Lưu huỳnh rửa sạch	*0,037g*
Cao mật tinh lọc xấy khô	*0,038g*
Bột belladon	*0,010g*
Lô hội	*0,045g*
Cam thao	*0,009g*

Chỉ định : Táo bón.

Liều dùng : Uống 1-5 viên/ngày, vào buổi sáng, lúc đói hoặc 17 giờ.

Chống chỉ định : Trẻ em dưới 15 tuổi - Bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt. Glôcôm góc đóng- Đau bụng không rõ nguyên nhân.

Lưu ý : *Không dùng thuốc lâu dài. Nếu bị ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc.*

W

Wart- off *(Mỹ)*

Dạng thuốc : Lọ thuốc bôi 15ml chứa :

Acid salicylic	*17%*
Cồn ethylic	*18,1%*
Long não	*47,7%*

Kèm dầu thầu dầu,, acid lactic, ête, và pyroxylin.)

Chỉ định : Làm tróc mụn cơm - (mụn cóc)

Liều dùng : Ngày bôi 1-2 lần.

Lưu ý : *Chỉ bôi thuốc đúng hột cơm (mụn cóc), không bôi loang ra xung quanh. Trước khi bôi, rửa sạch mụn cơm bằng nước nóng.*

Weidoson *(Đài loan)*

Dạng thuốc : Viên nén có :

Oxetacain	*5mg*
Al hydroxyd gel	*124mg*
Mg carbonat	*83mg*

Chỉ định : Loét dạ dày- tá tràng.

Liều dùng : Người lớn uống 1-2 viên 1 lần, 3 lần/ngày, vào sau bữa ăn hoặc lúc đau.

Weisen -U *(Nhật Bản)*

Dạng thuốc : Viên nén có :

Vitamin U	*25mg*
Mg trisilicat	*145mg*
Diastase	*60mg*
Cao mật bò	*1mg*
Natri glycyrrhizinat	*33mg*
Menthol	*1mg*
Acid glucuronic	*17mg*

Chlorophyl 0,8mg
Gel khô nhôm hydroxyd 160mg

Tác dụng : Phối hợp hiệp đồng trị loét dạ dày- ruột.

Chỉ định : Loét dạ dày- tá tràng, tăng acid dịch vị, đầy bụng do nguyên nhân thần kinh, viêm và đau dạ dày- ruột, táo bón.

Liều dùng : Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên, sau bữa ăn.

Wei -U *(Trung Quốc)*

Dạng thuốc : Viên nén có : Phần ngoài
Al hydroxyd 123mg
Mg trisilicat 58mg
Nhân có Metylmethionin sulfonium iodid.50mg

Chỉ định : Như Weisen -U.

Liều dùng : Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

Wellferon *(Mỹ)*

Dạng thuốc : Lọ thuốc tiêm 1ml chứa 3 mega unit (MU) interferon của người dưới dạng limphô nguyên bào tinh chế (còn gọi là interferon alfa-n1(Ins)

Chỉ định : Bệnh tăng bạch cầu tế bào lông (hairycellleukaemia)

Liều dùng : Tiêm sâu bắp thịt hay dưới da- Người lớn dùng bắt đầu ngày 1 lọ, sau 12-16 tuần, nếu có tiến triển tốt, tuần lễ tiêm 3 lần, mỗi lần 1 lọ. Đợt dùng từ 6 tháng trở lên.

Lưu ý : *Rất thận trọng nếu : hen, rối loạn tâm thần, bệnh gan, thận, tim mạch, thần kinh trung ương. Cần theo dõi huyết đồ trong vài tuần đầu.*

Wismusan oleosum *(Đức)*

Dạng thuốc : Hỗn dịch dầu bismuth salicylat : Loại thường lọ 90ml dung dịch 5% và loại mạnh lọ 15ml dung dịch 10%.

Chỉ định : Trị các thể giang mai.

Liều dùng : Lúc đầu tiêm mỗi ngày 1ml, sau cách 3 ngày tiêm 1ml. Cả đợt điều trị tiêm từ 16-20ml dung dịch loại thường.

Wonbi *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Viên nén có :
Cao lỏng Nhân sâm 100ml
Cao lỏng Angelica gigantis 30mg
Cao lỏng Hoàng kỳ 40mg
Cao lỏng Dâm dương hoắc 50mg
Vitamin C 50mg
Vitamin E 50mg
Kèm 9 vitamin khác.

Chỉ định : Các rối loạn dinh dưỡng ở người có tuổi (như giảm sút về trí nhớ ; dễ mệt mỏi, trầm cảm....) rối loạn về tuần hoàn.

Liều dùng ; Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

Wonbi- D *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Lọ 100ml dd uống có :
Cao lỏng Nhân sâm 450mg
Cao lỏng Kỷ tử 150mg
Vitamin B_6 3mg
Vitamin B_2 2mg
Và một số hoạt chất khác.

Chỉ định : Lao lực thể xác và tâm thần, người mới ốm dậy, suy dinh dưỡng, rối loạn chức năng gan, thiếu máu.

Liều dùng : Người lớn : ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 lọ.

Wonbi Won *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Nang mềm chứa :
Natri chondroitin sulfat 50mg
Oryzanol 10mg
Vitamin A 4000 đvqt
Vitamin E 30mg
Và 8 vitamin khác.

Chỉ định : Suy dinh dưỡng, rối loạn chức năng gan, suy giảm chức năng ở hệ thần kinh thực vật, rối loạn thể chất ở người có tuổi.

Liều dùng : Người lớn : ngày 1 viên - nếu cần có thể uống tới 2-3 viên/ngày.

Wyanoids

Dạng thuốc : Thuốc đạn có :
Cao belladon (tương đương 0,15mg các alcaloid toàn phần) 15mg
Ephedrin sulfat 3mg
và các thành phần khác như ZnO, acid boric, dioxyiodid, Bi subcarbonat và bôm Peru.

Chỉ định : Giảm đau, ngứa trĩ.

Liều dùng : Nạp 1 đạn/lần x 2 lần/ngày. Dùng 6 ngày.

Lưu ý : *Tránh dùng nếu : glôcôm, người già, trẻ em dưới 6 tuổi.*
- *Không dùng thuốc lâu dài.*
- *Nếu mạch nhanh, buồn ngủ, nhìn mờ,*

đau nhức mắt, nôn,chảy máu thì ngừng thuốc.
- Tránh dùng : rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

X

X -Prep

Dạng thuốc : Gói bột 5g để uống có :

Cao khô phan tả diệp (đã chuẩn độ 54mg/g sennosid A và B)	*2,4g*
Kali sorbat	*0.01g*
Hương thơm	*0,3g*
Si dioxyd ngậm nước	*0,005g*
Đường kính	*5g*

Tác dụng : Tạo bài tiết ống tiêu hóa.

Chỉ định : Chuẩn bị đại tràng để thụt dung dịch baryt hay soi đại tràng và trước khi chụp bộ niệu.

Liều dùng : 1 gói dùng cho người 60kg tức 2mg sennosid/kg. Uống nhiều nước vào ngày trước khi khám nghiệm- Sau khi uống thuốc nên ăn nhẹ. Trong 3 ngày trước khi khám nghiệm, ăn các thức ăn không có cặn bã. Không dùng thuốc có Bi hay Ca.

Chống chỉ định : Có thai- Trẻ em.

Xylitol

Biệt dược : *Klinit (Nhật Bản)*

Dạng thuốc : Dung dịch tiêm truyền xylitol đóng :
Lọ 500ml dd 5 và 10%.
Ống tiêm 20ml dd 10-20 và 50%.

Tác dụng : Xylitol, một đường pentose có chứa alcol, là một chất trung gian bình thường trong chuyển hóa glucid và được chuyển hóa qua đường pentose phosphat và acid uronic. Lượng xylitol từ ngoài đưa vào insulin và không làm tăng lượng đường trong máu, xylitol có hiệu lực cung cấp năng lượng kể cả trong trường hợp có rối loạn chuyển hóa glucid. Trong số các glucid, đó là chất có hiệu lực chống gây ceton - huyết mạnh nhất.

Chỉ định : Để cải thiện rối loạn chuyển hóa glucid ở bệnh nhân đái tháo đường. Bổ sung cung cấp năng lượng cho cơ thể.

Liều dùng : Với dd 10-20%, tiêm tĩnh mạch với liều tương ứng 2-30g xylitol, dùng đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc khác, chia 1-3 lần/ngày.
Để tiêm truyền tĩnh mạch dùng dd 5% đơn thuần hoặc phối hợp với dd NaCl điện giải : Lượng dùng 24 giờ không quá 100g xylitol. Tốc độ tiêm truyền không quá 0,5g xylitol/kg/giờ.

Lưu ý : *Nếu dd quá lạnh. cần hâm nóng dd đến nhiệt độ cơ thể trước khi tiêm*

Y

Y. K. *(Đài Loan)*

Dạng thuốc : Hộp 30 viên nang, mỗi nang chứa :

Metyltestosteron	*5mg*
Thiamin monitrat	*10mg*
Riboflavin	*2mg*
Pyridoxin HCl	*2mg*
Cervus sika	*2mg*
Hoelen ext.(bột)	*60mg*
Khởi tử (bột)	*24mg*
Nhân sâm (bột)	*24mg*
Đỗ trọng (bột)	*60mg*
Achyranthes Radix ext (bột)	*50mg*
Dioscoreae Radix ext (bột)	*50mg*
Ligustri Fructus (bột)	*50mg*
Polygonati falcti rhizoma ext.(bột)	*50mg*
Hoàng kỳ ext (bột)	*60mg*

Chỉ định : Các rối loạn ở người có tuổi như suy yếu, giảm thị lực, khó ngủ, mệt mỏi đau lưng, suy nhược thần kinh.

Liều dùng : Ngày 3 lần x 2 viên hoặc 2 lần x 3 viên, uống lúc đói.

Yohimbin hydrochlorid

Quebrachine chlorhydrate

Biệt dược : *Yohimbine Houdé (Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén 2-5 và 10mg- Ống tiêm 5 hoặc 10mg.

1.Tác dụng : Là alcaloid của vỏ và rễ cây Corynantheyohimbe (Rubiaceae).

Chỉ định : Trị suy sinh dục ở nam giới, chứng kinh đau.

Liều dùng : Người lớn uống mỗi lần 0,005-0,01g. Ngày uống 3 lần hoặc tiêm dưới da 0,005-0,01g (tức 1/2 đến 1ml dung dịch 1p.100) trong 24 giờ.

2. Tác dụng : Chất đối kháng ở các thụ thể alpha-2 adrenergic trước sinap. Ở hệ tim mạch : gây tăng huyết áp kèm mạch nhanh, gân giãn mạch ngoại vi.

Chỉ định : Giảm huyết áp ở tư thế thẳng đứng, giảm huyết áp đứng thẳng do dùng các thuốc chống trầm cảm 3 vòng.

Liều dùng : Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 4mg, xa bữa ăn.

Chống chỉ định : Suy gan và thận nặng, viêm tinh hoàn.

Lưu ý : *Với liều cao, lại có thể gây ra giảm huyết áp có liên quan đến tư thế đứng thẳng kéo dài. Nên thận trọng khi dùng cho người có cơn co thắt mạch não hoặc võng mạc. Tránh phối hợp với các thuốc kích thích thụ thể alpha.*

Yohistrin masculin *(Hungari)*

Dạng thuốc : Viên bọc đường/ ống tiêm.

Strychnin HCl	*0,5mg/0,5mg*
Calci methylarsenat	*1mg/0*
Natri methylarsenat	*0,20mg*
Yohimbin hydrochlorid	*3mg/5mg*
Methyltestosteron	*5mg*
Testosteron (vi tinh thể)	*0/5mg*

Chỉ định : Suy sinh dục ở nam giới, liệt dương do nhiễm độc, xuất tinh, hoạt tính, triệu trứng tâm thần ở tuổi lão suy.

Liều dùng : Trường hợp nhẹ : Uống ngày 1-6 viên, dùng liều tăng dần; rồi lại giảm đi.

Tiêm bắp : Cứ 2 ngày, 1 ống. Sau 5-10 lần tiêm, kết hợp dùng thuốc viên : Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Sau 15 ngày lại dùng thuốc tiêm như lúc đầu.

Chống chỉ định : Liệt dương do nguyên nhân thực thể hoặc do bệnh tâm thần gây ra.

Young Bichun *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Lọ 120ml dung dịch uống có :

Cao Gamoderma lucidum	*600mg*
Mật ong	*120mg*
Và một số vitamin.	

Chỉ định : Dùng làm nước giải khát, bồi bổ sức khỏe.

Z

Zaraone *(Hàn Quốc)*

Dạng thuốc : Viên nang mềm chứa :

Bột rùa mai mềm Terrapin	*215mg*
Vitamin E	*25mg*
Bột xương	*10mg*
Lecithin	*45mg*

Tác dụng : Bột rùa mai mềm Terrapin chứa 53,3% protein, các acid béo chưa no (trong đó có 5,3% EPA acid eicosapentaenoic và 10% DHA acid docosahexaenoic)

Chỉ định : Phụ nữ có thai, trẻ em chậm lớn, biếng ăn, phòng và trị chứng loãng xương ở người cao tuổi, do dùng corticoid kéo dài, người gầy yếu, suy nhược.

Zedene C 600mg*(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nén bọc có :

Vitamin E	*45 đvqt*
Vitamin C	*600mg*
Vitamin B_1	*20mg*
Vitamin B_2	*10mg*
Vitamin B_5	*10mg*
vitamin B_{12}	*25mcg*
Acid folic	*0,4mg*
Vitamin PP	*100mg*

Acid pantothenic 25mg và một số chất khoáng.

Chỉ định : Như Quotivit OE.

Liều dùng : Uống 1 viên/ngày, vào buổi sáng.

Lưu ý : *Liều cao vitamin C có thể gây sỏi thận ở một số người. Không nên uống vào buổi chiều tối (mất ngủ).*

Zegavit *(Indonesia)*

Dạng thuốc : Viên nén hình thuôn (caplet) chứa các :

Vitamin E	*30IU*
Vitamin C	*50mg*
Vitamin B_1	*15mg*
Vitamin B_6	*25mg*
Vitamin B_{12}	*12mcg*
Acid folic	*0,4mg*

và một số chất khoáng.

Chỉ định : Bổ xung các vitamin B, C và E kèm một số muối khoáng.

Liều dùng : Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi : ngày 1 viên.

Lưu ý : *Không dùng cho trẻ em dưới 12.*

Zentramin

Dạng thuốc : Thuốc tiêm 5ml gồm:

Glycocol	*1g*
Mg Cl_2	*0,04g*
$CaCl_2$	*0,045g*
KCl	*0,015g*

Chỉ định : Trị rối loạn thần kinh thực vật, trạng thái co cứng cơ, dị ứng.

Liều dùng : Ngày tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch 1-2 ống.

Zymoplex *(Pháp)*

Dạng thuốc : Viên nang đến ruột mới tan có :

-Cao tuyến tụy có hoạt tính thủy phân protein đã chuẩn độ (ít nhất 5.000.000 đvqt Armour/gói) : 17mg.

- Cao tuyến tụy có hoạt tính thủy phân amylase đã chuẩn độ (ít nhất 75.000 đv/1g) : 30mg.

- Polyenzym lấy từ A. Aspergillus niger : 50mg.

- Lipase lấy từ Rhizopus arrhizus đã chuẩn độ (ít nhất 10.000 đv/g thủy phân) : 120mg.

- Dimeticon : 225mg.

Tác dụng : Phối hợp nhiều men tiêu hóa giúp cho sự hấp thụ nhanh các protid, glucid, lipid.

Chỉ định : Chậm tiêu. Đầy bụng do thiếu men tiêu hóa- khó tiêu do dinh dưỡng - Đầy hơi sau khi ăn - Rối loạn dinh dưỡng ở người già và bệnh nhân đái tháo đường.

Liều dùng : Người lớn ngày 2-3lần, mỗi lần 1-2 viên, vào trước bữa ăn - Nuốt viên thuốc với nước.

Zypan *(Mỹ)*

Dạng thuốc : Viên nén có :

Cao tuyến tụy	*32,5mg*
Pancreatin	*65mg*
Pepsin	*97,5mg*
Betain hydrochlorid	*179mg*
Amonium chlorid	*975mg*

Chỉ định : Như Zymoplex

Liều dùng : Uống vào bữa ăn 1-2 viên.

PHỤ TRƯƠNG

NHỮNG CÂY - VỊ THUỐC CÓ ĐỘC

★

PHỤ TRƯƠNG ĐỀ CẬP ĐẾN MỘT SỐ CÂY, ĐỘNG VẬT VÀ KHOÁNG CHẤT THƯỜNG GẶP, CÓ ĐỘC TÍNH CAO - MỘT SỐ LỚN NHỮNG CÂY, VỊ THUỐC GẦN NHƯ KHÔNG CÒN DÙNG LÀM THUỐC NỮA - TUY VẬY, CHÚNG TA CẦN BIẾT ĐỂ TRÁNH HOẶC XỬ LÝ TRONG TRƯỜNG HỢP CẦN THIẾT.

Ba đậu

Xem phần ***Cây thuốc - Bài thuốc***

Bọ cạp

Xem phần ***Động vật làm thuốc***

Cà độc dược

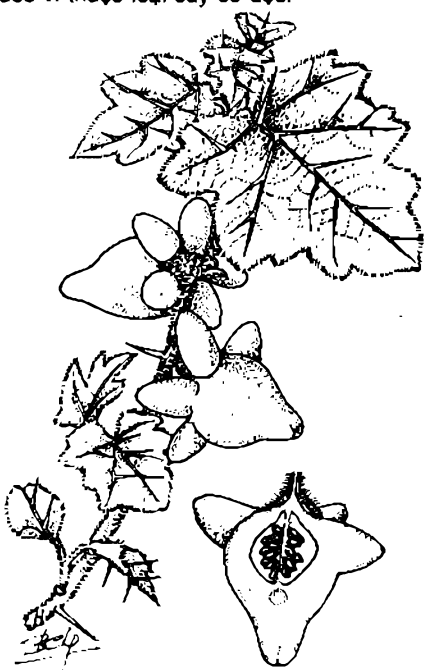
Xem phần ***Cây thuốc - Bài thuốc***

Cà vú dê

Tên khoa học : *Solanum mammosum L. - họ Cà (Solanaceae)*

Tên khác : *Cà vú*

Bộ phận dùng : Hiện nay chưa dùng làm thuốc vì thuộc loại cây có độc.



Mô tả cây : Cây cà vú dê là một cây nhất niên, nhỏ, cứng, cao độ 1,0 - 1,5m, có nhiều cành, có nhiều lông dày và nhiều gai. Phiến lá to dài rộng 10 - 15cm, ở các gân lá có những gai dựng đứng lên, dẹp cao độ 2cm, lá cũng có lông dày, cuống lá dài. Ở nách lá mọc độ 3 - 4 hoa, hoa màu lam hay tím, cánh hoa hẹp, nhị vàng. Quả vàng, da cam, bóng nhẵn, dài 4 - 8cm, đầu thót lại như đầu vú (dê) cuối phình rộng ở gốc, có nhiều u lồi gần tai, cuống. Hạt rộng 5 - 7mm, màu nâu đậm.
Cây cà vú dê ra hoa, quả quanh năm.
Cây cà vú dê có nguồn gốc ở Trung Mỹ được nhập vào nước ta trồng làm cảnh vì hình dáng màu sắc đẹp, dễ trồng. Cũng có nơi có mọc hoang như Lạng Sơn, Daklak, Lâm Đồng, Đồng Tháp...

Thu hái chế biến : Chưa thu hái làm thuốc.

Thành phần : Chưa rõ.

Công dụng : Chưa dùng làm thuốc, mới chỉ làm cảnh.
Có vài nơi nhân dân dùng lá pha trà uống cho mát. Chất độc của cà vú tập trung ở quả gọi là Pôm độc (pomme poison) (Báo Thuốc - sức khỏe 144-1999).
Một số người đã dùng lá khô hút thuốc gây trạng thái mê mê.
Có người dùng lá khô cuộn lại, đốt và xông khói vào mũi trị viêm xoang, mũi dị ứng, vào họng trị viêm họng - Xông 1 - 2 lần/ngày, xông trong vài ba ngày, khỏi thì thôi. Tái phát lại dùng lại - tuy nhiên không nên dùng thường xuyên vì tác hại của khói.
Dùng có kết quả sơ bộ nhưng cần nghiên cứu thêm.
- Đừng nhầm lẫn với Cà độc dược (Datura metel) (xem phần Cây thuốc), cũng dùng cho một số trường hợp như hen, viêm mũi bằng cách vấn hoa, lá khô hút. Tuy nhiên dùng phải dùng liều lượng vì rất dễ ngộ độc.
- Có người cho rằng không chỉ Cà vú, mà các loại cà : Cà pháo, cà gai leo, cà dĩa, cà chua vấn lá khô để hít cũng có thể có tác dụng như thế !

Cá nóc

Tên khoa học : *Tetrodon sp. - họ Cá nóc (Tetrodontidae)*

Tên khác : *Cá cóc*

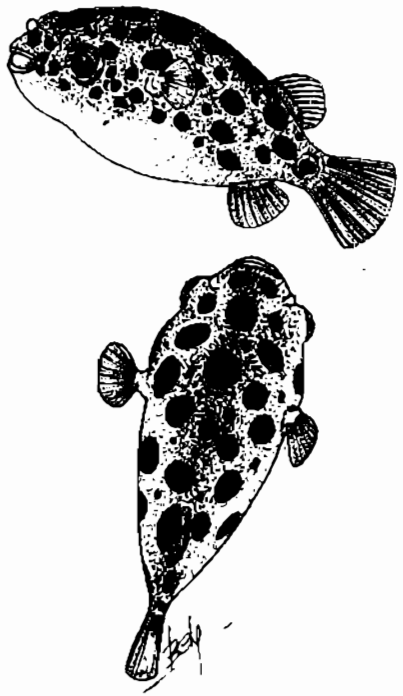
Bộ phận dùng : Chưa dùng làm thuốc vì có độc, cần đề phòng.

Mô tả : Cá nóc là tên chung để gọi nhiều loài cá khác nhau, có thân hình ngắn, vảy kém phát triển, đặc điểm là bụng có thể phình trương to lên như chiếc bóng, để tự vệ, lúc đó cá nóc ngửa bụng lên trời, gần như nằm im chỉ khẽ vẫy đuôi, mặt dưới nước tức là lưng thì có nhiều gai tua tủa.
Cá nóc sống ở các vùng biển ấm của Ấn Độ dương và Thái Bình Dương. Ở nước ta có :
- Cá nóc hạt mít (Tetrodon ocellatus)
- Cá nóc vàng (Tetrodon naritus)
- Cá nóc gáo (Tetrodon lunaris)
- Cá nóc hòm (Ostracion gibbosus)

Thu hoạch : Thường đánh bắt cá nóc để ăn, làm mắm.

Thành phần : Cá nóc chứa các chất độc tetrodotoxin $C_{11}H_{17}N_3O_8$, ciguatoxin, ciguaterin... Có trong gan, ruột, cơ bụng nhất là mùa đẻ trứng thì độ độc lên cao. Các chất độc thường không có trong thịt cá nhưng do

va chạm, do đập chết cá trong thuyền làm vỡ dập, trứng, ruột, gan nên các độc tốc lan ngấm sang thịt cá làm nhiễm độc - dù khi ăn người ta đã bỏ ruột, gan trứng đi, vẫn gây ngộ độc. Hơn nữa độc tố cá nóc lại không bị nhiệt phá hủy, khi nấu chín vẫn tồn tại.



Tetrodoxin tác động lên hệ thần kinh trung ương làm cơ thể bị tê liệt, ngưng hệ tuần hoàn và hệ hô hấp.

Triệu chứng ngộ độc có thể xuất hiện sau khi ăn từ 2 giờ đến 20 giờ, ngộ độc nặng thì chỉ sau 30 phút : người bị nạn thấy tê môi, tê lưỡi, các đầu ngón tay, ngón chân như có kiến bò, nôn mửa, sây sẩm, da tím tái, chân tay tê liệt dần, rồi toàn thân tê cứng, nhưng vẫn tỉnh táo đến lúc chết.

Cần hết sức thận trọng khi ăn cá nóc, không cho trẻ em ăn, nếu có triệu chứng ban đầu cần đưa cấp cứu ngay.

Lưu ý : *Tây y hiện dùng Tetrodotoxin với liều rất nhỏ để giảm đau những cơn đau nặng ở giai đoạn cuối của bệnh ung thư.*

Chẹo

Tên khoa học : *Engelhardtia chrysolepis Hance (Engelhardtia wallichiana Lindl), họ Hồ đào (Juglandaceae)*

Tên khác : *Hoàng khởi - Nhân khởi - Cây cơi.*



Mô tả cây : Cây nhỡ, cao khoảng 8m, cành và cuống lá mềm yếu - Lá kép lông chim chẵn, gồm 2 - 5 đôi lá chét hình trứng dài, dai, có cuống. Lá chét phía trên dài hơn, phiến lá chét dài 5 - 15mm. Hoa đực hình đuôi sóc, mọc từ cành. Hoa gần như không cuống, cụm hoa cái mọc ở phía trên hoa đực cũng hình đuôi sóc, có cuống - Quả mọc thành bông dài khoảng 25cm. Hạt được bao bọc bởi lá bắc có 3 thùy.

Cây mọc hoang ở vùng rừng núi nước ta - Còn có ở Malayxia, Lào, tây nam Trung Quốc.

Thành phần hóa học : Chưa rõ - Biết là có chất độc ở lá và vỏ.

Công dụng : Chưa dùng làm thuốc - Nhân dân thường dùng vỏ, lá cây giã nát, cho vào nước suối để duốc cá.

Chu sa

Xem ***Phần Khoáng chất làm thuốc***

Cóc

Xem ***Phần Động vật làm thuốc***

Cúc trừ sâu

Tên khoa học : *Chrysanthemum*

cinerariaefolium Vis. (Pyrethrum cinerariaefolium Trev ; Pyrethrum cinerariaefolium DC.), họ Cúc (Asteraceae).

Tên khác : *Pyrèthre - Chysanthène vermicide et insectide.*



Bộ phận dùng : Các đầu hoa phơi hay sấy khô của cây cúc trừ sâu (Flos Pyrethri cinerariaefoli). Ngoài ra còn dùng hoa của nhiều loài cúc khác : Pyrethrum roseum M.B (vùng Capcaze), Pyrethrum carneum M.B.

Mô tả cây : Là cỏ sống dai, cao 50 - 60cm, toàn cây phủ lông mềm như bông, trông như mốc giống cây cúc mốc - lá thành túp, giữa túp lá mọc lên nhiều cành mang hoa. Lá phía dưới to dài 20cm, rộng khoảng 6cm, cuống dài, phía dưới rộng ra và ôm vào thân, phiến lá sẻ lông chim cắt sâu, 7 - 9 thùy so le, hẹp về cuống, nở thành đỉnh, bên cạnh sẻ thùy sâu không đều nhau, thùy phía mép giống những răng cưa to thô. Những thân mọc từ cụm lá phía gốc, chỉ mang mỗi một hoa, hình đầu gồm 2 loại hoa : những hoa phía ngoài hình thìa lìa, họng hẹp lại, kéo dài thành hình lưỡi nhỏ, màu trắng, với 2 đường rãnh dọc và 3 răng tù, hoa này không thụ, có từ 12 - 15 hoa ; hoa phía trong hoàn toàn hình ống, màu vàng, 5 răng lớn, lưỡng tính - Quả bế 1 tiểu noãn, đỉnh quả có 1 bộ phận hình cốc, không mang chùm lông như nhiều quả khác của họ cúc. Loài P.roseum, R.carneum hoa màu hồng đỏ tươi. số hoa thìa lìa nhiều hơn, từ 20 - 30, trên quả có 8 - 10 đường sống nổi lên.

Cúc trừ sâu có nhiều ở Y, vùng Ban căng, Nga, Iran, Pháp, Mỹ - Phát triển rất nhanh ở Nhật chiếm 3/4 sản lượng.

Thu hái chế biến : Gieo hạt tháng 3 - 4 hoặc tháng 8 - 9 nơi mát, trồng vào mùa xuân năm sau (ở Nhật) (100.000 gốc/ha). Đến năm thứ 3, hái hoa - có thể thu hoạch trong 10 - 20 năm, tùy theo thổ nhưỡng - Có thể hái hoa, hoặc lấy cả cành và ngắt hoa đem chế biến.

Thành phần hóa học : Có những chất :
1 - Chất trơ như sáp, paraffin, phlorogluein, pyrethrosin $C_{34}H_{44}C_{10}$, cholin, phytosterin, một alcaloid là chrysanthemin - không có tác dụng trừ sâu.
2 - Tinh dầu khoảng 0,5p100 - không có tác dụng trừ sâu.
3 - Hoạt chất có 0,5 - 2p100 : acid pyrethrotoxic, pyrethrol (este), pyrethron pyrethrin I $C_{21}H_{28}O_3$, pyrethrin II $C_{22}H_{28}O_5$, cinerin I $C_{20}H_{28}O_3$ và cinerin II $C_{21}H_{28}O_5$.
Pyrethrin là chất chủ yếu, tác dụng gấp 10 lần pyrethrin II, tỷ lệ lại ít hơn (2/3)

Công dụng : Dùng để trừ sâu rau, cây ăn quả (Aphis brassicae, Aphis pirl,Aphis persicae), sâu nhỏ (Eudemis, Cochylis), rệp (Euridema ornata, Tingis pirl), muỗi, rận, nhậy.
Dùng nhũ dịch : 1 phần bột hoa, 8 phần nước xà phòng xấu, 1 chút dầu vừng, để phun lên cây cối, hoa màu bị sâu phá hoại. - Có thể lấy 20g bột hoa + 3 lít nước - Đun nóng rồi phun
Hương trừ muỗi : 20 phần bột hoa, 30 phần bột thân lá cúc, 50 phần bột - nhựa làm hương.

Lưu ý : *Cúc trừ sâu gây ngộ độc qua đường tiêm - Uống vào không gây ngộ độc (với người và động vật máu nóng). Tiếp xúc nhiều với cúc trừ sâu, đối với 1 số người, đôi khi bị hắt hơi, sổ mũi, ngứa.*
- Cúc trừ sâu muốn có tác dụng tốt bột phải thật mịn.
- Hết sức lưu ý trong việc bảo quản bột cúc trừ sâu - bảo quản vật dụng hở (bao tải, hộp giấy...) chóng mất tác dụng. - Bột cúc trừ sâu mới, bảo quản kín, khô có tác dụng mạnh.

Củ đậu

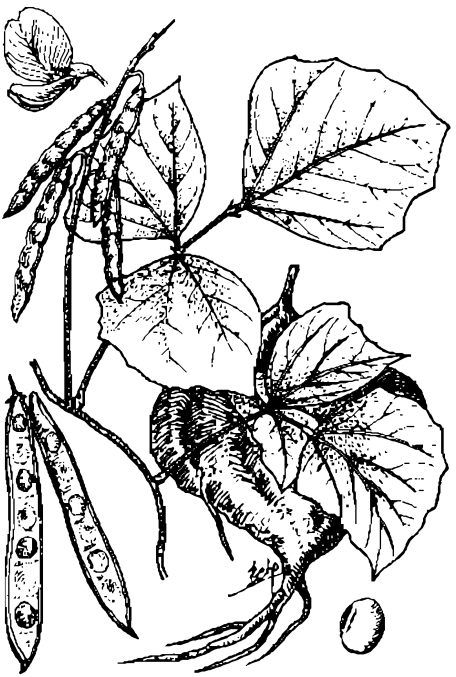
Tên khoa học : *Pachyrrhizus erosus (L.) Urb - họ Đậu (Fabaceae)*

Tên khác : *Sắn nước - Củ sắng - Măngphău (Lào) - Krâsang (Campuchia)*

Bộ phận dùng : Củ tươi (Radix Pachyrrhizi erosi) dùng để ăn, chưa dùng làm thuốc.

Mô tả cây : Cây củ đậu thuộc loại dây leo, thân có các tua cuốn, rễ phát triển to như con quay, có khi có những rãnh hõm sâu. Lá kép có 3 lá chét hình thoi, mỏng, dài 5 - 8cm, rộng 5 - 10cm. Hoa màu tím nhạt, mọc thành chùm dài

ở nách lá. Quả không cuống, có lông, dài độ 10cm, rộng độ 1cm, ngăn thành nhiều ô, trong mỗi ô có 1 hạt (thường từ 3 - 9 hạt), hạt cứng cỡ độ 6 - 7mm.
Cây củ đậu được trồng khắp nước ta lấy củ ăn tươi hay xào nấu, trồng bằng hạt, sau gần 4 tháng thì thu hoạch củ.
Mùa hoa : tháng 4 - 5. Mùa quả : tháng 10 - 12.



Thu hái chế biến : Thường nhổ củ lên, giữ ít lá kèm theo củ (để chứng tỏ củ còn tươi dễ bán), rũ đất cát (ít khi rửa), bó lại 5 - 8 củ tùy theo củ to nhỏ.

Thành phần hóa học : Trong củ chứa gần 90p100 nước, 2,5p100 tinh bột, glucid, 1p100 protid, 0,40p100 chất vô cơ. Ngoài ra có các men peroxydase, amylase, phosphatase. Trong hạt có chất rotenon $C_{23}H_{22}O_8$ là một chất độc, và tephrosin $C_{23}H_{22}O_7$. Tỉ lệ rotenon trong hạt củ đậu từ 0,50 - 1,0p100. Trong lá cũng có những chất tương tự như hạt.

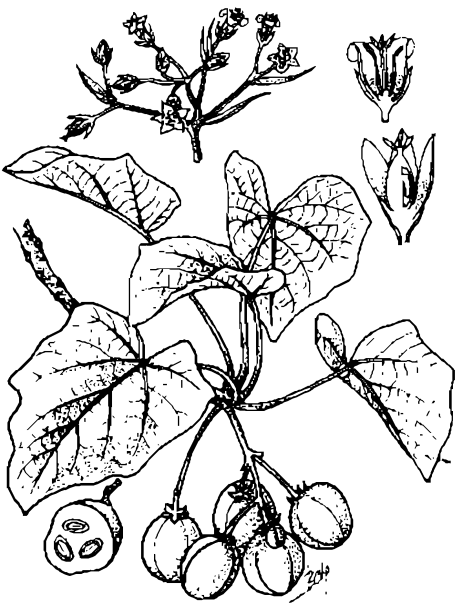
Công dụng : Rễ củ đậu thì không độc, vẫn được dùng để ăn.
Nhưng hạt và lá thì độc đối với động vật (cá và loài nhai lại) nhưng không độc với ngựa - Ngoài ra hạt đậu còn được dùng giã nhỏ (thêm nước và xà phòng) để phun trừ các loại sâu bọ hại rau, rệp hại bông v.v...
Cần chú ý tránh ngộ độc đối với người.

Dầu mè

Tên khoa học : *Jatropha curcas L. - họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)*

Tên khác : *Đậu cọc rào - Ba đậu nam - Dầu lai - Đồng thụ - Ngô đồng - Ma phong thụ (TQ) - Purging nuts (Anh) - Fève d'enfer (Pháp).*

Bộ phận dùng : Lá, rễ và dầu hạt cây dầu mè (Folium, Radix et Oleum Zatrophae)



Mô tả cây : Cây dầu mè là loại cây nhỡ, gốc đường kính 5 - 10cm, phân nhiều cành, tròn, cao 1 - 5m, toàn cây có nhựa mủ, lỏng trong suốt, trẻ em vẫn hứng rồi thổi làm bong bóng. Cành nhẵn, có những vết sẹo do lá rụng để lại vết tích. Lá đơn, mọc cách, chia làm 3 - 5 thùy nông gần lá hình chân vịt, đầu nhọn, lõm hình tim ở cuống lá ; mép nhẵn, phiến lá dài 10 - 14cm, rộng cũng gần 10 - 14cm. Hoa đực và hoa cái riêng rẽ, hoa họp thành hình chùy, hoa nhỏ màu vàng nhạt, mọc ở đầu cành hay nách lá. Quả nang, hình trứng, cuống dài - quả non màu lục nhạt, khi chín vàng đậm, sau khô màu đen, nứt ra theo 3 rãnh, trong có 3 hạt hình trứng dài 2cm, rộng 1cm, hạt màu đen.
Mùa hoa : tháng 5 - 8. Mùa quả : tháng 7 - 10.
Cây dầu mè được trồng khắp nơi ở nước ta để làm hàng rào, ở đồng bằng và vùng đồi núi. Trồng bằng cành giâm hoặc bằng hạt già.

cây mọc rất khỏe. Thường ở gần gốc có những cây non do hạt rụng tự mọc.
Cây gốc ở châu Mỹ nhiệt đới dần dần lan rộng nhiều nơi nhiệt đới khắc trên thế giới.

Thu hái chế biến : Vì cây có sẵn và không phải loại cây thuốc cần thiết nên chỉ thu hái khi dùng. Hạt già thu hoạch để ép lấy dầu.

Thành phần hóa học :
- Hạt dầu mè chứa 20 - 25p100 dầu béo, protid và nhựa. Ngoài ra hạt còn chứa chất Curcin (là một phytotoxin), độc, ăn vào có thể làm tổn thương các mạch máu và có thể chết người.
Dầu hạt dầu mè không mầu, có thể vàng nhạt, không mùi, lỏng ở nhiệt độ bình thường, (ở 15°C, tỉ trọng là 0,915).
- Lá chứa saponin, nhựa, tanin.

Công dụng :
- Dầu mè có tác dụng gây nôn, và tẩy mạnh. (5 - 6g dầu mè tác dụng tẩy mạnh tương đương 40 - 45g dầu thầu dầu). Ép 1 hạt lấy dầu uống đã có tác dụng tẩy. Uống (hoặc ăn nhầm) từ 2,5g dầu mè đã có thể thấy váng đầu, ỉa chảy. Liều cao hơn nữa (hoặc người yếu, trẻ em) có thể gây chết người.
Dầu mè vùng nông thôn trước đây dùng để thắp, để kiêm, rẻ, không khói, (một số nơi vùng sâu, vùng xa vẫn còn dùng) cho nên phải cẩn thận, tránh lấn dầu ăn.
Khi mới ngộ độc, thấy rát bỏng ở cổ họng, dạ dày, váng đầu, chóng mặt, nôn mửa, ỉa chảy, rồi hôn mê và tắt thở. Thấy triệu chứng ban đầu và nguyên nhân, cần đưa người bị nạn tới nơi cấp cứu gần nhất.
Dầu hạt dầu mè xoa bóp chữa tê thấp, hoặc có thể làm ra thai khi xoa vào vùng bụng.
- Nhựa cây, nước sắc (luộc) lá được dùng để rửa vết thương, để cầm máu, và liền vết thương, lên sẹo.
- Lá có khi được dùng giã nát, đắp lên bụng để gây tẩy cho trẻ em, hoặc giảm đau khi bị tê thấp.
- Lá và rễ : cũng giã đắp chữa tê thấp, bại liệt chân tay.

Liều dùng : chỉ được hạn chế ở mức dùng ngoài da, tuyệt đối không uống, nhất là đối với người yếu và trẻ em, phụ nữ có thai.

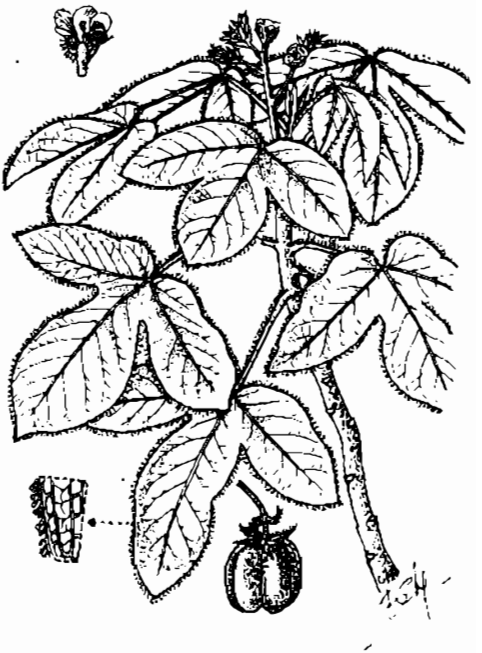
Bảo quản : Dầu mè (để thắp) phải để riêng, xa bếp, chạn đựng thức ăn, ngoài tầm với trẻ em.

Dầu mè tía

Tên khoa học : *Jatropha gossypiifolia L. - họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)*

Tên khác : *Dầu lai vải*

Bộ phận dùng : Lá, hạt (dầu), cây dầu mè tía (Folium, Semen et Oleum Jatrophae gossypiifoliae)



Mô tả cây : - Cây dầu mè tía là cây nhỡ, cao 1 - 5m, phân nhiều cành, toàn cây có nhựa mủ lỏng, trong. Lá đơn, mọc cách, chia 5 thùy, phiến lá ngang dọc 10 - 15cm, cuống dài 10 - 15cm, cuống lá và gân lá mầu đỏ. Hoa họp thành chùy ở ngọn. Hoa nhỏ 5 cánh mầu đỏ, kích thước độ 5mm. Quả nang, có 3 rãnh, hình trứng, dài 1 - 1,2cm, trong có 3 hạt mầu nâu.
Cây dầu mè tía nay đã mọc hoang dại nhiều nơi vùng đồi núi, ven đường ở nước ta.
Cây gốc ở Trung Mỹ, nhiều nước vùng nhiệt đới cũng có.

Thu hái chế biến : Chỉ thu hái khi dùng.

Thành phần hóa học : Cây dầu mè tía chứa chất jatrophon có tác dụng chống ung thư (Cây dầu mè Jatropha curcas L. lại không có chất này)
Ngoài ra lá chứa saponin, nhựa, tanin.

Công dụng : Lá, hạt (dầu), cũng gây tẩy và gây nôn như cây dầu mè.
Lá dùng ngoài da, giã đắp chữa mụn nhọt, lên đinh, eczema, lở ngứa.

Liều dùng : Cũng như dầu mè, chỉ nên dùng ngoài da.
Cần thận trọng, không dùng cho uống.

Dầu giun

Xem Phần ***Cây thuốc - Bài thuốc***

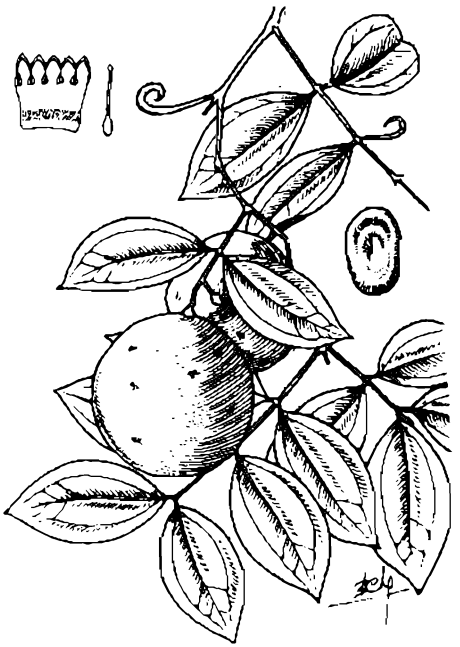
Gai mèo

Xem Phần *Cây thuốc - Bài thuốc*

Hoàng nàn

Tên khoa học : *Strychnos Wallichiana Steud ex DC.- họ Mã tiền (Loganiaceae)*

Tên khác : *Võ doãn.*



Bộ phận dùng : Vỏ thân và vỏ cành đã chế biến khô của cây hoàng nàn (Cortex Strychni Wallichianae). Đã được ghi vào DĐVN (1983)

Mô tả cây : Cây hoàng nàn thuộc loại cây nhỡ mọc leo, có nhiều cành, có những tua cuốn ở những cành non. Lá mọc đối, hình trứng đầu nhọn, lá nhẵn, mép nguyên, có 3 gân nổi rõ ở mặt dưới, phiến lá dài 5 - 10cm, rộng 3 - 5cm. Hoa không cuống, mọc thành chùy, dạng ngù ở đầu cành. Quả mọng, hình cầu, vỏ nhẵn bóng, đường kính 4 - 5cm, vỏ dày độ 4mm cứng, nhưng dễ đập vỡ, trong chứa nhiều hạt, hình khuy áo nhưng không tròn, dài độ 22mm, rộng độ 18mm, có phủ nhiều lông mượt bóng ánh.
Mùa hoa : tháng 6 - 8. Mùa quả : tháng 9 - 11.
Cây hoàng nàn mọc hoang ở nhiều vùng núi đá, nơi rừng rậm, các tỉnh Tuyên Quang, Phú Thọ, Sơn La, Hòa Bình, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Nghệ An v.v...
Ở Lào, vùng giáp giới khu Tây bắc của ta, cũng có.

Thu hái chế biến : Thu hái vỏ thân, vỏ cành hoàng nàn quanh năm, thường chặt từng đoạn, đem về mới bóc vỏ cho dễ, đem phơi hay sấy khô, thành những miếng to, nhỏ không đều, cong lòng máng hay cuộn tròn, dài 6 - 12cm, rộng 2 - 5cm, dày độ 0,1cm. Mặt ngoài có nhiều nốt sần sùi, màu nâu sẫm hay đỏ nâu. Mặt trong màu nâu đen có nhiều đường vân nhỏ chạy dọc. Vỏ ròn, dễ vỡ, gẫy, vị rất đắng (cần thận chỉ nếm qua)
Thủy phần dưới 12p100.
Tạp chất : dưới 1p100.

Thành phần hóa học : Trong vỏ hoàng nàn có các alcaloid strychnin, brucin, hàm lượng alcaloid toàn phần lên tới hơn 5p100, trong đó strychnin độ 2,3 - 2,4p100, còn brucin 2,7 - 2,8p100.
Dược điển Việt Nam (1983) quy định hoàng nàn phải chứa ít nhất 2,5p100 alcaloid toàn phần, biểu thị bằng hỗn hợp ngang nhau của strychnin và brucin.

Công dụng : Theo Đông y, hoàng nàn vị rất đắng, tính ấm, rất độc - vào 2 kinh : Can, Tỳ. Có tác dụng : trừ phong hàn, thông kinh lạc, giảm đau.
Chữa các chứng bệnh do phong hàn gây nên, tê thấp, đau nhức xương, tê bại chân tay, đau lưng, hông.

Liều dùng : Theo Dược điển Việt Nam (1983) Liều tối đa uống 1 lần : 0,10g
trong 24 giờ : 0,40g
Thường dùng dưới dạng bột.

Lưu ý : *Người bị mất ngủ, di tinh, cơ thể suy nhược không uống.*
- Không dùng chữa chó dại cắn như một số người vẫn dùng. (Cần phải tiêm vắc-cin phòng dại trong thời gian sớm nhất).
Bảo quản : Theo quy chế độc bảng A - Để nơi khô ráo.

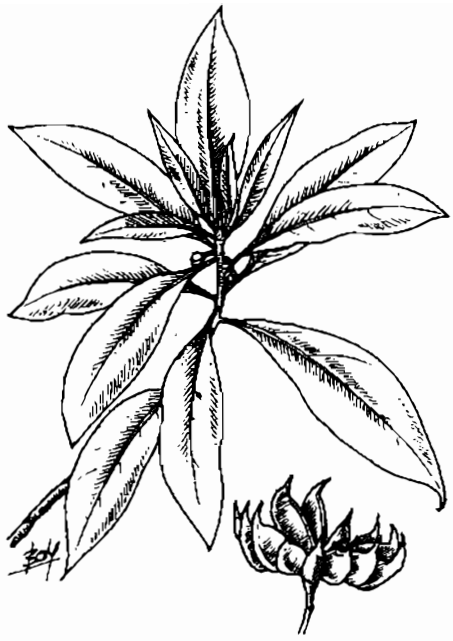
Hồi núi

Tên khoa học : *Illicium griffithi Hook.f.et Thoms, họ Hồi (Illiciaceae)*

Tên khác : *Đại hồi núi - Mu bu - Faux badianier (Pháp)*

Bộ phận dùng : Quả hồi núi. (Fructus Illicii)

Mô tả cây : Cây cao khoảng 10 - 15m. Lá bầu dục, nhẵn, dai, không rụng, phiến lá nguyên dài 6 - 8cm, rộng 2 - 3cm, thành cụm 4 - 5 lá, giống như mọc thành vòng giả, cuống lá dài 8 - 10cm. Hoa đỏ hồng, đẹp, mọc đơn độc ở kẽ lá. Quả gồm nhiều đại, mọc tỏa theo hình nan hoa, hai bên dẹt, lá noãn cụt ở phía gốc, đầu có mỏ hẹp và dài bằng lá noãn, đầu cong lên giống như cái liềm.
Cây hồi núi có nhiều ở vùng rừng núi nước ta : Lạng Sơn, Lao Cai, Hà Tây, Tây Bắc, Trường Sơn - Có ở Ấn Độ, gọi là hồi già (faux anis étoilé de Bombay)



Công dụng : Không dùng làm thuốc - Quả có chất độc.
Thường là do dùng nhầm hoặc giả mạo vào hồi thật, dùng phải, rất dễ xảy ra ngộ độc.

Hột mát

Tên khoa học : *Antheroporum pierrei Gagnep. họ Cánh bướm (Papilionaceae)*

Tên khác : *Cây xa - Thàn mát*



Mô tả cây : Cây to, cao từ 10 - 25m. Lá kép lông chim, gồm từ 5 - 7 - 9 lá chét, mọc đối, dai, nhẵn, dài 7 - 11cm, rộng 3 - 4cm, cuống dài 6 - 7mm. Hóa tự mọc thành chùm ở kẽ lá hoặc đầu cành, màu hồng tím nhạt. Quả giáp dài 6cm, rộng 3,5cm, dày 1,5 - 12mm, không cuống. Mỗi quả 1 hạt, hình trứng dài 15mm, rộng 14mm, dày 8 - 10mm, bóng, đỏ nâu.
Cây hột mát mọc hoang ở vùng rừng núi nước ta, được trồng nhiều ở miền nam Trung Bộ và Nam Bộ - tại Hà Tĩnh, Quảng Bình thường được trồng quanh vườn.
Mùa thu hoạch hạt mát tháng 5 - 6.

Thành phần hóa học : Sơ bộ thấy hạt mát có : chất dầu, chất gôm, nhựa độc với cá - Một ít rotenon, một chất không phải glucosid, alcaloid, không độc với cá, một saponin trung tính độc và một saponin acid. Tán hạt hột mát cho vào nước có nuôi cá, cá bị say và chết. Chất độc có tập trung ở lá mầm.

Công dụng : Cây hột mát không dùng làm thuốc - Nhân dân dùng hạt, tán nhỏ, duốc cá.

Hùng hoàng

Xem phần ***Khoáng chất làm thuốc***

Hương bài

Tên khoa học : *Dianella ensifolia DC. (Dianella odorata Lamk, Dianella javanica Kunth, Dianella Sand wicensis Hook et Arn, Dianella nemorosa (L) DC. họ Hành (Liliaceae)*



Tên khác : *Cát cánh lan - Lưỡi đồng - Huệ rừng - Xương quạt.*

Bộ phận dùng : Rễ hương bài phơi khô.

Mô tả cây : Là cỏ sống dai, cao khoảng 40 - 50cm, có thể tới 1m. Rễ nằm ngang. Lá mọc so le, ôm lấy thân theo 2 bên thân, hình nan quạt giống như chiếc quạt hay quân bài (hương - hương thơm đốt, bài = cỏ bài). Lá hình mác dài 40 - 70cm, rộng 1,5 - 3cm, không cuống. Phía dưới thành bẹ ôm lấy thân. Hoa tự tận cùng, dài 10 - 20cm, thành chùm xim ngắn, màu vàng nhạt hay hơi tím nhạt, khi là nụ hình trứng, 3 lá đài, 3 cánh tràng, 6 nhị, bầu hình cầu 3 ngăn. Quả mọng đỏ tía xẫm hay xanh đen, hình cầu 8 - 9mm, ngăn có 1 - 3 hạt hình trứng. Cây mọc hoang hay trồng ở nhiều tỉnh : Thái Bình (Tiền Hải), Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Thu hái chế biến : Cuối thu, đào lấy rễ, thân rễ. Rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hóa học : Chưa được nghiên cứu - Sơ bộ có tinh dầu, mùi thơm nhẹ đặc biệt.

Công dụng : Chưa dùng làm thuốc - Nhân dân ta thường dùng trộn với một số cây khác có mùi thơm khác (hồi, quế chi, bạch đàn, nấy cây bưởi, bã mía...) làm hương thắp.
Một số nước khác, dùng ngoài, lá giã đắp mụn nhọt - không dùng uống vì có độc. Xúc vật ăn phải có thể bị chết.

Lưu ý : *Hương bài chỉ 2 cây khác nhau : cây kia có tên là hương lâu : Andropogon Squarrosus Hack (Veteveria zizanioides Nash), họ Lúa (Poaceae). Có thấy ở Tiền Hải - Thái Bình. Lấy rễ cuộn thành bó nhỏ, bán ở chợ, làm nước gội đầu - gần đây đã dùng cất tinh dầu. Do tinh dầu sánh, tỉ trọng cao nên tùy thuộc vào phương pháp cất, mà cho có thể từ 0,5 - 1,5p100 tinh dầu - tinh dầu rất thơm, bền mùi, sánh. Thành phần của tinh dầu là các ceton : vétiveron, vetiron hay vetivon, rượu vetirol và vetiverol, acid benzoic, các sesquiterpen : vetiven.*

Công dụng : Mới thấy làm nước gội đầu cho thơm, cho vào quần áo cho thơm và chống nhậy. Gần đây dùng cất lấy tinh dầu (cất nhỏ ngâm nước 1 đêm, cất kéo bằng hơi nước) được tinh dầu hương bài rất thơm, rất đắt, với 2 tên thương mại trên thị trường thế giới : Essence de vetiver hay Essence de chiendent odorant. Ở Ấn Độ dùng nước sắc rễ hương bài chữa sốt, bệnh gan.

Lá ngón

Tên khoa học : *Gelsemium elegans (Gardn. et Champ) Benth - họ Mã tiền (Loganiaceae)*

Tên khác : *Thuốc rút ruột - Co ngón - Ngón vàng. - Đoạn trường thảo (TQ)*



Bộ phận dùng : Hiện nay không dùng làm thuốc, vì là cây rất độc.

Mô tả cây : Cây lá ngón là một cây nhỡ, mọc leo, bò lan, cành nhẵn, có những đường rãnh dọc thân. Lá mọc đối, hình trứng, đầu nhọn, bề mặt nhẵn bóng, mép nguyên, dài 6 - 10cm, rộng 3 - 5cm. Hoa họp thành chùy ở nách lá hay đầu cành. Hoa màu vàng tươi, tràng gồm 5 cánh hình phễu, nhị 5. Quả nang có vỏ cứng, thon, màu nâu, dài 1cm, rộng 0,5cm, hạt nhỏ có rìa mỏng quanh mép.
Mùa hoa : tháng 10 - 12. Mùa quả : tháng 12-2 (năm sau).
Cây lá ngón mọc hoang ở các vùng đồi núi nước ta từ Hà Giang, Lao Cai, Lai Châu, Hòa Bình, Lạng Sơn, Quảng Ninh... đến Tây Nguyên. Ngay vùng Tam Đảo, Sa pa cũng có. Các nước vùng lân cận : Lào, Trung Quốc... cũng có.

Thu hái chế biến : Không thu hái.

Thành phần hóa học : Tác giả Pháp M.M. Janot thấy trong lá ngón Việt Nam có : gelsemin, trong rễ có koumin, và toàn thân có sempervirin.
Hoàng Như Tố đã nghiên cứu cây lá ngón VN thấy có 15 alcaloid, trong đó có gelsemin (lá), koumin (rễ), các alcaloid khác chưa xác định (NCKHKT Bộ Y tế - 1977).

Có tài liệu Trung Quốc (Cấp tính trúng độc) trong cây lá ngón Quảng châu có các chất :
- Koumidin, Koumicin (lá)
- Gelsemin, koumin, kouminin, kouminicin, kouminidin (cành, rễ).
Từ cây lá ngón châu Mỹ Gelsemium sempervirens Art, nhiều tác giả đã thấy có các chất : gelsemin $C_{20}H_{22}O_2N_2$, gelmicin $C_{19}H_{24}O_3N_2$, sempervinn và sempervin.

Công dụng : Không được dùng làm thuốc.
Đây là một trong những cây độc nhất ở nước ta và đã gây nhiều bi kịch do những vụ tự tử, vì nguồn thuốc độc rất sẵn. Có thời kỳ, có nơi cũng có ý định muốn triệt tiêu cây lá ngón, nhưng không thành công. Trong khi phải chấp nhận chung sống với nó, chúng ta cần biết độc tính của nó và cách phòng ngừa. Trong dân gian vẫn truyền miệng chỉ cần ăn bạ (3) lá ngón là đủ chết (cũng có nơi nói là bảy (7) lá).
Hoàng như Tố đã thử độc tính thấy : LD_{50} đối với chuột nhắt trắng của rễ là 102 mg/kg thể trọng, (chiết bằng cồn 90°), của lá là 600mg/kg thể trọng (lá tươi chiết bằng nước cất) và 200 mg/kg thể trọng (lá khô chiết bằng nước cất).
150 mg/kg (lá khô chiết bằng cồn 70° và 89 mg/kg (lá khô chiết bằng cồn 90°), còn LD_{50} gelsemin là 140 mg/kg thể trọng.
Theo tài liệu Trung Quốc (Cấp tính trúng độc) : với liều 0,15 - 0,30g gelsemin, hoặc 3g rễ, hoặc 7g lá ở ngọn ăn vào là có thể chết.
Khi bị ngộ độc do lá ngón, sẽ bị ngừng hô hấp, thiếu oxy, gây nên co giật cơ và liệt.
- Xử trí khi có ngộ độc bằng lá ngón.
- Cần đưa ngay người bị nạn tới trạm cấp cứu gần nhất.
- Trong điều kiện cấp bách có thể cho nôn mửa, cho uống dung dịch tanin 3 - 5p100, hay dung dịch Kali permanganat 1p2000.
- Rửa dạ dày, tiêm atropin dưới da. Thở oxy - Hô hấp nhân tạo
- Không có trạm cấp cứu, không có thuốc tân dược có thể dùng kinh nghiệm dân gian : cho uống máu dê tươi 200 - 300 ml (cơ chế giải độc chưa rõ, nhưng người ta nghĩ rằng con dê ăn nhiều lá ngón không chết thì trong máu nó có chất chống độc lá ngón).
- Cũng có thể cho uống nước sắc lá và hoa kim ngân.
- Hiện cũng đang tiến hành nghiên cứu dùng ATP (có tác dụng ngăn cản sự ức chế các men hô hấp) để điều trị ngộ độc do lá ngón.

Lưu ý : *Một cây khác cũng mang tên cây lá ngón, đó là cây lá cơi (Pterocarya tonkinensis Dode - họ Hồ đào - Juglandaceae) - Cây mọc khắp nơi ở miền Bắc nước ta nhất là ven suối, nơi ẩm ven đường. Cây thân gỗ, cao độ 2- 6m, lá kép lông chim, gồm 3 - 6 đôi lá chét, lá chét mép răng cưa. Trước đây, người ta lấy lá cây này giã nát để đuốc cá hoặc trong thời gian kháng chiến chống Pháp dùng để nhuộm vải gần màu như kaki, bộ đội gọi là "ca cơi".*

Lim

Tên khoa học : *Erythrophloeum fordii Oliv. họ Vang (Caesalpiniaceae)*

Tên khác : *Cách mộc - Xích diệp mộc.*



Bộ phận dùng : Vỏ (Cortex Erythrophloei fordii)

Mô tả cây : Cây to, cao tới hoặc hơn 10m, lá 2 lần kép lông chim, với 3 đôi lá chét cấp 2, lá chét 9 - 15, mọc so le, nhọn, nhẵn, mặt trên bóng, dài 5 - 7cm, rộng 25 - 30mm. Hoa màu trắng, mọc thành chùm đơn độc hay tập trung ở nách lá. Quả thuôn dài 20cm, rộng 35 - 40mm. Hạt màu nâu, hơi hình trứng, dẹt và hơi có đĩa ở đỉnh, xung quanh có rãnh.
Lim mọc vùng đồi núi ở nước ta ; ở Lào và Trung Quốc.

Thu hái chế biến : Chưa dùng làm thuốc.
Nấm Lim, mạt cưa của gỗ lim có độc - không có ai làm thớt gỗ lim.

Thành phần hóa học : Cây lim, có nhiều loài chứa ở vỏ những alcaloid rất độc ; erythrophlein, casain, casaidin, coumingin là những este của metylaminoetanol $CH_3 - NH - CH_2 - CH_2OH$ và dimetylaminoetanol $(CH_3)_2 = N - CH_2 - CH_2OH$.

Những alcaloid trong vỏ lim có tác dụng gây tê và tác dụng trên tim như digitalis, liều nhỏ tăng lưu lượng máu ở tim, liều cao gây loạn nhịp - Độc tính theo thứ tự : coumingin - erythrophlein - casain - casaidin.

Công dụng : Chưa dùng làm thuốc, đang được nghiên cứu thuốc tác dụng trên tim. Nhân dân châu Phi, lấy vỏ cây lim E.guineense làm thuốc độc (gây nên co quắp và ngừng tim).

Lưu ý : *Có người cho rằng nấm trên cây lim là nấm độc, đặc biệt là nấm trên cây lim thuộc giống Ganoderma là thứ thuốc mê mạnh, nhưng theo E.G Paris nấm lim không có alcaloid và không độc - Cần thận thì không nên dùng.*

Mã tiền

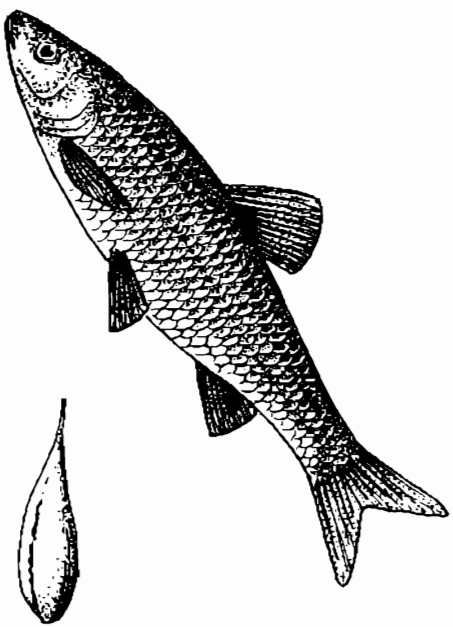
Xem phần ***Cây thuốc - Bài thuốc***

Mật cá trắm

Tên khoa học : *Cá trắm đen : Mylopharyngodon piceus*

- Cá trắm cỏ : Ctenopharyngodon idellus, thuộc bộ cá Chép (Cyprinoidei)

Tên khác : *Thanh ngư (TQ)*



Bộ phận dùng : Mật tươi hay khô của hai loài cá trắm đen và cá trắm cỏ, tuy chưa được dùng làm thuốc nhưng thường gây ngộ độc.

Mô tả : Cá trắm là loài cá nước ngọt sống ở các hồ ao ở nước ta, và thường được nuôi. Có 2 loài ; cá trắm đen, thuộc loại cá nuôi cỡ lớn, có thể tới hơn 40kg, nó phàm ăn, ăn tạp : giun, nhất là các nhuyễn thể như ốc, hến, trai trai, nên rất mau lớn, sau 2 năm đã nặng gần 3kg.

- Cá trắm cỏ, còn gọi cá trắm trắng, cũng loại cá nuôi cỡ lớn và mau lớn như cá trắm đen, nhưng chủ yếu ăn thực vật : cỏ và rong nước.

Hiện nay 2 loại thường được nuôi cùng trong một ao, hồ để hợp lý hóa vấn đề cung cấp thức ăn cho cá.

Thu hái chế biến : Thường thu quanh năm, khi mổ cá lấy riêng mật để dành phơi khô trong râm hay dùng tươi.

Thành phần hóa học : Sơ bộ trong mật cả 2 loài cá trắm mới thấy có những chất sterol như các loại mật cá chép, cá mè, chưa rõ hoạt chất.

Công dụng : Mật cá trắm đã được ghi trong Nam dược thần liệu của Tuệ Tĩnh chữa :

- Mắt mờ, mắt đỏ kéo màng : Lấy mật cá trắm nhỏ vào mắt.
- Đau họng, tắc họng do có mọc mụn ở họng : hòa ít mật cá trắm đã chế biến khô với mật ong cho ngậm, sẽ thông.
- Trẻ con đờm dãi tắc : hòa 1 cái mật cá trắm, một ít phèn chua đã phi thành bột, và một ít đại hoàng với nước sắc lá xương sông (Blumea myriocephala DC, họ Cúc - Asteraceae) cho uống, đồng thời lấy lông gà ngoáy chỗ cổ họng.

Trong các bài thuốc nói trên đều không ghi rõ liều lượng, kết hợp với việc truyền miệng trong nhân dân như một bí phương ! Vì vậy không nên dùng.

Đến nay, hàng năm vẫn xảy ra nhiều vụ ngộ độc do uống mật cá trắm mà nhiều khi đến cấp cứu ở bệnh viện thì đã quá muộn. Thường các triệu chứng ngộ độc xuất hiện 1 - 2 giờ sau khi uống mật cá trắm : đau bụng dữ dội, ỉa chảy, nôn - kéo dài sau 1 hay 2, 3 ngày sẽ đái ít, phù nề do suy thận cấp, bí đái, khó thở, hôn mê rồi chết. Cần phổ biến để phòng ngừa ngộ độc do mật cá trắm.

Ô đầu - Phụ tử

Xem phần ***Cây thuốc - Bài thuốc***

Rắn cạp nia

Xem phần ***Động vật làm thuốc***

Rắn hổ mang

Xem phần ***Động vật làm thuốc***



NHÂN TRẦN TQ



NHÀU



RAU MÁ LÔNG



SA NHÂN



SÀ SÀNG



SÀI ĐẤT



SÂM BỐ CHÍNH



SÂM VN



SƠN TRA



SỬ QUÂN TỬ



TAM THẤT



THÀN MÁT



THANH CAO HOA VÀNG



THẢO QUẢ



THẢO QUYẾT MINH



THIÊN LÝ



THIÊN NIÊN KIỆN



THỔ PHỤC LINH



TÍA TÔ



TÔ MỘC



TU LÌNH



TRẮC BÁCH DIỆP



VẢI



VÂN MỘC HƯƠNG



VÀNG ĐẮNG



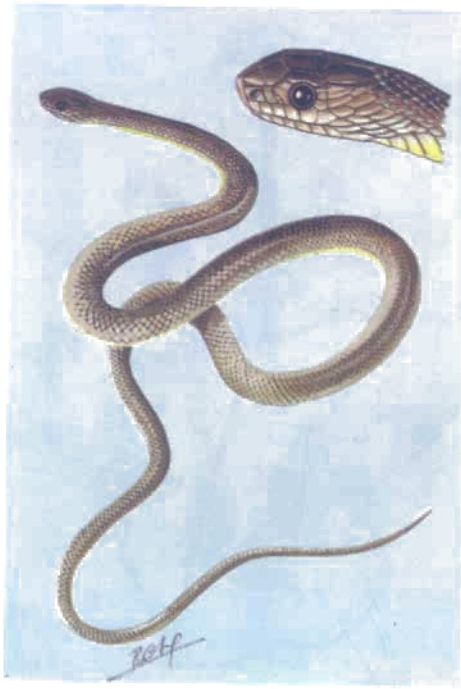
VỐI VỜI



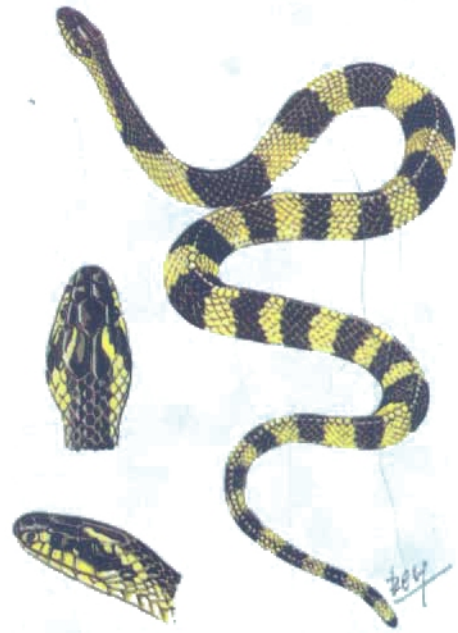
VÔNG VANG



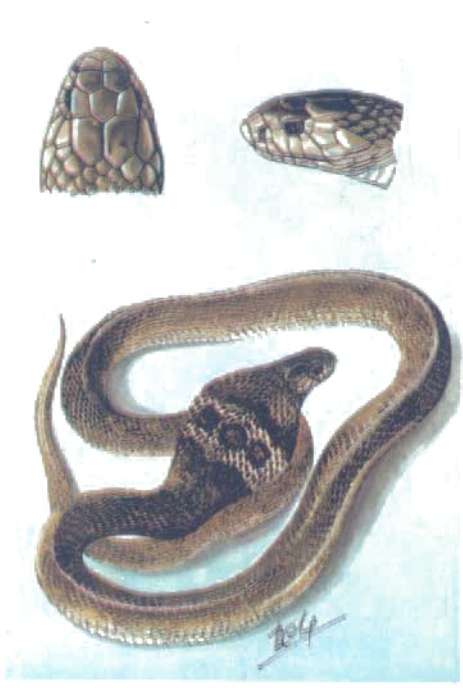
XẤU HỔ



RẮN RÁO



RẮN CẠP NONG



RẮN HỔ MANG



TẮC KÈ

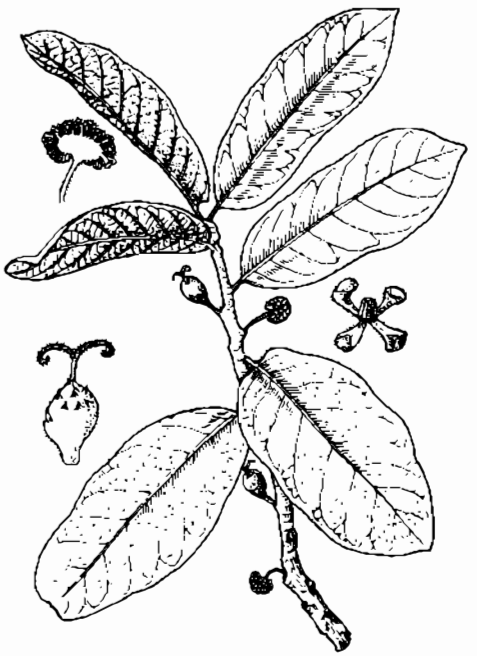
Rết

Xem phần ***Động vật làm thuốc***

Sui

Tên khoa học : *Antiaris toxicaria (Pers.) Lesch (Antiaris innoxia Blume, Antiaris saccidora Dalz), họ Dâu tằm (Moraceae)*

Tên khác : *Nỗ tiễn tử - Nang (Lào) - Thuốc bắn*



Bộ phận dùng : Nhựa cây sui (Latex Antiaridis to xicariae). Không làm thuốc.

Mô tả cây : Là cây lớn, cao tới 30m. Lá xếp 2 dãy, cuống dài, phiến lá dài khoảng 6cm, rộng khoảng 3,5cm, hai mặt lá hơi nhám - Hoa tự mọc ở kẽ lá, cùng gốc, hoa đực mọc tụ trên một đế hoa phồng khum lên, quanh đế hoa có tổng bao gồm nhiều hàng lá bắc, hoa cái mọc đơn độc, trên một đế cũng có tổng bao. Quả thịt dài 18mm, dày 12mm. Hạt hình trứng, dài 13mm, rộng 8mm.
Cây mọc hoang ở vùng rừng núi nước ta - có ở Hải Nam TQ, Ấn Độ, Indonesia, Malayxia.

Thu hái chế biến : Lấy nhựa bằng cách lấy dao bầm vào vỏ cây, nhựa chảy ra, thu lấy nhựa.

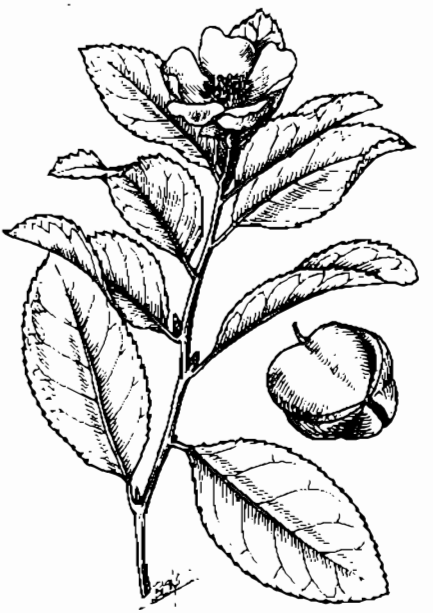
Thành phần hóa học : Người ta đã nghiên cứu nhựa sui từ năm 1890.
Có 2 chất glucosid, độc là alpha antiarin $C_{29}H_{42}O_{11}$, $4H_2O$ và beta antiarin $C_{29}H_{42}O_{11}$, $3H_2O$
Cả 2 chất khi thủy phân mạnh cho dihydroantiarigenin. Hai chất đều tác dụng mạnh đến tim, rất độc - Nhựa sui có tác động trực tiếp với máu thì rất độc, kể cả vào các vết loét (có người cho rằng uống nhựa sui không gây độc) - gây kích ứng mạnh trên da, đặc biệt với mắt (nguy hiểm)

Công dụng : Có người cho rằng có thể dùng nhựa sui chữa đau bụng, gây đi ỉa mạnh. Tuy nhiên việc này chưa được xác nghiệm, vì vậy uống nhựa sui là một việc rất nguy hiểm.
Thường người ta dùng nhựa sui tẩm tên thuốc độc săn bắn thú rừng lớn. Thú rừng săn bắn được, thịt mềm, ăn được.
Có nơi người ta dùng vỏ sui làm chăn và quần áo - Ngâm vỏ sui trong nước ao, hồ vài ngày cho bớt chất độc mới làm - Tuy nhiên hiện nay không ai dùng nữa, và khi làm cần chú ý không để chân tay sứt sát, chảy máu, lở loét vì dễ ngộ độc.

Sở

Tên khoa học : *Camellia sasanqua Thunb. (Thea sasanqua (Thunb) Nois), họ Chè (Theaceae)*

Tên khác : *Trà mai - Camellia (Anh).*



Bộ phận dùng : Dầu sở, khô sở (Oleum Camelliae Sasanquae)

Mô tả cây : Cây nhỡ, cao khoảng 5 - 7m, lá

không rụng, không cuống, hình mác đầu nhọn, phía cuống hơi hẹp, phiến lá dài, nhẵn, mép có răng cưa. Hoa mọc ở nách hay ngọn, tụ từ 1 - 4 cái, màu trắng, đường kính 3,5cm. Quả nang, đường kính 2,5 - 3cm, hơi có lông, đỉnh tròn hơi nhọn, thành dày, có 3 ngăn, mỗi ngăn có 1 - 3 hạt có vỏ ngoài cứng, lá mầm dày, chứa nhiều dầu.
Cây được trồng nhiều ở Phú Thọ, có ởHòa Bình, Hà Nam, Bắc Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế.
Các nước khác có trồng : Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Myanma.

Thu hái chế biến : Hái thu quả vào tháng 9 - 10 - Thường 2 năm thu hoạch cao, thì 1 năm thu hoạch thấp.
100 kg quả cho khoảng 50kg hạt - 100kg hạt cho khoảng 15 - 16 lít dầu sở và khoảng 80 - 85 kg khô sở.

Thành phần hóa học : Lá sở chứa 0,4 - 1p100 tinh dầu chủ yếu eugenol $C_{10}H_{12}O_2$. Trong hạt chứa khoảng 58 - 60p100 dầu lỏng - khô sở có 28p100 saponosid có phản ứng trung tính của những sapotoxin.

Công dụng : Dầu sở dùng làm thực phẩm, làm xà phòng, chữa ghẻ. Khô dầu sở làm phân bón, thuốc trừ sâu, trừ giun - Độc, cho nên không cho súc vật ăn - Có thể dùng khô dầu sở chiết xuất saponosid.
Lá sở có nhiều tinh dầu chứa eugenol, nên chú ý khai thác.
Dùng lá sở bó gãy xương :

Lá sở	*50g*
Lá náng	*50g*

Giã nhỏ - Đắp và bó vào chỗ gãy - không dùng khi gãy xương hở.

Thạch tín

Xem phần ***Khoáng chất làm thuốc***

Thàn mát

Tên khoa học : *Milletia ichthyochtona Drake, họ Cánh bướm (Papillionaceae)*

Tên khác : *Mác bát - Cây Duốc cá - Thăn mút*

Bộ phận dùng : Hạt (Semen Milletiae ichthyochtonae) nhưng không dùng làm thuốc.

Mô tả cây : Cây to, cao khoảng 5 - 10m - Lá kép 2 lần lông chim lẻ, sớm rụng, lá non dài 12cm, cuống chung dài 7 - 8cm, cuống lá chét dài 3 - 4mm, lá chét 5 - 6cm, rộng 15 - 25mm. Hoa trắng thành chùm, thường mọc trước lá làm cho cây có dạng đặc biệt. Quả giáp dài 13cm, rộng 2 - 3cm, 1/3 phía trên hẹp lại trông giống dao mã tấu, trong chứa 1 hạt hình đĩa, màu vàng nâu nhạt, đường kính 20mm.
Cây mọc hoang ở nhiều tỉnh trung du, miền núi nước ta - Hà Nội cũng có trồng.



Thu hái chế biến : Thu hoạch hạt : tháng 4.

Thành phần hóa học : Hạt thàn mát có 38 - 40p100 chất dầu. Có các chất độc với cá : rotenon, sapotoxin, chất gôm và albumin.
Rotenon tiêm mạch máu gây tê liệt do nguồn gốc thần kinh trung ương (ngạt, chết) - Nhưng cho chó uống với liều 150mg/kg thể trạng không thấy có triệu chứng gì. Với cá lại rất nhạy cảm.

Công dụng : Nhân dân một số nơi dùng duốc cá ở suối - giã nát 1 lượng hạt thàn mát trộn với tro bếp rắc xuống suối, cá chết nổi lên. Cần tuyên truyền chấm dứt.
Có một số nơi dùng làm thuốc trừ sâu, bọ hại mùa màng cây cối (tỷ lệ 4 - 16p100) có hiệu quả tốt.

Thông thiên

Tên khoa học : *Thevetia peruviana (Pers) K.Schum (= Thevetia neriifolia Juss) họ Trúc đào (Apocynaceae)*

Tên khác : *Hoàng hoa giáp trúc đào (TQ) Laurier jaune (Pháp)*

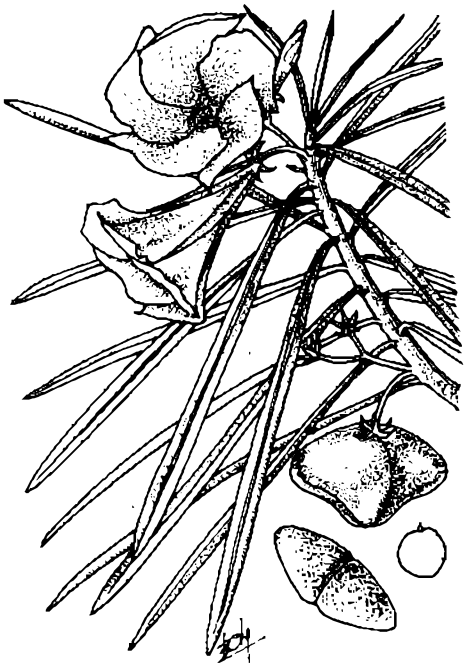
Bộ phận dùng : Hạt đã chế biến khô của quả già cây thông thiên (Semen Thevetiae peruvianae) chủ yếu dùng trong Tây y để chiết xuất lấy Thevetin.

Mô tả cây : Thông thiên là loại cây nhỡ, có

nhiều cành, cao 2 - 5m, thân nhẵn, cành có những vết sẹo do lá đã rụng. Lá hình thuôn như phiến lá tre, hẹp hơn lá trúc đào, dài 8 - 15cm, rộng 5 - 7mm, mép nguyên, gân giữa nổi rõ, gân phụ không rõ. Toàn cây thân, cành, lá - bẻ, cắt ngang đều có chảy nhựa mủ trắng lỏng. Hoa khá to, đẹp màu vàng tươi mọc thành xim ở nách lá và đầu ngọn. Quả hạch hình rất đặc trưng, có 3 cạnh nổi lên từ cuống quả đến đầu quả, khi non màu lục bóng, khi chín màu đen bóng. Khi chín lắc nghe tiếng hạt lúc lắc, trong quả có độ 1 - 2 hạt, dài, rộng độ 12mm, dày 5mm, màu vàng nhạt, rất đẳng, tê tê.

Cây thông thiên gốc châu Mỹ được di thực vào nước ta, trồng làm cảnh. Trồng rất dễ bằng hạt giâ.

Mùa hoa : tháng 4 - 6. Mùa quả : tháng 9 - 12.



Thu hái chế biến : Khi quả chín già, hai đập quả lấy hạt phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học : Trong hạt thông thiên có những chất :

- Chất dầu tỉ lệ 35 - 40p100 (khi ép), trong dầu có triolein, tripalmatin, tristearin, ngoài ra còn có các acid lineolic, acid myristic.
- Một số heterosid, chủ yếu là :
- Thevetin $C_{42}H_{66}O_{18}$, $3H_2O$, tinh thể không màu, không mùi, vị rất đắng.
- Neriifloin $C_{30}H_{46}O_8$ và dẫn chất monoacetyl của Neriifolin.

Thevetin có trong hạt và vỏ cây, trong lá và vỏ quả không có.

Công dụng : Thông thiên (các bộ phận cây) chưa được dùng trong Đông y.

Trong Tây y, thevetin được dùng trong những trường hợp tim yếu, tim đập loạn nhịp, đau van tim, có thể dùng cho những trường hợp không chịu được digitalin và ouabain, hoặc xen kẽ từng đợt với digitalin, ouabain.

Thevetin có thể dùng thời gian lâu vì thuốc không tích lũy.

Lưu ý : *Cây thông thiên và các chế phẩm từ nó có tính chất rất độc, cần chú ý phòng ngừa ngộ độc*

- Phải theo sự chỉ dẫn của bác sĩ khi cần dùng.

Thuốc phiện

Xem phần ***Cây thuốc - Bài thuốc Anh xúc tác***

Thương lục

Xem phần ***Cây thuốc - Bài thuốc***

Tỏi độc

Tên khoa học : *Colchicum autumnale L. họ Hanh (Liliaceae)*

Tên khác : *Colchique*



Bộ phận dùng : Dò và hạt của cây tỏi độc. (Bulbus et Semen Colchici).

Mô tả cây : Là mộtcỏ sống lâu năm do một dò to mầm 3 - 4cm, đường kính 2 - 3cm, mọc sâu dưới đất, quanh có vẩy nâu (lá cũ khô đi). Cây không thấy ở nước ta, có di thực nhưng không thành công. Có nhiều ở châu Âu, Rumani, Hungari, Nga (Capcaze) - Thường trồng làm cảnh, và trồng ở quy mô công nghiệp.

Thu hái chế biến : Khi lá đã héo, tốt nhất vào tháng 8, thường thì đào sớm hơn một chút tức là vào tháng 7. Đào dò về cắt bỏ các phần khác - Phơi khô (có thể cắt khoanh)
Hạt có thành phần ổn định, nhiều nước chỉ dùng hạt làm thuốc - Hạt hái vào lúc quả chín - Hạt hình cầu đường kính 2mm, vị hắc đắng.

Thành phần hóa học : Dò tỏi độc có : tinh bột, đường, gôm, tanin, nhựa - có chất alcaloid là colchicin, tỷ lệ 0,1 - 0,35p100.
Trong hạt có acid galic, tanin, dầu, đường và 0,5 - 3p100 colchicin.
Ngoài conchicin, người ta tìm thấy colchamin

Công dụng : Từ tỏi độc chiết xuất ra colchicin, colchamin có tác dụng hạ nhiệt, chống dị ứng, chống bệnh gút.
Tỏi độc dùng chữa bệnh gút (thống phong) dưới dạng cồn hạt 1/10, cao cồn nước.

Liều dùng :
Cồn hạt 1/10 : 1,50g/lần ; 3g/24 giờ.
Cao cồn nước : 0,05g/lần ; 0,20g/24 giờ.
Colchicin : 2mg/lần ; 4mg/24 giờ.

Lưu ý : *Dùng lâu có thể bị ngộ độc, với hiện tượng nôn mửa ỉa chảy, đau bụng, vì vậy chỉ dùng 4 - 5 ngày lại nghỉ. Chỉ cần 1 cg/lần đã có triệu chứng ngộ độc. - Thuốc độc bảng A.*

Trẩu

Tên khoa học : *Aleurites montana (Lour) Wils. (Vernicia montana Lour.), họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)*

Tên khác : *Dầu sơn - Mộc du thu - Thiên niên đồng - Bancoulier - Abrasin. (Pháp)*

Bộ phận dùng : Hạt lấy dầu (Semen Verniciae).

Mô tả cây : Là cây to, tới 8m hay hơn, thân nhẵn. Lá, khi có thùy sâu, khi sẻ nông, khi thì nguyên hình tim, mặt lá bóng, sẫm, mặt dưới mờ, màu nhạt - Có 1 đặc điểm chung : gốc phiến lá và kết thùy có 2 tuyến đỏ nổi rõ cuống lá dài 7 - 10cm. Hoa đơn tính, cùng gốc, có khi khác gốc, tràng 5, màu trắng, đốm tía ở móng tràng - Quả hình cầu, đường kính 3 - 5cm, màu lục, mặt ngoài nhăn nheo, cấu tạo bởi 3 mảnh vỏ, mỗi mảnh có 1 đường gân nổi cao, 3 hạt có nội nhũ to chứa nhiều dầu - Mùa hoa tháng 3 - 4, thường tháng 9 lại có 1 vụ hoa nữa. Quả của vụ hoa trước chín vào khoảng tháng10.
Trẩu mọc hoang và trồng nhiều ở các tỉnh : Ninh Bình, Hà Nam, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh - tỉnh Quảng Đông - Quảng Tây TQ cũng có.



Thu hái chế biến : Khoảng tháng 10 thu hái quả già, chín - lấy nhân để ép dầu.
100kg hạt cho khoảng trên 50kg nhân, 100kg hạt cả vỏ cho khoảng 19 - 20kg dầu và trên 60kg khô trẩu (bã).

Thành phần hóa học : Hạt trẩu có 50 - 70p100 dầu - Trong dầu có 70 - 90p100 acid stearic, 8 - 12p100 acid linoleic, 10 - 15p100 acid oleic - Dầu màu vàng nhạt, lỏng, mau khô. Khô kết thành màng có tính co dãn, chống ẩm, chống rỉ, chịu được biến đổi của thời tiết.
Trong lá và hạt có saponosid độc - không dùng làm thức ăn gia súc được

Công dụng : Chủ yếu lấy dầu dùng trong công nghệ sơn, chống thấm ướt.
Khô trẩu làm phân bón.
Có nơi dùng nhân hạt trẩu đốt thành than, tán mịn, làm thành thuốc mỡ bôi chốc lở, mụn nhọt. Vỏ cây trẩu sắc đặc, ngâm nhiều lần trong ngày chữa đau, sâu răng - (Ngậm rồi nhổ đi, không được nuốt).

Trúc đào

Tên khoa học : *Nerium oleander L. họ Trúc đào (Apocynaceae)*

Tên khác : *Giáp trúc đào (TQ) - Laurier-rose (Pháp)*



Bộ phận dùng : Lá đã chế biến khô của cây trúc đào (Folium Nerii)

Mô tả cây : Trúc đào là một loại cây nhỡ, có nhiều cành, có thể cao 2 - 5m, cành tròn dễ gãy. Toàn bộ thân, cành, lá... bẻ, cắt ngang đều có chảy mủ trắng lỏng. Lá mọc đối hay mọc vòng 3 lá một, phiến lá đơn, hình thuôn như lá tre, dài 7 - 20cm, rộng 1 - 3cm, mép nguyên, các gân lá đều, chạy ngang song song từ 2 bên gân chính. Hoa màu hồng đẹp hay màu trắng, mọc thành xim dạng ngù ở ngọn cành. Quả gồm 2 đại, mảnh, dài trong có nhiều hạt có nhiều lông.
Mùa hoa : tháng 6 - 9.
Cây trúc đào gốc ở vùng Địa Trung Hải, được nhập vào nước ta thời kỳ gần đây. (có thể do người Pháp), để làm cảnh, vì cây rất dễ trồng : chỉ cần cắt những đoạn cành bánh tẻ dài 20 - 40cm, cắm nghiêng vào đất, tưới giữ đất ẩm là cây phát triển tốt, từ 1 năm sau đã có thể thu hoạch lá, càng về sau thu hoạch càng nhiều vì cây sống lâu năm.

Thu hái chế biến : Thu hái lá quanh năm, nhưng tốt nhất là thời gian trước khi cây ra hoa. Hái xong đem phơi sấy khô ngay, ở nhiệt độ thấp khoảng 50°C.

Thành phần hóa học : Trong lá trúc đào có 4 gluosid chủ yếu là :
- Oleandrin (còn gọi Neriolin) : $C_{32}H_{48}O_9$, ít tan trong nước, tan trong cồn ethylic.
- Nerlin (còn gọi Neriosid) : thực chất là 1 hỗn hợp glucosid trợ tim dạng bột vô định hình, tan trong nước, trong rượu.
- Adynerin không tan trong nước, có tác dụng trợ tim.
- Neriantin tan trong nước và cồn, không có tác dụng trợ tim.

Công dụng : Theo Đông y, lá trúc đào vị đắng, tính lạnh, rất độc (đại độc).
Có tác dụng cường tâm (mạnh tim), trấn tĩnh, trấn kinh, trừ đờm.
Chữa các chứng bệnh về tim, tim yếu, thần kinh suy nhược, ho hen kéo đờm.
Về mặt Tây y, thì lá trúc đào được dùng làm nguyên liệu để chiết xuất lấy neriolin, trung bình hiệu suất 1kg lá khô sẽ được khoảng 1g Neriolin (tỉ lệ 0,1p100)
- Lá trúc đào có thể được dùng để diệt dòi và bọ gậy (ấu trùng ruồi, muỗi)

Liều dùng : 0,3 - 1,0g lá, sắc uống. Tán bột uống 0,1 - 0,2g.
Neriolin : 0,4 - 1,2mg/1 ngày. Tác dụng trợ tim của neriolin rõ rệt nhất đối với triệu chứng khó thở, thêm ưu điểm là tác dụng đến nhanh (thường sau 2 - 3 giờ là dễ thở), không tích lũy, dễ sử dụng, thải trừ nhanh, nên có thể dùng liên tục và lâu dài (có bệnh nhân dùng hàng năm mà không có triệu chứng ngộ độc).

Lưu ý : *Người thể suy nhược, phụ nữ có thai không được uống.*
- Vì là loại thuốc độc mạnh, nên sử dụng lá trúc đào hoặc neriolin phải theo chỉ định của bác sĩ.
- Không cho trẻ em chơi hoa, lá trúc đào, phòng nhựa mủ ngấm vào tay, qua miệng, nếu không rửa tay kỹ trước khi ăn.
- Cần đậy nắp bể, chum vại chứa nước ăn nếu gần đó có cây trúc đào để phòng lá rụng rơi vào nước ăn, có thể gây ngộ độc.

Bảo quản : Theo chế độ thuốc độc bảng A. Để nơi khô mát.

Vòi voi (cây)

Tên khoa học : *Heliotropium indicum L. họ Vòi voi (Borraginaceae)*

Tên khác : *Đại vĩ đạo (TQ) - Nam độc hoạt.*

Bộ phận dùng : Bộ phận trên mặt đất đã chế biến khô của cây vòi voi (Herba Heliotropii). Đã được ghi vào DĐVN (1983)

Mô tả cây : Cây vòi voi thuộc loại thảo, cao 25 - 50cm, thân mang nhiều cành cả thân, cành lá đều có lông. Lá đơn, phiến lá hình trứng,

đầu nhọn, dài 5 - 10cm, rộng 3 - 5cm, mép răng cưa không đều, cuống lá dài 3 - 4cm. Hoa nhỏ, màu tím nhạt hay trắng, không cuống, mọc so le trên 2 hàng, thành cụm hoa hình xim bọ cạp dài 7 - 10cm, ở đầu cành hay nách lá, đầu uốn lại như cái vòi con voi.
Quả gồm 4 hạch nhỏ, dài độ 4mm, khi chín thì tách ra.
Cây vòi voi mọc hoang khắp nơi ở nước ta, tại các bãi hoang, và ven đường. Các nước gần ta : Campuchia, Lào, Ấn Độ cũng có.



Thu hái chế biến : Cắt lấy những đoạn thân cành, dài độ 25 - 30cm, chỉ lấy phần trên mặt đất, có nhiều lá và hoa, phơi, sấy ở nhiệt độ dưới 60°C là được.

Thủy phần dưới 13p100.
Tạp chất dưới 2p100.

Thành phần hóa học : Trong cây vòi voi có các alcaloid : heliotrin, indicin $C_{15}H_{25}O_5N$ và indicin N-oxyd.

Công dụng : Theo Đông y (DĐVN 1983), vòi voi vị đắng nhạt, hơi cay, mùi hăng, tính mát. Có tác dụng : thông huyết, trừ phong thấp (một số người coi là Nam độc hoạt), thanh nhiệt, tiêu viêm, giải độc.
Chữa các chứng bệnh : phong thấp, sưng khớp, lưng gối nhức mỏi, viêm họng, nhọt viêm tấy, mẩn ngứa.
Bệnh viện Hải Dương đã dùng ngoài da (dạng cao rượu vòi voi) đắp trong 3 - 4 ngày liền tục chữa bong gân, tụ huyết, bầm sưng, chấn thương, áp xe, viêm hạch - tác dụng rất tốt. Cũng có thể dùng cây tươi, sao với rượu giã nát đắp chữa đầu gối sưng đỏ, không đi lại được - Đắp liên tục hàng tháng.

Lưu ý : Theo Poiteau (Matières Medicales malgaches) thì cây vòi voi gây ứ tắc tĩnh mạch cửa (veine porte) và gây ung thư gan mà không có triệu chứng báo trước.

Liều dùng : 15 - 40g (dạng thuốc sắc)

Lưu ý : *Người già, cơ thể suy nhược, tỳ vy hư hàn, ỉa chảy, chân tay lạnh không nên dùng.*
- Do tính chất vòi voi có thể gây tác hại đối với gan (gây ung thư) không báo trước, nên chúng ta cần thận trọng khi uống, chỉ nên dùng đắp ngoài da để bảo đảm an toàn. Bộ Y tế cũng đã có chỉ thị cần thận trọng khi dùng vòi voi làm thuốc.

Xoan nhà

Xem phần ***Cây thuốc - Bài thuốc***

BÀO CHẾ VÀ SỬ DỤNG ĐÔNG DƯỢC

Chương I

Y lý phương Đông

Kho tàng lý luận của y dược học cổ truyền dân tộc của nhân dân Á đông bắt nguồn từ nền triết học phương Đông. Các vị danh y lỗi lạc đã tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn từ ngàn đời của nhân dân, quy nạp đúc kết, thành lý luận chung trên các nguyên lý của học thuyết Âm Dương, Ngũ Hành phân loại chứng bệnh, phân loại thuốc, đề ra các phương pháp chữa bệnh, sử dụng và bào chế thuốc làm cho cơ thể dễ hấp thụ, thuốc dễ "ngấm" để đạt mục đích phục hồi sức khỏe con người.

1.1. Âm Dương

Người xưa đã quan sát kỹ lưỡng và lâu dài thiên nhiên và nhận thấy rằng mọi sự vật luôn luôn biến hóa, sự biến hóa này lại có quy luật, có chu kỳ, có qua các giai đoạn chuyên tiếp.

Nhìn chung mọi sự vật có thể phân làm hai loại đối lập nhau như :

- Ban ngày, sáng, nóng, mặt trời, giống đực, cái hoạt động v.v... thuộc về Dương.

- Ban đêm, tối, lạnh, mặt trăng, giống cái,cái trầm tĩnh v.v... thuộc về Âm.

Âm Dương là thuộc tính mâu thuẫn nằm trong tất cả mọi sự vật. Nó giải thích hiện tượng mâu thuẫn chi phối mọi sự biến hóa và phát triển của sự vật.

Trong y dược - về mặt chẩn đoán bệnh :

- Khi nhìn thấy (vọng) : mặt đỏ, mắt sáng, người khỏe -thuộc chứng Dương. Mặt xanh nhợt, mắt lờ đờ, người yếu - thuộc chứng Âm.

- Khi nghe (văn) : tiếng nói, thở mạnh - thuộc chứng Dương. Tiếng nói thở yếu- thuộc chứng Âm.

- Khi hỏi (vấn) : nóng sốt, táo bón, khát nước - thuộc chứng Dương. Mát lạnh, đi lỏng, không khát - thuộc chứng Âm.

- Khi bắt mạch (thiết) : mạch nổi, to, nhanh.... thuộc chứng Dương. Mạch chìm, nhỏ, chậm... thuộc chứng Âm.

- Về mặt thuốc : tính nóng, ấm.... thuộc về Dương. Lạnh, mát... thuộc về Âm.

1.2. Ngũ Hành

Thuyết ngũ hành bao trùm mọi mặt vận động của vật chất trong vũ trụ. Năm hành là : Mộc - Hỏa - Thổ - Kim - Thủy.

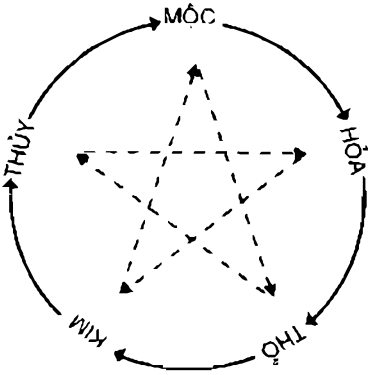
Có thể quy loại ngũ hành của một số hiện tượng và sự vật như sau :

Ngũ hành	Mộc	Hoa	Thổ	Kim	Thủy
Hướng	Đông	Nam	giữa	Tây	Bắc
Mùa	Xuân	Hạ	cuối hạ	Thu	Đông
Khí	Gió	Nóng	Ẩm thấp	Khô ráo	Lạnh
Ngũ tạng	Can	Tâm	Tỳ	Phế	Thận
Lục phu	Đởm	Tiểu trường Tam tiêu	Vị	Đại trường	Bàng quang
Khiếu	Mắt	Lưỡi	Miệng	Mũi	Tai
Mầu sắc	Xanh	Đo	Vàng	Trắng	Đen
Vị	Chua	Đắng	Ngọt	Cay	Mặn

Thuyết ngũ hành còn bao gồm hai mặt tương sinh và tương khắc như sau : thành một hệ khép kín.

Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa...v.v....

Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ....v.v....



_____ Tương sinh

- - - - - - - Tương khắc

1.3. Kinh Lạc và Quy kinh

Người xưa quan niệm rằng các cơ quan trong cơ thể con người có liên hệ chặt chẽ với 14 đường kinh mạch chính :

- 6 đường kinh ở tay : 3 đường kinh dương ở phía ngoài, đi từ trên

xuống, 3 đường kinh âm ở phía trong, đi từ dưới lên (với tư thế người đứng giơ cao tay lên)

- 6 đường kinh ở chân : 3 đường kinh Dương ở phía ngoài đi từ trên xuống, 3 đường kinh Âm ở phía trong, đi từ dưới lên và hai đường kinh : Đốc mạch ở sau lưng và Nhâm mạch ở phía bụng.

Kinh lạc là đường vận hành (tuần hoàn) của khí.

Kinh lạc cũng còn là đường mà tà khí xâm nhập vào cơ thể để gây bệnh và cũng để chỉ nơi bị bệnh, nơi thuốc tác động.

Sáu kinh ở tay là :

Thủ thái dương (còn gọi kinh Tiểu trường)

Thủ quyết âm (còn gọi kinh Tâm báo lạc)

Thủ dương minh (còn gọi kinh Đại trường)

Thủ thiếu dương(còn gọi kinh Tam tiêu)

Thủ thiếu âm (còn gọi kinh Tâm)

Thủ thái âm (còn gọi kinh Phế)

Sáu kinh ở chân là :

Túc thái dương (còn gọi kinh Bàng quang)

Túc quyết âm (còn gọi kinh Can)

Túc dương minh (còn gọi kinh Vy)

Túc thiếu dương (còn gọi kinh Đởm)

Túc thiếu âm (còn gọi kinh Thận)

Túc thiếu âm (còn gọi kinh Tỳ)

Quy kinh của thuốc là để chỉ rõ mỗi loại thuốc nhất định tạo ra tác dụng riêng trên mỗi phủ tạng nhất định của cơ thể. Như : Tử uyển, Bạch quả... đều chữa ho, hen... nên quy về kinh Phế. Bọ cạp (Toàn yết) trị phong, chống co giật... nên quy về kinh Can.

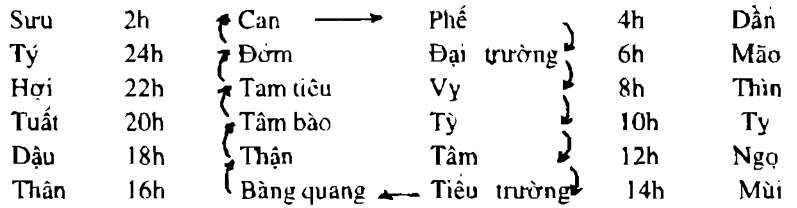
Một số loại thuốc lại có nhiều tác dụng nên có thể quy thành mấy kinh, như Cam thảo, đi vào cả 12 kinh.

Lương y thường căn cứ triệu chứng thể hiện trên các kinh mà chọn thuốc. Nhà bào chế tùy theo mục đích chữa bệnh mà bào chế sao tẩm thuốc, như tẩm muối để đưa vào thận, tẩm dấm để đưa vào gan.v.v...

Thời sinh học (chronobiologic) và giờ thịnh của khí.

Qua quan sát trên cơ thể, người xưa lại nhận thấy có những giờ "thịnh" của khí đi qua mỗi đường kinh (gần như giờ cao điểm trên các đường giao thông ngày nay) theo nhịp chu kỳ 1 ngày đêm (24giờ) như sau (một số nhà sinh

vật học với những phương tiện hiện đại cũng đã xác minh những giờ "thịnh" đó :



Thời sinh học cũng đã được ứng dụng trong công tác phòng chữa bệnh để chọn thời gian uống thuốc hiệu quả nhất.

Chương II

Tính năng thuốc Đông

Tính năng thuốc Đông bao gồm : **tứ khí, ngũ vị, thăng giáng, phù trầm, quy kinh.** Tính năng thuốc Đông cũng là tổng kết từ thực tiễn lâu dài và sinh động của nhân dân ta, cần học tập để nâng cao, sáng tạo thêm để xử trí khi gặp một vị thuốc mới mà tài liệu cổ chưa nói đến (như cây Mỏ quạ).

2.1. Tứ khí

Chữ "khí" ở đây là để chỉ dược tính. Thuốc có bốn tính : hàn lạnh), nhiệt (nóng), ôn (ấm), lương (mát). Hàn và nhiệt là hai khái niệm đối lập, hàn thuộc về Âm, nhiệt thuộc về Dương.

Lương gần hàn nhưng ở mức độ nhẹ hơn hàn.

Ôn gần với nhiệt nhưng ở mức độ nhẹ hơn nhiệt.

Ta nhận thức được các tính năng của thuốc dựa trên các phản ứng khi thuốc tác dụng trên cơ thể. Ví dụ :

Hoàng liên, Mẫu đơn bì để trị bệnh nhiệt, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết. Vì tác dụng của Hoàng liên mạnh hơn Mẫu đơn bì, do đó Hoàng liên được coi là hàn, còn Mẫu đơn được coi là lương.

Can khương, Ngải diệp để trị bệnh hàn, có tác dụng trừ hàn, ôn kinh. Vì tác dụng của Can khương mạnh hơn Ngải diệp do đó Can khương được coi là nhiệt, Ngải diệp là ôn.

Ngoài ra còn có thuốc tính bình, tức là tương đối hòa hoãn không thiên về hàn, cũng không ngả về nhiệt, do vậy về cơ bản cũng nằm trong tứ khí. Người ta sơ bộ thấy rằng : thuốc nhiệt gây giãn mạch, còn thuốc hàn gây co mạch.

2.2. Ngũ vị

"Vị" tức là mùi vị của thuốc. Ngũ vị là 5 vị : cay, ngọt, chua, đắng, mặn. Những mùi, vị này của thuốc được xác định nhờ vị giác, nhưng có thể nhờ kết quả thực tế qua điều trị. Vì mùi, vị thuốc khác nhau, nên tác dụng của thuốc cũng khác nhau. Có thể tóm tắt như sau :

2.1- Cay có thể làm xua tan (tán), làm lưu thông (hành) tác dụng cụ thể là làm toát mồ hôi, hành khí, thích hợp để chữa các bệnh thuộc biểu (ở bên ngoài cơ thể) và các chứng do khí tắc, huyết ứ.

2.2- Chua có thể thu sáp, tác dụng cụ thể là hãm mồ hôi, cầm ỉa lỏng, chống ho, cố tinh (giữ tinh khí), giảm đi đái, thích hợp để chữa các chứng cơ thể hư, tự ra mồ hôi, tỳ hư đi tả lâu ngày, phế hư ho lâu ngày, thận hư di tinh, hoạt tinh, đái không giữ được, đái dắt.....

2.3- Đắng có thể xổ, tháo cụ thể là tả nhiệt, táo thấp, thích hợp để chữa các chứng nóng đầu, bí đại tiện, hoặc thấp nhiệt sinh mụn nhọt.

2.4- Mặn có thể làm mềm, dẫn đi xuống, tác dụng cụ thể là làm mềm những thứ kết cứng thành khối, làm tan chỗ bị kết đọng, nhuận tràng, thông đại tiện thích hợp để chữa các chứng kết thũng, bí tắc, đại tiện táo bón.

2.5- Ngọt có thể bổ, hòa hoãn tác dụng cụ thể là bổ ích khí huyết, giảm nhẹ các cơn đau đớn, co quắp, điều hòa tính vị các loại thuốc, thích hợp để chữa các chứng hư và một vài chứng đau dẫn đến co quắp, cũng còn dùng để làm tá dược khi bào chế thuốc.

Ngoài ra còn có thuốc vị nhạt, có thể thấm, có thể lợi tác dụng cụ thể là thấm thấp, lợi niệu thích hợp để chữa các chứng tiểu tiện ít, thủy thũng. Vị nhạt thường được coi là phụ vào vị ngọt, vì vậy chỉ kể 5 vị.

Giữa khí và vị có liên hệ qua lại. Cả hai thứ khí và vị phải kết hợp mật thiết với nhau mới có thể cắt nghĩa toàn diện tính năng của thuốc. Ví như Hoàng liên và Bèo cái cũng là thuốc hàn, cũng có tác dụng thanh nhiệt, nhưng Hoàng liên hàn mà đắng, có thể tả hỏa nhiệt ở trong, bèo cái hàn mà cay có thể làm tan phong nhiệt ở ngoài. Như vậy 2 thứ vừa giống nhau vừa khác nhau.

Lại như Lộc nhung và Sinh địa đều là thuốc ngọt, cùng có tác dụng bổ, ích, nhưng Lộc nhung ngọt mà tính ôn có thể làm ấm thận tráng dương, Sinh địa ngọt mà tính hàn có thể bồi thận nuôi Âm. Như vậy hai thứ cũng vừa giống nhau lại vừa khác nhau.

Lại như có thuốc một tính mà nhiều vị. Khi vận dụng trên lâm sàng ngoài việc nắm vững tính chất chung, còn phải biết rõ tác dụng riêng, để phân tích chọn lọc một cách đúng đắn.

2.3. Thăng giáng, phù trầm (đi lên, đi xuống - nổi lên, lặn vào)

Thăng giáng, phù trầm là hai khái niệm để chỉ 4 xu hướng tác dụng khác nhau của thuốc trên cơ thể. Xuất phát từ cơ chế và triệu chứng mà phân tích thì thường các bệnh có thể chia ra các chiều hướng như sau :

- đi lên (như nôn, mửa, ợ, nấc, hen xuyễn)

- đi xuống (như ỉa chảy, băng huyết, lòi rom)

- đi ra, nổi lên (như khí dương nổi quá mà phát sốt nóng, ra mồ hôi)

-Đi vào, lặn vào (như đầy chướng bụng, đại tiện bí)

Nếu lựa chọn đúng thuốc để chữa bệnh thì thường có thể làm hết hoặc cải thiện các tình trạng trên. Các tính chất thăng, giáng, phù trầm, là những khái niệm diễn đạt các chiều hướng đối lập giữa tác dụng của thuốc và biểu hiện của bệnh. Các thuốc thăng, phù chu yếu đưa lên và đi ra có tác dụng thăng Dương, phát ra biểu, làm tan hàn. Các thuốc trầm, giáng chủ yếu đưa xuống và đi vào, có tác dụng làm chìm Dương, giáng nghịch, thu liễm, thanh nhiệt, thấm thấp, xổ.

Tính thăng, giáng, phù, trầm của thuốc và khí, vị của thuốc có liên quan với nhau. Ví dụ các thuốc ngọt, ôn như Ma hoàng, Quế chi chủ yếu là thăng phù. Các thuốc đắng, mặn, hàn, lương như Đại hoàng, Mang tiêu chủ yếu là trầm, giáng.

Chất thuốc nặng nhẹ, hoặc bộ phận dùng của cây thuốc có quan hệ với thăng giáng, phù trầm. Ví dụ các thuốc nhẹ và hoa, lá vỏ, lông như lá Dâu, Khoản đông hoa v.v....yếu là thăng, phù. Các thuốc nặng, và các hạt như Tô tử, Từ thạch v..v... chủ yếu là trầm giáng. Nhưng những điểm trên không phải là tuyệt đối, như Toàn phúc hoa lại giáng, hoặc Thương nhĩ tử (quả Ké đầu ngựa) lại thăng. Đó là vì trong cái chung vẫn có cái riêng.

Mọi sự mẫu thuẫn, trong những điều kiện nhất định đều có thể chuyển hóa lẫn nhau. Tính thăng giáng, phù trầm cũng vậy. Như sao rượu thì thăng, sao gừng thì tán (xua tan) sao dấm thì thu liễm, sao nước muối thì đưa xuống. Lại có thể tùy theo sự phối ngũ trong bài thuốc mà khác đi. Như thuốc thăng phù đi với nhiều thuốc trầm giáng cũng có thể bị giáng theo. Thuốc trầm giáng đi với nhiều thuốc thăng phù cũng có thể được thăng cùng. Do đó khi vận dụng trên lâm sàng, không những nắm vững toàn bộ tính năng của các loại thuốc, mà còn phải biết rõ được các quan hệ chuyển hóa qua lại của chúng, thì mới ứng biến linh hoạt được.

2.4. Quy kinh

Kinh lạc và quy kinh (xem ở chương I)

Chương III

Chế biến thuốc Đông

Nguồn gốc thuốc Đông phần lớn là từ các thực vật hoang dại hoặc được trồng, một số là động vật hoang hoặc nuôi và một số là khoáng vật tự nhiên. Muốn sử dụng để chữa bệnh thường phải qua chế biến. Nói chung có thể chia thành 2 phần :

Chế biến riêng (sơ chế) từ cây thuốc, động vật.... thành thuốc sống rồi bào chế riêng từng vị từ thuốc sống thành thuốc chín.

Bào chế từ vị thuốc thành dạng thuốc để dùng chữa bệnh.

3.1. Chế biến và bào chế từng vị thuốc

3.1.1- Phần chế biến sơ bộ phần lớn được thực hiện ở nơi thu hái để được thuốc sống, dễ bảo quản hơn. Thường gồm các giai đoạn cắt, tia, chọn lọc, rửa, phơi sấy khô. Nhưng cũng có khi qua sấy, ủ.. công phu hơn như chế biến Hoài sơn, Sinh địa. Thuốc sống (tức là dược liệu) nói chung chưa dùng để chữa bệnh.

3.1.2- Bào chế (từ thuốc sống thành thuốc chín) là phần được thực hiện ở hiệu thuốc Đông, để chuẩn bị bốc thang thuốc hoặc chế thành dạng thuốc đưa cho người bệnh dùng.

Mục đích việc bào chế thuốc để làm tăng tác dụng chữa bệnh giảm bớt độc tính hoặc tác dụng phụ không tốt của thuốc cũng như làm chuyển biến dược tính để sử dụng chữa bệnh được thuận tiện.

Ví dụ : Diên hồ sách chế dấm để tăng tác dụng giảm đau, Địa du sao than để làm tăng tác dụng cầm máu, Đại kích, Cam toại sau khi nấu dấm có thể giảm độc tính, Hà thủ ô đỏ qua chưng rượu mất tác dụng phụ không tốt là gây ỉa chảy. Địa hoàng dùng sống (Sinh địa) thì tính hàn mà lương huyết, qua chưng rượu thành Thục địa thì ôn tính mà bổ huyết. Bồ hoàng (cỏ nến) dùng sống thì lưu thông máu (hành huyết) phá ứ, sao than thì cầm máu v.v...

Các phương pháp bào chế thông thường :

Rửa : dùng nước rửa hết bùn đất, tạp chất ở dược liệu. Việc này phải làm nhanh (như xối vòi nước, không làm xây xát, vụn nát, gẫy dược liệu, tránh làm thất thoát hoạt chất)

Ngâm : đem các dược liệu tương đối cứng rắn (như hạt cau) dìm hẳn vào nước trong hẳn một thời gian tương đối lâu để làm mềm, dễ cắt, thái lát. Hoặc tẩm thêm chất phụ để loại bớt độc tố. Phải tùy dược liệu to hay nhỏ, thô hay mịn, mềm hay cứng cũng như thời tiết, nhiệt độ, độ ẩm v.v... khác nhau

mà ước lượng nước cần dùng nhiều ít và thời gian lâu, ngắn.... để tránh ảnh hưởng đến chất lượng.

Thấm : sau khi dùng một - lượng nước vừa đủ để ngâm mềm dược liệu thì bo dược liệu vào một vại chứa vừa vặn, tẩm nước từ từ đến khi cả trong và ngoài dược liệu ẩm đều như nhau. Đối với một số thuốc nếu dùng phép ngâm dễ bị hư hao thì nên dùng phép này, nhưng phải theo rõi nhiệt độ và thời gian tránh để dược liệu bị mốc hoặc lên men chua.

Phiêu : xóc rửa dược liệu trong nước bằng rổ (cần thay nước luôn).Phiêu dược liệu để khử một số chất độc hoặc chất muối,tạp chất, hoặc mùi, vị tanh (như phiêu Bán hạ, Côn bố, Bạch truật...)

Thuỷ phi : là lấy các thuốc không tan trong nước (như Chu sa...) bỏ vào nước mà nghiền, tránh bay bụi. Nghiền xong đợt 1, các hạt tương đối thô chìm xuống,các hạt mịn thì lơ lửng trong nước. Gạn ra, lại đem nghiền phần hạt thô. Lại gạn, lại nghiền tới khi mịn toàn bộ. Tập trung các dịch treo, để tủa lắng xuống, gạn bỏ nước, lấy tủa sấy khô được bột mịn.

Sao : là đem dược liệu cho vào nồi, chảo v.v... mà rang bằng lửa, mức độ khác nhau tùy theo mục đích sử dụng thuốc.

+ Sao vàng (sao hoàng) : là dùng lửa nhỏ rang dược liệu đến khi bề mặt hơi vàng, hoặc thấy xông mùi đặc biệt của thuốc là được (như sao Thương truật) chú ý đảo đều thuốc trong khi sao.

+ Sao xém (sao tiêu) : là dùng lửa to ngọn và thời gian tương đối lâu, dược liệu đến độ xém nâu, hoặc thấy xông mùi xém là được (như sao xém Mạch nha, sao xém Sơn tra....)

+ Sao than (sao thán) : là dùng lửa mạnh sao đến khi mặt ngoài dược liệu bị xém đen, trong ruột nâu sẫm là được, thương gọi là "sao than tồn tính" (như sao than Địa du...). Gọi là sao than nhưng không để dược liệu cháy toàn bộ thành than.

Chích : Là đun dược liệu với một tá dược lỏng, để tá dược đó thấm vào dược liệu rồi đem sao tùy mức độ. Có 5 cách "chích" :

+ Chích mật : trước hết đem mật ong đã luyện (cứ 500 gam dược liệu dùng 150 -180 gam mật ong. Cách luyện mật sẽ nói ở mục "**hoàn mật**"), đun chảy mật ong, thêm 1/3 thể tích nước sôi, trộn đều, ủ mềm với dược liệu định "chích", lại bỏ vào chảo sao nhỏ lửa (đảo đều dược liệu khỏi cháy) đến khi sờ dược liệu không còn dính mật vào tay là vừa (thí dụ : chích mật Hoàng kỳ, chích mật Cam thảo...)

+ Chích dấm (thố chích) : là lấy các dược liệu thuộc loại vỏ sò, hến...

loại bỏ tạp chất, đập vụn, cho vào chảo, sao đủ lửa, phun dấm lên cho đều rồi tiếp tục sao khô là được (như chích dấm Quy bản, Miết giáp..)

Đối với các dược liệu thực vật thì trước hết tẩm dấm cho đều, xong cho vào chảo sao cho tới khi khô (như chích dấm Hương phụ, Bạch thược...). Lượng dấm dùng không quá 20p.100 khối lượng dược liệu là vừa.

+ Chích rượu (tửu chích) : sau khi tẩm rượu vào dược liệu vài phút cho mềm, đem sao đến khi khô (như chích rượu Hoàng cầm ...). Lượng rượu trắng đem dùng không quá 15p.100 khối lượng dược liệu là vừa.

+ Chích muối : trước hết sao dược liệu, sau đó phun nước muối lên cho đều (lượng múôi ăn tương đương 2-3p.100 khối lượng dược liệu hòa vào nước lượng vừa đủ) rồi sao nhỏ lửa đến khi khô, (như chích muối Hoàng bá, Bổ cốt chi...).

+ Chích nước gừng : trộn đều dược liệu với nước gừng tươi (giã gừng, thêm nước vừa đủ, vắt lấy nước bỏ bã), cho vào chảo, sao nhỏ lửa đến khi khô (như chích gừng Hoàng liên...)

Nung : là đốt dược liệu bằng lửa. Thường có 2 cách :

+ Nung trực tiếp : đưa dược liệu vào lò lửa đỏ hoặc để vào nồi gang rồi đốt lửa trực tiếp đến khi cháy đỏ (như nung Mẫu lệ...).

+ Nung kín : cho dược liệu vào nồi, úp vung : dùng đất bùn, đất sét trát kín, đè vật nặng lên vung, đốt lửa thật to, cho đến khi thử cho rỏ nước vào vung thấy bốc tức khắc là được (như nung Huyết dư = tóc rối...).

Chưng (đồ) : cho dược liệu vào chõ, đặt trên một nồi nước, đun nước sôi bốc hơi, đến khi thuốc chín tận ruột là được (như chưng, đồ Thục địa, Hà thủ ô đỏ....). Có thứ dược liệu phải chưng đi, sấy lại nhiều lần (cửu chưng, cửu sái).

Nấu : là đun dược liệu với nước (hoặc tá dược lỏng như dấm, nước gừng, nước đỗ đen, nước phèn...). có 2 cách :

+ Nấu chung dược liệu và tá dược cho đến khi tá dược bị hút hết hoàn toàn (như Cam toại, Đại kích nấu chung với dấm tới khi nào khô cạn dấm là được).

+ Nấu chung với tá dược xong, vớt dược liệu ra, bỏ tá dược thừa (như Xuyên ô, Thảo ô và Cam thảo nấu chung với nước đậu đen, đến khi xuyên ô, thảo ô chín đen ruột là được). *Trần* : là nhúng dược liệu vào nước sôi, đảo khuấy qua, rồi vớt ra, để bóc dễ dàng lớp vỏ lụa ngoài của dược liệu như Hạnh nhân, Bạch biển đậu...)

Tôi : là nung đỏ dược liệu khoáng sản, đang khi còn nóng nhúng ngay vào dấm hoặc rượu cho tơ ra (như tôi Giá thạch, Tự nhiên đồng...).

3.2. Chế thành dạng thuốc

Chế thành dạng thuốc là lấy dược liệu điều chế thành các dạng thuốc nước, hoàn, bột (tán), cao (uống, dán xoa...), rượu v.v.. theo công thức nhất định có thể gồm một vị (độc vị) nhưng thường là phối hợp với nhiều vị (quân, thần, tá, sứ) để người bệnh dùng.

Gần đây kết hợp đông, tây y, cổ truyền và hiện đại người ta đã sáng tạo ra nhiều dạng thuốc mới có hiệu lực tốt, dễ sử dụng dễ bảo quản, vận chuyển gọn, thuận tiện như dạng thuốc phức hợp, viên hoàn đậm đặc, chè thuốc đông khô (chè sâm) và cả thuốc tiêm từ dược liệu được nhân dân và người bệnh rất ưa dùng.

Các dạng thuốc thường dùng hiện nay là :

3.2.1- Thuốc nước (thang) : tức là thuốc sắc, là dạng thuốc rất phổ biến của thuốc Đông. Thuốc dễ hấp thụ, ưu điểm là tác dụng nhanh, thường dùng cho các bệnh cấp tính. Tuy nhiên khó vận chuyển, bảo quản.

Cách chế : cho dược liệu vào nồi hay ấm sắc thuốc bằng sành (cỡ to nhỏ tùy lượng thuốc sắc), thêm nước ngập trên dược liệu độ 2 cm, đun sôi, sắc trong 30 phút (thỉnh thoảng phải đảo đều), gạn lấy nước 1. Lại thêm nước sôi, sắc tiếp trong 20 phút, gạn lấy nước thứ 2, bỏ bã. Trộn lẫn hai nước thuốc 1 và 2, chia làm hai hoặc 3 lần mà uống. cũng có thể uống trước nước 1 rồi lần sau uống nước 2. Nói chung các dược liệu cứng rắn thì nên sắc trước (chừng độ 30 phút), các dược liệu thơm chỉ nên cho vào sau, chỉ sắc trong 5-10 phút. Các dược liệu có lông vụn hoặc các dược liệu khi sắc dễ bị đục thì cần bỏ vào túi vải mà sắc. Không nên sắc các dược liệu quý, ít (như Chu sa, Trầm hương, Xạ hương) mà phải gói riêng (biệt phong) rồi nghiền thành bột mịn và uống với nước thuốc. Thuốc thang còn có nhược điểm mất thời gian sắc (tuy có nơi tổ chức sắc hàng loạt cho người bệnh). Nhưng người bệnh nhìn rõ từng vị thuốc nên an tâm tin tưởng tạo tâm lý tốt.

3.2.2 - Thuốc hoàn : lấy dược liệu tán mịn, rồi thêm chất dính mà làm hoàn tùy theo cỡ khác nhau. Thuốc hoàn dễ uống, bảo quản tiện lợi, lượng dùng tương đối ít, nhưng hấp thụ hơi chậm.

Có 2 phương pháp thông thường để chế thuốc hoàn :

Hoàn mật : Trộn đều các bột thuốc trong công thức, cho vào chảo, thêm mật ong đã luyện (mật ong đun nóng cho tan lỏng, đun lọc qua vải, đun nhỏ lửa, vớt bỏ bọt nổi lên trên, đun tiếp cho tới khi thấy có bọt màu đỏ nâu - quết vào tay thành sợi vàng là được) trong lúc nóng quấy đảo đều, lại dùng tay nhào nặn, lăn thành đũa trên bàn gỗ, cắt thành từng đoạn rồi vê thành hoàn (theo cỡ cố định). Có thể dùng bàn lăn viên để làm hoàn. Tỉ lệ giữa mật và bột thuốc khoảng 1 :1 hoặc 1,5 :1. Nếu trong công thức có chất keo, chất béo hoặc các

dược liệu có mùi mạnh thì nên trộn lúc nóng. Lúc lăn thành đũa, làm hoàn, cần thêm chất trơn để cho đũa và hoàn không dính vào dụng cụ. Pha chế chất bôi trơn như sau : dầu ăn thực vật 500g, sáp vàng 150g đun chảy, khuấy đều, để nguội.

- Bôi trơn thúng tre bằng dầu, lấy khăn thấm nước đun sôi để nguội bôi, lau trớt thúng, rắc luôn lên mặt thúng một lớp mỏng bột thuốc, rồi lắc thúng theo một chiều vòng tròn đến khi bột thuốc ẩm hết thì thôi. Lấy bàn chải khô chải bột thuốc bị dính vào thúng cho rơi ra, tạo thành những hạt nhỏ. Sau đó vừa phun nước, vừa thêm bột thuốc, vừa lắc đều tay làm cho các hạt lớn tròn tăng dần đến cỡ cần thiết. Nếu các hạt không đều có thể dùng sàng tre để sàng riêng từng cỡ. Sau đó phơi hoặc sấy cho khô. Nếu sấy trên lửa thì nhiệt độ không quá 60^0C, nóng quá cao thì ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu lực của thuốc, (thúng được treo bằng 3-4 sợi dây lên sà).

3.2.3 - Thuốc bột (tán) : Dược liệu phơi khô hay sấy khô rồi tán thành bột, qua rây theo độ mịn quy định là được. Thuốc bột dễ bảo quản, khó biến chất, có thể uống hoặc dùng ngoài. Thuốc bột uống hấp thụ dễ và nhanh hơn thuốc hoàn. Nếu trong công thức có các dược liệu mà lượng nhỏ, ít như Xạ hương, Ngưu hoàng... thì phải cho riêng từng thứ vào cối mà nghiền nhỏ, rồi mới đem trộn đều với bột thuốc lượng lớn đã qua rây. Nếu trong công thức có Lưu hoàng và Diêm tiêu thì tuyệt đối không được tán nghiền chung, phòng tai họa bốc cháy hoặc nổ.

3.2.4 - Thuốc cao : Thuốc cao có 3 loại : cao uống, cao xoa, và cao dán ngoài.

- Cao uống (extractum) : thuốc dễ uống, dễ bảo quản, thích hợp với các bệnh mạn tính. Cách điều chế : cho các dược liệu trong công thức vào nồi, thêm nước trong, đun nhỏ lửa đến khi nước thuốc cạn, giảm còn nửa thể tích, lọc lấy nước thuốc 1. Lại thêm nước, đun nấu tiếp tục, lọc lấy nước, thuốc 2. Làm như thế 3 lần, gộp 3 nước thuốc lại, để lắng, lọc bỏ cặn, lại cho vào nồi đun nhỏ lửa, cô đặc, thêm mật hoặc đường (có thể cho dung dịch A giao) sẽ được cao nửa lỏng. Cũng có thể thêm chất bảo quản chống lên men với tỉ lệ vừa đủ (xem mục dưới về thuốc phức hợp 3.2.6).

- Cao dán ngoài : Hiệu lực kéo dài, dễ sử dụng, dễ bảo quản.

Cách điều chế : Cân các dược liệu theo công thức, cho vào bình thủy tinh hoặc lọ sành, thêm dầu thảo mộc (lượng dầu ngập dược liệu độ khoảng 1,5 cm) ngâm chừng 5-7 ngày, cho vào nồi đun nhỏ lửa, đến khi dược liệu chín vàng hoặc xám lại, lọc bỏ bã. Phần dầu thuốc lại đun tiếp tục, hơi to lửa, vừa đun vừa quấy đảo, khi thấy khói bốc lên từ mầu trắng chuyển sang màu xanh và khi giọt dầu rỏ vào nước, thành viên không tan thì giảm lửa, thêm Hoàng

đơn (cứ 500g dầu thêm 150- 200g Hoàng đơn) vừa thêm Hoàng đơn vào vừa quấy đều, đến khi Hoàng đơn chảy, toàn bộ kết lại thì thôi, bắc nồi ra. Nếu trong công thức có dược liệu lượng nhỏ hoặc thơm thì nên nghiền riêng thành bột mịn, để hơi nguội thì thêm vào cao, quấy đảo đều, sau đó rót cao vào nước lạnh, ngâm 1 ngày đêm (24 giờ) để khử hỏa độc, lấy ra lại đun nhẹ âm ấm cho cao chảy,phết đều vào vải hay giấy là được.

- Cao xoa : lấy dầu thực vật, sáp ong hoặc vaselin tá dược nền chế thành cao bôi ngoài. Có 2 cách điều chế :

+ Điều chế ở nhiệt độ thường : dược liệu nghiền nhỏ, cho vào cối cùng với tá dược thích hợp (thường dùng vaselin) nghiền đều là được. Thường gọi là thuốc mỡ (Unguentum).

+ Điều chế nóng : dược liệu nghiền nhỏ, qua rây. Lấy riêng một lượng dược liệu vừa đủ tá dược nền (thường dùng dầu thảo mộc đun nóng, thêm sáp ong, sau khi sáp ong chảy hết để nguội) đun chảy, cho bột dược liệu vào lúc tá dược còn nóng, đánh đều là được.

Còn một cách điều chế khác : theo công thức, lấy một phần dược liệu thô đun với dầu thảo mộc, bỏ bã, thêm sáp ong đun chảy làm nền hợp lại với các dược liệu đã tán mịn, trộn đều là được. Nếu trong công thức đó có dược liệu thơm, dễ bay hơi thì phải cho những chất đó vào lúc chất nền không nóng quá, để bảo đảm chất lượng của thuốc.

3.2.5- Rượu thuốc : là dạng thuốc ngâm dược liệu trong rượu trắng.

Cách điều chế : lấy dược liệu cắt thái nhỏ hoặc xay thành bột thô, cho vào bình chứa thích hợp, thêm rượu 40^{o} - 60^{o} đậy, nút kín. Hàng ngày quấy, lắc một lần, sau 7 ngày thì mỗi tuần quấy, lắc một lần, 1 tháng sau thì lọc lấy nước rượu trong là được.

Trên đây là cách ngâm lạnh - còn theo cách ngâm nóng thì dùng rượu trắng hâm nóng cách thủy hoặc cách cát, nhiệt độ thích hợp (không quá 50^{o}C), sau đó rót rượu nóng vào bình chứa dược liệu, đậy nút kín, để yên 1 -2 tuần lễ lọc lấy nước rượu trong là được.

3.2.6 - Thuốc phức hợp : là dạng thuốc chế bằng lấy riêng từng dược liệu trong công thức thông qua các phương pháp chưng cất ngấm kiệt, sắc cô đặc thành dung dịch thuốc, rồi hợp lại theo tỉ lệ qui định. Cách điều chế : Căn cứ trên đặc tính khác nhau các dược liệu (ví dụ : dược liệu có hoạt chất dễ tan trong nước thì thường dùng cách sắc, dược liệu có hoạt chất dễ tan trong rượu thì dùng cách ngâm kiệt, dược liệu chứa tinh dầu thì dùng cách chưng cất). Trình tự các dịch thuốc đem hỗn hợp : cô nước thuốc sắc đến một độ đậm quy định (thường 1 g dược liệu tương ứng với 1 ml dịch thuốc đậm đặc), thêm dịch chiết rượu cồn ngấm kiệt sau cùng thêm tinh dầu, lắc đều là được.

Để tránh lên men trong quá trình bảo quản, cứ 100 ml, thuốc phức hợp có thể thêm 0,3- 0,5g Natri benzoat hoặc 0,03-0,05g Nipagin.

3.2.7- Thuốc hoàn đậm đặc : Là thuốc hoàn điều chế bằng cao đậm đặc, cô từ nước sắc một số dược liệu trong công thức rồi cho thêm các bột dược liệu khác vào. Ưu điểm là thể tích nhỏ, tiện dùng, dễ bảo quản, - có 2 cách điều chế :

-Một phần dược liệu lớn hoặc xơ, cứng khó nghiền thì đun nấu với nước, ngâm hoặc ngâm kiệt thành dịch thuốc, rồi cô thành cao, sau đó cho các bột thuốc khác vào, trộn đều thành khối nhào, chia cắt ra rồi nặn, lăn, vê thành hoàn theo cỡ quy định.

- Nghiền nhỏ, dược liệu qua rây lấy bột mịn, lại lấy bột thô làm dịch ngâm rồi cô đặc thành cao, đang lúc nóng, ấm thì cho bột mịn vào, nhào nặn, lăn làm thành hoàn theo cỡ quy định.

Chương IV

Cách sử dụng thuốc Đông

Cách sử dụng thuốc đông bao gồm việc phối ngũ trong bài thuốc, kiêng kỵ, liều lượng cách dùng. Nắm vững cách sử dụng thuốc để bảo đảm phát huy tối đa hiệu lực của thuốc, và an toàn là vấn đề hết sức quan trọng.

4.1. Phối ngũ (xây dựng công thức bài thuốc)

Phối ngũ là phối hợp từ 2 vị thuốc trở lên, dựa theo yêu cầu của tình trạng bệnh, của người bệnh từng thời kỳ. Thông qua việc phối ngũ mỗi vị thuốc đơn độc có thể tác dụng qua lại với nhau làm tăng hiệu quả chữa bệnh, thích ứng với các chứng bệnh tương đối phức tạp, đồng thời giảm bớt hoặc loại trừ một số độc tính hoặc tác dụng phụ không tốt của dược liệu.

Trừ những bài thuốc độc vị (chỉ có 1 vị thuốc) việc cấu tạo các công thức phần lớn do hai hoặc nhiều (có khi tới 40 vị) dược liệu phối ngũ mà thành. Phối ngũ chủ yếu phân chia thành 2 loại : những vị thuốc chính và những vị thuốc phụ. Vị thuốc chính có tác dụng chữa nguyên nhân bệnh hoặc triệu chứng chính. Trong công thức đây là dược liệu có tác dụng chủ yếu. Vị thuốc phụ có tác dụng hỗ trợ cho vị thuốc chính ngoài ra còn giúp vị thuốc chính chữa các chứng bệnh phụ hoặc khắc phục các tác dụng phụ không tốt của vị thuốc đó. Ví dụ : Bệnh cảm mạo phong hàn (cảm lạnh) có các triệu chứng ớn lạnh phát sốt, mồ hôi bí mà suyễn, ho đờm thì dùng Ma hoàng. Vì nguyên nhân gây bệnh là cảm mạo phong hàn, triệu chứng chính là ớn lạnh phát sốt, bí mồ hôi mà suyễn cho nên lấy Ma hoàng, Quế chi làm những vị thuốc

chính có tác dụng làm tan hàn thuộc biểu, thoáng phổi chặn hen, nói chung chữa nguyên nhân và triệu chứng chính. Hạnh nhân, Cam thảo chữa ho, đờm làm các vị thuốc phụ. Như vậy cấu tạo của bài thuốc là dựa theo phép biện chứng, căn cứ vào tính năng, quan hệ qua lại của các vị thuốc phối ngũ mà thành.

4.2. Tương kỵ và kiêng kị

Trừ các thuốc dùng độc vị có sự kiêng kị kể riêng, ở đây chỉ giới thiệu các trường hợp kiêng kị khi phối ngũ tác động lẫn nhau và kiêng kị đối với phụ nữ có thai cũng như kiêng ăn khi dùng thuốc.

4.2.1 - Tương kỵ khi phối ngũ : khi phối hợp các dược liệu mà gây ra các tác dụng phụ độc hại thì gọi là phản nhau (tương phản).

Làm giảm hoặc mất hiệu lực của nhau thì gọi là ghét nhau (tương ố).

Các vị thuốc phản nhau và ghét nhau đều phải tránh khi phối ngũ. Người xưa đã làm bài ca mười tám vị phản nhau và mười chín vị sợ nhau (tương úy) để dễ nhớ :

Bài ca mười tám vị phan nhau (trong bản thảo)

Bối mẫu, Bạch cập, Bạch liễm, Bán hạ và hạt Mùi

Năm vị này tuy khác đều phản Thảo ô, Xuyên ô

Hải tảo, Hồng đại kích, Cam toại và Nguyên hoa

Đều phản Cam thảo khi dùng thì phải tránh xa

Tất cả các loại Sâm, Xích thược, Bạch thược, Tế tân

Gặp Lệ lô thì phản, dùng cùng là sát nhân.

Bài ca 19 vị sợ nhau :

Lưu hoàng là hỏa trung tinh

Phác tiêu gặp phải cùng tranh nhau thường

Thủy ngân thì sợ Phê sương (= Thạch tín)

Uất kim lại sợ Đinh hương lạ lùng

Ba đậu tính mạnh phi thường

Gặp Khiên ngưu đố có nhường nhau đâu

Thảo ô và Xuyên ô đầu

Gặp Tê giác cũng sợ nhau ai bằng

Lang độc thì sợ Đà tăng (= Mật đà tăng = oxyt chì)

Nha liêu thì sợ Tam lăng lạ kỳ

Nhân sâm sợ Ngũ linh chi

Quế quan lại sợ Thạch chi khác thường

Xem chừng thuận nghịch cho tường

Nướng, sao, bào chế phải thường xa nhau.

4.2.2- Kiêng dùng khi mang thai- Phụ nữ trong thời kỳ có thai, phải chú ý an thai, tránh bị xảy thai. Có thể chia ra hai loại : thuốc cấm không được dùng và thuốc dùng phải thận trọng tùy theo mức độ tác hại của thuốc đối với thai.

Những thuốc cấm dùng phần lớn là thuốc rất độc, dược tính mạnh, như Ô đầu, Ba đậu, Khiên ngưu, Thương lục, Xạ hương, Tam lăng, Nga truật, Ban miêu, Thủy diệt (đỉa khô), Mạnh trùng.....

Những thuốc dùng phải thận trọng gồm các thuốc trừ ứ, thông kinh, hành khí phá trệ, và các thuốc cay, nóng, hoạt lợi (nhuận tràng, lợi niệu) như Đào nhân, Hồng hoa, Đại hoàng, Chỉ thực, Phụ tử, Quế nhục, Bán hạ, Đông quỳ tử v.v...

Bài ca các vị thuốc cần nhớ :

Nguyên, Ban Niêu, Thủy diệt và Mạnh trùng (Nguyên là một loại rắn)

Ô đầu, Phụ tử với Thiên hùng

Dã cát, Thủy ngân, cùng Ba dậu

Ngưu tất, Ý dĩ, và Ngô công

Tam lăng, Nguyên hoa, Đại giả, Xạ

Đại kích, Thuyền thoái, Hoàng hùng, Thư hùng

Nha tiêu, Mang tiêu, Mẫu đơn, Quế

Hòe hoa, Khiên ngưu, Tạo giác cùng

Bán hạ, Nam tinh và Thông thảo

Cù mạch, Can khương, Đào nhân cùng

Não, Sa, Can Tất, Giải trảo giáp

Địa đơm, Mao căn, và Gia trùng

4.2.3- Kiêng ăn : trong khi dùng thuốc có một số thức ăn không thích hợp với một số dược liệu hoặc tình trạng bệnh, cần phải chú ý tránh hoặc hạn chế ăn. Ví dụ : Địa hoàng kị Củ cải; Bạc hà kị Ba ba; Cam thảo kị cá Mè; Chè kị Sử quân tử; Phục linh kị đấm; các chứng phát ban kị các thức ăn mỡ màng, chua chát; mụn nhọt độc sưng tấy kị tôm cá; thịt bò, các thức ăn tanh; các chứng bệnh hàn kị thức ăn loại dưa; các chứng nhiệt kị rượu, thuốc lá và thức ăn cay v.v... Cần chỉ rõ cho người bệnh kiêng ăn, tránh ảnh hưởng đến hiệu lực của thuốc, khó khăn cho việc chữa bệnh.

Các điều tương kỵ và kiêng kị khi phối ngũ nói trên tuy có thể tham khảo khi sử dụng thuốc trên lâm sàng, nhưng không phải là tuyệt đối. Xưa nay trong

một vài công thức vẫn có một số vị thuốc phản nhau, ghét nhau cùng dùng chung, ví dụ : Đảng sâm và Ngũ linh chi cùng chung bổ tì vị, giảm đau mà vẫn không làm mất hiệu lực của thuốc v.v....

4.3. Liều lượng

Liều lượng dược liệu nhiều hay ít có ảnh hưởng trực tiếp đến công hiệu của thuốc. Để vận dụng liều lượng thuốc cho thích hợp, cần chú ý mấy điểm sau đây :

4.3.1- Loại thuốc : Các loại thuốc nhẹ như hoa, lá, vỏ.... nên dùng liều lượng nhỏ. Các loại cứng như kim loại, khoáng sản, vỏ ngao sò, trừ một số cá biệt độc, nói chung có thể dùng liều lượng lớn hơn.

4.3.2-Tính thuốc : Các vị thuốc, tính vị nhạt yếu thì nên dùng liều lượng lớn, các vị thuốc tính chất mãnh liệt hoặc độc thì chỉ dùng liều lượng nhỏ. Cũng có khi mới dùng thì liều lượng nhỏ, sau tùy tính bình mà tăng dần, đến khi bệnh lui thì giảm rồi ngừng.

4.3.3- Phối ngũ : liều lượng vị thuốc chính để chữa bệnh thường cao hơn, liều lượng thuốc phụ thường thấp hơn.

4.3.4- Dạng thuốc : Lượng các vị thuốc để chế thành thuốc thang (sắc) thường lớn, lượng các vị thuốc để chế thành thuốc viên, bột thường nhỏ mới thích hợp.

4.3.5 -Tình trạng của bệnh : Các bệnh nhẹ, mạn tính thường dùng liều nhỏ, các bệnh nặng cấp tính thì thường dùng liều lớn là thích hợp.

4.3.6- Thể trạng người bệnh : người suy nhược nên dùng liều nhỏ, người khỏe thì dùng liều thuốc lớn.

4.3.7- Tuổi : Người già và trẻ nhỏ thì lượng thuốc nên nhỏ, người thanh niên và trung niên thì phải dùng lượng lớn.

4.3.8- Thời gian : Thời gian dùng thuốc dài thì liều lượng nhỏ, thời gian ngắn có thể dùng liều cao.

4.3.9- Thời tiết : Mùa hè mà dùng thuốc nhiệt, mùa đông mà dùng thuốc hàn, thì lượng nên thấp, màu hè mà dùng thuốc hàn, mùa đông mà dùng thuốc nhiệt thì lượng có thể cao hơn.

4.3.10- Vùng cao núi lạnh, địa phương phía bắc lạnh mà dùng thuốc ôn, vùng đầm lầy ẩm mà dùng thuốc táo thì lượng thuốc có thể khá cao. Vùng đồng bằng, địa phương phía Nam nóng ấm thì dùng thuốc thanh, lương thì lượng khá cao.

4.3.11- Thuốc tươi hay khô : thuốc cây cỏ tươi thì dùng lượng cao, dược liệu đã chế biến khô thì lượng thấp hơn.

Những điểm nêu trên vẫn chỉ là nói chung, không phải là tuyệt đối, cần

dựa vào tình hình, diễn biến cụ thể của bệnh, nắm vững nguyên tắc nhưng vẫn linh hoạt ứng phó điều chỉnh liều lượng thì kết quả chữa bệnh mới tốt.

4.4.Cách dùng thuốc

Tùy theo tình trạng bệnh mà chọn cách dùng thuốc khác nhau, cần chú ý những điểm sau :

4.4.1- Thời gian dùng : Để duy trì liên tục tác dụng của thuốc, cần chia thời gian mà uống thuốc. Ví dụ : mỗi ngày dùng 3 lần, hoặc mỗi ngày 2 lần, (sáng sớm 1 lần, tối 1 lần). thuốc bổ nên uống trước bữa ăn, các thuốc khác nên dùng sau bữa ăn. Thuốc tẩy giun sán thường uống lúc đói, thuốc cắt cơn sốt rét nên dùng 2 -4 giờ trước khi phát bệnh. Một số bệnh phát về đêm thì phải dùng thuốc trước khi ngủ.

4.4.2- Thủ thuật : Nói chung thuốc thang (sắc) nên uống lúc còn ấm để đạt mục đích là làm toát mồ hôi, sau khi uống thuốc có đắp chăn hoặc ăn cháo loãng nóng, thuốc trừ hàn nên uống nóng.

Thuốc giảm độc, thuốc chống nôn, thuốc thanh nhiệt nên uống lạnh, thuốc chống nôn nên dùng liều nhỏ mà uống làm nhiều lần liên tục tránh để tránh ọe ra. Bệnh hàn (hoặc thực hàn, giả nhiệt) thì dùng nóng, bệnh nhiệt thì nên dùng lạnh, nếu không thì nhiệt với nhiệt tăng quá cao. Đối với người bệnh hôn mê, răng miệng cắn chặt thì trước hết phải dùng thuốc để thông miệng mũi, hoặc lấy ô mai xát vào hàm răng làm cho miệng mở ra, sau đó mới có thể đổ thuốc vào. Hiện nay có cách dùng dây ống "sông" (sonde) thông qua mũi mà đưa thuốc vào khi người bệnh không uống được thuốc.

Thuốc viên, thuốc bột nói chung nên chiêu bằng nước còn ấm. Để đạt mục đích đưa lên (thăng đề) và thoáng (tuyên thông) nên uống thuốc với rượu (hoặc rượu thuốc đã chế biến sẵn); muốn đưa thuốc đi xuống, thì nên uống với nước muối loãng.

DANH MỤC THUỐC SẮP XẾP THEO Y HỌC HIỆN ĐẠI

1. Thuốc bồi dưỡng cơ thể
2. Thuốc cấp cứu
3. Thuốc kháng sinh, tiêu viêm, bệnh ngoài da
4. Thuốc về hệ tim mạch, tuần hoàn máu, (tim, gan, mật)
5. Thuốc về hệ thần kinh, não
6. Thuốc về hệ hô hấp, cảm mạo
7. Thuốc về hệ vận động, gân xương, cơ
8. Thuốc về hệ tiêu hóa
9. Thuốc về hệ tiết niệu (+lợi sữa)
9. Thuốc về hệ sinh dục
10. Thuốc nghiên cứu phối hợp chữa ung thư

1. Thuốc bồi dưỡng cơ thể

1.1. Thuốc bổ máu (bổ huyết) chống thiếu máu (antianemic):

Bạch thược
Đan sâm
Đảng sâm
Đậu đen
Đương quy
Hà thủ ô đỏ
Hà thủ ô trắng
Câu kỷ tử
Mộc qua
Nhung hươu, nai
Rau nhà chùa
Sinh địa (hoàng)
Tam thất bắc
Tầm gửi dâu
Thục địa (hoàng)

1.2. Thuốc tăng sức lực (ích khí) : chống suy nhược

Bá tử nhân
Câu kỷ tử
Đảng sâm
Hoàng kỳ bắc
Hoàng tinh
Long nha thảo
Long nhãn
Ngọc trúc
Ngũ gia bì
Ngũ vị tử
Nhân sâm, nhân sâm VN
Quế nhục
Rau má
Rau nhà chùa
Sâm bố chính
Sen hạt (liên nhục)
Thiên môn đông
Thục địa (hoàng)
Thương truật
Xương bồ (Thạch)

1.3.Thuốc tăng cường hệ miễn dịch, tăng sức đề kháng chống bệnh :

Câu kỷ tư
Đỗ trọng Bắc
Hoàng kỳ Bắc
Kim ngân hoa
Linh chi (nấm)
Tam thất Bắc
Tỏi

1.4. Thuốc giúp trẻ em chóng lớn :

Câu kỷ tư
Nhung hươu, nai
Ngân sài hồ
Ngũ gia bì gai
Rau nhà chùa

1.5. Thuốc giữ đen râu tóc, chống rụng tóc :

Hà thu ô đo
Hồ đào (lá)
Cỏ nhọ nồi
Tam thất Bắc
Thục địa (hoàng)
Vừng (Mè)

1.6.Thuốc giúp tăng trí nhớ :

Bá tư nhân
Long nhãn
Nhân sâm
Viễn chí
Xương bồ (Thạch)

1.7.Thuốc tăng thị lực, sáng mắt :

Câu kỷ tư
Cỏ dùi trống
Cúc hoa
Dâu tằm (lá)
Dầu gấc
Muồng ngủ (hạt cây thảo quyết minh)
Sung úy tử (hạt cây Ích mẫu)
Thạch hộc
Thỏ ty tử
Xa tiền tư (hạt cây Mã đề)
Xương bồ

1.8. Thuốc để điều hòa các vị thuốc :

Cam thảo
Đại táo

2. Thuốc cấp cứu

2.1. Thuốc giải độc (detoxifiant) giải độc cơ thể :

Cam thảo Bắc
Cúc hoa
Đậu đen
Đậu đỏ nhỏ
Đậu ván trắng
Đơn lá đỏ
Gai làm bánh (rễ củ)
Hoàng liên
Liên kiều
Ngưu bàng
Rau má
Rau má lá rau muống
Rau sam
Re quạt (xạ can)

2.2. Chữa ngộ độc do một số chất độc cụ thể :

Hạt cu cai (chữa ngộ độc do hít phải hơi oxyd carbon CO)
Hoàng liên (chữa ngộ độc do ăn Ba đậu, khinh phấn)
Rau má (chữa ngộ độc do nuốt phải thuốc trừ sâu có Phospho)
Thổ phục linh (chữa ngộ độc do Thuỷ ngân, khinh phấn Hg_2Cl_2)
Dẫn chất barbituric (chữa ngộ độc do Mã tiền, Hoàng nàn, lá Ngón)

2.3. Gây nôn :

Cuống quả dưa bở
Đơm phàn

2.4. Chống nôn mửa :

Bạch biển đậu (đậu ván trắng)
Bán hạ
Bạch đậu khấu
Đinh hương
Gừng sống
Hồng đậu khấu
Hồ tiêu
Hoa ma nhân
Hoắc hương
Liên kiều
Mộc qua
Mộc hương
Quế nhục
Riềng
Riềng nếp

Sa nhân
Thao qua
Tiêu hồi
Đại hồi
Tiêu lốt
Trần bì

2.5. Chống nấc :

Đinh hương
Sa nhân
Tai quả hồng (Thị đế)

2.6. Hóc xương :

Cây Bóng nước (hạt, lá)

2.7. Say rượu :

Bạch đậu khấu
Hồng đậu khấu
Đậu ván trắng
Sắn dây (củ, hoa)

2.8. Rắn cắn :

Cu gió
Bảy lá một hoa
Đơn kim
Mã đề (cả cây)
Thài lài

2.9. Thuốc thông khiếu, chữa hôn mê, ngất sỉu, trúng phong, cấm khẩu :

Bồ kết (quả)
Cánh kiến trắng (An tức hương)
Long não
Ngưu bàng (rễ)
Tế tân
Thạch xương bồ
Thăng ma
Thiên trúc hoàng
Uy linh tiên

2.10. Người bị thoát dương (lạnh giá, thoát hết mồ hôi, kiệt sức) :

Phụ tử
Quế nhục

2.11. Thuốc cầm máu :

Bạch cập
Cỏ hàn the
Cỏ nhọ nồi
Dành dành (quả)
Đại kế
Địa du
Kinh giới
Hòe (hoa)
Huyết dụ
Huyết kiệt
Long nha thảo
Lựu (vỏ quả)
Mào gà trắng (hạt cây)
Mơ muối, ô mai
Ngải cứu
Nhị trà
Sen (hoa, lá, ngó gương)
Sinh địa
Tam thất
Rau sam
Tiểu kế
Thiến thảo
Thóc lép (cây)
Thục địa
Xích thược
Xơ mướp
Tiết dê (cây)

2.12. Chấn thương (ngã, đòn phần mềm) :

Bóng nước
Bòng bong
Cỏ hàn the
Dành dành (qua)
Đại kế
Đào nhân
Đơn châu chấu
Đương quy
Gỗ vang (Tô mộc)
Cỏ the
Thồm lồm
Huyết giác
Huyết kiệt
Lan thuy tiên
Long nha thao
Mọ quạ (cây)

Một dược
Nhũ hương
Nghệ vàng
Ngưu tất
Si (cây)
Rau má
Tam thất Bắc
Xu xi

2.13. Gẫy xương :

Cốt toái bổ
Tục đoạn

2.14. Bong gân :

Dành dành
Cốt toái bổ
Tục đoạn

2.15. Chuột rút (vọp bẻ) :

Mộc qua
Tần giao
Thiên niên kiện

2.16. Bỏng

Bòng bong
Địa du
Hoàng bá
Xoan nhừ
Tam thất Bắc

3. Thuốc kháng sinh, tiêu viêm, mụn nhọt, bệnh ngoài da

3.1. Thuốc kháng sinh thiên nhiên :

Diếp cá
Đơn tướng quân
Hạ khô thảo
Hành
Hậu phác
Hoàng cầm
Hoàng bá
Hoàng liên
Hoàng liên gai
Hoàng liên ô rô
Hoàng đắng
Hoàng kỳ bắc
Gỗ vang (Tô mộc)
Khuynh diệp
Kim ngân
Ké đầu ngựa
Liên kiều
Mã đề (lá)
Mộc hương
Ngô thù du
Ngưu bàng
Quế
Sài đất
Tế tân
Thóc lép (cây)
Tỏi ta
Tràm
Xu xi
Xuyên tâm liên
Vàng đắng
Thổm lồm

3.2. Kháng khuẩn mủ xanh :

Diếp cá (rau)
Đại hoàng

3.3. Chống dị ứng (antiallergic) :

Bèo cái
Cam thảo
Cát cánh
Đại táo
Đơn (kim, lá đo, nem, tướng quân)
Kim ngân
Liên kiều
Linh chi (nấm)
Hoàng cầm
Mẫu đơn bì
Nhân sâm
Núc nác (vỏ, thân)
Phòng kỷ
Sơn thù du
Trám trắng (vỏ thân)

3.4. Áp xe :

Bối mẫu xuyên
Sài đất
Diếp cá (rau)

3.5. Tiêu viêm (antiinflammatory) :

Cam thảo
Cỏ tai hổ
Cỏ hàn the
Cát cánh
Bảy lá một hoa
Diếp cá (rau)
Đan sâm
Đậu đỏ nhỏ
Địa phu tử
Đỗ trọng bắc
Độc hoạt
Đơn kim
Đơn tướng quân
Đương quy
Hậu phác
Hoàng cầm
Hoàng liên (chân gà, gai, ô rô)
Hoàng đằng
Hương phụ
Kim ngân
Lan thủy tiên
Liên kiều
Long đởm
Mạch môn
Mẫu đơn bì
Mò hoa trắng
Nghệ vàng
Ngưu tất
Phòng phong
Rau má
Rau má lông
Rẻ quạt (Xạ can)
Sài hồ
Sinh địa
Sinh khương (Gừng sống)
Tam thất bắc
Thăng ma
Tri mẫu
Xích thược

3.6. Ung nhọt :

Bồ kết
Cát cánh
Chàm mèo
Diếp cá (rau)
Đan sâm
Đậu đỏ nhỏ
Gấc (hạt)
Liên kiều
Mộc dược
Nhũ hương
Thiên hoa phấn
Xuyên khung

3.7. Eczema, lở :

Diếp cá (rau)
Đơn lá đỏ
Đơn nem
Ké đầu ngựa
Kim ngân
Khúc khắc (Thổ phục linh)
Long đởm
Lỗ địa cúc
Nhi trà
Ngưu bàng
Sài đất
Thanh cao
Vạn niên thanh
Xu xi

3.8. Hắc lào :

Muồng trâu (lá)

3.9. Ghẻ :

Dầu hạt máu chó

4. Thuốc về hệ tuần hoàn, tim mạch, gan, mật

4.1. Bổ tim (cardiotonic) :

Bá tử nhân
Đỗ trọng bắc
Hà thủ ô đỏ (cu dây)
Hoàng kỳ bắc
Liên kiều
Long nhãn
Mạch môn
Nhân sâm

Nhung hươu, nai
Ngọc trúc
Ngũ vị tử
Sen (hạt) = liên nhục
Sinh địa
Thục địa
Tam thất bắc
Vừng (mè)

4.2. Thanh tâm (chữa tâm phiền, hồi hộp mất ngủ) :

Lô hội
Sen (tâm) = liên tâm
Sen (tua) = liên tu

4.3. Giãn mạch (vasodilatateur) :

Cát cánh
Dâm dương hoắc
Đan sâm
Đỗ trọng bắc
Phòng kỷ
Xuyên khung
Ý dĩ

4.4. Tai biến mạch máu não, (phòng, chữa) :

Thăng ma
Xích thược

4.5. Bệnh về động mạch vành :

Đan sâm
Linh chi
Phòng kỷ
Tam thất Bắc
Xuyên khung

4.6. Lưu thông máu, tan máu tụ :

Bạch quả (lá)
Bạch truật
Đan sâm
Đậu đỏ nhỏ
Đào nhân
Đương quy
Gỗ vang
Hồng hoa
Huyết giác
Huyết kiệt
Hành ta
Long nhãn
Mần tưới
Mẫu đơn bì
Mộc thông
Nhũ hương
Nghệ (vàng, đen, trắng,xanh)
Ngưu tất
Quế (chi,nhục)
Tam thất Bắc
Uy linh tiên
Xích thược
Xuyên khung

4.7. Thuốc làm giảm huyết áp (hypotenseur) :

Ba gạc
Ba kích
Bạch thược
Bối mẫu xuyên
Cam thảo
Cát cánh
Câu đằng
Câu kỷ tử
Chi tử
Cúc hoa
Đan sâm
Đảng sâm
Đỗ trọng bắc
Độc hoạt
Dâu tằm (lá)
Dâm dương hoắc
Hạ khô thảo
Hòe hoa
Hy thiêm
Hoàng cầm
Hoàng kỳ
Hoàng liên
Linh chi
Mào gà trắng (hạt cây)
Mẫu đơn bì
Mộc hương
Nghệ vàng
Ngưu tất
Nhân trần TQ

Phòng kỷ
Sắn dây (Cát căn)
Sơn thù du
Tam thất bắc
Táo chua (nhân)
Tầm gửi Dâu
Thăng ma
Tỏi ta
Trạch tả
Trì mẫu
Viễn chí
Xích thược
Xu xi
Xuyên khung

4.8. Thuốc giảm nhãn áp :

Bán hạ T.Q.

4.9. Thuốc làm tăng huyết áp :

Ma hoàng (thao)
Nhân sâm
Nhung hươu, nai

4.10. Thuốc giảm cholesterol huyết :

Câu kỷ tử
Đương quy
Hà thủ ô đo
Hoàng cầm
Nhân sâm
Nghệ vàng
Tam thất Bắc
Tầm gửi Dâu
Tỏi

4.11. Thuốc giảm lipid huyết (chống béo phì) :

Đan sâm
Đương quy
Ma hoàng
Nhân trần T.Q.
Ngọc trúc
Sơn tra
Trạch tả

4.12. Thuốc giảm đường huyết (chữa đái tháo đường) :

Bạch truật
Cát cánh
Câu kỷ tử (qua)
Địa cốt bì
Hoài sơn
Hồ đào (vỏ quả, lá)
Linh chi
Mạch môn
Sinh địa
Thục địa
Tam thất bắc
Thiên hoa phấn
Tri mẫu
Xuyên bối mẫu
Thương truật
Ý dĩ

4.13. Thuốc diệt ký sinh trùng trong máu (Sốt rét, Huyết hấp trùng)

Thanh cao hoa vàng
Nha đảm tử
Thường sơn

4.14. Gan (Bệnh về gan)

Bồ gan
Câu kỷ tử
Cẩu tích
Đậu đen
Đỗ trọng bắc
Hà thủ ô đo
Hoàng cầm
Ngũ vị tử
Ngưu tất
Tầm gửi Dâu
Thỏ ty tử
Tục đoạn
Sơn thù du
Vừng (mè)
Lô hội
Muồng ngu (hạt)
Long đởm
Actisô
Sài hồ
Đại táo

Thục địa
Chàm mèo (lá)
Đơn châu chấu
Hoàng liên (gai, ô rô)
Hoàng bá nam (núc nác)
Nhân trần Trung quốc
Hy thiêm
Linh chi
Rau má
Râu ngô
Sơn đậu căn
Vảy rồng
Dành dành
Nhân trần VN
Nghệ vàng
Bồ công anh
Thăng ma
Thiên ma
Hoàng liên
Xu xi

5. Thuốc về hệ thần kinh não

5.1. An thần (tranquilisant), chữa mất ngủ :

Bá tử nhân
Câu đằng
Dành dành
Đại táo
Đan sâm
Đỗ trọng bắc
Đương quy
Độc hoạt
Hà thủ ô đỏ (dây)
Phục linh (Phục thần)
Bối mẫu xuyên
Hoàng cầm
Hoàng liên
Hồ phách
Long nhãn
Linh chi
Muồng muồng ngu (hạt)
Mơ (hoa)
Táo chua (nhân)
Sen (tâm)
Sài hồ
Viễn chí
Xích thược

5.2. Trẻ em khóc đêm :

Thiên trúc hoàng
Thuyền thoái (xác lột ve sầu)

5.3. Giảm đau hệ thần kinh - (neurosedatif) :

Câu đằng
Thăng ma
Xuyên khung

5.4. Chống Stress

Ngũ gia bì gai
Hương nhu tía
Nhân sâm

5.5. Lưu thông não :

Câu kỷ tử
Xích thược
Xuyên khung

5.6. Thiên đầu thống :

Bán hạ TQ
Thăng ma

5.7. Chữa viêm não

Chàm mèo (rễ)

5.8. Chống co giật, kinh giật (anticonvulsif) :

Câu đằng
Hổ hoàng liên
Hổ phách
Mẫu đơn bì
Viễn chí
Phòng phong
Phụ tử
Thăng ma (động kinh)
Thiên ma
Thiên trúc hoàng
Xích thược

5.9. Chống co thắt (antispasmodic) :

Bạch thược

Xích thược
Cam thảo
Độc hoạt
Hoàng liên
Hương phụ
Kim ngân
Mộc qua
Mộc hương
Thanh bì
Thăng ma
Xuyên khung
Ý dĩ
Xa tiền tử (chống co thắt ruột)

6. Thuốc về hệ hô hấp

6.1. Thuốc chữa ho, long đờm :

Bạch tiền
Bán hạ (TQ.VN)
Bách bộ
Bách hợp
Bất ruồi (cỏ Tỹ gà)
Bảy lá một hoa
Bối mẫu (Triết, Xuyên)
Bố chính sâm
Cải trắng (hạt)
Cánh kiến trắng (An tức hương)
Chàm mèo
Cỏ hàn the
Cải củ (hạt)
Chỉ thực
Chỉ xác
Cu gió
Cam thảo
Cát cánh
Cù túc xác (Anh túc xác)
Dâm dương hoắc
Dâu tằm, (vỏ, rễ)
Diếp cá (rau)
Đơn tướng quân
Hậu phác
Hồ đào
Kha tử
Khoản đông hoa
Kim ngân hoa
Khuynh diệp
Tốc tiên (cỏ)
Liên kiều
Mạch môn
Mơ muối (ô mai)
Mơ (hoa)
Mộc hương
Ngọc trúc
Ngưu bàng
Mã đề (hạt)= xa tiền tử
Ngũ vị tử
Nhi trà
Nhót tây (lá)= Tỳ bà diệp
Ô dược
Qua lâu (vỏ quả= bì)
Qua lâu (nhân quả)
Re quạt (xạ can)
Rau sam
Sa sâm (bắc, nam)
Sài hồ
Sy (lá cây)
Sơn đậu căn
Tam thất bắc
Táo chua (lá)
Thiên môn đông
Thảo quả
Tía tô (lá, hạt)
Tế tân
Tiền hồ
Thanh bì -trần bì
Trầm (chè cay)
Trám trắng (quả)
Trúc hoàng (Thiên trúc hoàng)
Tri mẫu
Vạn niên thanh
Viễn chí
Xuyên tâm liên
Xương bồ (Thạch)

6.2. Thuốc chữa hen :

Bạch quả
Bảy lá một hoa
Cà độc dược
Cải củ (hạt)

Cam thảo
Bèo cái
Dâm dương hoắc
Hồ đào
Linh chi
Tiền hồ
Trầm hương
Xương bồ (Thạch)

6.3. Chữa viêm amidan, họng :

Cát cánh
Chàm mèo (rễ)
Cây đuôi hổ
Cây tai hổ (Hổ nhĩ thảo)
Củ gió (Sơn từ cô)
Đơn châu chấu
Đơn kim
Đơn tướng quân
Thài lài
Cỏ the
Cỏ tóc tiên
Thổm lổm
Hạ khô thảo
Huyền sâm
Khoản đông hoa
Kim ngân hoa
Ngưu bàng tử
Ré quạt (Xạ can)
Sơn đậu căn
Trám trắng (quả)
Vạn niên thanh
Xuyên tâm liên

6.4. Khản tiếng, mất tiếng :

Củ gió
Cây đuôi hổ
Kha tử
Trám trắng (quả)

6.5. Thúc sởi mọc ra :

Bạch tiền
Ngưu bàng tử
Thăng ma

6.6. Tắc mũi, chảy nước mũi, viêm mũi :

Ké đầu ngựa
Tân di
Cỏ the
Tế tân
Thạch xương bồ

6.7. Lao phổi

Hoàng liên ô rô
Linh chi
Mẫu đơn bì
Mạch môn đông
Ngân sài hồ
Rau má
Sa sâm bắc
Thiên môn đông

6.8. Lao hạch :

Bối mẫu (Xuyên, Triết)
Hạ khô thảo
Huyền sâm
Liên kiều

6.9. Chống ô nhiễm môi trường ;

Cây đuôi hổ
Lan thủy tiên
Lô hội
Si (cậy)
Vạn niên thanh

6.10. Thuốc chữa cảm cúm, nhức đầu, hạ sốt :

- Cảm cúm do lạnh :
Bạch chỉ
Gừng
Hoắc hương
Hương nhu (tía, trắng, TQ)
Liên kiều
Hành ta
Khuynh diệp
Long não
Quế
Khương hoạt
Ma hoàng
Phòng phong
Tân di
Tế tân

Tía tô
Tràm
Tiền hồ
Xuyên khung
- *Cam cúm do nóng :*
Bạc hà
Bí đao (vỏ quả)
Cối xay (cây)
Cốc tinh thảo
Cúc hoa
Dành dành (quả)
Dâu tằm (lá)
Đan sâm
Đậu sị
Hà thủ ô trắng
Hoàng cầm
Kim ngân
Long đơm
Kinh giới
Mã đề (lá)
Mạch môn
Mẫu đơn bì
Mạn kinh tử
Ngải cứu
Ngưu bàng
Ngân sài hồ
Nhân trần
Rau má
Rau má lông
Sài hồ
Sinh địa
Thanh cao
Thăng ma
Tri mẫu
Thiên trúc hoàng
Sắn dây (củ) = Cát căn
Tiết dê (cây)
- *Thuốc làm cho ra mồ hôi :*
Bá tử nhân
Bèo cái
Băng phiến (borneolum)
Dâu tằm (lá)
Gừng
Ma hoàng (thảo)
Ngưu hoàng
Nhân trần (TQ,VN)
Tế tân
Thương truật
Phòng phong
Quế chi
- *Thuốc hãm (cầm) mồ hôi :*
Bạch thược
Địa cốt bì
Hoàng kỳ bắc
Hoàng tinh
Kha tử
Ma hoàng (rễ)
Ngũ vị tử
Nhân sâm
Phụ tử
Táo chua (nhân)
Tần giao
Thạch hộc
Thanh cao
Tri mẫu

7. Thuốc về hệ vận động, gân, xương cơ

7.1. Thuốc chữa tê thấp, đau nhức, gân xương, giảm đau:

Ba kích
Bạc hà
Bạch tiền
Bạch truật
Cẩu tích
Chổi sể
Cốt khí củ
Cốt toái bổ
Địa liền
Độc hoạt
Dâu tằm (cành) = Tang chi
Đỗ trọng Bắc
Đơn châu chấu
Đơn lá đỏ
Dâm dương hoắc
Huyết giác
Huyết đằng
Hổ cốt (xương hổ, cao)

Hy thiêm
Khương hoạt
Khúc khắc (Thổ phục linh)
Ké đầu ngựa
Mộ quạ (rễ)
Mộc qua
Mộc thông
Phòng kỷ
Phòng phong
Ngưu tất
Ngũ vị tử
Tầm gửi Dâu
Tần giao
Thạch hộc
Thạch xương bồ
Thăng ma
Thiên ma
Thiên niên kiện
Phá cố chỉ
Quế chi
Tỳ giải
Uy linh tiên
Xuyên khung
Ý dĩ

7.2. Thuốc chữa tê thấp, thuộc loại độc phải thận trọng :

Ô đầu
Hoàng nàn
Mã tiền

7.3. Thuốc chữa thống phong (goutte):

Ngưu bàng (rễ)

7.4. Thuốc làm mạnh gân, xương :

Cẩu tích
Cao ban long
Cốt toái bổ
Đỗ trọng Bắc
Hổ cốt
Kỷ tử
Ngưu tất
Tục đoạn

7.5. Thuốc giãn cơ (myorelaxant)

Hậu phác bắc
Quế chi

8. Thuốc về hệ tiêu hóa

8.1. Thuốc bổ tỳ (tăng cường chức năng của tỳ) :

Bạch truật
Cam thảo
Củ mài (Hoài sơn)
Đại táo
Đậu ván trắng
Ích trí nhân
Liên nhục (hạt Sen)
Long nhãn
Ý dĩ

8.2. Thuốc sinh tân (chữa các chứng bệnh do tân dịch bị khô cạn)

Ngọc trúc
Ngũ vị tử
Sa sâm (bắc, nam)
Sinh địa hoàng (sinh địa)
Thạch hộc
Thiên hoa phấn
Thiên môn đông
Trám trắng (quả)
Tri mẫu
Tóc tiên (cỏ)

8.3. Thuốc làm ấm bụng, giúp tiêu hóa :

Bạc hà
Bạch đậu khấu
Bạch truật
Cải củ (hạt)
Chỉ thực
Chỉ xác
Cốc nha
Đại hoàng
Đại hồi
Đại táo
Đậu ván trắng
Địa liền
Gừng
Hành ta

Hậu phác
Hoa tiêu
Hoắc hương
Hồ tiêu
Long đơm
Lô hội
Lụa mề gà (Kê nội kim)
Mật gấu
Mạch nha
Mộc hương (Vân. Bắc)
Mộc hương nam (=vỏ Rụt)
Nhân trần
Nghệ (đen, trắng, vàng, xanh)
Ngô thù du
Ô dược
Riềng nếp
Riềng thuốc
Sa nhân
Sài hồ
Sơn tra
Thanh bì
Thạch xương bồ
Thảo quả
Thương truật
Tiểu hồi
Trần bì

8.4. Chữa viêm loét dạ dày, hành tá tràng :

Bạch truật
Cu ấu (vỏ)
Hậu phác
Hoàng cầm
Hoàng liên
Khổ sâm (lá)
Khôi (lá)
Long nha thảo
Mộc hương
Riềng thuốc
Thương truật
Thạch xương bồ
Xuyên tâm liên

8.5. Chữa viêm ruột, nhiễm khuẩn đường ruột :

Diếp cá (rau)
Hoàng liên
Khổ sâm (rễ)
Mộc hương
Rau sam
Thổm lồm
Thương truật
Vang (gỗ) = Tô mộc
Vàng đắng
Xuyên tâm liên

8.6. Chữa ỉa chảy đi lỏng:

Anh túc xác
Đinh hương
Hoàng bá
Hoàng liên
Hoắc hương
Hồ tiêu
Khổ sâm (lá)
Lựu (vỏ quả) = Thạch lựu bì
Mã đề
Mộc hương
Mộc qua
Phục linh
Thảo quả
Thăng ma
Tiêu hồi
Tiểu lốt
Trần bì
Vàng đắng
Ý dĩ

8.7. Chữa kiết lỵ :

Ba chẽ
Hoàng bá
Hoàng liên
Khổ sâm (rễ)
Mộc hoa trắng
Mộc hương
Mơ tam thể
Nha đạm tử
Rau sam
Thăng ma
Vàng đắng
Xuyên tâm liên

8.8. Thuốc nhuận tràng :

Bá tư nhân
Đào (nhân hạt)
Đông quỳ tử
Hoa ma nhân
Đại hoàng
Lô hội
Mạch môn đông
Muồng trâu (lá)
Mướp ta
Phan ta diệp
Qua lâu bì
Qua lâu nhân
Rau sam
Thiên hoa phấn

8,9. Thuốc chữa đại tiện bí kết, tây mạnh :

Ba đậu sương (đã chế biến)
Bồ kết (hạt)
Trầm hương
Vừng (hạt) = Mè

8.10. Thuốc tẩy giun

Bách bộ
Sư quân tử
Dầu giun (tinh dầu)

8.11. Thuốc tẩy sán :

Bí ngô (hạt)
Cau (hạt)
Lựu (vỏ rễ)

8.12. Nhuộm màu thực phẩm an toàn :

Dành dành (quả)
Hòe (hoa)
Điều nhuộm
Hồng hoa
Vang (gỗ)

9. Thuốc về hệ tiết niệu

9.1. Bổ thận :

Câu kỷ tử
Câu tích
Cỏ nhọ nồi
Cốt toái bổ
Củ mài (Hoài sơn)
Dâu tằm (quả chín)
Đậu đen
Đỗ trọng bắc
Hà thủ ô đỏ
Ích trí nhân
Khiếm thực
Kim anh
Ngưu tất
Sen (hạt) = Liên nhục
Sung úy tử (hạt Ích mẫu)
Tầm gửi Dâu
Thục địa
Tơ hồng (Thỏ ty tử)
Vừng (hạt mè)

9.2.Chữa viêm thận :

Bìm bìm biếc
Bòng bong
Dành dành (quả)
Diếp cá (rau)
Đậu đỏ nhỏ (= Xích tiểu đậu)
Đơn châu chấu
Đơn kim
Liên kiều
Rau sam
Râu ngô
Vảy rồng
Thài lài
Rau dừa nước

9.3. Chữa viêm bàng quang, dưỡng chấp :

Liên kiều
Long đởm
Rau đắng
Rau sam
Rau dừa nước

9.4. Chữa sỏi niệu đạo, thận, bàng quang :

Rau đắng
Rau má lông
Hàm ếch
Vảy rồng (Kim tiền thảo)

Tiết dê (cây)
Thài lài

9.5. Thuốc lợi niệu, tiêu thũng :

Bí đao (vỏ quả)
Bìm bìm (hạt)
Bồ công anh (TQ.VN)
Cỏ tranh
Đậu đen
Đậu đỏ nhỏ
Đỗ trọng
Diếp cá (rau)
Đại phúc bì (vỏ quả Cau)
Gai làm bánh (rễ củ)
Đông quỳ tử
Hoàng cầm
Kim ngân
Mã đề
Mộc thông
Mướp (xơ)
Mộc qua
Hàm ếch
Ngưu tất
Ngô (râu)
Phục linh
Phòng kỷ
Qua lâu (vỏ quả)
Rãu đắng (biển súc)
Rau má
Rau má lông
Rau má lá rau muống
Sinh địa hoàng
Sơn thù du
Thài lài
Thông thảo
Thổ phục linh
Thạch xương bồ
Tiểu hồi
Tiết dê (cây)
Tỏi
Trạch tả
Trư linh
Vảy rồng (Kim tiền thảo)
Ý dĩ

9.6. Chữa bí đái :

Thương lục
Hàm ếch
Thài lài

9.7. Hãm giữ bớt đái :

Kim anh (quả)
Ngũ gia bì gai

10. Thuốc về hệ sinh dục

10.1. Tăng cường chức năng sinh lý cho nam giới(chữa yếu sinh lý) :

Ba kích
Cao ban long
Cao xương Hổ (cao Hổ cốt)
Cá ngựa
Củ mài (Hoài sơn)
Dâm dương hoắc
Ích mẫu (hạt) : Sung úy tử
Nhân sâm
Nhung (hươu, nai)
Nhục thung dung
Tắc kè
Sơn thù du
Phá cố chỉ
Tê giác
Ngũ gia bì gai
Thỏ ty tử
Trầm hương (chữa lãnh tinh)
Thục địa

10.2. Giữ tinh khí, hãm (sáp, cố tinh, chữa di mộng tinh) :

Hổ đào
Ích trí nhân
Khiếm thực
Kim anh quả
Hạt sen (Liên nhục)
Ngó sen
Nhị sen
Ngũ vị tử
Lựu (vỏ quả)

10.3. Hòn đái sưng đau (sán khí) :

Quít (hạt)

Thanh bì
Hạt vải (Lệ chi)

10.4. Chữa nữ vô sinh :

Ba kích
Phá cố chỉ
Nhục thung dung

10.5. Sa dạ con (nữ) :

Thăng ma

10.6. Trùng roi âm đạo :

Khổ sâm (rễ)

10.7. Nữ tắc kinh, vô kinh :

Đan sâm
Hồng hoa
Huyết giác
Đào nhân
Mộc thông
Một dược
Đăng tiêu
Nghệ (vàng, đen, trắng xanh)
Rẻ quạt
Thiến thảo
Xích thược
Xuyên khung
Bóng nước (hạt)

10.8. Điều kinh phụ nữ :

A giao
Cỏ gấu (Hương phụ)
Bạch thược
Đan sâm
Đương quy
Ích mẫu
Mò đỏ
Mò trắng
Mẫu đơn bì
Ngải cứu
Mần tưới
Rau má
Xích thược

10.9. Chữa băng huyết (chảy máu tử cung) :

Địa du
Huyết dụ
Kinh giới
Long nha thảo
Lựu (vỏ quả)
Rau má lông
Rau sam
Sen (gương)

10.10. Phụ nữ xích bạch đới (khí hư):

Cẩu tích
Cối xay
Địa du
Địa phu tử
Hạ khô thảo
Kha tử
Khiếm thực
Long đởm
Lựu (vỏ quả)
Mò hoa trắng
Nhục thung dung
Rau má lông
Rau sam
Thiến thảo
Trư linh

10.11. An thai :

A giao
Bạch truật
Cỏ tai hổ
Gai làm bánh (rễ củ)
Đỗ trọng bắc
Hoàng cầm
Ngải cứu
Sa nhân
Tầm gửi dâu
Tía tô (thân) = Tô ngạnh
Tục đoạn

10.12. Ra thai (abortif) - đọa thai :

Chỉ xuế (hoa)
Hồng hoa (liều cao)
Lô hội
Thiên hoa phấn (liều cao)
Thông thảo
Thương lục

10.13. Trợ đẻ, thúc đẻ (ocytocique) :

Bóng nước (hạt)
Hòe
Hồng hoa (liều vừa đủ)
Ích mẫu (lá, hạt)
Ngũ vị tử
Ngưu tất
Táo chua (nhân hạt)
Thiên hoa phấn (liều vừa)

10.14. Phụ nữ có thai khi dùng phải thận trọng :

Ba đậu sương
Bán hạ
Bìm bìm biếc (hạt)
Bóng nước (hạt)
Bồ kết (quả gai)
Cỏ tranh (rễ)
Cốt khí củ
Đại hoàng
Hòe (quả)
Hồng hoa
Long đởm
Mã đề
Mần tưới
Mẫu đơn bì
Một dược
Nghệ
Ngưu tất (cỏ xước)
Nhũ hương
Ô đầu
Phụ tử
Thiến thảo
Xuyên khung

10.15. Viêm vú :

Bối mẫu xuyên

10.16. Thông sữa:

Bồ kết (gai)
Đông quỳ tử
Mộc thông
Mướp (xơ)
Thông thảo

10.17. Lợi sữa :

Bí đao (vỏ quả)
Bồ công anh
Mạch môn
Rau má
Rau thai nhi (Tử hà xa)
Tiểu hồi
Viễn chí
Ý dĩ

11. Thuốc nghiên cứu phối hợp chữa ung thư

11.1. Những thuốc có thể gây ung thư :

Ba đậu (dầu hạt)
Ba gạc (gây ung thư vú)
Thủy xương bồ
Thương lục
Vòi voi (cây)

11.2. Gây biến đổi về gen :

Thiên hoa phấn

11.3. Làm tăng số lượng bạch huyết cầu :

Rễ củ gai (làm bánh)

11.4. Chống khối u (antitumoral) :

Mộc thông
Ngưu bàng (rễ)
Phục linh
Tam thất bắc
Linh chi

11.5. Chữa ung thư máu :

Tam thất bắc

11.6. Chữa ung thư bạch cầu :

Thanh đại (lá chàm mèo)

11.7. Chữa giảm tiểu cầu :

Đại táo
Tam thất bắc

11.8. Chữa ung thư gan :

Baba (mai) = miết giáp
Đông trùng hạ thảo

Hàm ếch (cỏ)
Huyết dụ

11.9. Chữa ung thư phổi :
Huyết dụ
Linh chi

11.10. Chữa ung thư vòm họng :
Đông trùng hạ thảo
Hạ khô thảo
Tam thất bắc

11.11. Chữa ung thư dạ dày :
Cu ấu (vỏ củ)
Xu xi (hoa)

11.12. Chữa ung thư ruột :
Hạ khô thảo
Huyết dụ

11.13 Chữa ung thư vú :
Cu ấu (vỏ củ)
Hạ khô thảo

11.14. Chữa ung thư tiền liệt tuyến :
Tam thất bắc
Kim ngân hoa

11.15. Chữa ung thư tử cung :
Xu xi

11.16. Chữa ung thư não :
Đông trùng hạ thảo

11.17. Chữa AIDS :
Thiên phấn hoa

DANH MỤC THUỐC SẮP XẾP THEO Y HỌC CỔ TRUYỀN

1. Thuốc bổ dưỡng

1.1. Thuốc bổ khí :

Bạch truật
Cam thảo bắc
Củ mài (hoài sơn)
Đại táo (táo tầu)
Hoàng kỳ bắc
Nhân sâm

1.2. Thuốc trợ dương :

Ba kích
Câu tích
Cốt toái bổ
Đỗ trọng bắc
Ích trí nhân
Nhục thung dung
Nhung hươu nai
Phá cố chỉ (bô cốt chỉ)
Tắc kè
Thỏ ty tử
Tục đoạn

1.3. Thuốc bổ huyết :

A giao (Minh giao)
Dầu tằm (qua chín) = Tang thầm
Đương quy
Hà thủ ô đỏ
Long nhãn (cùi)
Rau thai nhi (Tử hà xa)
Thục địa

1.4. Thuốc dưỡng âm :

Bách hợp
Bạch thược
Câu kỷ tử
Mạch môn đông
Mai ba ba (Miết giáp)
Mai và yếm rùa (Quy ban)
Ngọc trúc
Sa sâm bắc
Thạch hộc

2. Thuốc giải biểu

2.1. Thuốc phát tán, phong hàn :

Bạch chỉ
Gừng sống (Sinh khương)
Hành ta (Thông bạch)
Kinh giới
Ma hoàng (thảo)
Quế chi (cành)
Tân di
Tế tân
Tía tô (lá)

2.2. Thuốc phát tán phong nhiệt :

Cúc (hoa)
Dâu tằm (lá)
Đậu khấu
Mạn kinh tử
Ngưu bàng tử
Sài hồ
Sắn dây (củ) = Cát căn
Thăng ma

2.3. Thuốc phát tán phong thấp:

Độc hoạt
Khương hoạt
Ké đầu ngựa (qua) = Thương nhĩ tử
Ngũ gia bì
Phòng phong
Tần giao
Thương truật
Uy linh tiên

3. Thuốc gây nôn

Cuống quả dưa hở (Điềm qua đế)
Đơm phàn (đồng sulfat)

4. Thuốc tẩy (sổ) đường ruột - (tả hạ)

4.1. Thuốc hàn hạ (lạnh gây sổ):

Đại hoàng

Mang tiêu (Natri sulfat)

4.2. Thuốc nhiệt hạ (nóng gây sô)

Ba đậu sương
Lưu huỳnh

5. Thuốc lý khí

5.1. Thuốc hành khí giải uất :

Bạch đậu khấu
Cu gấu (Hương phụ)
Mộc thông
Ô dược
Thanh bì
Trần bì
Sa nhân

5.2. Thuốc phá khí, giáng nghịch :

Chỉ thực
Đại phúc bì (vỏ quả Cau già)
Hậu phác
Tai quả hồng (Thị đế)
Trầm hương

5.3. Thuốc thông khí, khai khiếu :

Cánh kiến trắng (An tức hương)
Xạ hương
Thạch xương bồ

6. Thuốc lý huyết

6.1. Thuốc hành huyết :

Đan sâm
Đào nhân
Hồng hoa
Ích mẫu thao
Mần tưới (Trạch lan)
Nghệ vàng (Khương hoàng)
Nga truật
Ngưu tất
Uất kim
Vang (gỗ) = Tô mộc
Xích thược
Xuyên khung

6.2. Thuốc cầm máu (chỉ huyết):

Bạch cập
Co nhọ nồi (Cỏ mực)
Đại kế
Địa du
Hòe hoa
Long nha thảo
Ô tặc cốt (Mai cá mực)
Sen (ngó) = Ngẫu tiết
Tam thất bắc
Thiến thảo
Trắc bá diệp
Tóc rối (Huyết dư)

7. Thuốc khu phong

7.1. Thuốc tức phong, trấn kinh:

Câu đằng
Bọ cạp (Toàn yết)
Rết (Ngô công)
Tầm gửi dâu (Tang ký sinh)
Tầm vôi (Bạch cương tàm)
Thiên ma
Thuyền thoái (xác lột Ve sầu)

7.2. Thuốc sưu phong, thông lạc:

Xương hổ (Hổ cốt)
Giun đất (Địa long)

8. Thuốc khu hàn

8.1. Thuốc ôn lý, khu hàn:

Đinh hương
Gừng khô (Can khương)
Hạt quả vải (Lệ chi hạch)
Hồi hương (Đại hồi)
Ngải cứu (lá)
Ngô thù du
Riềng (Cao lương khương)
Thảo quả
Xuyên tiêu

8.2. Thuốc trợ dương, hồi quyết:

Quế nhục
Phụ tử

9. Thuốc khu thử

9.1. Thuốc ôn tán thử thấp:

Đậu ván trắng (Bạch biển đậu)
Hoắc hương
Hương nhu
Mộc qua

9.2. Thuốc thanh giải thử nhiệt :

Dưa hấu (vỏ ngoài xanh và trắng)

10. Thuốc lợi thấp

10.1. Thuốc thẩm thấp :

Bí đao (hạt và vỏ)
Biển súc
Địa phu tử
Đông quỳ tử
Hoạt thạch
Mã đề (cả cây)
Đậu đỏ nhỏ (Xích tiểu đậu)
Mộc thông
Phòng kỷ
Phục linh (Trư linh)
Thông thảo
Trạch tả
Tỳ giải
Ý dĩ

10.2. Thuốc trục thủy :

Hạt bìm bìm biếc

11. Thuốc thanh nhiệt

11.1. Thuốc thanh nhiệt, giáng hỏa :

Cốc tinh thao (Cỏ dùi trống)
Dành dành (quả)
Hạ khô thảo
Hoàng bá
Hoàng cầm
Hoàng liên
Hồ hoàng liên
Huyền sâm
Khổ sâm (rễ)
Long đởm thảo
Mào gà trắng (hạt)= Thanh sương tử
Muồng muồng ngu (hạt) = Quyết minh tử
Ngưu bàng tử
Nha đảm tử
Nhân trần
Thạch cao
Tri mẫu

11.2. Thuốc thanh nhiệt, lương huyết :

Cỏ tranh (rễ)
Địa cốt bì (vỏ rễ lựu)
Mẫu đơn bì
Ngân sài hồ
Sinh địa hoàng
Thanh cao
Tê giác (sừng)
Trâu đen (sừng)

12. Thuốc an thần

Bá tử nhân
Chu sa (Thần sa)
Hổ phách
Táo nhân (nhân quả) = Toan táo nhân
Thạch quyết minh (cứu không) : vỏ bào ngư
Trân châu (Trai ngọc)
Viễn chí

13. Thuốc trừ đờm

13.1. Trừ đờm do lạnh :

Bối mẫu
Qua lâu (quả, vỏ quả)
Thường sơn

13.2. Trừ đờm do nóng (nhiệt) :

Bán hạ
Cải trắng (hạt) = Bạch giới tử
Bồ kết (quả)

14. Thuốc chống ho

14.1. Làm ấm phổi, chữa ho :

Bách bộ
Bạch quả
Cải củ (hạt) = La bặc tử
Cát cánh
Mơ (nhân quả) = Hạnh nhân
Khoản đông hoa

Tư uyển

14.2. Làm mát phổi, chữa ho (thanh phế):

Bạch tiền
Dâu tằm (vỏ rễ cây)= Tang bạch bì
Tiền hồ
Nhót tây (lá) = Tỳ bà diệp

15. Thuốc giúp tiêu hóa

Cốc nha
Mạch nha
Lụa mề gà (kê nội kim)
Sơn tra
Thần khúc

16. Thuốc cố sáp

16.1. Thuốc giữ mồ hôi :

Mẫu lệ
Ngũ vị tử

16.2 Thuốc giữ tinh khí :

Kim anh (quả)
Khiếm thực
Liên nhục
Sơn thù du

Bọ ngựa (tô) = Tang phiêu diêu

16.3. Thuốc cầm ỉa chảy :

Kha tử
Vỏ qua lựu

17. Thuốc tẩy giun sán

Sử quân tử (quả giun)
Cau (hạt) = Bình lang
Tỏi ta

18. Thuốc giải độc

18.1. Thuốc thanh nhiệt giải độc :

Bồ công anh
Kim ngân hoa
Liên kiều
Rẻ quạt (Xạ can)
Sơn đậu căn
Thanh đại
Thổ phục linh

18.2. Thuốc sát trùng, trừ thấp :

Hùng hoàng
Long não
Thiềm tô
Phèn chua (Minh phàn)

DANH MỤC BIỆT DƯỢC SẮP XẾP THEO TÁC DỤNG CHỮA BỆNH

1. Bệnh gan, mật, táo bón :

Abilin
Actisorbol
Agocholine
Allochol
Ayurvina
B. A. R
Betasiphon
Bilifluine
Canol
Chenodesoxycholic acid
Chophytol
Cholesfan
Curepar
Cynabile
Cynaphytol
Cynara scolynus
Cynarin
D.D.B
Digédryl
Engystral
Esliver
Evonyl - Sené
Hepanephrol
Hepatoxane
Hephytol
Hetricol
Linavina
Linh chi
Cipacol
Liv 52B
Liveractin
Lô đảm
Dr. Kobe Omega 3
Maxepa
Oddibil
Olimantin
Omitan
Orthocynar
Orthogastrin
Oxyboldin
Phosphocholin
Phosphorylcholin
Phytol
Romarène
Secretin
Silibinin
Siliborum
Silicomp
Silimarin
Sirô nhân trần
Uremiase
Urosiphon
Ursodesoxycholic acid

2. Bệnh đường niệu - Lợi tiểu :

Chophytol
Cystenal
Cystone
Du long thái (Rau dừa nước)
Fructose
Kim tiền thảo
Lespénéphryl
Levulose
Linh chi
Magurlit
Mannitol
Mictasol
Mictasol bleu
Nhân trần cao thang
Olimentin
Orthocynar
Sirnakarang
Tadenan
Urosiphon
Uversin

3. Bệnh dạ dày - ruột :

Acridin
Attapulgite
Acticarbine

Algeldrat
Algicon
Alcid V
Allochol
Alltazen
Almalox
Aluphosyl
Antacid
Antasine
Antigas
Antigas plus
Anti H
Azym
Bedelix
Bellafolin
Bellagium
Belletoval
Bình vị tán
Bismuth aluminat
Bismuth Tulasne
Bisodol
Camalox
Carbogast
Eizyme
Enzystal
Gastrolugel
Gastrogel
Gastropharm
Gastropulgite
Gaviscon
Gelfos
Gelogastrine
Gelox
Gelusil
Glycomone
Kalmag
Kaobrol
Kaologeais
Kaomuth
Kremil S
Maalox
Maalox plus
Magaldrat
Magesto
Malogel
Maloxal 2
Mucal
Mutesa
Myerlanta
Mylanta
Neo- vis
Neutroses - Vichy
Nilacid
Noigel
Normogastril
Orthogastrin
Oxyboldin
Pansiron G
Papaze
Peetizels
PF gel
PFT
Phosphalugel
Phosphocholin
Plantacid
Prefagyl Oberlin
Promag
Rennie
Rocgel
Romarène
Sagastrol
Secretin
Simagel
Simaldrat
Simeco
Smecta
Solcoseryl
Solugastryl
Sorbacid liquid
Sucralfat
Supralox
Topaal
Triglysal
Uniaxid
Uracid
Varoma
Vicalin
Vikaira

Weidoson
Weisen - U
Wei U

4. Suy nhược chức năng, bổ dưỡng :

Actiphos
Apiserum
Apivit
Cao tam tài
Carencyl
Cleo
Cola
Cúc hoa trà điều tán
Depuratif Richelet PP
Dr. Kobe Omega 3
Eisen
Galactogil
Ginkgo
Ginkgo biloba
Ginkgocer
Ginkgo Phytosome
Ginsana G115
Ginseng alpha 500mg
Gintona
Hà sa đại tạo hoàn
Hepatoglobine
Hoàng kỳ lục nhất thang
Hoàng kỳ kiện trung thang
Hoạt huyết dưỡng não
Homtamin
Homtamin Ginseng
Kinh ngọc cao
Kogin
Korean ginseng
Lactogil
Linavina
Linh chi
Lục vị địa hoàng hoàn
Mag 2
Maxepa
Megamag
Mégasthenyl
Narbalex
Neogadine
Nhị long âm
Pantocrin
Phytin
Revigin
Rượu tắc kè
Rượu rắn
Sandocal
Saparal
Strychin
Tabloka
Thanh nga hoàn
Thập toàn đại bổ
Thất bảo mỹ nhiệm đơn
Thủ ô bổ dưỡng thang
Tonitensin
Tứ vật thang
Uvimag B6
Uvit B
Venomin
Verrulyse - methionine
Xylitol
Yohimbin
Yohistrin Masculin

5. Bệnh tai mũi họng:

Aluctil
Balsamorhinol
Balsofumin
Basofletol
Biostin
Cicliomenol
Karvol
Lưu huỳnh
Madecassol
Necyrane
Pharmasan
Pseudoephedrin
Ribomunyl
Sulforgan
Sulfothiorine Pantothenique
Sulfuryl Monal
Thiofen
Thiopheol
Thiopon

Trophirès
Vicks

6. Chuyển hóa - Dinh dưỡng - Vi lượng khoáng + Vitamin :

Actovegin
Amigreen
Aminopeptid
Avail
Azedavit
Baterol
Calcevit
Calcigenol Vitaminé
Calcium 500mg
Calcium Corbière
Calcium Sandoz
Campovit fort
Cao tam tài
Carencyl
Cebrex
Cerebrovit
Cleo
Depuratif Richelet Vita PP
Dextrose
Eldercaps
Eleutherococcus
Elevit vitamin B9
Ferofort
Fructose
Geriforte
Gerimax
Ginkgo Phytosome
Hepatoglobine
Heptan
Homtamin
Homtamin Ginseng
Intralipid
Ionimag
Ivelip
Ivemix 140-160
Levulose
Lipofundil
Lipoven
Liversol inj
Magnesium 250
Magnepasmyl
Mineral theravit Gateway
Multilim R.G.
Multivitamin M
Myavite
Natal Vit
Neogadine
Obimin
Osco
Ossein Hydroxyapatit
Ossopan
Panvitan M
Paramettes
Pharbiton
Pharmagin
Pharmaton
Pharmax
Pharmax Gel
Pharmax G2
Plenyl
Plusssz
Quotivit O. E
Reviconforte
Revigin
Revitalin SL90
Servivit M
Spasmag
Sthenorex
Supradine
Surex
Survitine
Sữa ong chúa
Synergyl
Theragran Hematic
Thera Peutic M
Therazym M
Top- Roll
Total Magnesien
Unicap M
Vargan
Vicaps
Vidaylin M
Vidaylin F- Iron
Viferron

Vineran
Vita - albu
Vita - cap
Vitamyne
Vitaplex mineral
Vitarnin
Vitazym
Vitron
Zedene C
Zegavit

7. Nhuận tràng :

Agiolax
Antimucose
Apilase
Bán lưu hoàng
B.A.R
Bismuth Tulasne
Boldolaxine
Casanthranol
Depurgan
Dragées Pachaut
Evonyl- Sené
Igol
Inolaxin
Lactulose
Lafinol
Laxamalt
Molagar
Mucinum
Mucipulgit
Narina
Neo- Boldolaxine
Normacol special
Oxyboldin
Peristatine
Phosphoryl cholin
Plantagó ovalta
Phuribiase
Prefanyl Oberlin
Pursennide
Senokot
Senosid
Spasmacol
Spevin
Tamarine
Tisane clairọ Wededa
Transilane
Transipeg
Transitol
Vegelax
Vulcase
X-Prep

8. Cầm máu - Điều kinh (Băng huyết - xuất huyết) :

Ái mẫu ninh
Albunim huyết tương người
Albutein
Batroxibin
Cao ích mẫu
Ergometrin
Ergotamin
Fibrinogen
Gynécrise
Haemopholin
Hemocoagulase
Juvenol
Kogenate
Long nha tháo tố
Lumbricus Rubellus
Pectin
Plasmagel
Protein huyết tương người
Recombinate
Recormon
Refortan
Reptilase
Rutascorbin
Sandoglobulin
Stop - Hemo
Thanh kim hoàng
Thrombase
Thrombin
Tứ vật thang
Ukidan

9. Thiếu máu -thiếu sắt :

Dextran Sắt

Fercupar
Ferofont
Ferobalt
Ferro- Grad
Ferromyn S
Ferroplex
Ferrum Hausman
Hepatoglobine
Lysifer
Narbalex
Natabex Kapseals
Siderfol
Tardiferon
Tardiferon B9

10. Bệnh huyết áp :

Alkavervir
Alseroxylon
Bidentin
Cytisin
Linh chi
Nhị tiên thang
Octocosnol
Raudixin
Raunatin
Rescinnanin
Resemid
Reserpilin
Rethizid
Rutophyllin
Reserpin
Saylom
Tăng áp mạch xơ hoàn
Tensatrine

11. Ngoài da :

Aloplastine
Alphosyl
Ammifurin
Calanin
Calo P
Cystin
Depuratif Richelet PP
Elase
Galla pomnade
Gamolenic acid
HEC
Linocalcinum
Lưu huỳnh
Madecassol
Madecassol Neomycin Hydrocortison
Melagemina
Mysca
Narina
Neo- Medrol
PAPS
Phlogosan
Polytar liquid
Relvo 47
Sacnel
Sandoformine
Senophile
Solcoseryl
Trophiderm
Trophithricin
Trypsin
Ultraderme
Vạn ứng cao
Veselin gomenol
Veybirol - Tyrothricin
Viscobande

12. Ỉa chảy - Vi khuẩn trị liệu :

Andilase
Antibio
Antibiophilus
Askenzyme Laleuf
Attafur
Attapulgif
Babo Tab
Bactisubtil
Becelac
Bình vị tán
Bioflor
Biolacto
Biolactyl
Bismuth aluminat
Bismuth Talasne
Bismuth

Carbogast
Carbolevure
Carbophos
Colitique
Colopten
Curepar
Donnatal
Eizyme
Enterobiol
Enteromon R
Entozyme
Enzystal
Festale
Fortozym
Gastropharm
Hepanephrol
Hepatoxane
Hepaphytol
Hephytol
Hoắc hương chính khí
Hordenin
Hương liên hoàn
Hương nhu hoàn
Hương xa chỉ truật hoàn
Inocur enfant
Imudon
Kaopectat
Kiện vị tiêu hóa
Kutrase
Lacteol du Dr Boucard
Lactomed TAB
Lactulose
Livotone
Lyantil
Lycolactil
Lio - Bifidus
Magesto
Mucipulgit
Narina
Neolactyl
Neopeptine
Neurogastrine
Nhân trần cao thang
Norgagil
Normaflore
Norguinol
Ô hương tán
Opizoic
Pancreatil
Pancreatin
Pancreflash
Pancrelase
Pancurmen
Pansiron G
Panthicone F
Papain
Papaze
Pectipar
Pereflat
Phosphocholin
Plantago Ovata
Praflor
Quinocarbine
Ranbaxy's Garlic Pearls
Rhinopten
Salicairine
Seirogan
Smectic
Spasmocardine
Trophigil
Ultraflore
Ultra Levure
Vibtil
Vivacidol
Zymoplex
Zypan

13. Trĩ :

Anoreine
Marron d'Inde
Mastu S forte
Naria
Para phlebon
Phleboidine
Pommade Midy
Preparation
Proctolog
Procto- Glyvenol

Ruscogenin
Rutilemon
Titanorein
Wyanoids

14. Các Enzym :

Askenzyme Laleuf
Bromelain
Chymopapain
Chymotrypsin
Eizyme
Entozyme
Festale
Fortizym
Insadol
Kutrase
Melibycun
Pancrelase
Pancreflash
Serrapeptase
Streptokinase
Urat- Oxydase
Urokinase
Zymoplex
Zypan

15. Giải lo âu - an thần :

Assagix
Divane
Neurinase
Neurocalcium
Nuidor
Quinisedine
Radobeline
Rotundin
Scopolamin
Sedalhy
Sympaneurol papaverin
Vériane Buriat
Vericardin

16. Giảm đau :

Atropin
Beldiphin
Belladenal
Bellafolin
Bellaginum
Belletoval
Codein
Dihydrocodein
Dihydroergotamin (đau nửa đầu)
Ergotamin (đau nửa đầu)
Gynergine Cafein
Hyoscin butyl bromid
Hyoscyamin
Kefalgin
Lamaline
Lao -Dal
Morphin
Scopos
Sedarene
Sodative Bombatus
Thiocolchicosid
Thược dược cam thao thang
Viperalgin

17 Chống lão hóa - Não suy :

Co- dergocrin mesylat
Cristanyl
Dr.Kobe Omega 3
Duxil
Ginkgo Biloba
Ginkocer
Ginkor
Ginko fort
Ginko Gel
Ginko Procto
Hoạt huyết dưỡng não
Iskedyl
Maxepa
Raubasin
Rheobral
Rutovincin
Seltic
Vasocalm
Vincarutin
Wonbi Won
Y.K

18. Tim mạch :

Cafein
Carditonyl
Cortonyl
Crataegutt forte
Detajmium bitartrat
Digitoxin
Digoxin
Divane
Divaricosid
Dr. Kobe Omega 3
Fructose
Gitaloxin
Kalium Magneium asparaginat
Kallidinogenase
Kwai
Lanatosid A
Lanatosid B
Lobelin HCl
Maxepa
Na camphosulfonat
Neutrophène
Octocosnal
Oleandrin
Ouabain
Peruvosid
Proscillaridin
Quinisedin
Saylom
Spasmosedin
Thirial

19. Ho - Hen :

Bổ phế chỉ khái lộ
Calyptin
Codein
Coderit
Codethylin
Codterpin
Cousin
Curosurf
Dihydrocodein
Dornase alfa
Ephedrin
Ethipax Depot
Eucalyptine le Brun
Galucin HCl
Karvol
Kinh ngọc cao
Marax
Neo -terpon
Ozothine
Passédyl
Pectol
Pectussin
Pharmasan
Pholcones
Pulmofluide
Pulmoll
Pulmoserum
Solubeol
Solutan
Stopasthme
Tam hoàng cầm
Tam tử dưỡng thân thang
Tang cúc âm
Tedral SA
Tetralan
Terpicod
Terpin codein
Terpin Gonon
Terpone
Thanh kim hoàng
Theophylin
Theralène pectoral
Thiosedral
Tiểu sài hồ thang
Trophirès
Tuberol
Tussipax
Vapo- myrtol
Végétoserum à la codethyline

20. Mắt :

Dr.Kobe Omega 3
Eyecomin
Itone
Marticassol
Maxepa

Saylom
Seda collyre
Sommières au Pentavit B
Tobicom
Visioglobin

21. Tĩnh mạch - Bạch huyết :

Cyclo 3
Daflon
Diflarel
Endotelon
Esberiven
Escin
Flavonosid
Ginkgo Biloba và chế phâm
Glyvenol
Hòe hoa và chế phâm
Leucocianidol
Madecassol
Menoliane
Nigrantyl
Phlebogel
Raubasin
Relvene
Rustacol
Rutascorbin
Rutosid
Solcoseryl
Sulfo rutin
Troxerutin
Vascocitrol
Vascuton
Veinobiase
Véinotase (Maron d'Inde)
Veinotonyl
Venyl
Vitarutin

22. Khớp :

Actisoufre
Auranofin
Aurothioglucose
Aurothioglycanid
Aurothioprol
Bán lưu hoàng
Dr.Kobe Omega 3
Lưu huỳnh
Magan
Maxepa
New Kalrheuma
Rumalon
Saylon

23. Sốt - Mê sảng :

Bạch hổ thang
Lamaline
Lục thần hoàn
Ngân kiều tán
Nhân trần cao thang
Nhị long âm
Sedarène
Tiểu sài hồ thang

24. Thần kinh :

Bellergal
Bellergamin
Bellergin
Dưỡng não hoàn
Magne B6
Magnesium 250
Magnespasmyl
Magnogene
Magnoscorbol
Neurotensyl
Quinisedine
Radobelin
Sedalby
Sympaneurol papaverin
Sympathyl
Thủy lục nhị tiên đơn
Zentramin

25. Sốt rét :

Artemisinin
Artesunat
Quinimax
Quinin và các muối
Thường sơn

26. Bỏng :

B76

Galla pommade
Madecassol

27. Chống co thắt :

Hyoscin Butylbromid
Hyoscin Methobromid
Hyoscyamin
Papaverin các loại
Quinisedine
Scopss
Spasmocarbine
Sympaneurol Papaverine

28. Tăng cường trí não :

Alphaline
Belaf
Cebrex
Dr.Kobe Omega 3
Ginkgo Biloba
Ginkgo Phytosome
Ginkocer
Ginkor
Ginko fort
Ginko gel
Ginkor Procto
Ginseng các loại
L.2000
Maxepa
Mentol advantage + ginkgo
Neuro 4
Revigin

29. Ung thư (u bướu) :

Demecolcin
Ethiodized oil (^{131}I)
Gold (^{198}Au) colloidal
Linh chi
Melastron
Permixon
Raveron
Vincristin
Vindesin
Vinglycinat
Vinorelbin ditartrat

30. Các vitamin :

Vitamin A (Retinol)
Vitamin A acid
Vitamin B1
Vitamin B2
Vitamin B3
Vitamin B4
Vitamin B6
Vitamin B7
Vitamin B9
Vitamin B12
Vitamin B12a
Vitamin B13
Vitamin B15
Vitamin B complex
Vitamin Bc
Vitamin C
Vitamin D2
Vitamin D3
Vitamin E
Vitamin F
Vitamin H
Vitamin H3
Vitamin H9
Vitamin K
Vitamin K1
Vitamin K3
Vitamin K4
Vitamin L1
Vitamin P
Vitamin PP
Vitamin U
Vitamin phối hợp
Vitaporan
Vitasol
Vitatan

CÁC HẰNG SỐ SINH LÝ
của
MỘT NGƯỜI BÌNH THƯỜNG *

* *Xét nghiệm sinh hóa GS Phạm Tử Dương và BS Nguyễn Thế Khánh*

MÁU

I. Tính chất vật lý và tế bào

Tính chất vật lý	
1. Thể tích máu (ml/kg)	
- Nam	71,2 ± 6
- Nữ	61±7,5
2. Độ quánh : - Máu	3,8-4,5
- Huyết thanh	1,64-1,69
3. Tỷ trọng : - Máu	1,051
- Huyết tương	1,028
4. Áp lực thẩm thấu	295mmol/l
5. Độ hạ băng điểm của huyết tương	0,56±0,02°C
6. pH máu : - Động mạch	7,40
- Tĩnh mạch	7,37
7. Tốc độ lắng hồng cầu	
Westergreen	4-7mm
Pachenkov - Nam	5-9mm
- Nữ	8-14mm
8. Hematocrit - Nam	43%
- Nữ	39%

Bạch cầu	
1. Số lượng	
Người lớn : - Nam	$7x10^9$/l
- Nữ	$6,2x10^9$/l
Trẻ mới đẻ	$15,4x10^9$/l
2. Công thức bạch cầu	
Đa nhân trung tính :	60-68%
- Ái toan	2-4
- Ái kiềm	0,5-1
Monocyt	5-10
Lymphocyt	20-30
3. Công thức Arneth	
5. 35. 41. 17. 2	
4. Công thức Shilling	
0. 0. 7. 93	

Tiểu cầu	
Số lượng	$200-300x10^9$/l

Hồng cầu	
1. Số lượng	
Nam	$4,2x10^{12}$/l
Nữ	$3,8x10^{12}$/l
Trẻ mới đẻ	$5,1x10^{12}$/l
2. Hồng cầu lưới	0,7-0,9%
3. Huyết sắc tố (g/dl)	
Nam	14,6g
Nữ	13,2g
4. Giá trị hồng cầu	
Thể tích HC trung bình	85-95μm^3
Nồng độ HST trung bình trong HC	32-38g/dl
Lượng HST trung bình trong HC	35pg
Dải phân bố kích thước HC (RDW)	11,5-14,5%
Sức bền hồng cầu trong máu :	
- Bắt đầu tan	4,6‰ NaCl
- Tan hết	3,6% NaCl
Sức bền hồng cầu đã rửa huyết tương :	
- Bắt đầu tan	4,8‰ NaCl
- Tan hết	3,4‰ NaCl
5. Nhóm máu (hồng cầu)	
AB	4,24%
A	16,46%
B	27,94%
O	48,35%
6. Yếu tố Rh (+)	99,93%

Cầm máu và đông máu	
1. Sức bền mao mạch	
- Phương pháp giảm áp	20-25cm Hg
- Dấu hiệu dây thắt	âm tính
2. Co cục máu	1-3 giờ
3. Thời gian chảy máu	2ph50gy
4. Thời gian đông máu	9ph15gy
5. Thời gian Howell	1ph45gh
6. Thử nghiệm dung nạp heparin (1đv)	8-12 phút
7. Tỷ lệ nhóm prothrombin	8-100%
8. Tiêu thụ prothrombin	≥ 1 phút
9. Thời gian thrombin	15-20 giây
10. Tan cục máu	3-6 ngày

II. Xét nghiệm sinh hóa học

Xét nghiệm	Tính theo gam		Tính theo mol	
	Đơn vị	Hằng số	Đơn vị	Hằng số
Chất đạm				14,7-55,3 µmol
Ammoniac	dl	25-94 µg		
α-FP	ml	3,4 ng		
Acid amin	dl	30-35 mg	l	208-327 µmol
Acid uric	-	4,5±1 mg	l	44-106 µmol
Creatinin	-	0,5-1,2mg	-	
Ferritin	-	12µg		10,2-13,6 µmol
Fibrinogen	-	300-400 mg	l	
Glutathion khử	-	30-37 mg		
Glutathion toàn phần	-	37-42 mg		
Nitơ dư	-	10-20 mg		
Nitơ polypeptid	-	4-6 mg		
Nitơ toàn phần phi protid		29±6 mg		
Protein	-	7,7 ± 0,6g		
Glubulin miễn dịch :	-			
IgG		0,65-1,7g	l	43-113 µmol
IgM	-	0,12 g	-	1,3 µmol
IgD	-	2,5 mg	-	0,13 µmol
IgE	-	5-5,6 µg	-	<0,3 nmol
IgA	-	0,1-0,4g	-	6,2-25 µmol
Urê	-	15-40 mg		2,5-6,7 mmol
Chất mỡ				
Acid béo	dl	0,20-0,40 g	l	
Cholesterol	-	150-190 mg		3,9-4,9 mmol
Cholesterol este hóa	-	103±17 mg		
Lipid toàn phần	-	763±126 mg		
Burstein	-	0,15-0,50		
		đơn vị QK	l	
Phospholipid	-	225±17mg	-	2,6-3,2 mmol
Triglycarid	-	<175 mg		<2mmol

Xét nghiệm	Tính theo gam		Tính theo mol	
	Đơn vị	Hằng số	Đơn vị	Hằng số
Chất đường				
Acid lactic	dl	20±4 mg	l	1,8-2,7 mmol
Acid pyruvic	-	0,8±0,2 mg	-	68-114 µmol
Glucose	-	80-110 mg	-	4,4-6,1 mmol
Mật				
Bilirubin	dl	0,55±0,25 mg	-	5,1-13,6 µmol
Muối mật	-	vết		
Điện giải				
Calci	dl	8,1-10,4 mg	l	2,03-2,6 mmol
Chlor	-	337-383 mg	-	95-108 mmol
Kali	-	15,2-19,6 mg	-	3,9-5 mmol
Magiê	-	1,8-2,4 mg	-	0,75-1 mmol
Natri	-	310-345 mg	-	135-150 mmol
Phospho	-	4±0,7 mg	-	1,05-1,5 mmol
Cân bằng kiềm toan và các chất khí				
Oxy máu động mạch	dl	19-20 mg		
Oxy máu tĩnh mạch	-	12-14 ml		
PaO_2		80-98 mmHg		10,6-13 kPa
SaO_2		95-97%		
Carbon dioxyd máu :				
Động mạch	-	40-50 ml		
Tĩnh mạch	-	50-60 ml		
$PaCO_2$		38-43 mmHg		5,1-5,7 kPa
Dự trữ kiềm	l	22-25 mEq	-	22-25 mmol
Cân bằng kiềm toan (Máy Astrup)				
pH		7,391 ± 0,019		
PCO_2		38,5 ± 2,24 mmHg		5,13±0,33 kPa
SB			l	29,3±1,2 mmol
BB				47,6±3,01 mmol
BE				0±1,93 mmol

Xét nghiệm	Tính theo gam		Tính theo mol	
	Đơn vị	Hằng số	Đơn vị	Hằng số
Hormon				
Aldosteron (nằm)	dl	2-14 ng	l	5,5-38,8 pmol
Corticosteron	-	20 µg		
Cortisol tự do	-	12-15 µg		0,33-0,42 µmol
ACTH (sáng)	ml	112-116 pg	-	3-25,5 pmol
ACTH (tối)	-	13-22 pg		
FSH Nữ	-		ml	1,3-9,2 mU
Nam	-		-	4,14±2,8 mU
LH Nữ	-		-	0,5-40mU
Nam	-		-	13,13±9,1 mU
17-OHCS (sáng)	dl	30-80 µg		
Destrogen				
giai đoạn nang tố :				
oestriol	dl	25 ng		
oestron	-	20 ng		
oestradiol	-	13 ng		
giai đoạn hoàng thể tố :				
oestriol	dl	37 ng		
oestron	-	70 ng		
oestradiol	-	28 ng		
Parathormon	ml	<0,5 ng	l	2,94 pmol
STH (sáng)	ml	<3 ng	-	<140 pmol
Testosteron	dl	0,8 µg	l	28 nmol
TSH	ml	2-6 µU		
Thyrocalcitonin	ml	<0,5 ng		
Thyroxin	dl	5-11,5 µg	l	64,4-148 nmol
Men				
Amylase	ml	32±4 đvW	l	60-180 U
Aldolase			ml	<6 U
α-antitrypsin		200 - 400 mg		
Arginase			ml	1,45±0,404 µmol/h
CPK			l	80 U

Xét nghiệm	*Tính theo gam*		*Tính theo mol*	
	Đơn vị	*Hằng số*	*Đơn vị*	*Hằng số*
γGT			l	11-50 U
Glucose-6-phosphatase			l	8U
G-6-PD hồng cầu			10^9	131±13 mU
α-HBDG			l	72-182 U
LDH			l	328±60U
Lipase			l	4-24U
Lyzozym	ml	5-15 ± µg		
OCT	dl	168 µg	l	<0,28 U
Phosphatase kiềm		6,1±1,8 đvKA	l	30-120U
Phosphatase acid	dl	<5 đvKA	l	5,5U
PHI	ml	4,12±1,19 đvBH	dl	
SDH	ml	0,88±0,06 đvS	ml	<0,4 mU
SGOT	ml	1,31±0,38 µmol	l	15,5-28,2 U
SGPT	ml	1,1±0,45 µmol		10,8-25,8U
Troponin T	ml	0,06 µg/l		
Các chất khác				
Chì	dl	20-60 µg	l	0,96-2,9 µmol
Đồng	-	105±15 µg	l	14,1±18,8 µmol
Flo	-	0,3 mg		
Iod	-	10 µg		
PBI	-	4-8 µg	l	315-630 nmol
BEI	-	3-6 µg	l	236-472 nmol
Sắt	-	80-130 µg	l	14,3-23,3 µmol

NƯỚC TIỂU

Tính chất vật lý			*Các tế bào*
Số lượng :	nam	1400 ml	Một vài bạch cầu
	nữ	1200 ml	Một vài tế bào biểu mô của bàng quang, niệu đạo, âm đạo
Tỷ trọng		1,012-1,020	

Các chất sinh hóa	Tính theo gam		Tính theo mol, UI	
	Đơn vị	Hằng số	Đơn vị	Hằng số
Ammoniac	l	0,5-0,1g	24h	30-60mmol
Acid uric	24h	0,55-0,80g	-	3-4,8mmol
Creatinin	-	1,21±0,21g	-	8,8-12,6µmol
Indoxyl	l	10mg		
Nitơ toàn phần	24h	12-15g		
Urê	-	22-26g	-	365-431mmol
Acid pyruvic	-	0,14-0,19g		
Mucoprotein	-	150-300mg		
Urobilin	l	0,2-0,6mg		
Calci	24h	100-300mg	-	2,5-7,5mmol
Chlor	-	9,5±0,98g	-	240-296mmol
Kali	-	1-5g	-	26-128mmol
Natri	-	5±1,5g	-	152-282mmol
Natri chlorid	-	15,6±4,3g		
Lưu huỳnh	-	1,38±0,34g	-	32-54mmol
Phosphat	-	1,36±0,6g	-	24-62mmol
Amylase	ml	16-32 đv W	l	<1310U
Lysozym	ml	2µg		
Uropepsinogen	24h	150-320mg		
Aldosteron	-	4-10µg	24h	11-27,7nmol
5-HIAA	-	4,76±1,81mg	-	15,5-35µmol
VMA	-	0,7-6,8mg	-	3,5-34µmol
Catecholamin	-	360-900µg	-	2-5µmol
Gonadotrophin:				
Nữ FSH			-	5-30 U
LH			-	10-80U
Nam FSH			-	5-22U
LH			-	12-40U
17-0HCS : nam	-	5,5±2mg	-	10-21µmol
nữ	-	4,1±1,3mg	-	8-15,2µmol
Oestrogen	24h	10-70µg		
Pregnandiol	-	2,68-7,36mg	24h	8,4-23µmol
Testosteron (nam)	-	72µg	-	155nmol
17-cetosteroid : nam	-	9,3±3,5mg	-	20,1-44,4µmol
nữ	-	6,3±2,4mg	-	13,5-30,2µmol
DHA: nam	-	1-3mg	-	3,4-10,2µmol
nữ	-	0,5-2mg	-	1,7-6,8µmol
Chì	-	43±20µg		

PHÂN

Tính chất vật lý	
Số lượng 1 ngày	120-180g
Màu :	vàng tươi
Mùi :	thối
pH	7
Thời gian tiêu hóa	24-42 giờ
Tỷ lệ chất đặc trong phân	22%

Các chất sinh hóa học	
Acid hữu cơ (trong 100g phân)	14-16mEq
Ammoniac -	3-4ml
Phenol -	40mg
Indol -	<3mg
Stercobilin -	80-100mg
Tổng số lipoid trong 1 ngày	2-7g
Lipoid tiết từ niêm mạc trong 1 ngày	3-6g
Nitơ toàn phần trong 1 ngày	1g
Calci trong 1 ngày	0,4-1g
Natri	0,12g
Kali	0,47
Chlor	0,10
Phospho	0,50
Lưu huỳnh	0,15

Các tế bào
1-2 sợi cơ đang tiêu hóa
Vài hạt tinh bột
Savon
Một ít cellulose chưa tiêu hóa hết.
Ít tinh thể ammoni-magne-phosphat
Ít chất nhầy.

Vi khuẩn
Không có loại vi khuẩn ái iod.
Nhiều vi khuẩn gây thối không bắt iod
Số lượng vi khuẩn có trong 1g phân :
+ 20 triệu vi khuẩn ái khí.
+ 2 tỷ vi khuẩn kỵ khí.

DỊCH NÃO TỦY

Tính chất vật lý	
Áp lực :	
Nằm	100-150mm nước
Ngồi	tăng 10-50mm
Số lượng	60-100ml
Tỷ trọng	1,001-1,010
Màu sắc :	trong vắt
pH	7,3-7,4

Các chất sinh hóa (100ml)	
Cholesterol	<1mg
Dự trữ kiềm	18-27mmol
Glucose	50-75mg
Natri chlorid	700mg
Protein	15-22mg
Urê	20-45mg

Các tế bào
1-3 bạch cầu lymphocyt
một vài tế bào nội mô

MẬT

Xét nghiệm (1lít)	*Mật A*	*Mật B*	*Mật C*
Cholesterol	0,20-0,70g	1-1,50g	0,10-0,50g
Muối mật	3-4g	8-12g	0,50-2,5g
Bilirubin	50mg	200mg	40mg
Urobilin	40-60 mg	60-80 mg	20-30 mg
Urobilinogen	+	++	-

DỊCH VỊ

Số lọ	*Thể tích*	*Độ acid tự do*	*Độ acid toàn phần*
- Sau histamin			
A	29ml	29,58mEq/l	46,mEq/l
B	28	49,31	62,46
1	47	68,76	82,19
2	34	86,02	98,67
3	20	73,79	87,80
4	16	61,09	76,16
5	16	50,68	66,30
6	13	43,01	58,90
7	11	33,69	52,05
8	11	35,34	52,32
Sau Cafein			
A	39ml	0,54g/l	1,27g/l
B	30	1,06	1,57
1		0,89	1,40
2		1,09	1,40
3		1,07	1,54
4		1,32	1,81
5		1,19	1,61
6	23	1,15	1,60

TỦY ĐỒ VÀ LÁCH ĐỒ

Số lọ		*Thể tích*	
(thia khóa = 16)		(thìa khóa = 14)	
Bạch cầu đa nhân (16x2)	32%	Bạch cầu đa nhân trung tính	14%
(2 ái toan)			
Hậu tủy bào	16	Bạch cầu đa nhân ái toan	1
(2 ái toan)			
Tủy bào	16	Lymphocyt (14x4)	56
(2 ái toan)			
Tiền tủy bào	2	Bạch cầu đơn nhân vừa	14
Nguyên tủy bào	2		
Nguyên hồng cầu	16	Monocyt	14
Bạch cầu đơn nhân	16	Tương bào và nguyên hồng cầu	1

BẢNG QUY ĐỔI THEO ĐƠN VỊ QUỐC TẾ

Các chất sinh hóa	*Quy đổi ra mol/l*	*Quy đổi ra g/l, mqE/l*
	I. Máu	
Acid ascorbic	mg/l x 5,68 (µmol)	µmol/l x 0,176(mg)
Acid folic	µg/l x 2,27 (nmol)	nmol/l x 0,44(µg)
Acid lactic	mg/l x $11,1x10^{-3}$ (mmol)	mmol/l x 90,1(mg)
Acid pyruvic	mg/l x 11,4(µmol)	µmol/l x $88x10^{-3}$ (mg)
Acid uric	mg/l x 5,95(µmol)	µmol/l x 0,168(mg)
Ammoniac	mg/l x 58,8(µmol)	µmol/l x 0,017(mg)
BEI, PBI	µg/l x 7,87(nmol)	nmol/l x 0,127(µg)
Bilirubin	mg/l x 1,71(µmol)	µmol/l x 0,585(mg)
Calci	mEq/l x 0,5(mmol)	mmol/l x 2(mEq)
Chì	mg/l x 4,826(µmol)	µmol/l x 0,207(mg)
Chlor	mEq/l x 1(mmol)	mmol x 1(mEq)
Cholesterol	g/l x 2,58(mmol)	mmol/l x 0,387(g)
Creatinin	mg/l x 8,85(µmol)	µmol/l x 0,113(mg)
Đồng (Cu)	mg/l x 15,7(µmol)	µmol/l x 0,0635(mg)
Fibrinogen	g/l x 3,4(µmol)	µmol/l x 0,294(g)
Glucose	g/l x 5,56(mmol)	µmol/l x 0,18(g)
Huyết sắc tố	g/l x $62,1x10^{-3}$ (mmol)	mmol/l x 16,11(g)
Kali	mEq/l x 1(mmol)	mmol/l x 1 (mEq)
Magne	mEq/l x 0,5(mmol)	mmol/l x 2(mEq)
Natri	mEq/l x 1(mmol)	mmol/l x 1(mEq)
Phospholipid	g/l x 1,29 (mmol)	mmol/l x 0,774(g)
Phospho vô cơ	mg/l x $32,3x10^{-3}$ (mmol)	mmol/l x 31(mg)
Sắt	mg/l x 17,9 (µmol)	µmol/l x $55,8x10^{-3}$ (mg)
Testosteron	µg/l x 3,47(nmol)	nmol/l x 0,288(µg)
Thyroxin	µg/l x 1,29(nmol)	nmol/l x 0,777(µg)
Triglycerid	g/l x 1,14(mmol)	mmol/l x 0,875(g)
Urê	g/l x 16,6 (mmol)	mmol/l x $60x10^{-3}$ (g)

Các chất sinh hóa	*Quy đổi ra mol/l*	*Quy đổi ra g/l, mqE/l*
Vitamin A	µg/l x 3,5x10^{-3} (µmol) ng/l x	µmol/l x 286(ng)
Vitamin B12	0,737(pmol) mg/l x	pmol/l x 1,355(ng)
Vitamin E	2,40(µmol)	µmol/l x 0,416(mg)
	II- Nước tiểu (24 giờ)	
Adrenalin	µg x 5,46(nmol)	nmol x 0,183(µg)
Acid 5-HIAA	mg x 5,24(µmol)	µmol/l x 0,191(mg)
Acid uric	mg x 5,95 x 10^{3} (mmol)	mmol x 168(mg)
Aldosteron	µg x 2,77(nmol)	nmol x 0,364(µg)
Ammoniac	g x 58,8(mmol)	mmol x 0,017(g)
Calci	mEq x 0,5(mmol)	mmol x 2(mEq)
Creatin	mg x 7,63(µmol)	µmol/l x 0,131(mg)
Creatinin	g x 8,84(µmol)	µmol/l x 0,113(g)
Đồng (Cu)	µg x 15,7(nmol)	µmol/l x 0,0635(µg)
DHA	mg x 3,46(µmol)	µmol/l x 0,288(mg)
Kali	mEq x 1(mmol)	mmol x 1(mEq)
Magne	mEq x 0,5(mmol)	mmol x 2(mEq)
Natri	mEq x 1(mmol)	mmol x 1(mEq)
Nor-adrenalin	µg x 5,92(nmol)	nmol x 0,169(µg)
Oestratiol	µg x 3,68(nmol)	nmol x 0,272(µg)
Oestrion	µg x 3,47(nmol)	nmol x 0,288(µg)
Oestron	µg x 3,70(nmol)	nmol x 0,270(µg)
Phospho	g x 32(mmol)	mmol x 32,2x10^{3} (g)
Pregnandiol	mg x 3,13(µmol)	µmol/l x 0,320(mg)
17-OHCS	mg x 2,76(µmol)	µmol/l x 0,362(mg)
17-cetosteroid	mg x 3,47(µmol)	µmol/l x 0,288(mg)
Urê	g x 16,6(mmol)	mmol x 60x10^{-3}(g)
VMA	mg x 5,04(µmol)	µmol/l x 0,198(mg)

MỤC LỤC TRA CỨU

(TÊN VIỆT NAM)

A

A phiến *x.Thuốc phiện* A_2 7
Actisô A_1 7
Á hồ nô *x. Tiết dê* T_{23a} 303
Á lệ chi *x. Long nhãn* L_6 165
Anadrao bhao *x. Muồng trâu* M_{21} 191
An tức hương *x. Bồ đề* C_5 46
An diệp *x. Khuynh diệp* K_8 152
An thạch lựu L_{11} 170
Anh túc *x. Thuốc phiện* A_2 7
Anh tử túc A_2 7
Áp chích thảo *x. Thài lài trắng* T_{7a} 283
Áp cước mộc *x. Ngũ gia bì chân chim* N_{10} 204
Áp niệu thảo *x. Thường Sơn* T_{20} 298
Ả phù dung A_2 7
Ậu A_3 11
Âu tầu *x. Ô đầu - Phụ tử* $Ô_2$ 222

B

Ba chạc B_{13} 25
Ba chẽ B_2 13
Ba đậu B_{12} 24
Ba đậu nam *x. Dầu mè* B_{12} 24
Ba đậu nam *x. Dầu mè* B_{12} *(Cây có độc)*
Ba gạc B_{13} 25
Ba gạc Ấn Độ B_{13} 25
Ba gạc Châu Đốc B_{13} 25
Ba gạc Cu Ba B_{13} 25
Ba gạc lá nhỏ B_{13} 25
Ba gạc châu Phi B_{13} 25
Ba kích B_{14} 27
Ba kích nhục B_{14} 27
Ba kích thiên B_{14} 27
Ba kích lông B_{14} 27
Ba nhân *x. Ba đậu* B_{12} 24
Bá diệp *x. Trắc bá* T_{32} 311
Bá tử nhân *x. Trắc bá* T_{32} 311
Bà thái *x. Rau nhà chùa* R_5 245
Bạc hà B_1 11
Bạc hà nam B_1 11
Bách bệnh *x. Hậu phác* H_6 114
Bách bộ B_3 14
Bách dược tiễn *x. Nhi trà* N_{17} 214
Bách giải dược *x. Ngọc trúc* N_7 200
Bách hợp B_6 18
Bạch biển đậu *x. Đậu ván trắng* $Đ_{10}$ 92
Bạch cập B_4 15
Bạch chỉ B_5 17
Bạch chỉ Hàng Châu B_5 17
Bạch chỉ nam B_5 17
Bạch đàn *x. Khuynh diệp* K_8 152
Bạch đậu khấu B_7 19
Bạch đồng nữ *x.Mò hoa trắng* M_{10} 181
Bạch giới tử *x. Cải trắng* C_3 42
Bạch linh *x. Phục linh* P_5 230
Bạch ma *x. Thương ma* T_{19} 297
Bạch mai *x.* Mơ muối M_{19} 188
Bạch mai đậu *x. Đậu ván trắng* $Đ_{10}$ 92
Bạch mao căn *x. Cỏ tranh* C_{15} 60
Bạch phục linh P_5 230
Bạch phụ tử $Ô_2$ 222
Bạch quả B_8 20
Bạch sửu *x. Bìm bìm biếc* B_{21} 32
Bạch thược B_9 21
Bạch thược nam B_9 21
Bạch tiễn lá liễu B_{10} 22
Bạch tô *x. Kinh giới* 157
Bạch truật B_{11} 23
Bạch truật nam *x. Cúc tam thất* B_{11} 23
Bạch trượng căn C_{18} 64
Bán hạ B_{15} 28
Bán hạ nam B_{16} 29
Bán hạ ba thùy *x. Bán hạ nam* B_{16} 29
Bản lam *x. Chàm mèo* C_{11} 54
Bản lam căn *x. Chàm mèo* C_{11} 54
Bảy lá một hoa B_{17} 29
Băng phiến *x. Long não* L_5 163
Băng phiến đại bi *x. Đại bi* $Đ_{1a}$ 80
Bát giác hồi hương *x. Đại hồi* $Đ_2$ 83
Bắc ngũ vị *x Ngũ vị tử* N_{11} 205
Bắc ô đầu *x. Ô đầu - Phụ tử* $Ô_2$ 222

Bắc sa sâm *x. Sa sâm* S_2 252
Bắc sơn tra *x. Sơn tra Trung Quốc* S_{14} 267
Bắt ruồi B_{18} 30
Bị lệ *x. Trâu cỏ* T_{23a} 314
Bèo cái B_{19} 31
Bèo tai tượng B_{19} 31
Bèo ván B_{19} 31
Bí đao B_{20} 32
Bí đỏ B_{22} 33
Bí ngô B_{22} 33
Bí phấn *x. Bí đao* B_{20} 32
Bí xanh *x. Bí đao* B_{20} 32
Biển súc R_1 239
Bị lệ *x. Trâu cỏ* T_{23a} 314
Bìm bìm biếc B_{22} 32
Bìm bìm lam B_{22} 32
Bina *x. Rau nhà chùa* R_5 243
Bình lang *x. Cau* C_8 50
Bình vôi H_{1b} 109
Bo bo *x. Ý dĩ* Y_1 340
Bóng nước B_{23} 34
Bòng bong B_{24} 35
Bồ bồ *x. Nhân trần bồ bồ* N_{19} 216
Bồ công anh B_{25} 36
Bồ công anh mũi mác B_{25} - M_{20} 36 - 190
Bồ đề C_5 46
Bồ kếp B_{26} 37
Bồ kết B_{26} 37
Bồ ngót *x Rau ngót* R_{4a} 243
Bổ cốt chỉ *x. Phá cố chỉ* P_1 225
Bối mẫu (Xuyên, Triết, Bình) B_{27} 38
Bối xôi *x. Rau nhà chùa* R_5 243
Bông má đề *x. Mã đề* M_1 171
Bông trăng *x. Sứ quân tử* S_{16} 270
Bông vang V_{7a} 330
Bù ngót *x. Rau ngót* R_{4a} 243
Bụp hồng cận R_{6a} 245
Bụp mì *x. Thu quỳ* T_{18a} 296
Bụp vàng *x. Vông vang* V_{7a} 330

C

Ca cao C_{1a} 39
Cà độc dược C_1 40
Cà rốt C_{5a} 47
Cà vú *(Xem cà vú dê - Cây có độc)*
Cà vú dê *(Xem cây có độc)*
Cá nóc *x. Ca nóc (Xem vị có độc)*
Cánh mộc *(x. Lim - Cây có độc)*
Cải củ C_2 41
Cải ma *x. Cải trời* H_3 112
Cải trắng *x. Cải thìa* C_3 42
Cải trời *x. Cải ma* H_3 112
Cam cúc *x. Cúc hoa vàng* C_{20} 66
Cam quất *x. Quýt* Q_3 236
Cam thảo C_4 43
Cam thảo dây C_4 43
Cam thảo đất C_4 43
Cảm châu *x. Mã tiền* M_4 174
Cảm lãm *x. Trám* T_{31} 310
Can địa hoàng *x. Sinh địa* S_{10} 262
Can khương *x. Gừng* G_4 107
Càng tôm *x. Rau đắng* R_1 239
Canhkina C_{4a} 45
Cánh kiến trắng *x. Bồ đề* C_5 46
Cánh thảo *x. Cát cánh* C_6 48
Caoguo *x. Thảo quả* T_8 281
Cao lương khương *x. Riềng* R_9 247
Carốt C_{5a} 47
Cát cánh C_6 48
Cát cánh lan *x. Hương bài (Xem cây có độc)*
Cát căn *x. Sắn dây* C_7 49
Cát hoa *x. Cát căn* C_7 49
Cát sâm *x. Nhân sâm* N_{15} 211
Cau C_8 50
Cau rừng C_8 50
Cẩm giàng *x. Đơn châu chấu* $Đ_{17}$ 99
Cẩm củ *x. Thổ phục linh* T_{18} 195
Cập tinh tử *x. Bóng nước* B_{23} 34
Câu đằng C_9 52
Câu khởi C_{22} 69
Câu kỷ C_{22} 69
Câu kỷ tử C_{22} 69
Cầu hoa mao xạ hương *x. Nhân trần bồ bồ* N_{19} 216
Cầu thanh *x. Cầu tích* C_{10} 53
Cầu tích C_{10} 53
Cầu tồn mạo C_{10} 53
Cây bèo đất *x. Bắt ruồi* B_{18} 30
Cây càng tôm *x. Rau đắng* R_1 239
Cây chá *x. Mò quạ* M_{11} 182
Cây cỏi *x. Chẹo (cây có độc)*
Cây chân vịt *x. Ngũ gia bì chân chim* N_{10} 204
Cây chổi *x. Địa phu* $Đ_{13}$ 94
Cây chua chát *x. Sơn trà* S_{13} 266
Cây cơi *x. Chẹo (Cây có độc)*
Cây cốc tinh *x. Cốc tinh thao* C_{16} 62
Cây cối xay Trung Quốc *x. Thương nhĩ* T_{19} 297
Cây công cộng *x. Xuyên tâm liên* X_3 335
Cây cơm nếp *x. Hoàng tinh* H_{13} 123
Cây cuống *x. Đơn châu chấu* $Đ_{17}$ 99
Cây cứt lợn *x. Hy thiêm* H_{31} 142
Cây dứa dại *x. Huyết giác* H_{25} 137
Cây dưa dấy *x. Qua lâu* Q_1 231
Cây dưa trời *x. Qua lâu* Q_1 231

Cây duốc cá *x. Thàn mát (Cây có độc)*
Cây đậu ma *x. Quyết minh* Q_4 **238**
Cây đề B_{12} **24**
Cây đết B_{12} **24**
Cây đuôi chồn *x. Mào gà* M_3 **173**
Cây giang ông *x. Huyết giác* H_{25} **137**
Cây giáp suối *x. Diếp cá suối* D_5 **77**
Cây gỗ vang *x. Vang* V_2 **324**
Cây hóp *x. Tinh tre* T_{26} **306**
Cây hoa cựa *x. Tóc tiên rừng* M_5 **176**
Cây lá giấp *x. Diếp cá* D_5 **77**
Cây lan tiên *x. Mạch môn đông* M_{15} **176**
Cây lông cu ly *x. Cẩu tích* C_{10} **53**
Cây lức *x. Sài hồ nam* S_5 **255**
Cây mào gà đuôi nheo *x. Mào gà* M_3 **173**
Cây mắt trâu *x. Vảy rồng* V_5 **327**
Cây muồng canh *x. Muồng trâu* M_{21} **191**
Cây muồng ngủ *x. Quyết minh* Q_4 **238**
Cây ngao *x. Nhàu* N_{14a} **210**
Cây óc chó *x. Hồ đào* H_{16} **126**
Cây quan âm *x. Mạn kinh* M_6 **317**
Cây rum *x. Hồng hoa* H_{19} **129**
Cây ruột gà B_{14} **27**
Cây sản lá *x. Sơn tra* S_{13} **266**
Cây sữa *x. Sữa* S_{15a} **269**
Cây sừng bò *x Hà thủ ô trắng* **111**
Cây sừng trâu *x. Mộc hoa trắng* M_{12} **183**
Cây thẹn *x. Xấu hổ* X_{1a} **332**
Cây thuốc cứu *x. Ngải cứu* N_1 **193**
Cây thuốc dấu *x Nhân sâm VN* N_{16} **213**
Cây thuốc lồm *x. Thồm lồm* T_{16a} **292**
Cây thuốc mộng *x Cỏ the* C_{14a} **59**
Cây thuốc ôn *x. Mạn kinh* M_{16} **176**
Cây tổ phượng *x. Cốt toái bổ* C_{19} **65**
Cây tổ rồng *x. Cốt toái bổ* C_{19} **65**
Cây trăm chân *x. Cỏ the* C_{14a} **59**
Cây trúc cần câu T_{26a} **306**
Cây vó ngựa *x. Mã đề* M_1 **171**
Cây vang nhuộm *x. Vang* V_2 **324**
Cây xa *x. Hột mát (xem cây có độc)*
Cây xó nhà *x. Huyết giác* H_{25} **137**
Chàm lá to *x. Chàm mèo* C_{11} **54**
Chàm mèo C_{11} **54**
Chành chành *x. Hậu phác* H_6 **114**
Chàng xuất địa *x. Ngọc trúc* N_7 **200**
Chân chim *x. Ngũ gia bì chân chim* N_{10} **204**
Chân vịt N_{10} **204**
Chấp C_{12} **55**
Chè cay *x. Tràm* T_{30} **310**
Chầu phóng xì *x. Ba kích* B_{14} **27**
Chè đất S_3 **253**
Chè đồng *x Tràm* T_{30} **310**
Chè C_{12a} **57**
Chè hương C_{12a} **57**
Chè tàu C_{12a} **57**
Chẹo *(xem cây có độc)*
Chi dò *x. Đào* $Đ_7$ **88**
Chiêu liêu *x. Kha tử* K_2 **147**
Chi ma *x. Vừng* V_6 **331**
Chi tử *x. Dành dành* D_1 **72**
Chính hoài *x. Cu mài* C_{23} **71**
Chì thiên
x. Mũi mác - Tiền hổ M_{20}-T_{23} **190-302**
Chỉ thực *x Chấp* C_{12} **55**
Chỉ xác *x. Chấp* C_{12} **55**
Chóc *x. Bán hạ nam* B_{16} **29**
Chói đèn *x. Ích mẫu* I_1 **143**
Chổi sẻ *x. Chổi* C_{13} **57**
Chổi xuể *x. Chổi sẻ* C_{13} **57**
Chờ mờ mía *x. Diếp cá* D_5 **77**
Chùm kết *x. Bồ kết* B_{26} **36**
Chùng xuất địa *x. Ngọc trúc* N_7 **200**
Chương não L_5 **163**
Chương thụ *x. Long não* L_5 **163**
Chường diệp đại hoàng *x. Đại hoàng* $Đ_1$ **81**
Cinchona C_{4a} **45**
Co intó *x. Cốt toái bổ* C_{19} **65**
Co mộc vài *x. Mộc hoa trắng* M_{12} **183**
Co nam kho *x. Cẩu đằng* C_9 **52**
Co ngón *x. Lá ngón (Xem Cây có độc)*
Co tạng tó *x. Cốt toái bổ* C_{19} **65**
Co vảy mèo *x. Diếp cá* D_5 **77**
Cóng khói *x. Ba đậu* B_{12} **24**
Cò cháy *x. Thóc lép* T_{15} **291**
Cỏ cú *x. Co gấu* H_{30} **140**
Cỏ dùi trống *x. Cốc tinh thao* C_{16} **62**
Cỏ dĩ *x Hy thiêm* H_{31} **142**
Cỏ đuôi công *x. Cốc tinh thao* C_{16} **62**
Cỏ gấu *x. Hương phụ* H_{30} **140**
Cỏ mật *x. Hy thiêm* H_{31} **142**
Cỏ mực *x. Cỏ nhọ nồi* N_{21} **217**
Cỏ nhọ nồi N_{21} **217**
Cỏ săng *x. Cỏ tranh* C_{15} **60**
Cỏ tai hổ C_{14} **58**
Cỏ tai hùm C_{14} **58**
Cỏ the C_{14a} **59**
Cỏ tóc tiên C_{14b} **59**
Cỏ tranh C_{15} **60**
Cỏ trói gà *x. Bắt ruồi* B_{18} **30**
Cỏ tỹ gà *x. Bắt ruồi* B_{18} **30**
Cóc mẫn *x. Cỏ the* C_{14a} **59**
Cóc ngồi *x. Cỏ the* C_{14a} **59**
Coca C_{15a} **61**
Cola C_{17a} **63**
Cốc nha L_9 **168**
Cốc tinh thảo *x. Cỏ dùi trống* C_{16} **62**
Cối xay C_{17} **63**
Công toi *x. Ba đậu* B_{12} **24**
Cống truật *x. Bạch truật* B_{11} **23**
Cốt khí củ C_{18} **64**
Cốt khí hạt *x. Cốt khí muồng* C_{18} **64**
Cốt khí muồng C_{18} **64**
Cốt toái bổ C_{19} **65**
Cù lắc *x. Ca cao* C_{1a} **39**

Cù túc xác A_2 7
Cù trúc A_2 7
Cú giằng *x. Câu đằng* C_9 52
Củ cải *x. Khoai vạc* C_{23} 71
Củ chi *x. Mã tiền* M_4 174
Củ cọc C_{23} 71
Củ đậu *(x. Cây có độc)*
Củ gió C_{21} 368
Củ khởi C_{22} 69
Củ mài C_{23} 71
Củ nâu H_{1b} 109
Củ sắng *x. Củ đậu (x. Cây có độc)*
Củ vú bò *x. Hà thu ô trắng* H_2 111
Cúc ba gân T_{38} 320
Cúc hoa trắng C_{20} 66
Cúc hoa vàng C_{20} 66
Cúc liên chi dại C_{20}-N_1 66-193
Cúc nháp *x. Sài đất* S_3 253
Cúc trừ sâu *(xem cây có độc)*
Cùng pō *x. Tía tô* T_{22} 300
Cửu hoàng thảo *x. Hoàng tinh* H_{13} 121
Cửu long căn *x. Thiến thảo* T_{14} 290
Cửu tiết xương bồ *x. Xương bồ* X_6 338

D

Dang het khmoch *x. Muồng trâu* M_{21} 191
Dã cúc *x. Cúc hoa vàng* C_{20} 66
Dã hòe *x. Khổ sâm rễ* K_5 149
Dã hương *x. Long não* L_5 163
Dã ngưu bàng T_{38} 320
Dã sơn nhân sâm *x. Nhân sâm* N_{15} 211
Dã thái *x. Rau nhà chùa* R_5 243
Dã thăng ma *x. Địa du* $Đ_{11}$ 92
Dạ giao đằng *x. Hà thủ ô đỏ* H_1 109
Dạ hợp đằng *x. Hà thủ ô đỏ* H_1 109
Dạ hợp T_4 278
Dạ lài hương *x. Thiên lý* T_{10b} 287
Dành dành D_1 72
Dâm dương hoắc D_2 73
Dâu tằm *x. (lá, quả, vỏ rễ, cành, tằm gửi dâu, tô bọ ngựa)* D_3 74
Dầu chè *x. Sở (x. Cây có độc)*
Dầu đắng $Ô_1$ 221
Dầu giun D_4 76
Dầu lai *x. Dầu mè (Cây có độc)*
Dầu lai vài *x. Dầu mè tía (Cây có độc)*
Dầu mè *(Xem cây có độc)*
Dầu sơn *x. Trâu (x. Cây có độc)*
Dây ba mươi *x. Bách bộ* B_3 14
Dây chất *x. Thô phục linh* T_{18} 295
Dây đẹt ác *x. Bách bộ* B_3 14
Dây hồ cầu *x. Ô dược* $Ô_1$ 221
Dây hồ đằng *x. Tiết dê* T_{23a} 303
Dây khai *x. Vàng đắng* V_4 326
Dây máu *x. Huyết đằng* H_{24} 136
Dây móc câu *x. Câu đằng* C_9 52
Dây mói tròn *x. Tiết dê* T_{22a} 303
Dây ruột gà *x. Uy linh tiên* U_1 322
Dây sữa bò *x. Hà thu ô trắng* H_{1b}-H_2 111
Dây thối tịt *x. Mơ tam thể* M_{18} 188
Dây tóc tiên *x. Thiên môn đông* T_{12} 289
Dây trói trâu B_3 14
Dĩ mễ *x. Ý dĩ* Y_1 340
Diêm mai *x. Mơ muối* M_{19} 188
Diếp cá D_5 77
Diếp cá suối D_5 77
Diếp dại *x. Mũi mác* M_{20} 190
Diếp trời *x. Mũi mác* M_{20} 190
Du long thái *x. Rau dừa nước* R_{1a} 239
Du ma *x. Vừng* V_8 331
Du nhục *x. Sơn thù du* S_{12} 265
Duyên giới thảo *x. Mạch môn* 176
Duốc cá *x. Thận mát (x. cây có độc)*
Dưa bở D_6 79
Dưa dầy Q_1 231
Dưa ếch D_6 79
Dưa trời *x. Qua lâu* Q_1 231
Dứa D_{6a} 79
Dược dụng đại hoàng $Đ_1$ 81
Dương đề thảo
x. Rau má lá rau muống R_4 242
Dương giác ào *x. Sừng dê* S_{17} 271
Dương hồi hương $Đ_2$ 83
Dương kim hoa *x. Cà độc dược* C_1 40
Dương nhãn *x. Bán hạ* B_{15} 28
Dương tử tô H_{22a} 133
Dương vong B_{24} 35
Dương xuân sa *x. Sa nhân* S_1 250

Đ

Đại bi (Băng phiến) $Đ_{1a}$ 80
Đại bi L_5 163
Đại cao lương khương
x. Riềng nếp R_{10} 248
Đại đầu trần *x. Nhân trần bồ bồ* N_{19} 216
Đại hoàng $Đ_1$ 81

Đại hồi *x. Hồi* $Đ_2$ 83
Đại hồi hương *x. Đại hồi* $Đ_2$ 83
Đại hồi núi *x. Hồi núi (x. Cây có độc)*
Đại huyết đằng *x. Huyết đằng* H_{24} 136
Đại kế $Đ_3$ 84
Đại lực tử *x. Ngưu bàng* N_2 206
Đại lương khương *x. Riềng nếp* R_{10} 248
Đại ma *x. Gai dầu* G_2 105
Đại mạch L_{10} 168
Đại phiêu *x. Bèo cái* B_{19} 31
Đại phù bình *x. Bèo cái* B_{19} 31
Đại phúc bì C_8 50
Đại phong tử *x. Chùm bao lớn*
Đại quản hoa Robinson,
Đại táo $Đ_4$ 84
Đại tảo $Đ_4$ 84
Đại thông *x. Hành* H_5 113
Đại toán T_{27} 307
Đại vĩ đạo *x. Vòi voi (x. Cây có độc)*
Đạm đậu sị *x. Đậu sị* $Đ_{8b}$ 90
Đạm trúc nhự T_{26a} 306
Đan chi *x. Vải* V_1 323
Đan sâm $Đ_5$ 85
Đảng sâm $Đ_6$ 86
Đăng tiêu $Đ_{7b}$ 89
Đăng tiêu chầu Mỹ $Đ_{7b}$ 89
Đào $Đ_{7a}$ 88
Đầu vù *x. Tục đoạn* T_{37} 318
Đậu bạc đầu *x. Ba chế* B_2 13
Đậu cọc rào *x. Dầu mè (x. Cây có độc)*
Đậu đen $Đ_{8a}$ 89
Đậu đỏ nhỏ $Đ_9$ 91
Đậu khấu B_7 19
Đậu ma Q_4 238
Đậu miêu *x. Phá cố chỉ* P_1 225
Đậu quyển *(= Đậu đen nhú mầm) x. Đậu đen* $Đ_{8a}$ 89
Đậu sị $Đ_{8b}$ 90
Đậu thị *x. Đậu sị* $Đ_{8b}$ 90
Đậu ván trắng $Đ_{10}$ 92
Địa cốt bì *x. Câu kỷ* C_{22} 69
Địa cốt bì nam *x. Câu kỷ* C_{22} 69
Địa du $Đ_{11}$ 92
Địa hoàng *x. Sinh địa* S_{10} 262
Địa liền $Đ_{12}$ 93
Địa phu $Đ_{13}$ 94
Điềm qua *x. Dưa bở* D_6 79
Điềm qua đế *x. Dưa bở* D_6 79
Điền ma hoàng *x. Ma hoàng* M_{12} 172
Điền thất *x. Tam thất* T_1 272
Điều cầm *x. Hoàng cầm* H_8 117
Đinh hương $Đ_{14}$ 95
Đinh từ hương *x. Đinh hương* $Đ_{14}$ 95
Đinh hương la bột *x. Hương nhu trắng* H_{28} 140
Đò ho *x. Thảo quả* T_8 281
Đoạn trường thảo *x. Lá ngón (cây có độc)*
Đỗ hành sơn *x. Đơn nem* $Đ_{20}$ 101
Đỗ trọng (= Đỗ trọng bắc) $Đ_{15}$ 96
Đỗ trọng dây $Đ_{15}$ 96
Đỗ trọng đằng $Đ_{15}$ 96
Đỗ trọng dây vỏ hồng $Đ_{15}$ 96
Đỗ trọng nam $Đ_{15}$ 96
Độc cước biên *x. Bảy lá một hoa* B_{17} 29
Độc hoạt $Đ_{16}$ 98
Độc hoạt nam $Đ_{16}$ 98
Độc lực *x. Đơn chầu chấu* $Đ_{17}$ 99
Đôm *x. Câu kỷ* C_{22} 69
Đông thụ *x. Dầu mè (cây có độc)*
Đông bắc thăng ma *x. Thăng ma* T_{10} 285
Đông hoa *x. Khoản đông hoa* K_4 148
Đông kinh ba đậu *x. Khổ sâm lá* K_{5a} 150
Đông qua *x. Bí đao* B_{20} 32
Đông quỳ C_{17}-T_{19} 63-297
Đông quỳ tử *x. Thương ma* T_{19} 297
Động thụ *x Dầu mè (Xem cây có độc)*
Đồng tiền lông *x. Vảy rồng* V_5 327
Đồng tỳ thảo *x. Dâm dương hoắc* D_2 73
Đơn bì *x. Mẫu đơn bì* M_9 180
Đơn buốt *x. Đơn kim* $Đ_{18}$ 100
Đơn chầu chấu $Đ_{17}$ 99
Đơn kim $Đ_{18}$ 100
Đơn lá đỏ *x. Đơn mặt trời* $Đ_{19}$ 100
Đơn mặt trời *x. Đơn lá đỏ* $Đ_{19}$ 100
Đơn nem *x. Đơn lộc ớt* $Đ_{20}$ 100
Đơn răng cưa *x. Đơn nem* $Đ_{20}$ 101
Đơn tía *x. Đơn lá đỏ* $Đ_{19}$ 100
Đơn tướng quân $Đ_{21}$ 102
Đu đủ rừng *x. Thông thảo* T_{16} 293
Đuôi hổ $Đ_{22}$ 102
Đuôi tôm *x. Thôm lồm* T_{16a} 292
Đương quy $Đ_{23}$ 103
Đương quy Nhật Bản $Đ_{23}$ 103
Đương quy di thực $Đ_{23}$ 103
Đường cỏ Đại hoàng *x. Đại hoàng* $Đ_1$ 81
Đường quân *x. Kim anh* K_{10} 154

E

É lá lớn *x. Hương nhu trắng* H_{28} 140
É rừng *x. Hương nhu tía* H_{27} 139
É tía *x. Hương nhu tía* H_{27} 139
É trắng *x. Hương nhu trắng* H_{28} 140

G

Gai G_1 104
Gai làm bánh G_1 104
Gai dầu G_2 105
Gai mèo *x. Gai dầu* G_2 105
Gấc G_3 106
Gấu tầu *x. Ô đầu* $Ô_2$ 222
Gia hoàng liên *x. Hoàng liên* H_9 118
Giả tô *x. Kinh giới* K_{12} 157
Giáp trúc đào *x. Trúc đào (Cây có độc)*
Giác thái *x. Rau nhà chùa* R_5 243
Giang tử *x. Ba đậu* B_{12} 24
Giáp trúc đào *x.Trúc đào (Cây có độc)*
Giằng xay *x. Cối xay* C_{17} 63
Giấp cá *x. Diếp cá* D_5 77
Giần sàng *x. Sà sàng* S_{2a} 253
Giẻu *x. Nhàu* N_{14a} 210
Gie *x. Hậu phác* H_6 114
Gió niệt *x. Câu kỷ* C_{22} 69
Gừng G_4 107
Gừng sống G_4 107
Gừng khô G_4 107
Gương sen *x. Hạt sen* S_7 259

H

Hà diệp *x. Sen* S_7 259
Hà thủ ô H_{1b} 109
Hà thủ ô đỏ H_{1b} 109
Hà thủ ô trắng H_{1b}-H_2 109-111
Hạch đào *x. Hồ đào* H_{16} 126
Hạ khô thảo H_3 112
Hạ khô thảo nam H_3 112
Hải nhi trà *x. Nhi trà* N_{17} 214
Hải đồng *x. Vông nem* V_7 329
Hải kim sa *x. Bòng bong* B_{24} 35
Hải sa sâm *x. Sa sâm* S_2 252
Hải sài hồ *x. Sài hồ nam* S_5 255
Hải tảo *x. Rong mơ* R_{10a} 249
Hàm ếch H_{1a} 109
Han voi *x. Cỏ nhọ nồi* N_{21D} 217
Hạn liên thảo *x. Cỏ nhọ nồi* N_{21} 217
Hàn the H_4 313
Hàng bạch chỉ *x. Bạch chỉ* B_5 317
Hành H_5 113
Hành hoa *x. Hành* H_5 113
Hành hương *x. Hành* H_5 113
Hành tăm H_5 113
Hành tây H_5 113
Hạnh diệp sa sâm *x. Sa sâm* S_2 252
Hắc diệu thần *x. Rau ngót* R_{4a} 243
Hắc sâm *x. Huyền sâm* H_{22} 134
Hắc sửu *x. Bìm bìm biếc* H_{21} 32
Hậu phác bắc H_6 114
Hậu phác nam H_6 114
Hiệp diệp sài hồ *x. Sài hồ* S_4 254
Hoa bia *x. Hublông* H_{2a} 132
Hoa hoàng bá *x Hoàng bá* H_7 116
Hoa lý *x. Thiên lý* T_{10b} 287
Hoa thiên lý *x. .Thiên lý* T_{10b} 287
Hoa tiêu *x. Sẻn* S_8 260
Hoa vương *x. Mẫu đơn bì* M_9 180
Hỏa ma nhân *x. Gai dầu* G_2 105
Hoài ngưu tất *x. Ngưu tất* N_{13} 208
Hoài sơn *x. Củ mài* C_{23} 71
Hoàn ngọc *x. Tu lình* T_{37a} 319
Hoàng bá H_7 116
Hoàng bá nam *x. Núc nác* H_7-N_{23a} 116-220
Hoàng bì thụ *x. Hoàng bá* H_7 116
Hoàng cầm H_8 117
Hoàng cầm nam H_8 117
Hoàng cúc *x. Cúc hoa vàng* C_{20} 66
Hoàng cung trinh nữ
x. Trinh nữ hoàng cung T_{34a} 315
Hoàng đằng *x. Hoàng liên* H_9-H_{11} 118-121
Hoàng đằng chân vịt *x. Hoàng liên* H_9 118
Hoàng gia giáp trúc đào
x. Thông thiên, (cây có độc)
Hoàng hoa cao
x. Thanh cao hoa vàng T_{9b} 285
Hoàng hoa giáp trúc đào *x. Thông thiên (cây có độc)*
Hoàng hoa ô đầu *x. Ô đầu phụ tử* $Ô_2$ 222
Hoàng kinh *x. Mạn kinh* M_6 177
Hoàng khởi *x Chẹo (x. cây có độc)*
Hoàng kỳ (= Hoàng kỳ bắc) H_{12} 121
Hoàng kỳ nam H_{12} 121
Hoàng liên H_9 118
Hoàng liên chân gà H_9 118
Hoàng liên đằng *x. Hoàng đằng* H_{11} 121
Hoàng liên đuôi ngựa
x. Thổ hoàng liên T_{17} 294
Hoàng liên gai H_{10} 119
Hoàng liên ô rô H_{10a} 120
Hoàng lồ *x. Mo quạ* M_{11} 182
Hoàng lực *x. Sen* S_{18} 260
Hoàng mộc *x. Hoàng liên gai* H_{10} 119
Hoàng mù *x. Hoàng liên gai* H_{10} 119
Hoàng nàn *(Xem cây có độc)* M_4
Hoàng nghiệt *x. Hoàng bá* H_7 117

Hoàng quất *x. Quít* Q_3 236
Hoàng thảo *x. Thạch hộc* T_7 282
Hoàng thường sơn *x. Thường sơn* T_{20} 298
Hoàng tinh H_{13} 123
Hoàng tinh hoa trắng H_{13} 123
Hoàng tinh lá mọc vòng H_{13} 123
Hoàng tinh ngọc trúc *x. Ngọc trúc* N_7 200
Hoắc hương H_{14} 124
Hoắc hương núi H_{14} 124
Hoạt huyết đằng *x. Huyết đằng* H_{24} 136
Hoạt huyết đơn *x. Cốt khí* C_{18} 64
Hòe H_{15} 125
Hòe hoa *x. Hòe* H_{15} 125
Hòe mễ *x. Hòe* H_{15} 125
Hòe giác *x. Hòe* H_{15} 125
Hồ đào H_{16} 126
Hồ đào xác *x. Hồ đào* H_{16} 126
Hồ đồng *x. Mù u* M_{19a} 190
Hồ hoàng liên *x. Hoàng liên* H_9-H_{17} 127
Hồ khung *x. Xuyên khung* X_5 337
Hồ la bạc *x. Cà rốt* C_{5a} 47
Hồ liên *x. Hồ hoàng liên* H_{17} 127
Hồ ma *x. Vừng* V_8 331
Hồ tiêu *x. Tiêu* H_{21} 131
Hồ nhĩ thảo *x. Cỏ tai hổ* C_{14} 58
Hổ phách H_{20} 130
Hổ trượng căn *x. Cốt khí* C_{18} 64
Hổ vĩ mép lá vàng *x. Đuôi hổ* $Đ_{22}$ 102
Hồi $Đ_2$-T_{24} 304
Hồi hương *x. Tiêu hồi* T_{24} 304
Hồi núi *x. Đại hồi* $Đ_2$ 83
Hồng H_{18} 128
Hồng bối quế hoa *x. Đơn lá đỏ* $Đ_{19}$ 100
Hồng căn *x. Đan sâm* $Đ_5$ 85
Hồng chi tử *x. Dành dành* D_1 72
Hồng đậu *x. Đậu đỏ* $Đ_9$ 91
Hồng đậu khấu
x. Riềng -Riềng nếp R_9-R_{10} 247-248
Hồng đằng *x. Huyết đằng* H_{24} 136
Hồng hoa H_{19} 129
Hồng lan hoa *x. Hồng hoa* H_{19} 129
Hồng sơn thất *x. Thồm lồm* T_{16a} 292
Hồng táo *x. Đại táo* $Đ_4$ 84
Hồng tây thảo *x. Thiến thảo* T_{14} 290
Hồng trùng chi *x. Hổ phách* H_{20} 130
Hột mát *(Xem cây có độc)*
Hợp hoan đằng *x. Hà thủ ô đỏ* H_1 109
Hublông H_{21a} 132
Huệ rừng *x. Hương bài (cây có độc)*
Húng chanh H_{22a} 133
Húng trám *x. Sài đất* S_3 253
Huyền sâm H_{22} 134
Huyết dụ H_{23} 135
Huyết đằng H_{24} 136
Huyết giác H_{25} 137
Huyết kiệt H_{26} 138
Huyết kiệt thu *x. Huyết kiệt* H_{26} 138
Huyết phách *x. Hổ phách* H_{20} 130
Huyết sâm *x. Đan sâm* $Đ_5$ 85
Hương bạch chỉ *x. Bạch chỉ* B_5 17
Hương bài *(Xem cây có độc)*
Hương bia *x. Hublông* H_{21a} 132
Hương lau *x. Mần tưới* M_8 179
Hương lâu *x. Hương bài (x. Cây có độc)*
Hương nhu tía H_{27} 139
Hương nhu trắng H_{28} 140
Hương nhu TQ H_{29} 140
Hương phụ *x. Cỏ gấu* H_{30} 140
Hy thiêm H_{31} 142

I

Ích mẫu I_1 143
Ích minh *x. Ích mẫu* I_1 143
Ích trí I_2 145
Ích trí nhân *x. Ích trí* I_2 145

K

Kakì *x. Hồng* H_{18} 200
Kào kử chúa *x. Ngọc trúc* N_7 200
Ké đầu ngựa K_1 145
Ké hoa đào K_1 145
Ké hoa vàng K_1 145
Keo giậu *x. Táo* T_2 275
Kê quan tử M_3 173
Kết cánh *x. Cát cánh* C_6 48
Kê thiệt hương *x. Đinh hương* $Đ_{14}$ 95
Kê trảo hoàng liên *x. Hoàng liên* H_9 118
Kha tử *x. Chiêu liêu* K_2 147
Khả lằng *x. Nghệ* N_3 197
Khâu nước *x. Hà thủ ô trắng* H_2 111
Khchyong *x. Mù u* C_{19a} 190

Khiếm *x. Khiếm thực* K_3 **148**
Khiếm thực *x. Sùng* K_3 **148 -268**
Khiên ngưu tử *x. Bìm bìm biếc* B_{22} **32**
Khi lek ban *x. Muồng trâu* M_{21} **191**
Khinh pha *x. Hoàng linh* H_{13} **121**
Khoai mài *x. Củ mài* C_{23} **71**
Khoản đông *x. Khoản đông hoa* K_4 **148**
Khoản đông hoa K_4 **148**
Khổ cốt *x. Khổ sâm rễ* K_5 **149**
Khôi K_6 **151**
Khổ đảm thảo *x. Xuyên tâm liên* X_3 **335**
Khổ luyện *x. Xoan* X_{1a} **334**
Khổ sâm *x. Nha đạm tử* N_{14} **209**
Khổ sâm *(cho rễ)* K_5 **149**
Khổ sâm Bắc bộ *(cho lá)* K_5 **150**
Khổ sâm *(cho quả)* K_5 **150**
Khtung *x. Mù u* M_{19a} **190**
Khua mak tang ning
x. Hà thủ ô trắng H_2 **111**
Khúc khắc
x. Thổ phục linh K_7-T_{18} **151-295**
Khung cùng *x. Xuyên khung* X_5 **337**
Khuynh diệp *x. Bạch đàn* K_8 **152**
Khuynh diệp chanh K_8 **152**
Khuynh diệp trắng K_8 **152**
Khuynh diệp đỏ K_8 **152**
Khuynh diệp lá liễu K_8 **152**
Khương *x. Gừng* G_4 **107**
Khương đào *x. Hồ đào* H_{16} **126**
Khương giới *x. Kinh giới* K_{12} **157**
Khương hoạt K_9 **153**
Khương hoàng *x. Nghệ* N_3 **197**
Kim anh K_{10} **154**
Kim anh tử K_{10} **154**
Kim bất hoán *x. Tam thất* T_1 **272**
Kim cang *x. Khúc khắc* K_7 **151**
Kim cúc *x. Cúc hoa vàng* C_{20} **66**
Kim mạo cẩu tích *x. Cẩu tích* C_{10} **53**
Kim ngân K_{11} **155**
Kim quả lãm *x. Củ gió* C_{21} **68**
Kim thất nương *x. Thương lục* T_{18a} **296**
Kim tiền thảo *x. Vảy rồng* V_4 **327**
Kim thoa hoàng thảo *x. Thạch hộc* T_7 **282**
Kinh giới K_{12} **157**
Kinh giới dại K_{12} **157**
Kinh giới đất K_{12} **157**
Kinh giới nhãn K_{12} **157**
Kinh giới phổ biến K_{12} **157**
Kinh giới Trung Quốc K_{12} **157**
Kok loung ka *x. Mã tiền* M_4 **174**
Kok tap *x. Đơn nam* $Đ_{20}$ **101**
Kotan *x. Ngũ gia bì chân chim* N_{10} **204**
Krâsang *x. Củ đậu (x. Cây có độc)*
Krechap *x. Âu cu* A_3 **11**
Kỳ lân huyết đằng *x. Huyết kiệt* H_{25} **138**
Kỳ lân kiệt *x. Huyết kiệt* H_{25} **138**

L

La bặc tử *x. Cải củ* C_2 **41**
La điển *x. Tu linh* T_{37a} **319**
La phu mộc *x. Ba gạc* B_{13} **25**
Lá lồm *x. Thồm lồm* T_{12a} **292**
Lạc tiên L_{1a} **158**
Lá ngón *(Xem cây có độc)*
Lai phục *x. Cải củ* C_2 **41**
Lam an *x Khuynh diệp* K_8 **152**
Lam hạch liên *x. Xuyên tâm liên* X_3 **335**
Lan thảo thưa L_1 **159**
Lan thủy tiên L_1 **159**
Lan tiên *x. Mạch môn* M_5 **176**
Lanh mèo *x. Gai dầu* G_2 **105**
Lão kiều *x. Liên kiều* L_2 **160**
Lát xoan *x. Xoan nhừ* X_2 **334**
Lày cáy *x. Đảng sâm* $Đ_6$ **86**
Lăng (TQ) *x. Ấu* A_3 **11**
Lăng tiêu hoa *x. Đăng tiêu* $Đ_{7b}$ **89**
Lệ chi *x. Vải* V_1 **322**
Lệ chi nô *x. Long nhãn* L_6 **165**
Liên *x. Sen* S_7 **257**
Liên châu ba kích *x. Ba kích* B_{14} **27**
Liên kiều L_2 **160**
Liên nhị *x. Sen* S_7 **260**
Liên ngẫu *x. Sen* S_2 **360**
Liên nhục *x. Sen* S_7 **258**
Liên phòng *x. Sen* S_7 **259**
Liên sa sâm *x. Sa sâm* S_2 **252**
Liên thạch *x. Sen* S_7 **258**
Liên tiền thảo *x. Rau má lông* R_3 **241**
Liên tâm *x. Sen* S_7 **259**
Liên tu *x. Sen* S_7 **260**
Liên tử *x. Sen* S_7 **257**
Liên tử tâm *x. Sen* S_7 **259**
Liêu tế tân *x. Tế tân* T_6 **280**
Lim *(xem cây có độc)*
Linh chi L_3 **161**
Long đởm L_4 **162**
Long đởm cứng L_4 **162**
Long huyết *x. Huyết dụ* H_{23} **135**
Long não L_5 **163**
Long não hương L_{5-B1a} **80 -163**
Long nha thảo L_7 **166**
Long nhãn *x. Nhãn* L_6 **165**
Long tu *x. Lô hội* L_8 **167**
Lô hội L_8 **167**
Lỗ địa cúc *x. Sài gục* S_3 **253**
Lông cu ly *x Cẩu tích* C_{10} **53**
Lúa L_9 **168**
Lúa mạch L_9-L_{10} **168**
Lúa mì *x. Lúa* L_9 **168**

Luân diệp sa sâm *x. Sa sâm* S_2 **252**
Lục thăng ma *x. Thăng ma* T_{10} **285**
Lục thảo thưa L_1 **159**
Lùng jê ta *x. Bạch cập* B_4 **15**
Lức *x. Sài hồ nam* S_5 **255**
Lưỡi đòng *x. Hương bài (x. Cây có độc)*
Lưỡi mèo *x. Mũi mác* M_{20} **190**
Lưỡi hổ *x. Lô hội* L_8 **167**
Lựu L_{11} **170**

M

Ma hoàng M_2 **172**
Ma phong thụ *x. Dầu mè (x. Cây có độc)*
Má đề *x. Mã đề* M_1 **171**
Mã đề M_1 **171**
Mã đề nước *x. Trạch tả* T_{29} **309**
Mã lam *x. Chàm mèo* C_{11} **54**
Mã liên an *x. Hà thủ ô trắng* H_2 **111**
Mã tiền M_4 **174**
Mã tiền cành vuông M_4 **174**
Mã tiền hoa nách M_4 **174**
Mã tiền hoa tán M_4 **174**
Mã tiền Cát hải M_4 **174**
Mã sì hiện *x. Rau sam* R_5 **244**
Mã sĩ thái *x. Rau sam* R_5 **244**
Mã vĩ hoàng liên T_{17} **294**
Mã vĩ hương *x. Nhũ hương* N_{22} **218**
Mã vĩ tùng *x. Thông* T_{16b} **293**
Mác bát *x. Thàn mát (Cây có độc)*
Mác hầu *x. thảo quả* T_8 **281**
Mác vát *x. Ba đậu* B_{12} **24**
Mạch đông *x. Mạch môn đông* M_5 **176**
Mạch môn M_5 **176**
Mạch môn đông M_5 **176**
Mạch nha L_{10} **176**
Mãnh tử nhân *x. Ba đậu* **24**
Mai hoa băng phiến *x. Long não* L_5 **80-165**
Mai hoa não *x. Đại bi* $Đ_{1a}$ **80**
Mai phiến *x. Đại bi* $Đ_{1a}$ **80**
Mạn đà la *x. Cà độc dược* C_1 **40**
Mạn kinh M_6 **177**
Mạn kinh lá tròn M_6 **177**
Mạn kinh tử M_6 **177**
Mạn sâm *x. Đảng sâm* $Đ_5$ **86**
Mạt dược *x. Một dược* M_{17} **187**
Mầu đăng tua lình *x. Hà thủ ô đỏ* H_1 **109**
Măn phău *x. Củ đậu (cây có độc)*
Mao cao thái *x. Bất tuổi* B_{18} **30**
Mao truật *x. Thương truật* T_{21} **299**
Mào gà đỏ M_3 **173**
Mào gà trắng M_3 **173**
Máu chó M_7 **178**
May khao khinh *x. Long não* L_5 **163**
Mắc cỡ *x. Xấu hổ* X_{1a} **332**
Mắc miều *x. Xoan nhừ* X_2 **334**
Mắc nẻng *x. Sa nhân* S_1 **250**
Mắc vát *x Ba đậu* B_{12} **24**
Mắng la *x. Tía tô* T_{22} **300**
Mật quỷ *x. Tu linh* T_{37a} **319**
Mắt rồng *x. Vảy rồng* V_4 **327**
Mần cáy $Đ_6$ **86**
Mần đế *x Ba đậu* B_{12} **24**
Mần tươi M_8 **179**
Mật thảo *x. Cam thảo* C_4 **43**
Mật cá trắm *x. (Vị có độc)*
Mẫu đơn M_9 **180**
Mẫu đơn bì N_9 **180**
Mẫu đơn ta M_9 **180**
Mẫu kinh M_6 **177**
Mè *x. Vừng* M_8 **331**
Mè tré bà *x. Sa nhân* S_1 **250**
Minh đảng sâm $Đ_6$ **187**
Minh một dược *x. Một dược* M_{17} **187**
Minh phách *x. Hổ phách* H_{20} **130**
Mò cua *x. Sữa* S_{15a} **269**
Mò đỏ *x. Mò hoa đỏ* M_{10} **181**
Mò hoa đỏ M_{10} **181**
Mò hoa trắng M_{10} **181**
Mò trắng *x. Mò hoa trắng* M_{10} **181**
Mót mét *x. Mũi mác* M_{20} **190**
Mỏ quạ M_{11} **182**
Mộc cận *x. Râm bụt kép* R_{6a} **245**
Mộc du thụ *x. Trâu (x. Cây có độc)*
Mộc hoa trắng M_{12} **183**
Mộc hồ điệp N_{23a} **220**
Mộc hương M_{13} **183**
Mộc hương bắc *x. Mộc hương* M_{13} **183**
Mộc hương nam *x. Rụt* M_{13}-R_{11} **183-250**
Mộc miết *x. Gấc* G_3 **106**
Mộc miết tử *x.* G_3 **106**
Mộc phù dung *x. Phù dung* P_{5a} **230**
Mộc qua M_{14} **185**
Mộc tặc ma hoàng *x. Ma hoàng* M_2 **172**
Mộc thông M_{15} **185**
Mộc thông nhỏ M_{16} **186**
Mộc thu dụ *x. Trầu (Cây có độc)*
Một dược M_{17} **187**
Mơ (Quả, hoa, nhân hạt, dầu, gỗ) M_{19} **188**
Mơ muối M_{19} **188**
Mơ lông tam thể M_{18} **188**
Mơ tam thể M_{18} **188**
Mu bu *x. Hồi núi (Xem cây có độc)*
Mù u M_{19a} **190**

Mùa cua *x. (Sữa cây)* S_{15a} 269
Mục kinh M_{16} 177
Mũi mác *x. Bồ công anh* B_{25}-M_{20} 36-190
Muồng muồng *x. Quyết minh* Q_4 238
Muồng ngủ *x. Quyết minh* Q_4 238
Muồng trâu M_{21} 191
Muồng biển *x. Độc hoạt nam* $Đ_{16}$ 98
Mức hoa trắng *x. Mộc hoa trắng* M_{12} 183
Mướp M_{22} 192
Mướp ta M_{22} 192

N

Na rừng *x. Ngũ vị tử* N_{11} 205
Nãi trấp thảo *x. Bồ công canh* B_{25} 36
Nam độc hoạt *x. Vòi voi (x. Cây có độc)*
Nam hoàng liên *x. Hoàng đằng* H_{11} 121
Nam mộc hương *x. Tế tân* T_6 280
Nam qua *x. Bí ngô* B_{22} 33
Nam qua tử *x. Bí ngô* B_{22} 33
Nam sa sâm *x. Sa sâm* S_2 252
Nam xích thược *x. Xích thược* X_1 333
Nang *x. Sui (x. Cây có độc)*
Náng lá rộng *x. Trinh nữ hoàng cùng* T_{34a} 315
Nấm bào ngư *x. Nấm sò* N_{1a} 193
Nấm hương chân ngắn *x. Nấm sò* N_{1a} 193
Nấm linh *x. Linh chi* L_3 161
Nấm sò N_{1a} 193
Nê xương bồ *x. Xương bồ* X_6 338
Nênh *x. Xoan nhừ* N_2 334
Nga bất thực thảo *x. Cỏ the* C_{14a} 59
Nga mi đậu *x. Đậu ván trắng* $Đ_{10}$ 92
Nga truật *x. Nghệ xanh* N_6 200
Ngải cứu N_1 193
Ngải dại N_1 193
Ngải hoa vàng T_{9b} 285
Ngải lá kim *x. Nhân trần TQ* N_{20} 216
Ngải nạp hương *x. Đại bi* $Đ_{1a}$ 80
Ngải phiến *x. Đại bi* $Đ_{1a}$ 80
Ngải tím *x. Nghệ xanh* N_6 200
Ngải trắng *x. Nghệ trắng* N_5 199
Ngạnh sài hồ *x. Sài hồ* S_4 254
Ngân hạnh B_8 20
Ngân sài hồ S_4.N_2 195
Ngẫu tiết *x. Sen* S_7 260
Nghể bún N_{2a} 195
Nghể răm N_{2b} 196
Nghệ N_3 197
Nghệ đen N_4 198
Nghệ sùi *x. Nghệ trắng* N_5 199
Nghệ tím *x. Nghệ đen* N_4 198
Nghệ trắng N_5 199
Nghệ vàng N_3 197
Nghệ xanh N_6 200
Nghệ xanh đồng *x. Nghệ xanh* N_6 200
Ngón vàng *x Lá ngón (x. Cây có độc)*
Ngọc lan *x. Tân di* T_4 278
Ngọc lan ta *x. Hậu phác* H_6 114
Ngọc quế *x. Quế* Q_2 233
Ngọc thu *x. Khuynh diệp* K_8 152
Ngọc thục tu *x. Râu ngô* R_7 245
Ngọc tì bì *x. Đỗ trọng* $Đ_{15}$ 96
Ngọc trúc N_7 200
Ngọc trúc hoàng tinh N_7 200
Ngô *x. Râu ngô* R_7 245
Ngô đồng *x. Dầu mè (x. Cây có độc)*
Ngô thù N_8 201
Ngô thù du N_8 201
Ngô vu *x. Ngô thù du* N_8 201
Ngổ núi *x. Sài đất* S_3 253
Ngũ gia bì N_9 203
Ngũ gia bì chân chim N_{10} 204
Ngũ gia hương N_9 203
Ngũ gia gai N_9 203
Ngũ gia nhỏ N_9 203
Ngũ vị tử N_{11} 205
Ngũ vị tử bắc N_{11} 205
Ngũ vị nam *x. Na rừng* N_{11} 205
Ngũ vị tử nam *x. Na rừng* N_{11} 205
Nguyên bá *x. Hoàng bá* H_7 116
Nguyên cầm *x. Hoàng cầm* H_8 117
Nguyên sâm *x. Huyền sâm* H_{22} 134
Ngư tinh thảo *x. Diếp cá* D_5 77
Ngưu bàng N_{22} 206
Ngưu tất - Ngưu tất hoài N_{13} 208
Ngưu tất nam *x. Cỏ xước* N_{13} 208
Ngưu bì đồng *x. Mơ tam thể* M_{18} 188
Nha đạm tử N_{14} 209
Nhàm khương *x. Cốt toái hổ* C_{19} 65
Nhãn L_6 165
Nhãn lồng *x. Lạc tiên* L_{1a} 158
Nhàu N_{14a} 210
Nhàu núi N_{14a} 210
Nhân khởi *x Chẹo (x. Cây có độc)*
Nhân đơn thảo B_1 11
Nhân sâm N_{15} 211
Nhân sâm mọc hoang N_{15} 211
Nhân sâm rừng N_{15} 211
Nhân sâm nhà N_{15} 211
Nhân sâm Việt Nam N_{18} 213
Nhân sâm tam thất *x. Tam thất* T_1 272
Nhân sâm vườn N_{15} 211
Nhân trần Việt Nam N_{18} 215

Nhân trần cao
x. Nhân trần Trung Quốc N_{20} 216
Nhân trần Trung Quốc N_{20} 216
Nhân trần hoa dầu
x. Nhân trần bồ bồ N_{19} 216
Nhân trần bồ bồ N_{19} 216
Nhẫn động đằng *x. Kim ngân* K_{11} 155
Nhất điểm hồng
x. Rau má lá rau muống R_4 242
Nhật nguyệt *x. Tu lình* T_{37a} 319
Nhi trà N_{17} 214
Nhi trà câu đằng *x. Nhi trà* N_{17} 214
Nhọ nồi *x .Cỏ nhọ nồi* N_{21} 217
Nhớt Nhật Bản *x. Tỳ bà* T_{39} 321
Nhớt tây *x. Tỳ bà* T_{39} 321
Nhũ hương N_{22} 218
Nhục dung *x. Nhục thung dung* N_{23} 219
Nhục thong dong
x. Nhục thung dung N_{23} 219
Nhục thung dung N_{23} 219
Nhục quế *x. Quế* Q_2 233
Nhuyễn diệp sài hồ *x. Sài hồ* S_4 254
Nhừ *x. Xoan nhừ* X_2 334
Nhựa bồ đề *x. Cánh kiến trắng* C_5 46
Niêm ngạch hài đường *x. Mộc qua* M_{14} 185
Niễng dực *x. Ba chẽ* B_1 13
Nọng *x. Sui (x. Cây có độc)*
Nổ tiến tử *x. Sui (x. Cây có độc)*
Nội đồng *x. Tu lình* T_{37a} 319
Nụ đinh *x. Đinh hương* $Đ_{14}$ 95
Núc nác H_7-N_{23a} 116 - 220

O

Óc chó *x. Hồ đào* H_{16} 126
Ô dược $Ô_1$ 221
Ô dược nam $Ô_1$ 221
Ô dược Trung Quốc $Ô_1$ 221
Ô đầu phụ tử $Ô_2$ 222
Ô đầu VN $Ô_2$ 222
Ô đầu châu Âu $Ô_2$ 222
Ô đầu TQ *(Xuyên ô đầu, Hoa ô đầu)* $Ô_2$ 222
Ô mai *x. Mơ muối* M_{19} 188
Ôpi A_2 7
Ô rô cạn *x. Đại kế* $Đ_3$ 84
Ô rô nước P_4 229
Ô táo *x. Đại táo* $Đ_4$ 84

P

Phan tả diệp P_2 226
Phá cố chỉ P_1 225
Phái pho *x. Vông vang* V_{7a} 330
Phặc đeng *x. Bí ngô* B_{22} 33
Phấn đơn bì *x. Mẫu đơn bì* M_9 180
Phấn nứa T_{35} 316
Phấn phòng kỷ P_3 228
Phấn tỳ giải *x. Tỳ giải* T_4 322
Phấn thảo *x. Cam thảo* C_4 43
Phất dụ *x.Huyết dụ* H_{23} 135
Phì phà *x. Tỳ bà* T_{39} 321
Phòng kỷ Nam G_3 106
Phòng kỷ Bắc P_3 228
Phòng đảng sâm *x. Đảng sâm* $Đ_6$ 86
Phòng phong P_4 229
Phòng phong nam P_4 229
Phỏn *x. Ba đậu* B_{12} 24
Phủ dung P_{5a} 230
Phú quý hoa *x. Mẫu đơn bì* M_9 180
Phục linh P_5 230
Phụ tử $Ô_2$ 222
Phục thần *x. Phục linh* P_5 230
Phụng tiên hoa *x. Bóng nước* B_{23} 34
Pược cận *x. Câu đằng* C_9 52

Q

Qua lâu Q_1 231
Qua lâu bì Q_1 231
Qua lâu căn Q_1 231
Qua lâu nhân Q_1 231
Qua lâu tử Q_1 231
Quả giụn *x. Sử quân tử* S_{16} 270
Quả nấc *x. Sử quân tử* S_{16} 270
Quàng đậu căn *x. Sơn đậu căn* S_{11} 264
Quàng đồng hốt mộc
x. Đơn châu chấu $Đ_{17}$ 99
Quàng hoắc hương *x. Hoắc hương* H_{14} 124
Quàng mộc hương *x. Mộc hương* M_{13} 184
Quất hạch Q_3 236
Quế Q_2 233

Quế chi Q_2 **233**
Quế nhục Q_2 **233**
Quế rừng *x Hậu phác nam* H_6 **114**
Quế tâm Q_2 **233**
Quế thanh Q_2 **233**
Quế thông Q_2 **233**
Quốc lão *x. Cam thao* C_4 **43**
Quy nam *x. Tiền hồ* T_{23} **300**
Quýt Q_3 **236**
Quỳ châm thảo *x. Đơn kim* $Đ_{18}$ **100**
Quyết minh Q_4 **238**
Quyết minh tử Q_4 **238**

R

Rau bao *x. Mũi mác* M_{20} **190**
Rau bồ cóc *x. Mũi mác* M_{20} **190**
Rau chua lè *x. Rau má lá rau muống* R_4 **242**
Rau củ khởi C_{22} **69**
Rau diếp cá *x. Diếp cá* D_5 **77**
Rau diếp tanh D_5 **77**
Rau dừa nước R_{1a} **239**
Rau giấp cá D_5 **77**
Rau đắng R_1 **239**
Rau má R_2 **240**
Rau má lá rau muống R_4 **242**
Rau má lông R_3 - H_{22a} **133 -241**
Rau mã vĩ *x. Rong mơ* R_{10a} **249**
Rau mơ *x. Rong mơ* R_{10a} **249**
Rau ngoai *x. Rong mơ* R_{10a} **249**
Rau ngót *x. Bồ ngót* H_8-R_{4a} **117-243**
Rau nhà chùa R_5 **243**
Rau sam R_8 **244**
Rau tần nhiều lá H_{22a} **133**
Rau tần dầy lá H_{22a} **133**
Rau thơm lông H_{22a} **133**
Rau trai *x. Thài lài* T_{7a} **283**
Rầy cáy *x. Đảng sâm* $Đ_6$ **86**
Râm bụt kép R_{6a} **245**
Râu tăng dí T_{16a} **292**
Râu ngô R_7 **245**
Râu trâu *x. Diếp cá* D_5 **77**
Rầy cáy $Đ_6$ **86**
Rẻ quạt R_8 **246**
Rẻ quạt *x. Hương bài (Xem cây có độc)*
Rễ kế *x. Tục đoạn* T_{37} **318**
Riềng R_9 **247**
Riềng nếp R_{10} **248**
Riềng thuốc *x. Riềng* R_9 **247**
Rong biển *x. Rong mơ* R_{10a} **249**
Rong mơ R_{10a} **249**
Rơ trơng *x. Vàng đắng* V_4 **326**
Rút T_{16} **293**
Rụt R_{11} **250**

S

Sa khương *x. Địa liền* $Đ_{12}$ **93**
Sa nhân S_1 **250**
Sa sâm S_2 **252**
Sa sâm bắc S_2 **252**
Sa sâm nam S_2 **252**
Sa sâm ta S_2 **252**
Sa thảo *x. Hương phụ* H_{30} **140**
Sà sàng *x. Sà sàng tử* S_{2a} **253**
Sài đất S_3 **253**
Sài địa pi *x. Long nha thảo* L_7 **166**
Sài hồ bắc S_4 **254**
Sài hồ nam S_5 **255**
Sài hồ TQ S_4 **255**
Sài lan *x. Sài đất* S_3 **253**
San chi *x. Tam thất* T_1 **272**
San hô *x. Bạch phụ tử* $Ô_2$ **222**
Sán xi *x. Tam thất* T_1 **272**
Sắn dây *x. Cát căn* C_7 **49**
Sắn dây dại C_7 **49**
Sắn nước *x. Củ đậu (x. cây có độc)*
Sâm N_{15} **211**
Sâm báo *x. Sâm bố chính* S_6 **256**
Sâm bố chính S_6 **256**
Sâm cao ly N_{15} **211**
Sâm cau N_{15} **211**
Sâm cuốn chiếu N_{15} **211**
Sâm đất S_6 **256**
Sâm khu 5 *x. Nhân sâm VN* N_{16} **213**
Sâm nam *x. Ngũ gia bì chân chim* N_{10} **204**
Sâm Ngọc linh *x. Sâm Việt Nam* N_{16} **213**
Sâm thổ cao ly *x. Thổ nhân sâm*
(Thổ cao ly sâm) N_{15} **211**
Sâm thổ hào *x. Sâm bố chính* S_6 **256**
Sâm Triều Tiên N_{15} **211**
Sâm Trung Quốc N_{15} **211**
Sâm Trung sơn N_{15} **211**

Sâm Việt Nam N_{16} **213**
Sầm N_{15} **211**
Sầu đâu cứt chuột *x. Nha đạm tử* N_{14} **209**
Sen S_7 **257**
Sen lá *x. Sen* S_7 **259**
Sen ngó *x. Sen* S_7 **259**
Sèn S_8 **260**
Sèn gai S_8 **260**
Sèn hôi S_8 **260**
Sèn lá to S_8 **260**
Sèn lai S_8 **260**
Si S_9 **261**
Sinh địa *x. Địa hoàng* S_{10} **262**
Sinh địa khô S_{10} **262**
Sinh địa tươi S_{10} **262**
Sinh khương *x. Gừng* G_4 **107**
Sộp *x. Trầu cổ* T_{23a} **314**
Sở *x. Cây có độc*
Sơn chi tử *x. Dành dành* D_1 **72**
Sơn du nhục *x. Sơn thù du* S_{12} **265**
Sơn dược *x. Củ mài* C_{23} **71**
Sơn đậu căn *x Hòe Bắc bộ* S_{11} **264**
Sơn đương quy *x. Đương quy* $Đ_{23}$ **103**
Sơn gian lan *x. Hương bài (x. Cây có độc)*
Sơn dê *x. Sơn tra Trung Quốc* S_{14} **267**
Sơn la bặc *x. Thương lục* T_{18a} **296**
Sơn lục đậu *x. Hàn the* H_4 **113**
Sơn mạch đông *x. Cỏ tóc tiên* C_{14b} **59**
Sơn mạch môn *x. Cỏ tóc tiên* C_{14b} **59**
Sơn nại *x. Địa liền* $Đ_{12}$ **93**
Sơn oa cự *x. Mũi mác* M_{20} **190**
Sơn thù *x. Sơn thù du* S_{12} **265**
Sơn thù du S_{12} **265**
Sơn thục *x. Thiên niên kiện* T_{19} **290**
Sơn thường sơn T_{20} **298**
Sơn tô tử *x. Hương nhu TQ* H_{29} **140**
Sơn tra S_{13} **266**
Sơn tra Trung Quốc S_{14} **267**
Sơn từ cô *x. Cù gió* C_{21} **68**
Sơn tỳ giải *x. Tỳ giải* T_{40} **322**
Súc bì *x. Sa nhân* S_1 **250**
Súc sa mật *x. Sa nhân* S_1 **250**
Sục sạc *x. Quyết minh* Q_4 **238**
Sui *x. Cây có độc*
Sung úy *x. Ích mẫu* I_1 **143**
Sung úy tử *x Ích mẫu* I_1 **143**
Sùng S_{13} **268**
Sư nha *x. Bồ công anh TQ* B_{25} **36**
Sừ keto *x. Long nha thảo* L_7 **166**
Sữa (cây) S_{15a} **269**
Sưng *x. Sèn* S_8 **260**
Sừng bò *x. Sừng dê* S_{17} **271**
Sừng dê S_{17} **271**
Sừng trâu M_{12} **183**
Sử quân tử S_{16} **270**

T

Tam bạch thảo *x. Hàm ếch* H_{1a} **109**
Tam diệp mộc thông *x. Mộc thông* M_{15} **185**
Tam nại *x. Địa liền* $Đ_{12}$ **93**
Tam thất T_1 **272**
Tam thất bắc T_1 **272**
Tam thất gừng T_1 **272**
Tam thất hoang T_1 **272**
Tam thất nam T_1 **272**
Tang bạch bì *x Dâu tằm* D_3 **74**
Tang chi D_3 **74**
Tang diệp D_3 **74**
Tang đố D_3 **74**
Tang ký sinh *x. Tầm gửi* D_3-T_3 **277**
Tang phiêu tiêu D_3 **74**
Tang thầm D_3 **74**
Tang thụ *x. Dâu tằm* D_3 **74**
Táo T_2 **275**
Táo chua T_2 **275**
Táo diệp T_2 **275**
Táo nhân T_2 **275**
Táo nhục T_2 **275**
Táo ta T_2 **275**
Táo tầu *x. Đại táo* $Đ_4$ **84**
Tào du *x. Re quạt* R_7 **246**
Tảo bì *x. Sơn thù du* S_{12} **265**
Tảo hưu *x. Bảy lá một hoa* B_{17} **29**
Tạo giác *x. Bồ kết* B_{26} **36**
Tạo giáp *x. Bồ kết* B_{26} **36**
Tắc kè *x Động vật làm thuốc*
Tắc kè đá *x. Cốt toái bổ* C_{19} **65**
Tăng ky *x. Xuyên khung* X_5 **337**
Tâm sen *x. Sen* S_7 **259**
Tầm gửi T_3 **277**
Tầm gửi cây dâu tằm T_3 **277**
Tầm gửi cây liễu T_3 **277**
Tầm gửi cây đướng T_3 **277**
Tầm gửi cây sau sau T_3 **277**
Tầm gửi sét T_3 **277**
Tân di T_4 **278**
Tân lang *x. Cau* C_8 **50**
Tần cửu T_5 **279**
Tần giao T_5 **279**
Tần quy *x. Đương quy* $Đ_{23}$ **103**
Tần trảo T_5 **279**
Tất bát *x.Tiêu tốt* T_{26} **305**
Tầu chi *x. Hoàng liên gai* H_{10} **119**
Tầu mã thai *x. Khôi* K_6 **151**
Tây khương *x. Khương hoạt* K_9 **153**
Tây phiên liên L_{1a} **158**
Tây quy *x. Đương quy* $Đ_{23}$ **103**
Tầy thăng ma *x. Thăng ma* T_{10} **285**
Tế diệp viễn chí *x. Viễn chí* V_6 **327**

Tế tân T_7 280
Thạch hồ tuy *x. Co the* C_{14a} 59
Thạch hộc T_7 282
Thạch hộc cựa dài T_7 282
Thạch hộc hoa hồng T_7 282
Thạch hộc Việt Nam T_7 282
Thạch liên tử *x. Sen* S_7 257
Thạch lựu *x. Lựu* L_{11} 170
Thạch lựu bì L_{11} 170
Thạch vi dây *x. Bòng bong* B_{24} 35
Thạch xương bồ *x. Xương bồ* X_6 338
Thài lài T_{7a} 283
Thài lài tía R_1 - T_{7a} 283
Thài lài tím R_1-T_{7a} 283
Thài lài trắng T_{7a} 283
Thàn mát *x. Hột mát, (x. Cây có độc)*
Thanh bì *x. Quýt* Q_3 236
Thanh cao T_{9a} 284
Thanh cao hoa vàng T_{9b} 285
Thanh đại *x. Chàm mèo* C_{11} 54
Thanh hao *x. Thanh cao* C_{13} -T_{9a} 284
Thanh hao C_{13} 57
Thanh hương *x. Nhũ hương* N_{22} 218
Thanh kiều *x. Liên kiều* L_2 160
Thanh long y *x. Hồ đào* H_{16} 126
Thanh ma *x. Thương ma* T_9 297
Thanh quả *x. Trám* T_{31} 310
Thanh tương -Thanh tương tử
x. Mào gà trắng M_3 173
Thanh uyên *x. Tư uyên* T_{38} 320
Thao ca *x. Qua lâu* Q_1 231
Thao tày cáy *x. Ba kích* B_{14} 27
Thảo cao *x. Thanh cao* T_{9a} 284
Thảo ma hoàng *x. Ma hoàng* M_2 172
Thảo ô đầu *x. Ô đầu - Phụ tư* O_2 222
Thảo quả T_8 281
Thảo quyết minh *x. Muồng ngu* Q_4 238
Thăn mút *x. Thàn mát (x. Cây có độc)*
Thăng ma T_{10} 285
Thăng ma Bắc T_{10} 285
Thăng ma đầu T_{10} 285
Thăng ma Nam T_{10} 285
Thăng ma lục T_{10} 285
Thăng ma tây T_{10} 285
Thăng ma thiên T_{10} 285
Thăng ma xuyên T_{10} 285
Thập đại công lao *x. Hoàng liên ôrô* H_{10a} 120
Thất diệp nhất chi hoa
x. Bảy lá một hoa B_{17} 29
Thấu cốt tiêu *x. Rau má lông* R_3 241
Thị T_{10a} 287
Thị đế *x. Hồng* H_{18} 128
Thị thụ *x. Hồng* H_{18} 128
Thích đồng *x. Vông nem* V_{17} 329
Thích gia bì *x. Ngũ gia bì* N_9 203
Thích lê *x. Kim anh* K_{10} 154
Thích ngũ gia N_9 203
Thích nhi trà *x. Tiểu kế* T_{25} 305
Thiên hoa phấn *x. Qua lâu* Q_{31} 231
Thiên hương quốc sắc
x. Mẫu đơn bì M_9 180
Thiên lý B_{14}-T_{10b} 287
Thiên ma T_{11} 288
Thiên môn T_{12} 289
Thiên môn đông T_{12} 289
Thiên nam tinh *x. Bán hạ nam* B_{16} 29
Thiên niên đồng *x. Trâu (x Cây có độc)*
Thiên niên kiện T_{13} 290
Thiên thăng ma *x. Thăng ma* T_{10} 285
Thiên trúc hoàng *x. Trúc hoàng* T_{35} 316
Thiến thảo T_{14} 290
Thiết huyết đằng *x. Thiến thao* T_{14} 290
Thiết miêu sài hồ *x. Sài hồ* S_4 254
Thỏ ty *x. Tơ hồng* 308
Thỏ ty tử *x. Tơ hồng* T_{26} 308
Thóc lép T_{15} 291
Thổ bối mẫu *x. Bối mẫu* B_{27} 38
Thổ cao ly sâm *x. Thổ nhân sâm* N_{15} 211
Thổ đương quy *x. Đương quy* $Đ_{23}$ 103
Thổ hoàng liên *x. Hoàng liên* H_9-T_{17} 118-294
Thổ kinh giới *x. Dầu giun* D_4 76
Thổ mạch môn *x. Cơ tóc tiên* C_{14b} 59
Thổ phục linh K_7-T_{18} 151 - 295
Thổ tam thất *x. Tam thất* T_1 272
Thổ thường sơn *x. Thường sơn* T_{20} 298
Thổ tỳ giải *x. Khúc khắc* K_7 151 -295
Thòm lòm T_{16a} 292
Thông T_{16b} 293
Thông bạch *x. Hành* H_5 113
Thông đuôi ngựa T_{16b} 293
Thông hai lá T_{16b} 293
Thông nhĩ thảo *x. Cỏ tai hổ* C_{14} 58
Thông thảo T_{16} 293
Thông thoát *(x. Thông thao* T_{16} 293
Thông thiên *(x. Cây có độc)*
Thơm *x. Dứa* D_{6a} 79
Thu quỳ T_{18a} 296
Thù du *x. Ngô thù du* N_{18} 201
Thục địa *x. Sinh địa* S_{10} 262
Thục địa hoàng *x. Sinh địa* S_{10} 262
Thục quỳ vàng *x. Thu quỳ* T_{18a} 296
Thục tất *x. Thường sơn* T_{20} 298
Thục tiên *x. Sen* S_8 260
Thục bẩn *x. Sui (x. Cây có độc)*
Thục đất *x Thường sơn*
Thuốc phiện A_2 7
Thuốc rút ruột *x. Lá ngón (x. Cây có độc)*
Thùy liễn *x. Súng* S_{15} 268
Thủy dung V_{6a} 329
Thủy chi tử *x. Dành dành* D_1 72
Thủy la bặc *x. Thương lục* T_{19} 296
Thủy liễu *x. Nghể râm* N_{2b} 196
Thủy long *x. Rau dừa nước* R_{1a} 239
Thủy ngọc *x. Bán hạ* B_{15} 28

Thủy xương bồ *x. Xương bồ* X_6 **338**
Thừng mực lá to *x. Mộc hoa trắng* M_{12} **183**
Thược dược *x. Bạch thược* B_9 **21**
Thương lục T_{18a} **296**
Thương ma T_{19} **297**
Thương ma tử T_{19} **297**
Thương nhĩ *x. Ké đầu ngựa* K_1 **145**
Thương truật T_{21} **299**
Thường sơn T_{20} **298**
Thường sơn Nhật bản T_{20} **298**
Thường sơn trắng =
Bạch thường sơn T_{20} **298**
Thường sơn tía T_{20} **298**
Tía tô T_{22} **300**
Tía tô tạ T_{22} **300**
Tía tô tầu T_{22} **300**
Tích huyết thảo R_2 **240**
Tích sinh đằng *x. Tiết dê* T_{23a} **303**
Tích tiên B_{13} **25**
Tiêm diệp dâm dương hoắc D_2 **73**
Tiên địa hoàng *x. Sinh địa* S_{10} **262**
Tiên hạc thảo *x. Long nha thảo* L_7 **166**
Tiên hoàng liên H_9 **118**
Tiền hồ T_{23} **302**
Tiền hồ hoa tím T_{23} **302**
Tiền hồ nam T_{23} **302**
Tiến khẩu trầm hương
x. Trầm hương T_{33} **313**
Tiết dê T_{23a} **303**
Tiêu *x. Hồ tiêu* H_{21} **131**
Tiêu lốt T_{26} **305**
Tiêu hồi $Đ_2$-T_{24} **83-304**
Tiêu hồi hương T_{24} **304**
Tiêu kế $Đ_3$-T_{10}-T_{25} **305**
Tiêu lương khương *x. Riềng* R_9 **247**
Tiêu mộc thông
x. Uy linh tiên U_1-M_{16} **322-186**
Tiêu nghiệt *x. Hoàng liên gai* H_{10} **119**
Tinh tre T_{26a} **306**
Toan táo nhân *x. Táo* T_2 **275**
Tò ho *x. Thảo quả* T_8 **281**
Tóc tiên M_5 **176**
Tỏi T_{27} **307**
Tỏi độc *(Xem cây có độc)*
Tỏi lơi lá rộng
x. Trinh nữ hoàng cung T_{34a} **315**
Tỏi rừng *x. Bách hợp* B_6 **18**
Tô diệp *x. Tía tô* T_{22} **300**
Tô mộc *x. Vang* V_2 **324**
Tô ngạnh *x. Tía tô* T_{22} **300**
Tô tử *x. Tía tô* T_{22} **300**
Tổ diều *x. Cốt toái bổ* C_{19} **65**
Tổ phượng *x. Cốt toái bổ* C_{19} **65**
Tổ rồng *x. Cốt toái bổ* C_{19} **65**
Tơ hồng T_{28} **308**
Tơ hồng Nhật T_{28} **308**
Tơ xanh T_{28} **308**
Trà diệp *x. Chè* C_{12a} **57**
Trà mai *x. Sơ (x. Cây có độc)*
Trà mai hoa *x. Sơ (x. Cây có độc)*
Trạc mã T_{37a} **319**
Trạch lan *x. Mần tưới* M_8 **179**
Trạch tả T_{29} **309**
Trai thường T_{7a} **283**
Trái thơm *x. Dứa* D_{6a} **79**
Trám T_{31} **310**
Tràm K_8-T_{30} **152-310**
Tràm trắng T_{30} **310**
Trắc bá T_{32} **311**
Trắc bá diệp T_{32} **311**
Trắc bá tử T_{32} **311**
Trắc bách T_{32} **311**
Trắc bách diệp T_{32} **311**
Trầm T_{33} **313**
Trầm gió T_{33} **313**
Trầm hương T_{33} **313**
Trầm Kỳ Nam T_{33} **313**
Trầm TQ T_{33} **313**
Trần bì *x. Quýt* Q_3 **236**
Trấp *x. Chấp* C_{12} **55**
Trâu cổ T_{23a} **314**
Trâu nước *x Hàm ếch* H_{1a} **109**
Trâu *(X. cây có độc)*
Tri mẫu T_{34} **314**
Triết bối mẫu *x. Bối mẫu* B_{27} **38**
Trinh nữ *x. Xấu hổ* X_{1a} **332**
Trinh nữ hoàng cung T_{34a} **315**
Truật *x. Bạch truật* B_{11} **23**
Trúc diệp sài hồ *x. Sài hồ* **254**
Trúc đào *(x. Cây có độc)*
Trúc hoàng T_{35} **316**
Trúc nhị thanh T_{26a} **306**
Trúc nhự T_{26a} **306**
Trung ma hoàng *x. Ma hoàng* M_2 **172**
Trư linh T_{36} **317**
Trữ ma (TQ) *x. Gai* G_1 **104**
Trữ ma căn G_1 **104**
Trực lập bách bộ B_3 **14**
Tu lình T_{37a} **319**
Túc xác A_2 **7**
Tục đoạn T_{37} **318**
Tục đoạn cúc T_{37} **318**
Tục đoạn nhọn T_{37} **318**
Tùng cum *x. Thông thảo* **293**
Tùng hoa phấn *x.Thông* T_{16b} **293**
Tứ quý thông *x. Hành* H_5 **113**
Từ bi *x. Đại bi* $Đ_{1a}$ **80**
Tử đan sâm *x. Đan sâm* $Đ_5$ **85**
Tử hoa tiền hồ *x. Tiền hồ* T_{23} **300**
Tử kim long *x. Cốt khí* C_{18} **64**
Tử kim ngưu *x. Khôi* K_6 **151**
Tử tô *x. Tía tô* T_{22} **300**
Tử trọng *x. Đỗ trọng* $Đ_{15}$ **96**
Tử uyển T_{38} **320**

Tỵ qua *x. Mướp* M_{22} **192**
Tỳ bà T_{39} **321**
Tỳ bà diệp *x. Tỳ bà* T_{39} **321**
Tỳ giải T_{40} **322**
Tỳ giải nam T_{40} **322**
Tỳ giải gai T_{40} **322**

U

Uất kim *x. Nghệ trắng* N_5 **199**
Uy linh tiên *x. Dây ruột gà* U_1 **322**
Ú tầu*x. Ô đầu-Phụ tử* $Ô_2$ **222**
Ủy nhuy *x. Ngọc trúc* N_7 **200**
Ư truật *x. Bạch truật* B_{11} **23**

V

Vải V_1 **323**
Ván đất *x. Ba chẽ* B_1 **13**
Vạn niên thanh chân mảnh V_3 **325**
Vạn niên thanh thân đứng V_3 **325**
Vạn niên thanh sáng V_3 **325**
Vạn niên thanh sóng V_3 **325**
Vang V_2 **324**
Vàng đắng *x. Hoàng đắng* H_{11} **121**
Vàng đắng H_7-V_4 **118-326**
Vàng đắng *x. Hoàng đắng* H_{11} **121**
Vàng giang *x. Hoàng đắng* H_{11} **121**
Vàng lồ *x. Mò quạ* M_{11} **182**
Vân mộc hương *x. Mộc hương* M_{13} **184**
Vẩy ốc *x. Trâu cổ* T_{23a} **314**
Vẩy rồng V_5 **327**
Viên đậu khấu B_7 **19**
Viên sâm *x. Nhân sâm* N_{15} **211**
Viễn chí V_6 **327**
Viễn chí lá nhỏ V_6 **327**
Viễn chí Nhật V_6 **327**
Viễn chí Xibêri V_6 **327**
Vỏ doãn *(x. Hoàng nàn (cây có độc)*
Voi voi *(xem cây có độc)*
Vòi voi rừng *x. Sừng dê* S_{17} **271**
Vòng lỗ ba mũi *x. Mò quạ* M_{11} **182**
Vọng giang nam *x. Cốt khí muồng* Q_4 **238**
Vối $Đ_{14}$-V_{6a} **329**
Vối rừng *x. Hậu phác nam* H_6 **114**
Võng nem V_7 **329**
Võng vang V_{7a} **330**
Vừng V_8 **331**
Woòng sinh *x. Hoàng tinh* H_{13} **123**

X

Xa tiền *x. Mã đề* M_1 **171**
Xa tiền tử *x. Mã đề* M_1 **171**
Xác xa *x. Sa nhân* S_1 **250**
Xà diệp sài hồ *x. Sài hồ* S_4 **254**
Xạ can R_7 **246**
Xấu hổ *x. Mắc cỡ* X_{1a} **332**
Xích căn thái *x. Rau nhà chùa* R_5 **243**
Xích diệp mộc *x. Lim (x. Cây có độc)*
Xích đồng nam M_{10} **181**
Xích sâm $Đ_5$ **85**
Xích thủ ô *x. Hà thủ ô đỏ* H_1 **109**
Xích thược X_1 **333**
Xích tiểu đậu *x. Đậu đỏ* $Đ_9$ **91**
Xích truật *x. Thương truật* T_{21} **299**
Xí lâu cầu *x. Đảng sâm* $Đ_6$ **86**
Xoan X_{1a} **334**
Xoan nhừ X_2 **334**
Xoan rừng *x. Nha đạm tử* X_{14} **209**
Xoan rừng *x. Xoan nhừ* X_2 **334**
Xoan trà *x. Xoan nhừ* X_2 **334**
Xú ngô đồng *x. Mò hoa trắng* M_{10} **181**
Xuân hoa *x. Tu lình* T_{37a} **319**
Xuyên bối mẫu *x. Bối mẫu* B_{27} **38**
Xuyên bạch chỉ *x. Bạch chỉ* B_5 **17**
Xuyên cận bì *x. Râm bụt kép* R_{6a} **245**
Xuyên cóc *x. Xoan nhừ* X_2 **334**
Xuyên độc hoạt *x. Độc hoạt* $Đ_{16}$ **98**
Xuyên khung X_5 **337**
Xuyên khương *x. Khương hoạt* K_9 **153**
Xuyên hoàng bá *x. Hoàng bá* H_7 **116**
XUyên hoàng liên *x. Hoàng liên* H_9 **118**
Xuyên liên *x. Hoàng liên* H_9 **118**
Xuyên ma hoàng *x. Ma hoàng* M_2 **172**
Xuyên mộc thông *x. Mộc thông* M_{16} **186**
Xuyên ô *x. Ô đầu- Phụ tử* $Ô_2$ **222**
Xuyên phá thạch *x. Mơ quả* M_{11} **182**
Xuyên tâm liên X_3 **335**
Xuyên thăng ma *x. Thăng ma* T_{10} **285**
Xuyên xích thược *x. Xích thược* X_1 **333**

Xuyên tiêu *x. Sèn* S_9 **260**
Xuyến thảo *x. Thiến thảo* T_{14} **290**
Xuyên tục đoạn *x. Tục đoạn* T_{37} **318**
Xu xi X_4 **336**
Xương bồ X_6 **338**
Xương cá *x. Rau đắng* R_1 **239**
Xương quạt *x. Hương bài (x. Cây có độc)*

Y

Ý dĩ Y_1 **340**
Yếm rùa *x. Động vật làm thuốc*
Yến *x. Động vật làm thuốc*
Yến sào *x. Động vật làm thuốc*

MỤC LỤC TRA CỨU TÊN KHOA HỌC

(TÊN LATIN)

A

Abelmoschus manihot (L.) Medic. V_{7a} T_{18a} 330
Abelmoschus moschatus (L.) Medic V_{7a} 330
Abrasin *(x. Trâu, cây có độc) (Poisonous plants)*
Abrus precatorius L. C_4 43
Abutilon avicenna Gaertn C_{17}-T_{19} 297
Abutilon indicum (L.) Sweet C_{17}-T_{19} 63-297
Acacia catechu (L.) Willd N_{17} 214
Acanthopanax gracilistylus W.W Sm. N_9 203
Acanthopanax senticosus (Rupr.et Maxim.) Harms. N_9 203
Acanthopanax trifoliatus (L.) Merr. N_9 203
Acanthus ilicifolius L. P_4 229
Achyranthes aspera L. N_{13} 208
Achyranthes bidentata Blume N_{13} 208
Aconit $\hat{O}_2$ 222
Aconitum carmichaeli Debx $\hat{O}_2$ 222
Aconitum chinense Paxt $\hat{O}_2$ 222
Aconitum coreanum Leveil. $\hat{O}_2$ 222
Aconitum fortunei Hemsl. $\hat{O}_2$ 222
Aconitum kusnezoffii $\hat{O}_2$ 222
Aconitum napellus L. $\hat{O}_2$ 222
Acore vrai X_6 338
Acorus calamus L. 338
Acorus gramineus Aiton ex Soland X_6 338
Acorus gramineus Aiton ex. Soland. var. pusillus Engl. X_6 338
Acorus tatarinowii Schott. X_6 338
Adenophora stricta Miq. S_2 252
Adenophora verticillata Fisch. S_2 252
Adenosma caeruleum R.Br. N_{18} 215
Adenosma capitatum Benth.ex Hance N_{18} 215
Adenosma glutinosum (L.) Druce 215
Adenosma indianum (Lour.) Merr. N_{18} 216
Aeschynomene aspera L. T_{16} 293
Aetheroleum Baeckeae frutescens C_{13} 57
Aetheroleum Camphorae L_5 163
Aetheroleum Chenopodii D_4 76
Aetheroleum Cinnamomi Q_2 233
Aetheroleum Eucalypti K_3 152
Aetheroleum Menthae B_1 11
Agastache rugosa (Fisch. et. Mey.) Kuntze. H_{14} 124
Aglaonema siamense Engl. V_3 325
Agrimonia pilosa Ledeb.var. nepalensis (D.Don) Nakai L_7 166
Agrimonia nepalenis D.Don L_7 166
Agrimony L_7 166
Aigrimoine L_7 166
Ail T_{27} 307
Akebia quinata Decne M_{15} 185
Akebia trifoliata Koidz. M_{15} 185
Aleurites montana (Lour.) Wilson *(x. Trâu, cây có độc) (Poisonous plants) = Vernicia montana Lour.*
Alisma plantago - aquatica L. T_{29} 309
Allium cepa L. H_5 113
Allium fistulosum L. H_5 113
Allium sativum L. T_{27} 307
Allium schoenoprasum L. H_5 113
Aloe L_8 167
Aloe barbadensis Miller L_8 167
Aloe ferox Miller L_8 167
Aloe vera L. var. chinensis (Haw.) Berger L_8 167
Alpinia galanga (L.) Willd. R_{10} 248
Alpinia officinarum Hance B_7-R_9 19-247
Alpinia oxyphylla Miq. I_2 145
Alstonia scholaris (L.) R. Br. S_{15a} 269
Amandes douces $Đ_7$ 88
Amaryllis belladona Sw B_6 18
Ambre jaune H_{20} 130
Ambrette V_{7a} 330
Amomum aromaticum Roxb. T_8 281
Amomum cardamomum L. B_7 19
Amomum longigulare T.L. Wu S_1 250
Amomum tsao-ko Crevost et Lemarié 281

Amomum villosum Lour. S_1 250
(Amomum echinosphaera K. Schum)
Amomum villosum Lour.var. xanthioides (Wall.ex Baker) T.L. Wu et Senjen Chen S_1 250
Amomum xanthioides Wall. S_1 250
Amur Cork tree H_7 116
Ananas sativa Lindl. D_{6a} 79
(Ananas sativa L.) 79
Andrographis paniculata (Burm.f.) Nees X_3 335
Anemarrhena asphodeloides Bge T_{34} 314
Anémarrhène T_{34} 314
Anemone altaica Fisch. X_6 338
Anethum graveolens L. T_{24} 304
Angelica acutiloba S.et Z. $Đ_{23}$ 103
Angelica anomala Lall. B_5 17
Angelica dahurica (Fisch. ex Hoffm.) Benth. et Hook.f. ex Franch. et Sav. B_5 17
Angelica pubescens Maxim.f.biserrata Shan et Yuan $Đ_{16}$ 98
Angelica sinensis (Oliv.) Diels $Đ_{23}$ 103
Angelica taiwaniana Boiss. B_5 17
Angelica uchyana $Đ_{23}$ 103
Anis $Đ_2$ 83
Anis étoilé $Đ_2$ 83
Antheroporum pierri Gagnep. *(Xem hột mát, cây có độc) (Poisonous plants)*
Anthricus cerefolium Hoff. $Đ_{16}$ 98
Antiaris innoxia Blume *(x. Sui, cây có độc) (Poisonous plants)*
Antiaris toxicaria (Pers.) Lesch. *(x. Sui, cây có độc) (Poisonous plants)*
Antiaris saccidora Dalz. *(x. Sui, cây có độc) (Poisonous plants)*
Antifebrile Dichroa root T_{20} 298
Aquilaria crassna Pierre ex. Lecomte T_{33} 313
Aquilaria sinensis (Lour.) Gilg T_{33} 313
Aralia armata (Wall.) Seem. $Đ_{17}$ 29
Aralia cordata Thunb. $Đ_{16}$ - $Đ_{23}$ 98 - 103
Arctium lappa L. N_{12} 206
Ardisia sylvestris Pit. K_6 151
Areca catechu L. C_8 50
Areca oleracea L. C_8 50
Aréquier C_8 50
Argy worm wood leaf N_1 193
Arillus longanae L_6 165
Arisaema erubescens (Mart.) Schott B_{16} 29
Aristolochia heterophylla Hemsl P_3 228
Aristolochia westlandi Hemsl P_3 228
Armand clematis Stem M_{16} 186
Armeniaca vulgaris Lamk M_{19} 188
Armoise commune N_1 193
Artemisia annua L. T_{9b} 285
Artemisia apiacea Hance ex Walp T_{9a} 284
Artemisia carvifolia Wall. T_{9a} 284
Artemisia argyi Levl et Vant N_1 193
Artemisia capillaris Thunb. N_{20} 216
Artemisia scoparia Waldst et Kitag. N_{20} 216
Artemisia vulgaris L. N_1 193
Artemisia vulgaris L. var. indica N_1 193
Artichaut (Pháp) A_1 7
Artichoke (Anh) A_1 7
Asarum heteropoides var. mandshuricum (Maxim) Kitag. T_6 280
Asarum sieboldi Miq. var.japonica Maxim T_6 280
Asclepias cordata Burn. f. T_{10b} 287
Asclepias odoratissima T_{10b} 287
Asiatic cornelian cherry fruit S_{12} 265
Asiatic Pennywort herb P_2 240
Asparagus cochinchinensis (Lour.) Merr. T_{12} 289
Asplenium nidus L. C_{19} 65
Aster ageratoides Turcz. T_{38} 320
Aster tatarius (L.) T_{38} 320
Astragale H_{12} 121
Astragalus membranaceus (Fisch) Bunge H_{12} 121
Atractylodes macrocephala Koidz T_{21} 23-299
Atractylodes chinensis (D) Koidz. T_{21} 299
Atractylodes japonica Koidz T_{21} 299
Astragalus mongholicus Bge H_{12} 121
Atractylodes lancea (Thunb.) D.C T_{21} 299
Atractylodes rhizome T_{21} 299
Aubépine S_{14} 267
Aubépine épineuse S_{14} 267

B

Baeckea frutescens L. C_{13} 57
Badiane $Đ_2$ 83
Baikal skullcap root H_8 117
Balsamina inophyllum Lour. M_{19a} 190

Bamboo shavings T_{26a} 306
Bambusa tuldoides Munro T_{26a} 306
Bambusa textilis Mc Clure T_{35} 316
Banculier *(x. Trâu, Cây có độc) (Poisonous plants)*
Baphicacanthus cusia (Nees) Bremek C_{11} 54
Barbary Wolberry fruit C_{22} 69
Barberry H_{10} 119
Barley L_{10} 168
Belamcanda chinensis (L.) DC. R_7 246
Belleric Terminalia fruit K_2 147
Belvedere fruit $Đ_{13}$ 94
Benincasa hispida (Thunb.) Cogn. B_{20} 32
Benjoin du Tonkin C_5 46
Benjoin C_5 46
Benjoinum C_5 46
Berberis vulgaris L. T_{20} 298
Berberis wallichiana DC. H_{10} 119
Beune oil V_8 331
Bibo T_{26} 305
Bidens pilosa L. $Đ_{18}$ 100
Bibacier T_{39} 321
Biond Magnolia flower T_4 278
Biota orientalis Endl. T_{23} 311
Black bean $Đ_{8a}$ 89
Black berry Lily rhizome R_7 246
Black sesame V_8 331
Bletilla striata (Thunb.) Rchb.f. B_4 15
Blumea balsamifera (L.) DC. L_5 80
Blumea subcapitata DC. H_3 112
Boehmeria nivea (L.) Gaudich G_1 104
Boerhavia diffusa L. S_6 256
Boerhavia repens L. S_6 256
Bois d'aloès ordinaire T_{33} 313
Bolbostemna paniculatum (Maxim) Franch. B_{27} 38
Bonavist bean $Đ_{10}$ 92
Boschniaka glabra.C.A. Mey. N_{23a} 219
Brassica alba Bois. C_1 42
Brou de noix H_{16} 126
Broussonetia papyrifera (L.) L' Hér. ex Vent. T_3 277
Brucea antidysenterica 209
Brucea javanica (L.) Merr. K_5-N_{14} 209
Brucea mollis Wall.ex Kurz. N_{14} 209
Brunella vulgaris L. H_3 112
Bulbus Allii fistulosi H_5 113
Bulbus Allii sativi T_{27} 307
Bulbus Crini latifoli T_{34a} 315
Bulbus Lilii B_6 18
Bulbus Fritillariae B_{27} 38
Bupleurum sinense DC. S_4 255
Bupleurum scorzonerafolium Willd. S_4 255
Bupleurum sinense S_4 255

C

Cablin patchouli herb H_{14} 124
Cacoyer C_{1a} 39
Cachou N_{17} 214
Cacumen Platycodi T_{32} 311
Cacumen Thujae orientalis T_{32} 311
Caesalpina sappan L. V_2 324
Cajeput K_8-T_{30} 152-310
Calamus draco Willd. H_{26} 138
Calendula officinalis L. X_4 336
Calophyllum inophyllum M_{19a} 190
Calyx Kaki H_{18} 128
Camellia *(x. Sơr, cây có độc) (Poisonous plants)*
Camellia sasanqua Thunb. ex Murray. *(x. Sơr, cây có độc)*
Camellia sinensis O. Ktze C_{12a} 57
Camphora L_5 163
Camphrier L_5 163
Campanumoea javanica Blume $Đ_{56}$ 86
Campsis grandiflora (Thunb.) Loisel. ex. K. Schum $Đ_{7b}$ 89
Campsis radicans (L.) Seem. $Đ_{7b}$ 89
Canabis sativa L. G_2 105
Canarium album. (Lour.) Raeusch. T_{31} 310
Canarium nigrum (Lour.) Engl. T_{31} 310
Cannelle de Ceylan Q_2 233
Cannellier Q_2 233
Cao guo T_8 281
Cape jasmine fruit D_1 72
Cardamon (Anh) B_7 19
Cardère T_{37} 318
Carotte C_{5a} 47
Carthamus tinctorius L. H_{19} 129
Caryopteris incana (Thunb.) Miq. B_2 13
Cassia acutifolia Delile P_2 226
Cassia alata L. M_{21} 191
Cassia angustifolia Vahl. P_2 266
Cassia bark Q_2 233
Cassia obtusifolia L. Q_4 238.
Cassia occidentalis L. C_{18}-Q_4 64-238
Cassia seed Q_4 238
Cassia tora L. Q_4 238
Cassytha filiformis L. T_{28} 308
Caulis Acaciae catechu N_{17} 214
Caulis Akebiae trifoliatae M_{15} 185
Caulis Bambusae in Taeniam T_{26a} 306
Caulis Berberidis H_{10} 119
Caulis Clematidis armandii M_{16} 186
Caulis cum radix Berberidis H_{10} 119
Caulis cum radix Coscinii Fenestrati V_4 326

Caulis cum radix Fibraureae H_9-H_{11} 118-121
Caulis cum radix Mahoniae H_{10} 120
Caulis Fica pumilae T_{23a} 314
Caulis Lonicerae K_{11} 155
Caulis Mahoniae H_{10a} 155
Caulis Perillae T_{22} 300
Caulis Polygoni multiflori H_{1b} 109
Caulis Sargentodoxae H_{24} 136
Caulis Uncariae Gambir N_{17} 214
Celosia argentea L. M_3 173
Celosia cristata L. M_3 173
Centella asiatica (L.) Urb M_3 173
Centelle R_2 240
Centella asatica (L.) Urb. R_2 240
Centipeda minima (L.) A.Br. et Aschers. C_{14a} 59
Ceylon cinnamon Q_2 233
Chaenomeles lagenaria (Loisel) Koidz M_{14} 185
Chaenomeles Sinensis Kochne M_{14} 185
Champignon rose (Humphreia) L_3 161
Changium smyrnioides Wolf $Đ_6$ 86
Chanvre G_1 104
Chanvre cultivé G_1 104
Chardon $Đ_3$ 84
Chaste tree M_6 177
Chénopode vermifuge D_4 76
Chenopodium ambrosiodes L. D_4 76
Cherokee rose K_{10} 154
Chinese Angelica $Đ_{23}$ 103
Chinese arborvitae kernel T_{32} 311
Chinese Clematis root U_1 322
Chinese honey locust B_{26} 37
Chinese lizard tail H_{1a} 109
Chinese Magnolia vine fruit N_{11} 205
Chinese Mahonia stem H_{10a} 120
Chinese star anise $Đ_2$ 83
Chinese thorowax root S_4 255
Chinese white olive T_{31} 310
Chingma Abutilon seed T_{29} 297
Chlorophytum laxum R.Br. L_1 159
Choerospondias axillaris (Roxb)Burtt et Hill X_2 334
Chrey Krem S_9 261
Chrysanthème C_{20} 66
Chrysanthemum cinariaefolium Vis. C_{20} 66
Chrysanthemum indicum L. C_{20} 66
Chrysanthemum morifolium Ramat. C_{20} 66
Chrysanthemum sinense Sabine C_{20} 66
Chysanthème vermicide et insectide C_{20} 66
Cibot rhizome C_{10} 53
Cibotium barometz (L.) J. Sm. C_{10} 53
Ciboule H_7 113
Cimicifuga dahurica Maxim. T_{10} 285
Cimicifuga foetida L. T_{10} 285
Cimicifuga heracleifolia Komar. T_{10} 285
Cinchona sp. C_{4a} 45
Cinamomum beljolgota (Buch-Ham) Sweet Q_4 233
Cinamomum bonii Lecomte Q_2 233
Cinamomum burmannii (Nees et J. Nees Q_2 233
Cinnamonum camphora Nees et Eberm L_5 163
Cinnamomum cassia Presl. Q_2 233
Cinnamomum glandulifera L_5 163
Cinnamomum iners Reinw. ex Blume H_6 114
Cinnamomum obtusifolium Nees Q_2 233
Cinnamomum tamala (Buch - Ham) Nees et Eberm Q_2 233
Cinnamomum tonkinensis (Lecomte) A. Chev Q_2 233
Cinnamomum zeylanicum Blume Q_2 233
Cinnamon bark Q_2 233
Cirsium chinensis Gardn. et Champ T_{25} 305
Cirsium japonicum DC. $Đ_3$ 84
Cirsium segetum Bge T_{10}-T_{25} 305
Cirsium setosum (Wild.) MB T_{25} 305
Cissampelos pareira L. T_{23a} 303
Cistanche boschniakia glaba C.A Mey N_{23} 219
Cistanche salsa (C. A.Mey.) G. Beck N_{23} 219
Citrus aurantium L. C_{12} 55
Citrus deliciosa Tenore Q_3 236
Citrus reticulata Blanco Q_3 236
Cleistocalyx operculatus (Roxb.) Merr. et. Perry V_{6a} 329
Clematis armandii Franch. M_{16} 186
Clematis chinensis Osbeck U_1 322
Clematis hexapetala Pall. U_1 322
Clematis manshurica Rupr. U_1 322
Clematis montana Buch. Ham. M_{16} 186
Clerodendron fragans Vent. M_{10} 181
Clerodendron paniculatum L. M_{10} 181
Clerodendron squamatum Vahl. M_{10} 181
Clerodendron trichotonum Thunb. M_{10} 181
Clerodendrum viscosum Vent. M_{10} 181
Clou de girofle $Đ_{14}$ 95
Clove $Đ_{14}$ 95
Cnicus japonicus DC. Maxim. $Đ_3$ 84
Cnicus segetum (Bge) Maxim. $Đ_3$ 84
Cnidium monnieri L. Cusson S_{2a} 253
Coastal Glehnia root S_2 252
Cocculus laurifolius DC. $Ô_1$ 221
Coceulus trilobus DC. P_3 228

Cochinchina Momordica G_3 106
Cochinchinese Asparagus root T_{12} 289
Codonopsis javanica (Blume) Hook.f. $Đ_6$ 86
Codonopsis lanceolata Benth.et Hook $Đ_6$ 86
Codonopsis nervosa Nannf. $Đ_6$ 86
Codonopsis pilosula (Fr.) Nannf. $Đ_6$ 86
Codonopsis sylvestris Kom. $Đ_6$ 86
Codonopsis tangshen Oliv. $Đ_6$ 86
Coix seed Y_1 340
Coix lachryma-jobi L. var. ma-yuen (Roman.) Stapf. Y_1 340
Cola sp. C_{17a} 63
Cola nitida A. Chev. C_{17a} 63
Cola verticilata Stapf. C_{17a} 63
Colchicum antumnale (*x. Tỏi độc, cây có độc) (Poisonous plants)*
Colchique (*x. Tỏi độc, cây có độc) (Poisonous plants)*
Coleus H_{22a} 133
Coleus amboinicus (Lour.) H_{22a} 133
Coleus aromaticus Benth H_{22a} 133
Colle colle H_{31} 142
Colts foot K_4 148
Combined spicebush $Ô_1$ 221
Commelina communis L. T_{7a} 283
Commiphera molmol Engl. M_{17} 187
Common Andrographis herb X_4 335
Common Anemarrhena rhizome T_{34} 314
Common Bletilla tuber B_4 15
Common Cnidium fruit S_{28} 253
Common Cissampelos herb T_{23a} 303
Common Dayflower herb T_{7a} 335
Common Floweringquinee fruit M_{14} 185
Common Knotgrass herb R_1 239
Common Selfheal Fruit Spike H_3 112
Common Sundew B_{18} 30
Common Yam rhizome C_{23} 71
Concombre de Chine Q_1 231
Concretio silicea bambusae T_{35} 316
Conyza balsamifera L. $Đ_{13}$ 80
Conyza canadensis (L.) Cronq. C_{14} 58
Coptis sp H_9 118
Coptis chinensis Franch. H_9 118
Coptis deltoidea C.Y. Cheng et Hsiao H_9 118
Coptis teeta Wall. H_9 118
Cordyline terminalis Kunth. H_{20} 135
Corn R_7 245
Cornouiller S_{12} 265
Cornus officinalis Sieb et Zucc S_{12} 265
Cortex Acanthopanacis N_9 203
Cortex Alstomiae S_{15a} 269
Cortex Choerospondiatis axillaris X_2 334
Cortex Chinae C_{4a} 45
Cortex Cinchonae C_{4a} 45
Cortex Cleistocalysis operculati V_{6a} 329
Cortex Eucommiae $Đ_{15}$ 96
Cortex Holarrhenae M_{12} 183
Cortex Ilicis R_{11} 250
Cortex Lycii radicis C_{22} 69
Cortex Magnoliae officinalis H_6 116
Cortex Meliae X_{1a} 334
Cortex Mori radicis D_3 74
Cortex Moutan radicis M_9 180
Cortex Oroxyli N_{23a} 220
Cortex Paeoniae suffruticosae M_9 180
Cortex Phellodendri H_7 116
Cortex radicis Hisbici syriacus R_{6a} 245
Cortex Schefflerae octophyllae N_{10} 204
Coscinium fenestratum (Gaertn) Colebr. H_9-V_4 326
Courge cireuse B_{20} 32
Courge citrouille B_{22} 33
Courge torchon M_{22} 192
Crassula pinnata Lour. H_6 114
Crataegus oxyacantha L. S_{14} 267
Crataegus pinnatifida Bge S_{14} 267
Cremastra mitrata A. Gray B_4 15
Crinum latifolium L. T_{34a} 315
Crotalaria juncea L. Q_4 238
Croton B_{12} 24
Croton tiglium L. B_{12} 24
Croton tonkinensis Gagnep. K_5 150
Chrysanthenum cinerariefolium Vis. *(Xem cúc trừ sâu, cây có độc) (Poisonous plants)*
Chrysanthème vermicide et insectide *(Xem cúc trừ sâu, cây có độc) (Poisonous plants)*
Ctenopharyngodon idellus *(x. Mật cá trắm, vị độc)*
Cubospermum repens L. R_{1a} 239
Cucumis melo L. D_5 79
Cucurbita maxima Duch. ex Lam. B_{22} 33
Cucurbita pepo L. B_{22} 33
Cudrania cochinchinensis (Lour.) Kudo et Masam M_{11} 182
Cudrania tricuspidata (Carr.) Bur.) M_{11} 182
Curculigo orchioides Gaertn. N_{15} 211
Curcuma aeruginosa Roxb. N_4 198
Curcuma aromatica Salisb. N_5 199
Curcuma kwangsiensis Lee et Ling N_6 200
Curcuma longa L. N_3
Curcuma phaeseulis Vehton N_6 200
Curcuma wenyujin Chee et Ling N_6 200
Curcuma zedoaria (Berger) Roscoe N_6 200

Curry N_3 197
Cuscuta chinensis Lam. T_{28} 308
Cuscuta japonica Choisy. T_{28} 308
Cyathula capitata Miq. N_{13} 208
Cyathula prostrata (L.) Blume. N_{13} 208
Cyclea peltata Hook. H_9 118
Cynanchum stauntonii (Decne.) Schltr. ex. Lévl. B_{10} 22
Cynanchum glaucescens (Decne) Kid. Mazz. B_{10} 22
Cynara scolymus L. A_1 77
Cyperus rotundus L. H_{30} 22

D

Dahlia pinnata Cav. B_9 21
Dahurica angelica Root B_5 17
Dandelion B_{25} 36
Datura C_1 40
Datura metel L. C_1 40
Daucus carota L. C_{5a}-$Đ_{23}$-S_{10} 47-103
Dendelion B_{25} 36
Dent de lion B_{25} 36
Dendrobium sp. 282
Dendrobium candidum Wall. ex. Lindl. T_7 282
Dendrobium crepidatum Lindl. ex. Paxt. T_7 282
Dendrobium chrysanthum Wall. ex.Lindl. T_7 282
Dendrobium fimbriatum Hook. T_7 282
Dendrobium loddigesii Rolfe T_7 282
Dendrobium longicornu Lindl. T_7 282
Dendrobium nobile Lindl . T_7 282
Dendrobium officinale Kimura T_7 282
Dendrobium tosaense Makino T_7 282
Dendrolobium triangulare (Retz.) Schindler B_2 13
Desmodium cephalotes Wall. B_2 13
Desmodium gangeticum (L.) DC. T_{15} 291
Desmodium heterophyllum (Wild.) DC. H_{14} 113
Desmodium styracifolium (Osbeck) Merr. V_5 327
Desmotrichum grandiflorum Blume T_7 282
Dianella ensifolia (L.) DC. (*x. Hương bài, cây có độc) (Poisonous plants)*
Dianella nemosa L. DC. (*x. Hương bài, cây có độc) (Poisonous plants)*
Dianella javanica Kunth (*x. Hương bài, cây có độc) (Poisonous plants)*
Dianella odorata Lamk (*x. Hương bài, cây có độc) (Poisonous plants)*
Dianella sand vicensis Hook. et Arn. (*x. Hương bài, cây có độc) (Poisonous plants)*
Dichroa febrifuga Lour. T_{20} 298
Dimocarpus longan Lour. L_6 165
Dioscorea alata L. C_{23} 71
Dioscorea cirrhosa Lour. H_{16} 109
Dioscorea esculenta (Lour.) Burkill C_{23} 71
Dioscorea hypoglauca Palibin T_{40} 322
Dioscorea opposita Thunb. C_{23} 71
Dioscorea persimilis Prain et Burkill C_{23} 71
Dioscorla tokoro Makino T_{40} 322
Diospyros decandra Lour. T_{10a} 287
Diospyros kaki L.f. H_{18} 128
Dipsacus asper Wall. T_{37} 318
Dipsacus japonicus Mig. T_{37} 318
Disporopsis longifolia Craib H_{13} 123
Djaou paen T_{37} 318
Doddor seed T_{28} 308
Docyna doumeri Schncid S_{13} 266
Docyna indica Dec S_{13} 266
Dolic blanc $Đ_{10}$ 92
Dolichos lablab L. $Đ_{10}$ 92
Double teeth pubescent Angelia root $Đ_{16}$ 98
Dracaena cochinchinensis (Lour.) Merr. H_{25} 137
Dracaena loureiri Gagnep H_{25} 137
Drosera B_{18} 30
Drosera burmanni Vahl. B_{18} 30
Drynaria bonii Christ. C_{19} 65
Drynaria fortunei (Kuntze) J. Sm C_{19} 65
Dwarf Lily turf tuber M_5 176

E

Eaglewood wood T_{33} 313
Eclipta prostata L. N_{21} 217
Eglantine K_{10} 154
Elephantopus scaber L. M_{20} _ T_{23} 190 -302

Elettaria cardamomum White et Maton B_7 19
Eleutherococus senticocus (Rupr. et Maxim) Maxim N_9 203
Elsholtzia ciliata (Thunb.) Hyland K_{12} 157
Elsholtzia cristata Willd. K_{12} 157
Elsholtzia communis (Coll. et. Hemsl.) Diels. K_{12} 157
Elsholtzia patrini Garcke H_{29} 140
Elsholtzia rugosa Hemsl. K_{12} 157
Elsholtzia winitiana Craib. K_{12} 157
Embrio Nelumbii. S_7 257
Emilie R_4 242
Emilia sonchifolia (L.) DC. R_4 242
Engelhardia chrysolepis Hance *x. Chẹo (Cây có độc) (Poisonous plants)*
Ephedra sp. M_2 172
Ephedra equisetina Bge M_2 172
Ephedra intermedia Schrenk et. Mey. M_2 172
Ephedra sinica Stapf. M_2 172
Epimedium acuminatum Franch. D_2 73
Epimedium brevicornum Maxim. D_2 73
Epimedium grandiflorum Morren D_2 73
Epimedium herb D_2 73
Epimedium koreanum Nakai D_2 73
Epimedium macranthum Merr. et Decne D_2 73
Epimedium pubescens Maxim. D_2 73
Epimedium sagittatum Bak. D_2 73
Epimedium washanense T.S Ying D_2 73
Epinard R_5 243
Epine vinette H_{10} 119
Eriobotrya japonica (Thunb.) Lindl. T_{39} 321
Eriocaulon buergerianum Koern. C_{16} 62
Eriocaulon sexangulare L. C_{16} 62
Erythrina fusca Lour. V_7 329
Erythrina variegata L. V_7 329
Erythrophloeum fordii Oliv *(x. Lim, cây có độc) (Poisonous plants)*
Erythroxylon coca Lamk C_{15a} 61
Eucalyptus camaldulensis Dehnh. K_8 152
Eucalyptus citriodora Hook.f. K_8 152
Eucalyptus exserta F. v. Muell. K_8 152
Eucalyptus globulus Labill. K_8 152
Eucalyptus maculata Hook var. citriodora (Hook.f.) Bailey K_8 152
Eucalyptus robusta Sm. K_8 152
Eucomnia Bark $Đ_{15}$ 96
Eucommia ulmoides Oliv. $Đ_{15}$ 96
Eugenia caryophyllata Thunb. $Đ_{14}$ 95
Eugenia jambolana Lamk. H_6 114
Eugenia operculata Roxb. $Đ_{14}$ V_{6a} 329
Eugenia ternifolia Roxb. $Đ_{21}$ 102
Eupatorium chinense L. M_8 178
Eupatorium fortunei Turcz. M_8 178
Eupatorium herb M_8 178
Eupatorium staechadosmum Hance M_8 178
Euphoria longana Lamk. I_6 165
Euryale ferox Salisb. K_3 148
Exocarpium Benincasae B_{20} 32
Excoecaria cochinchinensis Lour $Đ_{19}$ 100

F

Faux badianier *(Xem Hồi núi, cây thuốc có độc) (Poisonous plants)*
Faux galanga $Đ_{12}$ 93
Feather cockcomb seed M_3 173
Fenouil commun T_{24} 304
Fennel T_{24} 304
Fermented Soybean $Đ_{8a}$ 89
Feve d'enfer *(Xem Dầu mè, cây có độc) (Poisonous plants)*
Fibraurea recisa Pierre H_9-H_{11} 118-121
Fibraurea tinctoria Lour. H_9-H_{11} 118-121
Ficus benjamina L. S_9 261
Ficus heterophylla L. H_{12} 112
Ficus pumila L. T_{23a} 314
Figwort H_{22} 134
Figwort flower Picrorrhiza rhizoma H_{17} 127
Flax G_1 104
Fleece flower root H_1 109
Flos Abelmoschi T_{18a} 296
Flos Armeniacae immaturus M_{19} 188
Flos Calendulae officinalis X_4 336
Flos Campsis $Đ_{7b}$ 89
Flos Carthami H_{19} 129
Flos Caryophylli $Đ_{14}$ 95
Flos Chrysanthemi C_{20} 66
Flos Daturae C_1 40
Flos Eriocauli C_{16} 62
Flos Farfarae K_4 148
Flos Hibisci mutabilis P_{5a} 230
Flos Hibisci syriacus R_{6a} 245
Flos Impatientis B_2 34
Flos Lonicerae K_{11} 155
Flos Magnoliae T_4-H_6 278
Flos Nelumbii S_7 257

Flos Puerariae C_7 49
Flos Sophorae H_{15} 125
Foeniculum dulce T_{24} 304
Foeniculum vulgare Mill. $Đ_2$-T_{24} 83-304
Folium Abelmoschi T_{18a} 296
Folium Abelmoschi moschati V_{7a} 330
Folium Araliae armatae $Đ_{17}$ 99
Folium Ardisiae sylvestris K_6 151
Folium Artemisiae N_1 193
Folium Baphicacanthis C_{11} 54
Folium Berberidis H_{10} 119
Folium Cassiae P_2 226
Folium Cassiae alatae M_{21} 191
Folium Choerospondiatis axillaris X_2 334
Folium Cleistocalycis operculati V_{6a} 329
Folium Colei H_{22a} 133
Folium Cordyline H_{23} 135
Folium Crini latifoli T_{34a} 315
Folium Crotonis B_{12} 24
Folium Crotonis tonkinensis K_5 150
Folium Cudraniae M_{11} 182
Folium Cynarae A_1 7
Folium Daturae C_1 40
Folium Dichroae T_{20} 298
Folium Diospyri decandrae T_{10a} 287
Folium Desmodii B_2 13
Folium Eriobotryae T_{39} 321
Folium Erythrinae variegatae 329
Folium Erythroxyli cocae C_{16a} 61
Folium Eucalypti K_8 152
Folium Excoecariae cochinchinensis $Đ_{19}$ 100
Folium Fici benjaminae S_9 261
Folium Fici pumilae T_{23a} 314
Folium Ginkgo B_8 20
Folium Hibisci mutabilis P_{5a} 230
Folium Lactucae indicae M_{20} 190
Folium Menthae B_1 11
Folium Mori D_3 74
Folium Nelumbii S_7 257
Folium Paederiae tomentosae M_{18} 188
Folium Perillae T_{22} 300
Folium Plantaginis M_1 171
Folium Pogostemi H_{14} 124
Folium Pseudoranthemi T_{37a} 319
Folium Sansevieriae $Đ_{22}$ 102
Folium Sauropi R_{4a} 243
Folium Sennae P_2 226
Folium Spinaciae R_5 243
Folium Strobilanthis C_{11} 54
Folium Syzygii formosi $Đ_{21}$ 102
Folium Theae C_{12a} 57
Folium Zyzyphi jujubae T_2 275
Forsythia suspensa (Thunb.) Vahl. L_2 160
Fortune Drynaria C_{19} 65
Four Stamen Stephania root P_3 228
Fragant Solomon Seal Rhizome N_7 200
Fresh Rehmannia root S_{10} 262
Fritillaria roylei Hook. B_{27} 37
Fritillaire B_{27} 37
Fritillaria verticillata Willd. B_{27} 37
Fritillary B_{27} 37
Fructus Alpiniae galangae R_{10} 248
Fructus Alpiniae oxyphyllae I_2 145
Fructus Amomi cardamomi B_7 19
Fructus Amomi rotundus B_7 19
Fructus Amomi xanthioidis S_1 250
Fructus Anisi Stellati $Đ_2$ 83
Fructus Armeniacae immaturus M_{19} 188
Fructus Arctii N_{12} 206
Fructus Aurantii C_{12} 55
Fructus Aurantii immaturus C_{12} 55
Fructus Bruceae N_{14} 209
Fructus Cannabis G_2 105
Fructus Canarii albi T_{31} 310
Fructus Carotae C_{5a} 47
Fructus Chaenomelis lagenariae M_{14} 185
Fructus Choerospondiatis axillaris X_2 334
Fructus Citri deliciosae immaturus Q_3 236
Fructus Cnidii S_{2a} 253
Fructus Corni S_{12} 265
Fructus Crataegi S_{14} 267
Fructus Diospyri decandrae T_{10a} 287
Fructus Eriobotryae T_{39} 321
Fructus Evodiae immaturus N_8 201
Fructus Fici pumilae T_{23a} 314
Fructus Foeniculi T_{25} 304
Fructus Forsythiae L_2 160
Fructus Gardeniae D_1 72
Fructus Gleditsiae B_{26} 36
Fructus Hordei L_{10} 168
Fructus Hordei germinatus L_{10} 168
Fructus Kochiae $Đ_{23}$ 94
Fructus Leonuri I_1 143
Fructus Lycii C_{22} 69
Fructus Mori D_3 74
Fructus Nelumbii S_7 257
Fructus Oryzae germinatus L_9 168
Fructus Perillae T_{22} 300
Fructus Piperis longi T_{26} 305
Fructus Piperis nigri H_{21} 131
Fructus Quisqualis S_{16} 270
Fructus Retinervus luffae M_{22} 192
Fructus Rosae laevigatae K_{10} 154
Fructus Schisandrae N_{11} 205
Fructus Sophorae H_{15} 125
Fructus Terminaliae K_2 147
Fructus Trapae A_3 11

Fructus Tsao-ko T_7 282
Fructus Viticis M_6 177
Fructus Xanthii K_1 145
Fructus Zanthoxyli S_8 260
Fructus Ziziphi sativae $Đ_4$ 84
Fruit aux cinq saveurs N_{11} 205

G

Galanga R_9 247
Galanga Chinese ginger R_9 247
Galanga Resurrectionily rhizome $Đ_2$ 93
Gambir N_{17} 214
Gambir cubique N_{17} 214
Gambir plant C_9 52
Ganoderma lucidum (Leyss. ex. Fr.) Karst. L_3 161
Garance T_{14} 290
Garden balsam seed B_{23} 34
Garden burnet root $Đ_{11}$ 92
Garden Ginseng N_{15} 211
Garden radis C_2 41
Gardenia augusta (L.) Merr. D_1 72
Gardenia florida L. D_1 72
Gardenia jasminoides Ellis D_1 72
Garlic T_{27} 307
Gastrodia elata Blume T_{11} 288
Gelsemium elegans (Gardn. et. Champ) Benth. *(x. Lá ngón, cây có độc) (Poisonous plants)*
Gemma florifera cleistocalycis operculati V_{8c} 329
Gentiana loureiri (D. Don) Griseb. L_4 162
Gentiana rigescens Franch. L4 162
Gentiana lutea L. L_4 162
Gentiana macrophylla Pallas L_4-T_5 162-279
Gentiana wutaiensis Morq. L_4 162
Gentiana scabra Bge L_4 162
Gentiana manshurica Kitag L_4 162
Gentiana rigescens Franch L_4 162
Gentiana triflora Pall L_4 162
Ginger G_4 107
Gingembre G_4 107
Ginkgo bilola L. B_8 20
Ginkgo seed B_8 20
Glabrous greenbrier rhizome K_7-T_{18} 151-295
Glechoma longituba (Nakai) Kupr. 241
Gleditsia fera (Lour.) Merr. B_{26} 37
Gleditsia sinensis Lam. B_{26} 37
Glehnia littoralis F. Schmidt ex. Miq. S_2 252
Glycyrrhiza glabra L. C_4 43
Glycyrrhiza inflata C_4 43
Glycyrrhiza sinensis Lam. B_{26} 37
Glycyrrhiza uralensis Fisch. C_4 43
Golden Thread H_9 118
Gordon Euryale seed K_3 148
Gritola umbellata (Pers.) Pilat T_{36} 317
Grass leaf X_8 338
Grande Bardane N_{12} 206
Great Burdock N_{12} 206
Great Burnet $Đ_{11}$ 92
Grenade L_{11} 170
Grenadier L_{11} 170
Guérit vite H_{11} 142
Gui T_3 277
Gum opium A_2 7
Gymnotheca chinensis Decne D_5 77
Gynura segetum (Lour.) Merr. T_1 272

H

Hairyvein Agrimonia herb L_7 166
Haricot noir $Đ_{88}$ 89
Haw thorn S_{14} 267
Heart leaf Houttuynia herb D_5 77
Heliotropium indicum L. *(Xem Vòi voi, cây có độc) (Poisonous plants)*
Hemp G_2 105
Heracleum lanatum Michx. $Đ_{16}$ 98
Heracleum hemsleyanum Michx. $Đ_{16}$ 98
Herba Abutili indici C_{17} 63
Herba Adenosmatis N_{18} 215
Herba Adenosmatis indiani N_{19} 216
Herba Aglaonemae siamensis V_3 325
Herba Agrimoniae L_7 166
Herba Andrographitis X_3 335
Herba Artemisiae annuae T_{9b} 285
Herba Artemisiae capillaris N_{20} 216
Herba Artemisiae carvifoliae T_{9a} 284
Herba Asaricum radice T_6 280
Herba Bidentis pilosae $Đ_{18}$ 100
Herba Brunellae H_4 112
Herba Centellae R_2 240

Herba Centipedae C_{14a} 59
Herba Chlorophyti laxi L_1 159
Herba Cirsii japonici $Đ_3$ 84
Herba Cirsii segetii T_{25} 305
Herba Cissampelotis pareirae T_{23a} 303
Herba Clerodendri squamati M_{10} 181
Herba Commelinae T_{7a} 283
Herba Dendrobii T_7 282
Herba Desmodii gangetici V_5 - T_{15} 291
Herba Desmodii heterophylli H_4 113
Herba Desmodii styracifolii V_5 327
Herba Droserae B_{18} 30
Herba Ecliptae N_{21} 217
Herba Elsholtziae H_{29} 140
Herba Elsholtziae cristatae K_{12} 157
Herba Emiliae R_4 242
Herba Ephedrae M_{12} 172
Herba Epimedii D_2 73
Herba et Camphora Blumeae D_{1a} 80
Herba Eupatorii M_8 179
Herba Glechomae M_7 241
Herba Houttuyniae D_5 77
Herba Leonuri I_1 143
Herba Ludwigiae ascendentis R_{1a} 239
Herba Lygodi flexuosi B_{24} 35
Herba Maesae perlarii $Đ_{20}$ 101
Herba Menthae B_2 11
Herba Mimosae pudicae H_{28} 332
Herba Ocimi gratissimi 140
Herba Ocimi sancti H_{27} 139
Herba Paris B_{17} 29
Herba Passiflorae L_{1a} 158
Herba Patchouli H_{14} 124
Herba Pistiae B_{19} 31
Herba Plantaginis M_1 171
Herba Pogostemonis H_{14} 124
Herba Polygoni avicularis R_1 239
Herba Polygoni chinensis T_{12a} 292
Herba Polygoni hydropiperis N_{26} 196
Herba Polygoni persicariae N_{25} 195
Herba Portulacae oleraceae R_6 244
Herba Prunellae H_3 112
Herba Sargassi R_{10a} 249
Herba Saxifragae C_{14} 58
Herba Siegesbeckiae H_{31} 142
Herba Spinaciae R_5 243
Herba Taraxaci B_{25} 36
Herba Wedeliae S_3 253
Herba Xanthii K_1 145
Herbe au lait V_6 327
Herbe divine H_{31} 142
Herbe aux teigneux N_{12} 206
Hibiscus abelmoschus L. V_{7a} - T_{18a} 330
Hibiscus manihot L. V_{7a} - T_{18a} 330
Hibiscus mutabilis L. P_{5a} -B_4 230
Hibiscus sagittifolius Kurz. S_6 256
Hibiscus syriacus L. R_{6a} 245
Himalayan Teasel root T_{37} 318
Hocquartia manshuriensis (Kom). Nakai M_{15} 185
Hogfennel T_{23} 300
Holarrhena antidysenterica Schott. M_{12} 183
Holarrhena pubescens (Buch-Ham) Wall. ex. G. Don. M_{12} 183
Homalomena aromatica Schott. T_{13} 290
Honeysuckle flower K_{11} 155
Hordeum vulgare L. L_{10} 168
Houblon H_{24a} 132
Houttuynia cordata Thunb. D_5 77
Humulus lupulus L. H_{24a} 132
Humphreia L_3 161
Hydrangea aspera Don. T_{20} 298
Hypoglaucus colett Yum rhizome T_{40} 322

I

Igname C_{23} 71
Ilex godojam Colebr. ex Wall. M_{13} - R_{11} 183-250
Illicium griffithii Hook.f.et. Thoms *(x. Hồi núi. cây có độc) (Poisonous plants)* $Đ_2$ 83
Illicium religiosum Sieb. et. Zucc. $Đ_2$ 83
Illicium verum Hook.f.et. Thoms $Đ_2$ 83
Impatiens balsamina L. B_{23} 34
Imperata cylindrica (L.) P. Beauv. var.major (Nees.) Hubb. C_{25} 60
Indian bread P_5 230
Incised Notopterygium rhizoma K_9 153
Indian madder root T_{14} 290
Indian trumpet flower seed N_{23a} 220
Indigofera tinctoria L. C_{11} 54
Ipomoea batatas (L.) Lam. S_{10} 262
Ipomoea biloba Forssk. $Đ_{16}$ 98
Ipomoea hederacea Jack. B_{22} 32
Ipomoea pes -caprae (L.) Sweet $Đ_{15}$ 98
Iris tigré R_7 246
Isatis tinctoria L. C_{11} 54
Ixora coccinea L. M_9 180

J

Jatropha curcas L. *(Xem Dầu mè, cây có độc) (Poisonous plants)* $Ô_2$ 222
Jatropha gossypifolia L. *(Xem Dầu mè tía, cây có độc) (Poisonous plants)*
Java Brucea fruit N_{14} 209
Jeffersonia dubia Benth. et Hook. H_9 127
Juglans regia L. H_{16} 126
Jussiaea repens L. R_{18} 239
Justicia gendarussa Burm. f. T_5 279
Jujubier $Đ_4$-T_2 84-275

K

Kadsura coccinea (Lem.) A. C. Sm. N_{11} 205
Kadsura chinensis Hance ex. Benth. N_{11} 205
Kaempferia galanga L. $Đ_{12}$ 93
Kaempferia rotunda L. $Đ_{12}$ 93
Kaki H_{18} 128
Kleum Krasnaa T_{33} 313
Knema globularia (Lam.) Warb. M_7 178
Knotgrass R_1 239
Kochia scoparia (L.) Schrad. $Đ_{13}$ 94
Krechap A_3 11
Kudzuvine root C_7 49

L

Lactuca india L. M_{20} 190
Lactuca lacianata Makino M_{20} 190
Laitier V_6 327
Lalang Grass rhizoma 60
Lampourde K_1 145
Large leaf Gentian root T_5 279
Large head Atractylodes rhizome B_{11} 23
Large trifoliolious Bugbane T_{10} 285
Latex Fici benjaminae S_9 261
Launaea pinnatifida Cass. S_2 252
Launaea sarmentosa (Willd.) Sch. Bip. ex. Kuntze S_2 252
Laurier jaune *(x. Thông thiên, cây có độc)(Poisonous plants)*
Laurier rose *(x. Trúc đào, cây có độc) (Poisonous plants)*
Ledebouriella seseloides Wolf. P_4 229
Léonure I_1 143
Leonurus cardiaca L. I_1 143
Leonurus heterophyllus Sweet. I_1 143
Leonurus macranthus Maxim. I_1 143
Leonurus sibiricus L. I_1 143
Lesser Galangal rhizome R_9 247
Letchi V_1 323
Leucaena glauca (Willd.) Benth. T_2 275
Leucaena leucocephala (Lam.) De Wit T_2 275
Lignum Aquilariae T_{33} 313
Lignum Dracaenae H_{25} 137
Lignum Sappan V_2 324
Light yellow Sophora root K_5 149
Ligusticum brachylobum Franch. P_4 229
Ligusticum wallichii Franch. X_5 337
Lilium brownii F. E. Brown var. colchesteri Wilson B_6 18
Lilium pumilum B_6 18
Lily bulb B_6 18
Lindera agaregata (Sims.) Kosterm $Ô_1$ 221
Lindera myrrha (Lour.) Merr. $Ô_1$ 221
Lindera strychnifolia Sieb.et Zucc.) Vill. $Ô_1$ 221
Ligusticum brachylobum Franch P_4 229
Lippia nodiflora (L.) L. C. Rich. S_3 253
Liquidambar formosana Hance T_3 277
Liquorice C_4 43
Liriope root C_{14b} 59
Liriope spicata (Thunb.) Lour. M_5-C_{14b} 176-59
Litchi chinensis Sonn. V_1 323
Longan - Longanier L_6 165
Long Peper T_{26} 305
Longtube ground Ivy Herb R_3 241
Lonicera cambodiana Pierre ex. Danguy K_{11} 155
Lonicera confusa D. C K_{11} 155
Lonicera dasystyla Rehd. K_{11} 155
Lonicera hypoglauca Miq. K_{11} 155
Lonicera japonica Thunb. K_{11} 155
Loquat leaf T_{30} 321
Loranthus parasiticus L.

Murray D_3-T_4 74-277
Lotus S_7 257
Lotus leaf S_7 259
Lotus receptacle S_7 259
Lotus rhizome node S_7 257
Lotus stamen S_7 257
Ludwigia adscendens (L.) Hara R_{1a} 239
Ludwigia prostrata Roxb. $Đ_{14}$ 95
Luffa cylindrica (L.) Roem M_{22} 192
Luffa vegetable sponge M_{22} 192
Lychee seed V_1 323
Lyciet C_{22} 69
Lycium chinense Mill. C_{22} 69
Lygodium flexuosum (L.) Sw. B_{24} 35
Lygodium japonicum (Thunb.) Sw. B_{24} 35

M

Maclura cochinchinensis (Lour.) Corner M_{11} 182
Maclura tricuspidata Carr. M_{11} 182
Mâcre (Pháp) A_3 11
Maesa japonica (Thunb.) Moritzi $Đ_{20}$ 101
Maesa perlarius Merr. $Đ_{20}$ 101
Maesa sinensis A. DC. $Đ_{20}$ 101
Magnolia denudata Desr T_4 278
Magnolia liliflora Desr T_4 278
Magnolia officinalis Rehd. et. Wills. H_6 114
Magnolia officinalis var. biloba H_6 114
Magnolia pumila Andrew. T_4 278
Mahonia H_{10a} 120
Mahonnia bealei Carr. H_9-H_{10a} 118-120
Manchurian Wildginger T_6 280
Mandarine Q_3 236
Marigold X_4 336
Masterwort T_{23} 300
Medicinal Evodia fruit N_8 201
Medulla Tetrapanacis T_{16} 293
Melaleuca leucadendra L. K_8-T_{30} 152-310
Melia azedarach L. 334
Mentha arvensis L. B_1 11
Mentha piperita L. B_1 11
Mentha spicata (L.) E.M.Huds. B_1 11
Mentha viridis L. B_1 11
Menthe B_1 11
Mentholum B_1 11
Milkvetch root H_{12} 121
Milkwort V_6 327
Michelia champaca L. H_6 114
Milletia ichthyochtona Drake *(x. Thàn mát, cây có độc) (Poisonous plants)*
Milletia speciosa Champ. N_{15} 211
Mimosa pudica (L.) X_{1a} 332
Momordica cochinchinensis (Lour.) Spreng G_3-P_3 106-228
Monkshood O_2 222
Morinda citrifolia L. N_{14a} 210
Morinda officinalis How. B_{14} 27
Morinda root B_{14} 27
Mother wort herb I_1 143
Morus alba L. D_3 74
Moutarde blanche C_3 42
Muguet de japon M_5 176
Mulberry tree D_3 74
Muricie G_3 106
Murier D_3 74
Muscadier à suif M_7 178
Musk seed V_{7a} 330
Mussaenda cambodiana Pierre ex. Pit. T_{20} 298
Mussaenda divaricata Hutch. T_{20} 298
Mylopharyngodon piceus *(x. Mật cá trắm, vị có độc) (Poisonous Substances)*
Myrrha M_{17} 187
Myristica corticosa Hook. et Th. M_7 178

N

Nehouzeana duloa A. Cannus T_{35} 316
Nelumbium speciosum Willd. S_7 257
Nénuphar S_7 257
Nerium oleander L. *(x. Trúc đào, cây có độc) (Poisonous plants)*
Nodus Nelumbii rhizomatis S_7 257
Noix vomique M_4 174
Nothopanax fruticosum Miq. N_{15} 211
Notopterygium forbesii Boiss. K_9 153
Notopterygium incisum Ting K_9 153
Noyer H_{16} 126
Nut grass Galingule rhizome H_{30} 140
Nux - vomica M_4 174
Nymphea stellata Willd. S_{15} 268

O

Obcured Homalomena rhizoma T_{13} 290
Ocimum gratissimum L. H_{28} 140
Ocimum sanctum L. H_{27} 139
Officinal Magnolia Bark H_6 114
Oleum Eucalypti K_8 152
Oleum Momordicae G_4 106
Oleum Tiglii B_{12} 24
Olibanum N_{22} 218
Ootheca Mantidis D_3 74
Ophiopogon japonicus (L. f.) Ker Gawl. M_5 176
Ophiopogon spicatus Hook. M_5 176
Orange C_{12} 55
Oregon grape H_{10a} 120
Orge cultivé L_{10} 168
Oriental Waterplantain rhizoma T_{29} 309
Origanum syriacum Lour. K_{12} 157
Origanum vulgare L. K_{12} 157
Orixa japonica Thunb. T_{20} 298
Orge cultivée L_{10} 168
Oroxylum indicum (L.) Vent. H_7-N_{23a} 116-220
Oryza sativa L. L_9 168

P

Pachyrrhizus erosus (L.) Urb. *(Xem Củ dậu, cây có độc) (Poisonous plants)*
Paederia lanuginosa Wall. M_{18} 188
Paederia scandens (Lour.) Merr. M_{18} 188
Paoderia tomentosa L. M_{18} 188
Paeonia lactiflora Pall. B_9 - X_1 21-333
Paeonia moutan Sims. M_9 180
Paeonia suffruticosa Andr. M_9 180
Paeonia veitchii Lynch. X_1 333
Pagoda tree flower H_{15} 125
Panax ginseng C.A. Meyer forma sylvestre Chao et Shih N_{15} 211
Panax ginseng C.A. Meyer forma sativum Chao et Shih N_{15} 211
Panax notoginseng T_1 272
Panax quinquefolium L. N_{15} 211
Panax pseudo-ginseng Wall. T_1 272
Panax Vietnamensis Ha et Grushv N_{16} 213
Papaver somniferum L. A_2 7
Parabarium micranthum (A.D.C) Pierre ex.Spire $Đ_{15}$ 96
Parameria glandulifera Benth. $Đ_{15}$ 96
Paris polyphylla Sm.var.chinensis (Franch.) Hand - Mazz. B_{17} 29
Paris root B_{17} 29
Parisette B_{17} 29
Parisette à sept feuilles B_{17} 29
Parthenium hysterophorus L. N_1 193
Pas d' Âne K_4 148
Passiflora foetida L. L_{13a} 158
Passiflore L_{13} 158
Passion flower L_{13} 158
Pavot A_2 7
Peach seed $Đ_4$ 88
Pêcher $Đ_4$ 88
Pedicelus Melo D_6 79
Peony M_9 180
Pepper H_{21} 131
Peppermint B_1 11
Pergularia minor Andr. B_{14} - T_{10b} 27-287
Pergularia odoratissina Wight T_{10b} 287
Pericarpium Amomi S_1 250
Pericarpium Arecae C_8 50
Pericarpium Citri deliciosae Q_3 236
Pericarpium Granatii L_{11} 170
Pericarpium Juglandis H_{16} 126
Pericarpium Papaveris A_2 7
Pericarpium Trichosanthis Q_1 231
Pericarpium Zizyphi jujubae T_2 275
Perilla frutescens (L.) Britt T_{22} 300
Perilla ocymoides L. T_{22} 300
Perilla leaf stem T_{22} 300
Persimmon Calyx H_{18} 128
Peucedan T_{23} 300
Peucedanum decursivum (Miq.) Maxim. T_{23} 300
Pharbitis hederacea Choisy B_{21} 32
Pharbitis seed B_{21} 32
Phaseolus angularis Wight $Đ_9$ 91
Phellodendron amurense Rupr. H_7 116
Phellodendron sinense Schneid H_7 116
Phlogacanthus turgidus (Fua ex. Hook.) Lindau T_{20} 298
Phyllanthus elegans Wall. ex. Muell. Arg. H_8 117
Phyllostachys nigra (Lodd.) Munro T_{28a} 306
Phyllostachys nigra (Lodd.) Munro var. henonis. (Mitf.) Stapf ex. Rendle. T_{28a} 306

Phytolacca acinosa Roxb. T_{18a} 296
Phytolacca americana L. T_{18a} 296
Picrorrhiza scrophulariiflora Pennell. H_9-H_{17} 118-127
Pimpinella anisum L. D_2 - T_{24} 83-304
Pin T_{16b} 293
Pine T_{16b} 293
Pine pollen T_{16b} 293
Pinellia tuber B_{15} 28
Pinellia ternata (Thunb.) Breit B_{15} 28
Pinus sp. H_{20} 130
Pinus massoniana Lamb. T_{16b} 293
Pinus merkusii Jungh. et de Vriese T_{16b} 293
Piper lolot C. DC. D_{16} 98
Piper longum L. D_{16}-T_{26} 98-305
Piper nigrum L. H_{21} 131
Pipe wort flower C_{16} 62
Pissenlit B_{25} 36
Pistacia lentiseus L. N_{22} 218
Pistacia weinmanifolia J. Poiss. ex Franch. N_{22} 218
Pistia stratiotes L. B_{19} 31
Pivoine M_9 180
Plantain M_1-T_{29} 171-309
Plantain d'eau M_1-T_{29} 171-309
Plantago asiatica L. M_1 171
Plantago major L. M_1 171
Plantago depressa Willd. M_1 171
Plantago ovata M_1 171
Platycodus orientalis (L.) Franco T_{32} 311
Platycodon grandiflorum (Jacq.) A. DC. C_6 48
Platycodon root C_6 48
Plectranthus amboinicus (Lour.) Spreng.) H_{22a} 133
Pleurotus ostreatus (Jacq. ex. Fr.) Quel. N_{1a} 193
Pluchea pteropoda Hemsl. S_5 255
Pogostemon cablin (Blanco) Benth. H_{14} 124
Poivre H_{21} 131
Poivre d'eau N_{2b} 196
Poivre sauvage M_6 177
Pokeberry root T_{18a} 296
Polycarpea arenaria (Lour.) Gagnep S_5 255
Polygala brachystachya DC. V_6 327
Polygala cardiocarpa Kurz V_6 327
Polygala chinensis L. V_6 327
Polygala glomerata Lour. V_6 327
Polygala japonica Houtt. V_6 327
Polygala sibirica L. V_6 327
Polygala tenuifolia Willd. V_6 327
Polygonatum kingianum Coll.et. Hemsl. H_{13} 123
Polygonatum odoratum (Mill.) Druce N_7 200
Polygonatum officinale All. N_7 200
Polygonum aviculare L. R_1 239
Polygonum chinense L. T_{16a} 292
Polygonum cuspidatum Sieb et. Zucc. C_{18} 64
Polygonum hydropiper L. N_{2b} 196
Polygonum multiflorum Thunb. ex Murray H_{11} 109
Polygonum persicaria L. N_{2a} 195
Polygonum tinctorium Aiton C_{11} 54
Pome granate rind L_{11} 170
Poppy capsule A_2 7
Poria P_5 230
Poria cocos (Schw.) Wolf. P_5 230
Portulaca oleracea L. R_8 244
Preparated Relmannia root S_{10} 262
Prunella vulgaris L. H_3 112
Prunus armeniaca L. M_9 188
Prunus mume (Sieb.) Sieb.et Zucc. M_9 188
Prunus persica (L.) Batsch. D_7 88
Pseuderanthemum palatiferum (Ness) Radlk T_{33a} 319
Psoralea corylifolia L. P_1 225
Pueraria thomsoni Benth. C_7 49
Pumpkin B_{21} 33
Punica granatum L. L_{11} 170
Purging nuts *(xem Dầu mè, cây có độc) (Poisonous plants)*
Purslane Herb R_8 244
Pyrèthre *(Xem cúc trừ sâu, cây có độc) (Poisonous plants)*
Pyrethrum cinerariaefolum Trev. *(Xem cúc trừ sâu, cây có độc) (Poisonous plants)*
Pyrethrum cinerariaefolium DC. *(Xem cúc trừ sâu, cây có độc) (Poisonous plants)*

Q

Quinquina C_{4a} 45
Quisqualis indica S_{16} 270

R

Racine douce C_4 43
Radis C_2 41
Radis cultivé C_2 41
Radish C_2 41
Radix Abelmoschi V_{24}-T_{18a} 296-330
Radix Achyranthis bidentatae N_{14} 208
Radix Aconiti O_2 222
Radix Aconiti Lateralis praeparata O_2 222
Radix Adenophorae S_2 252
Radix Adventiva S_9 261
Radix Angelicae dahuricae B_5 17
Ridix Angelicae pubescentis D_{16} 98
Radix Angelicae sinensis D_{24} 103
Radix Araliae Armatae D_{17} 99
Radix Arctii N_{12} 206
Radix Asparagi cochinchinensis T_{12} 289
Radix Asteris T_{38} 320
Radix Astragali H_2 121
Radix Baphiacanthis cusae C_{11} 54
Radix Berberilis H_{10} 119
Radix Boehmeriae G_1 104
Radix Bupleuri S_4 255
Radix Campanumoeae D_6 86
Radix Carotae C_{5a} 47
Radix Changii D_6 86
Radix Cirsii japonici D_3 84
Radix Cirsii segetii T_{25} 305
Radix Coscinii fenestrati V_4 326
Radix Clematidis U_1 322
Radix Codonopsis D_6 86
Radix Cordifoliae L. T_{14} 290
Radix Cudraniae M_{11} 182
Radix Curcumae aromaticae N_5 199
Radix Cynarae A_1 7
Radix Cynanchi B_{10} 22
Radix Dichroae T_{20} 298
Radix Dipsaci T_{37} 318
Radix Dioscoreae C_{23} 71
Radix Gentianae L_4 162
Radix Gentianae macrophyllae T_5 279
Radix Ginseng N_{15} 211
Radix Glehniae S_2 252
Radix Glycyrrhizae C_4 43
Radix Hibisci sagittifolii S_5 256
Radix Ledebouriellae seseloidis P_4 229
Radix Linderae O_1 221
Radix Liriopes C_{14b} 59
Radix Mahoniae H_{10a} 120
Radix Momordicae G_1 106
Radix Morindae B_{14} 27
Radix Notoginseng T_1 272
Radix Notopterygii K_9 153
Radix Nymphaeae stellatae S_{15} 268
Radix Ophopogonis M_5 176
Ridix Paeoniae alba B_9 21
Radix Paeoniae rubra X_1 333
Radix Panacis vietnamensis N_{16} 213
Radix Peucedani T_{23} 300
Radix Platycodi C_6 48
Radix Phytolaccae T_{18a} 296
Radix Plucheae pteropodae S_6 255
Radix Polygalae V_6 327
Radix Polygoni avicularis R_1 239
Radix Polygoni cuspidati C_{18} 64
Radix Polygoni multiflori H_{1b} 109
Radix Pseuderanthemi T_{17a} 319
Radix Puerariae C_7 49
Radix Rauwolfiae B_{13} 25
Radix Rehmanniae S_{10} 262
Radix Rehmanniae praeparatus S_{10} 262
Radix Rehmanniae siccus S_{10} 262
Radix Rubiae cordifoliae T_{14} 290
Radix Salviae miltiorrhizae D_5 85
Radix Sanguisorbae D_{11} 92
Radix Saussureae M_{13} 184
Radix Serophulariae H_{22} 134
Radix Scutellariae H_8 117
Radix Sileris P_4 229
Radix Sophorae flavescentis K_5 149
Radix Sophorae subprostatae S_{11} 264
Radix Stellariae N_2 195
Radix Stemoniae B_3 14
Radix Stephaniae tetrandrae P_3 228
Radix Streptocauli H_{1b}-H_2 109-111
Radix Strobilanthis C_{11} 54
Radix Taraxaci B_{25} 36
Radix Tinosporae capillipis C_{21} 68
Radix Trichosanthis Q_1 231
Ramulus Cinnamomi Q_2 233
Ramulus cum Folio Melaleucae T_{30} 310
Ramulus cum Uncis Uncariae C_9 52
Ramulus Eucalypti K_8 152
Ramulus Loranthi D_3-T_3 74-277
Ramulus Visci seu Loranthi T_3 277
Rangooncreper fruit S_{16} 270
Raphanus sativus L. C_2 41
Raw opium A_2 7
Rauwolfia cambodiana Pierre ex. Pit. B_{13} 25
Rauwolfia chaudocensis Pierre ex. Pit. B_{13} 25
Rauwolfia indochinensis Pichon B_{13} 25
Rauwolfia serpentina (L.) Benth. ex. Kurz B_{13} 25
Rauwolfia tetraphylla L. B_{13} 25
Rauwolfia verticillata (Lour.) Baill. B_{13} 25

Rauwolfia vomitoria Afz. ex. Spreng. B_{13} 25
Receptaculum Nelumbii N_7 257
Redleg N_{24} 195
Red Peony root X_1 333
Réglisse C_4 43
Rehmannia glutinosa (Gaertn.) Libosch. S_{10} 262
Renouée R_1 239
Renouée persicaire N_{24} 195
Resina Draconis H_{26} 138
Retinervus Luffae fructus M_{22} 192
Rheum sp. $Đ_1$ 81
Rheum officinale Baill. $Đ_1$ 81
Rheum palmatum L. $Đ_1$ 81
Rheum rhapontium L. $Đ_1$ 81
Rhinacanthus communis Ness. U_1 322
Rhizoma Acori calami X_6 338
Rhizoma Acori graminei X_6 338
Rhizoma Alismatis T_{29} 309
Rhizoma Alpiniae galangae R_{10} 248
Rhizoma Alpiniae officinarum R_9 247
Rhizoma Anemarrhenae T_{34} 314
Rhizoma Atractylodis lanceae T_{21} 299
Rhizoma Atractyloidis macrocephalae B_{11} 23
Rhizoma Baphiacanthis cusae C_{11} 54
Rhizoma Belamcandae R_7 246
Rhizoma Bletillae B_4 15
Rhizoma Boschniakiae N_{23} 219
Rhizoma Cibotii C_{10} 53
Rhizoma Cimicifugae T_{10} 285
Rhizoma Coptidis H_9 118
Rhizoma Curcumae aeruginosae N_4 198
Rhizoma Curcumae longae N_3 197
Rhizoma Curcumae zeodariae N_6 200
Rhizoma Cyperi H_{30} 140
Rhizoma Dioscoreae C_{23} 71
Rhizoma Dioscoreae hypoglaucae T_{40} 322
Rhizoma Drynariae C_{19} 65
Rhizoma Gastrodiae T_{11} 288
Rhizoma Homalomenae T_{13} 290
Rhizoma Imperatae C_{15} 60
Rhizoma Kaempferiae $Đ_{12}$ 93
Rhizoma Ligustici Wallchii X_5 337
Rhizoma Notopterygii K_9 153
Rhizoma Panacis Vietnamensis N_{16} 213
Rhizoma Panadis B_{17} 29
Rhizoma Picrorrhizae H_{17} 127
Rhizoma Pinelliae B_{15} 28
Rhizoma Polygonati H_{13} 123
Rhizoma Polygonati odorati N_7 200
Rhizoma Polygoni cuspidati C_{18} 64
Rhizoma Rhei $Đ_1$ 81
Rhizoma Seu herba Saussuri H_{18} 109
Rhizoma Smilacis K_7 151
Rhizoma Smilacis glabrae K_7-T_{18} 151-295
Rhizoma Strobilanthis C_{11} 54
Rhizoma Thalictri T_{17} 294
Rhizoma Typhonii trilobati B_{16} 29
Rhizoma Zingiberis G_4 107
Rhizoma Zingiberis recens G_4 107
Rhizoma Zingiberis siccus G_4 107
Rhubarb $Đ_1$ 81
Rhubarbe $Đ_1$ 81
Rice L_9 168
Rice bean $Đ_9$ 91
Ricepaper plant Pith T_{16} 293
Ripple grass M_1 171
Riz L_9 168
Robinia anara Lour. B_5 17
Rosa laevigata Michx K_{10} 154
Rubia cordifolia L. T_{14} 290

S

Safflower H_{19} 129
Safrandes Indes N_3 197
Sage $Đ_5$ 85
Salomon's Seal H_{13} 123
Salsepareille K_7-T_{18} 295-151
Salvia miltiorrhiza Bunge $Đ_5$ 85
Salvia officinalis L. $Đ_5$ 85
Salvia plebeia R.Br. K_{12} 157
Sang dragon H_{26} 138
Sanguis Draconis H_{26} 138
Sanguisorba officinalis L. $Đ_{11}$ 92
Sanguisorbe officinale $Đ_{11}$ 92
Sansevieria guineensis (L.) Willd. $Đ_{22}$ 102
Sansevieria trifasciata Prain.var. laurentii N.E.Br. $Đ_{22}$ 102
Sansevieria zeylanica (L.) Willd. $Đ_{22}$ 102
Santalum album L. K_8 152
Sappan wood V_2 324
Sargassum R_{10a} 249
Sargentgloryvene Stem H_{24} 136
Sargentodoxa cuneata (Oliv.) Rehd. et Wils. H_{24} 136
Sarmentosa stolonifera C_{14} 58
Sauge $Đ_5$ 85
Sauropus androgynus (L.) Merr R_{48} 243
Saururus chinensis (Lour.) Baill. H_{14} 109
Saussurea lappa C. B. Clarke M_{13} 184

Saxifraga sarmentosa L. C_{14} 58
Saxifraga stolonifera Meerb. C_{14} 58
Sceau de Salomon H_{13} 123
Schefflera octophylla Harms N_{10} 204
Schisandra chinensis (Turcz.) Baill. N_{11} 205
Schizonepeta tenuifoia Briq. K_{12} 157
Schizostachyum chinense Rendl T_{35} 316
Scoparia dulcis L. C_4 43
Scrophulaire H_{22} 134
Scrophularia ningpoensis Hemsl. H_{22} 134
Scutellaria baicalensis Georgi H_8 117
Semen Abelmoschi T_{18a} 296
Semen Abutili T_{19} 297
Semen Amomi xanthioidis S_1 250
Semen Arecae C_8 50
Semen Benincasae B_{20} 32
Semen Calophylli inophylli C_{19a} 190
Semen Cassiae torae Q_4 238
Semen Celosiae M_3 173
Semen Citri deliciosae Q_3 236
Semen Colae C_{17a} 63
Semen Coicis Y_1 340
Semen Crotonis pulveratum B_{12} 24
Semen Cucurbitae B_{21} 33
Semen Cuscutae T_{28} 308
Semen Euryales K_3 148
Semen Ginkgo B_8 20
Semen Holarrhenae M_{12} 183
Semen Impatientis B_{24} 34
Semen Ipomoeae B_{23} 32
Semen Juglandis H_{16} 126
Semen Lablab album $Đ_{10}$ 92
Semen Litchi V_1 323
Semen Momordicae G_3 106
Semen Myristicae corticosae M_7 178
Semen Nemumbii S_7 257
Semen Oroxyli N_{23a} 220
Semen Persicae $Đ_7$ 88
Semen Pharbitidis B_{22} 32
Semen Phaseoli angularis $Đ_9$ 91
Semen Plantaginis M_1 171
Semen Platycodi C_6-T_{32} 48-311
Semen Psoraleae P_1 225
Semen Quisqualis S_{16} 270
Semen Raphani C_2 41
Semen Sesami V_8 331
Semen Sesami nigrum V_8 331
Semen Sinapis albae C_3 42
Semen Sojae praeparatum $Đ_{8b}$ 90
Semen Strophanthi divaricati S_{17} 271
Semen Strychni M_4 174
Semen Theobromae C_{1a} 39
Semen Thujae orientalis T_{32} 311
Semen Trichosanthus Q_1 231
Semen Vignae $Đ_{8a}$ 89
Semen Ziziphi spinosae T_2 275
Semen Ziziphi jujubae T_2 275
Séné P_2 226
Serratula sinensis S. Moore T_{10} 285
Sésame V_8 331
Sesamum indicum D. C V_8 311
Seseli delavayi Franch P_4 229
Sharpleaf Glangal fruit I_2 145
Shrub Chaste tree M_6 177
Siberian Cocklebur K_1 145
Sida cordifolia L. K_1 145
Sida rhombifolia L. K_1 145
Siegesbeckia herb H_{31} 142
Siegesbeckia orientalis L. H_{31} 142
Siler divaricatum Benth. et Hook P_4 229
Sinapis alla L. C_3 42
Sinomenium acutum Rheds et Wils P_3 228
Slengthom - Slengtouch M_1 171
Smach chamlos T_{30} 310
Smach tachah T_{30} 310
Small Centipeda herb C_{14a} 59
Smilax china L. T_{40} 322
Smilax ferox Wall. ex. Kunth T_{40} 322
Smilax glabra Roxb. K_7-T_{18} 295-151
Snake gourd Q_1 231
Snowbell leaf ticklover herb V_5 327
Solanum mammosum L. *(Cây có độc) (Poisonous plants)*
Sonchus arvensis L. M_{20} 190
Sophora flavescens Aiton K_5-N_4 149-209
Sophora japonica L. H_{15} 125
Sophora subprostrata Chun. et C. Chen S_{11} 264
Sophora tonkinensis Gagnep. S_{11} 264
Souchet rond H_{30} 140
Souci X_4 336
Spica Brunellae H_3 112
Spica Prunellae H_3 112
Spica Date seed T_2 275
Spina Gleditsiae B_{26} 37
Spinach R_5 243
Spinacia oleracea L. R_5 243
Spiranthes sinensis (Pers). Ames N_{15} 211
Sramar K_2 147
Stahlianthus thorelii Gagnep. T_1 272
Stamen Nelumbii S_7 257
Star Wort root N_2 195
Stellaria dichotoma L. var.lancelata Bge N_2-S_3 195-255
Stemona japonica Miq. B_3 14
Stemona sessifolia (Miq.) Franch. et Sweet B_3 14
Stemona tuberosa Lour. B_3 14
Stephania rotunda Lour. H_{16} 109
Stephania tetrandra S.Moore P_3 228

Streptocaulon juventas (Lour.) Merr. H_{1b}-H_2 109-111
Strobilanthes flaccidifolius Nees. C_{11} 54
Strobilanthes cusia (Nees) Kuntze C_{11} 54
Strophantus divaricatus (Lour.) Hook et Arn S_{17} 271
Strophantus gratus Franch S_{17} 271
Strophantus hispidus D. C S_{17} 271
Strophantus Kombe Oliv. S_{17} 271
Strychnos axillaris Colebr. *(x. Cây có độc) (Poisonous plants)*
Strychnos cathayensis Merr M_4 174
Strychnos gaultheriana Pierre ex Dop M_4 174
Strychnos nux-blanda Hill. M_4 174
Strychnos nux-vomica L. M_4 174
Strychnos umbellata (Lour.) Merr. M_4 174
Strychnos vanprukii Craib. M_4 174
Strychnos wallichiana Steud. ex. DC. *(Xem Hoàng nan, cây có độc) (Poisonous plants)*
Styli stigmata Maydis R_7 245
Styrax tonkinensis (Pierre) Craib. C_5 46
Sundew B_{18} 30
Succin H_{20} 130
Succinum H_{20} 130
Sweet flag X_6 338
Sweet Worm wood herb T_{9b} 285
Syzygium formosum (Wall.) Masam. var. ternifolium (Roxb.) Merr. et Perry. $Đ_{21}$ 102
Szechwan china Berry bark. X_{1a} 334

T

Talinum crassifolium Willd. N_{15} 211
Tall Gastrodia tuber T_{11} 288
Tangerine Q_3 236
Taraxacum dens leonis Desf B_{25} 36
Taraxacum mongolicum B_{25} 36
Taraxacum officinale (L.) Weber B_{25} 36
Taxillus gracilifolius (Schult.) Ban. T_1 277
Teasel T_{17} 318
Telosma cordata (Burm.f.) Merr. T_{10b} 287
Terminalia chebula Retz. K_2 147
Terminalia bellerica (Gaertn.) Roxb. K_2 147
Tetradium rutaecarpum (A. Juss.) Harley N_7 200
Tetrapanax papyriferus (Hook.) K. Koch. T_{16} 293
Tetrodon sp. *(Cá nóc) Xem vị có độc (Poisonous Substances)*
Thalictrum foliolosum DC. H_9-T_{17} 118-294
Thea chinensis Seem. C_{12a} 57
Thea sasanqua (Thunb.) Nois. *(x. Sở, cây có độc) (Poisonous plants)*
Theobroma cacao L. C_{14} 39
Thevetia neriifolia (Juss) Nois *(x. Thông thiên, cây có độc) (Poisonous plants)*
Thevetia peruviana (Pers.) K. Schum. *(x. Thông thiên, cây có độc) (Poisonous plants)*
Thistle $Đ_3$ 84
Thuja orientalis L. T_{32} 311
Tinospora capillipes Gagnep. C_{21} 68
Tinospora root C_{21} 68
Trapa bicornis Osbeck. var. cochinchinensis (Lour.) Gluck. ex. Steenis A_3 11
Trapa incisa Sieb. et Zucc. A_3 11
Trapa natans L. var. pumila Nakano A_3 11
Tree Peony bark M_9 180
Trevesia palmata (Roxb.) Vis. T_{16} 293
Trichosanthes bracteata (Lam.) Woigt Q_1 231
Trichosanthes kirilowi Maxim. Q_1 231
Trichosanthes multiloba Miq. Q_1 231
Trichosanthes rosthornii Harms. Q_1 231
Trichosanthes sp. Q_1 231
Tridax procumbens L. S_3 253
Trigonostemon rubescens Gagnep. X_1 333
Triticum aestivum L. L_9 168
Triticum sativum Lam. L_9 168
Trumpet erceper flower $Đ_{7b}$ 89
Turmeric N_3 197
Tussilage K_4 148
Tussilago farfara L. K_4 148
Two toothed Achyranthes root N_{13} 208
Tylophora juventas Wood H_{1b}-H_2 109-111
Tpyhonium giganteum Engl. $Ô_2$ 222
Typhonium trilobatum (L.) Schott. B_{16} 29

U

Uncaria homomalla Miq. C_9 52
Uncaria gambir H.Bn. $N1_7$ 214
Uncaria lancifolia Hutch. C_9 52
Uncaria macrophylla Wall. ex. Roxb. C_9 52
Uncaria rhynchophylle C_9 52
Uncaria scandens (Sm.) Hutch. C_9 52
Unprocessed Rehmannia root S_{10} 262

V

Vernicia montana Lour. *(x. Trâu, cây có độc) (Poisonous plants)*
Vietnamese Sophora root S_{11} 264
Vigna cylindrica (L.) (Skeels) $Đ_{8a}$ 89
Vigna unguiculata (L.) Walp. subsp. cylindrica L. Verde $Đ_{8a}$ 89
Vigna sinensis (L.) Savi $Đ_{8a}$ 89
Vigna vexillata (L.) A. Rich.var. vexillata N_{15} 211
Villous Ammomum fruit S_1 250
Virgate Worm Wood herb. N_{20} 216
Viscum album (L.) T_3 277
Viscum coloratum Nakai T_3 277
Vitex cannabifolia Seb. et.Zucc. M_6 177
Vitex negundo L. M_6 177
Vitex negundo L. var. cannabifolia (Sieb. et. Zucc.) Hand - Mazz M_6 177
Vitex rotundifolia L. M_6 177
Vitex trifolia L. M_6 177
Vomiquier M_4 174

W

Water perper herb. N_{26} 196
Walnut H_{16} 126
Wedelia chinensis (Osbeck) Merr. S_3 253
Wedelia calendulacea Less. S_3 253
Wedelia prostrata (Hook et. Arn.) Hemsl. S_3 253
Weeping Forsythia capsule L_2 160
Wild Ginseng N_{15} 211
White Hyacinth bean $Đ_{10}$ 92
White Mustard C_3 42
White Peony root B_9 21
Wikstroemia indica (L.) C. A. Mey. C_{22} 69

X

Xanthium strumarium L. K_1 145

Y

Yam C_{23} 71
Yerbadetaja herb N_{21} 217

Z

Zanthoxylum acanthopodium DC. S_8 260
Zanthoxylum armatum DC. S_8 260
Zanthoxylum avicennae (Lam.) DC. S_8 260
Zanthoxylum evodiaefolium Guill. S_8 260
Zanthoxylum planispinum Sieb. et. Zucc. S_8 260
Zanthoxylum rhetsa (Roxb.) DC. S_8 260

Zanthoxylum schinifolium Sieb. et Zucc. S_8 260
Zanthoxylum simulans Hane S_8 260
Zanthoxylum sp. S_8 260
Zea mays L. R_7 245
Zebrina pendula Schnizl. R_1 239
Zédoaire N_6 200
Zedoary rhizoma N_6 200
Zingiber officinale Roscoe. G_4 107
Ziziphus jujuba Lamk. T_2 275
Ziziphus jujuba Mill. var. spinosa T_2 275
Ziziphus sativa Gaertn. D_4 84

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

CÁC DƯỢC ĐIỂN :

- Dược điển Việt Nam tập I- Nhà Xuất Bản Y học - 1977 (Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Bộ y tế)
- Dược điển Việt Nam tập II - Nhà Xuất Bản Y học - 1983.
- Trung hoa Nhân dân Cộng hòa Quốc - Dược điển tập I - (Phần các vị thuốc) - 1963 (bản Trung văn)
- Trung hoa Nhân dân Cộng hòa quốc - Dược điển tập I - (Phần các vị thuốc) bản dịch sang tiếng Việt (in rônêô) dịch giả : Lã Văn Quỳnh - Đinh Long- Lê Văn Thuần dịch. Thư Viện Y Học Trung Ương - Bộ y tế - Việt Nam - 1965
- Pharmacopoeia of the People's Republic of China (English Edition 1997) Volume I
- British pharmacopoeia vol. I- II (1998)
- Pharmacopoeia of Japan 12th -Edition 1991 (English version)
- European pharmacopoeia 3th -Edition 1997 (volumes I- II)
- Pharmacopée française VIII^{e} - édition - Paris 1965
- Dự thảo Dược điển Việt Nam - tập I - 1990 - Tập III : 1998 (Thuốc cổ truyền)
- Extra Pharmacopoeia Edition 28th (Martindale) 1982

TÀI LIỆU TIẾNG PHÁP VÀ TIẾNG ANH :

- Dorvault - La nouvelle officine (1-2). Vigot Frères Editeurs. Paris 1955.
- Al. Goris et A.Liot- M.M. Janot- A.N. Goris - Pharmacie galénique -Masson et C^{ie} 1949 (Paris)
- R. R. Paris - M^{me} H. Moyse (1-2-3) Précis de Matières médicales- Masson et C^{ie} - 1965 (Paris)
- A. Fleury de la Roche - Les plantes bienfaisantes - Ed. Gautier- Languereau 1937 (Paris)
- P.Schauenberg- F. Paris - Guide des plantes médicinales, 1969. Neuchatel (Suisse) - Dictionary of economic plants. UPHOP - New York 1959
- VIDAL 1999
- Tina Cecchini (Italie) Encyclopédie des plantes médicinales (1980)
- Deglos - Les merveilleux secrets des plantes
- Dextrait - La cure végétale
- Burton - Grand dictionnaire des aninaux (Edit. Bordas - Genève)
- P. Grassé -Traité de Zooligie (Edit. Masson - 1967)

TÀI LIỆU TIẾNG TRUNG QUỐC :

- Dược tài học - Nam Kinh Dược Học Viện - Nhân Dân Vệ Sinh Xuất Bản xã - Bắc Kinh 1961.
- Trung dược chí - (I,II,III,IV) - Nhân Dân Vệ Sinh Xuất bản xã - Bắc Kinh 1961.
- Bản thảo Cương mục - Lý Thời Trân (1-2-3-4-5-6) - Thương Vụ ấn Thư Quán - 1955.

- Trung Quốc Cao Đẳng Thực Vật Đồ Giám (1-6) Khoa Học Xuất Bản xã Bắc Kinh - 1975

- Trung thảo dược thái sắc đồ phổ - Phúc Kiến Khoa Học Kỹ Thuật Xuất Bản xã - 1990.

- Thiểm Tây Trung Thảo dược - Vệ Sinh cục- Thương Nghiệp cục. Khoa Học Xuất bản xã 1971.

-Trung Quốc Dược Dụng Thực vật đồ giám - Thượng Hải Giáo dục Xuất bản xã 1960.

-Lâm sàng thường dụng trung dược thư sách - Nhân Dân Vệ Sinh Xuất Bản xã - 1964.

- Giang Trạch Vinh : Sinh dược học - Nhân Dân Vệ Sinh Xuất Bản xã - Bắc Kinh 1964.

- Trung y phương tễ lâm sàng thư sách - Thượng Hải Trung y học viện - Thượng Hải Nhân Dân Xuất Bản xã 1973.

- Viêm Sùng Thụ và Trần Hoán Dung : Trung Quốc Thực Vật chí 1963.

- Ngô Chính Dật : Vân Nam nhiệt đới, á nhiệt đới khu hệ nghiên cứu báo cáo - 1965.

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT :

- Đỗ Tất Lợi - Lê Văn Thuần -Nguyễn Đăng Khội : Thực hành dược khoa (phần cây thuốc) - Nhà Xuất Bản Y Học - Bộ Y Tế Việt Nam - 1986.

- Mai Huy Thịnh - Lê Văn Thuần : Thuốc đông thiên nhiên - Nhà Xuất Bản Licosaxuba - Hà Nội - 1989

- Đỗ Tất Lợi : Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam - Nhà Xuất Bản Y Học - 1999.

- Đỗ Huy Bích.- Bùi Xuân Chương : Sổ tay cây thuốc Việt Nam- Nhà Xuất Bản Y Học 1980.

- Võ Văn Chi : Từ điển cây thuốc Việt Nam - Nhà Xuất Bản Y Học 1997.

- Võ Văn Chi : Vũ Văn Chuyên - Phan Nguyên Hồng - Lê Khả Kế - Đỗ Tất Lợi - Thái Văn Trừng : Cây cỏ thường thấy ở Việt Nam (6tập) - Nhà Xuất Bản Khoa học - Hà Nội - 1969.

- Vũ Ngọc Lộ : Những cây tinh dầu quý - Nhà Xuất Bản Khoa học và Kỹ thuật - Hà Nội 1997

- Phạm Hoàng Hộ : Cây cỏ Miền Nam Việt Nam- I-II. Bộ giáo dục - Trung tâm sản xuất học liệu - Sài gòn 1970-72.

- Nguyễn Đức Minh : Tính kháng khuẩn của cây thuốc Việt Nam - Nhà Xuất Bản Y Học Hà Nội 1975.

- VIDAL tiếng Việt 1999.

- Phạm Thiệp và Vũ Ngọc Thúy : Thuốc - Biệt dược và cách sử dụng. Nhà Xuất Bản Y Học 1999.

- Lê Trần Đức : Trồng, hái và dùng cây thuốc I - II - III - Nhà Xuất Bản Nông nghiệp - Hà Nội 1983-1987

- Đinh Ngọc Lâm - Đặng Hồng Vân - Nguyễn Khánh Thành : Hươu - Nai- Rắn và các chế phẩm dùng trong y học - Nhà Xuất Bản Y Học - 1985 (Hà Nội).

- Trần Kiên - Nguyễn Quốc Thắng : Các loài rắn độc ở Việt Nam- Nhà Xuất Bản Khoa Học và Kỹ Thuật - 1980 (Hà Nội).

- Nguyễn Đức Đoàn - Nguyễn Thụy Anh : Hướng dẫn chế biến và bào chế thuốc nam - Nhà Xuất Bản Y Học 1972.

- Phó Đức Thành- Trần Quang Huy - Đỗ Nhượng - Đinh Long- Nguyễn Luận - Lê Văn Thuần : Phương pháp bào chế đông dược (Viện Nghiên Cứu Đông Y - Bộ y tế) Nhà Xuất Bản Y Học 1967.

- Tạp chí Dược học (các năm) - Bộ y tế. Với sự cộng tác của Hội Dược học Việt Nam xuất bản.

- Tạp chí Thuốc và Sức khỏe : Hội dược học Việt nam (các năm).

- Tạp chí Sức khỏe và Đời sống (các năm).

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

CÂY THUỐC
BÀI THUỐC & BIỆT DƯỢC

Chịu trách nhiệm xuất bản
GĐ: DS. HOÀNG TRỌNG QUANG
PGĐ: BS. NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

Biên tập: DS. PHẠM THIỆP
DS. LÊ VĂN THUẦN
DS. HOÀNG TRỌNG QUANG
DS. BÙI XUÂN CHƯƠNG

Sửa bản in: DS. LÊ VĂN THUẦN
DS. PHẠM THIỆP
DS. BÙI XUÂN CHƯƠNG

Trình bày bìa:
DS. BÙI XUÂN CHƯƠNG
DS. PHẠM THIỆP

(Cây thuốc: Hoàng cung trinh nữ)

In 2000 cuốn, khổ 16cm x 24cm. Số in : 326/2000. Tại Công ty LIKSIN - 701 Hùng Vương Q6, TP. HCM - ĐT : 7512562.
Giấy đăng ký kế hoạch xuất bản số : 1550/XB-QLXB ngày 28/12/1999.
In xong và nộp lưu chiểu quý 4 năm 2000.

CÂY THUỐC BÀI THUỐC & BIỆT DƯỢC

Giá : 125.000 đ